

KHUNG PHÂN LOẠI
THẬP PHÂN DEWEY RÚT GỌN

ẤN BẢN 14

DDC 14

Khung Phân loại Thập phân Dewey và Bảng chỉ mục quan hệ

Abridged Dewey Decimal Classification and Relative Index

Devised by Melvil Dewey

EDITION 14

Edited by

Joan S. Mitchell, Editor in Chief

Julianne Beall, Assistant Editor

Giles Martin, Assistant Editor

Winton E. Matthews, Jr., Assistant Editor

Gregory R. New, Assistant Editor

OCLC
OCLC Online Computer Library Center Inc.
Dublin, Ohio
2004

Khung Phân loại Thập phân Dewey và Bảng chỉ mục quan hệ

Melvil Dewey sáng tác

ẤN BẢN 14

Biên tập:

Joan S. Mitchell, Tổng biên tập
Julianne Beall, Phó tổng biên tập
Giles Martin, Phó tổng biên tập
Winton E. Matthews, Jr., Phó tổng biên tập
Gregory R. New, Phó tổng biên tập

Biên dịch:

Nguyễn Thị Huyền Dân	Đặng Thị Mai
Lê Thùy Dương	Lê Ngọc Oánh
Hoàng Thị Hoà	Vũ Văn Sơn
Hà Ngọc Lê	Tạ Thị Thịnh
Trần Thu Lan	Nguyễn Hữu Viêm

Biên tập và hiệu đính:
Vũ Văn Sơn

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

Kính tặng

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
Hà Nội, 2006

**Ấn bản tiếng Việt DDC 14
được dịch và xuất bản với sự tài trợ của Tổ chức Từ thiện Đại Tây Dương
(The Atlantic Philanthropies)**

© 2006 OCLC,
Trung tâm Thư viện Tin học hoá Trực tuyến, Hoa Kỳ

OCLC giữ trọn bản quyền. Không một phần nào của xuất bản phẩm này được sao chép, lưu trữ trong hệ thống tìm tin, hoặc được truyền đi, dưới bất kỳ hình thức nào hoặc phương tiện nào (điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm, ghi hình vv.) nếu không được OCLC cho phép trước bằng văn bản

Copyright 1894
by Library Bureau
Copyright 1929, 1936, 1945, 1953, ©1959
By Lake Placid Club Education Foundation
Copyright 1912, 1921, © 1965, 1971
by Forest Press, Inc.
©1979 by Forest Press
A Division of the Lake Placid Club Education Foundation
©1990, 1997
OCLC Online Computer Library Center, Inc

OCLC giữ mọi bản quyền đối với Ấn bản rút gọn 14 và tất cả các ấn bản trước đây của hệ thống Khung phân loại thập phân Dewey. DDC, Dewey, Dewey Decimal Classification, Forest Press, WebDewey, và WorldCat là những thương hiệu và/hoặc nhãn hiệu dịch vụ đã đăng ký của OCLC. Thông tin về cấp giấy phép đối với hệ thống Khung phân loại thập phân Dewey hiện có ở địa chỉ www.oclc.org/dewey

OCLC Online Computer Library Center, Inc
6565 Frantz Road
Dublin, OH 43017-3395 USA
www.oclc.org/dewey

Giấy in xuất bản phẩm này phải đáp ứng yêu cầu của Tiêu chuẩn ANSI/NISO
Z39.48-1992 (Giấy vĩnh cửu)

Kính tặng
Peter J. Paulson
Giám đốc điều hành
Nhà xuất bản OCLC Forest Press
1985 – 1998
Ủy viên
Ủy ban Chính sách Biên tập Khung phân loại Thập phân
1983 – 1998

và
David A. Smith
Trưởng phòng
Phòng Phân loại Thập phân
Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
1987-2002

**HỘI ĐỒNG TƯ VẤN DỊCH
KHUNG PHÂN LOẠI THẬP PHẦN DEWEY RÚT GỌN
ẤN BẢN 14 (DDC 14)**

Chủ tịch

Ông **Phạm Thế Khang**, Giám đốc Thư viện Quốc gia VN

Phó Chủ tịch

TS **Tạ Bá Hưng**, Giám đốc Trung tâm Thông tin KHCNQ

Các ủy viên

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuận, Vụ trưởng Vụ Thư viện, Bộ VH TT
- Ths Nguyễn Huy Chương, Giám đốc Trung tâm Thông tin-Thư viện, ĐHQG HN
- Ths Nguyễn Minh Hiệp, Giám đốc Thư viện Cao học, Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh
- Ths Kiều Văn Hốt, Phó Giám đốc Thư viện Quốc gia VN
- Ths Nguyễn Thị Bắc, Giám đốc Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
- Ths Diệp Kim Chi, Giám đốc Thư viện Đại học Cần Thơ

Nội dung

Lời nói đầu của Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân	ix
Lời tựa và cảm ơn	xiii
Lời tựa của Thư viện Quốc gia Việt Nam	xvii
Lời Ban biên tập Ấn bản Tiếng Việt DDC 14	xix
Những đặc điểm mới trong Ấn bản rút gọn 14	xx
Phần mở đầu Khung Phân loại thập phân Dewey	xxvii
Về Phần mở đầu	xxvii
Khung phân loại: Định nghĩa và công dụng	xxvii
Lịch sử, hiện trạng sử dụng và việc phát triển Khung phân loại thập phân Dewey	xxvii
Tổng quan về Khung phân loại thập phân Dewey	xxviii
Khung khái niệm	xxviii
Ký hiệu	xxx
Nguyên tắc hệ phân cấp	xxx
Phân loại theo Khung DDC	xxxı
Xác định chủ đề của tác phẩm	xxxı
Xác định ngành của tác phẩm	xxxii
Nhiều chủ đề trong cùng một ngành	xxxiii
Nhiều ngành	xxxiv
Ấn bản rút gọn 14 được sắp xếp như thế nào	xxxv
Đặc điểm chủ yếu của bảng chính và bảng phụ	xxxv
Tóm lược	xxxv
Mục phân loại	xxxvi
Ghi chú	xxxvii
Tạo lập chỉ số phân loại	xlıı
Thứ tự trích dẫn và thứ tự ưu tiên	xlvi
Thứ tự trích dẫn	xlvi
Thứ tự ưu tiên	xlvi
Phản hướng dẫn	xlvi
Cách sắp xếp và dạng thức trình bày của Phản hướng dẫn	xlvii
Bảng chỉ mục quan hệ	xlviii
Cách sắp xếp và dạng thức trình bày của Bảng chỉ mục quan hệ	xlviii
Chỉ số phân loại liên ngành	xlıx
Các thuật ngữ được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ	ı

Các thuật ngữ không được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ	li
Lựa chọn	li
Phân loại chi tiết và phân loại khái quát	lii
Để thêm thông tin	liii
Thuật ngữ	liv
Bảng chỉ mục cho Phần mở đầu và Thuật ngữ	lxvii
Phần hướng dẫn	1
Ghi chú về các chỉ số của Bảng phụ	3
Ghi chú về các chỉ số của Bảng chính	21
Các mục chuyển vị trí và không dùng nữa	127
Các mục chuyển vị trí	127
Các mục không dùng nữa	130
Bảng phụ	131
Bảng 1. Tiểu phân mục chung	133
Bảng 2. Khu vực địa lý, và con người	144
Bảng 3. Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể	184
Bảng 4. Tiểu phân mục của từng ngôn ngữ	190
Các bảng tóm lược	195
Bảng chính	207
000 Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát	209
100 Triết học, cận tâm lý và thuyết huyền bí, tâm lý học	247
200 Tôn giáo	272
300 Khoa học xã hội	312
400 Ngôn ngữ	490
500 Khoa học tự nhiên và toán học	507
600 Công nghệ (Khoa học ứng dụng)	572
700 Nghệ thuật & Mỹ thuật và trang trí	663
800 Văn học (Văn chương) và tu từ học	738
900 Lịch sử, địa lý và các ngành phụ trợ	763
Bảng chỉ mục quan hệ	821
Chữ viết tắt dùng trong Bảng chỉ mục	822
A-Z	823

Lời nói đầu của Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân

Công việc chuẩn bị cho Ấn bản 22 và Ấn bản rút gọn 14 của Hệ thống Phân loại Thập phân Dewey (DDC) bắt đầu vào cuối năm 1996, ngay sau khi Ấn bản 21 và Ấn bản rút gọn 13 được xuất bản. Đó là thành quả lao động của các biên tập viên, Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân (EPC) và rất nhiều cố vấn đại diện cho nhiều lĩnh vực và cơ quan chuyên ngành khác nhau. Ấn bản rút gọn 14 bám sát Ấn bản 22 trong việc phản ánh suy nghĩ hiện thời về cách tổ chức tri thức và đưa vào những thay đổi, thông tin cập nhật đã được xác định trong quá trình sử dụng Ấn bản 21 và Ấn bản rút gọn 13. Mục tiêu cơ bản của quá trình phân tích phức tạp này là đề xuất bản một Ấn phẩm đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng tài liệu in hoặc tài liệu điện tử. Để thông báo về việc lập kế hoạch cho Ấn bản 22 và Ấn bản rút gọn 14, EPC đã lùi kế hoạch vào năm 1997. Ủy ban cũng đồng thời giao nhiệm vụ cho George D'Elia (Trường Đại học bang New York tại Buffalo) tiến hành điều tra nghiên cứu thị trường người sử dụng ở Mỹ, Ôxtrâylia, Canada và Vương quốc Anh (đây là những nước có số người sử dụng Ấn bản tiếng Anh nhiều nhất). Những kết quả điều tra có giá trị đã được thảo luận trong các cuộc họp EPC vào năm 1997 và thảo luận lại vào năm 1999.

Chính lý và phát triển

Đối với một hệ thống phân loại, để duy trì tính thích hợp của nó, cần phải liên tục chỉnh lý và mở rộng. Sau khi xuất bản một ấn bản, EPC duyệt xét lại toàn bộ Khung Phân loại, từ bảng chính tới Phần hướng dẫn và Bảng chỉ mục quan hệ. Một số phần của DDC được chỉnh lý kỹ hơn những phần khác. Trong một số trường hợp nhất định, những ưu tiên đã được xác định trước đây vẫn có giá trị trong quá trình chỉnh lý và cập nhật. Trong một số trường hợp khác, người ta nhận thấy cần phải mở rộng một ngành nào đó, cung cấp đề tài mới hoặc cải tiến cấu trúc của Khung phân loại. Ủy ban nhận thức rõ rằng trong khi các vị trí chuyển đổi có thể cải thiện được cấu trúc của DDC, thì chúng có thể lại đặt gánh nặng lên những thư viện mà không thể phân loại lại phần đó trong vốn tài liệu của họ. Cần phải chứng minh ích lợi đối với người sử dụng trước khi đưa ra một sự thay đổi.

EPC thường được yêu cầu đưa ra cách giải quyết cho các đề xuất của người biên tập, nhưng có trường hợp Ủy ban này khởi xướng sự thay đổi. Thí dụ, thành viên EPC cho rằng ghi chú Phần hướng dẫn quá dài và khó đọc. Để đáp lại, biên tập viên đã rút gọn lại và đơn giản hóa các ghi chú, chia chúng thành những mục nhỏ để dễ đọc và dễ hiểu. Tương tự như vậy, EPC yêu cầu biên tập viên phải cân nhắc sở thích của người sử dụng khi phân loại các tác phẩm về tiện ích du lịch. Người sử dụng muốn các tác phẩm này được xếp với các chỉ số phân loại về du hành trong 910. Xem xét các yêu cầu này một cách nghiêm túc, biên tập viên đã chuyển các tác phẩm về khách sạn hoặc những chỗ ở trọ tương tự từ khoa nội trợ ở 647 sang các chỉ số phân loại du hành ở 910.

Mở rộng triển vọng quốc tế thông qua tư vấn từ bên ngoài

Bởi vì DDC là một hệ thống phân loại được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới, EPC nhận thấy phải có trách nhiệm đối với nhiều người sử dụng khác nhau. Thí dụ, EPC ủng hộ và khuyến khích chính sách của ấn bản trước đây về loại bỏ khuynh hướng thiên về Thiên chúa giáo và Phương Tây ra khỏi Khung phân loại. Luôn luôn nhạy cảm trước các vấn đề văn hóa và xã hội bên ngoài Hoa Kỳ, Khung phân loại sẽ vẫn thích hợp và bổ ích đối với nhiều người sử dụng trên thế giới.

Đối với Ấn bản này, được sự cố vấn của EPC, các biên tập viên tiếp tục khai thác sự hướng dẫn và phản hồi từ bên ngoài đối với những lĩnh vực phức tạp hoặc gây nhiều tranh cãi của DDC. EPC tham khảo ý kiến của rất nhiều nhà bình luận và chuyên gia ở bên ngoài về một số ngành cụ thể. Một số tiểu ban của Ban Phân tích Chủ đề (Hiệp hội Thư viện Mỹ, Hiệp hội Sư tập và Dịch vụ Kỹ thuật Thư viện, Ban Biên mục và Phân loại) và Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện (trước đây là Hiệp hội Thư viện Vương Quốc Anh) là những cơ quan đóng vai trò chính trong việc phân tích những mục chỉnh lý và mở rộng theo yêu cầu và một số thay đổi khác được đề xuất. Liên hiệp Hội Thư viện và Cơ quan Thư viện Quốc tế (IFLA) được tham khảo ý kiến về những thay đổi đối với mục 340 Luật pháp. Các đồng nghiệp và giáo sư ở Ôxtrâyliya, Anh và Italia đã gửi rất nhiều ý kiến phản hồi về mục 510 Toán học. Một số thư viện quốc gia đã tham gia vào quá trình cập nhật bảng địa lý và lịch sử của nước họ. Ban Biên mục Hội đồng Cán bộ Thư viện Châu Phi, Hiệp hội Nghiên cứu Châu Phi cũng có rất nhiều đóng góp giá trị.

Ngài Ross Trotter (Chủ tịch, Ban Phân loại Dewey, Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện) làm việc với tư cách là tư vấn bên ngoài trong việc chỉnh lý Phần hướng dẫn. EPC cảm ơn những ý kiến rất chuyên sâu về Dewey và sự phân tích thấu đáo của ông.

EPC biết ơn ngài Joseph Miller (Giám đốc Dịch vụ Biên mục, Công ty H.W. Wilson), theo quan điểm của một người sử dụng Ấn bản rút gọn, ông đã góp rất nhiều ý kiến nhìn xa, trông rộng cho Ủy ban.

Theo khuyến nghị của EPC, những người làm công tác biên mục thực tế bắt đầu kiểm tra một số lĩnh vực lựa chọn của DDC đã được cập nhật và sửa đổi mở rộng. Việc kiểm tra này đã củng cố Khung phân loại và đảm bảo rằng nó vẫn là một công cụ hữu ích và dùng được. Một số cá nhân tại Thư viện Đại học Baptist Hồng Kông và Thư viện Anh đã kiểm tra mục 200 Tôn giáo; Thư viện Công cộng Berkeley đã kiểm tra mục 305–306 Các nhóm xã hội, và văn hóa và thể chế; Viện Công nghệ Lucent, Thư viện Anh và Thư viện Đại học Deakin đã kiểm tra mục 004–006 Tin học; và Trường Thư viện Đại học Newcastle thuộc Đại học Tyne và Reading đã kiểm tra mục 510 Toán học.

Nhấn mạnh thêm về nghiên cứu

Để hiểu được đầy đủ hơn nhu cầu của người sử dụng Dewey, ngay khi bắt đầu chu trình xuất bản Ấn phẩm này, EPC đã quan tâm hơn đến việc nghiên cứu khung phân loại. Bên cạnh cuộc điều tra quốc tế về người sử dụng Dewey như đã đề cập, một số cuộc họp EPC đã đưa vào chương trình nghị sự phần trình bày của Diane Vizine-Goetz, Ed O'Neil và Keith Shafer, các chuyên gia tổ chức tri thức thuộc Văn phòng Nghiên cứu OCLC.

Ngoài ra, Ủy ban đã được nghe báo cáo của các giáo sư thư viện học Francis Miksa (Đại học Texas tại Austin) và Nancy Williamson (Đại học Toronto).

Trong quá trình chuẩn bị Ấn bản này, các biên tập viên thường xuyên tra tìm Internet, tiếp cận mục nghiên cứu cập nhật thuộc các lĩnh vực như toán học, y học. Ngoài ra, các biên tập viên dựa nhiều vào việc tra tìm cơ sở dữ liệu điện tử để đảm bảo về mặt tài liệu cho một số phần cụ thể trong Khung phân loại.

Thành viên EPC

Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân được thành lập vào năm 1937 để phục vụ với tư cách là cơ quan tư vấn cho Khung Phân loại Thập phân Dewey. Vai trò của Ủy ban là quyết định phương hướng, chính sách của Khung phân loại. Năm 1953 Ủy ban này được tổ chức lại thành Ủy ban liên hợp của Quỹ Lake Placid và Hiệp hội Thư viện Mỹ. Năm 1988 khi Trung tâm Thư viện Tin học hoá Trực tuyến OCLC, Inc., có được Khung Phân loại Thập phân Dewey, OCLC đã khẳng định lại tầm quan trọng về vai trò tư vấn của EPC đối với DDC. Ủy ban quốc tế mười thành viên này phối hợp chặt chẽ với các biên tập viên DDC nhằm đề xuất những thay đổi, tạo đà cho sự đổi mới, và giám sát sự phát triển chung của Khung phân loại.

EPC phát ngôn đại diện cho những người sử dụng Khung phân loại trên toàn thế giới. Thành viên EPC đến từ các thư viện công cộng, chuyên ngành, đại học và từ những trường thư viện. Họ đại diện cho Hiệp hội Thư viện Mỹ, Ủy ban Biên mục Ôxtrâyliya, Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện, Thư viện Quốc hội và Thư viện Quốc gia Canada.

Kể từ khi Ấn bản 21 ra đời, EPC bao gồm những thành viên được liệt kê cùng với cương vị đã hoặc đang nắm giữ với tư cách là thành viên, sau đây:

David Ballati, Giám đốc, Dịch vụ thư mục, Thư viện Quốc gia Canada (Chủ tịch, 1996-1999)

Richard Baumgarten, Chuyên gia biên mục, Thư viện Hạt Johnson, Overland Park, KS
Pamela P. Brown, Giám đốc Dịch vụ Công nghệ Thông tin, Hệ thống Thư viện Ngoại ô, Burr Ridge, IL

Mary Carroll, Trưởng thư viện về tiêu chuẩn, Thư viện Quốc gia Canada

Janice M. DeSirey, Trưởng thư viện về Dịch vụ thanh niên, Thư viện Hạt Hennepin, Edina, MN

Lucy Evans, Bổ sung Sưu tập và Mô tả, Thư viện Anh

Jessica MacPhail, Trưởng thư viện thành phố, Thư viện Công cộng Racine, WI

Giles Martin, Phòng Biên mục, Đại học Sydney

Peter J. Paulson, Giám đốc điều hành, OCLC Forest Press

Anne Robertson, Đại diện Ủy ban Biên mục Ôxtrâyliya

Elaine Svenonius, Giáo sư Emerita, Trường Cao học Nghiên cứu Thông tin và Giáo dục, Đại học California, Los Angeles

Andrea L. Stamm, Trưởng phòng Biên mục, Thư viện Đại học Tây Bắc (Chủ tịch 2000-2003)

Winston Tabb, Trợ lý Trưởng Thư viện phụ trách Dịch vụ Thư viện, Thư viện Quốc hội

Arlene G. Taylor, Giáo sư, Trường Thông tin học, Đại học Pittsburgh
Helena M. Van Deroef, Điều phối viên biên mục, Viện Công nghệ Lucent
Beacher Wiggins, Trợ lý Trưởng Thư viện phụ trách Dịch vụ Thư viện, Thư viện
Quốc hội Hoa Kỳ
Susi Woodhouse, Thư viện Thành phố Westminster, Anh

Những lời cảm ơn khác

EPC đặc biệt cảm ơn bà Joan S. Mitchell, Tổng biên tập DDC và các Trợ lý biên tập Julianne Beall, Giles Martin, Winton E. Matthews, Jr., và Gregory R. New về sự chỉ đạo, kiên nhẫn và năng lực làm việc vô biên của họ trong suốt chu trình xuất bản này.

Chúng tôi hoan nghênh phản hồi của các bạn

Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân giới thiệu Ấn bản rút gọn 14 của Khung Phân loại Thập phân Dewey với các thư viện sử dụng có tổng sưu tập từ 20.000 đầu tên sách trở xuống. Đó là công trình của nhiều cá nhân, những người tự hào đã đóng góp làm cho Ấn bản này đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Vì DDC từ lâu đã thông qua chính sách chỉnh lý liên tục, công việc sẽ bắt đầu ngay cho Ấn bản 23 và Ấn bản rút gọn 15. Chúng tôi khuyến khích người sử dụng DDC gửi góp ý và nhận xét cho chủ tịch EPC hoặc các biên tập viên DDC qua thư điện tử <dewey@loc.gov>.

Andrea L. Stamm
Chủ tịch, từ 2000-
Ủy ban Chính sách Biên tập
Khung Phân loại thập phân

Lời tựa và cảm ơn

Mỗi lần xuất bản Khung phân loại thập phân Dewey lại là một sự kiện có ý nghĩa trong đời sống của công cụ tổ chức tri thức được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới này. Chúng tôi kể tục công việc những người đã đi trước trong 128 năm phát triển liên tục của Khung Dewey và chúng tôi ý thức được trách nhiệm của mình đối với người sử dụng hiện nay và trong tương lai để phát triển một cấu trúc mà sẽ đảm bảo được tương lai của Khung Dewey trong môi trường thông tin luôn luôn thay đổi.

Chúng tôi đã phát triển Ấn bản rút gọn 14 trong một thời kỳ có nhiều chuyển biến. Một số là ở bên ngoài – tầm quan trọng gia tăng của Web, những chuyển biến trong tình hình chính trị thế giới, những thay đổi đang diễn ra về tri thức, việc mở rộng chương trình dịch của chúng tôi. Một số chuyển biến khác gần như là nội bộ, như việc chuyển văn phòng Forest Press từ Albany, N.Y về trụ sở OCLC tại Dublin, Ohio; sự chấm dứt đầu ấn của nhà xuất bản Forest Press; thay đổi về nhân sự làm Khung Dewey. Chúng tôi cảm ơn các tổ chức và cá nhân đã giúp đỡ và ủng hộ trước những thách thức này.

Để chuẩn bị cho Ấn bản rút gọn 14, chúng tôi đã tiến hành điều tra người sử dụng Khung Dewey. Chúng tôi cảm ơn nhiều người sử dụng đã tham gia vào điều tra này – mỗi người phản hồi đã giúp hình thành nên tương lai của DDC. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn lời chỉ bảo của Joseph Miller (H.W Công ty Wilson). Ông Miller cũng đã hướng dẫn việc bổ sung các chỉ số phân loại của Ấn bản rút gọn 14 vào Ấn bản 18 Danh mục Đề mục Chủ đề Sears.

Vì Ấn bản rút gọn 14 là sự giản lược đích thực của Ấn bản 22, tôi xin cảm tạ một lần nữa tới những người đã đóng góp vào sự phát triển của ấn bản đầy đủ. Những người sử dụng của chúng tôi đóng vai trò quan trọng trong việc xem lại bản thảo của một số phần cập nhật chính và tham gia vào việc kiểm tra bản thảo đã được sửa đổi. Một số ban do Ủy ban Phân tích Chủ đề Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ (ALA) chỉ định đã xem lại những bảng chính sau đây: 004–006 Xử lý dữ liệu Tin học; 300–307 Khoa học Xã hội, xã hội học, nhân loại học; 340 Luật pháp và 510 Toán học. Viện Công huân những Người làm Công tác Thông tin Thư viện (CILIP) đã chỉ định một ban xét duyệt mục 510 Toán học. Dưới đây là danh sách thành viên của những ban này và một số người khác đã tham gia xét duyệt các bảng chính nói trên.

004–006 Xử lý dữ liệu Tin học: Vivian Bliss (Microsoft); Ruth Bogan (Thư viện công cộng Warren-Newport); April Davies (Khu trường học Cộng đồng Thành phố Iowa); Lynn El-Hoshy (Thư viện Quốc hội); Sara Shatford Layne (Trường Đại học California, Los Angeles); Patrica Le Galeze (Thư viện Quốc gia Pháp); Patrica Luthin (Trường Luật thuộc Đại học Bang miền Tây); Scott Opasik (Trường Đại học Indiana, South Bend); Tom Williamson (Kỹ sư đã nghỉ hưu, Intel).

300–307 Khoa học xã hội, xã hội học, nhân loại học: Sophie Boganski

(Trường Đại học Tây Virginia); April Davies (Khu trường học Cộng đồng Thành phố Iowa); Daniel Joudry (Trường Đại học Pittsburgh); Patrica Le Galeze (Thư viện Quốc gia Pháp); Joseph Miller (Công ty H.W. Wilson); Dale Swenson (Trường Đại học Brigham Young).

340 Luật pháp: Abigail Ellworth (Wilkes, Artis, Hedrick & Lane); John Hostage (Trường Luật Harvard); Barbara Leiwesmeyer (Thư viện đại học Regensburg); Max Naudi (Thư viện Quốc gia Pháp); Marie Whited (Trường Luật Yale). Ngoài ra, những người sau đây đã tham dự cuộc họp đặc biệt tại Hội nghị 2001 của Liên hiệp Quốc tế các Hiệp hội và Cơ quan Thư viện (IFLA) nhằm trao đổi về Bảng chính 340 Luật pháp: Friedrich Geisselmann (Thư viện đại học Regensburg); Mauro Guerrini (Trường Đại học Rô-ma); Patrice Landry (Thư viện Quốc gia Thụy Sĩ); Ia McIlwaine (Trường Đại học Luân đôn và Tổng Biên tập Khung Phân loại UDC); Max Naudi (Thư viện Quốc gia Pháp). Chúng tôi đặc biệt biết ơn bà Jolande Goldberg (Thư viện Quốc hội) đã cho lời khuyên về những phần phát triển trong mục luật quốc tế, luật các quốc gia, luật so sánh và luật liên chính phủ.

510 Toán học: Tim Cole (Trường Đại học Illinois ở Urbana-Champaign); Philip Cooper (Trường Đại học Huddersfield); Antonella De Robio (Trường đại học Padova); Peter Donovan (Trường Đại học New South Wales); John Hostage (Trường Luật Harvard); Dorothy McGarry (Trường Đại học California, Los Angeles); Alberto Marini (Viện toán ứng dụng và công nghệ thông tin); Merry Schellinger (Trường Đại học Quốc gia Humboldt); Carol Speirs (Trường đại học Reading); Dale Swenson (Trường Đại học Brigham Young).

540 Hoá học: Bartow Culp (Trường Đại học Purdue); Cheri Folkner (Công ty Weyerhaeuser); Bernie Karon (Trường Đại học Minnesota); Jane Keefer (Trường Đại học West Chester); Sara Shatford Layne và Marion Peters (Trường Đại học California, Los Angeles); Anne-Marie Malaveille (Trường đại học Claude Bernard Lyon 1); Katherine Porter (Trường Đại học Van-derbilt).

Sau khi bàn thảo được chỉnh lý, một số người sử dụng sau đây đã kiểm tra các bảng chính được đưa ra lấy ý kiến:

004–006 Xử lý dữ liệu Tin học: Lisa Berry và Helena M. Van Deroef (Viện công nghệ Lucent); Steven Hodson và Emma Rogoz (Thư viện Anh); Bernadette Houghton (Trường Đại học Deakin).

300–307 Khoa học xã hội, xã hội học, nhân loại học: Margot Lucoff (Thư viện công cộng Berkeley)

340 Luật pháp: Anna Gyngell (Thư viện Anh)

510 Toán học: Libby Matthewson (Trường Đại học Newcastle upon Tyne);

Carol Speirs (Thư viện Trường Đại học Reading).

Ngoài ra, Stephen Digler (Trường Đại học Baptist Hồng Kông) và Terence Mann (Thư viện Anh) đã kiểm tra mục 200 Tôn giáo.

Các thư viện quốc gia trên toàn thế giới, những đối tác dịch và thành viên của ban tư vấn dịch thuật đã đóng góp vào tất cả bảng chính và bảng phụ, đặc biệt là về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ và văn học. Chúng tôi cảm ơn sự đóng góp của những người sau đây: Raymonde Couture-Lafleur (tư vấn và điều phối viên dịch thuật cho ASTED); Bruno

Beguet, Suzanne Jouguelet và Patricia Le Galeze (Thư viện Quốc gia Pháp); Magda-Heiner Freiling và Esther Scheven (Thư viện Đức); David Farris, Pierre-Emile Gregoire, Paula Purcell và Harry Walsh (Thư viện Quốc gia Canada); Gudrun Karlsdottir (Thư viện Quốc gia và Đại học Aixolen); Poori Soltani (Thư viện Quốc gia nước Cộng hòa Hồi giáo Iran); Margaret Callus (Thư viện Quốc gia Manta); Unni Knutsen và Isabella Kubosch (Thư viện Quốc gia Na Uy); Olof Osterman (Thư viện Quốc gia Thụy Điển); Patrice Landry (Thư viện Quốc gia Thụy Sĩ); Margarita Amaya de Heredia (Nhà xuất bản Rojas Eberhard); Ekaterina Zaitseva (Thư viện Khoa học và Kỹ thuật Công cộng Quốc gia Nga); Margit Sandner (Đại học Viên). Chúng tôi cũng xin cảm ơn các cán bộ Thư viện Anh và Thư viện nhà nước Nam Phi, những người làm công tác thư viện ở Vương quốc Anh và Nam phi về những đóng góp của họ trong việc chỉnh lý các bảng địa lý cho nước Anh và Nam phi đã được phát hành dưới dạng in và điện tử trong năm 1999.

Chúng tôi cảm ơn những người sau đây đã đóng góp vào sự phát triển các ngôn ngữ ký hiệu: Linda Alexander, Terry Chang và Scott K. Liddell (Trường Đại học Gallaudet); Rosalee Connor và Eric Eldritch (Thư viện Quốc hội). Chúng tôi cũng cảm ơn Venida S. Chenault (Trường Đại học Dân tộc Da đỏ Haskell) đã tư vấn về định chỉ mục các dân tộc bản xứ, Ủy ban Biên mục Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ: Ủy ban Tài liệu Á, Phi và Biên mục thuộc Hội đồng Cán bộ Thư viện Châu Phi, Hiệp hội Nghiên cứu Châu Phi đã cho chúng tôi những ý kiến tư vấn quý báu về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ và tôn giáo.

Sẽ thật tắc trách nếu như chúng tôi không cảm ơn sự đóng góp to lớn của Ross Trotter (Chủ tịch, Ủy ban Phân loại Thập phân Dewey CILIP) về công lao của ông trong việc hợp lý hoá Phân hướng dẫn. Trước khi ông nghỉ hưu từ Thư viện Anh, Ross Trotter đã tập trung vào việc chỉnh lý bảng địa lý cho nước Anh.

Chúng tôi thật may mắn đã được làm việc cùng với những đại diện tích cực cho người sử dụng trong Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân (EPC). Sự hướng dẫn và rà soát kỹ lưỡng của EPC là cần thiết để đảm bảo rằng DDC vẫn là một công cụ tổ chức tri thức hữu ích.

Nhiều đồng nghiệp tham gia Khung Phân loại Thập phân Dewey tại OCLC và Thư viện Quốc hội đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của Ấn bản rút gọn 14. Tôi rất biết ơn trước hết là các phó tổng biên tập của Khung Phân loại Thập phân Dewey, Julianne Beall (Thư viện Quốc hội), Giles Martin (OCLC), Winton E. Matthew, Jr. (Thư viện Quốc hội) và Gregory R. New (Thư viện Quốc hội). Sự uyên bác, nhiệt tâm và trách nhiệm của họ đối với người sử dụng đã được phản ánh trong toàn bộ Khung Phân loại Thập phân Dewey.

Vào tháng 12 năm 1998, Peter J. Paulson, giám đốc điều hành của Forest Press nghỉ hưu sau 13 năm công tác. Ông Paulson đã lãnh đạo Forest Press cho đến khi nhập vào OCLC năm 1988 và đã chỉ đạo Khung Phân loại Thập phân Dewey qua một giai đoạn phát triển lớn lao và thay đổi liên tục. Đặc biệt ông Paulson đã chịu trách nhiệm chuyển DDC sang môi trường điện tử và mở rộng việc sử dụng mang tính quốc tế thông qua chương trình dịch Dewey. Tôi cảm ơn ông vì sự hỗ trợ, nhiệt huyết và tầm nhìn của ông trong suốt nhiều năm.

Tôi biết ơn các nhân viên OCLC hiện nay và trước đây đã làm việc với Khung phân loại Thập phân Dewey: Suzanne Butte, Christy Carpenter, Libbie Crawford, Elizabeth Hansen, Judith Kramer Greene, Dawn Lawson, Judith Pisarski, Eliza Sproat và Robert

Van Volkenburg. Các nhân viên và ban điều hành của OCLC đã hỗ trợ chúng tôi và cung cấp nguồn lực để DDC có thể phát triển thành một hệ thống tổ chức tri thức. Đặc biệt cảm ơn Jay Jordan, Chủ tịch và Trưởng ban điều hành; người tiền nhiệm của ông, Tiến sĩ K. Wayne Smith; và Gary Houk, Phó Chủ tịch, Dịch vụ Biên mục và Siêu dữ liệu về sự hỗ trợ của họ. Tôi cảm ơn Ban Phát triển Sản phẩm, đặc biệt là Marty Withrow, Viktoria Kushnnir và Dan Whitney đã phát triển và tiếp tục hỗ trợ hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu biên tập. Tôi cũng cảm ơn sự đóng góp của những cán bộ OCLC sau đây, những người đã ủng hộ việc phát triển và cập nhật liên tục Khung Dewey trên Web Rút gọn, phiên bản điện tử của Ấn bản rút gọn 14: Joe Abrams, Doug Allen, Joe Barna, Mel Beck, Janet Bickle, Geoffrey Curtis, Larry Evans, Jonathan Fausey, Linda Gabel, Kristin Gain, Chris Grabenstatter, Larry Lambert, Heidi Laubenthal, Joanne Murphy, Doug Price, Catherine Savage, Joanne Shoemaker, Jim Simms, Kevin Skarsten và David Whitehair. Tôi cảm ơn Lorcan Dempsey, Phó Chủ tịch Văn phòng Nghiên cứu và người tiền nhiệm của ông, Terry Noreault về sự hỗ trợ thường xuyên của họ trong việc nghiên cứu tổ chức tri thức. Tôi cũng cảm ơn nhiều đóng góp của các nhân viên Văn phòng Nghiên cứu, đặc biệt là Ed O'Neil và Jean Godby. Tôi đặc biệt ghi nhận sự đóng góp to lớn và thường xuyên của Diane Vizine-Goetz và Nhóm Tổ chức Tri thức thuộc Văn phòng Nghiên cứu: Carol Hickey, Andy Houghton và Roger Thompson.

Chúng tôi may mắn có trụ sở biên tập tại Thư viện Quốc hội, trong Phòng Phân loại Thập phân, nơi công việc biên tập DDC được tiến hành theo thoả thuận giữa OCLC và Thư viện Quốc hội. Cho tới mùa xuân năm 2002, David A. Smith là người phụ trách Phòng Phân loại Thập phân của Thư viện Quốc hội. Ông Smith, Dennis M. McGovern (hiện nay là quyền phụ trách), và nhân viên Phòng Phân loại Thập phân liên tục hỗ trợ cho công việc biên tập bằng các ý kiến chuyên gia về những đề tài và những lĩnh vực mới cần cập nhật. Bên cạnh ba phó tổng biên tập là người làm việc cho Thư viện Quốc hội, đội ngũ cán bộ hiện tại và trước đây, những người đã đóng góp vào sự phát triển của Ấn bản Rút gọn 14, bao gồm: Teresa Baker, Darlene Banks, Mark Behrens, Victoria Behrens, Michael B. Cantlon, Larry Ceasar, Julia Clanton, Rosalee Conner, Eve M. Dickey, Nate Evans, Ruth Freitag, Adrian Gore, Donald Hardy, Keith Harrison, Sarah Keller, Walter McClughan, Nobuko Ohashi, Letitia J. Reigle, Virginia A. Schoepf, Chay Tang, Cosimo Tassone, Carolyn S. Turner, Dorothy A. Watson, Susanne Welsh và Ruby Woodard.

Trước khi kết thúc, một lần nữa tôi xin cảm ơn sự đóng góp của hai cá nhân chủ chốt, những người đã hình thành nên tương lai của Khung Dewey: Peter J. Paulson, Giám đốc điều hành đã nghỉ hưu của OCLC Forest Press và David A. Smith, Trưởng Ban Phân loại Thập phân đã nghỉ hưu. Tầm nhìn, sự tư vấn, hỗ trợ và tình đồng nghiệp của họ là hết sức quý báu trong quá trình phát triển Ấn bản mới này.

Joan S. Mitchell
Tổng Biên tập
Khung Phân loại Thập phân Dewey
OCLC, Inc.

Lời tựa của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trong khuôn khổ Dự án dịch Khung phân loại DDC (2003-2005) do Thư viện Quốc gia Việt Nam chủ trì, đến nay Bản rút gọn lần thứ 14 đã hoàn thành. Với bản dịch này, tiếng Việt trở thành một trong hơn 30 ngôn ngữ của Khung phân loại DDC được xuất bản chính thức. Việt Nam sẽ là một trong số hơn 135 Quốc gia áp dụng rộng rãi Khung phân loại DDC.

Khung phân loại DDC có thể coi là một bách khoa thư, phân loại và tổng hợp tri thức của nhân loại và là một trong những công trình khoa học thư viện vĩ đại của thế giới. Vì vậy, để hoàn thành một bản dịch vừa sát về ngữ nghĩa, vừa đảm bảo được đầy đủ tinh thần, nguyên tắc của nguyên bản DDC, lại vừa mở rộng hợp lý, phù hợp với đặc điểm riêng của Việt Nam là một điều không dễ. Công việc này chỉ có thể hoàn thành khi có sự nỗ lực và cộng tác chặt chẽ giữa tập thể biên dịch với các biên tập viên của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Thực tế, hai bên đã phối hợp rất tốt trong suốt quá trình dịch thuật vừa qua.

Để có được thành quả hôm nay, chúng ta đã phải vượt qua một chặng đường dài hơn 5 năm kể từ khi lóe sáng ý tưởng áp dụng DDC vào thư viện Việt Nam. Thay mặt Thư viện Quốc gia Việt Nam, tôi xin cảm ơn bà Joan S. Michell (Tổng biên tập DDC - Hoa Kỳ), Giáo sư - Tiến sĩ Patricia G. Oyler (Trường Thư viện - Thông tin Simmons, Boston - Hoa Kỳ), những người đã gợi mở rất sớm ý tưởng nghiên cứu, áp dụng DDC vào Thư viện Việt Nam. Chúng tôi ghi nhận sâu sắc hiệu quả của các cuộc hội thảo khoa học: Nghiên cứu và dịch thuật Khung phân loại DDC (Vụ Thư viện - Bộ VHTT, 2/2000); Hệ thống và tiêu chuẩn cho Thư viện Việt Nam (RMIT: Viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne - Ôxtrâyli-a, 9/2001); Xây dựng Dự án nghiên cứu, dịch và áp dụng Khung phân loại DDC (RMIT và Thư viện Quốc gia Việt Nam, 9/2002). Thông qua các hội thảo, vấn đề dịch, nghiên cứu, áp dụng Khung phân loại DDC đã được các nhà lãnh đạo các Bộ hữu quan, các thư viện đầu ngành của Việt Nam nhất trí cả về nhận thức và hành động.

Nhân dịp này, chúng tôi xin cảm ơn Quỹ từ thiện Atlantic Philanthropies đã hỗ trợ rất hiệu quả về tài chính cho Dự án dịch Khung phân loại DDC. Cảm ơn Trung tâm Thư viện tin học hóa trực tuyến (OCLC) và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đã cho phép bản quyền và thường xuyên chỉ đạo về chuyên môn cho Dự án. Cảm ơn Bộ Văn hóa - Thông tin đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc dịch và xuất bản Khung phân loại DDC. Cảm ơn RMIT tại Việt Nam, đặc biệt là ông Michael Robinson (Nguyên Giám đốc Trung tâm Học liệu Đại học RMIT Việt Nam) và các cộng sự đã thực hiện xuất sắc vai trò điều phối viên của Dự án. Cảm ơn Hội đồng Tư vấn đã có nhiều ý kiến tư vấn quan trọng và bổ ích để nâng cao chất lượng dịch thuật. Xin ghi nhận những cố gắng rất lớn của Ban biên dịch do ông Vũ Văn Sơn (chuyên gia thư viện Việt Nam) làm Tổng biên tập đã hoàn thành đúng tiến độ và đáp ứng tốt yêu cầu của OCLC về bản dịch DDC rút gọn lần thứ 14.

Chúng tôi xin dành những lời tốt đẹp nhất để cảm ơn sự quan tâm rất chu đáo của bà Joan S. Michell, sự chỉ dẫn chỉ tình về chuyên môn và phương pháp luận của bà Julianne Beall, ông Winton E. Mathews, Jr (các phó tổng biên tập DDC), các biên tập viên của OCLC và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Cảm ơn Giáo sư - Tiến sĩ Patricia G. Oyler đã tư vấn rất xác đáng về chương trình đào tạo DDC cho cán bộ Thư viện Việt Nam. Cảm ơn

sự giúp đỡ về nhiều mặt của bà Rebecca Rittgers, bà Ann Thatcher và các cộng sự (Quỹ từ thiện Atlantic Philanthropies).

Xin cảm ơn sự giúp đỡ của Giáo sư Robert D. Stueart (Nguyên hiệu trưởng – Giáo sư danh dự Trường Thư viện-Thông tin Simmons, Boston-Hoa Kỳ), Giáo sư David Wilmonth (Nguyên Tổng Giám đốc RMIT Việt Nam), ông Michael Mann (Tổng Giám đốc RMIT Việt Nam). Cảm ơn sự quan tâm của ông Đoàn Huy Oánh (nguyên chuyên gia Thư viện Ôxtrâylia), bà Myly Nguyen (RMIT Ôxtrâylia) và các thành viên Hội LEAF-VN tại Hoa Kỳ... Cảm ơn công ty Pansoft (Cộng hoà Liên bang Đức) đã cung cấp một phần mềm hỗ trợ dịch và chế bản rất hiệu quả cho Dự án.

Chúng ta vui mừng trước sự ra đời của Khung phân loại DDC bằng tiếng Việt. Cùng với MARC-21 và AACR2, Khung phân loại DDC sẽ tạo nên một sự thay đổi lớn về nghiệp vụ và là chìa khóa mở cửa cho các Thư viện Việt Nam hội nhập với cộng đồng Thư viện thế giới. Với những ưu điểm nổi trội về tính khoa học, tính thông dụng, tính linh hoạt, lại liên tục được cập nhật... chắc chắn Khung phân loại DDC sẽ đáp ứng tốt nhất sự mong đợi của hàng ngàn thư viện trong nước

Với tất cả niềm vui và tin tưởng, thay mặt Thư viện Quốc gia Việt Nam, tôi trân trọng giới thiệu Khung phân loại DDC rút gọn lần thứ 14 cùng toàn thể đồng nghiệp trong và ngoài nước.

Phạm Thế Khang
Giám đốc
Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lời Ban biên tập Ấn bản Tiếng Việt DDC 14

Bản dịch DDC 14 được thực hiện theo Quy tắc biên tập của Ủy ban chính sách biên tập Khung phân loại thập phân Dewey Hoa Kỳ (EPC), có những phần thích nghi và mở rộng cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam và đặc biệt là Bảng chỉ mục được biên soạn lại cho phù hợp với đặc điểm tiếng Việt, theo sự thoả thuận với OCLC và Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ.

Công tác biên dịch được kết hợp giữa người và máy. Phần mềm Pansoft (CHLB Đức) đã cung cấp tiện ích cho việc dịch thuật các bảng chính, bảng phụ và tạo lập Bảng chỉ mục quan hệ, hỗ trợ chế bản các phần này theo hình thức của nguyên bản tiếng Anh.

Tham gia dịch thuật có các chuyên gia của Thư viện Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Thông tin KHCN QG, Trung tâm Thông tin-Thư viện ĐH QG HN, Trường Đại học mở bán công Tp Hồ Chí Minh.

Do tình hình phiên âm các địa danh, tên người và một số thuật ngữ vay mượn của nước ngoài, cũng như chính tả (đặc biệt là việc đánh dấu thanh tiếng Việt) ở nước ta hiện nay chưa hoàn toàn thống nhất, Ban biên tập đã xử lý dựa theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, kết hợp với các từ điển tiếng Việt mới xuất bản làm căn cứ. Nguyên tắc chung là chỉ phiên âm tên nước và tên thủ đô các nước lớn, còn các trường hợp khác dùng nguyên ngữ tiếng Anh, trừ một số ngoại lệ đối với tên người (chủ yếu là tên các thánh trong mục Tôn giáo) và địa danh khác có hình thức phiên âm đã quá quen thuộc trong sách báo.

Ngoài phần viết tắt đã giải thích trong Bảng chỉ mục quan hệ, Ban biên tập còn sử dụng những viết tắt sau đây:

C.N.	Công nguyên	N.D.	Người dịch
T.N.	Thuật ngữ	vd.	ví dụ

Ban biên tập xin trân trọng cảm ơn Ban biên tập của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, đặc biệt là bà Joan Mitchell, Tổng biên tập, Tiến sỹ Julianne Beall và ông Winton Matthews, các phó tổng biên tập DDC, đã thường xuyên chỉ đạo chuyên môn cho Dự án, giải thích nội dung của một số thuật ngữ và câu chuẩn trong ngôn từ của DDC, xét duyệt bản thảo và hình thức trình bày của Ấn phẩm, cảm ơn các chuyên gia Việt Nam chuyên ngành đã giúp làm rõ nghĩa của một số thuật ngữ quá chuyên sâu, cảm ơn Ban tư vấn đã cho những nhận xét và góp ý quý báu trong quá trình dịch thuật. Cuối cùng chúng tôi cũng xin dành lời cảm ơn ông Peter Werling, chuyên gia Pansoft, đã hướng dẫn từ xa việc khắc phục một số lỗi xuất hiện trong quá trình sử dụng Phần mềm Pansoft và định kỳ đưa các phần sao lưu cập nhật Cơ sở dữ liệu dịch DDC 14 lên mạng Internet.

Lần đầu tiên chính thức dịch một khung phân loại phản ánh tri thức bách khoa với đầy đủ các ghi chú và thuật ngữ chuyên môn như Khung phân loại thập phân Dewey, đáp ứng yêu cầu của OCLC và sự mong đợi của cộng đồng người sử dụng Việt Nam, trong khi trình độ người dịch và biên tập chỉ có hạn, chắc chắn bản dịch không tránh khỏi những nhầm lẫn và thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được nhận xét và góp ý của các đồng nghiệp và người sử dụng, để có thể rút kinh nghiệm và khắc phục những khiếm khuyết cho những lần dịch các ấn bản sau này của DDC, đặc biệt là Ấn bản DDC đầy đủ.

Vũ Văn Sơn
Tổng biên tập
Ấn bản tiếng Việt DDC 14

Những đặc điểm mới trong Ấn bản rút gọn 14

Khái quát

Ấn bản 14 là ấn bản rút gọn đầu tiên của Khung Phân loại Thập phân Dewey ra đời trong khung cảnh môi trường Web. Web đã cho phép chúng tôi liên tục cập nhật DDC và thường xuyên cung cấp những phần cập nhật này tới người sử dụng. Web đã mở rộng việc tiếp cận của chúng tôi đối với các nguồn thông tin và tạo điều kiện dễ dàng hợp tác kịp thời với những người sử dụng quốc tế. Nó cũng thách thức chúng tôi tạo ra được những đặc điểm nâng cao tính hiệu quả và tính chính xác trong khung phân loại.

Cập nhật liên tục

Ấn bản 14 phản ánh chính sách cập nhật liên tục đã được thực hiện kể từ khi Ấn bản 13 ra đời vào năm 1997. Chúng tôi đã sử dụng mục tin hàng tháng trên Web và Dewey Web rút gọn như là phương tiện chủ yếu để chuyển tải thông tin cập nhật tới người sử dụng Ấn bản rút gọn. Kể từ năm 1997, hàng tháng chúng tôi đã đưa lên website (www.oclc.org/dewey) những Chỉ số mới có lựa chọn và những thay đổi đối với Ấn bản 13. Tháng 1/2002, chúng tôi đã giới thiệu Dewey Web rút gọn, phiên bản điện tử đầu tiên dựa trên Ấn bản rút gọn. Phiên bản cập nhật đầy đủ được xuất bản hàng quý. Tất cả những thông tin cập nhật này đều được đưa vào Ấn bản 14.

Chỉ số và chủ đề mới

Ấn bản 14 chứa nhiều chỉ số và chủ đề mới. Những chỉ số và chủ đề này có từ các quy định về địa lý tới các quy định về đề tài trong những lĩnh vực như tin học, tôn giáo, xã hội học, luật pháp, y học và sức khỏe, và giải trí.

Hợp tác quốc tế

Ấn bản 14 đã thường xuyên nhận được sự cổ vũ từ Ủy ban Chính sách Biên tập Khung Phân loại Thập phân (EPC) và những đối tác dịch của chúng tôi. Cả hai nhóm này đều cung cấp một cách nhìn đa dạng phản ánh trong phần sửa đổi thuật ngữ xuyên suốt Ấn bản 14 và trong những phần phát triển cập nhật, đặc biệt là về khu vực địa lý, luật pháp và các thời kỳ lịch sử.

Hiệu quả phân loại

Sự thay đổi nổi bật nhất trong Ấn bản 14 là hợp lý hoá Phần hướng dẫn với mong muốn nâng cao hiệu quả phân loại. Chúng tôi đã chuyển thông tin thích hợp trong bảng chính và bảng phụ từ Phần hướng dẫn sang các ghi chú ngay trong Khung phân loại. Thông tin thừa đã có trong bảng chính và bảng phụ được loại bỏ khỏi Phần hướng dẫn. Chúng tôi đã chuyển đổi chính sách áp dụng DDC của Phòng Phân loại Thập phân Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ mà trước đây đã được mô tả trong Phần hướng dẫn thành thông lệ sử dụng Dewey chung. Chúng tôi đã chuyển các chỉ dẫn cơ bản về việc sử dụng Khung Phân loại

Thập phân Dewey sang Phần mở đầu và thông tin cơ bản sang phần *Khung Phân loại Thập phân Dewey: Nguyên tắc và áp dụng*. Chúng tôi đã chỉnh sửa các mục còn lại của Phần hướng dẫn theo một kiểu thống nhất cho dễ hiểu và sử dụng có hiệu quả.

Thay đổi chính trong Ấn bản 14

Bên cạnh việc hợp lý hoá Phần hướng dẫn, có một số thay đổi chính đã được đưa vào Ấn bản 14. Trong Ấn bản 13, chúng tôi đã bắt đầu kế hoạch làm hai ấn bản nhằm giảm khuynh hướng thiên về Thiên chúa giáo ở mục Tôn giáo 200. Ấn bản 14 chứa phần còn lại của những mục chuyển vị trí đã được phác thảo trong kế hoạch đó. Chúng tôi đã cập nhật những phần phát triển và thuật ngữ cho các nhóm xã hội và tổ chức xã hội ở 305–306 và loại bỏ nhiều quy định gần như trùng lặp trong bảng chính đó. Chúng tôi đã đưa vào mục 340 Luật pháp một số cải tiến có liên quan tới luật các quốc gia, nhân quyền, và các tổ chức liên chính phủ. Chúng tôi đã cập nhật rất nhiều ở mục 510 Toán học, bao gồm cả việc chuyển vị trí một số đề tài sang Chi số mới ở 518 Toán học số. Chúng tôi đã cập nhật thuật ngữ trong mục 610 Y học và sức khoẻ và đã cải tiến việc định chỉ mục cho những đề tài về y học. Chúng tôi đã chuyển tiện ích cho du khách từ 647.94 sang 910.46 và sang các Chi số khu vực địa lý cụ thể ở 913–919 và đã đưa những thời kỳ lịch sử được cập nhật vào 930–990. Tương tự như vậy, chúng tôi đã cập nhật Bảng 2 Các khu vực địa lý và con người. Một bản liệt kê đầy đủ các mục chuyển vị trí, không dùng nữa và dùng lại trong Ấn bản 14 có ở ngay sau Bảng 1–4. Sau đây là danh sách có chọn lọc những mục thay đổi trong Ấn bản 14.

Danh sách có chọn lọc những mục thay đổi trong Ấn bản 14

Những mục thay đổi có chọn lọc trong bảng phụ

BẢNG 1. TIÊU PHÂN MỤC CHUNG

- 072 Nghiên cứu; phương pháp thống kê
Chi số mới

BẢNG 2. CÁC KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ CON NGƯỜI

- 5987 Đông Timor
Chi số mới*

- 682–687 Cộng hoà Nam Phi
Chính lý và mở rộng*

Những mục thay đổi có chọn lọc trong bảng chính

- 005.5 Chương trình ứng dụng cho mục đích chung
Chuyển từ 005.3

* Đã được đưa vào phần cập nhật tạm thời trước khi Ấn bản 14 xuất bản

- 005.52 Xử lý văn bản
 Chuyển từ 652.5
- 006.8 Thực tế ảo
 Chỉ số mới
- 011.8 Thư mục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể
 Chuyển từ 013
- 174.2 [Đạo đức học] Nghề y
 Chỉ số mới
- 201–209 Khía cạnh cụ thể của tôn giáo
 Chuyển từ 291
- 299.5 Tôn giáo có nguồn gốc từ Đông Á và Đông Nam Á
- 299.6 Tôn giáo có nguồn gốc từ người Châu Phi Đen và người gốc Châu Phi Đen
- 299.7 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Bắc Mỹ
- 299.8 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Nam Mỹ
 Chỉ số mới
- 305 Các nhóm xã hội
- 306 Văn hoá và thể chế
 Đã chỉnh lý
- 320.6 Hoạch định chính sách
 Chỉ số mới
- 323.11 [Dân quyền và quyền chính trị của] Các nhóm sắc tộc và dân tộc
 Chỉ số mới và các tiểu phân mục
- 331.702 Chọn nghề
 Chỉ số mới
- 332.024 Tài chính cá nhân
 Mở rộng để bao quát cả quản lý tài chính hộ gia đình cá nhân được
 chuyển vị trí từ 640
- 333.71–.72 Đề tài tổng quát về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng
 Chỉ số mới

- 340 Luật pháp
Đề mục ở 341 được đổi từ "Luật pháp quốc tế" sang "Luật giữa các quốc gia". Một chủ đề ở 341.4 hoặc 341.7 mà có quy định về luật trong nước tương ứng ở 342–347 được chuyển vị trí sang Chỉ số thích hợp ở 342–347. ở 342.2, 343.2, 344.2, 345.2, 346.2, 347.2, 348.2 và 349.2, các Chỉ số mới được phát triển cho luật các tổ chức liên chính phủ khu vực
- 342.02–.03 Công cụ cơ bản của chính phủ
342.08 Quyền xét xử đối với con người
 Chỉ số mới
- 344.02–05 [Luật về] Dịch vụ xã hội
 Chỉ số mới
- 362.11 Bệnh viện và các tổ chức liên quan
362.12 Bệnh viện thực hành và các tổ chức liên quan
362.14 Chăm sóc tại nhà chuyên nghiệp
362.16 Tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng
362.17 Dịch vụ cụ thể
 Chỉ số mới
- 362.19 Dịch vụ đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt
 Chỉ số mới và các tiêu phân mục
- 362.61 Chăm sóc nơi ở [cho người cao tuổi]
362.734 Nhận con nuôi
 Chỉ số mới
- 363.31 Kiểm duyệt
363.32 Chống bạo lực và khủng bố
363.33 Kiểm soát chất nổ và súng
363.35 Phòng vệ dân sự
 Chỉ số mới
- 364.152 Tội giết người
 Chỉ số mới
- 370.113 Giáo dục hướng nghiệp
 Chỉ số mới
- 371.35 Giáo dục từ xa
 Chỉ số mới

- 372.34 [Giáo dục sơ đẳng và tiểu học về] Máy tính
372.35 [Giáo dục sơ đẳng và tiểu học về] Khoa học và công nghệ
372.37 [Giáo dục sơ đẳng và tiểu học] Sức khoẻ và an toàn cá nhân
Chỉ số mới
- 381 Thương mại (Mậu dịch)
Mở rộng để bao gồm các tác phẩm tổng hợp về thương mại, được chuyển từ 380.1, cũng như là nội thương
- 394.2612 [Phong tục] Ngày nghỉ lễ Kwanzaa
394.2628 [Phong tục] Ngày Mẹ
Chỉ số mới
- 518 Giải tích số
Chỉ số mới được chuyển từ các phần khác nhau của 510
- 519.6 Tối ưu hoá toán học
Được chuyển từ 519.3
- 543 Hoá phân tích
Đã chỉnh lý; phân tích định tính được chuyển từ 544, phân tích định lượng được chuyển từ 545, hoá phân tích hữu cơ được chuyển từ 547
- 551.46 Thuỷ quyển và địa chất dưới biển Hải dương học
Đã chỉnh lý; hải dương học động lực được chuyển từ 551.47
- 591.72 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái động vật
Chỉ số mới và các tiểu phân mục
- 616 Bệnh tật
Mở rộng để bao gồm cả y học thực nghiệm được chuyển từ 619*
- 623.74 Máy bay [Quân sự]
Chỉ số mới
- 623.82 Tàu biển
Chỉ số mới và các tiểu phân mục

* Đã được đưa vào phần cập nhật tạm thời trước khi Ấn bản 14 xuất bản

623.87	Thiết bị phát lực của tàu biển Chỉ số mới
624.2	Cầu Chỉ số mới
659.19	Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể Chỉ số mới
775	Nhiếp ảnh số
776	Nghệ thuật máy tính (Nghệ thuật số) Chỉ số mới
791.4302	Các khía cạnh cụ thể của điện ảnh
791.4402	Các khía cạnh cụ thể của phát thanh
791.4502	Các khía cạnh cụ thể của truyền hình Chỉ số mới
792.02	Các khía cạnh cụ thể của trình diễn sân khấu
792.802	Các khía cạnh cụ thể của ba lê và múa hiện đại Chỉ số mới
793.74	Trò chơi và vui chơi giải trí toán học Chỉ số mới
794.72	Bi a
794.73	Bi a túi lưới Chỉ số mới
795.412	Bài tây (Poker) Chỉ số mới
796.522	[Đi bộ và thám hiểm] Núi, đồi, núi đá
796.63	Đi xe đạp trên núi (Đi xe trên mọi địa hình) Chỉ số mới
796.939	Trượt ván trên tuyết Chỉ số mới*

* Đã được đưa vào phần cập nhật tạm thời trước khi Ấn bản 14 xuất bản

- 797.12 [Đi thuyền bằng] Các loại thuyền lớn
797.122 Đi canô
797.124 Đi thuyền buồm
Chỉ số mới
- 799.12 Câu cá bằng ruồi nhân tạo
799.16 Đánh bắt cá nước mặn
799.17 [Đánh] Các loại cá cụ thể
Chỉ số mới
- 839.82 Văn học Na Uy
Mở rộng để bao gồm cả Văn học Na Uy mới và Văn học Landsmål
- 910.46 Tiện nghi cho du khách
Được chuyển từ 647.94. Phát triển tương tự ở 06 trong bảng thêm của 913-919
- 940-990 Lịch sử tổng quát về thế giới hiện đại, thế giới ngoài trái đất
Một số thời kỳ lịch sử mới được đưa vào ở 940-900, thí dụ, 973.93
[Hoa Kỳ vào năm] 2001-

Phần mở đầu Khung Phân loại thập phân Dewey

Về Phần mở đầu

- 1.1 Phần mở đầu giải thích những nguyên tắc cơ bản và cấu trúc của Hệ thống Phân loại thập phân Dewey (DDC).
- 1.2 Phần mở đầu nhằm để sử dụng kết hợp với Phần thuật ngữ và Phần hướng dẫn. Phần thuật ngữ định nghĩa các thuật ngữ dùng trong Phần mở đầu và những chỗ khác trong Khung phân loại. Phần hướng dẫn tư vấn phân loại trong những lĩnh vực khó và giải thích cách lựa chọn giữa các chỉ số phân loại liên quan.

Khung phân loại: Định nghĩa và công dụng

- 2.1 *Khung phân loại* cung cấp một hệ thống tổ chức tri thức. Khung phân loại có thể dùng để tổ chức tri thức được thể hiện dưới bất kỳ dạng thức nào, vd., sách, tư liệu, nguồn tin điện tử.
- 2.2 *Ký hiệu* là hệ thống dấu hiệu dùng để thể hiện các môn loại (lớp) trong một hệ thống phân loại. Trong Khung phân loại thập phân Dewey, ký hiệu được diễn đạt bằng số Ả-rập. Ký hiệu vừa cho ý nghĩa duy nhất của môn loại vừa cho biết mối quan hệ của môn loại đó với các môn loại khác. Ký hiệu cung cấp một ngôn ngữ chung để nhận dạng môn loại và các môn loại liên quan, bất kể môn loại đó có thể được mô tả bằng các từ hoặc ngôn ngữ khác nhau.

Lịch sử, hiện trạng sử dụng và việc phát triển Khung phân loại thập phân Dewey

- 3.1 Khung phân loại thập phân Dewey là một công cụ tổ chức tri thức tổng hợp được liên tục chỉnh lý để theo kịp với đà phát triển tri thức. Hệ thống này được Melvil Dewey sáng tạo vào năm 1873 và xuất bản lần đầu tiên năm 1876.
- 3.2 Khung DDC được Trung tâm thư viện tin học hoá trực tuyến OCLC xuất bản thành ấn bản đầy đủ và ấn bản rút gọn. Ấn bản rút gọn là hình thức giản lược một cách lôgic hệ phân cấp ký hiệu và cấu trúc của ấn bản đầy đủ tương ứng và dành cho các vốn tài liệu tổng hợp từ 20.000 đầu tên sách trở xuống. Cả hai ấn bản đều được xuất bản dưới dạng in và điện tử; phiên bản điện tử được cập nhật thường xuyên và có thêm những mục từ chỉ mục và thuật ngữ đối chiếu bổ sung. OCLC giữ toàn bộ bản quyền đối với Khung phân loại thập phân Dewey và cấp giấy phép sử dụng hệ thống này vào những mục đích khác nhau.
- 3.3 Khung phân loại thập phân Dewey là hệ thống phân loại được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Các thư viện ở hơn 135 nước đang sử dụng DDC để tổ chức và tạo điều kiện truy cập tới vốn tài liệu của họ, và chỉ số phân loại DDC được sử dụng nhiều trong thư mục quốc gia của hơn 60 nước. Các thư viện thuộc mọi loại hình đang hàng ngày áp dụng chỉ số phân loại Dewey và chia sẻ những chỉ số này

thông qua rất nhiều phương tiện (kể cả WorldCat, Mục lục liên hợp trực tuyến OCLC). Khung Dewey cũng được sử dụng cho những mục đích khác, vd., như là một cơ chế xem lướt các nguồn tin trên web.

- 3.4 DDC đã được dịch sang hơn 30 thứ tiếng. Bản dịch các ấn bản đầy đủ và rút gọn gần đây của DDC đã hoàn thành hoặc đang được thực hiện bằng tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hy Lạp, Do Thái, Aixolen, Italia, Triều tiên, Na Uy, Nga, Tây Ban Nha và Việt Nam.
- 3.5 Một trong những điểm rất mạnh của Khung Dewey là Hệ thống này được phát triển và duy trì trong một cơ quan thư mục quốc gia là Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Văn phòng biên tập Khung Dewey đặt tại Phòng phân loại thập phân của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Tại đây, hàng năm các chuyên gia phân loại đã phân định hơn 110.000 chỉ số DDC cho các biểu ghi tài liệu do Thư viện biên mục. Do Văn phòng biên tập Khung Dewey nằm trong Phòng phân loại thập phân nên các biên tập viên có thể phát hiện những xu hướng trong tài liệu cần được đưa vào Khung phân loại. Biên tập viên chuẩn bị các phần dự kiến chỉnh lý và mở rộng bảng chính và chuyển các đề nghị tới Ban chính sách biên tập Khung phân loại thập phân (EPC) xem xét và có hành động theo khuyến nghị.
- 3.6 EPC là một tổ chức quốc tế có 10 thành viên với chức năng chính là tư vấn cho các biên tập viên và OCLC về những vấn đề liên quan đến thay đổi, cải tiến và sự phát triển nói chung của Khung phân loại. EPC đại diện cho quyền lợi của người sử dụng DDC; Thành viên của tổ chức này thuộc các thư viện công cộng, chuyên ngành và đại học, và các trường thư viện.

Tổng quan về Khung phân loại thập phân Dewey

KHUNG KHÁI NIỆM

- 4.1 DDC được xây dựng dựa trên các nguyên tắc hợp lý, làm cho nó trở nên một công cụ tổ chức tri thức tổng hợp lý tưởng: các ký hiệu có ý nghĩa bằng các số Ả-rập được toàn thể giới thừa nhận, các môn loại được xác định rõ, hệ phân cấp được phát triển tốt và có một mạng lưới phong phú các mối quan hệ giữa các đề tài. Trong Khung DDC, các môn loại (lớp) cơ bản được tổ chức theo ngành hoặc các lĩnh vực nghiên cứu. Ở cấp bao quát nhất, DDC được chia thành 10 *lớp chính*, kết hợp với nhau bao quát được toàn bộ thế giới tri thức. Mỗi *lớp chính* chia tiếp thành 10 *phân lớp*, và mỗi phân lớp lại chia thành 10 *phân đoạn* (không phải tất cả các số dùng cho phân lớp và phân đoạn đều được sử dụng).
- 4.2 Cấu trúc chính của DDC được trình bày trong *các bảng tóm lược* DDC ở trước các bảng chính. *Bảng tóm lược thứ nhất* chứa 10 lớp chính. *Bảng tóm lược thứ hai* chứa một trăm phân lớp. *Bảng tóm lược thứ ba* chứa một ngàn phân đoạn. Bảng tóm lược thứ nhất và thứ hai được cung cấp nhằm mục đích xem lướt, và các đề mục không nhất thiết phải tương xứng với tên của phân đoạn tìm thấy trong bảng chính.

- 4.3 Mười lớp chính là:
- | | |
|-----|---|
| 000 | Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát |
| 100 | Triết học & Tâm lý học |
| 200 | Tôn giáo |
| 300 | Khoa học xã hội |
| 400 | Ngôn ngữ |
| 500 | Khoa học |
| 600 | Công nghệ |
| 700 | Nghệ thuật & vui chơi giải trí |
| 800 | Văn học |
| 900 | Lịch sử & địa lý |
- 4.4 Lớp 000 là lớp chung nhất, và được sử dụng cho những tác phẩm không giới hạn ở bất kỳ một ngành cụ thể nào, vd., bách khoa thư, báo, xuất bản phẩm định kỳ tổng quát. Lớp này cũng được dùng cho một số chuyên ngành bàn về tri thức và thông tin, vd., tin học, thư viện và thông tin học, nghề báo chí. Mỗi lớp chính khác (100–900) bao gồm một ngành chính hoặc một nhóm ngành liên quan.
- 4.5 Lớp 100 bao quát triết học, cận tâm lý học và thuyết huyền bí, và tâm lý học.
- 4.6 Lớp 200 dành cho tôn giáo. Cả triết học lẫn tôn giáo đều bàn tới bản chất tốt cùng của sự tồn tại và các mối quan hệ, nhưng tôn giáo xử lý những đề tài này trong ngữ cảnh của sách khai huyền, thần thánh, và sự thờ cúng.
- 4.7 Lớp 300 bao quát các khoa học xã hội. Lớp 300 bao gồm xã hội học, nhân loại học, khoa học thống kê, khoa học chính trị, kinh tế, luật pháp, hành chính công, các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội, giáo dục, thương mại, các phương tiện thông tin (liên lạc), giao thông vận tải, và phong tục.
- 4.8 Lớp 400 bao gồm ngôn ngữ, ngôn ngữ học và các ngôn ngữ cụ thể. Văn học, xếp theo ngôn ngữ, nằm ở 800.
- 4.9 Lớp 500 dành cho khoa học tự nhiên và toán học. Khoa học tự nhiên mô tả và tìm cách giải thích thế giới chúng ta đang sống.
- 4.10 Lớp 600 là công nghệ. Công nghệ bao gồm các lĩnh vực sử dụng khoa học để khai thác thế giới tự nhiên và tài nguyên của nó vì lợi ích của nhân loại.
- 4.11 Lớp 700 bao quát các nghệ thuật: nghệ thuật nói chung, mỹ thuật và nghệ thuật trang trí, âm nhạc, và nghệ thuật biểu diễn. Vui chơi giải trí, bao gồm các môn thể thao và trò chơi, cũng được xếp vào 700.
- 4.12 Lớp 800 bao quát văn học, và bao gồm tu từ học, văn xuôi, thơ ca, kịch vv... Văn học dân gian cùng với phong tục được xếp vào 300.
- 4.13 Lớp 900 dành cho lịch sử và địa lý. Khi tác phẩm kể về các sự kiện đã xảy ra hoặc tường thuật hiện trạng ở một nơi hoặc một vùng đặc biệt, thì tác phẩm đó được xếp vào 900. Lịch sử một chủ đề cụ thể được xếp theo chủ đề đó.
- 4.14 Vì các phần của DDC được sắp xếp theo ngành, chứ không theo chủ đề, nên một chủ đề có thể xuất hiện ở nhiều môn loại (lớp). Chẳng hạn, “quần áo” có các khía

canh nằm ở nhiều ngành. Phong tục có liên quan đến quần áo nằm ở 391 như là một phần của ngành phong tục; nhưng quần áo với ý nghĩa thiết kế thời trang nằm ở 746.9 như là một phần của ngành nghệ thuật.

KÝ HIỆU

- 4.15 Các số Ả-rập được dùng để thể hiện mỗi môn loại (lớp) trong DDC. Chữ số đầu tiên trong mỗi chỉ số phân loại có ba chữ số thể hiện lớp chính. Chẳng hạn 500 thể hiện khoa học. Chữ số thứ hai trong mỗi chỉ số phân loại có ba chữ số chỉ phân lớp. Chẳng hạn, 500 được dùng cho các tác phẩm tổng quát về khoa học, 510 cho toán học, 520 cho thiên văn học, 530 cho vật lý học. Chữ số thứ ba trong mỗi chỉ số phân loại có ba chữ số chỉ phân đoạn. Do đó, 530 được dùng cho các tác phẩm tổng quát về vật lý học, 531 cho cơ học cổ điển, 532 cho cơ học chất lỏng, 533 cho cơ học chất khí. DDC quy ước rằng không một chỉ số phân loại nào được có ít hơn ba chữ số; Các số 0 được dùng để lấp đầy các chỉ số phân loại.
- 4.16 Một *dấu chấm thập phân*, hoặc chấm, theo sau chữ số thứ ba trong một chỉ số phân loại. Từ dấu đó trở đi, việc phân chia cho 10 lại tiếp tục cho đến cấp phân loại cụ thể cần thiết. Dấu chấm không phải là dấu chấm thập phân theo ý nghĩa toán học, mà là một điểm dùng về mặt tâm lý để phá vỡ sự đơn điệu của các chữ số và để dễ chuyển tả và sao chép chỉ số phân loại. Chỉ số phân loại không bao giờ được kết thúc bằng số 0 ở bất cứ chỗ nào về bên phải của dấu chấm thập phân.

NGUYÊN TẮC HỆ PHÂN CẤP

- 4.17 *Hệ phân cấp* trong DDC được thể hiện qua cấu trúc và các ký hiệu
- 4.18 *Hệ phân cấp cấu trúc* có nghĩa là mọi đề tài (không kể 10 lớp chính) đều là bộ phận của tất cả các đề tài rộng hơn ở bên trên chúng. Hệ quả cũng đúng như vậy: Bất cứ điều gì đã quy định cho toàn thể thì bộ phận cũng phải theo đúng như thế. Khái niệm quan trọng này được gọi là *hiệu lực phân cấp*. Một số ghi chú về bản chất của một lớp cũng có hiệu lực đối với tất cả các lớp dưới cấp, kể cả các đề tài dưới cấp về mặt lôgic được xếp ở các chỉ số phân loại ngang cấp. (Xem các mục 7.10–7.17 và 7.19–7.21 bản về các ghi chú có hiệu lực phân cấp).
- Do có nguyên tắc hiệu lực phân cấp mà các ghi chú trong hệ phân cấp thường chỉ được đưa ra một lần – ở cấp áp dụng cao nhất. Ví dụ, ghi chú phạm vi ở 700, cũng được áp dụng cho 730, 737 và 737.4. Các từ “Mô tả, đánh giá phê bình...” có trong ghi chú phạm vi ở 700 cũng chi phối các đánh giá phê bình về tiền đồng ở 737.4 Tiền đồng. Để hiểu được hệ phân cấp cấu trúc, người phân loại phải đọc ngược xuôi các bảng (và nhớ lật trang).
- 4.19 *Hệ phân cấp ký hiệu* được thể hiện bằng độ dài ký hiệu. Các chỉ số phân loại ở bất kỳ một cấp nào cũng thường *dưới cấp* của một lớp có ký hiệu ngắn hơn một chữ số; *ngang cấp* của một lớp có ký hiệu có cùng một số lượng chữ số có ý nghĩa; và *trên cấp* của một lớp có ký hiệu dài hơn một hay nhiều chữ số. Những

chữ số được gạch dưới trong các ví dụ dưới đây cho thấy hệ phân cấp ký hiệu này:

<u>600</u>	Công nghệ (Khoa học ứng dụng)
<u>630</u>	Nông nghiệp và các công nghệ liên quan
<u>636</u>	Chăn nuôi
<u>636.7</u>	Chó
<u>636.8</u>	Mèo

"Chó" và "Mèo" thì cụ thể hơn (nghĩa là, dưới cấp) "Chăn nuôi"; chúng cụ thể như nhau (nghĩa là, ngang cấp với nhau); và "Chăn nuôi" thì không cụ thể bằng (nghĩa là, trên cấp) "Chó" và "Mèo."

- 4.20 Đôi khi, các phương tiện khác được sử dụng để thể hiện hệ phân cấp khi không thể hoặc không muốn làm như vậy thông qua các ký hiệu. Các đề mục, ghi chú và mục từ đặc biệt chỉ rõ mối quan hệ giữa các đề tài không theo hệ phân cấp ký hiệu. Đề mục kép được sử dụng khi đề tài dưới cấp là bộ phận chính của chủ đề; Chủ đề tổng quát và đề tài tổng quát dưới cấp có chung một chỉ số phân loại (vd., 599.9 Họ người Người). Tham chiếu "Xem" chỉ dẫn người phân loại tới các tiểu phân mục của một chủ đề nằm ngoài hệ phân cấp ký hiệu. Mục giữa (gọi như thế là vì các chỉ số phân loại, đề mục và ghi chú của nó nằm ở giữa trang) thể hiện sự tách hẳn hệ phân cấp ký hiệu. Mục giữa được sử dụng để chỉ ra một dãy chỉ số phân loại cùng hình thành một khái niệm đơn nhất mà không có ký hiệu phân cấp cụ thể, và, về mặt cấu trúc, liên hệ dãy chỉ số đó với nhau. Trong DDC, về phương diện ấn loát, mục giữa bao giờ cũng được đánh dấu bằng ký hiệu > trong cột số.

Phân loại theo Khung DDC

- 5.1 Phân loại một tác phẩm theo DDC đòi hỏi phải xác định chủ đề, tâm điểm ngành, và nếu có thể áp dụng, thì xác định cả quan điểm tiếp cận hoặc loại hình tài liệu (Xem mục 8.3 bản về quan điểm tiếp cận hoặc loại hình).

XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ CỦA TÁC PHẨM

- 5.2 Phân loại một tác phẩm phụ thuộc trước hết vào việc xác định chủ đề của tác phẩm đang xử lý. Yếu tố then chốt trong việc xác định chủ đề là ý định của tác giả.
- (A) Nhan đề thường là một đầu mối phát hiện chủ đề, nhưng không bao giờ là nguồn phân tích duy nhất. Chẳng hạn, *Who Moved My Cheese?* (*Ai cất dọn pho mát của tôi?*) là một tác phẩm bàn về cách đối phó với những đổi thay, chứ không phải là một cuốn sách về nghệ thuật nấu ăn. Cũng giống như vậy, một nhan đề có những thuật ngữ cụ thể là tiểu phân mục của một lĩnh vực, thì thực sự có thể dùng những thuật ngữ như vậy một cách tượng trưng để thể hiện đề tài rộng hơn. Ví dụ, nhan đề chứa những thuật ngữ như nhiễm sắc thể, ADN, đường xoắn kép, gen, và bộ gen có thể dùng những thuật ngữ này một cách tượng trưng để thể hiện toàn bộ chủ đề di truyền học hoá sinh.

- (B) Bảng mục lục có thể liệt kê những đề tài chính được bàn tới trong tác phẩm. Đề mục của các chương có thể thay thế khi không có bảng mục lục. Tiêu mục của các chương thường cũng tỏ ra có ích.
- (C) Lời nói đầu hay lời giới thiệu thường nói về mục đích của tác giả. Nếu có một lời tựa, thì nó thường nêu ra chủ đề của tác phẩm và gợi ý về vị trí của tác phẩm trong sự phát triển tư duy về chủ đề. Bìa bọc của cuốn sách hay tài liệu kèm theo có thể bao gồm một bài tóm tắt về nội dung chủ đề.
- (D) Bản thân việc xem lướt chính văn có thể tiếp tục định hướng hoặc khẳng định việc phân tích sơ bộ về chủ đề.
- (E) Thư mục tài liệu tham khảo và mục từ chỉ mục là những nguồn thông tin về chủ đề.
- (F) Bản sao biên mục từ các cơ quan biên mục tập trung thường có ích vì cung cấp sẵn các đề mục chủ đề, chỉ số phân loại và ghi chú. Một bản sao như vậy thường xuất hiện trong các dịch vụ trực tuyến, và ở mặt sau trang nhan đề của nhiều sách Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Anh và Canada như là một bộ phận dữ liệu của Biên mục trong khi xuất bản (CIP). Dữ liệu từ những nguồn này có thể kiểm chứng với cuốn sách đang phân loại vì biểu ghi biên mục dựa vào những thông tin trước lúc xuất bản.
- (G) Đôi khi cần tham khảo các nguồn bên ngoài như các bài điểm sách, tài liệu tra cứu, và các chuyên gia về chủ đề để xác định chủ đề của tác phẩm.

XÁC ĐỊNH NGÀNH CỦA TÁC PHẨM

- 5.3 Sau khi xác định chủ đề, người phân loại phải lựa chọn ngành hay lĩnh vực nghiên cứu chính của tác phẩm.
- 5.4 Nguyên tắc chỉ đạo của DDC là: một tác phẩm phải được xếp vào ngành mà nó đề cập đến, hơn là vào ngành mà nó xuất xứ. Điều này làm cho các tác phẩm được sử dụng cùng nhau có thể tìm thấy bên nhau. Ví dụ, một tác phẩm tổng quát của tác giả là nhà động vật học viết về phòng chống sâu hại nông nghiệp phải được xếp vào nông nghiệp bên cạnh các tác phẩm khác về phòng chống sâu hại nông nghiệp chứ không phải vào động vật học.
- 5.5 Một khi đã xác định được chủ đề và tìm thấy thông tin về ngành, người phân loại sẽ chuyển sang tra cứu các bảng chính. Những bảng tóm lược là phương tiện tra tìm tốt. Những đề mục và ghi chú ngay trong bảng chính và Phần hướng dẫn cung cấp nhiều chỉ dẫn. Bảng chỉ mục quan hệ có thể giúp ích bằng cách gợi ý những ngành trong đó chủ đề thường được đề cập (Xem mục 7.1 bản về các bảng tóm lược; Xem các mục 10.1–10.6 bản về Phần hướng dẫn; Xem các mục 11.1–11.15 bản về Bảng chỉ mục quan hệ).
- 5.6 Nếu dùng Bảng chỉ mục quan hệ, người phân loại còn phải dựa vào cấu trúc của Khung phân loại và các phương tiện trợ giúp khác nhau xuyên suốt Khung để tìm được vị trí thích hợp cho việc phân loại tác phẩm. Ngay cả các trích dẫn có triển vọng nhất trong Bảng chỉ mục quan hệ cũng phải được kiểm chứng với các bảng

chính. Bảng chính là nơi duy nhất có thể tìm thấy tất cả thông tin về mức độ bao quát và cách sử dụng chỉ số phân loại.

NHIỀU CHỦ ĐỀ TRONG CÙNG MỘT NGÀNH

5.7 Một tác phẩm có thể bao gồm nhiều chủ đề được bàn riêng biệt hoặc trong mối quan hệ lẫn nhau theo quan điểm của một ngành. Sử dụng những hướng dẫn sau đây để xác định vị trí thích hợp nhất cho tác phẩm này:

- (A) Xếp một tác phẩm bàn về nhiều chủ đề liên quan với nhau vào chủ đề được tác động. Đây gọi là quy tắc áp dụng, và được xem xét trước tiên so với bất kỳ một quy tắc nào khác. Chẳng hạn, một tác phẩm phân tích bản về ảnh hưởng của Shakespeare đối với Keats được xếp vào Keats. Cũng như vậy, một tác phẩm bàn về ảnh hưởng của cuộc đại suy thoái (Khủng hoảng kinh tế toàn cầu) đối với nghệ thuật Mỹ thế kỷ 20 được xếp vào Nghệ thuật Mỹ.
- (B) Xếp một tác phẩm bàn về hai chủ đề vào chủ đề được đề cập đầy đủ hơn.
- (C) Nếu hai chủ đề đều được trình bày như nhau và không được dùng để giới thiệu hoặc giải thích cho nhau, thì xếp tác phẩm vào chủ đề có chỉ số phân loại xuất hiện trước trong bảng chính của DDC. Đây gọi là *quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên (trong bảng)*. Ví dụ, một cuốn sử ký bản như nhau về Hoa Kỳ và Nhật Bản, trong đó Hoa Kỳ được bàn tới trước tiên và được ghi đầu tiên trong nhan đề, thì vẫn được xếp vào lịch sử Nhật Bản, vì chỉ số 952: Nhật Bản, đứng trước chỉ số 973 : Hoa Kỳ.

Đôi khi, có chỉ dẫn cụ thể cho việc sử dụng các chỉ số phân loại không xuất hiện đầu tiên trong bảng chính. Ví dụ, ở chỉ số 598, ghi chú "Xếp tác phẩm tổng hợp về động vật có xương sống máu nóng vào 599" hướng dẫn người phân loại bỏ qua quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên và xếp một tác phẩm về chim (598) và loài có vú (599) vào 599 là chỉ số tổng hợp dùng cho các loài động vật có xương sống máu nóng.

Cũng bỏ qua quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên, khi hai đề tài là hai tiểu phân mục chính của một chủ đề (rộng hơn – N.D.). Ví dụ, Dạng năng lượng nguyên thủy (333.792) và Dạng năng lượng thứ cấp (333.793) kết hợp với nhau tạo thành phần lớn nội dung của chỉ số 333.79 Năng lượng. Tác phẩm bao quát cả hai đề tài này được xếp vào 333.79 (*không phải* 333.792).

(Xem các mục 7.17 và 7.19–7.20 bàn về chỉ số phân loại tổng hợp).

- (D) Xếp một tác phẩm bàn về từ ba chủ đề trở lên mà tất cả đều là tiểu phân mục của một chủ đề rộng hơn vào chỉ số bên trên sát nhất bao hàm tất cả các chủ đề đó (trừ phi một chủ đề được bàn đầy đủ hơn là các chủ đề khác). Đây gọi là *quy tắc ba chủ đề*. Ví dụ, cuốn sử ký Bồ Đào Nha (946.9), Thụy Điển (948.5), và Hy Lạp (949.5) được xếp vào lịch sử Châu Âu (940).
- (E) Tránh dùng tiểu phân mục bắt đầu với số không (0) nếu phải lựa chọn giữa 0 và 1–9 ở cùng một vị trí trong hệ phân cấp ký hiệu. Cũng tương tự như

vậy, tránh dùng các tiểu phân mục bắt đầu với 00 khi phải lựa chọn giữa 00 và 0. Đây gọi là *quy tắc số không*.

NHIỀU NGÀNH

5.8 Việc bàn về một chủ đề theo quan điểm nhiều ngành, khác với bàn về nhiều chủ đề trong một ngành. Sử dụng những chỉ dẫn sau đây để xác định vị trí thích hợp nhất cho tác phẩm.

- (A) Dùng chỉ số phân loại liên ngành đã được cung cấp trong bảng chính hoặc Bảng chỉ mục quan hệ, nếu có. Một lý do quan trọng trong việc sử dụng một chỉ số liên ngành như thế là: tác phẩm phải có tài liệu đáng kể về ngành mà trong đó chỉ số liên ngành được tìm thấy. Ví dụ, 305.231 (chỉ số phân loại xã hội học) được cung cấp cho các tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em. Tuy nhiên, nếu một tác phẩm liên ngành bàn về sự phát triển của trẻ em, nhưng lại ít nhấn mạnh tới sự phát triển xã hội mà nhấn mạnh nhiều đến phát triển tâm lý và thể chất của trẻ em (155.4 và 612.6, một cách tương ứng), thì xếp tác phẩm đó vào 155.4 (chỉ số đầu tiên trong các bảng chính của hai lựa chọn rõ nét tiếp theo). Tóm lại, các chỉ số liên ngành không phải là tuyệt đối; chúng chỉ được dùng khi có khả năng áp dụng. (Xem các mục 7.17, 7.19–7.20 và 11.8–11.9 bàn về các chỉ số phân loại liên ngành).
- (B) Xếp những tác phẩm không có chỉ số phân loại liên ngành vào ngành được bàn đầy đủ nhất trong tác phẩm. Ví dụ, một tác phẩm vừa bàn về các nguyên lý khoa học vừa bàn về các nguyên lý kỹ thuật của điện động lực học được xếp vào 537.6 nếu các khía cạnh kỹ thuật được đưa vào chủ yếu là để minh họa, nhưng xếp vào 621.31 nếu các lý thuyết khoa học cơ bản chỉ là mào đầu cho phần trình bày của tác giả về các nguyên lý và thực hành kỹ thuật.
- (C) Khi phân loại các tác phẩm liên ngành, đừng bỏ qua khả năng sử dụng lớp chính 000 Máy tính, thông tin & tác phẩm tổng quát, vd., 080 dùng cho sưu tập phòng văn những người nổi tiếng thuộc các ngành khác nhau.

Bất kỳ một tình huống nào khác cũng phải được xử lý cùng một cách như đã trình bày trong các chỉ dẫn ở mục Nhiều chủ đề trong cùng một ngành (Mục 5.7).

BẢNG PHƯƠNG SÁCH CUỐI CÙNG

5.9 Khi tìm thấy nhiều chỉ số cho tác phẩm đang được phân loại, và mỗi chỉ số đều thích đáng như nhau, thì có thể sử dụng Bảng phương sách cuối cùng (theo thứ tự ưu tiên) như là một nguyên tắc hướng dẫn trong trường hợp không có quy tắc nào khác.

Bảng phương sách cuối cùng

- (1) Các loại đồ vật
- (2) Các bộ phận của đồ vật
- (3) Vật liệu chế tạo đồ vật, loại, bộ phận

- (4) Tính chất của đồ vật, loại, bộ phận, hoặc vật liệu
- (5) Quá trình bên trong đồ vật, loại, bộ phận, hoặc vật liệu
- (6) Thao tác tác động vào đồ vật, loại, bộ phận, hoặc vật liệu
- (7) Phương tiện thực hiện các thao tác ấy

5.10 Không áp dụng bảng này hay bất cứ một nguyên tắc hướng dẫn nào khác nếu trái với ý đồ và sự nhấn mạnh của tác giả.

Ấn bản rút gọn 14 được sắp xếp như thế nào

6.1 Ấn bản rút gọn 14 gồm mười phần chính:

- (A) Những đặc điểm mới trong Ấn bản rút gọn 14: Giải thích sơ lược những đặc điểm riêng và những thay đổi trong Ấn bản rút gọn 14
- (B) Phần mở đầu : Mô tả DDC và cách sử dụng Khung
- (C) Phần thuật ngữ : Định nghĩa vắn gọn các thuật ngữ được dùng trong DDC
- (D) Bảng chỉ mục cho Phần mở đầu và Phần thuật ngữ
- (E) Phần hướng dẫn: Chỉ dẫn cách sử dụng DDC, chủ yếu bao gồm những lời bàn chi tiết về lĩnh vực có vướng mắc trong khi áp dụng DDC. Thông tin trong Phần hướng dẫn được sắp xếp theo các chỉ số phân loại trong bảng chính và bảng phụ.
- (F) Danh sách so sánh giữa hai Ấn bản 13 và 14: Các mục chuyển vị trí và không dùng nữa.
- (G) Các bảng phụ: Bốn bảng có đánh số thứ tự, bao gồm các ký hiệu có thể thêm vào các chỉ số phân loại nhằm thể hiện mức độ cụ thể hơn.
- (H) Các bảng tóm lược DDC: Ba cấp trên cùng của DDC.
- (I) Các bảng chính: Tổ chức tri thức từ 000–999.
- (J) Bảng chỉ mục quan hệ: Danh mục các chủ đề xếp theo vần chữ cái với các ngành trong đó các chủ đề được đề cập, và các ngành lại được tiếp tục xếp theo vần chữ cái dưới mỗi mục từ

Đặc điểm chủ yếu của bảng chính và bảng phụ

TÓM LƯỢC

7.1 *Tóm lược* cho phép nhìn tổng quan về cấu trúc của các môn loại. Trong DDC có hai loại tóm lược:

- (A) Bảng tóm lược DDC, là phần tóm lược ba cấp trên cùng của DDC, được tìm thấy ở trước các bảng chính. (Xem mục 4.2–4.13 bàn về các bảng tóm lược DDC)
- (B) Tóm lược một cấp trong bảng chính và bảng phụ cho phép nhìn tổng quan về các môn loại có tiêu phân mục dài hơn 3 trang. Ví dụ, 380 Thương mại, các phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải có tóm lược như sau:

TÓM LƯỢC

381	Thương mại (Mậu dịch)
382	Thương mại quốc tế (Ngoại thương)
383	Bưu chính
384	Phương tiện truyền thông (liên lạc) Viễn thông
385	Vận tải đường sắt
386	Vận tải đường thủy nội địa và bằng phà
387	Vận tải đường thủy, hàng không, vũ trụ
388	Vận tải Vận tải mặt đất
389	Đo lường và tiêu chuẩn hoá

MỤC PHÂN LOẠI

- 7.2 Các mục phân loại trong bảng chính và bảng phụ gồm có một chỉ số DDC trong cột số (cột này nằm ở lề trái), một đề mục mô tả môn loại mà chỉ số phân loại này thể hiện, và thường có một hay nhiều ghi chú. Các chỉ số DDC được liệt kê thành từng nhóm ba chữ số để dễ đọc và sao chép. Tất cả các mục phân loại (chỉ số, đề mục và ghi chú) cần được đọc trong ngữ cảnh của hệ phân cấp. (Xem các mục 4.17–4.20 bản về nguyên tắc phân cấp).
- 7.3 Ba chữ số đầu tiên của chỉ số phân loại trong bảng chính (lớp chính, phân lớp, phân đoạn) chỉ xuất hiện một lần trong cột số, khi được sử dụng lần đầu. Ba chữ số ấy được lặp lại ở đầu mỗi trang nơi các tiểu phân mục của chúng còn tiếp tục. Các số dưới cấp xuất hiện trong cột số, bắt đầu bằng một dấu chấm thập phân, với ba chữ số đầu tiên ngầm định.
- 7.4 Các chỉ số của bảng phụ được ghi đầy đủ trong cột số của bảng phụ và không bao giờ được sử dụng riêng. Có bốn bảng phụ được đánh số trong Ấn bản rút gọn 14:
- | | |
|--------|---|
| Bảng 1 | Tiểu phân mục chung |
| Bảng 2 | Các khu vực địa lý, và con người |
| Bảng 3 | Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể |
| Bảng 4 | Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ |
- Ngoại trừ ký hiệu từ Bảng 1 (có thể thêm vào bất kỳ một chỉ số nào nếu như không có chỉ dẫn ngược lại trong bảng chính và bảng phụ), chỉ có thể thêm ký hiệu của bảng phụ như được hướng dẫn trong bảng chính và bảng phụ. (Xem các mục 8.3–8.18 bản chi tiết về việc sử dụng bốn bảng phụ nói trên).
- 7.5 Khi đề tài dưới cấp là thành phần chủ yếu của chỉ số phân loại, thì đề tài này đôi khi được trình bày như một thành phần của đề mục kép. Ví dụ :
- | | | |
|-------|----------|-------|
| —74 | Đông Âu | Nga |
| 599.9 | Họ Người | Người |
- 7.6 Một vài chỉ số phân loại trong bảng chính và bảng phụ được đưa vào ngoặc đơn hoặc ngoặc vuông. Chỉ số và ghi chú trong ngoặc đơn đưa ra các lựa chọn cho

thực hành phân loại chuẩn. Chỉ số trong ngoặc vuông thể hiện các đề tài đã được chuyển vị trí hoặc không dùng nữa hoặc không phân định. Dấu ngoặc vuông cũng được dùng cho các khái niệm tiểu phân mục chung thể hiện ở các vị trí khác. Không bao giờ được sử dụng chỉ số phân loại trong ngoặc vuông. (Xem các mục 12.1–12.7 bàn về các lựa chọn; xem các mục 7.23–7.24 bàn về các mục chuyển vị trí và không dùng nữa; xem mục 7.25 bàn về tiểu phân mục chung trong ngoặc vuông).

- 7.7 Các tiểu phân mục chung cũng được đưa vào ngoặc vuông dưới *chỉ số dẫn nhập*, nghĩa là chỉ số mà bản thân không có ý nghĩa nhưng được dùng để giới thiệu các ví dụ cụ thể của đề tài. Chỉ số dẫn nhập có đề mục kết thúc với các từ "hỗn hợp", "khác", hoặc "cụ thể" (Nguyên văn: bắt đầu với các từ "Miscellaneous", "Specific" hoặc "Other"- N.D.) và không có ghi chú thêm, ghi chú bao gồm cả hoặc ghi chú xếp vào đây. Ví dụ :

573.9 Hệ thống và cơ quan, mô học và sinh lý học vùng ở động vật hỗn hợp

[.901–.909] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.901–571.909

GHI CHÚ

- 7.8 Các ghi chú quan trọng bởi vì chúng cung cấp những thông tin chưa được thể hiện rõ trong hệ phân cấp ký hiệu hoặc trong đề mục có liên quan đến thứ tự, cấu trúc, sự phụ thuộc và những vấn đề khác. Ghi chú có thể xuất hiện trong mục của một chỉ số hoặc một dãy chỉ số phân loại. Ghi chú cũng có thể xuất hiện ở đầu một bảng phụ. Ghi chú cuối trang được dùng cho các chỉ dẫn áp dụng vào nhiều tiểu phân mục của một môn loại, hoặc vào một đề tài bên trong môn loại. Từng mục trong Phần hướng dẫn cũng được coi là ghi chú.
- 7.9 Ghi chú trong bảng chính và bảng phụ thường xuất hiện theo trình tự sau đây: ghi chú chính lý, ghi chú đề mục cũ, ghi chú định nghĩa, ghi chú chỉ số tạo lập, ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào, ghi chú tên khác, ghi chú phạm vi, ghi chú bao gồm, ghi chú xếp vào đây, ghi chú sắp xếp, ghi chú thêm (kể cả thêm tiểu phân mục), ghi chú tạo lập, ghi chú ưu tiên, ghi chú không dùng nữa, ghi chú chuyển vị trí, ghi chú xếp vào chỗ khác, ghi chú tham chiếu xem, ghi chú tham chiếu xem thêm, ghi chú xem Phần hướng dẫn, và ghi chú lựa chọn.
- 7.10 Ghi chú thực hiện các chức năng sau: (A) mô tả những vấn đề trong một môn loại và các tiểu phân mục của môn loại đó; (B) nhận dạng các đề tài đang ở *vị trí chờ*, nghĩa là các đề tài chưa đủ tài liệu để có chỉ số phân loại riêng; (C) mô tả những vấn đề trong các môn loại khác; và (D) giải thích những thay đổi trong bảng chính và bảng phụ. Các ghi chú khác được mô tả trong các đoạn về tạo lập chỉ số phân loại (các mục 8.1–8.18), thứ tự trích dẫn và ưu tiên (các mục 9.1–9.5), Phần hướng dẫn (các mục 10.1–10.6), và các lựa chọn (các mục 12.1–12.5).

Các ghi chú loại (A) và (C) có hiệu lực phân cấp (nghĩa là, có thể áp dụng cho tất cả các tiểu phân mục của một chỉ số riêng). Các ghi chú loại (B) không có hiệu lực phân cấp.

(A) Ghi chú mô tả những vấn đề trong một môn loại

- 7.11 *Ghi chú định nghĩa* nêu ý nghĩa của thuật ngữ trong đề mục. Ví dụ:

364 Hình sự học (Tội phạm học)

Tội phạm và sự giảm nhẹ tội

- 7.12 *Ghi chú phạm vi* nêu ý nghĩa của một chỉ số phân loại hẹp hơn hay rộng hơn so với cảm nhận từ đề mục. Ví dụ:

700 Nghệ thuật Mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Mô tả, đánh giá phê bình, kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của mỹ thuật, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật chữ, nghệ thuật thể hiện, vui chơi giải trí

- 7.13 *Ghi chú chỉ số tạo lập* nhận dạng và giải thích nguồn của chỉ số tạo lập đưa vào bảng chính và bảng phụ. Chỉ số tạo lập đôi khi được đưa vào bảng chính và bảng phụ để cung cấp thêm thông tin hoặc để chỉ rõ ngoại lệ đối với các chỉ dẫn thêm chính quy. Ví dụ:

822 Kịch Anh

Chỉ số tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

- 7.14 *Ghi chú đề mục cũ* chỉ được cung cấp khi đề mục liên quan đến một chỉ số phân loại trong lần xuất bản trước đã thay đổi đến mức mà đề mục mới khác nhiều hoặc không còn giống như đề mục cũ ngay cả khi ý nghĩa của chỉ số môn loại về cơ bản vẫn giữ nguyên. Ví dụ:

259 Chăm lo của linh mục đối với các loại người cụ thể

Đề mục cũ: Hoạt động của giáo hội địa phương

- 7.15 *Ghi chú tên khác* được sử dụng cho từ đồng nghĩa hoặc gần đồng nghĩa. Ví dụ:

001.942 Vật thể bay không xác định

Tên khác: đĩa bay

- 7.16 *Ghi chú xếp vào đây* liệt kê các đề tài chính trong một môn loại. Các đề tài này có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn đề mục, trùng khớp một phần với đề mục, hoặc xác định một cách nhìn khác về cơ bản đối với cùng một tài liệu. Các đề tài trong ghi chú xếp vào đây được coi như *bao quát gần như toàn bộ* môn loại đó. Ví dụ:

371.04 Trường phi truyền thống

Xếp vào đây trường thực nghiệm, trường không chính quy

Các tiểu phân mục chung có thể được thêm cho bất kỳ đề tài nào trong ghi chú xếp vào đây. (Xem các mục 8.3–8.9 và phần đầu của Bảng 1 bàn chi tiết về việc sử dụng tiểu phân mục chung cho các khái niệm bao quát gần như toàn bộ một môn loại).

- 7.17 Ghi chú xếp vào đây cũng được dùng để chỉ vị trí của các tác phẩm liên ngành và tổng hợp. *Tác phẩm liên ngành* bàn về một chủ đề theo quan điểm của nhiều ngành. Ví dụ:

391 Trang phục và diện mạo cá nhân

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về trang phục, quần áo, thời trang

Tác phẩm tổng hợp bàn về một chủ đề theo các quan điểm khác nhau trong phạm vi một ngành. Các tác phẩm tổng hợp có thể được nói rõ hoặc ngụ ý trong ghi chú xếp vào đây. Ví dụ:

612 Sinh lý học người

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giải phẫu và sinh lý người (nói rõ)

—76 Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh

Xếp vào đây miền Tây Nam cũ (ngụ ý)

(B) Ghi chú bao gồm cả (Ghi chú nhận dạng các đề tài đang ở vị trí chờ)

- 7.18 *Ghi chú bao gồm cả* nhận dạng các đề tài có “vị trí chờ” ở chỉ số phân loại có ghi chú này. Chỉ số phân loại có “vị trí chờ” cung cấp vị trí cho đề tài với một số lượng tương đối ít tác phẩm viết về đề tài ấy, nhưng trong tương lai số lượng tài liệu này có thể tăng dần đến lúc có thể được phân định một chỉ số phân loại riêng. Ví dụ:

362.16 Tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng

Bao gồm cả nhà an dưỡng, viện điều dưỡng cho người bị các bệnh mãn tính

Không được thêm tiểu phân mục chung cho các đề tài đang ở vị trí chờ, cũng không được phép sử dụng các kỹ thuật khác để tạo lập chỉ số.

(C) Ghi chú mô tả những vấn đề trong các môn loại khác

- 7.19 *Ghi chú xếp vào chỗ khác* chỉ dẫn người phân loại tới đề tài liên quan, hoặc phân biệt các chỉ số phân loại trong cùng một hệ phân cấp ký hiệu. Ghi chú này dùng để chỉ thứ tự ưu tiên, để chỉ dẫn tới chỉ số phân loại tổng hợp hoặc liên ngành, để bỏ qua quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên, hoặc để chỉ dẫn tới các đề tài rộng

hơn hoặc hẹp hơn trong cùng một dãy phân cấp mà nếu không, có thể bị bỏ qua. Ghi chú này có thể chỉ tới một chỉ số cụ thể hoặc tới một khái niệm nằm rải rác trong khắp bảng chính. Tất cả các ghi chú bắt đầu với từ "xếp" là ghi chú xếp vào chỗ khác, trừ khi bắt đầu với cụm từ "xếp vào đây". Ví dụ:

791.43 Phim điện ảnh

Xếp kỹ thuật làm phim hoạt họa vào 741.5; xếp khía cạnh nhiếp ảnh của phim điện ảnh vào 778.5; xếp phim truyền hình, băng hình điện ảnh vào 791.45

370.15 Tâm lý học giáo dục

Xếp phương pháp giảng dạy làm biến đổi hành vi vào 371.39; xếp tác phẩm liên ngành về tâm lý học vào 150. Xếp tâm lý học về một đề tài cụ thể trong giáo dục theo đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., Tâm lý học giáo dục đặc biệt 371.901

155.4 Tâm lý học trẻ em

Xếp xã hội hoá vào 303.3; xếp tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em vào 305.231

7.20 *Tham chiếu xem* chỉ dẫn từ chỉ số phân loại tổng hợp được nói rõ hoặc ngụ ý cho một khái niệm tới những thành phần (dưới cấp) của khái niệm đó trong một hệ phân cấp ký hiệu khác. Các tham chiếu xem cũng chỉ dẫn từ chỉ số liên ngành cho một khái niệm tới cách đề cập khái niệm này trong các ngành khác. Tham chiếu xem có thể chỉ tới một chỉ số phân loại cụ thể, hoặc tới một khái niệm nằm rải rác trong khắp bảng chính. Mỗi tham chiếu xem đều bắt đầu với từ "Về" và in nghiêng. Ví dụ:

577.7 Sinh thái học biển

Xếp vào đây sinh thái học nước mặn

Về sinh thái học hồ, đầm nước ngọt, sinh thái học hồ nước mặn, xem 577.63; về sinh thái học đất lầy nước mặn và bờ biển, xem 577.69

305.4 Phụ nữ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về phụ nữ, về nữ giới

Về một khía cạnh cụ thể của phụ nữ không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., quyền bỏ phiếu của phụ nữ 324.6, giáo dục phụ nữ 371.822

Ở khắp Bảng 2, các tham chiếu xem (thường dưới dạng ghi chú cuối trang) chỉ dẫn từ chỉ số phân loại tổng hợp được ngụ ý dùng cho một khu vực hành chính

(quản hạt), một vùng hoặc một địa vật tới những phần phụ thuộc của chúng nằm trong các môn loại khác

— 417 Cộng hoà Ailen (Eire)

Xếp vào đây *Sông Shannon

*Về một phần của khu vực hành chính (quản hạt), vùng hoặc địa vật này, xem phần đó hoặc theo chỉ dẫn dưới — 4-9

- 7.21 *Tham chiếu “Xem thêm”* chỉ dẫn người phân loại tới những đề tài liên quan. Tham chiếu này nhắc nhở rằng những khác biệt nhỏ trong cách sử dụng từ ngữ và ngữ cảnh có thể hàm ý những khác biệt trong phân loại. Mỗi tham chiếu “Xem thêm” đều được in nghiêng. Ví dụ:

599.65 Hươu

Bao gồm cả tuần lộc (hươu Bắc Mỹ), hươu sừng tám, hươu sừng tám Âu Mỹ

Xem thêm 599.63 về hươu chuột

(D) Ghi chú giải thích những thay đổi hoặc những điểm không chính xác trong bảng chính và bảng phụ

- 7.22 *Ghi chú chỉnh lý* báo cho người sử dụng biết rằng đã có thay đổi trong tiểu phân mục của một môn loại kể từ lần xuất bản trước. *Chỉnh lý toàn bộ* hoặc *mở rộng* bao giờ cũng được mở đầu bằng một ghi chú chỉnh lý xuất hiện đầu tiên ngay dưới đề mục của môn loại được chỉnh lý. (Không có ghi chú chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng trong Ấn bản rút gọn 14).
- 7.23 *Ghi chú không dùng nữa* chỉ ra rằng tất cả hoặc một phần nội dung của chỉ số phân loại đã được chuyển tới một chỉ số chung hơn trong cùng một hệ phân cấp, hoặc đã bị loại bỏ hoàn toàn. Ví dụ:

[321.5] Hệ thống chính trị đặc quyền

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 321

363.206 8 Quản lý

Không dùng chỉ số này nữa cho quản lý nhân sự; xếp vào 363.2

- 7.24 *Ghi chú chuyển vị trí* cho biết tất cả hoặc một phần nội dung của chỉ số phân loại đã được chuyển tới chỉ số khác. Ví dụ:

[619] Y học thực nghiệm

Chuyển tới 616

306.4 Các khía cạnh cụ thể của văn hoá

Phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình chuyển tới 302.23

Chỉ số phân loại cũ thường được ghi ở chỉ số mới, hoặc là ở trong đề mục hoặc là ở trong ghi chú thích hợp. Ví dụ:

616 Bệnh tật

Bao gồm cả y học thực nghiệm [*trước đây là 619*]. . .

302.23 Các phương tiện truyền thông

Bao gồm cả phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình [*trước đây tất cả cũng là 306.4*]. . .

- 7.25 *Ghi chú không dùng* chỉ dẫn người phân loại không dùng tất cả hay một phần ký hiệu tiểu phân mục chung chính tắc hoặc một quy định trong bảng thêm vì đã có quy định riêng, hoặc tiểu phân mục chung ở chỉ số phân loại khái quát hơn. Khi không được dùng toàn bộ tiểu phân mục chung thì có ghi chú ở dưới tiểu phân mục chung trong ngoặc vuông; khi chỉ bỏ một phần tiểu phân mục chung thì phần bỏ đi sẽ được nêu rõ.

Ví dụ:

[374.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 374

320.409 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 320.41–320.49

Tạo lập chỉ số phân loại

- 8.1 Người phân loại thường nhận thấy rằng: để đạt tới một chỉ số phân loại chính xác cho tác phẩm, cần phải tạo lập hoặc tổng hợp một chỉ số không được liệt kê cụ thể trong bảng chính. Những *chỉ số tạo lập* như vậy cho phép phân tích nội dung sâu hơn. Chúng chỉ được dùng khi những hướng dẫn trong bảng chính cho phép (trừ những tiểu phân mục chung được đề cập ở mục 8.3–8.9). Việc tạo lập chỉ số bắt đầu bằng một chỉ số cơ bản (bao giờ cũng được nói tới trong ghi chú hướng dẫn) để thêm vào đó một chỉ số khác.
- 8.2 Có bốn nguồn ký hiệu dùng cho việc tạo lập chỉ số phân loại: (A) Bảng 1 Tiểu phân mục chung; (B) Bảng 2–4; (C) Các phần khác của bảng chính; và (D) Các bảng thêm trong bảng chính
- (A) Thêm tiểu phân mục chung từ Bảng 1
- 8.3 Tiểu phân mục chung thể hiện một loại hình vật lý lặp đi lặp lại (như: từ điển, xuất bản phẩm định kỳ hoặc bản chỉ dẫn thư mục) hoặc một quan điểm tiếp cận (như: lịch sử hoặc nghiên cứu) và vì vậy có thể áp dụng cho bất kỳ chủ đề hay ngành nào bao quát hoặc bao quát gần như toàn bộ ý nghĩa của chỉ số phân loại đó. Sau đây là một số ví dụ với khái niệm tiểu phân mục chung được gạch dưới

Phần mở đầu

(trong một số trường hợp, có thêm số 0 trước tiểu phân mục chung tùy theo hướng dẫn ở bảng chính):

<u>150.5</u>	<u>Xuất bản phẩm</u> định kỳ về tâm lý học
<u>230.003</u>	<u>Từ điển</u> Thiên chúa giáo
<u>340.025</u>	<u>Danh ba</u> luật sư
<u>401</u>	<u>Triết học</u> ngôn ngữ
<u>507.8</u>	<u>Sử dụng</u> máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy khoa học, vd., các công trình nghiên cứu nghiêm túc về khoa học
<u>624.0285</u>	<u>Ứng dụng</u> máy tính trong kỹ thuật xây dựng
<u>796.962092</u>	<u>Tiểu sử</u> một cầu thủ hockey trên băng
<u>808.0071</u>	<u>Giảng dạy</u> tu từ học

Ở đầu Bảng 1 còn có các chỉ dẫn tiếp về sử dụng Bảng 1. Xem thêm các ghi chú Phân hướng dẫn về một số tiểu phân mục chung được chọn lựa.

- 8.4 Tiểu phân mục chung thường không được liệt kê trong bảng chính trừ những nơi cần điền vào các chỉ số có ba chữ số, vd., 605 Xuất bản phẩm nhiều kỳ và trong một số ít ví dụ khác. Tiểu phân mục chung có thể được liệt kê trong bảng chính khi tiểu phân mục đó có ý nghĩa đặc biệt, khi cần có ký hiệu mở rộng cho đề tài liên quan, hoặc khi yêu cầu phải có ghi chú. Phần còn lại của các tiểu phân mục từ Bảng 1 có thể được sử dụng với ý nghĩa chính tắc của chúng.
- 8.5 Các ký hiệu từ Bảng 1: Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào bất kỳ chỉ số nào trong bảng chính trừ phi có chỉ dẫn cụ thể không được thêm. Người phân loại không bao giờ được sử dụng nhiều số 0 trong khi áp dụng tiểu phân mục chung trừ phi có hướng dẫn làm như thế. Nếu cần sử dụng nhiều số 0, thì số lượng các số 0 bao giờ cũng được nêu ra trong bảng chính. Khi sử dụng tiểu phân mục chung với các chỉ số phân loại được tạo lập bằng cách thêm từ các Bảng 2–4 hoặc các phần khác của bảng chính, thì chắc chắn phải kiểm tra bảng phụ hoặc bảng chính đã được sử dụng cho đoạn ký hiệu ở trước tiểu phân mục chung để tìm các chỉ dẫn riêng về số lượng số 0.
- 8.6 Không thêm nhiều tiểu phân mục chung vào cùng một chỉ số phân loại trừ khi có chỉ dẫn cụ thể phải làm như thế và trong những trường hợp sau đây. Có thể thêm tiểu phân mục chung thứ hai vào tiểu phân mục chung đã thay đổi hoặc mở rộng ý nghĩa. Ví dụ, đã có một quy định riêng cho tâm lý học giáo dục ở 370.15 (tâm lý học các chủ đề cụ thể thường được thể hiện bằng ký hiệu 01 từ Bảng 1 trong ấn bản rút gọn). Do đó, được phép thêm tiểu phân mục chung cho một khía cạnh khác ở chỉ số phân loại này, vd., ký hiệu 03 từ Bảng 1, tiểu phân mục chung cho bách khoa thư, có thể được thêm vào 370.15 Tâm lý học giáo dục, để thể hiện bách khoa thư về tâm lý học giáo dục 370.1503. Khi tiểu phân mục chung được đưa vào các chỉ số không có số 0 (thường dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý), có thể thêm cả một dãy tiểu phân mục chung, vd., danh bạ các cơ quan dịch vụ xã hội ở Anh 361.941025.

- 8.7 Không được dùng tiểu phân mục chung ở nơi thừa, nghĩa là ở nơi tiểu phân mục này có cùng ý nghĩa với chỉ số cơ bản, hoặc ở nơi việc áp dụng tiểu phân mục chung sẽ phân tách tài liệu một cách không cần thiết theo những khía cạnh mà tác giả không nhấn mạnh. Cần hết sức thận trọng khi thêm tiểu phân mục chung vào các chỉ số tạo lập, vì tiểu phân mục chung áp dụng cho toàn bộ chỉ số phân loại chứ không phải chỉ cho một phần của chỉ số đó.
- 8.8 *Điều cảnh báo quan trọng nhất có liên quan tới tiểu phân mục chung là: tiểu phân mục này chỉ được thêm cho các tác phẩm bao quát hoặc bao quát gần như toàn bộ chủ đề của chỉ số phân loại.* Chẳng hạn, một tác phẩm bàn về việc quản lý các chương trình cấp phiếu miễn học phí được xếp vào 379.3, chứ không phải 379.3068. Ký hiệu 068 từ Bảng 1 không thể thêm vào 379.3 bởi vì phiếu miễn học phí đã được nói tới trong ghi chú bao gồm ở 379.3; do đó phiếu miễn học phí không bao quát gần như toàn bộ chủ đề của chỉ số phân loại này.
- 8.9 *Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào* chỉ rõ có thể thêm tiểu phân mục chung cho những đề tài nào trong một đề mục đa thuật ngữ vì những đề tài đã được xác định đó coi như bao quát gần như toàn bộ chủ đề. Ví dụ :

639.2 Đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại

 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại; cho riêng đánh bắt cá thương mại

Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào không có hiệu lực phân cấp.

(B) Thêm tiểu phân mục từ Bảng 2–4

- 8.10 Người phân loại có thể được chỉ dẫn để thêm ký hiệu từ các Bảng 2–4 vào chỉ số cơ bản của bảng chính hoặc vào một chỉ số của bảng phụ. Sau đây tóm lược cách sử dụng từng bảng phụ. Có thể tìm thấy những chỉ dẫn thêm về việc sử dụng các Bảng 2–4 ở đầu mỗi bảng. Xem thêm ghi chú Phần hướng dẫn cho các Bảng 2–4.
- 8.11 *Bảng 2: Khu vực địa lý, và con người.* Bảng 2 được sử dụng chủ yếu với ký hiệu 09 từ Bảng 1, nơi ký hiệu này có thể được thêm vào mọi chỉ số phân loại trong bảng chính trừ phi có chỉ dẫn cụ thể không thêm. Ví dụ, Hướng dẫn đọc trong các trường tiểu học ở Ôxtrâyliya có ký hiệu là 372.40994 (372.4 Hướng dẫn đọc trong các trường tiểu học + 09: Lịch sử, địa lý, con người, lấy từ Bảng 1 + 94 Ôxtrâyliya, lấy từ Bảng 2).
- 8.12 Đôi khi ký hiệu khu vực địa lý được ghép trực tiếp vào chỉ số phân loại của bảng chính, nhưng chỉ khi được nêu rõ trong ghi chú. Ví dụ:

373.3–373.9 Giáo dục trung học ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

 Thêm vào chỉ số cơ bản 373 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., trường trung học ở Ôxtrâyliya 373.94

Phần mở đầu

- 8.13 *Bảng 3: Tiểu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể.* Tiểu phân mục này được sử dụng trong lớp 800 như đã được chỉ dẫn, tiếp sau các chỉ số phân loại dùng cho các ngôn ngữ cụ thể trong 810–890.
- 8.14 *Bảng 4: Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ.* Tiểu phân mục này được sử dụng như được chỉ dẫn trong lớp 400, tiếp sau các chỉ số dùng cho các ngôn ngữ cụ thể được xác định trong 420–490.

(C) Thêm từ các phần khác của bảng chính

- 8.15 Có nhiều chỉ dẫn để thêm trực tiếp ký hiệu từ một phần khác của bảng chính vào chỉ số phân loại. Ví dụ:

016 Thư mục và mục lục tác phẩm về chủ đề hoặc ngành cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 016 các ký hiệu 001–999, vd., thư mục các chương trình và phần mềm máy tính 016.0053 [*trước đây là 011*], thư mục triết học 016.1, thư mục tiểu thuyết 016.80883

Trong ví dụ đầu tiên, 0053 xuất xứ từ 005.3 Các chương trình. Trong ví dụ thứ hai, 1 xuất xứ từ 100 Triết học (chú ý rằng các số 0 ở cuối chỉ số phân loại đều bị loại bỏ). Trong ví dụ thứ ba, 80883 thể hiện các sưu tập tiểu thuyết từ hai nền văn học trở lên, đó là một chỉ số được tạo lập theo các chỉ dẫn ở dưới 808.81–808.87 Sưu tập các thể loại cụ thể.

- 8.16 Trong nhiều trường hợp, có thể thêm một phần chỉ số phân loại vào một chỉ số phân loại khác theo chỉ dẫn. Ví dụ:

636.9 Động vật có vú khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 636.9 các số tiếp sau 599 trong 599.2–599.8, vd., các loài gặm nhấm 636.935, động vật có da lông 636.97...

Trong ví dụ thứ nhất, 35 xuất xứ từ 599.35 Bộ gặm nhấm; trong ví dụ thứ hai, 7 lấy từ 599.7 Bộ ăn thịt. Động vật ăn thịt ở cạn, nơi đề tài "động vật có da lông" xuất hiện trong ghi chú xếp vào đây.

(D) Thêm từ các bảng có trong bảng chính

- 8.17 Các bảng thêm trong bảng chính cung cấp các chỉ số để thêm vào các chỉ số phân loại xác định trong bảng chính (được nhận dạng bằng ký hiệu và chỉ dẫn kèm theo dưới hình thức ghi chú cuối trang); những bảng này chỉ được sử dụng theo chỉ dẫn. Ví dụ:

384.54 *Phát thanh

Dấu sao trong mục phân loại ở trên chỉ dẫn tới ghi chú cuối trang sau đây: "Thêm như được chỉ dẫn dưới 380". Chỉ sử dụng bảng thêm ở 380 cho những đề tài được đánh dấu sao hoặc cho những đề tài trong ghi chú xếp vào đây ở dưới các đề mục được đánh dấu sao.

- 8.18 *Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào* chỉ ra những thuật ngữ nào trong một đề mục đa thuật ngữ có thể áp dụng tiểu phân mục. Ví dụ:

672 Sắt, thép, hợp kim sắt khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 672 các số theo sau 671 trong 671.2–671.8, vd., hàn 672.5

Tiểu phân mục được thêm vào cho bất kỳ hoặc toàn bộ đề tài có trong đề mục

Thứ tự trích dẫn và thứ tự ưu tiên

- 9.1 Phải xem xét thứ tự trích dẫn và thứ tự ưu tiên khi có nhiều khía cạnh hay đặc điểm của một chủ đề (như tuổi tác, khu vực, giới tính, thời kỳ lịch sử, nguồn gốc dân tộc) được quy định trong Khung phân loại, và khi một tác phẩm bàn về nhiều khía cạnh hay đặc điểm này.

THỨ TỰ TRÍCH DẪN

- 9.2 Thứ tự trích dẫn cho phép người phân loại tạo lập hay tổng hợp một chỉ số phân loại bằng cách sử dụng từ hai đặc điểm (diện) trở lên như được nói rõ trong ghi chú chỉ dẫn. Muốn tạo lập đúng một chỉ số DDC thì phải xác định được những đặc điểm nào ứng với một tác phẩm cụ thể, và sau đó, theo các chỉ dẫn trong bảng chính, xác định thứ tự sắp xếp các diện.
- 9.3 Các ghi chú ở đầu Bảng 3 là ví dụ về những chỉ dẫn tạo lập chỉ số mà nêu rõ thứ tự trình bày các đặc điểm của tài liệu; trước hết là ngôn ngữ, rồi đến thể loại văn học, sau đó (nếu có thể áp dụng) là sưu tập lịch sử và phê bình.

THỨ TỰ ƯU TIÊN

- 9.4 Nếu không có quy định về trình bày nhiều khía cạnh hay đặc điểm, thì phải tính đến thứ tự ưu tiên (bởi vì phải lựa chọn trong số nhiều đặc điểm). Ghi chú ưu tiên cung cấp hoặc là một chỉ dẫn hoặc là một bảng quy định trình tự lựa chọn. Có thể tìm thấy ví dụ về chỉ dẫn ưu tiên ở 302–307:

302–307 Các đề tài cụ thể trong xã hội học và nhân loại học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 302–307 vào chỉ số xuất hiện sau cùng, vd., sinh thái học người trong thành phố 307.76 (*không phải* 304.2)

- 9.5 Có thể tìm thấy ví dụ về bảng chỉ rõ thứ tự ưu tiên ở đầu Bảng 1.

Phản hướng dẫn

- 10.1 Phản hướng dẫn tư vấn về cách phân loại trong những lĩnh vực khó và hướng dẫn lựa chọn giữa các chỉ số liên quan.

- 10.2 *Tham chiếu xem Phần hướng dẫn* trong bảng chính và bảng phụ chỉ dẫn người phân loại tới Phần hướng dẫn để có thêm thông tin về một chỉ số, một dãy chỉ số nào đó hoặc về cách lựa chọn giữa các chỉ số. Trong một vài trường hợp, tham chiếu xem Phần hướng dẫn chỉ tham chiếu tới một phần của ghi chú dài hơn về Phần hướng dẫn, hoặc tới một đề tài hẹp hơn chỉ số trong đề mục, vd., "Xem Phần hướng dẫn ở 930-990: Bảo tồn lịch sử." Tham chiếu xem Phần hướng dẫn được lặp lại trong các mục cho từng chỉ số hoặc dãy chỉ số được phản ánh trong ghi chú Phần hướng dẫn. Ví dụ, "Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 621.382, 621.39" được liệt kê trong các mục cho 004.6, 621.382 và 621.39.
- 10.3 Các ghi chú giống như Phần hướng dẫn vẫn gọn đôi khi được ghi ngay vào trong mục bảng chính hoặc bảng phụ. Ví dụ:

398.25 Chuyện ma

 Tiểu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả khi chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ

CÁCH SẮP XẾP VÀ DẠNG THỨC TRÌNH BÀY CỦA PHẦN HƯỚNG DẪN

- 10.4 Phần hướng dẫn được sắp xếp theo các chỉ số trong bảng chính và bảng phụ, với dãy số rộng nhất xếp trước các mục dành cho các dãy chỉ số hoặc các chỉ số riêng lẻ hẹp hơn. Ghi chú Phần hướng dẫn được đưa vào dưới chỉ số ưu tiên hoặc chỉ số "còn nghi ngờ". Nếu không có chỉ số "còn nghi ngờ", thì ưu tiên chỉ số phân loại liên ngành.
- 10.5 Đề mục của ghi chú Phần hướng dẫn tóm tắt nội dung của ghi chú. Các thuật ngữ trong đề mục của ghi chú Phần hướng dẫn không nhất thiết phải tương xứng với các thuật ngữ liên quan tới cùng một chỉ số phân loại trong bảng chính và bảng phụ nếu ghi chú này hẹp hơn chỉ số đó, hoặc ghi chú này tham chiếu tới nhiều chỉ số.

510

 Toán học

 006.3 so với 153

 Khoa học về nhận thức

 B1 —068 so với 353-354

 Hành chính công và quản lý nhà nước trong những lĩnh vực cụ thể

 Ngoại lệ

(tiểu đề mục)

Bảng chỉ mục quan hệ

- 11.1 Bảng chỉ mục quan hệ được gọi tên như vậy là vì nó liên hệ các chủ đề với các ngành. Trong bảng chính, các chủ đề được phân bố theo ngành; còn trong Bảng chỉ mục quan hệ, các chủ đề được sắp xếp theo vần chữ cái, với các thuật ngữ nhận dạng các ngành mà trong đó các chủ đề được đề cập, và các thuật ngữ này cũng được sắp xếp theo vần chữ cái dưới các chủ đề. Ví dụ:

Quần áo	391
khoa nội trợ	646
lực lượng vũ trang	355.8
trang phục	355.1
may vá trong gia đình	646.4
nghệ thuật	746.9
phong tục	391
sản xuất thương mại	687
da lông thú	685
da thuộc	685
sức khoẻ	613
<i>xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9</i>	

Trong một số trường hợp thuật ngữ chỉ ngụ ý chứ không nói rõ ngành. Ở ví dụ trên, khoa nội trợ được liệt kê, nhưng ngành khoa học quân sự lại được ngụ ý bằng "lực lượng vũ trang."

- 11.2 Bảng chỉ mục quan hệ chủ yếu là một bảng tra DDC như một hệ thống. Nó bao gồm hầu hết các thuật ngữ nằm trong bảng chính và bảng phụ, và các thuật ngữ có sự bảo đảm về tài liệu cho khái niệm được bảng chính và bảng phụ thể hiện. Bảng chỉ mục quan hệ không đầy đủ tuyệt đối. Nếu không tìm thấy một thuật ngữ nào đó, người phân loại phải thử tìm thuật ngữ rộng hơn hoặc tra cứu trực tiếp bảng chính và bảng phụ. Bao giờ cũng phải tra bảng chính và bảng phụ trước khi sử dụng một chỉ số tìm được trong Bảng chỉ mục quan hệ.

CÁCH SẮP XẾP VÀ DẠNG THỨC CỦA BẢNG CHỈ MỤC QUAN HỆ

- 11.3 Các mục từ của Bảng chỉ mục được xếp theo vần chữ cái từng từ một, vd., Chi phải xếp trước Chia (Nguyên văn: Birth phải xếp trước Birthdays - N.D.). Các mục từ với cùng một từ hay cụm từ nhưng có những dấu ngắt câu khác nhau, được xếp theo thứ tự như sau:

Thuật ngữ
Thuật ngữ. Tiêu đề mục
Thuật ngữ (bổ ngữ trong ngoặc đơn)
Thuật ngữ, bổ ngữ đảo ngược
Thuật ngữ là một thành phần của cụm từ

Tên viết tắt theo chữ cái đầu và các chữ viết tắt được đưa vào không có dấu ngắt và được xếp như là một từ viết liền. Các dấu gạch ngang được bỏ qua và xử lý

như một khoảng trống. Các thuật ngữ in lùi vào ở dưới đề mục chính được xếp theo vần chữ cái thành một nhóm ngay cả khi chúng có thể là một hỗn hợp các ngành, các tiêu đề mục của đề tài, và, trong một phạm vi hạn chế, là các từ hình thành các cụm từ hay cụm từ đảo ngược khi kết hợp với đề mục chính.

- 11.4 Các chỉ số phân loại được liệt kê thành từng nhóm 3 chữ số để dễ đọc và sao chép. Khoảng trống không phải là thành phần của chỉ số phân loại và không phải là chỗ thích hợp để rút gọn chỉ số.
- 11.5 Tham chiếu xem thêm được sử dụng cho các từ đồng nghĩa và cho các tham chiếu tới thuật ngữ rộng hơn (nhưng chỉ khi tìm thấy từ hai chỉ số phân loại mới trở lên ở từ đồng nghĩa hoặc thuật ngữ rộng hơn), và cho các tham chiếu tới các thuật ngữ liên quan (mà có thể chỉ có một hoặc hai chỉ số mới).
- 11.6 Tham chiếu Xem Phần hướng dẫn chỉ dẫn người phân loại tới những lời bàn tương ứng trong Phần hướng dẫn.
- 11.7 Phía trước các chỉ số lấy từ các Bảng 1–4, có các chữ B1 đến B4. (Xem mục 7.4, để biết danh sách đầy đủ tên bảng và các chữ viết tắt).

CHỈ SỐ PHÂN LOẠI LIÊN NGÀNH

- 11.8 Chỉ số phân loại đầu tiên xuất hiện trong một mục từ chỉ mục (thuật ngữ không lùi vào) là chỉ số dành cho tác phẩm liên ngành. Nếu thuật ngữ này cũng xuất hiện trong bảng phụ, thì chỉ số phân loại của bảng phụ được liệt kê tiếp, sau đó là các khía cạnh khác của thuật ngữ. Có thể nhắc lại ngành của chỉ số liên ngành như là một tiêu mục từ nếu ngành này không rõ. Ví dụ:

Đại dương	551.46
	B2—162
địa chất học tự nhiên	551.46
kinh tế học tài nguyên	333.91
luật giữa các quốc gia	341.4
sinh học	578.77
sinh thái học	577.7
tác nhân địa chất	551.3
tương tác với khí quyển	551.5
<i>xem Phần hướng dẫn ở B2—162</i>	

- 11.9 Chỉ số phân loại liên ngành không được cung cấp cho tất cả các đề tài trong Bảng chỉ mục quan hệ. Chúng được bỏ qua khi mục từ của Bảng chỉ mục không rõ ràng, không có lĩnh vực nghiên cứu trọng tâm, hoặc thiếu sự bảo đảm về tài liệu. Trong những trường hợp như vậy, không có chỉ số phân loại đối diện với mục từ không lùi vào. Ví dụ:

Dòng chảy	
cơ học chất lưu	532

(Xem các mục 5.8, 7.17, 7.19–7.20 để biết thêm thông tin về chỉ số liên ngành).

CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC ĐƯA VÀO BẢNG CHỈ MỤC QUAN HỆ

- 11.10 Bảng chỉ mục quan hệ chứa hầu hết thuật ngữ có trong các đề mục và ghi chú của bảng chính và bảng phụ, và các từ đồng nghĩa và thuật ngữ có sự bảo đảm về tài liệu cho các khái niệm được bảng chính và bảng phụ thể hiện. Bảng chỉ mục quan hệ cũng chứa thuật ngữ cho những khái niệm rộng được bao quát trong ghi chú Phân hướng dẫn.

Bảng tránh dùng các cụm từ đảo, trừ tên người hoặc địa danh (Xem các mục 11.12–11.13). Bồ ngữ được dùng cho các từ đồng âm, thuật ngữ không rõ nghĩa và phần lớn tên viết tắt theo các chữ cái đầu và chữ viết tắt. Hình thức sử dụng phổ biến nhất của thuật ngữ có thể không cần bồ nghĩa. Các bồ ngữ ngành đều được tránh.

- 11.11 Các loại tên sau đây lấy từ Bảng 2: Khu vực địa lý, đều được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ: (A) Tên quốc gia; (B) Tên bang và tỉnh của một số quốc gia; và (C) Tên của một vài địa vật quan trọng.
- 11.12 Tên cá nhân thuộc các nhóm người sau đây: các nguyên thủ quốc gia, dùng để nhận dạng thời kỳ lịch sử, vd., Juan Carlos I; và các người sáng lập hay phát hiện ra tôn giáo, vd., Muhammad, cũng được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ.
- 11.13 Địa danh và các tên riêng khác thường được trình bày dưới hình thức quy định trong Quy tắc biên mục Anh-Mỹ, xuất bản lần thứ hai, có chỉnh lý năm 2002 (AACR2), dựa trên cơ sở các tên đã được tạo lập trong tệp chuẩn của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Nếu hình thức trong AACR2 không phải là tên tiếng Anh thông dụng, thì có một mục từ được đưa vào theo hình thức quen thuộc của tên đó.

Thực vật và động vật được định chỉ mục theo tên thông dụng của chúng.

- 11.14 Việc lựa chọn giữa dạng số ít so với dạng số nhiều (trong ấn bản tiếng Anh – N.D.) được tiến hành theo Tiêu chuẩn ISO 999: 1966, Hướng dẫn về nội dung, các tổ chức và hình thức trình bày bảng chỉ mục. Các danh từ đếm được thường ở dạng số nhiều; các danh từ không đếm được và các khái niệm trừu tượng thường ở dạng số ít. Các bộ phận của cơ thể chỉ ở số nhiều, khi có nhiều trong một cơ thể hình thành đầy đủ (vd., ears, hands, nose). Các thực vật và động vật thì dựa theo quy ước khoa học trong việc lựa chọn dạng số ít so với dạng số nhiều, với quyết định căn cứ vào số lượng thành viên của lớp phân loại thực vật hay động vật (vd., Dogs, Lion, Yorkshire terrier). Khi cách dùng thay đổi qua các ngành, thì mục từ chỉ mục phản ánh hình thức được ưu tiên trong ngành mà tác phẩm liên ngành được phân vào đó.

CÁC THUẬT NGỮ KHÔNG ĐƯỢC ĐƯA VÀO BẢNG CHỈ MỤC QUAN HỆ

11.15 Các thuật ngữ thường không được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ, là:

- (A) Các cụm từ kết thúc bằng một dạng tính từ chỉ các quốc gia, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo, vd., Thơ ca Anh, Nghệ thuật nấu ăn Pháp, Kiến trúc Italia, Sách kinh Ấn độ giáo. (Nguyên văn tiếng Anh: bắt đầu bằng một dạng tính từ chỉ các quốc gia, ngôn ngữ, dân tộc, tôn giáo, vd., English poetry, French cooking, Italian architecture, Hindu prayer books – N.D.).
- (B) Các cụm từ chứa những khái niệm chung được thể hiện bằng tiểu phân mục chung như: giáo dục, thống kê, phòng thí nghiệm, và quản lý, vd., Giáo dục nghệ thuật, Thống kê giáo dục, Phòng thí nghiệm y học, Quản lý ngân hàng.
- (C) Tên của những nền văn học mà chỉ số phân loại tương ứng với ký hiệu trong chỉ số ngôn ngữ của chúng, vd., Văn học Efik có chỉ số phân loại (896) tương ứng với chỉ số (496) dành cho ngôn ngữ Efik đã được định chỉ mục.

Khi có quá nhiều tài liệu đảm bảo cho một đề mục cụm từ dùng làm thuật ngữ tìm kiếm, thì đề mục ấy có thể được đưa vào Bảng chỉ mục quan hệ, vd., Văn học Anh. Khi đề mục cụm từ là một tên riêng hoặc cung cấp một hình thức truy cập duy nhất tới đề tài, thì đề mục đó cũng có thể được đưa vào, vd., Eo biển Măngơ (English Channel), kèn co Pháp.

Lựa chọn

- 12.1 Phải có một số cách thức làm cho DDC có thể phục vụ các nhu cầu ngoài những nhu cầu đã được thể hiện trong ấn bản tiếng Anh chuẩn. Ở một số chỗ trong bảng chính và bảng phụ, các lựa chọn đã được đưa ra để nhấn mạnh một khía cạnh trong vốn tài liệu của thư viện không được xử lý ưu tiên trong ký hiệu chuẩn. Trong một vài trường hợp, các lựa chọn cũng được gợi ý để đưa ra ký hiệu ngắn hơn cho khía cạnh này.
- 12.2 Các lựa chọn được nêu ra trong khắp Khung phân loại để nhấn mạnh khu vực hành chính (quản hạt), nhóm sắc tộc hoặc dân tộc, ngôn ngữ, đề tài hoặc các đặc trưng khác.
- 12.3 Các lựa chọn được mô tả trong ghi chú, nằm trong ngoặc đơn và bắt đầu với từ: "Lựa chọn:". Các lựa chọn áp dụng cho một mục phân loại đầy đủ, xuất hiện ở cuối mục này; các lựa chọn áp dụng cho một chỉ dẫn cụ thể trong mục được in lùi vào dưới ghi chú thích hợp. Ví dụ, lựa chọn sau đây được in lùi vào dưới một ghi chú trong mục phân loại 810–890.

(Lựa chọn: Xếp các bản dịch sang một ngôn ngữ cần nhấn mạnh tính địa phương theo nền văn học của ngôn ngữ đó)
- 12.4 Một vài chỉ số tùy chọn được liệt kê trong bảng chính và bảng phụ, và nằm trong ngoặc đơn ở cột số.

- 12.5 Ghi chú xếp theo vần chữ cái và ghi chú xếp theo thời gian không được đặt trong ngoặc đơn, nhưng cũng là những lựa chọn. Chúng chỉ là những gợi ý; tài liệu không nhất thiết phải xếp theo vần chữ cái hoặc xếp theo thời gian. Có thể tìm thấy một ví dụ về ghi chú xếp theo vần chữ cái ở 005.265 Lập trình cho các máy vi tính cụ thể : " Xếp theo vần chữ cái tên của máy vi tính, vd., IBM PC®."
- 12.6 Một số thư viện quốc gia và cơ quan có thẩm quyền biên mục tập trung đã ấn định một vài chỉ số phân loại tùy chọn, vd., Thư viện Quốc gia Canada dùng C810 cho văn học Canada bằng tiếng Anh và C840 cho Văn học Canada bằng tiếng Pháp.
- 12.7 Trách nhiệm áp dụng một lựa chọn hầu như bao giờ cũng vẫn thuộc về thư viện địa phương. Các thư viện cần cân nhắc giữa giá trị của việc sử dụng một lựa chọn so với khả năng mất đi tính tương tác giữa các chỉ số phân loại. Thư viện sẽ không thể sử dụng chỉ số phân loại do các thư viện khác phân định và các thư viện khác cũng sẽ không thể dùng các chỉ số tùy chọn của thư viện này. Ngoài ra, người sử dụng có thể bị lẫn lộn do các ký hiệu không nhất quán, trừ khi lựa chọn đó được sử dụng rộng rãi trong vùng.

Phân loại chi tiết và phân loại khái quát

- 13.1 Khung phân loại thập phân Dewey đưa ra giải pháp lựa chọn cơ bản giữa phân loại chi tiết và phân loại khái quát. Phân loại chi tiết có nghĩa là nội dung của tác phẩm được thể hiện rõ bằng một ký hiệu có độ dài càng đầy đủ càng tốt. Phân loại khái quát có nghĩa là tác phẩm được xếp vào một môn loại rộng bằng cách sử dụng ký hiệu đã được rút gọn một cách logic. Ví dụ, một tác phẩm nói về nghệ thuật nấu ăn của Pháp được phân loại chi tiết vào 641.5944 (641.59 Nấu ăn theo địa phương + 44 Nước Pháp từ Bảng 2) hoặc phân loại khái quát vào 641.5 (Nấu ăn).
- 13.2 Thư viện cần dựa vào tầm cỡ vốn tài liệu và nhu cầu của người sử dụng để quyết định phân loại chi tiết hay phân loại khái quát. Ví dụ, một thư viện kỹ thuật có thể thiên về phân loại chi tiết đối với các tác phẩm về kỹ thuật, nhưng lại phân loại khái quát cho các ngành nằm ngoài lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.
- 13.3 Người phân loại không bao giờ được rút gọn ký hiệu tới mức ngắn hơn một chỉ số phân loại có 3 chữ số cụ thể nhất (bất luận vốn tài liệu của thư viện nhỏ tới mức nào). Một chỉ số cũng không bao giờ được rút gọn tới mức tận cùng bằng một số 0 ở bất kỳ vị trí nào về bên phải dấu chấm thập phân.
- 13.4 Một phương tiện trợ giúp để rút gọn chỉ số phân loại DDC một cách logic là cách ngắt đoạn do Phòng phân loại thập phân của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ và một số cơ quan biên mục tập trung khác đưa ra.

Để thêm thông tin

- 14.1 Người phân loại nào muốn được giới thiệu sâu hơn về Khung phân loại thập phân Dewey có thể tham khảo tài liệu: *Dewey Decimal Classification: A Practical Guide*, 3rd ed., by Lois Mai Chan, Joan S. Mitchell (Dublin, Ohio: OCLC, 2003).

Thuật ngữ

Phần Thuật ngữ định nghĩa các thuật ngữ được sử dụng trong Phần mở đầu và ở khắp bảng chính, bảng phụ và Phần hướng dẫn. Có thể tìm thấy giải thích đầy đủ hơn và thí dụ cho nhiều thuật ngữ trong các đoạn tương ứng của Phần mở đầu. Tiếp sau Phần Thuật ngữ có Bảng chỉ mục (Bảng tra) cho Phần mở đầu và Phần Thuật ngữ.

Áp dụng (Application): *Xem Quy tắc áp dụng.*

Ảnh hưởng (Influence): *Xem Quy tắc áp dụng.*

Ấn bản đầy đủ (Full edition): Phiên bản đầy đủ của Hệ thống phân loại thập phân Dewey (DDC). *Xem thêm Ấn bản rút gọn; Phân loại chi tiết.*

Ấn bản rút gọn (Abridged edition): Phiên bản rút ngắn của Hệ thống phân loại thập phân Dewey (DDC), giản lược một cách logic hệ phân cấp ký hiệu và cấu trúc của Ấn bản đầy đủ tương ứng là cơ sở của Ấn bản rút gọn. Ấn bản rút gọn dành cho các vốn tài liệu tổng hợp từ 20.000 đầu tên sách trở xuống. *Xem thêm Ấn bản đầy đủ; Phân loại khái quát.*

Bảng chỉ mục quan hệ (Relative Index): Bảng chỉ mục (Bảng tra) của DDC được gọi là "quan hệ" vì nó cho thấy sự liên hệ giữa chủ đề và các ngành mà trong đó chủ đề xuất hiện. Trong bảng chính, các chủ đề được sắp xếp bên trong các ngành. Trong Bảng chỉ mục quan hệ, các chủ đề được liệt kê theo vần chữ cái. Dưới mỗi chủ đề, các ngành liên quan đến chủ đề, cũng được xếp theo vần chữ cái. Trong phiên bản in của DDC, các ngành được in lùi vào ở dưới chủ đề. Trong phiên bản điện tử, các ngành xuất hiện như những tiêu đề mục có liên quan đến chủ đề.

Bảng chính (Schedules): (1) Bảng liệt kê các chủ đề và tiểu phân mục của chúng, được sắp xếp theo thứ tự phân loại với ký hiệu gán cho từng chủ đề và các tiểu phân mục của nó. (2) Loạt chỉ số DDC từ 000 đến 999 với các đề mục và ghi chú.

Bảng hoàn thiện (Phoenix schedule): *Xem Chính lý (Chính lý toàn bộ).*

Bảng khu vực địa lý (Area table): Bảng phụ trợ (Bảng 2) cung cấp các khu vực địa lý, cùng với các quy định về khía cạnh lịch sử và con người có liên quan tới chủ đề. Các khu vực của thế giới được liệt kê theo hệ thống phân loại chứ không theo vần chữ cái. Có thể sử dụng các ký hiệu của Bảng khu vực địa lý với các chỉ số khác trong bảng chính và bảng phụ khi có chỉ dẫn rõ ràng cho phép dùng như vậy. *Xem thêm Bảng phụ.*

Bảng phụ (Tables): Trong DDC, danh sách ký hiệu có thể được thêm vào các chỉ số khác để tạo thành chỉ số phân loại thích hợp cụ thể cho tác phẩm đang được phân loại. Các chỉ số tìm thấy trong bảng phụ không bao giờ được sử dụng độc lập. Có hai loại bảng phụ: (1) Bốn bảng phụ có đánh số thứ tự (Các bảng 1-4) thể hiện các tiểu phân mục chung, các khu vực địa lý, và các khía cạnh văn học và ngôn ngữ; (2) Danh sách ký hiệu đặc biệt tìm thấy trong ghi chú thêm ở dưới các chỉ số cụ thể xuyên suốt các bảng chính. Danh sách này được gọi là Bảng thêm. *Xem thêm Ghi chú thêm.*

Bảng so sánh (Comparative table): Bảng được cung cấp cho một lần chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng, liệt kê theo vần chữ cái các đề tài chọn lọc kèm theo chỉ số trước đây và chỉ số phân loại trong Ấn bản hiện tại của các đề tài ấy. *Xem thêm* Bảng tương đương; Chính lý.

Bảng thêm (Add table): *Xem* Bảng phụ (2).

Bảng tóm lược DDC (DDC Summaries): Danh mục liệt kê ba cấp đầu tiên (lớp chính, phân lớp, phân đoạn) của Hệ thống phân loại thập phân Dewey. Các đề mục kết hợp với chỉ số trong bảng tóm lược đã được biên tập nhằm mục đích để xem lướt, và có thể không tương ứng hoàn toàn với các đề mục đầy đủ trong bảng chính. *Xem thêm* Lớp chính; Phân đoạn; Phân lớp; Tóm lược.

Bảng tương đương (Equivalence table): Bảng được cung cấp cho một lần chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng, liệt kê theo thứ tự số, các môn loại của Ấn bản hiện tại với các chỉ số tương đương của các môn loại ấy trong Ấn bản trước (và ngược lại). *Xem thêm* Chính lý.

Bảng ưu tiên (Preference table): *Xem* Thứ tự ưu tiên

Bao quát gần như toàn bộ (Approximate the whole): Khi một đề tài gần như trùng với ý nghĩa đầy đủ của một môn loại trong DDC, thì đề tài này được coi là "bao quát gần như toàn bộ" môn loại đó. Thuật ngữ này cũng được dùng để nêu đặc trưng của các đề tài bao quát quá nửa nội dung của môn loại. Khi một đề tài bao quát gần như toàn bộ môn loại thì có thể thêm tiêu phân mục chung. Những đề tài không bao quát gần như toàn bộ, được coi là ở "vị trí chờ" trong chỉ số này. *Xem thêm* Ghi chú tiêu phân mục chung được thêm vào; Ghi chú xếp vào đây; Vị trí chờ.

Cảm tính (Attraction): *Xem* Phân loại cảm tính.

Chỉ số cơ bản (Base number): Chỉ số có độ dài bất kỳ, được ghép thêm các số khác vào. *Xem thêm* Ghi chú thêm.

Chỉ số dẫn nhập (Hook number): Chỉ số trong DDC, bản thân không có ý nghĩa, nhưng dùng để giới thiệu những ví dụ của đề tài. Chỉ số dẫn nhập có đề mục kết thúc (Nguyên văn tiếng Anh: bắt đầu – N.D.) với các từ "hỗn hợp", "cụ thể" hoặc "khác"; và không có các ghi chú thêm, ghi chú bao gồm cả, hoặc ghi chú xếp vào đây. Các tiêu phân mục chung bao giờ cũng được đặt trong ngoặc vuông dưới chỉ số dẫn nhập.

Chỉ số dùng lại (Reused number): Chỉ số thay đổi hoàn toàn ý nghĩa qua các lần xuất bản. Thông thường các chỉ số chỉ được dùng lại trong những lần chỉnh lý toàn bộ hoặc khi chỉ số dùng lại đã bị bỏ trống trong hai lần xuất bản liên tiếp.

Chỉ số liên ngành (Interdisciplinary number): Chỉ số thường được nhận dạng bằng ghi chú "Xếp vào đây tác phẩm liên ngành" dùng cho các tác phẩm bao quát một chủ đề xét theo quan điểm của nhiều ngành, bao gồm cả ngành, nơi chỉ số liên ngành đó được định vị, vd., chỉ số phân loại liên ngành cho hôn nhân là 306.81 nằm trong Xã hội học. *Xem thêm* Chỉ số phân loại tổng hợp.

Chỉ số phân loại (Class number): Ký hiệu chỉ môn loại của một tài liệu nhất định. *Xem thêm* Ký hiệu xếp giá.

Chỉ số tạo lập (Built number): Chỉ số được cấu tạo theo các chỉ dẫn thêm được nói rõ hay ngụ ý trong bảng chính và bảng phụ. *Xem thêm* Tạo lập chỉ số.

Chỉ số tổng hợp (Comprehensive number): Chỉ số thường được nhận dạng bằng ghi chú "Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp" bao quát tất cả các thành phần của chủ đề được xử lý bên trong một ngành. Các thành phần đó có thể ở trong một dãy chỉ số kế tiếp nhau hoặc được phân bổ trong khắp bảng chính hoặc bảng phụ. *Xem thêm* Chỉ số liên ngành.

Chỉ số tùy chọn (Optional number): (1) Chỉ số nằm trong ngoặc đơn ở bảng chính và bảng phụ, là giải pháp lựa chọn thay cho ký hiệu chuẩn. (2) Chỉ số được tạo lập theo một lựa chọn. *Xem thêm* Lựa chọn.

Chỉ thị diện (Facet indicator): Chữ số được dùng để mở đầu một ký hiệu thể hiện đặc trưng của chủ đề. Thí dụ. "0" thường được dùng làm chỉ thị diện để mở đầu những khái niệm tiểu phân mục chung.

Chỉnh lý (Revision): Kết quả của công tác biên tập làm thay đổi văn bản của bất kỳ một môn loại nào trong DDC. Có 3 mức độ chỉnh lý: *Chỉnh lý thường nhật* chỉ giới hạn cho việc cập nhật thuật ngữ, làm rõ ghi chú và mở rộng đôi chút; *Chỉnh lý mở rộng* có liên quan đến việc soạn lại một cách cơ bản các tiểu phân mục, nhưng vẫn giữ nguyên dàn ý chính của bảng chính. *Chỉnh lý toàn bộ* (trước đây gọi là chỉnh lý hoàn thiện) là một bước phát triển mới; chỉ số cơ bản vẫn giữ nguyên như lần xuất bản cũ, nhưng thực sự thì tất cả các tiểu phân mục đều thay đổi. Những thay đổi đối với các lần chỉnh lý toàn bộ và chỉnh lý mở rộng được trình bày qua các bảng so sánh và bảng tương đương hơn là qua các ghi chú chuyên vị trí trong bảng chính hoặc bảng phụ có liên quan. *Xem thêm* Bảng so sánh; Bảng tương đương.

Chỉnh lý mở rộng (Extensive revision): *Xem* Chỉnh lý (*Chỉnh lý mở rộng*).

Chỉnh lý thường nhật (Routine revision): *Xem* Chỉnh lý (*Chỉnh lý thường nhật*).

Chỉnh lý toàn bộ (Complete revision): *Xem* Chỉnh lý (*Chỉnh lý toàn bộ*).

Chỗ lùi vào (Indentation): Cách sắp chữ các ghi chú và tiêu đề mục ở dưới thuật ngữ dùng làm mục từ chính và lùi về bên phải.

Chủ đề (Subject): Đối tượng nghiên cứu. Cũng được gọi là đề tài. Chủ đề có thể là một người hay một nhóm người, sự vật, địa điểm, quá trình, hoạt động, khái niệm trừu tượng hay bất kỳ một hình thức kết hợp nào của các yếu tố này. Trong DDC, chủ đề được sắp xếp theo ngành. Một chủ đề thường được nghiên cứu trong nhiều ngành, vd., hôn nhân được nghiên cứu trong một số ngành như đạo đức học, tôn giáo, xã hội học và luật pháp. *Xem thêm* Ngành.

Chủ đề phức hợp (Complex subject): Chủ đề phức hợp là chủ đề có nhiều đặc trưng. Ví dụ, "Thợ mộc tự do" là một chủ đề phức hợp vì có nhiều đặc trưng (tình trạng công ăn việc làm và nghề nghiệp). *Xem thêm* Thứ tự ưu tiên.

Chuyển vị trí (Relocation): Việc chuyển một đề tài từ chỉ số này sang chỉ số khác, khác với chỉ số cũ về những khía cạnh không phải là độ dài. Các ghi chú ở cả hai phía chuyển vị trí đều nhận dạng các chỉ số mới và cũ. *Xem thêm Không dùng nữa.*

Chữ số (Digit): Đơn vị nhỏ nhất trong một hệ thống ký hiệu. Ví dụ, ký hiệu 954 có 3 chữ số: 9, 5, và 4.

Cột số (Number column): Trong phiên bản in của DDC, cột chỉ số nằm ở lề trái của bảng chính và bảng phụ và nằm ở bên phải các mục từ xếp theo vần chữ cái trong Bảng chỉ mục quan hệ.

DDC: Khung phân loại thập phân Dewey.

Dấu chấm thập phân (Decimal point): Dấu chấm tiếp sau chữ số thứ ba trong chỉ số DDC. Dùng theo nghĩa hẹp thì từ "thập phân" (decimal) không chính xác; Tuy nhiên, đây là theo cách dùng phổ biến trong tài liệu giải thích của Ấn bản này.

Dấu hiệu tác phẩm (Work mark): Phần số sách bao gồm một chữ cái gắn liền với định danh tác giả (hoặc nhân vật được viết tiểu sử) để cho biết chữ cái đầu tiên của nhan đề (hoặc chữ cái đầu tiên của tên họ người viết tiểu sử). *Xem thêm Sổ sách.*

Dấu hiệu xếp giá (Shelf mark): *Xem* Ký hiệu xếp giá.

Dấu ngắt (Prime marks): *Xem* Ngắt đoạn

Diện (Facet): Bất kỳ phạm trù khác nhau nào mà một môn loại nhất định có thể được phân thành, vd., phân chia môn loại "Người" thành các phạm trù dân tộc, tuổi tác, trình độ giáo dục, và ngôn ngữ nói. Mỗi phạm trù có chứa những thuật ngữ dựa trên một đặc trưng phân chia, vd., trẻ em, vị thành niên, và người lớn là những đặc trưng phân chia của phạm trù tuổi tác. *Xem thêm* Thứ tự trích dẫn.

Dưới cấp (Subordinate): Mô tả một chỉ số hoặc đề tài ở cấp thấp hơn (hẹp hơn) chỉ số hoặc đề tài khác trong cùng một hệ phân cấp. *Xem thêm* Trên cấp.

Đảm bảo về tài liệu (Literary warrant): Luận chứng cho sự phát triển một môn loại hoặc cho việc ấn định một đề tài vào trong bảng chính, bảng phụ, hoặc Bảng chỉ mục quan hệ, dựa trên khối lượng tài liệu đã được xuất bản về đề tài này.

Đặc trưng phân chia (Characteristic of division): *Xem* Diện

Đề mục (Heading, Caption): Từ hay cụm từ dùng để mô tả một môn loại nhất định.

Đề mục kép (Dual heading): Đề mục có hai thuật ngữ tách biệt, thuật ngữ thứ nhất là đề tài chính và thuật ngữ thứ hai là đề tài dưới cấp chủ yếu, vd., 570 Khoa học về sự sống Sinh học. Đề tài kép được dùng khi chủ đề nói chung và đề tài dưới cấp nói chung cùng chung một chỉ số và phần lớn các tiểu phân mục của chỉ số đó. Có thể thêm tiểu phân mục chung cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục kép.

Đề tài (Topic): *Xem* Chủ đề.

Ghi chú (Note): Chỉ dẫn, định nghĩa hoặc tham chiếu giải thích nội dung và cách sử dụng một môn loại, hoặc mối quan hệ của môn loại này với môn loại khác. *Xem thêm* Chuyển vị trí; Ghi chú bao gồm cả; Ghi chú chỉ số tạo lập; Ghi chú chỉnh lý; Ghi chú cuối trang; Ghi chú đề mục cũ; Ghi chú định nghĩa; Ghi chú không dùng; Ghi chú phạm vi; Ghi chú Phân hướng dẫn; Ghi chú thêm; Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào; Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào; Ghi chú xếp theo thời gian; Ghi chú xếp theo vần chữ cái; Ghi chú xếp vào chỗ khác; Ghi chú xếp vào đây; Không dùng nữa; Tham chiếu xem; Tham chiếu xem Phân hướng dẫn; Tham chiếu xem thêm; Thứ tự ưu tiên.

Ghi chú bao gồm cả (Including note): Ghi chú liệt kê các đề tài mà theo logic là một phần của môn loại, nhưng phạm vi ít mở rộng hơn khái niệm được thể hiện bởi chỉ số phân loại. Những đề tài này không có đủ tài liệu để đảm bảo có một chỉ số riêng. Không thể thêm tiểu phân mục chung vào chỉ số dùng cho các đề tài này. *Xem thêm* Đảm bảo về tài liệu; Vị trí chờ.

Ghi chú chỉ số tạo lập (Number built note): Ghi chú cho biết nơi có thể tìm thấy chỉ dẫn về cách tạo lập chỉ số cho một chỉ số tạo lập được liệt kê rõ ràng trong bảng chính và bảng phụ. Những chỉ số tạo lập như vậy được liệt kê chủ yếu vì 2 lý do: để cung cấp một mục cho chỉ số tạo lập mà dưới đó yêu cầu phải có các ghi chú khác; hoặc để cung cấp một mục cho chỉ số tạo lập gồm 3 chữ số.

Ghi chú chỉnh lý (Revision note): Ghi chú giới thiệu lần chỉnh lý toàn bộ hoặc mở rộng.

Ghi chú cuối trang (Footnote): Chỉ dẫn áp dụng cho nhiều tiểu phân mục của một môn loại, hoặc cho một đề tài trong phạm vi một môn loại. Tiểu phân mục hoặc đề tài được chỉ dẫn có đánh dấu bằng ký hiệu là một dấu sao. Trong phiên bản in của DDC, ghi chú này nằm ở cuối trang. Trong phiên bản điện tử, ghi chú này được đưa vào phần ghi chú của mỗi môn loại có chỉ dẫn.

Ghi chú đề mục cũ (Former-heading note): Ghi chú liệt kê đề mục có liên quan tới chỉ số phân loại trong lần xuất bản trước. Ghi chú này được dùng khi đề mục thay đổi quá nhiều hoặc khác hẳn đề mục trước đây, ngay cả trong trường hợp ý nghĩa của chỉ số về cơ bản vẫn như cũ.

Ghi chú định nghĩa (Definition note): Ghi chú nêu ý nghĩa của một thuật ngữ trong đề mục

Ghi chú không dùng (Do-not-use note): Ghi chú chỉ dẫn người phân loại không dùng toàn bộ hay một phần ký hiệu tiểu phân mục chung chính tắc hoặc một quy định của Bảng thêm mà dùng một quy định riêng, hoặc ký hiệu tiểu phân mục chung ở chỉ số rộng hơn. *Xem thêm* Tiêu phân mục chung được thay thế.

Ghi chú phạm vi (Scope note): Ghi chú chỉ ra rằng ý nghĩa của chỉ số phân loại rộng hơn hoặc hẹp hơn so với hình thức trình bày của đề mục.

Ghi chú phân tán (Scatter note): Ghi chú xếp vào chỗ khác, ghi chú tham chiếu xem, hoặc ghi chú chuyển vị trí, chỉ dẫn tới nhiều chỗ trong DDC. *Xem thêm* Chuyển vị trí; Ghi chú xếp vào chỗ khác; Tham chiếu xem.

Ghi chú Phần hướng dẫn (Manual note): Một mục cá biệt trong Phần hướng dẫn. *Xem thêm* Mục; Phần hướng dẫn; Tham chiếu xem Phần hướng dẫn.

Ghi chú tạo lập chỉ số (Number building note): *Xem* Ghi chú thêm.

Ghi chú tên khác (Variant-name note): Ghi chú liệt kê các từ đồng nghĩa hoặc gần đồng nghĩa đối với một đề tài trong đề mục khi đề tài này bất tiện hoặc không thích hợp để đưa những thông tin như vậy vào trong đề mục.

Ghi chú thêm (Add note): Ghi chú hướng dẫn người phân loại ghép thêm những chữ số tìm thấy ở chỗ khác trong DDC vào một chỉ số cơ bản nhất định. *Xem thêm* Chỉ số cơ bản.

Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào (Standard-subdivisions-are-added note): Ghi chú chỉ rõ đề tài nào trong một đề mục đa thuật ngữ có thể thêm tiểu phân mục chung. Những đề tài chỉ định phải bao quát gần như toàn bộ chỉ số. *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ.

Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào (Subdivisions-are-added note): Ghi chú được dùng ở nơi tiểu phân mục được ghép vào theo chỉ dẫn thêm; chỉ dẫn này nêu rõ đề tài nào trong một đề mục đa thuật ngữ có thể thêm tiểu phân mục. Những đề tài được chỉ định phải bao quát gần như toàn bộ chỉ số. *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ.

Ghi chú xếp theo thời gian (Arrange-chronologically note): Ghi chú gợi ý lựa chọn xếp theo thời gian khi muốn nhận dạng theo năm tháng. *Xem thêm* Lựa chọn.

Ghi chú xếp theo vần chữ cái (Arrange-alphabetically note): Ghi chú gợi ý lựa chọn xếp theo vần chữ cái khi muốn nhận dạng theo một tên cụ thể hoặc một đặc trưng nhận dạng khác. *Xem thêm* Lựa chọn.

Ghi chú xếp vào chỗ khác (Class-elsewhere note): Ghi chú chỉ dẫn người phân loại về vị trí của các đề tài liên quan với nhau. Ghi chú có thể cho biết thứ tự ưu tiên, dẫn tới một chỉ số liên ngành hoặc tổng hợp, bỏ qua *quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên* hoặc dẫn tới một chỉ số rộng hơn hoặc hẹp hơn trong cùng một phân cấp mà nếu không, có thể bị bỏ qua. *Xem thêm* Chỉ số liên ngành; Chỉ số tổng hợp; Thứ tự ưu tiên.

Ghi chú xếp vào đây (Class-here note): Ghi chú nhận dạng các đề tài tương đương với toàn bộ môn loại mà dưới đó có ghi chú này. Đề tài tổng quát được xếp vào chỉ số mà dưới đó có ghi chú này; Các thành phần của đề tài được xếp vào tiểu phân mục thích hợp nhất của chỉ số đó. Các đề tài được nhận dạng trong ghi chú xếp vào đây, ngay cả trong trường hợp rộng hơn hay hẹp hơn đề mục, được gọi là "bao quát gần như toàn bộ". Do đó, có thể thêm tiểu phân mục chung cho các đề tài trong ghi chú xếp vào đây. Ghi chú xếp vào đây cũng có thể nhận dạng chỉ số tổng hợp hay chỉ số liên ngành cho một chủ đề. *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ; Chỉ số liên ngành; Chỉ số tổng hợp.

Hệ phân cấp (Hierarchy): Hình thức sắp xếp một hệ thống phân loại từ chung đến riêng. Trong DDC, mức độ chuyên sâu của một môn loại thường được chỉ ra bằng độ dài của ký hiệu và độ sâu tương ứng của phần đề mục lùi vào. Hệ phân cấp cũng có thể được chỉ ra bằng các đề mục, ghi chú và mục giữa đặc biệt.

Hiệu lực phân cấp (Hierarchical force): Nguyên tắc quy định rằng các thuộc tính của một môn loại được xác định trong đề mục và trong một số ghi chú cơ bản phải được áp dụng cho tất cả các tiêu phân mục của môn loại đó, và cho tất cả các môn loại khác được tham chiếu tới.

Khía cạnh (Aspect): Quan điểm tiếp cận chủ đề, hoặc đặc trưng (diện) của chủ đề. *Xem thêm* Chủ đề; Ngành; Diện.

Không dùng nữa (Discontinuation): Việc chuyển một đề tài hoặc toàn bộ nội dung của một chỉ số tới chỉ số chung hơn trong cùng một hệ phân cấp, hoặc loại bỏ hoàn toàn đề tài hay chỉ số phân loại đó. Một đề tài hoặc chỉ số không được dùng nữa là do đề tài hoặc khái niệm thể hiện bằng chỉ số đó có số lượng tài liệu hiện tại không đáng kể hoặc thể hiện một sự phân biệt không còn giá trị nữa trong tài liệu hoặc trong nhận thức chung về lĩnh vực. Có ghi chú giải thích sự chuyển hoặc loại bỏ kèm theo một đề tài hoặc chỉ số không dùng nữa. Các chỉ số không dùng nữa được đặt trong ngoặc vuông. *Xem thêm* Chuyển vị trí; Rút gọn bảng chính.

Khung liệt kê (Enumerative scheme): Hệ thống phân loại trong đó chỉ số dùng cho các chủ đề phức hợp được tiền kết hợp và liệt kê.

Khung phân loại (Classification): Hệ thống logic để sắp xếp tri thức.

Ký hiệu (Notation): Những chữ số, chữ cái và/hoặc ký hiệu dùng để thể hiện các cấp phân chia chính và phụ của một khung phân loại. Trong DDC, các chữ số Arập được dùng để thể hiện các môn loại, vd., ký hiệu 07 từ Bảng 1 và 511.3 từ bảng chính.

Ký hiệu tác giả (Author number): *Xem* Số sách.

Ký hiệu xếp giá (Call number): Tập hợp các chữ cái, chữ số, hoặc các ký hiệu khác (kết hợp hay đứng riêng) được thư viện sử dụng để nhận dạng một bản cụ thể của tác phẩm. Một ký hiệu xếp giá có thể bao gồm chỉ số phân loại; số sách; và các dữ liệu khác như năm tháng, số thứ tự tập, số thứ tự bản, và ký hiệu nơi lưu trữ. *Xem thêm* Chỉ số phân loại; Số sách.

Ký tự nhân tạo (Artificial digit): Một chữ cái hoặc ký hiệu khác được tùy chọn sử dụng thay thế cho các chữ số 0–9 để tạo ra vị trí nổi bật hơn hoặc ký hiệu ngắn hơn cho một khu vực hành chính (quản hạt), ngôn ngữ, văn học, tôn giáo, nhóm sắc tộc hoặc dân tộc, hoặc đặc trưng khác. *Xem thêm:* Lựa chọn.

Lớp (Class): Một trong mười nhóm chính của DDC được đánh số từ 0–9. *Xem thêm* Lớp chính.

Lớp chính (Main class): Một trong 10 cấp phân chia chính của DDC, được thể hiện bằng chữ số đầu tiên trong ký hiệu, vd., chữ số 3 trong 300 Khoa học xã hội. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC; Phân đoạn; Phân lớp.

Lựa chọn (Option): Giải pháp tùy chọn thay cho ký hiệu chuẩn có ở bảng chính và bảng phụ để nhấn mạnh tới một khía cạnh trong sưu tập của thư viện không được đề cập ưu

tiên trong ký hiệu chuẩn. Trong một vài trường hợp, lựa chọn có thể cung cấp ký hiệu ngắn hơn cho khía cạnh đó. *Xem thêm* Chỉ số tùy chọn.

Môn loại (Class): Nhóm đối tượng có một hoặc nhiều đặc trưng chung, được nhận dạng bằng ký hiệu cụ thể. *Xem thêm* Mục phân loại.

Mở rộng (Expansion): Phát triển một môn loại trong bảng chính hoặc bảng phụ để tạo ra những tiểu phân mục tiếp theo. *Xem thêm* Chính lý.

Mục (Entry): Trong Phần hướng dẫn, là đơn vị trọn vẹn gồm một chỉ số hoặc nhóm chỉ số, các đề mục hoặc đề tài liên quan, và một chỉ dẫn hoặc lời bàn chi tiết.

Mục giữa (Centered entry): Mục phân loại thể hiện một chủ đề được bao quát bởi một dãy chỉ số, vd., 372–374 Các bậc giáo dục cụ thể. Mục này được gọi là "giữa" bởi vì dãy chỉ số được in ở giữa trang chứ không phải ở cột số bên trái trang. Các mục giữa trang được nhận dạng bằng ký hiệu > trong cột số.

Mục lục chủ đề (Subject catalog): Công cụ tra cứu nội dung một vốn (kho) tư liệu. Nếu truy cập theo các từ xếp theo chữ cái, thì gọi là mục lục chủ đề chữ cái. Nếu truy cập theo ký hiệu của một hệ thống phân loại, thì gọi là mục lục phân loại. *Xem thêm* Mục lục phân loại.

Mục lục phân loại (Classified catalog): Mục lục xếp theo trật tự ký hiệu của một hệ thống phân loại.

Mục phân loại (Entry): Trong bảng chính và bảng phụ, là đơn vị trọn vẹn gồm một chỉ số hoặc dãy chỉ số, một đề mục, và thường có một hay nhiều ghi chú.

Mục từ (Entry): Trong Bảng chỉ mục quan hệ, là một thuật ngữ hoặc cụm từ thường có chỉ số DDC theo sau.

Ngang cấp (Coordinate): Mô tả một chỉ số hoặc một đề tài ở cấp ngang hàng với chỉ số phân loại hoặc đề tài khác trong cùng một hệ phân cấp.

Ngành (Discipline): Lĩnh vực nghiên cứu hoặc ngành tri thức có tổ chức, vd., 200 Tôn giáo, 530 Vật lý học, 364 Hình sự học (Tội phạm học). Trong DDC, các chủ đề được sắp xếp theo ngành. *Xem thêm* Chủ đề.

Ngắt đoạn (Segmentation): Việc chỉ ra những đoạn trong một chỉ số được tách một cách logic bằng phương tiện ấn loát, vd., dấu vạch xiên (/) hoặc dấu ngắt ('). Dấu ngắt đoạn chỉ sự kết thúc của một chỉ số phân loại rút gọn.

Phân đoạn (Section): Cấp phân chia thứ ba trong DDC, được thể hiện bằng ba chữ số đầu tiên trong ký hiệu, vd., 625 trong 625 Kỹ thuật đường sắt và đường bộ. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC; Lớp chính; Phân lớp.

Phân loại (Classify): (1) Sắp xếp sưu tập tài liệu theo một hệ thống phân loại. (2) Định chỉ số phân loại cho một tác phẩm.

Phân loại cảm tính (Classification by attraction): Phân loại một khía cạnh cụ thể của chủ đề vào một ngành không thích hợp, thường là do chủ đề được kể tên ở ngành không thích hợp, nhưng lại không được nói rõ ở ngành thích hợp.

Phân loại chéo (Cross classification): Ngẫu nhiên xếp các tác phẩm về cùng một chủ đề vào hai chỉ số phân loại khác nhau. Điều này thường xảy ra khi tác phẩm đang được phân loại nói về nhiều đặc trưng của một chủ đề trong cùng một môn loại. Ghi chú về thứ tự ưu tiên có nhiệm vụ ngăn ngừa tình trạng phân loại chéo. *Xem thêm* Thứ tự ưu tiên.

Phân loại chi tiết (Close classification): Phân loại tác phẩm tới mức độ đầy đủ nhất mà một ký hiệu cho phép. Phân loại chi tiết đối lập với phân loại khái quát. *Xem thêm* Ấn bản đầy đủ; Phân loại khái quát.

Phân loại khái quát (Broad classification): Phân loại tác phẩm vào các phạm trù rộng bằng cách rút gọn một cách logic, ngay cả khi có nhiều chỉ số phân loại cụ thể hơn, vd., sử dụng 641.5 Nấu ăn, thay vì 641.5972 Nấu ăn theo kiểu Mêhicô, cho một cuốn sách hướng dẫn nấu ăn theo công thức Mêhicô. Phân loại khái quát đối lập với phân loại chi tiết. *Xem thêm* Ấn bản rút gọn; Phân loại chi tiết.

Phân loại trùng lặp (Dual provision): Vô tình phân nhiều vị trí trong DDC cho cùng một khía cạnh của chủ đề

Phân lớp (Division): Cấp phân chia thứ hai trong DDC, được thể hiện bằng hai chữ số đầu tiên trong ký hiệu phân loại, vd., 62 trong 620 Kỹ thuật và các hoạt động liên quan. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC; Lớp chính; Phân đoạn.

Phần hướng dẫn (Manual): Phần chỉ dẫn sử dụng DDC được hình thành chủ yếu từ các lời bàn mở rộng về những lĩnh vực có vấn đề phải bàn trong việc áp dụng DDC. Trong bảng chính và bảng phụ, các tham chiếu "Xem Phần hướng dẫn" chỉ rõ nơi có lời bàn tương thích trong Phần hướng dẫn. *Xem thêm* Ghi chú Phần hướng dẫn.

Quy tắc áp dụng (Rule of application): Quy tắc chỉ dẫn rằng các tác phẩm nói về việc áp dụng một chủ đề vào một chủ đề thứ hai hoặc ảnh hưởng của một chủ đề đối với một chủ đề khác thì được phân loại theo chủ đề thứ hai.

Quy tắc ba chủ đề (Rule of three): Quy tắc chỉ dẫn rằng các tác phẩm đề cập đến 3 chủ đề hoặc nhiều hơn mà tất cả đều là tiểu phân mục của chủ đề rộng hơn, được phân loại vào chỉ số bên trên sát nhất bao gồm tất cả các chủ đề đó.

Quy tắc đầu tiên trong hai: *Xem* Quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên.

Quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên (First-of-two rule): Quy tắc chỉ dẫn rằng các tác phẩm bàn ngang nhau về hai chủ đề mà không giới thiệu hay giải thích cho nhau, được xếp vào chỉ số xuất hiện trước trong bảng chính và bảng phụ.

Quy tắc số không (Rule of zero): Quy tắc chỉ dẫn rằng phải tránh sử dụng các tiểu phân mục bắt đầu bằng số không nếu có sự lựa chọn giữa tiểu phân mục 0 và các tiểu phân mục bắt đầu với 1–9 ở cùng một vị trí trong ký hiệu. Tương tự như vậy, cần phải tránh các tiểu phân mục bắt đầu bằng 00 khi có sự lựa chọn giữa 00 và 0.

Rút gọn bảng chính (Schedule reduction): Loại bỏ một vài quy định của Ấn bản trước mà thường tạo ra các chỉ số không dùng nữa. *Xem thêm Không dùng nữa.*

Số Cutter (Cutter number): Ký hiệu trong số sách lấy từ Bảng tác giả Cutter ba chữ số, Bảng tác giả Cutter-Sanborn ba chữ số hoặc các bảng Cutter bốn chữ số của OCLC. Bảng Cutter bốn chữ số của OCLC là phiên bản của Bảng tác giả Cutter ba chữ số, Bảng tác giả Cutter-Sanborn ba chữ số đã được chỉnh lý và mở rộng. *Xem thêm Số sách.*

Số sách (Book number): Phần ký hiệu xếp giá phân biệt một tài liệu cụ thể với các tài liệu khác trong phạm vi cùng một chỉ số phân loại. Một thư viện dùng hệ thống Cutter-Sanborn có thể có số sách D548d chỉ tác phẩm David Copperfield của tác giả Dickens (ở đây, D là D trong Dickens, 548 dùng cho "ikens" và d cho David Copperfield). *Xem thêm Dấu hiệu tác phẩm; Ký hiệu xếp giá; Số Cutter.*

Sử dụng hình thức chính tắc (Regularization): Sử dụng tiêu phân mục chung chính tắc tìm thấy trong Bảng 1 thay cho những hình thức phát triển đặc biệt dùng cho khái niệm tiêu phân mục chung.

Tác phẩm (Work): Hình thức thể hiện nội dung trí tuệ hoặc nghệ thuật một cách rõ ràng

Tạo lập chỉ số (Number building): Quá trình xây dựng một chỉ số phân loại bằng cách thêm ký hiệu từ các bảng phụ hoặc các phần khác của bảng chính vào chỉ số cơ bản. *Xem thêm Chỉ số cơ bản; Thứ tự trích dẫn.*

Tham chiếu chéo (Cross reference): *Xem Ghi chú xếp vào chỗ khác; Tham chiếu xem; Tham chiếu xem thêm.*

Tham chiếu xem (See reference): Ghi chú [mở đầu bằng từ “về” (for)] dẫn từ một chỉ số tổng hợp hoặc liên ngành, được nói rõ hoặc ngụ ý, cho một chủ đề, tới những thành phần của chủ đề ấy nằm ở các chỉ số không phải là tiêu phân mục trực tiếp của chỉ số hoặc dãy chỉ số gốc. *Xem thêm Ghi chú xếp vào chỗ khác.*

Tham chiếu xem Phần hướng dẫn (See-Manual reference): Ghi chú dẫn từ một mục phân loại trong bảng chính hoặc bảng phụ tới thông tin bổ sung về chỉ số liên quan trong Phần hướng dẫn.

Tham chiếu xem thêm (See-also reference): (1) Ghi chú trong bảng chính và bảng phụ, dẫn tới các môn loại có liên quan phần nào tới đề tài và do đó có thể gây nhầm lẫn với đề tài đó. (2) Ghi chú trong Bảng chỉ mục quan hệ, dẫn tới thuật ngữ đồng nghĩa, thuật ngữ rộng hơn hoặc thuật ngữ liên quan. (3) Ghi chú trong Phần hướng dẫn, dẫn tới các ghi chú liên quan của Phần hướng dẫn.

Thể loại văn học (Literary form): Phương thức diễn đạt văn học như thơ ca, kịch, tiểu thuyết, vv... Mỗi thể loại có thể chia thành nhiều loại, vd., thơ trữ tình, hài kịch, tiểu thuyết khoa học viễn tưởng, vv...

Thứ tự trích dẫn (Citation order): Thứ tự mà trong đó nhiều đặc trưng (diện) của một môn loại được kết hợp trong quá trình tạo lập chỉ số. Khi không được phép hoặc không

thể tạo lập chỉ số, thì sẽ có chỉ dẫn về thứ tự ưu tiên đối với việc lựa chọn diện. *Xem thêm* Diện; Tạo lập chỉ số; Thứ tự ưu tiên.

Thứ tự trích dẫn ngược (Retroactive citation order): Trong quá trình tạo lập chỉ số, việc kết hợp các đặc trưng (diện) của một môn loại bắt đầu với chỉ số cơ bản là chỉ số xuất hiện muộn hơn trong bảng chính, sau đó, theo chỉ dẫn, mới thêm ký hiệu từ những chỉ số xuất hiện sớm hơn theo thứ tự.

Thứ tự ưu tiên (Preference order): Thứ tự cho biết phải chọn chỉ số nào trong nhiều chỉ số phân loại khi cách tạo lập chỉ số không thể hiện được đầy đủ những đặc trưng khác nhau của chủ đề. Ghi chú (đôi khi có chứa một bảng ưu tiên) chỉ rõ phải chọn đặc trưng nào cho những tác phẩm bao quát nhiều đặc trưng. Khi có thể tổng hợp ký hiệu để phản ánh nhiều đặc trưng thì đó là vấn đề thứ tự trích dẫn. *Xem thêm* Thứ tự trích dẫn.

Tiểu phân mục (Subdivision): (1) Thành phần dưới cấp của một môn loại, thí dụ 519 Xác suất và toán ứng dụng là tiểu phân mục của môn loại 510 Toán học, và 519.3 Lý thuyết trò chơi là tiểu phân mục của 519. (2) Ký hiệu có thể thêm vào chỉ số khác để làm cho chỉ số phân loại thích hợp riêng đối với tác phẩm đang được phân loại *Xem thêm* Bảng phụ; Tiểu phân mục chung. (3) Một cấp phân chia của DDC với bất kỳ mức độ cụ thể nào.

Tiểu phân mục chung (Standard subdivisions): Tiểu phân mục nằm trong Bảng 1 thể hiện các loại hình tài liệu cụ thể (từ điển, xuất bản phẩm định kỳ) thường lặp đi lặp lại hoặc các quan điểm tiếp cận (lịch sử, nghiên cứu) có thể áp dụng cho bất kỳ chủ đề hoặc ngành nào. Các tiểu phân mục này có thể được dùng với bất kỳ chỉ số phân loại nào trong bảng chính và bảng phụ cho những đề tài bao quát gần như toàn bộ chỉ số đó, trừ khi có chỉ dẫn không dùng như vậy. *Xem thêm* Bảng phụ.

Tiểu phân mục chung được thay thế (Displaced standard subdivision): Khái niệm tiểu phân mục chung được cho ký hiệu đặc biệt trong bảng chính thay cho ký hiệu chính tắc của nó trong Bảng 1. Luôn luôn có ghi chú không dùng ở vị trí chính tắc của khái niệm tiểu phân mục chung. *Xem thêm* Ghi chú không dùng; Tiểu phân mục chung.

Tóm lược (Summary): Danh sách các tiểu phân mục chính của một môn loại cho phép nhìn tổng quan về cấu trúc của môn loại đó. *Xem thêm* Bảng tóm lược DDC.

Tổng hợp ký hiệu (Notational synthesis): *Xem* Tạo lập chỉ số.

Trên cấp (Superordinate): Mô tả chỉ số hoặc đề tài ở cấp cao hơn (rộng hơn) chỉ số hoặc đề tài khác trong cùng một hệ phân cấp. *Xem thêm* Dưới cấp.

Trợ ký hiệu: *Xem* Tiểu phân mục (2)

Trùng khớp (Coextensive): Mô tả một đề tài có phạm vi tương đương với khái niệm mà chỉ số thể hiện.

Tư liệu (Document): Thuật ngữ chung dùng cho mọi phương tiện có khả năng chuyển tải, mã hoá và lưu giữ tri thức. Các tư liệu có thể là sách, tạp chí, nguồn tin điện tử, báo cáo, tài liệu ghi âm, phim chiếu bóng, vv...

Vị trí chờ (Standing room): Thuật ngữ nêu đặc trưng của một đề tài không đủ tài liệu để có chỉ số riêng, và phạm vi hẹp hơn nhiều so với chỉ số phân loại mà nó được gộp vào. Không thể thêm tiểu phân mục chung vào đề tài đang ở vị trí chờ, cũng không được phép sử dụng các kỹ thuật khác để tạo chỉ số. Các đề tài được liệt kê trong ghi chú bao gồm cả đều có vị trí chờ trong chỉ số phân loại, các đề tài hẹp không được nêu tên mà về mặt logic rơi vào cùng một vị trí trong DDC thì cũng như vậy. "Có vị trí chờ" đối lập với "Bao quát gần như toàn bộ". *Xem thêm* Bao quát gần như toàn bộ .

Xếp (Class): *Xem* Phân loại.

Xếp theo vần chữ cái từng từ một (Word-by-word alphabetization): Ý nói tới việc sắp xếp các mục từ tính theo từng từ một chứ không phải từng chữ cái. Chẳng hạn, New York xếp trước Neward trong kiểu sắp xếp vần chữ cái tính theo từng từ một; Neward xếp trước New York trong kiểu sắp xếp vần chữ cái tính theo từng chữ cái một.

Bảng chỉ mục cho Phần mở đầu và Thuật ngữ

Tham chiếu cho Phần mở đầu được xác định bằng số thứ tự mục. Tham chiếu cho phần Thuật ngữ, sắp xếp theo vần chữ cái, được xác định bằng TN.

- Ảnh hưởng TN: Quy tắc áp dụng
- Áp dụng 5.7(A), TN: Quy tắc áp dụng
- Ấn bản đầy đủ TN
- Ấn bản rút gọn 3.2, TN
- Bảng chỉ mục quan hệ 11.1–11.15, TN
- cảnh báo sử dụng 5.6
- Bảng chính TN
- Bảng đối chiếu TN
- Bảng hoàn chỉnh TN: Chính lý (Chính lý toàn bộ)
- Bảng khu vực địa lý 8.11–8.12, TN
- Bảng phụ 1–4 7.4, 8.3–8.14, TN: Bảng phụ(1)
- Bảng phương sách cuối cùng 5.9
- Bảng thêm 8.17, TN: Bảng phụ(2)
- Bảng tóm lược DDC 4.2, 7.1(A), TN
- Bảng tương đương TN
- Bảng ưu tiên 9.5, TN: Thứ tự ưu tiên
- Bao quát gần như toàn bộ 7.16, 8.3–8.9, TN
- Cảm tính TN: Phân loại theo cảm tính
- Chỉ số cơ bản TN
- Chỉ số dẫn nhập 7.7, TN
- Chỉ số dùng lại TN
- Chỉ số hoặc đề tài dưới cấp 4.18–4.20, 7.5, TN
- Chỉ số hoặc đề tài ngang cấp 4.18–4.19, TN
- Chỉ số hoặc đề tài trên cấp 4.19, TN
- Chỉ số không phân định 7.6
- Chỉ số liên ngành 5.8, TN
- ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
- ghi chú xếp vào đây 7.17
- tham chiếu xem 7.20
- trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.8–11.9
- Chỉ số phân loại TN
- Chỉ số tạo lập 8.1–8.18, TN
- thứ tự trích dẫn trong 9.1–9.3
- trong bảng chính hoặc bảng phụ 7.13
- Chỉ số tổng hợp 5.7(C), TN
- ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
- ghi chú xếp vào đây 7.17
- tham chiếu xem 7.20
- Chỉ số trong ngoặc vuông 7.6–7.7, 7.25
- Chỉ số tùy chọn 7.6, 12.4, 12.6–12.7, TN
- Chỉ thị diện TN
- Chính lý TN
- Chính lý mở rộng 7.22, TN: Chính lý (Chính lý mở rộng)
- Chính lý thường nhật TN: Chính lý (Chính lý thường nhật)
- Chính lý toàn bộ 7.22, TN: Chính lý (Chính lý toàn bộ)
- Chủ đề TN
- cơ sở để phân loại 5.1–5.10
- nhiều chủ đề 5.7
- so với ngành 4.14
- trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.1
- Chủ đề phức hợp TN
- Chú thích cuối trang 7.8, 8.17, TN
- trong Bảng 2 7.20
- Chuyển vị trí TN
- Chữ số 4.15–4.16, 4.19, 7.2–7.3, 13.3, TN
- Chữ số nhân tạo TN
- Cột số 7.2–7.4, TN
- DDC TN
- sắp xếp của Ấn bản rút gọn 14 6.1
- tổng quan 4.1–4.20
- Dấu chấm thập phân 4.16, TN
- Dấu hiệu tác phẩm TN
- Dấu ngắt TN: Phân đoạn
- Diện 9.2–9.3, TN
- Đảm bảo về tài liệu TN
- trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.9–11.10, 11.15
- Đặc điểm phân mục TN: Diện
- Đề mục 7.2, TN
- Đề mục kép 4.20, 7.5, TN
- Đề tài TN: Chủ đề
- Đề tài chuyển vị trí 7.6
- Đề tài không dùng nữa 7.6
- Đề tài trùng khớp TN
- Ghi chú 7.8–7.25, TN
- Ghi chú bao gồm cả 7.18, TN
- Ghi chú chỉ số tạo lập 7.13, TN
- Ghi chú chính lý 7.22, TN
- Ghi chú chuyển vị trí 7.24
- Ghi chú đề mục cũ 7.14, TN
- Ghi chú định nghĩa 7.11, TN
- Ghi chú giống như Phần hướng dẫn 10.3

- Ghi chú không dùng 7.25, TN
Ghi chú không dùng nữa 7.23
Ghi chú phạm vi 7.12, TN
Ghi chú phân tán TN
Ghi chú Phần hướng dẫn 10.4–10.6, TN
Ghi chú tạo lập chỉ số TN: Ghi chú thêm
Ghi chú tên khác 7.15, TN
Ghi chú thêm TN
Ghi chú tiểu phân mục chung được thêm vào 8.9, TN
Ghi chú tiểu phân mục được thêm vào 8.18, TN
Ghi chú xếp theo vần chữ cái 12.5, TN
Ghi chú xếp theo thời gian 12.5, TN
Ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19, TN
Ghi chú xếp vào đây 7.16–7.17, TN
Hệ phân cấp 4.17–4.20, TN
Hệ phân cấp cấu trúc 4.18
Hệ phân cấp ký hiệu 4.19
vi phạm 4.20
Hiệu lực phân cấp 4.18, 7.10, TN
ghi chú không có 7.18, 8.9
ghi chú với 7.11–7.17, 7.19–7.21
In lùi vào TN
Khía cạnh 9.1–9.5, TN
Không dùng nữa TN
Khung liệt kê TN
Khung phân loại 2.1, TN
Ký hiệu 2.2, 4.15–4.16, TN
độ dài 4.19, 13.1–13.4
Ký hiệu tác giả TN: Số sách
Ký hiệu xếp giá TN
Loại TN: Môn loại
Lớp chính 4.1–4.13, TN
Lựa chọn 12.1–12.7, TN
Môn loại 4.1, TN
Mở rộng TN
Mục 7.2–7.7, TN
Mục giữa 4.20, TN
Mục lục chủ đề TN
Mục lục phân loại TN
Ngành TN
cơ sở cho phân loại 5.1, 5.3–5.8
cơ sở cho trình tự DDC 4.1–4.14
Ngành TN (Tiếp)
nhiều ngành 5.8
so với chủ đề 4.14
trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.1
Ngắt đoạn 13.4, TN
Ngoặc đơn, dùng với các lựa chọn 7.6, 12.3
Ngoặc vuông, chỉ số trong 7.6–7.7, 7.25
Phân đoạn 4.1–4.2, 4.15, TN
Phân lớp 4.1–4.2, 4.15, TN
Phân loại TN
cách phân loại 5.1–5.10
Phân loại chéo TN
Phân loại chi tiết 13.1–13.2, TN
Phân loại khái quát 13.1–13.4, TN
Phân loại theo cảm tính TN
Phân loại trùng lặp TN
Phần hướng dẫn 10.1–10.6, TN
Quy tắc áp dụng 5.7(A), TN
Quy tắc ba chủ đề 5.7(D), TN
Quy tắc lấy chỉ số xuất hiện đầu tiên 5.7(C), TN
bị vô hiệu hoá bởi ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
Quy tắc số không 5.7(E), TN
Rút gọn bảng chính TN
Số Arập 2.2, 4.1, 4.15
Số Cutter TN
Số không TN: Chi thị diện
ở cuối chỉ số 4.15–4.16
quy tắc số không 5.7(E), TN
thêm số không trong tiểu phân mục chung 8.3, 8.5
Số sách TN
Sử dụng hình thức chính tắc TN
Tác phẩm TN
Tạo lập chỉ số 8.1–8.18, TN
thứ tự trích dẫn trong 9.1–9.3
Tham chiếu qua lại TN: Ghi chú xếp vào chỗ khác, Tham chiếu xem, Tham chiếu xem thêm
Tham chiếu xem 4.20, 7.20, TN
Tham chiếu xem Phần hướng dẫn 10.2, TN
trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.6
Tham chiếu xem thêm 7.21, TN
trong Bảng chỉ mục quan hệ 11.5
Thẻ loại văn học TN
Thứ tự trích dẫn 9.1–9.3, TN
Thứ tự trích dẫn ngược TN
Thứ tự ưu tiên 9.1, 9.4–9.5, TN
so với quy tắc lấy chỉ số xuất hiện đầu tiên 7.19
trình bày trong ghi chú xếp vào chỗ khác 7.19
Tiểu phân mục TN

Phần hướng dẫn

Ghi chú về các chỉ số trong bảng phụ

Bảng 1. Tiểu phân mục chung**B1—01 so với B1—02**

Các nguyên lý khoa học so với Chủ đề về con người trong các nghề nghiệp về khoa học và công nghệ

Dùng chỉ số phân loại cho công nghệ cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho các nguyên lý khoa học về một ngành công nghệ, vd., các nguyên lý toán học của kỹ thuật 620.001. Trong những trường hợp như vậy bảng mục lục của tài liệu thường được sắp xếp theo các khái niệm được tìm thấy trong các tiểu phân mục về công nghệ hay sẽ theo bảng mục lục được tìm thấy trong các khảo luận thông thường về công nghệ. Ngược lại, dùng chỉ số phân loại cho ngành khoa học cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1 cho ngành khoa học đó nếu tác phẩm được viết cho các nhà công nghệ và kỹ sư, vd., toán học cho kỹ sư 510.2. Trong những trường hợp như vậy bảng mục lục sẽ được sắp xếp theo các khái niệm tìm thấy trong các tiểu phân mục về khoa học hay sẽ theo bảng mục lục được tìm thấy trong các khảo luận thông thường về khoa học. Nếu nghi ngờ giữa khoa học và công nghệ, ưu tiên cho chỉ số về công nghệ.

Khi không dùng tiểu phân mục nào

Không dùng B1—01 và B1—02 trong 500 và 600 khi có mối liên hệ trực tiếp giữa một ngành khoa học và một ngành công nghệ tương ứng, vd., không dùng 540.2 cho hoá học dành cho kỹ sư hóa, hay 660.01 cho các nguyên lý hoá học trong ngành kỹ thuật hóa.

B1—02**Chủ đề về con người trong các nghề nghiệp cụ thể**

Dùng B1—02 cho tác phẩm nhấn mạnh đến những chỉ dẫn cụ thể cho con người thuộc các nghề nghiệp cụ thể mà độc giả bình thường không thấy là hữu ích, vd., toán học dành cho kỹ sư 510.2. Không dùng B1—02 cho những tác phẩm đưa ra những ví dụ từ một ngành rộng hay cho một loại người sử dụng chuyên nghiệp, nhưng có hiệu quả bao quát chủ đề cho độc giả bình thường, vd., dùng 616.1 (*không phải* 616.1002) cho một sách giáo khoa về các bệnh tim, phổi dành cho các điều dưỡng viên mà cuốn đó cũng hữu ích tương đương cho các bệnh nhân, thân nhân hay nhân viên xã hội.

Không dùng B1—02 khi ký hiệu này dư thừa, không cần thiết, có nghĩa là, khi nó trực tiếp chỉ những người chắc chắn sẽ phải nghiên cứu chủ đề, ví dụ kỹ thuật cho kỹ sư 620 (*không phải* 620.002).

B1—02 so với B3—7, B3—8**Hài hước (Trào phúng), châm biếm, đùa giỡn**

Bất cứ chủ đề nào cũng có thể được xử lý với một phong cách hài hước hay châm biếm. Dùng chỉ số phân loại về chủ đề mà không thêm B1—02 cho tác phẩm mà sự hài hước bao hàm trong đó hoàn toàn có tính cách ngẫu nhiên đối với sự đề cập nghiêm túc của chủ đề, vd., một câu nói đùa đưa vào một bài diễn văn để giảm bớt trạng thái căng thẳng. Dùng chỉ số phân loại về chủ đề cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1 cho tác phẩm trong đó ý định của tác giả là nghiêm túc, nhưng ở đây sự hài hước hay châm biếm được dùng để chuyển đi thông điệp của tác giả, vd., châm biếm chính trị dùng để truyền đạt phê bình chính trị thật sự. Dùng chỉ số phân loại trong văn học, thường là B3—8, chỉ cho những tác phẩm trong đó chủ đề hầu như chỉ tạo cơ hội cho hài hước, mối quan tâm trước tiên của tác giả là để mua vui, vd., một sưu tập những câu chuyện đùa về mèo. Nếu nghi ngờ giữa văn học và chủ đề, ưu tiên cho chủ đề. Nếu nghi ngờ có phải dùng B1—02 hay không, ưu tiên cho chủ đề không thêm tiểu phân mục này.

Dùng B3—8 cho chuyện đùa và tác phẩm văn học hài hước mà không thể xác định được thể loại văn học. Dùng B3—7 chỉ cho những sưu tập hài hước hay châm biếm bằng nhiều thể loại văn học gồm cả văn vần và văn xuôi. (Xếp tác phẩm bằng một thể loại văn học riêng, vd., kịch hay tiểu thuyết, theo thể loại văn học đó; xếp tác phẩm bằng nhiều thể loại văn xuôi theo văn xuôi).

B1—025 so với B1—029**Danh bạ các doanh nghiệp và sản phẩm**

Dùng B1—025 cho các danh bạ mô tả các doanh nghiệp theo cách phục vụ những người điều hành công việc kinh doanh; những người đầu tư hay cho doanh nghiệp vay tiền, hay là những người muốn bán ý tưởng, sản phẩm hay dịch vụ cho doanh nghiệp. Những danh bạ này đặc biệt nhấn mạnh đến tổ chức, viên chức, và thông tin về tài chính. Dùng B1—029 cho các danh bạ và mục lục (catalog) được thiết kế để giúp khách hàng có được hay đánh giá được những sản phẩm và dịch vụ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B1—025.

Danh bạ thương mại và các doanh nghiệp liên quan

Sự chỉ dẫn trong đoạn này áp dụng cho các danh bạ tập trung vào các doanh nghiệp và cung cấp thông tin có ý nghĩa về tổ chức của doanh nghiệp và đôi khi cả về các viên chức, tài chính và đầy đủ chuyên hoạt động. Dùng B1—025 với các chỉ số phân loại từ 001–999 cho các danh bạ về người và các tổ chức mà không tập trung vào doanh nghiệp, hay đơn giản chỉ cung cấp tên, địa chỉ của họ, và người để liên hệ.

Giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng B1—025 cho các danh bạ về doanh nghiệp trong các ngành cụ thể mà nhấn mạnh đến tổ chức, viên chức và thông tin về tài chính, với những chỉ số phân loại sau đây: 332.1—6 cho các thể chế tài chính; 333.33 cho kinh doanh bất động sản; 334 cho các doanh nghiệp hợp tác; 368 cho doanh nghiệp bảo hiểm; và 380 cho các doanh nghiệp tham gia vào thương mại, truyền thông, và vận tải. Dùng B1—25 với những chỉ số này cho các danh mục công ty, ngay cả khi có những thông tin tổng quát có ý nghĩa về những công ty đó. Dùng 338.7 và 338.8 mà không thêm B1—025 cho danh bạ doanh nghiệp thuộc các ngành cụ thể khác.

Không giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng B1—025 với 338.7 và 338.8 cho danh bạ về các doanh nghiệp mà không giới hạn cho một ngành cụ thể, vd., danh bạ về tất cả doanh nghiệp ở Pháp 338.7025.

Dùng 338.7 mà không thêm B1—025 cho các danh bạ được giới hạn rõ ràng cho công ty cổ phần. Nếu giới hạn không được nói rõ, ưu tiên 338.7025.

Dùng 338.7 mà không thêm B1—025 cho danh bạ về các nhà chế tạo mà cung cấp thông tin về tổ chức và tài chính.

Dùng B1—025 với các chỉ số trong 381—382 cho các danh bạ thương gia. Dùng 381.025 và 382.025 cho các phòng thương mại và các ban quản trị thương mại ngay cả khi các thành viên bao gồm cả một sự pha tạp rộng lớn của nhiều doanh nghiệp trong một khu vực.

Dùng B1—025 với các chỉ số trong 914—919 cho các danh bạ điện thoại, thành phố, và fax, và cho các trang trắng thương mại (danh bạ điện thoại phần lớn giới hạn cho doanh nghiệp) và những trang vàng được phát hành với các danh bạ tổng quát về cá nhân và tổ chức trong một khu vực. Tuy nhiên, dùng 338.7025 cho các trang trắng thương mại và các danh bạ fax tổng hợp về các doanh nghiệp mà không được xuất bản kết hợp với một danh bạ về tất cả cá nhân và tổ chức, và 338 mà không thêm B1—025 cho các trang vàng mà không được xuất bản kết hợp với một danh bạ về tất cả cá nhân và tổ chức.

Danh bạ và mục lục (catalô) sản phẩm và dịch vụ

Danh bạ sản phẩm và dịch vụ có thể xuất hiện bằng nhiều tên khác nhau, bao gồm mục lục (catalô) thương mại và những trang vàng. Những trang vàng thường không giới hạn cho những công nghiệp cụ thể. Những chỉ dẫn trong đoạn này cũng áp dụng cho sách hướng dẫn người mua hàng và báo cáo của người tiêu dùng.

Giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng B1—029 với các chỉ số từ 001—999 (không phải là 332.1—6, 333.33, 334, 338.4, 368 và 380) cho các danh bạ về các sản phẩm và dịch vụ trong các ngành cụ thể, vd., các hoá phẩm của Hoa Kỳ 660.029, thực phẩm và đồ uống ở Châu Âu 664.0029, quần áo 687.029. Trong mọi trường hợp, dùng chỉ số thể hiện việc tạo ra các sản phẩm hay sản sinh ra các dịch vụ, trừ khi những sản phẩm hay dịch vụ này được ba hay hơn ba ngành sản xuất để phục vụ cho một ngành tiêu dùng đơn nhất. Trong những trường hợp như vậy, dùng chỉ số phân loại cho ngành tiêu dùng, vd., một danh bạ về các nhà xuất bản, nhà đóng sách, và nhà chế tạo đồ gỗ để phục vụ cho thư viện 020.29.

Không giới hạn cho các ngành cụ thể

Dùng 338.4029 cho các danh bạ về nhiều mặt hàng sản phẩm nhấn mạnh đến các sản phẩm của các ngành thứ cấp (chế tác) hay các dịch vụ và sản phẩm của các ngành thứ cấp (chế tác). Dùng 338 mà không thêm B1—029 cho các danh bạ về nhiều mặt hàng bao gồm mọi thứ từ nông sản và khoáng sản đến các sản phẩm của các ngành thứ cấp (chế tác). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 338.4029.

Dùng 338.4029 (*không phải* 670.29) cho danh bạ các sản phẩm chế tác, vì vậy thật là hữu ích nếu chúng ta xếp những danh bạ đó với những danh bạ tổng hợp hay nhiều mặt hàng.

Dùng 338.4 mà không thêm B1—029 cho những danh bạ tổng hợp về dịch vụ.

B1—0285**Nguồn tin (tài nguyên) và chương trình điện tử**

Dùng B1—0285 cho chính chương trình và cho tác phẩm về chương trình không phân biệt dạng tài liệu (ví dụ các chương trình dưới dạng điện tử, các danh mục chương trình in đóng vào sách). Không dùng B1—0285 để chỉ rằng một tác phẩm là ở dạng điện tử, ví dụ dùng 310 (*không phải* 310.285) cho các dữ liệu điện tử về điều tra dân số.

Không dùng B1—0285 cho những tài liệu gồm cả chương trình và tệp dữ liệu, trừ khi các tệp dữ liệu rõ ràng là ít quan trọng, vd., các tệp nhỏ chỉ có ý muốn giúp người bắt đầu học sử dụng chương trình.

Nếu nghi ngờ, không dùng B1—0285.

B1—068 so với 353—354**Hành chính công và quản lý nhà nước trong những lĩnh vực cụ thể**

Dùng các chỉ số phân loại ngoài các số 350—354 cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1 cho việc quản lý hay quản trị các tổ chức, công hay tư, trực tiếp làm công việc trong phạm vi của mình. Dùng các chỉ số trong 353—354 cho các cơ quan điều chỉnh, kiểm soát và hỗ trợ các tổ chức cung cấp các dịch vụ thực sự. Chẳng hạn,

dùng 363.2068 (*không phải* 353.3) cho việc quản lý sở cảnh sát thành phố; dùng 385.068 (*không phải* 354.76) cho việc quản lý một hệ thống đường sắt quốc hữu hóa.

Một lĩnh vực nhất định có thể có cả hai khía cạnh hành chính công và quản lý nhà nước. Chẳng hạn, dùng 385.068 cho việc quản lý ngành đường sắt, nhưng dùng 354.76 cho việc quản lý các cơ quan điều hoà đường sắt; dùng 025.1 cho việc quản lý các thư viện công cộng, nhưng dùng 353.7 cho việc quản lý các cơ quan hỗ trợ thư viện công cộng.

Ngoại lệ

Dùng 353–354 cho việc quản lý các hoạt động cụ thể của nhà nước (như là cho phép, đánh thuế và thu thập các thông tin về điều tra dân số, nghĩa là các hoạt động được tìm thấy trong 352 mà không tìm thấy trong 658) khi áp dụng cho những lĩnh vực cụ thể về hành chính công.

Hoạt động đối ngoại nằm ở trong một số ít hoạt động chính mà việc quản lý một tác vụ thực sự được xếp vào 353–354. Dùng 353.1 (*không phải* 327.068 hay các chỉ số trong 327.3–9, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1) cho việc quản lý các hoạt động đối ngoại. Tương tự, dùng 353.1 (*không phải* 327.12068 hay các chỉ số trong 327.123–.129 cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1) cho việc quản lý tình báo ở nước ngoài.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số ở ngoài lĩnh vực hành chính công.

B1—08 và 306.2–.6

Các thể chế văn hoá và các nhóm xã hội

Dùng chỉ số liên ngành cho một đề tài liên hệ với một thể chế văn hoá cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1 cho tác phẩm về các nhóm xã hội, có liên quan đến một thể chế văn hóa, vd., chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong thể thao 796.089 (*không phải* 306.4), phụ nữ trong khoa học 500.82 (*không phải* 306.4), sự phân biệt đối xử của cảnh sát đối với các nhóm dân tộc thiểu số 363.208 (*không phải* 306.2). Nếu chỉ số liên ngành cho thể chế văn hoá rơi vào các chỉ số 306.2–.6, dùng chỉ số đó cho thể chế văn hoá hay đề tài liên quan mà không thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., sự phân biệt đối xử với phụ nữ về hưu 306.3.

B1—081 và B1—082

Nam giới và phụ nữ

Dùng tiểu phân mục về nam giới và phụ nữ chỉ khi tác phẩm rõ ràng nhấn mạnh đến giới tính của những người được nghiên cứu. Chẳng hạn, không dùng 363.37081 cho những người như là một nhóm có liên quan đến cứu hoả Trừ khi tác phẩm nói rõ lính cứu hoả *nam* so chiếu với lính cứu hoả *nữ*.

B1—09**Nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của các chủ đề và các ngành**

Đôi khi người ta cung cấp những chỉ số khác nhau cho các khía cạnh lịch sử và địa lý của một chủ đề và cho các khía cạnh lịch sử và địa lý của ngành trong đó chủ đề được nghiên cứu, vd., 364.9 được cung cấp cho khía cạnh lịch sử và địa lý của tội phạm và sự giảm tội, trong khi 364.09 được cung cấp cho nghiên cứu so sánh về tội phạm học. Dùng 364.9 cho việc nghiên cứu khía cạnh địa lý của sự phạm tội, phạm nhân, nguyên nhân, ngăn ngừa, và xử lý (khi tất cả được xem xét chung). Dùng 364.09 cho việc nghiên cứu khía cạnh địa lý của tội phạm học và của các nguyên tắc và phương pháp được dùng để phân tích nguyên nhân và cách sửa trị tội phạm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số phân loại nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của chủ đề.

Dùng B1—09 cho một hoặc cả hai khía cạnh ở nơi không có sự phân biệt rõ ràng giữa chủ đề và ngành.

B1—09 so với B1—089**Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý và con người so với Nhóm sắc tộc và dân tộc**

Dùng B1—09, không phải B1—089, để chỉ ra các đặc tính khác biệt của một chủ đề trong một khu vực nơi có một nhóm người cụ thể sống ở đó, vd., kiến trúc Ả-rập 720.917 (*không phải* 720.89); sự thực hành nghề nông ở Pháp 630.944 (*không phải* 630.89).

Những vùng nơi mà các nhóm sắc tộc cụ thể chiếm ưu thế

Không dùng B1—0917 (những vùng kinh tế xã hội, gồm những vùng nơi những nhóm sắc tộc cụ thể chiếm ưu thế) cho việc nghiên cứu những nhóm người bởi vì việc sử dụng như vậy trên thực tế sẽ lập lại những chỉ số nghiên cứu về nhóm. Chẳng hạn, những người Ả-rập sống ở tất cả các khu vực nơi người Ả-rập chiếm ưu thế sẽ tạo nên một đa số hơn hẳn của tất cả những người Ả-rập, do đó, dùng B1—089 cho việc nghiên cứu những người Ả-rập như là một nhóm, và dùng B1—0917 chỉ cho những tác phẩm về khu vực nơi họ sống, và những tác phẩm về lối sống phổ biến trong những khu vực nơi họ sống.

B1—092**Con người**

Những chỉ dẫn sau đây cũng áp dụng cho ký hiệu 2 từ Bảng 2 khi các chỉ số từ Bảng 2 được thêm vào trực tiếp mà không chèn B1—09.

Trong những ghi chú sau đây, từ “tiểu sử” được dùng để tiện về văn phong; tuy nhiên, những chỉ dẫn này áp dụng đầy đủ cho mô tả và đánh giá phê bình cũng như các khía cạnh khác về con người.

Không dùng B1—092 cho những tác phẩm thực sự về một con người trừ chỗ nào được chỉ dẫn làm như vậy ở một vài chỉ số trong 700–779.

Xem thêm lời bàn ở 913–919: Bảng thêm: 04: Tiểu sử; cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362; cũng xem ở 920.009, 920.03–.09 so với 909, 909.7–.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Chiến tranh: bản tường thuật cá nhân; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử.

Tiểu sử tổng hợp

Dùng chỉ số phân loại cho chủ đề về sự đóng góp đáng lưu ý nhất của một người cho tiểu sử tổng hợp về người đó. Nếu người đó có những sự đóng góp gần như ngang bằng trong một số lĩnh vực, dùng chỉ số cho chủ đề mà nó cung cấp một mẫu số chung thích hợp nhất, cho thêm một vài khía cạnh xem xét đối với nghề nghiệp của người đó. Chẳng hạn, dùng chỉ số khu vực của trường đại học dưới 378 cho một nhà vật lý học đã trở thành một giảng viên về khoa học, rồi trường phân khoa khoa học, nhưng tiếp tục trở thành hiệu trưởng một trường đại học. Dùng 300.92 cho một người đã có những đóng góp có ý nghĩa cho khoa học chính trị, cho nền giáo dục đại học và cho việc nghiên cứu về các khía cạnh hành chính và kinh tế của quy định về dịch vụ công cộng, vì rằng chỉ số này cung cấp một mẫu số chung thích hợp nhất cho công việc của ông. Tuy nhiên, dùng 610.92 cho một nữ bác sĩ danh tiếng, người cũng là một nhà lãnh đạo phong trào nữ quyền, viết tiểu thuyết về nhóm thiểu số và thường là đại biểu trong các hội nghị về chính trị, trừ khi có một sự nhấn mạnh rõ ràng về những hoạt động thứ yếu của bà ta. Đặt trọng tâm vào những chức danh được liệt kê trước tiên trong từ điển tiểu sử, nhưng cũng cân nhắc khuynh hướng liệt kê nghề nghiệp trước tiên ngay cả khi sự nghiệp chiếm ưu thế hơn cả nghề nghiệp.

Nếu nghi ngờ giữa chỉ số cho một ngành và chỉ số cho một chủ đề cụ thể trong ngành, ưu tiên cho chỉ số ngành, vd., dùng 620.0092 hơn là 621.092 cho một kỹ sư cơ khí, người cũng làm những công việc quan trọng trong ngành kỹ thuật vận tải và xây dựng.

Những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng

Tiểu sử của những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng thường gây rắc rối bởi vì một người có thể làm nhiều chức vụ mà được các tác giả khác nhau nhấn mạnh một cách khác nhau, hay có thể đã làm một chức vụ mà có nhiều mặt khác nhau. Dùng 930–990 cho tác phẩm tổng hợp về những người giữ các chức vụ như vậy. Tuy nhiên, dùng một chỉ số phản ánh một chức vụ hay sở thích trong sự nghiệp một người nếu tiểu sử đó nhấn mạnh đến điều này, vd., dùng 362.1092 cho một tiểu sử nhấn mạnh đến sự đề bạt của các Viện Sức khỏe Quốc gia đối với ông Wayne Morse, ngay cả mặc dầu ông ấy là một thượng nghị sĩ của Hoa Kỳ. (*Xem thêm tiểu sử một phần, dưới đây.*)

Một nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng có thể sử dụng ảnh hưởng rộng rãi của mình đối với lịch sử khu vực hành chính (quản hạt) nơi mình phục vụ. Chẳng

hạn, Daniel Webster nổi tiếng nhất là một thượng nghị sỹ Hoa Kỳ, mặc dầu ông ta đã hai lần là bộ trưởng ngoại giao và cũng là một luật sư và một nhà hùng biện. Với tất cả những vai trò này, ông đã gây ảnh hưởng đến lịch sử của thời ông. Dùng 973.5092 cho tiểu sử của ông, hơn là 328.73 cho công việc thượng nghị sỹ của ông, 327.730092 cho công việc ngoại giao của ông, hay là 349.73092 cho hoạt động luật pháp của ông. Tuy nhiên, nếu một người ở một chức vụ cao có trách nhiệm bao quát tập trung chỉ vào một lĩnh vực quan trọng, hãy xem xét đến một chỉ số xác định lĩnh vực đó. Chẳng hạn, mối quan tâm chính của William Wilberforce trong khi phục vụ như là một thành viên của Nghị viện Anh quốc là xóa bỏ chế độ nô lệ. Vậy hãy dùng 326 cho tiểu sử của ông, hơn là 941.07 cho ảnh hưởng của ông đối với lịch sử tổng quát thời kỳ ông hay 328.41 cho công việc lập pháp của ông.

Đặt trọng tâm lớn nhất cho chức vụ cao nhất đạt tới, trừ khi có một lý do rõ ràng để làm khác đi, dùng bảng ưu tiên sau đây:

1. Dùng 930–990 cho các vị quốc vương, tổng thống, nguyên thủ quốc gia khác, các vị thủ tướng, phó tổng thống, và các vị nhiếp chính, dùng chỉ số cho thời kỳ trong thời kỳ mà họ giữ chức vụ. Cũng dùng 930–990 cho các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng ở bất cứ chức vụ nào hay có sự kết hợp của nhiều chức vụ mà những người này đã có một tác động có ý nghĩa đối với lịch sử tổng quát, dùng chỉ số thời kỳ gần đúng nhất với thời kỳ mà họ có ảnh hưởng. Các ứng cử viên của những đảng phái chính trị cho chức vụ cao nhất của một quốc gia cũng được ấn định chỉ số lịch sử, thường dùng chỉ số cho thời kỳ mà họ vận động cho chức vụ của họ, vd., dùng số 973.6 cho Stephen Douglas, người tranh cử với Lincoln vào năm 1860. Đôi khi một ứng cử viên thất bại trong việc được đảng chỉ định tranh cử, vào lúc kết cục mới phân biệt được thắng thua, đáng được một chỉ số lịch sử cho tiểu sử tổng hợp của ông, vd., dùng 973.923092 cho Eugene Carthy, ông đã vận động không thành công cho việc chỉ định tranh chức tổng thống của đảng Dân chủ vào năm 1968. Dùng chỉ số lịch sử cho khu vực mà không có thời kỳ nếu không có chỉ số thời kỳ lịch sử nào thích hợp được cho từ Bảng chính, vd., Louis XIV, Quốc vương nước Pháp, 944.

2. Dùng chỉ số cho lĩnh vực phục vụ đối với các thành viên nội các, vd., dùng 327.440092 cho bộ trưởng ngoại giao Pháp.

3. Dùng 327.3–.9 cho các vị đại sứ và các bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền trước Chiến tranh Thế giới II.

4. Dùng 328.4–.9 cho các nhà lập pháp không có được một chỉ số chủ đề cụ thể, vd., người lãnh đạo đại biểu của một đảng phái trong quốc hội, người phụ trách tổ chức của một đảng trong quốc hội hay một thành viên quốc hội được ghi nhận vì đã thúc đẩy công việc lập pháp. Các nhà viết tiểu sử có khuynh hướng chỉ tập trung vào các nhà lập pháp đã để lại dấu ấn trong lịch sử tổng quát, bởi vậy nên luôn luôn chỉ xem xét đến chỉ số trong 900 cho khu vực mà ngành lập pháp phục vụ trước khi ấn định một chỉ số khác. Chi thỉnh

thoảng mới có một tác phẩm tập trung vào khu vực bầu cử riêng của nhà lập pháp.

5. Dừng 327.3–.9 cho các nhà ngoại giao dưới cấp đại sứ hay bộ trưởng đặc mệnh toàn quyền trước Chiến tranh Thế giới II; tuy nhiên, nếu các nhà ngoại giao có liên can đến những sự kiện đáng lưu ý, dùng chỉ số cho các sự kiện đó.

6. Dừng chỉ số về lĩnh vực phục vụ cho các viên chức hành chính công không giữ chức vụ trong nội các, nếu sự đóng góp của họ cho công vụ có ý nghĩa, vd., dùng 363.25092 cho J. Edgar Hoover, giám đốc Cục điều tra liên bang Hoa Kỳ (FBI); nếu không thì dùng 352–354.

Dùng cùng một chỉ số ưu tiên cho các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng của bang, tỉnh và các khu vực hành chính (quản hạt) địa phương. Thường thì cơ quan quốc gia ưu tiên hơn các cấp độ khác, nhưng nên xem xét đến trọng lượng đóng góp. Chẳng hạn, DeWitt Clinton, thống đốc nổi tiếng của bang New York, có một thời gian ngắn làm thượng nghị sỹ Hoa Kỳ, và đã từng là ứng cử viên tổng thống của một đảng thiểu số nhưng dùng 974.7 về lịch sử của bang New York cho tiểu sử tổng hợp của ông. Fiorello La Guardia phục vụ mười bốn năm là dân biểu Hạ viện Hoa Kỳ, và có một thời gian ngắn là trưởng Cơ quan Dân phòng Hoa Kỳ và là giám đốc của Cơ quan Điều hành Cứu trợ và Phục hồi Đời sống của Liên Hợp Quốc; nhưng dùng 974.7 cho tiểu sử của ông bởi vì ông được biết đến nhiều nhất qua chức vụ thị trưởng của thành phố New York.

Dòng họ và cộng sự thân cận của người nổi tiếng

Xếp lịch sử dòng họ trực hệ và thuộc hệ của một người nổi tiếng theo tiểu sử của người đó, nếu tác phẩm nhấn mạnh nhiều về người nổi tiếng đó. Cùng một quy tắc áp dụng cho tiểu sử của một thân nhân đơn lẻ hay của một người cộng sự thân cận của một người nổi tiếng. Tuy nhiên, nếu bản thân thân nhân hay người cộng sự là quan trọng, hoặc nếu người nổi tiếng đó không được nhấn mạnh lắm, xếp cuộc đời của thân nhân vào chủ đề xứng đáng với công việc riêng của người đó, vd., dùng 269 cho tiểu sử của người truyền giảng Phúc âm Ruth Carter Stapleton, chị gái của tổng thống Jimmy Carter, mà sự nghiên cứu tổng thống chỉ có tính cách ngẫu nhiên. Nếu nghi ngờ, không dùng chỉ số của một người nổi tiếng cho thân nhân hay một người bạn thân, ưu tiên một chỉ số xứng đáng với những hoạt động riêng của người được viết tiểu sử. Xếp lịch sử tổng quát của một dòng họ vào 929.

Tiểu sử từng phần

Xếp mỗi tiểu sử từng phần nêu bật sự đóng góp cụ thể của một người theo sự đóng góp đó. Tuy nhiên, dùng chỉ số tiểu sử tổng hợp cho một tác phẩm về những giai đoạn cuộc đời của một người trước hoạt động mà người đó có liên can chủ yếu, trừ khi tác phẩm đó nhấn mạnh đến một chủ đề khác có ý nghĩa. Chẳng hạn, dùng 796.42092 cho quãng đời lúc đầu là một nhà điện kinh của

ngệ sỹ Nghị viện Anh Christopher Chataway, nhưng dùng 954.04 cho thời thơ ấu của Indira Ghandi, chỉ số cho thời kỳ bà làm thủ tướng Ấn Độ.

Tiểu sử liên can đến địa điểm hơn là chủ đề

Xếp tiểu sử một cá nhân vào chỉ số hầu như bao quát cả lịch sử và văn minh của địa điểm và thời gian của hoạt động được nhấn mạnh khi tác phẩm không có liên quan rõ ràng tới một chủ đề nhưng rõ ràng có liên quan đến một địa điểm, vd., dùng 979.4 cho nhật ký của một người cư ngụ tại San Francisco trong thời Săn Vàng.

Bảng 2. Khu vực Địa lý, và Con người

B2—162

Đại dương và biển

Dùng B2—163–167 (*không phải* B2—3–9) cho các phần đại dương và biển không ở trong đất liền bị giới hạn bởi một quốc gia hay địa phương, vd., dùng B2—163 (*không phải* B2—752 hay B2—755) cho Vịnh Chesapeake, một dải biển của Đại Tây Dương hầu như bị bao quanh bởi bang Maryland và Virginia.

Cửa sông

Dùng chỉ số khu vực thích hợp trong B2—3–9 cho cửa sông là những phần của con sông được đặt tên, nhưng dùng B2—16 cho cửa sông là những phần của đại dương và biển không ở trong đất liền, vd., dùng B2—163 (*không phải* B2—755) cho sông York, một cửa sông của Vịnh Chesapeake.

Những vùng nước duyên hải

Dùng chỉ số trong B2—163–167 gồm đa số những vùng nước cho tác phẩm tổng hợp về những vùng nước duyên hải của một quốc gia, vd., những vùng nước duyên hải của Nga B2—163 (*không phải* B2—164), của Hoa Kỳ B2—163 (*không phải* B2—164). Nếu các khu vực gần như bằng nhau về diện tích, dùng chỉ số xuất hiện trước, vd., các vùng nước duyên hải của Panama B2—163 (*không phải* B2—164).

B2—4–9

Thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Sắp xếp tổng quát của Bảng 2

Sự sắp xếp tổng quát của Bảng 2 có tính cách địa lý hơn là theo các đơn vị chính trị, vd., Hawaii B2—969 ở dưới Châu Đại Dương, tách biệt khỏi phần còn lại của Hoa Kỳ trong B2—73–79; các phần Châu Á của Nga B2—57, tách biệt khỏi bộ phận Châu Âu của Nga trong B2—47.

Những địa vật và vùng địa lý tự nhiên

Xếp một địa vật hay vùng cụ thể không được nêu tên trong Bảng khu vực địa lý và nơi đó hoàn toàn hay gần như hoàn toàn nằm trong một đơn vị chính trị hay hành chính theo đơn vị đó; tuy nhiên, không thêm một ký hiệu nào nữa. Chẳng hạn, dùng B2—759 cho vùng Everglades thuộc bang Florida; B2—794 cho Hồ Tahoe, mà phần chính của hồ nằm trong bang California.

Xếp một con sông theo đơn vị chính trị hay hành chính mà cửa sông nằm trong đơn vị đó, vd., sông Arkansas B2—767. Tuy nhiên, nếu phần thượng lưu của sông quan trọng hơn về chính trị, kinh tế, hay văn hóa, xếp con sông theo phần đó, vd., sông Rhine B2—43 (*không phải* B2—492).

Xếp nghiên cứu tổng quát một loại địa vật hay vùng cụ thể giới hạn cho một châu lục, quốc gia hay địa phương cụ thể theo châu lục, quốc gia hay địa phương đó, vd., các sông thuộc Châu Âu B2—4, các sông ở nước Anh B2—42. Xếp sự nghiên cứu một loại địa vật hay vùng cụ thể không giới hạn cho một châu lục cụ thể vào B2—1, vd., các sông B2—16.

B2—4-9 so với B2—3

Thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất so với Thế giới cổ đại

Dùng B2—4-9 cho những phần của thế giới ít nhiều được biết đến so với thời xa xưa (Thế giới cổ đại) khi được xem xét sau thời kỳ “lịch sử cổ đại” cũng như là các khu vực khác như là Châu Mỹ trong cả thời kỳ cổ đại lẫn thời kỳ sau này. Dùng B2—3 chỉ cho “Thế giới cổ đại” trong thời kỳ “lịch sử cổ đại”. Chẳng hạn, dùng B2—51 cho Trung Quốc sau này, và B2—31 cho Trung Quốc cổ đại; B2—5694 cho Palestin sau này và B2—33 cho Palestin thời cổ đại, B2—44 cho nước Pháp và B2—364 cho xứ Gaul cổ đại, nhưng dùng B2—72 cho xứ Yucatán cả thời cổ đại lẫn sau này. Ngày phân ranh giữa thời “cổ đại” và “sau này” thay đổi tùy nơi và có thể được xác định bằng việc khảo sát các năm cuối trong các chỉ số 931-939, vd., 931 Trung Quốc cho tới năm 420, 933 Palestin cho tới năm 70, 936.4 vùng Celt cho tới năm 486. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B2—4-9.

B2—73 so với B2—71

Hoa Kỳ so với Canada

Dùng B2—73 nếu tác phẩm về Hoa Kỳ và Canada chiếm ưu thế về phần Hoa Kỳ. Dùng B2—71 khi Canada được nghiên cứu đầy đủ hơn hay Hoa Kỳ và Canada được đề cập ngang nhau. Dùng B2—7 chỉ khi tác phẩm cũng bàn về các khu vực trong B2—72, mặc dầu ngay cả Canada và Hoa Kỳ được phân định phần lớn những chỉ số trong dãy. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B2—73.

B2—99 so với B2—19**Thế giới ngoài trái đất so với Không gian**

Dùng B2—99 cho những thiên thể khác nhau trong vũ trụ di động qua không gian, vd., đá mặt trăng 552.0999. Dùng B2—19 chỉ cho chính không gian ấy. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B2—99.

Bảng 3. Tiêu phân mục cho từng nền văn học cho các thể loại văn học cụ thể

Chỉ số tổng hợp cho tác giả và chỉ số cho tác phẩm riêng lẻ

Hãy theo những tiêu chuẩn đưa ra dưới đây về ngôn ngữ, quốc tịch, và thể loại văn học để xác định chỉ số tổng hợp cho tập hợp tác phẩm, đánh giá phê bình, hay tiểu sử của một tác giả. Dùng cùng một quốc tịch cho tác phẩm tổng hợp và cho tất cả tác phẩm riêng lẻ của một tác giả; tuy nhiên, dùng ngôn ngữ và thể loại cho mỗi tác phẩm riêng lẻ, ngay cả khi nó khác với ngôn ngữ và thể loại được lựa chọn cho chỉ số tổng hợp của tác giả.

Ngôn ngữ

Xếp một tác giả theo ngôn ngữ mà tác giả đó dùng để viết.

Nếu một tác giả thay đổi nơi cư trú hay quốc tịch khi đến một nước có ngôn ngữ khác nhưng vẫn tiếp tục viết bằng ngôn ngữ trước, hãy dùng ngôn ngữ mà tác giả dùng để viết, vd., dùng 891.73 cho một cuốn tiểu thuyết bằng tiếng Nga do Solzhenitsyn, ngay cả khi cuốn tiểu thuyết đó đã được viết trong khi ông ta đang sống ở Hoa Kỳ.

Xếp tác phẩm tổng hợp cho một tác giả viết bằng nhiều thứ tiếng theo ngôn ngữ mà tác giả đó đã dùng sau cùng, vd., Samuel Beckett 848. Tuy nhiên, nếu một ngôn ngữ khác chiếm ưu thế hơn, hãy xếp theo ngôn ngữ đó. Xếp từng tác phẩm riêng lẻ của một tác giả như vậy theo ngôn ngữ được dùng để viết tác phẩm đó lúc đầu.

Quốc tịch

Quốc tịch chỉ ảnh hưởng tới sự lựa chọn chỉ số cho văn học viết bằng tiếng Anh (810 so với 820) hoặc nếu có một sự lựa chọn được dùng đến để nhận ra nền văn học thuộc nước nào.

Nếu một tác giả thay đổi quốc tịch sang một nước có cùng ngôn ngữ với ngôn ngữ mà tác giả đã dùng để viết, hãy dùng chỉ số văn học thích hợp với dân quyền được thừa nhận của tác giả, vd., xếp T.S. Eliot như là tác giả Anh. Xếp tất cả tác phẩm của một tác giả, gồm cả tác phẩm riêng lẻ được viết trước khi thay đổi dân quyền theo cùng nền văn học của nước đó.

Bảng 3. Tiêu phân mục cho từng nền văn học cho các thể loại văn học cụ thể B3

Nếu một tác giả thay đổi nơi cư trú, nhưng không thay đổi quốc tịch, tới một nước khác có cùng ngôn ngữ như ngôn ngữ tác giả đã dùng để viết, hãy tiếp tục dùng chỉ số văn học của quốc gia gốc của tác giả, vd., xếp một tác giả Jamaica sống ở Luân Đôn, nhưng vẫn còn giữ dân quyền xứ Jamaica, như là một tác giả Jamaica.

Nếu thông tin về quốc tịch của một tác giả không sẵn có trong tác phẩm được phân loại hay trong sách tham khảo chuẩn mực, hãy dùng chỉ số văn học của quốc gia gốc của tác giả, nếu biết, hoặc là chỉ số văn học của quốc gia mà tác phẩm ban đầu của tác giả được xuất bản.

Thể loại văn học

Đối với tác phẩm tổng hợp, dùng thể loại mà tác giả chính thức được xác định, vd., Jane Austen 823. Nếu tác giả không chính thức được xác định với một thể loại, dùng B3—8 Tập văn (những bài viết hỗn hợp), vd., dùng 828 cho một tác giả người Anh. Ông này nổi tiếng đồng thời như là một nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch, và nhà thơ. Đối với một tác phẩm riêng lẻ, dùng thể loại của tác phẩm.

Tiểu sử

Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho tiểu sử. Xếp các nhật ký và hồi ký văn học vào B3—8, vd., *A Moveable Feast* (Một Bữa Tiệc Di động) của Hemingway 818.

Tạo lập chỉ số

Trong mục này có những ví dụ về việc tạo lập chỉ số cơ bản cho tác phẩm viết bằng một ngôn ngữ riêng của những tác giả riêng lẻ hay về những tác giả riêng lẻ và của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả. Dùng các yếu tố sau đây để tạo lập chỉ số: chỉ số cơ bản; thể loại; ký hiệu 08 Suru tập hay ký hiệu 09 Phê bình (thêm 0 trong một vài trường hợp). Trong Bảng 3 có những chỉ dẫn chi tiết cho việc tạo lập chỉ số.

Không dùng ký hiệu 08 và 09 cho những tác phẩm do hay về những tác giả đơn độc, vd., một suru tập thơ của Walt Whitman 811 (*không phải* 811.08), phê bình các vở kịch của Christopher Marlowe 820 (*không phải* 822.09). Không dùng ký hiệu 08 hay 09 cho tác phẩm bao gồm đồng thời là văn bản và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một suru tập các bài văn và phê bình tác phẩm văn học bằng tiếng Đức 830 (*không phải* 830.8).

Nhiều thể loại: tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả

Chỉ số cơ bản + ký hiệu 08 hoặc 09

81 + 08 = 810.8 (tuyển tập văn học Mỹ)

83 + 09 = 830.9 (phê bình văn học Đức thể kỷ 18)

Các thể loại với ký hiệu B3—1-7

1. Tác phẩm của một tác giả cá nhân hay nhiều tác giả hoặc về một tác giả cá nhân hay nhiều tác giả: giới hạn cho một thể loại cụ thể và cho một thời kỳ cụ thể

Chỉ số cơ bản + thể loại

82 + 1 = 821 (*Faerie Queene* của Spenser)

83 + 2 = 832 (phê bình kịch Đức nửa sau thế kỷ 20)

2. Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả, giới hạn cho một thể loại cụ thể, nhưng không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, cũng không cho một loại, phạm vi, hay phương tiện truyền thông cụ thể

Chỉ số cơ bản + thể loại + ký hiệu 008 hay 009

82 + 3 + 009 = 823.009 (phê bình tiểu thuyết Anh)

3. Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả: giới hạn cho một thể loại cụ thể và cho một loại, phạm vi, hay phương tiện truyền thông cụ thể

Chỉ số cơ bản + thể loại

84 + 3 = 843 (sưu tập chuyện ngắn Pháp)

Thể loại với ký hiệu B3—8 Tập văn

Tác phẩm của một tác giả cá nhân hay nhiều tác giả hoặc về một tác giả cá nhân hay nhiều tác giả: giới hạn cho một thể loại, thời kỳ, và tiểu thể loại cụ thể.

Chỉ số cơ bản + thể loại

81 + 8 = 818 (sưu tập thơ trào phúng của một tác giả cá nhân người Mỹ vào cuối thế kỷ 19)

84 + 8 = 848 (sưu tập chuyện đùa của nhiều tác giả Pháp vào cuối thế kỷ 20).

B3—2 so với B3—1**Kịch so với Kịch thơ**

Dùng B3—2 cho những vở kịch thơ nhằm trình diễn trên sân khấu, như là những vở kịch của Shakespeare và Marlowe, và những vở kịch thơ để đọc hơn là để đóng, như là vở *Samson Agonistes* của Milton. Dùng B3—1 cho tác phẩm thơ có sử dụng thể loại kịch hay một yếu tố nào đó của kỹ thuật kịch như là một phương tiện để hoàn thành những mục đích của thơ.

Dùng B3—2 cho những vở độc thoại đặc biệt nhằm sử dụng để trình diễn trên sân khấu với đặc điểm chỉ có một diễn viên đóng. Dùng B3—1 cho những vở kịch độc thoại mà là thơ trong đó người nói là một nhân vật tiểu thuyết hoặc lịch

Bảng 3. Tiểu phân mục cho từng nền văn học cho các thể loại văn học cụ thể B3

sử nói với người nghe đồng cảm nhưng yên lặng vào một lúc kịch tính trong cuộc đời của người nói như là vở “My Last Duchess” (Nữ Công tước cuối cùng của tôi) của Robert Browning.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên B3—2.

B3—8

Nhật ký, biên bản, sổ ghi nhớ, hồi ký

Dùng B3—8 cho nhật ký và hồi ký của các tác giả văn học, trong đó, đời sống của tác giả hay các tác giả như vậy là mối quan tâm chủ yếu. Tuy nhiên, xếp nhật ký và hồi ký của các tác giả văn học trong đó nhấn mạnh đến một chủ đề nào đó ngoài đời sống nói chung của tác giả theo chủ đề được nhấn mạnh, vd., dùng 940.54 cho một cuốn nhật ký được biên soạn khi tác giả đang ở trong một trại tù nhân chiến tranh trong Chiến tranh Thế giới II.

B3—8 so với 398.6, 793.735

Giai thoại, thơ trào phúng, grafitô, chuyện đùa, câu trích dẫn so với Câu đố, như là văn học dân gian so với Câu đố như là trò tiêu khiển

Dùng B3—8 cho câu đố như là chuyện đùa, dù chúng có thể dường như xếp giữa các tác phẩm văn chương, nhất là những chuyện đùa câu đố thiếu nhi. Dùng 398.6 cho câu đố như là văn học dân gian, mà điển hình là vô danh, và cho những tác phẩm liên ngành về câu đố. Dùng 793.735 cho câu đố như là trò chơi thử nghiệm để giải trí trong nhà.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: B3—8, 398.6, 793.735.

Bảng 4. Tiểu phân mục cho từng ngôn ngữ

B4—1-5, B4—8 so với B4—7

Mô tả và phân tích dạng chuẩn của ngôn ngữ và cách sử dụng chuẩn của ngôn ngữ (Ngôn ngữ học quy chuẩn). Ngôn ngữ học ứng dụng so với các biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Một ngôn ngữ có thể có nhiều dạng chuẩn. Dùng B4—1-5 và B4—8 cho bất cứ dạng chuẩn nào, vd., dùng 421 (không phải 427) cho một tác phẩm về phát âm tiếng Anh chuẩn của người Ôxtrâylia. Dùng 427 cho một tác phẩm về phát âm tiếng Anh của người Ôxtrâylia chỉ khi nó nhấn mạnh đặc điểm riêng biệt làm cho phát âm của người Ôxtrâylia khác với phát âm của người Anh hoặc Mỹ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B4—1-5 và B4—8.

B4—3 so với B4—81**Từ điển về dạng chuẩn của ngôn ngữ so với cách sử dụng chuẩn của từ**

Dùng B4—3 cho tác phẩm nhằm tra cứu ngay. Các từ điển chuyên ngành có thể được sắp xếp bằng những cách khác ngoài cách sắp theo chữ cái, (vd., các từ điển có minh họa theo thứ tự chủ đề, các bảng từ vựng có kiểm soát [thesauri] theo thứ tự phân loại), nhưng thứ tự phải thích hợp cho việc tra cứu ngay.

Dùng B4—81 cho tác phẩm nhằm phục vụ đọc hay nghiên cứu đầy đủ để học từ vựng. Tác phẩm có thể là không chính thức hay có tính cách giải trí, vd., chuyện kể cho trẻ nhỏ, hay được sắp xếp một cách chính thức thành bài học với câu hỏi kiểm tra.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên B4—3.

B4—7**Tiếng bồi và tiếng lai tạp**

Xếp tiếng bồi và tiếng lai tạp cụ thể như là một biến thể của ngôn ngữ nguồn mà từ vựng của nó nhiều hơn là những ngôn ngữ nguồn khác, vd., ngôn ngữ Krio của Xiêra Lêôn 427, ngôn ngữ lai tạp của người Haiti 447.

Ghi chú về các chỉ số trong bảng chính

001.9 và 130**Tri thức còn tranh luận và Cận tâm lý và thuyết huyền bí**

Cả hai chỉ số 001.9 và 130 bao quát những đề tài mà không thể bác bỏ hoặc đưa vào trong lĩnh vực tri thức có thể tin chắc hay xác minh được. Tác phẩm nằm trong các chỉ số 001.9 hoặc 130 gồm một hay nhiều biểu thị sau đây:

Một sự khẳng định đã tiếp cận với những nguồn bí mật hay huyền bí

Một sự bác bỏ một quyền lực đã được thiết lập

Một sự tôn sùng rõ ràng đối với người bài xích tôn giáo, đối với người bình thường trở thành chuyên gia

Một sự chấp nhận không phê phán sự quan sát của người thường đối với những hiện tượng nổi bật

Một sự ám ảnh về những điều không thể giải thích, bí ẩn, huyền diệu

Một sự tin cậy gần như chắc chắn về sự hiện hữu của những âm mưu và hành động của những lực lượng ác hiểm.

Một sự thừa nhận về những quyền lực của những sinh vật và trí tuệ ngoài trái đất (không phải là thần thánh trong tôn giáo).

Dùng 001.9 cho những hiện tượng không liên quan mật thiết với con người. Dùng 130 cho những hiện tượng liên quan mật thiết với con người – trí tuệ con người, khả năng và quyền lực con người, hạnh phúc con người. Trong trường hợp nghi ngờ, và đối với tác phẩm liên ngành, ưu tiên 001.9.

004–006**Tin học (Khoa học máy tính)**

Đây là những vấn đề chủ yếu để hướng dẫn cho việc phân loại tác phẩm về tin học (khoa học máy tính), với tham chiếu đến các ghi chú liên quan trong Phần hướng dẫn.

004–006 so với các ngành khác

1. Tác phẩm đó là (A) tin học (khoa học máy tính) theo thực chất (004–06), hay là (B) một ứng dụng của máy tính vào một ngành khác (B1—0285)?

Dùng 004–006 cho tác phẩm về tin học (khoa học máy tính) không ứng dụng vào một ngành cụ thể.

Dùng chỉ số cho ngành cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1 cho tác phẩm về ứng dụng máy tính cho một ngành khác, vd., sử dụng máy tính trong kế toán 657.0285.

Xem thêm lời bàn ở B1—0285.

2. Tác phẩm đó (A) chiếm ưu thế về tin học (khoa học máy tính) (004–006), hay (B) chiếm ưu thế về vai trò của máy tính trong xã hội (300)?

Dùng 004–006 cho tác phẩm chiếm ưu thế về tin học (khoa học máy tính). Những tác phẩm như vậy thường có một chương về vai trò của máy tính trong xã hội.

Dùng 300 cho tác phẩm về vai trò của máy tính trong xã hội, vd., máy tính và sự biến đổi trong xã hội 303.48, máy tính và quyền bí mật riêng tư 323.44.

Xem thêm lời bàn ở 303.48 so với 306.4

3. Nếu tác phẩm đó bao quát những đề tài về phần cứng, thì nó là về (A) kỹ thuật máy tính (621.39), hay là (B) công dụng của phần cứng máy tính (004), hay là phần cứng và phần mềm kết hợp (004)?

Dùng 621.39 cho tác phẩm bàn về kỹ thuật, chế tạo hay sửa chữa phần cứng máy tính và không nói gì về phần mềm.

Dùng 004–006 cho tác phẩm bàn về công dụng của máy tính, hay bàn về cả phần cứng lẫn phần mềm.

Xem thêm lời bàn ở 004–006 so với 621.39.

4. Nếu tác phẩm đó nặng về toán học, nó là (A) toán học (510), hay là (B) toán học ứng dụng vào tin học (khoa học máy tính) (004–006 + B1–01)?

Dùng 510 cho toán học theo thực chất, vd., Máy Turing 511.3.

Dùng 004–006 cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho toán học ứng dụng vào máy tính, vd., vai trò của logic toán học trong tin học (khoa học máy tính) 004.01.

5. Nếu tác phẩm đó là về cơ sở dữ liệu hay hệ thống thông tin, nó là (A) tin học (khoa học máy tính) (005.74–.75) hay (B) thông tin học (025.04–.06)?

Dùng 005.74 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin.

Dùng 025.04–.06 cho các khía cạnh thông tin học của cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin.

6. Nếu tác phẩm đó là về truyền thông máy tính, nó là về (A) các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) (004–005) hay (B) các khía cạnh kinh tế và khía cạnh liên quan (384.3)?

Dùng 004–005 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của truyền thông máy tính, vd., mạng Internet và cách vận hành mạng 004.67.

Dùng 384.3 cho các khía cạnh kinh tế và khía cạnh liên quan, vd., các nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Xem thêm lời bàn ở 004.6 so với 384.3; cũng xem ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3.

Trong phạm vi 004–006

Một khi bạn đã quyết định rằng tác phẩm nằm trong phạm vi 004–006 hơn là trong một của những chỉ số phân loại khác đã bàn ở trên, bạn phải quyết định xem là tác phẩm đó chỉ bàn về một phương pháp máy tính đặc biệt (006); chỉ bàn về lập trình, chương trình, và dữ liệu (005); chỉ bàn về phần cứng (004); hay là phần cứng cộng thêm lập trình, chương trình, dữ liệu (004). Dùng 006 cho cả các khía cạnh về phần mềm (lập trình, chương trình, dữ liệu) và phần cứng của những phương pháp máy tính đặc biệt đó.

Cách tốt nhất để tiếp cận với bảng chính về tin học (khoa học máy tính) là bắt đầu ở tận cùng bảng (006.8) và tìm ngược trở lại tới 004. Ở 004, 005, và 006, có những chỉ dẫn để phân loại những chủ đề phức tạp với những khía cạnh trong hai hay nhiều tiểu phân mục trong tiểu phân mục xuất hiện sau cùng trong Bảng chính. Nhiều tác phẩm về tin học nghiên cứu những chủ đề phức tạp mà những chỉ dẫn ưu tiên này áp dụng cho các chủ đề đó.

Những câu hỏi chủ yếu là:

7. Tác phẩm có giới hạn cho một phương pháp máy tính đặc biệt không (006) không?

Có: Đi tới câu hỏi 13.

Không: Đi tới câu hỏi 8.

8. Tác phẩm có chỉ bao quát những khái niệm 005 (lập trình, chương trình, dữ liệu) không?

Có: Đi tới câu hỏi 12.

Không: Đi tới câu hỏi 9.

9. Tác phẩm có bao quát cả phần cứng (004) và lập trình, chương trình, dữ liệu máy tính (005) không?

Có: Đi tới câu hỏi 11.

Không: Đi tới câu hỏi 10.

Trong phạm vi 004

Các câu hỏi này chỉ áp dụng cho những tác phẩm giới hạn cho những khái niệm trong 004.

10. Tác phẩm có bao quát nhiều khái niệm trong 004 không?

Có: Có phải tất cả những khái niệm trong 004 là những khía cạnh của một chủ đề phức hợp đơn nhất không?

i. Có: Dùng chỉ số cuối cùng trong 004 cho một đề tài bao quát (theo ghi chú thứ ba ở 004), vd., cấu trúc máy tính 004.2 (*không phải* 004.165).

ii. Không: Trừ khi có ghi chú ngược lại, hãy theo quy tắc lấy chủ đề xuất hiện đầu tiên, vd., lưu trữ và truyền thông máy tính 004.5 (*không phải* 004.6).

Không: Dùng tiểu phân mục thích hợp của 004.

Xem thêm lời bàn ở 004.165.

Trong phạm vi 004–005

Những câu hỏi chủ yếu này chỉ áp dụng cho tác phẩm bao quát những khái niệm được biểu thị ở cả 004 (phần cứng máy tính) và 005 (lập trình, chương trình, dữ liệu máy tính).

11. Quan hệ giữa (những) khái niệm trong 004 và (những) khái niệm trong 005 là gì?

Dùng 004 nếu như những khái niệm trong 004 và 005 cùng nhau thiết lập nên một hệ thống đơn nhất, vd., nối mạng cục bộ, bao gồm cả các khía cạnh phần cứng và phần mềm, với một chương trình máy tính cụ thể cho hệ thống máy tính phân tán 004.6 (*không phải* 005.4).

Dùng 005 nếu như thông tin về khái niệm trong 004 chỉ là một phần bổ sung ngắn hay là cơ sở cho khái niệm trong 005, vd., một tác phẩm về phần mềm máy vi tính với chỉ một phần ngắn nghiên cứu phần cứng 005.36 (*không phải* 004.16).

Dùng 005 nếu khái niệm trong 005 được ứng dụng cho khái niệm 004, vd., an toàn dữ liệu trong hệ thống máy tính khách – chủ 005.8 (*không phải* 004).

Dùng 005 nếu như khái niệm trong 004 được ứng dụng cho khái niệm trong 005. Nếu đề tài của tác phẩm bao quát gần như toàn bộ chỉ số phân loại, hãy thêm B1—0285, vd., bộ vi xử lý cho việc tạo mật mã dữ liệu 005.8 (*không phải* 004.165).

Xem thêm lời bàn ở 004 so với 005; cũng xem ở 004.6 so với 005.7.

Trong phạm vi 005

Câu hỏi chủ yếu này chỉ áp dụng cho những tác phẩm giới hạn cho những khái niệm trong 005 (lập trình, chương trình, dữ liệu máy tính).

12. Có phải tất cả những khái niệm trong 005 là những khía cạnh của một chủ đề phức hợp đơn nhất không?

Có: Dùng chỉ số cuối cùng trong 005 cho khía cạnh được bao quát theo ghi chú thứ hai ở 005, vd., lập trình cấu trúc sử dụng một ngôn ngữ lập trình cụ thể bằng một máy vi tính cụ thể 005.265 (*không phải* 005.13 hay 005.1).

Không: Trừ khi có những ghi chú ngược lại, theo quy tắc chủ đề xuất hiện đầu tiên, vd., hệ điều hành và hệ quản trị cơ sở dữ liệu 005.4 (*không phải* 005.75).

Xem thêm lời bàn ở 004 so với 005; cũng xem ở 004.6 so với 005.7; cũng xem ở 005.1–2 so với 005.4; cũng xem ở 005.1 so với 005.3; cũng xem ở 005.3; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4.

Trong phạm vi 006

Câu hỏi này chỉ áp dụng cho những tác phẩm giới hạn cho những phương pháp máy tính cụ thể.

13. Đề tài trong phạm vi 006 có những tiểu phân mục cho phần cứng, lập trình và chương trình không?

Có: Trong việc lựa chọn giữa các tiểu phân mục cho phần cứng, lập trình và chương trình trong 006, cũng tiến hành phân biệt như giữa những khái niệm trong 004 và 005; do vậy những câu hỏi về 004 và 005 có liên quan tới sự lựa chọn giữa các tiểu phân mục phần cứng và phần mềm của 006.

Không: Xếp vào tiểu phân mục đề tài thích hợp.

004–006 so với 621.39

Tin học (khoa học máy tính) so với Kỹ thuật máy tính

Dùng 004–006 cho tác phẩm về (a) phần cứng máy tính theo quan điểm của người sử dụng, (b) phần mềm hay phần sụn, (c) những tác phẩm tổng hợp về việc lắp ráp các hợp phần vật thể và cài đặt phần mềm của hệ thống máy tính, hay (d) những tác phẩm tổng hợp về các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) và kỹ thuật máy tính của một đề tài máy tính.

Dùng 621.39 cho tác phẩm (a) nghiên cứu riêng phần cứng máy tính theo quan điểm về kỹ thuật, chế tạo, hay sửa chữa và (b) không nghiên cứu phần mềm hay khía cạnh chương trình của phần sụn. Dùng 621.39 cho tác phẩm giới hạn cho việc lắp ráp các hợp phần vật thể của một hệ thống máy tính và cho tác phẩm nghiên cứu những quy trình vật lý của việc chế tạo các chip phần sụn, không bàn về những chương trình nằm trong các chip đó. Dùng 621.39 cho tác phẩm chỉ nghiên cứu những khái niệm trong 004–006 nếu những khái niệm trong 004–006 được ứng dụng vào những khái niệm 621.39 như trong các chương trình đồ họa máy tính để hỗ trợ cho việc thiết kế mạch máy tính.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004–006.

004 so với 005**Phần cứng và phần mềm máy tính**

Dùng 004 cho tác phẩm về phần cứng máy tính và tác phẩm nghiên cứu cả phần cứng máy tính và những khía cạnh “mềm” của hệ thống máy tính – chương trình, lập trình, và dữ liệu. Dùng 005 cho tác phẩm chỉ nghiên cứu những khía cạnh “mềm” này. Dùng 005.1–.8 cùng với ký hiệu 0285 từ Bảng 1 cho tác phẩm về phần cứng được ứng dụng vào các đề tài được kể tên trong 005.1–.8, vd., cấu trúc song song cho bộ máy cơ sở dữ liệu 005.740285. Tuy nhiên, dùng 004.6 (*không phải* 005.7) cho tác phẩm về phần cứng cho giao diện và truyền thông dữ liệu. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004.

Xem thêm lời bàn ở 004.6 so với 005.7.

004.165**Những máy tính cụ thể**

Ở đây, “chỉ số cho các máy vi tính cụ thể trong 004–005” bao gồm 004.165, 005.265, và 005.365.

Dùng chỉ số cho các máy vi tính cụ thể trong 004–005 cho tác phẩm nghiên cứu nhiều máy tính hay bộ xử lý chỉ khi:

1. Tác phẩm nghiên cứu chỉ một loạt máy tính và bộ xử lý có liên quan rất mật thiết với nhau (vd., bộ vi xử lý Intel Pentium® 004.165); hoặc là
2. Tác phẩm đề cập đầu tiên đến một máy tính hay bộ xử lý cụ thể nhưng nói thêm rằng nó cũng có thể áp dụng cho những máy khác tương tự (vd., một tác phẩm về lập trình cho IBMPC® nói rằng nó cũng có thể được dùng như một tài liệu hướng dẫn cho lập trình các máy tính “tương hợp với IBM” 005.265).

Dùng chỉ số cho những máy vi tính cụ thể trong 004–005 cho tác phẩm bàn về một máy tính và bộ xử lý của nó, vd., một tác phẩm về loạt máy tính Mac® và loạt bộ vi xử lý PowerPC® 004.165.

Nếu nghi ngờ, không dùng chỉ số cho những máy vi tính cụ thể trong 004–005.

004.6 so với 005.7**Truyền thông máy tính**

Dùng 004.6 cho tác phẩm tổng hợp về cả những khía cạnh “cứng” và “mềm” của giao diện và truyền thông máy tính. Dùng 005.7 cho tác phẩm tổng hợp về những khía cạnh “mềm” – lập trình, chương trình, và dữ liệu trong giao diện và truyền thông. Dùng 005.7–.8 cho những khía cạnh dữ liệu cụ thể của giao diện và truyền thông, vd., mã sửa lỗi 005.7, nén dữ liệu 005.74, tạo mật mã dữ liệu 005.8. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004.6.

004.6 so với 384.3**Dịch vụ truyền thông máy tính**

Dùng 004.6 cho tác phẩm về truyền thông máy tính và phần cứng của nó trong văn phòng và sử dụng riêng tư, tác phẩm về tin học (khoa học máy tính) áp dụng cho khía cạnh công nghệ của truyền thông máy tính, tác phẩm thực hành giải thích cách sử dụng phần cứng và phần mềm liên quan đến truyền thông máy tính, và tác phẩm liên ngành.

Dùng 384.3 cho tác phẩm về những khía cạnh kinh tế và khía cạnh liên quan của việc cung cấp dịch vụ truyền thông máy tính cho công chúng, và tác phẩm tập trung vào dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ, vào những vấn đề rộng lớn của lợi ích công chúng có liên quan đến truyền thông máy tính.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 004.6.

004.6 so với 621.382, 621.39**Truyền thông kỹ thuật số**

Dùng 004.6 cho tác phẩm về truyền thông kỹ thuật số mà không nhấn mạnh về kỹ thuật, bao gồm cả tác phẩm liên quan đến viễn thông và kỹ thuật truyền thông dữ liệu, cộng thêm giao diện và truyền thông trong tin học (khoa học máy tính).

Dùng 621.382 cho tác phẩm về viễn thông kỹ thuật số, hay các khía cạnh số hoá của cả viễn thông lẫn truyền thông dữ liệu, mà nhấn mạnh đến kỹ thuật. Dùng 621.39 cho tác phẩm về truyền thông dữ liệu máy tính mà nó nhấn mạnh đến kỹ thuật.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 004.6, 621.382, 621.39.

Xem thêm lời bàn ở 004.6 so với 005.7; cũng xem ở 004.6 so với 384.3.

004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3**Internet và Mạng toàn cầu (World Wide Web)**

Internet và mạng toàn cầu (WWW) có thể được viết theo quan điểm của những ngành khác nhau. Bởi vì khung phân loại thập phân Dewey được sắp xếp theo ngành, điều cần thiết là phải quyết định trọng tâm của một tác phẩm riêng biệt về mạng Internet hay mạng WWW để chọn chỉ số đúng.

Dùng 004.67 cho tác phẩm về Internet hay mạng WWW nếu có một lượng tài liệu tin học đáng kể và ít nhất có một vài thông tin về phần cứng máy tính, hay nếu gồm một tổng quan về Internet như là một hệ thống phần cứng, phần mềm, giao thức truyền thông và những khía cạnh khác của truyền thông máy tính đã được đưa vào 004.6.

Dùng 006.7 cho tác phẩm tổng quát về việc sử dụng HTML và XML để tạo ra tài liệu siêu văn bản trên mạng toàn cầu, và tác phẩm bàn về thiết kế trang web hay những trang web có hiệu quả.

Dùng 025.04 cho:

1. Tác phẩm liên ngành về Internet và mạng WWW mà không có đủ tài liệu tin học để được phân loại vào 004.67 nhưng có một ít tài liệu về thông tin học.
2. Tác phẩm về thông tin học nhấn mạnh đến việc tìm kiếm và tìm lại, bao gồm việc sử dụng bộ máy tìm lướt trên mạng (trình duyệt Web) để làm dễ dàng cho việc tìm kiếm và tìm lại trên Internet.
3. Tác phẩm mô tả nguồn thông tin có trên mạng Internet hay mạng WWW, và cách tìm thông tin ở đó.

Dùng 384.3 cho tác phẩm về các nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet và tác phẩm về các vấn đề kinh tế và chính sách công liên quan đến Internet.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 004.67, 025.04, 006.7, 384.3.

005.1–.2 so với 005.4

Lập trình ứng dụng so với Lập trình hệ thống

Dùng 005.1–.2 cho tác phẩm về viết chương trình ứng dụng và cho tác phẩm tổng hợp về viết cả chương trình ứng dụng lẫn chương trình hệ thống, bao gồm cả tác phẩm về viết chương trình ứng dụng chạy trên các hệ điều hành cụ thể hoặc giao diện người sử dụng, vd., viết chương trình ứng dụng chạy trên hệ điều hành MS-DOS của máy vi tính, viết chương trình ứng dụng chạy trên giao diện đồ họa người sử dụng Microsoft Windows của máy vi tính, cả hai đều là 005.26. Dùng 005.4 cho tác phẩm về viết chương trình hệ thống, vd., viết hệ điều hành, viết giao diện người sử dụng, cả hai đều là 005.4. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.1–.2.

Xem thêm lời bàn ở 005.3, 005.5 so với 005.4.

005.1 so với 005.3

Lập trình so với Chương trình

Trong lời bàn này, “những chỉ số lập trình khác” gồm 005.2, 005.4, 005.7, 006.3, 006.6. “Những chỉ số khác về chương trình” gồm 005.4, 005.5, 005.7, 006.3, 006.6. Tuy nhiên, lập trình và chương trình được xếp vào những chỉ số khác nhau chỉ trong phạm vi 005.1–.2 cho lập trình và 005.3, 005.5 cho chương trình; đây là những chỉ số mà việc phân biệt giữa lập trình và chương trình là quan trọng.

Dùng 005.1 và những chỉ số lập trình khác cho tác phẩm về viết chương trình, về kỹ thuật phần mềm, về cải biến những chương trình hiện hữu bằng cách diễn

hình mà các nhà lập trình máy tính vẫn làm. Dừng 005.3 và những chỉ số khác cho chương trình cho tác phẩm về việc sử dụng chương trình đã được người khác tạo lập, gồm cả tác phẩm về viết lệnh macro thuộc loại mà đặc biệt được những người sử dụng trực tiếp bộ chương trình phần mềm viết.

Dừng 005.1 và những chỉ số lập trình khác cho tác phẩm về lập trình để đạt được độ tin cậy, tính tương thích, tính khả chuyển và những chất lượng lý tưởng khác. Dừng 005.3 và các chỉ số khác về chương trình cho tác phẩm bàn đề xem là các chương trình hiện hữu có thực sự có những chất lượng này hay không.

Dừng 005.1 và 005.102 cho tiêu chuẩn của các chương trình và tài liệu hướng dẫn chương trình nhằm vào các nhà lập trình và các người viết tài liệu hướng dẫn để đảm bảo rằng họ sản xuất ra các chương trình và tài liệu chương trình tốt. Dừng 005.302 và những chỉ số khác về chương trình cho tác phẩm bàn về tiêu chuẩn để giúp người sử dụng trong việc lựa chọn trong số những chương trình và tài liệu hướng dẫn hiện hữu.

Dừng 005.1 cho tác phẩm về việc kiểm tra và đo lường như là một phần của việc phát triển chương trình. Dừng 005.3028 và những chỉ số khác về chương trình cho tác phẩm bàn cách người sử dụng kiểm tra và đo lường chương trình như là một phương tiện hỗ trợ cho việc chọn lựa.

Dừng 005.1 và 005.2 cho tác phẩm dành cho chương trình và lập trình như nhau.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.1 hay là các chỉ số lập trình khác.

005.3

Chương trình

Xếp một chương trình hay là những chương trình được thiết kế để chạy trên hai loại máy tính với một loại có ưu thế hơn, nếu có một loại như vậy, vd., một chương trình chạy trên năm máy tính mini và một máy vi tính 005.3. Nếu không loại nào trong hai loại có ưu thế, xếp theo loại nhỏ hơn, vd., một chương trình cho máy tính mini và máy vi tính 005.36.

Xếp chương trình có ứng dụng cụ thể trong tin học (khoa học máy tính) vào ứng dụng đó trong phạm vi 005–006, nhưng không bao giờ vào 004. Trong số những chỉ số thường hay được dùng nhất cho phần mềm, ngoài 005.3 và những tiểu phân mục của nó còn có 005.4 cho phần mềm hệ thống và hệ điều hành, 005.5 cho phần mềm ứng dụng có mục đích chung (như là chương trình xử lý văn bản và chương trình bảng biểu), 005.7 cho những chương trình giao diện và truyền thông dữ liệu, 005.74 cho hệ quản trị cơ sở dữ liệu, và 006.6 cho chương trình đồ họa máy tính.

Chương trình ứng dụng vào một chủ đề hay ngành đặc biệt được xếp theo chủ đề hay ngành đó cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1, vd., chương trình cho việc quản trị tài chính 658.150285.

Xem thêm lời bàn ở B1—0285; cũng xem ở 005.1 so với 005.3.

005.3, 005.5 so với 005.4

Chương trình ứng dụng so với Chương trình hệ thống

Dùng 005.3 cho sưu tập hay tác phẩm về nhiều loại chương trình ứng dụng, và cho tác phẩm tổng hợp về những chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống. Chương trình ứng dụng là những chương trình làm những việc mà người sử dụng muốn làm, chẳng hạn, bảng biểu điện tử, bộ chương trình thống kê, chương trình xử lý văn bản, chương trình chế bản điện tử, trò chơi điện tử, chương trình giáo dục, chương trình chuẩn bị thuế, chương trình kiểm kê tài sản.

Dùng 005.5 cho chương trình ứng dụng có mục đích chung, như là bảng biểu điện tử, bộ chương trình thống kê, chương trình xử lý văn bản.

Dùng 001–999 cho những chương trình ứng dụng được sử dụng trong một ngành cụ thể, vd., chương trình ứng dụng được sử dụng trong hoạt động thư viện 025.00285, trò chơi điện tử 794.8.

Dùng các tiểu phân mục thích hợp của 005.3 cho tác phẩm về chương trình ứng dụng chạy trên những hệ thống cụ thể, vd., chương trình ứng dụng chạy trên một hệ điều hành máy vi tính cụ thể 005.368.

Dùng 005.4 cho chương trình hệ thống và tác phẩm về chúng. Chương trình hệ thống là chương trình khiến cho máy tính vận hành đúng; thực chất, nó hỗ trợ hoạt động và nội dịch cho máy tính. Chương trình hệ thống ít làm được những việc mà người sử dụng quan tâm ngoại trừ nó làm cho chương trình ứng dụng có thể vận hành được. Những ví dụ về chương trình hệ thống là hệ điều hành, bộ chương trình tiện ích, giao diện người sử dụng, và bộ dịch ngôn ngữ lập trình.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.3 và những tiểu phân mục của nó.

Xem thêm lời bàn ở 005.368 so với 005.365.

005.368 so với 005.365

Chương trình cho hệ điều hành cụ thể và cho giao diện người sử dụng cụ thể so với Chương trình cho các máy tính cụ thể

Dùng 005.368 cho những chương trình ứng dụng chạy trên hệ điều hành máy vi tính cụ thể, và cho tác phẩm tổng hợp về chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống chạy trên hệ điều hành máy vi tính cụ thể. Cũng dùng 005.368 cho những chương trình ứng dụng chạy trên giao diện người sử dụng cụ thể không phải là giao diện riêng của hệ điều hành máy tính, và cho tác phẩm tổng hợp về chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống chạy trên giao diện người sử dụng cụ thể không phải là giao diện riêng của hệ điều hành máy tính. Dùng 005.365 cho chương trình ứng dụng chạy trên những máy tính cụ thể, và

cho tác phẩm tổng hợp về chương trình ứng dụng và chương trình hệ thống chạy trên những máy tính cụ thể.

Nếu cả hai chỉ số 005.368 và 005.365 đều có thể ứng dụng vào cùng một tác phẩm, hãy theo ghi chú ưu tiên ở 005 và xếp tác phẩm đó theo chỉ số xuất hiện sau cùng trong Bảng chính, vd., 005.368 (với ngoại lệ nêu ở dưới). Chẳng hạn, nếu một tác phẩm nghiên cứu những chương trình ứng dụng chạy trên một máy tính cụ thể, trên một hệ điều hành cụ thể, và trên một giao diện người sử dụng bổ sung cụ thể, ưu tiên 005.368. Ngoại lệ: Nếu một máy tính cụ thể chỉ có một hệ điều hành để mà tất cả những chương trình chạy trên máy tính đó cũng chạy trên hệ điều hành này, vd., loạt máy tính Mac[®] và hệ điều hành Mac OS X[®], xếp chương trình chạy trên máy tính và hệ điều hành đó theo máy tính vào chỉ số 005.365. Những phiên bản trước và sau của cùng một hệ điều hành (vd., Macintosh System 9[®] và Mac OS X[®]) được kể như là một hệ điều hành, ngay cả mặc dầu sự khác biệt giữa các phiên bản trước và sau có thể là lớn.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.368.

Xem thêm lời bàn ở 005.3, 005.5 so với 005.4.

005.74 so với 005.4

Bộ quản trị tệp và tổ chức tệp

Dùng 005.74 hay 005.75 cho bộ quản trị tệp với ý nghĩa phần mềm quản trị tệp dữ liệu, cung cấp khả năng tạo ra, nhập vào, thay đổi, hỏi, và lập những báo cáo về một hay nhiều tệp dữ liệu. Dùng 005.4 cho bộ quản trị tệp với ý nghĩa là phần mềm được dùng để quản trị tệp và thư mục trên một máy tính, cung cấp khả năng xóa bỏ, sao chép, di chuyển, đặt tên lại và xem các tệp và thư mục. Bộ quản trị tệp với ý nghĩa sau có thể là một bộ phận của hệ điều hành và chương trình tiện ích tách biệt. Dùng 005.4 cho tác phẩm tổng hợp về cả hai loại bộ quản trị tệp.

Dùng 005.74 cho tác phẩm về tổ chức tệp với ý nghĩa của cấu trúc dữ liệu trong phạm vi một tệp đơn nhất cho phép tiếp cận dữ liệu. Dùng 005.4 cho tác phẩm về tổ chức tệp với ý nghĩa cách thức nhiều tệp được tổ chức trên một đĩa hay những phương tiện lưu trữ khác.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 005.74.

006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39

Thị giác máy tính, sự nhận dạng mẫu hình quang học và máy tính quang học

Thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học

Thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học cả hai đều liên quan đến nhận thức hình dạng, hình thể, hay những mẫu hình quang học khác nhằm mục đích phân loại, chia nhóm, hay nhận dạng; nhưng thị giác máy tính tận dụng trí

tuệ nhân tạo để giải thích một cách phức hợp về thông tin hình ảnh, trong khi sự nhận dạng mẫu hình quang học chỉ liên quan đến giải thích đơn giản.

Dùng 006.3 hay 006.4 cho tác phẩm về thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học mà đề cập chủ yếu đến các chương trình máy tính cần thiết cho việc giải thích các mẫu hình quang học và cũng cho tác phẩm, nghiên cứu các thiết bị cho thị giác máy tính và thiết bị nhận dạng mẫu hình quang học theo quan điểm của người sử dụng. Dùng 621.39 cho tác phẩm về thiết kế và chế tạo phần cứng cho thị giác máy tính và sự nhận dạng mẫu hình quang học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 006.3 hay 006.4.

Dùng 621.36 cho tác phẩm về thiết bị ghi chép và xử lý tín hiệu quang học trong khi hầu như không giải thích gì (hoặc do không cần thiết giải thích hoặc do giải thích dành cho đối tượng khác – máy tính hoặc con người), vd., thiết bị làm tăng vẻ đẹp của hình ảnh.

Máy tính quang học

“Máy tính quang học” là một thuật ngữ được dùng để mô tả hai loại máy tính khác nhau. Dùng 621.39 cho tác phẩm về máy tính quang học là những máy tính phổ dụng trong đó cơ chế xử lý dữ liệu trung tâm dựa trên ánh sáng (vd., tia laze). Dùng 006.3, 006.4, hay 621.39 cho những tác phẩm về máy tính quang học là những máy tính chuyên dụng được thiết kế để xử lý các dữ liệu quang học, không phân biệt loại cơ chế xử lý dữ liệu trung tâm.

006.3 so với 153

Khoa học nhận thức

Khoa học nhận thức là sự nghiên cứu liên ngành về trí óc và máy tính như là các hệ thống xử lý thông tin.

Dùng 006.3 cho khoa học nhận thức nếu mục đích là để sản xuất ra những hệ máy tính với trí tuệ nhân tạo tốt hơn. Dùng 153 cho khoa học nhận thức nếu mục đích là để hiểu rõ hơn trí óc con người hoạt động ra sao. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 006.3.

011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04

Thư mục nguồn tin (tài nguyên) điện tử

Dùng 011 cho các thư mục tổng quát về nguồn tin điện tử *không giới hạn cho chương trình máy tính (hay phần mềm)*. Dùng 005.3029 cho danh mục có chú giải về chương trình với những mục điểm tài liệu rất dài được dùng như là sách hướng dẫn người mua, vd., một sưu tập các mục điểm phần mềm vi tính 005.36029. Dùng 016.0053 cho thư mục và danh mục các chương trình và cho các danh mục có chú giải nếu các chú giải tương đối ngắn. Dùng 025.04 cho thư mục các website, bởi thường không phân biệt được với các danh bạ website. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 011.

Xem thêm lời bàn ở 025.04, 025.06 so với 005.74.

016 so với 026, B1—07

Thư mục về chủ đề cụ thể so với Thư viện về chủ đề cụ thể so với Ký hiệu Bảng 1 cho nguồn lực giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan.

Dùng 016 và 026 cho tác phẩm mô tả sách, bản chép tay, tài liệu ghi âm và ghi hình, và những loại tương tự, trừ khi tác phẩm cũng mô tả những loại nguồn tin không thấy trong thư viện và cơ quan lưu trữ hoặc nhấn mạnh đến cách sử dụng thư viện hoặc cơ quan lưu trữ để nghiên cứu, giảng dạy và nghiên cứu.

Dùng ký hiệu 07 ở Bảng 1 cho tác phẩm tổng hợp về các nguồn lực cho giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan. Nhiều nguồn trong số này được thấy trong các tiểu phân mục của B1—07, vd., trường học và phòng thí nghiệm, sưu tập các vật (như là sưu tập thực vật), và tài trợ.

Dùng 016 cho tác phẩm về các nguồn lực trong một lĩnh vực mà mô tả từng tác phẩm, như là sách và các bài báo chí. Cũng dùng 016 cho các sổ đăng ký tài sản và lịch của cơ quan lưu trữ. Dùng ký hiệu 07 của Bảng 1 trong chỉ số 016 nếu nguồn được mô tả nghiên cứu giáo dục và nghiên cứu, vd., thư mục các tài liệu về giáo dục và nghiên cứu trong toán học 016.5107.

Dùng 026 cho tác phẩm về các nguồn lực trong một lĩnh vực mà mô tả rộng rãi về toàn bộ sưu tập được lưu giữ trong thư viện, cơ quan lưu trữ và các tổ chức thông tin khác. Tác phẩm như vậy thường gồm những thông tin kiểu danh bạ về các thể chế và tổ chức.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 016, 026, B1—07.

025.04, 025.06 so với 005.74**Tập dữ liệu và cơ sở dữ liệu**

Mặc dầu có sự khác biệt kỹ thuật giữa tập dữ liệu và cơ sở dữ liệu, chúng đều được đề cập như nhau trong phân loại.

Dùng 025.04 hay 025.06 cho tác phẩm về các khía cạnh thông tin học của hệ thống lưu trữ và tìm tin tự động làm cho cơ sở dữ liệu hiện hữu: nghĩa là, những thứ mà người sử dụng cần để biết về những hệ thống để nhằm thụ hưởng đầy đủ từ những hệ thống này.

Dùng 005.74 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu: nghĩa là những vấn đề kỹ thuật hẹp của việc thiết kế, lập trình, và cài đặt cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu.

Dùng 001–999 cho nội dung chủ đề của cơ sở dữ liệu (và tác phẩm bản về nội dung đó) nếu như cơ sở dữ liệu đó là sách, vd., cơ sở dữ liệu bách khoa thư 030, cơ sở dữ liệu thư mục 010, cơ sở dữ liệu hoá học phi thư mục 540. Không dùng ký hiệu 0285 từ Bảng 1 ngoại trừ các tác phẩm tập trung vào khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu hơn là nội dung chủ đề.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 025.04 và 025.06.

016 so với 026, B1—07

Thư mục về chủ đề cụ thể so với Thư viện về chủ đề cụ thể so với Ký hiệu Bảng 1 cho nguồn lực giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan.

Dùng 016 và 026 cho tác phẩm mô tả sách, bản chép tay, tài liệu ghi âm và ghi hình, và những loại tương tự, trừ khi tác phẩm cũng mô tả những loại nguồn tin không thấy trong thư viện và cơ quan lưu trữ hoặc nhấn mạnh đến cách sử dụng thư viện hoặc cơ quan lưu trữ để nghiên cứu, giảng dạy và nghiên cứu.

Dùng ký hiệu 07 ở Bảng 1 cho tác phẩm tổng hợp về các nguồn lực cho giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan. Nhiều nguồn trong số này được thấy trong các tiểu phân mục của B1—07, vd., trường học và phòng thí nghiệm, sưu tập các vật (như là sưu tập thực vật), và tài trợ.

Dùng 016 cho tác phẩm về các nguồn lực trong một lĩnh vực mà mô tả từng tác phẩm, như là sách và các bài báo chí. Cũng dùng 016 cho các sổ đăng ký tài sản và lịch của cơ quan lưu trữ. Dùng ký hiệu 07 của Bảng 1 trong chỉ số 016 nếu nguồn được mô tả nghiên cứu giáo dục và nghiên cứu, vd., thư mục các tài liệu về giáo dục và nghiên cứu trong toán học 016.5107.

Dùng 026 cho tác phẩm về các nguồn lực trong một lĩnh vực mà mô tả rộng rãi về toàn bộ sưu tập được lưu giữ trong thư viện, cơ quan lưu trữ và các tổ chức thông tin khác. Tác phẩm như vậy thường gồm những thông tin kiểu danh bạ về các thể chế và tổ chức.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 016, 026, B1—07.

025.04, 025.06 so với 005.74

Tập dữ liệu và cơ sở dữ liệu

Mặc dầu có sự khác biệt kỹ thuật giữa tập dữ liệu và cơ sở dữ liệu, chúng đều được đề cập như nhau trong phân loại.

Dùng 025.04 hay 025.06 cho tác phẩm về các khía cạnh thông tin học của hệ thống lưu trữ và tìm tin tự động làm cho cơ sở dữ liệu hiện hữu: nghĩa là, những thứ mà người sử dụng cần để biết về những hệ thống để nhằm thụ hưởng đầy đủ từ những hệ thống này.

Dùng 005.74 cho các khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu: nghĩa là những vấn đề kỹ thuật hẹp của việc thiết kế, lập trình, và cài đặt cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu.

Dùng 001—999 cho nội dung chủ đề của cơ sở dữ liệu (và tác phẩm bàn về nội dung đó) nếu như cơ sở dữ liệu đó là sách, vd., cơ sở dữ liệu bách khoa thư 030, cơ sở dữ liệu thư mục 010, cơ sở dữ liệu hoá học phi thư mục 540. Không dùng ký hiệu 0285 từ Bảng 1 ngoại trừ các tác phẩm tập trung vào khía cạnh tin học (khoa học máy tính) của cơ sở dữ liệu hơn là nội dung chủ đề.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 025.04 và 025.06.

Xem thêm lời bàn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04.

080 so với 800

Sưu tập tổng quát so với Văn học (Văn chương) và tu từ học

Dùng 080 cho các tiểu luận và lời trích dẫn không nhằm mục đích văn học, vd., những lời trích dẫn được thu thập để trả lời những câu hỏi tra cứu về ai đó nói một điều gì quen thuộc. Cũng dùng 080 cho sưu tập về những bài viết, lời phát biểu hay lời trích dẫn về nhiều đề tài khác nhau, vd., một sưu tập những lời trích dẫn của Winston Churchill về những đề tài khác nhau 082. Dùng 800 cho sưu tập những lời trích dẫn nếu tất cả hay hầu hết những lời trích dẫn là từ những tác phẩm về thơ ca, kịch, hay tiểu thuyết. Cũng dùng 800 cho một sưu tập các tiểu luận hay lời trích dẫn nếu ý định của sưu tập, như được tiết lộ trong lời tựa là rõ ràng thuộc về văn học, vd., để giới thiệu văn phong của tác phẩm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 080.

081–089

Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể

Xếp sưu tập được viết gốc bằng một ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ theo ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ đó. Xếp sưu tập được viết gốc bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ theo ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ chiếm ưu thế nếu có một ngôn ngữ như thế. Nếu không có ngôn ngữ hay họ ngôn ngữ nào chiếm ưu thế, nhưng tác phẩm xuất hiện bằng một ngôn ngữ là kết quả của việc dịch, xếp tác phẩm theo ngôn ngữ mà nó xuất bản. Dùng 080 cho những sưu tập trong đó tài liệu xuất bản bằng nhiều ngôn ngữ mà không có ngôn ngữ nào chiếm ưu thế ngay cả khi nó được kèm theo những bản dịch sang ngôn ngữ của đối tượng độc giả.

130 so với 200

Cận tâm lý và thuyết huyền bí so với Tôn giáo

Dùng 130 cho những hiện tượng cận tâm lý và huyền bí nếu các hiện tượng đó không được trình bày như là những hiện tượng tôn giáo hay nếu có sự nghi ngờ có phải được trình bày như vậy không. Dùng 200 cho tác phẩm về những hiện tượng cận tâm lý hay huyền bí nếu tác giả mô tả những hiện tượng này như là những hiện tượng tôn giáo, hoặc những tín đồ và những người hành đạo xem đó là tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 130.

Dùng 130 cho tri thức được mọi người biết đến rút ra từ những văn bản tôn giáo bí mật và cổ đại nhưng không ứng dụng vào mục đích tôn giáo; tuy nhiên, dùng 200 cho ấn bản của những văn bản đó, ngay cả khi những văn bản này được chú giải theo những quan điểm huyền bí, vd., bản về những truyền thống huyền bí rút ra từ kinh Zohar 135, nhưng văn bản kinh Zohar 296.1.

153 so với 153.4**Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh so với Ý nghĩ, tư duy, suy luận, trực giác, đánh giá và phán đoán**

Nhiều tác phẩm tự cho là về ý nghĩ và tư duy hay suy luận, cũng bao quát những chủ đề như là trí nhớ, giao tiếp, nhận thức, động cơ, và trí thông minh. Dùng 153 (*không phải* 153.4) cho những tác phẩm rộng hơn này. Cũng dùng 153 (*không phải* 153.4) cho những tác phẩm về “tâm lý học nhận thức”. Dùng 153.4 chỉ cho những tác phẩm đi sâu vào ý nghĩ và tư duy, suy luận, trực giác, đánh giá, phán đoán. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 153.

153.7 so với 152.1**Quá trình tri giác so với Tri giác cảm quan**

Dùng 153.7 cho tác phẩm tổng hợp về tri giác cảm quan và quá trình tri giác nói chung, và tác phẩm tập trung vào các quá trình trí tuệ tích cực, giải thích, kết hợp với tri giác nói chung. Cũng dùng 153.7 cho các loại tri giác liên quan đến nhiều giác quan, vd., tri giác không gian, liên quan đến thị giác và xúc giác. Dùng 152.1 cho tác phẩm tập trung vào các khía cạnh tiếp thu của tri giác cảm quan và tác phẩm tổng hợp về tri giác bằng một giác quan cụ thể, vd., tri giác thị giác. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 153.7.

170.92 so với 171**Con người liên quan tới đạo đức so với Hệ thống đạo đức**

Dùng 170.92 cho tiểu sử, tác phẩm tập hợp, đánh giá phê bình về tác phẩm của một triết gia luân lý cá biệt nếu hệ thống đạo đức tiêu biểu bởi triết gia đó không thể xác định được. Dùng 171 cho tiểu sử, tác phẩm tập hợp, đánh giá phê bình nếu có thể xác định được hệ thống đạo đức, vd., đánh giá phê bình về đạo đức của Jeremy Bentham. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 170.92.

180–190**Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của triết học**

Xếp tác phẩm đơn nhất của từng triết gia theo đề tài trong triết học. Nếu không có sự tập trung vào một đề tài cụ thể, xếp một tác phẩm thể hiện chủ yếu quan điểm riêng của triết gia theo tác phẩm tập hợp của triết gia đó vào 180–190, vd., dùng 193 cho một tác phẩm tổng quát của Hegel, như là *Phenomenology of Spirit* (*Hiện tượng luận về Tinh thần*).

Xếp tác phẩm của một triết gia cá biệt bàn chủ yếu về bài viết của những triết gia khác theo bài viết của những triết gia khác. Chẳng hạn, dùng 190 cho tác phẩm của một triết gia Phương Tây hầu như là một tác phẩm phê bình về các triết gia đương thời.

Dùng 100 cho tác phẩm của một cá nhân có một cái nhìn rộng rãi về nhiều vấn đề trong triết học và không có mục đích lập luận cho quan điểm riêng của cá nhân đó.

200 so với 100

Tôn giáo so với Triết học

Cả tôn giáo lẫn triết học đều liên quan đến bản chất tốt cùng của sự tồn tại và những mối quan hệ, nhưng tôn giáo nghiên cứu những điều này trong khung cảnh của khái huyền, thần thánh và thờ phụng. Triết học của tôn giáo (210) không liên quan đến khái huyền hay thờ phụng nhưng khảo sát vấn đề trong khung cảnh thần thánh.

Dùng 200 cho bất cứ tác phẩm nào nhấn mạnh đến khái huyền, thần thánh, hay thờ phụng, ngay cả nếu khi tác phẩm đó sử dụng những phương pháp triết học, vd., một chứng minh triết học về sự hiện hữu của Chúa Trời 212. Dùng 180–190 cho tư tưởng về một truyền thống tôn giáo được dùng để xem xét những vấn đề triết học mà không nói tới thần thánh, hoặc đề tài tôn giáo, vd., triết học Do Thái 181, triết học Thiên Chúa giáo 190. Tuy nhiên, dùng 200 cho đạo đức dựa trên một tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 200.

200.9 so với 294, 299

Nghiên cứu khía cạnh địa lý của tôn giáo so với Các tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ, Đông Á và Đông Nam Á

Dùng 200.9 cho tác phẩm bao quát những truyền thống tôn giáo khác nhau trong một khu vực, không phải chỉ là những tôn giáo bắt nguồn ở đó, vd., dùng 200.954 cho các tôn giáo ở Ấn Độ (bao gồm cả Thiên Chúa giáo và Hồi giáo). Dùng 200.951 cho các tôn giáo ở Trung Quốc (bao gồm cả Thiên Chúa giáo và Phật giáo). Dùng 294 và 299.5 cho những tôn giáo bắt nguồn ở những khu vực địa lý riêng biệt. Hầu hết những tôn giáo này đã lan rộng ra ngoài khu vực nơi nó bắt nguồn. Những khu vực này cũng có môn đồ của những tôn giáo bắt nguồn ở nơi khác, vd., Phật giáo (bắt nguồn ở Ấn Độ) có mặt ở Trung Quốc. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 200.9.

201–209 và 292–299

Tôn giáo so sánh

So sánh các đề tài trong 201–209 với các tiêu phân mục về Thiên Chúa giáo để làm đầu mối tìm đến những đề tài cụ thể. Sau đây là một danh mục so sánh:

Thần học xã hội	201	261
Thần học giáo điều	202	230
Sự thờ phụng cộng đồng	203	246–247, 263–265
Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo	204	242, 248
Đạo đức tôn giáo	205	241

Nhà lãnh đạo và tổ chức	206	250, 262, 267
Thần học và công việc giáo sỹ	206	253
Truyền giáo, giáo dục tôn giáo	207	266, 268
Nguồn tư liệu	208	220
Giáo phái, môn phái, các phong trào cải cách	209	280

Giáo phái và môn phái

Xếp một giáo phái hay môn phái theo tôn giáo mà các thành viên của giáo phái hay môn phái đó nói rằng đó là giáo tịch của họ.

203, 263, 292–299 so với 394.265–.267

Phong tục liên quan tới những ngày nghỉ tôn giáo

Dùng 203, 263, và những chỉ số tương tự trong 292–299 cho phong tục tôn giáo liên quan tới những ngày nghỉ tôn giáo, vd., làm lễ Phục sinh lúc mặt trời mọc 263, thắp sáng đèn trong ngày lễ Hanukkah 296.4. Dùng 394.265–.267 cho thể tục liên quan tới những ngày nghỉ tôn giáo, vd., lòng kiêu trướng Phục sinh 394.2667, ăn bánh latkes và đánh quay (cù) trong ngày lễ Hanukkah 394.267. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 203, 263 và những chỉ số tương tự trong 292–299.

207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

Giáo dục tôn giáo, Giáo dục Thiên Chúa giáo so với Giáo dục về tôn giáo, Giáo dục về Thiên Chúa giáo, về thần học Thiên Chúa giáo

Dùng 207 (và những chỉ số tương tự trong 292–299, như là 296.6 cho giáo dục Do Thái giáo hoặc 297.7 cho giáo dục Hồi giáo) cho tác phẩm về cách các tôn giáo, khác nhau giáo dục tín đồ của họ (nhất là các tín đồ trẻ tuổi) để trở thành những tín đồ ngoan đạo, thường được gọi là “giáo dục tôn giáo”. Nền giáo dục như vậy nhấn mạnh tri thức về đức tin và đời sống như thành viên của một tôn giáo, và được hiểu như là để thấm nhuần những giá trị của một tôn giáo riêng, chứ không phải để nghiên cứu nó một cách tách biệt. Dùng 268 cho giáo dục tôn giáo như một chức năng của giáo hội Thiên Chúa giáo nhằm mục đích xác nhận tín đồ với đức tin và đời sống Thiên Chúa giáo, và những chương trình giáo dục tôn giáo được giáo hội địa phương bảo trợ.

Dùng 200.71 cho tác phẩm về giáo dục và giảng dạy về tôn giáo so sánh, các tôn giáo trên thế giới, và tôn giáo như là một môn học, thường gọi là “nghiên cứu tôn giáo”. Dùng 230.071 cho tác phẩm về giáo dục và giảng dạy về Thiên Chúa giáo như là một môn học, vd., một khoá học về Thiên Chúa giáo trong các trường trung học thể tục 230.071. Dùng một chỉ số tương tự trong 292–299 cho tác phẩm về giáo dục và giảng dạy về một tôn giáo cụ thể khác như là một môn học, vd., một khoá học về Do Thái giáo trong các trường trung học thể tục 296.071, về Hồi giáo 297.071.

Nếu nghi ngờ không biết là loại giáo dục nào được nghiên cứu, ưu tiên 207 (hay một chỉ số tương tự trong 292–299) và 268.

Dùng 200.71 (*không phải* 207) cho tác phẩm về giáo dục tôn giáo ở cấp giáo dục đại học, và cho tác phẩm về giáo dục giới tu sĩ. Dùng 230.071 (*không phải* 268) cho tác phẩm giáo dục đại học trong cả Thiên Chúa giáo lẫn thần học Thiên Chúa giáo và cho tác phẩm về giáo dục giới tu sĩ; tất cả nền giáo dục này thường được thực hiện trong các trường thần học, các chủng viện thần học, và các khoa thần học hay truyền giáo sau đại học trong các trường đại học. Xếp giáo dục và đào tạo của giới tu sĩ cho các công việc chuyên môn theo chuyên ngành, vd., các khoa học về nghiên cứu Kinh thánh 220.071, các chương trình về hướng dẫn tu sĩ Thiên Chúa giáo 253.5071. Dùng những chỉ số tương tự từ 292–299, vd., giáo dục đại học trong Hồi giáo 297.071.

Xếp nghiên cứu và giảng dạy về các đề tài cụ thể trong tôn giáo so sánh, Thiên Chúa giáo, hay là những tôn giáo cụ thể trong 292–299, như sau:

Xếp tác phẩm về giảng dạy một đề tài cụ thể cho trẻ em ở tuổi sơ đẳng và tiểu học theo tác phẩm về giáo dục tôn giáo cho trẻ em nói chung, vd., các lớp giáo dục Thiên Chúa giáo về Kinh thánh cho trẻ em 268; các lớp giáo dục Do Thái giáo về kinh Tanakh cho trẻ em 296.6.

Xếp tác phẩm về giảng dạy một đề tài cụ thể cho những người ở tuổi trung học và lớn hơn theo đề tài đó dùng ký hiệu 071 ở Bảng 1, vd., nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử giáo hội Thiên Chúa giáo ở trường trung học 270.071; nghiên cứu về kinh Tanakh trong trường cao đẳng và đại học Do Thái 221.071.

Dùng 268 cho giáo dục Thiên Chúa giáo đối với người lớn, không phải trong bối cảnh của nền giáo dục đại học chính quy, vd., tác phẩm về giáo dục người lớn trong các chương trình giáo dục của giáo phận hay là trường học ngày Chủ nhật.

220.9

Tiểu sử của từng nhân vật trong Kinh thánh

Xếp tiểu sử tổng hợp về một nhân vật trong Kinh Thánh theo sách hay những sách mà nhân vật đó có liên quan mật thiết nhất, thường là phần lịch sử của Kinh thánh kể về cuộc sống của nhân vật ấy, vd., Solomon, Vua xứ Do Thái, trong Những vị vua đầu tiên 222. Mỗi liên hệ của Solomon với 223 Thi Thư thì yếu hơn. Tuy nhiên, một vài nhân vật trong Kinh thánh có mối liên hệ mật thiết hơn với những sách không phải là Sách Sử, vd., xếp Isaiah và Timothy theo những sách mang tên họ, 224 và 227, một cách tương ứng. Mặc dầu họ có xuất hiện một cách vắn tắt trong phần chuyện kể lịch sử, đời sống của họ không được kể một cách đầy đủ ở đó. Dùng 225.9 cho các sứ đồ truyền đạo Gioan (John), Pie (Peter) và Phaolô (Paul), vì mỗi vị có liên hệ với một số sách trong kinh Tân Ước, nhưng dùng 226 cho những sứ đồ truyền đạo khác, có liên hệ chủ yếu với sách Phúc âm và Chứng thư của sứ đồ truyền giáo.

Xem thêm lời bàn ở 230.280.

230–280

Những nhân vật có liên quan tới Thiên Chúa giáo

Dùng bảng ưu tiên sau đây cho tiểu sử tổng hợp:

Chúa Giêsu, Đức Mẹ Maria, Thánh Joseph, Joachim, Anne,	232.9
Thánh Gioan rửa tội	
Những nhân vật khác trong Kinh thánh	220
Những người sáng lập giáo phái	280
Những người sáng lập dòng tu	271
Tu sỹ cấp cao (vd., giáo hoàng, tổng giám mục giáo khu, tổng giám mục, giám mục) trước năm 1054	270.1–.3
Tu sỹ cấp cao sau năm 1054	280
Nhà thần học	230
Nhà thần học đạo đức	241
Nhà truyền giáo	266
Người truyền giảng Phúc âm	269
Người được ghi nhận vì tham gia các hiệp hội hoạt động tôn giáo	267
Người tử vì đạo	272
Người theo dị giáo	273
Thánh	270
Thánh trước năm 1054	270.1–.3
Thánh sau năm 1054	280
Người mặc khải thần linh	248.2
Người viết thánh ca	264
Nhà giáo dục tôn giáo	268
Thành viên của dòng tu	271
Tu sỹ trước năm 1054	270.1–.3
Tu sỹ từ 1054 về sau	280
Thành viên của giáo hội ban đầu cho tới năm 1054	270.1–.3
Thành viên của các giáo phái	280
Tiểu sử Thiên Chúa giáo về những người không thuộc loại nào kể trên	270

Thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 khi thích hợp, vd., tiểu sử tập hợp của các thánh 270.092; Giáo Hoàng Gregory vĩ đại 270.2092.

Dùng chỉ số trong dãy 220–269 không phải là các chỉ số được liệt kê từ Bảng ưu tiên ở trên cho tiểu sử tổng hợp của những người có sứ mệnh tôn giáo chuyên biệt, hay cho tác phẩm chỉ nghiên cứu một khía cạnh về đời sống và hoạt động của một người, vd., một học giả về Kinh thánh 220.092.

Dùng 230 cho tiểu sử và phê bình về từng nhà thần học, liên quan tới một loại thần học cụ thể, bao gồm cả thần học của một chi nhánh hay giáo phái cụ thể của Thiên Chúa giáo, vd., Thánh Thomas Aquinas, Karl Barth, cả hai đều có

chỉ số 230. Dùng 230.092 cho các nhà thần học không liên quan tới một loại thần học cụ thể nào. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 230.092. Xếp đánh giá phê bình về tư tưởng của cá nhân một nhà thần học về một đề tài theo đề tài đó, vd., về sự biện minh 234.

Không dùng 248.2 Quy giáo cho tiểu sử tổng hợp (trừ những người được biết đến chỉ vì chủ nghĩa thần bí tôn giáo), vd., tiểu sử về đời sống tôn giáo của Teresa của Avila 282.092 (*không phải* 248.2092). Tuy nhiên, dùng 248.2 cho những bản tường thuật tiểu sử được viết vì mộ đạo, không phải là những bản tường thuật tổng hợp về cuộc sống của một người, vd., câu chuyện về sự cải giáo của một người.

Không dùng 253, 255, và 262 cho tiểu sử của những loại người được liệt kê từ Bảng ưu tiên trên.

Dùng 280 mà không thêm tiểu phân mục cho các thành viên của giáo hội Thiên Chúa phi giáo phái hay liên giáo phái. Cũng dùng 280 mà không với tiểu phân mục nếu một người sống sau năm 1054 thuộc về một giáo hội Thiên Chúa giáo, nhưng không thể xác định thuộc giáo phái nào.

Nếu một người không thuộc về một giáo hội, hay không thể xác định người đó có thuộc về một giáo hội hay không, dùng thời kỳ lịch sử tương ứng gần nhất với quãng đời của người đó hay với thời kỳ nổi bật nhất của người đó trong 270 và quốc gia nếu biết, vd., tiểu sử của một tín đồ Thiên Chúa giáo thuộc thế kỷ 20 270.8, tiểu sử của một tín đồ Thiên Chúa giáo Hoa Kỳ thuộc thế kỷ 20 277.308.

Xem thêm lời bàn ở 220.9

231.7 so với 213, 500, 576.8

Quan hệ của những quan điểm khoa học và Thiên Chúa giáo về nguồn gốc của vũ trụ so với Sáng thế trong triết học của tôn giáo so với Khoa học tự nhiên và toán học so với Tiến hóa

Tiến hoá so với Sáng thế

Dùng 231.7 cho tác phẩm về khoa học sáng thế hay thuyết sáng thế được viết bởi các tín đồ Thiên Chúa giáo, những người cho rằng Kinh thánh cung cấp một bằng niên đại về lịch sử tự nhiên và dựa vào những luận điểm tôn giáo để đáp lại những lý thuyết trong khoa học tự nhiên. Tương tự như vậy, dùng 231.7 cho những tác phẩm tìm cách bác bỏ khoa học sáng thế, trừ khi họ lấy những bài viết của các nhà theo thuyết sáng thế như là khởi điểm để từ đó trình bày trường hợp tiến hóa. Mặt khác, dùng 500 cho tác phẩm của các tác giả theo thuyết sáng thế tìm cách bác bỏ thuyết tiến hoá bằng việc nghiên cứu các bài viết, giả thuyết, và những điều khám phá của các nhà khoa học.

Khó khăn nảy sinh từ sự việc là về vấn đề tiến hoá những quan điểm *ủng hộ* hay *chống đối* khác nhau một cách sâu sắc đến nỗi những quan điểm đó thường

thuộc về những ngành, khoa học hay tôn giáo cũng khác nhau một cách tương ứng. Tuy nhiên, khi một tác giả tôn giáo đang cố khai sáng cho các nhà khoa học về một vấn đề khoa học cụ thể nào đó, thì xếp tác phẩm theo khoa học, trong khi một nhà khoa học đang cố khai sáng cho nhà tôn giáo về một vấn đề tôn giáo nào đó, thì xếp tác phẩm theo tôn giáo. Việc phân loại đúng được quyết định bởi ý muốn của tác giả, và hứng thú của người đọc mà tác giả đang đeo đuổi để đạt tới, chứ không phải bởi đúng, sai hay tính logic của những giải thích hay luận điểm.

Dùng 231.7 cho tác phẩm tổng hợp bao gồm cả tôn giáo và khoa học.

Dùng 213 cho tác phẩm xem mối quan hệ giữa sáng thế do thần thánh và sự tiến hoá như là một vấn đề triết học mà không viện dẫn một tôn giáo hay kinh thánh cụ thể nào. Nếu nghi ngờ giữa 213 và 231.7, ưu tiên 231.7.

Trung tâm chú ý thông thường nhất của những tác phẩm thuộc về 500 là về sự tiến hoá sinh học. Dùng 576.8 cho những tác phẩm này. Dùng 523.8 nếu tác phẩm chú trọng chủ yếu về sự tiến hoá của các vì sao, 530 nếu là về các nguyên lý vật lý cơ bản, 551.7 nếu là về địa chất học lịch sử, và 560 nếu là về cổ sinh học. Dùng 500 nếu không có sự nhấn mạnh rõ rệt nào về một ngành cụ thể của khoa học.

241 so với 261.8

Đạo đức Thiên Chúa giáo so với Thần học xã hội Thiên Chúa giáo

Một vài đề tài được bao quát trong cả đạo đức tôn giáo lẫn thần học xã hội, vd., hôn nhân, chiến tranh và hoà bình (241, 261.8). Dùng 241 cho tác phẩm nhấn mạnh vào cách cư xử nào là đúng hay sai. Dùng 261.8 cho tác phẩm có thể bàn về đúng và sai, nhưng nghiên cứu đề tài trong một khung cảnh rộng hơn như là một vấn đề trong xã hội và bàn về quan điểm Thiên Chúa giáo và ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo đối với vấn đề. Dùng 241 cho tác phẩm, nhấn mạnh đến những điều cá nhân phải làm. Dùng 261.8 cho tác phẩm nhấn mạnh lập trường của giáo hội phải là gì, giáo hội hoặc cộng đồng Thiên Chúa giáo phải đáp lại như thế nào để làm giảm nhẹ vấn đề, hoặc là quan điểm của giáo hội về vấn đề vượt ra cư xử cá nhân. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 241.

260 so với 251–254, 259

Thần học xã hội và giáo hội Thiên Chúa giáo so với Giáo hội địa phương và sự chăm sóc của giáo sỹ đối với các loại người cụ thể

Giáo hội địa phương là nhóm trong đó từng tín đồ có thể gặp mặt nhau đều đặn để thờ phụng, kết tình giáo hữu, và tham gia các hoạt động của giáo hội – chẳng hạn, một giáo đoàn, một nhóm giáo hội ở đại học.

Trong số những hình thức gần đây hơn giáo hội địa phương có những nhóm nhỏ gọi là cộng đồng Thiên Chúa giáo cơ bản hay cộng đồng giáo hội cơ bản. Những nhóm này nhỏ hơn là những giáo xứ hay giáo đoàn, nhưng giống như những hình thức khác của giáo hội địa phương, được tổ chức nhằm những phúc lợi tôn giáo chung cho những thành viên của họ, không phải chỉ nhằm những dự án hay chức năng cụ thể. Xếp những nhóm này cùng một cách như các giáo xứ, có nghĩa là xếp tác phẩm tổng hợp vào 250 (hay vào 262 khi được nghiên cứu như là một phần của giáo hội học), và xếp những khía cạnh, cụ thể theo khía cạnh đó trong các tiểu phân mục của 250.

Dùng hoặc là 250 hoặc là 260 cho các hoạt động được giáo hội đảm trách, tùy theo khung cảnh. Dùng 250 cho tác phẩm viết cho người hành đạo cá nhân trong bối cảnh địa phương. Nhóm này có thể nhỏ như là một nhóm thanh niên của giáo xứ hay có thể lớn như là chương trình hướng dẫn phục vụ một giáo khu. Dùng 261 cho quan điểm của giáo hội đối với các vấn đề văn hoá và xã hội, và những hoạt động của giáo hội liên quan đến những vấn đề này, trừ khi khung cảnh được giới hạn cho giáo hội địa phương, vd., công việc hành đạo của cha tuyên úy nhà tù 259, nhưng quan điểm của giáo hội về sự đối xử với phạm nhân 261.8. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 260.

Dùng 260 cho một vài hoạt động có thể được tiến hành bởi giáo hội địa phương, vd., sự thờ phụng cộng đồng (264–265), giáo dục tôn giáo (268), cải biến tâm linh và truyền giảng phúc âm (269), vì khung cảnh của tác phẩm về những chủ đề này thì thường rộng hơn giáo hội địa phương.

Dùng 262 cho tổ chức giáo hội, trừ khi phạm vi chỉ giới hạn cho việc quản trị giáo hội địa phương (254).

261.5

Thiên Chúa giáo và các ngành thế tục

Dùng 261.5 cho quan điểm cá nhân của tín đồ Thiên Chúa và việc giảng dạy của giáo hội về những ngành thế tục nói chung giá trị của chúng, một tín đồ Thiên Chúa có thể theo học những ngành đó một cách nghiêm túc như thế nào, các ngành đó ảnh hưởng tới đức tin đến đâu. Xếp triết học Thiên Chúa giáo về một ngành thế tục theo ngành đó, vd., triết học Thiên Chúa giáo về tâm lý học 150.1. Trong một vài trường hợp có quy định cụ thể cho việc sử dụng những ngành

thể tục vì mục đích tôn giáo, vd., dùng kịch 246. Nếu nghi ngờ, xếp theo ngành thể tục.

270 so với 281, 282

Giáo hội ban đầu tới năm 1054 so với Giáo hội phương Đông, Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã

Dùng 270.1–.3 (*không phải* 281) cho lịch sử của Giáo hội trước năm 1054, bởi vì giáo hội ban đầu được xem như là không bị phân chia bởi các giáo phái cho đến thời kỳ ly khai trong tôn giáo vào năm 1054. Dùng 274–279 cho lịch sử của giáo hội cụ thể trước năm 1054.

Dùng 270.1–.3 hay 274–279 cho lịch sử của các giáo hội phương Đông và Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã trước năm 1054. Dùng 281, 281.9, hay 282 cho tác phẩm về lịch sử sau này hay tác phẩm bao quát cả lịch sử lúc ban đầu và sau này. Nếu nghi ngờ tác phẩm về cả giáo hội phương Đông lẫn Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã, ưu tiên 270. Nếu nghi ngờ tác phẩm thuộc về một giáo phái cụ thể, ưu tiên 281, 281.9, hay 282.

299

Các tôn giáo Thời đại mới

Xếp viễn cảnh của Thời đại mới về sức khỏe và y học, thuyết môi trường, làm vườn, và những hoạt động và lĩnh vực tri thức khác theo chủ đề và ngành đang bàn, ngay cả khi việc bàn luận bác bỏ một vài giáo lý chính của ngành, vd., dùng năng lượng tinh thần để chữa bệnh 615.8.

Dùng 130 và tiểu phân mục của nó cho tài liệu Thời đại mới mà hầu hết có liên quan tới những hiện tượng tâm linh và huyền bí.

Dùng 201–209 cho tác phẩm về một vài khía cạnh của tôn giáo từ một viễn cảnh của Thời đại mới nếu như tác phẩm không tìm cách nói cho một tôn giáo riêng nào đó đã biết hay để tạo lập một tôn giáo hay môn phái mới, vd., dùng 204 cho viễn cảnh Thời đại mới về tâm linh.

Dùng 299 cho tác phẩm quan tâm đến nhiều tôn giáo Thời đại mới, nhưng dùng 200 nếu như tác phẩm bao gồm cả những môn phái của tôn giáo chính thống hơn, vd., các môn phái của Phật giáo, Ấn Độ giáo, tôn giáo của người Mỹ bản xứ, v.v...

Dùng 299 cho tác phẩm tổng hợp về Thời đại mới nói chung hay như là một phong trào.

300, 320.6 so với 352–354

Khoa học xã hội và sự hoạch định chính sách so với Những đề tài cụ thể về hành chính công

Chính sách công

Dùng 300–349, 355–399 cho bản thân chính sách công (chính sách là gì hay phải là gì, như để phân biệt với cách nó được hoạch định hay thi hành) trong những lĩnh vực cụ thể được xã hội quan tâm, vd., các chính sách về phát triển và tăng trưởng kinh tế 338.9, các chính sách phúc lợi 361.6. Dùng 353–357 cho bản thân chính sách công về những đề tài khác, vd., chính sách nghệ thuật 353.7 (*không phải* 700). Tuy nhiên, dùng 323 cho chính sách với hàm ý về dân quyền, vd., chính sách tôn giáo 323.44 (*không phải* 200 hay 353.7). Một vài ngoại lệ được chỉ rõ trong bảng chính, vd., chính sách công cho thư viện 021.8.

Một vài chính sách có tên gọi gợi ý về một ngành nhưng thực sự liên quan tới một ngành khác. Chẳng hạn, dùng 338.9 cho chính sách công nghệ, chính sách chuyển giao công nghệ, chính sách nghiên cứu và phát triển (R và D), và ngay cả chính sách khoa học nếu được hoạch định như là khuyến khích sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Dùng 320.6 cho tác phẩm liên ngành về sự hoạch định chính sách, và tác phẩm về cách xã hội như một tổng thể ra quyết định. Chính quyền thường hay chứ không phải luôn luôn, đứng về phía các đảng lãnh đạo trong việc hoạch định chính sách, vd., tổng thống, thống đốc, tòa án, và cơ quan lập pháp ở mọi cấp độ khác nhau. Dùng 320.6 cho việc hoạch định chính sách được các cơ quan trong hai hay nhiều ngành của chính quyền tiến hành hay làm trung gian, nhưng dùng 352.3 cho việc hoạch định chính sách do các cơ quan hành pháp tiến hành, cách một nhà hành pháp quyết định về chính sách và làm cho chính sách được thực thi. Xếp việc hoạch định chính sách trong một lĩnh vực cụ thể do “chính quyền” hay xã hội với chính sách như được giải thích ở trên, nhưng xếp việc hoạch định chính sách bởi các cơ quan hành pháp trong những lĩnh vực cụ thể vào 352–354.

Chẳng hạn, dùng 323 cho một tác phẩm về chính sách dân quyền là hay phải là gì và về cách một xã hội như một tổng thể quyết định các chính sách ấy phải là gì; 353.4 cho một tác phẩm về cách một cơ quan dân quyền giải quyết những vấn đề chính sách, và về cách thi hành các chính sách dân quyền. Tương tự như vậy, dùng 338.9 cho một tác phẩm về sự phát triển kinh tế; 354.2 cho một báo cáo về một cơ quan phát triển kinh tế, và cho một tác phẩm về hoạch định chính sách trong một cơ quan phát triển kinh tế.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số ngoài hành chính công.

Lễ bổ nhiệm

Xếp tất cả các lễ bổ nhiệm các viên chức hành pháp vào 352–354, bởi vì khó xác định sự nhấn mạnh là nhằm vào những vấn đề như là trình độ cá nhân, và

những vấn đề hành chính hay là về chính sách mà cơ quan phải thực hiện. Xếp việc bổ nhiệm chức trưởng cho một cơ quan vào lĩnh vực mà cơ quan đó quản lý, vd., lễ bổ nhiệm một vị trưởng lý 353.4.

Xem thêm lời bàn ở B1—068 so với 353–354.

300 so với 600

Khoa học xã hội so với Công nghệ

Dùng 300 cho tác phẩm bàn về hàm ý xã hội của một ngành công nghệ, vd., tầm quan trọng về kinh tế của nghề xẻ gỗ 338.1 (*không phải* 634.9). Dùng 300 cho tác phẩm về sự sử dụng của xã hội, sự kiểm soát của xã hội và hiệu quả xã hội của công nghệ. Dùng 600 cho tác phẩm bàn cách làm, vận hành, bảo dưỡng, hay sửa chữa một cái gì đó, vd., chế tạo xe có động cơ 629.2.

Dùng 300 hơn là 600 cho những loại tài liệu sau đây:

1. Tác phẩm nhấn mạnh đến công dụng xã hội của đề tài hơn là vận hành hay xử lý, vd., uống trà ở Anh 394.1 (*không phải* 641.3 hay 641.6)
2. Tác phẩm nhấn mạnh đến toàn viễn cảnh, vd., sự chuyển từ than sang dầu trong công nghiệp Hoa Kỳ 333.8 (*không phải* 621.402)
3. Tác phẩm nhấn mạnh đến sự kiểm soát xã hội đối lại với sự kiểm soát thực hiện trong quá trình chế tạo, vd., các tiêu chuẩn về phẩm chất thuốc do một cơ quan nhà nước hay một hiệp hội thương mại áp đặt 363.19 (*không phải* 615)
4. Tác phẩm đưa ra những thống kê thô, vd., sản lượng mùa vụ, diện tích (tính bằng mẫu Anh), tiêu thụ phân bón, quy mô nông trại 338.1 (*không phải* 630)

Báo cáo kỹ thuật

Dùng 300 cho những báo cáo về kỹ thuật và nghiên cứu nhấn mạnh đến những chi tiết kỹ thuật theo quy trình và nói về những sự phức tạp về kinh tế, pháp lý, hành chính hay điều chỉnh. Hãy xem xét mục đích của người viết và nhiệm vụ của cơ quan ủy quyền báo cáo trong việc quyết định phân loại một loạt báo cáo, và từng báo cáo trong một loạt. Dùng 300 nếu như nhấn mạnh về thực hiện kiểm soát xã hội đối với một quy trình công nghệ hay khía cạnh xã hội của các quy trình công nghệ, vd., hệ thống kiểm nghiệm chất lượng nước 363.739 (*không phải* 628.1), một tác phẩm mô tả cách thức đường sắt phục vụ Argentina 385.0982 (*không phải* 625.100982); một báo cáo về phân bón và lúa gạo nghiên cứu về hiệu quả sản xuất ở các nước đang phát triển 338.1 (*không phải* 633.1).

Tác phẩm liên ngành

Dùng 300 như là một chỉ số liên ngành cho một hiện tượng có ý nghĩa xã hội; và như là nơi giải quyết cuối cùng cho những tác phẩm tổng quát về một chủ đề không tập trung vào một ngành, vd., một tác phẩm về khảo cổ học công nghiệp

không nhấn mạnh đến cách thức chế tạo cổ vật 338.4 (*không phải* 609). Tuy nhiên, dùng 600 cho tác phẩm nhấn mạnh đến việc mô tả các sản phẩm hay kết cấu, như là đồng hồ, đầu máy xe hỏa, và cối xay gió.

Tiểu sử và lịch sử công ty

Dùng 600 cho tác phẩm về thợ thủ công, kỹ sư, và nhà phát minh. Tuy nhiên, dùng 338.7 cho tác phẩm về thợ thủ công, kỹ sư và nhà phát minh được quan tâm đến như là những nhà doanh nghiệp nhiều hơn, vd., Henry Ford.

Dùng 600 (hay 700 nếu sự quan tâm là về nghệ thuật) cho tác phẩm về sản phẩm của những công ty cụ thể mà nhấn mạnh đến mô tả và thiết kế sản phẩm, vd., đồng hồ của hãng Seth Thomas hay ô tô của hãng Ferrari. Tuy nhiên, dùng 338.7 nếu tổ chức hay lịch sử của công ty được chú ý nhiều hơn, vd., đồng hồ của hãng Seth Thomas 681.1, nhưng Công ty đồng hồ Seth Thomas và những đồng hồ của họ 338.7.

301–307 so với 361–365

Xã hội học so với Các vấn đề và dịch vụ xã hội

Dùng 301–307 chỉ cho tác phẩm về các hiện tượng xã hội đề cập riêng biệt, hoặc hầu như riêng biệt đến hiện tượng trong trạng thái thuần nhất của nó, nghĩa là, bối cảnh xã hội, vai trò của nó trong cơ cấu xã hội, tác động của nó đối với xã hội, các đặc tính bẩm sinh và cấu trúc nội tại của nó.

Dùng 361–365 cho tác phẩm về những hiện tượng xã hội được xem như là những vấn đề xã hội có liên hệ với phương thuốc chữa trị thực sự hay tiềm năng.

Ví dụ:

1. Dùng 306.85 cho gia đình như là một hiện tượng xã hội.
2. Dùng 306.88 cho một tác phẩm bàn về tác động của sự thay đổi vai trò xã hội của nam giới và phụ nữ trong sự tan vỡ của gia đình.
3. Dùng 362.82 cho một tác phẩm bàn về phương thuốc chữa trị thực sự và tiềm ẩn cho sự tan vỡ gia đình.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 301–307.

302–307 so với 150, B1—01

Tâm lý học xã hội so với Tâm lý học

Dùng 302–307 cho tác phẩm tập trung vào hành vi nhóm, bao gồm cả những tác phẩm bàn về vai trò của cá nhân trong hành vi nhóm. Dùng 150 cho tác phẩm tập trung vào cá nhân, bao gồm cả những tác phẩm bàn về ảnh hưởng của hành vi nhóm đối với cá nhân. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 302–307.

Dùng 302–307 mà không thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho việc ứng dụng tâm lý xã hội cho một chủ đề, vd., tâm lý xã hội tôn giáo 306.6. Dùng chỉ số cho chủ đề cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho việc ứng dụng tâm lý học cho một chủ đề, vd., tâm lý cá nhân về tôn giáo 200.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 302–307.

302–307 so với 320

Những đề tài cụ thể về xã hội học và nhân loại học so với khoa học chính trị

Dùng 302–307 cho tác phẩm về các thể chế, quá trình và hiện tượng xã hội nếu tác phẩm đó nhấn mạnh cách các đề tài xã hội liên hệ tới và thể hiện trong các đề tài chính trị như thế nào, ngay cả khi chúng có sắc thái chính trị. Chỉ dùng 320 cho tác phẩm về các thể chế, quy trình, và hiện tượng chính trị trong đó các khía cạnh chính trị được nhấn mạnh. Chẳng hạn, dùng 305.42 (*không phải* 324.6) cho một tác phẩm về quan hệ giữa phong trào giải phóng phụ nữ và nam nữ bình quyền. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 302–307.

303.48 so với 306.4

Hiệu quả xã hội của khoa học và công nghệ

Dùng 303.48 cho hiệu quả của những khám phá khoa học và đổi mới công nghệ đối với xã hội, vd., một tác phẩm về sự biến đổi của các thể chế tôn giáo, kinh tế và sử dụng thời gian nhàn rỗi xuất phát từ sự phát triển của các phương tiện truyền thông điện tử. Dùng 306.4 cho mẫu hành vi của cá nhân hay nhóm tham gia những nỗ lực khoa học hay kỹ thuật, vd., mô tả môi trường đường như có thể đưa tới cải tiến công nghệ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 303.48.

305.811 so với 305.82, 305.84

Người Canada gốc Anh, người Canada gốc Pháp so với Người Anh bản xứ (Người Briton), người Anh, người Anglo-Xãcxông và người Pháp

Dùng 305.811 cho công dân Canada gốc Anh và cho công dân Canada gốc Pháp. Dùng 305.11 cho những bản tường thuật về những người có tổ tiên là người Anh hoặc Pháp trở thành công dân Canada. Cũng dùng 305.811 cho người gốc Anh hoặc Pháp, sống trên lãnh thổ mà về sau trở thành đất nước Canada nếu họ được xem là tiền thân của những người Canada gốc Anh hoặc gốc Pháp hay là những người sáng lập quốc gia.

Dùng 305.82 và 305.84 cho những người có tổ tiên là người Anh bản xứ hoặc người Pháp mà đã không hoặc chưa bao giờ trở thành công dân Canada, ngay cả mặc dầu họ có thể đã cư ngụ trên đất nước Canada hay trên lãnh thổ mà về sau trở thành Canada. Chẳng hạn, những cư dân ở thuộc địa Pháp Acadia ở nơi mà bây giờ là Nova Scotia, những người đã bị trục xuất vào năm 1755 và đã trở thành người Cajun của Louisiana ngày nay chưa bao giờ là công dân Canada; vì vậy dùng 305.84 cho người Cajun của Louisiana.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 305.811.

305.813 so với 305.82

Người Hoa Kỳ (“Người Mỹ”) so với Người Anh bản xứ (Người Briton), người Anh, người Anglo-Xãxông

Dùng 305.813 (*không phải* 305.82) cho công dân Hoa Kỳ có tổ tiên là người Anh bản xứ. Dùng 305.813 cho tác phẩm tổng hợp về cả công dân Hoa Kỳ và công dân không phải Hoa Kỳ có tổ tiên là người người Anh bản xứ sống ở Hoa Kỳ. Dùng 305.813 cho những bản báo cáo về những người có tổ tiên là người Anh bản xứ đã trở thành công dân Hoa Kỳ. Dùng 305.82 cho những công dân không phải Hoa Kỳ có tổ tiên là người Anh bản xứ đang sống ở Hoa Kỳ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 305.813.

305.9 so với 305.5

Những nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp so với Giai cấp xã hội

Dùng 305.9 cho tác phẩm về một nhóm nghề nghiệp hay hỗn hợp khi hoặc là

1. Có ít hay không có sự nhấn mạnh đến giai cấp,
2. Nhóm đó được đại diện rõ ràng bằng nhiều giai cấp tách biệt, hoặc là
3. Nhóm đó ở một tình trạng bất định hay quá độ.

Dùng 305.5 cho tác phẩm về một nhóm nghề nghiệp hay hỗn hợp được xem xét theo tình trạng xã hội cụ thể của nó. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 305.9.

306 so với 305, 909, 930–990

Các nhóm xã hội so với Văn hoá và các thể chế so với Lịch sử

Dùng 305 cho các nhóm xã hội, vd., phụ nữ như một loại người trong xã hội 305.4. Dùng 306 cho các thể chế xã hội, vd., gia đình 306.85. Dùng chỉ số cho thể chế trong 306, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, cho vai trò của các nhóm xã hội trong các thể chế cụ thể của xã hội, vd., phụ nữ trong gia đình 306.85082.

Dùng 909 và 930–990 cho vai trò của các nhóm xã hội trong lịch sử, và cho các bản tường thuật về những sự kiện chính đã hình thành lịch sử. Nói riêng, dùng 909 và 930–990 cho lịch sử của các nhóm sắc tộc và dân tộc.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số theo thứ tự sau đây: 306, 305, 909, 930–990.

307

Cộng đồng

Dùng 307 cho tác phẩm về cộng đồng trong một khu vực tương đối giới hạn như là một hiện tượng xã hội và tác phẩm về quy hoạch, phát triển, và tái phát triển cộng đồng. Những thuật ngữ này được dùng ở đây theo nghĩa thông thường của nó để quy hoạch và phát triển cộng đồng nói chung. Dùng 300 tách

biệt khỏi 307 cho tác phẩm nơi mà những chủ đề cụ thể về lợi ích cộng đồng được nói đến, vd., sự phát triển kinh tế của cộng đồng 338.93–.99, phát triển bệnh viện cho cộng đồng 362.11, quy hoạch nhà ở cho cộng đồng 363.5, quy hoạch cấp nước đô thị 363.6, quy hoạch hệ thống giáo dục 379.4–.9.

320 so với 306.2

Khoa học chính trị về thể chế chính trị so với Xã hội học về thể chế chính trị

Dùng 320 cho tác phẩm về nghiên cứu mô tả, so sánh, lịch sử và lý thuyết của các thể chế và quá trình chính trị, trong đó môi trường xã hội chỉ đưa xem như là bối cảnh. Dùng 306.2 cho tác phẩm về động lực xã hội của các thể chế chính trị, các nguồn lực xã hội (vd., nhóm, sắc tộc, giai cấp, gia đình) và các quá trình xã hội của các thể chế chính trị, hay là sự tác động và hoạt động của các thể chế này đối với môi trường xã hội. Cũng dùng 306.2 cho tác phẩm nghiên cứu các thể chế và quá trình chính trị như là kiểu mẫu cho các thể chế và quá trình xã hội. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 320.

320.5 so với 297.09, 297.2, 322

Thuyết chính thống Hồi giáo

Dùng 320.5 cho tác phẩm về thuyết chính thống Hồi giáo nhấn mạnh đến những khía cạnh chính trị theo quan điểm thế tục, và cho tác phẩm nhấn mạnh đến các hệ tư tưởng chính trị hướng về tôn giáo của thuyết chính thống Hồi giáo.

Dùng 297.09 và những tiểu phân mục khác của 297 chỉ cho tác phẩm nhấn mạnh đến các khía cạnh tôn giáo của thuyết chính thống Hồi giáo, như là mối quan tâm để duy trì và lưu truyền một phiên bản thuần khiết của đức tin Hồi giáo, một sự quan tâm để theo từng câu chữ nghiêm ngặt trong Kinh Koran và kinh Hadith, một nỗ lực để làm nảy sinh sự thức tỉnh tôn giáo qua việc thuyết giáo, giảng dạy, và những hình thức khác của việc truyền thông tôn giáo. Dùng 297.2 cho tác phẩm nghiên cứu những vấn đề chính trị theo quan điểm tôn giáo.

Dùng 322 cho tác phẩm nhấn mạnh đến vai trò chính trị của các tổ chức và các nhóm chính thống Hồi giáo có liên quan đến nhà nước.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 320.5; 322, một tiểu phân mục của 297.

320.9, 320.4 so với 351

Chính quyền so với Hành chính công

Chính quyền được giới hạn cho việc xem xét bản chất, vai trò mục tiêu và cấu trúc của nhà nước; sự chỉ đạo và kiểm soát chính trị; và làm sao để những sự kiểm soát của trung ương được thi hành và cân bằng với nhau. Hành chính công tập trung vào các cơ quan hành pháp và những thủ tục được dùng để thực hiện

mục tiêu chính sách, và hành động của các cơ quan đó trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Dùng 320.9 cho tác phẩm bàn về sự chỉ đạo và các phương pháp thường lệ của những người ở các cơ quan cao cấp ngay cả khi tác phẩm đó có vẻ bao quát cả cấu trúc và chức năng của chính quyền.

Dùng 320.4 cho tác phẩm về cấu trúc tổng thể của chính quyền, nhấn mạnh vào các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp chính, hay cho tác phẩm bàn về những hoạt động tiêu biểu của các ngành khác nhau, vd., chính đồn an ninh là một minh họa cho chức năng cảnh sát. Cũng dùng 320.4 cho tác phẩm tổng hợp về chính quyền và hành chính công của các khu vực cụ thể, nhưng không phải cho tác phẩm nhấn mạnh về công việc thực hiện những mục tiêu và chính sách. Dùng 320 cho tác phẩm liên ngành về chính quyền và hành chính công không giới hạn cho những khu vực cụ thể.

Dùng 351 cho tác phẩm nhấn mạnh đến các cơ quan của ngành hành pháp, hay các thành phần thông thường của nền hành chính: các cơ quan lập kế hoạch, tổ chức, sắp đặt nhân sự, dự trù tài chính và trang bị để làm một công việc.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số theo thứ tự sau đây: 320.9, 320.4, 351.

322 so với 201, 261.7, 292–299

Chính trị và tôn giáo

Dùng 322 cho tác phẩm bàn về quan hệ giữa các tổ chức hay phong trào tôn giáo và các nhà nước hay các chính quyền theo một viễn cảnh thế tục. Dùng 201, 261.7, và những chỉ số tương tự trong 292–299 cho tác phẩm về cương vị mà các nhân vật hay tổ chức tôn giáo nắm hay phải nắm đối với các sự vụ chính trị (kể cả quốc gia). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 322.

324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990

Phong trào chính trị

Dùng 324 cho tác phẩm về nỗ lực của những phong trào chính trị để đạt được quyền lực bằng những phương cách không bạo lực và những phiêu lưu của họ vào chính trị bầu bán (ngay cả như những đảng phân lập với ít cơ hội thành công). Dùng 320.5 cho tác phẩm liên quan đến tư tưởng và lịch sử nội bộ hay động lực của các phong trào tư tưởng chính trị. Dùng 320.9 cho tác động của những phong trào này đối với hệ thống chính trị và sự tương tác của họ với những lực lượng chính trị khác. Dùng 909, 930–990 cho tác phẩm về những phong trào tiến đến quyền lực hoặc trực tiếp ảnh hưởng đến những sự kiện chính của lịch sử. Nếu nghi ngờ, ưu tiên những chỉ số theo thứ tự sau đây: 324, 909 và 930–990, 320.9, 320.5.

Cũng xem thêm lời bàn ở 909, 930–990 so với 320.

324.2094–.2099 và 324.24–.29

Nghiên cứu đảng phái chính trị ở những châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Dùng 324.209 (hay 324.2 cho những loại đảng phái cụ thể) cho việc nghiên cứu các đảng phái chính trị theo châu lục hay theo vùng lớn hơn là một quốc gia cụ thể, vd., đảng phái chính trị ở Châu Âu 324.2094; đảng Bảo thủ ở Châu Âu 324.2.

Dùng 324.24–.29 cho nghiên cứu các đảng phái chính trị theo quốc gia, dùng ký hiệu khu vực địa lý cho quốc gia từ Bảng 2, theo sau là ký hiệu biểu thị đảng phái, ví dụ các đảng phái chính trị ở Vương Quốc Anh 324.241; Đảng Bảo thủ 324.24104.

Dùng chỉ số quốc gia trong 324.24–.29, theo sau là ký hiệu biểu thị đảng nếu có thể, cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1, cho nghiên cứu các đảng phái chính trị theo địa phương trong một quốc gia, vì trong hầu hết các quốc gia đảng địa phương là một chi nhánh của đảng quốc gia, hay ít nhất, một tổ chức địa phương của những người tự coi là thành viên của một đảng quốc gia, vd., Đảng Bảo thủ ở xứ Wales. 324.2410409429 (*không phải* 324.242904). Dùng chỉ số quốc gia, cộng thêm tiểu phân mục chung thay đổi 009, cho tác phẩm tổng hợp về các đảng phái của một bộ phận cụ thể của quốc gia, vd., các đảng phái của xứ Wales 324.241009429.

Tuy nhiên, đối với Canada, Hoa Kỳ và Ôxtrâyliya, mỗi quốc gia có một truyền thống mạnh mẽ về quyền tự trị cho các đảng phái của bang hay tỉnh, các đảng phái chính trị của đảng của bang hay tỉnh được nghiên cứu như là “quốc gia” hơn là “địa phương,” vd., đảng phái chính trị của Bang New York 324.2747 (*không phải* 324.273009747); Đảng Dân chủ ở Bang New York 324.2747. Vùng và địa phương được xem là phụ cho các chỉ số quốc gia hay bang và tỉnh, vd., Đảng Dân chủ ở vùng Trung Tây 324.27360977, ở Thành phố New York 324.2747.

330 so với 650, 658

Kinh doanh

Dùng 330 cho tác phẩm về kinh doanh trình bày những thông tin tổng quát, điều kiện kinh tế, thông tin tài chính (như là lãi suất), và báo cáo về những gì một vài công ty đang làm. Dùng 650 cho tác phẩm về kinh doanh nhấn mạnh đến những thông tin quản lý thực tiễn và bao gồm 651 Dịch vụ văn phòng cũng như là 658 Quản lý nói chung. Dùng 658 nếu như tác phẩm giới hạn cho quản lý. Dùng 330 cho tác phẩm tổng hợp về 330 và 650. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 330.

331.12 so với 331.13

Chính sách việc làm cho mọi người so với Ngăn chặn và giảm bớt nạn thất nghiệp

Dùng 331.12 cho tác phẩm về những chính sách và chương trình lao động của chính quyền rộng hơn là chỉ chống nạn thất nghiệp, vd., việc làm cho những dịch vụ công cộng như là một biện pháp cung cấp cả việc làm cho những người thất nghiệp lẫn hỗ trợ cho các khu vực khốn cùng và chính quyền bang và địa phương. Dùng 331.13 cho tác phẩm về chính sách và chương trình lao động của chính quyền chỉ bàn riêng về ngăn chặn hay giảm bớt nạn thất nghiệp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 331.12.

332, 336 so với 339

Kinh tế học vĩ mô

Dùng 332 và 336 cho tác phẩm về các đề tài kinh tế được xem xét đích thực, vd., các hoạt động tiền tệ của các ngân hàng trung ương 332.1. Dùng 339 nếu như đề tài được bàn đến trong mối quan hệ với bức tranh kinh tế toàn thể của một quốc gia hay vùng, vì kinh tế học vĩ mô là môn nghiên cứu về nền kinh tế nói chung, nhất là nói về mức độ chung của đầu ra và thu nhập và mối tương quan giữa các khu vực của nền kinh tế, vd., hoạt động của các ngân hàng trung ương được đảm trách trước tiên là để thi hành chính sách kinh tế vĩ mô 339.5. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 332 và 336.

332 so với 338, 658.15

Các đề tài về tài chính trong kinh tế sản xuất và quản lý tài chính

Dùng 332 cho tác phẩm bàn về các đề tài tài chính theo quan điểm của người hay tổ chức có tiền bạc để đầu tư và những người hay tổ chức phục vụ họ -- nhà đầu tư, chủ ngân hàng, người môi giới chứng khoán, và tương tự như vậy. Dùng 338 cho tác phẩm bàn về những đề tài tài chính theo quan điểm của những người liên quan đến sản xuất hàng hoá và dịch vụ, hay những người quan tâm đến vốn vì vốn cần thiết cho sản xuất. Chẳng hạn, dùng 332.67 (đầu tư trong nước vào những loại doanh nghiệp cụ thể) cho một tác phẩm bàn xen khai mỏ có phải là một lĩnh vực đầu tư an toàn và có lợi cho đại chúng không; nhưng dùng 338.2 (khía cạnh tài chính của việc khai thác khoáng sản) cho một tác phẩm bàn xem công nghiệp khai mỏ có thu hút đủ số tiền đầu tư để mở rộng sản xuất không. Dùng 658.15 (hoặc chủ đề này cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1) cho tác phẩm bàn về các đề tài tài chính theo quan điểm của người điều hành chịu trách nhiệm về quản lý tài chính của một tổ chức, hay tác phẩm tập trung hẹp vào những mối quan tâm về quản lý. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 332.

333.7–.9 so với 363.1, 363.73, 577

Khía cạnh xã hội của sinh thái học

Dùng các chỉ số trong 300 hơn là 577 cho tác phẩm về sinh thái học và các môi trường tự nhiên cụ thể, bàn về chính sách công và kinh tế học tài nguyên hơn là sinh học. Xếp tác phẩm về quản lý tài nguyên thiên nhiên, tác động và giám định môi trường, đánh giá rủi ro, phát triển, bảo tồn và đa dạng sinh học như sau:

1. Quản lý tài nguyên thiên nhiên : Dùng 333.7 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., quản lý những vùng đất đầm lầy 333.91.
2. Tác động và giám định môi trường:

A. Tình trạng tài nguyên nói chung: Dùng 333.7 hay chỉ số cho những tài nguyên cụ thể (không cộng thêm bất cứ tiểu phân mục nào), vd., kiểm nghiệm đa dạng sinh học 333.95;

B. Tác động môi trường: Dùng 363.71 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., giám định tác động của các dự án phục hồi trên đất đầm lầy 333.91;

C. Mức độ ô nhiễm: Dùng 363.73 hay chỉ số cho loại chất ô nhiễm hay môi trường cụ thể, vd., giám định ô nhiễm dầu 363.738. (Tuy nhiên dùng 333.7–.9 như được chỉ dẫn trong mục 2.B ở trên cho tác động của ô nhiễm, vd., giám định tác động của ô nhiễm dầu trên đất đầm lầy 333.91).

D. Tác động môi trường tiềm ẩn: Xếp theo sự phát triển mà tác động của nó đang được nghiên cứu, vd., tác động tiềm ẩn của một ống dẫn dầu lên vùng sinh thái lãnh nguyên 388.5.

3. Đánh giá rủi ro:

A. Rủi ro khái quát hoá đối với môi trường: Xếp như một sự nghiên cứu tác động vào 333.71 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., rủi ro đương đại đối với các vùng đất đầm lầy ở Châu Mỹ 333.91;

B. Rủi ro về an toàn: Dùng tiểu phân mục cho mối đe dọa cụ thể trong 363.1, vd., đánh giá sự rủi ro cho con người về thuốc trừ sâu trong thực phẩm 363.19;

C. Rủi ro về những phát triển cụ thể: Xếp theo sự phát triển cụ thể đó như là một nghiên cứu về tác động tiềm ẩn, vd., đánh giá sự rủi ro về du lịch đối với đa dạng sinh học ở Đông Phi 916.7604.

4. Phát triển: Dùng 333.71 hay chỉ số cho tài nguyên cụ thể, vd., sự phát triển thủy điện 333.91.

5. Bảo tồn: Dùng 333.72 hay chỉ số cho các tài nguyên cụ thể, vd., bảo tồn đa dạng sinh học 333.95.

6. Đa dạng sinh học: Dùng 333.95 (nhất là cho tác phẩm nhấn mạnh đến giá trị và tầm quan trọng của nó).

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.7–.9, 363.1, 363.73, 577.

Xem thêm lời bàn ở 363.73 so với 571.9, 577.27.

333.7–.9 so với 363.6

Tài nguyên thiên nhiên và năng lượng so với Những tiện ích công cộng

Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm tổng hợp về tài nguyên, dự toán cầu và cung phát triển, bảo tồn và bảo vệ tài nguyên. Dùng 363.6 cho tác phẩm về những vấn đề và dịch vụ liên quan đến tiện ích phân phối và giao tài nguyên đến tay người sử dụng. Dùng 333.7–.9 cho “cung cấp” như là một danh từ, nhưng dùng 363.6 cho “cung cấp” như là một động từ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 333.7–.9.

Tuy nhiên, dùng 333.793 cho một tác phẩm về việc phân phối điện lực bằng các tiện ích nếu như tác phẩm nhấn mạnh đến các vấn đề phát triển nguồn cung cấp điện, nói ít về vấn đề phân phối điện cho khách hàng, và không bàn về giá cả mà không nói đến chi phí sản xuất.

Dùng 333.71 hay một chỉ số cho một tài nguyên cụ thể trong 333.7–.9 cho tác phẩm về sự điều tiết tài nguyên thiên nhiên hãy còn ở trong trạng thái tự nhiên, nhưng dùng 363 cho tác phẩm về sự điều tiết sản phẩm cuối cùng, vd., sự phân phối đầu nguồn khí tự nhiên cho các công ty hay khu vực hành chính (quản hạt) 333.8, nhưng điều tiết khí tự nhiên giữa người tiêu dùng hay các tầng lớp người tiêu dùng ở phía đầu kia của đường ống 363.6. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 333.71 và các chỉ số cho tài nguyên cụ thể trong 333.7–.9.

333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990

Công viên quốc gia và tượng đài kỷ niệm

Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm về công viên quốc gia nơi mà sự hấp dẫn chính là về phong cảnh thiên nhiên nếu như sự nhấn mạnh là về bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, vd., lâm viên 333.78, khu bảo tồn thú rừng 333.95. Dùng 508 hay những chỉ số khác trong 500, nếu sự nhấn mạnh là về mô tả của hay hướng dẫn về các hiện tượng tự nhiên, vd., một cuốn hướng dẫn tổng hợp về lịch sử tự nhiên của Công viên Quốc gia Yellowstone 508.787, một sách hướng dẫn về địa chất Yellowstone 557.87.

Dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 trong bảng dưới 913–919, cho sách hướng dẫn chung về tất cả các công viên quốc gia của một khu vực, vd., một sách hướng dẫn tổng quát xuất bản năm 1989 về các công viên quốc gia ở Nam Mỹ 918.04.

Xếp tác phẩm tổng quát về tượng đài kỷ niệm lịch sử theo các sự kiện được ghi nhớ. Chẳng hạn, xếp một công viên quốc gia nguyên là một chiến trường theo

trận chiến ở đó, vd., Công viên Quân sự Quốc gia Gettysburg 973.7. Xếp một công viên có liên quan tới cuộc đời của một cá nhân vào chỉ số tiểu sử dành cho cá nhân đó, vd., Công viên Lịch sử Quốc gia Lyndon B. Johnson 973.923092, Tượng đài Kỷ niệm Quốc gia George Washington Carver 630.92.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.7–.9; 508 và những chỉ số khác trong 500; 930–990; 913–919.

Xem thêm lời bàn ở 913–919: Địa danh và những tòa nhà lịch sử; cũng xem ở 913–919: Bảng thêm: 04: Sách hướng dẫn; cũng xem ở 930–990: Chiến tranh; cũng xem ở 930–990: Bảo tồn lịch sử.

333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

Thuyết môi trường

Dùng 333.72 cho tác phẩm về thuyết môi trường bàn đến một khái niệm rộng hơn về việc bảo tồn và bảo vệ nguồn cung cấp cũng như chất lượng tài nguyên thiên nhiên và cho tác phẩm về phong trào môi trường tập trung vào mối quan tâm mà nó chia sẻ với phong trào bảo tồn được thiết lập từ lâu. Dùng 304.2 cho tác phẩm nhấn mạnh vào tác động đối với xã hội của sự lạm dụng, dùng sai, hay ô nhiễm môi trường. Dùng 320.5 cho tác phẩm nhấn mạnh về hệ tư tưởng chính trị của thuyết môi trường. Dùng 363.7 cho tác phẩm về bảo tồn và phục hồi chất lượng của không gian sinh hoạt xã hội, nghĩa là, chăm lo giải quyết chất thải, ô nhiễm, tiếng ồn, xác chết và sâu bệnh. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.72, 304.2, 363.7, 320.5.

333.73–.78 so với 333, 333.1–.5

Tài nguyên thiên nhiên so với Kinh tế học đất đai

Dùng 333.73–.78 cho tác phẩm về đất đai như là một tài nguyên thiên nhiên, như là một nguồn hàng kinh tế (chủ yếu là nông nghiệp và khoáng chất), và cho tác phẩm về sử dụng đất và nguồn tài nguyên đất. Cũng dùng 333.73–.78 cho tác phẩm về kiểm soát việc sử dụng không phân biệt ai là người sở hữu đất đai, vd., kiểm soát giá cả, phân vùng. Dùng 333.73 cho tác phẩm tổng hợp về chính sách đất đai.

Dùng 333.73–.78 cho các bản đăng ký đất đai, thường tập trung vào đất như là một nguồn tài nguyên và việc sử dụng đất.

Dùng 333 cho tác phẩm tổng hợp về đất đai và về tài nguyên thiên nhiên chỉ khi tác phẩm đó bàn chủ yếu về quyền sở hữu. Tác phẩm tổng hợp về đất đai thường bàn chủ yếu về quyền sở hữu hơn là tác phẩm tổng hợp về những tài nguyên thiên nhiên khác. Dùng 333.7–.9 cho tác phẩm tổng hợp về tài nguyên thiên nhiên đề cập nổi bật hơn về khía cạnh phi sở hữu. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 333.7–.9.

Dùng 333.1–.5 cho đất đai như là tài sản nơi mà những vấn đề trọng tâm là quyền sở hữu và sử dụng. Dùng 333.1–.5 cho kiểm soát đất đai chỉ khi sự kiểm soát là loại phát sinh từ quyền sở hữu.

Dùng 333 cho tác phẩm tổng hợp về cả 333.1–.5 và 333.73–.78 liên quan tới đất đai chỉ khi những tác phẩm này bàn chủ yếu về quyền sở hữu. Dùng 333.1–.5 cho tác phẩm về quyền sử dụng đất và nguồn tài nguyên đất. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 333.73–.78, 333.1–.5, 333.

333.95 so với 639.9

Bảo tồn và quản lý các loại động vật cụ thể

Bảo tồn và quản lý nguồn tài nguyên chủ yếu là những khái niệm kinh tế. Dùng 333.95 cho tác phẩm về bảo tồn các loại động vật cụ thể nếu tác phẩm bàn về chính sách và các chương trình công cộng; cho các ước tính hay thống kê về quần thể sự phong phú, thu hoạch, đánh bắt và giết mổ, nhắc nhở việc quản lý tài nguyên; và kêu gọi bảo vệ một loại động vật hay giữ cho chúng khỏi bị diệt chủng. Dùng 639.9 cho tác phẩm bàn về các phương pháp hay kỹ thuật nông nghiệp, và cách thực hiện.

Một vài thuật ngữ được dùng trong công tác bảo tồn khá rắc rối bởi vì chúng có thể nói hoặc là về kinh tế học hoặc là về công nghệ. Dùng 339.95 cho tác phẩm về giải cứu, tái nhập, quản lý, và cải thiện môi trường sống của những loại động vật cụ thể nếu tác phẩm tập trung vào các chương trình và cơ sở hợp lý đằng sau các hoạt động. Dùng 639.9 chỉ cho tác phẩm tập trung vào các hoạt động thực tế nơi mà các động vật đang sống.

Nếu nghi ngờ, ưu dùng dùng 333.95.

335 so với 306.3, 320.53

Chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan trong kinh tế học, xã hội học, và lý thuyết chính trị

Dùng 335 cho tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan, và tác phẩm về nền tảng triết học, vì các hệ thống đó dựa trên các lý thuyết về cách nền kinh tế vận hành hay phải vận hành. Cũng dùng 335 cho tác phẩm dàn trải không bó gọn trong giới hạn thông thường của một ngành những rõ ràng nói về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan. Cũng dùng 335 cho tác phẩm bàn về cách một hệ thống kinh tế khác phải được cải tổ thành một hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Dùng 306.3 chỉ cho các công trình nghiên cứu xã hội học về cách các hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa hoạt động trong thực tế ra sao.

Dùng 320.53 cho tác phẩm nhấn mạnh cách các phong trào chính trị muốn du nhập chủ nghĩa xã hội ra sao và các lực lượng chính trị nào mong chế ngự để đạt

được và giữ vững quyền lực, hoặc là bàn về các phong trào và lực lượng chính trị nhưng không bàn sâu về các động thái hay lý thuyết kinh tế.

Tác phẩm trong 320.53 và 335 có thể bao gồm cả tài liệu có tính cách chỉ đạo, nói về cách thức xã hội, nền kinh tế, hệ thống chính trị phải được tổ chức ra sao. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 335.

337.3--9 so với 337.1

Chính sách kinh tế đối ngoại và quan hệ của những khu vực hành chính (quản hạt) và những nhóm khu vực hành chính (quản hạt) so với Hợp tác kinh tế đa phương

Dùng 337.7--9 cho tác phẩm về mối liên quan giữa một nhóm hợp tác được nghiên cứu một cách chung và những quốc gia hay nhóm khác, vd., quan hệ kinh tế của Liên minh Châu Âu với Nhật Bản 337.4052, quan hệ kinh tế của Liên minh Châu Âu với phần còn lại của thế giới 337.4. Dùng 337.1 cho tác phẩm về quan hệ hợp tác giữa các quốc gia của nhóm đa quốc gia, vd., hợp tác trong Liên minh Châu Âu 337.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 337.3--9.

338.092

Tiểu sử doanh nhân

Dùng 338.092 cho tiểu sử tập hợp của các doanh nhân trong nhiều lĩnh vực. Dùng 338 cho tiểu sử tập hợp các chủ doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực.

Dùng 338.1--4 cho tiểu sử các nhà lãnh đạo kinh doanh không giới hạn cho một doanh nghiệp cụ thể nhưng giới hạn cho một lĩnh vực cụ thể, vd., những nhà lãnh đạo kinh doanh trong công nghiệp chế tạo ô tô 338.4. Dùng 338.6--8 cho tiểu sử của những người liên quan tới sự phát triển và vận hành những loại doanh nghiệp cụ thể nhưng không hạn chế vào một ngành công nghiệp hay nhóm công nghiệp cụ thể, vd., chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ 338.6, những người liên quan tới tổ hợp (tờ rút) 338.8. Dùng 338.7092 cho tiểu sử của các giám đốc công ty nằm trong ban quản trị công ty trong nhiều ngành công nghiệp hay nhóm công nghiệp. Dùng 338.7 cho tiểu sử của một nhà lãnh đạo thầu hay kinh doanh liên quan tới một doanh nghiệp cụ thể, vd., người sáng lập ra một công ty sản xuất mỹ phẩm.

338.1 so với 631.5

Sản lượng mùa màng

Dùng 338.1 cho tác phẩm về sản lượng mùa màng là những tài liệu sưu tập cho biết tổng sản lượng của một khu vực. Cũng dùng 338.1 cho tác phẩm về sản lượng theo đơn vị của khu vực nếu sản lượng được dùng như chỉ số hiệu quả sản xuất, hoặc là của những hệ thống nông nghiệp sử dụng những phương pháp khác nhau (vd., luân canh) hoặc là của những hệ thống nông nghiệp phổ biến ở nhiều khu vực khác nhau. Dùng 631.5 chỉ cho tác phẩm có ít hay không có hàm ý về kinh tế hay thử nghiệm, vd., danh mục sản lượng thành tích của những cây

trồng khác nhau. Xếp theo chủ đề nông nghiệp nếu các công trình nghiên cứu sản lượng theo đơn vị diện tích được dùng trong thử nghiệm kỹ thuật các loại giống khác nhau hoặc kỹ thuật sản xuất cụ thể, vd., thử nghiệm phân bón về sản lượng 631.8028. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 338.1.

338.9 so với 352.7, 500

Chính sách khoa học

Chính sách khoa học thường đặt trọng tâm vào những gì xã hội phải làm để thúc đẩy việc sử dụng khoa học vào sự tăng trưởng công nghiệp và các hoạt động dựa trên khoa học. Dùng 338.9 cho tác phẩm về chính sách khoa học xem như là một chính sách hay chương trình thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế (dùng các chỉ số tương tự trong 338.93–99 cho chính sách khoa học về phát triển kinh tế trong các khu vực cụ thể, vd., Châu Âu 338.94). Dùng 352.7 cho tác phẩm tổng quát về hành chính công liên quan đến chính sách khoa học. Dùng 354.2 cho tác phẩm nhấn mạnh đến việc điều hành phát triển kinh tế. Dùng những chỉ số khác trong 352–354 cho các đề tài cụ thể, vd., 354.5 cho việc quản lý chính sách khoa học trong nông nghiệp. Trong trường hợp không đặt trọng tâm vào khoa học xã hội, dùng 509 cho chính sách khoa học tự nhiên trong một khu vực. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 338.9.

340, 342–347 so với 340.5

Luật dân sự và thông luật

Luật dân sự

Dùng 340 cho tác phẩm tổng hợp nghiên cứu luật dân sự như tất cả những luật mà không phải là luật giữa các quốc gia hay luật hình sự (342–344, 346–347). Trái với luật dân sự theo nghĩa này là luật hình sự (345). Dùng 340.5 cho tác phẩm nghiên cứu luật dân sự như là một hệ thống luật bắt nguồn từ luật La Mã, hiện đang được sử dụng nhiều ít ở hầu hết các quốc gia trong thế giới hiện đại, vd., Đức, Pháp, Nhật, Braxin, và ngay cả ở một vài khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc của các quốc gia sử dụng một hệ thống luật khác, vd., tỉnh Quebec ở Canada và bang Louisiana ở Hoa Kỳ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 340.

Thông luật

Dùng 340 và 342–347 cho tác phẩm nghiên cứu thông luật như là hệ thống luật của Anh và các quốc gia khác như là Hoa Kỳ, mà luật của họ bắt nguồn từ luật Anh, hay nghiên cứu thông luật như một ngành của luật Anh bắt nguồn từ các tòa án thông luật Anh cổ xưa đối lập với một ngành luật được biết đến như là luật công lý đã phát triển trong các Tòa Đại pháp. Dùng 340.5 cho tác phẩm nghiên cứu thông luật như là thứ luật không là kết quả của ngành lập pháp nhưng như là phong tục và phán quyết tòa án. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 340.

340.02–.09 so với 349

Nghiên cứu khía cạnh địa lý của luật

Dùng 340.02–.09 cho tác phẩm có ý định bao quát chung, ngay cả khi hầu hết các ví dụ lấy từ một khu vực hành chính (quản hạt) cụ thể. Dùng 349 cho tác phẩm giới hạn cho luật áp dụng cho một khu vực hành chính (quản hạt) cụ thể. Chẳng hạn, dùng 340.03, từ điển luật pháp tổng quát, (*không phải* 349.7303, từ điển luật Mỹ), cho Từ điển luật pháp của Black, ngay cả mặc dầu đa số những vụ án viện dẫn là từ Hoa Kỳ. Dùng 340.025 cho một cuốn danh bạ luật sư, những người có thể thực hành luật pháp chẳng những ở Maryland mà còn ở các bang khác của Hoa Kỳ và nơi cư trú của họ là ở Maryland, nhưng dùng 349.752025 cho một cuốn danh bạ luật sư, những người có thể thực hành luật pháp ở Maryland nhưng nơi cư trú của họ không cần phải ở Maryland. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 340.02–.09.

340.9

Mâu thuẫn giữa các luật

Dùng 340.9 cho tác phẩm trong đó vấn đề chủ yếu thường là luật của khu vực hành chính (quản hạt) nào sẽ quyết định vụ án, vd., những luật của khu vực nào sẽ quyết định vụ án khi một công dân Canada kết hôn ở Pháp với một công dân Đức và sau đó ly hôn tại Mêhicô khi mà cuộc tranh cãi nêu lên vấn đề giải quyết tài sản chung của hai người? Mặc dầu thường được gọi là luật tư quốc tế mà không phải là luật điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia, nhưng là luật điều chỉnh mâu thuẫn và tranh cãi giữa các công dân riêng tư của các quốc gia khác nhau, và nguồn tài liệu tham cứu của nó bắt nguồn từ luật tư.

341 so với 327

Luật giữa các quốc gia so với Quan hệ quốc tế

Dùng 341 cho tác phẩm bàn về các tiêu chuẩn và nguyên tắc mà thường được cảm thấy là sẽ quyết định những mối quan hệ quốc tế, hay cho tác phẩm bàn về những sự kiện cụ thể trên quan điểm của những vấn đề mà chúng tạo ra hệ thống trật tự này. Cũng dùng 341 cho tác phẩm về các hiệp ước và các vụ án của các tòa án quốc tế. Dùng 327 cho tác phẩm bàn về những gì thực sự sẽ xảy ra trong quan hệ quốc tế (gồm cả lý thuyết như tại sao sự vật lại xảy ra như thế), và hiệu quả của những gì đã xảy ra. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 341.

342–349

Nghiên cứu khía cạnh địa lý của luật

Xếp luật giới hạn bởi khu vực địa lý như sau:

1. Về luật giới hạn bởi một khu vực hành chính (quản hạt) cụ thể: Dùng 349 hay 342.3–.9 (và những chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng thêm chỉ số

khu vực địa lý cho khu vực hành chính (quản hạt) đó, vd., luật của Đức 349.43, luật giao thông vận tải của Đức 343.4309.

2. Xếp luật của những khu vực hành chính (quản hạt) địa phương (thành phố, quận, hạt, khu vực hành chính (quản hạt) thuộc tỉnh) vào 349 hay 342.3–.9 (và các chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực hành chính (quản hạt). Nếu khu vực hành chính (quản hạt) không được cho trong Bảng 2 (hay chỉ được nêu tên trong một ghi chú bao gồm), đừng cộng thêm nữa. Chẳng hạn, dùng 349.755 cho các luật địa phương của bang Virginia; 343.75504 cho luật thuế của bang Virginia; 349.755 cho các luật địa phương của thành phố Richmond, bang Virginia; 343.755 (*không phải* 343.75504) cho các luật thuế của thành phố Richmond, bang Virginia.

3. Đối với luật giới hạn cho một tổ chức liên chính phủ một vùng cụ thể: Dùng 349.2 hoặc 342.2 (và các chỉ số song song, vd., 343.2) cộng thêm chỉ số khu vực cho tổ chức đó, vd., luật của Liên minh Châu Âu 349.24, luật giao thông vận tải của Liên minh Châu Âu 343.2409.

4. Xếp các luật của nhiều khu vực hành chính (quản hạt) không phải là luật của một tổ chức liên chính phủ một vùng cụ thể như sau:

Về một sưu tập luật của nhiều khu vực hành chính (quản hạt) khác nhau tọa lạc ở một khu vực riêng biệt: Dùng 349 hay 342.3–.9 (và các chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng thêm chỉ số khu vực địa lý cho khu vực đó, vd., luật của Đức, Pháp, Ý 349.4, luật giao thông vận tải của Đức, Pháp, Ý 343.409.

Đối với luật ảnh hưởng đến nhiều khu vực hành chính (quản hạt): Dùng 341 hay 342.3–.9 (và các chỉ số song song, vd., 343.3–.9) cộng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực bị ảnh hưởng, vd., các hiệp ước giữa Đức, Pháp, Ý 341, các đạo luật quốc tế điều chỉnh giải trừ quân bị ở Đức, Pháp, Ý 341.7, các đạo luật quốc tế điều chỉnh giao thông vận tải ở Đức, Pháp, Ý 343.409.

Xem thêm lời bàn ở 340.02–.09 so với 349.

Luật giữa các quốc gia với các chính quyền liên bang

Ở các quốc gia tổ chức thành liên bang, vd., Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Cộng hoà Liên bang Đức, có hai bộ luật: luật của khu vực hành chính trung ương (luật quốc gia) và luật của các khu vực hành chính phụ thuộc (luật của tỉnh hay bang). Dùng chỉ số khu vực địa lý đối với các khu vực hành chính phụ thuộc cho luật của từng bang hay tỉnh, bang, vd., luật hình sự của bang Virginia 345.755, của bang New South Wales 345.944. Tuy nhiên, dùng chỉ số khu vực địa lý đối với khu vực hành chính (quản hạt) liên bang cho luật của các bang hay tỉnh nhìn chung, vd., luật hình sự của các bang của Hoa Kỳ 345.73, của các bang của Ôxtrâyliya 345.94. Dùng chỉ số khu vực địa lý của vùng cho tác phẩm về luật bang, và tỉnh của một vùng, vd., luật hình sự tỉnh của miền tây Canada 345.712.

Sử dụng chỉ số khu vực địa lý cho địa hạt thủ đô

Dùng chỉ số khu vực địa lý cho địa hạt thủ đô nếu luật thực ra là luật địa phương ngay cả mặc dầu được cơ quan lập pháp quốc gia thông qua, vd., dùng ký hiệu 753 từ Bảng 2 cho luật của thủ đô Washington, D.C., ngay cả mặc dầu Quốc hội Hoa Kỳ có thông qua một số trong những luật này.

Khu vực hành chính (quản hạt) đương thời

Xếp luật của một khu vực ở vào một thời điểm nào đó không phải là một khu vực hành chính (quản hạt) độc lập như sau:

1. Nếu luật hã còn hiệu lực trong khu vực hành chính (quản hạt) hiện giờ độc lập, dùng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực hành chính (quản hạt) đang nói tới. Chẳng hạn dùng ký hiệu 5491 từ Bảng 2 cho một luật hiện đang có hiệu lực ở Pakistan, ngay cả mặc dầu nó đã được ban hành trước khi Pakistan trở thành độc lập, vd., dùng 347.5491 cho Luật Giới hạn năm 1908.
2. Nếu luật không còn có hiệu lực trong khu vực hành chính (quản hạt) hiện giờ độc lập, dùng chỉ số khu vực địa lý cho khu vực hành chính thống trị trước đây. Chẳng hạn, dùng ký hiệu 54 từ Bảng 2 cho Ấn Độ cho một đạo luật năm 1908 không còn hiệu lực ở Pakistan.

342.08 so với 341.4

Dân quyền so với Nhân quyền

Dùng 342.08 cho tác phẩm về các quyền chính trị và xã hội của các cá nhân được thừa nhận bởi luật pháp của một khu vực hành chính (quản hạt) hay nhóm khu vực hành chính (quản hạt) riêng biệt. Dùng 341.4 cho tác phẩm về các quyền chính trị và xã hội được thừa nhận bởi các thoả ước quốc tế (như là bản Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền) như các quyền tự nhiên và bất khả nhượng của tất cả mọi người. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 342.08.

343.04-.06 so với 336.2, 352.4

Luật thuế so với Thuế và đánh thuế so với Quản lý thu nhập

Dùng 343.04-.06 cho hầu hết tác phẩm về thuế nhất là tác phẩm phổ thông, bởi vì tác phẩm này thường giải thích những gì luật pháp cho phép và ngăn cấm, vd., một tác phẩm cho người đóng thuế về việc khấu trừ thuế thu nhập ở Hoa Kỳ 343.7305. Dùng 336.2 cho tác phẩm về khía cạnh kinh tế học của thuế và tác phẩm liên ngành về thuế, vd., một tài liệu phân tích về kinh tế và chính trị của chính sách thuế Hoa Kỳ 336.200973. Dùng 352.4 cho tác phẩm về quản lý thuế nhất là quản lý việc định mức và thu thuế. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 343.04-.06.

345 so với 346.03**Tội hình (Tội phạm) so với Tội dân sự (Tội lỗi)**

Dùng 345 cho các hành động được xem như là vi phạm hình sự, nhưng dùng 346.03 nếu những hành động đó được xem như là tội lỗi (một bộ phận của luật dân sự), vd., tội phi báng và vu khống nếu được xét theo quan điểm của luật hình sự hoặc được đưa ra như một hành động phạm tội hình thì là 345, nhưng nếu được xét như là một tội dân sự hoặc được đưa ra như một hành động dân sự thì là 346.03. Trường hợp một hành động đặc biệt nào đó được xem như là một tội phạm hay như là một tội lỗi hoặc không là gì cả thường tùy thuộc vào quyền xét xử, vd., ngoại tình có thể được xem như là một tội phạm mà phạm nhân có thể bị khởi tố vì nó, hoặc là một tội lỗi mà người phạm phải có thể bị kiện vì nó, hoặc chỉ như là một sự kiện được đưa ra để làm bằng chứng cho một vụ kiện ly hôn. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 345.

351.3–.9 so với 352.13–.19**Hành chính trong những khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc ở những khu vực cụ thể**

Dùng 351.3–.9 cho tác phẩm mô tả việc quản lý từng khu vực hành chính (quản hạt), không phân biệt loại khu vực hành chính, vd., công việc hành chính của chính quyền bang Ontario 351.713, của Quận Cook (bang Illinois) 351.733, của vùng cao nguyên phía Bắc (xứ Scotland) 351.411. Cách tiếp cận này đảm bảo phân loại nhất quán các tác phẩm về việc quản lý những khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc cụ thể, bởi vì người phân loại không cần quyết định xem một chính quyền cụ thể thuộc về một loại nào, vd., Quận Cook có phải là đô thị, hay Cao nguyên phía Bắc có phải là nông thôn hay không.

Cũng dùng 351.3–.9 cho tác phẩm về việc quản lý một khu vực hành chính (quản hạt) riêng lẻ và những khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc của nó, vd., công việc hành chính của bang Ontario và các chính quyền địa phương của nó 351.713. Dùng 352.13–.19 cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1 chỉ cho những khảo luận tổng quát về các khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc hay về các loại khu vực hành chính (quản hạt) phụ thuộc cụ thể, vd., công việc hành chính của tỉnh ở Canada 352.130971, công việc hành chính của quận ở Illinois 352.1509773, công việc hành chính của vùng nông thôn ở Vương Quốc Anh 352.170941.

Sự phân biệt giữa 351.3–.9 và 352.13–.19 được chuyển sang dưới những đề tài cụ thể về hành chính công trong 352–354. Dùng 352–354 cộng thêm ký hiệu 093–099 từ Bảng 1 cho các báo cáo và tác phẩm thực hành về việc quản lý một hoạt động cụ thể trong một khu vực hành chính (quản hạt) hay một vùng nhất định, vd., việc quản lý phúc lợi xã hội ở bang Ontario 353.509713. Dùng 352–354 mà không thêm ký hiệu 093–099 từ Bảng 1 cho tác phẩm lý thuyết và mô tả chung về cách điều hành và phải điều hành công việc hành chính của bang

(tỉnh) và chính quyền địa phương về một chủ đề trong một khu vực hành chính (quản hạt) cao hơn hay vùng cụ thể như thế nào, vd., quản lý phúc lợi xã hội địa phương ở bang Ontario 353.5.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 351.3–9.

352–354

Các đề tài cụ thể về hành chính công

Cơ quan và các bộ phận

Dùng cùng một chỉ số cho quản lý một chức năng và quản lý một cơ quan được chỉ định để thực hiện chức năng đó. Chẳng hạn, dùng 354.50973 cho cả quản lý nhà nước về nông nghiệp ở Hoa Kỳ và quản lý Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ. Cũng dùng cùng một chỉ số cho một báo cáo hành chính của một cơ quan cụ thể và một công trình nghiên cứu độc lập về những chức năng mà cơ quan đó thực hiện. Chẳng hạn, dùng 354.50973 cho cả Báo cáo thường niên của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ và một tập san độc lập về quản lý nông nghiệp ở Hoa Kỳ.

Dùng chỉ số phù hợp nhất cho trách nhiệm của một cơ quan cụ thể. Chẳng hạn, dùng 352.5 cho một cơ quan dịch vụ tổng hợp có một phạm vi rộng lớn những chức năng hỗn hợp, với điều kiện là nhiệm vụ chiếm ưu thế của nó liên quan đến việc quản lý tài sản (đó là trường hợp thường xảy ra), ngay cả khi nó có những ban về văn thư lưu trữ, và đào tạo nhân viên.

Đối với tác phẩm về một bộ phận của một cơ quan, dùng chỉ số phù hợp nhất với trách nhiệm của bộ phận đó của cơ quan, ngay cả khi chỉ số đó khác với chỉ số cho cơ quan nói chung. Chẳng hạn, dùng 352.5 cho ban thu mua trong một cơ quan dịch vụ tổng hợp, và 352.6 cho ban đào tạo nhân viên trong một cơ quan như vậy. Đối với ban văn thư lưu trữ trong cơ quan, dùng hoặc là 352.7 nếu ban đó xúc tiến hoạt động văn thư lưu trữ hay 026 nếu ban đó giữ gìn văn thư lưu trữ tổng hợp của khu vực hành chính (quản hạt).

Trong một vài trường hợp, bảng chính cho tên cụ thể của một loại cơ quan được tổng quát hoá trong ghi chú ở một chỉ số nhất định, nói về một cơ quan điển hình với một tên như vậy. Một cơ quan có tên tương tự nhưng với chức năng khác phải được sắp theo chức năng của nó. Chỉ khi có sự khác biệt dễ nhận biết trong việc sử dụng của những quốc gia khác nhau, các ghi chú từ Bảng chính giải thích sự khác biệt này. Chẳng hạn, ở 353.3 có ghi chú “Xếp vào đây các loại bộ nội vụ, các bộ nội vụ theo kiểu Châu Âu”; và một ghi chú khác “Xem thêm 354.30973 về Bộ nội vụ Hoa Kỳ”.

Dùng ký hiệu trong 352–354 cho các cơ quan được cung cấp trong 352–354, ngay cả khi các cơ quan này trên danh nghĩa là phụ thuộc đối với một ngành chính quyền không phải là hành pháp. Chẳng hạn, dùng 352.4 cho Văn phòng Kế toán Tổng hợp Hoa Kỳ, mà chính thức là một bộ phận của ngành lập pháp, nhưng thực hiện một chức năng hành pháp kinh điển là duyệt lại các chương

mục tài khoản và phân xét tính hiệu quả của các khoản chi tiêu khắp các cơ quan nhà nước.

Xem thêm lời bàn ở B1—068 so với 353—354.

352.13 so với 352.15

Hành chính bang và tỉnh so với Các đơn vị trung gian của hành chính địa phương

Dùng 352.13 cho các cấp phân chia lãnh thổ đến mức đặt các cấp đó rõ ràng là ở trên cấp “hành chính địa phương”, không phân biệt tên gọi các cấp đó. Danh mục sau đây chỉ rõ những đơn vị lãnh thổ chính mà hiện tại có thể xem như là tương đương với “các bang và tỉnh” như được xác định trong ghi chú ở 352.13.

Achentina (các tỉnh)
 Ôxtrâyliya (các bang)
 Braxin (các đơn vị liên bang)
 Canada (các tỉnh)
 Chilê (các vùng)
 Trung Quốc (các tỉnh, các vùng tự trị)
 Tiệp Khắc cũ (các vùng)
 Êtiôpia (các bang của liên bang)
 Pháp (các vùng)
 Đức (các bang)
 Ấn Độ (các bang)
 Ấnônêxia (các tỉnh)
 Iran (các tỉnh)
 Italia (các vùng)
 Nhật Bản (các vùng)
 Triều Tiên (các vùng)
 Mêhicô (các bang)
 Nigiêria (các bang)
 Pakixtan (các tỉnh)
 Peru (các vùng)
 Philippin (các vùng)
 Nga (các tỉnh, các vùng lãnh thổ, các nước cộng hoà tự trị)
 Nam Phi (các tỉnh)
 Liên Xô cũ (các nước cộng hoà liên bang)
 Tây Ban Nha (các cộng đồng tự trị)
 Xuđăng (các vùng)
 Hoa Kỳ (các bang)
 Nam Tư cũ (các nước cộng hoà, các tỉnh tự trị)

Cũng dùng 352.13 cho các đơn vị tương tự có thể được tạo ra trong tương lai, và cho các “vùng lãnh thổ” với ý nghĩa các khu vực trên đường đi tới thành lập bang, vd., nghiên cứu khía cạnh lịch sử của việc quản lý các vùng lãnh thổ của Hoa Kỳ 352.130973.

Dùng 352.16 cho nghiên cứu chung các đơn vị đô thị đặc biệt ngang cấp với các bang và tỉnh, vd., việc quản lý các thành phố lớn trực thuộc Trung ương ở Trung Quốc 352.160951.

Dùng 352.15 cho tất cả những đơn vị khác là trung gian giữa chính quyền quốc gia và các đơn vị cơ bản của chính quyền địa phương.

355–359 so với 623

Khoa học quân sự so với Kỹ thuật quân sự và hàng hải

Dùng 623 cho việc mô tả vật thể, thiết kế, chế tạo, vận hành và sửa chữa quân giới; dùng 355–359 cho việc trang bị và triển khai, và cũng cho các đơn vị và dịch vụ sử dụng quân giới. Lịch sử của việc phát triển vũ khí nhấn mạnh vào sự tác động giữa các yếu tố con người và xã hội được xem như là lịch sử cung ứng, và được xếp vào 355.8 và theo các dịch vụ cụ thể trong 356–359. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 355–359.

361–365

Vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội

Vấn đề và dịch vụ thường là những thuật ngữ liên kết với nhau, và, khi một từ được nói ra, thì từ khác được hiểu ngầm, vd., sự nghiện ngập ở 362.29 ngụ ý các dịch vụ cho người nghiện, và dịch vụ về các tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng ở 362.16 ngụ ý các vấn đề đòi hỏi những dịch vụ như vậy.

Xem thêm lời bàn ở 300 so với 600.

361–365 so với 353.5

Vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội so với Quản lý nhà nước về phúc lợi xã hội

Nhiều tài liệu về các vấn đề và dịch vụ xã hội gồm báo cáo của chính quyền hoặc nhấn mạnh đáng kể đến sự xem xét về chính trị và pháp lý liên quan đến các dịch vụ xã hội. Dùng 361–365 cho các báo cáo về các chương trình và các thể chế phúc lợi hoặc cho tác phẩm tập trung vào vấn đề hay dịch vụ, vd., một cuộc bàn cãi về những trở ngại chính trị cho chương trình giảm nghèo có hiệu quả 362.5, một cuộc bài cãi về thủ đoạn chính trị đằng sau việc thông qua một đạo luật của Quốc hội Hoa Kỳ giải thích về một chương trình nhà cửa mới 363.5. Dùng 353.5 cho các báo cáo tập trung vào các hoạt động hành chính của các cơ quan hỗ trợ và điều chỉnh các chương trình và thể chế. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 361–365; tuy nhiên, ưu tiên 353.5 cho các báo cáo hành chính thường niên của các cơ quan chính quyền.

361 so với 362–363

Các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội nói chung so với Các vấn đề và dịch vụ xã hội cụ thể

Dùng 361 cho tác phẩm tổng hợp về toàn bộ những vấn đề và dịch vụ được tìm thấy trong 362–363, cho tác phẩm về các nguyên tắc và phương pháp đánh giá và giải quyết những vấn đề khi tác phẩm đó không nói đến một vấn đề cụ thể, và cho tác phẩm về các nguyên tắc và phương pháp hoạt động phúc lợi nói chung. Dùng chỉ số cho một vấn đề cụ thể trong 362–363 cho tác phẩm về việc ứng dụng các nguyên tắc và phương pháp cho một vấn đề cụ thể, vd., công tác xã hội với người nghèo 362.5, phân phối nhà ở để làm dịu sự phân biệt đối xử 363.5. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 361.

362–363 so với 364.1

Các vấn đề và dịch vụ xã hội cụ thể so với Tội hình

Dùng 362–363 cho hoạt động của con người được xem như là một vấn đề xã hội, nhưng dùng 364.1 cho hoạt động được đề cập như là một tội phạm hình sự, vd., nghiện ma túy như là một vấn đề xã hội 362.29, nhưng sử dụng ma túy bất hợp pháp 364.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 362–363.

362.1–.4 và 614.4–.5

Vấn đề và dịch vụ cho người ốm đau và thiếu năng và tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng bệnh

Dùng 362.1 và 362.4 cho tác phẩm về cung cấp các dịch vụ xã hội cho người ốm đau hay thiếu năng về thể chất. Dùng 614.4–.5 cho tác phẩm về các biện pháp phòng ngừa không phân biệt xem sự nhấn mạnh là về y khoa hay xã hội, vd., sự cung cấp của xã hội về dịch vụ tạo miễn dịch và tác phẩm về khía cạnh y khoa của việc tạo miễn dịch 614.4. Dùng 614.4–.5 cho các biện pháp công cộng chỉ giới hạn cho các biện pháp phòng ngừa, vd., sự sát trùng bằng fluor và các chương trình khuyến cáo mọi người làm cách nào để chống sâu răng 614.5; nhưng chương trình phát hiện và chữa trị bệnh sâu răng cho mọi người 362.19. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 362.1.

Dùng 362.2 cho tác phẩm về tỷ lệ mắc bệnh và sự phòng ngừa bệnh tâm thần, bệnh tâm thần như là một vấn đề xã hội, sự cung cấp dịch vụ xã hội cho những người bị bệnh tâm thần.

Dùng 614.4–.5 cho công trình nghiên cứu dịch bệnh và tỷ lệ mắc bệnh về thể chất (bao gồm cả chậm phát triển trí tuệ và thiếu năng về thể chất) khi được nghiên cứu chỉ theo quan điểm về y khoa. Dùng 362.1 và 362.3–.4 cho tác phẩm nhấn mạnh đến bệnh tật như là những vấn đề xã hội. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 614.4–.5.

362.1–.4 so với 610**Tiểu sử và bệnh lịch của người ốm đau và thiếu năng, và tiểu sử của nhân viên y tế**

Dùng 362.1–.4, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho tiểu sử và hồi ký của những người hấp hối và những người ốm đau và thiếu năng nếu tác phẩm không tập trung vào bất cứ một ngành nào khác, vì những tác phẩm như vậy minh họa một cách điển hình về cách xã hội ứng xử về những vấn đề sức khỏe cơ bản và giải pháp cho những vấn đề đó. Dùng 001–999 cho những tác phẩm tập trung vào một ngành cụ thể, vd., một tác phẩm hướng dẫn trong đời sống Thiên Chúa giáo liên quan tới bất hạnh về sức khỏe 248.8, sự tĩnh tâm Thiên Chúa giáo trong thời gian bệnh tật 242. Dùng 362.1–.4, mà không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, cho các công trình nghiên cứu về những tình huống cá biệt dành cho các nhà nghiên cứu, nhà thực hành, và cho sinh viên trong các dịch vụ xã hội, vd., nghiên cứu về dịch vụ xã hội cho các bệnh nhân bị bệnh tim 362.196. Dùng 616–618 cho các công trình nghiên cứu về bệnh nhân mô tả bệnh của họ bằng những thuật ngữ y khoa hơn là mô tả đời sống của họ bằng những thuật ngữ xã hội, vd., nghiên cứu tình huống về bệnh tim 616.1. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 362; tuy nhiên, ưu tiên 616.89, 616.890092, 616.85, và 618.7 cho bệnh rối loạn tâm thần, bởi vì việc xem xét hoàn cảnh bên ngoài thường phụ thuộc vào bản luận về trạng thái tâm trí của bệnh nhân.

Dùng 610 cho hầu hết nghiên cứu khía cạnh con người và tiểu sử của các nhân viên y tế, nhưng dùng 362 cho tác phẩm về bác sỹ và điều dưỡng viên y tế nhấn mạnh đến ảnh hưởng của họ đối với dịch vụ và nhận thức y tế, vd., tiểu sử của một bác sỹ được lưu ý vì khuyến khích lập những nhà điều dưỡng 362.16092.

363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600**Kiểm tra công nghệ**

Dùng 363, đặc biệt 363.1 (an toàn) và 363.7 (môi trường), cho tác phẩm về kiểm tra công nghệ nói về những gì phải được làm, quy định nó phải được làm như thế nào, thanh tra để xem nó đã được làm hay chưa và điều tra khi nó không được làm. Dùng 600 chỉ cho tác phẩm liên quan đến quy trình công nghệ cho việc thực hiện một tác vụ nhất định. Dùng 363 cho việc phá vỡ thể chế (ai vi phạm thể chế), nhưng dùng 600 cho sự hư hỏng máy móc (tìm ra cái gì hư).

Dùng 363 nếu tác giả hay cơ quan xuất bản quan tâm đến dịch vụ xã hội và nhu cầu xã hội, 304.2 nếu quan tâm đến sinh thái học người, 333.7 nếu quan tâm đến kinh tế, 579–590 nếu quan tâm đến làm sao các sinh vật có thể tồn tại, 620–690 nếu quan tâm đến các vật được làm ra thế nào, 628.5 nếu quan tâm đến kỹ thuật vật chất để kiểm soát ô nhiễm, 632–635 nếu quan tâm đến các cây trồng tồn tại ra làm sao.

Dùng 363 cho tác phẩm tổng hợp và tác phẩm hướng về các vấn đề và giải pháp. Dùng 302–307 cho tác phẩm xem xét nhiều về động thái xã hội của vấn

đề, dùng 333.7 cho tài liệu hướng về nguồn tài nguyên, và sử dụng 600 cho tác phẩm nhấn mạnh đến công nghệ.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 363; những chỉ số khác trong 300; 570–590; 600. Nhất là ưu tiên các chỉ số trong 300 cho hầu hết tác phẩm được xuất bản bởi các nhà xuất bản thương mại và các nhóm bảo vệ môi trường hay ủng hộ sự an toàn.

Xem thêm lời bàn ở 300 so với 600, cũng xem ở 301–307 so với 361–365.

363 so với 344.02–.05, 353–354

Những vấn đề và dịch vụ xã hội khác so với Luật và hành chính công

Dùng 363 cho tác phẩm về các cơ quan qua đó chính quyền thực hiện ý định sâu xa của luật pháp trong các vấn đề dân số, an toàn, môi trường, và sự cung cấp những nhu cầu cơ bản, gồm nhiều nhất là bàn về chính sách và những thủ tục chi tiết để thi hành luật, chính sách, hay quy định. Dùng 344.02–.05 cho chính luật pháp, dự thảo luật, và thi hành luật tại tòa án có liên quan đến những lĩnh vực này. Dùng 353–354 cho việc quản lý nội bộ những cơ quan có liên quan đến những lĩnh vực này, gồm cả những báo cáo hành chính thường niên của họ. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.

Cưỡng chế thi hành luật

Dùng 363.2 cho việc cưỡng chế thi hành luật do cảnh sát thực hiện, nhưng dùng 353–354 cho việc thi hành luật do các cơ quan chính quyền thực hiện với ý nghĩa thấy rằng những yêu cầu của luật phải được đáp ứng, vd., các hoạt động của một sở giáo dục phải đảm bảo các yêu cầu của luật pháp được thực hiện trong nhà trường 353.8. Tuy nhiên, dùng 340 cho luật chỉ phối cách thực hiện cưỡng chế như vậy phải được thực hiện, vd., luật quyết định những biện pháp nào cảnh sát có thể sử dụng trong việc cưỡng chế thi hành luật 344.05 (hay 345 nếu tác phẩm nghiên cứu những vấn đề về điều tra tội phạm). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.2.

Xếp cưỡng chế thi hành luật qua các tòa án trong 342–347, vd., thủ tục tòa án thúc đẩy việc thi hành luật thuế 343.04.

363.1

Các chương trình an toàn công cộng

Ý nghĩa và phạm vi của từ “an toàn” có thể thay đổi. Dùng 363 nếu phạm vi bao quát hầu hết các dịch vụ xã hội, hay ngay cả dùng 361 nếu bao gồm đầy đủ cả tài liệu của 362. Dùng 363.2 nếu “an toàn” được dùng theo nghĩa hẹp chỉ gồm có tác phẩm về cảnh sát và sơ cứu hỏa.

Ưu tiên cho an toàn

Dùng 363.1 hay 363.3, hơn là các chỉ số nào khác trong 300 cho những khía cạnh của an toàn mà xã hội phải xử lý với nó qua việc điều tra và các chương trình, vd., an toàn đường sắt 363.12 (*không phải* 385.028). Tuy nhiên, dùng 353.9 cho quản lý nhà nước về an toàn.

363.1 so với 600

Quy định về an toàn

Dùng 363.1 cho tài liệu hướng dẫn được viết bởi hay được viết cho các cơ quan an toàn bản về chi tiết kỹ thuật hữu ích như là nền tảng cho việc điều chỉnh và thanh tra những tác vụ khác nhau trong khi vẫn còn tập trung chủ yếu vào các dịch vụ an toàn. Dùng chỉ số 600 cho công nghệ cần đến cho các quy định về an toàn, giải thích kỹ thuật vận hành và xây dựng một cách chi tiết rõ ràng, ngay cả nếu những quy định đó dưới hình thức của một pháp quy được một cơ quan có thẩm quyền về an toàn ban hành chính thức. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.1

363.31 so với 303.3, 791.4

Kiểm duyệt

Dùng 363.31 cho việc kiểm duyệt phim ảnh và các chương trình sau khi đã được phát hành hoặc trình chiếu, vd., việc phụ huynh sử dụng v-chip. Dùng 303.3 cho lý thuyết về việc kiểm duyệt và công trình nghiên cứu xã hội học về việc kiểm duyệt phim ảnh, phát thanh và truyền hình. Dùng 791.4 cho việc kiểm duyệt các phim ảnh và chương trình khi đang được sản xuất, vd., việc kiểm duyệt qua biên tập. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.31.

363.5, 363.6, 363.8 so với 338

Nhà ở, tiện ích công cộng, và cung cấp thực phẩm so với Sản xuất

363.5, 363.6, và 363.8 liên quan đến vấn đề cung cấp nhu yếu phẩm trong đời sống, và mỗi chỉ số đều có hàm ý về kinh tế. Dùng 363.5, 363.6 hay 363.8 cho các nhân tố xã hội ảnh hưởng đến việc có được nhà ở, nước dùng, nhiên liệu và thực phẩm, hay cho các biện pháp xã hội để đảm bảo một sự cung ứng đầy đủ. Dùng 338 cho tác động của những đề tài này đối với các khía cạnh kinh tế của xã hội, hoặc tác động của hoàn cảnh kinh tế đến khả năng có được nhà ở, nước dùng, nhiên liệu, hay thực phẩm. Chẳng hạn, dùng 363.8 cho một công trình nghiên cứu về sự mất cân đối giữa tăng trưởng mong đợi về nguồn cung ứng thực phẩm và sự gia tăng dân số, nhưng dùng 338.1 cho một công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của sự sụt giá ở nông trại đối với việc cung ứng thực phẩm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.5, 363.6, hay 363.8.

363.5 so với 643**Cung ứng nhà ở so với Nhà cửa**

Dùng 363.5 cho tác phẩm liên ngành về cung ứng nhà ở nghiên cứu những khía cạnh xã hội của nơi trú ngụ, vì thuật ngữ “cung ứng nhà ở” thường nói về sự cung cấp nơi trú ngụ được xem như là trừu tượng. Dùng 643 cho tác phẩm liên ngành về nhà ở và công dụng của nó và cho những khía cạnh của khoa nội trợ về sắp xếp nhà ở hay nhà cửa, vì thuật ngữ “nhà cửa” thường nói về những tòa nhà được xem như là những đối tượng vật thể. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.5.

363.6**Báo cáo về nước**

Dùng 363.6 cho các báo cáo tập trung vào vấn đề xử lý và phân phối nước tới người tiêu dùng và cho các báo cáo liên ngành về cung cấp nước. Dùng 333.91 cho báo cáo về cung cấp nước tập trung vào nước được sử dụng, hoặc nước cần thiết trong tương lai; 363.72 cho các báo cáo tập trung vào việc đảm bảo rằng nước thải được xử lý đúng; 363.739 cho các báo cáo tập trung vào việc bảo vệ nguồn nước tự nhiên; và 553.7 cho các báo cáo tập trung vào việc cung cấp nước có sẵn. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 363.6.

Dùng 333.91 cho tác phẩm tổng quát về việc kiểm nghiệm để bảo vệ chất lượng nước; 553.7 cho các báo cáo mô tả hiện trạng hoá học và sinh học của nước đã có nhưng không tập trung vào một mục tiêu cụ thể, vd., một công trình nghiên cứu cơ bản về chất lượng của các nguồn nước mặt ở Pháp; 363.6 cho các báo cáo kiểm nghiệm chất lượng nước như là công cụ để đảm bảo việc tuân thủ những tiêu chuẩn về cung cấp nước; 363.739 cho những báo cáo như là công cụ để đảm bảo việc tuân thủ những tiêu chuẩn về ô nhiễm nước thải; 628.1 cho những báo cáo như là công cụ để xác định sức tải của nhà máy và những khó khăn về kỹ thuật trong việc xử lý nước; và 628.3 cho các báo cáo như là dụng cụ để kiểm tra tính hiệu quả của những công trình xử lý nước thải.

363.73 so với 571.9, 577.27**Ô nhiễm so với Độc chất học so với Tác động của con người tới sinh thái**

Dùng 363.73 hay 363.738–.739 cho các công trình nghiên cứu về ô nhiễm trong đó sự tăng giảm của các loài chỉ thị sinh học chỉ được dùng để đo phạm vi và loại ô nhiễm, và được giải thích để gợi ý sự cần thiết cho, hay sự đầy đủ của, các biện pháp cứu chữa, vd., việc kiểm nghiệm mưa axit bằng cách sử dụng các loài chỉ thị 363.738.

Dùng 571.9 cho các điều kiện bệnh lý gây ra bởi ô nhiễm và các tác nhân khác trong mô sinh vật. Dùng 577.27 hay chỉ số cho môi trường sinh thái cụ thể (biome) trong 577.3–.7 cho tác động chung hơn của các chất đối với quần xã

sinh vật, vd., sự giảm số lượng loài (đa dạng sinh học) và sức khỏe và sức mạnh nói chung của các loài còn tồn tại.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên những chỉ số theo thứ tự sau đây: 363.73, 571.9, 577.27.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 363.1, 363.3, 577.

363.8 so với 613.2, 641.3

Cung cấp thực phẩm so với Chế độ ăn uống so với Thực phẩm

Dùng 363.8 cho tác phẩm về đáp ứng nhu cầu cung cấp thực phẩm cho xã hội nói chung và cho những nhóm xã hội khác nhau và cho tác phẩm liên ngành về dinh dưỡng. Dùng 613.2 cho tác phẩm nhấn mạnh cách giúp cho các cá nhân đáp ứng yêu cầu về chế độ ăn uống và duy trì được sự hấp thụ (chất dinh dưỡng) tối ưu mà không làm tăng hay giảm cân, cho các tài liệu giúp các chuyên gia dinh dưỡng hoạch định chế độ ăn uống cho các cá nhân, và cho tác phẩm tổng hợp về các khía cạnh con người trong dinh dưỡng. Dùng 641.3 cho tác phẩm nhấn mạnh đến chính thực phẩm và cho tác phẩm liên ngành về thực phẩm. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 363.8, 641.3, 613.2.

371 so với 353.8, 371.2, 379

Quản lý trường học và chính sách nhà trường

Dùng 371 cho các tác vụ và hoạt động cơ bản của trường học và hệ thống trường học. Dùng 353.8 chỉ cho việc điều hành các cơ quan quản lý giáo dục cấp quốc gia, và bang hay tỉnh, mà điều hoà và hỗ trợ các hệ thống trường học địa phương. Dùng 371.2 cho tác phẩm tổng hợp về quản lý trường học (hay hệ thống trường học) và cho tác phẩm bao quát cả 371.2 và 353.8. Dùng 371.2 và cho các chỉ số có tham chiếu tới ở dưới 371.2 cho các đề tài cụ thể về quản lý cơ sở vật chất và hệ thống.

Dùng 379 cho chính sách và tranh luận về các vấn đề chính sách chính trong giáo dục, vd., bàn luận về vai trò của chính quyền. Tiểu phân mục được cung cấp trong 379 chỉ cho những tác phẩm tổng quát về việc hỗ trợ và kiểm tra nền giáo dục công lập và cho một sự lựa chọn có giới hạn về những vấn đề chính, còn gây tranh cãi trong giáo dục. Dùng 370–378 cho chính sách công và tranh cãi liên quan đến tất cả những vấn đề khác trong giáo dục (có nghĩa là, tất cả những vấn đề không được kể tên một cách cụ thể trong 379).

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 371, 371.2, 379, 353.8.

371.01–.8 so với 372–374, 378

Các cấp bậc và đề tài cụ thể trong giáo dục

Dùng 371.01–.8 cho các đề tài cụ thể liên quan đến nhiều cấp bậc giáo dục, vd., đến giáo dục tiểu học và trung học, đến giáo dục trung học và đại học. Dùng 372–374 và 378 cho bất cứ hay tất cả các đề tài liên quan đến một cấp bậc giáo dục cụ thể. Dùng 372.1–.18 cho hầu hết những đề tài trong 371 về giáo dục tiểu

học; 373.1–.2 cho hầu hết những đề tài trong 371 cho giáo dục trung học; 374 cho những đề tài cụ thể trong giáo dục người lớn; 378.1 cho hầu hết những đề tài trong 371 về giáo dục đại học. Nếu nghi ngờ xem một tác phẩm chỉ liên quan đến một cấp bậc, hay hai hay nhiều cấp bậc, ưu tiên 371.01–.8.

372.24 và 373.23

Các cấp bậc cụ thể về giáo dục tiểu học và trung học

Các bảng sau đây cho thấy một vài sự kết hợp thông thường của các cấp lớp hay phân bậc được dùng trong giáo dục tiểu học và trung học, và một vài cái tên thường liên hệ với mỗi sự kết hợp. Dùng mô thức được trình bày trong bảng thứ nhất khi bàn tới từng cấp lớp. Bảng này phản ánh sơ đồ 3 3 3 3 được dùng trong Khung chính. Các bảng khác sau bảng thứ nhất cho thấy những sự kết hợp về cấp bậc thông thường khác của người Mỹ khác với Khung chính như thế nào.

Cấp lớp	Chỉ số
1–3 (Các lớp sơ cấp)	372.24
4–6 (Các lớp trung cấp)	372.24
7–9 (Trường trung học cơ sở)	373.236
10–12 (Trường trung học phổ thông)	373.238

Mô thức 6 6

Cấp lớp	Chỉ số
1–6 (Trường tiểu học)	372
7–12 (Trường trung học)	373

Trường tiểu học sáu năm thì thường được gọi là “grammar school” ở Hoa Kỳ và “primary school” ở Vương Quốc Anh.

Mô thức 8 4

Cấp lớp	Chỉ số
1–8 (Trường tiểu học)	372
9–12 (Trường trung học)	373

Mô thức 4 4 4

Cấp lớp	Chỉ số
1–4 (Trường tiểu học)	372
5–8 (Trường sơ trung)	373.236
9–12 (Trường trung học)	373

Dùng cấp bậc cao hơn cho sự kết hợp các cấp lớp khác Trừ khi đa số các cấp lớp ở cấp bậc thấp hơn, vd., một trường mẫu giáo K–2 372.24. Dùng 371 cho các trường trải từ lớp một đến lớp chín hay hơn nữa.

Những điều hướng dẫn này chỉ áp dụng cho việc bàn về các sự kết hợp cụ thể các cấp lớp nói chung, vd., các trường trung học cơ sở ở Hoa Kỳ 373.2360973. Dùng dãy ký hiệu địa lý dưới chỉ số tổng quát cho giáo dục tiểu học hay trung học (hoặc 371.009) cho các trường cụ thể, vd., một trường trung học cơ sở cụ thể ở Atlanta, bang Georgia 373.758.

378.4-.9 so với 355.0071

Các trường quân sự ở bậc đại học

Dùng 378.4-.9 (378 cộng thêm ký hiệu khu vực địa lý của nơi có trường đó) cho một trường quân sự ở bậc đại học mà không phải là một học viện đào tạo chính thức, có nghĩa là, những trường mà sinh viên của họ (trừ trong thời chiến) thường vào nghề dân sự, vd., Học viện Quân sự Virginia (Lexington, bang Virginia) 378.755, Học viện The Citadel (Charleston, Nam Carolina) 378.757.

Dùng 355.0071 cho một học viện phục vụ quân đội chính thức (hay là một chỉ số tương tự cho học viện của một quân vụ cụ thể), vd., Học viện Quân sự Hoàng gia (Sandhurst, nước Anh) 355.0071, Học viện Hải quân Hoa Kỳ (Annapolis, bang Maryland) 359.0071.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 378.4-.9.

380

Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải

Vì 380 liên quan mật thiết với 330, bảng ưu tiên dưới 330 cũng áp dụng cho những chủ đề trong 380. Thương mại, truyền thông, và giao thông vận tải cùng chiếm một vị trí trong bảng đó như là một ngành sản xuất. Do đó, dùng 331.12 cho một tác phẩm về thị trường lao động trong vận tải, nhưng dùng 388 cho tác phẩm về kinh tế học sản xuất trong vận tải.

Bảng thêm

09 so với 06

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý so với Các tổ chức thương mại

Dùng ký hiệu 09 cho hệ thống (tiện ích, hoạt động, dịch vụ) được duy trì bởi công ty trong một khu vực cụ thể, vd., vận tải đường sắt được Liên hiệp Đường sắt Thái Bình Dương cung ứng 385.0978. Đối với các công ty quốc tế, dùng ký hiệu 09 chỉ khi phạm vi bao quát được giới hạn cho một khu vực cụ thể, vd., tác phẩm tổng hợp về vận tải hàng không được Hãng United Airlines cung ứng 387.7, vận tải hàng không ở Hoa Kỳ được Hãng United Airlines cung ứng 387.70973.

Dùng ký hiệu 06 cho lịch sử hợp nhất của công ty, vd., lịch sử hợp nhất của Liên hiệp Đường sắt Thái Bình Dương 385.06.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 09.

384, 384.54, 384.55 so với 791.4**Điện ảnh, phát thanh, và truyền hình**

Dùng 384, 384.54, và 384.55 cho tác phẩm liên ngành và cho những khía cạnh khác nhau của việc giới thiệu một chương trình với công chúng, vd., chọn ngày giờ đúng để phát đi một buổi trình diễn truyền hình tạp kỹ 384.55. Dùng 791.4 cho những khía cạnh khác nhau của việc sản xuất từng chương trình, vd., sắp xếp những màn khác nhau của một buổi trình diễn truyền hình tạp kỹ 791.4502. Nếu nghi ngờ giữa 384 và 791.4, ưu tiên 384.

Xếp lịch sử của một công ty điện ảnh, phát thanh, hay truyền hình như sau:

1. Dùng 384 cộng ký hiệu 09 từ Bảng 1, cho lịch sử tổng quát của một tổ chức, vd., 384.540973 cho lịch sử của Mạng Phát thanh NBC (National Broadcasting Company: Công ty Phát thanh Quốc gia). Dùng 384 mà không có ký hiệu 09 từ Bảng 1 cho lịch sử của hệ thống (tiện ích, hoạt động, dịch vụ) được tổ chức bảo trì, vd., 384.54 cho các đài phát chương trình phát thanh NBC.
2. Dùng 384, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng thêm dưới 380, cho lịch sử hợp nhất của tổ chức, vd., lịch sử hợp nhất của Mạng Phát thanh NBC 384.5406.
3. Dùng 791.4, cộng ký hiệu 09 từ Bảng 1, cho lịch sử và đánh giá phê bình của các sản phẩm của tổ chức, vd., lịch sử của các chương trình truyền hình được đài NBC cung ứng 791.450973.

391 so với 646, 746.9**Trang phục so với Quần áo**

Dùng 391 cho tập quán liên quan đến quần áo, như là mặc cái gì, cái gì bây giờ là thời trang, quốc phục, vd., thời trang thời vua Edward 391.00941, quốc phục xứ Lithuania 391.0094793. Dùng 646 cho các khía cạnh của khoa nội trợ về quần áo, như là ăn mặc như thế nào với một ngân sách giới hạn, chọn quần áo có chất lượng tốt nhất, ăn mặc cho đúng trong giới kinh doanh. Dùng 746.9 cho khía cạnh nghệ thuật của quần áo, như là quần áo được xem như là sản phẩm của nghệ thuật dệt, thiết kế thời trang. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây 391, 746.9, 646.

398.2**Văn học dân gian**

Không thể chỉ rõ thể loại hoặc sưu tập văn học cho văn học dân gian trong 398.2. Bỏ qua những khía cạnh này trong phân loại, và hãy sử dụng chỉ số cụ thể nhất có được.

Dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1 để phân biệt phê bình văn học các sưu tập về chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể như được hướng dẫn ở 398.21–.27, vd., phê bình văn học về các chuyện ma 398.2509. Tuy nhiên,

không thêm ký hiệu 09 cho phê bình văn học về từng chuyện kể hay kho tàng tri thức dân gian.

398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

Thần thoại và truyền thuyết

Dùng 398.2 cho các chuyện thần thoại hay thần thoại học được trình bày bằng thuật ngữ về giải trí văn hoá hay, nhất là, như là tiêu biểu cho cách diễn đạt văn học lúc ban sơ của một xã hội, ngay cả khi những thần thoại đó có đầy những thần nam và thần nữ. Dùng 201 và những chỉ số tương tự ở bất cứ nơi nào trong 200 cho thần thoại học được trình bày theo một quan điểm thuần túy thần học hay được trình bày như là một biểu tượng tôn giáo của một dân tộc. Chẳng hạn, dùng 398.2 cho các chuyện thần thoại Hy Lạp – La Mã được kể lại cho các thánh giả thiếu niên; nhưng dùng 294.3 cho các chuyện kể Jataka minh họa tính cách Đức Phật.

Dùng 398.2 cho thần thoại học có một cơ sở phi tôn giáo liên quan đến tín ngưỡng và những câu chuyện có thể được nói đến như là những chuyện mê tín dị đoan, truyền thuyết, chuyện thần tiên, v.v..., nơi mà nội dung và lợi ích tôn giáo không rõ ràng. Dùng 201 và những chỉ số tương tự ở chỗ khác trong 200 cho thần thoại học có một cơ sở tôn giáo liên quan tới hầu hết những tín ngưỡng cơ bản của con người và tới tín ngưỡng tôn giáo và hành đạo.

Xếp những chuyện thần thoại và truyền thuyết cụ thể được trình bày như là những ví dụ của tôn giáo một dân tộc với chủ đề về tôn giáo, vd., truyền thuyết về Chúa Giêsu đến nước Anh 232.9.

Dùng 398.2 cho tác phẩm liên ngành về thần thoại học, vì chỉ số này gồm cả những chuyện kể dân gian với một trọng tâm rộng hơn là chỉ nguyên tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 398.2.

398.2 so với 398

Văn học dân gian

Dùng 398.2 cho chuyện kể dân gian về một chủ đề cụ thể và phê bình văn học chuyện kể. Dùng 398 cho tác phẩm tổng hợp về lịch sử và phê bình của chuyện kể, vd., chuyện kể về các mục và lão phù thủy 398.21, một khảo luận về lý do tại sao trong các chuyện kể các mục phù thủy thì thường độc ác và các lão phù thủy thì thường tốt bụng 398. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 398.2.

407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

Giáo dục ngôn ngữ so với Tiếp thu ngôn ngữ

Dùng 407.1 cho tác phẩm nói rộng về giáo dục ngôn ngữ, không giới hạn cho phương pháp tiếp cận quy chuẩn, và tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu và giảng dạy cả ngôn ngữ lẫn văn học. Dùng 410.71 cho tác phẩm về nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học. Dùng 418.0071 cho tác phẩm về nghiên cứu và giảng

dạy ngôn ngữ dùng phương pháp quy chuẩn. Sự phân biệt cơ bản giữa ngôn ngữ học quy chuẩn và không quy chuẩn được giải thích trong ghi chú của Phần hướng dẫn ở 410. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 407.1.

Dùng ký hiệu cho ngôn ngữ cụ thể, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1 (mà cũng được đưa vào trong Bảng 4), cho tác phẩm về nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học của ngôn ngữ đó, tác phẩm nói rộng về nghiên cứu và giảng dạy không giới hạn cho phương pháp quy chuẩn, và tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu và giảng dạy cả ngôn ngữ lẫn văn học bằng ngôn ngữ đó, vd., tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Pháp và văn học Pháp 440.71. Dùng ký hiệu 80071 từ Bảng 4 cho tác phẩm về cách nghiên cứu và giảng dạy một ngôn ngữ cụ thể dùng phương pháp quy chuẩn, vd., dạy tiếng Pháp cơ bản như thế nào 448.0071. Nếu nghi ngờ, ưu tiên B1—071.

Dùng 401 cho tác phẩm về tâm lý học của việc học ngôn ngữ một cách không chính quy, như một đứa trẻ học ở cha mẹ nó. Dùng B4—01 cho tâm lý học của việc học một ngôn ngữ cụ thể một cách không chính quy. Dùng 418.0071, hay B4—80071 cho một ngôn ngữ cụ thể, cho tâm lý học về việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ một cách chính quy. Dùng 401, hay B4—01 cho một ngôn ngữ cụ thể, cho tác phẩm tổng hợp về tâm lý học của việc học ngôn ngữ một cách chính quy và không chính quy. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 401 hay B4—01.

410

Ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học quy chuẩn

Dùng 410–417 và 419–490 cộng ký hiệu 1–7 từ Bảng 4 cho tác phẩm về các phương pháp không quy chuẩn đối với ngôn ngữ học (vd., ngôn ngữ học mô tả và lý thuyết), mà liên quan tới việc mô tả hay giải thích cách sử dụng ngôn ngữ như nó vẫn tồn tại từ trước đến nay mà không quan tâm đến lý tưởng sử dụng đúng. Dùng 418 và 419–490 cộng thêm ký hiệu 8 từ Bảng 4 cho tác phẩm về phương pháp quy chuẩn, mà liên quan đến việc khuyến khích sử dụng theo chuẩn hay sử dụng đúng ngôn ngữ, nghĩa là, cố để học nói hay viết như một người sử dụng bản xứ có học về dạng chuẩn của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, dùng 415 và ký hiệu 5 từ Bảng 4 cho tác phẩm mô tả về ngữ pháp, nhưng dùng 418 và ký hiệu 82 từ Bảng 4 cho tác phẩm quy chuẩn về ngữ pháp, vd., tác phẩm mô tả về ngữ pháp trong tiếng Pháp 445, tác phẩm quy chuẩn về ngữ pháp của Pháp 448.2. Tuy nhiên, dùng 413 và ký hiệu 3 từ Bảng 4 cho các từ điển, không phân biệt quy chuẩn hay mô tả, vd., từ điển tiếng Pháp 443.

Dùng chỉ số cho các phương pháp không quy chuẩn cho tác phẩm tổng hợp về cả ngôn ngữ học không quy chuẩn lẫn quy chuẩn, vd., một sưu tập gồm các bài viết cả mô tả lẫn quy chuẩn về ngữ pháp nói chung hay ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ khác nhau 415. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số cho các phương pháp không quy chuẩn.

Ngôn ngữ học đối chiếu

Dùng 410 hay những chỉ số khác không giới hạn cho ngôn ngữ học ứng dụng vào tác phẩm về ngôn ngữ học đối chiếu mà thuần là mô tả hay lý thuyết, hay là một sự kết hợp của ngôn ngữ học ứng dụng và không ứng dụng. Dùng 418 và ký hiệu 8 từ Bảng 4 cho tác phẩm về ngôn ngữ học đối chiếu tập trung vào việc tìm cách ngăn ngừa lỗi gây ra bởi sự giao thoa hay sự chuyển dịch sai từ ngôn ngữ thứ nhất trong khi học ngôn ngữ thứ hai hay trong khi dịch sang ngôn ngữ thứ hai. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số không giới hạn cho ngôn ngữ học ứng dụng.

Ngôn ngữ học lịch sử

Dùng 417 cho tác phẩm về ngôn ngữ học lịch sử (lịch đại) tổng quát. Dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1 cho ngôn ngữ học lịch sử tổng quát của một ngôn ngữ cụ thể, hay cho ngôn ngữ học lịch sử của một đề tài cụ thể, nếu tác phẩm đưa ra một lịch sử, nhưng không dùng nếu như tác phẩm chỉ bàn về những quá trình thay đổi một cách chung chung. Chẳng hạn, dùng 415 cho sự mô tả tổng quát về thay đổi ngữ pháp, 425.09 cho lịch sử những sự thay đổi ngữ pháp trong tiếng Anh, và 420.9 cho lịch sử của tất cả những loại thay đổi trong tiếng Anh. Dùng ký hiệu 7 từ Bảng 4 cho tác phẩm tập trung vào những đặc tính phân biệt về dạng ban đầu của một ngôn ngữ cụ thể, ví dụ 427, tiếng Anh Trung thế kỷ.

Ngôn ngữ học so sánh

Xếp so sánh hai ngôn ngữ theo ngôn ngữ yêu cầu có sự nhấn mạnh về địa phương (thường là ngôn ngữ ít thông dụng trong một bối cảnh riêng). Chẳng hạn, thư viện ở các nước nói tiếng Anh sẽ dùng 495.6 cho một tác phẩm so sánh giữa tiếng Anh với tiếng Nhật, nhưng thư viện ở Nhật sẽ dùng 420. Nếu không yêu cầu có sự nhấn mạnh, xếp tác phẩm đó theo ngôn ngữ xuất hiện sau trong 420–490.

Xếp so sánh ba hay hơn ba ngôn ngữ trong một chỉ số cụ thể nhất chứa đủ tất cả những ngôn ngữ đó, vd., dùng 430 cho so sánh tiếng Hà Lan, tiếng Đức, và tiếng Anh, vì tất cả đều là ngôn ngữ Giecmann; dùng 491.6 cho so sánh các tiếng Gaelic, Welsh, và Breton, vì tất cả đều là ngôn ngữ Celt.

Dùng 410 nếu không có chỉ số bao hàm tất cả những ngôn ngữ, vd., so sánh các tiếng Pháp, Hêbrơ (Do Thái) và Nhật.

Để so sánh chỉ một đặc điểm của nhiều ngôn ngữ khác nhau, áp dụng các tiêu chuẩn nêu trên, nhưng thêm ký hiệu từ Bảng 4 cho đặc điểm đó chỉ ở chỗ nào được hướng dẫn làm như vậy. Chẳng hạn, các thư viện ở những nước nói tiếng Anh sẽ dùng 495.6 cho so sánh ngữ pháp tiếng Anh và tiếng Nhật, nhưng thư viện ở Nhật Bản sẽ dùng 425. Dùng 415 cho so sánh ngữ pháp các tiếng Pháp, Hêbrơ và Nga; nhưng dùng 430 cho so sánh ngữ pháp các tiếng Hà Lan, Đức và Anh, và dùng 491.6 cho so sánh ngữ pháp các tiếng Gaelic, Welsh và Breton.

Xem thêm lời bàn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

420–490

Các ngôn ngữ cụ thể

Phương ngữ

Những nguồn có thể khác nhau như là xem một ngôn ngữ riêng nào đó là một ngôn ngữ chính hay là phương ngữ. Nghiên cứu một ngôn ngữ như là phương ngữ nếu nó được chỉ ra như vậy từ Khung phân loại Thập phân Dewey ngay cả nếu nó được nghiên cứu như là một ngôn ngữ chính trong tác phẩm được phân loại, và ngược lại.

Ngôn ngữ so với chủ đề

Xếp các ví dụ và các sưu tập của các “văn bản” có mục đích trình bày hay nghiên cứu một ngôn ngữ theo ngôn ngữ đó, ngay cả nếu bị giới hạn cho một chủ đề cụ thể, vd., ngữ pháp tiếng Anh khoa học 425. Xếp phân tích ngôn ngữ của một tác phẩm cụ thể theo chỉ số cho tác phẩm đó. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chủ đề hoặc tác phẩm cụ thể.

500 so với 001

Khoa học tự nhiên và toán học so với Tri thức

Dùng 500 cho tác phẩm về “khoa học” ngụ ý rõ ràng nhấn mạnh về khoa học tự nhiên và toán học. Dùng 001 cho tác phẩm dùng từ “khoa học” mà không ngụ ý nhấn mạnh về “khoa học tự nhiên”, vd., tác phẩm cũng bao quát cả khoa học xã hội và các khía cạnh phân tích của các ngành khác. Dùng 001.2 Học vấn và học tập khi từ “khoa học” được dùng để bao quát các ngành ngoài chỉ số 500. Dùng 001.4 Nghiên cứu hơn là 507.2 cho tác phẩm về phương pháp khoa học và nghiên cứu khoa học mà không nhấn mạnh rõ ràng về “khoa học tự nhiên”. Tuy nhiên, dùng 509 cho “lịch sử khoa học”, vì thuật ngữ đó thường liên quan đến khoa học tự nhiên và toán học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 500.

510

Toán học

Các đề tài của trường tiểu học và trung học

Dùng các chỉ số sau đây cho các đề tài toán học hiện đang được dạy trong các trường tiểu học và trung học ở Hoa Kỳ:

Số học	513
Đại số	512.9
Hình học	516.2
Lượng giác	516.24

Tuy nhiên, hãy thận trọng khi phân loại tác phẩm với nhan đề có từ “tiền giải tích”. Dùng 510 cho tác phẩm bao quát từ ba đề tài trở lên trong các đề tài đại số, số học, giải tích sơ cấp, hình học và lượng giác. Dùng 512 cho tác phẩm bao quát chủ yếu đại số, hay bao quát đại số và số học. Dùng 515 cho tác phẩm bao quát chủ yếu các phép tính sơ cấp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 510.

520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

Không gian ngoài trái đất

Dùng 520 cho tác phẩm phổ biến về thiên văn học, dùng các thuật ngữ “không gian” và “không gian ngoài trái đất” trong khi bàn về các thiên thể và hiện tượng thiên văn học hấp dẫn khác nhau của vũ trụ, và dùng 523.1 cho tác phẩm dùng các thuật ngữ như đồng nghĩa với vũ trụ được nghiên cứu như một đơn vị đơn nhất.

Dùng 520, cho tác phẩm về thám hiểm không gian và không gian ngoài trái đất, nhấn mạnh đến các phát hiện thiên văn học (hay dùng một chỉ số cụ thể trong 523 nếu tác phẩm giới hạn cho các thiên thể cụ thể, vd., hệ mặt trời 523.2). Dùng 919.9 cộng thêm ký hiệu 04 trong bảng dưới 913–919 khi tác phẩm nói về các cuộc thám hiểm địa lý, có nghĩa là những con người sống đi ra ngoài trong các cuộc viếng thăm có thực hay tưởng tượng đến các hành tinh hay vì sao.

Dùng 500.5 cho một tác phẩm về khoa học không gian nói chung, mà không nói riêng đến các thiên thể. Dùng 530.1, nơi có một ghi chú bao gồm đề cập tới không gian, nếu như tác phẩm chỉ nói đến không gian mà không nói gì trong đó.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây 520, 523.1, 530.1, 500.5, 919.9.

520 so với 523.1, 523.8

Thiên văn học và các khoa học liên quan so với Vũ trụ, ngân hà, chuẩn sao so với Ngân hà so với Các vì sao

Dùng 520 cho tác phẩm mô tả vũ trụ trong nhiều hợp phần riêng biệt của nó, vd., như từng hành tinh, vì sao, ngân hà. Dùng 523.1 cho tác phẩm nghiên cứu vũ trụ như là một đơn vị đơn nhất. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 520.

Các vì sao và ngân hà

Dùng 523.8 cho tác phẩm tổng hợp về các vì sao và ngân hà khi chúng được nghiên cứu như từng thiên thể. Tuy nhiên, dùng 523.1 khi tác phẩm xem các vì sao chủ yếu như là các hợp phần của ngân hà. Dùng 523.1 nếu tác phẩm xem xét ngân hà và các vì sao chủ yếu trong khung cảnh của các lý thuyết vũ trụ học mà ít bàn đến từng vì sao hay ngân hà. Dùng 520 cho tác phẩm bàn về những thiên thể khác, vd., các hành tinh và sao chổi, cũng như là các vì sao và ngân hà.

Nếu nghi ngờ giữa 523.8 và 523.1, ưu tiên 523.8.

523 so với 559.9**Khoa học về trái đất trong thế giới ngoài trái đất**

Dùng 523 cho các hiện tượng của thiên thể khi thiên thể không có thạch quyển rõ rệt, vì trong những trường hợp như vậy thủy quyển bao quanh thiên thể và khí tượng học là những khái niệm còn mập mờ, và như vậy các hiện tượng đó không thể trực tiếp so sánh được với các hiện tượng của trái đất. Dùng 559.9 và 551-553 cộng thêm ký hiệu 0999 từ Bảng 1 cho các hiện tượng của thiên thể có thạch quyển rõ ràng khi các hiện tượng đó có thể trực tiếp so sánh với các hiện tượng của trái đất. Chẳng hạn, dùng 551.50999 cho bầu khí quyển của Sao Hoả (có một thạch quyển), nhưng dùng 523.8 cho bầu khí quyển của các tinh tú (mà nó không có vỏ cứng); dùng 523.45 cho điểm đỏ của Sao Mộc (một hành tinh không có thạch quyển rõ rệt). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 523.

541 so với 546**Hoá lý các hoá chất cụ thể**

Dùng 546 cho hoá lý của một nguyên tố hay hợp chất cụ thể; tuy nhiên, dùng 541 khi một hay hai ví dụ rút ra từ những nhóm lớn như kim loại hay phi kim loại được dùng chủ yếu để nghiên cứu hay giải thích một đề tài cụ thể trong hoá lý, vd., nồng độ ion hydro 541 (*không phải* 546).

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 541.

549 so với 546**Khoáng vật học so với Hoá vô cơ**

Dùng 549 cho các đề tài về hoá lý và hoá lý thuyết liên hệ tới cấu trúc và hoạt tính của các chất rắn kết tinh thuần nhất. Dùng 546 cho tác phẩm tổng hợp về hoá học và khoáng vật học các loại hoá chất cụ thể. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 549.

549 so với 548**Khoáng vật học so với Tinh thể học**

Dùng 549 cho tinh thể học các khoáng chất cụ thể trừ khi các khoáng chất này được dùng để nghiên cứu hoặc giải thích một đề tài trong 548, vd., thạch anh, fenspat, và những tinh thể liên quan 548. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 549.

550 so với 910**Khoa học về trái đất so với Địa lý và du hành**

Địa vật lý (550) là sự phân tích cấu trúc của trái đất và các lực hình thành nó; địa lý tự nhiên (910) là sự mô tả cảnh quan từ đó mà có. Dùng chỉ số cho một lực hay quy trình cụ thể trong 551 cho việc mô tả những kết quả của lực hay quy trình cụ thể đó, vd., các trận động đất ở Myanmar 551.2209591. Dùng chỉ

số cho một địa hình cụ thể trong 551.41–45 cho hoạt động của tất cả các lực và quá trình kết hợp để tạo ra một địa hình cụ thể, vd., việc hình thành núi ở Myanmar 551.43. Dừng 554–559 cho hoạt động của tất cả các lực hay quá trình coi như một tổng thể trong một khu vực cụ thể, nhất là nếu như tác phẩm nhấn mạnh đến địa chất học chất rắn, vd., các quá trình địa vật lý hoạt động ở Myanmar hay địa chất học của Myanmar 555.91. Tuy nhiên, dừng 910 hay chỉ số khu vực địa lý cụ thể trong 913–919 khi một tác phẩm nghiên cứu cảnh quan địa lý mà chỉ xem xét thứ yếu đến các quá trình địa vật lý, vd., mô tả đồ thị về các đặc điểm trên mặt đất ở Myanmar 915.91. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 550.

Dừng 910 hoặc chỉ số khu vực địa lý cụ thể trong 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 trong bảng ở 913–919, cho việc mô tả các đặc điểm trên mặt đất cho du khách. Những mô tả như vậy thường bao gồm nơi ăn ở và môi trường xung quanh của các khu nghỉ mát cũng như là các đặc điểm về địa lý, vd., những bãi biển du lịch đương thời ở Myanmar 915.9104.

551.5 so với 551.6

Khí tượng học so với Khí hậu học và thời tiết

Khí tượng học phân tích và mô tả những đặc tính và hiện tượng của khí quyển, và như vậy giải thích khí hậu và thời tiết. Khí tượng học cũng là một chủ đề tổng hợp, bao gồm sự xem xét về khí hậu học và thời tiết. Dừng 551.5 cho tác phẩm gọi là “khí hậu học”, “khí hậu và thời tiết”, hay đơn giản chỉ là “khí hậu” hoặc “thời tiết”, nếu chúng bao quát những đề tài trong khí tượng học. Dừng 551.6 chỉ khi những từ được giới hạn cho bốn ý nghĩa:

1. Mô tả hiện tượng của khí quyển nói chung, thời tiết thường là mô tả đoàn kỳ, và khí hậu là mô tả trường kỳ.
2. Tiên đoán thời tiết, khí hậu, hay những hiện tượng khí tượng cụ thể, có nghĩa là, dự báo thời tiết và các bản dự báo (551.63–.65).
3. Nghiên cứu khí hậu hay khí tượng học trong những khu vực nhỏ, có nghĩa là khí hậu học vi mô hay khí tượng học vi mô.
4. Nỗ lực để cải biến thời tiết hay bất cứ những hiện tượng khí tượng cụ thể nào (551.68), mà thực sự là một công nghệ.

Dùng các chỉ số 551.5 cho tất cả những khía cạnh khác, gồm mô tả (báo cáo thời tiết) về những hiện tượng cụ thể, không phân biệt những thuật ngữ được dùng trong tác phẩm có trong tay, vd., bản luận về những yếu tố sản sinh ra thời tiết 551.5, báo cáo về lượng mưa 551.57, mô tả các loại khí hậu của Châu Á 551.6, các bản dự báo về lượng mưa 551.64, dự báo về một ngày mưa ở Singapore 551.655957.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 551.5.

551.7 so với 560**Địa chất học lịch sử so với Cổ sinh học Cổ động vật học**

Dùng 551.7 cho tác phẩm về địa chất học lịch sử là khoa học nghiên cứu đất đá và các địa tầng của nó, dùng các sự kiện cổ sinh học để giúp định thời kỳ và giải thích sự trầm tích, di chuyển và xói mòn. Dùng 560 cho tác phẩm về cổ sinh học là khoa học nghiên cứu sự sống trong các thời đại địa chất trước đây qua sự giải thích các hoá thạch. Cổ sinh học sử dụng cùng một tài liệu như địa chất lịch sử có nghĩa là, hồ sơ địa chất, nhưng chỉ như là hồ sơ về sự sống và môi trường trong đó sự sống tiến hóa. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 551.7.

571–575 so với 630**Sinh lý học, giải phẫu học, và bệnh học của cây trồng và động vật trong nông nghiệp**

Dùng 571–575 cho kết quả của các thí nghiệm về sinh lý học và bệnh học cơ bản sử dụng cây trồng và vật nuôi làm mẫu.

Khi cây trồng và vật nuôi được nghiên cứu cho mục đích nông nghiệp, hãy theo những chỉ dẫn sau đây:

Dùng 571.2 và 571.3 hay các chỉ số trong 571.5–.8 và 575 cho sinh lý học và giải phẫu học cây nông nghiệp, nhưng dùng 636.089 hay các chỉ số trong 636.1–.8 cho sinh lý học và giải phẫu học động vật nông nghiệp.

Dùng 632 cho tác phẩm tổng hợp về bệnh học và bệnh cây trồng và vật nuôi trong nông nghiệp, hay cho tác phẩm tổng hợp về bệnh học và bệnh của cây. Dùng 633–635 cho bệnh học và bệnh của các cây nông nghiệp cụ thể, vd., bệnh của cây bông 633.5. Dùng 636.089 cho tác phẩm tổng hợp về bệnh học và bệnh của vật nuôi trong nông nghiệp. Dùng 636.1–.8 cho bệnh học và bệnh của các loại động vật nông nghiệp cụ thể, vd., bệnh của ngựa 636.1.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571–575.

Xem thêm lời bàn ở 571–573 so với 610.

571–573 so với 610**Kết quả nghiên cứu trong sinh học và y học**

Dùng 571–573 cho những kết quả nghiên cứu sinh lý và giải phẫu với các mẫu động vật trong 571–573. Dùng 615–618 cho kết quả nghiên cứu dược học, trị liệu và bệnh học nếu mối liên quan về y học đối với con người hoặc được nói rõ hoặc được ngầm hiểu. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571–573.

571.6 so với 571.2**Sinh học tế bào so với Sinh lý học vi sinh vật**

Dùng 571.6 cho tác phẩm về vi sinh vật, đi sâu vào cấu trúc bên trong mà không bàn thêm chi tiết về sinh sản. Dùng 571.2 cho tác phẩm chỉ bàn đại cương về các vi sinh vật hay bàn về sự sinh sản tế bào của các vi sinh vật ngoài sinh học tế bào tổng quát của vi sinh vật đó. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571.6.

571.8 so với 573.6, 575.6**Sinh sản, phát triển và sinh trưởng so với Sinh sản trong động vật và trong thực vật**

Dùng 571.8 cho tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, và sinh trưởng, và cho tác phẩm bao quát sinh sản của cả động vật và thực vật. Cũng dùng 571.8 cho tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, và sinh trưởng trong động vật, nhưng không chỉ nói riêng về sinh sản trong động vật. Cũng dùng 571.8 cho tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, và sinh trưởng trong thực vật, nhưng không chỉ nói riêng về sinh sản trong thực vật. Dùng 573.6 cho sinh sản trong động vật cũng như hệ sinh sản trong động vật, và 575.6 cho sinh sản trong thực vật cũng như cơ quan sinh sản trong thực vật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 571.8.

573.4 so với 571.7**Hocmon**

Dùng 573.4 cho tác phẩm nhấn mạnh đến hocmon nội tiết hay hocmon trong động vật trong khi đề cập một cách tương đối hạn chế đến các hocmon ở bên ngoài thể giới động vật. Dùng 571.7 chỉ cho tác phẩm thật sự có tính tổng hợp về hocmon, vd., tác phẩm đề cập một cách cân bằng đến hocmon trong thực vật và vi sinh vật, cũng như trong động vật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 573.4.

576.5 so với 572.8**Di truyền học so với Di truyền học hoá sinh**

Dùng 576.5 cho tác phẩm tổng hợp về di truyền học, cho tác phẩm nhấn mạnh đến biểu hiện sinh dưỡng của gen, và tác phẩm không nhấn mạnh đến cấu trúc hoá học dựa trên ADN của chất di truyền. Dùng 572.8 cho tác phẩm về di truyền học nhấn mạnh đến cấu trúc và quá trình hoá học, vd., ADN, ARN, sao chép, lỗi trong phiên mã, và trao đổi chéo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 576.5.

576.8 so với 560**Tiến hoá so với Cổ sinh vật học**

Dùng 576.8 cho tác phẩm nhấn mạnh đến những phát hiện về cổ sinh vật học làm bằng chứng cho sự tiến hoá như thế nào và tác phẩm gồm những bằng chứng phi cổ sinh học có ý nghĩa. Dùng 560 cho tác phẩm về sự tiến hoá của

những cơ quan không còn nữa và tác phẩm về lịch sử của sự sống nhấn mạnh đến mô tả các cơ quan không còn nữa và những môi trường cổ đại. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 576.8.

577 so với 578.7

Sinh thái học của những loại môi trường cụ thể so với Sinh học của những loại môi trường cụ thể

Dùng 577.3–.7 cho tác phẩm nhấn mạnh đến hoặc là bản chất của một môi trường hoặc là mối quan hệ giữa các loại sinh vật khác nhau được tìm thấy trong môi trường đó. Dùng 578.73–.77 cho những bản báo cáo mô tả những sinh vật được tìm thấy trong một loại khu vực cụ thể, vd., thực vật và động vật được tìm thấy trong vùng đất ướt 578.768; và cho tác phẩm tổng hợp về sinh học của một loại khu vực cụ thể, vd., sinh học biển 578.77. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 577.3–.7.

577.3–.7 so với 579–590

Sinh thái học của những sinh vật chiếm ưu thế trong một loại môi trường cụ thể

Dùng 577.3–.7 cho sinh thái học của những loại sinh vật chiếm ưu thế (thường là thực vật) trong một môi trường sinh thái cụ thể (quần xã sinh vật). Chẳng hạn, dùng 577.4 (*không phải* 584) cho vai trò của cỏ trong vùng đất cò. Tương tự như vậy, dùng 577.3 cho sinh thái học của những quần thể rừng cụ thể, vd., sinh thái học của những quần thể rừng tùng bách ở Canada 577.30971 (*không phải* 585.0971 hay 585); và dùng 577.68 (*không phải* 597.176) cho sinh thái học ao cá.

Dùng 579–590 chỉ cho tác phẩm nhấn mạnh đến sinh học của những loài sinh vật chiếm ưu thế, vd., sinh học của cỏ trong vùng đất cò 574, sinh học của cá được tìm thấy trong các ao cá 597.176.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 577.3–.7.

578 so với 304.2, 508, 910

Lịch sử tự nhiên so với Sinh thái học người so với Địa lý

Dùng 578 cho tác phẩm về tự nhiên tập trung vào các sinh vật sống không phải là người và bối cảnh của chúng. Dùng 304.2 cho tác phẩm nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa các hiện tượng tự nhiên và các thể chế của con người. Dùng 508 cho tác phẩm về tự nhiên có đề cập một cách có ý nghĩa đến các hiện tượng của khoa học trái đất, vd., thời tiết, đặc tính của nước, và núi non. Dùng 910 cho tác phẩm mô tả sự định cư của con người cũng như là các hiện tượng tự nhiên. Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo ví dụ sau đây: 578, 508, 910, 304.2.

578.76–.77 so với 551.46, 551.48

Sinh học môi trường nước so với Hải dương học và Thủy học

Dùng 578.76–.77 cho tác phẩm về sinh học dưới nước và biển, gồm tác phẩm tổng hợp về sinh học và sinh thái học của các vùng nước. Những tác phẩm này có thể gồm sự khảo sát có ý nghĩa về các vùng nước trong đất liền và biển, như là một phần đời sống của các sinh vật thủy sinh, nhưng thường không gồm sự mô tả vật thể chi tiết các vùng nước. Dùng 551.46 và 551.48 cho tác phẩm giới hạn cho các hiện tượng tự nhiên không phải là sự sống và cho nghiên cứu tổng hợp các hiện tượng sinh học và vật lý của các vùng nước. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 578.76–.77.

579–590

Bảng tên phân loại sinh vật

Trong bảng chính dành cho các loại sinh vật cụ thể, thuật ngữ tiếng Anh thông thường được ưu tiên hơn các thuật ngữ khoa học trong đề mục khi mà thuật ngữ tiếng Anh thường được chấp nhận như bao gồm tất cả sinh vật trong chi số. Chẳng hạn, ở 598 “Birds” (Chim) có cùng nghĩa như “Aves,” và ở 595.78 “Moths and butterflies” (Bướm đêm và bướm) bao gồm tất cả côn trùng trong nhóm gọi là Lepidoptera (Bộ cánh vảy); do đó, cả “Aves” lẫn “Lepidoptera” đều không được nêu tên ở những chi số này. Tuy nhiên, ở 595.79 không có tên hay bộ được chấp nhận là thông dụng bao gồm Hymenoptera (Bộ côn trùng cánh màng); do đó “Hymenoptera” được ghi trong đề mục, và kiến, ong, và ong vò vẽ được cho trong ghi chú.

Trong một vài trường hợp, quy tắc ưu tiên cho những tên thông dụng dẫn tới những đề mục hỗn hợp, vd., “Falconiformes, Caprimulgiformes, owls” (Bộ chim cắt, Bộ cú muỗi, Chim cú) ở 598.9.

Tên khoa học thường không được cho trong ghi chú trừ khi dưới những đề mục kết thúc (Nguyên văn tiếng Anh: bắt đầu– N.D.) bằng từ “hỗn hợp”, nơi mà những tên thông thường không định nghĩa được tất cả những gì tìm thấy trong chi số. Đôi khi, tên khoa học được thêm vào trong ngoặc đơn trong đề mục nếu thuật ngữ thông thường có thể không rõ nghĩa, vd., ở 595.77 Ruồi (Diptera) và bọ chết, để làm rõ nghĩa rằng “ruồi”, trong 595.77 không gồm một vài loại côn trùng khác cũng gọi là ruồi.

579–590 so với 571–575

Sinh học toàn bộ sinh vật so với Sinh học những quá trình bên trong

Dùng 579–590 cho các hiện tượng sinh học tổng quát và bên ngoài của các loại sinh vật cụ thể. Dùng 571–575 cho quá trình và cấu tạo sinh học bên trong của các loại sinh vật cụ thể.

Sự phân biệt giữa sinh học của toàn bộ sinh vật trong 579–590 (sinh học đệ nhất cấp) và sinh học của những quá trình bên trong ở 571–575 (sinh học đệ nhị cấp) dựa trên sự nhận thức về những khác biệt cơ bản giữa tài liệu của hai cấp sinh học này. Trong khi sự phân biệt giữa hai loại sinh học không tuyệt đối, có một số những khác biệt căn bản:

1. Sinh học đệ nhất cấp đòi hỏi phải nghiên cứu toàn bộ sinh vật hay các nhóm phân loại sinh vật và những mối quan hệ của chúng với môi trường; sinh học đệ nhị cấp đòi hỏi phải nghiên cứu các bộ phận của sinh vật để tìm ra các quá trình khác nhau hoạt động ra sao.
2. Sinh học đệ nhất cấp được nghiên cứu chủ yếu trên thực địa, nơi thường liên quan đến nghiên cứu mô tả; sinh học đệ nhị cấp được nghiên cứu chủ yếu trong phòng thí nghiệm, nơi thường liên quan đến nghiên cứu thử nghiệm. (Tuy nhiên, loại nghiên cứu nào cũng có thể được sử dụng trong bất cứ loại sinh học cấp nào.)
3. Trong sinh học đệ nhất cấp, các đề tài được xem như là điển hình chỉ cho các loài sinh vật cụ thể đang được nghiên cứu, vd., vò sò, vò ốc, tập tính sinh sản của cá, tổ chim. Trong sinh học đệ nhị cấp, quá trình được nghiên cứu trong một loài sinh vật thì thường được xem như là điển hình cho tất cả các sinh vật sống (hay như là điển hình của một lớp lớn của sinh vật như là động vật, động vật có xương sống, hoặc loài có vú), vd., hoá sinh, sự tuần hoàn máu, sự tiêu hóa.
4. Lịch sử tự nhiên nằm ở phần cốt lõi của sinh học đệ nhất cấp và bao quát gần như toàn bộ sinh học cấp này; sinh lý học nằm ở phần cốt lõi của sinh học đệ nhị cấp, và bao quát gần như toàn bộ sinh học cấp này.
5. Hầu hết các tài liệu trong sinh học đệ nhất cấp được viết bởi các chuyên gia được gọi tên theo các loài sinh vật, vd., nhà điều học, nhà ngư học, trong khi hầu hết các tài liệu về sinh học đệ nhị cấp được viết bởi các chuyên gia được gọi tên theo quá trình và cấu tạo mà họ nghiên cứu, vd., nhà sinh hoá học và nhà tế bào học. Ngoại lệ lớn nhất là sinh thái học (một ngành nghiên cứu về các quá trình liên quan đến toàn thể sinh vật, được xem ở đây như là thuộc sinh học đệ nhất cấp), nơi mà các chuyên gia có khuynh hướng tập trung vào sinh thái học của các loại môi trường khác nhau.
6. Sau cùng, sinh học đệ nhất cấp chiếm ưu thế với các sưu tập của các thư viện tổng hợp và thư viện nhỏ, trong khi sinh học đệ nhị cấp được sưu tầm nhiều trong các thư viện đại học và nghiên cứu.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 579–590.

580 so với 582.13

Thực vật hạt kín (Cây ra hoa) và Cây đặc trưng bởi hoa

Dùng 580 cho tác phẩm về nhóm phân loại sinh vật được gọi là “cây ra hoa”, như được tìm thấy trong 583–585. Nhóm này gồm hầu hết những cây có thể tìm được trong vườn rau đậu điển hình. Dùng 582.13 cho tác phẩm phần lớn giới hạn cho những cây có hoa hấp dẫn thường không trồng trong nhà. Đây là những loài thực vật được tìm thấy trong tự nhiên nhưng cũng có thể có trong vườn hoa hay sách nói về hoa. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 580.

583–585 so với 600

Tác phẩm liên ngành về các loại thực vật có hạt cụ thể

Dùng 583–585 cho tác phẩm giới hạn cho thực vật học những loài cây có ích, và cho tác phẩm đề cập nhiều đến các loài cây không có giá trị kinh tế đặc biệt. Chẳng hạn, dùng 583 cho tác phẩm về các cây xương rồng và cây ăn thịt. Cũng dùng 583–585 khi có nhiều công dụng trong công nghệ, hay một công dụng như vậy nổi bật vì một lợi ích thực vật hiển nhiên, vd., 583 cho cây sồi, bởi vì cây sồi có ích như là những cây trang trí cũng như là những cây lấy gỗ, và cho cây nguyệt quế bởi vì nhiều loại cây hoang dã được các nhà thực vật học quan tâm thường hơn hẳn một số ít loại nổi tiếng như là những cây trang trí.

Dùng các chỉ số trong 600 cho tác phẩm liên ngành về hầu hết những cây có hạt có công dụng nổi trội đơn nhất. Chẳng hạn, dùng 615 cho cây thuốc, 633.2–.3 cho cây thức ăn gia súc, 635.9 cho cây trang trí (vd., cây hoa hồng), 641.3 cho cây thực phẩm (vd., cây táo), 674 cho cây lấy gỗ, và 677 cho cây lấy sợi (vd., cây bông).

Những chỉ số liên ngành cho hầu hết những cây thông thường được cho trong Bảng Chỉ mục Quan hệ là những chỉ số đối diện với những thuật ngữ không in lui vào. Dùng 383–385 cho tác phẩm liên ngành về những thực vật không được làm chỉ mục, trừ khi chúng thuộc về những loại như được nói trong đoạn trước. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 385–585.

604.7 so với 660

Hoá chất nguy hiểm

Dùng 604.7 cho xem xét tổng hợp về các hoá chất nguy hiểm bao gồm cả việc xử lý, chuyên chở, và sử dụng bên ngoài công nghiệp hoá chất. Dùng 660 cho nghiên cứu hoá chất nguy hiểm trong kỹ thuật hoá học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 604.7.

Tuy nhiên, dùng các chỉ số trong 660 như các chỉ số công nghệ tổng hợp cho các hoá chất nguy hiểm cụ thể, vd., xử lý, chuyên chở, sử dụng chất khí tự nhiên 665.7.

608 so với 609**Phát minh so với Lịch sử công nghệ**

Dùng 608 cho tác phẩm về phát minh chủ yếu là mô tả (và thường được sắp xếp theo đề tài). Dùng 609 cho tác phẩm nhấn mạnh đến các yếu tố lịch sử dẫn tới các phát minh hay xem xét các phát minh theo thứ tự thời gian. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 608.

610 so với 616**Y học và sức khỏe so với Bệnh**

Dùng 610 cho tác phẩm nghiên cứu riêng về sức khỏe, dược học, và trị liệu, cũng như là các bệnh. Dùng 616 cho tác phẩm tổng hợp về các bệnh liệt kê trong 616–618.

Dùng bảng mục lục như là kim chỉ nam trong việc quyết định xem một tác phẩm thuộc về 610 hay 616. Dùng 610 nếu là một bản tóm lược những đề tài trong 610.73–618; dùng 616 nếu nó là một bản tóm lược những đề tài trong 616.02–.99 hay trong 616–618. Cũng dùng 616 nếu toàn bộ nội dung y học đưa đến khái niệm về các bệnh trong một khảo luận đơn nhất bản về hết nhóm bệnh này đến các nhóm bệnh khác.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 610.

Tiểu phân mục chung

Dùng ký hiệu từ Bảng 1 dưới 616 cho tác phẩm rõ ràng giới hạn cho khái niệm về các bệnh hay tác phẩm tập trung vào các đề tài được nêu tên trong ghi chú xếp vào đây ở 616: y học lâm sàng, y học dựa trên bằng chứng, y học nội khoa. Dùng 610.3 cho các từ điển y học, 610.71 cho các trường y, 610.92 cho các bác sỹ không có một chuyên khoa rõ ràng. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 610 cộng thêm ký hiệu từ Bảng 1.

610.92 so với 615.5**Tiểu sử của các nhà nắn bóp**

Dùng 610.92 cho các nhà nắn bóp không giới hạn sự thực hành của họ. Dùng 615 cho tiểu sử của các nhà nắn bóp giới hạn sự thực hành của mình vào nắn bóp trị liệu (615.8) hay nắn bóp cho các bệnh về hệ cơ-xương (616.7). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 610.92.

612 so với 611**Sinh lý học người so với Giải phẫu học, tế bào học và mô học người**

Sinh lý học liên quan tới cách thức hoạt động của các cơ quan trong khi giải phẫu học quan tâm đến hình dáng và cấu tạo của những cơ quan đó. Dùng 612

cho tác phẩm mang tên của các cơ quan nhấn mạnh đến sinh lý học của chúng hay đề cập đến cả sinh lý học lẫn giải phẫu học, trừ khi chỉ giới hạn ở mức độ tế bào học và mô học. Dừng 611 cho nghiên cứu giải phẫu học, sinh lý học, và bệnh học ở mức độ tế bào học và mô học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 612.

612.8 so với 152

Sinh lý học chức năng thần kinh. Chức năng cảm giác so với Tâm lý học tri giác cảm quan, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học

Dùng 612.8 cho tác phẩm nhấn mạnh đến các cơ chế vật lý và hoá học và đường truyền cảm giác, cảm xúc, và vận động, vd., các nghiên cứu sử dụng điện cực để xác định cách thức bộ não xử lý cảm xúc. Dừng 152 cho tác phẩm nhấn mạnh đến sự nhận biết, cảm giác, ý định, ý nghĩa, và hành động như đã được một cá nhân chiêm nghiệm hay được quan sát và mô tả mà không nói về vật lý học hay hoá học của hệ thống thần kinh, vd., 152.4 cho cảm giác giận dữ. Dừng 152 cho tác phẩm tổng hợp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 612.8.

613 so với 612, 615.8

Sức khỏe và an toàn cá nhân so với Sinh lý học người so với Các phương pháp điều trị cụ thể và các loại phương pháp điều trị

Các đề tài trong 613 cũng xuất hiện trong 612, vd., tập luyện 612 và 613.7, nghi ngơi 612.7 và 613.7. Dừng các chỉ số trong 613 cho tác phẩm về các khía cạnh ứng dụng hay “làm thế nào để giữ được khỏe mạnh; dùng các chỉ số trong 612 cho tác phẩm về các khía cạnh sinh lý học mô tả hay “làm thế nào để cơ thể hoạt động”. Dừng 612 cho khảo sát tổng hợp về sinh lý học mô tả và tăng cường sức khỏe cá nhân. Dừng 613 cho tác phẩm cho những thông tin về sinh lý học như là cơ sở để nhấn mạnh tăng cường sức khỏe cá nhân. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 613.

Đề tài trong chỉ số 613 cũng xuất hiện trong 615.8, vd., thờ 613 và 615.8, chế độ ăn uống 613.2 và 615.8, tập luyện 613.7 và 615.8. Dừng các chỉ số trong 613 cho tác phẩm về các khía cạnh phòng ngừa hay “sống khỏe mạnh”; dùng các chỉ số trong 615.8 cho tác phẩm về các khía cạnh trị liệu hay “phục hồi sức khỏe”. Dừng 613 cho tác phẩm tổng hợp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 613.

614.4

Dịch tễ học

Thuật ngữ “dịch tễ học” đôi khi nói về kỹ thuật nghiên cứu với ứng dụng ngoài chỉ số 614, vd., trong việc xác định bệnh căn, như là hút thuốc là nguyên nhân của bệnh ung thư 616.99, trong việc xác định qui mô của những yêu cầu về dịch vụ xã hội, như là ranh giới của vấn đề chậm phát triển trí tuệ 362.3; trong việc khám phá những hiệu quả có thể có của những biện pháp phòng ngừa được đề nghị, như là giảm bớt tai nạn lưu thông 363.12.

615.5

Hệ thống trị liệu tổng quát

Dùng 615.5 cho tác phẩm lịch sử hay lý thuyết về hệ thống trị liệu tổng quát, vd., bàn luận về lý thuyết nắn bóp. Dùng 615.8 cho tác phẩm bản về sự ứng dụng những hệ thống này cho trị liệu, vd., ứng dụng phương pháp nắn bóp. Dùng các chỉ số trong 616–618 khi các phép trị liệu được ứng dụng vào các điều kiện cụ thể, vd., nắn bóp trong điều trị các bệnh cơ-xương 616.7.

Tiểu sử

Dùng 615.5 cho tiểu sử của những nhà sáng lập ra các hệ thống trị liệu, vd., tiểu sử của Andrew Taylor Still, nhà sáng lập khoa nắn xương. Tuy nhiên, dùng 610.92 cho các nhà thực hành khác của một hệ thống cụ thể.

Xem thêm lời bàn ở 610.92 so với 615.5.

615.8

Phương pháp điều trị và các loại phương pháp điều trị cụ thể

Xếp ứng dụng các phương pháp điều trị liệt kê trong 615.8 cho một vài loại rối loạn cụ thể theo sự rối loạn đó, ngay cả khi tác phẩm coi sự ứng dụng là dĩ nhiên mà không nêu bật từ “ứng dụng” trong nhan đề, vd., dùng 616.99 (*không phải* 615.8) cho liệu pháp X quang nhấn mạnh đến cách điều trị bệnh ung thư; dùng 616.89 (*không phải* 615.8) cho liệu pháp âm nhạc nhấn mạnh đến công dụng về tâm thần.

615.8 so với 203, 234, 292–299

Liệu pháp tôn giáo và tâm linh so với Chữa bệnh bằng tôn giáo và ân sủng của Thiên Chúa cho lành bệnh

Dùng 615.8 cho tác phẩm về chữa bệnh và y học tập trung vào hành đạo như là một bộ phận của thực hành y học. Dùng 203, 234 và những chỉ số tương tự trong 292–299 về chữa bệnh như là một sự hành đạo, bao gồm những đề tài như là đức tin tôn giáo về bệnh tật, lễ bái và cầu nguyện để lành bệnh, những sự chữa trị màu nhiệm của các nhà lãnh đạo tôn giáo, các thánh được sùng bái, vd., cách chữa bệnh bằng tôn giáo của các dân tộc bản xứ ở Bắc Mỹ 299.7. Tác phẩm về chữa trị như là một sự hành đạo cũng có thể liên quan tới chữa trị bằng cảm xúc hay tinh thần cũng như là cách chữa trị vật lý, hay thay thế cho cách chữa trị vật lý. Dùng 615.8 cho tác phẩm về việc sử dụng sức mạnh huyền bí hay siêu nhiên trong việc chữa trị mà không đề cập tới ngữ cảnh tôn giáo. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 615.8.

Xếp tác phẩm khác liên quan đến ốm đau hay y học và tôn giáo như sau:

Tôn giáo và nghệ thuật và khoa học ngành y	201
Thiên Chúa giáo	261.5

Các tôn giáo khác	292-299
Tôn giáo và sức khỏe và ốm đau và những vấn đề và chương trình liên quan	201
Thiên Chúa giáo	261.8
Các tôn giáo khác	292-299
Bàn xem chữa lành bệnh có phải là một sự màu nhiệm hay không	202
Thiên Chúa giáo	231.7
Triết lý của tôn giáo	212

616 so với 612

Bệnh và sinh lý học người

Dùng 616 cho tác phẩm tổng hợp về bệnh, chuyển từ bàn luận về sinh lý học sang xem xét tổng quát hơn về nguyên nhân của bệnh, biến chứng, phòng ngừa, và phương pháp điều trị. Dùng 612 cho tác phẩm tổng hợp về sinh lý học (612) và sinh lý bệnh học (616.07). Chẳng hạn, dùng 616.1 cho sinh lý học, bệnh học, và trị liệu pháp của hệ tuần hoàn, nhưng dùng 612.1 cho những trạng thái bình thường và bệnh học của hệ tuần hoàn. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616 so với 616.07

Y học lâm sàng

Dùng 616 cho tác phẩm về y học lâm sàng bao quát ứng dụng tất cả các ngành y học vào việc chữa trị những bệnh khác nhau. Dùng 616.07 cho tác phẩm về y học lâm sàng giới hạn cho việc chẩn đoán hay cho công việc của một phòng thí nghiệm chẩn đoán lâm sàng. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616 so với 617.4

Phương pháp điều trị không phẫu thuật

Dùng các chỉ số trong 616 cho hầu hết tác phẩm về phương pháp điều trị không phẫu thuật, vd., thao tác trị liệu về cơ bắp 616.7 (*không phải* 617.4). Dùng 617.4, chủ yếu giới hạn cho phẫu thuật mổ xẻ các hệ, cho phương pháp điều trị không phẫu thuật chỉ khi có liên hệ với phẫu thuật mổ xẻ, vd., trị liệu bằng điện với máy tạo nhịp tim, vì máy tạo nhịp tim ắt hẳn phải được ghép vào bằng phẫu thuật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616 so với 618.92

Bệnh so với Nhi khoa

Dùng 616 cho các bệnh hầu hết được nghiên cứu ở trẻ em nhưng hãy còn là vấn đề và mối đe dọa trong suốt cuộc đời, vd., bệnh quai bị 616.3. Dùng 618.92 chỉ khi tác phẩm có trong tay được giới hạn cho bệnh xảy ra cho trẻ em, vd., bệnh quai bị của trẻ em. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.

616.85**Đồng tính luyện ái**

Dùng 616.85 cho đồng tính luyện ái chỉ khi tác phẩm nghiên cứu đồng tính luyện ái như là một sự rối loạn về phương diện y học, hay tập trung vào lập luận chống lại quan điểm của những người xem đồng tính luyện ái là một sự rối loạn về phương diện y học. Xếp những tác phẩm về những nam nữ đồng tính luyện ái có liên quan với những đề tài khác trong y học theo đề tài đó cộng thêm ký hiệu 086 từ Bảng 1, vd., khuyến cáo nam nữ đồng tính luyện ái về những vấn đề tâm thần 616.89086. Xếp hầu hết những tác phẩm về nam nữ đồng tính luyện ái ngoài y học, vd., thái độ của Thiên Chúa giáo đối với đồng tính luyện ái 270.086, tác phẩm liên ngành về đồng tính luyện ái 306.76, nam nữ đồng tính luyện ái trong lực lượng vũ trang 355.0086. Nếu nghi ngờ, ưu tiên một chỉ số không phải là 616.85.

616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29**Khởi nghiệp**

Dùng 616.86 cho các chương trình tự giúp cho các cá nhân hồi phục khỏi lạm dụng chất gây nghiện và cho tác phẩm liên ngành về chương trình phục hồi tập trung vào đời sống người nghiện, bao quát kinh nghiệm cá nhân về cả khía cạnh xã hội lẫn y học. Dùng 204, 248.8 và những chỉ số tương tự trong 292–299 cho sách hướng dẫn tôn giáo và tác phẩm động viên tinh thần để người nghiện phục hồi. Dùng 362.29 cho tác phẩm về các tổ chức cung cấp chương trình phục hồi, bao gồm việc quản trị chương trình và tác phẩm liên ngành bao quát cả các khía cạnh tổ chức và trị liệu của chương trình phục hồi. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 616.86.

Dùng 616.86 cho tác phẩm nghiên cứu chương trình phục hồi cho những người hồi phục khỏi sự lạm dụng một chất gây nghiện cụ thể như là một dịch vụ y khoa, bất luận chương trình đó được tiến hành bởi những người chuyên nghiệp, như những nhà tâm thần học hay tâm lý học lâm sàng, hay chỉ là những chương trình tự giúp được vận hành bởi những người ngoài cuộc.

Dùng 362.29 cho tác phẩm nghiên cứu những chương trình phục hồi cho những người hồi phục khỏi một loại lạm dụng chất gây nghiện cụ thể như là một dịch vụ xã hội. Những tác phẩm như vậy đặc biệt nhấn mạnh về các khía cạnh tổ chức và thể chế của chương trình.

Chẳng hạn, dùng 616.86 cho tác phẩm liên ngành về đời sống của một người nghiện rượu hồi phục hay cho Chương trình Mười hai bước của Tổ chức khuyết danh những người nghiện rượu; 204 cho sách hướng dẫn chung cho một người nghiện rượu hồi phục về cách sống một đời sống tôn giáo; 248.8 cho sách hướng dẫn cho một người nghiện rượu hồi phục về cách sống một đời sống Thiên Chúa giáo; 362.29 cho các tác phẩm tổng hợp về Tổ chức khuyết danh

những người nghiện rượu, là tổ chức cung cấp chương trình mười hai bước và nơi cho các cá nhân trong chương trình gặp gỡ nhau.

Không dùng 158.1 cho tác phẩm về phục hồi khỏi sự nghiện ngập, bởi vì tâm lý học ứng dụng vào một vấn đề y học được xếp theo vấn đề y học, không phải vào 150.

617.5

Y học vùng Phẫu thuật vùng

Chỉ số này tập hợp hai khái niệm khác nhau: (1) vùng, kết hợp những bộ phận của nhiều hệ thống sinh lý, vd., vùng bụng; và (2) cơ quan, là những bộ phận của những hệ thống đơn nhất, vd., dạ dày. Dùng 617.5 cho tác phẩm bao quát y học vùng cũng như là phẫu thuật vùng. Dùng 617.5 cho các cơ quan cụ thể chỉ liên quan tới phẫu thuật, bởi vì nghiên cứu không phẫu thuật được xếp theo hệ thống vào 616.1–8. Nếu nghi ngờ là cơ quan, ưu tiên 616, hay 617.6–8 cho răng, mắt, và tai. Nếu nghi ngờ là vùng, ưu tiên 617.5.

618.92 so với 617

Nhi khoa so với các ngành y học hỗn hợp Phẫu thuật

Dùng 618.92 cho các chuyên ngành không phẫu thuật được cho trong 617.5 (y học vùng) và 617.7–8 (khoa mắt, khoa tai, khoa thính lực) khi ứng dụng vào trẻ em. Dùng 617.9 cho tác phẩm tổng hợp về các chuyên ngành phẫu thuật ứng dụng vào trẻ em. Dùng chỉ số cho chủ đề trong 617 cho tác phẩm về phẫu thuật một cơ quan, hệ thống, sự rối loạn cụ thể ứng dụng vào trẻ em, vd., y học về lưng cho trẻ em 618.92, nhưng giải phẫu lưng trẻ em 617.5.

Dùng 617 cho cả các khía cạnh phẫu thuật và không phẫu thuật của các đề tài được cho trong 617.1–2 khi ứng dụng vào trẻ em, vd., y học thể thao trẻ em 617.1. Dùng 617.6 cho cả các khía cạnh y học và phẫu thuật nha khoa cho trẻ em.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 618.92.

618.97 so với 617

Lão khoa so với các ngành y học hỗn hợp Phẫu thuật

Dùng 618.97 cho các chuyên ngành không phẫu thuật được quy định trong các chỉ số 617.5–8 (y học vùng, khoa răng, khoa mắt, khoa tai, khoa thính lực) khi ứng dụng vào những người cao tuổi. Dùng 617.9 cho tác phẩm tổng hợp về các chuyên ngành phẫu thuật ứng dụng vào những người cao tuổi. Dùng 617 cho tác phẩm về phẫu thuật một cơ quan, hệ thống, sự rối loạn cụ thể ứng dụng cho người cao tuổi, vd., y học về lưng người cao tuổi 618.97, nhưng giải phẫu lưng cho người cao tuổi 617.5; bệnh về răng và lợi 618.97, nhưng phẫu thuật răng 617.6.

Dùng 617 cho cả hai khía cạnh phẫu thuật và không phẫu thuật của các đề tài được cho trong các chỉ số 617.1–2 khi ứng dụng vào người cao tuổi, vd., thương tật của người cao tuổi 617.10084.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 618.97.

622 so với 662, 669

Xử lý và tuyển quặng so với Kỹ thuật hoá học nhiên liệu và luyện kim

Dùng 622 cho xử lý tại chỗ, dùng kỹ thuật hoá học để lấy được vật liệu mục tiêu (hay các hợp chất chứa vật liệu mục tiêu) ra khỏi mặt đất và thường được coi là khai mỏ, vd., khai mỏ uranium bằng dung dịch. Tuy nhiên, xếp xử lý tại chỗ của một nhiên liệu hoá thạch vào chỉ số của kỹ thuật hoá học cho vật liệu được sản xuất ra, vì việc này thường chuyển hoá nhiên liệu thành một dạng khác, vd., biến than thành khí đốt 665.7.

Cũng dùng 622 cho tuyển quặng, nói về những phương tiện vật lý để tách quặng có thể dùng được nhiều hơn ra khỏi vật liệu cấp thấp được đào ra khỏi đất, vd., tách magnetit ra khỏi quặng sắt. Tuy nhiên, dùng một chỉ số trong kỹ thuật hoá học (thường là luyện kim, 669) khi các phương tiện vật lý làm ảnh hưởng đến sự thay đổi hoá học một cách đáng kể được ứng dụng, vd., sự điện phân sắt từ quặng 669.

Xếp việc sử dụng nhiệt độ cao gây ra những thay đổi hoá học mạnh mẽ trong kỹ thuật hoá học, vd., hoà luyện kim 669.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 622.

624 so với 624.1

Kỹ thuật xây dựng so với Kỹ thuật kết cấu

Dùng 624 cho các vấn bản cơ bản về kỹ thuật xây dựng bàn về cả (1) kỹ thuật kết cấu (nghiên cứu những phân ngành cụ thể của kỹ thuật xây dựng mà có khả năng ứng dụng chung cho tất cả các loại kết cấu) và (2) các loại kết cấu khác nhau mà ngành kỹ thuật này được ứng dụng vào. Dùng 624.1 chỉ cho tác phẩm có một cái nhìn hẹp về kỹ thuật kết cấu, và không bàn về những loại kết cấu khác nhau. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 624.

624 so với 690

Kỹ thuật xây dựng so với Nhà

Dùng 624 cho tác phẩm “xây dựng” hay “kiến thiết” với ý nghĩa tạo dựng tất cả các loại kết cấu. Dùng 690 chỉ cho tác phẩm chỉ bàn về các kết cấu có thể ở được (Nhà). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 624.

629.04 so với 388**Thiết bị vận tải so với Vận tải**

Dùng 629.04 và những chỉ số khác cho tàu xe trong 600 (vd., 623.7, 623.82, 625.2, 629.1–.4 và 688.6) cho:

1. Mô tả tàu xe, vd., đầu máy xe lửa hơi nước 625.26
2. Công nghệ tàu xe, vd., đóng tàu biển 623.82
3. Vận hành (kỹ thuật) tàu xe, vd., lái tàu vũ trụ 629.45
4. Bảo dưỡng và sửa chữa tàu xe, vd., sửa chữa xe máy 629.28

Dùng 385–388 cho:

1. Dịch vụ do tàu xe cung ứng, vd., vận tải hành khách bằng xe lửa 385
2. Vận hành (tổng quát) tàu xe, vd., nhiệm vụ của thuyền trưởng 387.5
3. Các khía cạnh kinh tế và xã hội của tàu xe, vd., đăng ký máy bay sở hữu của một công ty 387.7

Dùng 385–388 cho tác phẩm liên ngành. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 629.04 và những chỉ số khác cho tàu xe trong 600.

629.136 so với 387.7**Kiểm soát giao thông hàng không**

Dùng 629.136 cho các thiết bị cần thiết cho việc kiểm soát giao thông hàng không, vd., thiết bị rada, và nhiệm vụ của người kiểm soát giao thông hàng không. Dùng 387.7 cho các khía cạnh điều hành tổng quát, vd., xác định cần bao nhiêu kiểm soát viên không lưu cho một sân bay; cho các khía cạnh kinh tế và xã hội, vd., tín hiệu gọi vô tuyến của đài kiểm soát; và cho tác phẩm liên ngành. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 629.136.

629.43, 629.45 so với 559.9, 919, 904**Chuyến bay vũ trụ so với Khoa học về trái đất nghiên cứu thế giới ngoài trái đất, địa lý và du lịch trong thế giới này**

Dùng 629.43 và 629.45 cho du hành tới một thế giới ngoài trái đất và thám hiểm nó từ không gian, ví dụ chương trình Sao Hoả Viking 629.43. Dùng 559.9 và 551–553 cộng thêm ký hiệu 0999 từ Bảng 1 cho các cuộc khám phá trong thế giới ngoài trái đất nhấn mạnh đến “khoa học về trái đất” của thế giới, vd., hoạt động núi lửa của sao Hoả 551.210999. Dùng 919.904 và 919.9 chỉ cho các bản tường thuật dự kiến về thăm dò thế giới, vd., du hành vũ trụ trên sao Hoả 919.9. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 629.43 và 629.45.

630 so với 579–590, 641.3

Nông nghiệp và các công nghệ liên quan so với Lịch sử tự nhiên của các loài sinh vật cụ thể so với Thực phẩm

Các chỉ số liên ngành

Dùng các chỉ số trong 630 cho tác phẩm liên ngành về cây trồng và vật nuôi, hay tác phẩm bàn về các loài được biết hầu như chỉ trong nông nghiệp. Dùng các chỉ số trong 630 như là các chỉ số liên ngành cho các loài nếu như tác phẩm bàn về các giống loài không được biết đến trong tự nhiên. Dùng các chỉ số trong 579–590 cho tác phẩm liên ngành về thực vật và động vật nói chung.

Dùng các chỉ số trong 630 cho tác phẩm có tài liệu về nơi tìm thấy các loài trong hoang dã, nhưng tập trung vào cách nuôi trồng nó, vd., tìm và trồng các loài hoa hoang dã 635.9 (*không phải* 582.13); nơi cá cảnh có thể được tìm thấy và làm cách nào để nuôi nó 639.34 (*không phải* 597). Dùng các chỉ số trong 579–590 như là những chỉ số liên ngành cho các loài thu hoạch trong hoang dã, vd., nấm, cây, và cá, trừ khi các loài này được biết đến nhiều nhất như là một sản phẩm đơn nhất, vd., cây tẻch để làm gỗ 674 (*không phải* 583).

Dùng 641.3 cho tác phẩm liên ngành về thực phẩm. Dùng 641.3 (*không phải* 579–590 hay 630) cho tác phẩm bàn về việc sử dụng và giá trị thực phẩm cũng như là nông nghiệp và sinh học của thực vật và động vật ăn được.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 630, 641.3, 579–590.

633–635**Các cây trồng cụ thể**

Một vài cây trồng có nhiều chỉ số nếu chúng quan trọng cho hai hay nhiều vụ thu hoạch hoàn toàn khác nhau. Một vài sự phân biệt quan trọng hơn là:

Ngũ cốc so với Cỏ ngũ cốc (633.1 so với 633.2)

Dùng 633.1 nếu ngũ cốc được trồng để lấy hạt (ngay cả khi thức ăn gia súc là một sản phẩm phụ quan trọng), nhưng dùng 633.2 nếu như toàn bộ cây là để cho gia súc ăn (ngay cả khi hạt được phép để cho chín).

Cây họ đậu (633.3 so với 635)

Dùng 633.3 nếu cây họ đậu được trồng hoặc để lấy hạt chín hoặc để lấy thức ăn cho gia súc lớn, nhưng dùng 635 nếu như quả đậu được hái xanh hoặc chưa chín cho người ăn.

Những cây trồng khác

Đối với những cây trồng được liệt kê chỉ trong một chỉ số, dùng số đó nếu sự khác biệt trong kỹ thuật sản xuất và về hình dáng bên ngoài của cây trồng được nông dân sản xuất chỉ là thứ yếu, vd., dùng 635 cho khoai tây, cho dù được

trồng để lấy thức ăn, thức ăn gia súc, hay chế tinh bột vì đều được trồng cùng một cách hay trông giống nhau. Tuy nhiên dùng 634.9 cho cây thiết sam (hemlocks) để lấy gỗ, nhưng dùng 635.9 cho cây thiết sam trồng làm phong cảnh, vì nó được trồng bằng một cách hoàn toàn khác và trông hoàn toàn khác nhau khi chuyên chở. Nếu cây trồng được mô tả trong một tác phẩm không phù hợp với những chỉ số hiện hữu nơi mà cây đó được nêu tên hay hiểu ngầm, dùng chỉ số thích hợp gần nhất, vd., một cây họ đậu được trồng để lấy sợi cứng 633.5. Nếu nghi ngờ, ưu tiên chỉ số xuất hiện trước từ Bảng chính.

635.9 so với 582.1

Hoa và cây cảnh trong nông nghiệp so với Cây cỏ, cây lấy gỗ, cây đặc trưng bởi hoa

Dùng 635.9 cho tác phẩm nhấn mạnh đến những cây được trồng hay được thường thức trong khung cảnh nhân tạo. Dùng 582.1 cho tác phẩm nhấn mạnh đến cây trong tự nhiên hay trong sinh học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên dùng 635.9.

Xem thêm lời bàn ở 630 so với 579–590, 641.3.

636.72–.75

Những giống vật và nhóm chó cụ thể

Những nhóm chính được sử dụng là những nhóm được American Kennel Club (AKC = Câu lạc bộ trại chó Mỹ) thừa nhận trong cuốn *The Complete Dog Book*, (*Sách Đây đủ về Chó*), 1997. Những nhóm gần tương ứng của Kennel Club (KC = Câu lạc bộ trại chó) của Vương Quốc Anh được cho trong phần ghi chú xếp ở đây khi tên các nhóm chó khác nhau về phía tài liệu. Hầu hết nhưng không phải tất cả các giống vật được liệt kê từ Bảng chính là những giống được AKC thừa nhận. Xếp những giống khác có nòi giống được thừa nhận trong các quốc gia khác mà phù hợp với những nhóm AKC và KC theo những nhóm này, vd., chó săn Châu Âu 636.752.

Nếu nghi ngờ về một giống không được nêu tên trong bảng chính, xếp nó vào 636.7.

643, 690, 728.7 so với 629.226

Nhà di động và xe có phòng ở (Nhà cơ giới hóa)

Dùng 643 cho tác phẩm liên ngành về nhà di động và cho nhà di động có nghĩa phục vụ như những nhà ở thường xuyên. Dùng 629.226 (nơi mà xe cắm trại, nhà cơ giới hóa, xe moóc lớn [xe moóc có mũi dùng để] được trình bày như các loại tàu xe chạy trên mặt đất bằng động cơ) chỉ cho những gì chủ yếu hoặc là xe ô tô với tiện nghi ăn ở, tiện nghi ăn ở có thể xếp lại được để dùng với xe vận tải hay xe moóc lớn hoặc là xe moóc lớn với những tiện nghi ăn ở giới hạn như vậy mà chúng sẽ không (ngay cả khi móc vào nhau) phục vụ như là nhà ở thường xuyên. Không dùng 629.226 cho nhà di động phải kéo và có nghĩa phải ở lại một nơi trong một thời gian dài. Dùng 690 cho tác phẩm về xây dựng nhà

di động, và dùng 728.7 cho tác phẩm về kiến trúc nhà di động. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 643.

658 so với 658.1, 658.4

Quản lý doanh nghiệp dưới những hình thức cụ thể so với Khai trương doanh nghiệp dưới hình thức tổ chức có quyền sở hữu so với Tổ chức nội bộ

Xếp 658 cho tác phẩm tổng hợp về quản lý doanh nghiệp dưới các hình thức pháp lý hay sở hữu cụ thể (vd., công ty cổ phần, công ty hợp doanh). Dùng 658.1 cho tác phẩm tập trung về việc khai trương các doanh nghiệp dưới các hình thức pháp lý hay sở hữu cụ thể – hoặc là khởi đầu một doanh nghiệp mới hay chuyển đổi một doanh nghiệp hiện hữu sang một hình thức mới, vd., khởi đầu một doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu cá nhân, chuyển đổi một doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu cá nhân thành một công ty cổ phần.

Dùng 658.4 cho tác phẩm về tổ chức quản lý nội bộ của một doanh nghiệp (quyền hạn và trách nhiệm được phân chia làm sao), không phải tổ chức pháp lý và có quyền sở hữu. Chẳng hạn, trong một tổ chức theo chiều dọc một nhà quản lý riêng lẻ sẽ thực hiện quyền hạn cuối cùng của mình hoặc là trực tiếp với công nhân sản xuất hoặc là với nhiều đốc công khác mà những người này đến lượt mình lại giám sát các công nhân.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 658, 658.1, 658.4.

658.4 so với 651.7, 808

Truyền thông trong quản lý so với Truyền thông như là một dịch vụ văn phòng so với Viết thư giao dịch thương mại

Dùng 658.4 cho tác phẩm tập trung vào việc sử dụng truyền thông để đạt được mục đích quản lý. Những tác phẩm này thường nhấn mạnh vào các khía cạnh quan hệ cá nhân của truyền thông quản lý.

Dùng 651.7 cho tác phẩm nhấn mạnh vào những đề tài như là sử dụng điện thoại, kỹ thuật đọc cho người khác viết, cách sử dụng phần mềm máy vi tính cho thư mẫu, phương tiện kỹ thuật xử lý thư từ – nói tóm lại, sử dụng máy móc truyền thông. Không dùng 651.7 cho tác phẩm nhấn mạnh đến phong cách viết thư giao dịch hiệu quả.

Dùng 808 cho sách hướng dẫn phong cách viết thư giao dịch thương mại và tác phẩm về cách viết thư giao dịch có hiệu quả, bất luận là nhằm phục vụ thư ký hay nhà quản lý. Dùng 808 cho tác phẩm về cách viết một loại giao dịch cụ thể (vd., thư thương mại) và cho các sưu tập mẫu về một loại thư cụ thể có ý định minh họa cho một phong cách viết hay.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 658.4, 808, 651.7.

671–679 so với 680

Sản xuất sản phẩm từ các vật liệu cụ thể so với Sản xuất sản phẩm cho những công dụng cụ thể

Nói chung, dùng 671–679 cho các sản phẩm ban đầu, và dùng 680 cho các thành phẩm từ một vật liệu nhất định, vd., vải sợi 677, quần áo 687. Sự phân biệt giữa 671–679 và 680 không thể minh một cách nhất quán được bởi vì một vài sản phẩm từ những vật liệu cụ thể thì ở trong 680, vd., hàng da và lông 685; và một vài sản phẩm cho những công dụng cụ thể thì ở trong 671–679, vd., đĩa và cốc giấy 676. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 671–679.

680 so với 745.5

Sản phẩm thủ công

Dùng 680 cho sản phẩm thủ công với ý nghĩa hàng thủ công nông thôn, và của ngành nghề gia đình, như những sản phẩm của thợ rèn (682) hay người làm yên cương ngựa (685). Cũng dùng 680 cho nghề thủ công được nghiên cứu như là cách thông thường để chế tạo thứ phẩm hay thành phẩm. Dùng 745.5 cho sản phẩm thủ công nghệ khi giới hạn cho tác phẩm nghệ thuật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 680.

690 so với 643

Xây dựng nhà so với Cải tạo, nâng cấp, đổi kiểu nhà trong khoa nội trợ

Dùng 690 cho tác phẩm về cải tạo và đổi kiểu nhà ở cho các nhà xây dựng chuyên nghiệp. Dùng 643 cho một loạt tài liệu dành cho những người say mê tự làm, như được chỉ rõ trong ghi chú phạm vi ở chỉ số 643 với nội dung “tác phẩm dành cho người chủ cư ngụ hay người thuê bao quát hoạt động của các thành viên trong hộ gia đình.” Nếu nghi ngờ, ưu tiên 690.

700.92

Người hoạt động nghệ thuật

Những chỉ dẫn về phân loại các nghệ sỹ thì thay đổi, hoặc là giữa các lĩnh vực chính của nghệ thuật hay trong phạm vi một phân mục, vd., dùng 730.92 cho một nhà điêu khắc, 730.092 cho một nhà điêu khắc cũng làm việc trong một hay nhiều ngành nghệ thuật tạo hình khác, 738.092 cho một người làm đồ gốm không phân biệt chất liệu hay sản phẩm.

Dùng hoặc là ký hiệu 092 từ Bảng 1 hay là ký hiệu về thời kỳ và địa điểm cho tác phẩm về một nghệ sỹ hay các nghệ sỹ như được chỉ dẫn dưới các chỉ số cụ thể, vd., 730.92 cho tác phẩm của một nhà điêu khắc Pháp, nhưng dùng 741.944 cho tranh vẽ của một họa sỹ Pháp.

704.9 và 753–758**Mô tả bằng hình tượng**

Ưu tiên cho việc mô tả bằng hình tượng qua nghiên cứu khía cạnh lịch sử hay địa lý, vd., một tác phẩm tổng quát về nghệ thuật thời kỳ Romanesque (kiến trúc Châu Âu thế kỷ 9–12), 709.02, nghệ thuật Romanesque vùng Normandie 709.44, Hội họa Romanesque vùng Normandie 759.4, nhưng Đức Mẹ Đồng Trinh Maria và Chúa Hải Đồng trong nghệ thuật Romanesque vùng Normandie 704.9, Đức Mẹ Đồng Trinh Maria và Chúa Hải Đồng trong hội họa Romanesque vùng Normandie 755. Tuy nhiên, cần phải cẩn thận trong việc phân loại các trường phái và phong cách thường được giới hạn cho các vấn đề có liên quan tới các chủ đề, như là các trường phái Thiên Chúa Giáo, Byzantine, và Romanesque thường hay nghiên cứu các đề tài tôn giáo. Dùng 704.9 hay 755–758 chỉ khi thấy rằng sự mô tả bằng hình tượng này hoặc một trong những khía cạnh của nó là trọng điểm của tác phẩm.

709.01–.05 so với 709.3–.9

Các thời kỳ phát triển của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí so với Nghiên cứu mỹ thuật và nghệ thuật trang trí theo từng châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp tác phẩm được tạo ra bởi một trường phái nghệ thuật hay theo một phong cách riêng như sau:

1. Từ cùng một địa phương, xếp theo địa phương vào 709.3–.9.
2. Từ nhiều địa phương khác nhau trong một quốc gia cụ thể, xếp theo quốc gia vào 709.3–.9.
3. Từ hai quốc gia, xếp theo quốc gia xuất hiện trước tiên trong Bảng 2 vào 709.3–.9.
4. Từ ba quốc gia Châu Âu trở lên, xếp theo thời kỳ khi trường phái hay phong cách hưng thịnh, vào 709.01–.05.
5. Từ ba quốc gia ngoài Châu Âu trở lên, trong cùng một châu lục, xếp theo châu lục vào 709.3–.9.
6. Từ ba quốc gia trở lên không nằm trong cùng một châu lục, xếp theo thời kỳ khi trường phái hay phong cách hưng thịnh, vào 709.01–.05.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên các chỉ số theo thứ tự sau đây: 709.01–.05, chỉ số quốc gia trong 709.3–.9, chỉ số địa phương trong 709.3–.9.

709.2 so với 381**Người buôn bán tác phẩm nghệ thuật**

Dùng 709.2 cho người buôn bán tác phẩm nghệ thuật như là một bộ phận của thế giới nghệ thuật, vd., nghệ sỹ mà họ biết và tác phẩm mà họ buôn bán. Dùng 381 cho tác phẩm về các nhà buôn bán nghệ phẩm tập trung vào vấn đề kinh tế của việc buôn bán trong nghệ thuật. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 709.2.

721 so với 690**Kết cấu kiến trúc so với Các cấu kiện của toà nhà**

Dùng 721 cho các chi tiết mô tả về các toà nhà được dựng lên trong quá khứ hay được qui hoạch cho tương lai. Dùng 690 cho các nguyên tắc về thiết kế kỹ thuật và xây dựng của các toà nhà, hay những lời chỉ dẫn thực tế (vd., cho nhà xây dựng) về cách phối hợp các cấu kiện, hình dáng, và vật liệu với nhau. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 721.

729**Thiết kế và trang trí kết cấu và phần phụ**

Dùng 729 chỉ cho tác phẩm tổng quát tập trung một cách cụ thể vào thiết kế kiến trúc. Dùng 690 cho tác phẩm chi nghiên cứu riêng xây dựng, và dùng 721 cho tác phẩm nghiên cứu thiết kế và xây dựng cùng với nhau. Dùng 729 cho tác phẩm về trang trí chỉ khi chủ đề được nghiên cứu như là một khía cạnh của trang trí kiến trúc hơn là một đối tượng nghệ thuật tự thân, vd., việc sử dụng những bức bích họa như là trang trí kiến trúc 729, nhưng tác phẩm tổng hợp về bích họa 751.7.

731–735 so với 736–739**Điều khắc so với Các nghệ thuật tạo hình khác**

Dùng 731–735 cho các sản phẩm và kỹ thuật điêu khắc. Dùng 736–739 cho sản phẩm và kỹ thuật về nghệ thuật tạo hình. Chẳng hạn, dùng 731 cho một tượng đồng là một tượng bán thân điêu khắc, nhưng dùng 739.5 cho một tượng đồng mà chỉ là một phần của một tác phẩm trang trí lớn hơn (như là hình chạm ở đầu mái, hay tay cầm). Nếu nghi ngờ, ưu tiên 731–735.

741.6 so với 800**Minh họa**

Dùng 741.6 cho minh họa nói chung. Xếp một loại minh họa cụ thể theo hình thức nghệ thuật được thể hiện nếu loại này được nhấn mạnh, vd., tranh khắc axit. Dùng 800 cho minh họa mà chỉ kèm theo hay làm tăng thêm giá trị của văn bản văn học. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 741.6.

745.1

Đồ cổ

Dùng chỉ số có trong 700 cho một loại đồ cổ cụ thể, vd., đồng tiền vàng 737.4, đồ gỗ cổ New England 749.0974.

Nếu không có chỉ số có sẵn trong 700–779, dùng chỉ số trong 600–699 cho một loại đồ cổ cụ thể, vd., ô tô chờ khách cổ 629.222. Nếu có các chỉ số riêng biệt trong 600–699 cho công dụng của đồ vật và cho việc chế tạo nó, ưu tiên cho chỉ số công dụng, vd., nông cụ cổ 631.3 (*không phải* 681).

Nếu không có chỉ số có sẵn trong 600–699 hay 700–779 cho một đồ cổ hay cổ vật cụ thể, xếp nó theo chủ đề có mối liên hệ mật thiết nhất, vd., cổ vật Đền Shirley 791.4302.

745.5928

Mô hình và mẫu tiêu xảo thủ công

Xếp mẫu tiêu xảo và mô hình làm thủ công như sau:

Dùng 700 cho các mô hình thủ công:

1. Nếu có một chỉ số cụ thể trong 700 cho mô hình, vd., máy bay giấy 745.592.
2. Nếu có một chỉ số cụ thể trong 700 cho chủ đề được minh họa bằng mô hình, vd., đồ gỗ tiêu xảo thủ công 749.022 (Dùng ký hiệu 022 từ Bảng 1 để chỉ mô hình hay mẫu tiêu xảo.)
3. Nếu không có chỉ số trong 600 cho mô hình hay chủ đề được minh họa bằng mô hình. Trong trường hợp này chỉ số cụ thể nhất có thể có sẽ được chọn.

Dùng 600 cho mô hình và mẫu tiêu xảo thủ công nếu không có chỉ số cụ thể trong 700 và một trong những điều kiện sau đây được đáp ứng:

1. Nếu có một chỉ số cụ thể trong 600 cho mô hình, vd., máy bay mô hình thủ công 629.133.
2. Nếu có một chỉ số cụ thể cho chủ đề được minh họa bằng mô hình, vd., mẫu tiêu xảo đầu máy hơi nước chuyển động thuận nghịch thủ công 621.1.

769.9

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của việc thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Dùng 769.92 cho cả người thiết kế nghệ thuật in sao chép từ những họa sỹ khác và những họa sỹ đã được người thiết kế nghệ thuật in sao chép lại (nếu chỉ bàn về ấn phẩm), vd., tranh in theo Gainsborough 769.92. Dùng 769.93–.99 cho

các tranh in do một xưởng in hay xưởng vẽ sản xuất. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 769.92.

776 so với 006.5–.7

Nghệ thuật máy tính

Dùng 776 cho tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật máy tính và cho tác phẩm về nghệ thuật máy tính nơi chính máy tính hiển thị đối tượng nghệ thuật hay tạo ra thành phẩm nghệ thuật. Dùng 700–780 cộng ký hiệu 0285 từ Bảng 1 hay những điều cung cấp cụ thể từ Bảng chính cho tác phẩm về máy tính được dùng như những dụng cụ hay thiết bị để tạo ra đối tượng nghệ thuật, vd., máy tính và nghệ thuật 700.285, máy tính trong nghệ thuật đồ họa 760.0285, soạn nhạc bằng máy tính 781.3.

Dùng 006.5–.7 cho tác phẩm về phần cứng và phần mềm máy tính được dùng trong nghệ thuật máy tính, vd., âm thanh máy tính 006.5, đồ họa máy tính 006.6, hệ thống đa phương tiện 006.7. Tác phẩm như vậy sẽ đặc biệt bảo chúng ta cách sử dụng phần cứng và phần mềm, và có thể gồm thông tin về những đề tài như nén tệp.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 776.

779 so với 770.92

Ảnh so với Con người có liên quan tới nhiếp ảnh

Dùng 779 cho sưu tập ảnh của cá nhân, thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 chỉ khi ảnh bao quát một loạt chủ đề. Dùng 779 cho sưu tập ảnh của nhiều nghệ sỹ từ cùng một khu vực thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1 và ký hiệu 1–9 từ Bảng 2 để cho thấy khu vực nơi mà các nhà nhiếp ảnh có nguồn gốc chỉ khi các ảnh bao quát một loạt chủ đề, vd., sưu tập ảnh của nhà nhiếp ảnh Pháp 779.0944, nhưng sưu tập ảnh chân dung của các nhà nhiếp ảnh Pháp 779. Dùng 770.92 cho tiểu sử và đánh giá phê bình, mà cũng có thể chứa một vài ảnh. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 779.

780.26

Văn bản; khảo luận về đàn bè và tác phẩm nhạc ghi âm

Trong phạm vi 780, thêm 026 (từ 780.26) vào chỉ số trong 781–788 để chỉ khảo luận về các bản đàn bè và tài liệu ghi âm. (Để phân biệt chính phân phổ và ghi âm trong 780, áp dụng qui định tùy chọn được cho ở 780). Tuy nhiên, khi các chỉ số trong 780–788 được thêm ở nơi khác từ Bảng chính, thêm 026 cho đàn bè và tài liệu ghi âm, cũng như cho các khảo luận về chúng. Chẳng hạn:

Chỉ số	Dùng cho
787.2	Khảo luận về nhạc vĩ cầm (viôlông)
787.2	Bản đàn bè vĩ cầm
787.2	Tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm
787.2026	Khảo luận về bản đàn bè vĩ cầm

787.2026	Khảo luận về tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm
016.7872	Thư mục những khảo luận nhạc vĩ cầm
016.7872026	Thư mục bản đàn bè vĩ cầm
016.7872026	Thư mục những khảo luận về bản đàn bè vĩ cầm
016.7872026	Danh mục chọn lọc tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm
016.7872026	Thư mục những khảo luận về tài liệu ghi âm nhạc vĩ cầm

780.92 và 791.092

Con người liên quan tới các cuộc trình diễn công cộng

Dùng chỉ số cho hoạt động nhờ đó sự nghiệp của một người được chính thức xác nhận làm tiêu sử của một diễn viên, vd., tiêu sử của một ca sỹ ôpera 782.1092. Nếu sự nghiệp của một người liên quan đến nhiều loại trình diễn công cộng mà không có loại nào nổi trội đặc biệt, dùng hoạt động xuất hiện trước trong Bảng ưu tiên sau đây:

Âm nhạc	780
Múa	792.8
Trình diễn sân khấu	792
Điện ảnh	791.43
Truyền hình	791.45
Phát thanh	791.44

Chẳng hạn dùng 792.02 cho tiêu sử của một diễn viên sân khấu cũng đã làm nhiều việc đáng kể trong truyền hình. Dành ưu tiên cho những hoạt động được liệt kê ở bảng trên trên tất cả những hoạt động khác được liệt kê ở 791.

780.92

Nhạc sỹ và nhà soạn nhạc

Nhạc sỹ

Tác phẩm tổng hợp về nhạc sỹ được xếp vào chỉ số cụ thể nhất mô tả nghề nghiệp của họ. Dùng 780.92 chỉ cho các nhạc sỹ nổi tiếng ngang nhau về hoạt động thanh nhạc và nhạc dụng cụ, vd., Ludwig Van Beethoven. Dùng 782–783 cho các nhạc sỹ được biết đến chủ yếu là về thanh nhạc, vd., Richard Wagner, một nhà soạn nhạc ôpera, 782.1092; Elvis Presley, một ca sỹ nhạc rock, 782.42166092. Dùng 784–788 cho các nhạc sỹ được biết đến chủ yếu là về nhạc dụng cụ, vd., Sir Thomas Beecham, một người chỉ huy dàn nhạc, 784.2092; Nicolò Paganini, một nhạc sỹ vĩ cầm, 787.2092 (*Xem thêm 781.6 bản về các nhạc sỹ có liên quan tới truyền thống âm nhạc không phải là nhạc cổ điển.*)

Xem thêm lời bàn ở 784–788.

Nhà soạn nhạc

Dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 để chỉ một tiểu sử, một sự phê bình tổng quát về nhà soạn nhạc, một sự phân tích về đóng góp của một nhà soạn nhạc cho sự phát triển về một khía cạnh nào đó của âm nhạc (như là vai trò của Haydn trong sự phát triển của loại hình côngxectô), tác phẩm phê bình về chính văn tác phẩm của một nhà soạn nhạc (như là lời phê bình về nhạc dương cầm của Ravel), và một sưu tập các bài phân tích về từng bản nhạc. Không dùng ký hiệu 092 cho phê bình về từng tác phẩm của một nhà soạn nhạc.

Xem thêm lời bàn ở 784–788.

781.6

Nhạc sỹ phi cổ điển

Tác phẩm tổng hợp về nhạc sỹ phi cổ điển (nhạc sỹ thuộc truyền thống không phải là nhạc cổ điển) được xếp vào chỉ số cụ thể nhất mô tả sự nghiệp của họ. Dùng các chỉ số trong 784.62–.66 và cũng dùng 781.6 cho các nhạc sỹ nổi tiếng ngang nhau về tác phẩm về hoạt động thanh nhạc và nhạc dụng cụ, vd., Louis Armstrong, một nhạc sỹ chơi kèn trompet, ca sĩ, và nhạc trưởng dàn nhạc jazz, 781.65092. Dùng 782–783 cho các nhạc sỹ nổi tiếng chủ yếu về thanh nhạc, vd., Elia Fitzgerald, một ca sỹ nhạc jazz, 782.42165092. Dùng 784–788 cho các nhạc sỹ nổi tiếng chủ yếu về nhạc dụng cụ, vd., John Coltrane, một nhạc sỹ chơi nhạc jazz bằng kèn saxophone cao âm, 788.7.

Xem thêm lời bàn ở 784–788 : Bảng thêm : 092.

781.62 so với 780.89

Âm nhạc dân gian so với Âm nhạc liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Dùng 781.62 cho âm nhạc bản xứ đối với một nhóm sắc tộc hay dân tộc, vd., âm nhạc Mỹ gốc Phi. Dùng 780.89 cho nhóm có liên quan tới âm nhạc nói chung, vd., một tác phẩm về nhà soạn nhạc, ca sỹ opera, người chỉ huy dàn nhạc jazz. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 781.62.

782

Thanh nhạc

Dùng 782.1 cho dàn bè thanh nhạc trong kịch, vd., dàn bè nhạc ôpêra, dàn bè nhạc kịch. Dùng 782.5–.9 và 783 cho dàn bè thanh nhạc không phải kịch. (Dùng 792.5 cho nhạc kịch sân khấu.)

Đối với thanh nhạc không phải là kịch (782.2–783), việc phân loại được xác định bằng cách xem một tài liệu là một khảo luận hay một tài liệu ghi âm về một mặt, hoặc là một bản đàn bè về mặt khác. Một người quan tâm đọc về hay nghe một ca sỹ hay một bản nhạc thường sẽ không biết cao độ âm thanh của ca

sỹ hay những yêu cầu về âm thanh của bản nhạc đó. Trái lại, một người quan tâm đến bản đàn bè sẽ biết loại giọng hay các giọng hát liên quan, vd., một tập bài hát được hát bằng một giọng nữ cao, hay một bài hát thánh lễ được hát bằng một giọng nam cao và một đội hợp xướng nam. Do đó, dùng 782.2–.4 cho các khảo luận về các ca sỹ và những bản ghi âm của họ và các loại thanh nhạc không phải là kịch, nhưng dùng 782.5–783 cho bản đàn bè và văn bản.

Ví dụ:

Khúc hát tự sự giọng nữ cao từ một vở ôpera [đàn bè]	782.1
Âm giai giọng nữ cao không phải từ vở ôpera [đàn bè]	783.6
Thánh ca giọng nữ cao [ghi âm]	782.25
Giọng cao của phụ nữ [khảo luận]	783.6

Đàn bè thanh nhạc

Với đàn bè, loại giọng hát và tầm cỡ của đàn thanh nhạc phải được xem xét. Sự phân biệt giữa 782.5–.9 và 783 được dựa trên số lượng giọng hát của từng bè. Dùng 782.5–.9 cho nhạc mỗi bè có nhiều giọng (cái thường được định nghĩa bằng âm nhạc hợp xướng hay đồng ca). Dùng 783 cho âm nhạc mỗi bè một giọng (những bài hát bè và đơn ca). Hãy theo thứ tự ưu tiên sau đây cho đàn bè và các bè của thanh nhạc không phải là kịch:

Tầm cỡ của đàn thanh nhạc (bao gồm cả đơn ca)

Loại giọng, vd., giọng nam cao, giọng nữ cao, giọng trẻ em

Thể loại thanh nhạc

Tầm cỡ của đàn thanh nhạc tương đương với phân mục cơ bản của phần nhạc cụ trong bảng chính. Nhạc hợp xướng tương tự với nhạc của đàn nhạc (trong một vài bè, mỗi bè có nhiều giọng / nhạc cụ); nhạc cho giọng đơn ca kết hợp tương tự với nhạc thính phòng (mỗi bè chỉ một giọng / nhạc cụ), và nhạc cho giọng đơn ca tương tự với nhạc cho nhạc cụ độc tấu.

Loại giọng cũng tương đương với phần nhạc cụ của bảng chính, trong đó việc chỉ ra giới tính và cao độ của giọng hát tương tự như việc chỉ ra loại và kiểu nhạc cụ. Các loại giọng khác nhau được phân biệt trước tiên theo giới tính và tuổi tác (phụ nữ, trẻ em, nam giới) và thứ đến cao độ.

Chẳng hạn:

Bài hát thể tục cho ca đoàn giọng nam	782.8
Bài hát Giáng sinh cho các giọng đơn ca kết hợp	783.1

782.1 so với 792.5, 792.6

Các loại thanh nhạc ca kịch

Dùng 782.1 cho các thể loại thanh nhạc ca kịch như là một loại thanh nhạc, bao quát những đề tài như là nhịp điệu, tình tiết, ca sĩ, chỉ huy đàn nhạc. Dùng 792.5

và 792.6 cho các thể loại thanh nhạc ca kịch như là một loại trình diễn sân khấu, bao gồm những đề tài như là trang phục, phong cảnh, đạo diễn. Chẳng hạn, dùng 782.1 cho ôpêra như là thanh nhạc, 792.5 cho việc dàn dựng sân khấu các vở ôpêra, dùng 782.1 cho các vở nhạc kịch như là thanh nhạc, 792.6 cho việc dàn dựng các vở nhạc kịch. Dùng 792.509 cho một nhà hát ôpêra và những tác phẩm của nó, vd., câu chuyện của La Scala, Milan 792.50945. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 782.1.

784–788

Con người liên quan tới nhạc cụ và âm nhạc của nhạc cụ

Đối với những người liên quan tới một nhạc cụ và âm nhạc của nó, và đối với những người liên quan tới âm nhạc cho nhạc cụ, thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 trực tiếp vào chỉ số cho nhạc cụ và âm nhạc của nó, vd., Nicolò Paganini (nhạc sỹ vĩ cầm và nhà soạn nhạc) và Isaac Stern (nhạc sỹ vĩ cầm) 787.2092. Tuy nhiên, đối với những người chỉ quan tâm đến nhạc cụ, *không* thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., Antonio Stradivari (người làm đàn vĩ cầm) 787.2.

Đối với những người liên quan tới một truyền thống âm nhạc cụ thể không phải là âm nhạc nghệ thuật miền Tây, *không* thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., một nhạc sỹ vĩ cầm nhạc đồng quê 787.2. Nếu người đó liên quan tới nhiều truyền thống, thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1.

791.43 và 791.44, 791.45, 792.9

Phim, chương trình phát thanh, chương trình truyền hình, tác phẩm sân khấu

Một tác phẩm được ghi lại trên những phương tiện không phải là nguyên tác thì được xếp theo chương trình ghi âm và hay ghi hình, chứ không theo tác phẩm, vd., một vở ôpêra diễn trên sân khấu được ghi băng cho truyền hình 791.45 (chương trình truyền hình), *không phải* 792.5 (vở ôpêra diễn trên sân khấu).

791.43, 791.45 so với 778.5

Điện ảnh và truyền hình

Dùng 791.43 và 791.45 cho điện ảnh và truyền hình như là những loại hình nghệ thuật và cho những tác phẩm tổng hợp về việc sản xuất ra những loại hình đó. Dùng 778.5 cho các khía cạnh kỹ thuật của việc làm phim điện ảnh hay băng hình. Chẳng hạn, dùng 791.4302 cho việc sử dụng kỹ thuật ánh sáng để làm tăng không khí của cảnh diễn và cho một tác phẩm tổng hợp về chiếu sáng, nhưng dùng 778.5 cho cách xác định loại thiết bị chiếu sáng nào cần sử dụng trong khi quay phim dưới ánh sáng mặt trời chói chang. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 791.43 và 791.45.

793.93 so với 794.8**Trò chơi mạo hiểm và tưởng tượng trên máy tính so với Trò chơi điện tử phản xạ nhanh**

Dùng 793.93 cho các trò chơi mạo hiểm trên máy tính đặt người chơi vào một tình huống hay một mục đích (hay những mục đích). Những mục đích này có thể liên quan đến việc giải quyết một điều bí ẩn hay những vấn đề và tích lũy điểm. Người chơi phải suy nghĩ như đối lại với hành động phản xạ và được hướng vào một câu chuyện tương tác. Một ví dụ là *Myst*[®].

Dùng 793.93 cũng cho những trò chơi đóng kịch tưởng tượng bằng máy tính liên quan tới việc đạt tới một mục đích bằng cách giải quyết những vấn đề trí tuệ, nhưng đòi hỏi những hành động phản xạ vì có những hành động chiến đấu hay diễn kinh và kết quả trong đó được quyết định bằng máy tính. Ví dụ như *Final Fantasy*[®] và *Sim City*[®].

Dùng 794.8 cho trò chơi điện tử phản xạ nhanh (Arcade games) nhấn mạnh đến những phản xạ nhanh, như đối lại với những quyết định trí tuệ. Thuật ngữ nói về một loại trò chơi, không phải chỉ là những trò chơi được chơi trong các cửa hàng trò chơi điện tử thông thường mà còn có thể gồm cả những cuộc chiến đấu, chuyển bay vũ trụ, bắn, bắn đạn, mê cung, chạm súng trong vũ trụ, và chiến lược. Ví dụ như *Tekken*[®] và *PacMan*[®].

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 793.93.

795.01 so với 519.2**Trò chơi may rủi**

Dùng 795.01 cho xác suất, hay “vận may”, của việc thắng “trò chơi may rủi” với ý nghĩa giải trí, có nghĩa là, bất cứ trò chơi nào trong đó may rủi, chứ không phải kỹ năng, là yếu tố quan trọng nhất trong quyết định kết quả, vd., súc sắc, bài tây, bi. Dùng 519.2 cho “trò chơi may rủi” với ý nghĩa toán học, chỉ giới hạn cho những trò chơi do một người chơi đơn độc nhằm xác định chính sách hay chiến lược tối ưu để thắng cuộc chơi và là một phần của lý thuyết xác suất có kiểm soát. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 795.01.

796.08 so với 796.04**Lịch sử và mô tả thể thao và các trò chơi có liên quan tới các loại người so với Các loại thể thao và trò chơi nói chung**

Dùng các chỉ số trong 796.08 hay ký hiệu 08 từ Bảng 1 thêm vào các chỉ số cho các môn thể thao hoặc trò chơi cụ thể cho tác phẩm về sự tham dự của những loại người cụ thể nếu như những môn thể thao hay trò chơi đó không được cải biến để cho phép họ tham dự. Dùng hoặc là 796.04 hay các chỉ số cho các môn thể thao hay trò chơi cụ thể mà không cộng thêm nếu như các môn thể thao hay

trò chơi đã được cải biến để cho phép những loại người cụ thể tham dự. Chẳng hạn, dùng 796.352087 cho tác phẩm về cách những người cụt một chân có thể chơi golf, vì họ thường có thể chơi mà không làm một sự thay đổi chính nào đối với luật chơi golf. Tuy nhiên, để tham dự vào những môn thể thao khác, người đã mất một chân có thể yêu cầu một cái xe lăn. Dùng 796.04 cho tác phẩm tổng hợp về thể thao xe lăn. Xếp phương án xe lăn của một môn thể thao cụ thể theo môn thể thao đó, ví dụ môn bóng rổ xe lăn 796.323. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 796.08 hay chỉ số cho môn thể thao hay trò chơi cụ thể đó với việc sử dụng ký hiệu 08 từ Bảng 1.

Tên biến thể của môn thể thao có thể gây ấn tượng rằng môn thể thao đó chỉ cho một loại người khi bất cứ loại người nào cũng có thể chơi nó. Chẳng hạn, bóng rổ nữ trước năm 1971 là một biến thể của môn bóng rổ trong đó mỗi đội có sáu người, và có ba tiền đạo chơi ở sân trước. Dùng 796.323 (*không phải* 796.323082) cho biến thể này bởi vì nam giới hay phụ nữ đều chơi được.

Một vài môn thể thao hay trò chơi có tên nghe tương tự, nhưng luật chơi thì thật là khác biệt đến mức tạo ra những môn thể thao và trò chơi tách biệt, mặc dầu có liên quan. Chẳng hạn, bóng đá theo luật Ôxtrâyliya, bóng đá Mỹ, và bóng đá Canada là những môn thể thao tương tự nhưng mỗi môn có những luật chơi riêng và được xếp vào 796.33, 796.332, và 796.335 một cách tương ứng.

796.15 và 629.04

Chơi với những mô hình điều khiển từ xa, điều, những máy móc tương tự so với Mô hình và mẫu tiêu xảo của các thiết bị vận tải

Dùng 796.15 cho cả trò chơi với tàu xe điều khiển từ xa lẫn tác phẩm liên ngành về tàu xe điều khiển từ xa, vd., cho bay và chế tạo những máy bay điều khiển từ xa. Dùng 629.04 và những chỉ số tương tự trong 620 cho việc thiết kế và chế tạo các tàu xe mô hình, vd., chế tạo máy bay mô hình 629.133. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 796.15.

Dùng 790.1 cho tác phẩm tổng hợp về trò chơi với tất cả các loại đường sắt và đoàn tàu mô hình, bởi vì hầu hết trò chơi với đường sắt và đoàn tàu mô hình không liên quan đến tàu xe điều khiển từ xa.

800

Văn học (Văn chương)

Mục này sử dụng ký hiệu từ Bảng 3 để minh họa cho việc áp dụng các nguyên tắc cho các nền văn học khác nhau, vd., “B3—1” được dùng để bản về thơ ca trong những nền văn học cụ thể hơn là “811, 821, 831, 841, v.v...”.

Chọn giữa văn học và chủ đề phi văn học

Ngành văn học chỉ giới hạn cho: (1) tác phẩm của trí tưởng tượng được viết dưới nhiều thể loại văn học khác nhau, vd., tiểu thuyết, thơ; (2) phê bình văn học và mô tả; (3) lịch sử văn học và tiểu sử. Xếp tác phẩm của trí tưởng tượng

có ý định gây thích thú, say mê vào 800, nhưng xếp tác phẩm chủ yếu có tính thông tin theo chủ đề trong các ngành khác, không phân biệt thể loại văn học. Chẳng hạn, xếp *The Drapier's Letters* (*Những bức thư của Drapier*) của tác giả Jonathan Swift như là một tác phẩm về chính sách tiền tệ vào 332.4 (*không phải* như là một sưu tập thư từ của tác giả).

Tiểu luận diễn văn, thư từ, và nhật ký thường được dùng cho mục đích phi văn học. Nếu nghi ngờ xem phải xếp một tác phẩm vào một trong những thể loại này như văn học vào 800 hay theo chủ đề ở một chỗ nào khác trong bảng chính, thì ưu tiên chủ đề.

Xếp những tiểu thuyết phi giả tưởng dùng kỹ thuật viết hư cấu để kể chuyện về những con người thật và những sự kiện có thật như sau. Xếp bản tường thuật về một sự kiện hay một loạt sự kiện có thật dùng tên của những người liên quan, không bịa ra tính cách nhân vật hay bóp méo sự kiện để làm gia tăng hiệu quả nghệ thuật theo ý muốn, và không đi ra ngoài thông tin mà tác giả có được từ những cuộc điều tra hay phỏng vấn, vào ngành thích hợp với những sự kiện được mô tả. Chẳng hạn, xếp *In Cold Blood* (*Trong Dòng Máu Lạnh*) của Truman Capote, một bản tường thuật một kẻ giết người nhiều lần, vào 364.152. Tuy nhiên, nếu tác giả đi ra ngoài những gì được biết từ những cuộc điều tra và phỏng vấn trong việc mô tả những cuộc đàm thoại, tình cảm, tư tưởng hay trạng thái tâm hồn của những người được phác họa trong sách, hãy xếp tác phẩm như tiểu thuyết, vd., *The Executioner's Song* (*Bài ca Dao phũ*) của Norman Mailer 813. Nếu nghi ngờ, thì xếp vào tiểu thuyết.

Những loại tiểu thuyết, và thơ ca cùng kịch khác đôi khi được dùng như phương tiện chuyển tải những thông tin sự kiện, vd., tiểu sử viết bằng thơ, tiểu thuyết được dùng để dạy những điều cơ bản của toán học. Dùng 800 cho thơ ca, kịch và tiểu thuyết trừ khi các thể loại chỉ là phụ trợ cho việc giải thích về một chủ đề cụ thể, vd., *Circulation of the Blood* (*Sự Tuần hoàn của Máu*) của Harvey (được viết bằng những vần thơ La tinh) 612.1 (*không phải* 871). Làm một ngoại lệ cho một vài tác phẩm cổ đã từ lâu được xếp như là văn học không phân biệt nội dung của chúng, vd., *Works and Days* (*Việc làm và Ngày làm*) của Hesiod 881 (*không phải* 630), mặc dầu bản về nông nghiệp thực hành.

Xếp một sưu tập văn bản văn học hay những trích đoạn từ những văn bản văn học có ý định minh họa cho nghiên cứu một ngành khác theo ngành được minh họa. Chẳng hạn, dùng 307 cho một sưu tập có ý định giải thích cộng đồng là gì.

Xếp một công trình nghiên cứu về phương diện văn học đối với những tác phẩm phi văn học vào 809, vd., Kinh thánh như là văn học.

Ngôn ngữ

Xếp tác phẩm văn học theo ngôn ngữ, chứ không theo quốc gia gốc. Tuy nhiên, xếp tác phẩm bằng tiếng Anh bắt nguồn ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Hawaii, và những quần đảo liên quan về phương diện địa lý vào 810 (*không phải* 820). Xếp tác

phẩm bằng tiếng Anh bắt nguồn ở Châu Âu, Châu Phi, Châu Á, Ôxtrâyliya, và Niu Zilân, và tác phẩm tổng hợp về văn học Anh vào 820.

Xếp tác phẩm văn học theo ngôn ngữ của nguyên bản, vd., một bản dịch tiếng Anh của một nguyên tác viết bằng tiếng Tây Ban Nha 860 (*không phải* 820).

Văn học bằng hai hay nhiều ngôn ngữ

Tác phẩm nghiên cứu văn học bằng hai hay nhiều ngôn ngữ thường là các sưu tập hay tác phẩm phê bình. Nếu hai ngôn ngữ có liên quan, dùng chỉ số xuất hiện trước trong 820–890, trừ chỗ nào có chỉ dẫn khác. Chẳng hạn, dùng 820 (*không phải* 860) cho tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, nhưng dùng 880 (*không phải* 870) cho tiếng Hy Lạp và tiếng Latinh. Nếu nhiều hơn hai ngôn ngữ liên quan, nhưng tất cả ngôn ngữ đều thuộc về một họ ngôn ngữ riêng, dùng chỉ số cụ thể nhất nó sẽ chứa đựng tất cả những ngôn ngữ. Chẳng hạn, dùng 830 cho một tác phẩm bao gồm tiếng Anh, tiếng Đức, và tiếng Hà Lan, bởi vì tất cả đều là ngôn ngữ Giecmann. Không dùng 820–890 cho những nhóm rộng như là văn học Ấn – Âu. Chẳng hạn, dùng 808 cho các sưu tập bao gồm tiếng Anh, tiếng Pháp, và tiếng Nga (tất cả đều là ngôn ngữ Ấn Âu), 809 cho phê bình, 800 cho kết hợp sưu tập và phê bình. Tương tự, dùng 800, 808 hay 809 cho một tác phẩm về văn học bằng hơn hai ngôn ngữ khi các ngôn ngữ đó không có liên quan ngoại trừ chúng thuộc về một nhóm rộng như là ngôn ngữ phi Phương Tây hay Châu Á. Chẳng hạn dùng 808 (*không phải* 890) cho sưu tập các văn bản văn học bằng tiếng Ả Rập, Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ. Nếu có một ngôn ngữ nào chiếm ưu thế, xếp theo ngôn ngữ đó.

Thể loại văn học

Trong văn học có hai cách diễn đạt cơ bản: thơ ca và văn xuôi. Xếp kịch, dù là thơ hay văn xuôi, theo kịch trong B3—2. Xếp thơ trào phúng theo tạp vãn: vào B3—8; không phân biệt cách nào. Xếp tác phẩm bằng các thể loại khác theo thơ vào B3—1 nếu được viết bằng văn vần. Xếp tác phẩm văn xuôi vào B3—3 Tiểu thuyết, B3—4 Tiểu luận, B3—5 Diễn văn, B3—6 Thư từ, và B3—8 Tạp văn. Dùng B3—8 cho tác phẩm văn xuôi bằng nhiều thể loại văn học.

Dùng ký hiệu 7 Hải hước và châm biếm chỉ cho tác phẩm của nhiều tác giả hoặc nói về nhiều tác giả, và dùng ký hiệu 7 chỉ cho các sưu tập bằng hai hay hơn hai thể loại, hay tác phẩm phê bình về hai hay hơn hai thể loại, gồm cả văn vần và văn xuôi, bởi vì hải hước và châm biếm là những loại văn viết hơn là một thể loại hay cách diễn đạt. Xếp tác phẩm văn học thể hiện hải hước hay châm biếm bằng một thể loại riêng (B3—1–6 và B3—8) theo thể loại đó. Xếp sưu tập tác phẩm của một tác giả cá nhân bằng nhiều thể loại thể hiện hải hước và châm biếm vào B3—8.

Những thành tố khác

Nếu thích hợp, thêm ký hiệu 08 từ Bảng 3 (hay ký hiệu 8 từ bảng dưới B3—1–8) cho các sưu tập tác phẩm của nhiều tác giả, và ký hiệu 09 (hay ký hiệu 9 từ

bảng dưới B3—1–8) cho lịch sử, mô tả và đánh giá phê bình của tác phẩm của nhiều tác giả.

Phê bình văn học

Xếp phê bình theo nền văn học được phê bình. Xếp phê bình một tác phẩm cụ thể vào cùng một chỉ số như chính tác phẩm đó, vd., phân tích phê bình về tác phẩm *For Whom the Bells Tolls* (Chuông nguyện hồn ai) của Hemingway 813. Xếp phê bình tổng quát tác phẩm của một tác giả vào chỉ số tổng hợp cho tác giả đó, vd., phê bình về Hemingway 813.

Dùng 809 và ký hiệu 09 từ Bảng 3 (hay ký hiệu 9 từ bảng dưới B3—1–8) cho phê bình về tất cả các loại văn học ngoại trừ tác phẩm của tác giả cá nhân. Dùng 809 cho phê bình về nhiều nền văn học nói chung, 809.3 cho phê bình về tiểu thuyết của nhiều nền văn học. Dùng 810.9 cho phê bình về nền văn học Mỹ bằng tiếng Anh nói chung, 813.009 cho phê bình về tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh nói chung, 813 cho phê bình về tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh đầu thế kỷ 20.

Dùng 809.1–.7 cho phê bình về văn học bằng một thể loại cụ thể thuộc hơn hai nền văn học. Dùng 808.1–.7 cho tác phẩm phê bình trong đó có sự nhấn mạnh về nhiều thể loại văn học khác nhau lẫn lộn, chứ không phải về nhiều tác giả hay nền văn học khác nhau mà có thể được dùng như là ví dụ. Nếu nghi ngờ giữa 808.1–.7 và 809.1–.7, ưu tiên 809.1–.7.

Dùng 801 cho lý luận và kỹ thuật phê bình văn học. Dùng 808.1–.7 cho lý luận và kỹ thuật phê bình những thể loại văn học cụ thể. Nếu nghi ngờ giữa 801 và 808.1–.7, ưu tiên 801.

Xếp đánh giá văn học cùng một cách như những phê bình khác.

Xếp phê bình văn bản văn học cùng một cách như những phê bình khác. Tuy nhiên, dùng 801 (*không phải* 80.1–.7) cho lý luận và kỹ thuật phê bình văn bản những thể loại văn học cụ thể.

Xếp phê bình của phê bình theo tác phẩm được phê bình và do đó theo chủ đề gốc của phê bình, vd., phê bình về Hemingway và một tài liệu phê bình về sự phê bình đó của một người thứ ba, cả hai đều là 813.

Xếp tác phẩm về nhà phê bình cùng một cách như tác phẩm về những tác giả khác, vd., xếp nhà phê bình theo loại văn học mà họ phê bình chủ yếu, vd., một người dành phần lớn cuộc đời mình cho việc phê bình tác phẩm của Hemingway 813; một nhà phê bình về văn học Tây Ban Nha 860.9.

Xếp phê bình và các nhà phê bình theo ngôn ngữ của nền văn học mà họ đang phê bình, chứ không theo ngôn ngữ viết tài liệu phê bình, vd., một nhà phê bình người Pháp viết bằng tiếng Pháp nhưng phê bình văn học Mỹ 810.9.

Phóng tác

Một tài liệu phóng tác có thể thay đổi thể loại của một tác phẩm hay cải biến nội dung về ngôn ngữ, phạm vi hay cấp độ trình bày đến mức độ không còn được xem như một phiên bản của bản gốc. Xếp một phóng tác theo chỉ số thích hợp với tài liệu phóng tác, vd., *Tales from Shakespeare* (*Chuyện kể theo Shakespeare*) của Lamb 823.

Tuy nhiên, xếp một bản dịch thơ bằng văn xuôi (hầu như chỉ là một sự thay đổi về cách diễn đạt) vào chỉ số cho nguyên tác, vd., *Divine Comedy* (*Hải kịch Tuyệt vời*) của Dante dịch sang văn xuôi tiếng Đức 851.

Trích đoạn

Xếp sưu tập các trích đoạn từ nhiều nền văn học khác nhau như là một sưu tập.

800 so với 398.2

Văn học (Văn chương) so với Văn học dân gian

Những tác phẩm cổ điển khuyết danh không được xem như là Văn học dân gian. Dù rằng sự thật là quyền tác giả của chúng không được biết đến những tác phẩm như vậy có một giá trị văn học được thừa nhận, hầu như luôn luôn dài và hình thành một bộ phận của chuẩn mực văn học. Dùng 800 cho những tác phẩm này, vd., *Chanson de Roland* 841, *Cantar de mio Cid* 861, *Kalevala* 894. Văn học dân gian gồm những tác phẩm ngắn truyền miệng. Bất kể danh tính văn học nào mà văn học dân gian có thể đã từng có cũng bị mất đi trong cái vô danh tính mà sự trôi qua của thời gian đã đem lại. Dùng 398.2 cho văn học dân gian. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 800.

Một vài sự kiện hoặc là các đề tài theo truyền thuyết hay lịch sử hình thành nền tảng cho nguyên tác trong nhiều nền văn học, thời kỳ, và thể loại, vd., Sự truy tìm chén Thánh hay là Cuộc chiến của Roland với người Saracen. Tác phẩm thời Trung Cổ thường liên quan đến những đề tài này và thường là khuyết danh. Xếp mỗi chuyện kể về sự kiện hay đề tài này theo nền văn học và thể loại được dùng để viết, vd., Tác phẩm bộ ba về Phù thủy Merlin của Mary Stewart 823. Dùng 809 cho tác phẩm về một đề tài cụ thể được đề cập trong nhiều nền văn học.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 800.

800 so với 398.24, 590, 636

Văn học (Văn chương) và những vật nuôi yêu quý như là những chủ đề cụ thể trong văn học so với Văn học dân gian về các loài vật so với Động vật so với Chăn nuôi

Xếp những văn bản tường thuật về các động vật, dù là giả tưởng hay có thật, theo thể loại văn học thích hợp, vd., một sưu tập tiểu thuyết Anh về mèo 823.008. Dùng B3—8 Tập văn cho những bản tường thuật về những động vật

có thật dưới hình thức giai thoại hay hồi ký cá nhân hoặc là cho tác phẩm không xác định được thể loại văn học.

Xếp tác phẩm về động vật với ý muốn đóng góp vào một ngành không phải là văn học vào ngành liên quan. Dùng 398.24 cho văn học dân gian về loài vật. Dùng 590 cho những câu chuyện về động vật trong đó tác giả nhấn mạnh đến tập quán và tập tính của các động vật. Dùng 636 nơi có sự nhấn mạnh về chăm sóc và huấn luyện động vật.

Nếu nghi ngờ, ưu tiên 800.

808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

Kịch bản văn học so với Kịch bản dàn dựng

Dùng 808.82 và các chỉ số tương tự được tạo lập với B3—2 cho kịch bản văn học. Dùng 791.43, 791.44, 791.45 và 792.9 cho kịch bản của tác phẩm dàn dựng. Kịch bản của tác phẩm dàn dựng bao hàm nhiều sự chỉ đạo khác nhau, vd., đồ đạc được đặt ở đâu, diễn viên phải đứng ở đâu. Chẳng hạn, dùng 812 cho kịch bản văn học của vở *Our Town* (*Thị trấn của chúng ta*) của Thornton Wilder, nhưng dùng 792.9 cho kịch bản dàn dựng cho một tác phẩm được đưa lên sân khấu *Our Town*. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 808.82 và những chỉ số tương tự khác.

900

Lịch sử

Dùng 900 cho lịch sử các sự kiện đã được biết hay một bản tường thuật về hoàn cảnh tác động điển hình, tại một nơi hay vùng đặc biệt. Dùng 001–899 cho lịch sử về các chủ đề cụ thể, vd., lịch sử về những sự phát triển chính trị (như là những sự phát triển nội bộ trong chính quyền), mà không liên quan đến tác động của nó đối với xã hội rộng lớn và nơi mà những sự phát triển này xảy ra 320.9, lịch sử về những sự kiện kinh tế ở nước Pháp 330.944, lịch sử chiến tranh 355.0209, lịch sử đồng hồ 681.1.

Cách sắp xếp tổng quát của Bảng 2, xác định chỉ số phân định cho lịch sử của một nơi riêng biệt, có tính cách địa lý hơn là những đơn vị chính trị, bởi vì sự phụ thuộc về chính trị có thể thay đổi, vị trí trên bề mặt trái đất thì không, vd., lịch sử của Hawaii 996.9 theo Châu Đại Dương (*không phải* theo lịch sử Hoa Kỳ).

Lịch sử gồm có hiện tại (tình trạng và hoàn cảnh), nhưng không có tương lai (những sự kiện dự kiến). Dùng 303.49 cho những sự kiện dự kiến.

Các sự kiện lịch sử so với các sự kiện phi lịch sử

Tùy thuộc vào tác động của các sự kiện cụ thể, xếp chúng hoặc là vào 900 hoặc là vào một ngành cụ thể trong 001–899. Dùng 930–990 cho các sự kiện đủ quan trọng để có thể gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội và lịch sử của địa điểm nói

chung, không phân biệt bất cứ một ngành nào liên quan, vd., vụ chìm tàu Lusitania 940.4; vụ ám sát Abraham Lincoln 973.7092, vụ động đất ở San Francisco năm 1906 979.4.

Dùng 001–899 cho các sự kiện cụ thể không đủ quan trọng để gây ảnh hưởng đến đời sống xã hội và lịch sử nói chung. Chẳng hạn, dùng 364 cho lịch sử một tội phạm, vd., các vụ giết người ở Whitechapel mà Jack the Ripper là can phạm 364.152. Dùng 796–799 cho một tai nạn thể thao, vd., tai nạn thảm khốc trong một vụ đua ô tô 796.72.

Tuy nhiên, phải kể đến mục đích và quan điểm của tác giả. Chẳng hạn, dùng 364.152 (*không phải* 973.922092) cho một tác phẩm về vụ ám sát John F. Kennedy tập trung vào phương thức thực hiện tội phạm, công việc điều tra liên quan đến tội phạm, hay cả hai.

Dùng 300 cho các sự kiện nhấn mạnh đến những khía cạnh xã hội. Dùng 363 (*không phải* bất cứ một ngành nào khác có liên quan) nếu các yếu tố an toàn được nhấn mạnh, vd., dùng 363.12 cho công trình nghiên cứu về vụ đắm tàu Andrea Doria để xác định nguyên nhân của tai nạn hay là những biện pháp phòng ngừa nào phải được ban bố như là kết quả của sự việc xảy ra.

Dùng 001–899 cho các bản tường thuật tập hợp về các sự kiện liên quan đến một ngành, vd., hành trình khoa học 508. Dùng 904 cho các sự kiện tập hợp mà không đặt trọng tâm như vậy.

909, 930–990 so với 320

Lịch sử và chính trị

Lịch sử chính trị

Dùng 909 và 930–990 cho lịch sử chính trị nhấn mạnh vào những sự kiện chính trị chính điển hình bởi trường phái lịch sử theo “trận đánh, vua chúa, năm tháng”. Dùng 320.9 cho lịch sử chính trị nhấn mạnh vào cơ chế nhân nhượng nhau của các lực lượng và phong trào chính trị và sự phát triển nội bộ của chúng. Dùng 909 và 930–990 nếu các lực lượng và phong trào lên nắm quyền hay thực hiện những sự thay đổi chính trong xã hội. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 909 và 930–990.

Xem thêm lời bàn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09.

Các hoạt động chính trị

Dùng 909 và 930–990 cho toàn bộ hoạt động chính trị của một thời kỳ hay địa điểm cụ thể. Dùng 320 cho các hoạt động chính trị quan trọng cụ thể được trình bày về phương diện ngành khoa học chính trị, nhưng xem như 909 và 930–990 bất cứ khi nào một hoạt động được bàn đến theo cách nhấn mạnh ảnh hưởng của nó đối với các sự kiện nói chung. Dùng 909 và 930–990 cho các sự kiện quan trọng và cho các nhà lãnh đạo có trách nhiệm rộng lớn về nhiều mặt trừ khi

được xem xét chủ yếu trong khung cảnh của một chủ đề cụ thể. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 909 và 930–990.

Xem xét đặc biệt về 320.9, 324 và 328 như sau:

320.9: Dùng 320.9 cho hoạt động quen thuộc và phong cách của các nhân vật chính trị dẫn đầu như một nhóm, và các hoạt động phản ánh việc điều chỉnh lực lượng chính trị hay địa vị của các đảng phái chính trị hay các phong trào chính trị. Dùng 909 và 930–990 cho các hoạt động được phân tích về tác động của chúng đối với các sự kiện nói chung.

324: Dùng 324.2 cho lịch sử các đảng phái; dùng 324.5 và 324.24–.29 cho lịch sử của các cuộc vận động tranh cử, và sử dụng 324.9 cho lịch sử của các cuộc vận động bầu cử nhưng chỉ khi tài liệu đề cập nhiều đến sự kiện nội bộ của các đảng phái chính trị và các cuộc vận động, hay báo cáo về kẻ thắng, người thất cử, và phiếu bầu. Dùng 930–990 cho lịch sử về cách mà một đảng phái chính trị hay một ứng cử viên lên nắm quyền (hay hầu như đã nắm được), hay cách mà các sự kiện về đảng phái hay cuộc vận động đã đưa quốc gia (hay các khu vực khác) theo những chiều hướng nào đó.

328: Dùng 328.4–.9 cho lịch sử các cơ quan lập pháp cụ thể, nhưng chỉ khi chúng quá giới hạn vào những gì đã xảy ra trong nội bộ hay đối với những cơ quan này, mà không xem xét một cách có ý nghĩa về những gì cơ quan lập pháp đó đã làm cho đơn vị chính trị mà nó phục vụ. Dùng 328 cho báo cáo về diễn trình của các buổi họp của một cơ quan lập pháp (vd., kiến nghị, bàn cãi, hành động). Dùng 930–990 cho kết quả của một kỳ họp lập pháp nhất định, nhưng dùng 328 nếu tác phẩm tập trung vào lịch sử nội bộ của cơ quan đó.

909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

Thay đổi chính quyền

Dùng 909 và 930–990 cho lịch sử những thay đổi trong chính quyền hay cho những cuộc đảo chính hay cách mạng đặc biệt trong những khu vực cụ thể, ví dụ những cuộc cách mạng trong thế kỷ 20 909.82, Cách mạng Nga 947.084. Dùng 320.4 cho nghiên cứu chính trị của những hệ thống chính quyền có trước hay sau những thay đổi trong một quốc gia cụ thể, vd., Chính quyền Liên Xô sau Cách mạng năm 1917 320.44709. Dùng các chỉ số của 321 không phải là 321.09 cho tác phẩm về hệ thống hay loại hệ thống đặc biệt và cho nghiên cứu chính trị một cách tổng quát về một hệ thống chính quyền cụ thể có trước hay sau những thay đổi, vd., những nước cộng hoà mới 321.8. Dùng 321.09 chủ yếu cho các công trình nghiên cứu về *quá trình* thay đổi hơn là cho những tác phẩm về những thay đổi đặc biệt. Nếu nghi ngờ, ưu tiên những chỉ số theo thứ tự sau đây 909 hay 930–990; 320.4; tất cả tiêu phân mục của 321 trừ 321.09; 321.09.

909, 930–990 so với 910**Lịch sử so với Địa lý và du hành (Du lịch)**

Dùng 909 hay 930–990 nếu một tác phẩm liên hệ với cả địa lý và văn minh hay với cả lễ hành và văn minh. Tuy nhiên, dùng 910 nếu sự đề cập về địa lý hay lễ hành là chiếm ưu thế. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 909 hay 930–990.

913–919

Địa lý và du hành trong thế giới cổ đại và các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Địa danh lịch sử và những tòa nhà

Tác phẩm mô tả địa danh lịch sử và những tòa nhà phải được xếp với ngành được nhấn mạnh.

Xếp một tác phẩm về một tòa nhà hay địa danh lịch sử có hay đã có một mục đích cụ thể theo mục đích của tòa nhà hay địa danh đó trừ khi một ngành nào khác được nhấn mạnh, vd., một tác phẩm về Tu viện dòng Benedictine ở Vùng Thấp nước Áo nhấn mạnh đến lịch sử dòng tu đó ở nơi này 271, một sách hướng dẫn về Tòa nhà Trao đổi Chứng khoán 332.64. Xếp tác phẩm về các tòa nhà liên quan tới đời sống của một cá nhân theo chỉ số tiểu sử cho cá nhân đó, vd., nhà ở của Thomas Wolfe ở Asheville, Bắc Carolina 813. Xếp tác phẩm về một địa điểm nổi tiếng về một sự kiện lịch sử theo lịch sử của sự kiện đó, vd., Công viên Quân sự Quốc gia Gettysburg 973.7.

Dùng 720.9 hay 725–728 cho tác phẩm về một tòa nhà hay các tòa nhà trong một khu vực nhấn mạnh đến kiến trúc của tòa nhà hay các tòa nhà đó, vd., tác phẩm về một nhà thờ ở Paris nhấn mạnh đến lịch sử kiến trúc 726.50944. Cũng dùng 725–728 cho tác phẩm tổng hợp về lịch sử nghệ thuật của một tòa nhà và nội dung của nó bao gồm kiến trúc của tòa nhà và tác phẩm nghệ thuật có trong đó.

Dùng 930–990 cho tác phẩm mô tả các tòa nhà trong một khu vực nhằm mục đích minh họa lịch sử của khu vực. (Xem lời bàn ở 930–990: Bảo tồn lịch sử.)

Dùng 913–919 cho tác phẩm khi không có mục đích, hay ngành cụ thể đã rõ ràng. (Xem lời bàn bên dưới 04 Du hành trong sách hướng dẫn.)

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990.

Bảng thêm**04****Du hành**

Dùng 04 cho các bản tường thuật về du hành nhấn mạnh đến các sự kiện của cuộc hành trình, nơi dừng lại, chỗ ăn ở, phương thức vận chuyển. Nếu tác

phẩm chỉ mô tả về khu vực được viếng thăm, với không có, hay rất ít những điều đi kèm này, dùng 913–919 mà không thêm gì nữa. Dùng 930–990 cho nền văn minh và hoàn cảnh xã hội của nơi được viếng thăm và cho tác phẩm của một người đã từng sống trong khu vực đó nhiều năm.

Tác phẩm về du hành thường không bao quát toàn bộ bất cứ một khu vực nhất định nào. Xếp các bản tường thuật theo quãng hành trình rộng nhất được bao quát, vd., du hành từ Marseilles đến Paris 914.404, du hành từ New York đến San Francisco 917.304, du hành vào năm 1981 từ Thành phố New York đến Buffalo, bang New York 917.4704.

Khám phá và thám hiểm

Dùng 04 cho tác phẩm mô tả những cuộc tham quan đến những khu vực trước đây không được biết đến hay ít được biết đến, vd., cuộc thám hiểm của Lewis và Clark 917.804. Tuy nhiên, dùng 930–990 nếu cuộc thám hiểm ban đầu tới một nơi hình thành một phần quan trọng của lịch sử ban sơ của nó, vd., cuộc thám hiểm vùng Bắc Mỹ thuở xưa 970.01.

Dùng 930.1 cho các bản tường thuật về những cuộc thám hiểm khảo cổ học.

Sách hướng dẫn

Một sách hướng dẫn có thể hoặc là một sách hướng dẫn về nơi cư trú (có nghĩa là, một sách về nơi thường trú hay cho khách viếng thăm dài hạn) hay là một sách hướng dẫn du lịch (có nghĩa là, một sách hướng dẫn cho khách viếng thăm ngắn hạn). Một cuốn chỉ nam cư trú bao quát chẳng những là những nơi hấp dẫn du khách mà còn gồm những phần khác của khu vực, như là ngân hàng, nhà thờ, cửa hàng thực phẩm, cơ quan bất động sản, và những vùng lân cận có nơi cư trú, và thường cho một cái nhìn thoáng qua về lịch sử của khu vực. Dùng 940–990 cho một sách hướng dẫn cư trú, vd., dùng 973.3 cho một sách hướng dẫn cư trú về Washington, D.C. sách hướng dẫn du lịch cung cấp những thông tin chi tiết về khu vực mà họ đi qua, cho họ biết những gì cần xem, nên ở lại đâu, ăn ở đâu. Nếu nghi ngờ không biết sách là một sách hướng dẫn cư trú hay là sách hướng dẫn du lịch, xếp nó như là một sách hướng dẫn du lịch.

Dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho những sách hướng dẫn du lịch, vd., sách hướng dẫn về Hoa Kỳ 917.304. Dùng 913 cho sách hướng dẫn được viết khoảng trước năm 499, vd., dùng 913.8 cho sách hướng dẫn của Pausanias về vùng Attica được viết khoảng năm 130. Dùng chỉ số tương ứng trong các số 914–919 cho sách hướng dẫn hiện đại về các khu vực cổ, vd., một sách hướng dẫn năm 2003 về các di tích của La Mã 914.5.

Một sách hướng dẫn giới hạn cho một khía cạnh của cuộc du hành được xếp theo khía cạnh đó, vd., một sách hướng dẫn về hệ thống đường xe điện ngầm ở Luân Đôn 388.4, các nhà hàng ở Hawaii 647.95969, nhà trọ cho du khách ở Luân Đôn 914.2106. Ngoài ra, sách hướng dẫn nhấn mạnh vào một chủ đề cụ thể được xếp theo chủ đề đó, vd., một sách hướng dẫn đến những thánh địa ở

Tây Ban Nha 263, một sách hướng dẫn về trượt tuyết ở vùng Aspen, bang Colorado 796.9309788. (Về sách hướng dẫn đến các địa danh lịch sử và các tòa nhà, xem lời bàn ở đoạn trên, Địa danh lịch sử và các tòa nhà.)

Dùng chỉ số cho điểm hấp dẫn trong 001–999 cho một sách hướng dẫn đến một địa phương thường được viếng thăm chỉ vì có một loại hấp dẫn. Chẳng hạn, hầu hết người ta đến vùng Orlando, bang Florida để viếng thăm những công viên theo đề tài: Walt Disney World (Thế giới của Walt Disney), Sea World of Florida (Thế giới Biển của bang Florida), và Universal Studio Florida (Bang Florida với những Xưởng phim cho tất cả mọi người). Do đó, dùng 791.06 cho cả sách hướng dẫn đến các công viên theo đề tài và cho cả vùng Orlando nói chung. Tuy nhiên dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho một sách hướng dẫn, bao quát nhiều địa phương, vd., một sách hướng dẫn đến Florida bao quát chẳng những vùng Orlando mà cả Mũi Canaveral, thành phố Miami, và thành phố Jacksonville 917.5904.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990, cũng xem ở 913–919 so với 793.51.

Tiểu sử

Dùng 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho tiểu sử của những nhà phát kiến, thám hiểm, du hành, và cho những bản tự thuật về hành trình. Không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1. dùng 913–919 mà không thêm tiểu phân mục cho tiểu sử của những nhà địa lý đại cương.

913–919 so với 796.51

Sách hướng dẫn cho người đi bộ

Sách hướng dẫn cho người đi bộ có thể được viết hoặc là cho người đi bộ đường dài hay là cho du khách. Cả hai loại sách hướng dẫn đều cho những lời chỉ dẫn chi tiết về cách để đi từ điểm A đến điểm B, vd., đến ngã ba rẽ trái, và mô tả tổng quát về đường đi để giúp người đi bộ chọn đường này so với đường kia, như là khoảng cách, những gì có thể nhìn thấy. Sách hướng dẫn dành cho du khách cũng mô tả chi tiết về các vật trên đường, vd., các loại cây cối, lịch sử của ngôi miếu thờ bên đường. Dùng 913–919, thêm ký hiệu 04 từ bảng ở 913–919, cho sách hướng dẫn du khách và cho sách hướng dẫn đi bộ tới một khu vực thành thị, vd., những sách hướng dẫn đi bộ tới Luân Đôn 914.2104, tới San Francisco 917.94. Dùng 796.51 cho sách hướng dẫn cho người đi bộ đường dài trong các khu vực không phải thành thị. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 913–919.

Dùng 001–999 cho một sách hướng dẫn giới hạn cho một đề tài, vd., một sách hướng dẫn cho người đi bộ tới vùng địa chất của Công viên Quốc gia Yosemite 557.94, một cuộc đi dạo xem nghệ thuật điêu khắc ở Thành phố New York 730.9747.

920.008 so với 305–306, 362

Lịch sử và mô tả về tiểu sử như là một ngành có liên quan tới các loại người; sưu tập tổng quát về tiểu sử theo các loại người so với Những nhóm xã hội và các vấn đề phúc lợi và dịch vụ xã hội

Dùng 920.008 cho tiểu sử tập hợp về một nhóm xã hội. Tuy nhiên, dùng 305 hay 306, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, cho tiểu sử tập trung vào những khía cạnh xã hội của một nhóm. Dùng 362, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, cho tiểu sử tập trung vào những vấn đề xã hội của một nhóm và giải pháp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 920.008.

Chẳng hạn, dùng 920.0086 cho một sưu tập về tiểu sử của những người đồng tính luyến ái. Tuy nhiên, dùng 306.76 nếu tiểu sử tập trung vào những người này như là những người lãnh đạo trong phong trào đòi quyền đồng tính luyến ái và hoặc là về những khía cạnh xã hội học khác. Dùng 920.0087 cho một sưu tập tiểu sử của những người nổi tiếng mà bị mù. Tuy nhiên, dùng 362.4 nếu tiểu sử tập trung vào vấn đề bị mù và các dịch vụ xã hội được cung cấp.

Áp dụng cùng một chính sách cho tiểu sử tập hợp về các thành viên của một nhóm sắc tộc hay dân tộc cụ thể, tuy nhiên, dùng 920.0092 (*không phải* 920.0089). Cũng áp dụng cùng một chính sách cho tiểu sử tập hợp về nam giới và phụ nữ, tuy nhiên, dùng 920.71 và 920.72, một cách tương ứng (*không phải* 920.0081 hay 920.0082).

920.009, 920.03–.09 so với 909, 909.7–.8, 930–990

Tiểu sử so với Lịch sử

Dùng 920.009 và 920.03–.09 cho tiểu sử tập hợp có cả (a) tiểu sử của các nhà sử học và những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng đã có tác động quan trọng đến lịch sử tổng quát của một địa điểm hay thời kỳ và (b) tiểu sử của những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng và / hoặc tiểu sử của những người thuộc các nghề nghiệp khác nhau. Dùng 909, 909.7–.8 và 930–990 cho tiểu sử tập hợp giới hạn cho tiểu sử của các nhà sử học và các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng đã có tác động quan trọng đối với lịch sử tổng quát của một địa điểm hay thời kỳ. Chẳng hạn, dùng 920.009 cho một tiểu sử tập hợp về những người nổi tiếng của thế kỷ 18 gồm chẳng những tiểu sử của các vị vua và nữ hoàng mà còn tiểu sử của các vị giám mục, các nhà khoa học, nghệ sỹ và nhà điền kinh, 920.04 cho một cuốn tiểu sử tương tự giới hạn cho Châu Âu, và 920.044 cho một cuốn tiểu sử giới hạn cho nước Pháp. Tuy nhiên, dùng 909.7092 cho một cuốn tiểu sử tập hợp về tiểu sử của các nguyên thủ quốc gia thế kỷ 18; 940.09 cho một cuốn tiểu sử tập hợp về các vị vua và nữ hoàng của Châu Âu, và 944.009 cho một cuốn tiểu sử về các vị vua và nữ hoàng của nước Pháp. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 920.009 và 920.03–.09.

930–990

Lịch sử của thế giới cổ đại; của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; của những thế giới ngoài trái đất

Các cuộc chiến tranh

Trong nhiều trường hợp, dùng chỉ số cho lịch sử của quốc gia hay vùng nơi hầu hết các trận chiến diễn ra cho lịch sử của một cuộc chiến tranh, vd., chiến tranh của Napoleon 940.2, Chiến tranh Việt Nam 959.7043. Tuy nhiên, dùng chỉ số cho vùng nơi mà chiến tranh bắt đầu hay lịch sử của một trong những bên tham gia chính cho một vài cuộc chiến tranh. Chẳng hạn, xếp Chiến tranh Thế giới II theo lịch sử Châu Âu (khu vực nơi mà chiến tranh bắt đầu) vào 940.53 (*không phải* theo lịch sử thế giới vào 909.82); xếp Chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ theo lịch sử Hoa Kỳ vào 973.8. Xếp một cuộc chiến tranh theo lịch sử của quốc gia như một tổng thể, ngay cả khi các trận chiến chỉ xảy ra trong một phần giới hạn của quốc gia đó, vd., cuộc Chiến tranh lần thứ hai với bộ lạc ly khai Seminole, đánh những người da đỏ Seminole ở Florida, 973.5 (*không phải* 975.9).

Dùng chỉ số cho cuộc chiến tranh, không phải chỉ số cho nơi mà cuộc chiến xảy ra, cho các trận đánh hay các cuộc hành quân cụ thể của một cuộc chiến tranh, vd., một trận đánh xảy ra ở Philippines trong chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ 973.8 (*không phải* 959.9); các cuộc không kích vào Tokyo trong Chiến tranh Thế giới II 940.54 (*không phải* 952).

Hai loại lịch sử chiến tranh không được xếp vào chỉ số chiến tranh (trừ khi chỉ số về khu vực bao quát trùng hợp với chỉ số chiến tranh). Dùng chỉ số về khu vực cho lịch sử thường nhật các sự kiện hàng ngày của một khu vực, ngay cả khi chúng xảy ra trong thời gian chiến tranh, vd., lịch sử của bang Maryland trong thời Nội chiến 975.2 (*không phải* 973.709752). Dùng chỉ số về lịch sử của một địa điểm cho ảnh hưởng của hoạt động quân sự đối với đời sống hàng ngày và nền văn minh của nơi đó, vd., ảnh hưởng của các hoạt động quân sự trong cuộc Nội Chiến đối với Maryland 975.2 (*không phải* 973.709752). Tuy nhiên, dùng chỉ số chiến tranh cho sự tham gia của một khu vực vào cuộc chiến tranh đó, vd., sự tham gia của Maryland vào cuộc Nội Chiến 973.709752 (*không phải* 975.2). Dùng chỉ số chiến tranh cho lịch sử quốc gia bao quát một thời kỳ chiến tranh mà nhấn mạnh đến sự tham gia của quốc gia, vd., sự tham gia của nước Anh vào Chiến tranh Thế giới II 940.53. Tuy nhiên, dùng chỉ số lịch sử quốc gia nếu không có sự nhấn mạnh như vậy, vd., lịch sử của nước Anh trong thời trị vì của vua George VI 941.084.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355.359.

Chiến tranh: Các quốc gia bị chiếm đóng

Dùng chỉ số chiến tranh cho lịch sử chiếm đóng một quốc gia trong thời gian chiến tranh, vd., việc chiếm đóng các quốc gia trong Chiến tranh Thế giới II 940.53. Dùng 355.4 cho việc quản lý quân sự của chính quyền một quốc gia bị chiếm đóng trong hay sau chiến tranh. Dùng 341.6 cho luật quốc tế liên quan đến việc chiếm đóng.

Chiến tranh: Các đơn vị quân sự

Dùng chỉ số cho các chiến dịch quân sự dưới lịch sử của một chiến tranh đặc biệt cho lịch sử của các đơn vị quân sự cụ thể trong cuộc chiến tranh đó, vd., các đơn vị quân sự trong Chiến tranh Thế giới I 940.4.

Dùng 355.3 (hay các chỉ số cho các đơn vị quân sự trong các lực lượng cụ thể trong 355–359, vd., 358.4, 359.3, 359.9) cho tác phẩm tổng hợp về các đơn vị quân sự cụ thể và cho các đơn vị quân sự trong thời bình.

Chiến tranh: Tường thuật cá nhân

Xếp tường thuật cá nhân của những người tham gia một cuộc chiến tranh vào tiểu phân mục thích hợp của các chỉ số lịch sử chiến tranh cụ thể, vd., tường thuật cá nhân của lính Mỹ trong chiến tranh thế giới II 940.54. Không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 trừ hai trường hợp: dùng 946.081092 cho tường thuật cá nhân về cuộc Nội chiến Tây Ban Nha, 1936–1939; và dùng 973.3092 cho tường thuật cá nhân về Cách mạng Mỹ, 1775–1783. Trong cả hai trường hợp này, không thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 nếu tường thuật cá nhân chỉ giới hạn cho một khía cạnh của cuộc chiến, vd., dùng 973.3 cho tường thuật cá nhân giới hạn cho lịch sử hải quân của Cách mạng Mỹ.

Xếp tường thuật về những trải nghiệm của một người trong thời gian chiến tranh, nếu không tập trung đúng vào chiến tranh, như là tiểu sử và không vào chỉ số cho chiến tranh, vd., những trải nghiệm cá nhân của một diễn viên về biểu diễn trong những năm 1940–1942 ở Xcôtlen 792.092 (*không phải* 940.53088).

Xem thêm lời bàn ở 930–990: Tiểu sử, cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359.

Bảo tồn lịch sử

Dùng 363.6 cho tác phẩm tổng hợp về bảo tồn lịch sử và danh mục các dự án bảo tồn cần được thực hiện. Tuy nhiên, dùng 930–990 nếu danh mục đó chủ yếu là để dành cho việc đăng ký hoặc mô tả các địa điểm; dùng 720 nếu danh mục chủ yếu mô tả các tòa nhà ở địa điểm.

Dùng 353.7 cho các báo cáo hành chính hàng năm của các cơ quan xúc tiến việc bảo tồn các địa danh lịch sử.

Dùng 720.28 (hay các chỉ số trong 721–729, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1) cho tác phẩm về bảo tồn lịch sử trong khung cảnh kiến trúc.

Xem thêm lời bàn ở 333.7–.9 so với 508, 913–919, 930–990.

Tiểu sử

Thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 vào tiểu phân mục thời kỳ lịch sử được cho từ Bảng chính cho tiểu sử của những người đã sống trong thời kỳ lịch sử đó, vd., tiểu sử của Elizabeth II, Nữ hoàng Anh, 941.085092; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 092 nếu quãng đời của người đó hay thời gian trong đó người này có ảnh hưởng đến lịch sử của quốc gia hay địa phương không bao quát gần như toàn bộ thời kỳ, vd., tiểu sử của Rajiv Gandhi 954.05. Cũng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1 vào các tiểu phân mục thời kỳ lịch sử cho tiểu sử của các nhà sử học và sử ký của một thời kỳ, nếu họ nghiên cứu gần như toàn bộ thời kỳ, vd., tiểu sử của Bruce Catton, nhà sử học về cuộc Nội chiến Hoa Kỳ, và tiểu sử của Abraham Lincoln, cả hai đều là 973.7092.

Dùng tiểu phân mục 009 (giới hạn cho nghiên cứu tiểu sử tập hợp) chỉ cho những tác phẩm không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, vd., tiểu sử của các vị vua và nữ hoàng của nước Anh 941.009. Nếu tiểu phân mục thời kỳ lịch sử không được cho trong bảng chính, không thêm tiểu phân mục 009 cho tiểu sử tập hợp giới hạn cho một thời kỳ cụ thể cũng như cho tiểu sử cá nhân, ví dụ tiểu sử của các nhà cầm quyền Kôoét (Kuwait) ở thế kỷ 20 953.67 (*không phải* 953.67009). Tuy nhiên, thêm tiểu phân mục 009 cho tiểu sử tập hợp không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, vd., tiểu sử của tất cả những nhà cầm quyền Kuwait 953.67009. Dùng tiểu phân mục 0072 cho tiểu sử của các nhà sử học và sử ký mà tác phẩm của họ không giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, vd., tiểu sử của các nhà sử học về lịch sử nước Anh 941.0072.

Xem thêm lời bàn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Những nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng, cũng xem ở 920.009, 920.03–.09 so với 909, 909.7–.8, 930–990.

Các thời kỳ lịch sử

Ngày khởi đầu và chấm dứt của tiểu phân mục thời kỳ lịch sử thường đánh dấu bằng những sự kiện có ý nghĩa mà ít khi xảy ra vào ngày 1 tháng Giêng hay ngày 31 tháng Mười Hai. Do đó, năm trong đó sự kiện xảy ra sẽ thường được cho như cả ngày chấm dứt của một thời kỳ và ngày khởi đầu của thời kỳ kế tiếp. Chẳng hạn, 1945, năm khi Chiến tranh Thế giới II chấm dứt, xuất hiện ở cả 941.084 [Quần đảo Briton trong thời kỳ] 1936–1945 và 941.085 [Quần đảo Briton trong thời kỳ] 1945–1999.

Khi thêm tiểu phân mục chung vào tiểu phân mục thời kỳ lịch sử, dùng ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 (*không phải* 001–009 từ bảng dưới 930–990). Tuy nhiên, không dùng B1—089 Các nhóm sắc tộc và dân tộc. Thay vào đó, dùng chỉ số lịch sử cơ bản mà không có bất cứ một tiểu phân mục thời kỳ lịch sử và không

có bất cứ một ký hiệu nào từ Bảng 1, vd., người Maori ở Niu Zilân vào thế kỷ 21 993 (*không phải* 993.04089 *cũng không phải* 993.089). Tuy nhiên, đối với các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ, dùng chỉ số lịch sử cơ bản mà không có bất cứ một tiêu phân mục thời kỳ lịch sử nào, cộng thêm ký hiệu 004 từ bảng thêm ở dưới 971–979, vd., Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc Canada ở thế kỷ 21 971.004 (*không phải* 971.07089 *cũng không phải* 971.0089), nhưng người Canada gốc Italia ở thế kỷ 21 971 (*không phải* 971.004 *cũng không phải* 971.07089 *mà cũng không phải* 971.0089). Hãy theo chỉ dẫn cụ thể cho các nhóm bản địa: dùng tiêu phân mục thời kỳ lịch sử mà không thêm ký hiệu 004 hay B1—089 cho các nhóm bản địa trong thời tiền sử, vd., người Maori ở Niu Zilân trước khi người Châu Âu đến lập nghiệp 993.01, các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc Canada trước khi người Châu Âu đến lập nghiệp 971.01.

930–990 so với 355.009, 355–359

Các đề tài quân sự và chiến tranh

Dùng 930–990 cho tác phẩm về lịch sử quân sự có liên quan tới kết quả của những sự kiện quan trọng trong chiến tranh, vd., việc sử dụng xe tăng trên Mặt trận phía Đông và việc sử dụng chúng ảnh hưởng như thế nào đến các trận chiến 940.54. Dùng tiêu phân mục chung nghiên cứu khía cạnh lịch sử trong 355–359 cho tác phẩm nhấn mạnh đến lịch sử hay các đề tài quân sự mà không xem xét đến diễn trình chung của cuộc chiến, vd., những sự thay đổi về chiến thuật xe tăng trong diễn trình của Chiến tranh Thế giới II 358.1. Nếu nghi ngờ giữa 930–990 và 355–359, ưu tiên 930–990.

Xem thêm lời bàn ở 930–990: Chiến tranh.

Con người

Dùng 930–990 cho tác phẩm tổng hợp về những người lính có liên quan chủ yếu tới lịch sử của một cuộc chiến tranh cụ thể, vd., William Tecumseh Sherman 973.7. Dùng 355.0092 cho tác phẩm tổng hợp về những người lính có liên quan tới nhiều cuộc chiến tranh hay những người đã có những sự nghiệp lâu dài và khác nhau, vd., Douglas MacArthur. Nếu nghi ngờ, ưu tiên 930–990.

941

Lịch sử Quần đảo Briton

Dùng 941 cho tác phẩm về Vương Quốc Anh (nước Anh, xứ Wales, Xcôtlen và BắcAilen), một thực thể chính trị, và về Briton lớn (nước Anh, xứ Wales, và Xcôtlen), một thực thể địa lý. Dùng 942 chỉ cho tác phẩm bàn riêng về nước Anh (England), hoặc là về nước Anh và xứ Wales. Lịch sử của thời kỳ kể từ năm 1603 (hay bao gồm cả thời kỳ này) sẽ ít khi bàn riêng về nước Anh hoặc với nước Anh và xứ Wales. Lịch sử của thời kỳ trước năm 1603 có thể bàn riêng về nước Anh hoặc nước Anh và xứ Wales. Tác phẩm về nền văn minh của khu vực này có thể bàn về bất cứ một sự kết hợp nào. Dùng 941 cho những kết hợp sau đây của hai khu vực: Anh và Xcôtlen, Anh và Ailen, Ailen và xứ Wales.

Các mục chuyển vị trí và không dùng nữa

Hai danh mục liệt kê sau đây cho thấy tất cả những mục chuyển vị trí và không dùng nữa kể từ Ấn bản 13.

Cột có tiêu đề *Ấn bản 13* chỉ ra theo thứ tự số mỗi chỉ số trong ấn bản từ đó một đề tài, hay nhóm đề tài đã được chuyển đi; cột có tiêu đề *Ấn bản 14* chỉ ra mỗi chỉ số tương ứng trong ấn bản hiện tại mà những đề tài hay những nhóm đề tài đó đã được chuyển đến. Nếu hai hay nhiều đề tài đã được chuyển từ một chỉ số đến hai hay nhiều chỉ số, từng mục chuyển riêng sẽ được chỉ rõ.

Các chỉ số trong cột *Ấn bản 13* nằm trong ngoặc vuông là những mục không còn dùng nữa; những chỉ số không nằm trong ngoặc vuông đã mất một phần ý nghĩa qua chuyển vị trí hay không dùng nữa, nhưng hãy còn giữ lại một phần ý nghĩa của chúng.

Những danh mục liệt kê sau đây sử dụng cùng một cách viết tắt như đã được dùng trong Bảng Chỉ mục Quan hệ cho Bảng 1-4, vd., B1 có nghĩa là Bảng 1 Tiểu phân mục chung.

Các mục chuyển vị trí

Trong một mục chuyển vị trí, một hay nhiều đề tài đã được chuyển tới một chỉ số khác với chỉ số cũ về khía cạnh không phải là độ dài. Nếu sự chuyển vị trí chỉ là một phần, chỉ số gốc vẫn còn giá trị, nhưng nếu chuyển vị trí toàn phần thì chỉ số gốc không còn được dùng nữa. Các mục chuyển vị trí được mô tả và giải thích trong Phần Mở đầu.

Các mục chuyển vị trí đã xuất hiện trước đây trong một lần cập nhật tạm thời trước khi xuất bản Ấn bản 14 được chỉ ra bằng dấu * kê bên chỉ số của Ấn bản 13. Các mục chuyển vị trí mà loại bỏ sự qui định song song cho cùng một đề tài hay những đề tài, được chỉ ra bằng dấu † kê bên chỉ số của Ấn bản 13.

Chẳng hạn, một trong những đề tài ở 005.3 trong Ấn bản 13 đã được chuyển tới 005.5 trong Ấn bản 14; tất cả những đề tài trong 005.6 đã được chuyển tới 005.1. Một vài đề tài trong 023 đã được chuyển tới 020.71 để loại bỏ sự qui định song song.

Các mục chuyển vị trí mà xuất hiện sau khi xuất bản Ấn bản 14, được chỉ ra bằng dấu ‡ kê bên chỉ số của Ấn bản 13.

“Rải rác trong 616-618” có nghĩa là đề tài đã được chuyển tới nhiều chỉ số xuyên suốt 616-618 mà việc đặt tên cho tất cả những đề tài này không khả thi.

Chỉ số in lùi vào là một thành phần của bảng thêm. Một chỉ số hay dãy chỉ số mà dưới đó nó được in lùi vào cho thấy vị trí của bảng thêm. Chẳng hạn, [08] dưới 306.2-.6 chỉ ra rằng [08] là một thành phần của bảng thêm ở 306.2-.6.

Để có chi tiết về những đề tài chuyển vị trí cụ thể, người phân loại phải tham khảo các mục thích hợp trong các bảng phụ và bảng chính.

Khung phân loại thập phân Dewey

<i>Ấn bản 13</i>	<i>Ấn bản 14</i>	<i>Ấn bản 13</i>	<i>Ấn bản 14</i>
B2—14	B2—15	306.2—6	
B2—165	B2—62	[08]	B1—08
005.3	005.5	306.4†	302.23
[005.6]	005.1	[306.608]†	200.8
011	016.0053	320.01	320.6
[013]	011.8	321	352.23
[013.9]	015	[324.023]†	324.2
023†	020.71	[327.093—099]	327.3—9
070.1*†	070.4	[327.1093—1099]	327.3—9
153	006.3	[328.094—099]	328.4—9
215	218	328.3	331.2
[291]	200	[330.90092]†	330.092
[291.1]	200.8	331.2†	339.5
[291.1]	201	331.89†	331.88
[291.2]	202	332.1	368.8
[291.3]	203	335	307.77
[291.4]	204	[336.0068]†	352.4
[291.5]	205	[338.009]	338.09
[291.6]	206	[339.3093—3099]	339.33—39
[291.7]	207	341.4†	342.08
[291.8]	208	341.4†	343.05
[291.9]	209	341.4†	345
302.072	302.1	341.4†	346.04
305.38	306.73	341.4†	346.04086
305.38	306.76	341.7	341.4
305.38	306.81	341.7†	342
305.38	306.87	341.7†	343
305.38	306.872	341.7†	343.05
305.38	306.88	341.7†	343.09
305.38	306.89	341.7†	344
305.48	306.73	341.7†	344.01
305.48	306.76	341.7†	344.03
305.48	306.81	341.7†	344.04
305.48	306.87	341.7†	344.05
305.48	306.872	341.7†	345
305.48	306.88	341.7†	346
305.48	306.89	341.7†	346.04
305.5	306.3	341.7†	346.07
305.9	305.23086	341.7†	347
305.9	305.5	355.8*†	358
305.9	306.3	355.8*†	358.1
305.9	306.73	362.1†	362.61
305.9	306.76	362.6†	362.16
305.9	306.81	362.87*†	940.53
305.9	306.87	362.88	613.6
305.9	306.872	362.883	613.6
305.9†	306.874	[364.106092]	364.1092
305.9	306.88	[364.106092]	364.15
305.9	306.89	[364.106092]	364.16
[306.08]	305.8	[368.36001—36009]	368.3601—3609

*Đã công bố trước đây

†Loại bỏ phân loại trùng lặp

<i>Ấn bản 13</i>	<i>Ấn bản 14</i>	<i>Ấn bản 13</i>	<i>Ấn bản 14</i>
371.93	371.94	646.7	650.1
372.82*	372.37	646.7	796.41
378.1	373.238	647.94	910.46
[380.01]†	380.1	647.94025	910.46
[380.02-.09]†	380.2-.9	[647.943-.949]	647.94025
[380.1]	381	[647.943-.949]	647.94093-.9499
[387.001-.009]†	387.01-.09	[647.943-.949]	913-919
388.1022†	912		06
[390.001-.007]	390.01-.07	[652.5]	005.52
[390.008]	390.08	659.1†	324.7
[390.009]	390.09	659.13	659.19
394.25†	394.26	659.14	659.19
398.21-.27		659.2†	324.7
[089]*	398.2089	[743.5]	743.4
419	418	[747.2]	747.09
419	B4-8	[748.29]	748.209
511	518	[748.59]	748.509
512	518	[749.2]	749.09
[512.9001-.9009]†	512.901-.909	790.01	790.1
515	518	808	650.14
519.2	518	936.3	943.6
519.3	519.6	943.087	943.088
[519.4]	518	[948.08]*	948.06
537.6	530.14	[948.09]*	948.07
[541.2]	546	949.1205*	949.1206
[543.001]	543.01	949.7103	949.702
[543.002]	543.02	[967.501-.509]	967.5001-.5009
[543.003-.009]	543.03-.09	[989.01-.09]	989.001-.009
[544]	543		
[545]	543		
546	543		
547	543		
551.46	551.48		
[551.46001-.46008]	551.4601-.4608		
[551.46009]	551.4609		
[551.47]	551.46		
571.8	591.56		
578.4†	591.47		
580†	630		
582.1	581.6		
610.69	610.73		
610.73	Nằm rải rác trong		
	616-618		
[612.6001-.6009]	612.601-.609		
612.7	612.8		
616.89	616.85		
617.1	616.9		
[617.6009]	617.609		
[619]	616		
[636.6001-.6009]	636.601-.609		
640	332.024		
641.5028†	643		
646.7†	613		
646.7	613.7		

*Đã công bố trước đây

†Loại bỏ phân loại trùng lặp

Các mục không dùng nữa

Một mục không dùng nữa là kết quả của việc chuyển một hay nhiều đề tài tới một chỉ số ngắn hơn chỉ số trước nhưng lại không khác với chỉ số trước. Nếu tất cả những đề tài trong một chỉ số được cho đều được chuyển như vậy, chỉ số cũ không còn giá trị nữa. Những mục không dùng nữa được mô tả và giải thích trong Phần Mở đầu.

Chẳng hạn, 005.369 đã không còn được dùng nữa và tất cả nội dung của nó được chuyển tới một chỉ số rộng hơn 005.36, trong khi chỉ một vài đề tài trong 526.022 đã được chuyển tới 526.

Để có chi tiết về những đề tài được chuyển vị trí cụ thể, người phân loại phải tham khảo những mục thích hợp trong các bảng phụ và bảng chính.

Ấn bản 13	Ấn bản 14
B2—4971	B2—497
[005.369]	005.36
133	130
306.44089	306.44
[321.5]	321
330.9009	330.9
332.63	332.6
332.67	332.6
363.2068	363.2
[364.106092]	364.1
526.022	526
[541.2]	541
[541.3]	541
615.8	615
616.89	616.8

Bảng phụ

Bảng 1. Tiêu phân mục chung

Các ký hiệu sau đây không bao giờ được dùng độc lập, nhưng có thể được sử dụng khi cần thiết, với bất kỳ chỉ số phân loại nào từ bảng chính, vd., sách bài tập (—076 trong bảng này) trong số học (513): 513.076. Khi thêm vào một chỉ số phân loại lấy từ bảng chính, bao giờ cũng phải đặt dấu chấm thập phân giữa chữ số thứ ba và thứ tư của chỉ số phân loại đầy đủ (Phần mở đầu DDC có chi dẫn đầy đủ về cách sử dụng tiêu phân mục)

Chỉ cần thêm tiêu phân mục chung khi tác phẩm có trong tay bao quát toàn bộ hoặc gần như toàn bộ chủ đề của chỉ số phân loại trong bảng chính

Khi ký hiệu tiêu phân mục chung của Bảng 1 được liệt kê trong các bảng từ 2 đến 4 và trong bảng chính, thì có thể sử dụng tất cả tiêu phân mục của nó như được trình bày trong Bảng. Cũng có thể sử dụng các ký hiệu khác của Bảng 1 không được liệt kê trong bảng chính. Ví dụ, chỉ số 610.7 được liệt kê, nhưng không loại bỏ khả năng sử dụng 610.71 hoặc 610.8

Không thêm tiêu phân mục chung vào một tiêu phân mục chung khác trừ trường hợp có chi dẫn riêng. Những chỉ số phân loại trong bảng chính trông có vẻ như được tạo lập với các ký hiệu trong bảng này, nhưng có thể mục với ý nghĩa rộng hơn hay khác biệt, không được coi là tiêu phân mục "chung". Vì vậy có thể thêm ký hiệu từ bảng 1 vào những chỉ số phân loại như thế trong bảng chính

Nếu các tiêu phân mục 0 của một chỉ số trong bảng chính được dùng với mục đích riêng, thì sử dụng 001–009 thay cho các tiêu phân mục chung.

(tiếp tục)

Bảng 1. Tiêu phân mục chung (tiếp tục)

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., Giáo dục và nghiên cứu trong một khu vực cụ thể —07 (*không phải* —093–099):

Đề tài đặc biệt	—04
Con người	—092
Kỹ thuật và qui trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu	—028
Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan (trừ —074, —075)	—07
Quản lý	—068
Triết học và lý thuyết	—01
Chủ đề là nghề nghiệp, việc làm, sở thích	—023
Chủ đề dành cho người có nghề nghiệp cụ thể	—02
Danh bạ các cá nhân và tổ chức	—025
Bảng sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá	—02
Tài liệu thương mại hỗn hợp	—029
Tiêu chuẩn	—02
Các tổ chức	—06
Lịch sử và mô tả về các loại người	—08
Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất	—093–099
Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung	—091
Bảo dưỡng và sửa chữa	—028
Thời kỳ lịch sử	—09
Bảo tàng, sưu tập, triển lãm	—074
Hoạt động bảo tàng và phục vụ Sưu tầm	—075
Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xáo	—022
Tài liệu bảng biểu và liên quan, đề cương và phác thảo, tranh hài hước và tài liệu nghe nhìn	—02
Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu	—03
Lịch sử (Không giới hạn địa điểm và thời gian)	—09
Xuất bản phẩm nhiều kỳ	—05

TÓM LƯỢC

—01	Triết học và lý thuyết
—02	Tài liệu hỗn hợp
—03	Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu
—04	Đề tài đặc biệt
—05	Xuất bản phẩm nhiều kỳ
—06	Các tổ chức và quản lý
—07	Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
—08	Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
—09	Lịch sử, địa lý, con người

—01

Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phân loại, truyền thông, mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính, dự báo và công tác dự báo, ngôn ngữ, phương pháp luận, vận trù học, những nguyên lý khoa học và tâm lý, tâm lý học bộ môn cụ thể; các hệ thống, thuật ngữ, giá trị

Xếp vào đây phương pháp luận, các trường phái tư tưởng

Xếp phương pháp khoa học và thống kê vào —072; xếp mô hình (mô phỏng) trong nghiên cứu và giảng dạy vào —078; xếp tâm lý học xã hội vào 302; xếp tâm lý học bộ môn cụ thể ở cấp cơ sở vào 372.3–372.8; xếp tác phẩm liên ngành về phân loại vào 001.01; xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống (bao gồm lập mô hình và mô phỏng máy tính) vào 003; xếp tác phẩm liên ngành về triết học vào 100; xếp tác phẩm liên ngành về tâm lý học vào 150; xếp tác phẩm liên ngành về truyền thông vào 302.2; xếp tác phẩm liên ngành về ngôn ngữ vào 400; xếp tác phẩm liên ngành về thuật ngữ vào 401; xếp tác phẩm liên ngành về khoa học tự nhiên và toán học vào 500

Về từ điển, xem —03; về các dự báo ngắn hạn (từ 10 năm trở xuống) trong một thời kỳ lịch sử cụ thể, xem —09; về các dự báo ở một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, xem —093–099

Xem Phân hướng dẫn ở B1—01 so với B1—02; cũng xem ở 302–307 so với 150, B1—01

—02

Tài liệu hỗn hợp

Bao gồm cả nghệ thuật hài hước; dấu hiệu nhận dạng, vd., thương hiệu, nhãn dịch vụ; bảng sáng chế, tiêu chuẩn, các tài liệu thống kê; các loại bảng biểu khác, vd., bảng kiểm kê tài sản; tài liệu có chủ đề dành cho người có nghề nghiệp cụ thể; đề cương và phác thảo

Xếp đề cương và phác thảo là khảo luận hoặc tài liệu nhập môn chính thức cho một môn học vào 001–999 mà không cần ghép thêm ký hiệu 02 từ bảng 1; xếp sưu tập thống kê liên ngành vào 310; xếp tác phẩm liên ngành về sáng chế vào 346.04; xếp sưu tập liên ngành về sáng chế vào 608; xếp tác phẩm liên ngành về tiêu chuẩn hoá vào 389; xếp sưu tập liên ngành về tiêu chuẩn hoá vào 602; xếp tác phẩm liên ngành về thương hiệu và nhãn hiệu dịch vụ vào 929.9

Xem thêm —072 về phân tích dữ liệu thống kê và phương pháp trình bày dữ liệu đó

Xem Phân hướng dẫn ở B1—02; cũng xem ở B1—01 so với B1—02; cũng xem ở B1—02 so với B3—7, B3—8

—022

Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xảo

Bao gồm cả atlas, tranh vui, biểu đồ, bản vẽ; bản đồ, bản quy hoạch, sơ đồ; tranh ảnh

Xếp mô hình mô phỏng vào —01; xếp tranh vui, biểu đồ thống kê vào —02; xếp giáo cụ trực quan mô hình và mẫu tiêu xảo vào —074; xếp tác phẩm tổng hợp về bản đồ và atlas lịch sử vào 911; xếp tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiêu xảo vào 688; xếp tác phẩm liên ngành về tranh vui vào 741.5; xếp tác phẩm liên ngành về bản đồ, qui hoạch, sơ đồ; về bản đồ, qui hoạch, sơ đồ địa lý và du lịch nói chung và trong các khu vực cụ thể vào 912

—023

Chủ đề là nghề nghiệp, công việc, sở thích

Xếp vào đây hướng nghiệp, chọn nghề, cơ hội việc làm, đặc điểm nghề nghiệp, quan hệ nghề nghiệp; chủ đề là một nghề nghiệp, công việc, sở thích đối với các loại người cụ thể

Xếp tác phẩm liên ngành về đặc điểm nghề nghiệp, quan hệ nghề nghiệp vào 331.7; xếp tác phẩm liên ngành về hướng nghiệp, chọn nghề, cơ hội nghề nghiệp vào 331.702; xếp tác phẩm liên ngành về sở thích vào 790.1

—025

Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Xếp vào đây danh mục cán bộ công nhân viên chức, danh sách các thành viên có chứa thông tin kiểu danh bạ, như công việc và trình độ giáo dục

Xếp danh bạ cung cấp thông tin tiểu sử vào —092

Xem thêm —029 về danh bạ sản phẩm và dịch vụ; cũng xem 016.02506 về danh bạ cơ sở dữ liệu chuyên đề cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

—028

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả kỹ thuật môi trường, công nghệ chất thải, dụng cụ, thiết bị đo kiểm; bảo dưỡng và sửa chữa, bảo quản, giữ gìn, phục chế; an toàn cá nhân và kỹ thuật an toàn, kiểm tra và đo lường

Xếp việc sử dụng máy móc và thiết bị trong học tập và giảng dạy vào —078; xếp kiểm tra khả năng về một lĩnh vực cụ thể vào 153.9; xếp công nghệ dụng cụ kiểm tra và đo lường vào 681; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn vào 363.1; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn cá nhân vào 613.6; xếp tác phẩm liên ngành về kỹ thuật an toàn vào 620.8; xếp tác phẩm liên ngành về đo lường vào 530.8; xếp tác phẩm liên ngành về bảo dưỡng và sửa chữa vào 620; xếp tác phẩm liên ngành về kỹ thuật môi trường vào 628; xếp tác phẩm liên ngành về công nghệ chất thải vào 628.4; xếp tác phẩm liên ngành về công nghệ chống ô nhiễm vào 628.5; xếp tác phẩm liên ngành về công nghệ dụng cụ kiểm tra và đo lường vào 681; xếp tác phẩm liên ngành về bảo quản, gìn giữ và phục chế mỹ thuật vào 702.8.

Về kỹ thuật nghiên cứu, phương pháp thống kê, xem —072; về kiểm tra trong giáo dục, xem —076

Xem Phần hướng dẫn ở 363.1

—028 5

Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây xử lý dữ liệu trong nghiên cứu

Xếp mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính vào —01; xếp tác phẩm liên ngành về xử lý dữ liệu vào 004

Xem Phần hướng dẫn ở B1—0285

—029

Tài liệu thương mại hỗn hợp

Bao gồm cả xu hướng giá cả, dự tính thời gian, nhân công và vật liệu

Xếp vào đây danh mục các sản phẩm và dịch vụ chào bán, cho thuê và phân phối miễn phí

Xếp tập san doanh nghiệp và —05; Xếp bản chào bán không còn hiện hành, chủ yếu dùng để minh họa nền văn minh và phong tục tập quán của một thời kỳ trước đây, vào 900; xếp tài liệu thương mại hỗn hợp liên ngành vào 381.029; xếp sổ tay đánh giá và mua bán liên ngành vào 381.3

Về tài liệu phản ánh xu hướng giá cả dùng cho người sưu tầm, xem —075; về mục lục tài liệu thư mục thuộc những chủ đề cụ thể, xem 016

Xem thêm —074 về danh mục sưu tập và triển lãm phi thương mại

Xem Phân hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

—03

Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

Bao gồm cả thesaurus (từ điển từ đồng nghĩa)

Xếp từ điển chữ viết tắt vào —01; xếp từ điển tiểu sử vào —092; Xếp bách khoa thư liên ngành vào 030; xếp từ điển liên ngành vào 413

Xem thêm 025.4 đối với thesaurus (bộ từ vựng có kiểm soát)

—04

Đề tài đặc biệt

Sử dụng tiểu phân mục này chỉ khi nó được đặc cách nêu ra trong bảng chính. Thêm các tiểu phân mục chung khác —01—09 vào tiểu phân mục này và các cấp phân chia của nó khi cần, vd., nghề vẽ kỹ thuật 604.2023

—05

Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Không phân biệt dạng thức (in ấn hoặc điện tử) hoặc định kỳ xuất bản

Xếp vào đây các tập san doanh nghiệp, tạp chí, báo, niên giám

Xếp từng thư chuyên khảo vào 001—999 không thêm ký hiệu 05 từ Bảng 1; xếp xuất bản phẩm nhiều kỳ liên ngành vào 050; xếp báo liên ngành vào 071—079

Về một loại xuất bản phẩm nhiều kỳ đặc biệt, xem loại đó, vd., danh bạ dưới dạng xuất bản phẩm nhiều kỳ —025, báo cáo hành chính của các tổ chức —06

—06

Các tổ chức và quản lý

Bao gồm cả các hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp; các tổ chức sinh viên; lịch sử, hiến chương, điều lệ, danh sách hội viên, báo cáo hành chính

Xếp danh bạ các tổ chức, danh sách hội viên có thông tin kiểu danh bạ vào —025; xếp các tổ chức tham gia giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan vào —07; xếp doanh nghiệp vào 338.7; xếp các tổ chức quân sự và hành chính thuộc chính phủ vào 350; xếp báo cáo phi hành chính và kỷ yếu của tổ chức vào 001—999 không thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1; xếp tác phẩm liên ngành về các tổ chức vào 060

—068

Quản lý

Bao gồm cả quản lý điều hành; quản lý phân phối (marketing), vd., quản lý bán hàng; quản lý vật liệu; quản lý sản xuất; quản lý tổ chức và tài chính, vd., gây quỹ, khai trương doanh nghiệp; quản lý nhân sự (nguồn nhân lực); quản lý nhà máy

Xếp quản lý với ý nghĩa thực hiện các hoạt động thông thường của một chủ đề vào 001–999, không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; thí dụ quản lý bệnh nhân 616 (*không phải* 616.0068); xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ lao động vào 331.88; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý vào 658

Xem thêm —079 về gây quỹ cho các cuộc thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354

—07

Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả các văn bản nằm trong chương trình

Xếp vào đây các chương trình nghiên cứu theo chủ đề, tác phẩm tổng hợp về giáo dục và nghiên cứu, về nguồn lực cho giáo dục và nghiên cứu

Xếp tâm lý học bộ môn cụ thể vào —01

Về một nguồn cụ thể không được nêu ra ở đây, xem nguồn đó, vd., danh bạ —025, thư mục 016, thư viện 026

Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1—07

—071

Giáo dục

Bao gồm cả giáo dục người lớn, giáo dục đại học, giáo dục trung học; dạy nghề qua thực hành

Xếp vào đây chương trình học tập, nghiên cứu (giáo dục), giảng dạy, giáo dục hướng nghiệp

Xếp các tổ chức sinh viên vào —06; xếp giáo dục tôn giáo nhằm củng cố tín ngưỡng và các giá trị tôn giáo vào 207 (*không phải* 200.71); xếp giáo dục tôn giáo để củng cố tín ngưỡng và các giá trị Thiên chúa giáo vào 268 (*không phải* 230.071); xếp sách giáo khoa và các hoạt động nhà trường về một chủ đề vào 001–999 không thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục và nghiên cứu vào —07; xếp tác phẩm liên ngành về dạy nghề qua thực hành vào 331.25; xếp tác phẩm liên ngành về giáo dục vào 370; xếp tác phẩm liên ngành về giảng dạy vào 371.1

Về ôn tập và bài tập, xem —076; về sử dụng máy móc và thiết bị trong giáo dục, xem —078; về các cuộc thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ trong giáo dục, xem —079; về giáo dục chuyên khoa đối với các môn học cụ thể, xem 371.9; về giáo dục chuyên khoa đối với các môn học cụ thể ở cấp cơ sở, xem 372.3–372.8

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—072

Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Xếp vào đây tài liệu hướng dẫn thí nghiệm dùng trong nghiên cứu, kỹ thuật nghiên cứu và khoa học không quy định ở chỗ khác trong Bảng 1, tác phẩm tổng hợp về phương pháp khoa học

Xếp vận trù học, phương pháp thống kê dùng trong phân tích hệ thống vào —01; xếp tài liệu thống kê (bất luận trình bày như thế nào) vào —02; xếp tài trợ cho nghiên cứu vào —079; xếp kết quả nghiên cứu vào 001–999 không thêm ký hiệu 072 từ Bảng 1; xếp các tác phẩm liên ngành về nghiên cứu, phương pháp thống kê vào 001.4

Về phương pháp khoa học dùng trong phân tích hệ thống, xem —01 Về một kỹ thuật nghiên cứu hoặc kỹ thuật khoa học cụ thể đã được nêu ra ở chỗ khác trong Bảng 1, xem kỹ thuật đó, vd., kỹ thuật toán học —01, thử nghiệm —028, xử lý dữ liệu —0285

Xem thêm —02 về các tác phẩm có chứa tài liệu thống kê

—074

Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Xếp vào đây các cuộc triển lãm, hội chợ; mục lục và danh mục giới thiệu vật phẩm bất kể có bán hay không; sách hướng dẫn, lịch sử và mô tả

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo tàng học thuộc một chủ đề vào —075; xếp tác phẩm liên ngành về bảo tàng, sưu tập, triển lãm vào 069

Về sưu tập thể hiện một thời kỳ hoặc khu vực cụ thể, xem —09; về sưu tập sách và tài liệu thông tin liên quan thuộc các chủ đề cụ thể, xem 016

—075

Hoạt động bảo tàng và phục vụ Sưu tầm

Xếp vào đây bảo tàng học, danh mục sưu tập (collectibles), sách liệt kê các sự kiện đáng ghi nhớ, xu hướng giá cả cho nhà sưu tầm

Xếp tác phẩm liên ngành về hoạt động và các hình thức phục vụ bảo tàng, về sưu tầm hiện vật cho bảo tàng vào 069; xếp tác phẩm liên ngành về sưu tầm giải trí vào 790.1

Về việc duy tu và sửa chữa các vật sưu tầm được, xem —028; về hoạt động và các hình thức phục vụ của các bảo tàng, sưu tập, vật trưng bày cụ thể hoặc liên quan đến chúng, xem —074

—076

Ôn tập và bài tập

Bao gồm cả sách bài tập với các bài toán, câu hỏi, lời giải; thi chuyên ngành; kiểm tra, soạn và đánh giá bài kiểm tra

Xếp các văn bản nằm trong chương trình có bài toán, câu hỏi, lời giải vào —07; xếp tác phẩm liên ngành về thi chuyên ngành vào 351.076; xếp tác phẩm liên ngành về thi và kiểm tra vào 371.26

Về ôn tập và bài tập có sử dụng máy móc và thiết bị, xem —078

Xem thêm 153.9 về kiểm tra khả năng trong một lĩnh vực cụ thể

—078

Sử dụng máy móc và thiết bị trong học tập và giảng dạy

Bao gồm cả việc giảng dạy với sự trợ giúp của máy tính

Xếp vào đây các tài liệu hướng dẫn thí nghiệm, đề tài nghiên cứu và thí nghiệm của học sinh và sinh viên

Xếp các tác phẩm liên ngành về hướng dẫn có sự trợ giúp của máy tính, các phương tiện hỗ trợ giảng dạy vào 371.33

Về tài liệu hướng dẫn thí nghiệm dùng trong kiểm tra, xem —028; về tài liệu hướng dẫn thí nghiệm dùng trong nghiên cứu, xem —072

—079

Thi đấu, festival, giải thưởng, và tài trợ

Bao gồm cả gây quỹ để hỗ trợ các hoạt động như vậy; làm trọng tài thi đấu

Xếp vào đây các loại học bổng, trợ cấp, danh hiệu, phần thưởng

Xếp mô tả các tác phẩm dự thi, festival, được giải, hoặc là kết quả của tài trợ vào 001–999 không thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1; xếp tác phẩm liên ngành về giải thưởng vào 929.8

Xem thêm —068 về các khía cạnh quản lý tài chính gây quỹ

—08

Lịch sử và mô tả về các loại người

Xếp vào đây phân biệt đối xử, các nhóm thiểu số

Xếp các dân tộc và sắc tộc thiểu số vào —089; xếp tài liệu bàn về các loại người cụ thể như là các cá thể vào —092

Xem Phần hướng dẫn ở B1—08 và 306.2–306.6

>

—081–088 Các loại người cụ thể hỗn hợp

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh ở hai hoặc nhiều tiểu phân mục của —081–088 vào chỉ số xuất hiện cuối cùng, vd., trẻ em khuyết tật —087 (*không phải —083*)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —08

—081

Nam giới

Xếp vào đây đàn ông

Xem Phần hướng dẫn ở B1—081 và B1—082

—082

Phụ nữ

Xếp vào đây nữ giới; các quan điểm nam nữ bình quyền về một chủ đề, vd., Thần học Thiên chúa giáo bàn về nam nữ bình quyền 230.082

Về phụ nữ có đặc điểm của một nhóm khác (không phải là nhóm sắc tộc và dân tộc), xem nhóm đó, vd., các bà mẹ không kết hôn —086, nhưng phụ nữ Trung Quốc là —082, chứ không phải —089

Xem Phần hướng dẫn ở B1—081 và B1—082

- 083 Người trẻ tuổi
 Bao gồm cả trẻ nhỏ
 Xếp vào đây trẻ em
Về thanh thiếu niên có các đặc điểm của một nhóm khác (không phải là nhóm sắc tộc và dân tộc), xem nhóm đó, vd., trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị ngược đãi, trẻ em sinh ngoài giá thú, trẻ mồ côi —086, nhưng trẻ em Trung Quốc là —083, chứ không phải —089
- 083 5 Người trẻ tuổi từ 12 đến 20
 Các tên khác: thanh thiếu niên, thanh niên mới lớn, thanh niên trưởng thành, tuổi trẻ
 Xếp thanh niên từ 21 tuổi trở lên, tác phẩm tổng hợp về thanh niên vào —084
- 084 Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
 Từ 21 tuổi trở lên
 Bao gồm cả người cao tuổi, tác phẩm tổng hợp về thanh niên
 Xếp tác phẩm tổng hợp về người lớn vào 001–999, không thêm ký hiệu 084 từ Bảng 1
Về thanh niên dưới 21 tuổi, xem —0835
- 085 Họ hàng Cha mẹ
 Bao gồm cả anh, chị em ruột, ông bà
 Xếp vào đây bố mẹ nuôi, bố dượng, mẹ ghê
Các bà mẹ không hôn thú, xem —086
- 086 Người có những đặc điểm xã hội khác nhau
 Không quy định ở chỗ khác
 Bao gồm cả ngoại kiều, người đồng tính luyến ái, người nhập cư, người có vợ (chồng) hoặc đã ly dị, người phạm tội, người hưu trí, các giai cấp xã hội, cựu chiến binh, người thiệt thòi trong xã hội, vd., trẻ em bị bỏ rơi hoặc bị ngược đãi, người thất nghiệp, các bà mẹ không hôn thú
 Xếp nông dân vào —088; xếp ngoại kiều, người nước ngoài, người nhập cư thuộc một nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể vào —089
- 087 Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
 Xếp vào đây người thiếu năng thể chất
- 088 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo
 Bao gồm cả người nội trợ, học sinh và sinh viên
 Xếp các tác phẩm về chủ đề dành cho người có nghề nghiệp cụ thể vào —02

—089

Nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp vào đây những sắc tộc và dân tộc thiểu số; các nhóm chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

Xếp tài liệu bàn về những nhóm sắc tộc, dân tộc cụ thể ở những nơi họ chiếm ưu thế vào —09; xếp tài liệu bàn về những người (vd., tiểu sử) là thành viên của một nhóm sắc tộc, dân tộc cụ thể vào —092. Xếp tài liệu bàn về những loại người khác nhau thuộc một nhóm sắc tộc, dân tộc cụ thể có loại người đó, vào —081–088, vd., trẻ em Trung Quốc —083

Xem Phân hướng dẫn ở B1—09 so với B1—089

—09

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp sử ký vào —072; xếp lịch sử và địa lý các bảo tàng, sưu tập, triển lãm thể hiện toàn bộ chủ đề vào —074; xếp lịch sử và địa lý các hoạt động và hình thức phục vụ của bảo tàng thể hiện toàn bộ chủ đề vào —075

Xem Phân hướng dẫn ở B1—09; cũng xem ở B1—09 so với B1—089

—091

Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Lịch sử và mô tả

Thêm vào chỉ số cơ bản —091 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., Vùng nóng —0913

Xếp lịch sử và mô tả về các loại người vào —08; xếp con người không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm vào —092; xếp nghiên cứu theo các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào —093–099

—092

Con người

Tiểu sử, tiểu sử tự thuật, mô tả và bình luận về tác phẩm, nhật ký, ký sự, thư từ của những người không phân biệt khu vực, vùng hoặc địa điểm, mà họ là một phần của chủ đề hoặc là người nghiên cứu chủ đề, vd., người viết tiểu sử, người sưu tầm, người lãnh đạo và người theo, người hành nghề và khách hàng, học giả

Bao gồm cả tác phẩm nói về các con vật và cây cối được nhân cách hoá, vd., tiểu sử con ngựa đua Phar Lap 798.40092

Xếp vào đây tác phẩm bàn về các cá nhân

Xếp danh mục sưu tập, sách liệt kê các sự kiện đáng ghi nhớ có liên quan đến nhiều người vào —075; xếp tác phẩm bàn về các loại người vào —08; xếp tiểu sử không liên hệ rõ rệt với một chủ đề cụ thể nào vào 920; xếp con người nói chung thuộc các khu vực cụ thể khi không giới hạn ở một chủ đề cụ thể, vào 920.03–920.09; xếp nhật ký văn học, hồi ký, thư từ vào 800

Theo hướng dẫn không dùng —092 (hoặc 92 hoặc —2 từ bảng 2 khi tiểu phân mục chung đã được chuyển đi) trong 180–190, 759. Không dùng —092 trong 809 hoặc 810–890

Xem Phân hướng dẫn ở B1—092

—093—099

Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thể giới ngoài trái đất

Lịch sử và mô tả chủ đề theo địa điểm, theo trường hợp cụ thể

Thêm vào số cơ bản —09 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., chủ đề ở Bắc Mỹ —097, Hoa Kỳ —0973, Braxin —0981

Xếp lịch sử và mô tả về các loại người không phân biệt châu lục, quốc gia, địa phương, vào —08; xếp nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương, vào —091; xếp con người không phân biệt châu lục, quốc gia, địa phương, vào —092

Bảng 2. Các khu vực địa lý, và con người

Các chỉ số sau đây không bao giờ được dùng độc lập, nhưng có thể được sử dụng với bất kỳ chỉ số phân loại nào từ bảng chính khi có yêu cầu (hoặc trực tiếp khi có ghi chú như vậy, hoặc gián tiếp qua ký hiệu 09 từ Bảng 1), vd., Thư viện công cộng (027.4) ở Nhật Bản (—52 trong bảng này): 027.452; giao thông đường sắt (385) ở Nhật Bản: 385.0952. Khi thêm vào một chỉ số phân loại từ Bảng chính, bao giờ cũng phải thêm một dấu chấm thập phân giữa chữ số thứ 3 và chữ số thứ 4 của chỉ số phân loại hoàn chỉnh

TÓM LƯỢC

- 001–009 **Tiểu phân mục chung**
 - 1 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung; đại dương và biển
 - 2 Con người
 - 3 Thế giới cổ đại
 - 4 Châu Âu Tây Âu
 - 5 Châu Á Phương Đông Viễn Đông
 - 6 Châu Phi
 - 7 Bắc Mỹ
 - 8 Nam Mỹ
 - 9 Phần khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất
 - 001–008 Tiểu phân mục chung
 - 009 Lịch sử

Nếu “lịch sử” xuất hiện ở đề mục của chỉ số phân loại mà ký hiệu 009 có thể thêm vào, thì ký hiệu này sẽ là thừa và không được sử dụng
 - [009 01–009 9] Địa lý và con người

Không dùng; xếp vào —1–9
 - 1 **Khu vực, vùng, địa điểm nói chung; đại dương và biển**

Không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cá nhân không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm vào —2; xếp Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào —3–9
-
- > —11–17 **Các vùng đới, địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội**
- Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh trong hai tiểu phân mục trở lên thuộc —11–17 vào chỉ số tiểu phân mục sau cùng, vd., núi có rừng che phủ ở vùng bắc ôn đới —15 (*không phải* —12 hoặc —14)
- Xếp tác phẩm tổng hợp vào —1
- 11 **Hàn đới**

Xếp vào đây các vùng cực
 - 12 **Ôn đới (vùng vĩ độ trung bình)**

- 13 **Đới nóng (Nhiệt đới)**
- 14 **Đất đai và địa hình**
 Bao gồm cả bờ biển, hang động, vùng ven biển, lục địa, đảo, núi, đồng bằng, dải đất duyên hải, thung lũng, đất
 Thảo nguyên chuyển tới —15
- 15 **Vùng theo loại thực vật**
 Bao gồm cả thảo nguyên [*trước đây là* —14], sa mạc, rừng, đất cò
- 16 **Không khí và nước**
 Bao gồm cả biển nội địa, đầm phá, hồ, sông
 Xếp biển nội địa cụ thể vào —4-9
- 161 **Khí quyển**
- 162 **Đại dương và biển**
 Xếp hình thái hải dương học và biển nội địa cụ thể vào —16
Về Đại Tây Dương, xem —163; về Thái Bình Dương, xem —164; về Ấn Độ Dương, xem —165; về Hải phận Nam Cực, xem —167
Xem thêm —182 về bồn đại dương và biển
Xem Phần hướng dẫn ở B2—162
- 163 **Đại Tây Dương**
 Bao gồm cả Bắc Băng Dương, Biển Bantich, Biển Caribê, Vịnh Chesapeake, Eo biển Măngơ (English Channel), Vịnh Mêhicô, Biển Địa Trung Hải, Biển Bắc
Về Eo biển Bering, xem —164; về Khu vực Đại Tây Dương thuộc Hải phận Nam Cực, xem —167
Xem Phần hướng dẫn ở B2—162
- 164 **Thái Bình Dương**
 Bao gồm cả Vịnh Bái Tử Long, Vịnh Thái Lan, Eo biển Xingapo, Biển Đông
 Bao gồm cả Biển Arafura, Biển Bering, Biển Đông Trung Hoa, Biển Java, Biển Nhật Bản, Biển Ôkhốt
Về Khu vực Thái Bình Dương thuộc Vùng nước Nam Cực, xem —167
Xem Phần hướng dẫn ở B2—162
- 165 **Ấn Độ Dương**
 Bao gồm cả Biển Andaman, Vịnh Ba tư (Persian Gulf), Biển Đỏ, Biển Timor
 Kênh đào Suez chuyển tới —62
Về Biển Arafura, Eo biển Singapore, xem —164; về Khu vực Ấn Độ Dương thuộc Hải phận Nam Cực, xem —167
Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—167 Vùng nước Nam Cực

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162

—17 **Vùng kinh tế xã hội**

Bao gồm cả các vùng có các nhóm sắc tộc và dân tộc chiếm ưu thế; các vùng có ngôn ngữ cụ thể chiếm ưu thế; nơi có tôn giáo cụ thể chiếm ưu thế; quốc gia nằm trong các tổ chức quốc tế cụ thể, thí dụ, các quốc gia thuộc về Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)

—171 Vùng kinh tế xã hội theo xu hướng chính trị

Bao gồm cả các khối, để quốc không giáp nhau và liên minh chính trị, lãnh thổ phi tự trị

Xếp Đế quốc La Mã vào —37

—172 Vùng kinh tế xã hội theo mức độ phát triển kinh tế

Bao gồm cả vùng phát triển và đang phát triển

—173 Vùng kinh tế xã hội theo mật độ dân số

Bao gồm cả vùng thành thị, ngoại thành, nông thôn

—18 **Vùng khác trên trái đất**

—181 Bán cầu

Xếp vùng đới, địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội của bán cầu cụ thể vào —11-17

—182 Bồn đại dương và biển

Toàn bộ lục địa đối diện với những khối nước chính cụ thể và các đảo nằm trong những khối nước đó

Bao gồm cả vùng Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Địa Trung Hải, Thái Bình Dương; Các nước Phương Tây (Occident)

Xếp nước đại dương và nước biển vào —162; xếp vùng đới, địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội thuộc một bồn đại dương hoặc biển cụ thể vào —11-17

Xem thêm —729 về Khu vực Caribê

—19 **Không gian**

Xếp thế giới ngoài trái đất vào —99

Xem Phần hướng dẫn ở B2—99 so với B2—19

—2 **Con người**

Không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm

Bao gồm cả nghiên cứu khía cạnh con người của các đối tượng không phải là con người

Xếp vào đây mô tả và đánh giá phê bình tác phẩm, tiểu sử, tự truyện, nhật ký, hồi ký, thư từ của con người liên quan đến chủ đề, vd., giáo viên tiểu học 372.92

Tất cả ghi chú cho ký hiệu 092 từ Bảng 1 đều có thể Áp dụng ở đây

> **—3—9 Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất**

Xếp vào đây các trường hợp cụ thể của chủ đề

Một khu vực được xếp vào chỉ số phân loại hiện tại của nó dù là đã sáp nhập vào nơi khác vào thời điểm đang xem xét, vd., Arizona thuộc chủ quyền của Mêhicô —791 (*không phải* —72)

Xếp khu vực, vùng, địa điểm không bị giới hạn bởi châu lục, quốc gia, địa phương vào —1; xếp các phần của đại dương và biển phi nội địa bị giới hạn bởi quốc gia hoặc địa phương vào —16; xếp con người không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm vào —2; xếp tác phẩm tổng hợp vào 001–999, không ghép thêm các ký hiệu từ Bảng 2

Xem Phần hướng dẫn ở B2—162; cũng xem B2—4—B2—9 so với B2—3

—3 Thế giới cổ đại

Xếp một phần cụ thể của thế giới cổ đại chưa được quy định ở đây vào —4—9

Xem Phần hướng dẫn ở B2—4—B2—9 so với B2—3

—31 Trung Hoa

—32 Ai Cập (Egypt)

—33 Palæstin (Palestine)

Bao gồm cả Ixraen (Israel), Samaria

—34 Ấn Độ

—35 Lưỡng Hà (Mesopotamia) và Cao nguyên Iran

Xếp vào đây Đế quốc Seleucid

Xếp Trung Á vào —39

—36 Châu Âu ở phía bắc và phía tây Bán đảo Italia

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Châu Âu, Tây Âu

Về một phần cụ thể của Châu Âu hoặc Tây Âu không quy định ở đây, xem phần cụ thể đó, vd., Hy Lạp —38

—361 Quần đảo Briton (British Isles) Bắc Briton (Northern Britain) và Ailen (Ireland)

Về Nam Briton, xem —362

—362 Nam Briton (Southern Britain) Anh

Xếp tác phẩm tổng hợp về Quần đảo Briton vào —361

—363 Vùng Giecmannh

Về Quần đảo Briton, xem —361

- 364 **Vùng Celt**
 Xếp vào đây xứ Gaul
 Về Quần đảo Briton, xem —361
- 366 **Bán đảo Iberia và các đảo lân cận**
- 37 **Bán đảo Italia và lãnh thổ lân cận**
 Bao gồm cả đảo Coocxơ (Corsica), Etruria, Sardinia, Xixin (Sicily), Malta, Istria
 Xếp vào đây Đế quốc La Mã
 Về một phần cụ thể của Đế quốc La Mã đã được quy định ở đây, xem phần cụ thể đó, vd., Briton (Britain) —361
- 38 **Hy Lạp**
 Bao gồm cả Makêđônia (Macedonia)
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Hy Lạp và Đế quốc La Mã; Thế giới Hy Lạp cổ; Nam Âu
 Về Đế quốc La Mã, xem —37. Về một phần cụ thể của Hy Lạp, Nam Âu không được quy định ở đây, xem phần đó, vd., Ai Cập thời kỳ Ptolemy —32, Quần đảo Êgiê (Aegean Islands) —39
- 39 **Phần khác của thế giới cổ đại**
 Bao gồm cả Đông Nam Âu, vd., Quần đảo Êgiê, Crete, Dacia, Illyria, Moesia, Pannonia, Thrace; Trung Đông, vd., Bán đảo Arập, Sa mạc Arập, Tiểu Á, Đảo Sip (Cyprus), Phoenicia, Bán đảo Sinai, Xyria, Biển Đen và vùng Kapkazơ (Caucasus), vd., Acmenia, Anbani, Colchis, Iberia, Sarmatia; Trung Á; Bắc Phi, vd., các phần thuộc Angiêri và Marôc của Bắc Phi, Kush, Nubia
 Về Ai Cập, xem —32; Palestin, xem —33; về Lưỡng Hà (Mesopotamia) và Cao nguyên Iran, xem —35; về Hy Lạp, xem —38
-
- > **—4-9 Thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất**
 Xếp tác phẩm tổng hợp về các khu vực hành chính (quản hạt), các vùng hoặc các địa vật cụ thể trải dài trên nhiều quốc gia, bang hoặc đơn vị khác và được nhận dạng bằng dấu * vào đơn vị được ghi chú trong bảng này, vd., Cao nguyên Xcôtlen (Scottish Highlands) —411. Còn tác phẩm về một phần của khu vực hành chính, vùng, hoặc địa vật như vậy, xem đơn vị cụ thể bao gồm phần này, vd., Cao nguyên Xcôtlen ở vùng Grampia —412
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào 001–999, không ghép thêm từ Bảng 2
 Xem Phần hướng dẫn ở B2–4–B2–9; cũng xem ở B2–4–B2–9 so với B2–3

—4 **Châu Âu Tây Âu**

Xếp vào đây các quốc gia thuộc Hội đồng Châu Âu, Nam Âu

Xếp Đại lục Âu-Á vào —5

TÓM LƯỢC

- 41 **Quần đảo Briton (British Isles)**
- 42 Anh và xứ Wales
- 43 Trung Âu Đức
- 44 Pháp và Mônacô (Monaco)
- 45 Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia
- 46 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha
- 47 Đông Âu Nga
- 48 Scandinavia
- 49 Phần khác của Châu Âu

—41 **Quần đảo Briton (British Isles)**

Xếp vào đây Briton Lớn (Great Britain), Vương quốc Anh (United Kingdom)

Về Anh và xứ Wales, xem —42

—411 **Xcôtlen (Scotland)**

Bao gồm cả Cao nguyên, các đảo có chủ quyền; *Cao nguyên Xcôtlen

Về Đông Bắc Xcôtlen, xem —412; về Đông Nam Xcôtlen, xem —413; về Tây Nam Xcôtlen, xem —414

—412 **Đông Bắc Xcôtlen**

Bao gồm cả Aberdeenshire, Fife, Moray, Perth và Kinross

—413 **Đông Nam Xcôtlen**

Bao gồm cả thành phố Edinburgh, Vùng biên giới Xcôtlen, Stirling

Xếp vào đây *Vùng đất thấp (Lowlands)

—414 **Tây Nam Xcôtlen**

Bao gồm cả Argyll và Bute, Dumfries và Galloway, thành phố Glasgow, Bắc Lanarkshire, Nam Lanarkshire

Xếp vào đây Vùng Strathclyde cũ; *sông Clyde

—415 **Ailen (Ireland)**

Về các phân lớp của Ailen, xem —416–419

> —416–419 **Các phân lớp của Ailen**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —415

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

- 416 Ulster Bắc Ailen
 Xếp vào đây *sông Bann, *Hồ Neagh
- 416 9 Các hạt của nước Cộng hoà Ailen ở Ulster
 Bao gồm cả Cavan, Donegal, Monaghan
- 417 Cộng hoà Ailen (Eire)
 Bao gồm cả Connacht, gồm các hạt: Galway, Leitrim, Mayo, Roscommon), Sligo
 Xếp vào đây *sông Shannon
 Về các hạt thuộc Ulster, xem —4169; về Leinster, xem —418; về Munster, xem —419
- 418 Leinster
 Bao gồm cả các hạt Carlow, Dublin, Kindare, Kilkenny, Laois, Longford, Louth, Meath, Offaly, Westmeath, Wexford, Wicklow
 Xếp vào đây sông Barrow
- 419 Munster
 Bao gồm cả các hạt Clare, Cork, Kerry, Limerick, Tipperary, Waterford
- 42 **Anh và xứ Wales**
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Anh và xứ Wales, cho riêng Anh
-
- > —421–428 Anh
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —42
- 421 Luân Đôn Lớn (Greater London)
- 422 Miền Đông Nam Anh
 Bao gồm cả Hampshire, đảo Wight, Reading Borough, Windsor và Maidenhead Royal Borough
 Xếp vào đây các hạt Home; *sông Thames; tác phẩm tổng hợp về miền Nam Anh
 Về Luân Đôn Lớn, xem —421; về miền Tây Nam Anh và các đảo ở biển Măngơơ, xem —423
- 423 Miền Tây Nam Anh và các đảo ở biển Măngơơ
 Bao gồm cả Cornwall, Devon, Wiltshire

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4–9

- 424 **Miền Trung du Anh**
 Bao gồm cả Gloucestershire, Staffordshire, Warwickshire
 Xếp vào đây miền Tây Trung du; *Welsh Marches (Biên giới xứ Wales); *sông Severn
Về miền Đông Trung du, xem —425
- 425 **Miền Đông Trung du Anh**
 Bao gồm cả Derbyshire, Hertfordshire, Lincolnshire, Oxfordshire
 Xếp vào đây *vùng đồi Chiltern; *sông Trent
- 426 **Miền Đông nước Anh Đông Anglia**
 Bao gồm cả Cambridgeshire, Essex
 Xếp vào đây *Vùng đầm lầy (The Fens); *sông Ouse lớn
- 427 **Miền Tây Bắc Anh và đảo Man**
 Bao gồm cả Cheshire, Cumbria, Lancashire, Vùng Hồ (Lake District)
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Miền Bắc Anh
 Tiêu phân mục được thêm vào cho chung miền Tây Bắc Anh và đảo Man; cho riêng miền Tây Bắc Anh
Về miền Đông Bắc Anh, xem —428
- 428 **Miền Đông Bắc Anh**
 Bao gồm cả Durham, Đông Riding của Yorkshire, Bắc Yorkshire, Northumberland, thành phố Sheffield
 Xếp vào đây *Dãy đồi Pennin
- 429 **Xứ Wales**
 Xếp vào đây *Dãy núi Cambria
- 43 **Trung Âu Đức**
 Bao gồm cả Cộng hoà Dân chủ Đức cũ (Đông Đức); *sông Rhine
 Xếp vào đây *Đế quốc La Mã thần thánh
Về Thuỵ Sĩ, xem —494
- 436 **Áo (Austria) và Liechtenstein**
 Xếp vào đây *Đế quốc Áo, *Chế độ quân chủ nhị nguyên Áo-Hung
 Tiêu phân mục được thêm vào cho chung Áo và Liechtenstein; cho riêng Áo
- 436 4 **Liechtenstein**
 Không thêm tiêu phân mục

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

- 437 Cộng hoà Séc (Czech Republic) và Xlôvakia (Slovakia)
 - Xếp vào đây Tiệp Khắc (Czechoslovakia)
- 437 1 Cộng hoà Séc (Czech Republic)
 - Xếp vào đây Bohemia
 - Về Moravia, xem —4372*
- 437 2 Moravia
- 437 3 Xlôvakia (Slovakia)
 - Xếp vào đây vùng núi Carpath ở Xlôvakia
- 438 Ba Lan
- 439 Hungari
- 44 **Pháp và Mônacô (Monaco)**
 - Bao gồm cả đảo Coocxơ (Corsica)
 - Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Pháp và Mônacô; cho riêng Pháp
 - Về khu hành chính hải ngoại cụ thể của Pháp xem khu hành chính đó, vd., Martinique —7298*
- 449 Mônacô (Monaco)
 - Không thêm tiểu phân mục
- 45 **Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia**
 - Bao gồm cả đảo Xixin (Sicily), đảo Sardinia
 - Xếp vào đây Quần đảo Apennines
 - Tiểu phân mục được thêm vào cho chung bán đảo Italia, các đảo lân cận và nước Italia; cho riêng bán đảo Italia; cho riêng nước Italia
- 454 San Marino
 - Không thêm tiểu phân mục
- 456 Thành phố Vaticăng
 - Không thêm tiểu phân mục
- 458 Malta
 - Không thêm tiểu phân mục
- 46 **Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha**
 - Bao gồm cả các đảo Baleare; *Dãy núi Pyrê-nê (Pyrenees)
 - Tiểu phân mục được thêm vào cho chung bán đảo Iberia và các đảo lân cận, Tây Ban Nha; cho riêng bán đảo Iberia; cho riêng Tây Ban Nha
 - Về các đảo Ceuta, Melilla, Canary, xem —64*

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

—4—9

- 467 Andorra
Không thêm tiểu phân mục
- 468 Gibraltar
Không thêm tiểu phân mục
- 469 Bồ Đào Nha
Bao gồm cả Azores, Madeira
- 47 **Đông Âu Nga**
Xếp vào đây Cộng đồng các quốc gia độc lập, Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) cũ
Về bán đảo Balkan, xem —496; về Siberia (phần Châu Á của nước Nga), xem —57; về Cộng đồng quốc gia độc lập ở Châu Á, xem —58; về Vùng Franz Josef, Novaya Zemlya (Đất Mới), xem —98
- 475 Kapkazơ (Caucasus)
Bao gồm cả vùng Kapkazơ thuộc Nga
Xếp vào đây biển Caxpiên (Caspian Sea)
-
- > —475 4—475 8 Các nước vùng Xuyên Kápkazơ (Transcaucasus)
Xếp tác phẩm tổng hợp vào —475
- 475 4 Azecbaijan (Azerbaijan)
Xếp tác phẩm tổng hợp về vùng Azecbaijan vào —55
- 475 6 Acmênia (Armenia)
Xếp tác phẩm tổng hợp về vùng Acmênia vào —566
- 475 8 Gruzia (Georgia)
- 476 Môndôva (Moldova)
Xếp vào đây *Bessarabia
Xếp tác phẩm tổng hợp về Môndavia vào —498
- 477 Ukraina (Ukraine)
Bao gồm cả *Vùng núi Carpath
Xếp vào đây *Vùng Biển Đen thuộc Cộng đồng quốc gia độc lập
Xem thêm —163 về Biển Đen
- 478 Bêlarut (Belarus)
Tên khác: Bạch Nga

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chi dẫn dưới
—4—9

- 479 Lituania (Lithuania), Latvia, Extônia (Estonia)
 Xếp vào đây các nước vùng Baltic
 Xem thêm —163 về Biển Baltic; cũng xem —485 về tác phẩm tổng hợp về Vùng Biển Baltic
- 479 3 Lituania (Lithuania)
- 479 6 Latvia
- 479 8 Extônia (Estonia)
 Xếp vào đây Livonia
 Về Latvia, xem —4796
- 48 **Scandinavia**
 Xếp vào đây Bắc Âu
 Về các đảo Tây Bắc, xem —491
- 481 Na Uy
 Về các phân lớp của Na Uy, xem —482–484; về đảo Jan Mayen, Svalbard, xem —98
-
- > —482–484 Các phân lớp của Na Uy
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —481
- 482 Đông Nam Na Uy (Østlandet)
 Bao gồm cả Oslo
- 483 Sørlandet và Vestlandet
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Sørlandet và Vestlandet, cho riêng Sørlandet
- 484 Trøndelag và Bắc Na Uy
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trøndelag và Bắc Na Uy, cho riêng Trøndelag
- 485 Thụy Điển
 Xếp vào đây *vùng Biển Baltic
 Về các phân lớp của Thụy Điển, xem —486–488
 Xem thêm —163 về Biển Baltic; cũng xem —479 về các nước Baltic

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4-9

-
- > —486–488 Các phân lớp của Thụy Điển
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —485
- 486 Nam Thụy Điển (Götaland)
- 487 Trung Thụy Điển (Svealand)
 Bao gồm cả Xtôckhôm (Stockholm)
- 488 Bắc Thụy Điển (Norrland)
- 489 Đan Mạch và Phần Lan
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Đan Mạch và Phần Lan, cho riêng Đan Mạch
- 489 7 Phần Lan
- 49 **Phần khác của Châu Âu**
- 491 Quần đảo Tây Bắc
- 491 2 Aixôlen (Iceland)
- 491 5 Faeroes
- 492 Hà Lan
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các quốc gia vùng thấp (Low Countries), các quốc gia Benelux
 Về các quốc gia vùng thấp phía Nam, xem —493; về Quần đảo Ăngti thuộc Hà Lan, xem —7298
- 493 Các quốc gia vùng thấp phía Nam Bi
- 493 5 Lucxămbua (Luxembourg)
 Đại công quốc
- 494 Thụy Sĩ
 Bao gồm cả *Dãy núi Alps
 Xếp vào đây sông Rhine ở Thụy Sĩ
- 495 Hy Lạp
 Bao gồm cả quần đảo Êgiê, Crete; tác phẩm tổng hợp về Makêđônía (Macedonia), Thrace
 Về Đông Thrace, xem —4961; về nước Makêđônía, xem —4976; về Thrace thuộc Bungari, Makêđônía thuộc Bungari, xem —499

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4–9

- 496 *Bán đảo Balkan
 Xếp vào đây *Sông Danube
 Xem thêm —56 về Đế quốc Ottoman
- 496 1 Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Châu Âu (Đông Thrace)
 Bao gồm cả các tỉnh Edirne (Adrianople), Istanbul, Kırklareli, Tekirdag (Illeri);
 phần Châu Âu của tỉnh Çanakkale (Çanakkale Ili)
 Xếp tác phẩm tổng hợp về tỉnh Çanakkale vào —563
 Về phần Châu Á của tỉnh Istanbul, xem —563
- 496 5 Anbani
- 497 Xecbia (Serbia) và Môngtenêgrô (Montenegro), Crôatia, Xlôvenia (Slovenia),
 Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina), Makêđônia (Macedonia)
 Xếp vào đây Nam Tư (1918–1991), tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ
 Xếp Nam Tư (1991–2003) vào —4971
- 497 1 Xecbia (Serbia)
 Xếp vào đây Xecbia và Môngtenêgrô, Nam Tư (1991–2003)
 Không dùng chỉ số này nữa cho tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ; xếp vào
 —497
 Về Môngtenêgrô, xem —49745
- 497 2 Crôatia
- 497 3 Xlôvenia (Slovenia)
- 497 4 Bôxnia và Hecxêgôvina, Môngtenêgrô
- 497 42 Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina)
- 497 45 Môngtenêgrô (Montenegro)
- 497 6 Makêđônia (Macedonia)
 Xếp vào đây sông Vardar
 Xếp tác phẩm tổng hợp về vùng Makêđônia vào —495
- 498 Rumani
- 499 Bungari
 Xếp vào đây *Dãy núi Balkan

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4–9

—5 **Châu Á Phương Đông Viễn Đông**

Xếp vào đây Đại lục Âu Á

*Về Châu Âu, xem —4***TÓM LƯỢC**

- 51 Trung Hoa và vùng đất lân cận
- 52 Nhật Bản
- 53 Bán đảo Arập và vùng đất lân cận
- 54 Nam Á Ấn Độ
- 55 Iran
- 56 Trung Đông (Cận Đông)
- 57 Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)
- 58 Trung Á
- 59 Đông Nam Á

—51 **Trung Hoa và vùng đất lân cận**

Bao gồm cả Tây Tạng (Tibet)

Xếp vào đây nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trung Hoa và các vùng đất lân cận; cho riêng Trung Hoa

—512 **Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao**

Không thêm tiểu phân mục

—512 4 **Đài Loan (Formosa) và các đảo lân cận**

Trung Hoa Dân quốc

Không thêm tiểu phân mục

—512 5 **Hồng Kông**—512 6 **Ma Cao**—517 **Ngoại Mông (Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ)**

Bao gồm cả *Sa mạc Gôbi

Không thêm tiểu phân mục

—519 **Triều Tiên**—519 3 **Bắc Triều Tiên (Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên)**—519 5 **Nam Triều Tiên (Hàn Quốc)**—52 **Nhật Bản**

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

- 53 **Bán đảo Arập và vùng đất lân cận**
 Bao gồm cả Dải Gaza, Bán đảo Sinai
 Xếp vào đây Vùng vịnh Ba tư (Persian Gulf)
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Bán đảo Arập và các vùng đất lân cận; cho riêng Bán đảo Arập
 Xếp kênh đào Suez vào —62
 Về Iran, xem —55; về Irắc, xem —567
- 533 **Yêmen**
 Xếp vào đây Cộng hoà Yêmen
- 533 2 **Bắc Yêmen**
 Xếp vào đây Cộng hoà Arập Yêmen
- 533 5 **Nam Yêmen**
 Xếp vào đây Liên đoàn Nam Arập, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen
- 535 **Ôman và các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất**
- 535 3 **Ôman**
- 535 7 **Các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất**
- 536 **Các quốc gia vùng Vịnh Ba Tư**
 Về Ôman và các Tiểu Vương quốc Arập thống nhất, xem —535
- 536 3 **Qatar**
- 536 5 **Baranh (Bahrain)**
- 536 7 **Kôoet (Kuwait)**
- 538 **Arập Xêut (Saudi Arabia)**
- 54 **Nam Á Ấn Độ**
 Về Đông Nam Á, xem —59
- 549 **Các khu vực hành chính (quản hạt) khác**
 Xếp vào đây Pakixtan (Đông và Tây, 1947–1971)
- 549 1 **Pakixtan (Pakistan)**
 Xếp vào đây *sông Indus
- 549 2 **Băngladet (Bangladesh)**
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sông Brahmaputra
 Xếp sông Brahmaputra ở Ấn Độ vào —54

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4-9

- 549 3 Xri Lanka (Sri Lanka)
- 549 5 Mandivơ (Maldives)
- 549 6 Nêpan (Nepal)
Xếp vào đây Dãy núi Himalaya
- 549 8 Butan (Bhutan)
- 55 **Iran**
Bao gồm cả vùng Ajecbaizan
Về nước Ajecbaizan, xem —4754
- 56 ***Trung Đông (Cận Đông)**
Xếp vào đây *Đế quốc Ottoman
- 561 Thổ Nhĩ Kỳ
Xếp vào đây Tiểu Á (Asia Minor)
Về các phân lớp của Thổ Nhĩ Kỳ, xem —562–566
-
- > —562–566 Các phân lớp của Thổ Nhĩ Kỳ
Xếp tác phẩm tổng hợp vào —561
Về phần Châu Âu của Thổ Nhĩ Kỳ, xem —4961
- 562 Tây Thổ Nhĩ Kỳ
Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Afyon, Aydın, Balıkesir, Burdur, Çanakkale, Denizli, İzmir, Kutahya, Manisa, Muğla, Uşak
Về phần Châu Âu của tỉnh Çanakkale, xem —4961
- 563 Trung Bắc Thổ Nhĩ Kỳ
Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Amasya, Ankara, Bartın, Bilecik, Bolu, Bursa, Çankırı, Çorum, Eskişehir, Karabük, Kastamonu, Kırıkkale, Kocaeli, Sakarya, Samsun, Sinop, Yalova, Yozgat, Zonguldak; phần Châu Á của tỉnh Istanbul
Xếp tác phẩm tổng hợp về tỉnh Istanbul vào —4961
- 564 Trung Nam Thổ Nhĩ Kỳ
Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Adana, Aksaray, Antalya, Gaziantep, Hatay, Icel, Isparta, Karaman, Kayseri, Kilis, Kırşehir, Konya, Nevşehir, Niğde, Osmaniye
- 565 Trung Đông Thổ Nhĩ Kỳ
Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Adıyaman, Bayburt, Giresun, Gumüşhane, Kahramanmaraş, Malatya, Ordu, Sivas, Tokat, Trabzon, Urfa

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4–9

- 566 **Đông Thổ Nhĩ Kỳ**
 Bao gồm cả các tỉnh (Illeri) Agri, Ardahan, Artvin, Batman, Bingol Bitlis, Diyarbakir, Elazig, Erzincan, Erzurum, Hkkâri, Igdir, Kars, Mardin, Mus, Rize, Siirt, Sinak, Tunceli, Van; tác phẩm tổng hợp về Acmenia, về Kurdistan
 Về nước Acmenia, xem —4756; về Kurdistan thuộc Iran, xem —55; về Kurdistan thuộc Irắc, xem —567
- 567 **Irắc**
 Xếp vào đây Lưỡng Hà (Mesopotamia)
- 569 **Xyri (Syria), Libăng (Lebanon), Đảo Sip (Cyprus), Ixraen (Israel), Joocđani (Jordan)**
- 569 1 **Xyri (Syria)**
- 569 2 **Libăng (Lebanon)**
- 569 3 **Đảo Sip (Cyprus)**
- 569 4 **Palexтин (Palestine) Ixraen (Israel)**
 Palexтин: khu vực bao gồm Ixraen, dải Gaza và Bờ tây sông Joocđan
 Bao gồm cả *sông Joocđan, *Biển Chết
 Về dải Gaza, xem —53; về Bờ Tây, xem —5695
- 569 5 **Joocđani (Jordan) và Bờ Tây**
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Joocđani và Bờ Tây, cho riêng Joocđani
- 57 **Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)**
- 58 **Trung Á**
- 581 **Afganixtan (Afghanistan)**
 Xếp vào đây *Hindu Kush
- 584 **Tuôcketxtan (Turkestan)**
 Xếp Sinkiang vào —51
 Về Tuôcmênixtan, xem —585; về Tatjikixtan, xem —586; về Uzobêkixtan, xem —587
- 584 3 **Kuroguxtan (Kyrgyzstan)**
- 584 5 **Kazăcxtan (Kazakhstan)**
- 585 **Tuôcmênixtan (Turkmenistan)**

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4-9

—586	Tatjikixtan (Tatjikistan) Xếp vào đây *Pamir
—587	Uzobêkixtan (Uzbekistan)
—59	Đông Nam Á Bao gồm cả Quần đảo Hoàng Sa, Quần đảo Trường Sa Xếp vào đây *Bán đảo Đông Dương, *Sông Mê Kông Xếp tác phẩm về “Đông Dương” khi địa danh này được sử dụng tương đương với Đông Dương thuộc Pháp vào —597
—591	Myanma
—593	Thái Lan
—594	Lào
—595	Các lãnh thổ thuộc Khối thịnh vượng chung Malaixia Bao gồm cả *Bán đảo Malai, Bắc Borneo
—595 5	Brunây (Brunei)
—595 7	Xingapo (Singapore)
—596	Cămpuchia (Cambodia)
—597	Việt Nam Xếp vào đây *Đông Dương thuộc Pháp (Đông Dương) Xếp tác phẩm về “Đông Dương” khi địa danh này được sử dụng tương đương với bán đảo đông nam của Châu Á vào —59
—597 1	Vùng núi Bắc Bộ
—597 11	Lạng Sơn Bao gồm cả động Tam Thanh
—597 12	Cao Bằng Bao gồm cả hang Pắc Pó
—597 13	Bắc Kạn Bao gồm cả hồ Ba Bể
—597 14	Thái Nguyên
—597 15	Tuyên Quang và Yên Bái
—597 153	Tuyên Quang
—597 157	Yên Bái

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

-
- 597 16 Hà Giang và Lào Cai
 - 597 163 Hà Giang
 - 597 167 Lào Cai
 - Bao gồm cả Bảo Hà, Sa Pa
 - Xếp vào đây *đây Hoàng Liên Sơn
 - 597 17 Lai Châu và Điện Biên
 - 597 173 Lai Châu
 - 597 177 Điện Biên
 - 597 18 Sơn La
 - 597 19 Hoà Bình
 - Bao gồm cả Mai Châu
 - Xếp vào đây *Sông Đà
 - 597 2 Vùng trung du Bắc Bộ
 - 597 21 Phú Thọ
 - 597 23 Vĩnh Phúc
 - Bao gồm cả Tam Đảo
 - 597 25 Bắc Giang
 - Bao gồm cả Yên Thế
 - 597 27 Bắc Ninh
 - 597 29 Quảng Ninh
 - Bao gồm cả Bãi Cháy, đảo Cát Bà, Vịnh Hạ Long, Móng Cái
 - Xếp vào đây Thành phố Hạ Long (Hòn Gai)
 - Xem thêm —164 về Vịnh Bái Tử Long*
 - 597 3 Vùng đồng bằng sông Hồng
 - Xếp vào đây *Sông Hồng, tác phẩm tổng hợp về Bắc bộ
 - Về Vùng núi Bắc bộ, xem —5971; về Vùng trung du Bắc bộ, xem —5972*
 - 597 31 Thành phố Hà Nội
 - Bao gồm cả hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây
 - 597 32 Hà Tây
 - Bao gồm cả Sơn Tây
 - Xếp vào đây Hà Đông

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4—9

—597 33	Hung Yên
—597 34	Hải Dương
—597 35	Thành phố Hải Phòng
—597 36	Thái Bình
—597 37	Hà Nam
—597 38	Nam Định
—597 39	Ninh Bình
—597 4	Vùng ven biển Bắc Trung Bộ
	Xếp vào đây *đây Trường Sơn; tác phẩm tổng hợp về Trung Bộ, về vùng ven biển Trung Bộ
	<i>Về vùng ven biển Nam Trung Bộ, xem —5975; về Tây Nguyên, xem —5976</i>
—597 41	Thanh Hoá
—597 42	Nghệ An
	Xếp vào đây Thành phố Vinh
—597 43	Hà Tĩnh
—597 45	Quảng Bình
	Bao gồm cả sông Gianh, động Phong Nha
	Xếp vào đây Đồng Hới
—597 47	Quảng Trị
	Bao gồm cả sông Bến Hải, Vĩnh Linh
	Xếp vào đây Đông Hà
—597 49	Thừa Thiên – Huế
	Bao gồm cả sông Hương
	Xếp vào đây Huế
—597 5	Vùng ven biển Nam Trung Bộ
—597 51	Thành phố Đà Nẵng
	Bao gồm cả Non nước (Ngũ Hành Sơn)
	<i>Xem thêm —59 về Quần đảo Hoàng Sa</i>
—597 52	Quảng Nam
	Bao gồm cả Hội An, Mỹ Sơn
	Xếp vào đây Tam Kỳ

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

-
- 597 53 Quảng Ngãi
 Bao gồm cả Sa Huỳnh, Sơn Mỹ
- 597 54 Bình Định
 Xếp vào đây Quy Nhơn
- 597 55 Phú Yên
 Xếp vào đây Tuy Hoà
- 597 56 Khánh Hoà
 Bao gồm cả Cù Lao Chàm
 Xếp vào đây Nha Trang
 Xem thêm —59 về Quần đảo Trường Sa
- 597 58 Ninh Thuận
 Xếp vào đây Phan Rang-Tháp Chàm
- 597 59 Bình Thuận
 Bao gồm cả Cà Ná, Mũi Né
 Xếp vào đây Phan Thiết
- 597 6 Vùng Tây Nguyên
- 597 61 Kon Tum
- 597 62 Gia Lai
 Xếp vào đây Plây Ku
- 597 65 Đắk Lắk
 Bao gồm cả Bàn Đôn
 Xếp vào đây Buôn Ma Thuột
- 597 67 Đắk Nông
- 597 69 Lâm Đồng
 Xếp vào đây Đà Lạt
- 597 7 Vùng Đông Nam Bộ
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Nam Bộ
 Về Vùng đồng bằng sông Cửu Long, xem —5978
- 597 71 Bình Phước
 Xếp vào đây Đồng Phú
- 597 72 Tây Ninh
- 597 74 Bình Dương
 Xếp vào đây Thủ Dầu Một
- 597 75 Đồng Nai
 Xếp vào đây Biên Hòa

—597 77	Bà Rịa – Vũng Tàu
	Bao gồm cả Côn Đảo
	Xếp vào đây Vũng Tàu
—597 79	Thành phố Hồ Chí Minh
	Bao gồm cả Gia Định, Củ Chi
	Xếp vào đây Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn)
—597 8	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
	Xếp vào đây Vùng sông Tiền
	Về Vùng sông Hậu, xem ---5979
—597 81	Long An
	Xếp vào đây Tân An
—597 83	Tiền Giang
	Xếp vào đây Mỹ Tho
—597 85	Bến Tre
—597 86	Trà Vinh
—597 87	Vĩnh Long
—597 89	Đồng Tháp
	Bao gồm cả Cao Lãnh
	Xếp vào đây Sa Đéc
—597 9	Vùng sông Hậu
	Xếp tác phẩm tổng hợp về Vùng đồng bằng sông Cửu Long vào —5978
—597 91	An Giang
	Bao gồm cả Châu Đốc
	Xếp vào đây Long Xuyên
—597 92	Hậu Giang
—597 93	Thành phố Cần Thơ
—597 95	Kiên Giang
	Bao gồm cả Hà Tiên, Phú Quốc
	Xếp vào đây Rạch Giá
—597 96	Cà Mau
—597 97	Bạc Liêu
—597 99	Sóc Trăng

- 598 **Indônêxia (Indonesia) và Đông Timor**
 Bao gồm cả Borneo
 Xếp vào đây quần đảo Malai, quần đảo Sunda
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Indônêxia và Đông Timor, cho riêng Indônêxia
 Về Bắc Borneo, xem —595; về Philipin (Philippines), xem —599; về Papua, xem —951

—598 7 **Đông Timor**

—599 **Philipin (Philippines)**

—6 **Châu Phi**

TÓM LƯỢC

- 61 **Tunidi (Tunisia) và Libi (Libya)**
 —62 **Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)**
 —63 **Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)**
 —64 **Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Maroc**
 —65 **Angiêri**
 —66 **Tây Phi và các đảo ngoài khơi**
 —67 **Trung Phi và các đảo ngoài khơi**
 —68 **Nam Phi Cộng hoà Nam Phi**
 —69 **Quần đảo Nam Ấn Độ Dương**
- 61 **Tuynidi (Tunisia) và Libi (Libya)**
 Xếp vào đây *các nước khu vực Bacbary, *Bắc Phi
- 611 **Tuynidi (Tunisia)**
- 612 **Libi (Libya)**
- 62 **Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)**
 Bao gồm cả kênh đào Suez [*trước đây là —165*]
 Xếp vào đây Liên đoàn các nước cộng hòa Ả-rập, *sông Nin (Nile River)
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Ai Cập và Xuđăng, cho riêng Ai Cập
 Về Sinai, xem —53; về Xyri, xem —5691; về Libi, xem —612
- 624 **Xuđăng (Sudan)**
 Về các tỉnh Xuđăng, xem —625–629
-
- > —625–629 **Các tỉnh Xuđăng**
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —624

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4–9

- 625 Các tỉnh Bắc Xuđăng
 Bao gồm cả các tỉnh Kassala, Bắc, Qadarif, Biển Đỏ, sông Nin
- 626 Tỉnh Khartoum và các tỉnh Trung Đông Xuđăng
 Bao gồm cả các tỉnh sông Nin xanh, Gezira, Sinnar, sông Nin trắng; *sông Nin xanh
- 627 Vùng Darfur
 Bao gồm cả các tỉnh Bắc Darfur, Nam Darfur, Tây Darfur
- 628 Vùng Kordofan
 Bao gồm cả các tỉnh Bắc Kordofan, Nam Kordofan, Tây Kordofan
- 629 Các tỉnh Nam Xuđăng
 Bao gồm cả các tỉnh Bahr al Jabal, Đông Equatoria, Junqali, tỉnh Hồ (Lakes), Bắc Bahr al Ghazal, Thượng sông Nile, Wahdah, Warab, Tây Equatoria, Tây Bahr al Ghazal; *sông Nin trắng
- 63 **Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)**
 Xếp vào đây Vùng Sừng Châu Phi (Horn of Africa)
 Tiêu phân mục được thêm vào cho chung Êtiôpia và Êritrêa, cho riêng Êtiôpia
 Về Dibuti (Djibouti) và Xômalì (Somalia), xem —677
 Xem thêm —39 về Êtiôpia cổ đại (một phần của Xuđăng ngày nay, không phải Êtiôpia ngày nay)
- 635 Êritrêa (Eritrea)
- 64 **Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Marôc**
 Bao gồm cả Ceuta, Mellila; các đảo Canary
 Xếp vào đây *Dãy núi Atlas
- 648 Tây Sahara (Western Sahara)
 Theo yêu sách của Marôc
- 65 **Ângiêri**
- 66 **Tây Phi và các đảo ngoài khơi**
 Xếp vào đây *Sa mạc Sahara, *Sahel
 Tiêu phân mục được thêm vào cho chung Tây Phi và các đảo ngoài khơi, cho riêng Tây Phi
- 661 Môritani (Mauritania)
- 662 Mali, Buakina Faxô (Burkina Faso), Nigiê (Niger)
 Xếp vào đây *sông Nigiê

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4—9

- 662 3 Mali
- 662 5 Buakina Faxô (Burkina Faso)
- 662 6 Nigiê (Niger)
- 663 Xênegan (Senegal)
 - Xếp vào đây Senegambia
 - Về Gambia (Gambia), xem —6651*
- 664 Xiêra Lêôn (Sierra Leone)
- 665 Gămbia (Gambia), Ghinê (Guinea), Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau), Cap Ve (Cape Verde)
 - Xếp vào đây *vùng Thượng Ghinê
- 665 1 Gămbia (Gambia)
- 665 2 Ghinê (Guinea)
- 665 7 Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau)
- 665 8 Cap Ve (Cape Verde)
 - Xếp vào đây các đảo Cap Ve
- 666 Libêria và Côt Đivôa (Côte d'Ivoire)
- 666 2 Libêria (Liberia)
- 666 8 Côt Đivôa (Côte d'Ivoire, Bờ Biển Ngà)
- 667 Gana (Ghana)
 - Bao gồm cả Togoland thuộc Anh
 - Xếp vào đây *sông Volta
- 668 Tôgô (Togo) và Bênanh (Benin)
- 668 1 Tôgô (Togo)
 - Xếp vào đây Togoland thuộc Pháp, tác phẩm tổng hợp về Togoland
 - Về Togoland thuộc Anh, xem —667*
- 668 3 Bênanh (Benin)
- 669 Nigiêria (Nigeria)
- 67 **Trung Phi và các đảo ngoài khơi**
 - Xếp vào đây *Châu Phi Đen, Châu Phi Cận Sahara (Châu Phi phía Nam Sahara)
 - Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trung Phi và các đảo ngoài khơi, cho riêng Trung Phi

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

—671	Camơrun (Cameroon), Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe), Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea) Xếp vào đây các đảo ở Vịnh Ghinê, *khu vực Hạ Ghinê
—671 1	Camơrun (Cameroon)
—671 5	Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe)
—671 8	Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)
—672	Gabông và Cộng hoà Côngô
—672 1	Gabông (Gabon)
—672 4	Cộng hoà Côngô (Republic of the Congo) <i>Xem thêm —6751 về Cộng hoà dân chủ Côngô</i>
—673	Angôla (Angola)
—674	Cộng hoà Trung Phi và Sát (Chad)
—674 1	Cộng hoà Trung Phi
—674 3	Sat (Chad)
—675	Cộng hoà dân chủ Côngô, Ruanda (Rwanda), Burundi
—675 1	Cộng hoà Dân chủ Côngô Tên cũ: Zaia (Zaire) Xếp vào đây *sông Côngô (Zaire River) <i>Xem thêm —6724 về Cộng hoà Côngô</i>
—675 7	Ruanda và Burundi
—675 71	Ruanda (Rwanda)
—675 72	Burundi
—676	Uganda và Kênia (Kenya) Xếp vào đây *Đông Phi, *Thung lũng Great Rift
—676 1	Uganda
—676 2	Kênia (Kenya)
—677	Jibuti (Djibouti) và Xômalì (Somalia) Xếp vào đây vùng Somaliland
—677 1	Jibuti (Djibouti)
—677 3	Xômalì (Somalia)

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

- 678 **Tanzania**
 Bao gồm cả Tanganyika
- 679 **Môzambich (Mozambique)**
- 68 **Nam Phi Cộng hoà Nam Phi**
-
- > —682–687 **Cộng hoà Nam Phi**
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —68
- 682 **Gauteng, Vùng Tây Bắc, Limpopo, Mpumalanga, các xứ sở cũ (bang quốc gia) của Cộng hoà Nam Phi**
 Sử dụng ký hiệu này cho xứ sở cũ chỉ khi tác phẩm bao quát các thời kỳ trước 1997
 Xếp vào đây Transvaal cũ, *vùng Highveld của Nam Phi, *sông Vaal
 Về một xứ sở hoặc một phần của một xứ sở cụ thể xem xứ sở hoặc phần đó, vd., Ciskei —6875
- 682 2 **Gauteng**
 Tên cũ: Pretoria-Witwatersrand-Vereeniging (PWV)
 Xếp vào đây Witwatersrand
- 682 4 **Vùng Tây Bắc**
 Xếp vào đây *Bophuthatswana cũ
- 682 5 **Limpopo**
 Tên cũ: Tỉnh Bắc, Bắc Transvaal
 Xếp vào đây *sông Limpopo ở Nam Phi
- 682 7 **Mpumalanga**
 Tên cũ: Đông Transvaal
 Xếp vào đây *Dãy núi Drakensberg thuộc Transvaal cũ
- 684 **KwaZulu-Natal**
 Tên cũ: Natal
 Một tỉnh của Cộng hoà Nam Phi
 Bao gồm cả *Dãy núi Drakensberg
- 685 **Bang tự do (Free State)**
 Tên cũ: Bang tự do Orange (Orange Free State)
 Một tỉnh của Cộng hoà Nam Phi

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4—9

—687	Mũi Bắc (Northern Cape), Mũi Tây (Western Cape), Mũi Đông (Eastern Cape)
	Các tỉnh của Cộng hoà Nam Phi
	Xếp vào đây tên cũ Mũi Hảo Vọng
—687 1	Mũi Bắc (Northern Cape)
	Xếp vào đây *sông Orange
—687 3	Mũi Tây (Western Cape)
—687 5	Mũi Đông (Eastern Cape)
	Xếp vào đây Kaffraria
—688	Namibia, Bôtxoana (Botswana), Lêxôthô (Lesotho), Xoazilen (Swaziland)
—688 1	Namibia
—688 3	Bôtxoana (Botswana)
	Xếp vào đây *Sa mạc Kalahari
—688 5	Lêxôthô (Lesotho)
—688 7	Xoazilen (Swaziland)
—689	Zimbabuê (Zimbabwe), Zămbia (Zambia), Malaui (Malawi)
—689 1	Zimbabuê (Zimbabwe)
—689 4	Zămbia (Zambia)
—689 7	Malaui (Malawi)
	Xếp vào đây *Hồ Nyasa (Hồ Malaui)
—69	Quần đảo Nam Ấn Độ Dương
	Bao gồm cả Réunion
—691	Mađagaxca (Madagascar)
—694	Cômo (Comoros [Cộng hoà Liên bang và Hồi giáo Cômo])
	Không thêm tiểu phân mục
—696	Xâysen (Seychelles)
—698	Môrixơ (Mauritius)
	Không thêm tiểu phân mục

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chi dẫn dưới

—7 **Bắc Mỹ**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Bắc và Nam Mỹ

Xếp Tây Bán cầu (Bắc và Nam Mỹ, cộng với phần Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) vào —181

Về Nam Mỹ, xem —8

TÓM LƯỢC

- 71 **Canada**
- 72 **Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda**
- 73 **Hoa Kỳ**
- 74 **Đông Bắc Hoa Kỳ (New England và các bang Trung Đại Tây Dương)**
- 75 **Đông Nam Hoa Kỳ (các bang Nam Đại Tây Dương)**
- 76 **Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)**
- 77 **Trung Bắc Hoa Kỳ Các bang Hồ (Lake states)**
- 78 **Tây Hoa Kỳ**
- 79 **Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope) của Hoa Kỳ Các bang ven bờ Thái Bình Dương**

—71 **Canada**

Xem Phân hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71

—711 **Columbia thuộc Anh**

Xếp vào đây *Dãy núi Cordilera ở Canada; Núi Đá (Rocky Mountains) ở Canada;
*Rãnh trũng Núi Đá

—712 **Các tỉnh miền đồng cỏ**

Xếp vào đây *miền Tây Canada

—712 3 **Alberta**—712 4 **Saskatchewan**—712 7 **Manitoba**—713 **Ontario**

Xếp vào đây *miền Tây Canada, Hồ Lớn ở Canada

—714 **Quebec**

Xếp vào đây *Lá chắn Canada (Canadian Shield); *sông Saint Lawrence; *cửa biển Saint Lawrence

—715 **Các tỉnh phía Đại Tây Dương Các tỉnh biển**

Bao gồm cả New Brunswick

Về Nova Scotia, xem —716; về đảo Prince Edward, xem —717; về Newfoundland và Labrador, xem —718

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

—716	Nova Scotia
—717	Đảo Prince Edward
—718	Newfoundland và Labrador, Saint-Pierre và Miquelon Xếp vào đây Newfoundland
—719	Lãnh thổ phía Bắc Bao gồm cả miền Yukon; miền Tây Bắc, gồm có các vùng Fort Smith và Inuvik; miền Nunavut, gồm có các vùng Baffin, Keewatin, Kitikmeot Xếp vào đây Phần Bắc cực thuộc Canada
—72	Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Mêhicô, Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda; cho riêng Mêhicô
—728	Trung Mỹ
—728 1	Goatêmala (Guatemala)
—728 2	Bêlizer (Belize)
—728 3	Hônđurat (Honduras)
—728 4	En Xanvađo (El Salvador)
—728 5	Nicaragoa (Nicaragua)
—728 6	Côtxta Rica (Costa Rica)
—728 7	Panama Bao gồm cả kênh đào Panama
—729	Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) và Bermuda Xếp vào đây *Khu vực Caribê Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) và Bermuda, cho riêng Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) <i>Xem thêm —163 về biển Caribê</i>
>	—729 1–729 5 Quần đảo Antilles Lớn Xếp tác phẩm tổng hợp vào —729
—729 1	Cuba
—729 2	Jamaica và Quần đảo Cayman

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

- 729 3 Cộng hoà Đôminica
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Hispaniola
 Về Haiti, xem —7294
- 729 4 Haiti
- 729 5 Puectô Ricô (Puerto Rico)
- 729 6 Quần đảo Bahama
-
- > —729 7–729 8 Quần đảo Antilles Nhỏ (Caribbees)
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —729
- 729 7 Quần đảo Khuất gió (Leeward Islands)
 Bao gồm cả Quần đảo Guadeloupe, Montserrat, Saba, Saint Eustatius, Saint
 Martin, Virgin
 Về Đôminica, xem —729841
- 729 73 Anguilla và Saint Kitts-Nevis
 Xếp vào đây các quốc gia liên kết miền Tây Ấn
 *Về Antigua, xem —72974; Quần đảo Hướng gió (Windward Islands), xem
 —72984*
- 729 74 Antigua và Barbuda
- 729 8 Quần đảo Hướng gió (Windward Islands) và các đảo phía nam khác
 Bao gồm cả Aruba, Bonaire, Curaçao, Martinique, các đảo thuộc Hà Lan
 *Về Quần đảo Khuất gió (Leeward Islands) thuộc Hà Lan, xem —7297; về
 Nueva Esparta, Vênêzuêla, xem —87*
- 729 81 Bacbadôt (Barbados)
- 729 83 Đảo Trinidad và Tobago
- 729 84 Quần đảo Hướng gió (Winward Islands)
- 729 841 Đôminica (Dominica)
- 729 843 Saint Lucia
- 729 844 Quần đảo Saint Vincent và Grenadines
 Về Carriacou, xem —729845
- 729 845 Quần đảo Grenada và Carriacou
- 729 9 Quần đảo Bermuda
- 73 **Hoa Kỳ**
 Về các bang cụ thể, xem —74–79
 Xem Phần hướng dẫn ở B2—73 so với B2—71

-
- > —74–79 Các bang cụ thể của Hoa Kỳ
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —73
Về Hawaii, xem —969
- 74 **Đông Bắc Hoa Kỳ (New England và các bang Trung Đại Tây Dương)**
 Xếp vào đây lãnh thổ Hoa Kỳ ở phía đông Núi Allegheny, phía đông sông Mississippi,
 *Dãy núi Appalachia, *sông Connecticut
Về Đông Nam Hoa Kỳ, xem —75; về Trung Nam Hoa Kỳ, xem —76; về Trung Bắc Hoa Kỳ, xem —77
-
- > —741–746 New England
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —74
- 741 Maine
- 742 New Hampshire
- 743 Vermont
 Xếp vào đây *Núi Green (Green Mountains)
- 744 Massachusetts
- 745 Đảo Rhode
- 746 Connecticut
-
- > —747–749 Các bang Trung Đại Tây Dương
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —74
- 747 New York
 Bao gồm cả *hồ Ontario
- 748 Pennsylvania
 Xếp vào đây *sông Susquehanna
- 749 New Jersey
 Xếp vào đây *sông Delaware

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —49

- 75 **Đông Nam Hoa Kỳ (các bang Nam Đại Tây Dương)**
 Xếp vào đây các bang miền nam, *Piedmont, *Đồng bằng ven bờ Đại Tây Dương
 Về Trung Nam Hoa Kỳ, xem —76
- 751 Delaware
- 752 Maryland
 Xếp vào đây *sông Potomac
- 753 Khu Columbia (Washington)
- 754 Tây Virginia
- 755 Virginia
 Xếp vào đây *Dãy núi Blue (Blue Ridge)
- 756 Bắc Carolina
- 757 Nam Carolina
- 758 Georgia
 Xếp vào đây *sông Chattahoochee
- 759 Florida
- 76 **Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)**
 Xếp vào đây miền Tây Nam cũ
-
- > —761–764 Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —76
 Về Florida, xem —759
- 761 Alabama
- 762 Mississippi
- 763 Louisiana
- 764 Texas
 Bao gồm cả *Rio Grande
 Xếp vào đây Brazos, sông Colorado
- 766 Oklahoma
 Xếp vào đây sông Canada

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4-9

- 767 Arkansas
 Bao gồm cả *sông Arkansas
- 768 Tennessee
 Xếp vào đây *sông Tennessee
- 769 Kentucky
- 77 **Trung Bắc Hoa Kỳ Các bang Hồ (Lake States)**
 Xếp vào đây *miền Trung Tây (Middle West); *sông Mississippi, *sông Ohio; *Hồ Lớn (Great Lakes)
-
- > —771–776 Các bang Hồ (Lake states)
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —77
 Về New York, xem —747; về Pennsylvania, xem —748
- 771 Ohio
 Bao gồm cả *hồ Erie
- 772 Indiana
- 773 Illinois
- 774 Michigan
 Bao gồm cả *hồ Superior
 Xếp vào đây các hồ *Huron, *Michigan
- 775 Wisconsin
 Xếp vào đây sông Wisconsin
- 776 Minnesota
- 777 Iowa
 Xếp vào đây *sông Des Moines
- 778 Missouri
 Xếp vào đây sông Missouri ở Bang Missouri
- 78 **Tây Hoa Kỳ**
 Xếp vào đây miền Tây (West), *Đồng bằng Lớn (Great Plains), *Núi Đá (Rocky Mountains); *sông Missouri
 Về Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope), xem —79

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4-9

- 781 Kansas
 Xếp vào đây sông Arkansas ở Bang Kansas
- 782 Nebraska
 Xếp vào đây *sông Platte
- 783 Nam Dakota
- 784 Bắc Dakota
-
- > —786–789 Các bang vùng Núi đá (Rocky Mountain States)
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào —78
 Về Idaho, xem —796
- 786 Montana
 Xếp vào đây sông Missouri ở Bang Montana
- 787 Wyoming
- 788 Colorado
 Xếp vào đây Núi Đá (Rocky Mountains) ở Bang Colorado
- 789 New Mexico
- 79 **Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope)**
 của Hoa Kỳ Các bang ven bờ Thái Bình Dương
 Xếp vào đây miền Tây Nam mới (New Southwest)
- 791 Arizona
 Bao gồm cả *sông Colorado
- 792 Utah
- 793 Nevada
- 794 California
- 795 Oregon
 Bao gồm cả *Dãy núi Ven biển (Coast Ranges)
 Xếp vào đây miền Tây Bắc Thái Bình Dương (Pacific Northwest), *Dãy núi
 Cascade (Cascade Ranges)
 Về Columbia thuộc Anh, xem —711; về Idaho, xem —796; về Washington, xem
 —797
- 796 Idaho

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
 —4-9

- 797 Washington
Xếp vào đây *sông Columbia
- 798 Alaska
- 8 **Nam Mỹ**
Xếp vào đây Châu Mỹ Latinh, Châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha, *miền Andet (Andes)
Về Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem —72
- 81 **Braxin (Brazil)**
Bao gồm cả *sông Amazon
- 82 **Achentina (Argentina)**
Bao gồm cả *sông Urugoay
- 83 **Chilê (Chile)**
- 84 **Bôlivia (Bolivia)**
- 85 **Pêru (Peru)**
- 86 **Côlômbia (Colombia) và Êcuado (Ecuador)**
- 861 Côlômbia (Colombia)
Xếp vào đây Sông Magdalena
- 866 Êcuado (Ecuador)
- 87 **Vênêxuêla (Venezuela)**
Xếp vào đây *Sông Orinoco
- 88 **Guiana**
- 881 Guyana
- 882 Guiana thuộc Pháp (Guyane)
Khu hành chính hải ngoại của Pháp
Xếp vào đây Inini
- 883 Suriname
- 89 **Paragoay (Paraguay) và Urugoay (Uruguay)**
- 892 Paragoay (Paraguay)
Xếp vào đây *Sông Paragoay
- 895 Urugoay (Uruguay)
Xếp vào đây Sông Urugoay ở Urugoay

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

—9 Phần khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây Vùng Châu Đại Dương (Australasia); *Quần đảo Thái Bình Dương

> —93–96 Vùng Châu Đại Dương và các đảo Thái Bình Dương

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —9

—93 Niu Zilân (New Zealand)

—94 Ôxtrâylia (Australia)

Xếp vào đây *Dãy núi cao nguyên phía Đông (Great Dividing Range)

—941 Tây Ôxtrâylia

—942 Trung Ôxtrâylia

—942 3 Nam Ôxtrâylia

—942 9 Lãnh thổ phía Bắc

Xếp vào đây Bắc Ôxtrâylia

Về Tây Ôxtrâylia, xem —941; về Queensland, xem —943

—943 Queensland

Xếp vào đây *Dải đá san hô ngầm (Great Barrier Reef)

—944 New South Wales

Xếp vào đây *núi Alps thuộc Ôxtrâylia; *sông Murray

—945 Victoria

—946 Tasmania

—947 Vùng thủ đô Ôxtrâylia (Australian Capital Territory)

—95 Melanesia Niu Ghinê (New Guinea)

Xếp vào đây Châu Đại Dương (Oceania)

Về Polynesia, Micronesia, xem —96

> —951–957 Niu Ghinê

Xếp tác phẩm tổng hợp vào —95

—951 Papua

Tên cũ: Irian Jaya

Một tỉnh của Indônêxia

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới

- 953 Papua Niu Ghinê Vùng Niu Ghinê
Xếp vào đây Niu Ghinê thuộc Đức cũ, lãnh thổ trước đây của Niu Ghinê
Về vùng Papua, xem —954; về vùng Cao nguyên, xem —956; về vùng Momase, xem —957; về Quần đảo Bismarck, xem —958; về tỉnh Bắc Solomon, xem —9592
- 954 Vùng Papua của Papua Niu Ghinê
Bao gồm cả các tỉnh Trung Tâm, Vịnh, Vịnh Milne, Tỉnh Bắc (Oro), Tỉnh Tây (sông Fly); Khu Thủ đô Quốc gia (National Capital District)
- 956 Vùng Cao nguyên của Papua Niu Ghinê
Bao gồm cả các tỉnh Đông Cao nguyên, Enga, Chimbu, Nam Cao nguyên, Tây Cao nguyên
Xếp vào đây *Dãy núi Bismarck
- 957 Vùng Momase (bờ biển Bắc) của Papua Niu Ghinê
Bao gồm cả các tỉnh Đông Sepik, Madang, Morobe, Tây Sepik (Sandaun)
- 958 Quần đảo Bismarck
Phần của Papua Niu Ghinê
Bao gồm cả các tỉnh Đông Niu Briton, Manus, Niu Ailen, Tây Niu Briton
- 959 Phần khác của Melanesia
- 959 2 Tỉnh Bắc Solomon
Phần của Papua Niu Ghinê
- 959 3 Quần đảo Solomon
Quốc gia độc lập
- 959 5 Vanuatu
- 959 7 New Caledonia
- 96 **Phần khác của Thái Bình Dương Polynesia**
- 961 Quần đảo Trung Tây Nam Thái Bình Dương, các đảo hẻo lánh ở Đông Nam Thái Bình Dương
Bao gồm cả các đảo Easter, Pitcairn, Tokelau; tác phẩm tổng hợp về Quần đảo Samoa
Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Quần đảo Trung Tây Nam Thái Bình Dương, các đảo hẻo lánh ở Đông Nam Thái Bình Dương; cho riêng các đảo ở Trung Tây Nam Thái Bình Dương
Xếp Samoa vào —9614

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

- 961 1 Fiji
- 961 2 Tonga (Quần đảo Friendly)
- 961 4 Samoa
Tên cũ: Tây Samoa
Xếp tác phẩm tổng hợp về Quần đảo Samoa vào —961
- 961 6 Quần đảo Wallis và Futuna
- 962 Quần đảo Trung Nam Thái Bình Dương
Bao gồm cả Quần đảo Cook, Tahiti
Xếp vào đây Polynesia thuộc Pháp
Về Quần đảo Marquesas, Tuamotu, xem —963
- 963 Quần đảo Trung Đông Nam Thái Bình Dương
Bao gồm cả Quần đảo Marquesas, Tuamotu
Về các đảo hẻo lánh ở Đông Nam Thái Bình Dương, xem —961
- 964 Quần đảo Line (Quần đảo xích đạo)
Về đảo Palmyra, xem —969
- 965 *Quần đảo Trung Tây Thái Bình Dương (Micronesia) *Lãnh thổ uỷ trị thuộc
Quần đảo Thái Bình Dương
- 966 Liên bang Micronesia và Cộng hoà Palau
Xếp vào đây Quần đảo Caroline
- 967 Quần đảo Mariana
Xếp vào đây Khối thịnh vượng chung các đảo Bắc Mariana
- 968 Quần đảo Đông Micronesia
Bao gồm cả Quần đảo Marshall
- 968 1 Kiribati
Về Quần đảo Line, xem —964
- 968 2 Tuvalu
Xếp vào đây Quần đảo Ellice
- 968 5 Nauru (Đảo Pleasant)
- 969 Quần đảo Trung Bắc Thái Bình Dương Hawaii
Bao gồm cả đảo Palmyra

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chỉ dẫn dưới
—4-9

-
- 97 ***Quần đảo Đại Tây Dương**
 Bao gồm cả đảo Bouvet, đảo Falkland, Saint Helena
- 98 ***Quần đảo Bắc Cực và Nam Cực**
 Bao gồm cả vùng đất Franz Josef, đảo Jan Mayen, Đất mới (Novaya Zemlya), Đất
 phương Bắc (Severnaya Zemlya), đảo Spitsbergen, Svalbard
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung quần đảo Bắc Cực và Nam Cực, cho riêng
 quần đảo Bắc Cực
- 982 Greenland
- 99 **Thế giới ngoài trái đất**
 Các thế giới không phải là trái đất
 Xếp không gian vào —19
 Xem Phần hướng dẫn ở B2—99 so với B2—19

*Về một phần cụ thể của khu vực hành chính, vùng hoặc địa vật này, xem phần cụ thể đó và theo chi dẫn dưới
 —4—9

Bảng 3. Tiêu phân mục cho từng nền văn học, cho các thể loại văn học cụ thể

Ký hiệu từ Bảng 3 không bao giờ được sử dụng độc lập, nhưng có thể được sử dụng khi có quy định theo các ghi chú thêm ở dưới các tiêu phân mục của từng nền văn học thuộc 810–890. Các ký hiệu này không bao giờ được sử dụng cho từng nền văn học nếu không có hướng dẫn ghép thêm từ Bảng 3; chỉ số phân loại cho tác phẩm của hoặc về những nền văn học như vậy kết thúc bằng một ký hiệu ngôn ngữ, vd., thơ Inuktitut 897

Qui trình tạo lập các chỉ số phân loại cho tác phẩm của hoặc về nhiều tác giả thuộc các nền văn học bằng ngôn ngữ cụ thể và cho tác phẩm của các tác giả cá nhân như sau:

1. Xem Bảng 810–890 để tìm chỉ số phân loại cơ bản về ngôn ngữ đó. Chỉ số cơ bản này được xác định trong một ghi chú thêm, thí dụ ở 820.1–828 (“Ghép vào chỉ số cơ bản 82...”). Nếu thuộc một thể loại văn học cụ thể, thực hiện bước 2; nếu không, chuyển sang bước 4
2. Tìm trong Bảng —1. tiêu phân mục về thể loại văn học đó, vd., thơ -1. Ghép ký hiệu này vào chỉ số phân loại cơ bản đã tìm được trong bước 1, thí dụ thơ Anh 821, thơ Bồ Đào Nha 869.1. Nếu tác phẩm của hoặc về một tác giả cá nhân, hoặc liên quan tới hoặc nằm trong một thời kỳ xác định, thì chỉ số phân loại như vậy đã hoàn chỉnh. Còn tác phẩm khác sẽ thực hiện tiếp bước 3
3. Tìm các tiêu phân mục thuộc một thể loại riêng trong Bảng 3, thí dụ dưới —1 về thơ, tìm tới —1001–1009. Nếu tác phẩm liên quan tới các loại cụ thể của thơ, kịch, tiểu thuyết, diễn văn hoặc tạp văn, kiểm tra ghi chú thêm; nếu không được ghép tiếp, thì chỉ số phân loại đã hoàn chỉnh. Nếu cho phép ghép, theo hướng dẫn ghép dẫn tới bảng dưới —1–8. Thí dụ chỉ số phân loại về sưu tập thơ Anh là 821.008. Cũng theo các hướng dẫn ghép dẫn tới Bảng bổ sung dưới —1–8 về tác phẩm không liên quan tới các thể loại cụ thể của thơ, kịch, tiểu thuyết, diễn văn hoặc tạp văn
4. Nếu tác phẩm không thuộc một thể loại văn học cụ thể, tham khảo —01–09 trong Bảng 3 và theo hướng dẫn tại chỉ số phân loại đã chọn. Thí dụ chỉ số phân loại về lịch sử và phê bình văn học Thụy Điển là 839.709

Xem Phần hướng dẫn ở Bảng 3; cũng xem 800

TÓM LƯỢC

—01–09	[Tiêu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình]
—1	Thơ
—2	Kịch
—3	Tiểu thuyết
—4	Tiểu luận
—5	Diễn văn
—6	Thư từ
—7	Văn trào phóng và châm biếm
—8	Tạp văn

—01—07 Tiêu phân mục chung

Tác phẩm của hoặc về nhiều tác giả

Các tiêu phân mục chung được sử dụng cho tác phẩm tổng hợp bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình về một dạng văn học Anh 820.5. Tác phẩm chỉ giới hạn trong những đề tài cụ thể được xếp vào —08

Xếp sưu tập văn bản văn học vào —08; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào —09

—08 Sưu tập văn bản văn học nhiều thể loại

Tác phẩm của nhiều tác giả

Xếp vào đây tác phẩm giới hạn trong một đề tài cụ thể và bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, miêu tả, đánh giá phê bình một nền văn học cụ thể, thí dụ, văn bản và phê bình tác phẩm văn học bằng ngôn ngữ Anh về chiến tranh 820.8

Xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình về một nền văn học cụ thể vào —09; xếp sưu tập của tác giả cá nhân vào —1—8

—09 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình nhiều thể loại

Tác phẩm về nhiều tác giả

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp

—090 001—090 008 Tiêu phân mục chung

—090 009 Lịch sử và địa lý

—090 009 3—090 009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho nền văn học về và của con người ở những châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào —09

>

—1-8 Các thể loại cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây đối với tác phẩm kết hợp hai hoặc nhiều thể loại văn học, vd., kịch thơ —2 (*không phải* —1):

Kịch	—2
Thơ	—1
Xếp thơ trào phúng vào —8.	
Tiểu thuyết	—3
Tiểu luận	—4
Diễn văn	—5
Thư từ	—6
Tạp văn	—8
Văn trào phúng và châm biếm	—7

Khi được bảo ghép theo hướng dẫn dưới —1-8, thì ghép như sau:

1-7 Tiểu phân mục chung

Các tiểu phân mục chung được sử dụng cho tác phẩm tổng hợp bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thơ Anh 821.005. Tác phẩm chỉ giới hạn trong những đề tài cụ thể được xếp vào 8. Xếp sưu tập văn bản văn học vào 8; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào 9.

8 Sưu tập văn bản văn học

Xếp tác phẩm tổng hợp bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào —1-7, vào chỉ số phân loại của một thể loại văn học cụ thể. Xếp vào đây tác phẩm bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, nếu giới hạn trong các đề tài cụ thể

8001-8007 Tiểu phân mục chung

[8008] Lịch sử và miêu tả các loại người

Không dùng; xếp vào 8

[8009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 9

9 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp

Theo hướng dẫn dưới 8 về tác phẩm bao gồm các phần ngang nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

901-907 Tiểu phân mục chung

[908-909] Lịch sử và miêu tả về các loại người; nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 9

Xếp tác phẩm tổng hợp bao gồm từ hai thể loại văn học trở lên vào chỉ số phân loại cơ bản của nền văn học đó, ghép thêm ký hiệu 01-09 của Bảng 3 nếu thích hợp, thêm 0 khi cần thiết để tạo ra một chỉ số phân loại gồm đủ ba chữ số, vd., tác phẩm tổng hợp về thơ và tiểu thuyết Anh 820; tuy nhiên xếp tác phẩm tổng hợp về văn xuôi vào —8

—1 Thơ

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

Xếp vào đây thơ văn xuôi

Xếp thơ trào phúng vào —8

Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1

—100 1–100 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —100 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập thơ —1008; tuy nhiên, không ghép thêm cho thơ thuộc thể loại và thời kỳ cụ thể, vd., các sưu tập sử thi, thơ trữ tình, thơ thế kỷ XX —1 (*không phải* —1008)

—2 Kịch

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

Xếp vào đây kịch để đọc (không diễn), kịch được viết bằng thơ

Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so với B3—1

—200 1–200 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —200 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập kịch —2008; tuy nhiên không ghép thêm cho kịch của chương trình truyền thông đại chúng, kịch của chương trình hạn chế (bao gồm kịch một vai), kịch thuộc các thể loại kịch cụ thể, hoặc thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập kịch truyền thanh, kịch một hồi, kịch lịch sử, kịch tôn giáo và đạo đức, kịch vui nhộn, kịch thế kỷ XX —2 (*không phải* —2008)

—3 Tiểu thuyết

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

Xếp vào đây tiểu thuyết, tiểu thuyết ngắn

Xếp tiểu thuyết bằng tranh (tiểu thuyết tranh biếm hoạ hoặc tiểu thuyết tranh vui) vào 741.5

—300 1–300 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —300 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập tiểu thuyết —3008; tuy nhiên không ghép thêm cho truyện ngắn, tiểu thuyết thuộc thể loại hoặc thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập tiểu thuyết lịch sử, truyện lãng mạn và tình yêu, truyện khoa học viễn tưởng, tiểu thuyết thế kỷ XX —3 (*không phải* —3008)

—4 Tiểu luận

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

- 400 1–400 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình
- Tác phẩm của và về nhiều tác giả
- Ghép thêm vào —400 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập tiểu luận —4008; tuy nhiên không ghép thêm cho tiểu luận của các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập tiểu luận thế kỷ XX —4 (*không phải* —4008)

—5 **Diễn văn**

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

- 500 1–500 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình
- Tác phẩm của và về nhiều tác giả
- Ghép thêm vào —500 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập diễn văn —5008; tuy nhiên không ghép cho diễn văn thuộc thể loại hoặc thuộc các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập diễn văn trên vô tuyến truyền hình, bài tranh luận, bài kể chuyện, diễn văn của thế kỷ XX —5 (*không phải* —5008)

—6 **Thư từ**

Văn bản, sưu tập, tranh luận về các tác phẩm có giá trị văn học

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân

- 600 1–600 9 Tiểu phân mục chung; các sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình
- Tác phẩm của và về nhiều tác giả
- Ghép thêm vào —600 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập thư từ —6008; tuy nhiên không ghép cho thư từ của các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập thư từ thế kỷ XX —6 (*không phải* —6008)

—7 **Văn trào phúng và châm biếm**

Giới hạn cho sưu tập và phê bình tác phẩm thuộc nhiều thể loại văn học, bao gồm cả thơ và văn xuôi, của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Bao gồm cả sưu tập văn trào phúng để đọc giải trí

Xếp vào đây văn nhại

Xếp tác phẩm của và về tác giả cá nhân văn châm biếm và trào phúng thuộc nhiều thể loại văn học vào —8. Xếp tác phẩm của và về tác giả cá nhân văn châm biếm và trào phúng thuộc một thể loại văn học vào thể loại văn học đó, vd., thơ trào phúng —1

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

- 700 1–700 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình
- Thêm vào —700 theo hướng dẫn dưới —1–8, vd., sưu tập văn châm biếm và trào phúng —7008; tuy nhiên không thêm cho văn châm biếm trào phúng thuộc các thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập văn châm biếm và trào phúng thế kỷ 20 —7 (*không phải* —7008)

—8 **Tạp văn**

Bao gồm cả giai thoại, nhật ký, thơ trào phúng, grafitô (văn viết trên tường cổ), chuyện đùa, biên bản, lời trích dẫn, ký sự, câu đố vui, văn xuôi thuộc nhiều thể loại văn học, văn châm biếm và trào phúng trong nhiều thể loại, tác phẩm không theo một thể loại rõ ràng

Bao gồm cả tác phẩm của và về tác giả cá nhân tạp văn; tác phẩm của và về tác giả cá nhân không giới hạn cho một thể loại cụ thể hoặc chủ yếu không xác định được một thể loại cụ thể

Xếp một tác phẩm có thể xác định được một thể loại cụ thể vào thể loại đó, vd., tiểu luận
—4

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8; cũng xem ở B1—02 so với B3—7, B3—8; cũng xem B3—8 so với 398.6, 793.735

—800 1—800 9 **Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình**

Tác phẩm của và về nhiều tác giả

Ghép thêm vào —800 theo hướng dẫn dưới —1—8, vd., đánh giá phê bình tạp văn thuộc nhiều thời kỳ —8009; tuy nhiên không ghép cho tạp văn của các loại hoặc thời kỳ cụ thể, vd., sưu tập chuyện đùa, hồi ký, tạp văn thế kỷ XX —8 (*không phải* —8008)

Bảng 4. Tiêu phân mục cho từng ngôn ngữ

Các ký hiệu sau đây không bao giờ được dùng độc lập, nhưng có thể được sử dụng theo yêu cầu của các ghi chú thêm ở dưới tiêu phân mục của các ngôn ngữ cụ thể hoặc dùng với chỉ số cơ bản cho từng ngôn ngữ được xác định bằng* như đã giải thích dưới 420–490, Tiếng Bồ Đào Nha (chỉ số cơ bản 469) âm vị học (—1 trong bảng này): 469.1. Dấu chấm được đưa vào sau chữ số thứ ba của bất kỳ chỉ số phân loại nào được cấu tạo như vậy mà có từ ba chữ số trở lên

Ký hiệu từ Bảng 1 được ghép vào ký hiệu trong Bảng 4 khi thích hợp, vd.,—509 lịch sử ngữ pháp, 469.509 lịch sử ngữ pháp tiếng Bồ Đào Nha

Xem Phần hướng dẫn ở 410

TÓM LƯỢC

- 01–09 **Tiêu phân mục chung**
- 1 **Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm học của dạng chuẩn ngôn ngữ**
- 2 **Từ nguyên học của dạng chuẩn ngôn ngữ**
- 3 **Từ điển dạng chuẩn ngôn ngữ**
- 5 **Ngữ pháp dạng chuẩn ngôn ngữ Cú pháp dạng chuẩn ngôn ngữ**
- 7 **Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý**
- 8 **Cách sử dụng chuẩn của ngôn ngữ (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng**

—01 **Triết học và lý thuyết**

Bao gồm phân tích nội dung, ngữ nghĩa học, ký hiệu học; từ vựng học, thuật ngữ

Về lịch sử nghĩa của từ, xem —2; về từ điển, xem —3; về từ điển học, xem —3028; về những tác phẩm tàn mạt về thuật ngữ học nhằm dạy từ vựng, xem —81. Về thuật ngữ thuộc từng chủ đề hoặc từng ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 01 01 từ Bảng 1, vd., thuật ngữ kế toán 657.01

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—02 **Tài liệu hỗn hợp**

—03 **Bách khoa thư và tài liệu tra cứu**

Không dùng cho từ điển thuộc dạng ngôn ngữ chuẩn; xếp vào —3 Không dùng cho từ điển về những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, những biến thể hiện đại không mang tính địa lý trong ngôn ngữ; xếp vào —7

—05–08 **Tiêu phân mục chung**

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

—09 **Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng cho các tác phẩm nhấn mạnh về đặc điểm riêng của những biến thể mang tính lịch sử và địa lý so với dạng ngôn ngữ chuẩn; xếp vào —7

>

—1–5 Mô tả và phân tích dạng ngôn ngữ chuẩn

Xếp hệ thống chữ viết, âm vị học, từ nguyên học, từ điển ngữ pháp của những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, về những biến thể hiện đại không mang tính địa lý vào —7; xếp cách sử dụng chuẩn ngôn ngữ học ứng dụng và qui chuẩn vào —8; xếp tác phẩm tổng hợp vào chỉ số phân loại cơ bản cho ngôn ngữ (ghép thêm 0 khi cần để tạo ra một chỉ số phân loại ba chữ số), vd., tác phẩm tổng hợp về âm vị học, từ nguyên học, từ điển, ngữ pháp tiếng Pháp chuẩn 440

Xem Phần hướng dẫn ở B4—1–B4—5, B4—8 so với B4—7

—1 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm học của các dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm từ viết tắt, từ viết tắt bằng chữ cái đầu; bảng mẫu tự, chữ viết ghi ý; chữ nổi, cổ ngữ và chữ khắc trên bia (theo nghĩa hẹp của việc nghiên cứu chữ viết tay và chữ khắc thời Cổ đại và Trung cổ); lỗi ngắt câu; chính tả

Xếp từ điển từ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ cái đầu, từ điển chính tả và phát âm chuyên biệt vào —3; xếp cổ ngữ học theo nghĩa rộng của tất cả các khía cạnh của chữ viết ban đầu vào chỉ số cơ bản cho ngôn ngữ (ghép thêm 0 nếu cần để tạo ra một chỉ số phân loại ba chữ số), vd., cổ ngữ học Latinh 470; xếp cổ ngữ học (theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp) của những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý của ngôn ngữ vào —7, vd., cổ ngữ học Latinh hậu cổ điển 477; xếp giao tiếp bằng dấu hiệu ngón tay và bảng mẫu tự dùng tay vào —8; xếp dạy đánh vần và phát âm chuẩn vào —81; xếp dạy nói trước công chúng, tranh luận và hội thoại vào 808.5; xếp các tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp, hoặc về cả ba môn vào —5

—2 Từ nguyên học của dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả yếu tố nước ngoài

—3 Từ điển dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả từ điển song ngữ, từ điển chuyên ngành, vd., từ điển từ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ cái đầu, từ điển tranh, từ điển đọc văn và tách văn (theo nghĩa những danh mục từ tra cứu nhanh), từ điển từ đồng nghĩa

Từ điển song ngữ có các dẫn từ bằng một ngôn ngữ thì được xếp theo ngôn ngữ đó, vd., từ điển Anh-Pháp 423. Từ điển song ngữ có các dẫn từ bằng hai ngôn ngữ thì được xếp theo ngôn ngữ phát huy tác dụng hơn; vd., hầu hết các thư viện ở những khu vực nói tiếng Anh sẽ đánh giá từ điển Anh-Pháp, Pháp-Anh có ích nhất khi được xếp theo tiếng Pháp vào 443, từ điển Trung-Pháp, Pháp-Trung xếp theo tiếng Trung vào 495.1. Nếu phân loại theo ngôn ngữ nào cũng đều có ích, nên ưu tiên ngôn ngữ đứng sau theo trình tự 420–490, vd., từ điển Pháp-Đức, Đức-Pháp 443

Xếp từ điển từ nguyên học vào —203; xếp sách dạy văn với nghĩa là sách học chính tả có kèm theo bài tập hướng dẫn cách đánh vần vào —81

Xem phần hướng dẫn ở B4—3 so với B4—81

—302 8 Kỹ thuật, qui trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp vào đây từ điển học

—5 **Ngữ pháp dạng chuẩn ngôn ngữ Cú pháp dạng chuẩn ngôn ngữ**

Bao gồm cả ngữ pháp tạo sinh

Xếp vào đây các câu, đề tài và nhận xét; phạm trù ngữ pháp; trật tự từ; tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp hoặc về cả ba môn

Xếp từ nguyên học phái sinh vào —2

Về âm vị học, xem —1; về ngữ pháp quy chuẩn, bao gồm cả sơ đồ biến tổ được thiết kế để dùng như là phương tiện hỗ trợ trong việc học ngôn ngữ, xem —8

—7 **Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý**

Xếp vào đây dạng ban đầu; phương ngữ, tiếng bồi, tiếng lai tạp; tiếng lóng

Dùng ký hiệu 7 chi đối với các tác phẩm nhấn mạnh sự khác nhau giữa các dạng của một ngôn ngữ

Những đề tài mà được xếp vào —1-5 and —8 khi áp dụng vào các dạng ngôn ngữ chuẩn thì được xếp vào đây, khi áp dụng vào những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý, vd., các đặc điểm khu biệt về mặt ngữ pháp của một phương ngữ đặc biệt

Xem Phần hướng dẫn ở B4-7; cũng xem ở B4-1-B4-5, B4-8 so với B4-7

—8 **Cách sử dụng chuẩn của ngôn ngữ (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng**

Cách sử dụng chung, chính thức, không chính thức

Bao gồm cả việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay các ngôn ngữ nói chuẩn cụ thể [*trước đây là 419*]; đọc máy môi; cách sử dụng chuẩn trong sáng tác; biên dịch và phiên dịch sang hoặc từ ngôn ngữ khác

Khi phân loại biên dịch và phiên dịch, dùng chỉ số phân loại cơ bản cho ngôn ngữ được dịch sang, vd., dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh 428, dịch từ tiếng Anh sang tiếng Pháp 448

Xếp vào đây tác phẩm dành cho người học ngôn ngữ thứ hai, tác phẩm cho người bản xứ đang học mẫu ngôn ngữ của riêng họ có thể chấp nhận được

Xếp ngôn ngữ học thuần túy mô tả vào —1-5; xếp ngôn ngữ học ứng dụng và quy chuẩn được áp dụng vào những biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý của ngôn ngữ vào —7; xếp ngôn ngữ ngón tay và các dấu hiệu được dùng như một phần của ngôn ngữ dấu hiệu vào 419

Về từ điển, xem —3; về tu từ học, xem 808

Xem Phần hướng dẫn ở B4-1-B4-5, B4-8 so với B4-7; cũng xem ở 410

—800 1-800 9 **Tiểu phân mục chung**

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1-071 so với 401, B4-01, 410.71, 418.0071, B4-80071

- 81 Từ**
- Bao gồm cả cách phát âm, chính tả; sách dạy vần với nghĩa là sách dạy chính tả kèm theo bài tập hướng dẫn cách đánh vần
- Xếp sách dạy vần với nghĩa là từ điển chính tả tra cứu nhanh vào —3; xếp cách trình bày từ vựng chính thức vào —82; xếp cách trình bày ngôn ngữ âm thanh vào —83
- Xem thêm —1 về nghiên cứu cách đánh vần và phát âm không quy chuẩn; cũng xem —3 về từ điển*
- Xem Phần hướng dẫn ở B4—3 so với B4—81*
- 82 Thể hiện theo cấu trúc**
- Cách trình bày chính thức (truyền thống) về ngữ pháp, từ vựng, những bài đọc chọn lọc
- Xếp vào đây ngữ pháp quy chuẩn, các bảng động từ và sơ đồ biến tố được thiết kế để dùng như phương tiện trợ giúp trong việc học một ngôn ngữ
- Về từ, xem —81; về đọc, xem —84*
- 83 Thể hiện theo ngôn ngữ âm thanh**
- Xếp vào đây trường phái "nghe-nói" của việc học ngôn ngữ
- Về phát âm, xem —81*
- 84 Đọc**
- Bao gồm đọc để nâng cao và đọc để bổ khuyết kiến thức
- Về sách tập đọc, xem —86*
- 86 Sách tập đọc**
- Tuyển tập được phân theo trình độ có nhấn mạnh đến cấu trúc và từ vựng khi cần thiết
- Bao gồm cả sách tập đọc biên soạn để đào tạo sinh viên cao đẳng trong việc đọc hiểu, sách tập đọc cho những người mới học
- Xếp vào đây các bài khoá nhằm mục đích chính là thực hành đọc một ngôn ngữ

Các bảng tóm lược

Bảng tóm lược thứ nhất
10 lớp chính

000	Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát
100	Triết học & Tâm lý học
200	Tôn giáo
300	Khoa học xã hội
400	Ngôn ngữ
500	Khoa học
600	Công nghệ
700	Nghệ thuật & vui chơi giải trí
800	Văn học
900	Lịch sử & địa lý

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Bảng tóm lược thứ hai 100 phân lớp

000	Tin học, tri thức & hệ thống	500	Khoa học
010	Thư mục học	510	Toán học
020	Thư viện học & Thông tin học	520	Thiên văn học
030	Bách khoa thư & sách sự kiện	530	Vật lý học
040	[Không phân định]	540	Hóa học
050	Tạp chí, báo & xuất bản phẩm nhiều kỳ	550	Khoa học về trái đất & địa chất học
060	Các hiệp hội, tổ chức & bảo tàng	560	Sinh vật hoá thạch & đời sống thời tiền sử
070	Truyền thông tin tức, nghề làm báo & xuất bản	570	Khoa học về sự sống; Sinh vật học
080	Trích dẫn	580	Thực vật (Thực vật học)
090	Bản viết tay & sách quý hiếm	590	Động vật (Động vật học)
100	Triết học	600	Công nghệ
110	Siêu hình học	610	Y học & Sức khoẻ
120	Tri thức luận	620	Kỹ thuật
130	Căn tâm lý học & thuyết huyền bí	630	Nông nghiệp
140	Các trường phái tư tưởng triết học	640	Quản lý nhà cửa & gia đình
150	Tâm lý học	650	Quản lý & quan hệ công cộng
160	Logic học	660	Kỹ thuật hoá học
170	Đạo đức học	670	Công nghệ sản xuất
180	Triết học cổ đại, trung cổ & triết học Phương Đông	680	Sản xuất chuyên dụng
190	Triết học Phương Tây hiện đại	690	Nhà & xây dựng
200	Tôn giáo	700	Nghệ thuật
210	Triết học & giáo lý	710	Quy hoạch cảnh quan & quy hoạch vùng
220	Kinh thánh	720	Kiến trúc
230	Thiên chúa giáo & Thần học Thiên chúa giáo	730	Nghệ thuật điêu khắc, gốm & gia công kim loại
240	Hành đạo & nghi lễ Thiên chúa giáo	740	Vẽ & nghệ thuật trang trí
250	Sự hành đạo của giáo sỹ Thiên chúa giáo & dòng tu tôn giáo	750	Hội họa
260	Tổ chức Thiên chúa giáo, công việc xã hội & thờ phụng	760	Nghệ thuật đồ họa
270	Lịch sử Thiên chúa giáo	770	Nhiếp ảnh & nghệ thuật máy tính
280	Các giáo phái Thiên chúa giáo	780	Âm nhạc
290	Tôn giáo khác	790	Thể thao, trò chơi & biểu diễn
300	Khoa học xã hội, xã hội học & nhân loại học	800	Văn học, tu từ học & phê bình văn học
310	Khoa học thống kê	810	Văn học Mỹ bằng tiếng Anh
320	Khoa học chính trị	820	Văn học Anh & văn học Anh cổ
330	Kinh tế học	830	Văn học Đức & văn học liên quan
340	Luật pháp	840	Văn học Pháp & văn học liên quan
350	Hành chính công & khoa học quân sự	850	Văn học Italia, Rumania & văn học liên quan
360	Các vấn đề xã hội & dịch vụ xã hội	860	Văn học Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
370	Giáo dục	870	Văn học Latinh & Văn học Italia cổ
380	Thương mại, các phương tiện truyền thông (liên lạc) & giao thông vận tải	880	Văn học Hy Lạp cổ điển & hiện đại
390	Phong tục, nghi lễ & văn hoá dân gian	890	Các nền văn học khác
400	Ngôn ngữ	900	Lịch sử
410	Ngôn ngữ học	910	Địa lý & du hành
420	Tiếng Anh & ngôn ngữ Anh cổ	920	Tiểu sử & phả hệ học
430	Tiếng Đức & các ngôn ngữ liên quan	930	Lịch sử thế giới cổ đại (cho tới khoảng năm 499)
440	Tiếng Pháp & các ngôn ngữ liên quan	940	Lịch sử Châu Âu
450	Tiếng Italia, Rumania & các ngôn ngữ liên quan	950	Lịch sử Châu Á
460	Tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha	960	Lịch sử Châu Phi
470	Tiếng Latin & ngôn ngữ Italia cổ	970	Lịch sử Bắc Mỹ
480	Tiếng Hy Lạp cổ điển & hiện đại	980	Lịch sử Nam Mỹ
490	Các ngôn ngữ khác	990	Lịch sử các khu vực khác

Tra bảng chính để xem để mục đầy đủ và chính xác

Bảng tóm lược thứ ba 1000 phân đoạn

000	Tin học, thông tin & tác phẩm tổng quát	050	Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát
001	Tri thức	051	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh Mỹ
002	Sách	052	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh
003	Hệ thống	053	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Giecmah khác
004	Xử lý dữ liệu & tin học	054	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Pháp, Occitan & Catalan
005	Lập trình, chương trình máy tính & dữ liệu	055	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Italia, Rumanian & ngôn ngữ liên quan
006	Các phương pháp tin học cụ thể	056	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
007	[Không phân định]	057	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Xlavơ
008	[Không phân định]	058	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Scandinavia
009	[Không phân định]	059	Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng ngôn ngữ khác
010	Thư mục học	060	Các tổ chức nói chung & Bảo tàng học
011	Thư mục	061	Các tổ chức ở Bắc Mỹ
012	Thư mục cá nhân	062	Các tổ chức ở Quần đảo Briton; ở Anh
013	[Không phân định]	063	Các tổ chức ở Trung Âu; ở Đức
014	Thư mục tác phẩm khuyết danh & có bút danh	064	Các tổ chức ở Pháp & Mônacô
015	Thư mục các tác phẩm từ những địa điểm cụ thể	065	Các tổ chức ở Italia & các đảo lân cận
016	Thư mục các tác phẩm về những chủ đề cụ thể	066	Các tổ chức ở Bán đảo Iberia & các đảo lân cận
017	Mục lục chủ đề tổng quát	067	Các tổ chức ở Đông Âu; ở Nga
018	Mục lục sắp xếp theo tác giả, thời gian, v.v..	068	Các tổ chức ở khu vực địa lý khác
019	Mục lục kiểu từ điển	069	Bảo tàng học
020	Thư viện học & thông tin học	070	Các phương tiện truyền thông tin tức, nghề làm báo & xuất bản
021	Quan hệ thư viện	071	Nghề làm báo ở Bắc Mỹ
022	Quản trị cơ sở vật chất	072	Nghề làm báo ở Quần đảo Briton; ở Anh
023	Quản lý nhân sự	073	Nghề làm báo ở Trung Âu; ở Đức
024	[Không phân định]	074	Nghề làm báo ở Pháp & Mônacô
025	Hoạt động thư viện	075	Nghề làm báo ở Italia & các đảo lân cận
026	Thư viện chuyên ngành	076	Nghề làm báo ở Bán đảo Iberia & các đảo lân cận
027	Thư viện tổng hợp	077	Nghề làm báo ở Đông Âu; ở Nga
028	Đọc & sử dụng các phương tiện truyền thông khác	078	Nghề làm báo ở Scandinavia
029	[Không phân định]	079	Nghề làm báo ở các khu vực địa lý khác
030	Tác phẩm bách khoa tổng quát	080	Sưu tập tổng quát
031	Bách khoa thư bằng tiếng Anh Mỹ	081	Sưu tập bằng tiếng Anh Mỹ
032	Bách khoa thư bằng tiếng Anh	082	Sưu tập bằng tiếng Anh
033	Bách khoa thư bằng tiếng Giecmah	083	Sưu tập bằng các ngôn ngữ Giecmah khác
034	Bách khoa thư bằng tiếng Pháp, Occitan & Catalan	084	Sưu tập bằng tiếng Pháp, Occitan & Catalan
035	Bách khoa thư bằng tiếng Italia, Rumanian & bằng ngôn ngữ liên quan	085	Sưu tập bằng tiếng Italia, Rumanian & ngôn ngữ liên quan
036	Bách khoa thư bằng tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha	086	Sưu tập bằng tiếng Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
037	Bách khoa thư bằng tiếng Xlavơ	087	Sưu tập bằng tiếng Xlavơ
038	Bách khoa thư bằng tiếng Scandinavia	088	Sưu tập bằng tiếng Scandinavia
039	Bách khoa thư bằng ngôn ngữ khác	089	Sưu tập bằng ngôn ngữ khác
040	[Không phân định]	090	Bản viết tay & sách quý hiếm
041	[Không phân định]	091	Bản viết tay
042	[Không phân định]	092	Sách khắc gỗ
043	[Không phân định]	093	Sách in cò
044	[Không phân định]	094	Sách in
045	[Không phân định]	095	Sách đóng bìa đặc biệt
046	[Không phân định]	096	Sách minh họa đặc biệt
047	[Không phân định]	097	Sách có quyền sở hữu hoặc nguồn gốc đặc biệt
048	[Không phân định]	098	Tác phẩm bị cấm, sách giả mạo & sách đánh tráo
049	[Không phân định]	099	Sách cổ khô, cỡ đặc biệt

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Triết học & Tâm lý học

100	Triết học & tâm lý học	150	Tâm lý học
101	Lý thuyết triết học	151	[Không phân định]
102	Tài liệu hỗn hợp	152	Tri giác, vận động, cảm xúc
103	Từ điển & Tài liệu bách khoa		& truyền động sinh lý học
104	[Không phân định]	153	Quá trình nhận thức trí tuệ & trí thông minh
105	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	154	Các trạng thái tiềm thức & thay đổi
106	Các tổ chức & quản lý	155	Tâm lý học khác biệt & phát triển
107	Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan	156	Tâm lý học so sánh
108	Nghiên cứu liên quan tới các loại người	157	[Không phân định]
109	Nghiên cứu liên quan tới lịch sử & con người nói chung	158	Tâm lý học ứng dụng
		159	[Không phân định]
110	Siêu hình học	160	Lôgic học
111	Bản thể học	161	Quy nạp
112	[Không phân định]	162	Suy diễn
113	Vũ trụ học	163	[Không phân định]
114	Không gian	164	[Không phân định]
115	Thời gian	165	Ngụy biện & nguồn gốc sai lầm
116	Sự thay đổi	166	Thuyết tam đoạn luận
117	Cấu trúc	167	Giải thuyết
118	Lực & năng lượng	168	Lập luận & thuyết phực
119	Con số & số lượng	169	Phép loại suy
120	Tri thức luận, thuyết nhân quả & nhân loại	170	Đạo đức học
121	Tri thức luận	171	Hệ thống đạo đức
122	Thuyết nhân quả	172	Đạo đức chính trị
123	Thuyết quyết định & thuyết vô định	173	Đạo đức trong quan hệ gia đình
124	Thuyết mục đích	174	Đạo đức nghề nghiệp
125	[Không phân định]	175	Đạo đức giải trí & thời gian nhàn rỗi
126	Bản ngã	176	Đạo đức tình dục & sinh sản
127	Vô thức & tiềm thức	177	Đạo đức trong quan hệ xã hội
128	Nhân loại	178	Đạo đức tiêu dùng
129	Nguồn gốc & số phận của cá nhân con người	179	Các tiêu chuẩn đạo đức khác
130	Cận tâm lý & thuyết huyền bí	180	Triết học cổ đại, triết học trung cổ & triết học Phương Đông
131	Phương pháp cận tâm lý & huyền bí	181	Triết học Phương Đông
132	[Không phân định]	182	Triết học Hy Lạp trước Socrat
133	Đề tài tại cơ thể về cận tâm lý & thuyết huyền bí	183	Triết học Socrat & triết học liên quan
134	[Không phân định]	184	Triết học Platon
135	Giác mộng & những điều bí ẩn	185	Triết học Aristoteles
136	[Không phân định]	186	Triết học hoài nghi & triết học Platon mới
137	Thuật bói chữ	187	Triết học hướng lạc
138	Thuật xem tướng mặt	188	Triết học khắc kỷ
139	Não tướng học	189	Triết học Phương Tây trung đại
140	Các trường phái triết học cụ thể	190	Triết học Phương Tây hiện đại
141	Chủ nghĩa duy tâm & các hệ thống liên quan	191	Triết học Hoa kỳ & Canada
142	Triết học phê phán	192	Triết học Quần đảo Briton
143	Thuyết Bergson & thuyết trực giác	193	Triết học Đức & Áo
144	Chủ nghĩa nhân đạo & các hệ thống liên quan	194	Triết học Pháp
145	Thuyết duy cảm	195	Triết học Italia
146	Chủ nghĩa tự nhiên & các hệ thống liên quan	196	Triết học Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
147	Thuyết phiếm thần & các hệ thống liên quan	197	Triết học Liên Xô cũ
148	Chủ nghĩa chiết trung, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa truyền thống	198	Triết học Scandinavia
149	Các hệ thống triết học khác	199	Triết học thuộc các khu vực địa lý khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Tôn giáo

200	Tôn giáo	250	Dòng tu Thiên chúa giáo & giáo hội Thiên chúa giáo địa phương
201	Thần thoại tôn giáo & thần học xã hội	251	Thuyết giáo
202	Giáo điều	252	Văn bản giảng đạo
203	Thờ phụng công cộng & hành đạo khác	253	Nhiệm vụ & công việc của giáo sỹ
204	Quy giáo, đời sống tôn giáo & hành đạo	254	Quản trị giáo xứ
205	Đạo đức học tôn giáo	255	Giáo đoàn & dòng tu
206	Nhà lãnh đạo & tổ chức	256	[Không phân định]
207	Truyền giáo & giáo dục tôn giáo	257	[Không phân định]
208	Nguồn tư liệu	258	[Không phân định]
209	Giáo phái & phong trào cải cách tôn giáo	259	Chăm lo của linh mục đối với các gia đình & các loại người
210	Triết học & giáo lý	260	Thần học xã hội & giáo hội Thiên chúa
211	Khái niệm về Chúa Trời (Thượng Đế)	261	Thần học xã hội
212	Sự hiện hữu, khả năng nhận biết & thuộc tính của Chúa Trời	262	Giáo hội học
213	Sáng thể	263	Ngày, giờ & địa điểm của nghi lễ tôn giáo
214	Biện thần luận	264	Thờ phụng công cộng
215	Khoa học & tôn giáo	265	Phép bí tích, nghi lễ & điều luật tôn giáo khác
216	[Không phân định]	266	Truyền giáo
217	[Không phân định]	267	Các hội hoạt động tôn giáo
218	Nhân loại	268	Giáo dục tôn giáo
219	[Không phân định]	269	Cải biến tâm linh
220	Kinh Thánh	270	Lịch sử Thiên chúa giáo & Giáo hội Thiên chúa
221	Kinh Cựu ước (Tanakh)	271	Dòng tu trong lịch sử giáo hội
222	Sách lịch sử của Kinh Cựu ước	272	Ngược đãi trong lịch sử giáo hội
223	Sách thơ của Kinh Cựu ước	273	Tranh luận giáo điều & dị giáo
224	Sách tiên tri của Kinh Cựu ước	274	Lịch sử Thiên chúa giáo ở Châu Âu
225	Kinh Tân ước	275	Lịch sử Thiên chúa giáo ở Châu Á
226	Sách Phúc âm & chứng thư	276	Lịch sử Thiên chúa giáo ở Châu Phi
227	Thư của sứ đồ	277	Lịch sử Thiên chúa giáo ở Bắc Mỹ
228	Sách Khải huyền	278	Lịch sử Thiên chúa giáo ở Nam Mỹ
229	Kinh nguy tác & nguy kinh	279	Lịch sử Thiên chúa giáo ở các khu vực khác
230	Thiên chúa giáo & Thần học Thiên chúa giáo	280	Giáo phái & môn phái Thiên chúa
231	Chúa Trời	281	Giáo hội thời sơ khai & Giáo hội Phương Đông
232	Chúa Giêsu & gia đình Ngài	282	Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã
233	Nhân loại	283	Giáo hội thuộc giáo phái Anh
234	Sự cứu rỗi & hồng ân	284	Giáo phái Tin lành có nguồn gốc Châu Âu
235	Thần linh	285	Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội cải cách & Giáo đoàn
236	Thuyết tận thế	286	Giáo hội giáo phái rửa tội, Giáo hội tông đồ Chúa Giêsu & Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm
237	[Không phân định]	287	Giáo hội Hội giám lý & giáo hội liên quan
238	Tin điều & sách giáo lý văn đáp	288	[Không phân định]
239	Biện giải & tranh luận tôn giáo	289	Các giáo phái & môn phái khác
240	Thần học đạo đức & mộ đạo Thiên chúa	290	Tôn giáo khác
241	Đạo đức học Thiên chúa giáo	291	[Không phân định]
242	Kinh sách	292	Tôn giáo Hy Lạp & La Mã
243	Bài giảng Phúc âm cho cá nhân	293	Tôn giáo Giecmánh
244	[Không phân định]	294	Tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ
245	[Không phân định]	295	Bái hóa giáo
246	Sử dụng nghệ thuật trong Thiên chúa giáo	296	Do thái giáo
247	Đồ đạc & vật phẩm trong nhà thờ	297	Hồi giáo, Giáo lý dòng Bab & đức tin dòng Bahai
248	Quy giáo, hành đạo & đời sống Thiên chúa giáo	298	(Số tùy chọn)
249	Sự tuân thủ nghi thức Thiên chúa giáo trong đời sống gia đình	299	Tôn giáo không quy định ở chỗ khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Khoa học xã hội

300	Khoa học xã hội	350	Hành chính công & khoa học quân sự
301	Xã hội học & nhân loại học	351	Hành chính công
302	Tương tác xã hội	352	Nghiên cứu chung về hành chính công
303	Các quá trình xã hội	353	Các lĩnh vực cụ thể của hành chính công
304	Các nhân tố tác động tới hành vi xã hội	354	Quản lý kinh tế & môi trường
305	Các nhóm xã hội	355	Khoa học quân sự
306	Văn hoá & thể chế	356	Các lực lượng bộ binh & chiến sự
307	Cộng đồng	357	Các lực lượng cơ giới & chiến sự
308	[Không phân định]	358	Các lực lượng không quân & các lực lượng chuyên trách khác
309	[Không phân định]	359	Các lực lượng hải quân & chiến sự
310	Sưu tập thống kê tổng quát	360	Các vấn đề xã hội & dịch vụ xã hội; các hiệp hội
311	[Không phân định]	361	Các vấn đề xã hội & phúc lợi xã hội nói chung
312	[Không phân định]	362	Các vấn đề phúc lợi & dịch vụ xã hội
313	[Không phân định]	363	Các vấn đề xã hội & dịch vụ xã hội khác
314	Thống kê tổng quát về Châu Âu	364	Hình sự học (Tội phạm học)
315	Thống kê tổng quát về Châu Á	365	Các cơ quan trừng phạt & các tổ chức liên quan
316	Thống kê tổng quát về Châu Phi	366	Hiệp hội
317	Thống kê tổng quát về Bắc Mỹ	367	Câu lạc bộ tổng hợp
318	Thống kê tổng quát về Nam Mỹ	368	Bảo hiểm
319	Thống kê tổng quát về các khu vực khác	369	Các loại hiệp hội hỗn hợp
320	Khoa học chính trị	370	Giáo dục
321	Hệ thống chính quyền & nhà nước	371	Trường học & hoạt động học đường; giáo dục chuyên ngành
322	Quan hệ của nhà nước với các nhóm có tổ chức	372	Giáo dục sơ đẳng và tiểu học
323	Dân quyền & quyền chính trị	373	Giáo dục trung học
324	Quá trình chính trị	374	Giáo dục người lớn
325	Di dân quốc tế & thuộc địa hoá	375	Chương trình giảng dạy
326	Chế độ nô lệ & giải phóng nô lệ	376	[Không phân định]
327	Quan hệ quốc tế	377	[Không phân định]
328	Quá trình lập pháp	378	Giáo dục đại học
329	[Không phân định]	379	Vấn đề chính sách công trong giáo dục
330	Kinh tế học	380	Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc) & giao thông vận tải
331	Kinh tế học lao động	381	Thương mại (Mậu dịch)
332	Kinh tế học tài chính	382	Thương mại quốc tế (Ngoại thương)
333	Kinh tế học đất đai & năng lượng	383	Bưu chính
334	Các tổ chức hợp tác	384	Phương tiện truyền thông (liên lạc); viễn thông
335	Chủ nghĩa xã hội & các hệ thống liên quan	385	Vận tải đường sắt
336	Tài chính công	386	Vận tải đường thủy nội địa & bằng phà
337	Kinh tế học quốc tế	387	Vận tải đường thủy, hàng không & vũ trụ
338	Sản xuất	388	Giao thông vận tải; vận tải đường bộ
339	Kinh tế học vĩ mô & các đề tài liên quan	389	Đo lường & tiêu chuẩn hoá
340	Luật pháp	390	Phong tục, nghi lễ & văn hoá dân gian
341	Luật giữa các quốc gia	391	Trang phục & diện mạo cá nhân
342	Luật hiến pháp & luật hành chính	392	Phong tục về vòng đời & đời sống gia đình
343	Luật quân sự, thuế, thương mại & công nghiệp	393	Phong tục ma chay
344	Luật lao động, xã hội, giáo dục & văn hoá	394	Phong tục chung
345	Luật hình sự	395	Nghi lễ (Nghi thức)
346	Luật tư	396	[Không phân định]
347	Thủ tục tố tụng dân sự & toà án	397	[Không phân định]
348	Luật, pháp quy & vụ án	398	Văn hoá dân gian
349	Luật của khu vực hành chính & vùng cụ thể	399	Phong tục chiến tranh & ngoại giao

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Ngôn ngữ

400	Ngôn ngữ	450	Tiếng Italia, Rumanian & các ngôn ngữ liên quan
401	Triết học & lý thuyết	451	Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Italia
402	Tài liệu hỗn hợp	452	Từ nguyên học tiếng Italia
403	Từ điển & Tài liệu bách khoa	453	Từ điển tiếng Italia
404	[Không phân định]	454	[Không phân định]
405	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	455	Ngữ pháp tiếng Italia
406	Các tổ chức & quản lý	456	[Không phân định]
407	Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan	457	Các biến thể của ngôn ngữ Italia
408	Nghiên cứu liên quan tới các loại người	458	Cách sử dụng tiếng Italia chuẩn
409	Địa lý & con người	459	Ngôn ngữ Rumanian & các ngôn ngữ liên quan
410	Ngôn ngữ học	460	Ngôn ngữ Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
411	Hệ thống chữ viết	461	Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Tây Ban Nha
412	Từ nguyên học	462	Từ nguyên học tiếng Tây Ban Nha
413	Từ điển	463	Từ điển tiếng Tây Ban Nha
414	Âm vị học & ngữ âm	464	[Không phân định]
415	Ngữ pháp	465	Ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha
416	[Không phân định]	466	[Không phân định]
417	Phương ngữ học & ngôn ngữ học lịch sử	467	Các biến thể của ngôn ngữ Tây Ban Nha
418	Cách sử dụng chuẩn & ngôn ngữ học ứng dụng	468	Cách sử dụng tiếng Tây Ban Nha chuẩn
419	Ngôn ngữ đầu hiệu	469	Tiếng Bồ Đào Nha
420	Tiếng Anh & ngôn ngữ Anh cổ	470	Ngôn ngữ Italia cổ; Tiếng La tinh
421	Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Anh	471	Chữ viết La tinh cổ điển & âm vị học
422	Từ nguyên học tiếng Anh	472	Từ nguyên học tiếng La tinh cổ điển
423	Từ điển tiếng Anh	473	Từ điển tiếng La tinh cổ điển
424	[Không phân định]	474	[Không phân định]
425	Ngữ pháp tiếng Anh	475	Ngữ pháp tiếng La tinh cổ điển
426	[Không phân định]	476	[Không phân định]
427	Biến thể của ngôn ngữ Anh	477	Tiếng La tinh cổ, hậu cổ điển & ngôn ngữ thông tục
428	Cách sử dụng tiếng Anh chuẩn	478	Cách sử dụng tiếng La tinh cổ điển
429	Ngôn ngữ Anh cổ (Anglo-Saxông)	479	Các ngôn ngữ Italia cổ khác
430	Ngôn ngữ Giecmann; Tiếng Đức	480	Ngôn ngữ Hy Lạp; Tiếng Hy Lạp cổ điển
431	Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Đức	481	Chữ viết & âm vị học tiếng Hy Lạp cổ điển
432	Từ nguyên học tiếng Đức	482	Từ nguyên học tiếng Hy Lạp cổ điển
433	Từ điển tiếng Đức	483	Từ điển tiếng Hy Lạp cổ điển
434	[Không phân định]	484	[Không phân định]
435	Ngữ pháp tiếng Đức	485	Ngữ pháp tiếng Hy Lạp cổ điển
436	[Không phân định]	486	[Không phân định]
437	Các biến thể của ngôn ngữ Đức	487	Ngôn ngữ Hy Lạp tiền cổ điển & hậu cổ điển
438	Cách sử dụng tiếng Đức chuẩn	488	Cách sử dụng tiếng Hy Lạp cổ điển
439	Các ngôn ngữ Giecmann khác	489	Các ngôn ngữ Hy Lạp cổ khác
440	Ngôn ngữ Rôman; Tiếng Pháp	490	Các ngôn ngữ khác
441	Hệ thống chữ viết & âm vị học tiếng Pháp	491	Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu & Celt
442	Từ nguyên học tiếng Pháp	492	Ngôn ngữ Á-Phi; ngôn ngữ Xêmit
443	Từ điển tiếng Pháp	493	Ngôn ngữ Á-Phi, không thuộc ngôn ngữ Xêmit
444	[Không phân định]	494	Ngôn ngữ Alta, Ural, Bắc Cực & Dravidia
445	Ngữ pháp tiếng Pháp	495	Ngôn ngữ Đông Nam Á
446	[Không phân định]	496	Ngôn ngữ Châu Phi
447	Các biến thể của ngôn ngữ Pháp	497	Ngôn ngữ bán xứ Bắc Mỹ
448	Cách sử dụng tiếng Pháp chuẩn	498	Ngôn ngữ bán xứ Nam Mỹ
449	Tiếng Occitan & Catalan	499	Ngôn ngữ Nam đảo & các ngôn ngữ khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Khoa học

500	Khoa học tự nhiên & toán học	550	Khoa học về trái đất
501	Triết học & lý thuyết	551	Địa chất học, thủy học & khí tượng học
502	Tài liệu hỗn hợp	552	Thạch học
503	Từ điển & bách khoa thư	553	Địa chất học kinh tế
504	[Không phân định]	554	Khoa học về trái đất Châu Âu
505	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	555	Khoa học về trái đất Châu Á
506	Các tổ chức & quản lý	556	Khoa học về trái đất Châu Phi
507	Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan	557	Khoa học về trái đất Bắc Mỹ
508	Lịch sử tự nhiên	558	Khoa học về trái đất Nam Mỹ
509	Lịch sử, địa lý & con người	559	Khoa học về trái đất các khu vực khác
510	Toán học	560	Cổ sinh vật học; cổ động vật học
511	Các nguyên lý chung của toán học	561	Cổ thực vật học; vi sinh vật hoá thạch
512	Đại số	562	Động vật không xương sống hoá thạch
513	Số học	563	Động vật không xương sống hoá thạch ở biển & ven biển
514	Tô pô	564	Động vật thân mềm & nhóm dạng thân mềm hoá thạch
515	Giải tích	565	Động vật chân khớp hoá thạch
516	Hình học	566	Động vật có dây sống hoá thạch
517	[Không phân định]	567	Động vật có xương sống máu lạnh hoá thạch; cá hoá thạch
518	Giải tích số	568	Chim hoá thạch
519	Xác suất & toán ứng dụng	569	Động vật có vú hoá thạch
520	Thiên văn học & khoa học liên quan	570	Khoa học về sự sống; sinh học
521	Cơ học thiên thể	571	Sinh lý học & chủ đề liên quan
522	Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu	572	Hoá sinh học
523	Các thiên thể & hiện tượng cụ thể	573	Các hệ sinh lý cụ thể ở động vật
524	[Không phân định]	574	[Không phân định]
525	Trái đất (Địa lý thiên văn)	575	Các bộ phận & hệ sinh lý cụ thể ở thực vật
526	Địa lý toán	576	Di truyền học & tiến hoá
527	Đạo hàng thiên văn	577	Sinh thái học
528	Lịch thiên văn	578	Lịch sử tự nhiên của sinh vật
529	Niên đại học	579	Vi sinh vật, nấm & tảo
530	Vật lý học	580	Thực vật (Thực vật học)
531	Cơ học cổ điển; Cơ học chất rắn	581	Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên
532	Cơ học chất lưu; Cơ học chất lỏng	582	Thực vật có đặc trưng & hoa cụ thể
533	Cơ học chất khí	583	Thực vật hai lá mầm
534	Âm & các rung động liên quan	584	Thực vật một lá mầm
535	ánh sáng & hiện tượng hồng ngoại & tử ngoại	585	Thực vật hạt trần; Cây họ thông
536	Nhiệt học	586	Thực vật không hạt
537	Điện học & điện tử học	587	Thực vật không hạt có mạch
538	Từ học	588	Thực vật họ rêu
539	Vật lý hiện đại	589	[Không phân định]
540	Hoá học & khoa học liên quan	590	Động vật (Động vật học)
541	Hoá lý	591	Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên
542	Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu	592	Động vật không xương sống
543	Hoá phân tích	593	Động vật không xương sống ở biển & ven biển
544	[Không phân định]	594	Động vật thân mềm & Nhóm dạng thân mềm
545	[Không phân định]	595	Động vật chân khớp
546	Hoá vô cơ	596	Động vật có dây sống
547	Hoá hữu cơ	597	Động vật có xương sống máu lạnh; Cá
548	Tinh thể học	598	Chim
549	Khoáng vật học	599	Động vật có vú

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Các bảng tóm lược

Công nghệ

600	Công nghệ	650	Quản lý & các dịch vụ hỗ trợ
601	Triết học & lý thuyết	651	Dịch vụ văn phòng
602	Tài liệu hỗn hợp	652	Quá trình truyền thông viết
603	Từ điển & bách khoa thư	653	Tốc ký
604	Các đề tài đặc biệt	654	[Không phân định]
605	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	655	[Không phân định]
606	Các tổ chức	656	[Không phân định]
607	Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan	657	Kế toán
608	Phát minh & sáng chế	658	Quản lý chung
609	Lịch sử, địa lý & con người	659	Quảng cáo & quan hệ công cộng
610	Y học & sức khỏe	660	Kỹ thuật hoá học
611	Giải phẫu, tế bào học, mô học người	661	Hoá chất công nghiệp
612	Sinh lý học người	662	Chất nổ, nhiên liệu & các sản phẩm liên quan
613	Sức khỏe & an toàn cá nhân	663	Công nghệ nước giải khát
614	Tỷ lệ mắc bệnh & phòng bệnh	664	Công nghệ thực phẩm
615	Dược lý học & điều trị học	665	Dầu, mỡ, sáp & khí công nghiệp
616	Bệnh tật	666	Công nghệ đồ gốm & công nghệ liên quan
617	Ngoại khoa & chuyên khoa liên quan	667	Công nghệ làm sạch, nhuộm in màu, sơn phủ
618	Phụ khoa, sản khoa, nhi khoa & lão khoa	668	Công nghệ các sản phẩm hữu cơ khác
619	[Không phân định]	669	Luyện kim
620	Kỹ thuật & các hoạt động liên quan	670	Công nghệ sản xuất
621	Vật lý ứng dụng	671	Gia công kim loại & các sản phẩm kim loại sơ chế
622	Khai mỏ & các hoạt động liên quan	672	Sắt, thép & hợp kim sắt khác
623	Kỹ thuật quân sự & hàng hải	673	Kim loại màu
624	Kỹ thuật xây dựng	674	Gia công gỗ, sản phẩm gỗ & lie (bắc)
625	Kỹ thuật đường sắt & đường bộ	675	Gia công da & da lông thú
626	[Không phân định]	676	Công nghệ bột giấy & giấy
627	Kỹ thuật thủy lực	677	Dệt may
628	Kỹ thuật vệ sinh & đô thị	678	Chất đàn hồi & sản phẩm đàn hồi
629	Các ngành kỹ thuật khác	679	Sản phẩm khác bằng các loại vật liệu cụ thể
630	Nông nghiệp & các công nghệ liên quan	680	Sản xuất chuyên dụng
631	Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu	681	Dụng cụ chính xác & dụng cụ khác
632	Xâm hại, bệnh & sâu hại cây trồng	682	Gia công rèn nhỏ (Nghề rèn thủ công)
633	Cây trồng ngoài đồng & trong đồn điền	683	Đồ kim khí & đồ gia dụng
634	Vườn cây ăn quả, quả & lâm nghiệp	684	Đồ đặc gia đình & xưởng sản xuất gia đình
635	Cây trồng trong vườn (Nghề làm vườn)	685	Hàng da, da lông thú & các sản phẩm liên quan
636	Chăn nuôi	686	In & hoạt động liên quan
637	Chế biến sữa & các sản phẩm liên quan	687	Quần áo & phụ liệu
638	Nuôi côn trùng	688	Thành phẩm khác & bao bì
639	Sân bắn, nghề cá & bảo tồn	689	[Không phân định]
640	Quản lý nhà cửa & gia đình	690	Nhà & Xây dựng
641	Thực phẩm & đồ uống	691	Vật liệu xây dựng
642	Bữa ăn & phục vụ bàn ăn	692	Quy trình kỹ thuật xây dựng phụ trợ
643	Cung ứng nhà ở & thiết bị gia đình	693	Vật liệu & mục đích cụ thể
644	Tiện nghi gia đình	694	Kết cấu gỗ & nghề mộc
645	Đồ đặc gia đình	695	Lợp mái
646	Máy vá, quần áo & cuộc sống cá nhân	696	Tiện ích
647	Quản lý hộ tập thể	697	Sưởi ấm, thông gió & điều hòa không khí
648	Quản gia	698	Hoàn thiện chi tiết
649	Nuôi dạy con & chăm sóc người ốm tại nhà	699	[Không phân định]

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Nghệ thuật & vui chơi giải trí

700	Nghệ thuật; mỹ thuật & nghệ thuật trang trí	750	Hội họa & tác phẩm hội họa
701	Triết học mỹ thuật & nghệ thuật trang trí	751	Kỹ thuật, thiết bị, vật liệu & thể loại
702	Tài liệu hỗn hợp về mỹ thuật & nghệ thuật trang trí	752	Màu sắc
703	Từ điển mỹ thuật & nghệ thuật trang trí	753	Biểu tượng hóa, phúng dụ, thần thoại học & truyền thuyết
704	Các đề tài đặc biệt về mỹ thuật & nghệ thuật trang trí	754	Tranh tả thực
705	Xuất bản phẩm nhiều kỳ về mỹ thuật & nghệ thuật trang trí	755	Tôn giáo
706	Các tổ chức & quản lý	756	[Không phân định]
707	Giáo dục, nghiên cứu & đề tài liên quan	757	Hình người
708	Phòng tranh, bảo tàng & sưu tập tư nhân	758	Các chủ đề khác
709	Lịch sử, địa lý & con người	759	Lịch sử, địa lý & con người
710	Nghệ thuật quy hoạch đô thị & cảnh quan	760	Nghệ thuật đồ họa; thiết kế nghệ thuật in & ấn phẩm
711	Quy hoạch vùng	761	Quá trình in nổi
712	Kiến trúc cảnh quan	762	[Không phân định]
713	Kiến trúc cảnh quan đường giao thông	763	Quá trình in thạch bản
714	Địa vật nước	764	Quá trình in thạch bản màu & in lụa
715	Cây thân gỗ	765	Chạm khắc kim loại
716	Cây thân cỏ	766	In bản kẽm, in bản khắc bằng axit & quá trình liên quan
717	Kết cấu trong kiến trúc cảnh quan	767	Khắc axit & bằng mũi khô
718	Thiết kế cảnh quan nghĩa trang	768	[Không phân định]
719	Cảnh quan thiên nhiên	769	Ấn phẩm
720	Kiến trúc	770	Nhiếp ảnh, ảnh & nghệ thuật máy tính
721	Kết cấu kiến trúc	771	Kỹ thuật, thiết bị & vật liệu
722	Kiến trúc đến khoảng năm 300	772	Quá trình muối kim loại
723	Kiến trúc từ khoảng năm 300 đến 1399	773	Quá trình in ảnh màu
724	Kiến trúc từ 1400	774	Phương pháp chụp ảnh toàn ký
725	Công trình kiến trúc công cộng	775	Nhiếp ảnh số
726	Công trình xây dựng cho tôn giáo	776	Nghệ thuật máy tính (Nghệ thuật số)
727	Công trình xây dựng cho giáo dục & nghiên cứu	777	[Không phân định]
728	Công trình xây dựng nhà ở & công trình liên quan	778	Các lĩnh vực & loại nhiếp ảnh
729	Thiết kế & trang trí	779	Ảnh
730	Nghệ thuật tạo hình; điêu khắc	780	Âm nhạc
731	Quy trình, thể loại & chủ đề điêu khắc	781	Nguyên lý chung & thể loại âm nhạc
732	Điêu khắc đến khoảng năm 500	782	Thanh nhạc
733	Điêu khắc Hy Lạp, Etruscan & La Mã	783	Nhạc cho đơn ca; giọng ca
734	Điêu khắc từ khoảng năm 500 đến 1399	784	Nhạc cụ & nhóm hoà tấu
735	Điêu khắc từ năm 1400	785	Nhóm hoà tấu mỗi bè một nhạc cụ
736	Chạm khắc & tác phẩm chạm khắc	786	Nhạc cụ phím & các loại nhạc cụ khác
737	Khoa tiền cổ & ấn tín học	787	Nhạc cụ dây
738	Nghệ thuật gốm	788	Nhạc cụ thổi
739	Gia công kim loại nghệ thuật	789	(Chỉ số tùy chọn)
740	Vẽ & nghệ thuật trang trí	790	Nghệ thuật vui chơi giải trí & biểu diễn
741	Vẽ & tranh vẽ	791	Biểu diễn công cộng
742	Phép phối cảnh	792	Trình diễn sân khấu
743	Vẽ & tranh vẽ theo chủ đề	793	Trò chơi & trò tiêu khiển trong nhà
744	[Không phân định]	794	Trò chơi kỹ năng trong nhà
745	Nghệ thuật trang trí	795	Trò chơi may rủi
746	Nghệ thuật dệt may	796	Điện kinh, thể thao & trò chơi ngoài trời
747	Trang trí nội thất	797	Thể thao dưới nước & trên không
748	Thuy tĩnh	798	Thể thao cưỡi ngựa & đua động vật
749	Đồ đạc & phụ kiện	799	Cầu cá, săn & bắn

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Văn học

800	Văn học & tư tưởng học	850	Văn học Italia, Rumanian & các nền văn học liên quan
801	Triết học & lý thuyết	851	Thơ Italia
802	Tài liệu hỗn hợp	852	Kịch Italia
803	Từ điển & Bách khoa thư	853	Tiểu thuyết Italia
804	[Không phân định]	854	Tiểu luận Italia
805	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	855	Diễn văn Italia
806	Các tổ chức & quản lý	856	Thư từ Italia
807	Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan	857	Văn hải hước & châm biếm Italia
808	Tư tưởng học & sưu tập văn học	858	Tập văn Italia
809	Lịch sử, mô tả & phê bình	859	Văn học Rumanian & các nền văn học liên quan
810	Văn học Mỹ bằng tiếng Anh	860	Văn học Tây Ban Nha & Bồ Đào Nha
811	Thơ Mỹ bằng tiếng Anh	861	Thơ Tây Ban Nha
812	Kịch Mỹ bằng tiếng Anh	862	Kịch Tây Ban Nha
813	Tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh	863	Tiểu thuyết Tây Ban Nha
814	Tiểu luận Mỹ bằng tiếng Anh	864	Tiểu luận Tây Ban Nha
815	Diễn văn Mỹ bằng tiếng Anh	865	Diễn văn Tây Ban Nha
816	Thư từ Mỹ bằng tiếng Anh	866	Thư từ Tây Ban Nha
817	Văn hải hước & châm biếm Mỹ bằng tiếng Anh	867	Văn hải hước & châm biếm Tây Ban Nha
818	Tập văn Mỹ	868	Tập văn Tây Ban Nha
819	(Chỉ số tùy chọn)	869	Văn học Bồ Đào Nha
820	Văn học Anh & văn học Anh cổ	870	Văn học Italia cổ; văn học Latinh
821	Thơ Anh	871	Thơ Latinh
822	Kịch Anh	872	Kịch thơ & kịch Latinh
823	Tiểu thuyết tiếng Anh	873	Sử thi & tiểu thuyết Latinh
824	Tiểu luận Anh	874	Thơ trữ tình Latinh
825	Diễn văn Anh	875	Diễn văn Latinh
826	Thư từ Anh	876	Thư từ Latinh
827	Văn hải hước & châm biếm Anh	877	Văn hải hước & châm biếm Latinh
828	Tập văn Anh	878	Tập văn Latinh
829	Văn học Anh cổ (Anglo-Saxon)	879	Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ khác
830	Văn học bằng các ngôn ngữ Giecmann	880	Văn học bằng ngôn ngữ Hy Lạp cổ; văn học Hy Lạp cổ điển
831	Thơ Đức	881	Thơ Hy Lạp cổ điển
832	Kịch Đức	882	Kịch thơ & kịch Hy Lạp cổ điển
833	Tiểu thuyết Đức	883	Sử thi & tiểu thuyết Hy Lạp cổ điển
834	Tiểu luận Đức	884	Thơ trữ tình Hy Lạp cổ điển
835	Diễn văn Đức	885	Diễn văn Hy Lạp cổ điển
836	Thư từ Đức	886	Thư từ Hy Lạp cổ điển
837	Văn hải hước & châm biếm Đức	887	Văn hải hước & châm biếm Hy Lạp cổ điển
838	Tập văn Đức	888	Tập văn Hy Lạp cổ điển
839	Văn học Giecmann khác	889	Văn học Hy Lạp hiện đại
840	Văn học bằng ngôn ngữ Roman	890	Văn học bằng các ngôn ngữ khác
841	Thơ Pháp	891	Văn học Đông Ấn & Celt
842	Kịch Pháp	892	Văn học Á-Phi; Văn học Xêmit
843	Tiểu thuyết Pháp	893	Văn học Á-Phi không phải Xêmit
844	Tiểu luận Pháp	894	Văn học Altai, Ural, Bắc Cực & Dravidia
845	Diễn văn Pháp	895	Văn học Đông Á & Đông Nam Á
846	Thư từ Pháp	896	Văn học Châu Phi
847	Văn hải hước & châm biếm Pháp	897	Văn học bán xứ Bắc Mỹ
848	Tập văn Pháp	898	Văn học bán xứ Nam Mỹ
849	Văn học Occitan & Catalan	899	Văn học Nam đảo & các nền văn học khác

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Lịch sử và địa lý

900	Lịch sử & địa lý	950	Lịch sử Châu Á; Viễn Đông
901	Triết học & lý thuyết	951	Trung Hoa & các vùng đất lân cận
902	Tài liệu hỗn hợp	952	Nhật Bản
903	Tử diên & bách khoa thư	953	Bán đảo Ả-rập & các vùng đất lân cận
904	Sưu tập tường thuật sự kiện	954	Nam Á; Ấn Độ
905	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	955	Iran
906	Các tổ chức & quản lý	956	Trung Đông (Cận Đông)
907	Giáo dục, nghiên cứu & các đề tài liên quan	957	Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)
908	Lịch sử liên quan tới các loại người	958	Trung Á
909	Lịch sử thế giới	959	Đông Nam Á
910	Địa lý & du hành	960	Lịch sử Châu Phi
911	Địa lý lịch sử	961	Tuynidi & Libi
912	Thế hiện bằng đồ họa bề mặt trái đất và thế giới ngoài trái đất	962	Ái Cập & Xudăng
913	Địa lý & du hành trong thế giới cổ đại	963	Etiôpia & Eritrea
914	Địa lý & du hành ở Châu Âu	964	Bờ biển Tây Bắc Phi & các đảo ngoài khơi
915	Địa lý & du hành ở Châu Á	965	Angiêri
916	Địa lý & du hành ở Châu Phi	966	Tây Phi & các đảo ngoài khơi
917	Địa lý & du hành ở Bắc Mỹ	967	Trung Phi & các đảo ngoài khơi
918	Địa lý & du hành ở Nam Mỹ	968	Nam Phi; Cộng hoà Nam Phi
919	Địa lý & du hành ở các khu vực khác	969	Quần đảo Nam Ấn Độ Dương
920	Tiểu sử, phả hệ học & huy hiệu	970	Lịch sử Bắc Mỹ
921	(Chỉ số tùy chọn)	971	Canada
922	(Chỉ số tùy chọn)	972	Méhicô, Trung Mỹ & các đảo lân cận
923	(Chỉ số tùy chọn)	973	Hoa Kỳ
924	(Chỉ số tùy chọn)	974	Đông Bắc Hoa Kỳ
925	(Chỉ số tùy chọn)	975	Đông Nam Hoa Kỳ
926	(Chỉ số tùy chọn)	976	Trung Nam Hoa Kỳ
927	(Chỉ số tùy chọn)	977	Trung Bắc Hoa Kỳ
928	(Chỉ số tùy chọn)	978	Tây Hoa Kỳ
929	Phả hệ, tên người & huy hiệu	979	Vùng Lòng chảo & Sườn dốc Thái Bình Dương
930	Lịch sử thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 499	980	Lịch sử Nam Mỹ
931	Trung Hoa cho đến năm 420	981	Braxin
932	Ái Cập cho đến năm 640	982	Achentina
933	Palestin cho đến năm 70	983	Chilê
934	Ấn Độ cho đến năm 647	984	Bôlivia
935	Khu vực Lưỡng Hà & Cao nguyên Iran cho đến năm 637	985	Pêru
936	Châu Âu ở phía bắc và phía tây Bán đảo Italia cho đến khoảng năm 499	986	Côlômbia & Êcuado
937	Italia & các lãnh thổ lân cận cho đến năm 476	987	Vênêxuêla
938	Hy Lạp cho đến năm 323	988	Guiana
939	Các phần khác của thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 640	989	Paragoay & Urugoay
940	Lịch sử Châu Âu	990	Lịch sử các khu vực khác
941	Quần đảo Briton	991	[Không phân định]
942	Anh & xứ Wales	992	[Không phân định]
943	Trung Âu; Đức	993	Niu Zilân
944	Pháp & Mônacô	994	Ôxtrâylia
945	Bán đảo Italia & các đảo lân cận	995	Melanesia; Niu Ghinê
946	Bán đảo Iberia & các đảo lân cận	996	Các phần khác của Thái Bình Dương; Polynesia
947	Đông Âu; Nga	997	Quần đảo Đại Tây Dương
948	Scandinavia	998	Quần đảo Bắc Cực & Nam Cực
949	Các phần khác của Châu Âu	999	Thế giới ngoài trái đất

Tra bảng chính để xem đề mục đầy đủ và chính xác

Bảng chính

000

000 Tin học, thông tin, tác phẩm tổng quát

TÓM LƯỢC

001-006	[Tri thức, sách, hệ thống, xử lý dữ liệu]
010	Thư mục học
020	Thư viện học và thông tin học
030	Tác phẩm bách khoa tổng quát
050	Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát
060	Các tổ chức nói chung và bảo tàng học
070	Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức; nghề làm báo; xuất bản
080	Sưu tập tổng quát
090	Bản viết tay, sách quý hiếm, các tài liệu in ấn quý hiếm khác

TÓM LƯỢC

001	Tri thức
002	Sách
003	Hệ thống
004	Xử lý dữ liệu Tin học
005	Lập trình máy tính, chương trình, dữ liệu
006	Các phương pháp tin học đặc biệt

001 Tri thức

Bao gồm cả lịch sử, mô tả, đánh giá phê phán hoạt động trí tuệ nói chung; gia tăng, biến đổi, phổ biến thông tin và kiến thức; tác phẩm liên ngành về người tư vấn

Xếp vào đây bàn luận về các ý tưởng trong nhiều lĩnh vực

Xếp tri thức luận vào 121. Xếp biên tập kiến thức dưới một hình thức cụ thể theo hình thức đó, vd., bách khoa thư 030

Về người tư vấn hoặc sử dụng người tư vấn trong một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., dịch vụ tư vấn y học 362.17, sử dụng người tư vấn trong quản lý 658.4

Xem Phần hướng dẫn ở 500 so với 001

.01 Lý thuyết tri thức

Không dùng cho triết học tri thức, tác phẩm triết học về lý thuyết tri thức; xếp vào 121

.1 Đời sống trí tuệ

Bản chất và giá trị

Về học vấn và học tập, xem 001.2

Xem thêm 900 về mô tả khái quát điều kiện và trạng thái trí tuệ

.2 Học vấn và học tập

Hoạt động trí tuệ làm tăng sự hiểu biết

Xếp phương pháp học tập và giảng dạy vào 371.3. Xếp ban ngành cụ thể của học vấn và học tập theo ban ngành đó, vd., học vấn trong khoa học nhân văn 001.3, trong lịch sử 900

Về nghiên cứu, xem 001.4

Về nghiên cứu, xem 500 so với 001

.3 Khoa học nhân văn

Bao gồm cả giá trị tương đối của khoa học so với khoa học nhân văn

.4 Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Bao gồm cả phương pháp mô tả, thực nghiệm, lịch sử; hỗ trợ và khuyến khích đối với nghiên cứu, vd., học bổng, phần thưởng, giải thưởng

Xếp vào đây nghiên cứu đánh giá, tác phẩm bàn luận về định nghĩa nghiên cứu

Xếp mô hình hoá bằng máy tính, vận trù học vào 003; xếp tài chính của sinh viên trong giáo dục đại học vào 378.3. Xếp nghiên cứu trong một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 072 từ Bảng 1, vd., nghiên cứu ngôn ngữ 410.72; xếp tác phẩm bao gồm cả kết quả nghiên cứu theo chủ đề nghiên cứu đó, nhưng không thêm ký hiệu 072 từ Bảng 1, vd., kết quả nghiên cứu ngôn ngữ 410 (*không phải* 410.72); xếp việc hỗ trợ và khuyến khích nghiên cứu trong một ngành cụ thể theo ngành đó, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., giải thưởng cho nghiên cứu ngôn ngữ 410.79

Xem thêm 310.72 về phương pháp thu thập số liệu thống kê xã hội nói chung; cũng xem 929.8 về giải thưởng đối với các thành tựu nói chung

.9 Tri thức còn tranh luận

Bao gồm cả các hiện tượng đã có từ lâu song việc giải thích còn gây nhiều tranh luận; ngày tận thế; xuyên tạc; bịp bợm, mê tín

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tri thức gây tranh luận, cận tâm lý học, thuyết huyền bí

Xếp hiện tượng xuyên tạc có ảnh hưởng đến lịch sử theo hiện tượng đó vào 900, vd., Dmitri giả 947

Về cận tâm lý học và thuyết huyền bí, xem 130. Về tri thức còn tranh luận liên quan đến một ngành hoặc chủ đề cụ thể, xem ngành đó hoặc chủ đề đó, vd., mê tín dị đoan là một chủ đề của văn học dân gian 398, hiện tượng giả người Pindao (Pitldown) 569.9, phương pháp chữa bệnh còn tranh luận 615.8, giả thiết âm mưu ám sát John F. Kennedy 973.922

Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và 130

.94 Điều bí ẩn

Các hiện tượng được thông báo nhưng không giải thích được, chưa được kiểm tra đầy đủ

Bao gồm cả Đảo Atlantis, Tam giác Bermuda, sức mạnh làm nên kim tự tháp

Xếp vào đây những ảnh hưởng phi thiên văn ngoài trái đất lên trái đất

Xem thêm 900 về Đảo Atlantit như là một chủ đề của khảo cổ học

- .942 Vật thể bay không xác định
 Tên khác: đĩa bay
 Xếp vào đây cuộc chạm trán với người thuộc hành tinh khác
- .944 Quái vật và các hiện tượng liên quan
 Bao gồm cả người tuyết quái dị, quái vật hồ Loch Ness
 Xem thêm 590 về những con vật mà sự tồn tại của nó không gây nhiều tranh luận

002 Sách

- Xếp vào đây thư mục lịch sử, các tác phẩm liên ngành về sách
 Xếp các tác phẩm tổng hợp về thư mục lịch sử và thư mục phân tích vào 010
Về xuất bản sách, xem 070.5; về sách quý hiếm, xem 090; về các khía cạnh xã hội của sách, xem 302.23; về nghệ thuật sách, xem 686
- .02 Tài liệu hỗn hợp
 Không dùng cho các danh mục, sổ đăng ký tài sản; xếp vào 010
- .029 Tài liệu hỗn hợp mang tính thương mại
 Không dùng cho các mục lục và từ điển thương mại, xếp vào 010
- .07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
- .074 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm
 Xếp mục lục và danh mục vào 010

003 Hệ thống

Bao gồm cả kỹ thuật sinh học, lý thuyết mã hoá, thực hiện mô hình toán học của các hệ thống bằng máy tính, điều khiển học, xử lý dữ liệu và tin học ứng dụng cho các hệ thống, lý thuyết quyết định, lý thuyết thông tin, lý thuyết nhận thức, lý thuyết truyền thông trong các hệ thống, các hệ thống quy mô lớn, các hệ thống tuyến tính, các hệ thống tự tổ chức; các tác phẩm liên ngành về dự báo, về điều khiển và tính ổn định của hệ thống, về mô hình và mô phỏng bằng máy tính

Xếp vào đây vận trù học; lý thuyết hệ thống, phân tích, thiết kế, tối ưu hoá; mô hình (mô phỏng) được áp dụng cho các hệ thống thể giới thực

Xếp thị giác máy tính vào 006.3; xếp tâm lý nhận thức của con người vào 153.7; xếp mô phỏng trong giáo dục vào 371.39; xếp nhận thức của động vật vào 573.8; xếp mã hoá với mục đích hạn chế truy cập thông tin (mật mã) vào 652; xếp các khía cạnh xã hội của truyền thông trong các hệ thống và các tác phẩm liên ngành về loại truyền thông đó vào 302.2. Xếp các hệ thống trong một chủ đề hoặc ngành cụ thể theo chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., lý thuyết hệ thống trong khoa học xã hội 300.1; xếp lý thuyết thông tin trong kỹ thuật truyền thông của một loại truyền thông cụ thể theo loại đó, không dùng ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., vô tuyến điện 621.384; xếp lý thuyết thông tin trong bất kỳ một chủ đề cụ thể nào khác theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., lý thuyết thông tin trong kinh tế học 330.01

Về tri tuệ nhân tạo, xem 006.3; về dự báo bằng biện pháp cận tâm lý học và huyền bí, xem 133.3; về dự báo xã hội, xem 303.49; về lý thuyết điều khiển trong kỹ thuật tự động, xem 629.8. Về mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính được áp dụng cho một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., mô hình hoá bằng máy tính trong kinh tế học 330.01; về sự điều khiển và tính ổn định của hệ thống trong một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., sự điều khiển và tính ổn định của các hệ thống trong kỹ thuật nói chung 620.001

Xem thêm 511 về mô hình toán học không áp dụng cho các hệ thống thể giới thực; cũng xem 519.7 về lập trình toán học không áp dụng cho các hệ thống thể giới thực

[.028 5]

Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng, xếp vào 003

004 Xử lý dữ liệu Tin học

Bao gồm cả xử lý song song, đa xử lý; xử lý phân phối, các hệ thống máy tính chủ-khách; các loại đặc biệt của máy tính, bộ vi xử lý, các hệ thống máy tính được phân biệt theo phương thức xử lý của chúng, vd., bộ đa xử lý, bộ xử lý song song

Xếp vào đây sự lựa chọn và sử dụng phần cứng máy tính; máy tính điện tử; máy tính điện tử số; các hệ thống máy tính (máy tính, các thiết bị ngoại vi, hệ điều hành của chúng); bộ xử lý trung tâm; độ tin cậy của máy tính; xử lý trực tuyến, tương tác; tác phẩm tổng hợp về phần cứng và các chương trình trong việc xử lý dữ liệu điện tử

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 004 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., bộ lưu trữ ngoài đối với máy vi tính 004.5 (*không phải* 004.16)

Xếp mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính vào 003. Xếp xử lý dữ liệu và tin học ứng dụng cho một chủ đề hoặc một ngành cụ thể theo chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1, vd., xử lý dữ liệu trong quản lý ngân hàng 332.10285

Về lập trình máy tính, các chương trình, dữ liệu, xem 005; về các phương pháp máy tính cụ thể, xem 006; về kỹ thuật máy tính, xem 621.39

Xem thêm 025.04 về việc lưu trữ và tìm tin tự động; cũng xem 303.48 về máy tính như là nguyên nhân thay đổi xã hội; cũng xem 343.09 về luật máy tính; cũng xem 364.16 về tội phạm sử dụng máy tính trong tài chính và kinh doanh; cũng xem 371.33 về giảng dạy có sự trợ giúp của máy tính; cũng xem 658 về xử lý dữ liệu trong quản lý; cũng xem 794.8 về các trò chơi trên máy tính

Xem Phân hướng dẫn ở 004-006; cũng xem ở 004-006 so với 621.39; cũng xem ở 004 so với 005

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả cả toán tin học, tương tác con người-máy tính; nguyên tắc tâm lý và yếu tố con người trong xử lý dữ liệu và tin học, tính khả dụng

.02 Tài liệu hỗn hợp**.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu**

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 004.2

.1 Tác phẩm tổng quát về các loại máy tính cụ thể

Bao gồm cả siêu máy tính, máy tính lớn, máy tính mini; máy tính tương tự

Xếp vào đây các loại bộ vi xử lý cụ thể, hệ thống máy tính dựa trên các loại máy tính cụ thể

Xếp các loại máy tính, các bộ vi xử lý, các hệ thống máy tính cụ thể được phân biệt bởi phương thức xử lý của chúng vào 004; xếp các máy tính có khả năng lập trình vào 510.285; xếp các tác phẩm tổng hợp về máy tính mini và máy vi tính vào 004.16.

.16 Máy vi tính

Xếp vào đây các loại máy tính xách tay (laptop, notebook, palmtop), máy tính dùng bút, máy tính cá nhân, máy tính bỏ túi, máy tính có thể đeo được; máy trạm; tác phẩm tổng hợp về máy tính mini và máy vi tính

Xếp máy tính mini vào 004.1

.165 Máy vi tính cụ thể

Xếp theo vần chữ cái tên máy vi tính hoặc bộ vi xử lý, vd., Macintosh®

Xem Phần hướng dẫn ở 004.165

.2 Phân tích và thiết kế hệ thống, cấu trúc máy tính, đánh giá hiệu suất

Bao gồm cả đo và đánh giá hiệu suất nhằm hỗ trợ thiết kế hoặc cải thiện hiệu suất của một hệ thống máy tính

Xếp thiết kế và cấu trúc mạng lưới truyền thông vào 004.6. Xếp đánh giá hiệu suất như là một sự cân nhắc khi mua một loại máy tính cụ thể theo loại máy tính đó vào 004, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., đánh giá máy vi tính với mục đích mua 004.16029

Về phân tích và thiết kế các hệ thống phần mềm, xem 005.1; về thiết kế và cấu trúc cơ sở dữ liệu, xem 005.74

.5 Bộ lưu trữ

Bao gồm cả các khía cạnh phần cứng của bộ nhớ ảo; bộ lưu trữ trong (bộ nhớ chính), vd., bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM); bộ nhớ ngoài (bổ trợ), vd., CD-ROM (bộ nhớ chỉ để đọc trên đĩa nén), DVD, đĩa mềm, đĩa cứng, băng từ, ổ băng

Xếp tác phẩm tổng hợp về bộ nhớ ảo vào 005.4

.6 Giao diện và các phương tiện truyền thông (liên lạc)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả cấu trúc mạng truyền thông; phương thức truyền dữ liệu và phương pháp chuyển đổi dữ liệu, vd., chuyển đổi bao gói, dồn kênh; giao diện và giao thức truyền thông; mạng cục bộ, vd., mạng băng thông cơ bản và băng thông rộng, mạng cục bộ tốc độ cao; modem, cáp quang, bộ điều khiển thiết bị ngoại vi

Xếp vào đây truyền thông dữ liệu; nối mạng liên thông, khả năng hoạt động tương tác; tác phẩm liên ngành về truyền thông bằng máy tính

Xếp bộ điều khiển thiết bị ngoại vi điều khiển một loại thiết bị ngoại vi cụ thể theo thiết bị ngoại vi đó, vd., bộ điều khiển máy in 004.7; xếp giao thức về khía cạnh cụ thể của giao diện và truyền thông theo khía cạnh đó, vd., giao thức về mã sửa lỗi 005.7

Về tác phẩm liên ngành về viễn thông, xem 384; về dữ liệu, chương trình, lập trình trong giao diện và truyền thông, xem 005.7; về khía cạnh xã hội của truyền thông bằng máy tính, xem 302.23; về khía cạnh kinh tế và liên quan của việc cung cấp phương tiện truyền thông bằng máy tính cho công chúng, xem 384.3

Xem thêm 004 về xử lý phân phối

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 005.7; cũng xem ở 004.6 so với 384.3; cũng xem ở 004.6 so với 621.382, 621.39

.602 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các tiêu chuẩn, xếp vào 004.6

.67 Mạng diện rộng

Bao gồm cả mạng extranet, Internet (World Wide Web)

Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3

- .69 Các loại phương tiện truyền thông cụ thể trên máy tính
 - Bao gồm cả videotex
- .692 Thư điện tử
- .693 Nhóm thảo luận
 - Xếp vào đây nhóm đàm thoại trực tuyến (chat), bảng tin điện tử, danh mục thư điện tử, nhóm truyền tin

.7 Thiết bị ngoại vi

Bao gồm cả bàn phím, màn hình (màn hiển thị hình ảnh), máy in, thiết bị đầu cuối (máy trạm)

Xếp bộ lưu trữ ngoại vi vào 004.5; xếp kỹ thuật công thái của thiết bị ngoại vi máy tính vào 621.39. Xếp thiết bị ngoại vi dành cho một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., thiết bị truyền thông 004.6, thiết bị đầu vào dùng phương pháp nhận mẫu 006.4, thiết bị đồ họa đầu ra 006.6

Xem thêm 004.6 về thiết bị truyền thông; cũng xem 005.7 về nhập dữ liệu

005 Lập trình máy tính, chương trình, dữ liệu

Xếp vào đây tính tương thích, tính cơ động, độ tin cậy, tính sử dụng lại của phần mềm

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 005 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., viết chương trình quản lý cơ sở dữ liệu bằng ngôn ngữ lập trình C++ 005.74 (*không phải* 005.13)

Xếp lập trình máy tính, chương trình, dữ liệu cho phương pháp tin học cụ thể vào 006

Xem Phần hướng dẫn ở 004–006; cũng xem ở 004–006 so với 621.39; cũng xem ở 004 so với 005

TÓM LƯỢC

005.01 Triết học và lý thuyết

- .1 Lập trình
- .2 Lập trình cho các loại máy tính cụ thể, hệ điều hành cụ thể, giao diện người dùng cụ thể
- .3 Chương trình
- .4 Lập trình và chương trình hệ thống
- .5 Chương trình ứng dụng cho mục đích chung
- .7 Dữ liệu trong hệ thống máy tính
- .8 An toàn dữ liệu

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả tính khả dụng

>

005.1–005.5 Lập trình và chương trình máy tính

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 005

.1 Lập trình

Bao gồm cả vi lập trình và vi chương trình [*trước đây cả hai là 005.6*]; phần sụn được xem là vi chương trình; vi mã; phân tích và thiết kế hệ thống phần mềm, vd., phân tích vấn đề của người sử dụng để chuẩn bị phát triển một hệ thống phần mềm giải quyết; kỹ thuật lập trình cụ thể, vd., lập trình hướng đối tượng, lập trình cấu trúc, lập trình đồ hoạ; gỡ lỗi, chuẩn bị tài liệu chương trình, bảo trì chương trình

Xếp vào đây lập trình ứng dụng, kỹ thuật phần mềm

Xếp phần sụn được xem như là phần cứng vào 004; xếp phân tích và thiết kế hệ thống phần mềm trong quan hệ với ngôn ngữ lập trình, kỹ thuật lập trình cụ thể trong quan hệ với ngôn ngữ lập trình (vd., lập trình hướng đối tượng bằng một ngôn ngữ lập trình cụ thể) vào 005.13. Xếp ứng dụng cụ thể của lập trình trong tin học theo ứng dụng đó vào 005.4–006.8, vd., lập trình đồ hoạ máy tính 006.6

Về lập trình cho các loại máy tính cụ thể, các hệ điều hành cụ thể, giao diện người dùng cụ thể, xem 005.2

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.1 so với 005.3

.101 Triết học và lý thuyết

Không dùng ký hiệu 01 từ Bảng 1 cho bản luận chung về logic trong lập trình; xếp vào 005.1

Xem thêm 005.13 về logic (toán học) ký hiệu của ngôn ngữ lập trình

.102 Tài liệu hỗn hợp**.102 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu**

Không dùng cho bảo trì, sửa chữa, đo lường, thử nghiệm, kỹ thuật lập trình đặc biệt; xếp vào 005.1

.13 Ngôn ngữ lập trình

Bao gồm cả hợp ngữ, ngôn ngữ máy, nguyên lý toán học của ngôn ngữ lập trình

Xếp vào đây mã hoá chương trình

Xếp nguyên lý toán học của lập trình vào 005.101; xếp ngôn ngữ vi lập trình vào 005.1

Về hợp ngữ và ngôn ngữ máy cụ thể, xem 005.2

Xem thêm 005.4 về trình biên dịch và trình diễn dịch ngôn ngữ lập trình

.130 1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý toán học, bản luận chung về logic trong lập trình; xếp vào 005.13

.2 Lập trình cho các loại máy tính cụ thể, hệ điều hành cụ thể, giao diện người dùng cụ thể

Bao gồm cả lập trình cho siêu máy tính, máy tính lớn, máy tính mini; lập trình cho hệ thống máy tính phân tán, hệ thống máy tính thời gian thực; lập trình cho máy tính có nhiều bộ xử lý, vd., lập trình song song

Xếp vào đây ngôn ngữ máy và hợp ngữ cụ thể

Xếp lập trình cho máy vi tính, hệ điều hành cụ thể chạy trên máy vi tính, giao diện người dùng cụ thể chạy trên máy vi tính vào 005.26; xếp ngôn ngữ máy và hợp ngữ trên máy vi tính cụ thể, lập trình cho máy vi tính cụ thể vào 005.265

Xem Phân hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.1 so với 005.3

.26 Lập trình cho máy vi tính

Bao gồm cả viết chương trình chạy trên hệ điều hành cụ thể, vd., Linux; viết chương trình chạy trên giao diện người dùng cụ thể, vd., Microsoft Windows®

Xếp vào đây lập trình cho máy tính cá nhân, máy trạm; tác phẩm tổng hợp về lập trình cho máy tính mini và máy vi tính

Xếp lập trình cho máy tính mini vào 005.2; xếp lập trình cho hệ điều hành cụ thể mà ở đó hệ điều hành này là hệ điều hành duy nhất chạy trên một máy tính cụ thể vào 005.265

.260 I Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý toán học, bản luận chung về tính logic trong lập trình; xếp vào 005.26

.265 Lập trình cho máy tính cụ thể

Xếp vào đây lập trình cho bộ xử lý cụ thể, cho hệ thống máy tính dựa trên máy vi tính cụ thể

Xếp theo vần chữ cái tên máy tính, vd., IBM PC®

Xem Phân hướng dẫn ở 004.165

.265 01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý toán học, bản luận chung về logic trong lập trình; xếp vào 005.265

.3 Chương trình

Phần mềm, phần sụn, phần giữa

Bao gồm cả trợ giúp trực tuyến; chương trình cho siêu máy tính, máy tính lớn, máy tính mini; chương trình cho hệ thống máy tính thời gian thực, máy tính có nhiều bộ xử lý; chương trình cho hệ thống máy tính phân phối, vd., phân nhóm; chương trình cho hệ điều hành cụ thể, vd., chương trình chạy trên Unix[®]; chương trình cho giao diện người dùng cụ thể, vd., chương trình chạy trên Motif[®]; chương trình cụ thể, vd., SAS[®]

Xếp vào đây các chương trình ứng dụng, sưu tập các chương trình, tài liệu phần mềm, bao gói phần mềm; tác phẩm tổng hợp về phần mềm và phần sụn, về chương trình hệ thống và chương trình ứng dụng

Các chương trình ứng dụng cho mục đích chung chuyển tới 005.5

Xếp chương trình cho hệ điều hành cụ thể chạy trên máy vi tính, giao diện người dùng cụ thể chạy trên máy vi tính vào 005.368. Xếp chương trình cho ứng dụng cụ thể trong tin học theo ứng dụng đó ở 005-006, vd., chương trình đồ hoạ vi tính 006.6; xếp trợ giúp trực tuyến trong các loại chương trình cụ thể theo loại chương trình đó, vd., trợ giúp trực tuyến trong các chương trình cho máy vi tính 005.36

Về chương trình hệ thống, xem 005.4; về phần sụn, xem 005.1

Xem thêm 005.1 về chuẩn bị tài liệu cho chương trình

Xem Phần hướng dẫn ở 005.3; cũng xem ở 005.1 so với 005.3; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4

.302 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường, bảo trì và chỉnh sửa chương trình; xếp vào 005.1

.302 9 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04

.36 Chương trình cho máy vi tính

.362 Chương trình bằng các ngôn ngữ lập trình cụ thể

Giới hạn cho các chương trình và tài liệu về chương trình mà tài liệu phân loại nhấn mạnh về ngôn ngữ lập trình

Xếp theo vần chữ cái tên của ngôn ngữ lập trình, vd., BASIC

.365 Chương trình cho máy tính cụ thể

Xếp vào đây các chương trình cho bộ xử lý cụ thể, hệ thống máy tính dựa trên các máy tính cụ thể

Xếp theo vần chữ cái tên của máy vi tính hoặc bộ xử lý, vd., Macintosh[®]

Xem Phần hướng dẫn ở 004.165; cũng xem ở 005.368 so với 005.365

.368 Chương trình cho hệ điều hành cụ thể và giao diện người dùng cụ thể

Bao gồm cả chương trình cho giao diện người dùng bằng đồ hoạ cụ thể

Xếp chương trình cho hệ điều hành cụ thể mà tại đó hệ điều hành là hệ điều hành duy nhất chạy trên máy tính cụ thể vào 005.365

Xem Phần hướng dẫn ở 005.368 so với 005.365

[.369] Các chương trình cụ thể

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 005.36

.4 **Lập trình và chương trình hệ thống**

Bao gồm cả lập trình các hệ điều hành, lập trình quản lý bộ nhớ, lập trình giao diện người dùng; trình dịch hợp ngữ; bộ sinh mã, trình biên dịch, trình diễn dịch, bộ xử lý vi mô, bộ phân tích cú pháp, trình phiên dịch; hệ điều hành; lập trình đa nhiệm vụ; chương trình quản trị hệ thống file; giao diện người dùng, vd., giao diện người dùng bằng đồ họa; chương trình tiện ích; các tác phẩm tổng hợp về bộ nhớ ảo

Xếp trình biên dịch cho ngôn ngữ vi lập trình vào 005.1; xếp bộ soạn thảo văn bản vào 005.52; xếp lập trình và chương trình cho giao diện và truyền thông dữ liệu vào 005.7; xếp quản trị file và quản trị CSDL vào 005.74. Xếp ứng dụng cụ thể các chương trình hệ thống theo ứng dụng đó. Ví dụ giao diện máy tính và trình điều khiển thiết bị 005.7, an toàn máy tính 005.8

Về khía cạnh phần cứng của bộ nhớ ảo, xem 004.5; về bản sao lưu và khôi phục dữ liệu, xem 005.8

Xem thêm 418 về chương trình dịch ngôn ngữ tự nhiên sang ngôn ngữ tự nhiên khác

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1–005.2 so với 005.4; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4; cũng xem ở 005.74 so với 005.4

.5 **Chương trình ứng dụng cho mục đích chung [trước đây là 005.3]**

Các chương trình và bao gói phần mềm tích hợp mà có thể dùng trong hàng loạt ứng dụng

Bao gồm cả phần mềm trình diễn thương mại, chương trình quản trị thông tin cá nhân, phần mềm trình bày, chương trình thống kê

Xếp vào đây các chương trình tích hợp, chương trình cụ thể theo các ứng dụng liên ngành

Xếp phần mềm CSDL vào 005.74

Xem Phần hướng dẫn ở 005.1 so với 005.3; cũng xem ở 005.3, 005.5 so với 005.4

.52 **Xử lý văn bản [trước đây là 652.5]**

Xếp vào đây phần mềm chế bản điện tử, bộ soạn thảo văn bản, xử lý văn bản

Xếp các tác phẩm về chế bản điện tử bản nhiều đến in typô vào 686.2

.54 **Bảng điện tử**

[.6] **Vi lập trình và vi chương trình**

Chuyển tới 005.1

.7 Dữ liệu trong hệ thống máy tính

Bao gồm cả lập trình và chương trình cho truyền thông dữ liệu, giao diện; bộ điều khiển thiết bị; chuẩn bị và trình bày dữ liệu, dạng thức biểu ghi, vd., chuyển đổi sang dạng đọc máy, nhập và đánh giá dữ liệu, mã sửa lỗi; cấu trúc dữ liệu

Xếp thiết bị nhập liệu vào 004.7; xếp trắc định dữ liệu trong xử lý file, cấu trúc dữ liệu trong file dữ liệu và cơ sở dữ liệu vào 005.74

Về an toàn dữ liệu, xem 005.8; về ngôn ngữ đánh dấu, xem 006.7

Xem thêm 004.6 về phần cứng cho giao diện và truyền thông dữ liệu

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 005.7

.74 Tập dữ liệu và cơ sở dữ liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nén dữ liệu; từ điển dữ liệu; thư mục dữ liệu; khai thác dữ liệu; hợp thức dữ liệu trong xử lý tệp; tổ chức tệp và phương pháp truy cập, vd., dạng thức file dữ liệu, hợp nhất, thuật toán tìm kiếm, thuật toán sắp xếp, sắp xếp

Xếp vào đây xử lý tệp dữ liệu, quản trị tệp dữ liệu và CSDL, thiết kế và kiến trúc CSDL

Xếp tác phẩm tổng hợp về hợp thức dữ liệu vào 005.7; xếp tác phẩm tổng hợp về khai thác dữ liệu vào 006.3; xếp tác phẩm liên ngành về tin học và các khía cạnh thông tin học của CSDL vào 025.04. Xếp tệp dữ liệu và CSDL liên quan đến một phương pháp máy tính cụ thể theo phương pháp đó vào 006, vd., hệ chuyên gia 006.3; xếp tệp dữ liệu và CSDL có liên quan đến nội dung chủ đề theo chủ đề đó, vd., CSDL bách khoa 030, CSDL y học không phải dạng thư mục vào 610

Về các loại tệp dữ liệu và CSDL cụ thể, xem 005.75

Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4; cũng xem ở 025.04, 025.06 so với 005.74

.740 68**Quản trị**

Không dùng ký hiệu 068 từ Bảng 1 cho quản trị file hoặc quản trị CSDL theo ý nghĩa của chương trình máy tính mà có khả năng vận hành file và CSDL; xếp các chương trình này vào 005.74

Xếp vào đây quản trị các tổ chức liên quan đến CSDL, vd., công ty tạo ra chúng

.75 Các loại tệp dữ liệu và CSDL cụ thể

Bao gồm cả các CSDL quan hệ, hướng đối tượng, mạng, phân cấp; tệp dữ liệu và CSDL phân bố; hệ quản trị CSDL toàn văn

.8 An toàn dữ liệu

Bao gồm cả virus máy tính, vd., virus Trojan horses, worms; sao lưu và khôi phục dữ liệu; tạo mật mã dữ liệu

Xếp vào đây kiểm soát truy cập, an toàn mạng máy tính, bức tường lửa

Xếp các tác phẩm liên ngành về mật mã vào 652

Xem thêm 658.4 về an toàn dữ liệu trong quản lý

006 Các phương pháp tin học đặc biệt

Không quy định khác được

Bao gồm cả việc sưu tập dữ liệu tự động

Xếp vào đây các chương trình, lập trình, lựa chọn và sử dụng phần cứng có liên quan đến các phương pháp tin học cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 006 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., đồ hoạ vi tính trong các hệ chuyên gia 006.6 (không phải 006.3)

Xem thêm 003 về mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính; cũng xem ký hiệu 01 từ Bảng 1 về mô hình hoá và mô phỏng bằng máy tính trong một ngành hoặc chủ đề cụ thể; cũng xem 004.6 về truyền thông bằng máy tính; cũng xem 005.74 về quản trị file dữ liệu và CSDL; cũng xem 005.8 về an toàn dữ liệu; cũng xem 629.8 về các phương pháp cụ thể trong kỹ thuật điều khiển tự động

Xem Phần hướng dẫn ở 004–006; cũng xem ở 004–006 so với 621.39

.3 Trí tuệ nhân tạo

Bao gồm cả thị giác máy tính; khai thác dữ liệu; hệ thống dựa trên tri thức, vd., hệ chuyên gia; học bằng máy; xử lý ngôn ngữ tự nhiên, mạng thần kinh, hạt nhận thức

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về trí tuệ nhân tạo và khoa học về nhận thức [trước đây là 153], phần mềm thông minh, hệ thống hỏi–đáp

Về khoa học nhận thức, xem 153

Xem thêm 006.4 về nhận dạng mẫu không phải là một công cụ của trí tuệ nhân tạo

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39; cũng xem ở 006.3 so với 153

.4 Nhận dạng mẫu hình bằng máy tính

Bao gồm cả nhận dạng mẫu hình quang học, vd., nhận dạng ký tự quang học; các tác phẩm tổng hợp về nhận dạng mẫu hình quang học và đồ hoạ máy tính, về nhận dạng lời nói và tổng hợp lời nói; các tác phẩm liên ngành về mã vạch

Xếp nhận dạng mẫu hình như một công cụ của trí tuệ nhân tạo vào 006.3; xếp khía cạnh kỹ thuật quang học của nhận dạng mẫu hình quang học vào 621.36

Về hạt nhận thức, xem 006.3; về tổng hợp lời nói, xem 006.5; về đồ hoạ máy tính, xem 006.6; về sử dụng mã vạch trong quản lý tài liệu, xem 658.7

Xem thêm 006.3 về thị giác máy tính

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39

.5 Âm thanh số

Xếp vào đây tổng hợp âm thanh trên máy tính

Bao gồm cả tổng hợp lời nói

Xếp kỹ thuật âm thanh số vào 621.389; xếp nghệ thuật âm thanh số vào 776

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

.6 Đồ hoạ trên máy tính

Bao gồm cả phần cứng đồ hoạ trên máy tính, cả thiết bị được thiết kế riêng cho đồ hoạ trên máy tính lẫn các tác phẩm nghiên cứu việc dùng thiết bị cho đồ hoạ trên máy tính thậm chí thiết bị đó không được thiết kế riêng cho mục đích này; đồ hoạ ba chiều, vd., can tia; hoạt hình máy tính, vd., tạo hình

Xếp vào đây thao tác hình

Xếp các tác phẩm bản ngang nhau về việc sử dụng thiết bị cho đồ hoạ và không đồ hoạ vào 004; xếp hệ thống đa phương tiện, hình ảnh tương tác, các tác phẩm tổng hợp về đồ hoạ trên máy tính và tổng hợp âm thanh trên máy tính vào 006.7; xếp nghệ thuật đồ hoạ trên máy tính vào 776; xếp sử dụng máy tính trong sản xuất băng đĩa hình vào 778.590285

Về sản phẩm cụ thể của kỹ thuật hoạt hình trên máy tính, xem sản phẩm đó, vd., phim hoạt hình 741.5

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

.7 Hệ thống đa phương tiện

Bao gồm cả hình ảnh tương tác, ngôn ngữ đánh dấu

Xếp vào đây siêu phương tiện, siêu văn bản; thiết kế trang Web; tác phẩm tổng hợp về đồ hoạ vi tính và âm thanh số, đa phương tiện tương tác

Xếp CSDL siêu văn bản vào 005.75; xếp nghệ thuật máy tính đa phương tiện vào 776; xếp sử dụng máy tính trong sản xuất băng đĩa hình vào 778.590285; xếp tác phẩm liên ngành về Internet hoặc World Wide Web như một hệ thống thông tin vào 025.04; xếp tác phẩm liên ngành về xuất bản trên web vào 070.5

Về âm thanh số, xem 006.5; về đồ hoạ trên máy tính, xem 006.6

Xem thêm 384.3 về videotex tương tác

Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3; cũng xem ở 776 so với 006.5–006.7

.8 Thực tế ảo

Sự kết hợp giữa phần mềm và phần cứng máy tính tạo ra ảo ảnh đang ở trong môi trường nhân tạo hoặc môi trường thực sự ở xa, và cho người dùng khả năng thao tác các đối tượng trong môi trường đó. Ảo ảnh này được tạo ra bởi các dữ liệu hình ảnh, âm thanh và cảm giác khác do hệ máy tính cung cấp cho người dùng

[007] [Không phân định]

Sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[008] [Chưa bao giờ phân định]**[009] [Chưa bao giờ phân định]**

010 Thư mục học

Lịch sử, nhận dạng, mô tả các tài liệu in, viết, nghe nhìn, điện tử

Bao gồm cả việc chuẩn bị và biên soạn thư mục

Xếp biên mục mô tả vào 025.3. Xếp chuẩn bị và biên soạn một loại thư mục cụ thể vào loại đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., chuẩn bị và biên soạn các thư mục tiểu sử 012.028; xếp mục lục và danh mục các tác phẩm nghệ thuật theo chủ đề, cộng thêm ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., mục lục tài liệu in 769.074

Về thư mục lịch sử, xem 002

Xem thêm 028.1 về tài liệu tổng quan

TÓM LƯỢC

- 011 Thư mục
- 012 Thư mục và mục lục cá nhân
- 014 Thư mục và mục lục các tác phẩm khuyết danh và có bút danh
- 015 Thư mục và mục lục các tác phẩm từ những địa điểm cụ thể
- 016 Thư mục và mục lục tác phẩm về chủ đề hoặc ngành cụ thể
- 017 Mục lục chủ đề tổng quát
- 018 Mục lục xếp theo tác giả, tiêu đề mô tả chính, thời gian, hoặc số đăng ký
- 019 Mục lục kiểu từ điển

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng, xếp vào 010

011 Thư mục

Bao gồm cả thư mục các sách hay nhất, luận văn và luận án, tài liệu phát không, sách quý hiếm, tài liệu tra cứu, tài liệu in lại, các tác phẩm thuộc từng thư, các tác phẩm được xuất bản dưới dạng đặc biệt khác sách (vd., phương tiện nghe nhìn, xuất bản điện tử (xuất bản phẩm số hoá), tài liệu vi hình, bảo chí), các tác phẩm phát hành phẩm do các loại nhà xuất bản đặc biệt (vd., xuất bản phẩm của chính phủ); thư mục và mục lục tổng quát về các tác phẩm được xuất bản trong thời kỳ lịch sử cụ thể

Xếp vào đây sưu tập tổng quát các bài tóm tắt thư mục văn tắt; tác phẩm tổng hợp về thư mục và mục lục, thư mục

Thư mục các chương trình và phần mềm máy tính chuyển tới 016.0053

Xếp thư mục vào 010; xếp thư mục các tác phẩm bách khoa tổng quát vào 016.03; xếp thư mục các tổng phổ âm nhạc và danh mục đĩa nhạc vào 016.78026; xếp thư mục phim điện ảnh giải trí và kịch vào 016.79143; xếp thư mục về băng hình giải trí và kịch vào 016.79145; xếp thư mục bản đồ vào 016.912; xếp thư mục sưu tập tiểu sử tổng quát vào 016.92; xếp các tác phẩm tổng hợp về mục lục vào 017; xếp tác phẩm tổng hợp về sưu tập các bài tóm tắt, sưu tập tổng quát các bài tóm tắt có thông tin trọng yếu về chủ đề vào 080

Về thư mục và mục lục cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, tác phẩm từ các địa điểm cụ thể, tác phẩm về chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể, xem 012–016; về mục lục tổng quát, xem 017–019

Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04

.001–.007 Tiểu phân mục chung

- .008 Thư mục về các loại người
Không dùng cho thư mục tác phẩm dành cho các loại người dùng cụ thể; xếp vào 011.6. Không dùng cho thư mục tác phẩm của các loại tác giả cụ thể; xếp vào 011.8
- .009 Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng cho thư mục tác phẩm xuất bản trong thời kỳ lịch sử cụ thể; xếp vào 011
- .009 1--.009 9 Địa lý và con người
Không dùng cho thư mục tác phẩm từ các địa điểm cụ thể; xếp vào 015
- .6 Thư mục tổng quát tác phẩm dành cho các loại người dùng cụ thể và thư viện cụ thể**
- [.609 1] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Không dùng; xếp vào 015.1
- [.609 3--.609 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng; xếp vào 015.3--015.9
- .62 Người trẻ tuổi
Xếp vào đây trẻ em
- [.620 91] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Không dùng; xếp vào 015.1
- [.620 93--.620 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng; xếp vào 015.3--015.9
- .63 Tác phẩm cho người thiếu năng và ốm đau
Bao gồm cả xuất bản phẩm chữ nổi, chữ to
Xếp vào đây các tác phẩm cho người thiếu năng thể chất
Xếp sách nghe cho người thiếu năng thể chất, tác phẩm tổng hợp về sách nghe và xuất bản phẩm chữ nổi vào 011
- [.630 91] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Không dùng; xếp vào 015.1
- [.630 93--.630 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng; xếp vào 015.3--015.9

.8 Thư mục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể [trước đây là 013]

Không dùng cho tài liệu nhấn mạnh đến lợi ích đặc biệt của các loại nhân vật cụ thể, vd., thư mục tác phẩm về phụ nữ nhấn mạnh đến địa vị phụ nữ được xếp vào 016.30542 (*không phải* 011.82), thư mục tác phẩm của tầng lớp nhân dân nhấn mạnh đến tôn giáo được xếp vào 016.2 (*không phải* 011.88)

Xếp vào đây mục lục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể [trước đây là 013], thư mục tổng quát tác phẩm của dân tộc thiểu số

Thêm vào chỉ số cơ bản 011.8 các số tiếp sau —08 ở ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., thư mục tác phẩm của phụ nữ 011.82, thư mục tác phẩm của tầng lớp 011.88

Về thư mục và mục lục cá nhân, xem 012

> **012–016 Thư mục và mục lục cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, tác phẩm từ những địa điểm cụ thể, tác phẩm về chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho thư mục, mục lục, hoặc cả hai

Bất luận sắp xếp như thế nào

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., thư mục bút danh các tác phẩm khoa học xuất bản ở Pháp 016.5 (*không phải* 014 hoặc 015.44):

Thư mục và mục lục tác phẩm về những chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể	016
Thư mục và mục lục về cá nhân	012
Thư mục và mục lục tác phẩm khuyết danh và bút danh	014
Thư mục và mục lục tác phẩm của những địa danh cụ thể	015

Xếp các tác phẩm tổng hợp về thư mục và mục lục, thư mục vào 011; xếp tác phẩm tổng hợp về mục lục vào 017

012 Thư mục và mục lục cá nhân

Các tác phẩm về cá nhân hoặc của cá nhân không liên quan với chủ đề cụ thể

Xếp vào đây các thư mục

Về thư mục cá nhân liên quan tới chủ đề cụ thể, xem thư mục của chủ đề đó, vd., thư mục tâm lý học 150.92.

[013] Thư mục và mục lục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể

Chuyển tới 011.8

[.9] Thư mục và mục lục tác phẩm của tác giả định cư tại vùng, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Chuyển tới 015

014 Thư mục và mục lục các tác phẩm khuyết danh và có bút danh

015 Thư mục và mục lục các tác phẩm từ những địa điểm cụ thể

Các tác phẩm được phát hành trong vùng, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, hoặc của các nhà xuất bản cụ thể

Xếp vào đây thư mục và mục lục tác phẩm của tác giả định cư tại vùng, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là 013.9*]

Thêm vào chỉ số cơ bản 015 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm xuất bản ở Canada 015.71; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số khu vực

Xếp thư mục và mục lục tác phẩm của các loại người định cư tại địa điểm cụ thể vào 011.8

016 Thư mục và mục lục tác phẩm về chủ đề hoặc ngành cụ thể

Xếp vào đây thư mục chủ đề có chú giải với chú giải mô tả không đưa ra thông tin trọng yếu về chủ đề đó; các chỉ dẫn thư mục

Thêm vào chỉ số cơ bản 016 ký hiệu 001–999, vd., thư mục các chương trình và phần mềm máy tính 016.0053 [*trước đây là 011*], thư mục triết học 016.1, thư mục tiểu thuyết 016.80883

Thêm vào các tiểu phân mục khác nhau của 016 ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 khi được yêu cầu cho các tác phẩm liệt kê trong thư mục và mục lục, nhưng không cho các thư mục và mục lục đang được phân loại, vd., thư mục các xuất bản phẩm nhiều kỳ về triết học 016.105, nhưng thư mục được xuất bản thành nhiều kỳ về triết học bao gồm cả sách chuyên khảo 016.1 (*không phải 016.105*)

Xếp thư mục và mục lục về văn học từ hai ngôn ngữ trở lên vào 016.8088. Xếp thư mục tiêu sử cá nhân liên quan tới chủ đề cụ thể theo tiêu sử thuộc chủ đề đó, vd., thư mục tiêu sử các nhà tâm lý học 150.92; xếp thư mục tóm tắt có thông tin trọng yếu về chủ đề theo chủ đề đó, vd., thư mục có các bài tóm tắt quan trọng về hoá học 540

Xem thêm 011 về thư mục sách hiếm, về thư mục tổng quát sắp xếp theo chủ đề và thư mục tổng quát tác phẩm được xuất bản theo thể loại cụ thể; cũng xem 017–019 về mục lục chủ đề tổng quát và mục lục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát; cũng xem 050 về chỉ dẫn thư mục tổng quát về xuất bản phẩm nhiều kỳ cụ thể không giới hạn chủ đề

Xem Phần hướng dẫn ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04; cũng xem ở 016 so với 026, B1–07

> 017–019 Mục lục tổng quát

Danh mục các tác phẩm trong một sưu tập cụ thể hoặc một nhóm sưu tập, hoặc do những tổ chức cụ thể không phải là các nhà xuất bản đưa ra bán hoặc bán đấu giá, và không giới hạn chủ đề cụ thể, cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, hoặc địa điểm xuất bản cụ thể

Xếp vào đây mục lục tổng quát xuất bản phẩm định kỳ và chỉ dẫn thư mục của chúng, mục lục liên hợp

Xếp mục lục tổng quát tác phẩm xuất bản trong thời kỳ lịch sử cụ thể vào 011; xếp mục lục tổng quát tác phẩm của các loại tác giả cụ thể vào 011.8; xếp mục lục cá nhân, tác phẩm khuyết danh và bút danh, tác phẩm từ địa điểm cụ thể, tác phẩm về chủ đề cụ thể hoặc ngành cụ thể vào 012–016; xếp tác phẩm tổng hợp vào 017

Xem thêm 011 về thư mục tổng quát

017 Mục lục chủ đề tổng quát

Bao gồm cả mục lục chủ đề, mục lục phân loại sắp xếp theo trật tự chữ cái

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về mục lục

Xếp mục lục tổng quát như là một chủ đề, tác phẩm liên ngành về mục lục thư mục vào 025.3. Xếp loại mục lục cụ thể không có chủ đề theo loại mục lục đó, vd., mục lục các tác phẩm của các loại tác giả cụ thể 011.8

Xem thêm 016 về mục lục chủ đề cụ thể

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

018 Mục lục xếp theo tác giả, tiêu đề mô tả chính, thời gian, hoặc số đăng ký

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

019 Mục lục kiểu từ điển

[.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 015.1

[.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 015.3–015.9

020 Thư viện học và thông tin học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây lưu trữ học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., quản trị biên mục trong thư viện đại học 025.3068 (*không phải* 025.1 hoặc 027.7):

Đọc và sử dụng phương tiện truyền thông thông tin khác	028
Hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin (<i>trừ</i> 025.1)	025
Quản trị cơ sở vật chất-kỹ thuật	022
Quản lý nhân sự	023
Quản trị	025.1
Quan hệ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin	021
Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin thuộc chủ đề và ngành cụ thể	026
Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin tổng hợp	027

Về thư mục, xem 010

Xem thêm 003 về lý thuyết thông tin; cũng xem 651.5 về quản lý hồ sơ như là một dịch vụ quản lý

TÓM LƯỢC

020.1-9	Tiểu phân mục chung
021	Quan hệ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin
022	Quản trị cơ sở vật chất
023	Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)
025	Hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin
026	Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin chuyên ngành và chuyên đề cụ thể
027	Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin tổng hợp
028	Đọc và sử dụng phương tiện truyền thông khác

[.68] Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật; xếp vào 022. Không dùng cho quản lý nhân sự; xếp vào 023. Không dùng cho khía cạnh quản lý khác, đối với tác phẩm tổng hợp về quản lý; xếp vào 025.1

.7 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.71 Giáo dục

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về đào tạo tại chức [*trước đây cũng là* 023]

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây sự nghiệp thư viện so sánh; nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người trong sự nghiệp thư viện

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và con người của thư viện vào 027.009; xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của thư viện vào 027.01-027.09

021 Quan hệ của các thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Xem thêm 025.5 về sổ tay định hướng và hướng dẫn người sử dụng; cũng xem 027 đối với tác phẩm tổng hợp về thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

.2 Mỗi quan hệ với cộng đồng

Bao gồm cả trung tâm liên hiệp thông tin về chương trình hành động cộng đồng, vai trò giáo dục, bảo trợ chương trình văn hoá cộng đồng

Xếp mỗi quan hệ với cơ quan giáo dục khác, vd., viện bảo tàng, vào 021

.6 Hợp tác và mạng lưới

Bao gồm cả côngxooócxiom (consortium), hệ thống, hợp tác thông qua mục lục liên hợp

Xếp mạng lưới, hệ thống, liên hiệp của một loại cơ quan cụ thể vào 026–027. Xếp hợp tác và mạng, hệ thống, liên hiệp theo một chức năng cụ thể vào chức năng đó, vd., biên mục phối hợp 025.3, mạng lưới mượn giữa các thư viện 025.6

Xem thêm 017–019 về mục lục liên hợp cụ thể; cũng xem 025.00285 về mạng máy tính trong thư viện

.7 Thúc đẩy thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bạn của các tổ chức thư viện

Xếp vào đây mỗi quan hệ công cộng

Xếp quảng cáo vào 659.1

.8 Mỗi quan hệ với chính quyền

Không phân biệt cấp chính quyền

Bao gồm cả hỗ trợ tài chính; uỷ ban thư viện và vụ thư viện; khía cạnh quan hệ thư viện-chính quyền về sách trao đổi, tặng, lưu chiếu; khía cạnh chính trị

Xem thêm 025.1 về quản trị tài chính; cũng xem 025.2 về công tác bổ sung thông qua trao đổi, tặng, lưu chiếu

022 Quản trị cơ sở vật chất

Bao gồm cả xe sách lưu động

Xếp vào đây trụ sở của thư viện trong nhà cao ốc chủ yếu dành cho hoạt động khác, vd., cơ sở vật chất của thư viện trường học; bảo trì cơ sở vật chất

Xem thêm 025.8 về an toàn vật thể của vốn tài liệu, kho đóng so với kho mở; cũng xem 727 về kiến trúc thư viện

023 Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

Bao gồm cả quản lý đào tạo tại chức

Tác phẩm tổng hợp về đào tạo tại chức chuyển tới 020.71

[024] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

025 Hoạt động của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả dịch vụ kỹ thuật

Xếp vào đây công tác tư liệu (thu thập có hệ thống, tổ chức, lưu trữ, tìm và phổ biến thông tin văn bản)

Xếp tác phẩm tổng hợp về các hoạt động trong từng loại cơ quan cụ thể vào 026–027. Xếp một quá trình kỹ thuật cụ thể vào quá trình đó, vd., công tác bổ sung 025.2

TÓM LƯỢC

025.001–.009

Tiểu phân mục chung

.04–.06

[Hệ thống lưu trữ và tìm tin]

.1

Quản trị

.2

Công tác bổ sung và phát triển vốn tài liệu

.3

Phân tích và kiểm soát thư mục

.4

Phân tích và kiểm soát chủ đề

.5

Dịch vụ cho người sử dụng

.6

Dịch vụ lưu thông

.7

Xử lý hình thức tài liệu để tàng trữ và sử dụng

.8

Duy trì và bảo quản vốn tài liệu

.001–.009

Tiểu phân mục chung

.04

Hệ thống lưu trữ và tìm tin

Bao gồm cả mức độ tìm được, mức độ tìm chính xác, mức độ tìm phù hợp

Xếp vào đây tìm kiếm và tìm lại trong hệ thống lưu trữ và tìm tin; hệ thống trung gian (front-end); Internet (mạng toàn cầu) được xem như là một hệ thống lưu trữ và tìm tin; thư mục các website; thư viện số; tác phẩm tổng hợp về mục lục trực tuyến được tích hợp vào hệ thống lưu trữ và tìm tin, về lưu trữ, tìm kiếm, tìm lại thông tin tự động; tác phẩm liên ngành về cơ sở dữ liệu

Xếp lưu trữ thông tin vào 025.3; xếp tác phẩm liên ngành về Internet (mạng toàn cầu) vào 004.67

Về các khía cạnh tin học của các hệ thống lưu trữ và tìm tin, của cơ sở dữ liệu, xem 005.74; về hệ thống lưu trữ và tìm tin, thư mục các website, thư viện số thuộc các ngành và chủ đề cụ thể, xem 025.06. Về một loại hệ thống lưu trữ và tìm tin cụ thể, xem loại đó, vd., mục lục trực tuyến 025.3

Xem thêm 658.4 về sử dụng hệ thống lưu trữ và tìm tin để quản lý

Xem Phân hướng dẫn ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3; cũng xem ở 011 so với 005.3029, 016.0053, 025.04; cũng xem ở 025.04, 025.06 so với 005.74

.06

Hệ thống lưu trữ và tìm tin thuộc ngành và chủ đề cụ thể

Xếp vào đây thư mục website thuộc ngành và chủ đề cụ thể, thư viện số thuộc ngành và chủ đề cụ thể, công tác tư liệu thuộc ngành và chủ đề cụ thể

Xem Phân hướng dẫn ở 025.04, 025.06 so với 005.74

[.060 001–.060 009]

Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 025.0401–025.0409

.1 Quản trị

Bao gồm cả quản lý các loại cơ quan cụ thể; dịch vụ nhân sao tài liệu; tài chính; tác phẩm tổng hợp về phí sử dụng

Xếp tài trợ của chính phủ vào 021.8; xếp công tác xuất bản của thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin vào 070.5; xếp tác phẩm liên ngành về nhân sao tài liệu vào 686.4. Xếp quản trị một chức năng cụ thể vào chức năng đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản trị biên mục 025.3068

Về quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật, xem 022; về quản lý nhân sự, xem 023. Về lệ phí người sử dụng một dịch vụ cụ thể, xem dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., lệ phí tìm kiếm và tìm lại thông tin tự động 025.04068

.17 Quản trị các sưu tập tài liệu đặc biệt

Bao gồm cả các nguồn lưu trữ, nghe nhìn, điện tử

Xếp vào đây tài liệu không phải sách, tác phẩm tổng hợp về xử lý tài liệu đặc biệt

Về một loại xử lý cụ thể tài liệu đặc biệt, xem loại xử lý đó, vd., biên mục, phân loại, định chỉ mục tài liệu đặc biệt 025.3

.2 Công tác bổ sung và phát triển vốn tài liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công tác bổ sung và phát triển vốn tài liệu, cho riêng công tác bổ sung

Bao gồm cả chính sách và quy trình chọn lọc, phân tích vốn tài liệu, thanh lý kho, kiểm duyệt, tác phẩm tổng hợp về chính sách và thực tiễn thư viện liên quan tới tự do trí tuệ

Xếp tác phẩm liên ngành về kiểm duyệt vào 363.31

Về chính sách và thực tiễn liên quan tới tự do trí tuệ trong một hoạt động thư viện không phải là phát triển vốn tài liệu, xem hoạt động đó, vd., dịch vụ lưu thông 025.6

Xem thêm 098 về tác phẩm bị cấm; cũng xem 303.3 về nghiên cứu xã hội học kiểm duyệt; cũng xem 323.44 về tự do trí tuệ như là một quyền công dân; cũng xem 342.08 về luật tự do trí tuệ; cũng xem 344.05 về luật kiểm duyệt

.3 Phân tích và kiểm soát thư mục

Bao gồm cả mục lục và bảo trì mục lục, khổ mẫu biểu ghi đọc máy, chuyển đổi hồi cố, biên mục mô tả, biên mục và phân loại tài liệu đặc biệt, biên mục và phân loại phối hợp; tên và nhan đề chuẩn, tác phẩm tổng hợp về tệp chuẩn (authority file)

Xếp vào đây tiêu chuẩn về phân tích và kiểm soát thư mục; tác phẩm tổng hợp về biên mục và phân loại, về định chỉ mục, về lưu trữ thông tin

Về phân tích và kiểm soát chủ đề, chuẩn chủ đề, xem 025.4. Về lưu trữ thông tin có sử dụng một hệ thống cụ thể, xem hệ thống đó, vd., lưu trữ thông tin thông qua định chỉ mục chủ đề 025.4

Xem thêm 025.04 về tác phẩm tổng hợp về hệ thống lưu trữ và tìm tin

.302 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các tiêu chuẩn; xếp vào 025.3

.302 85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp chuyển đổi sang dạng đọc máy, nhập dữ liệu, khổ mẫu biểu ghi mục lục đọc máy, mục lục trực tuyến vào 025.3

.4 Phân tích và kiểm soát chủ đề

Bao gồm cả biên mục chủ đề, định chỉ mục chủ đề, chuẩn chủ đề; phân loại, các hệ thống phân loại cụ thể, vd., Khung phân loại thập phân Dewey; định chủ đề xếp giá

Xếp vào đây tiêu chuẩn về phân tích và kiểm soát chủ đề

Xếp phân loại và biên mục chủ đề tài liệu đặc biệt, phân loại và biên mục chủ đề phối hợp, phân loại và biên mục chủ đề lại vào 025.3

.402 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho các tiêu chuẩn; xếp vào 025.4

.402 8 Kỹ thuật làm tóm tắt; kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp soạn tóm tắt như một sáng tác vào 808

.5 Dịch vụ cho người sử dụng

Tác phẩm được viết cho nhân viên thư viện và người sử dụng

Bao gồm cả dịch vụ tra cứu và thông tin, vd., tìm kiếm và tìm lại thông tin, phổ biến thông tin có chọn lọc; định hướng và hướng dẫn thư mục; nghiên cứu sử dụng thư viện; dịch vụ tư vấn người đọc

Xếp dịch vụ thư viện cho các nhóm và tổ chức đặc biệt vào 027.6; xếp sử dụng sách và phương tiện truyền thông khác như là nguồn thông tin vào 028.7; xếp tác phẩm tổng hợp về tạo lập và sử dụng các hệ thống lưu trữ và tìm tin vào 025.04; xếp tác phẩm tổng hợp về tạo lập và sử dụng công cụ cụ thể để kiểm soát thư mục vào 025.3. Xếp tìm kiếm và tìm lại thông tin có sử dụng một hệ thống cụ thể vào hệ thống đó, vd., tìm trong hệ thống thông tin và tìm tin của ngành y 025.06

Về một dịch vụ cụ thể không quy định ở đây, xem dịch vụ đó, vd., dịch vụ lưu thông 025.6, kể chuyện cho thiếu nhi 027.62

.6 Dịch vụ lưu thông

Bao gồm cả mượn liên thư viện, sưu tập dành riêng

Xếp vào đây cho mượn tài liệu

Xếp dịch vụ lưu thông cho các nhóm và tổ chức đặc biệt vào 027.6

.7 Xử lý hình thức tài liệu để tàng trữ và sử dụng

Bao gồm cả đóng sách, dán nhãn, tu sửa, phục chế

Xếp công tác bảo tồn và bảo quản vào 025.8

.8 Duy trì và bảo quản vốn tài liệu

Bao gồm cả tiếp cận vốn tài liệu, vd., tiếp cận các kho; bảo tồn, kiểm kê, an ninh chống trộm cắp và rủi ro khác

Xếp tu sửa và phục chế vào 025.7

> 026–027 Các loại cơ quan cụ thể

Xếp vào đây thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin cụ thể, và vốn tài liệu của chúng; hệ thống và mạng lưới của các loại cơ quan cụ thể; tác phẩm tổng hợp về hoạt động trong các loại cơ quan cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 027. Xếp một hoạt động cụ thể trong một loại cơ quan cụ thể vào hoạt động đó, vd., dịch vụ tra cứu và thông tin trong thư viện trường cao đẳng 025.5

026 Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin chuyên ngành và chuyên đề cụ thể

Xếp vào đây tổ chức thông tin và bộ phận thư viện và vốn tài liệu trong các ngành và chủ đề cụ thể; tác phẩm tổng hợp về thư viện chuyên khoa

Về thư viện chuyên khoa không thuộc các ngành và chủ đề cụ thể, vd., thư viện bảo tàng tổng hợp, thư viện tổng hợp trong toà soạn báo, thư viện của bệnh nhân, xem 027.6

Xem Phần hướng dẫn ở 016 so với 026, B1–07

.000 1–.000 5 Tiêu phân mục chung

.000 6 Các tổ chức

[.000 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 025.1

.000 7–.000 9 Tiêu phân mục chung

027 Thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin tổng hợp

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Trong các tiêu phân mục của chỉ số phân loại này, thuật ngữ thư viện được sử dụng bao hàm thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin, trung tâm đa phương tiện

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thư viện, về cơ quan lưu trữ, về trung tâm thông tin và về thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin chuyên về tài liệu đặc biệt

Về thư viện, cơ quan lưu trữ, trung tâm thông tin thuộc các ngành và chủ đề cụ thể, xem 026

.001–.005 Tiêu phân mục chung

.006 Các tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật; xếp vào 022. Không dùng cho quản lý nhân sự; xếp vào 023. Không dùng cho các khía cạnh khác của quản lý, cho tác phẩm tổng hợp về quản lý; xếp vào 025.1

.007–.008 Tiêu phân mục chung

.009 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 027.01–027.09

.01-.09 *Địa lý

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.0 ký hiệu 1-9 từ Bảng 2, vd., thư viện ở Pháp 027.044

.4 *Thư viện công cộng

Bao gồm cả sử dụng thư viện ô tô (thư viện lưu động) trong thư viện công cộng

Xếp vào đây chi nhánh thư viện công cộng

Xếp sử dụng thư viện ô tô trong thư viện công cộng ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 027.43-027.49; xếp các đơn vị thư viện công cộng phục vụ nhóm và tổ chức đặc biệt vào 027.6

[.409 3-.409 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 027.43-027.49

.43-.49 *Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.4 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., thư viện công cộng ở Pháp 027.444

.5 *Thư viện công lập

Cấp quốc gia, bang, tỉnh, địa phương

Về thư viện nhà nước phục vụ các nhóm đặc biệt, xem 027.6

.509 3-.509 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp các cơ quan cụ thể vào 027.53-027.59

.53-.59 *Cơ quan cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.5 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2 về khu vực phục vụ, vd., Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ 027.573

.6 *Thư viện phục vụ các nhóm và tổ chức đặc biệt

Bao gồm cả thư viện phục vụ người cao niên, dân tộc ít người, người thiểu năng; thư viện bệnh viện, thư viện bảo tàng, thư viện nhà tù; thư viện phục vụ các tổ chức tôn giáo, phục vụ tổ chức phi lợi nhuận, phục vụ tổ chức kinh doanh và công nghiệp; văn phòng tra cứu pháp luật; tác phẩm tổng hợp về thư viện của bệnh nhân và thư viện y tế

Xếp vào đây dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ các nhóm và tổ chức đặc biệt, những người thiệt thòi trong xã hội

Xếp thư viện phục vụ các nhóm và tổ chức đặc biệt nhưng thuộc các ngành và chủ đề cụ thể vào 026

Về thư viện y tế, xem 026; về thư viện phục vụ cơ quan giáo dục, xem 027.7-027.8

.62 Thư viện cho người trẻ tuổi

Bao gồm cả kể chuyện

Xếp thư viện phục vụ người trẻ tuổi, mà cũng là thành viên của các nhóm và tổ chức đặc biệt khác, vd., thư viện người trẻ tuổi thiểu năng vào 027.6

*Không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; xếp vào 025.1

- [.620 1--.620 9] Tiểu phân mục chung
Không dùng; xếp vào 027.62

> **027.7–027.8 Thư viện của cơ quan giáo dục**

Xếp vào đây trung tâm phương tiện truyền thông giảng dạy

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 027.7

.7 *Thư viện trường cao đẳng và đại học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về trung tâm tài liệu giảng dạy

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thư viện của cơ quan giáo dục, chi nhánh thư viện trường cao đẳng và đại học

Về thư viện và trung tâm tài liệu giảng dạy trong trường tiểu học và trung học, xem 027.8

.709 3--.709 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cơ quan cụ thể vào 027.73–027.79

.73--.79 *Cơ quan cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 027.7 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Thư viện Perkins của Trường đại học Duke 027.7756

*Không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; xếp vào 025.1

.8 Thư viện trường học

Bao gồm cả trung tâm học liệu trường học

.809 3--.809 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cơ quan cụ thể vào 027.8

028 Đọc và sử dụng phương tiện truyền thông khác

Bao gồm cả hứng thú và thói quen đọc, sử dụng sách và phương tiện truyền thông khác như là nguồn giải trí và tự phát triển

Xếp hứng thú và thói quen đọc sách của người trẻ tuổi, sử dụng sách và phương tiện truyền thông khác như là nguồn giải trí và tự phát triển của người trẻ tuổi vào 028.5

[.083] Người trẻ tuổi

Không dùng; xếp vào 028.5

*Không thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1; xếp vào 025.1

.1 Điểm sách

Bao gồm cả điểm sách tra cứu, tài liệu nghe nhìn

Xếp vào đây sưu tập tổng quát điểm sách

Xếp điểm chương trình máy tính vào 005.3029; xếp kỹ thuật điểm sách vào 808. Xếp điểm tác phẩm về một chủ đề cụ thể hoặc trong một ngành cụ thể vào chủ đề đó hoặc ngành đó, vd., điểm tác phẩm hoá học 540, điểm phim giải trí 791.43, phê bình đánh giá văn học 800

.108 Điểm sách về các loại người

Không dùng cho điểm sách về các loại người sử dụng cụ thể; xếp vào 028.1

.5 Đọc sách và sử dụng phương tiện truyền thông tin khác đối với người trẻ tuổi

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xem thêm 028.1 về tổng quan tài liệu cho người trẻ tuổi

.7 Sử dụng sách và phương tiện truyền thông tin khác như là nguồn tin

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sử dụng tác phẩm tra cứu

[.708 3] Người trẻ tuổi

Không dùng; xếp vào 028.5

[029] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong ấn bản 10

030 Tác phẩm bách khoa tổng quát

Xếp vào đây Almanac thông tin tổng quát; sách về các sự kiện hỗn hợp, kỳ lạ, phi thường; niên giám bách khoa

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của bách khoa thư tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể vào 031–039

> 031–039 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể

Theo ngôn ngữ nguyên bản

Xếp vào đây bách khoa thư và sách cụ thể về các sự kiện hỗn hợp, tác phẩm về chúng

Xếp tác phẩm tổng hợp, tài liệu bách khoa nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc ngữ hệ nhưng không có ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ nào chiếm ưu thế vào 030. Xếp tài liệu bách khoa nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc ngữ hệ nhưng có một ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế vào ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế đó, vd., tài liệu bách khoa nguyên bản bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha có một số mục từ bằng ngôn ngữ Pháp 036

031 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ

Bách khoa thư và sách về các sự kiện hỗn hợp bằng ngôn ngữ Anh có nguồn gốc Tây Bán cầu

.02 Sách về các sự kiện hỗn hợp

Không dùng cho các loại tài liệu hỗn hợp khác; xếp vào 031

Xếp vào đây Almanac thông tin tổng hợp, sách về các sự kiện kỳ lạ, phi thường

032 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Anh

Về tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ, xem 031

.02 Sách về các sự kiện hỗn hợp

Không dùng cho các loại tài liệu hỗn hợp khác; xếp vào 032

Xếp vào đây Almanac thông tin tổng hợp, sách về các sự kiện kỳ lạ, phi thường

033 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmann khác

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bách khoa thư tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmann

Về bách khoa thư bằng tiếng Anh, xem 032; về bách khoa thư bằng ngôn ngữ Scandinavia, xem 038

034 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Pháp, Occitan, Catalan**035 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman****036 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha****037 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Xlavor****038 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Scandinavia****039 Tài liệu bách khoa tổng quát bằng ngôn ngữ Italia cổ, Hy Lạp cổ và ngôn ngữ khác****[040] [Không phân định]**

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[041] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[042] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[043] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[044] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[045] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[046] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[047] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[048] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[049] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

050 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát

Xếp vào đây xuất bản phẩm định kỳ, bảng chỉ dẫn thư mục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát

Xếp sách về các sự kiện hỗn hợp (thậm chí nếu được xuất bản hàng năm, vd., Almarac), niên giám bách khoa thư vào 030; xếp báo cáo hành chính và kỷ yếu của các tổ chức tổng quát vào 060. Xếp bảng chỉ dẫn thư mục tập trung vào một chủ đề hoặc ngành cụ thể trong xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát vào chủ đề hoặc ngành đó trong 016, vd., bảng chỉ dẫn thư mục tới thông tin y học trong xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát 016.61

Về báo, xem 070

Xem thêm 011 về thư mục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát và thư mục danh bạ; cũng xem 017–019 về mục lục xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người trong xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể, và bản chỉ dẫn thư mục của chúng vào 051–059

> 051–059 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể

Theo ngôn ngữ nguyên bản

Xếp vào đây xuất bản phẩm nhiều kỳ cụ thể và tác phẩm về chúng

Xếp tác phẩm tổng hợp, xuất bản phẩm nhiều kỳ nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ nhưng không có ngôn ngữ nào hoặc họ ngôn ngữ nào chiếm ưu thế vào 050. Xếp xuất bản phẩm nhiều kỳ nguyên bản bằng nhiều ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ nhưng có một ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế vào ngôn ngữ hoặc họ ngôn ngữ chiếm ưu thế, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha nhưng có một số bài báo bằng ngôn ngữ Pháp 056

051 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ

Xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh của Tây Bán cầu

052 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Anh

Về xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ, xem 051

053 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh khác

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmanh

Về xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng tiếng Anh, xem 052; về xuất bản phẩm nhiều kỳ bằng ngôn ngữ Scandinavia, xem 058

054 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Pháp, Occitan, Catalan**055 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman****056 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha****057 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Xlavor****058 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng ngôn ngữ Scandinavia****059 Xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát bằng tiếng Italia cổ, Hy Lạp cổ và ngôn ngữ khác****060 Các tổ chức nói chung và bảo tàng học**

Các tổ chức nói chung: học viện, hiệp hội, hội nghị, đại hội, quỹ, các hội mà hoạt động không giới hạn vào một lĩnh vực cụ thể

Bao gồm cả lịch sử, hiến chương, điều lệ, danh sách thành viên, báo cáo hành chính và kỷ yếu

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tổ chức; tác phẩm liên ngành về cấp giấy phép, chứng chỉ, văn bằng của tổ chức phi chính phủ

Xếp lịch sử, hiến chương, điều lệ, danh sách thành viên, báo cáo hành chính và kỷ yếu của một tổ chức cụ thể vào 061–068; xếp tác phẩm liên ngành về cấp giấy phép, chứng chỉ, văn bằng của tổ chức chính phủ và phi chính phủ vào 352.6

Đối với tác phẩm liên ngành về tổ chức liên chính phủ, xem 341.2. Về các tổ chức thuộc một ngành hoặc chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó, cộng ký hiệu 06 từ Bảng 1, vđ., tổ chức thuộc thư viện và thông tin học 020.6

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.4 Quy tắc chung về trình tự (Thủ tục đã được Quốc hội thông qua)

Bao gồm cả Quy tắc về trình tự của Robert (*Robert's Rules of Order*)

Về quy tắc và trình tự của các cơ quan pháp lý, xem 328

Xem thêm 658.4 về điều khiển cuộc họp của tổ chức kinh doanh

[.401–.409] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 060.4

.9 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của các tổ chức nói chung; xếp vào 061–068

> 061–068 Các tổ chức nói chung

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 060

061 Các tổ chức nói chung ở Bắc Mỹ

Về các tổ chức nói chung ở Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda), xem 068

062 Các tổ chức nói chung ở Quần đảo Briton Ở Anh**063 Các tổ chức nói chung ở Trung Âu Ở Đức**

Bao gồm cả tổ chức nói chung ở Áo, Cộng hoà Séc, Xiôvakia, Ba Lan, Hungari

Về các tổ chức nói chung ở Thụy Sĩ, xem 068

064 Các tổ chức nói chung ở Pháp và Mônacô**065 Các tổ chức nói chung ở Italia và lãnh thổ lân cận****066 Các tổ chức nói chung ở bán đảo Iberia và các đảo lân cận Ở Tây Ban Nha****067 Các tổ chức nói chung ở Đông Âu Ở Nga**

Về các tổ chức ở bán đảo Balkan, Cộng đồng quốc gia độc lập ở Châu Á, xem 068

068 Các tổ chức nói chung ở khu vực địa lý khác**069 Bảo tàng học (Khoa bảo tàng)**

Bao gồm cả sưu tầm, chuẩn bị, bảo trì, tu sửa hiện vật; nhận dạng vật giả mạo, ngăn chặn kẻ trộm; các sưu tập và trưng bày hiện vật; quản lý nhà bảo tàng; dịch vụ cho khách thăm

Về các sưu tập một loại hiện vật cụ thể hoặc hiện vật thuộc một chủ đề hoặc ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., sưu tập vật hoá thạch 560.74; về hoạt động và dịch vụ bảo tàng giới hạn trong một chủ đề hoặc ngành cụ thể, việc sưu tập một loại hiện vật cụ thể hoặc hiện vật thuộc một chủ đề hoặc ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 075 từ Bảng 1, vd., hoạt động và dịch vụ của bảo tàng hàng không vũ trụ 629.1075

- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; trang thiết bị, vật liệu
Không sử dụng cho bảo trì và tu sửa hiện vật; xếp vào 069
- [.068] Quản lý
Không dùng; xếp vào 069
- .074 Nhà bảo tàng, sưu tập, triển lãm
Giới hạn cho nhà bảo tàng, sưu tập, triển lãm về bảo tàng học
Xếp tác phẩm tổng hợp về nhà bảo tàng, sưu tập, triển lãm vào 069
- .075 Hoạt động và dịch vụ bảo tàng Sưu tầm
Giới hạn cho nhà bảo tàng về bảo tàng học và sưu tầm hiện vật liên quan tới bảo tàng học
Xếp tác phẩm tổng hợp về dịch vụ bảo tàng cho khách thăm, về sưu tầm và chuẩn bị hiện vật vào 069
- .09 Lịch sử, địa lý, con người
Xếp vào đây nhà bảo tàng cụ thể không giới hạn vào một chủ đề hoặc ngành cụ thể
Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của toà nhà bảo tàng vào 069.
Xếp nhà bảo tàng thuộc chủ đề và ngành cụ thể vào chủ đề hoặc ngành đó, cộng với ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., viện bảo tàng lịch sử tự nhiên 508.074

070 Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức; nghề làm báo; xuất bản

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức, nghề làm báo, công tác xuất bản; cho riêng nghề làm báo và báo chí; cho riêng báo chí

TÓM LƯỢC

- 070.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.9 [Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức, nghề làm báo, xuất bản]
- 071 Nghề làm báo và báo chí ở Bắc Mỹ
- 072 Nghề làm báo và báo chí ở Quần đảo Briton Ở Anh
- 073 Nghề làm báo và báo chí ở Trung Âu Ở Đức
- 074 Nghề làm báo và báo chí ở Pháp và Mônacô Ở Pháp
- 075 Nghề làm báo và báo chí ở Italia và các đảo lân cận Ở Italia
- 076 Nghề làm báo và báo chí ở Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Ở Tây Ban Nha
- 077 Nghề làm báo và báo chí ở Đông Âu Ở Nga
- 078 Nghề làm báo và báo chí ở Scandinavia
- 079 Nghề làm báo và báo chí ở khu vực địa lý khác

.01–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và con người của nghề làm báo và báo chí; xếp vào 070.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của nghề làm báo và báo chí; xếp vào 071–079

.1 Phương tiện truyền thông tư liệu, phương tiện truyền thông giáo dục, phương tiện truyền thông tin tức

Bao gồm cả phim điện ảnh, truyền thanh, truyền hình; phương tiện truyền thông dạng in, vd., xuất bản phẩm nhiều kỳ; tác phẩm tổng hợp về nghề báo chí

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo và sản phẩm của phương tiện truyền thông tư liệu, giáo dục, tin tức

Phim thời sự, chương trình tin tức truyền thanh và truyền hình chuyển tới 070.4

Xếp sách vào 002; xếp xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát cụ thể vào 051–059; xếp xuất bản báo chí vào 070.5; xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và con người của nghề báo chí vào 070.9; xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của nghề báo chí, báo tổng quát cụ thể vào 071–079; xếp khía cạnh nhiếp ảnh của điện ảnh vào 778.5; xếp tác phẩm tổng hợp về báo chí vào 070; xếp tác phẩm tổng hợp về điện ảnh tư liệu, giáo dục, tin tức, kịch hoặc giải trí, chương trình truyền thanh, chương trình truyền hình vào 791.4; xếp tác phẩm liên ngành về phương tiện truyền thông đại chúng vào 302.23; xếp tác phẩm liên ngành về điện ảnh vào 384; xếp tác phẩm liên ngành về truyền thanh vào 384.54; xếp tác phẩm liên ngành về truyền hình vào 384.55. Xếp chính tác phẩm tư liệu, giáo dục, tin tức và thảo luận về chúng vào loại tác phẩm hoặc chủ đề tổng quát đó, vd., xuất bản phẩm định kỳ tổng quát 050, chương trình truyền hình về đầu tư đã được ghi hình 332.6, tạp chí khoa học 505

Về đề tài cụ thể của nghề làm báo trong phương tiện truyền thông cụ thể, xem 070.4; về văn bản trình bày và kỹ thuật biên tập, xem 808

Xem thêm 371.33 về sử dụng điện ảnh, truyền thanh, truyền hình cho giáo dục

.4 Nghề làm báo

Bao gồm cả phim thời sự, chương trình thời sự truyền thanh và truyền hình [*trước đây tất cả cũng là 070.1*], biên tập, bài báo quan trọng, nghề làm báo theo chủ đề cụ thể, nghề làm báo ảnh, tường thuật và thu thập tin; nghề làm báo dành cho các nhóm đặc biệt, vd., nhóm tôn giáo, nhóm sắc tộc

Xếp vào đây đề tài cụ thể của nghề làm báo trong phương tiện truyền thông cụ thể

Xếp nhà báo có sự nghiệp trải dài trong nhiều hoạt động vào 070.92; xếp nghề làm báo trường học vào 371.8; xếp sáng tác báo chí và cơ chế biên tập vào 808; xếp tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo và phương tiện truyền thông thông tin vào 070; xếp tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo trong phương tiện truyền thông cụ thể vào 070.1. Xếp nghề làm xuất bản phẩm nhiều kỳ tổng quát cụ thể vào ngôn ngữ của xuất bản phẩm đó trong 051–059, vd., nghề làm xuất bản phẩm định kỳ ở Pháp 054; xếp nghề báo chí cụ thể vào nơi xuất bản của báo chí đó trong 071–079, vd., nghề làm báo chí bằng tiếng Ả Rập ở Pari 074; xếp bản tường thuật, phê bình, dư luận về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó trong 001–999, vd., cột báo sức khỏe 613; xếp nghề làm xuất bản phẩm nhiều kỳ về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó trong 001–999, cộng với ký hiệu 05 từ Bảng 1, vd., nghề làm tạp chí khoa học 505

Xem thêm 070.5 về xuất bản báo; cũng xem 174 về đạo đức nghề làm báo

.408 Nghề làm báo về các loại người

Xếp nghề làm báo dành cho các nhóm cụ thể vào 070.4

[.409] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử, con người; xếp vào 070.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 071–079

.5 Công tác xuất bản

Bao gồm cả lựa chọn và biên tập bản thảo, quan hệ với tác giả, người đại diện tác giả; loại xuất bản phẩm, vd., xuất bản phẩm số hoá, báo, sách bìa mềm, bản đồ, bản nhạc; loại nhà xuất bản, vd., nhà xuất bản thương mại, nhà xuất bản nhà nước, nhà xuất bản đại học

Xếp vào đây xuất bản sách; nhà xuất bản không kể lĩnh vực hoạt động; câu lạc bộ sách, vd., Câu lạc bộ Sách trong Tháng (Book-of-the Month Club); tác phẩm tổng hợp về công tác xuất bản và in

Xếp nhà xuất bản cụ thể không phân biệt loại vào 070.5093–070.5099; xếp tác phẩm về chế bản điện tử nhưng nhấn mạnh tới nghệ thuật in vào 686.2; xếp kỹ thuật biên tập vào 808; xếp tác phẩm tổng hợp về nghề làm báo và xuất bản xuất bản phẩm nhiều kỳ vào 070.1

Về in, xem 686.2

.502 9 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xếp mục lục của nhà xuất bản vào 015

.509 3–.509 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp vào đây nhà xuất bản cụ thể, sử dụng ký hiệu địa lý cho văn phòng chính của nhà xuất bản, vd., Nhà xuất bản của trường đại học California 070.509794

.9 Lịch sử và con người của nghề làm báo và báo chí

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử của các đề tài cụ thể nghề làm báo vào 070.4

[.91] Khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 079

.92 Con người không phân biệt khu vực, vùng, địa điểm

Xếp con người gắn với khía cạnh cụ thể của nghề làm báo vào 070.4

[.93–.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 071–079

> 071–079 Địa lý nghề làm báo và báo chí

Xếp vào đây báo chí tổng quát cụ thể không phân biệt ngôn ngữ, chỉ dẫn thư mục về chúng, tác phẩm khác về chúng

Xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của những đề tài cụ thể về nghề làm báo vào 070.4; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nghề làm báo và báo chí không phân biệt khu vực vào 070.92; xếp tác phẩm tổng hợp vào 070

071 Nghề làm báo và báo chí ở Bắc Mỹ

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

Về nghề làm báo và báo chí ở Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem 079

072 Nghề làm báo và báo chí ở Quần đảo Briton Ở Anh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

073 Nghề làm báo và báo chí ở Trung Âu Ở Đức

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

Bao gồm cả nghề làm báo, báo chí ở Áo, Cộng hoà Séc, Xiôvakia, Ba Lan, Hungari

Về nghề làm báo và báo chí ở Thụy Sĩ, xem 079

074 Nghề làm báo và báo chí ở Pháp và Mônaco Ở Pháp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

075 Nghề làm báo và báo chí ở Italia và các đảo lân cận Ở Italia

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

076 Nghề làm báo và báo chí ở Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Ở Tây Ban Nha

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

077 Nghề làm báo và báo chí ở Đông Âu Ở Nga

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

Về nghề làm báo và báo chí ở bán đảo Balkan, ở Cộng đồng quốc gia độc lập ở Châu Á, xem 079

078 Nghề làm báo và báo chí ở Scandinavia

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

079 Nghề làm báo và báo chí ở khu vực địa lý khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho nghề làm báo, báo chí hoặc cả hai

080 Suru tập tổng quát

Xếp vào đây các bài tóm tắt, sách địa chỉ, bài giảng, tiểu luận, bài phỏng vấn, grafitô (văn viết trên tường cổ), trích dẫn

Xếp suru tập tóm tắt thư mục ngắn vào 011; xếp tiểu luận ở dạng văn chương, suru tập được tập hợp theo chất lượng văn chương vào 800

Xem Phần hướng dẫn ở 080 so với 800

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của suru tập bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể vào 081–089

> **081–089 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 080

Xem Phần hướng dẫn ở 081–089

081 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ

Sưu tập bằng tiếng Anh ở Tây Bán cầu

082 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Anh

Về sưu tập tổng quát bằng tiếng Anh Mỹ, xem 081

083 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ Giecmann khác

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sưu tập bằng ngôn ngữ Giecmann

Về sưu tập bằng tiếng Anh, xem 082; về sưu tập bằng ngôn ngữ Scandinavia, xem 088; về sưu tập bằng tiếng Anh cổ (Anglo-Saxon), xem 089

084 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Pháp, Occitan, Catalan

085 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman

086 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

087 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ Xlavơ

088 Sưu tập tổng quát bằng ngôn ngữ Scandinavia

089 Sưu tập tổng quát bằng tiếng Italia cổ, Hy Lạp cổ, ngôn ngữ khác

Bao gồm cả tiếng Anh cổ (Anglo-Saxon)

090 Bản viết tay, sách quý hiếm, các tài liệu in ấn quý hiếm khác

Xếp tác phẩm liên ngành về sách vào 002. Xếp một bản viết tay hoặc sách quý hiếm về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., sách về giờ lễ 242; xếp khía cạnh nghệ thuật của một bản viết tay hoặc sách quý hiếm vào khía cạnh đó, vd., sách cổ sơn son thiếp vàng 745.6

Xem thêm 011 về thư mục bản viết tay, sách quý hiếm, tài liệu in quý hiếm khác

091 Bản viết tay

092 Sách khắc gỗ

093 Sách in cổ

Sách được in trước 1501

094 Sách in

Bao gồm cả sách in từ trước tới năm 1700; ấn bản đầu tiên, ấn bản hạn chế, kiệt tác nghệ thuật in

Về sách in khắc gỗ, xem 092; về sách in cổ, xem 093

095 Sách đóng bìa đặc biệt

Xem thêm 686.3 về đóng sách

096 Sách có minh hoạ và bằng vật liệu đặc biệt

Xếp bản viết tay có minh hoạ vào 091

097 Sách có quyền sở hữu và nguồn gốc đặc biệt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

098 Tác phẩm bị cấm, sách giả mạo, sách đánh tráo**099 Sách có khổ, cỡ đặc biệt**

Bao gồm cả ấn bản tỷ hon

100 **Triết học, cận tâm lý và thuyết huyền bí, tâm lý học**

Tác phẩm bàn về bản thân ngành triết học; tác phẩm bàn về một số vấn đề và nhánh chủ yếu của triết học; tác phẩm tổng hợp về triết học nói chung đủ rộng để bao hàm triết học phi Phương Tây hoặc triết học Trung cổ cũng như triết học Phương Tây hiện đại được xếp vào 100 hoặc 101–109

Xếp tác phẩm tổng hợp về triết học Thiên chúa, triết học hiện đại, triết học Phương Tây, triết học Phương Tây hiện đại, triết học Châu Âu vào 190. Xếp triết học của một chuyên ngành hoặc chuyên đề cụ thể theo chuyên ngành hoặc chuyên đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., triết học lịch sử 01

Xem Phần hướng dẫn ở 200 so với 100

TÓM LƯỢC

101–109	Tiểu phân mục chung về triết học
110	Siêu hình học
120	Tri thức luận, thuyết nhân quả, nhân loại
130	Cận tâm lý và thuyết huyền bí
140	Các trường phái và quan điểm triết học cụ thể
150	Tâm lý học
160	Lógica học
170	Đạo đức học (Triết học đạo đức)
180	Triết học cổ đại, Triết học Trung cổ, Triết học Phương Đông
190	Triết học Phương Tây hiện đại và triết học khác không phải Phương Đông

101 **Lý thuyết triết học**

Xếp vào đây những tác phẩm về khái niệm triết học, về bản chất nhiệm vụ triết học, về phương pháp triết học

Xếp các trường phái tư tưởng triết học vào 140; xếp các trường phái triết học Cổ đại, Trung cổ và Phương Đông vào 180

102 **Tài liệu hỗn hợp về triết học**

103 **Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về triết học**

[104] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

105 **Xuất bản phẩm nhiều kỳ về triết học**

106 **Các tổ chức và quản lý về triết học**

107 **Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan tới triết học**

108 Lịch sử và mô tả triết học liên quan tới các loại người**109 Lịch sử và con người nói chung của triết học**

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 180–190

Không giới hạn thời kỳ hoặc địa điểm

.2 Con người nói chung

Không dùng cho con người riêng lẻ; xếp vào 180–190

110 Siêu hình học

Về nhận thức luận, thuyết nhân quả, nhân loại, xem 120

111 Bản thể học

Bao gồm cả sự hiện hữu, bản chất, tồn tại, thiện và ác, thực thể, không hiện hữu và hư vô, tác phẩm liên ngành về mỹ học

Về đạo đức học, xem 170. Về mỹ học của một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., mỹ học mỹ thuật 701

[112] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

113 Vũ trụ học (Triết học tự nhiên)

Bao gồm cả nguồn gốc vũ trụ (tinh nguyên học), nguồn gốc và bản chất của sự sống

Xếp nguồn gốc và bản chất của cuộc sống con người vào 128; xếp vũ trụ học như là một đề tài thiên văn học vào 523.1

Về các chủ đề cụ thể của vũ trụ học, không quy định ở đây, xem 114–119

114 Không gian

Xếp vào đây mối quan hệ của không gian và vật chất

Xếp vật chất vào 117

115 Thời gian

Bao gồm cả tính vĩnh cửu, không gian và thời gian, mối quan hệ của thời gian và chuyển động

Về không gian, xem 114

116 Sự thay đổi

Bao gồm cả hiện tượng đang xảy đến, chu kỳ, tiến hoá, chuyển động, quá trình

Xếp mối quan hệ thời gian và chuyển động vào 115

117 Thuyết cấu trúc

Bao gồm cả vật chất, hình thức, trật tự, hỗn loạn

Xếp mối quan hệ của không gian và vật chất vào 114

118 Lực và năng lượng

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

119 Con số và số lượng**120 Tri thức luận, thuyết nhân quả, nhân loại****121 Tri thức luận (Lý luận về tri thức)**

Bao gồm cả lòng tin; sự nghi ngờ, phủ nhận, sự tin chắc, xác suất, dấu vết, chú giải thánh kinh, diễn giải, ý nghĩa, ngữ nghĩa, ký hiệu học, triết học của ngôn ngữ, tri giác, cảm giác, trị giá và lý thuyết về chuẩn mực giá trị

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về chân lý, vd., sự cố kết, thuyết tương ứng

Xếp tri thức và sự mở rộng tri thức vào 001; xếp lý trí như là một thuộc tính của con người vào 128; xếp các giá trị đạo đức vào 170; xếp đức tin tôn giáo vào 200; xếp tác phẩm liên ngành về ký hiệu học vào 302.2

Về chân lý như là một thuộc tính kinh điển của sự tồn tại, xem 111; về chân lý trong logic xem 160

Xem thêm 149 ngữ nghĩa học đại cương như là một trường phái triết học; cũng xem 401 về ngữ nghĩa học và ký hiệu học trong ngôn ngữ

122 Thuyết nhân quả

Xếp vào đây cơ duyên so với nguyên nhân

Về thuyết quyết định và thuyết vô định, xem 123; về thuyết mục đích, xem 124

123 Thuyết quyết định và thuyết vô định

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả cơ may, tự do, tự do ý chí, tính tất yếu

Xếp cơ may so với nguyên nhân vào 122

124 Thuyết mục đích

Dự kiến, mục đích, nguyên nhân cuối cùng

[125] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

126 Bản ngã (Cái tôi)

Xếp vào đây ý thức và nhân cách

Xếp vô thức và tiềm thức vào 127

127 Vô thức và tiềm thức

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

128 Nhân loại

Bao gồm cả cảm xúc, trí tưởng tượng, trí năng, trí nhớ, lẽ phải, lý trí, ý chí: hành động và trải nghiệm của con người, vd., tình yêu; thể xác con người và cái chết; tinh thần, quan hệ tinh thần-thể xác; linh hồn

Xếp vào đây nhân loại học triết học; tác phẩm tổng hợp về triết học cuộc sống con người, về triết học và tâm lý học về cuộc sống con người

Xếp lý trí như là một công cụ của tri thức vào 121; xếp tác phẩm liên ngành về cái chết vào 306.9

Về nhận thức cảm giác và cảm giác, xem 121; về tự do ý chí, xem 123; về cái tôi, xem 126; về nguồn gốc và số phận của một cá nhân con người, xem 129; về tâm lý học, xem 150; khoa học suy luận (logic học), xem 160

Xem thêm 149 chủ nghĩa duy lý; cũng xem 599.9 nhân loại học tự nhiên

129 Nguồn gốc và số phận của cá nhân con người

Bao gồm cả sự bất tử, sự hiện thân, sự đầu thai kiếp khác

Xếp tường thuật cá nhân về sự hiện thân kiếp trước vào 133.9

130 Cận tâm lý và thuyết huyền bí

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây hiện tượng siêu phàm, lừa dối trong thuyết huyền bí

Xếp hiện tượng quy giáo vào 200; xếp tác phẩm liên ngành về tri thức gây tranh luận và hiện tượng siêu phàm vào 001.9

Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và 130; cũng xem ở 130 so với 200

TÓM LƯỢC

- 130.1 Triết học và lý thuyết
- 131 Phương pháp cận tâm lý và huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công
- 133 Đề tài cụ thể về cận tâm lý và thuyết huyền bí
- 135 Giác mộng và những điều bí ẩn
- 137 Thuật bói chữ
- 138 Thuật xem tướng mặt
- 139 Nãi tướng học

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho tác phẩm tổng hợp về dự báo và bản dự báo cận tâm lý và huyền bí; xếp vào 133.3

Xếp một loại dự báo hoặc bản dự báo cụ thể theo loại đó, không thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., phương pháp dự báo chiêm tinh 133.5

131 **Phương pháp cận tâm lý và huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công**

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho bất cứ đề tài nào hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục.

Xếp tác phẩm liên ngành giới hạn cho phương pháp tâm lý và cận tâm lý hoặc huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc và thành công vào 158; xếp tác phẩm liên ngành về cuộc sống thành đạt, về quản lý cuộc sống gia đình và cá nhân vào 646.7. Xếp phương pháp cụ thể về cận tâm lý và thuyết huyền bí để đạt hạnh phúc theo phương pháp đó vào 133-139, vd., bùa mê và phù phép 133.4

[132] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

133 **Đề tài cụ thể về cận tâm lý và thuyết huyền bí**

Không dùng chỉ số này cho tác phẩm tổng hợp về cận tâm lý và thuyết huyền bí nữa, xếp vào 130

Bao gồm cả các vấn đề cụ thể sử dụng cho nhiều mục đích, nhiều lĩnh vực của cận tâm lý và thuyết huyền bí, vd., dùng quả cầu pha lê một cách huyền bí để chữa bệnh, để phân tích nhân cách, bói toán.

Về các phương pháp cận tâm lý và huyền bí để đạt tới sung túc, hạnh phúc và thành đạt, xem 131; về các truyền thống của thuyết huyền bí Cabala, thuyết Hermet, thành viên hội tôn giáo huyền bí Rosicrucia, xem 135. Về việc sử dụng cụ thể một vật cụ thể về phương diện cận tâm lý và huyền bí, xem việc sử dụng đó ở 131-139, vd., bói toán bằng quả cầu pha lê 133.3; về việc sử dụng một vật cụ thể trong một ngành cận tâm lý và huyền bí cụ thể, xem ngành đó ở 131-139, vd., khía cạnh chiêm tinh học của các ngôi sao 133.5

TÓM LƯỢC

133.1	Ma quỷ hiện hình
.3	Nghệ thuật bói toán
.4	Khoa nghiên cứu ma quỷ và ma thuật
.5	Chiêm tinh học
.6	Thuật xem tướng tay
.8	Hiện tượng tâm linh
.9	Thuyết thông linh

[.01-.09] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 130.1-130.9

.1 **Ma quỷ hiện hình**

Bao gồm cả các tác phẩm nói về những nơi cụ thể có ma, thí dụ Khách sạn Monte ở Monterey cổ xưa

Xếp vào đây hồn ma

Xếp hồn ma như là chủ đề trong văn hoá dân gian vào 398; xếp truyện ma trong văn hoá dân gian vào 398.25; xếp tường thuật văn học về hồn ma vào 808.8; xếp tác phẩm liên ngành về linh hồn (sự sống liả khí xác) vào 133.9

.109

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây các tác phẩm nói về hai hoặc nhiều nơi có ma trong một thời kỳ lịch sử cụ thể hoặc trong một khu vực cụ thể, vd., những nơi có ma ở xứ Wales 133.109429

Xếp tác phẩm nói về một nơi có ma vào 133.1

.3

Nghệ thuật bói toán

Bao gồm cả bói bằng xương, bằng quả cầu pha lê, bằng con súc sắc, bằng con lắc, bằng quân bài Taro và các loại quân bài khác; bằng dò tìm mạch nước, lá số, bằng lời sám truyền

Xếp vào đây tác phẩm về biểu tượng của nghệ thuật bói toán và vật bói, tác phẩm tổng hợp về bói toán như một khía cạnh của cận tâm lý và tôn giáo, tác phẩm tổng hợp về các phương pháp huyền bí để đoán tương lai

Xếp sử dụng ngoại cảm để bói toán vào 133.8; xếp tác phẩm liên ngành về dự báo vào 003

Về chiêm tinh học, xem 133.5; về thuật xem tướng tay, xem 133.6; về sách đoán mộng, xem 135; về thuật bói chữ, xem 137; về thuật xem tướng mặt, xem 138; về bói toán như là một sự hành đạo, xem 203

Xem thêm 303.49 Dự báo xã hội

.4

Khoa nghiên cứu ma quỷ và ma thuật

Bao gồm cả hiện tượng ma ám, hung thần, niệm thần chú, yêu thuật, thờ cúng quỷ, bùa chú và bùa mê

Xếp vào đây trò ma thuật

Về nghệ thuật bói toán, xem 133.3; về ma thuật như là một sự hành đạo, xem 203; về tôn giáo dựa vào sự phục hồi cách tân ma thuật, xem 299

Xem thêm 202 niềm tin tôn giáo về ma quỷ; cũng xem 299 tục thờ cúng ma quỷ được xem như một tôn giáo; cũng xem 299.6 tà thuật như một tôn giáo

.5

Chiêm tinh học

Bao gồm cả lấy số từ vi

Xếp vào đây tác phẩm về chủ nghĩa tượng trưng trong chiêm tinh học

.501

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán; xếp vào 133.5

.508

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.508 8

Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho các loại hoặc các trường phái chiêm tinh có nguồn gốc hoặc có liên quan tới một nhóm tôn giáo cụ thể; xếp vào 133.5

Xếp vào đây chiêm tinh học nói chung có liên quan tới các nhóm tôn giáo cụ thể

.508 9

Nhóm dân tộc và sắc tộc

Không dùng cho các loại hoặc các trường phái chiêm tinh có nguồn gốc hoặc có liên quan tới một nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể; xếp vào 133.5

Xếp vào đây chiêm tinh học nói chung có liên quan tới các nhóm dân tộc và sắc tộc cụ thể

.509

Lịch sử, địa lý, con người

.509 3–.509 9

Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho các loại hoặc các trường phái chiêm tinh có nguồn gốc hoặc có liên quan tới khu vực cụ thể; xếp vào 133.5

Xếp vào đây chiêm tinh học nói chung trong một vùng cụ thể

.6 Thuật xem tướng tay

.601

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán; xếp vào 133.6

.8 Hiện tượng tâm linh

Bao gồm cả truyền sinh lực, tinh hoa phát tiết, khả năng nhìn thấu vật vô hình, thôi miên, tiên tri, hành động xuất thần, thần giao cách cảm

Xếp vào đây các hiện tượng cận tâm lý, sự giao tiếp tâm linh, biệt tài và năng khiếu tâm linh; tác phẩm tổng hợp về ngoại cảm, thuyết thông linh và ma quỷ nói chung

Xếp tác phẩm tổng hợp về bói toán vào 133.3; xếp tác phẩm liên ngành về truyền sinh lực, về thôi miên vào 154.7

Về hồn ma, xem 133.1; về thuyết thông linh, dùng thôi miên để hỏi về cuộc sống trong quá khứ, xem 133.9

.801

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán; xếp vào 133.8

.9 Thuyết thông linh

Hiện tượng và hệ thống ý tưởng liên quan tới niềm tin vào giao tiếp với các linh hồn (hồn lìa khỏi xác)

Bao gồm sao chiếu mệnh, lên đồng; sự sống sót của con người, bản chất của thể giới tâm linh và kiếp sau; đầu thai kiếp khác, hồi tưởng về kiếp trước; thông điệp tâm linh (Phương pháp và nội dung giao tiếp với người đã chết)

Xếp vào đây những giao tiếp với các linh hồn bên kia thể giới, thuật gọi hồn, tác phẩm tổng hợp về linh hồn (hồn lìa khỏi xác)

Xếp những bản luận mang tính triết lý về sự sống sót của con người và cuộc sống sau khi chết vào 129

Về ma quỷ, xem 133.1; về thông điệp tâm linh thuộc chủ đề tôn giáo, xem 200. Về thông điệp về một chủ đề cụ thể trong hiện tượng siêu phàm, xem chủ đề đó, vd., thông điệp có liên quan tới ma thuật 133.4

Xem thêm 202 về thuyết thông linh như là một học thuyết về tôn giáo; cũng như 289.9 về môn phái thông linh Thiên chúa giáo; cũng xem 292–299 về các môn phái thông linh và tôn giáo khác

Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200

[134] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

135 Giác mộng và những điều bí ẩn

Bao gồm cả thuyết huyền bí Cabala, thuyết Hermet, thành viên hội tôn giáo huyền bí Rosicrucia, sách đoán mộng

Xếp những điều bí ẩn của yêu thuật và ma thuật vào 133.4; xếp các tác phẩm liên ngành về những điều bí ẩn với ý nghĩa của hiện tượng không thể giải thích, không thể xác minh vào 001.9; xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh tâm lý và cận tâm lý của các giấc mộng vào 154.6

Xem thêm 133.3 về quân bài Taro; cũng xem 296.1 về thuyết Cabala trong Do Thái giáo

[136] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

137 Thuật bói chữ

Xếp tác phẩm liên ngành về thuật bói chữ và sử dụng thuật bói chữ trong phân tích tính cách vào 155.2

138 Thuật xem tướng mặt

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về xác định tính cách, hoặc về đoán bằng cách phân tích các đặc điểm cơ thể

Về thuật xem tướng tay, xem 133.6; về não tướng học, xem 139

139 Não tướng học

Xác định năng lực trí tuệ bằng cấu trúc sọ não

140 Các trường phái và quan điểm triết học cụ thể

Bao gồm cả khái niệm về hệ tư tưởng, về thế giới quan, về hệ thống niềm tin

Xếp sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tập hợp bài viết, nghiên cứu tiểu sử các nhà triết học không phân biệt quan điểm vào 180–190; xếp tác phẩm tổng hợp về quan điểm Phương Tây hiện đại và quan điểm cổ đại, Trung cổ, Phương Đông vào 100; xếp tác phẩm tổng hợp về quan điểm Phương Tây hiện đại vào 190. Xếp chủ đề hoặc ngành triết học cụ thể được xem xét từ một quan điểm triết học cụ thể theo chủ đề hoặc ngành đó, vd., bản thể học thuyết hiện sinh vào 111, tri thức luận hiện thực vào 121; xếp tư tưởng liên quan tới ngành khoa học cụ thể theo ngành khoa học đó, vd., tư tưởng chính trị 320.5

Về các trường phái Cổ đại, Trung cổ, Phương Đông, xem 180

Xem thêm 171 về hệ thống và trường phái đạo đức học

141 Chủ nghĩa duy tâm và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa duy tâm và hệ thống và học thuyết liên quan, cho riêng chủ nghĩa duy tâm

Bao gồm cả chủ nghĩa cá nhân, thuyết Platon, thuyết Platon mới hiện đại, phiếm tâm linh luận, thuyết cá nhân, chủ nghĩa lãng mạn, thuyết thông linh, thuyết chủ quan, thuyết tiên nghiệm, ý chí luận

Xếp tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon vào 184; xếp tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon mới vào 186

142 Triết học phê phán

Bao gồm cả chủ nghĩa hiện sinh, học thuyết Kant, Hiện tượng học

Xếp chủ nghĩa hiện thực phê phán vào 149

143 Thuyết Bergson và thuyết trực giác**144 Chủ nghĩa nhân đạo và các hệ thống và học thuyết liên quan**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa nhân đạo và các hệ thống và học thuyết liên quan, cho riêng chủ nghĩa nhân đạo

Bao gồm cả chủ nghĩa thực dụng, thuyết vị lợi, thuyết công cụ

145 Thuyết duy cảm

Xếp vào đây hệ tư tưởng như hệ thống dựa trên cơ sở phân tích các tư tưởng thành các yếu tố cảm giác

Xếp tác phẩm bàn về hệ tư tưởng không là trường phái triết học cụ thể, nhưng được coi như hệ thống niềm tin nói chung vào 140

146 Chủ nghĩa tự nhiên và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa tự nhiên và các hệ thống và học thuyết liên quan, cho riêng chủ nghĩa tự nhiên

Bao gồm cả thuyết nguyên tử, thuyết kinh nghiệm, thuyết tiến hoá, chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy vật biện chứng, thuyết cơ giới, thuyết thực chứng, triết học phát triển, tác phẩm tổng hợp về trào lưu phân tích

Về phép phân tích ngôn ngữ, xem 149; về chủ nghĩa duy vật biện chứng như là nền tảng triết học của chủ nghĩa Mác, xem 335.4112

147 Thuyết phiếm thần và các hệ thống và học thuyết liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thuyết phiếm thần và các hệ thống, các học thuyết liên quan, cho riêng thuyết phiếm thần

Bao gồm cả thuyết vật linh, thuyết nhị nguyên, thuyết nhất nguyên, thuyết ngẫu nhiên, thuyết thần linh, thuyết song hành, thuyết đa nguyên, thuyết sức sống

148 Chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa chiết trung, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa hồ lớn, chủ nghĩa truyền thống

149 Các hệ thống và học thuyết triết học khác

Bao gồm cả thuyết bất khả tri, thuyết khái niệm, thuyết tạo dựng, thuyết phi cấu trúc, thuyết định mệnh, triết học ngôn ngữ, thuyết thần bí, thuyết Aristoteles mới, thuyết kinh viện mới, thuyết Thomas mới, thuyết hư vô, thuyết duy danh, thuyết khách quan, thuyết lạc quan, thuyết bi quan, thuyết hậu hiện đại, thuyết duy lý, chủ nghĩa hiện thực, tương đối luận, thuyết hoài nghi, thuyết cấu trúc

Xếp ngữ nghĩa học, ký hiệu học như chủ đề triết học vào 121; xếp thuyết Aristoteles cổ vào 185; xếp thuyết kinh viện trung cổ, thuyết Thomas trung đại vào 189; xếp tác phẩm tổng hợp về trào lưu phân tích vào 146. Xếp thuyết hậu hiện đại có liên quan tới một ngành cụ thể theo ngành đó, vd., liên quan tới phê bình văn học 801

Xem thêm 302.2 đối với tác phẩm liên ngành về ký hiệu học; cũng xem 401 về triết học ngôn ngữ

150 Tâm lý học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng lựa chọn ưu tiên sau đây, vd., cảm xúc của trẻ em 155.4 (*không phải* 152.4):

[Thử năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp]	153.9
Tâm lý học so sánh	156
Trạng thái và quá trình tiềm thức và thay đổi	154
Tâm lý học khác biệt và phát triển	155
Tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học	152
Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh	153
(<i>thử năng khiếu và thử hứng thú nghề nghiệp 153.9</i>)	
Tâm lý học ứng dụng	158

Xếp thử năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp trong một ngành hoặc chủ đề cụ thể vào 153.9; xếp tâm lý học xã hội vào 302

Về những nguyên lý tâm lý học (không phải là các nguyên lý để thử năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp) của một ngành, hoặc chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., những nguyên lý tâm lý học trong quảng cáo 659.101

Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 150, B1—01

TÓM LƯỢC

150.1–.9	Tiểu phân mục chung và hệ thống, trường phái, quan điểm
152	Tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học
153	Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh
154	Trạng thái và quá trình tiềm thức và thay đổi
155	Tâm lý học cá biệt và phát triển
156	Tâm lý học so sánh
158	Tâm lý học ứng dụng

.1 Triết học và lý thuyết

.19 Hệ thống, trường phái, quan điểm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tâm lý học hiện sinh; thuyết chức năng; tâm lý học Gestalt; hệ thống phân tâm, thí dụ hệ Freud, hệ Jung; thuyết quy nạp, vd., thuyết hành vi

.2 Tài liệu hỗn hợp

- .28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
Xếp tác phẩm tổng hợp về thủ trí thông minh và thủ nhân cách vào 153.9

- .8 **Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người**
Không dùng cho tâm lý học các loại người cụ thể; xếp vào 155

- .9 **Lịch sử, địa lý, con người**
Xếp tâm lý học dân tộc của quốc gia cụ thể vào 155.8

[151] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

152 Tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tâm lý học và sinh lý thần kinh của tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học

Về sinh lý thần kinh của tri giác, vận động, cảm xúc, truyền động sinh lý học, xem 612.8

Xem Phân hướng dẫn ở 612.8 so với 152

- .1 **Tri giác cảm quan**
Bao gồm cả thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác; đau; phản ứng sinh học

Xếp vào đây quá trình và chức năng thụ cảm, sự phân biệt, ngưỡng

Về các công trình nghiên cứu về ngưỡng và sự phân biệt, xem 152.8

Xem Phân hướng dẫn ở 153.7 so với 152.1

- .14 **Thị giác**
Bao gồm cả tri giác màu sắc, tri giác không gian, vd., tri giác vận động, tri giác mẫu hình; các tác phẩm liên ngành về ảo giác quang học

Xếp tác phẩm tổng hợp về tri giác vận động và tri giác không gian vào 153.7

Về khía cạnh hoặc công dụng cụ thể của ảo giác quang học, xem khía cạnh hoặc công dụng đó, vd., khía cạnh sinh lý 612.8, sử dụng ảo ảnh quang học trong nghệ thuật 701

- .3 **Vận động và các chức năng vận động**

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả sự điều chỉnh, động tác tay, sự dùng quen một tay, sự di động, luyện tập vận động, phản xạ, diễn đạt bằng âm thanh và chữ viết, tác phẩm tổng hợp về thói quen

Xếp ý nghĩa của động tác (như là ngôn ngữ điệu bộ) vào 153.6

Về công trình nghiên cứu thời gian phản xạ, xem 152.8; về thói quen trí tuệ có ý thức, xem 153

Xem thêm 362.29 về sự lạm dụng chất gây nghiện

.4 Cảm xúc

Bao gồm cả tâm trạng và cảm giác gây gổ, tức giận, ngượng ngùng, thèm muốn, sợ hãi, đau buồn, tội lỗi, hạnh phúc, hài hước, tình yêu và say đắm

Xếp vào đây xúc động, thái độ, đồng cảm, tâm trạng, tình cảm; nhạy cảm

Xếp những nét tính cách như sự e lệ, tác phẩm tổng hợp về tâm lý hưng phấn vào 155.2; xếp cảnh cô đơn, đau buồn liên quan tới việc tang vào 155.9; xếp trầm cảm vào 616.85; xếp tác phẩm tổng hợp về cảm xúc và nhận thức vào 153

.5 Truyền động sinh lý học

Xếp động cơ thúc đẩy, tác phẩm tổng hợp về truyền động vào 153.8

.8 Ngưỡng, sự phân biệt, nghiên cứu thời gian phản xạ**153 Quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quá trình nhận thức trí tuệ và trí thông minh, cho riêng quá trình nhận thức trí tuệ

Xếp vào đây nhận thức, khoa học về nhận thức, các quá trình trí tuệ, tác phẩm tổng hợp về xúc cảm và nhận thức

Tác phẩm tổng hợp về trí tuệ nhân tạo và khoa học nhận thức chuyển tới 006.3

Về xúc cảm, nhạy cảm, xem 152.4

Xem thêm 121 về tri thức luận; cũng xem 128 về vấn đề tinh thần và thể chất trong triết học

Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 153; cũng xem ở 153 so với 153.4

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

.1 Trí nhớ và việc học tập

Bao gồm cả thuyết tạo phản xạ có điều kiện Pavlov (tạo phản xạ có điều kiện kinh điển), tạo phản xạ có điều kiện bằng quan sát

Xếp trí nhớ có liên quan tới một đề tài cụ thể theo đề tài đó, vd., trí nhớ và giấc mộng 154.6

.2 Hình thành và liên kết ý tưởng

Bao gồm cả trừu tượng hoá, khái niệm và hình thành khái niệm

.3 Trí tưởng tượng, hình tượng, óc sáng tạo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trí tưởng tượng, hình tượng, óc sáng tạo, cho riêng trí tưởng tượng

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về óc sáng tạo

Xếp vào đây mơ mộng, khả năng tưởng tượng, mơ tưởng được coi như khía cạnh của tưởng tượng

Xếp tác phẩm tổng hợp về mơ mộng, khả năng tưởng tượng, mơ tưởng vào 154.3

Về óc sáng tạo trong một lĩnh vực cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., óc sáng tạo trong nghệ thuật 700.1

.4 Ý nghĩ, tư duy, suy luận, trực giác, đánh giá, phán xét

Bao gồm cả giải quyết vấn đề

Về hình thành và liên kết các ý tưởng, xem 153.2; về phán xét đạo đức, xem 155.2

Xem Phản hướng dẫn ở 153 so với 153.4

.402 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

.6 Truyền thông (Giao tiếp)

Bao gồm cả nghe, truyền thông không bằng lời, vd., ngôn ngữ điệu bộ

Xếp vào đây các khía cạnh cá nhân của giao tiếp người với người

Xếp ngôn ngữ học xã hội vào 306.44; xếp tâm lý học ngôn ngữ và quá trình ngôn ngữ (ngôn ngữ học tâm lý), nhận thức lời nói vào 401; xếp tâm lý đọc vào 418; xếp tâm lý học xã hội của tác phẩm liên ngành về truyền thông vào 302.2

.7 Quá trình tri giác

Tiếp thu và hiểu

Bao gồm cả chú ý, sai lầm, tri giác tiềm thức, tri giác không gian, tri giác thời gian, tri giác nhịp điệu, tri giác vận động

Về tri giác ngoại cảm, xem 133.8; về tri giác cảm quan, xem 152.1

Xem Phản hướng dẫn ở 153.7 so với 152.1

.8 Ý chí (Ý muốn)

Bao gồm cả sự lựa chọn, quyết định, thay đổi ý chí, vd., tẩy não, thuyết phục, tự kiểm chế

Xếp vào đây sự chú tâm, động cơ thúc đẩy, tác phẩm tổng hợp về truyền động

Về truyền động sinh lý học, xem 152.5

Xem thêm 155.2 về thay đổi tính cách và nhân cách

.9 Trí thông minh và năng khiếu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thử và kiểm tra năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp, thử và kiểm tra trí thông minh; tác phẩm tổng hợp về thử và đo nhận thức, các quá trình trí tuệ nhận thức trí thông minh và nhân cách

Xếp vào đây trí năng, mức độ thông minh, bội số thông minh

Xếp nhạy cảm vào 152.4; xếp các nhân tố tâm lý khác biệt và phát triển ảnh hưởng đến trí thông minh và năng khiếu vào 155; xếp tác phẩm tổng hợp về hứng thú nghề nghiệp vào 158.6

Về thử nhân cách, xem 155.2; về kiểm tra và đo học vấn, xem 371.26; về kiểm tra tâm lý thần kinh, xem 616.8

.902 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

154 Trạng thái và quá trình tiềm thức và thay đổi**.2 Tiềm thức**

Bao gồm cả tác phẩm nhấn mạnh đến tiềm thức trong mối quan hệ xung động bản năng, bản ngã, siêu bản ngã

Xếp tác phẩm nhấn mạnh đến bản ngã vào 155.2

.3 Mơ tưởng, khả năng tưởng tượng, mộng tưởng

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Về mơ tưởng, khả năng tưởng tượng, mộng tưởng được coi như khía cạnh của tưởng tượng, xem 153.3

.4 Trạng thái thay đổi của ý thức

Bao gồm cả trạng thái thay đổi do ma túy, ảo giác

.6 Hiện tượng giấc ngủ

Mộng du, tác phẩm liên ngành về giấc mộng

Về khía cạnh cận tâm lý của giấc mộng, xem 135; về khía cạnh tâm lý của giấc mộng, xem 612.8

.7 Thuật thôi miên

Bao gồm cả truyền sinh lực

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thôi miên

Về khía cạnh tâm linh của thôi miên, xem 133.8; về ứng dụng thôi miên trong y học, xem 615.8

155 Tâm lý học khác biệt và phát triển

Bao gồm cả vai trò của trò chơi trong phát triển

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., ảnh hưởng của môi trường xã hội tới trẻ em 155.4 (*không phải* 155.9):

[Ảnh hưởng của những tình huống cụ thể]	155.9
Tâm lý học của các lứa tuổi cụ thể	155.4–155.6
Tâm lý học dân tộc và tâm lý học sắc tộc	155.8
Tâm lý học tiến hoá	155.7
Tâm lý học môi trường	155.9
<i>(trừ ảnh hưởng của tình trạng cụ thể 155.9)</i>	
Tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính	155.3
Tâm lý học cá nhân	155.2

Xếp vai trò của trò chơi trong mối quan hệ với đề tài cụ thể theo đề tài đó, vd., vai trò của trò chơi trong sự phát triển của trẻ em 155.4

TÓM LƯỢC

155.2	Tâm lý học cá nhân
.3	Tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính
.4	Tâm lý học trẻ em
.5	Tâm lý học người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi
.6	Tâm lý học người lớn
.7	Tâm lý học tiến hoá
.8	Tâm lý học dân tộc và tâm lý học sắc tộc
.9	Tâm lý học môi trường

.2 Tâm lý học cá nhân

Bao gồm cả cơ chế bảo vệ; phát triển và thay đổi nhân cách, đánh giá và kiểm tra nhân cách, vd., phân tích chữ viết; phép thử Rorschach; đặc điểm cá tính, vd., lòng vị tha, sự rụt rè, sự hướng ngoại, sự hướng nội, sự phản xét đạo đức; yếu tố xác định nhân cách, vd., môi trường so với di truyền; phân loại, vd., khung phân loại Jung; tác phẩm tổng hợp về tâm lý hưng phấn; tác phẩm liên ngành về thuật xem tướng chữ

Xếp vào đây bản ngã (cái tôi), tính cách, cá tính, đặc điểm cá nhân, nhân cách

Xếp ứng dụng chung của các chủ đề về tâm lý cá nhân vào 158; xếp sử dụng phép thử nhân cách để chẩn đoán rối loạn tâm thần vào 616.89; xếp việc sử dụng phép thử nhân cách để xác định hứng thú nghề nghiệp và tác phẩm tổng hợp về đánh giá và kiểm tra trí thông minh và nhân cách vào 153.9; xếp tác phẩm tổng hợp về môi trường đối lại với di truyền trong tâm lý học vào 155.7; xếp tác phẩm liên ngành về gây gổ, sự tương tác xã hội của gây gổ vào 302.5 xếp cơ chế bảo vệ trong mối quan hệ với đề tài cụ thể theo đề tài đó, vd., cơ chế bảo vệ và phản ứng với cái chết 155.9

Về thuật bói chữ, xem 137; về cảm xúc hưng phấn, xem 152.4; về truyền động hưng phấn, xem 153.8; về yếu tố xác định môi trường, xem 155.9; về phân tích chữ viết để giám định các bằng chứng, xem 363.25; về phân tích chữ viết để sàng lọc lấy nhân viên có triển vọng, xem 658.3

Xem thêm 153.8 về thay đổi hành vi và thay đổi thái độ khi nói về việc khuất phục ý chí hoặc thay đổi ý định nhận thức

.202 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng để thử và đo, xếp vào 155.2

.3 Tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính

Bao gồm cả kích dục và tính dục; giới tính và nhân cách; sự khác biệt về giới tính, vd., nam tính, nữ tính, lưỡng tính, quan hệ tình dục

Xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ tình dục và tâm lý xã hội trong quan hệ đó vào 306.7

> 155.4–155.6 Tâm lý học của các lứa tuổi cụ thể

Xếp vào đây tâm lý học phát triển

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 155

.4 Tâm lý học trẻ em

Tới 11 tuổi

Xếp xã hội hoá vào 303.3; xếp tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em vào 305.231

Xem thêm 649 nuôi dạy con

> 155.42–155.45 Phân nhóm cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., em trai từ 3 đến 5 tuổi 155.42 (*không phải* 155.43):

Trẻ em đặc biệt; trẻ em phân biệt theo thang bậc xã hội và kinh tế, theo trình độ phát triển văn hoá, theo nguồn gốc dân tộc và sắc tộc	155.45
Trẻ em theo địa vị, theo loại, theo mối quan hệ	155.44
Trẻ em theo nhóm tuổi cụ thể	155.42
Trẻ em theo giới tính	155.43

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 155.4

.42 Trẻ em theo nhóm tuổi cụ thể

Bao gồm cả trẻ nhỏ, trẻ em trước tuổi đến trường, trẻ em tuổi đến trường

.43 Trẻ em theo giới tính

Xếp vào đây tâm lý học giới tính của trẻ em

.44 Trẻ em theo địa vị, theo loại, theo mối quan hệ

Bao gồm cả con nuôi, con hợp thức, anh chị em ruột, trẻ sinh đôi

Xếp vào đây tâm lý học xa bố mẹ nhất thời hoặc vĩnh viễn

.45 Trẻ em đặc biệt; trẻ em phân biệt theo địa vị xã hội và kinh tế, theo trình độ phát triển văn hoá, theo nguồn gốc dân tộc và sắc tộc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung toàn bộ các chủ đề trong đề mục, cho riêng trẻ em đặc biệt

Bao gồm cả trẻ thiếu năng, trẻ có năng khiếu

.5 Tâm lý học người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi

Xếp kiểm tra tính hướng nghiệp đối với người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi vào 153.9; xếp tác phẩm tổng hợp về tâm lý học thanh niên vào 155.6; xếp tác phẩm liên ngành về phát triển của lứa tuổi từ 12 đến 20 vào 305.235

.6 Tâm lý học người lớn

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về tâm lý học thanh niên trưởng thành

Về tâm lý học người trẻ tuổi từ 12 đến 20 tuổi, xem 155.5

.67 Người cao tuổi**.7 Tâm lý học tiến hoá**

Sự tiến hoá của những đặc điểm tâm lý và tinh thần cơ bản của con người

Bao gồm cả di truyền học hành vi

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về môi trường so với di truyền trong tâm lý học

Về môi trường so với di truyền trong xác định đặc điểm về tính cách và nhân cách, xem 155.2; về tâm lý học môi trường, xem 155.9

.8 Tâm lý học dân tộc và tâm lý học sắc tộc

Xếp vào đây tâm lý học văn hoá giao thoa

Xếp công trình nghiên cứu về ảnh hưởng văn hoá vào 155.9

.9 Tâm lý học môi trường

Bao gồm cả ảnh hưởng của tình huống cụ thể, vd., tai nạn, thiên tai, chết và hấp hối, phản ứng đối với cái chết của người khác; ảnh hưởng của bệnh tật; thiếu năng thể chất; của môi trường tự nhiên, vd., khí hậu, tiếng ồn; của môi trường xã hội, vd., cộng đồng và cung ứng nhà ở, gia đình; tác phẩm tổng hợp về sự cô đơn, về stress (sự căng thẳng)

Xếp tác phẩm liên ngành về cái chết vào 306.9

Về khắc phục sự đơn độc, xem 158.2; về stress do công việc, xem 158.7

156 Tâm lý học so sánh

So sánh tâm lý con người và tâm lý của các sinh vật khác; nghiên cứu các sinh vật khác để làm sáng tỏ thêm hành vi con người

Xếp tập tính của các sinh vật phi con người vào 591.5

[157] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

158 Tâm lý học ứng dụng

Bao gồm cả tư vấn và phòng vấn, trợ giúp hành vi, lãnh đạo, đàm phán; các hệ thống và trường phái tâm lý học ứng dụng

Xếp vào đây ứng dụng tâm lý học cá nhân nói chung; tác phẩm tổng hợp về cách làm cho bản thân tốt hơn lên và cách tiến kịp người khác; tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật tâm lý học và cận tâm lý hoặc huyền bí để đạt được sung túc, hạnh phúc và thành công

Xếp kiểm tra năng khiếu và hứng thú nghề nghiệp (cả hai nói chung và ứng dụng vào chủ đề cụ thể) vào 153.9; xếp tính sốt sắng như yếu tố về tính cách vào 155.2; xếp tác phẩm liên ngành về tư vấn vào 361; xếp tác phẩm liên ngành về thành công vào 650.1. Xếp một ứng dụng cụ thể của tâm lý học theo ứng dụng đó, vd., tâm lý học giáo dục Thiên chúa giáo 253.5; xếp tư vấn trong một ngành cụ thể theo ngành đó; vd., tư vấn trong quản lý nhân sự 658.3; xếp ứng dụng lĩnh vực cụ thể về tâm lý (*không phải* là tâm lý học cá nhân nói chung 155.2) theo lĩnh vực đó, vd., làm thế nào để sáng tạo 153.3; xếp ứng dụng các hệ thống và trường phái tâm lý học ứng dụng theo ứng dụng đó, vd., ứng dụng phân tích giao tác vào tâm lý học công nghiệp 158.7

Về kỹ thuật cận tâm lý và kỹ thuật tâm linh để đạt được sung túc, hạnh phúc và thành công cá nhân, xem 131

.1 Phân tích và hoàn thiện nhân cách

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tính tâm (thiền định), sưu tập tư tưởng dùng trong tính tâm; phân tích nhân cách và hoàn thiện nhân cách

Xếp vào đây tác phẩm nhằm làm cho con người tốt hơn hoặc tránh thất bại, nhằm giải quyết vấn đề hoặc thích nghi với cuộc sống trắc trở; tác phẩm về hệ thống và trường phái cụ thể của tâm lý học ứng dụng được viết cho người mong muốn được hoàn thiện hoặc được phân tâm

Xếp tác phẩm về cách tiến kịp những người khác vào 158.2; xếp tác phẩm về hệ thống và trường phái cụ thể của tâm lý học ứng dụng được viết cho những người tư vấn và luật sư để họ trợ giúp người khác, xếp tác phẩm tổng hợp về cách hoàn thiện bản thân, tiến kịp người khác vào 158

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292-299, 362.29

.2 Quan hệ giữa người với người

Mối quan hệ giữa người này với người khác

Xếp vào đây sự chi phối (domination), sự thân tình, khắc phục sự cô đơn; áp dụng rèn luyện tính quyết đoán, rèn luyện tính nhạy cảm, phân tích giao tác

Xếp các khía cạnh cá nhân trong giao tiếp giữa người với người vào 153.6; xếp mối quan hệ giữa người với người trong tư vấn, phòng vấn, trong lãnh đạo, trong đàm phán vào 158; xếp tâm lý học xã hội giao tiếp vào 302.2; xếp sự tương tác trong các nhóm vào 302.3; xếp tác phẩm tổng hợp về sự cô đơn vào 155.9

.6 Hứng thú nghề nghiệp

Xếp năng khiếu vào 153.9; xếp tác phẩm liên ngành về chọn nghề vào 331.702

.602 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thử và đo, xếp vào 153.9

.7 Tâm lý học công nghiệp

Tác phẩm bàn về tâm lý cá nhân viên chức trong mối quan hệ công việc hoặc tổng quan các mối quan tâm của cá nhân viên chức, lãnh đạo công đoàn, quản lý

Bao gồm cả stress nghề nghiệp

Xếp vào đây tâm lý học việc làm

Xếp sự say mê công việc như một đặc điểm nhân cách vào 155.2; xếp tác phẩm tổng hợp về stress vào 155.9. Xếp tâm lý học công nghiệp ứng dụng về chủ đề cụ thể bên ngoài tâm lý học theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., nguyên lý tâm lý học quản lý nhân sự 658.3001

Xem thêm 158.2 về tâm lý học của các mối quan hệ giữa các con người với cộng sự

[159] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

160 Logic học

Khoa học về suy luận

Xếp vào đây thể thức, gợi ý

Xếp tâm lý học suy luận và giải quyết các vấn đề vào 153.4; xếp logic ký hiệu (logic toán học) vào 511.3

161 Quy nạp

Về giả thuyết, xem 167; về phép loại suy, xem 169

162 Suy diễn

Về thuyết tam đoạn luận, xem 166

[163] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[164] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

165 Nguy hiểm và nguồn gốc sai lầm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả mâu thuẫn, hư cấu, nghịch lý

166 Thuyết tam đoạn luận**167 Giả thuyết****168 Lập luận và thuyết phục**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

169 Phép loại suy

170 Đạo đức học (Triết học đạo đức)

Xếp vào đây đạo đức thuộc ngành và chủ đề cụ thể, xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống xã hội

Về đạo đức học tôn giáo, xem 205; về đạo đức học tôn giáo như một phương pháp kiểm soát xã hội, xem 303.3. Về đạo đức học của một tôn giáo cụ thể, xem tôn giáo đó, vd., đạo đức học Thiên chúa 241

TÓM LƯỢC

170.92	Con người
171	Hệ thống đạo đức
172	Đạo đức chính trị
173	Đạo đức trong quan hệ gia đình
174	Đạo đức nghề nghiệp
175	Đạo đức vui chơi giải trí, thời gian nhàn rỗi, trình diễn trước công chúng, giao tiếp
176	Đạo đức tình dục và sinh sản
177	Đạo đức trong quan hệ xã hội
178	Đạo đức tiêu dùng
179	Các tiêu chuẩn đạo đức khác

[.88] Các nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho đạo đức các nhóm nghề nghiệp; xếp vào 174. Không dùng cho đạo đức các nhóm tôn giáo; xếp vào 205

.92 Con người

Xem Phần hướng dẫn ở 170.92 so với 171

171 Hệ thống đạo đức

Không phân biệt thời gian hoặc địa điểm

Bao gồm cả thuyết khoái lạc, thuyết cầu toàn, thuyết tương đối, thuyết vị lợi, đạo đức tình huống; hệ thống dựa trên cơ sở lòng vị tha, thẩm quyền, sinh học, sự tiến hoá, cảm giác đạo đức, quy luật tự nhiên, nguyên nhân, tự nhận thức, các yếu tố xã hội

Xếp một đề tài cụ thể về đạo đức học, không phân biệt hệ thống trong đó nó được đề cập theo đề tài đó vào 172–179, vd., đạo đức học nghề nghiệp 174

Xem Phần hướng dẫn ở 170.92 so với 171

> 172–179 Đạo đức học ứng dụng (Đạo đức xã hội)

Đạo đức phẩm chất, quan hệ, hoạt động của con người cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 170

172 Đạo đức chính trị

Bao gồm cả nghĩa vụ công dân, nhà nước và chính phủ, người giữ chức vụ và công chức, đạo đức tình báo, quan hệ quốc tế, vũ khí hạt nhân, cách mạng, chiến tranh và hoà bình

173 Đạo đức trong quan hệ gia đình

Bao gồm cả đạo đức hôn nhân, ly dị, ly thân, quan hệ cha mẹ-con cái, anh chị em

Xếp đạo đức giới tính và sinh sản vào 176

174 Đạo đức nghề nghiệp

Bao gồm cả đạo đức kinh doanh, đạo đức luật pháp, đạo đức nghề nghiệp của giới lao động; đạo đức kinh doanh cờ bạc; đạo đức sinh học

Xếp vào đây đạo đức kinh tế, đạo đức nghề nghiệp; đạo đức công việc

Về đạo đức hành chính công và công sở, xem 172

Xem thêm 175 về cờ bạc

.2 Nghề y

Bao gồm cả đạo đức thực nghiệm

Xếp đạo đức y học có liên quan tới sinh sản con người vào 176; xếp tác phẩm tổng hợp về đạo đức sinh học vào 174

Về thực nghiệm trên động vật, xem 179; về vấn đề sống chết, xem 179.7

175 Đạo đức vui chơi giải trí, thời gian nhàn rỗi, trình diễn trước công chúng, giao tiếp

Bao gồm cả đạo đức khiêu vũ, cờ bạc, âm nhạc, truyền hình, thể thao

Xếp đạo đức nghề nghiệp trong công nghiệp giải trí vào 174

Đạo đức săn bắn, xem 179

176 Đạo đức tình dục và sinh sản

Bao gồm cả thụ tinh nhân tạo, sống độc thân, sự trinh tiết, sự cấy dòng trong sinh sản người, tránh thai, chuyển phôi, đồng tính luyến ái, khiêu dâm, phim ảnh con heo, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân và trước hôn nhân, mại dâm, làm mẹ thay

Về khiêu dâm bằng lời nói, xem 179; về phá thai, xem 179.7

Xem thêm 174.2 về nghiên cứu phôi không dùng cho mục đích sinh sản người; cũng xem 177 đạo đức về thời gian tìm hiểu và yêu

177 Đạo đức trong quan hệ xã hội

Giới hạn cho lòng nhân từ, sự chăm sóc, hào tâm, trò chuyện, tính nhã nhặn, tìm hiểu, phân biệt đối xử, xu nịnh, tình bạn, ngôi lê đối mäch, hiếu khách, lòng tốt, hào phóng, tình yêu, giả dối, diện mạo cá nhân, lòng bác ái, tính lịch sự, vu cáo, nô lệ, chân thật

Xếp đạo đức tình dục trong thời gian tìm hiểu vào 176; xếp nghi thức xã giao vào 395

Xem thêm 128 về tình yêu như là một trải nghiệm của con người

178 Đạo đức tiêu dùng

Bao gồm cả kiêng rượu, tham ăn, háu ăn, đam mê; tiêu dùng rượu, ma túy, thuốc lá

Xếp vào đây sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sử dụng của cải

Xếp đạo đức sinh thái và môi trường, tôn trọng thiên nhiên, tiêu dùng thịt vào 179

179 Các tiêu chuẩn đạo đức khác

Bao gồm cả băng bó; đạo đức sinh thái và môi trường; lòng dũng cảm, tính hèn nhát, hành vi xúc phạm, khiêu dâm bằng lời nói; tôn trọng cuộc sống và thiên nhiên, đạo đức săn bắn; đối xử với trẻ em, với động vật; thuyết ăn chay; thói xấu và tính tốt

Xếp vào đây tính độc ác

Về quan hệ cha mẹ và con cái, xem 173; về đạo đức tiêu dùng, xem 178

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng, xếp vào 170

.7 Tôn trọng và không tôn trọng cuộc sống con người

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả phá thai, hình phạt xử trảm, quyết đấu, làm chết không đau đớn, diệt chủng, tội giết người, vấn đề sống và chết trong đạo đức y học, tự tử

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về đạo đức bạo lực và phi bạo lực

Xếp đạo đức tránh thai vào 176; xếp đối xử với trẻ em vào 179; xếp tác phẩm tổng hợp về đạo đức y học vào 174.2

Về đạo đức bạo lực và phi bạo lực trong hoạt động chính trị, đạo đức chiến tranh, xem 172

> 180–190 Lịch sử, địa lý, con người của triết học

Xếp vào đây sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tập hợp bài viết, nghiên cứu tiêu sử của từng nhà triết học không phân biệt quan điểm

Xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh địa lý vào 100; xếp tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu lịch sử vào 109; xếp tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu con người nói chung vào 109.2. Xếp đánh giá phê bình tư tưởng của từng nhà triết học về đề tài cụ thể theo đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., đánh giá phê bình tri thức luận của Kant 121.092

Xem Phần hướng dẫn ở 180–190

180 Triết học cổ đại, triết học trung cổ, triết học Phương Đông

[.01–.09] Tiểu phân mục chung về triết học cổ đại, trung cổ, triết học Phương Đông

Không dùng, xếp vào 180

.1–.8 Tiểu phân mục chung về triết học cổ đại

.9 Lịch sử, địa lý của triết học cổ đại

Không dùng cho triết học Phương Đông cổ đại, xếp vào 181

Xếp nghiên cứu của các trường phái cụ thể trong triết học Phương Tây cổ đại vào 182–188

181 Triết học Phương Đông

Cổ đại, trung cổ, hiện đại

Bao gồm cả triết học Ả-rập, Bắc Phi Ả-rập, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn độ, Palestin; Triết học dựa trên cơ sở tôn giáo cụ thể có nguồn gốc Phương Đông, vd., Do thái giáo, Hồi giáo; tác phẩm liên ngành về thực hành yoga và yoga như một trường phái triết học

Về triết học Thiên chúa giáo, xem 190; về yoga như một lĩnh vực tôn giáo và tâm linh, xem 204; về yoga Hindu như một môn ngành tôn giáo và tâm linh, xem 294.5; về yoga hatha, yoga thể dục, xem 613.7

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý, xếp vào 181

> 182–188 Triết học Phương Tây Cổ đại

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 180

182 *Triết học Hy Lạp trước Socrat**183 *Triết học nguy biện, Socrat và triết học liên quan**

Bao gồm cả triết học khuyến nho (Cynic), Cyrena, Elia, Eretria, Megaris

184 *Triết học Platon

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon cổ đại và hiện đại

Về thuyết Platon hiện đại, xem 141

185 *Triết học Aristoteles

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về triết học Aristoteles và Aristoteles mới

Về triết học Aristoteles mới, xem 149

186 *Triết học hoài nghi và triết học Platon mới

Bao gồm cả triết học Alexandria, chiết trung, hàn lâm mới, triết học hoài nghi; tác phẩm tổng hợp về thuyết Platon mới cổ đại và hiện đại

Về triết học Platon mới hiện đại, xem 141

187 *Triết học hưởng lạc

188 *Triết học khắc kỷ**189 †Triết học Phương Tây trung cổ**

Bao gồm cả triết học thần bí, giáo phụ, kinh viện

Xếp vào đây triết học Thiên chúa giáo sơ khai

Về thuyết kinh viện mới, thuyết Thomas mới, xem 149

190 Triết học Phương Tây hiện đại và triết học khác không phải Phương Đông

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về triết học Thiên chúa giáo, về triết học hiện đại, triết học Phương Tây hiện đại, về triết học Phương Tây, triết học Châu Âu

Triết học hiện đại của các khu vực không quy định ở 180 thì được xếp vào đây, ngay cả nếu nó không theo truyền thống Phương Tây, vd., triết học bản địa Bắc Mỹ 191.089, triết học Châu Phi truyền thống 199

Xếp triết học Phương Đông vào 181

Về triết học Phương Tây và Châu Âu cổ đại, xem 180; về triết học Thiên chúa Trung cổ sơ khai, triết học Phương Tây và triết học Châu Âu Trung cổ, xem 189

[.94—.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 191–199

191 †Hoa Kỳ và Canada

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây triết học Bắc Mỹ

Về triết học Mỹ và Mexico Trung cổ xem 199

192 †Quần đảo Briton (British isles)**193 †Đức và Áo**

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

194 †Pháp**195 †Italia****196 †Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha****197 †Liên Xô cũ**

Xếp triết học cả phần Châu Á thuộc Liên Xô cũ vào 181

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1

†Không dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1

198 †Các nước Scandinavi và Phần Lan

Tiểu phân mục chung được ghép thêm cho chung Scandinavi và Phần Lan, cho riêng Scandinavi

199 †Các khu vực địa lý khác

Về triết học Châu Á; Triết học Bắc Phi Á Rập, xem 181

†Không dùng ký hiệu 09 từ Bảng 1

200 Tôn giáo

Các tín ngưỡng, quan điểm, hành đạo của cá nhân và nhóm đối với bản chất chủ yếu của sự tồn tại và những mối quan hệ trong khung cảnh của khai huyền (revelation), thần thánh, thờ phụng

Bao gồm cả các mối quan hệ của công chúng với tôn giáo

Xếp vào đây tôn giáo so sánh [*trước đây là 291*]; tôn giáo không phải là Thiên chúa giáo; tác phẩm liên quan tới tôn giáo khác nhau, liên quan tới đề tài tôn giáo nhưng không được vận dụng vào tôn giáo cụ thể; tài liệu tôn giáo hồ lớn của cá nhân diễn đạt quan điểm cá nhân và không tuyên bố sáng lập một tôn giáo mới hoặc đại diện cho một tôn giáo cũ

Xếp một đề tài cụ thể trong tôn giáo so sánh, tôn giáo không phải là Thiên chúa giáo vào 201–209. Xếp mối quan hệ của công chúng với một tôn giáo cụ thể hoặc khía cạnh cụ thể của một tôn giáo theo tôn giáo đó hoặc khía cạnh đó, vd., mối quan hệ của công chúng với một giáo hội Thiên chúa địa phương 254

Xem thêm 306.6 về xã hội học của tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200; cũng xem 200 so với 100; cũng xem 201–209 và 292–299

TÓM LƯỢC

200.1–9	Tiểu phân mục chung của tôn giáo
201–209	Khía cạnh cụ thể của tôn giáo
210	Triết học và giáo lý
220	Kinh Thánh
230	Thiên chúa giáo Thần học Thiên chúa giáo
240	Thần học đạo đức và mộ đạo Thiên chúa giáo
250	Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương và dòng tu Thiên chúa giáo
260	Thần học xã hội và giáo hội Thiên chúa giáo
270	Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo Lịch sử giáo hội
280	Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo
290	Tôn giáo khác

TÓM LƯỢC

200.1–9	Tiểu phân mục chung
201	Thần thoại tôn giáo, các tầng lớp tôn giáo nói chung, mối quan hệ và thái độ giữa các tôn giáo, thần học xã hội
202	Giáo điều
203	Thờ phụng công cộng và hành đạo khác
204	Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo
205	Đạo đức học tôn giáo
206	Nhà lãnh đạo và tổ chức
207	Truyền giáo và giáo dục tôn giáo
208	Nguồn tư liệu
209	Giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo

.1 Hệ thống, giá trị, nguyên lý khoa học, tâm lý học tôn giáo

Không dùng cho triết học và lý thuyết; xếp vào 210

.2–.5 Tiểu phân mục chung**[.6] Các tổ chức và quản lý**

Không dùng; xếp vào 206

.7 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan**.71 Giáo dục**

Xếp vào đây tôn giáo như là một môn học

Xếp giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo, tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo vào 207

Xem thêm 379.2 về vị trí của tôn giáo trong các trường công

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

.8 Lịch sử và mô tả về các loại người [trước đây cũng là 306.608]

Xếp vào đây quan điểm của các tôn giáo đối với các nhóm xã hội [trước đây là 291.1]; phân biệt đối xử, bình đẳng, bất bình đẳng, thành kiến

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xem Phần hướng dẫn ở 200.9 so với 294, 299

.92 Con người

Xếp vào đây những người không liên quan tới riêng một hoạt động tôn giáo cụ thể hoặc một tôn giáo cụ thể

Xếp những người liên quan tới một hoạt động tôn giáo theo hoạt động đó vào 201–209, vd., nhà thần học 202.092; xếp những người liên quan tới một tôn giáo cụ thể vào tôn giáo đó, vd., nhà lãnh đạo Hồi giáo 297.092

> 201–209 Khía cạnh cụ thể của tôn giáo

Xếp nghiên cứu về đề tài tôn giáo liên quan tới triết học của tôn giáo, thần học tự nhiên vào 210; xếp nghiên cứu về Thiên chúa giáo vào 230–280; xếp nghiên cứu về một tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo vào 292–299; xếp tác phẩm tổng hợp về tôn giáo so sánh vào 200

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299

201 **Thần thoại tôn giáo, các tầng lớp tôn giáo nói chung, mối quan hệ và thái độ giữa các tôn giáo, thần học xã hội [trước đây tất cả là 291.1]**

Bao gồm cả quan điểm của tôn giáo về môn ngành thể tục, vd., khoa học; tôn giáo và vấn đề chính trị, vd., chiến tranh và hoà bình; tôn giáo và vấn đề kinh tế xã hội, vd., sinh thái học, bản về trẻ em; Saman giáo

Xếp thần thoại về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., thần thoại sáng thế 202

Về quan điểm đối với các nhóm xã hội, xem 200.8

Xem thêm 361.7 về công việc từ thiện của tổ chức tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

.01 **Triết học và lý thuyết**

Không dùng để phân loại; xếp vào 201

202 **Giáo điều [trước đây là 291.2]**

Bao gồm cả các vị thần nam nữ, thiên thần, ma quỷ, thiên nhiên, con người, hình ảnh như là đối tượng thờ phụng và tôn kính; mối quan hệ của thần linh với thế giới, vd., phép màu, tài tiên tri, khai huyền; nhân loại, vd., nghiệp, ăn năn, cứu rỗi, linh hồn; vũ trụ luận, sáng thế, thuyết tận thế, vd., cái chết, ngày tận thế, sự bất tử, sự đầu thai

Xếp vào đây tín ngưỡng, biện giải, tranh luận tôn giáo; tác phẩm tổng hợp về thần học

Về thần học xã hội, xem 201; về đạo đức học tôn giáo, xem 205. Về một khía cạnh cụ thể của nghiệp, xem khía cạnh đó, vd., nghiệp theo quan niệm của Phật giáo 294.3

203 **Thờ phụng công cộng và hành đạo khác [trước đây là 291.3]**

Các hành đạo chủ yếu mang tính chất công cộng hoặc tập thể

Bao gồm cả lễ, nghi lễ, hành hương; sử dụng tôn giáo, ý nghĩa của nghệ thuật; chữa bệnh bằng tôn giáo; địa điểm và thời gian thiêng liêng; vật hiến tế, sự hành xác; biểu tượng, vật tượng trưng; bói toán, ma thuật

Xếp nhà lãnh đạo và tổ chức, tu viện vào 206; xếp truyền giáo và giáo dục tôn giáo vào 207; xếp tôn giáo dựa trên sự phục hồi ma thuật trong thời hiện đại vào 299; xếp tác phẩm tổng hợp về thờ phụng vào 204; xếp tác phẩm liên ngành về âm nhạc tôn giáo vào 781.7; xếp tác phẩm liên ngành về thanh nhạc tôn giáo vào 782.2

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem 615.8 so với 203, 234, 292–299

204 Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo [trước đây là 291.4]

Hành đạo chủ yếu mang tính chất tư nhân hoặc cá nhân

Bao gồm cả tài liệu về dòng tu khổ hạnh, sống độc thân, trầm tư mặc tưởng, cải giáo, mộ đạo; tài liệu hướng dẫn về đời sống tôn giáo, vd., hôn nhân và đời sống gia đình; đào tạo tôn giáo cho trẻ em trong gia đình; thiền, thuyết thần bí, sự tuân thủ những điều cấm và các giới, lễ cầu nguyện, thờ phụng, yoga

Xếp vào đây tâm linh

Xếp đạo đức học tôn giáo vào 205; xếp tác phẩm liên ngành về yoga vào 181

Về thờ phụng công cộng xem 203

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

205 Đạo đức học tôn giáo [trước đây là 291.5]

Bao gồm cả lương tâm, tội lỗi, thói xấu, tính tốt; vấn đề đạo đức cụ thể, vd., sự phá thai, đạo đức học giới tính, đạo đức chiến tranh

206 Nhà lãnh đạo và tổ chức [trước đây là 291.6]

Bao gồm cả vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà lãnh đạo, vd., tăng lữ, guru (trưởng giáo); lễ thụ phong giáo sỹ; tổ chức, vd., giáo đoàn, tu viện

Xếp vào đây công việc quản lý

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người nhà lãnh đạo tôn giáo vào 200.92; xếp nhà thần học vào 202.092. Xếp một hoạt động cụ thể của nhà lãnh đạo theo hoạt động đó, vd., chữa bệnh theo tôn giáo của thầy tu 203

207 Truyền giáo và giáo dục tôn giáo [trước đây là 291.7]

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo và tôn giáo như là một môn học

Về giáo dục và giảng dạy trong tôn giáo so sánh, tôn giáo như là một chủ đề khoa học xem 200.71; về đào tạo tôn giáo cho trẻ em trong gia đình xem 204

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

208 Nguồn tư liệu [trước đây là 291.8]

Bao gồm cả sách thánh và kinh thánh, truyền miệng, luật lệ và phán quyết

Xếp thần học dựa trên nguồn kinh thánh vào 202; xếp luật dân sự liên quan tới vấn đề tôn giáo vào 340

Xem thêm 364.1 về hành vi chống tôn giáo được nhà nước vạch rõ và trừng trị

209 Giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo [trước đây là 291.9]

Xếp khía cạnh cụ thể của giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo vào 201–208

Về giáo phái và phong trào cải cách tôn giáo cụ thể, xem 280–290

Xem Phần hướng dẫn ở 299

210 **Triết học và giáo lý**

Xếp vào đây thần học tự nhiên và thần học triết lý; tác phẩm sử dụng quan sát và giải thích chứng cứ trong tự nhiên, sử dụng suy đoán và lập luận chứ không dùng sách khai huyền hoặc viện dẫn kinh thánh chính thống, đề nghiên cứu tín ngưỡng tôn giáo

Xếp một đề tài cụ thể bàn về tôn giáo nhưng dựa vào sách khai huyền hoặc kinh thánh chính thống theo đề tài đó vào 201–209, vd., khái niệm Chúa Trời trong tôn giáo thế giới 202; xếp một đề tài cụ thể về một tôn giáo cụ thể theo tôn giáo đó, vd., khái niệm của Thiên chúa giáo về Chúa Trời 231

.1 **Lý thuyết triết học của tôn giáo**

Bao gồm cả ngôn ngữ và truyền thông tôn giáo

Không dùng cho các hệ thống, nguyên lý khoa học, nguyên lý tâm lý học; xếp vào 200.1. Không dùng cho phân loại; xếp vào 201

211 **Khái niệm về Chúa Trời (Thượng đế)**

Bao gồm cả thuyết bất khả tri, thuyết vô thần, thần luận, chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa thế tục, chủ nghĩa hoài nghi, thuyết có thần, vd., thuyết một thần, thuyết phẩm thần, thuyết đa thần

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Chúa Trời, về Thần thánh

Xếp Chúa Trời, các vị thần nam và thần nữ trong tôn giáo so sánh vào 202

Về sự hiện hữu của Chúa Trời, cách biết Chúa Trời, thuộc tính của Chúa Trời, phép màu, xem 212

212 **Sự hiện hữu của Chúa Trời, khả năng nhận biết Chúa Trời, thuộc tính của Chúa Trời**

Bao gồm cả phép màu, bằng chứng

213 **Sáng thế**

Bao gồm cả sáng tạo cuộc sống và cuộc sống con người, sự tiến hoá đối lập với sáng thế, tiến hoá là một phương pháp của sáng thế

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8

214 **Biện thần luận**

Làm sáng tỏ sự công bằng và nhân đức của Chúa Trời trong khi thừa nhận sự hiện hữu của cái ác và đau khổ

Bao gồm cả sự phù hộ của Chúa

Xếp vào đây thiện và ác

215 **Khoa học và tôn giáo**

Bao gồm cả công nghệ và tôn giáo

Nhân loại học và tôn giáo, dân tộc học và tôn giáo chuyển tới 218

Xếp tôn giáo và lý thuyết khoa học về sáng thế vào 213

Xem thêm 201 về các tôn giáo khác nhau và khoa học; cũng xem 261.5 về Thiên chúa giáo và khoa học

[216] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

[217] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

218 Nhân loại

Bao gồm cả nhân loại học và tôn giáo, dân tộc học và tôn giáo [*trước đây cả hai là 215*], bắt từ

Về sáng tạo ra nhân loại, tiến hoá loài người, xem 213

[219] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

220 Kinh Thánh

Kinh Thánh của Do Thái giáo và Thiên chúa giáo

Xếp thần học về Kinh Thánh Thiên chúa giáo vào 230; xếp giáo huấn Kinh Thánh trong luật Thiên chúa giáo về xử sự vào 241.5; xếp thần học Kinh Thánh Do Thái, giáo huấn Kinh Thánh trong luật Do Thái về xử sự vào 296.3

TÓM LƯỢC

220.01–.09	Tiểu phân mục chung
.1–.9	Những vấn đề chung
221	Kinh Cựu ước (Tanakh)
222	Sách lịch sử của Kinh Cựu ước
223	Sách thơ của Kinh Cựu ước
224	Sách tiên tri của Kinh Cựu ước
225	Kinh Tân ước
226	Sách Phúc âm và Chứng thư
227	Thư của sứ đồ (Epistles)
228	Sách Khải Huyền (Apocalypse)
229	Kinh ngụ tác, ngụ kính, trung kính ước

.01–.02 Tiểu phân mục chung

[.03] Từ điển, bách khoa thư, sách đối chiếu

Không dùng cho từ điển và bách khoa thư; xếp vào 220.3. Không dùng cho sách đối chiếu; xếp vào 220.4–220.5

.05–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Kinh Thánh

Xếp thánh thư vào 220.1

Về địa lý, lịch sử, niên đại, con người của đất Kinh thánh trong thời đại Kinh Thánh, xem 220.9

> 220.1–220.9 Những vấn đề chung

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 220. Xếp những vấn đề chung được ứng dụng cho một phần cụ thể của Kinh Thánh vào phần đó, vd., một phần chú thích về Job 223

.1 Nguồn gốc và tính chân thực

Bao gồm cả thánh thư, tính chính xác, linh cảm, tiên tri và lời tiên tri của Kinh Thánh

Xếp lời tiên tri của Chúa cứu thế Thiên chúa giáo vào 232; xếp lời tiên tri về tận thế của Thiên chúa giáo vào 236; xếp lời tiên tri Chúa cứu thế và về tận thế của Do thái giáo vào 296.3

.3 Bách khoa thư và từ điển chuyên đề

Đối với từ điển về văn bản cụ thể xem 220.4–220.5

> 220.4–220.5 Văn bản, dị bản, bản dịch

Xếp vào đây đánh giá phê phán về ngôn ngữ và văn phong; sách đối chiếu, bảng chỉ mục, từ điển về văn bản cụ thể; văn bản hoàn chỉnh, tuyển chọn từ hai phần trở lên; diễn giải

Xếp văn bản có kèm lời bình vào 220.7; xếp tác phẩm tổng hợp vào 220.4. Xếp tác phẩm tuyển chọn theo một mục đích cụ thể vào mục đích đó, vd., tác phẩm tuyển chọn để suy ngẫm hàng ngày 242

.4 Văn bản gốc, dị bản ban đầu, bản dịch ban đầu

Bao gồm cả bình phẩm văn bản (sử dụng các phương tiện khoa học nhằm xác định các văn bản gốc thật)

Xếp vào đây văn bản gốc có kèm bản dịch hiện đại, tác phẩm tổng hợp về văn bản và dị bản

Về dị bản và bản dịch hiện đại xem 220.5

.5 Dị bản và bản dịch hiện đại

Bảng bắt kỳ ngôn ngữ nào

.6 Giải thích và phê phán (luận bình)

Bao gồm cả quy tắc giả, nhận xét trung dung, phê bình (mạnh) văn chương, biểu tượng và thuyết thần học; thần thoại học trong Kinh Thánh, phi thần thoại hoá

Xếp thiên định Thiên chúa giáo dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh và để sử dụng trong cầu nguyện vào 242; xếp tư liệu về Kinh Thánh để sử dụng chuẩn bị bài giảng Thiên chúa giáo vào 251; xếp bài giảng Thiên chúa giáo dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh vào 252; xếp tư liệu chuẩn bị cho bài giảng Do Thái giáo và văn bản bài giảng Do Thái giáo vào 296.4; xếp thiên định Do Thái giáo dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh và để sử dụng trong cầu nguyện vào 296.7

Về phê bình văn bản xem 220.4; về bình luận xem 220.7

Xem thêm 809 về Kinh Thánh như là tác phẩm văn học

.601 Triết học và lý thuyết

Xếp vào đây khoa chú giải Kinh Thánh

.7 Bình luận

Phê bình và giải thích được sắp xếp theo trật tự văn bản cùng với hoặc không cùng văn bản

.8 Chủ đề phi tôn giáo được đề cập trong Kinh Thánh

Bao gồm cả các khoa học trong Kinh Thánh, vị trí của phụ nữ trong Kinh Thánh

Xếp một chủ đề tôn giáo được đề cập trong Kinh Thánh vào tôn giáo và đề tài cụ thể đó, vd., Thần học Thiên chúa giáo 230, thần học Do Thái 296.3

[.801–.809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 220.8

.9 Địa lý, lịch sử, niên đại, con người của đất Kinh thánh trong thời đại Kinh Thánh

Bao gồm cả câu chuyện trong Kinh Thánh được kể lại

Xếp lịch sử đại cương về đất Kinh thánh trong thế giới cổ đại vào 930. Xếp từng cá nhân vào phần trong Kinh Thánh, nơi cá nhân đó được xem xét chủ yếu, vd., Abraham 222

Xem Phần hướng dẫn ở 220.9; cũng xem 230–280

221 Kinh Cựu ước (Tanakh)

Kinh thánh của Do Thái giáo, Kinh Cựu ước của Thiên chúa giáo

Xếp thần học Kinh Thánh Do Thái, lời giáo huấn Kinh Thánh trong các bộ luật Do Thái về xử sự vào 296.3

Về sách lịch sử, sách sáng thế (Torah) xem 222; về sách thơ, Ketuvim xem 223; về sách tiên tri, Nevi'im xem 224

[.03] Từ điển, bách khoa thư, sách đối chiếu

Không dùng cho từ điển, bách khoa thư; xếp vào 221.3. Không dùng cho sách đối chiếu; xếp vào 221.4–221.5

.09 Lịch sử, địa lý con người có liên quan tới Kinh Cựu ước

Xếp thánh thư vào 221.1

Về địa lý, lịch sử, niên đại, con người ở đất Kinh Cựu ước trong thời đại Kinh Cựu ước, xem 221.9

.1–.9 Những vấn đề chung

Ghép vào chỉ số phân loại cơ bản 221 các số tiếp theo 220 ở 220.1–220.9, vd., bình luận 221.7

222 *Sách lịch sử của Kinh Cựu ước

Bao gồm cả năm sách đầu tiên của Kinh Cựu ước (Sách sáng thế : Sáng thế, Miền đất hứa, Leviticus, Numbers, Deuteronomy), Joshua, Judges, Ruth, Samuel, Các vị vua, Biên niên sử, Ezra, Nehemiah, Esther

*Không dùng các tiểu phân mục chung

223 *Sách thơ của Kinh Cựu ước

Bao gồm cả Job, Thánh vịnh (Psalms), Cách ngôn (Proverbs), Chương Qohelet, Bài ca về vua Salomon (Thánh ca của những thánh ca, Tuyệt diệu ca)

Xếp vào đây Ketuvim (Tiểu sử các thánh, bài viết), kinh sách về sự thông thái của các thánh

Về kinh sách ngụ ý tác về sự thông thái của các thánh, xem 229. Về một cuốn sách cụ thể về Ketuvim không được quy định ở đây, xem cuốn sách đó, vd., Ruth 222

224 *Sách tiên tri của Kinh Cựu ước

Bao gồm cả Isaiah, Jeremiah, Lamentations (Thán thư), Ezekiel, Daniel, Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, Haggai, Zechariah, Malachi

Xếp vào đây các nhà đại tiên tri, Nevi'im

Về một cuốn sách cụ thể về Nevi'im không được quy định đây, xem cuốn sách đó, vd., Joshua 222

225 Kinh Tân ước

Về Sách phúc âm và Chứng thư, xem 226; về Thư của sứ đồ, xem 227; về Sách Khải huyền, xem 228

[.03] Từ điển, bách khoa thư, sách đối chiếu

Không dùng cho từ điển và bách khoa thư, xếp vào 225.3. Không dùng cho sách đối chiếu, xếp vào 225.4–225.5

.09 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Kinh Tân ước

Xếp thánh thư vào 225.1

Về địa lý, lịch sử, niên đại, con người ở vùng đất Kinh Tân ước trong thời đại Kinh Tân ước, xem 225.9

.1–.9 **Những vấn đề chung**

Ghép vào chỉ số phân loại cơ bản 225 những số tiếp theo 220 ở 220.1–220.9, vd., bình luận 225.7

Về Chúa Giêsu và gia đình ngài, Đức Mẹ Maria, Thánh Gioan Baptista, xem 232

226 *Sách Phúc âm và Chứng thư

Xếp vào đây Sách phúc âm tóm tắt

> **226.2–226.5 Sách phúc âm cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 226

Về phép màu, xem 226.7; về dụ ngôn, xem 226.8

*Không dùng các tiểu phân mục chung

.2 *Thánh Mattiơ (Matthew)

Xếp Quy tắc vàng (Golden Rule) như là bộ quy tắc xử sự vào 241.5

Về Bài thuyết giáo trên núi (Sermon on the Mount), xem 226.9

.3 *Thánh Maccô (Mark)

.4 *Thánh Luca (Luke)

Xếp Quy tắc vàng như là bộ quy tắc xử sự vào 241.5

Về Bài thuyết giáo trên núi, xem 226.9

.5 *Thánh Gioan (John)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tài liệu liên quan tới Dòng Thánh Gioan

Về Thư của sứ đồ Gioan (Epistles of John), xem 227; về Sách Khải huyền (Apocalypse), xem 228

.6 *Chứng thư của tông đồ

.7 *Phép màu

Xếp phép màu trong phạm vi cuộc đời Chúa Giêsu vào 232.9

.8 *Dụ ngôn (Parables)

Xếp dụ ngôn trong phạm vi cuộc đời Chúa Giêsu vào 232.9

.9 *Bài thuyết giáo trên núi (Sermon on the Mount)

Bao gồm cả những điều phúc lớn, kinh cầu nguyện của Chúa Giêsu

Xếp Bài thuyết giáo trên núi như là bộ quy tắc xử sự vào 241.5

227 *Thư của sứ đồ (Epistles)

Bao gồm cả thư của sứ đồ Phaolô (Paul) gửi người La Mã, người Corinthia, Galatia, Ephesia, Philippia, Colossia, Thessalonian, Timothy, Titu, Philemon, người Do Thái; thư của các sứ đồ Giêm (James), Pie (Peter), Gioan (John), Giuđơ (Jude)

228 *Sách khải huyền (Apocalypse)

229 *Kinh nguyện tác, nguyện kinh, trung kinh ước

Kinh nguyện tác: tác phẩm được coi là không hợp quy tắc giáo hội trong một số Kinh Thánh

Nguyện kinh, trung kinh ước: tác phẩm từ thời kỳ ở giữa Kinh Cựu ước và Kinh Tân ước có liên quan tới Kinh Thánh nhưng không được chấp nhận hợp quy tắc giáo hội

*Không dùng các tiểu phân mục chung

> 230–280 Thiên chúa giáo

Nếu không có hướng dẫn khác, theo bảng ưu tiên sau đây về lịch sử Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa (*trừ* tiểu sử, đã được giải thích trong Phần hướng dẫn ở 230–280: Tiểu sử), vd., đoàn truyền giáo Dòng Tên 266 (*không phải* 271); sự ngược đãi của Elizabeth I đối với giáo sỹ Dòng Tên 272 (*không phải* 271, 274.2, hoặc 282):

Đề tài cụ thể	220–260
Ngược đãi trong lịch sử giáo hội nói chung	272
Tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung	273
Giáo đoàn và dòng tu trong lịch sử giáo hội	271
Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo	280
Nghiên cứu Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa theo châu lục, quốc gia, địa phương	274–279
Lịch sử, địa lý, con người tổng quát có liên quan tới Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo (<i>trừ</i> ept271–279)	270

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 230

Về Kinh Thánh xem 220

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

> 230–270 Thành phần cụ thể của Thiên chúa giáo

Xếp vào đây thành phần cụ thể của giáo phái và môn phái cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 230

230 Thiên chúa giáo Thần học Thiên chúa giáo

Bao gồm cả thần học kinh Thánh, phúc âm, chính thống, cứu rỗi; thần thoại Thiên chúa giáo

Xếp vào đây thần học ngữ cảnh

Xếp tranh luận về giáo điều trong lịch sử giáo hội nói chung vào 273. Xếp thần học của một phần cụ thể trong Kinh Cựu ước hoặc Tân ước vào phần đó, vd., thần học của sứ đồ Đòng Thánh Phaolô 227; xếp thần học kinh thánh thuộc một đề tài cụ thể theo đề tài đó vào 231–260, vd., quan điểm của những người viết Kinh Tân ước về chiến tranh và hoà bình 261.8

Về thần học đạo đức và lòng mộ đạo Thiên chúa xem 240; về giáo hội Thiên chúa và dòng tu Thiên chúa địa phương, xem 250; về thần học xã hội và thần học giáo hội Thiên chúa, xem 260; về lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa, xem 270; về giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa, xem 280

Xem Phần hướng dẫn ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

TÓM LƯỢC

230.002–.007	Tiểu phân mục chung của Thiên chúa giáo	
.01–.09	Tiểu phân mục chung của Thần học Thiên chúa giáo	
231	Chúa Trời	
232	Chúa Giêsu và gia đình ngài	Khoa nghiên cứu về Chúa Giêsu
233	Nhân loại	
234	Sự cứu rỗi linh hồn và ân sủng của Chúa	
235	Thần linh	
236	Thuyết tận thế	
238	Tín điều, lời tuyên xưng đức tin, giao kết, sách giáo lý vấn đáp	
239	Biện giải và tranh luận tôn giáo	

- [.001] Triết học và lý thuyết của Thiên chúa giáo
 - Không dùng; xếp vào 230.01
- .002–.003 Tiểu phân mục chung về Thiên chúa giáo
- .005 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về Thiên chúa giáo
- [.006] Các tổ chức và quản lý của Thiên chúa giáo
 - Không dùng; xếp vào 260
- .007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan của Thiên chúa giáo
- [.007 1] Giáo dục
 - Không dùng; xếp vào 230.071
- [.008] Thiên chúa giáo về các loại người
 - Không dùng; xếp vào 270.08
- [.009] Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo
 - Không dùng; xếp vào 270
- .01 Triết học và lý thuyết của Thiên chúa giáo, của Thần học Thiên chúa giáo

- .02–.06 Tiểu phân mục chung về Thần học Thiên chúa giáo
- .07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan về Thần học Thiên chúa giáo
- .071 Giáo dục trong Thiên chúa giáo, trong Thần học Thiên chúa giáo

Bao gồm cả trường cao đẳng dạy Kinh Thánh, trường thần học, chủng viện thần học, khoa cao học và đại học về thần học; giáo dục giám mục, linh mục, tu sỹ, nhà thần học

Xếp vào đây Thiên chúa giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục Thiên chúa giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đức tin và hành đạo Thiên chúa, sách giáo lý vắn đáp vào 268. Xếp đào tạo tu sỹ theo một chuyên đề vào chuyên đề đó, cộng với ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục việc khuyếch răn của tu sỹ 253.5071

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

- .08–.09 Tiểu phân mục chung của Thần học Thiên chúa giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

> **231–239 Thần học giáo điều Thiên chúa giáo**

Xếp vào đây sự đối lập và dung hoà giữa một giáo điều Thiên chúa giáo cụ thể với một ngành thế tục

Xếp các loại cụ thể của thần học giáo điều Thiên chúa giáo (vd., thần học kinh phúc âm, chính thống, cứu rỗi), tác phẩm tổng hợp về giáo điều của giáo phái và môn phái cụ thể, tác phẩm tổng hợp về thần học giáo điều Thiên chúa giáo vào 230; xếp tác phẩm tổng hợp về sự đối lập và dung hoà giữa tín ngưỡng Thiên chúa giáo với một ngành thế tục vào 261.5

231 Chúa Trời

Bao gồm cả thuộc tính, vd., nhân đức, công bằng, tình yêu, thông thái; Chúa Ba ngôi (Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần); khái niệm phi Ba ngôi về Chúa Trời; sự phù hộ của Chúa; cách biết Chúa Trời, vd., đức tin, lẽ phải; biện thần luận (làm sáng tỏ sự công bằng và lòng tốt của Chúa trời trong khi cho phép cái ác và đau khổ tồn tại)

Về Chúa Giêsu, xem 232

.7 Quan hệ với thế giới

Bao gồm cả quan hệ giao kết, Thiên Đàng, phép màu, lời tiên tri, khả huyền, quyền tối cao; sáng thế, thuyết sáng thế, mối quan hệ giữa quan điểm khoa học và quan điểm của đạo Thiên chúa về nguồn gốc vũ trụ

Xếp vào đây quan hệ của Chúa Trời với từng tín đồ

Xếp sự phù hộ của Chúa vào 231; xếp chuộc lỗi vào 234; xếp lên Thiên Đàng vào 236; xếp quy giáo của các tín đồ của Chúa Trời vào 248.2

Về tiên tri và lời tiên tri trong Kinh Thánh, xem 220.1; về lời tiên tri của Chúa Cứu thế, xem 232; về phép màu của Chúa Giêsu, xem 232.9; về phép màu có liên quan tới Đức mẹ Maria, xem 232.91; về sáng tạo ra nhân loại, xem 233; về lời tiên tri tận thế, xem 236

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8

232 Chúa Giêsu và gia đình ngài Khoa nghiên cứu về Chúa Giêsu

Bao gồm cả thánh thân, nhân loại, sự hiện thân, sự cứu vớt thế giới của Chúa Giêsu; giáo chức như Thiên sứ, linh mục, Chúa; sự chuộc tội, sự cầu nguyện, sự phục sinh của Chúa Giêsu; thuyết thần học

.9 Gia đình và cuộc đời Chúa Giêsu

Bao gồm cả tính cách, nhân cách, tư liệu lịch sử của Chúa Giêsu; sự phục sinh, sự hiện lên, sự thăng thiên; Thánh Gioan rửa tội (Gioan the Baptist)

Xếp vào đây khái niệm phi Ba ngôi của Chúa Giêsu; sự diễn giải duy lý về Chúa Giêsu

Về học thuyết của Hồi giáo về Chúa Giêsu, xem 297.2

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung

.91 Đức mẹ Maria, mẹ của Chúa Giêsu

Bao gồm cả sự hiện lên, phép màu của Đức mẹ Maria

Xếp vào đây Khoa nghiên cứu về Đức mẹ Maria

.92 Sự ra đời, tuổi ấu thơ, thời niên thiếu của Chúa Giêsu

Bao gồm cả Gia đình Chúa

Xếp vào đây chuyện Giáng sinh

Xếp Thánh Joseph vào 232.9

Về Đức mẹ Maria, xem 232.91

.96 Khổ hình và cái chết của Chúa Giêsu

233 Nhân loại

Bao gồm cả sáng thế, sa ngã, nguyên tội; bản tính; nhân loại như là một hình ảnh và phiên bản của Chúa Trời, như là con của Chúa Trời; thể xác, linh hồn, tinh thần; tự do chọn lựa giữa thiện và ác

Xếp sự cứu rỗi linh hồn vào 234; xếp tội lỗi vào 241; xếp tác phẩm tổng hợp về sáng thế vào 231.7

Về cái chết, sự bất tử, xem 236

234 Sự cứu rỗi linh hồn và ân sủng của Chúa

Tên gọi khác của cứu rỗi linh hồn: thần học cứu thế (soteriology)

Bao gồm cả lễ rửa tội trong Chúa Thánh Thần; sự tha thứ, ý chí tự do, sự linh thiêng, sự biện minh, sự vâng lời, sự tiền định, sự chuộc lỗi, sự hoán cải tâm linh, sự ăn năn, sự thánh thiện; đức tin và hy vọng; phép bí tích, v.d., lễ rửa tội, Lễ ban thánh thể (Bữa ăn tối cuối cùng của Chúa Giêsu với các tông đồ), hôn nhân; khả năng thiên phú về tinh thần, v.d., chữa bệnh, nói các thứ tiếng (khả năng đặc biệt về ngôn ngữ)

Xếp nghi thức và trình tự của phép bí tích vào 265

Xem Phần hướng dẫn ở 615.8 so với 203, 234, 292–299

235 Thần linh

Bao gồm cả thiên thần, ma quỷ, thánh

Xếp phép màu của các thánh vào 231.7

Về Chúa Trời, xem 231; về Chúa Giêsu và gia đình ngài, xem 232

236 Thuyết tận thế

Bao gồm cả kẻ chống Chúa, cái chết, thiên đường, địa ngục, sự bắt tù, kiếp sau, hoá ngục, phục sinh; lời phán xét cuối cùng của Chúa và các sự kiện liên quan, vd., ngày tận thế, Chúa Giêsu hạ trần lần thứ hai, Thời đại hoàng kim, hạnh phúc vô biên

Xếp vào đây sự lên Thiên đàng

Xếp tác phẩm liên ngành về ngày tận thế vào 001.9

[237] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

238 Tín điều, lời tuyên xưng đức tin, giao kết, sách giáo lý vấn đáp

Xếp khoa giáo lý vấn đáp vào 268. Xếp sách giáo lý vấn đáp về một giáo điều cụ thể vào giáo điều đó, vd., thuộc tính của Chúa Trời 231

239 Biện giải và tranh luận tôn giáo

Biện giải: lập luận có hệ thống để bảo vệ nguồn gốc thiêng liêng và uy quyền của Thiên chúa giáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp biện giải của giáo phái cụ thể vào 230. Xếp biện giải và tranh luận về một giáo điều cụ thể vào giáo điều đó, vd., về giáo điều Chúa Ba ngôi 231; xếp cuộc công kích vào giáo điều của một tôn giáo cụ thể vào tôn giáo đó, vd., cuộc công kích giáo điều Do Thái giáo 296.3

Xem thêm 273 về tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung

240 Thần học đạo đức và mộ đạo Thiên chúa giáo**241 Đạo đức học Thiên chúa giáo**

Tên khác: thần học đạo đức

Bao gồm cả lương tâm, luật thánh, tội, thói xấu; tính tốt, vd., đức tin; những vấn đề đạo đức cụ thể, vd., phá thai, kiểm soát sinh đẻ, đạo đức học tình dục

Xếp nguyên tội vào 233; xếp đức tin và hy vọng như là các biện pháp cứu rỗi linh hồn vào 234

Xem Phân hướng dẫn ở 241 so với 261.8

.5 Bộ quy tắc xử sự

Bao gồm cả Quy tắc vàng, Bài thuyết giáo trên núi, Mười điều răn của Chúa

Xếp vấn đề đạo đức cụ thể vào 241

242 Kinh sách

Bao gồm cả kinh cầu nguyện và sách tĩnh tâm (meditations) dựa trên các đoạn trong Kinh Thánh; kinh cầu nguyện cụ thể, kinh cầu nguyện Đức mẹ Maria

Xếp vào đây văn bản tĩnh tâm, trầm tư mặc tưởng, kinh cầu nguyện cho cá nhân và gia đình, thơ tôn giáo đề cầu nguyện

Xếp kinh sách về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., tĩnh tâm nghĩ về khổ hình và cái chết của Chúa Giêsu 232.96

Về bài truyền giảng Phúc âm, xem 243; về thánh ca, xem 264

.08

Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho kinh sách dành cho các tầng lớp người cụ thể; xếp vào 242

243 Bài viết Phúc âm cho cá nhân và gia đình

Tác phẩm được sử dụng để cải giáo người đọc, thúc đẩy ăn năn

Xếp bài giảng Phúc âm vào 252

[244] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 7

[245] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

246 Sử dụng nghệ thuật trong Thiên chúa giáo

Ý nghĩa, tầm quan trọng, mục đích tôn giáo

Bao gồm cả biểu tượng, ảnh thánh, cây thánh giá và Chúa bị đóng đinh lên cây thánh giá trong Thiên chúa giáo; nghệ thuật kịch, âm nhạc, nhịp điệu; kiến trúc

Xếp quan điểm của Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa về nghệ thuật thế tục, các nghệ thuật vào 261.5; xếp sáng tạo, mô tả, đánh giá phê bình như là nghệ thuật vào 700

Về đồ đạc trong nhà thờ và vật phẩm liên quan, xem 247

247 Đồ đạc trong nhà thờ và vật phẩm liên quan

248 Quy giáo, hành đạo và đời sống Thiên chúa giáo

Xếp vào đây tâm linh

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

.06

Các tổ chức và quản lý

Xếp đoàn thể mộ đạo, hội tương tế tôn giáo, hội ái hữu vào 267

.2

Quy giáo

Bao gồm cả cải giáo, thuyết thần bí

Xếp khả năng thiên phú về tinh thần vào 234

Về sự cải giáo của giáo dân Thiên chúa sang tôn giáo khác, xem tôn giáo đó, vd., sự cải giáo của giáo dân Thiên chúa sang Do Thái giáo 296.7

.3 Thờ phụng

Bao gồm cả thiên định (tĩnh tâm), sự cầu nguyện

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thờ phụng

Xếp văn bản của kinh cầu nguyện và kinh dâng lễ vào 242

Về nghi thức hành lễ trong đời sống gia đình, xem 249; về thờ phụng công cộng, xem 264

.4 Đời sống và hành đạo Thiên chúa giáo

Bao gồm cả tu khổ hạnh, tuân theo các điều cấm và giới

Xếp vào đây hôn nhân và gia đình theo Thiên chúa giáo

Xếp cai quản, làm chứng vào 248

Về đạo đức học Thiên chúa giáo, xem 241; về thờ phụng, xem 248.3; về tuân thủ nghi thức Thiên chúa giáo trong đời sống gia đình, xem 249; về cuộc sống độc thân của giáo sĩ, xem 253; về hành đạo của các giáo đoàn và dòng tu, xem 255; về hành hương, xem 263

.408 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người cụ thể; xếp vào 248.8

.8 Sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người cụ thể

Bao gồm cả sách hướng dẫn cho trẻ em, nam, nữ, cha, mẹ, thầy thuốc, những người có tang; việc nuôi dạy trẻ Thiên chúa giáo, đào tạo tôn giáo Thiên chúa cho trẻ em trong gia đình

Xếp vào đây sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người theo các giáo phái và môn phái cụ thể

Xếp sách hướng dẫn về một khía cạnh cụ thể của đời sống Thiên chúa giáo vào khía cạnh đó, vd., cầu nguyện 248.3

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.808 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho sách hướng dẫn về đời sống Thiên chúa giáo cho trẻ em, nam, nữ, cha, mẹ, thầy thuốc, những người có tang; xếp vào 248.8

249 Sự tuân thủ nghi thức Thiên chúa giáo trong đời sống gia đình

Xếp vào đây cầu nguyện trong gia đình; sự tuân thủ các điều cấm, nghi lễ, buổi lễ trong gia đình

> 250–280 Giáo hội Thiên chúa

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 260

250 **Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương và dòng tu Thiên chúa giáo**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo hội Thiên chúa giáo địa phương và dòng tu Thiên chúa giáo, cho riêng giáo hội Thiên chúa giáo địa phương

Xếp thờ phụng công cộng vào 264; xếp truyền giáo vào 266; xếp giáo dục tôn giáo vào 268

[.68]

Quản lý

Không dùng cho chung quản lý giáo hội Thiên chúa và dòng tu Thiên chúa giáo địa phương; xếp vào 250. Không dùng cho quản lý giáo hội Thiên chúa địa phương; xếp vào 254

.9

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử tổng quát của giáo hội trong địa phương cụ thể vào 274–279; xếp lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo phái cụ thể vào 280

>

251–254 **Giáo hội địa phương**

Xếp vào đây cộng đồng Thiên chúa giáo cơ bản

Xếp giáo hội địa phương trong toàn bộ tổ chức giáo hội vào 262; xếp tác phẩm tổng hợp vào 250

Về việc chăm sóc của linh mục đối với các gia đình con chiên, đối với các loại người cụ thể, xem 259

Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259

251

Thuyết giáo (Nghệ thuật thuyết giáo)

Xếp văn bản giảng đạo vào 252; xếp phương pháp của giáo sỹ vào 253

.001–.009

Tiểu phân mục chung

252

Văn bản giảng đạo

Xếp bài giảng về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., sự phù hộ của Chúa 231

.001–.009

Tiểu phân mục chung

253

Nhiệm vụ và công việc của giáo sỹ (Thần học giáo sỹ)

Bao gồm cả chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ cá nhân; gia đình giáo sỹ; cuộc sống độc thân của giáo sỹ; phương pháp của giáo sỹ, vd., làm việc theo nhóm

Xếp vào đây công việc của linh mục, giám mục, mục sư, viện trưởng dòng tu, cha xứ, cha phó, cha tuyên úy, trưởng lão, linh mục phó xứ, phụ tá, người ngoại đạo liên quan tới công việc giáo hội cấp địa phương

Xếp giáo dục giáo sỹ vào 230.071; xếp sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo vào 248.8; xếp giáo sỹ địa phương và người ngoại đạo liên quan tới chính phủ, tổ chức và bản chất của giáo hội nói chung, sự thụ phong nữ tu (*trừ* khi tác phẩm đề cập sự thụ phong nữ tu nhưng chỉ có ảnh hưởng ở một giáo xứ địa phương) vào 262; xếp vai trò của giáo sỹ trong giáo dục tôn giáo vào 268

Về giảng đạo, xem 251; về quản lý giáo xứ, xem 254

- .08 Lịch sử và mô tả về các loại người
Không dùng cho linh mục chăm sóc các loại người ; xếp vào 259
Xếp vào đây các loại người làm công việc linh mục chăm sóc con chiên
- .09 Lịch sử, địa lý, con người
- .092 Con người
Không dùng cho tiểu sử giáo sỹ trong giai đoạn trước năm 1054; xếp vào 270.1–270.3. Không dùng cho tiểu sử giáo sỹ trong giai đoạn sau năm 1054; xếp vào 280

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

.5 **Khuyên răn và hướng dẫn tâm linh**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khuyên răn và hướng dẫn tâm linh, cho riêng khuyên răn

Bao gồm cả tâm lý học giáo sỹ

Xếp khuyên răn, hướng dẫn tâm linh cho các loại người cụ thể vào 259

254 **Quản trị giáo xứ**

Bao gồm cả các thành viên, các chương trình; khai trương nhà thờ mới; các toà nhà, thiết bị, khu đất xây dựng; quan hệ công cộng

- .001–.009 Tiểu phân mục chung

255 **Giáo đoàn và dòng tu**

Xếp vào đây lối sống của tu sỹ trong tu viện, tác phẩm tổng hợp về giáo đoàn và dòng tu Thiên chúa

Về sách hướng dẫn đời sống Thiên chúa giáo cho các loại người trong dòng tu, xem 248.8; về giáo đoàn và dòng tu trong tổ chức giáo hội, xem 262; về giáo đoàn và dòng tu, lối sống của tu sỹ trong tu viện trong lịch sử giáo hội, xem 271. Về một loại hoạt động cụ thể của giáo đoàn và dòng tu, xem hoạt động đó, vd., khuyên răn của giáo sỹ 253.5, công việc truyền giáo 266

- .001–.009 Tiểu phân mục chung

[256] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

[257] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

[258] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

259 Chăm lo của linh mục đối với các loại người cụ thể

Đề mục cũ: Hoạt động của giáo hội địa phương

Do giáo sỹ và người ngoại đạo thực hiện

Bao gồm cả sự chăm lo của linh mục đối với các gia đình, vd., khuyên răn gia đình, khuyên răn hôn nhân, khuyên răn trước hôn nhân; chăm lo của linh mục đối với người khuyết tật, ốm đau về thể chất và tinh thần; bổn phận của linh mục trong khuôn viên đại học, bổn phận của linh mục trong bệnh viện, trong nhà tù

Xếp vào đây sự khuyên răn của linh mục đối với các loại người cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về sự chăm lo của linh mục đối với nhiều loại người vào 253

Xem thêm 361.7 về tác phẩm chỉ đề cập tới công việc từ thiện của các tổ chức tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259

[.01–.07] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 253.01–253.07

.08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho người có tang; xếp vào 259

[.083] Người trẻ tuổi

Không dùng; xếp vào 259

[.084] Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng; xếp vào 259

.086 Những người có đặc điểm xã hội khác nhau

Không dùng cho những người chống đối xã hội, phi xã hội, phạm pháp, tội phạm; xếp vào 259

.087 Người có năng khiếu

Không dùng cho người khuyết tật, người ốm đau; xếp vào 259

.088 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho sinh viên; xếp vào 259

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 253.09

260 Thần học xã hội và giáo hội Thiên chúa giáo

Thể chế tôn giáo, buổi lễ, nghi thức hành lễ, kỷ luật, công việc của Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giáo hội Thiên chúa giáo

Về giáo hội và dòng tu địa phương, xem 250; về giáo phái và môn phái, xem 280

Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259

TÓM LƯỢC

260.9	Lịch sử, địa lý, con người
261	Thần học xã hội và mối quan hệ và quan điểm giữa các tôn giáo
262	Giáo hội học
263	Ngày, giờ, địa điểm của nghi lễ tôn giáo
264	Thờ phụng công cộng
265	Phép bí tích, nghi lễ và điều luật tôn giáo khác
266	Truyền giáo
267	Các hội hoạt động tôn giáo
268	Giáo dục tôn giáo
269	Cải biến tâm linh

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo hội Thiên chúa; xếp vào 270

261 Thần học xã hội và mối quan hệ và quan điểm giữa các tôn giáo

Quan điểm của Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa và tác động đối với vấn đề thể tục, quan điểm về tôn giáo khác, mối quan hệ giữa các tôn giáo

Xếp vào đây Thiên chúa giáo và văn hoá

Xếp xã hội học tôn giáo vào 306.6

.2 Thiên chúa giáo và hệ thống tín ngưỡng khác

Bao gồm cả Thiên chúa giáo và vô tôn giáo

.5 Thiên chúa giáo và môn ngành thể tục

Bao gồm cả nghệ thuật, văn học, triết học, khoa học; tác phẩm tổng hợp về quan điểm đối với phương tiện truyền thông và sử dụng các phương tiện đó

Xếp vào đây sự đối lập và dung hoà giữa một tín ngưỡng Thiên chúa giáo và một môn ngành thể tục

Về việc giáo hội sử dụng phương tiện truyền thông cụ thể, xem việc sử dụng đó, vd., giảng kinh Phúc âm trên truyền hình 269; về sự đối lập và dung hoà giữa một giáo lý Thiên chúa giáo cụ thể và một môn ngành thể tục, xem giáo lý đó trong 231–239, vd., mối quan hệ giữa giáo lý Thiên chúa giáo về linh hồn và sinh học hiện đại 233

Xem Phần hướng dẫn ở 261.5

.7 Thiên chúa giáo và vấn đề chính trị

Bao gồm cả tự do tôn giáo

Xếp vào đây Thiên chúa giáo và dân quyền

Về Thiên chúa giáo và vấn đề quốc tế, xem 261.8

Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292–299

.8 Thiên chúa giáo và vấn đề kinh tế xã hội

Bao gồm cả quan điểm về các vấn đề xã hội, trật tự kinh tế, môi trường, vấn đề quốc tế, chiến tranh và hoà bình và ảnh hưởng đến các vấn đề đó

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quan điểm của Thiên chúa giáo về vấn đề kinh tế xã hội và chính trị

Xếp quan điểm về các nhóm xã hội vào 270.08

Về Thiên chúa giáo và vấn đề chính trị, xem 261.7

Xem thêm 361.7 về công việc từ thiện của các tổ chức tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8

262**Giáo hội học**

Điều hành, tổ chức, bản chất giáo hội

Bao gồm cả quyền hạn, chức năng, vai trò của người lãnh đạo điều hành, vd., quyền lực Đức Giáo hoàng, giám mục, giáo sỹ; lễ thụ phong giáo sỹ; giáo xứ và giáo đoàn và dòng tu trong tổ chức giáo hội; các dạng cụ thể của tổ chức giáo hội, vd., Hội đồng giám mục; Đại hội đồng; quyền hạn của giáo hội và mục sư và sự từ bỏ quyền hạn này

Xếp nghiên cứu khía cạnh cá nhân nhà lãnh đạo giáo hội vào 270; xếp nghiên cứu khía cạnh cá nhân nhà lãnh đạo giáo phái cụ thể vào 280. Xếp sắc luật phi pháp lý của các hội đồng giáo hội về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., bản tuyên bố về nguyên tội 233

Về quản trị giáo xứ, xem 254; về điều hành và quản trị giáo đoàn và dòng tu, xem 255

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280; cũng xem tại 260 so với 251–254, 259

.001 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả đôi mới giáo hội, thuyết giáo hội toàn thế giới

Không dùng cho lịch sử phong trào giáo hội toàn thế giới; xếp vào 280

.002–.005 Tiêu phân mục chung**[.006] Các tổ chức và quản lý**

Không dùng; xếp vào 262

.007–.009 Tiêu phân mục chung

.9 Luật pháp giáo hội và kỷ luật

Bao gồm cả Chứng thư của Tòa thánh Vatican, vd., thông tri của Giáo hoàng

Xếp vào đây luật theo kinh sách (luật giáo hội)

Xếp luật dân sự có liên quan tới giáo hội hoặc vấn đề tôn giáo vào 340. Xếp Chứng thư của Tòa thánh Vatican về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., về bản chất của giáo hội 262

Xem thêm 364.1 về hành vi chống tôn giáo được nhà nước xác định và trừng trị

263 Ngày, giờ, địa điểm của nghi lễ tôn giáo

Bao gồm cả hành hương; Ngày Xaba, Ngày chủ nhật, năm giáo hội, ngày các thánh; địa điểm linh thiêng; thánh địa cụ thể, vd., Jerusalem

Về tác phẩm đề cập tới phép màu và địa điểm linh thiêng có liên quan, xem 231.7; về phép màu của Chúa Giêsu và địa điểm linh thiêng có liên quan, xem 232.9; về phép màu của Đức mẹ Maria và địa điểm linh thiêng có liên quan, xem 232.91

Xem Phân hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267

264 Thờ phụng công cộng

Lễ, nghi lễ, buổi lễ (nghi thức tế lễ và hành lễ)

Bao gồm cả lễ ban thánh thể (Eucharist, Holy Communion), Bữa tối cuối cùng của Chúa với tông đồ, lễ Misa; âm nhạc, bài ca vịnh, lễ cầu kinh, buổi đọc kinh thánh

Bao gồm cả tác phẩm đề cập tới lễ ban phước, nghi thức và điều luật khác nhưng chỉ giới hạn trong một giáo phái hoặc môn phái

Xếp tác phẩm đề cập tới lễ ban phước, nghi thức và điều luật khác nhưng không giới hạn trong một giáo phái hoặc môn phái vào 265; xếp buổi lễ của trường dạy đạo ngày chủ nhật vào 268; xếp tác phẩm tổng hợp về thờ phụng vào 248.3; xếp tác phẩm liên ngành về nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo vào 781.71; xếp tác phẩm liên ngành về thanh nhạc thánh vào 782.2; xếp sách thánh ca có cả lời và nhạc, tác phẩm liên ngành về thánh ca vào 782.27

.001 Triết học và lý thuyết

Xếp vào đây sự đổi mới nghi thức tế lễ

.002–.009 Tiểu phân mục chung**265 Phép bí tích, nghi lễ và điều luật tôn giáo khác**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phép bí tích, nghi lễ và điều luật tôn giáo khác, cho riêng phép bí tích

Không giới hạn trong một giáo phái hoặc môn phái

Bao gồm cả lễ rửa tội, lễ cưới, lễ tang, lễ theo đạo, phù phép

Xếp tác phẩm về phép bí tích, nghi lễ và điều luật khác nhưng giới hạn trong một môn phái hoặc giáo phái vào 264

Về lễ Ban thánh thể, Bữa ăn cuối cùng của Chúa với tông đồ, Lễ Misa, xem 264

266 Truyền giáo

Xếp vào đây hội truyền giáo, khía cạnh tôn giáo của tuyên truyền y tế

Xếp dịch vụ y tế của tuyên truyền y tế vào 362.1

Về trường truyền giáo, xem 371.071

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho các đoàn truyền giáo nước ngoài đến từ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; không dùng cho lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới truyền giáo của các môn phái và giáo phái cụ thể; xếp vào 266

Xếp vào đây các đoàn truyền giáo phối hợp và liên kết giữa các giáo phái; các đoàn truyền giáo nước ngoài phục vụ theo châu lục, quốc gia, địa phương

267 Các hội hoạt động tôn giáo

Bao gồm cả hội Thiên chúa giáo của nam, nữ thanh niên

Xếp vào đây hội hiếu thảo, hội giáo hữu, hội ái hữu

Về giáo đoàn và dòng tu, xem 255; về hội truyền giáo, xem 266

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

268 Giáo dục tôn giáo

Xếp vào đây sách dạy giáo lý vấn đáp (khoa học và nghệ thuật được sử dụng để tổ chức các nguyên tắc giảng dạy tôn giáo), chương trình giảng dạy, tác phẩm tổng hợp về giáo dục Thiên chúa giáo

Xếp trường Thiên chúa giáo cung cấp giáo dục đại cương vào 371.071; xếp vị trí của tôn giáo trong trường công vào 379.2. Xếp giáo trình về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., giáo trình truyền giáo 266

Về giáo dục tôn giáo ở cấp đại học và học tập Thiên chúa giáo trong nhà trường trung học thể tục, xem 230.071

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 268

.08 Lịch sử và mô tả về các loại người

Không dùng cho sinh viên, giáo dục nhóm cụ thể; xếp vào 268

Xếp vào đây việc giáo dục, giảng dạy do các loại người thực hiện

269 Cải biến tâm linh

Bao gồm cả các cuộc họp trại, thời kỳ cấm phòng, sự thức tỉnh của đức tin; truyền giảng phúc âm, truyền giảng phúc âm trên vô tuyến truyền hình

Xếp lịch sử phong trào tôn giáo theo thuyết Chúa hạ trần vào 270.8

Xem thêm 243 về bài viết phúc âm cho cá nhân và gia đình; cũng xem 252 về văn bản bài giảng phúc âm; cũng xem 266 về truyền giảng kinh phúc âm của nhà truyền giáo

>

270–280 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo; Lịch sử giáo hội; môn phái và giáo phái Thiên chúa

Nếu không có hướng dẫn khác, theo bảng ưu tiên sau đây về lịch sử Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa (*trừ* tiểu sử, đã được giải thích trong Phần hướng dẫn tại 230–280: Tiểu sử), vd., sự ngược đãi của Elizabeth I đối với các giáo sỹ Dòng tên 272 (*không phải* 271, 274.2, hoặc 282.):

Ngược đãi trong lịch sử giáo hội nói chung	272
Tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung	273
Giáo đoàn và dòng tu trong lịch sử giáo hội	271
Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo	280
Nghiên cứu Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo theo châu lục, quốc gia, địa phương	274–279
Lịch sử, địa lý, con người nói chung có liên quan tới Thiên chúa giáo và giáo hội Thiên chúa giáo (<i>trừ</i> ept271–279)	270

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 270

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280

270

Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới Thiên chúa giáo Lịch sử giáo hội

Xếp vào đây sưu tập bài viết của các thánh tông đồ và các đức cha đầu tiên trong giáo hội (giáo phụ học)

Theo bảng ưu tiên dưới 230–280

Về nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các môn phái và giáo phái cụ thể, xem 280

Xem Phần hướng dẫn ở 230–280; cũng xem ở 270 so với 281, 282; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299

- .01–.07 Tiểu phân mục chung
- .08 Thiên chúa giáo về các loại người, lịch sử giáo hội về các loại người
 - Xếp vào đây quan điểm của Thiên chúa giáo về các nhóm xã hội; kỳ thị, bình đẳng, bất bình đẳng, thành kiến
- .09 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung, con người
- [.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương
 - Không dùng; xếp vào 274–279

>

270.1–270.8 Các thời kỳ lịch sử

Xếp thời kỳ lịch sử ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 274–279; xếp tác phẩm tổng hợp vào 270

- .1 **Thời kỳ của các thánh tông đồ tới năm 325**
- .2 **Thời kỳ Hội đồng thống nhất giáo hội La Mã, từ năm 325 đến năm 787**
- .3 **Từ năm 787 đến năm 1054**
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Thời Trung cổ
Về một phần cụ thể của Thời Trung Cổ, xem phần đó, vd., hậu kỳ Trung cổ 270.5
- .4 **Từ năm 1054 đến năm 1200**
- .5 **Hậu kỳ Trung Cổ tới thời kỳ Phục Hưng, từ năm 1200 đến năm 1517**
- .6 **Thời kỳ Phong trào cải cách và chống cải cách tôn giáo, từ năm 1517 đến năm 1648**
 Bao gồm cả thế kỷ 17
Về năm 1648 đến năm 1699, xem 270.7
- .7 **Thời kỳ từ Hiệp ước hoà bình Westphalia tới Cách mạng Pháp, từ năm 1648 đến năm 1789**
- .8 **Thời kỳ hiện đại, từ năm 1789 đến**
 Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về giáo lý Phúc âm, giáo lý chính thống, thuyết Chúa hạ trần, phong trào tôn giáo đề cao khả năng thiên phú
 Xếp phong trào thống nhất giáo hội vào 280; xếp giáo hội phái Phúc âm, của giáo hội phái thuyết toàn thống, của giáo hội phái Chúa hạ trần là những giáo phái độc lập vào 289.9
Về thuyết Phúc âm, thuyết toàn thống, thuyết Chúa hạ trần, thuyết đề cao khả năng thiên phú, trong một chi hoặc giáo phái cụ thể, xem chi đó hoặc giáo phái đó, vd., thuyết toàn thống đạo Tin Lành 280

> **271–273 Các đề tài đặc biệt của lịch sử giáo hội**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 270

271 Giáo đoàn và dòng tu trong lịch sử giáo hội

Xếp vào đây lịch sử lối sống của tu viện, lịch sử tu viện nam và tu viện nữ cụ thể ngay cả khi không liên quan tới một dòng tu cụ thể

Xếp sự ngược đãi liên quan tới giáo đoàn và dòng tu vào 272; xếp tranh luận về giáo lý và tư tưởng dị giáo liên quan tới giáo đoàn và dòng tu vào 273

.001–.009 Tiểu phân mục chung

272 Ngược đãi trong lịch sử giáo hội nói chung

Không phân biệt giáo phái

Bao gồm cả Toà án dị giáo, vụ ngược đãi ở Albigen

Xếp vào đây những người tử vì đạo

Xếp mối quan hệ của nhà nước với giáo hội vào 322

273 **Tranh luận giáo điều và tư tưởng dị giáo trong lịch sử giáo hội nói chung**

Bao gồm cả Giáo lý Albige, Giáo lý Aria, Giáo lý Catha, Giáo lý ngộ đạo Thiên chúa (Christian gnosticism), Giáo lý Jansen, Giáo lý hiện đại, Giáo lý mộ đạo Piet, Giáo lý Waldense

Xếp ngược đãi do hậu quả tranh luận và tư tưởng dị giáo vào 272; xếp giáo hội được sáng lập theo giáo lý cụ thể vào 280; xếp tác phẩm tổng hợp và thuyết ngộ đạo của những người không theo Thiên chúa giáo vào 299

Xem thêm 239 về biện giải và tranh luận tôn giáo

274–279 **Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương**

Ghép vào chỉ số cơ bản 27 các ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., Thiên chúa giáo, giáo hội Thiên chúa ở Châu Âu 274, ở Pháp 274.4; sau đó ghép các số tiếp theo 27 trong 270.01–270.8, vd., giáo hội Thiên chúa giáo ở Pháp trong thời kỳ Cải cách tôn giáo 274.406

Xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý của một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó cộng với ký hiệu 09 từ Bảng 1, vd., các vụ ngược đãi ở Pháp 272.0944

274 **Thiên chúa giáo ở Châu Âu Giáo hội Thiên chúa ở Châu Âu**

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

275 **Thiên chúa giáo ở Châu Á Giáo hội Thiên chúa ở Châu Á**

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

276 **Thiên chúa giáo ở Châu Phi Giáo hội Thiên chúa ở Châu Phi**

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

277 **Thiên chúa giáo ở Bắc Mỹ Giáo hội Thiên chúa ở Bắc Mỹ**

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

278 **Thiên chúa giáo ở Nam Mỹ Giáo hội Thiên chúa ở Nam Mỹ**

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

279 **Thiên chúa giáo ở các phần khác của thế giới Giáo hội Thiên chúa ở các phần khác của thế giới**

Chỉ số phân loại được tạo lập theo hướng dẫn dưới 274–279

280 Giáo phái và môn phái của giáo hội Thiên chúa giáo

Bao gồm cả phong trào thống nhất giáo hội; giáo hội phi giáo phái và liên giáo phái; mối quan hệ giữa các giáo phái; đạo Tin Lành; tác phẩm về giáo lý Phúc âm, giáo lý chính thống, thuyết Chúa hạ trần, thuyết đề cao khả năng thiên phú của đạo Tin Lành

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý nói chung và tác phẩm tổng hợp về giáo phái và môn phái cụ thể và từng giáo hội địa phương của họ

Xếp ngược đãi các giáo hội cụ thể hoặc do các giáo hội cụ thể thực hiện vào 272; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo lý Phúc âm, giáo lý chính thống, thuyết Chúa hạ trần, phong trào tôn giáo đề cao khả năng thiên phú vào lịch sử giáo hội nói chung vào 270.8

Về một thành phần cụ thể của giáo phái và môn phái cụ thể, xem thành phần đó, vd., các giáo điều 230

Xem thêm 273 về giáo điều của giáo hội cụ thể được xem như những tư tưởng dị giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 230–280

TÓM LƯỢC

280.01–.09	Tiểu phân mục chung
281	Giáo hội thuở sơ khai và Giáo hội Phương Đông
282	Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã
283	Giáo hội thuộc giáo phái Anh
284	Giáo phái Tin Lành có nguồn gốc Châu Âu và các hội đoàn liên quan
285	Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội Cải cách ở Châu Mỹ, Giáo hội theo Thuyết giáo đoàn, Thanh giáo
286	Giáo hội Giáo phái rửa tội, Giáo hội Tổng đồ Chúa Giêsu, Giáo hội Thiên chúa Phúc âm
287	Giáo hội Hội Giám lý; giáo hội liên quan tới Hội Giám lý
289	Giáo phái và môn phái khác

.01–.09 Tiểu phân mục chung

281 Giáo hội thuở sơ khai và giáo hội Phương Đông

Bao gồm cả giáo hội Coptic (Ai Cập), giáo hội theo thuyết một bản chất, giáo hội Cảnh giáo

Xếp lịch sử đại cương về giáo hội thuở sơ khai vào 270.1–270.3

Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282

.9 Giáo hội Phương Đông dòng chính thống (Giáo hội Byzance)

[.909 3] Địa lý trong thế giới cổ đại

Không dùng cho giáo hội thuở sơ khai; xếp vào 270

[.909 4–.909 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 281.9

282 Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã

Xếp vào đây phong trào của tín đồ theo truyền thống Thiên chúa giáo, tác phẩm tổng hợp về Giáo hội Thiên chúa giáo, các giáo hội theo nghi lễ tôn giáo phương Đông hoà hợp với La Mã

Xếp ly giáo hiện đại trong Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã vào 284

Về Giáo hội theo nghi lễ tôn giáo Phương Đông hoà hợp với La Mã, xem 281

Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282

[.093] Địa lý trong thế giới cổ đại

Không dùng cho giáo hội thuở sơ khai; xếp vào 270

[.094-.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 282

283 Giáo hội thuộc giáo phái Anh

[.094-.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 283

284 Giáo phái Tin Lành có nguồn gốc Châu Âu và các hội đoàn liên quan

Bao gồm cả giáo hội Anabapt, Arminius, Catha, Huguenot, Hussite, Moravia, Waldense; Thiên chúa giáo ly khai hiện đại trong Giáo hội La Mã, vd., giáo phái Giăng xen; tác phẩm tổng hợp về Giáo hội Canvanh, về Giáo hội cải cách

Về giáo phái đạo Tin Lành có nguồn gốc Châu Âu không quy định ở đây, xem giáo phái đó, vd., Giáo phái rửa tội 286

.1 Giáo hội Luther

[.1094-.1099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 284.1

285 Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội Cải cách ở Châu Mỹ, Giáo hội theo Thuyết giáo đoàn, Thanh giáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Giáo hội Trưởng lão, Giáo hội Cải cách ở Châu Mỹ, Giáo hội theo Thuyết giáo đoàn; cho riêng Giáo hội Trưởng lão

.7 Giáo hội cải cách ở Châu Mỹ

[.7094-.7099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 285.7

.8 Thuyết giáo đoàn

Xếp Giáo hội theo thuyết phúc âm và Giáo hội cải cách vào 285.7; xếp Giáo hội thống nhất Canada, Giáo hội thống nhất ở Ôxtrâylia vào 287.9

- [.809 4--809 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 285.8

286 **Giáo hội Giáo phái rửa tội, Giáo hội Tông đồ Chúa Giêsu, Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Giáo hội Giáo phái rửa tội, Giáo hội Tông đồ Chúa Giêsu, Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm; cho riêng Giáo hội Giáo phái rửa tội

.6 **Tông phái Thiên chúa giáo (Campbellites)**

- [.609 4--609 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 286.6

.7 **Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm**

- [.709 4--709 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 286.7

287 **Giáo hội Hội Giám lý; giáo hội liên quan tới Hội Giám lý**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Giáo hội Hội Giám lý và giáo hội liên quan tới Hội Giám lý; cho riêng Giáo hội Hội Giám lý

Về Giáo hội đồng đạo thống nhất phái Phúc âm, xem 289.9

.9 **Giáo hội liên quan tới Hội Giám lý**

Giới hạn cho Giáo hội Bắc Ấn Độ, Giáo hội Nam Ấn Độ, Giáo hội Nazarene, Đội quân cứu thế, Giáo hội thống nhất Canada, Giáo hội thống nhất Ôxtrâyliá

[288] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

289 **Giáo phái và môn phái khác**

Bao gồm cả Giáo hội Jerusalem mới (thuyết Swedenborg), Hội Shakers (Hội thống nhất của những người tin vào sự xuất hiện lần thứ hai của Chúa Giêsu)

.1 **Giáo hội Nhất ngôi và giáo hội Nhất thần (Universalist)**

Xếp vào đây thuyết phủ nhận Ba ngôi, thuyết Nhất ngôi, thuyết Socin (phủ nhận Ba ngôi và thần tính Giêsu-N.D.)

- [.109 4--109 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 289.1

.3 **Những vị thánh giáo phái Mormon**

- [.309 4--309 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 289.3

.5 **Giáo hội Chúa Giêsu, Nhà khoa học (Khoa học Thiên chúa giáo)**

- [.509 4--509 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 289.5

.6 Hội Quaker

[.609 4--.609 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 289.6

.7 Giáo hội Mennonite

Bao gồm cả Giáo hội Amis, Giáo hội Chúa Trời hiện thân trong Chúa Giêsu, Hutterian Brethren

[.709 4--.709 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 289.7

.9 Giáo phái và môn phái không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả Giáo hội độc lập ở Châu Phi, Giáo hội của Chúa Trời, Giáo hội đồng đạo thống nhất Phúc âm, Giáo hội chính thống và Phúc âm độc lập, giáo hội Nhân chứng của Chúa, giáo phái Tư tưởng mới; Giáo hội theo thuyết Chúa hạ trần, vd., Sứ giả của Chúa Trời, Giáo hội thống nhất theo thuyết Chúa hạ trần; Giáo hội hợp nhất, Đồng đạo thống nhất nhân danh Chúa Giêsu, Trường phái thống nhất đạo Thiên chúa

Xếp giáo hội Thiên chúa phi giáo phái và liên giáo phái vào 280; xếp giáo phái Tư tưởng mới chiết trung, tác phẩm tổng hợp vào 299

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299

290 Tôn giáo khác

Giới hạn cho tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo

Xếp tôn giáo nói chung, tác phẩm tổng hợp về tôn giáo không phải là Thiên chúa giáo vào 200; xếp khía cạnh cụ thể của tôn giáo vào 201–209

TÓM LƯỢC

292	Tôn giáo cổ điển (Tôn giáo Hy Lạp và La Mã)
293	Tôn giáo Giecmann
294	Tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ
295	Báỉ hoá giáo (Mazdaism, Parseism)
296	Do Thái giáo
297	Hồi giáo, giáo lý dòng Bab, đức tin giáo lý dòng Bahai
299	Tôn giáo không quy định ở chỗ khác

[291] Tôn giáo so sánh

Chuyển tới 200

[.1] Thần thoại tôn giáo, các lớp chung về tôn giáo, quan hệ và quan điểm liên tôn giáo, thần học xã hội

Quan điểm tôn giáo về các nhóm xã hội chuyển tới 200.8; thần thoại tôn giáo, các lớp chung của tôn giáo, quan hệ và quan điểm liên tôn giáo, thần học xã hội chuyển tới 201

[.2] Giáo điều

Chuyển tới 202

[.3] Thờ phụng công cộng và các hành đạo khác

Chuyển tới 203

[.4] Quy giáo, đời sống tôn giáo và hành đạo

Chuyển tới 204

[.5] Đạo đức học tôn giáo

Chuyển tới 205

[.6] Nhà lãnh đạo và tổ chức

Chuyển tới 206

[.7] Truyền giáo và giáo dục tôn giáo

Chuyển tới 207

[.8] Nguồn tư liệu

Chuyển tới 208

[.9] Giáo phái và phong trào cải cách

Chuyển tới 209

292 Tôn giáo cổ điển (Tôn giáo Hy Lạp và La Mã)*Xem thêm 299 về sự hồi sinh của tôn giáo cổ điển trong thời kỳ hiện đại**Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29***.001–.005** Tiểu phân mục chung**[.006]** Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 292.6

.007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan**.007 1** Giáo dục

Xếp vào đây tôn giáo cổ điển như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 292.7

*Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299***.008–.009** Tiểu phân mục chung**> 292.07–292.08 Tôn giáo cổ điển phân theo nền văn hoá cụ thể**

Xếp các yếu tố cụ thể không phân biệt văn hoá vào 292.1–292.9; xếp tác phẩm tổng hợp vào 292

.07 Tôn giáo La Mã**.08** Tôn giáo Hy Lạp

.1-.9 Các yếu tố cụ thể

Ghép vào chỉ số cơ bản 292 các số tiếp sau 20 ở 201-209, vd., các tổ chức 292.6

Xếp tôn giáo cổ điển như là một môn học vào 292.0071

293 Tôn giáo Giecmah

Xếp vào đây tôn giáo Scandinavia, tôn giáo Na Uy

Xem thêm 299 về sự hồi sinh của tôn giáo Giecmah trong thời kỳ hiện đại

Xem Phần hướng dẫn ở 201-209 và 292-299; cũng xem ở 203, 263, 292-299 so với 394.265-394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292-299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292-299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292-299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292-299, 362.29

[.06] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 293

.07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071 Giáo dục

Xếp vào đây tôn giáo Giecmah như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 293

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299

294 Tôn giáo có nguồn gốc Tiểu lục địa Ấn Độ

Xem Phần hướng dẫn ở 200.9 so với 294, 299; cũng xem ở 201-209 và 292-299; cũng xem ở 203, 263, 292-299 so với 394.265-394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292-299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292-299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292-299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292-299, 362.29

.3 Phật giáo

[.306] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 294.3

.307 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.307 1 Giáo dục

Xếp vào đây Phật giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.3

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299

.4 Jina giáo

[.406] Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 294.4

- .407 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- .407 1 Giáo dục
- Xếp vào đây Jina giáo như là một môn học
- Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.4
- Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299*

.5 **Hindu giáo**

- Bao gồm cả kinh Vệ Đà, Vishnu giáo
- Xếp vào đây Bà La Môn giáo
- [.506] Các tổ chức và quản lý
- Không dùng; xếp vào 294.5
- .507 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- .507 1 Giáo dục
- Xếp vào đây Hindu giáo như là một môn học
- Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.5
- Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299*

.6 **Xích giáo**

- [.606] Các tổ chức và quản lý
- Không dùng; xếp vào 294.6
- .607 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- .607 1 Giáo dục
- Xếp vào đây Xích giáo như là một môn học
- Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 294.6
- Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299*

295 **Bái hoả giáo (Mazdaism, Parseeism)**

- Xếp Mithra giáo vào 299
- Xem Phần hướng dẫn ở 201-209 và 292-299; cũng xem ở 203, 263, 292-299 so với 394.265-394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292-299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292-299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292-299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292-299, 362.29*
- [.06] Các tổ chức và quản lý
- Không dùng; xếp vào 295
- .07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071

Giáo dục

Xếp vào đây Bái hoá giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục tôn giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đời sống tôn giáo và hành đạo vào 295

Xem phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299

296

Do Thái giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 201-209 và 292-299; cũng xem ở 203, 263, 292-299 so với 394.265-394.267; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292-299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292-299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292-299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292-299, 362.29

[.06]

Các tổ chức và quản lý

Không dùng; xếp vào 296.6

.07

Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan

.071

Giáo dục

Bao gồm cả khoa thần học Do Thái giáo, chủng viện luật hay giáo lý Do Thái giáo, trường đào tạo giáo sỹ Do Thái, giáo dục giáo sỹ Do Thái giáo

Xếp vào đây Do Thái giáo như là một môn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục Do Thái giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đức tin tôn giáo và hành đạo vào 296.6

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299

.09

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây lịch sử giáo đường Do Thái giáo cụ thể

Xem thêm 320.54095694 về chủ nghĩa Xiôn (chủ nghĩa phục quốc của người Do Thái); cũng xem 909 về lịch sử người Do Thái trên thế giới

.092

Con người

Xếp vào đây những người không tham gia một hoạt động hoặc một giáo phái

Xếp một con người tham gia một hoạt động hoặc một giáo phái vào chính hoạt động đó, giáo phái đó, nơi họ gắn bó, vd., nhà thần học 296.3092, một giáo sỹ Do Thái cải cách 296.8

.1

Nguồn tư liệu

Bao gồm cả kinh Talmud; Midrash; Cabala (giáo lý huyền bí Do Thái - N.D.); Halakhah (tài liệu pháp lý), vd., tác phẩm của Maimonides, Responsa; Aggadah (dụ ngôn của Do Thái giáo); nguồn tư liệu của các môn phái và phong trào cụ thể, vd., cộng đồng Qumran (Các cuộn giấy tìm thấy tại Biển Chết)

Xếp thần học Do Thái dựa trên các nguồn tư liệu trên đây vào 296.3; xếp quy giáo thần bí Do Thái vào 296.7; xếp phong trào thần bí Do Thái vào 296.8; xếp tác phẩm đề xuất hoặc bản về luật Do Thái như là luật pháp của một quốc gia, hoặc so sánh luật Do Thái với hệ thống luật pháp khác vào 340.5. Xếp luật Do Thái về một đề tài tôn giáo cụ thể cùng với đề tài đó ở chỗ khác vào 296, vd., luật hôn nhân 296.4

Về kinh Torah và kinh thánh (Tanakh, Cựu ước), xem 221; về văn tự giá trong Các cuộn giấy được tìm thấy tại Biển Chết, xem 229

.3 Thần học, đạo đức học, quan điểm về các vấn đề xã hội

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thần học, đạo đức, vấn đề xã hội; cho riêng thần học

Bao gồm cả sự biện giải và tranh luận tôn giáo, Do Thái giáo và các môn học thể tục, Do Thái giáo và các hệ thống tín ngưỡng khác

Xếp vào đây thần học Kinh Thánh, Mười ba điều đức tin

Xếp sách hướng dẫn cách ăn ở vào 296.7

Xem Phần hướng dẫn ở 200 so với 100; cũng xem tại 322 so với 201, 261.7, 292-299

.4 Truyền thống, nghi lễ tôn giáo, buổi lễ công cộng

Bao gồm cả festival, ngày lễ thánh, tuần chay; nghi lễ tôn giáo và phong tục vào những dịp đặc biệt thường xảy ra một lần trong đời, vd., lễ thụ nhiệm trưởng thành (bar mitzvah), hôn lễ, ly dị, mai táng; nghi lễ tại nhà thờ và lễ cầu kinh; sử dụng nghệ thuật và biểu tượng; thuyết giảng; hành hương và địa điểm thiêng liêng; thờ phụng

Xếp từng nghi thức tôn giáo không quy định ở đây vào 296.7; xếp tác phẩm có cả lời và nhạc, tác phẩm liên ngành về âm nhạc nhà thờ Do Thái giáo vào 782.3. Xếp bài giảng đạo về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., thần học xã hội 296.3

Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292-299 so với 394.265-394.267

.6 Nhà lãnh đạo, tổ chức, giáo dục tôn giáo, hoạt động bên ngoài

Bao gồm cả vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà lãnh đạo, vd., lễ thụ chức, công việc của giáo sỹ Do Thái giáo; sự chăm sóc con chiên của linh mục; giáo đường Do Thái giáo và giáo đoàn

Xếp lịch sử giáo đường Do Thái giáo cụ thể vào 296.09; xếp nghiên cứu khía cạnh cá nhân nhà lãnh đạo tôn giáo vào 296.092; xếp luật pháp và phán quyết vào 296.1

Về giới giáo sỹ cổ đại, xem 296.4

Xem thêm 296.4 về trường đoàn ca trong giáo đường và thư lại tôn giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299

.7 Quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo; cho riêng đời sống tôn giáo và hành đạo

Hành đạo suốt đời

Bao gồm cả cái giáo, văn bản cầu kinh, thiền định, thuyết thần bí, theo luật ăn kiêng (Do Thái), hôn nhân và đời sống gia đình

Xếp vào đây sách hướng dẫn đời sống tôn giáo, tâm linh

Xếp tư liệu Cabala vào 296.1; xếp hoạt động bên ngoài vì lợi ích của người thay đổi tôn giáo và người Do Thái bắt tuân nghi lễ vào 296.6; xếp phong trào thần bí của người Do Thái vào 296.8. Xếp cải giáo của người Do Thái giáo sang tôn giáo khác vào tôn giáo đó, vd., người Do Thái giáo cải giáo sang Thiên chúa giáo 248.2

Về đạo đức học, xem 296.3; về truyền thống, nghi lễ tôn giáo, buổi lễ công cộng, xem 296.4

- [.708 5] Họ hàng Cha mẹ
 Không dùng; xếp vào 296.7
- .708 6 Những cá nhân có đặc tính xã hội khác nhau
 Không dùng cho những cá nhân đã lập gia đình; xếp vào 296.7

.8 Giáo phái và phong trào

Bao gồm cả Do Thái giáo chính thống, bảo thủ, cải cách, tổ chức lại; Do Thái giáo thần bí, v.d., giáo phái Haxit

Xếp khía cạnh cụ thể của các giáo phái và phong trào vào 296.1–296.7

297 Hồi giáo, giáo lý dòng Bab, đức tin giáo lý dòng Bahai

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Hồi giáo, giáo lý dòng Bab, đức tin giáo lý dòng Bahai; cho riêng Hồi giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

TÓM LƯỢC

- 297.01–.09 Tiểu phân mục chung**
- .1 Nguồn tư liệu Hồi giáo
 - .2 Thần học giáo điều Hồi giáo ('Aqā'id và Kalām); Hồi giáo và môn ngành thể tục; Hồi giáo và hệ thống tín ngưỡng khác
 - .3 Thờ phụng Hồi giáo
 - .4 Phong trào Sufi (Thuyết thần bí Hồi giáo)
 - .5 Đạo đức học Hồi giáo và quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo
 - .6 Nhà lãnh đạo và tổ chức Hồi giáo
 - .7 Bảo vệ và tuyên truyền Hồi giáo
 - .8 Giáo phái và phong trào cải cách Hồi giáo
 - .9 Giáo lý dòng Bab, đức tin dòng Bahai

- [.06] Các tổ chức và quản lý
 Không dùng; xếp vào 297.6
- .07 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- .071 Giáo dục
 Xếp vào đây Hồi giáo như là một môn học
 Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục Hồi giáo, giáo dục tôn giáo nhằm khắc sâu đức tin tôn giáo và hành đạo vào 297.7
- Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299*

.09 **Lịch sử, địa lý, con người**

Xếp vào đây tác phẩm tôn giáo tổng hợp về giáo lý chính thống Hồi giáo

Xếp khía cạnh khoa học chính trị của Hồi giáo vào 320

Về giáo lý chính thống Hồi giáo trong một giáo phái hoặc phong trào cải cách cụ thể, xem 297.8

Xem thêm 909 về nền văn minh Hồi giáo

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322

.092 **Con người**

Xếp tác phẩm liên ngành về lãnh tụ Hồi giáo với tư cách là người đứng đầu nhà nước về tôn giáo và dân sự theo chủ đề đó vào 940–990, vd., Abu Bakr 953

Về Hồi giáo gắn kết trực tiếp với một hoạt động tôn giáo cụ thể, xem 297.1–297.7; về nhà sáng lập các dòng tu Sufi, xem 297.4; về Môhamet nhà Tiên tri và gia đình ngài cùng những người cộng tác, xem 297.6; về Hồi giáo gắn kết trực tiếp với một giáo phái hoặc một phong trào cải cách cụ thể, xem 297.8

>

297.1–297.8 Hồi giáo

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 297

.1 **Nguồn tư liệu Hồi giáo**

Bao gồm cả kinh Koran, bộ luật Hadith; luật pháp và pháp quyền tôn giáo và nghi lễ; chuyện kể, truyền thuyết, truyện ngụ ngôn, tục ngữ, giai thoại về cảm hoá tôn giáo

Xếp thần học dựa trên kinh Koran và luật Hadith vào 297.2; xếp luật Hồi giáo liên quan tới vấn đề thế tục, tác phẩm liên ngành về luật Hồi giáo vào 340.5. Xếp luật tôn giáo về một đề tài cụ thể vào đề tài đó, vd., luật tôn giáo liên quan tới hành hương tới thánh địa Mecca 297.3; xếp một chủ đề tôn giáo được đề cập trong kinh Koran vào chủ đề đó, vd., đạo đức học Hồi giáo 297.5

.2 **Thần học giáo điều Hồi giáo ('Aqā'id và Kalām); Hồi giáo và môn ngành thế tục; Hồi giáo và hệ thống tín ngưỡng khác**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thần học giáo điều Hồi giáo, Hồi giáo và môn ngành thế tục, Hồi giáo và hệ thống tín ngưỡng khác; cho riêng thần học giáo điều Hồi giáo

Xếp đạo đức học Hồi giáo vào 297.5; xếp giáo điều liên quan tới Môhamet nhà Tiên tri vào 297.6

Về shahāda (tuyên xưng tín ngưỡng), xem 297.3

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322

.3 Thờ phụng Hồi giáo

Bao gồm cả Trụ cột của Hồi giáo (Trụ cột của Đức tin), vd., mùa chay Ramadan, hành hương tới thánh địa Mecca, tuyên xưng tín ngưỡng; nhà thờ Hồi giáo và địa điểm linh thiêng, hành hương; cầu kinh và thiền; giảng đạo và thuyết pháp; sử dụng nghệ thuật và biểu tượng trong thờ phụng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thờ phụng Hồi giáo, về thờ phụng phi Sufi, về thờ phụng tư nhân Hồi giáo, về thờ phụng tư nhân phi Sufi, về thờ phụng công cộng

Xếp zakat (phát chẩn), tác phẩm tổng hợp về ăn chay vào 297.5. Xếp giảng đạo, cầu kinh, thiền định về một chủ đề cụ thể vào chủ đề đó, vd., ăn chay 297.5

Về thờ phụng Sufi, xem 297.4

.4 Phong trào Sufi (Thuyết thần bí Hồi giáo)**.5 Đạo đức học Hồi giáo và quy giáo, đời sống tôn giáo, hành đạo**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đạo đức học, đời sống tôn giáo, hành đạo; cho riêng đạo đức học

Bao gồm cả lương tâm; tác phẩm tổng hợp về phạm sự, tội lỗi, thói xấu, tính tốt; zakat (phát chẩn); tác phẩm tổng hợp về ăn chay

Xếp tuần ăn chay vào tháng 9 (Ramadan) hàng năm vào 297.3

Về Trụ cột của Hồi giáo (Trụ cột của đức tin), xem 297.3; về Jihad (cuộc đấu tranh), xem 297.7

.6 Nhà lãnh đạo và tổ chức Hồi giáo

Bao gồm cả vai trò, chức năng, nhiệm vụ của nhà lãnh đạo; Môhamet nhà Tiên tri; gia đình và cộng sự của Môhamet

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người nhà lãnh đạo Hồi giáo (ngoại trừ Môhamet nhà Tiên tri, gia đình và cộng sự của Môhamet) vào 297.092

.7 Bảo vệ và tuyên truyền Hồi giáo

Bao gồm cả da'wah, vd., lời kêu gọi theo Hồi giáo; thánh chiến, công việc truyền giáo; giáo dục Hồi giáo

Xếp Hồi giáo như là một môn học vào 297.071

Xem Phần hướng dẫn ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292-299

.8 Giáo phái và phong trào cải cách Hồi giáo

Bao gồm cả phong trào Hồi giáo Đen

Xếp khía cạnh cụ thể của giáo phái và phong trào cải cách vào 297.1-297.7; xếp quan điểm thế tục về mối quan hệ của nhà nước với tổ chức và nhóm tôn giáo vào 322; xếp quan điểm thế tục về đảng chính trị tôn giáo vào 324.2

Về phong trào Sufi, xem 297.4

.9 Giáo lý dòng Bab, đức tin dòng Bahai**(298) (Không bao giờ phân định)**

Chỉ số tùy chọn dùng để nhấn mạnh cục bộ và cung cấp một chỉ số ngắn hơn cho một tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo; dùng chỉ số cho tôn giáo cụ thể ở nơi khác trong 292-299

299 Tôn giáo không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả tôn giáo thuộc nguồn gốc dân tộc Ấn- Âu, Xêmit, Bắc Phi, Bắc và Tây Á, Dravidia và các dân tộc khác, vd., người Ai Cập, Celt, Polynêdi cổ đại

Bao gồm cả tôn giáo có nguồn gốc chiết trung và pha tạp, thí dụ thuyết thần bí duy tâm về con người, giáo lý người ngộ đạo, Giáo phái Manichae, Tôn giáo Thời đại mới, Tư tưởng mới, khoa học giáo luận (scientology), thông thiên học; phục hồi cách tân những tôn giáo đã ngưng hoạt động từ lâu

Xếp các bài viết về tôn giáo pha tạp của cá nhân bày tỏ quan điểm riêng và không tuyên bố sáng lập một tôn giáo mới hoặc đại diện cho một tôn giáo cũ vào 200; xếp giáo lý ngộ đạo Thiên chúa giáo, Giáo phái Manichae thuộc Thiên chúa giáo vào 273

Nếu một tôn giáo chưa được nêu tên trong bảng chính nhưng tuyên bố thuộc Thiên chúa giáo, xếp vào 289.9 ngay cả khi tôn giáo không chính thống và pha tạp

Xem Phần hướng dẫn ở 299; cũng xem ở 200.9 so với 294, 299; cũng xem ở 201–209 và 292–299; cũng xem ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267; cũng xem ở 207, 268 so với 200.71, 230.071, 292–299; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299; cũng xem ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.5 Tôn giáo có nguồn gốc Đông Á và Đông Nam Á

Bao gồm cả tôn giáo có nguồn gốc Trung Hoa, vd., Khổng giáo, Lão giáo; tôn giáo có nguồn gốc Nhật Bản, vd., Shinto giáo

Xếp Tứ Thư của Khổng Tử, tác phẩm liên ngành về Khổng giáo vào 181

.6 Tôn giáo có nguồn gốc từ người Châu Phi Đen và người gốc Châu Phi Đen

Bao gồm cả Santeria giáo, tà giáo

Xếp tôn giáo xuất phát trong các dân tộc nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng Etiôpia; tôn giáo xuất phát trong các dân tộc Cushit và Omot, người Hausa, người Malagaxi vào 299

Về tín đồ Hồi giáo Đen, xem 297.8

[.609 61–.609 69] Tôn giáo trong các vùng cụ thể của Châu Phi

Không dùng, xếp vào 299.6

.7 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Bắc Mỹ

[.709 71–.709 79] Tôn giáo trong các vùng cụ thể của Bắc Mỹ

Không dùng, xếp vào 299.7

.8 Tôn giáo có nguồn gốc bản xứ Nam Mỹ

[.809 81–.809 89] Tôn giáo trong các vùng cụ thể của Nam Mỹ

Không dùng, xếp vào 299.8

300 Khoa học xã hội

Xếp vào đây khoa học hành vi (động thái học), công trình nghiên cứu xã hội

Xếp khoa học về hành vi cụ thể theo khoa học đó, vd., tâm lý học 150; xếp các khía cạnh quân sự, ngoại giao, chính trị, kinh tế, xã hội, phúc lợi của một cuộc chiến tranh theo lịch sử của cuộc chiến tranh đó, vd., chiến tranh Việt Nam 959.7043

Về ngôn ngữ, xem 400; về lịch sử, xem 900

Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352-354; cũng xem 300 so với 600

TÓM LƯỢC

300.1-9	Tiểu phân mục chung
301-307	[Xã hội học và nhân loại học]
310	Sưu tập thống kê tổng quát
320	Khoa học chính trị (Chính trị và chính quyền)
330	Kinh tế học
340	Luật pháp
350	Hành chính công và khoa học quân sự
360	Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội; các hiệp hội
370	Giáo dục
380	Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải
390	Phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian

TÓM LƯỢC

300.1-9	Tiểu phân mục chung
301	Xã hội học và nhân loại học
302	Tương tác xã hội
303	Quá trình xã hội
304	Các nhân tố tác động tới hành vi (động thái) xã hội
305	Các nhóm xã hội
306	Văn hoá và thể chế
307	Cộng đồng

.1 Triết học và lý thuyết

.2 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho thống kê; xếp vào 310

.3-9 Tiểu phân mục chung

301 Xã hội học và nhân loại học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về xã hội, người

Xếp các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội vào 361–365

Về các đề tài cụ thể trong xã hội học và nhân loại học, xem 302–307; về nhân loại học tội phạm, xem 364.2; về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian, xem 390; về nhân loại học tự nhiên, xem 599.9; về khía cạnh cụ thể của xã hội không quy định ở 302–307, xem khía cạnh đó, vd., lịch sử tổng quát 900

Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý tâm lý học, xếp vào 302

> 302–307 Các đề tài cụ thể trong xã hội học và nhân loại học

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 302–307 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., sinh thái học người trong thành phố 307.76 (*không phải* 304.2)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 301. Xếp tác động của nhân tố này đối với nhân tố kia theo nhân tố bị tác động, vd., tác động của khí hậu đối với sự thay đổi của xã hội 303.4

Xem Phần hướng dẫn ở 301–307 so với 361–365; cũng xem 302–307 so với 150, B1–01; cũng xem 302–307 so với 320; cũng xem 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

302 Tương tác xã hội

Bao gồm cả sự lựa chọn xã hội, vd., ảnh hưởng; hoạt động phản xã hội, vd., lãnh đạo, kích động quần chúng; tham gia xã hội, vd., cạnh tranh, hợp tác; vai trò xã hội (lý thuyết về vai trò); kỹ năng xã hội

Xếp vào đây những nguyên lý tâm lý của xã hội học, quan hệ giữa người với người, tâm lý học xã hội

Xếp tâm lý học xã hội của một tình huống cụ thể theo tình huống đó, vd., tâm lý xã hội của các nhóm sắc tộc 305.8

Xem thêm 155.9 về tác động của môi trường xã hội tới các cá nhân người; cũng xem 158.2 về khía cạnh cá nhân của mối quan hệ giữa người với người

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả cả phương pháp thống kê [*trước đây là* 302.072]

Không dùng cho các nguyên lý tâm lý học; xếp vào 302

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.072 Nghiên cứu

Phương pháp thống kê chuyển tới 302.01

.2 Truyền thông (Giao tiếp)

Bao gồm cả cả ngôn ngữ cơ thể, biết đọc biết viết, mù chữ, truyền thông không bằng lời, truyền thông nói, truyền thông bằng lời, truyền thông viết, tác phẩm liên ngành về truyền thông không dùng ngôn ngữ, vd., ký hiệu, biểu tượng

Xếp vào đây ký hiệu học, tác phẩm liên ngành về truyền thông

Xếp ngôn ngữ tín hiệu cho người điếc vào 419

Về lý thuyết thông tin, xem 003; về biểu tượng tôn giáo, xem 203; về biểu tượng Thiên chúa giáo, xem 246; về đàm thoại, xem 302.3; về kiểm duyệt, xem 303.3; về ngôn ngữ, xem 400; về mô tả bằng hình tượng, xem 704.9; về huy chương học, xem 929.9. Về ký hiệu học của một ngành hoặc một chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., ký hiệu học của khoa học 501; về ký hiệu trên chủ đề cụ thể không phải là tôn giáo, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., ký hiệu trong kỹ thuật điện 621.301

.23 Các phương tiện truyền thông

Bao gồm cả phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình [*trước đây tất cả cũng là 306.4*]; sách, phương tiện kỹ thuật số, báo chí, biển quảng cáo chỉ đường, tín hiệu, điện thoại

Xếp vào đây phương tiện điện tử, phương tiện truyền thông đại chúng, xã hội học báo chí

Xếp tác phẩm liên ngành về sách vào 002. Xếp tác động của phương tiện truyền thông tới một chủ đề không phải là nhóm xã hội theo chủ đề đó, vd., tác động của phương tiện truyền thông tới bầu cử 324.7; xếp tác phẩm liên ngành về một phương tiện truyền thông cụ thể không phải là tôn giáo, vd., báo chí 070, truyền hình 384.55

.230 8 Lịch sử và mô tả các loại người

Xếp vào đây tác động của phương tiện truyền thông đại chúng tới các nhóm cụ thể, tới các tầng lớp xã hội

.3 Tương tác xã hội bên trong nhóm

Bao gồm cả bắt nạt, quấy rối, đàn đúm, du thủ du thực, ban nhóm, băng đảng; tình bạn; tính quan liêu, hành vi tổ chức; hội thoại

Xếp vào đây quá trình ra quyết định nhóm, động thái nhóm, đàm phán

Xếp gia đình vào 306.85

Xem thêm 362.74 về băng đảng thanh thiếu niên có nguy cơ phạm tội; cũng xem 364.106 băng đảng tội phạm

.4 Tương tác xã hội giữa các nhóm

Bao gồm cả trong nhóm và ngoài nhóm

Xếp sự tương tác xã hội giữa một nhóm xã hội cụ thể và các nhóm xã hội khác vào 305

.5 Quan hệ cá nhân với xã hội

Bao gồm cả gây gổ, bắt hoà, tham vọng, chủ nghĩa cá nhân, cách ly

Xem thêm 155.9 về tác động tâm lý của môi trường xã hội tới cá nhân

Quá trình xã hội

Về tương tác xã hội, xem 302; về các nhân tố tác động tới hành vi xã hội, xem 304

.3 Điều phối và kiểm soát

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điều phối và kiểm soát, cho riêng phối hợp

Bao gồm cả thái độ, quyền lực, áp bức, phục tùng, lãnh đạo, nhóm người cùng địa vị xã hội, thành kiến, công luận, kiến thức xã hội, xã hội hoá; quy chuẩn xã hội, vd., hệ thống tín ngưỡng, kiểm duyệt, tuyên truyền, giá trị, định kiến; tác phẩm liên ngành về thuyết phục

Xếp vào đây hoạch định chính sách, quyền lực

Xếp phối hợp và kiểm tra trong và thông qua tổ chức cụ thể vào 306; xếp tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em vào 305.231. Xếp công luận về chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, vd., về định kiến sắc tộc 305.8, về quá trình chính trị 324

Về xã hội hoá bằng giáo dục, xem 370. Về khía cạnh cụ thể của thuyết phục, xem khía cạnh đó, vd., tâm lý học cá nhân về thuyết phục 153.8

Xem Phân hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4

.4 Thay đổi xã hội

Xếp sự thay đổi xã hội ở một khía cạnh cụ thể của xã hội theo khía cạnh đó ở 302–307, vd., những thay đổi trong tổ chức tôn giáo 306.6

.401 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và dự đoán; xếp vào 303.49

.44 Tăng trưởng và phát triển

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sự tiến bộ và chuyên môn hoá

.45 Sự thoái hoá và suy tàn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.48 Nguyên nhân thay đổi

Bao gồm cả sự thích nghi văn hoá, đồng hoá, thương mại, tiếp xúc giữa các nền văn hoá, phát triển khoa học và kỹ thuật, thảm hoạ, cải cách xã hội, chiến tranh

Xếp các khía cạnh chính trị của phong trào cải cách vào 322.4; xếp vai trò của phong trào cải cách đối với những vấn đề xã hội vào 361–365. Xếp cuộc cải cách nhằm một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., cải cách hoạt động ngân hàng 332.1

Xem Phân hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4

.49 Dự báo xã hội

Xếp vào đây tương lai học và dự báo xã hội

Xếp tác phẩm liên ngành về dự báo vào 003. Xếp dự báo và dự đoán về chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., tương lai của Thế vận hội Olympic trong thế kỷ XXI 796.4801

.490 9 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 303.491–303.499

.491–499 Dự báo cho các khu vực cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 303.49 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., Đông Âu trong năm 2010 303.4947

.6 Xung đột và giải quyết xung đột

Bao gồm cả sự không chấp hành dân sự, hỗn loạn dân sự, nội chiến, phi bạo lực, chủ nghĩa hoà bình, hoà bình, cách mạng, nổi loạn, chủ nghĩa khủng bố, chiến tranh

Xếp chiến tranh như là nguyên nhân của sự thay đổi xã hội vào 303.48; xếp ngăn ngừa chiến tranh vào 327.1; xếp khoa học và nghệ thuật chiến tranh vào 355–359. Xếp xung đột trong mối quan hệ xã hội cụ thể theo mối quan hệ đó, vd., xung đột chủng tộc 305.8; xếp các khía cạnh quân sự, ngoại giao, chính trị, kinh tế, xã hội, phúc lợi của cuộc chiến tranh cụ thể theo lịch sử của cuộc chiến tranh đó, vd., Chiến tranh thế giới thứ hai 940.53; xếp một cuộc xung đột cụ thể được coi như một sự kiện lịch sử theo sự kiện đó vào 900, vd., cuộc nổi loạn tháng sáu năm 1968 ở Pháp 944.083

Xem thêm 363.32 về ngăn ngừa khủng bố

304 Các nhân tố tác động tới hành vi (động thái) xã hội**.2 Sinh thái học người**

Bao gồm cả xâm phạm môi trường, hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng của khí hậu và thời tiết; ô nhiễm

Xếp vào đây nhân loại học sinh thái, địa lý nhân văn

Xếp tác phẩm liên ngành về tài nguyên vào 333.7; xếp tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7; cũng xem ở 578 so với 304.2, 508, 910

.5 Nhân tố di truyền

Xếp vào đây sinh học xã hội (xã hội học sinh học), nghiên cứu về cơ sở di truyền của hành vi xã hội của con người

Xếp khía cạnh cụ thể của sinh học xã hội theo khía cạnh đó vào 302–307, vd., sinh học xã hội xung đột 303.6

Về sinh học xã hội thực vật và động vật, xem 577.8

.6 Dân số

Bao gồm cả phá thai, kiểm soát sinh đẻ, sinh, tử, diệt chủng, tuổi thọ, tỷ lệ chết

Xếp vào đây nhân loại học nhân khẩu, nhân khẩu học; thành phần dân số, địa lý dân số, quy mô dân số; tác phẩm tổng hợp về dân số

Xếp chính sách dân số, tác phẩm liên ngành về kiểm soát dân số vào 363.9

Về sự di chuyển của người dân, xem 304.8

Xem thêm 363.9 về chương trình kế hoạch hoá gia đình

.8 Sự di chuyển của người dân

Bao gồm cả di cư, nhập cư

Về chuyển đến, chuyển đi, di chuyển trong cộng đồng, xem 307.2

.809

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây sự di chuyển nội hạt, di dân từ các vùng cụ thể

Xếp di dân tới các vùng cụ thể vào 304.8

305**Các nhóm xã hội**

Bao gồm cả tương tác, các vấn đề, vai trò, địa vị xã hội của các nhóm xã hội

Xếp vào đây văn hoá và tổ chức của các nhóm cụ thể; văn hoá phụ của các nhóm cụ thể; nhóm nâng cao ý thức, bản sắc nhóm, bản sắc xã hội; phân biệt đối xử; phân tầng xã hội, bình đẳng, bất bình đẳng

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., nam thanh niên Mỹ gốc Châu Phi 305.235 (*không phải* 305.31 hoặc 305.896):

Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu	305.9
Nhóm lứa tuổi	305.2
Nhóm giới tính	305.3–305.4
Giai cấp xã hội	305.5
Nhóm tôn giáo	305.6
Nhóm sắc tộc và dân tộc	305.8
Nhóm ngôn ngữ	305.7
Các nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp	305.9
<i>(trừ người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu 305.9)</i>	

Xếp tác động của phương tiện truyền thông đại chúng tới các nhóm cụ thể, tới các tầng lớp xã hội vào 302.2308; xếp dư luận của các nhóm xã hội cụ thể vào 303.3; xếp tương tác, các vấn đề, vai trò, địa vị xã hội của các nhóm cụ thể, phân biệt đối xử và xung đột liên quan tới các nhóm xã hội cụ thể vào 305.2–305.9; xếp các vấn đề cụ thể, dịch vụ phúc lợi xã hội đối với các nhóm xã hội cụ thể vào 362. Xếp vai trò của một nhóm cụ thể trong một tổ chức cụ thể theo tổ chức đó, vd., phụ nữ trong các tổ chức chính trị 306.2082, phụ nữ trong giáo dục 370.82; xếp các nhóm xã hội được nhận dạng bằng xu hướng tính dục theo xu hướng tính dục đó vào 306.76, vd., Nam giới đồng tính tuổi trung niên 306.76; xếp các nhóm xã hội được nhận dạng bằng quan hệ họ hàng hoặc tình trạng hôn nhân theo quan hệ họ hàng hoặc tình trạng hôn nhân đó vào 306.8, vd., những bà mẹ Mỹ gốc Châu Phi 306.874; xếp khía cạnh cụ thể của sự phân biệt đối xử theo khía cạnh đó, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., phân biệt đối xử về giới tính đối với phụ nữ trong thể thao 796.082

Xem thêm 920.008 về sưu tập tổng hợp tiểu sử các thành viên của một nhóm cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

305.2	Nhóm tuổi
.3	Nam giới và phụ nữ
.4	Phụ nữ
.5	Giai cấp xã hội
.6	Nhóm tôn giáo
.7	Nhóm ngôn ngữ
.8	Nhóm sắc tộc và dân tộc
.9	Các nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp

[.08]

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.2–305.9

- [.085] Họ hàng Cha mẹ
 Không dùng; xếp vào 306.87

.2 Nhóm tuổi

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ
Về sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ trong gia đình, xem 306.874

TÓM LƯỢC

305.23 Người trẻ tuổi
.24 Người trưởng thành
.26 Người cao tuổi

- [.208 1–.208 4] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi
 Không dùng; xếp vào 305.23–305.26
- [.208 7] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
 Không dùng; xếp vào 305.9
- .23 Người trẻ tuổi
 Cho tới tuổi hai mươi
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về trẻ em
 Về khía cạnh cụ thể của trẻ em, xem khía cạnh đó, vd., phúc lợi xã hội của trẻ em 362.7
- .230 81 Con trai
- .230 82 Con gái
- [.230 83–.230 84] Nhóm tuổi
 Không dùng cho người trẻ tuổi nói chung, xếp vào 305.23. Không dùng cho nhóm tuổi cụ thể; xếp vào 305.232–305.235
- .230 86 Nghiên cứu trẻ em theo những đặc điểm xã hội hỗn hợp
 Bao gồm cả trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị lạm dụng, trẻ lang thang [*trước đây tất cả là 305.9*]
 Xếp tội phạm vị thành niên vào 364.36
- [.230 87] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
 Không dùng; xếp vào 305.9
- .231 *Sự phát triển của trẻ em
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về sự phát triển của trẻ em
 Xếp xã hội hoá vào 303.3
 Về phát triển tâm lý trẻ em, xem 155.4; về phát triển thể chất trẻ em, xem 612.6

*Không dùng ký hiệu 087 từ Bảng 1 cho người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu; xếp vào 305.9

- .232 *Trẻ nhỏ
Trẻ em từ mới sinh tới hai tuổi
- .233 *Trẻ em từ ba tới năm tuổi
Xếp vào đây trẻ em trước tuổi đến trường
- .234 *Trẻ em từ sáu tới mười một tuổi
Xếp vào đây trẻ em trước tuổi mười ba, trẻ em tuổi đến trường
Về trẻ em tuổi tới trường trên mười một tuổi, xem 305.235
- .235 Người trẻ tuổi từ 12 tới 20 tuổi
Tên khác: thanh thiếu niên, thanh niên mới lớn, thanh niên trưởng thành, tuổi trẻ
Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về phát triển của người trẻ tuổi từ 12 tới 20 tuổi
Xếp thanh niên từ 21 tuổi trở lên vào 305.242
Về phát triển tâm lý, xem 155.5; về phát triển thể chất, xem 612.6
- [.235 081–.235 084] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi
Không dùng; xếp vào 305.235
- [.235 087] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
Không dùng; xếp vào 305.9
- .24 Người trưởng thành
Xếp vào đây tuổi trưởng thành
Xếp nam giới trưởng thành vào 305.31; xếp phụ nữ trưởng thành vào 305.4
Về tuổi cao niên, xem 305.26
- [.240 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người trưởng thành
Không dùng cho người trưởng thành trong nhóm xã hội đặc biệt, xếp vào 305.5–305.9. Không dùng cho người trưởng thành theo khuynh hướng tình dục; xếp vào 306.76. Không dùng cho người trưởng thành theo quan hệ họ hàng và tình trạng hôn nhân; xếp vào 306.8
- .242 Thanh niên trưởng thành
Tuổi từ hai mươi một trở lên
Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thanh niên trưởng thành
Về thanh niên trưởng thành dưới hai mươi một, xem 305.235
- [.242 081–.242 084] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi
Không dùng; xếp vào 305.242
- [.242 087] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
Không dùng; xếp vào 305.9

*Không dùng ký hiệu 087 từ Bảng 1 cho người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu; xếp vào 305.9

- .244 Người trưởng thành tuổi trung niên
Xếp vào đây tuổi trung niên
- [.244 081–.244 084] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi
Không dùng; xếp vào 305.244
- [.244 087] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
Không dùng; xếp vào 305.9
- .26 Người cao tuổi
Xếp xã hội học hưu trí vào 306.3
Xem thêm 646.7 về sách hướng dẫn hưu trí
- [.260 81–.260 84] Nam giới, phụ nữ, các nhóm tuổi
Không dùng; xếp vào 305.26
- [.260 87] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
Không dùng; xếp vào 305.9
- .3 Nam giới và phụ nữ**
Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về vai trò của giới, các giới, bản sắc giới tính; nam giới và phụ nữ trưởng thành
Xếp tâm lý học tình dục và tâm lý học giới tính vào 155.3; xếp quan hệ giữa các giới và trong giới vào 306.7–306.8. Xếp quan hệ của một giới cụ thể về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 081–082 từ Bảng 1, vd., phụ nữ trong lịch sử Hoa Kỳ 973.082
Về nam nữ thanh niên và nam nữ trung niên, xem 305.24; về nam giới và phụ nữ cao tuổi, xem 305.26; về phụ nữ, xem 305.4 về khía cạnh cụ thể của vai trò của giới và bản sắc giới, xem khía cạnh đó, vd., tâm lý học bản sắc giới 155.3
- [.308] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Không dùng; xếp vào 305.2–305.9
- [.308 5] Họ hàng Cha mẹ
Không dùng; xếp vào 306.87
- .31 Nam giới
Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nam giới, về đàn ông
Về khía cạnh cụ thể của xã hội học nam giới, xem 305.32–305.38. Về khía cạnh cụ thể của nam giới không quy định ở 305.3, xem khía cạnh đó, vd., địa vị pháp lý của nam giới 346.01
- [.310 8] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại nam giới
Không dùng; xếp vào 305.33–305.38
- .310 9 Lịch sử, địa lý, con người
- .310 92 Con người
Xem thêm 920.71 về tiểu sử nói chung của nam giới
Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

- > 305.32–305.38 Khía cạnh cụ thể của xã hội học nam giới
- Xếp tác phẩm tổng hợp vào 305.31
- .32 Vai trò và địa vị xã hội của nam giới
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
- Xếp vào đây sự phân biệt đối xử đối với nam giới, phong trào nam giới, vd., phong trào giải phóng nam giới
- Xếp vai trò và địa vị xã hội của các loại nam giới cụ thể theo loại nam giới đó vào 305.33–305.38, vd., vai trò của ông chồng nội trợ 305.33
- .33 Việc làm của nam giới
- .38 Các loại nam giới cụ thể
- Bao gồm nam giới thuộc các nhóm cụ thể về tôn giáo, ngôn ngữ, sắc tộc, dân tộc; nam giới theo trình độ văn hoá
- Nam giới đã hứa hôn chuyển tới 306.73; nam giới theo xu hướng tình dục, nam giới đồng tính chuyển tới 306.76; nam giới độc thân chuyển tới 306.81; nam giới theo đặc điểm họ hàng chuyển tới 306.87; các ông chồng chuyển tới 306.872; nam giới góa vợ chuyển tới 306.88; nam giới ly thân và ly dị chuyển tới 306.89
- Xếp các loại nam giới xác định theo việc làm vào 305.33
- [.380 1–.380 9] Tiểu phân mục chung
- Không dùng; xếp vào 305.3101–305.3109
- .4 Phụ nữ
- Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về phụ nữ, về nữ giới
- Về một khía cạnh cụ thể của phụ nữ không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., quyền bỏ phiếu của phụ nữ 324.6, giáo dục phụ nữ 371.822*
- [.408] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại phụ nữ
- Không dùng; xếp vào 305.43–305.48
- .409 Lịch sử, địa lý, con người
- .409 2 Con người
- Xem thêm 920.72 về tiểu sử nói chung của phụ nữ*
- Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362*
- .42 Vai trò và địa vị xã hội của phụ nữ
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
- Xếp vào đây sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ, thuyết nam nữ bình quyền, phong trào phụ nữ
- Xếp vai trò và địa vị xã hội của các loại phụ nữ cụ thể theo loại phụ nữ đó vào 305.43–305.48, vd., vai trò của các bà vợ nội trợ 305.43
- .43 Việc làm của phụ nữ

.48 Các loại phụ nữ cụ thể

Bao gồm cả phụ nữ thuộc các nhóm cụ thể về tôn giáo, ngôn ngữ, sắc tộc, dân tộc; phụ nữ theo trình độ văn hoá

Phụ nữ đã hứa hôn chuyển tới 306.73; phụ nữ theo xu hướng tính dục, phụ nữ đồng tính luyến ái chuyển tới 306.76; phụ nữ **độc thân** chuyển tới 306.81; phụ nữ theo đặc điểm họ hàng chuyển tới 306.87; các bà vợ chuyển tới 306.872; phụ nữ góa chồng chuyển tới 306.88; phụ nữ ly thân và ly dị chuyển tới 306.89

Xếp các loại phụ nữ xác định theo nghề nghiệp vào 305.43

[.480 1–.480 9] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 305.401–305.409

.5 Giai cấp xã hội

Bao gồm cả những người theo trình độ phát triển văn hoá, người bất hạnh trong xã hội [*trước đây cả hai là* 305.9]; các tầng lớp thượng lưu, trung lưu, hạ lưu; các tầng lớp công chức, công nhân lao động nặng nhọc; tầng lớp đặc quyền, trí thức, chuyên nghiệp; dân nghèo; tiện dân (Dalit), hipi, người lang thang, vô gia cư, nông dân, kẻ lang thang, dân thiểu số; biến động xã hội, tác phẩm liên ngành về các nhóm không chiếm ưu thế

Xếp vào đây đấu tranh giai cấp

Nô lệ chuyển tới 306.3

Xếp một nhóm thiểu số hoặc không chiếm ưu thế cụ thể theo nhóm đó, vd., các nhóm dân tộc không chiếm ưu thế 305.8

Về lý thuyết đấu tranh giai cấp trong chủ nghĩa Mác, xem 335.411

Xem Phần hướng dẫn ở 305.9 so với 305.5

[.508 1] **Nam giới**

Không dùng; xếp vào 305.38

[.508 2] **Phụ nữ**

Không dùng; xếp vào 305.48

[.508 3–.508 4] **Nhóm tuổi**

Không dùng; xếp vào 305.2

[.508 7] **Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu**

Không dùng; xếp vào 305.9

.6 Nhóm tôn giáo

Bao gồm cả người Do Thái như một nhóm tôn giáo

Xếp tác phẩm tổng hợp về người Do Thái vào 305.892

.7 Nhóm ngôn ngữ

.8 Nhóm sắc tộc và dân tộc

Bao gồm cả người La Mã cổ đại, người Osco-Umbria

Xếp vào đây các nhóm sắc tộc và dân tộc bản xứ [*trước đây là 306.08*], nhóm sắc tộc và dân tộc liên quan với một ngôn ngữ cụ thể; dân tộc học, dân tộc học văn hoá, dân tộc học mô tả; mối quan hệ chủng tộc, nhóm chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc; nghiên cứu hiện tượng hai nền văn hoá và đa văn hoá trong đó sự khác nhau về ngôn ngữ không phải là yếu tố trung tâm

Trừ những chỗ có chỉ dẫn khác, hãy ưu tiên cho nhóm sắc tộc hơn là quốc tịch, vd., công dân Hoa Kỳ gốc Ailen 305.891 (*không phải 305.813*), Công dân Anh gốc Châu Phi 305.896 (*không phải 305.82*)

Trừ những chỗ có chỉ dẫn khác, khi lựa chọn giữa hai nhóm sắc tộc, ưu tiên cho nhóm có ký hiệu khác với ký hiệu về quốc tịch dân tộc, vd., tác phẩm nghiên cứu ngang nhau về di sản Tây Ban Nha, và Châu Mỹ bản xứ của người lai thổ dân da đỏ Quechua và Tây Ban Nha có hai nền văn hoá ở Peru 305.898 (*không phải 305.868*)

Trừ những chỗ có chỉ dẫn khác, khi lựa chọn giữa hai nhóm sắc tộc, hãy ưu tiên cho nhóm trước đây hoặc nhóm tổ tiên, vd., dân tộc tới từ nước Nga đã trở thành công dân Hoa Kỳ 305.891 (*không phải 305.813*)

Xếp dân tộc học tự nhiên vào 599.97; xếp truyền thống hai văn hoá và đa văn hoá trong cư dân ở một vùng có truyền thống văn hoá đa dạng tập trung vào những ngôn ngữ khác nhau vào 306.44

Xem thêm 909 về lịch sử tổng hợp của các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể; cũng xem 920.0092 về sưu tập tổng quát tiểu sử các thành viên thuộc một nhóm sắc tộc hay dân tộc cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

305.800 1–.800 9

Tiểu phân mục chung

.809

Người Châu Âu và gốc Châu Âu

.81

Người Bắc Mỹ

.82

Người Anh bản xứ (Người Briton), người Anh, người Anglo-Xãxông

.83

Các dân tộc Giecmann

.84

Các dân tộc Latinh hiện đại

.85

Người Italia, Rumani và các nhóm liên quan

.86

Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

.88

Người Hy Lạp và các nhóm liên quan

.89

Các nhóm sắc tộc và dân tộc khác

.800 1–.800 7

Tiểu phân mục chung

[.800 8]

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.8

[.800 81]

Nam giới

Không dùng; xếp vào 305.38

[.800 82]

Phụ nữ

Không dùng; xếp vào 305.48

[.800 83–.800 84]

Nhóm theo lứa tuổi

Không dùng; xếp vào 305.2

- [.800 85] Họ hàng Cha mẹ
 Không dùng; xếp vào 306.87
- [.800 86] Người có đặc điểm xã hội hỗn hợp
 Không dùng cho các tầng lớp xã hội; xếp vào 305.5. Không dùng cho người xét theo tình trạng hôn nhân, theo xu hướng tính dục; xếp vào 306.7–306.8
- [.800 87] Người thiếu năng, ốm đau, người có năng khiếu
 Không dùng; xếp vào 305.9
- [.800 88] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo
 Không dùng cho nhóm tôn giáo; xếp vào 305.6. Không dùng cho nhóm nghề nghiệp; xếp vào 305.9
- [.800 89] Nhóm sắc tộc và dân tộc
 Không dùng; xếp vào 305.8
- .800 9 Lịch sử, địa lý và con người
- .809 Người Châu Âu và gốc Châu Âu
 Xếp vào đây những người nói, hoặc tổ tiên của họ nói tiếng truyền thống đã được dùng ở châu Âu; tác phẩm tổng hợp về các dân tộc Ấn-Âu; tác phẩm tổng hợp về những người da trắng
 Về một nhóm sắc tộc hay dân tộc cụ thể, xem nhóm đó, vd., người Đức 305.83, Bengan 305.891, Á Rập 305.892

- > 305.81–305.89 Nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể
 Theo nguồn gốc hay tình huống
 Xếp tác phẩm tổng hợp về người Châu Âu, về các dân tộc Ấn-Âu vào 305.809; xếp tác phẩm tổng hợp vào 305.8
- .81 *Người Bắc Mỹ
 Về người Mỹ gốc Tây Ban Nha, xem 305.868; về nhóm người khu vực và dân tộc Bắc Mỹ có gốc phần lớn là Châu Phi, xem 305.896; về các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ, xem 305.897. Về người Bắc Mỹ có nguồn gốc khác, xem nhóm dân tộc gốc, vd., người Bắc Mỹ gốc Celt (Ailen, Xcôtilen, Manx, xứ Wales, Cornwall) 305.891
- .811 Người Canada
 Bao gồm cả người Canada gốc Anh và Pháp
 Xếp vào đây người Canada như một nhóm dân tộc
 Về người Canada không phải gốc Anh hoặc Pháp, xem nhóm sắc tộc gốc, vd., người Canada gốc Đức 305.83, người Inuit 305.897.
 Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84

.811 001–.811 009 Tiểu phân mục chung

.813 Người Hoa Kỳ (“Người Mỹ”)

Xếp vào đây công dân Hoa Kỳ gốc Anh, người Hoa Kỳ như một nhóm dân tộc

Về công dân Hoa Kỳ nguồn gốc khác, xem nhóm sắc tộc gốc, vd., người Mỹ gốc Đức 305.83, người Mỹ gốc Phi 305.896

Xem Phần hướng dẫn ở 305.813 so với 305.82

.813 001–.813 009 Tiểu phân mục chung

.82 Người Anh bản xứ (Người Briton), người Anh, người Ănglô-Xăcxông

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Người Anh bản xứ, người Anh, người Ănglô-Xăcxông; cho người Anh bản xứ như một nhóm sắc tộc, cho người Anh như một nhóm sắc tộc

Bao gồm cả dân tộc Quần đảo Briton, người Ôxtrâyliya, người Niu Zilân (New Zealand), người Nam Phi có nguồn gốc Anh

Xếp người Nam Phi như một nhóm dân tộc vào 305.896

Về người Bắc Mỹ gốc Briton, xem 305.81; về người Ăn-Anh (công dân Ăn Độ gốc Briton), người gốc Celt (Ailen, Xcôtlen, Manx, xứ Wales, Cornwall), xem 305.891. Về công dân Vương quốc Anh, người Ôxtrâyliya, người Niu Zilân có nguồn gốc khác, xem nhóm dân tộc gốc, vd., công dân Ôxtrâyliya gốc Italia 305.85, dân tộc bản xứ Ôxtrâyliya 305.89

Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84; cũng xem 305.813 so với 305.82

.820 01–.820 09 Tiểu phân mục chung

.83 *Các dân tộc Giecmannh

Bao gồm cả người Nam Phi gốc Hà lan, người Hà lan, người Đức, người Scandinavi, tác phẩm tổng hợp về người Bi, người Thụy Sĩ như một nhóm dân tộc

Xếp người Nam Phi như một nhóm dân tộc vào 305.896

Về người Anh, Ănglô-Xăcxông, xem 305.82; về người xứ Walloon, xem 305.84. Về người Thụy Sĩ có nguồn gốc khác, xem nguồn gốc đó, vd., người Thụy Sĩ nói tiếng Pháp 305.84, người Thụy Sĩ nói tiếng Italia 305.85

Xem thêm 305.89 về người Phần Lan và người Sami

.84 *Các dân tộc Latinh hiện đại

Bao gồm cả người xứ Catalan, người Pháp, người xứ Walloon

Xếp người Canada gốc Pháp vào 305.811

Về người đảo Coocxơ (Corsia), người Italia, người Rumani, các nhóm liên quan, xem 305.85; về người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, xem 305.86; về người xứ Basque, xem 305.89

Xem Phần hướng dẫn ở 305.811 so với 305.82, 305.84

- .85 ***Người Italia, Rumani và các nhóm liên quan**
 Bao gồm cả người đảo Coocxơ
- .86 ***Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha**
 Bao gồm cả người của Tây Ban Nha, người của Braxin
 Về người xứ Catalan, xem 305.84; người xứ Basque, xem 305.89. Về công dân Braxin có các nguồn gốc khác nhau, xem nhóm sắc tộc gốc, vd., người Braxin gốc Italia 305.85, người Braxin gốc Châu Phi 305.896
- .868 **Người Mỹ gốc Tây Ban Nha**
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về người Mỹ Latinh
 Về dân tộc Mỹ Latinh không quy định ở đây, xem dân tộc đó, vd., người Braxin 305.86, các dân tộc bản xứ Nam Mỹ 305.898
- .868 001–.868 009 **Tiểu phân mục chung**
- .88 ***Người Hy Lạp và các nhóm liên quan**
 Bao gồm cả người Hy Lạp hiện đại; tác phẩm tổng hợp về người đảo Sip (Cypriots), về người Hy Lạp và người La Mã cổ đại
 Xếp người La mã cổ đại vào 305.8
 Về người đảo Sip gốc Thổ Nhĩ Kỳ, xem 305.89
 Xem thêm 305.891 về người Maxêđoni Xlavơ (Slavic Macedonians)
- .89 ***Các nhóm sắc tộc và dân tộc khác**
 Bao gồm cả thổ dân Ôxtrâyliã; người xứ Basque, người Dravidia, vd., người Tamin, Telugu; dân tộc nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng Polynesia gốc Malaixia; các dân tộc gốc hoặc ở Bắc Á và Tây Á không phải là nhóm Ấn-Âu và Xêmit, vd., người Phần Lan, Hungari, Thổ Nhĩ Kỳ, Sami; người Á-Phi không phải Xêmit, vd., người Berber, Hausa
- .891 ***Các dân tộc Ấn-Âu khác**
 Bao gồm cả người Celt, vd., người Ailen, Xcôtlen, người xứ Wales, người Tiểu lục địa Ấn Độ, vd., người Bengan, Hindi, người Gypsy; người Afganixtan, Ba tư; người Xlavơ, vd., người Ba lan, Nga, Ukraina
 Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về người Ấn Độ, người Nam Á
 Xếp người Dravidia và Scytho-Dravidia vào 305.89
 Về người Nam Á nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng gần giống với ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á, xem 305.895

*Không dùng tiểu phân mục chung

- .892 ***Người Xêmit**
 Bao gồm cả người Ả Rập, Êtiôpia, Ixraen; tác phẩm tổng hợp về người Do thái
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các dân tộc Á-Phi
 Xếp các dân tộc Á-Phi không phải Xêmit của các nước Ả Rập và Êtiôpia, vd.,
 Berber, vào 305.89
*Về người Do Thái như một nhóm tôn giáo, xem 305.6; về người đảo Moris
 như một nhóm dân tộc, xem 305.896*
- .895 ***Các dân tộc Đông Á và Đông Nam Á; nhóm người Munda**
 Bao gồm cả người Mỹ gốc Châu Á, người Miến Điện, người Nhật, người Triều
 Tiên, người Tây Tạng
 Xếp vào đây người Đông Á; các dân tộc Nam Á nói, hoặc tổ tiên của họ nói các
 ngôn ngữ có quan hệ gần gũi với ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á; tác phẩm
 tổng hợp về các dân tộc Châu Á
 Xếp người Aeta, Ainu, Andaman, Malai vào 305.89
*Về một dân tộc Châu Á cụ thể không quy định ở đây, xem dân tộc đó, vd.,
 người Pakixian 305.891*
Xem thêm 305.891 về người Bhutan như là một nhóm dân tộc
- .895 1 **Người Hoa**
 Bao gồm cả người Hoa (thiểu số), Ngái, Sán Diêu
- .895 100 1-.895 100 9 **Tiểu phân mục chung**
- .895 4 ***Các dân tộc Tạng-Miến**
 Bao gồm cả các dân tộc nói, hoặc tổ tiên của họ nói tiếng Lô Lô, vd., người
 Cống, Hà Nhì, La Hù, Lô Lô, Phù Lá, Si La
 Xếp người Miến Điện, người Tây Tạng vào 305.895
- .895 9 ***Các dân tộc Đông Nam Á**
 Bao gồm cả người Thái (Xiêm); các dân tộc đang nói, hoặc tổ tiên họ nói các
 ngôn ngữ Kadai (của dân tộc Thái), vd., Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Páo
*Về một dân tộc Đông Nam Á cụ thể không quy định ở đây, xem dân tộc đó,
 vd., người Miến Điện 305.895, các dân tộc Nam đảo ở Việt Nam 305.899*
- .895 91 ***Các dân tộc Tày-Thái**
 Bao gồm cả người Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái
 Xếp người Thái (Xiêm) vào 305.8959
Về các dân tộc Việt-Mường, xem 305.89592
- .895 92 ***Các dân tộc Việt-Mường**
- .895 922 **Người Việt (Người Kinh)**

*Không dùng tiểu phân mục chung

- .895 922 001–.895 922 009 Tiểu phân mục chung
- .895 924 Người Mường
- .895 924 001–.895 924 009 Tiểu phân mục chung
- .895 927 Người Thổ
- .895 927 001–.895 927 009 Tiểu phân mục chung
- .895 929 Người Chứt
- .895 929 001–.895 929 009 Tiểu phân mục chung
- .895 93 *Các dân tộc Nam Á
- Bao gồm cả người Ba Na, Brâu, Bru-Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Tu, Cơ Ho, Gié-Triêng, Hrê, Kháng, Khor Mú, Mạ, Mảng, Mơ Nông, Ô Đu, Rơ Măm, Tà Ôi, Xinh Mưn, Xơ Đăng, Xtiêng
- Xếp vào đây các dân tộc Môn-Khmer
- Xếp nhóm người Munda vào 305.895
- Về các dân tộc Việt–Mường, xem 305.89592*
- .895 932 Người Khmer
- .895 932 001–.895 932 009 Tiểu phân mục chung
- .895 97 *Các dân tộc Mông-Miền (Mông-Dao)
- .895 972 Người Mông (Mèo)
- .895 972 001–.895 972 009 Tiểu phân mục chung
- .895 974 Người Pà Thẻn
- .895 974 001–.895 974 009 Tiểu phân mục chung
- .895 978 Người Dao
- .895 978 001–.895 978 009 Tiểu phân mục chung
- .896 *Người Châu Phi và dân tộc gốc Châu Phi
- Bao gồm cả người Mỹ gốc Phi
- Xếp vào đây người da đen gốc Phi
- Xếp dân tộc Bắc Phi và Á Phi không phải Xêmit vào 305.89
- Về người Ả Rập, Êtiôpia, Êritorêa, xem 305.892*

.897

***Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ**

Bao gồm cả người Inuit của Siberia và Greenland

Xếp vào đây người nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng bản xứ Bắc Mỹ; tác phẩm tổng hợp về người da đỏ ở Utlen (Woodland), về các dân tộc bản xứ Bắc và Nam Mỹ

Xếp các nhóm dân tộc Trung Mỹ hiện đại, nơi sử dụng tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính thức vào 305.868 ngay cả khi đại bộ phận dân cư có bản xứ Bắc Mỹ, vd., người Guatemala như một nhóm dân tộc

Về các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, xem 305.898

.898

***Các dân tộc bản xứ Nam Mỹ**

Bao gồm cả người da đỏ Quechua

Xếp vào đây người nói hoặc tổ tiên của họ nói tiếng bản xứ Nam Mỹ

Xếp các nhóm dân tộc Nam Mỹ hiện đại, nơi sử dụng tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính thức vào 305.868 ngay cả khi đại bộ phận dân cư có bản xứ Nam Mỹ, vd., người Peru như một nhóm dân tộc

.899

***Các dân tộc Nam Đảo ở Việt Nam**

Bao gồm cả người Chăm, Chu ru, Ra glai, Ê đê, Gia rai

.9**Các nhóm nghề nghiệp và hỗn hợp**

Bao gồm cả những người phản xã hội và phi xã hội; người có năng khiếu; người thiếu năng và ốm đau; người được xác định bằng sự thay đổi nơi cư trú, vd., người nước ngoài, người nhập cư, người tị nạn; người thất nghiệp, cựu chiến binh, nạn nhân chiến tranh

Xếp vào đây sự biến động về nghề nghiệp

Trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, trẻ bị ngược đãi, trẻ bỏ nhà chuyển tới 305.23086; người theo trình độ phát triển văn hoá, người thiết thòi trong xã hội chuyển tới 305.5; người nghỉ hưu chuyển tới 306.3; người đã đính hôn chuyển tới 306.73; người theo xu hướng tình dục chuyển tới 306.76; người theo tình trạng hôn nhân, người độc thân chuyển tới 306.81; người có đặc tính họ hàng chuyển tới 306.87; người đã kết hôn chuyển tới 306.872; con cái của bố mẹ không kết hôn chuyển tới 306.874; người góa vợ góa chồng chuyển tới 306.88; người ly thân và ly dị chuyển tới 306.89

Xếp nghề nghiệp của nam giới vào 305.33; xếp nghề nghiệp của phụ nữ vào 305.43

Về người phạm tội, xem 364.3; về người ở tù trong các tổ chức trừng phạt, xem 365

Xem Phần hướng dẫn ở 305.9 so với 305.5

[.900 1–.900 7]

Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 305.9

[.900 8]

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 305.9

*Không dùng tiêu phân mục chung

- [.900 81] Nam giới
Không dùng; xếp vào 305.33
- [.900 82] Phụ nữ
Không dùng; xếp vào 305.43
- [.900 83–.900 84] Nhóm lứa tuổi
Không dùng; xếp vào 305.2
- [.900 85] Họ hàng Cha mẹ
Không dùng; xếp vào 306.87
- [.900 86] Con người theo đặc điểm xã hội hỗn hợp
Không dùng cho các tầng lớp xã hội; xếp vào 305.5. Không dùng cho người theo tình trạng hôn nhân, theo xu hướng tính dục; xếp vào 306.7–306.8
- [.900 87] Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
Không dùng; xếp vào 305.9
- [.900 88] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo
Không dùng cho các nhóm tôn giáo; xếp vào 305.6. Không dùng cho các nhóm nghề nghiệp; xếp vào 305.9
- [.900 89] Nhóm dân tộc và sắc tộc
Không dùng; xếp vào 305.8
- [.900 9] Lịch sử, địa lý và con người
Không dùng; xếp vào 305.9

306 Văn hoá và thể chế

Văn hoá: tập hợp các niềm tin, lối sống dân dã, tập quán xã hội, khoa học, công nghệ, giá trị, nghệ thuật của xã hội

Thể chế: mẫu mực hành vi trong các mối quan hệ xã hội

Bao gồm cả tiểu văn hoá, vd., phân văn hoá, văn hoá ma túy

Xếp vào đây văn hoá quần chúng (văn hóa phổ thông), nhân loại học văn hoá và xã hội

Xếp trao đổi văn hoá vào 303.48; xếp tiểu văn hoá của nhóm cụ thể vào 305; xếp việc sử dụng ma túy như một vấn đề xã hội vào 362.29; xếp nhân loại học tự nhiên vào 599.9; xếp lịch sử của một nhóm sắc tộc cụ thể vào 900

Về phong tục và văn hoá dân gian, xem 390

Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

306.2	Thể chế chính trị
.3	Thể chế kinh tế
.4	Các khía cạnh cụ thể của văn hoá
.6	Thể chế tôn giáo
.7	Quan hệ tình dục
.8	Hôn nhân và gia đình
.9	Thể chế liên quan tới cái chết

[.08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho văn hoá và tổ chức của một loại người cụ thể không được quy định ở đây, xếp vào 305

Nhóm sắc tộc và dân tộc bản xứ chuyển tới 305.8

[.085] Họ hàng Cha mẹ

Không dùng; xếp vào 306.87

[.089] Các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 305.8

>

306.2–306.6 Thể chế văn hoá

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm cho mỗi tiểu phân mục được nhận dạng bằng * như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung

[08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Chuyển tới ngành hoặc chủ đề cụ thể, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., phụ nữ trong chính trị 320.082, phụ nữ trong giáo dục 370.82

09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 306

Xem Phần hướng dẫn ở B1–08 và 306.2–306.6

.2 *Thể chế chính trị

Các thể chế duy trì hoà bình trong và ngoài nước

Bao gồm cả thể chế quân sự

Xếp vào đây xã hội học chính trị; tác phẩm tổng hợp về sự bảo trợ, về quan hệ khách hàng

Xếp khoa học chính trị vào 320; xếp luật pháp vào 340; xếp hành chính công và khoa học quân sự vào 350

Về sự bảo trợ, về mối quan hệ khách hàng trong một thể chế cụ thể, xem thể chế đó, vd., trong hệ thống sản xuất 306.3, trong nghệ thuật 306.4

Xem Phần hướng dẫn ở 320 so với 306.2

.3 *Thể chế kinh tế

Sắp xếp xã hội cho sản xuất và phân phối

Bao gồm cả người nghỉ hưu [*trước đây là 305.9*], người nô lệ [*trước đây là 305.5*], chế độ nô lệ, phân công lao động, xã hội học công nghiệp, nghỉ hưu, chủ nghĩa xã hội, thất nghiệp, đạo đức lao động

Xếp vào đây nhân loại học kinh tế, xã hội học kinh tế; xã hội học phát triển kinh tế và xã hội học tiêu dùng

Xếp các nhóm nghề nghiệp cụ thể vào 305.9; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội vào 335

Về thể chế kinh tế liên quan tới nhà ở, xem 307.3

Xem thêm 305.5 về các giai cấp xã hội; cũng xem 330 về kinh tế học

Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53

.4 Các khía cạnh cụ thể của văn hoá

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả nghệ thuật, sức khoẻ, y học, nghệ thuật biểu diễn; vui chơi giải trí, vd., chơi bài, sử dụng thời gian nhàn rỗi, vui chơi, thể thao; khoa học; xã hội học tri thức; công nghệ, du lịch, du hành

Phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình chuyển tới 302.23

Xem Phần hướng dẫn ở 303.48 so với 306.4

.43 *Giáo dục

Bao gồm cả nhà trường và xã hội; tác phẩm liên ngành về mối quan hệ của giáo viên với xã hội, về mối quan hệ của các trường cao đẳng và đại học với xã hội

Xếp vào đây nhân loại học giáo dục

Về quan hệ nhà trường-cộng đồng trong giáo dục, xem 371.19; về quan hệ nhà trường-cộng đồng trong giáo dục đại học, xem 378.1

Xem thêm 370.11 về giáo dục trách nhiệm xã hội

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 306.2–306.6

.44 Ngôn ngữ

Bao gồm cả hiện tượng hai nền văn hoá, hiện tượng song ngữ, hiện tượng đa văn hoá, hiện tượng đa ngôn ngữ

Xếp vào đây ngôn ngữ nhân loại học, ngôn ngữ học dân tộc, ngôn ngữ học xã hội

Xếp hiện tượng hai nền văn hoá và đa văn hoá trong đó sự khác biệt về ngôn ngữ không phải là yếu tố trọng tâm vào 305.8

Xem thêm 400 về khía cạnh ngôn ngữ học của hiện tượng song ngữ

.440 89

Lịch sử và mô tả liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng chỉ số này nữa cho tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ dân tộc học, xếp vào 306.44

.6 **Thế chế tôn giáo**

Thế chế tôn giáo được xem xét theo quan điểm thế tục, phi tôn giáo

Xếp vào đây xã hội học tôn giáo

Xem thêm 201 về thần học xã hội; cũng xem 261 về thần học xã hội Thiên chúa giáo

[.608]

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Chuyên tới 200.8

.7 **Quan hệ tình dục**

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về quan hệ giữa các giới, tình dục, đam mê tình dục

Về đạo đức học tình dục, xem 176; về những vấn đề và vấn nạn liên quan tới các quan hệ tình dục khác nhau, xem 363.4; về tội phạm tình dục, xem 364.15; về phong tục liên quan với quan hệ giữa các giới, xem 392.6; về vệ sinh và kỹ thuật tình dục, xem 613.9

.73

Các thế chế nói chung

Bao gồm cả nam giới đã đính hôn [*trước đây là 305.38*], phụ nữ đã đính hôn [*trước đây là 305.48*], những người đã đính hôn [*trước đây là 305.9*], ngoại tình, sống độc thân, tìm hiểu, đính hôn, quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, quan hệ tình dục trước hôn nhân

Xếp vào đây hành vi hẹn hò

Về hôn nhân, xem 306.81

Xem thêm 306.84 về chung sống

.74

Mại dâm

Xếp vào đây gái điếm

Xem thêm 363.4 về mại dâm như một vấn đề xã hội

[.740 8]

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 306.74

.76 Xu hướng tình dục

Bao gồm cả nam giới nghiên cứu theo xu hướng tình dục, nam giới đồng tính luyến ái [*trước đây cả hai là 305.38*]; phụ nữ nghiên cứu theo xu hướng tình dục, phụ nữ đồng tính luyến ái [*trước đây cả hai là 305.48*]; ái nam ái nữ, người ái nam ái nữ, tình dục khác giới, người có bản năng tình dục khác giới, tình dục đồng tính, người có bản năng tình dục đồng tính, tình dục đối giới, người có bản năng tình dục đối giới

Xếp vào đây con người nghiên cứu theo xu hướng tình dục [*trước đây là 305.9*]

Xếp thực hành kết hợp với các xu hướng cụ thể vào 306.77

.77 Thực hành tình dục và các thực hành liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thực hành tình dục và các thực hành liên quan, cho riêng thực hành tình dục

Bao gồm cả ăn mặc giả giới

Về thực hành tình dục xem như là hiện tượng rối loạn y học, xem 616.85

.8 Hôn nhân và gia đình

.81 Hôn nhân và tình trạng hôn nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nam giới chưa lập gia đình [*trước đây là 305.38*], người chưa lập gia đình [*trước đây là 305.9*], phụ nữ chưa lập gia đình [*trước đây là 305.48*]

Xếp vào đây con người nghiên cứu theo tình trạng hôn nhân [*trước đây là 305.9*]; tác phẩm liên ngành về hôn nhân, về tình trạng hôn nhân

Xếp tiêu chuẩn chọn bạn đời vào 306.82; xếp cha mẹ độc thân vào 306.85; xếp người đã kết hôn 306.872; xếp sự thay đổi cuộc sống hôn nhân vào 306.88

Về các kiểu hôn nhân, xem 306.84. Về các khía cạnh khác của hôn nhân, xem khía cạnh đó, vd., tư vấn hôn nhân 362.82

.82 Tiêu chuẩn chọn bạn đời

Xếp tìm hiểu vào 306.73

.83 Các kiểu huyết thống

.84 Các kiểu hôn nhân và quan hệ

Bao gồm cả chung sống, hôn nhân theo luật chung, hôn nhân dị giáo hay dị tộc, chế độ đa thê, tái hôn, hôn nhân cùng giới, các cặp vợ chồng không hôn thú

.85 Gia đình

Bao gồm cả gia đình chỉ còn cha hoặc mẹ, cha mẹ không hôn thú

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về gia đình

Về hệ thống họ hàng, xem 306.83; về quan hệ bên trong gia đình, xem 306.87; về thay đổi cuộc sống gia đình, xem 306.88. Về một khía cạnh cụ thể của gia đình, xem khía cạnh đó, vd., đặt được quan hệ gia đình hoà hợp 646.7

.87 Quan hệ bên trong gia đình

Bao gồm cả nam giới nghiên cứu theo đặc điểm họ hàng [*trước đây là 305.38*]; phụ nữ nghiên cứu theo đặc điểm họ hàng [*trước đây là 305.48*]; con người nghiên cứu theo đặc điểm họ hàng [*trước đây là 305.9*]; ngược đãi trong gia đình, ngôi thứ lúc sinh, hoàn cảnh không con; quan hệ bên chồng, bên vợ

Xếp loạn luân vào 306.877. Xếp sự ngược đãi trong mối quan hệ gia đình cụ thể theo mối quan hệ đó, vd., ngược đãi vợ (hoặc chồng) 306.872

Về sự thay đổi cuộc sống gia đình, xem 306.88

Xem thêm 646.7 về đạt được mối quan hệ gia đình hoà hợp

.872 Quan hệ vợ chồng

Bao gồm cả các ông chồng [*trước đây là 305.38*], các bà vợ [*trước đây là 305.48*]

Xếp vào đây những người đã kết hôn [*trước đây là 305.9*]

Xếp thực hành tình dục vào 306.77

Xem thêm 613.9 về kỹ thuật tình dục

.874 Quan hệ cha mẹ-con cái

Bao gồm cả con cái của các cặp cha mẹ không hôn thú [*trước đây cũng là 305.9*]; con nuôi, con một; quan hệ cha dưỡng mẹ ghê-con riêng; người cha độc thân, người mẹ độc thân; tư cách mẹ nuôi; tư cách cha mẹ vị thành niên

Xếp vào đây sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ trong gia đình

Xếp tác phẩm tổng hợp về sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ trong gia đình vào 305.2

Xem thêm 649 về nuôi dạy trẻ (làm cha mẹ)

.875 Mối quan hệ anh (chị, em) ruột

.877 Loạn luân

.88 Sự thay đổi cuộc sống gia đình

Bao gồm cả nam giới góa vợ [*trước đây là 305.38*], phụ nữ góa chồng [*trước đây là 305.48*], bỏ trốn gia đình

Xếp vào đây những người góa [*trước đây là 305.9*]

Về lý thân và lý di, xem 306.89

.880 81 Nam giới

Không dùng cho nam giới góa vợ; xếp vào 306.88

.880 82 Phụ nữ

Không dùng cho phụ nữ góa chồng; xếp vào 306.88

.89 Ly thân và ly dị

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nam giới ly thân và ly dị [*trước đây cả hai là 305.38*], phụ nữ ly thân và ly dị [*trước đây cả hai là 305.48*], chăm sóc con cái theo sự đóng góp chung

Xếp vào đây những người đã ly thân và ly dị [*trước đây cả hai là 305.9*]

Xếp các gia đình ly dị với sự chăm sóc con cái của cha mẹ độc thân vào 306.85; xếp quan hệ cha mẹ-con cái trong các gia đình ly dị vào 306.874

[.890 81–.890 82]

Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 306.89

.9 Thể chế liên quan tới cái chết

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về cái chết

Về khía cạnh cụ thể của cái chết, xem khía cạnh đó, vd., tâm lý chết chóc 155.9

307 Cộng đồng

Xem Phần hướng dẫn ở 307

.1 Quy hoạch và phát triển

Xem thêm 711 về khía cạnh tự nhiên của quy hoạch vùng

.2 Sự di chuyển của người dân đến cộng đồng, từ cộng đồng, trong cộng đồng

Xếp tác phẩm tổng hợp về dân số vào 304.6

.3 Cơ cấu

Bao gồm cả sử dụng đất đai, tình làng giềng, tái phát triển, mẫu nhà ở, xã hội học về cung ứng nhà ở

Xếp sự di chuyển trong cộng đồng vào 307.2

Xem thêm 363.5 về chương trình nhà ở

.7 Các loại cộng đồng cụ thể

Xếp khía cạnh cụ thể của các loại cộng đồng cụ thể vào 307.1–307.3

.72 Cộng đồng nông thôn

Xếp vào đây xã hội học nông thôn, làng quê

.74 Cộng đồng ở ngoại thành

.740 9 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 307.7609

.76 Cộng đồng đô thị

Xếp vào đây xã hội học đô thị, tác phẩm liên ngành về thành phố

Về cộng đồng ở ngoại ô, xem 307.74. Về một khía cạnh cụ thể của thành phố, xem khía cạnh đó, vd., hành chính công của thành phố 352.16

.760 9

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây cộng đồng ngoại ô cụ thể, cộng đồng đô thị cụ thể không phân biệt quy mô và loại hình

.77

Cộng đồng tự quản

Bao gồm cả công xã, khu định cư, cộng đồng bộ lạc

Xếp vào đây cộng đồng xã hội chủ nghĩa và vô chính phủ tự nguyện [*trước đây là 335*]

[308] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[309] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

310 Suru tập thống kê tổng quát

Xếp tác phẩm về thu thập dữ liệu thống kê vào 001.4. Xếp thống kê về một chủ đề cụ thể không phải là thống kê tổng quát về một địa điểm, theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1, vd., thống kê về các vụ phạm pháp 364.102

Xem thêm 001.4 về phân tích và trình bày dữ liệu thống kê

[.94-.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 314-319

[311] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

[312] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

[313] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

314-319 Dữ liệu thống kê tổng quát về các châu lục, quốc gia, địa phương trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 31 ký hiệu 4-9 từ Bảng 2, vd., thống kê về nước Pháp 314.4

314 Thống kê tổng quát về Châu Âu

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314-319

315 Thống kê tổng quát về Châu Á

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314-319

316 Thống kê tổng quát về Châu Phi

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 314-319

317 Thống kê tổng quát về Bắc Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chi dẫn dưới 314–319

318 Thống kê tổng quát về Nam Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chi dẫn dưới 314–319

319 Thống kê tổng quát về các phần khác trên thế giới Về Quần đảo Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chi dẫn dưới 314–319

320 Khoa học chính trị (Chính trị và chính quyền)

Xếp xã hội học các thể chế chính trị và các quá trình chính trị vào 306.2

Về luật pháp, xem 340; về hành chính công và khoa học quân sự, xem 350

Xem Phần hướng dẫn ở 302–307 so với 320; cũng xem 320 so với 306.2; cũng xem 909, 930–990 so với 320

TÓM LƯỢC

320.01–.09 Tiểu phân mục chung
.1–.9 [Cơ cấu và chức năng của chính quyền, hệ tư tưởng, tình hình và hoàn cảnh chính trị, các đề tài liên quan]

321 Hệ thống chính quyền và nhà nước
322 Quan hệ của nhà nước với các nhóm có tổ chức và các thành viên của họ
323 Dân quyền và quyền chính trị
324 Quá trình chính trị
325 Di dân quốc tế và thuộc địa hoá
326 Chế độ nô lệ và giải phóng nô lệ
327 Quan hệ quốc tế
328 Quá trình lập pháp

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả bản chất, tính hợp pháp, vai trò của chính quyền; thay đổi chính trị, công bằng chính trị, lý thuyết tự do; thuyết phục và tuyên truyền chính trị

Ra quyết định, chuyển tới 320.6

Xếp các lý thuyết cụ thể mang ý nghĩa hệ tư tưởng vào 320.5; xếp tự do cá nhân vào 323.44; xếp tác phẩm liên ngành về sức thuyết phục và tuyên truyền vào 303.3. Xếp các lý thuyết về một khía cạnh cụ thể của khoa học chính trị theo khía cạnh đó, vd., lý thuyết về nguồn gốc nhà nước 320.1

.02–.08 Tiểu phân mục chung**.09 Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng cho tình hình và hoàn cảnh chính trị, về dự báo và dự đoán trong một thời kỳ hoặc một vùng cụ thể; xếp vào 320.9

.092 Con người

Không dùng cho tiểu sử của các nhà tư tưởng chính trị được xác định theo hệ tư tưởng cụ thể; xếp vào 320.5

Xếp vào đây các nhà triết học và các nhà khoa học chính trị

.1 Nhà nước

Bao gồm cả chủ quyền, lãnh thổ, lý thuyết về nguồn gốc; địa chính trị

Xếp các hệ thống chính quyền và nhà nước, nhà nước với chủ quyền hạn chế vào 321; xếp chinh phục lãnh thổ vào 325; xếp lãnh thổ trong luật quốc tế vào 341.4; xếp lịch sử thay đổi lãnh thổ vào 911

Về địa chính trị trong quan hệ quốc tế, xem 327.101

.101 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết về nguồn gốc nhà nước; xếp vào 320.1

.3 Chính quyền so sánh

Xếp so sánh khía cạnh cụ thể của chính quyền theo khía cạnh đó, vd., so sánh cơ quan lập pháp 328

.4 Cơ cấu và chức năng của chính quyền

Bao gồm cả phân chia quyền lực, tác phẩm liên ngành về các ban ngành của chính quyền

Xếp vào đây khoa nghiên cứu về quyền lợi và nghĩa vụ công dân

Xếp phân tích hệ thống cơ cấu của chính quyền vào 321; xếp phân chia quyền lực trong các vùng cụ thể vào 320.41–320.49; xếp hệ thống lựa chọn trường ban điều hành vào 324; xếp giám sát và kiểm tra pháp luật lĩnh vực hành pháp vào 328.3

Về chính quyền so sánh, xem 320.3; về quan hệ của chính quyền địa phương với cấp chính quyền cao hơn, xem 320.8; về quan hệ của chính quyền liên bang với chính quyền bang và tỉnh, xem 321.02; về lĩnh vực lập pháp, xem 328; về lĩnh vực tòa án, xem 347; về lĩnh vực hành pháp, xem 351

Xem Phần hướng dẫn ở 320.9, 320.4 so với 351; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

.409 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 320.41–320.49

.41–.49 Địa lý

Xếp vào đây hệ thống nhà nước và chính quyền trong khu vực hành chính cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 320.4 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., cơ cấu chính quyền ở Cuba 320.47291

.5 Hệ tư tưởng chính trị

Bao gồm cả chủ nghĩa vô chính phủ, hệ tư tưởng môi trường luận, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa xã hội quốc gia, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, hệ tư tưởng có khuynh hướng tôn giáo, chủ nghĩa chuyên chính, tác phẩm tổng hợp về chủ nghĩa độc quyền

Xếp chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo vào 320.53; xếp các hệ thống độc quyền của chủ nghĩa xã hội vào 320.532; xếp chủ nghĩa phục quốc Do thái vào 320.54095694; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa vô chính quyền vào 335. Xếp hệ tư tưởng có liên quan tới một khía cạnh cụ thể của khoa học chính trị theo khía cạnh đó, vd., hệ tư tưởng có liên quan tới sự thay đổi trong hệ thống chính quyền 321.09

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322; cũng xem ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

- .51 **Chủ nghĩa tự do**
 Bao gồm cả chủ nghĩa tự do hiện đại, chủ nghĩa tự do truyền thống (hệ tư tưởng và lý thuyết nhấn mạnh chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa cá nhân, chính quyền hạn chế, vd., chủ nghĩa tự do)
 Xem thêm 320.52 về chủ nghĩa bảo thủ
- .52 **Chủ nghĩa bảo thủ**
 Hệ tư tưởng và lý thuyết nhấn mạnh tới giới hạn lý trí và đạo đức con người, giá trị truyền thống, thận trọng trong việc làm thay đổi xã hội
 Xem thêm 320.51 về chủ nghĩa tự do truyền thống
- .53 **Chủ nghĩa tập thể**
 Bao gồm cả chủ nghĩa xã hội
 Xếp vào đây phe cánh tả mới, chủ nghĩa cấp tiến
 Xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan vào 335
 Xem Phần hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53
- .532 **Chủ nghĩa cộng sản**
 Xếp vào đây các hệ thống độc quyền của chủ nghĩa xã hội, tác phẩm: chính trị tổng hợp về các hệ thống Mác-xít của chủ nghĩa tập thể
 Xếp chủ nghĩa xã hội Mác-xít không độc quyền vào 320.53; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa Mác vào 335.4
- .532 093–.532 099 **Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**
 Xếp chủ nghĩa cộng sản như được đề xuất và thực hiện ở Liên Xô cũ vào 320.5322; xếp các hệ thống của chủ nghĩa cộng sản như được đề xuất và thực hiện ở các quốc gia cụ thể bên ngoài Liên Xô cũ vào 320.5323093–320.5323099, vd., Chủ nghĩa Mao 320.53230951
- .532 2 **Chủ nghĩa Mác-Lênin**
 Xếp vào đây chủ nghĩa cộng sản như được đề xuất và thực hiện ở Liên Xô cũ
 Về các dạng khác nhau của Chủ nghĩa Mác-Lênin, xem 320.5323
- .532 3 **Các dạng khác nhau của chủ nghĩa cộng sản**
 Các hệ thống của chủ nghĩa cộng sản, của Chủ nghĩa Mác-Lênin, không phải là các hệ thống được chấp nhận ở Liên Xô cũ
 Bao gồm cả chủ nghĩa Trotsky
- .54 **Chủ nghĩa dân tộc**
 Xếp vào đây chủ nghĩa dân tộc sắc tộc, phong trào dân tộc “toàn châu lục”
- .540 956 94 **Palexтин Ixraen**
 Xếp vào đây chủ nghĩa phục quốc Do Thái

.6 Hoạch định chính sách

Xếp vào đây việc ra quyết định [*trước đây là 320.01*], lập kế hoạch, lập chương trình và đề xuất, nghiên cứu chính sách, chính sách công

Xếp khía cạnh cụ thể của hoạch định chính sách theo khía cạnh đó, vd., vận động lập pháp ngoài hành lang 328.3

Về hoạch định chính sách theo một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., hoạch định chính sách cho phát triển kinh tế 338.9

Xem Phần hướng dẫn ở 300, 320.6 so với 352–354: Chính sách công

.8 Chính quyền địa phương

Bao gồm cả các tỉnh

Xếp vào đây quan hệ của chính quyền địa phương với các cấp cao hơn của chính quyền

Về các tỉnh như là đơn vị cấp bang, xem 321.02; về hành chính địa phương, xem 352.14

Xem thêm 321 các bang-thành phố

Xem Phần hướng dẫn ở 352.13 so với 352.15

.9 Tình hình và hoàn cảnh chính trị

Xếp lịch sử chính trị tổng quát vào 900

Xem Phần hướng dẫn ở 320.9, 320.4 so với 351; cũng xem 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320

.900 1–.900 8 Tiêu phân mục chung

[.900 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử, xếp vào 320.9. Không dùng cho khía cạnh địa lý và con người, xếp vào 320.91–320.99

.91–.99 Địa lý và con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 320.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., hoàn cảnh chính trị ở Ai cập 320.962

321 **Hệ thống chính quyền và nhà nước**

Bao gồm cả nhà nước quý tộc, chính quyền chuyên chế, chính quyền độc tài, nhà nước đế chế, chính quyền phát xít, nhà nước lý tưởng, nhà nước toàn dân, tập đoàn chính trị đầu sỏ, chế độ tài phiệt, tiểu quốc, nhà nước với chủ quyền hạn chế, chính thể thần quyền, chính quyền chuyên chính, các liên minh khu vực và thế giới được đề nghị; các nguyên thủ quốc gia và hành chính

Xếp vào đây các loại nhà nước

Tác phẩm tổng hợp về nguyên thủ quốc gia và hành chính chuyển tới 352.23

Xếp một nhà nước dân tộc hoặc quốc gia với ý nghĩa một nhà nước có chủ quyền vào 320.1; xếp lựa chọn người đứng đầu hành pháp vào 324; xếp chủ nghĩa phát xít như là một hệ tư tưởng chính trị vào 320.5; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa phát xít vào 335. Xếp một loại nguyên thủ quốc gia hoặc hành chính đặc trưng của một hệ thống chính quyền cụ thể theo hệ thống đó, vd., thủ tướng chịu trách nhiệm lập pháp, quốc vương trong chế độ quân chủ lập hiến 321.8

Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

.001–.009 Tiểu phân mục chung

.02 *Liên bang

Bao gồm cả hệ thống liên hệ chính quyền liên bang với chính quyền bang, vùng, tỉnh; bang và tỉnh trong hệ thống liên bang

Xếp vào đây các liên hiệp bang

Xếp quan hệ của các chính quyền liên bang với chính quyền bang, vùng, tỉnh trong các quốc gia cụ thể vào 320.43–320.49; xếp các liên minh khu vực và thế giới được đề nghị vào 321

.09 Thay đổi trong hệ thống chính quyền

Bao gồm cả các cuộc đảo chính, cách mạng

Xếp tác phẩm liên ngành về cách mạng vào 303.6

Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09

[.5] **Hệ thống chính trị đặc quyền**

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 321

.8 *Chính quyền dân chủ

Bao gồm cả hệ thống nội các, chế độ quân chủ hạn chế (quân chủ lập hiến), nước cộng hoà

*Không dùng ký hiệu 093–099 từ Bảng 1 cho hệ thống chính quyền và nhà nước trong một khu vực hành chính cụ thể; xếp vào 320.43–320.49

.9 *Chính quyền độc quyền

Bao gồm cả chính quyền cộng sản

Xếp chủ nghĩa cộng sản như là một hệ tư tưởng chính trị vào 320.532

Xếp chế độ quân chủ chuyên chế, chính quyền chuyên chế, chính quyền độc tài, các hệ thống phát xít, chính quyền chuyên chính vào 321; xếp tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa cộng sản vào 335.4

322 Quan hệ của nhà nước với các nhóm có tổ chức và các thành viên của họ

Quan hệ của nhà nước với các nhóm không phải là đảng phái chính trị

Bao gồm cả các tổ chức vũ trang, kinh doanh và công nghiệp, phong trào lao động và các nhóm lao động, các tổ chức tôn giáo và nhóm tôn giáo

Về các nhóm được tổ chức với mục đích cụ thể không quy định ở đây, xem mục đích đó, vd., các nhóm được tổ chức để xúc tiến quyền chính trị 323.5

Xem thêm 323.3 về quan hệ của nhà nước với giai cấp công nhân

Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so với 297.09, 297.2, 322; cũng xem ở 322 so với 201, 261.7, 292–299

.4 Các nhóm hành động chính trị

Bao gồm cả các nhóm gây áp lực, phong trào cải cách, các nhóm cách mạng và lật đổ, vd., các hoạt động cách mạng và lật đổ và chi nhánh của các đảng chính trị

Xếp vào đây các nhóm chống đối; chiến thuật không bầu cử do nhóm hành động chính trị sử dụng, vd., không chấp hành dân sự, phản kháng thụ động; các loại xung đột cụ thể giữa các nhóm hành động chính trị và chính quyền hợp hiến, vd., những cuộc nổi loạn

Xếp các uỷ ban hành động chính trị (các nhóm gây quỹ của Hoa Kỳ) vào 324; xếp tác phẩm tổng hợp về các đảng phái và các tổ chức đảng phái quốc tế vừa hoạt động phi bạo lực, vừa hoạt động cách mạng vào 324.2; xếp tác phẩm liên ngành về cải cách xã hội vào 303.48; xếp tác phẩm liên ngành về các cuộc xung đột và việc giải quyết vào 303.6; xếp tác động của các nhóm cách mạng và lật đổ cụ thể tới lịch sử tổng quát vào 930–990. Xếp nhóm gây áp lực hoặc phong trào cải cách hoạt động vì một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., phong trào bỏ phiếu 324.6, cải cách phúc lợi 361.6

323 Dân quyền và quyền chính trị

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung dân quyền và quyền chính trị, cho riêng dân quyền

Bao gồm cả sự tham gia của công dân, trấn áp, kháng cự

Xếp vào đây quyền tự do của người dân, nhân quyền, tự do cá nhân, quyền nhân đạo; mối quan hệ của nhà nước với cư dân

Xếp hạn chế và đình chỉ dân quyền vào 323.4; xếp khía cạnh phúc lợi của nhân quyền vào 361.6. Xếp sự tham gia của công dân vào một vấn đề cụ thể theo vấn đề đó, vd., sự tham gia vào việc kiểm tra giáo dục công lập 379.1

Về quan hệ của nhà nước đối với các nhóm có tổ chức không phải là các đảng phái chính trị và các tổ chức liên quan, xem 322; về quan hệ của nhà nước đối với các đảng chính trị và các tổ chức liên quan, xem 324; về luật nhân quyền, xem 341.4; về luật dân quyền, xem 342.08

- [.08] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 Không dùng cho quyền công dân và quyền chính trị của nhóm không chiếm ưu thế; xếp vào 323.1. Không dùng cho quyền công dân và quyền chính trị của nhóm xã hội khác; xếp vào 323.3
- .1 Dân quyền và quyền chính trị của các nhóm không chiếm ưu thế**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai dân quyền và quyền chính trị
 Xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh xã hội của các nhóm không chiếm ưu thế vào 305.5; xếp dân quyền cụ thể của các nhóm không chiếm ưu thế vào 323.4; xếp quyền chính trị cụ thể của các nhóm không chiếm ưu thế vào 323.5
 Về dân quyền và quyền chính trị của các nhóm không chiếm ưu thế cụ thể không phải là thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc, xem 323.3
- [.109 3–.109 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương
 Không dùng; xếp vào 323.13–323.19
- .11 Các nhóm sắc tộc và dân tộc**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai quyền công dân và quyền chính trị
 Xếp tác phẩm liên ngành về các nhóm sắc tộc và dân tộc vào 305.8
- [.110 93–.110 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
 Không dùng; xếp vào 323.13–323.19
- .111–.119 Các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể**
 Thêm vào chỉ số cơ bản 323.11 những số tiếp sau 305.8 ở 305.81–305.89, vd., quyền công dân của người Mỹ gốc châu Phi 323.1196
 Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai dân quyền và quyền chính trị
 Xếp thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể cũng là thành viên của các nhóm xã hội khác vào 323.3
- .13–.19 Nghiên cứu tổng hợp về các nhóm không chiếm ưu thế, về các nhóm sắc tộc và dân tộc ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**
 Thêm vào chỉ số cơ bản 323.1 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., dân quyền của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc 323.151
 Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai dân quyền và quyền chính trị
 Xếp nghiên cứu các nhóm sắc tộc và dân tộc trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 323.111–323.119; xếp nghiên cứu các nhóm không chiếm ưu thế cụ thể khác trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 323.3
- .3 Dân quyền và quyền chính trị của các nhóm xã hội khác**
 Các nhóm không phải là các nhóm sắc tộc và dân tộc
 Bao gồm cả phụ nữ, các tầng lớp kinh tế xã hội
 Xếp dân quyền cụ thể của các nhóm xã hội vào 323.4; xếp quyền chính trị cụ thể của các nhóm xã hội vào 323.5

[.301–.309] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 323.01–323.09

.4 Dân quyền cụ thể; hạn chế và đình chỉ dân quyền

Bao gồm cả quyền hội họp và lập hội, quyền kiến nghị, quyền mang vũ khí, quyền sống và sở hữu tài sản

Xếp tác phẩm liên ngành về quyền kinh tế vào 330

[.401–.409] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 323.01–323.09

.42 Bảo vệ luật pháp bình đẳng

.44 Tự do hành động (Quyền tự do)

Bao gồm cả tự do tín ngưỡng và tôn giáo, tự do thông tin, ngôn luận, báo chí; quyền riêng tư

Xếp vào đây tự do diễn đạt, tự do trí tuệ

Xếp quyền hội họp và lập hội, quyền kiến nghị vào 323.4

.5 Quyền chính trị

Bao gồm cả quyền giữ chức vụ, quyền đại diện

Xếp quyền hội họp, quyền kiến nghị vào 323.4; xếp việc thực thi quyền chính trị vào 324

Về quyền công dân và các quyền liên quan, xem 323.6; về quyền bầu cử, xem 324.6

[.508] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho quyền chính trị của các nhóm không chiếm ưu thế, xếp vào 323.1. Không dùng cho quyền chính trị của các nhóm xã hội khác, xếp vào 323.3

.6 Quyền công dân và các đề tài liên quan

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung quyền công dân và các đề tài liên quan, cho riêng quyền công dân

Bao gồm cả người nước ngoài, lánh nạn, tha hương và hồi hương, nhập quốc tịch, hộ chiếu, thị thực, người không quốc tịch

324 Quá trình chính trị

Bao gồm cả nhóm chung lợi ích chính trị và gây áp lực; các tổ chức hỗ trợ của đảng phái, vđ., các nhóm thanh niên; tác phẩm tổng hợp về vận động hành lang

Xếp vào đây các cuộc bầu cử

Xếp các tổ chức hỗ trợ của các tổ chức đảng quốc tế vào 324.1; xếp các tổ chức hỗ trợ của các đảng cụ thể vào 324.24–324.29; xếp tác phẩm tổng hợp về nhóm chung lợi ích chính trị và gây áp lực, nhóm hành động chính trị vào 322.4

Về vận động hành lang trong ngành lập pháp, xem 328.3. Về vận động hành lang vì mục đích cụ thể, xem mục đích đó, vđ., vận động hành lang về cải cách hình phạt 364.6

Xem Phần hướng dẫn ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320

TÓM LƯỢC

- 324.09 Lịch sử, địa lý, con người
 - .1 Các tổ chức đảng phái quốc tế, tổ chức phụ trợ, hoạt động
 - .2 Đảng phái chính trị
 - .5 Đề cử ứng cử viên
 - .6 Hệ thống và thủ tục bầu cử; quyền bầu cử
 - .7 Tiến hành vận động bầu cử
 - .9 Lịch sử và địa lý của các cuộc bầu cử

[.023] Chính trị như là một nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Chuyển tới 324.2

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử và địa lý của các cuộc bầu cử; xếp vào 324.9

.1 Các tổ chức đảng phái quốc tế, tổ chức phụ trợ, hoạt động

Không chịu sự kiểm soát trực tiếp của các đảng phái quốc gia cụ thể

Xếp hoạt động cách mạng và lật đổ và chi nhánh của các tổ chức đảng phái vào 322.4

.2 Đảng phái chính trị

Bao gồm cả chính trị như là một nghề nghiệp, việc làm, sở thích [*trước đây cũng là 324.023*]; tài liệu vận động, cương lĩnh, chương trình; tài chính, lãnh đạo, quan hệ của các đảng phái chính trị với nhà nước và chính quyền

Xếp tác phẩm tổng hợp về tổ chức hỗ trợ của đảng phái vào 324; xếp tài liệu vận động, cương lĩnh, chương trình; tài chính, lãnh đạo, quan hệ của các đảng phái chính trị với nhà nước và chính phủ trong một quốc gia và địa phương cụ thể vào 324.24–324.29

Về hoạt động cách mạng và lật đổ và chi nhánh của đảng phái, xem 322.4; về các tổ chức và hoạt động quốc tế của đảng phái, xem 324.1; về đề cử ứng cử viên, xem 324.5. Về tài liệu vận động về một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vđ., tài liệu vận động về sự tham gia của Hoa Kỳ vào Chiến tranh Việt Nam 959.7043373

[.202 3] Công tác chính trị của đảng phái như là một nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 324.2

- .209 4–.209 9 Nghiên cứu trong thể giới hiện đại
 Không dùng cho đảng phái trong các quốc gia và địa phương cụ thể; xếp vào 324.24–324.29
 Xem Phần hướng dẫn ở 324.2094–324.2099 và 324.24–324.29
- .24–.29 Đảng phái trong các quốc gia cụ thể của thế giới hiện đại
 Trừ vị trí được chỉ dẫn cụ thể ngược lại ở dưới, đối với một quốc gia cụ thể hoặc đối với các địa phương trong một quốc gia, thêm vào chỉ số cơ bản 324.2 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2 cho quốc gia cụ thể đó, vd., các đảng phái ở Pháp 324.244; sau đó thêm tiếp như sau:
 001–009 Tiểu phân mục chung
 Xem Phần hướng dẫn ở 324.2094–324.2099 và 324.24–324.29
 Sau đây là phần phát triển đặc biệt cho các quốc gia cụ thể được lựa chọn
- .241 Các đảng phái ở Vương quốc Anh
- .241 001–.241 009 Tiểu phân mục chung
- .241 04 Đảng Bảo thủ
- .241 06 Đảng Tự do và những tổ chức kế tục của đảng đó
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đảng tự do
- .241 07 Công đảng
- .259 7 Các đảng phái ở Việt Nam
- .259 700 1–.259 700 9 Tiểu phân mục chung
- .259 702 Các đảng phái chỉ còn ý nghĩa lịch sử
 Các đảng phái tồn tại trước năm 1975 và nay không còn nữa
- .259 707 Đảng Cộng Sản Việt Nam
- .259 707 09 Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng cho các thời kỳ lịch sử; xếp vào 324.2597075
- .259 707 1 Các đề tài chung về Đảng Cộng Sản Việt Nam
 Bao gồm cả các tổ chức đảng phụ thuộc; tài liệu vận động, cương lĩnh chính trị, chương trình và hệ tư tưởng; tài chính, đảng viên, công tác tổ chức; sự lãnh đạo, sự chỉ định ứng cử viên của Đảng
 Xếp tác phẩm tổng hợp về tư tưởng Hồ Chí Minh vào 335.4346
- .259 707 5 Các thời kỳ cụ thể trong lịch sử Đảng
- [.259 707 501–.259 707 509] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 324.25970701–324.25970709
- .259 707 51 1930–1945
 Xếp vào đây thời kỳ là Đảng Cộng Sản Đông Dương
- .259 707 52 1945–1954

- .259 707 53 1954–1975
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thời kỳ là Đảng Lao Động Việt Nam, 1951–1976
 Về thời kỳ 1951–1954 là Đảng Lao Động Việt Nam, xem 324.25970752; về thời kỳ 1975–1976 là Đảng Lao Động Việt Nam, xem 324.25970754
- .259 707 54 1975–1986
- .259 707 55 1986–
- .271 Các đảng phái ở Canada
- .271 001–.271 009 Tiểu phân mục chung
- .271 04 Đảng Bảo thủ cấp tiến
- .271 06 Đảng Tự do Canada
- .271 07 Đảng Dân chủ mới
- .271 1–.271 9 Đảng phái ở các tỉnh và vùng của Canada
 Thêm vào chỉ số cơ bản 324.271 các số tiếp sau —71 ở ký hiệu 711–719 từ Bảng 2 đối với tỉnh hoặc vùng, vd., các đảng phái ở Quebec 324.2714; sau đó thêm tiếp như sau:
 001–009 Tiểu phân mục chung
- .273 Các đảng phái ở Hoa Kỳ
 Về các đảng phái trong các bang cụ thể và khu Columbia, xem 324.274–324.279
- .273 01–.273 09 Tiểu phân mục chung
- .273 2 Các đảng phái chỉ còn ý nghĩa lịch sử
 Các đảng phái tồn tại trước năm 1945 và hiện không còn tồn tại nữa
 Bao gồm cả Đảng Liên bang, Đảng Cộng hoà Jefferson
- .273 4 Đảng Cộng hoà
- .273 6 Đảng Dân chủ
 Bao gồm cả Đảng Dân chủ-Cộng hoà
- .274–.279 Các đảng phái trong các bang của Hoa Kỳ và khu Columbia
 Thêm vào chỉ số cơ bản 324.27 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 74–79 từ Bảng 2 cho Bang hoặc khu Columbia, vd., các đảng phái ở California 324.2794; sau đó thêm tiếp như sau:
 001–009 Tiểu phân mục chung
 Xếp tác phẩm liên ngành vào 324.273
 Về các đảng phái chính trị ở Hawaii, xem 324.2969
- .294 Các đảng phái ở Ôxtrâyliá (Australia)
- .294 001–.294 009 Tiểu phân mục chung

- .294 1–.294 7 Các đảng phái trong các bang và vùng lãnh thổ của Ôxtrâyliá

Thêm vào chỉ số cơ bản 324.294 các số tiếp sau —94 trong ký hiệu 941–947 từ Bảng 2 cho các bang và vùng lãnh thổ, vd., các đảng phái ở bang Niu Sao Uên (New South Wales) 324.2944; sau đó thêm tiếp như sau:
001–009 Tiểu phân mục chung

- .296 9 Các đảng phái ở Hawaii

- .296 900 1–.296 900 9 Tiểu phân mục chung

.5 Đề cử ứng cử viên

Bao gồm cả đề cử bởi hội nghị, cuộc bỏ phiếu vòng đầu

Xếp vào đây vận động đề cử; kết quả của cuộc vận động, vd., tổng số đại biểu

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận động đề cử và bầu cử vào 324.9

Xem thêm 324.2 về tài chính hội nghị

- .509 4–.509 9 Nghiên cứu trong thế giới hiện đại

Không dùng cho đề cử ứng cử viên của đảng phái trong một quốc gia hoặc một bang cụ thể; xếp vào 324.24–324.29

.6 Hệ thống và thủ tục bầu cử; quyền bầu cử

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ thống và các thủ tục bầu cử, quyền bầu cử, cho riêng hệ thống bầu cử; cho riêng thủ tục bầu cử

Bao gồm cả hệ thống bầu cử; phẩm cách bỏ phiếu, quyền bầu cử; đăng ký cử tri, thủ tục bỏ phiếu, vd., quy trình tranh cử; gian lận trong bầu cử; huỷ bỏ bầu cử

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hệ thống và thủ tục đề cử và bầu cử

Xếp tiến hành vận động bầu cử, sai quy chế trong tài chính vận động bầu cử vào 324.7; xếp tác phẩm tổng hợp về quyền chính trị vào 323.5

Về đề cử ứng cử viên, xem 324.5; về cơ sở bầu cử đại diện trong các cơ quan lập pháp, xem 328.3; về tài liệu hướng dẫn khái quát các thủ tục bầu cử bàn đến luật hoặc quy chế hành chính, xem 342

.7 Tiến hành vận động bầu cử

Tên khác: Chính trị thực hành

Bao gồm cả quảng cáo cho vận động bầu cử chính trị [*trước đây cũng là 659.1*], tài chính vận động, sự tham gia của công dân

Xếp vào đây mối liên hệ công chúng với tiến hành vận động bầu cử chính trị [*trước đây cũng là 659.2*]

Xếp tài chính của đảng vào 324.2; xếp tiến hành vận động đề cử vào 324.5

.9 Lịch sử và địa lý của các cuộc bầu cử

Xếp vào đây các cuộc vận động, bầu và kết quả bầu, nghiên cứu hành vi bầu cử

Xếp cương lĩnh, tài liệu vận động vào 324.2

Về tiến hành vận động đề cử, xem 324.5

- .900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung

327 Quan hệ quốc tế

Xếp khoa học quân sự vào 355; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ giữa các quốc gia vào 303.48

Về quan hệ quốc tế theo một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., quan hệ thương mại của Đức 382.0943

Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327

[.01] **Triết học và lý thuyết**

Không dùng; xếp vào 327.101

.06 **Các tổ chức**

Về các tổ chức liên chính phủ, xem 341.2

[.068] **Quản lý**

Không dùng; xếp vào 353.1

.09 **Lịch sử, địa lý, con người**

Xếp vào đây lịch sử ngoại giao, quan hệ quốc tế của các vùng và khối cụ thể hoặc trong các vùng và khối đó, không giới hạn châu lục hoặc quốc gia, vd., quan hệ đối ngoại của khối Cộng sản cũ 327.09171

.092 **Con người**

Không dùng cho các nhà ngoại giao; xếp vào 327.2092

[.093–.099] **Quan hệ đối ngoại của các châu lục, quốc gia cụ thể**

Không dùng cho quan hệ đối ngoại và lịch sử ngoại giao của các quốc gia cụ thể; xếp vào 327.3–327.9

Quan hệ đối ngoại của các châu lục, quốc gia cụ thể chuyển tới 327.3–327.9

.1 Chính sách đối ngoại và đề tài cụ thể trong quan hệ quốc tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chính sách đối ngoại

Bao gồm cả liên minh và an ninh chung, kiểm soát vũ khí, cân bằng sức mạnh, tẩy chay và chế tài, giải trừ quân bị, viện trợ nước ngoài, xung đột quốc tế, hợp tác quốc tế, xúc tiến hoà bình, tuyên truyền và chiến tranh cân não, lĩnh vực ảnh hưởng

Xếp vào đây chủ nghĩa đế quốc trong quan hệ quốc tế, hoạt động chính trị quốc tế, chính trị sức mạnh

Xếp tổ chức chính phủ quốc tế vào 341.2; xếp chiến tranh vào 355.02; xếp tác phẩm tổng hợp về tuyên truyền chính trị vào 320.01; xếp tác phẩm tổng hợp về chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa đế quốc như là chính sách quốc gia vào 325; xếp tác phẩm tổng hợp về đề tài cụ thể trong quan hệ quốc tế vào 327; xếp tác phẩm liên ngành về tuyên truyền vào 303.3

Về ngoại giao, xem 327.2; về hợp tác quốc tế, xem 341.7

- .101 Triết học và lý thuyết quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại
 Bao gồm cả vai trò và địa vị của các nước nhỏ, cơ sở kinh tế của quan hệ quốc tế
 Xếp vào đây địa chính trị trong quan hệ quốc tế, bản chất của sức mạnh trong
 quan hệ quốc tế
 Xếp tác phẩm tổng hợp về địa chính trị vào 320.1
- .102–.108 Tiểu phân mục chung về chính sách đối ngoại
- .109 Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới chính sách đối ngoại
- .109 2 Con người
 Không dùng cho các nhà ngoại giao; xếp vào 327.2092
- [.109 3–.109 9] Quan hệ đối ngoại của các châu lục, quốc gia cụ thể
 Không dùng cho chính sách đối ngoại của các quốc gia cụ thể; xếp vào
 327.3–327.9
 Nghiên cứu theo các châu lục cụ thể chuyển tới 327.3–327.9
- .12 Hoạt động gián điệp và lật đổ
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về hoạt động gián điệp, hoạt động lật đổ, hoạt
 động tình báo
 Về hoạt động gián điệp quân sự và hoạt động lật đổ bằng quân sự, xem 355.3
- .120 93–.120 99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
 Không dùng cho hoạt động gián điệp và lật đổ bởi các quốc gia cụ thể; xếp
 vào 327.123–327.129
- .123–.129 Hoạt động gián điệp và lật đổ bởi các quốc gia cụ thể
 Thêm vào chỉ số cơ bản 327.12 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., hoạt động gián điệp
 bởi nước Pháp 327.1244; sau đó thêm tiếp như sau:
 001–008 Tiểu phân mục chung
 009 Lịch sử và con người
 Không dùng cho hoạt động gián điệp của một quốc gia cụ thể
 trong một vùng cụ thể; xếp vào chỉ số phân loại dành cho dân
 tộc đó, không thêm ký hiệu 009
- .2 **Ngoại giao**
 Bao gồm cả nghi thức ngoại giao
 Dùng 327.2 cho phương pháp và phong cách ngoại giao; 327 cho bản chất và nội dung
 của quan hệ ngoại giao
 Về luật ngoại giao, xem 341.3
- .209 2 Con người
 Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người của nhà ngoại giao thuộc
 các quốc gia cụ thể; xếp vào 327.3–327.9

.3-9 Quan hệ đối ngoại của các châu lục cụ thể [trước đây là 327.093-327.099, 327.1093-327.1099], quan hệ đối ngoại của các quốc gia cụ thể

Xếp vào đây chính sách đối ngoại

Thêm vào chỉ số cơ bản 327 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., quan hệ quốc tế ở Trung Đông 327.56, quan hệ đối ngoại của Braxin 327.81; còn về quan hệ giữa quốc gia này với quốc gia khác hoặc vùng khác, thì thêm 0* sau đó ghép thêm ký hiệu 1-9 từ Bảng 2 vào kết quả đạt được, vd., quan hệ giữa Braxin và Pháp 327.81044, giữa Braxin và thế giới Ả Rập 327.81017

Ưu tiên sử dụng ký hiệu cho quốc gia được nhấn mạnh. Nếu nhấn mạnh như nhau thì ưu tiên cho quốc gia xuất hiện trước trong dãy thứ tự chỉ số khu vực địa lý

Xếp đề tài cụ thể về quan hệ quốc tế của quốc gia cụ thể vào 327.1

Xem Phần hướng dẫn ở B1-092: Tiểu sử tổng hợp: nhân vật hoạt động trong nhiều lĩnh vực; cũng xem ở 920.009, 920.03-920.09 so với 909, 909.7-909.8, 930-990

328 Quá trình lập pháp

Bao gồm cả quy chế và thủ tục của các cơ quan lập pháp

Xếp vào đây ngành lập pháp, cơ quan lập pháp

Xếp quy chế và thủ tục của các ủy ban lập pháp vào 328.3; xếp quy chế và thủ tục của các cơ quan lập pháp cụ thể trong thế giới hiện đại vào 328.4-328.9; xếp quy chế tổng hợp về trình tự vào 060.4

Xem Phần hướng dẫn ở 909, 930-990 so với 320

.068

Quản lý

Xếp vào đây hành chính công của ngành lập pháp

Không dùng cho quản lý cơ quan thành viên; xếp vào 328.3. Không dùng cho hành chính công của ngành lập pháp thuộc khu vực hành chính cụ thể; xếp vào 328.4-328.9

[.094-.099] **Quá trình lập pháp trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại**

Không dùng cho quá trình lập pháp thuộc khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại; xếp vào 328.4-328.9

Nghiên cứu các châu lục cụ thể chuyển tới 328.4-328.9

.2

Đề xướng và trưng cầu ý dân

.209 4-.209 9

Nghiên cứu theo châu lục cụ thể

Không dùng cho nghiên cứu trong khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại; xếp vào 328.24-328.29

.24-.29

Đề xướng và trưng cầu ý dân thuộc khu vực hành chính cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 328.2 ký hiệu 4-9 từ Bảng 2, vd., đề xướng ở California 328.2794

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

*Thêm 00 cho tiểu phân mục chung; xem chỉ dẫn ở đầu Bảng 1

.3 Đề tài cụ thể về các cơ quan lập pháp

Bao gồm cả các uỷ ban, các cơ sở bầu cử đại diện, ban hành pháp chế, quyền lực lập pháp, vận động hành lang, nhân viên thanh tra; đặc quyền, quyền miễn trừ, nhiệm kỳ của thành viên

Bồi thường chuyển tới 331.2

Xếp các quy chế và thủ tục của cơ quan lập pháp vào 328; xếp các đề tài cụ thể về cơ quan lập pháp thuộc khu vực hành chính cụ thể trong thể giới hiện đại vào 328.4–328.9; xếp tác phẩm liên ngành về thanh tra viên vào 352.8. Xếp tài liệu uỷ ban nghe và báo cáo về một chủ đề cụ thể nhấn mạnh đến kiến nghị lập pháp theo chủ đề đó vào 340, vd., nghe về dự thảo luật điều chỉnh lực lượng vũ trang 343; xếp tài liệu uỷ ban nghe và báo cáo về một chủ đề cụ thể không nhấn mạnh đến kiến nghị lập pháp theo chủ đề đó vào 001–999, vd., báo cáo chung về công tác quân sự 355

Về ban hành luật ngân sách, xem 352.4

[.301–.309] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 328.01–328.09

.4–.9 Quá trình lập pháp trong các châu lục cụ thể [trước đây là 328.094–328.099], trong các quốc gia và các địa phương cụ thể trong thể giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 328 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., quá trình lập pháp ở Canada 328.71; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số dùng cho khu vực hành chính

Về đề xướng và trưng cầu ý dân trong khu vực hành chính cụ thể trong thể giới hiện đại, xem 328.24–328.29

Xem Phần hướng dẫn ở B1–092: tiểu sử tổng hợp: nhân vật hoạt động trong nhiều lĩnh vực; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990

[329] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

330 Kinh tế học

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về quyền kinh tế

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kinh tế học và quản lý

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., vai trò của lao động trong sản xuất nông nghiệp 331.7 (*không phải* 338.1):

Các tổ chức hợp tác	334
Tài chính công	336
Kinh tế học về lao động, tài chính, đất đai, năng lượng	331–333
Sản xuất, Thương mại (381–382), Truyền thông (383–384), Giao thông vận tải (385–388)	338
Kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan	339
Kinh tế học quốc tế	337
Chủ nghĩa xã hội và hệ thống liên quan	335

Xếp quyền kinh tế với ý nghĩa quyền phúc lợi vào 361.6

Về quản lý, xem 658. Về một loại hoặc một khía cạnh cụ thể của quyền kinh tế, xem loại hoặc khía cạnh đó, vd., khía cạnh chính trị của quyền sở hữu 323.4

Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658

TÓM LƯỢC

330.01–.09	Tiểu phân mục chung
.1–.9	[Hệ thống, trường phái, lý thuyết; tình hình và hoàn cảnh kinh tế]
331	Kinh tế học lao động
332	Kinh tế học tài chính
333	Kinh tế học đất đai và năng lượng
334	Các hội hoạt động tôn giáo
335	Chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan
336	Tài chính công
337	Kinh tế học quốc tế
338	Sản xuất
339	Kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết; xếp vào 330.1

Bao gồm cả kinh tế lượng

.02–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người của kinh tế học như một ngành khoa học

Không dùng cho tình hình và hoàn cảnh kinh tế; xếp vào 330.9

.092 Con người [*trước đây cũng là* 330.90092]

.1 Hệ thống, trường phái, lý thuyết

Bao gồm cả lý thuyết về của cải và tài sản

Xếp các khía cạnh kinh tế học vĩ mô của tài sản vào 339

Về tiền thuê theo mức giá thị trường, xem 333.01; về luật cung và cầu, xem 338.5

.12 Hệ thống

Bao gồm cả kinh tế doanh nghiệp tự do, chủ nghĩa tư bản; kinh tế hỗn hợp, vd., hệ thống nhà nước phúc lợi, kinh tế có kế hoạch

Xếp lý thuyết kinh tế đề từ nhân tự do kinh doanh vào 330.15

.15 Trường phái tư tưởng kinh tế

Bao gồm cả kinh tế học kinh điển, thuyết Keynesian, trường phái kinh tế Chicago, kinh tế học trọng cung

Về các trường phái xã hội chủ nghĩa và liên quan, xem 335

.9 Tình hình và hoàn cảnh kinh tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây địa lý kinh tế, lịch sử kinh tế; các tác phẩm mô tả tình hình và hoàn cảnh kinh tế ở cả hai cấp kinh tế học vĩ mô và kinh tế học vi mô

Xếp chính sách thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế vào 338.9; xếp chính sách kinh tế vĩ mô vào 339.5

.900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung**[.900 9] Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng cho những thời kỳ lịch sử cụ thể, cho tác phẩm tổng hợp nghiên cứu địa lý; xếp vào 330.9

Không dùng chỉ số này nữa cho tác phẩm tổng hợp nghiên cứu lịch sử; xếp vào 330.9

[.900 91] Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 330.91

[.900 92] Con người

Chuyển tới 330.092

[.900 93–.900 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 330.93–330.99

.91 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Thêm vào chỉ số cơ bản 330.91 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., tình hình và hoàn cảnh kinh tế tại các nước đang phát triển 330.9172; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 dành cho tiểu phân mục chung

.93–.99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 330.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tình hình và hoàn cảnh kinh tế của Pháp 330.944; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1 dành cho tiểu phân mục chung

>

331–333 Kinh tế học lao động, tài chính, đất đai, năng lượng

Xếp tác phẩm tổng hợp về kinh tế học lao động, tài chính, đất đai, năng lượng vào 330; xếp tác phẩm tổng hợp về lao động, vốn, đất đai như là các yếu tố sản xuất vào 338

331 Kinh tế học lao động

Xếp vào đây quan hệ công nghiệp, tác phẩm liên ngành về lao động

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., trả công cho phụ nữ 331.4 (không phải 331.2):

Chọn nghề	331.702
Lực lượng lao động theo đặc điểm cá nhân	331.3–331.6
Lực lượng lao động và thị trường	331.1
Điều kiện việc làm	331.2
Công đoàn, thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ	331.8
Lao động theo ngành nghề và công việc (trừ 331.702)	331.7

Xếp hoàn cảnh kinh tế của các tầng lớp lao động vào 330.9; xếp quan hệ giữa giới chủ và công đoàn vào 331.8; xếp chính sách việc làm đầy đủ vào 339.5

Về một khía cạnh phi kinh tế cụ thể của lao động, xem khía cạnh đó, vd., quan hệ của phong trào lao động với nhà nước 322, quan điểm quản lý lao động 658.3

Xem thêm 305.5 về xã hội học các tầng lớp lao động; cũng xem 306.3 về xã hội học lao động

TÓM LƯỢC

- 331.01 **Triết học và lý thuyết**
 - .1 **Lực lượng lao động và thị trường**
 - .2 **Điều kiện tuyển dụng**
 - .3 **Người lao động theo nhóm tuổi**
 - .4 **Người lao động nữ**
 - .5 **Các loại người lao động đặc biệt không theo tuổi hoặc giới tính**
 - .6 **Các loại người lao động theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc**
 - .7 **Lao động theo ngành nghề và công việc**
 - .8 **Công đoàn, thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ**

.01 **Triết học và lý thuyết**

Không dùng cho hệ thống lao động; xếp vào 331.11

Bao gồm cả quyền có việc làm; nền dân chủ công nghiệp

Xếp các hợp tác xã sản xuất vào 334; xếp sự tự quản công nhân trong công nghiệp vào 338.6; xếp đại diện người lao động trong ban quản lý bản theo quan điểm của giới chủ vào 658.3

Về xí nghiệp chấp nhận công nhân ngoài nghiệp đoàn, quyền làm việc, vai trò của công đoàn trong nền dân chủ công nghiệp, xem 331.88

[.08] **Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người**

Không dùng cho tác phẩm tổng hợp; xếp vào 331.11. Không dùng cho sự phân biệt đối xử trong việc làm; xếp vào 331.13. Không dùng cho lực lượng lao động theo những đặc điểm cá nhân cụ thể; xếp vào 331.3–331.6. Không dùng cho việc làm; xếp vào 331.7

.1 **Lực lượng lao động và thị trường**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về việc làm và thất nghiệp

Xếp việc làm vào 331.12; xếp thất nghiệp vào 331.13

.11

Lực lượng lao động

Bao gồm cả trình độ, năng suất lao động; hệ thống lao động; tác phẩm tổng hợp về lực lượng lao động theo đặc điểm cá nhân

Xếp vào đây nguồn nhân lực, cung ứng lao động, quy mô của lực lượng lao động, sức lao động

Xếp lực lượng lao động trong mối quan hệ với nhu cầu lao động vào 331.12; xếp năng suất công nghiệp vào 338

Về người lao động có đặc điểm cá nhân cụ thể, xem 331.3–331.6

Xem thêm 331.87 về công đoàn viên

.12

Thị trường lao động

Bao gồm cả nhu cầu về lao động, việc làm, tạo việc làm, việc chưa có người làm; chính sách của chính phủ về thị trường lao động; biến động lao động, sự chuyển lao động; sắp xếp việc làm

Xếp vào đây sự cung ứng lao động trong mối quan hệ với nhu cầu

Về mất cân đối trong thị trường lao động, xem 331.13

Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13

.13

Mất cân đối trong thị trường lao động

Bao gồm cả thất nghiệp, thiếu hụt lao động, phân biệt đối xử trong việc làm, chương trình cơ hội việc làm bình đẳng

Xếp khía cạnh cá nhân của sự phân biệt đối xử trong việc làm nhà nước vào 352.608; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách nhân sự phân biệt đối xử vào 658.3008

Về biện pháp cụ thể ngăn chặn hoặc giảm nhẹ thất nghiệp, xem biện pháp đó, vd., chia sẻ việc làm 331.25, ổn định kinh tế 339.5, phúc lợi 362.85; về phân biệt đối xử trong quan hệ với một khía cạnh cụ thể của quan hệ công nghiệp, xem khía cạnh đó, vd., phân biệt đối xử như là yếu tố tác động tới sự trả công 331.2, phân biệt đối xử bởi các công đoàn 331.87

Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so với 331.13

.2

Điều kiện tuyển dụng

Bao gồm cả trả công các nhà lập pháp [trước đây là 328.3], trả công các việc làm khác; vốn chi trả, tiền lương; kế hoạch tiền lương có đảm bảo, kế hoạch cho người lao động sở hữu cổ phần

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thương lượng tập thể để quyết định điều kiện tuyển dụng và điều kiện tuyển dụng do thương lượng mà có

Chính sách thu nhập (chính sách giá cả-tiền lương) chuyển tới 339.5

Xếp thu nhập tối thiểu được đảm bảo vào 362.5; xếp điều kiện việc làm được bàn theo quan điểm của giới chủ vào 658.3

Về thương lượng tập thể để quyết định điều kiện việc làm, xem 331.89; về kiểm soát giá cả-tiền lương để chống lạm phát, xem 332.4; về chính sách giá, xem 338.5; về chính sách giá cả-tiền lương như là một yếu tố ổn định kinh tế, xem 339.5

.25 Các điều kiện khác của việc làm

Bao gồm cả tuần làm việc chặt chẽ, giờ giấc linh hoạt, chia sẻ công việc, nghỉ phép, công việc ngoài giờ, việc làm bán thời gian; kỷ luật lao động; lương hưu; trả lương thất nghiệp; môi trường làm việc, liên lạc từ xa; an toàn cho người lao động; tác phẩm liên ngành về trợ cấp ngoài lương, về đào tạo nghề tại chỗ, về đào tạo nghề do ngành tổ chức, về học nghề

Xếp quyền sở hữu và kế hoạch mua cổ phần vào 331.2; xếp tác phẩm liên ngành về dạy nghề do cơ quan giáo dục tiến hành vào 370.113

Về người học nghề như một tầng lớp lao động đặc biệt, xem 331.5; về trợ cấp ngoài lương do công đoàn cấp, xem 331.87; về trợ cấp ngoài lương cho các cựu chiến binh phục vụ trong quân đội và những người thân khi họ mất, xem 362.86; về trợ cấp được hưởng qua bảo hiểm, xem 368.3; về trợ cấp được hưởng qua bảo hiểm xã hội do chính phủ tài trợ, xem 368.4; về kinh nghiệm làm việc như một phần của giáo dục, xem 371.2; về khía cạnh quản lý của đào tạo do người sử dụng lao động tổ chức và tác phẩm tổng hợp về quản lý trợ cấp cho người lao động, xem 658.3. Về đào tạo tại chỗ trong một công việc cụ thể, xem công việc đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng I, vd., học nghề mộc tại chỗ 694.071

>

331.3–331.6 Lực lượng lao động theo đặc điểm cá nhân

Xếp vào đây lực lượng lao động và thị trường lao động, điều kiện việc làm, các ngành nghề và công việc, công đoàn, thương lượng giữa giới chủ và lao động liên quan tới các tầng lớp lao động cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 331.3–331.6 vào chỉ số phân loại xuất hiện đầu tiên, vd., nữ thanh niên bản xứ Bắc Mỹ 331.3 (*không phải* 331.4 hoặc 331.6)

Xếp chọn nghề cho người có đặc điểm cá nhân cụ thể vào 331.702; xếp tác phẩm tổng hợp vào 331.11. Xếp dịch vụ việc làm như một dạng dịch vụ xã hội cho người có đặc điểm cá nhân cụ thể theo loại người đó vào 362.6–362.8, vd., việc làm được bảo trợ đối với người già 362.6

.3 Người lao động theo nhóm tuổi

Xếp người học nghề vào 331.5

.4 Người lao động nữ

Bao gồm cả phụ nữ đã có chồng, nghỉ đẻ, phân biệt giới đối với phụ nữ

.5 Các loại người lao động đặc biệt không theo tuổi hoặc giới tính

Bao gồm cả những người học nghề; người lao động hợp đồng, người lao động tạm tuyển, người lao động di trú; nam giới đồng tính luyến ái; tù nhân, người mãn hạn tù, cựu chiến binh; người lao động thiếu năng thể chất và trí tuệ

Xếp đào tạo nghề vào 331.25

Về các loại người lao động theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc, xem 331.6

.6 Các loại người lao động theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc

Bao gồm cả những người nhập cư

Xem thêm 331.5 về người lao động di trú

.7 Lao động theo ngành nghề và công việc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả việc làm chuyên nghiệp, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp, lao động giản đơn; việc làm ở cơ quan nhà nước; quan hệ nghề nghiệp

Về quan hệ nghề nghiệp trong một ngành nghề hoặc việc làm cụ thể, xem ngành nghề hoặc việc làm đó, cộng thêm ký hiệu 023 từ Bảng 1, vd., quan hệ nghề nghiệp trong kế toán 657.023

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

.702 Chọn nghề

Xếp vào đây chọn nghề cho người có đặc điểm cá nhân cụ thể, vd., cựu chiến binh; tác phẩm liên ngành mô tả về chuyên môn nghề nghiệp và công việc; tác phẩm liên ngành về cơ hội nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp

Xếp nghiên cứu về hứng thú nghề nghiệp vào 158.6; xếp tìm kiếm việc làm vào 650.14

Về tư vấn nghề nghiệp ở trường học, xem 371.4. Về mô tả cơ hội nghề nghiệp, chọn nghề đối với các nghề và chuyên môn nghề nghiệp cụ thể, xem nghề nghiệp hoặc chuyên môn đó, cộng thêm ký hiệu 023 từ Bảng 1, vd., cơ hội nghề nghiệp trong kế toán 657.023

.8 Công đoàn, thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về phong trào lao động

Xếp tác phẩm tổng hợp về quan hệ lao động (tất cả các mối quan hệ giữa giới chủ và người lao động riêng lẻ hoặc nhóm người lao động) vào 331; xếp tác phẩm tổng hợp về dân chủ công nghiệp vào 331.01

Về khía cạnh cụ thể của phong trào lao động, xem khía cạnh đó, vd., hoạt động chính trị của phong trào lao động 322

.87 Tổ chức công đoàn

Bao gồm cả điều lệ, cấp độ tổ chức, vd., địa phương, quốc gia, liên bang; chính sách thành viên, sự phân biệt đối xử bởi các công đoàn; bầu cử; quy ước, lãnh đạo công đoàn; phúc lợi

Xếp tác phẩm tổng hợp về công đoàn vào 331.88

.88 Công đoàn (Nghịệp đoàn)

Bao gồm cả quyền làm việc [*trước đây cũng là 331.89*], xí nghiệp chi nhân người của nghiệp đoàn và xí nghiệp nhận cả người ngoài nghiệp đoàn, sự duy trì những việc làm không sinh lợi (để tránh thất nghiệp), thủ tục hoà giải, nghiệp đoàn công ty, nghiệp đoàn ngành nghề, nghiệp đoàn công nghiệp

Xếp vào đây nghiệp đoàn được tổ chức theo các dòng tôn giáo, vd., nghiệp đoàn Thiên chúa giáo

Xếp quyền tổ chức của người lao động vào 331.25

Về tổ chức công đoàn, xem 331.87; về quan điểm giới chủ đối với công đoàn, xem 658.3

Xem thêm 322 về hoạt động chính trị của công đoàn

- .880 91 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung
 Xếp vào đây liên đoàn lao động quốc tế
 Xếp liên đoàn quốc tế có các thành viên chỉ từ hai quốc gia vào
 331.88094–331.88099, dùng ký hiệu tổng hợp từ Bảng 2 cho hai quốc gia,
 thí dụ Liên đoàn lao động Hoa Kỳ và Canada 331.880973
- .89 **Thương lượng và tranh chấp giữa người lao động và giới chủ**
 Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Tên khác dùng cho thương lượng giữa người lao động và giới chủ: thương lượng tập
 thể
 Bao gồm cả hợp đồng lao động, tổ chức và sự thừa nhận công đoàn, trọng tài, trung
 gian hòa giải; tẩy chay, khóa cửa nhà máy, phá đình công, hợp đồng cấm chỉ tham
 gia bãi công và gia nhập công đoàn
 Quyền làm việc chuyển tới 331.88
 Xếp điều kiện làm việc được xác định bằng thương lượng tập thể vào 331.2; xếp thủ
 tục hòa giải để giải quyết tranh chấp vào 331.88; xếp tác phẩm nghiên cứu thương
 lượng tập thể theo quan điểm giới chủ vào 658.3
- .892 **Đình công**
 Bao gồm cả biểu tình trước nhà máy
 Xếp biện pháp hòa giải, biện pháp của giới chủ và chính phủ giải quyết đình
 công vào 331.89
- [.892 09] Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng; xếp vào 331.892

332 Kinh tế học tài chính

Bao gồm cả vốn, tài chính quốc tế; hàng đổi hàng, thương phiếu như là phương tiện trao
 đổi, tiền tệ tín dụng xã hội; làm hàng giả, làm giả công cụ tài chính

Xếp tác phẩm tổng hợp về vốn và quản lý vốn vào 658.15. Xếp vốn và tài chính quốc tế
 liên quan tới một đề tài cụ thể của kinh tế tài chính theo đề tài đó, vd., vai trò của ngân
 hàng trong tài chính quốc tế 332.1

*Về tài chính công, xem 336; về tạo lập vốn được bàn đến có liên quan tới sản xuất
 trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 338.1–338.4; về cấp vốn cho doanh nghiệp, xem
 338.6; về tiết kiệm và đầu tư như là yếu tố tác động đến thu nhập quốc dân, xem 339.4;
 về cân cân thanh toán, xem 382*

Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339; cũng xem ở 332 so với 338, 658.15

TÓM LƯỢC

332.01–.09	Tiêu phân mục chung, tài chính cá nhân
.1	Ngân hàng
.2	Các tổ chức ngân hàng chuyên ngành
.3	Các tổ chức tín dụng và cho vay
.4	Tiền
.6	Đầu tư
.7	Tín dụng
.8	Lợi tức

.024

Tài chính cá nhân

Không dùng cho tác phẩm về kinh tế tài chính cho con người trong việc làm cụ thể, xếp vào 332.02

Bao gồm cả tài sản và chế độ nghỉ hưu, an ninh tài chính, quản lý nợ; trợ cấp hàng năm, tài khoản lương hưu cá nhân (IRAs)

Xếp vào đây quản lý tài chính hộ gia đình riêng [*trước đây là 640*]

Về khía cạnh cụ thể của tài chính cá nhân không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., đầu tư chứng khoán 332.63, thông tin về người tiêu dùng 381.3

.024 001–.024 009

Tiểu phân mục chung

.06

Tổ chức và quản lý

Không dùng cho tổ chức tài chính và quản lý tổ chức tài chính; xếp vào 332.1

.1

Ngân hàng

Bao gồm cả phá sản ngân hàng, thẻ tín dụng và phiếu ghi nợ do ngân hàng phát hành, ngân hàng quốc tế, dịch vụ uỷ thác; ký gửi, vd., tài khoản vãng lai, tài khoản tiết kiệm, tài khoản NOW (tài khoản vãng lai có thưởng)

Xếp vào đây hoạt động ngân hàng; tác phẩm tổng hợp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, về các tổ chức tài chính và chức năng

Bảo đảm của chính phủ về tiền gửi chuyển tới 368.8

Về các tổ chức hoạt động ngân hàng chuyên ngành, xem 332.2; về tổ chức tín dụng và cho vay, xem 332.3; về tiền tệ, xem 332.4; về tín dụng, xem 332.7; về hiệp hội tín dụng, xem 334

.2

Các tổ chức ngân hàng chuyên ngành

Bao gồm cả ngân hàng phát triển phục vụ một quốc gia, ngân hàng tiết kiệm, công ty uỷ thác

Về ngân hàng quốc tế, xem 332.1; về các tổ chức nông nghiệp, xem 332.3; về ngân hàng đầu tư, xem 332.66; về hợp tác xã tín dụng, xem 334

.3

Các tổ chức tín dụng và cho vay

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả các tổ chức nông nghiệp, vd., ngân hàng đất đai; tổ chức tài chính mua và bán; ngân hàng cho người lao động và viên chức; hiệu cầm đồ, hiệp hội tiết kiệm và cho vay; chức năng tín dụng và cho vay nhưng không phải là chức năng chủ yếu của doanh nghiệp, vd., chức năng tín dụng của công ty bảo hiểm, của hàng bán lẻ; tác phẩm tổng hợp về các tổ chức tiết kiệm

Xếp tác phẩm liên ngành về công ty bảo hiểm vào 368.006

Về ngân hàng tiết kiệm, xem 332.2; về hiệp hội tín dụng, xem 334

.4 Tiền

Bao gồm cả đồng tiền kim loại, sự mất giá của tiền tệ, kim bản vị, ngoại hối, lạm phát và giảm phát, chính sách tiền tệ, chính sách tiền lương-giá cả để chống lạm phát

Xếp vào đây phương tiện trao đổi

Xếp hàng đổi hàng, thương phiếu như là phương tiện trao đổi, tiền tệ tín dụng xã hội vào 332; xếp chính sách tài chính vào 336.3; xếp tác phẩm tổng hợp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng vào 332.1; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách ổn định kinh tế vào 339.5; xếp tác phẩm tổng hợp về cân cân thanh toán vào 382

Về quan hệ giữa ngân hàng trung ương với chính sách tiền tệ, xem 332.1; về sử dụng chính sách tiền tệ để ổn định kinh tế, xem 339.5. Về khía cạnh cụ thể của đồng tiền kim loại không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., đồng tiền đầu tư 332.63, khía cạnh nghệ thuật của đồng tiền kim loại 737.4

Xem thêm 332.1 về Quỹ tiền tệ quốc tế

[.409]

Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 332.4

.6 Đầu tư

Bao gồm cả người môi giới, người tư vấn đầu tư, trao đổi chứng khoán quốc tế, đầu tư vì mục đích cụ thể (vd., chỗ trốn thuế)

Xếp vào đây đầu tư, đầu tư trong nước, đầu tư cá nhân, đầu tư tư nhân; kêu gọi đầu tư, phân tích và quản lý danh mục chứng khoán đầu tư

Xếp hướng dẫn đầu tư vào 332.67; xếp môi giới bất động sản vào 333.33; xếp mô tả và phân tích doanh nghiệp phát hành chứng khoán vào 338.7. Xếp đầu tư vì mục đích cụ thể liên quan tới khía cạnh cụ thể khác của đầu tư theo khía cạnh đó, vd., giảm nghĩa vụ thuế bằng cách đầu tư vào trái phiếu thành phố 332.63

.601

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và dự đoán; xếp vào 332.67

.63

Hình thức đầu tư cụ thể

Bao gồm cả nghệ thuật, đồng tiền, hàng hoá và hàng hoá giao sau, uỷ thác đầu tư, thế chấp, bất động sản, chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu), tem phiếu, quyền chọn mua cổ phiếu

Xếp vào đây đầu cơ dưới hình thức đầu tư cụ thể

Không dùng chỉ số phân loại này nữa cho tác phẩm tổng hợp về hình thức đầu tư; xếp vào 332.6

Xếp thủ tục mua bán chứng khoán và hàng hoá, đầu cơ dưới nhiều hình thức đầu tư, tác phẩm tổng hợp về đầu cơ vào 332.64; xếp đầu tư vào các loại kinh doanh cụ thể không phân biệt hình thức vào 332.67; xếp tài chính bất động sản vào 332.7; xếp thủ tục mua và bán bất động sản vào 333.33

Về hợp đồng có kỳ hạn thanh toán bằng ngoại hối, xem 332.4

[.630 1–.630 9]

Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 332.601–332.609

- .64 Trao đổi chứng khoán và hàng hoá; đầu cơ
- Bao gồm cả khoản phái sinh, hàng hoá giao sau, quyền chọn mua, thị trường chứng khoán không chính thức
- Xếp vào đây trao đổi chứng khoán và hàng hoá
- Xếp công ty môi giới, trao đổi chứng khoán quốc tế vào 332.6; xếp đầu cơ dưới hình thức đầu tư cụ thể vào 332.63; xếp hướng dẫn đầu cơ vào 332.67
- Xem thêm 332.4 về đầu cơ ngoại hối*
- .66 Ngân hàng đầu tư
- Xếp vào đây hoạt động ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát hành chứng khoán
- Về ngân hàng đầu tư quốc tế, xem 332.1*
- Xem thêm 332.1 về dịch vụ đầu tư của ngân hàng thương mại*
- .67 Đầu tư vào ngành nghề cụ thể, vào các loại doanh nghiệp cụ thể, đầu tư bởi các loại nhà đầu tư cụ thể; đầu tư quốc tế; hướng dẫn đầu tư
- Không dùng chỉ số phân loại này nữa cho đầu tư trong nước, đầu tư trong nước bởi nhà đầu tư tư nhân nói chung, đầu tư trong nước bởi nhà đầu tư cá nhân; xếp vào 332.6
- Xếp đầu tư dưới dạng chứng khoán cụ thể vào 332.63; xếp ngân hàng đầu tư vào 332.66. Xếp khía cạnh cụ thể của đầu tư theo khía cạnh đó vào 332.64–332.66, vd., đầu cơ bằng quỹ hưu trí 332.64 (*không phải* 332.67)
- Về trao đổi chứng khoán quốc tế, xem 332.6*
- .7 **Tín dụng**
- Bao gồm cả tín dụng nông nghiệp, thương mại, mậu dịch, công nghiệp; tài chính và thế chấp bất động sản; tín dụng tiêu dùng, khoản cho cá nhân vay, khoản cho doanh nghiệp nhỏ vay; phá sản; séc, thẻ tín dụng, phiếu ghi nợ, thư chuyển tiền
- Xếp vào đây các khoản vay
- Xếp chức năng tín dụng của ngân hàng vào 332.1; xếp chức năng tín dụng của tổ chức ngân hàng chuyên ngành vào 332.2; xếp chức năng tín dụng của tổ chức tín dụng và cho vay vào 332.3
- Về lợi tức, xem 332.8*
- Xem thêm 332.3 về các tổ chức thế chấp; cũng xem 332.63 về trái phiếu thế chấp và giấy chứng nhận thế chấp, thế chấp đầu tư*
- .8 **Lợi tức**
- Bao gồm cả giảm giá, cho vay nặng lãi
- Xem thêm 332.63 về hợp đồng kỳ hạn về lãi suất*

333 Kinh tế học đất đai và năng lượng

Đất đai: toàn bộ tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân tạo được kiểm soát bằng quyền sở hữu đất

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung đất đai và năng lượng, cho riêng đất đai

Bao gồm cả quyền sở hữu của người vắng mặt, đo vẽ thực địa, công việc của nhà trắc địa công huân (Vương quốc Anh)

Xếp vào đây đất đai như là yếu tố sản xuất

Về kỹ thuật đo vẽ đất đai, xem 526.9. Về một loại đo vẽ đất đai cụ thể, xem loại đó, vd., đo vẽ đất công 333.1, khảo sát việc sử dụng đất 333.73

Xem thêm 631.4 về đo vẽ nhằm sử dụng đất trong nông nghiệp

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

TÓM LƯỢC

333.001–.009

Tiêu phân mục chung

.01

Lý thuyết

.1

Quyền công hữu đất đai

.2

Quyền sở hữu đất của các tổ chức phi chính phủ

.3

Quyền tư hữu đất đai

.5

Thuê và cho thuê đất

.7

Đất đai, khu vực giải trí và khu vực hoang dã, năng lượng

.8

Tài nguyên dưới mặt đất

.9

Tài nguyên thiên nhiên khác

.001

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết; xếp vào 333.01. Không dùng cho phân loại đất; xếp vào 333.7301

.002–.009

Tiêu phân mục chung

.01

Lý thuyết

Bao gồm cả lý thuyết thuê, thuê làm kinh tế

Xếp tác phẩm tổng hợp về thuê vào 333.5

>

333.1–333.5 Quyền sở hữu đất đai

Quyền sở hữu: quyền có và sử dụng; quyền chuyển giao sở hữu và sử dụng

Đất đai: toàn bộ tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân tạo được kiểm soát bằng quyền sở hữu đất

Xếp vào đây loại kiểm soát bắt nguồn từ quyền sở hữu; quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên

Xếp tác phẩm kinh tế tổng hợp về quyền sở hữu đất đai vào 333.3; xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh kinh tế và khía cạnh pháp lý của quyền sở hữu và chuyển giao đất vào 346.04

Xem thêm 333.7–333.9 về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, về kiểm soát việc sử dụng đó không bắt nguồn từ quyền sở hữu

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

.1 Quyền công hữu đất đai

Bao gồm cả quốc hữu hoá, đo vẽ đất công

Xếp kiểm soát của nhà nước đối với đất thuộc sở hữu tư nhân vào 333.7; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách đất đai vào 333.73

Xem thêm 333.2 về quyền sở hữu và kiểm soát đất đai của người dân thuộc khu vực hành chính khác; cũng xem 343 về luật công hữu

.2 Quyền sở hữu đất đai của các tổ chức phi chính phủ

Bao gồm cả đất chung; rào quanh đất chung; hệ thống luân canh đất trồng; quyền sở hữu và kiểm soát đất đai của người dân thuộc khu vực hành chính khác, vd., đất của dân bản xứ Châu Mỹ tại Hoa Kỳ

Về quyền sở hữu tập thể, xem 333.3

.3 Quyền tư hữu đất đai

Bao gồm cả quyền sở hữu tập thể, cải cách ruộng đất, giải quyết về đất đai

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quyền sở hữu đất đai (đất phát canh)

Xếp quyền sở hữu của người vắng mặt vào 333

Về quyền công hữu, xem 333.1; về quyền sở hữu của tổ chức phi chính phủ, xem 333.2

.33 Chuyển giao quyền sở hữu và quyền sử dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả sự giữ ruộng đất, thị trường bất động sản; giá trị và giá cả, định giá (đánh giá), bán và tặng đất; quyền sử dụng khoáng sản, nước, khoáng không; lĩnh canh

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kinh doanh bất động sản

Xếp cải cách ruộng đất vào 333.3; xếp định giá vì mục đích thuế vào 352.4

Về thu mua và chuyển nhượng của chính phủ, xem 333.1; về thuê và cho thuê, xem 333.5; về phát triển bất động sản, xem 333.73

Xem thêm 332.63 về đầu tư bất động sản; cũng xem 332.7 về tài chính bất động sản

.5 Thuê và cho thuê đất

Bao gồm cả thuê đất, quan hệ giữa chủ đất và tá điền; các loại thuê, vd., thuê trả tiền mặt, thuê cổ phần

Xếp quyền ở hữu của người vắng mặt vào 333; xếp thuê và cho thuê các loại đất cụ thể vào 333.33

Về thuê và cho thuê đất công, xem 333.1; về thuê và cho thuê đất thuộc sở hữu của tổ chức phi chính phủ không phải là hội và công ty tư nhân, xem 333.2; về lĩnh canh, xem 333.33

> **333.7–333.9 Tài nguyên thiên nhiên và năng lượng**

Khía cạnh không phải là quyền sở hữu

Xếp vào đây nguyên liệu

Xếp quyền sở hữu đất và tài nguyên thiên nhiên khác vào 333.1–333.5; xếp địa chất học kinh tế vào 553; xếp tác phẩm tổng hợp về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng vào 333.7

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 363.6; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990

.7 Đất đai, khu vực giải trí và khu vực hoang dã, năng lượng

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về môi trường, về tài nguyên thiên nhiên

Xếp thuyết môi trường vào 333.72

Về khía cạnh quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên, xem 333.1–333.5; về tài nguyên dưới mặt đất, xem 333.8; về tài nguyên thiên nhiên không phải là đất, khu vực giải trí và khu vực tự nhiên, năng lượng, tài nguyên dưới mặt đất, xem 333.9. Về khía cạnh phi kinh tế của môi trường, của tài nguyên thiên nhiên, xem khía cạnh đó, vd., bảo vệ môi trường 363.7, công nghệ bảo tồn 639.9

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

TÓM LƯỢC

333.71	Đề tài tổng quát về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng
.72	Bảo tồn và bảo vệ
.73	Đất đai
.74	Đồng cỏ
.75	Đất rừng
.76	Đất nông thôn
.77	Đất đô thị
.78	Khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã
.79	Năng lượng

.71 Đề tài tổng quát về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng

Bao gồm cả tiêu dùng (vd., lạm dụng và lãng phí); tác phẩm tổng hợp về trữ lượng và thiếu hụt, yêu cầu (nhu cầu), nghiên cứu tác động môi trường, phát triển (vd., cải tạo và phục hồi), kiểm soát sử dụng

Xếp tác phẩm liên ngành về tiêu dùng vào 339.4

Về bảo tồn và bảo vệ, xem 333.72. Về đề tài tổng quát có liên quan tới năng lượng hoặc về một loại tài nguyên thiên nhiên cụ thể, xem năng lượng hoặc tài nguyên đó ở 333.73–333.95, vd., phát triển tài nguyên nước 333.91

[.710 1–.710 9]

Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 333.701–333.709

.72

Bảo tồn và bảo vệ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây thuyết môi trường, tác phẩm tổng hợp về bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và năng lượng

Về bảo tồn và bảo vệ đối với năng lượng hoặc một loại tài nguyên thiên nhiên cụ thể, xem năng lượng hoặc tài nguyên đó ở 333.73–333.95, vd., bảo tồn nước 333.91

Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

.73

Đất đai

Khía cạnh không phải là quyền sở hữu

Bao gồm cả các loại đất theo điều kiện tự nhiên, vd., đất khô cần và nửa khô cần, đất miền núi; tác phẩm tổng hợp về bảo tồn đất và nước, về khu vực tự nhiên được thiết lập để bảo tồn đất

Xếp vào đây lưu vực sông

Xếp khía cạnh quyền sở hữu đất đai vào 333.1–333.5; xếp bảo tồn đất và nước của vùng đất nông thôn vào 333.76; xếp phát triển bất động sản, quy vùng đất đô thị vào 333.77; xếp chống ô nhiễm vào 363.73; xếp tác phẩm tổng hợp về kinh doanh bất động sản vào 333.33

Về các loại đất theo cách sử dụng, xem 333.74–333.78; về bảo tồn nước, đất liền kề khối nước lớn, đất đầm lầy, đất ngập nước, xem 333.91. Về loại khu vực tự nhiên cụ thể được thiết lập để bảo tồn đất, xem loại đó, vd., khu vực hoang dã 333.78

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

>

333.74–333.78 Các loại đất theo sử dụng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 333.73

Xem Phần hướng dẫn ở 333.73–333.78 so với 333, 333.1–333.5

.74

Đồng cỏ

Xếp vào đây đất cỏ chăn nuôi, đất bãi chăn thả

.75

Đất rừng

Xếp vào đây rừng quốc gia; rừng rậm nhiệt đới, rừng mưa, vùng rừng; rừng già; tài nguyên gỗ

Xếp công viên, khu vực vui chơi, khu vực hoang dã vào 333.78

Xem thêm 333.95 về gỗ như là nhiên liệu

- .76 **Đất nông thôn**
 Bao gồm cả đất mỏ đã khai thác
 Xếp vào đây đất nông nghiệp
 Xếp đất nông thôn có điều kiện tự nhiên cụ thể không để sử dụng riêng vào 333.73;
 xếp đất vui chơi ở nông thôn vào 333.78
Về đồng cỏ, xem 333.74; về đất rừng, xem 333.75
- .77 **Đất đô thị**
 Bao gồm cả đất thương mại, đất công nghiệp, đất ở; đường phố
 Xếp đất đô thị đã khai thác vào 333.76; xếp đất vui chơi ở đô thị vào 333.78
- .78 **Khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã, cho riêng khu vực vui chơi giải trí
 Bao gồm cả công viên, rừng và núi để vui chơi; sử dụng nước và đất liền kề nước để vui chơi, vd., bãi sông, bãi biển
 Xếp động vật hoang dã và nơi trú ẩn của động vật hoang dã vào 333.95; xếp tác phẩm tổng hợp về sử dụng nước và đất liền kề nước vào 333.91
Xem thêm 363.6 về công viên và dịch vụ giải trí
- .79 **Năng lượng**
 Bao gồm cả nguồn năng lượng thay thế và nguồn năng lượng tái sinh; năng lượng cho việc sử dụng cụ thể, vd., sử dụng trong giao thông vận tải
 Xếp vào đây nguồn năng lượng, sản xuất năng lượng, tác phẩm liên ngành về năng lượng
 Xếp điện năng vào 333.793; xếp khai thác nguồn năng lượng và tác phẩm tổng hợp về kinh tế học nhiên liệu khoáng vào 338.2; xếp tác phẩm liên ngành về nhiên liệu khoáng vào 553. Xếp nguồn tái sinh hoặc nguồn thay thế cụ thể theo nguồn đó, vd., năng lượng mặt trời 333.792
Về dạng năng lượng cụ thể, nguồn năng lượng cụ thể không quy định ở đây, xem dạng hoặc nguồn đó, vd., nhiên liệu hoá thạch 333.8; về khía cạnh phi kinh tế của năng lượng, xem khía cạnh đó, vd., công nghệ nhiên liệu 662
- .791 **Bảo tồn năng lượng**
Về bảo tồn nguồn năng lượng nguyên thủy, xem 333.792; về bảo tồn nguồn năng lượng thứ cấp, xem 333.793
- [.791 01--.791 09] **Tiểu phân mục chung**
 Không dùng; xếp vào 333.79
- .792 **Dạng năng lượng nguyên thủy**
 Nguồn được dùng trực tiếp để làm việc, để sản xuất dạng năng lượng khác
 Bao gồm cả năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân; điện lấy từ năng lượng mặt trời, từ năng lượng hạt nhân
 Xếp phân phối điện lấy từ năng lượng mặt trời, từ năng lượng hạt nhân vào 333.793; xếp nhiên liệu hạt nhân vào 333.8

- .76 **Đất nông thôn**
 Bao gồm cả đất mò đã khai thác
 Xếp vào đây đất nông nghiệp
 Xếp đất nông thôn có điều kiện tự nhiên cụ thể không thể sử dụng riêng vào 333.73; xếp đất vui chơi ở nông thôn vào 333.78
Về đồng cỏ, xem 333.74; về đất rừng, xem 333.75
- .77 **Đất đô thị**
 Bao gồm cả đất thương mại, đất công nghiệp, đất ở; đường phố
 Xếp đất đô thị đã khai thác vào 333.76; xếp đất vui chơi ở đô thị vào 333.78
- .78 **Khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khu vực vui chơi giải trí và khu vực hoang dã, cho riêng khu vực vui chơi giải trí
 Bao gồm cả công viên, rừng và núi để vui chơi; sử dụng nước và đất liền kề nước để vui chơi, vd., bãi sông, bãi biển
 Xếp động vật hoang dã và nơi trú ẩn của động vật hoang dã vào 333.95; xếp tác phẩm tổng hợp về sử dụng nước và đất liền kề nước vào 333.91
Xem thêm 363.6 về công viên và dịch vụ giải trí
- .79 **Năng lượng**
 Bao gồm cả nguồn năng lượng thay thế và nguồn năng lượng tái sinh; năng lượng cho việc sử dụng cụ thể, vd., sử dụng trong giao thông vận tải
 Xếp vào đây nguồn năng lượng, sản xuất năng lượng, tác phẩm liên ngành về năng lượng
 Xếp điện năng vào 333.793; xếp khai thác nguồn năng lượng và tác phẩm tổng hợp về kinh tế học nhiên liệu khoáng vào 338.2; xếp tác phẩm liên ngành về nhiên liệu khoáng vào 553. Xếp nguồn tái sinh hoặc nguồn thay thế cụ thể theo nguồn đó, vd., năng lượng mặt trời 333.792
Về dạng năng lượng cụ thể, nguồn năng lượng cụ thể không quy định ở đây, xem dạng hoặc nguồn đó, vd., nhiên liệu hoá thạch 333.8; về khía cạnh phi kinh tế của năng lượng, xem khía cạnh đó, vd., công nghệ nhiên liệu 662
- .791 **Bảo tồn năng lượng**
Về bảo tồn nguồn năng lượng nguyên thủy, xem 333.792; về bảo tồn nguồn năng lượng thứ cấp, xem 333.793
- [.791 01—.791 09] **Tiểu phân mục chung**
 Không dùng; xếp vào 333.79
- .792 **Dạng năng lượng nguyên thủy**
 Nguồn được dùng trực tiếp để làm việc, để sản xuất dạng năng lượng khác
 Bao gồm cả năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân; điện lấy từ năng lượng mặt trời, từ năng lượng hạt nhân
 Xếp phân phối điện lấy từ năng lượng mặt trời, từ năng lượng hạt nhân vào 333.793; xếp nhiên liệu hạt nhân vào 333.8

.793

Dạng năng lượng thứ cấp

Năng lượng được sản xuất thông qua việc sử dụng nguồn khác

Bao gồm cả điện năng, tiện ích điện; cùng tạo ra điện năng và nhiệt, sưởi ấm các khu dân cư; năng lượng từ chất thải

Xếp kinh tế học sản xuất nhiên liệu tổng hợp vào 338.4

Về dạng năng lượng thứ cấp lấy từ nguồn cụ thể, xem nguồn đó, vd., điện lấy từ năng lượng hạt nhân 333.792

.8

Tài nguyên dưới mặt đất

Bao gồm cả nhiên liệu hoá thạch, nhiên liệu hạt nhân; năng lượng địa nhiệt, điện lấy từ năng lượng địa nhiệt, nước nóng; khoáng chất khác

Xếp vào đây nguyên liệu chiến lược

Xếp đất đã khai thác, bao gồm cả đất đã khai thác trên bề mặt vào 333.76; xếp năng lượng lấy từ nhiên liệu hạt nhân vào 333.792; xếp điện lấy từ nhiên liệu hoá thạch, phân phối điện lấy từ năng lượng địa nhiệt vào 333.793; xếp khai thác tài nguyên dưới mặt đất và tác phẩm tổng hợp về kinh tế học tài nguyên dưới mặt đất vào 338.2; xếp nguồn dự trữ trong tự nhiên, tác phẩm liên ngành về tài nguyên dưới mặt đất, về khoáng sản phi kim loại vào 553; xếp tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về khía cạnh quyền sở hữu tài nguyên dưới mặt đất, xem 333.1–333.5; về nước ngầm, xem 333.91

.9

Tài nguyên thiên nhiên khác

Bao gồm cả không gian, năng lượng gió

Xếp phân phối điện vào 333.793

Về khía cạnh quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên khác, xem 333.1–333.5

.91

Nước và đất liền kề khối nước lớn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nước và đất liền kề khối nước lớn, cho riêng nước

Bao gồm cả hồ, sông, đại dương; nước ngầm; thủy điện; bãi biển, bờ biển; đầm lầy, đất ngập nước

Xếp vào đây tài nguyên dưới nước, tác phẩm tổng hợp về kinh tế học tài nguyên nước

Xếp tác phẩm liên ngành về nước vào 553.7

Về tài nguyên dưới nước cụ thể, xem tài nguyên đó, vd., khoáng sản 333.8, cá 333.95; về khía cạnh cụ thể của nước không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., sử dụng nước và đất liền kề nước để vui chơi 333.78, điều chỉnh và kiểm soát phân phối nước cho người tiêu dùng 363.6

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.910 01–.910 09

Tiểu phân mục chung

.95 Tài nguyên sinh học

Bao gồm cả các loài đang có nguy cơ tuyệt chủng; khu bảo tồn động vật bị săn bắn, động vật hoang dã, nơi trú ẩn của động vật hoang dã; gỗ nhiên liệu; tác phẩm liên ngành về năng lượng sinh khối

Xếp vào đây đa dạng sinh học, sinh quyển

Về kỹ thuật nhiên liệu sinh khối, xem 662; về rừng, tác phẩm tổng hợp về tài nguyên gỗ, xem 333.75

Xem Phân hướng dẫn ở 333.95 so với 639.9

334 Các tổ chức hợp tác

Bao gồm cả tổ chức hợp tác ngân hàng, hiệp hội tín dụng, hội tương tế, hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã nhà ở, hợp tác xã của những người sản xuất

Xếp tác phẩm tổng hợp về tổ chức tiết kiệm vào 332.3

335 Chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chủ nghĩa xã hội và hệ thống liên quan, cho riêng chủ nghĩa xã hội

Bao gồm cả chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa nghiệp đoàn; chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo, chủ nghĩa xã hội dân chủ, chủ nghĩa xã hội Fabiën, chủ nghĩa xã hội không tương; chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa xã hội quốc gia, chủ nghĩa Quốc xã mới

Cộng đồng xã hội chủ nghĩa và vô chính phủ tự nguyện chuyển tới 307.77

Xếp vào đây các trường phái tư tưởng đề cao kinh tế có kế hoạch, chủ nghĩa xã hội nhà nước, tác phẩm liên ngành về chủ nghĩa xã hội và các hệ thống liên quan

Xếp chủ nghĩa xã hội với ý nghĩa là chủ nghĩa cộng sản vào 335.43; xếp so sánh chủ nghĩa cộng sản (Chủ nghĩa Mác-Lênin) với các hệ thống khác vào 335.437

Về chủ nghĩa xã hội như là một hệ tư tưởng chính trị, xem 320.53; về các đảng phái chính trị xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, xem 324.2. Về một đề tài cụ thể của kinh tế học được nghiên cứu theo quan điểm xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản chủ nghĩa, xem đề tài đó trong kinh tế học, vd., lợi tức 332.8

Xem Phân hướng dẫn ở 335 so với 306.3, 320.53

.001-.009 Tiểu phân mục chung

.4 Hệ thống Mácxít

Xếp vào đây Chủ nghĩa Mác

.401 Triết học

Không dùng cho nền tảng triết học; xếp vào 335.411. Không dùng cho tác phẩm tổng hợp về lý thuyết của các hệ thống Mácxít; xếp vào 335.4

.409 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho các hệ thống Mácxít 1848-1917; xếp vào 335.4

.41 Nền tảng triết học, khái niệm kinh tế, mục đích

Bao gồm cả sở hữu xã hội về phương tiện sản xuất

- .411 Nền tảng triết học
 Bao gồm cả lý thuyết đấu tranh giai cấp
Về nền tảng triết học của kinh tế Mácxit, xem 335.412
- .411 2 Chủ nghĩa duy vật biện chứng
 Xếp tác phẩm tổng hợp về chủ nghĩa duy vật biện chứng vào 146
- .411 9 Chủ nghĩa duy vật lịch sử
- .412 Khái niệm kinh tế
 Bao gồm cả lý thuyết giá trị lao động
- .42 Hệ thống Mácxit, 1848–1917
- .422 Chủ nghĩa cộng sản sơ khai, 1848–1875
 Thời kỳ Tuyên ngôn cộng sản
- .423 Chủ nghĩa xã hội khoa học, 1875–1917
 Xếp chủ nghĩa xã hội dân chủ vào 335; xếp chủ nghĩa xã hội khoa học của Lênin (chủ nghĩa Mác–Lê nin) vào 335.43
- .43 Chủ nghĩa cộng sản (Chủ nghĩa Mác–Lê nin)
 Xếp vào đây chủ nghĩa cộng sản Xô viết cũ, chế độ tập trung dân chủ
Về chủ nghĩa cộng sản như là một hệ tư tưởng chính trị, xem 320.532
- .430 9 Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng cho biến tướng quốc gia như là trường phái tư tưởng; xếp vào 335.434
- .433 Chủ nghĩa Trotsky
- .434 Biến thái quốc gia như là trường phái tư tưởng
 Dùng 335.4309 cho chủ nghĩa cộng sản trong các quốc gia cụ thể được xem như là các hệ thống kinh tế thực sự hơn là các trường phái tư tưởng, vd., Chủ nghĩa cộng sản Cuba như là một hệ thống đang tồn tại 335.43097291 (*không phải* 335.4347)
 Chủ nghĩa cộng sản Xô viết như là trường phái tư tưởng được xếp vào 335.43, như là hệ thống kinh tế của Liên Xô cũ được xếp vào 335.430947
- [.434 094–.434 099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
 Không dùng; xếp vào 335.434
- .434 4 Chủ nghĩa cộng sản Nam tư (1918–1991)
 Xếp vào đây Chủ nghĩa Titô
- .434 5 Chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc
 Xếp vào đây Chủ nghĩa Mao
- .434 6 Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam
 Xếp vào đây tư tưởng Hồ Chí Minh

- [.434 601–.434 609] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 335.4346
- .434 7 Chủ nghĩa cộng sản Cuba (Chủ nghĩa Castro)
 Bao gồm cả tư tưởng Che Guevara
- .437 Các công trình nghiên cứu so sánh
 So sánh chủ nghĩa cộng sản với chủ nghĩa tư bản, hợp tác, chủ nghĩa xã hội dân chủ, các hình thức khác của chủ nghĩa tập thể

336 Tài chính công

Bao gồm cả tài chính của các hiệp hội các quốc gia có chủ quyền (vd., Liên Hợp Quốc) và tài chính công của cấp chính quyền (từ ba khu vực hành chính trở lên ở cùng một cấp), vd., tài chính thành phố ở Hoa Kỳ

Xếp vào đây mối quan hệ tài chính liên chính phủ, tác phẩm tổng hợp về tài chính công và quản lý tài chính của chính phủ

Xếp khía cạnh tài chính cụ thể của hiệp hội các quốc gia có chủ quyền và tài chính công của cấp chính quyền theo khía cạnh đó vào 336.1–336.3, vd., vay nợ công của cấp chính quyền 336.3

Về quản lý tài chính công và ngân sách, xem 352.4

Xem Phần hướng dẫn ở 332, 336 so với 339

TÓM LƯỢC

- 336.001–.008 Tiểu phân mục chung
 [.02–.09] [Thu nhập; lịch sử, địa lý, con người]
- .1 Thu nhập không thuế
 .2 Thuế
 .3 Nợ công và chi tiêu công
 .4–.9 Tài chính công của châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
- .001–.005 Tiểu phân mục chung
- .006 Các tổ chức
 Xếp hiệp hội của các quốc gia có chủ quyền vào 336
- [.006 8] Quản lý tài chính công
 Chuyển tới 352.4
- .007–.008 Tiểu phân mục chung
- [.009] Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng cho nghiên cứu theo cấp chính quyền; xếp vào 336 Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người, nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung, cho thế giới cổ đại; xếp vào 336.09
- [.009 4–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
 Không dùng; xếp vào 336.4–336.9
- .02 Thu nhập
 Về các dạng thu nhập cụ thể, xem 336.1–336.2

- [.020 91] Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung
Không dùng; xếp vào 336.02
- [.020 93–.020 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng; xếp vào 336.02
- .09 Lịch sử, địa lý, con người
- .091 Vùng, khu vực, địa điểm nói chung
- .091 7 Khu vực kinh tế xã hội
Thêm vào chỉ số cơ bản 336.0917 những số tiếp sau —17 ở ký hiệu 171–173 từ Bảng 2, vd., tài chính công ở các nước đang phát triển 336.09172
Xếp tài chính công ở khu vực kinh tế xã hội theo cấp chính quyền vào 336
- .092 Con người
- .093 Thể giới cổ đại
Thêm vào chỉ số cơ bản 336.093 những số tiếp sau —3 ở ký hiệu 31–39 từ Bảng 2, vd., tài chính công trong Đế quốc La Mã 336.0937
Xếp tài chính công trong thể giới cổ đại theo cấp chính quyền vào 336
- [.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thể giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 336.4–336.9

> 336.1–336.2 Các dạng thu nhập cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 336.02

.1 Thu nhập không thuế

Bao gồm cả thu nhập từ đặc quyền kinh tiêu, xổ số, quyền khai thác khoáng sản, các ngành công nghiệp và dịch vụ công cộng, đất công; thu nhập không thuế liên chính phủ và trong chính phủ

Về vay nợ công, xem 336.3

.2 Thuế

Bao gồm cả thuế quan, thuế di sản và quà biếu; thuế kinh doanh, thuế môn bài, tài sản cá nhân, bán hàng, thuế giá trị gia tăng; nguyên tắc đánh thuế; cải cách thuế; các quy định cho phép tránh thuế, vd., khấu trừ thuế, miễn thuế, kê hở trong chính sách thuế, thuế theo cấp chính quyền (từ ba khu vực hành chính trở lên ở cùng một cấp), vd., thuế địa phương

Xếp vào đây đánh thuế, thu nhập thuế trong nước (nội địa), tác phẩm liên ngành về thuế

Xếp thuế kinh doanh, nguyên tắc đánh thuế, các khoản tránh thuế, cải cách thuế, thuế của cấp chính quyền liên quan tới một loại thuế cụ thể theo loại đó, vd., cải cách thuế bảo hiểm xã hội 336.249

Về luật thuế, xem 343.04; về quản lý thuế, xem 352.4

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

- .200 1–.200 8 Tiểu phân mục chung
- .200 9 Lịch sử, địa lý, con người
- Không dùng cho tác phẩm tổng quát về thuế của cấp chính quyền; xếp vào 336.2
- .22 Thuế bất động sản
- Xếp vào đây thuế suất (Vương quốc Anh), tác phẩm tổng hợp về thuế tài sản
- Xếp thuế tài sản cá nhân vào 336.2; xếp tác phẩm tổng hợp về thuế tài sản cá nhân vào 336.24
- .24 Thuế thu nhập
- Bao gồm cả thuế kinh doanh và thu nhập cá nhân; cải cách thuế thu nhập; các khoản tránh thuế thu nhập, vd., khấu trừ thuế
- Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thuế tài sản cá nhân
- Xếp thuế di sản và quà biếu, thuế tài sản cá nhân vào 336.2
- Về thuế tài sản, xem 336.22*
- Xem thêm 362.5 về thuế thu nhập âm*
- .249 Thuế an sinh xã hội
- Xem thêm 368.4 về trợ cấp an sinh xã hội*
- .3 **Nợ công và chi tiêu công**
- Bao gồm cả chứng khoán nhà nước, vay nợ quốc tế, giới hạn nợ, tình trạng không trả được nợ công
- Xếp vào đây chính sách tài chính, tác phẩm tổng hợp về chính sách tiền tệ và tài chính
- Xếp tác phẩm tổng hợp về chứng khoán nhà nước vào 332.63
- Về vai trò của ngân hàng trong vay nợ quốc tế, xem 332.1; về chính sách tiền tệ, xem 332.4; về sử dụng chính sách tài chính và tiền tệ trong ổn định kinh tế, xem 339.5. Về chi tiêu bởi một cơ quan cụ thể hoặc cho một hoạt động cụ thể, xem cơ quan hoặc hoạt động đó ở 352–354, vd., chi tiêu cho giao thông vận tải 354.76*
- .4–.9 **Tài chính công của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại**
- Thêm vào chỉ số cơ bản 336 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., tài chính công của Ôxtrâyli-a 336.94; tuy nhiên, về tác phẩm tổng quát về tài chính công của cấp chính quyền, vd., về tài chính của thành phố, xem 336

Kinh tế học quốc tế

- Xếp vào đây lập kế hoạch kinh tế quốc tế; tác phẩm tổng hợp về quan hệ kinh tế quốc tế, về hợp tác kinh tế quốc tế
- Về khía cạnh cụ thể của kinh tế học quốc tế không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., doanh nghiệp đa quốc gia 338.8, thương mại quốc tế 382*
- [.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
- Không dùng; xếp vào 337.3–337.9

.1 Hợp tác kinh tế đa phương

Bao gồm cả Liên minh Châu Âu

Xếp vào đây hội nhập kinh tế, hiệp định đa phương và các tổ chức đa quốc gia trong hợp tác kinh tế

Xếp hợp tác kinh tế song phương vào 337.3–337.9; xếp tác phẩm liên ngành về các tổ chức chính phủ quốc tế vào 341.2

Về hiệp định thương mại, xem 382

Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1

.109 Lịch sử và con người

Không dùng cho khía cạnh địa lý; xếp vào 337.1

.3–.9 Chính sách kinh tế đối ngoại và quan hệ của các khu vực hành chính và các nhóm khu vực hành chính cụ thể

Xếp vào đây hợp tác kinh tế song phương

Thêm vào chỉ số cơ bản 337 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., chính sách kinh tế của Vương quốc Anh 337.41; sau đó, về quan hệ kinh tế đối ngoại giữa hai khu vực hành chính hoặc nhóm khu vực hành chính, thì thêm 0* và ghép thêm ký hiệu 1–9 từ Bảng 2 vào kết quả đạt được, vd., quan hệ kinh tế giữa Vương quốc Anh và Pháp 337.41044

Ưu tiên sử dụng ký hiệu cho khu vực hành chính hoặc nhóm khu vực hành chính được nhấn mạnh. Nếu nhấn mạnh như nhau, thì ưu tiên cho khu vực xuất hiện trước trong dãy thứ tự chỉ số khu vực địa lý

Xếp hợp tác kinh tế đa phương vào 337.1

Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1

*Thêm 00 cho tiểu phân mục chung, xem chỉ dẫn ở đầu Bảng 1

338 Sản xuất

Bao gồm cả kinh doanh; tác phẩm tổng hợp về yếu tố sản xuất, về năng suất công nghiệp, về hiệu quả sản xuất (vd., hiệu quả của đổi mới công nghệ), về sản phẩm và dịch vụ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về công nghiệp, về sản xuất

Xếp sản phẩm cụ thể vào 338.1–338.4; xếp riêng dịch vụ vào 338.4; xếp tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ vào 339.4. Xếp khía cạnh cụ thể của chủ doanh nghiệp theo khía cạnh đó, vd., định suất của thu nhập quốc dân phân phối cho chủ doanh nghiệp 339.2

Về các yếu tố sản xuất cụ thể, xem 331–333; về năng suất lao động, xem 331.11; về kinh tế sản xuất của ngành tài chính, xem 332; về kinh tế sản xuất kinh doanh bất động sản, xem 333.33; về sản xuất năng lượng, xem 333.79; về kinh tế sản xuất hợp tác xã, xem 334; về kinh tế sản xuất của ngành bảo hiểm, xem 368; về thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380. Về hiệu quả của đổi mới công nghệ đối với khía cạnh cụ thể của nền kinh tế, xem khía cạnh đó, vd., hiệu quả đối với điều kiện làm việc 331.25; về khía cạnh phi kinh tế của công nghiệp và sản xuất, xem khía cạnh đó, vd., luật công nghiệp 343, công nghệ sản xuất 620–690

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029; cũng xem ở 332 so với 338, 658.15; cũng xem ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338

TÓM LƯỢC

338.001–.008	Tiểu phân mục chung
.09	Lịch sử, địa lý, con người
.1	Nông nghiệp
.2	Khai thác khoáng chất
.3	Các ngành khai thác khác
.4	Các ngành thứ cấp (chế tác) và dịch vụ
.5	Kinh tế sản xuất nói chung
.6	Tổ chức sản xuất
.7	Doanh nghiệp
.8	Liên hợp
.9	Phát triển và tăng trưởng kinh tế

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo, dự đoán sản phẩm và dịch vụ; xếp vào 338. Không dùng cho dự báo và dự đoán sản xuất nói chung; xếp vào 338.5

Về lý thuyết cụ thể, xem lý thuyết đó, vd., luật cung và cầu 338.5

.002–.008 Tiểu phân mục chung

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của sản xuất; xếp vào 338.09

Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các nguyên lý và lý thuyết tổng quát chuyển tới 338.09

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các nguyên lý và lý thuyết tổng quát [*trước đây là 338.009*]; tài nguyên hiện có và tiềm năng đối với sản xuất, điều kiện và tình trạng công nghiệp, khảo sát công nghiệp, định vị công nghiệp

Thêm vào chỉ số cơ bản 338.09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., khảo sát công nghiệp Canada 338.0971

Xếp một tài nguyên cụ thể theo tài nguyên đó, vd., nước dùng cho năng lượng 333.91

Xem thêm 338.6 về cơ sở lý luận và quy trình định vị doanh nghiệp

> **338.1–338.4 Các loại ngành nghề cụ thể**

Xếp vào đây tài chính, kinh tế sản xuất nói chung của các loại ngành nghề cụ thể

Xếp kết quả khảo sát thị trường; cung và cầu trong mối quan hệ với thương mại, với cơ hội thị trường vào 381; xếp tác phẩm tổng hợp vào 338; xếp tác phẩm liên ngành về tạo lập vốn vào 332

Về ngành tài chính, xem 332; về tín dụng dành cho các loại ngành nghề cụ thể, xem 332.7; về kinh doanh bất động sản, xem 333.33; về sản xuất năng lượng, xem 333.79; về hợp tác xã trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 334; về tổ chức sản xuất trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 338.6; về doanh nghiệp không phải là hợp tác xã trong các loại ngành nghề cụ thể, xem 338.7; về thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380. Về tiểu sử các doanh nhân trong một loại ngành nghề cụ thể, xem loại ngành nghề đó ở 338.6–338.8, vd., tiểu sử chủ doanh nghiệp nhỏ 338.6, tiểu sử doanh nhân trong ngành dệt 338.7; về tiểu sử của những người nổi tiếng vì những đóng góp vào một loại công nghệ cụ thể, xem loại công nghệ đó ở 600, vd., tiểu sử kỹ sư mỏ 622.092

> **338.1–338.3 Các ngành nguyên khai (Các ngành khai thác)**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 338

.1 Nông nghiệp

Bao gồm cả lượng dư thừa và thiếu hụt sản phẩm của các trang trại, dự báo và dự đoán cung và cầu, chính sách trang trại của chính phủ; tác phẩm tổng hợp về kinh tế sản xuất, bảo quản, phân phối thực phẩm

Xếp hợp tác xã nông nghiệp vào 334; xếp các nhà sản xuất cụ thể vào 338.7; xếp nạn đói như một vấn đề của xã hội, tác phẩm liên ngành về cung cấp lương thực, thực phẩm vào 363.8

Về chế biến lương thực, thực phẩm xem 338.4; về phân phối lương thực, thực phẩm, xem 381

Xem Phần hướng dẫn ở 338.1 so với 631.5; cũng xem ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338

.2 Khai thác khoáng chất

Xếp vào đây khai thác các nguồn năng lượng, tác phẩm tổng hợp về kinh tế khai thác và chế biến khoáng chất và nguồn năng lượng

Xếp bảo quản nguồn năng lượng và khoáng sản vào 333.7–333.9; xếp đất mỏ đã khai thác vào 333.76; xếp cung cấp trong quan hệ với bảo quản, thiếu hụt, dư thừa, nhu cầu và dự báo các nguồn năng lượng và khoáng chất vào 333.8; xếp nhà sản xuất cụ thể vào 338.7; xếp nguồn dự trữ trong tự nhiên vào 553

Về chế biến khoáng sản và nguyên liệu của ngành năng lượng, xem 338.4

.3 Các ngành khai thác khác

Bao gồm cả đánh bắt cá, săn cá voi, săn bắn, nuôi động vật không xương sống và động vật có xương sống máu lạnh

Xếp nuôi côn trùng vào 338.1; xếp các nhà sản xuất cụ thể vào 338.7

.4 Các ngành thứ cấp (chế tác) và dịch vụ

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung các ngành thứ cấp và dịch vụ cho riêng ngành thứ cấp

Bao gồm cả xây dựng, sản xuất chế tạo, ngành dịch vụ; dịch vụ chuyên nghiệp; số lượng hàng hoá và dịch vụ được đưa ra, thiếu hụt, dư thừa, tích lũy, dự báo và dự đoán về cung và cầu

Xếp vào đây sản phẩm của các ngành thứ cấp

Xếp ngành tài chính vào 332; xếp kinh doanh bất động sản vào 333.33; xếp các nhà sản xuất cụ thể vào 338.7; xếp ngành bảo hiểm vào 368; xếp thương mại, truyền thông, giao thông vận tải vào 380; xếp tác phẩm tổng hợp về sản phẩm vào 338

.5 Kinh tế sản xuất nói chung

Bao gồm cả chu kỳ kinh doanh, suy thoái, biến động kinh tế; dự báo kinh doanh; giá thành, giá cả, định giá; luật cung cầu, rủi ro; thuyết giá trị

Xếp vào đây kinh tế học vi mô (kinh tế doanh nghiệp)

Xếp tác động của tiền tệ lên giá cả vào 332.4; xếp lý thuyết lao động của Mác về giá trị vào 335.4; xếp kinh tế sản xuất của các loại ngành nghề cụ thể vào 338.1–338.4; xếp ổn định kinh tế vào 339.5

Về tổ chức sản xuất, xem 338.6. Về khía cạnh cụ thể của giá cả không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., tác động của giá cả lên toàn bộ nền kinh tế 339.4

Xem thêm 333.7 về cung và cầu đối với tài nguyên thiên nhiên và năng lượng; cũng xem 338.1–338.4 về cung và cầu đối với sản phẩm cụ thể

.501 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và dự đoán; xếp vào 338.5

.6 Tổ chức sản xuất

Bao gồm cả cạnh tranh và kiểm chế, tài chính, định vị, chuyên môn hoá và lợi thế so sánh; hệ thống sản xuất, vd., thủ công nghiệp, hệ thống nhà máy; doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp thiếu số, xí nghiệp tư nhân và xí nghiệp nhà nước; tư quản của công nhân trong ngành công nghiệp

Xếp vào đây tổ chức sản xuất trong các loại ngành nghề

Xếp vai trò của công đoàn trong việc giành quyền kiểm soát cho công nhân đối với ngành công nghiệp vào 331.88; xếp chủ nghĩa xã hội phương hội, chủ nghĩa công đoàn vào 335; xếp tài chính của các loại ngành nghề cụ thể vào 338.1–338.4; xếp quan hệ của quy mô xí nghiệp đối với giá thành sản xuất vào 338.5; xếp các loại hình xí nghiệp cụ thể với quy mô cụ thể vào 338.7–338.8; xếp công ty độc quyền và tập đoàn độc quyền vào 338.8

Về kế hoạch cho người lao động sở hữu cổ phần, xem 331.2; về doanh nghiệp và cơ cấu, xem 338.7

Xem Phần hướng dẫn ở 338.092

.7 Doanh nghiệp

Không giới hạn cho doanh nghiệp tư nhân hoặc tư bản

Bao gồm cả khai trương và giải thể doanh nghiệp; quyền chủ sở hữu cá nhân, công ty hợp danh, công ty; doanh nghiệp trong các ngành nghề và các nhóm ngành nghề cụ thể, các doanh nghiệp cá thể, tiêu sử các doanh nhân trong các lĩnh vực chủ

Xếp vào đây cơ cấu của doanh nghiệp; tác phẩm liên ngành về doanh nghiệp, về các tổ chức sản xuất

Về các tổ chức tài chính, xem 332.1–332.6; về doanh nghiệp bất động sản, xem 333.33; về doanh nghiệp tham gia sản xuất năng lượng, xem 333.79; về hợp tác xã, xem 334; về liên hợp, xem 338.8; về công ty bảo hiểm, xem 368.006; về doanh nghiệp tham gia thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380. Về tiêu sử những người nổi tiếng đóng góp cho công nghệ, xem loại đóng góp ở 600, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiêu sử các kỹ sư mỏ 622.092

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029; cũng xem ở 338.092

.8 Liên hợp

Tổ chức và cơ cấu đối với sản xuất hàng loạt và kiểm soát sản xuất

Bao gồm cả cacten, công ty kinh doanh nhiều ngành, công ty kiểm soát cổ phần, các doanh nghiệp đa quốc gia, torot, công ty hợp nhất, công ty độc quyền và tập đoàn độc quyền, hạn chế tự do mậu dịch

Xếp vào đây chính sách chống độc quyền, tập trung kinh tế

Đề được xếp vào đây, tác phẩm về các xí nghiệp cá biệt cụ thể phải nhấn mạnh rằng các xí nghiệp đó là liên hợp, nếu không thì xếp vào 338.7

Xếp định giá bởi liên hợp vào 338.5

Về liên hợp tổ chức tài chính, xem 332.1–332.6; về liên hợp doanh nghiệp bất động sản, xem 333.33; về liên hợp doanh nghiệp tham gia sản xuất năng lượng, xem 333.79; về liên hợp hợp tác xã, xem 334; về liên hợp doanh nghiệp trong ngành bảo hiểm, xem 368.006; về liên hợp doanh nghiệp tham gia thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 380

Xem Phần hướng dẫn ở 338.092

.9 Phát triển và tăng trưởng kinh tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả công nghệ thích hợp, chính sách thông tin và khoa học, quốc hữu hoá, tư nhân hoá, trợ cấp, chính sách độc lập kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau

Xếp vào đây lập kế hoạch kinh tế, chương trình và chính sách của chính phủ

Xếp công nghệ thích hợp, chính sách thông tin và khoa học, quốc hữu hoá, tư nhân hoá, trợ cấp, chính sách độc lập kinh tế và phụ thuộc lẫn nhau ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 338.93–338.99

Về phát triển và tăng trưởng kinh tế liên quan tới loại ngành nghề cụ thể, xem 338.1–338.4. Về phát triển và tăng trưởng kinh tế liên quan tới một chủ đề cụ thể không quy định ở đây, xem chủ đề đó, vd., ngân hàng phát triển quốc tế 332.1

Xem Phần hướng dẫn ở 338.9 so với 352.7, 500

.900 1–.900 8 Tiểu phân mục chung

.900 9 Lịch sử, địa lý, con người

[.900 93–.900 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 338.93–338.99

.91 Phát triển và tăng trưởng quốc tế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây trợ giúp của các tổ chức quốc tế, viện trợ nước ngoài, trợ giúp kỹ thuật

Xếp chính sách và quan hệ kinh tế đối ngoại của khu vực hành chính và nhóm khu vực hành chính cụ thể vào 337.3–337.9

.910 91 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Không dùng cho trợ giúp của các nhóm khu vực hành chính thuộc các vùng, khu vực, địa điểm nói chung đối với khu vực hành chính khác; xếp vào 338.91

Xếp vào đây trợ giúp cho các nhóm khu vực hành chính thuộc các vùng, khu vực, địa điểm nói chung

.910 93–.910 99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho trợ giúp của các khu vực hành chính và nhóm khu vực hành chính cụ thể đối với khu vực hành chính khác; xếp vào 338.91

Xếp vào đây trợ giúp cho khu vực hành chính và nhóm khu vực hành chính cụ thể

.93–.99 Phát triển và tăng trưởng kinh tế trong các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 338.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., lập kế hoạch kinh tế ở Vương quốc Anh vào 338.941; tuy nhiên, không thêm ký hiệu từ Bảng 1 dành cho tiểu phân mục chung

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

339 Kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung kinh tế học vĩ mô và các đề tài liên quan, cho riêng kinh tế học vĩ mô

Về sự biến động kinh tế, xem 338.5

Xem Phân hướng dẫn ở 332, 336 so với 339

.2 Phân phối thu nhập và của cải

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả phân chia thu nhập quốc dân giữa các yếu tố sản xuất, giữa gia đình và cá nhân; thu nhập của người tiêu dùng, thu nhập của hộ gia đình; tài khoản lưu động vốn, phân tích nhập xuất (phân tích liên ngành)

Xếp tài khoản sản phẩm và thu nhập vào 339.3; xếp yếu tố tác động tới thu nhập và của cải vào 339.4; xếp phân phối lại thu nhập, chi trả bằng chuyển khoản vào 339.5

.3 Tài khoản sản phẩm và thu nhập

Bao gồm cả GDP, sản lượng quốc dân dòng; tài khoản thu nhập, vd., thu nhập quốc gia, thu nhập cá nhân

Xếp chính sách kinh tế học vĩ mô vào 339.5

Về phân phối thu nhập và của cải, xem 339.2; về yếu tố tác động đến thu nhập và tài sản, xem 339.4

[.309 3--.309 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng cho nghiên cứu theo quốc gia và địa phương cụ thể; xếp vào 339.33--339.39

Nghiên cứu theo châu lục chuyển tới 339.33--339.39

.33--.39 Tài khoản sản phẩm và thu nhập của các châu lục [*trước đây là* 339.3093--339.3099], quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 339.3 ký hiệu 3--9 từ Bảng 2, vd., Tổng sản lượng quốc dân (GNP) của Hoa Kỳ 339.373

Tiêu phân mục được thêm vào cho tài khoản sản phẩm, tài khoản thu nhập, hoặc cả hai

.4 Yếu tố tác động đến thu nhập và của cải

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tiêu dùng, giá sinh hoạt, thu nhập, đầu tư, nghèo khổ, tiết kiệm, mức sống, và mối liên quan giữa các vấn đề này, vd., quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng; bảo tồn nguồn lực kinh tế; tác phẩm liên ngành về tiêu dùng

Xếp tác phẩm liên ngành về tạo lập vốn và tiết kiệm vào 332; xếp số liệu thống kê và chỉ số giá cả vào 338.5; xếp chỉ tiêu của chính phủ vào 339.5; xếp tiêu dùng như thước đo của cơ hội tiếp thị hoặc khối lượng hoặc giá trị thương mại vào 381

Về xã hội học tiêu dùng, xem 306.3; về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tiêu dùng như sử dụng tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, xem 333.7--333.9; về ổn định kinh tế, xem 339.5

Xem thêm 362.5 về tác động xã hội của nghèo; cũng xem 658.8 về nghiên cứu tiêu dùng trong quản lý tiếp thị

.5 Chính sách kinh tế vĩ mô

Bao gồm cả sử dụng chính sách tài chính, vd., phân phối lại thu nhập, chi tiêu của chính phủ, dư thừa và thiếu hụt ngân sách, đánh thuế; sử dụng chính sách tiền tệ

Xếp vào đây chính sách thu nhập (chính sách giá cả-tiền lương) [*trước đây cũng là 331.2*], ổn định và tăng trưởng kinh tế, cân bằng, chính sách việc làm đầy đủ

Xếp tác phẩm tổng hợp về quan hệ của ngân hàng trung ương với chính sách tiền tệ vào 332.1; xếp tác phẩm tổng hợp về chính sách tiền tệ vào 332.4

Về chính sách tiền lương, xem 331.2; về biện pháp chống lạm phát, xem 332.4; về biện pháp kiểm soát biến động kinh tế, xem 338.5; về biện pháp xúc tiến tăng trưởng và phát triển, xem 338.9

340 Luật pháp

Bao gồm cả luật pháp so sánh, tư pháp, luật pháp và xã hội, cải cách luật pháp, lý giải pháp luật, quy luật tự nhiên

Xếp vào đây luật học

Xếp so sánh các ngành luật cụ thể vào 342–347

Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5

TÓM LƯỢC

340.02–.09	Tiểu phân mục chung
.5–.9	[Hệ thống pháp luật, mâu thuẫn giữa các luật]
341	Luật giữa các quốc gia
342	Luật hiến pháp và luật hành chính
343	Luật quân sự, quốc phòng, tài sản công, tài chính công, thuế, thương mại (mậu dịch), công nghiệp
344	Luật lao động, dịch vụ xã hội, giáo dục, văn hoá
345	Luật hình sự
346	Luật tư (Tư pháp)
347	Thủ tục tố tụng dân sự và toà án
348	Luật, pháp quy, vụ án
349	Luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ thuộc khu vực cụ thể

- [.01] Triết học và lý thuyết
Không dùng; xếp ở 340

- > 340.02–340.09 Tiểu phân mục chung
Xếp các tác phẩm tổng hợp vào 340
Xem Phần hướng dẫn ở 340.02–340.09 so với 349

- .02 Tài liệu hỗn hợp
.023 Luật như là nghề nghiệp, việc làm, sở thích
Xem thêm 347 về phương diện kỹ thuật tiến hành vụ án
.03–.08 Tiểu phân mục chung

.09 Lịch sử, địa lý, con người của luật pháp

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của luật pháp trong xã hội truyền thống; xếp vào 340.5. Không dùng cho tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính và vùng cụ thể trong thế giới hiện đại; xếp vào 349

[.091 7] Các khu vực kinh tế-xã hội

Không dùng; xếp vào 349

.092 Con người

Không dùng cho nhà lý luận; xếp vào 340

[.093] Nghiên cứu trong thế giới cổ đại

Không dùng; xếp vào 340.5

.5 Hệ thống pháp luật

Lịch sử và học thuyết

Bao gồm cả luật của xã hội truyền thống không phân biệt thời gian hoặc địa điểm; luật cổ đại, luật Hồi giáo, luật Do Thái, luật La Mã, luật Thời trung cổ, thông luật; hệ thống luật dân sự (hệ thống luật có nguồn gốc từ luật La Mã)

Xếp vào đây tập quán pháp

Xếp các tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính và vùng cụ thể trong thế giới hiện đại vào 349. Xếp một chủ đề cụ thể trong hệ thống pháp luật cụ thể theo chủ đề đó vào 340.9–347, vd., luật hình sự cổ đại của La Mã 345.37; xếp luật tôn giáo và nghi lễ của tổ chức tôn giáo cụ thể theo tổ chức tôn giáo đó, vd., luật theo kinh sách Thiên chúa giáo 262.9

Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5

.9 Mâu thuẫn giữa các luật

Nhóm quy tắc điều chỉnh việc lựa chọn nơi xét xử trong các vụ án tư pháp chịu tác động của các luật thuộc nhiều khu vực hành chính (quản hạt)

Xếp vào đây luật tư quốc tế

Xếp luật so sánh vào 340

Về xung đột luật pháp trong nước, xem 342. Về khía cạnh cụ thể của mâu thuẫn giữa các luật và khía cạnh cụ thể của luật tư quốc tế không quy định ở đây, xem khía cạnh đó ở 342–345, vd., quyền công dân 342.08, vận tải hàng không 343.09

Xem thêm 341 về luật quốc tế

Xem Phần hướng dẫn ở 340.9

341 Luật giữa các quốc gia

Bao gồm cả văn bản hiệp ước, bộ luật, vụ án

Xếp vào đây luật quốc tế, luật công quốc tế

Xếp luật của một quốc gia hoặc khu vực hành chính nhỏ hơn thực hiện những điều khoản của một công ước quốc tế vào 342–347; xếp tác phẩm tổng hợp về luật công vào 342. Xếp hiệp ước, bộ luật, vụ án về chủ đề cụ thể trong luật của các quốc gia theo chủ đề đó vào 341.2–341.7, vd., sưu tập các hiệp ước về giải trừ quân bị 341.7; xếp hiệp ước, bộ luật, vụ án về một chủ đề cụ thể trong luật trong nước theo chủ đề đó vào 342–347, vd., văn bản hiệp định thương mại 346.07

Xem thêm 340.9 về luật tư quốc tế

Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327

.2 Cộng đồng quốc tế

Bao gồm cả chính quyền quốc tế; lãnh thổ không tự trị, vd., thuộc địa; khu vực có địa vị đặc biệt trong luật quốc tế, vd., Nam Cực

Xếp vào đây tư cách pháp nhân quốc tế

> 341.22–341.24 Các tổ chức liên chính phủ

Xếp vào đây trách nhiệm pháp luật của viên chức; các đặc quyền và miễn trừ; tác phẩm liên ngành về các tổ chức liên chính phủ

Xếp tác phẩm tổng hợp về các tổ chức liên chính phủ vào 341.2; xếp các tác phẩm liên ngành về các tổ chức quốc tế vào 060. Xếp tác phẩm tổng hợp về luật của một tổ chức liên chính phủ cụ thể theo tổ chức đó vào 349, vd., luật của Liên minh Châu Âu 349.24

Về quản trị tổ chức liên chính phủ, xem 352.11. Về tổ chức liên chính phủ chuyên ngành, xem chủ đề mà tổ chức đó giải quyết, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., tổ chức cảnh sát quốc tế (Interpol) 363.206; về khía cạnh pháp luật của tổ chức liên chính phủ chuyên ngành, xem chủ đề mà tổ chức đó giải quyết ở 341–347, vd., tổ chức cảnh sát quốc tế 345; về hiệp ước, bộ luật, vụ án thuộc chủ đề cụ thể trong luật trong nước của một tổ chức liên chính phủ không chuyên ngành, xem chủ đề cụ thể đó ở 342–347, vd., luật kinh tế của Liên minh Châu Âu 343.2407; về một khía cạnh phi luật pháp của tổ chức liên chính phủ, xem khía cạnh đó, vd., khía cạnh kinh tế của Liên minh Châu Âu 337.1

.22 Hội Quốc Liên

[.220 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 352.11

.23 Liên Hợp Quốc

[.230 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 352.11

.24 Hiệp hội và tổ chức khu vực

Bao gồm cả Liên đoàn các nước Ả-rập, Tổ chức các nước châu Mỹ

Về tác phẩm tổng hợp về luật của các tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 349.2

.242 Liên minh Châu Âu

Xếp vào đây Khối thị trường chung Châu Âu, Cộng đồng Châu Âu, Cộng đồng kinh tế Châu Âu

Xếp luật do Liên minh Châu Âu ban hành theo chủ đề vào 341-347, vd., nhân quyền 341.4, luật bản quyền tác giả 346.2404

[.242 01-.242 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 341.242

.26 Nhà nước

Bao gồm cả sự công nhận nhà nước và chính phủ; sự hợp nhất nhà nước, trách nhiệm pháp lý, chủ quyền quốc gia; trách nhiệm pháp lý của nhà nước đối với người nước ngoài

Xếp trách nhiệm pháp lý của nhà nước có liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 341.2-347, vd., trách nhiệm pháp lý về sự an toàn của nhân viên ngoại giao 341.3

Về nhà nước bán chủ quyền, xem 341.27; về quan hệ giữa các nhà nước, xem 341.3; về quyền xét xử trong không gian tự nhiên, xem 341.4

.27 Nước bán chủ quyền

Bao gồm cả những nước được bảo hộ

.3 Quan hệ giữa các quốc gia

Bao gồm cả các đoàn đại diện tham gia tổ chức quốc tế và biên chế của tổ chức quốc tế đó; luật ngoại giao; hiệp ước

Xếp văn bản của nhiều hiệp ước vào 341; xếp viên chức và nhân viên của tổ chức liên chính phủ vào 341.22-341.24; xếp tác phẩm liên ngành về ngoại giao vào 327.2; xếp sưu tập tổng quát các hiệp ước, hiệp ước như là nguồn luật của các quốc gia vào 341. Xếp hiệp ước về một chủ đề cụ thể trong luật của các quốc gia theo chủ đề đó vào 341.2-341.7, vd., hiệp ước về giải trừ quân bị 341.7; xếp hiệp ước về một chủ đề cụ thể trong luật trong nước theo chủ đề đó vào 342-347, vd., hiệp ước về bản quyền tác giả 346.04

Về quan hệ xét xử, xem 341.4; về tranh chấp và xung đột, xem 341.5; về hợp tác quốc tế, xem 341.7

.4 Quyền xét xử trong không gian tự nhiên; nhân quyền

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quyền xét xử trong không gian tự nhiên và nhân quyền, cho riêng quyền xét xử trong không gian tự nhiên

Bao gồm cả quyền xét xử đối với khoảng không, không gian ngoài trái đất, lãnh thổ; quyền của người tỵ nạn; tác phẩm tổng hợp về luật quốc tế về vùng nước biển và đại dương

Xếp vào đây bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên ở vùng có đặc quyền ngoại giao [*trước đây là 341.7*]; đặc quyền ngoại giao; quyền xét xử trong không gian tự nhiên; sự quy phục và quyền đi qua; quyền đi qua không phạm luật

Quyền xét xử đối với con người, dân quyền, quyền công dân, nhập cư, quyền lánh nạn; địa vị của người nước ngoài, của người tỵ nạn chuyển tới 342.08; hệ thống thuế kép chuyển tới 343.05; quyền xét xử về hình sự, dẫn độ chuyển tới 345; tài sản riêng chuyển tới 346.04; tài sản của người nước ngoài chuyển tới 346.04086

Xếp luật tư quốc tế vào 340.9; xếp sự hợp nhất nhà nước vào 341.26; xếp giao thông vận tải vào 343.09; xếp nghiên cứu về khí tượng học, hải dương học, không gian vũ trụ vào 344; xếp tội phạm quốc tế vào 345; xếp tác phẩm liên ngành về nhân quyền vào 323

Xem thêm 346.04 về bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên lãnh thổ

Xem Phần hướng dẫn ở 342.08 so với 341.4

.5 Tranh chấp và xung đột giữa các nước

Bao gồm cả toà án và thủ tục tố tụng toà án, vai trò của tổ chức liên chính phủ, vai trò của toà án trong nước trong việc xét xử các vấn đề công pháp quốc tế; trừng phạt, vd., tẩy chay, cấm vận

Xếp hội nghị hoà bình vào 341.7. Xếp tranh chấp, giải thích về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 341–347, vd., tranh chấp về quyền xét xử 341.4, giải thích về dân quyền 342.08

Về luật chiến tranh, xem 341.6

.6 Luật chiến tranh

Bao gồm cả luật nhân đạo, vd., thân phận của người nước ngoài là kẻ thù và tài sản của họ, thân phận của những người không trực tiếp chiến đấu; tù nhân chiến tranh; chiếm đóng quân sự, thái độ trung lập, tội ác chiến tranh

Về việc tư nhân của một nước đòi nước khác bồi thường chiến tranh, xem 340.9

.7

Hợp tác quốc tế

Bao gồm cả an ninh chung, giải trừ quân bị, hoà bình

Bảo tồn và phát triển tài nguyên thiên nhiên ở vùng có đặc quyền ngoại giao chuyển tới 341.4; viện trợ quân sự chuyển tới 342; luật quân sự và quốc phòng, đồn bốt quân sự và căn cứ quân sự; luật kinh tế và tài chính quốc tế; thương mại (mậu dịch), chính sách tài chính, viện trợ nước ngoài, luật tiền tệ chuyển tới 343; thuế nhập khẩu (thuế quan) chuyển tới 343.05; truyền thông, năng lượng hạt nhân, vận tải; chủ quyền trên mặt biển, luật hàng hải chuyển tới 343.09; giáo dục chuyển tới 344; luật lao động, luật xã hội chuyển tới 344.01; dịch vụ xã hội chuyển tới 344.03; kiểm soát bệnh tật, vi phạm quy định trong ngành y, cán bộ nhân viên y tế và hoạt động của họ, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần, dịch vụ cho người lạm dụng chất kích thích; an toàn, vd., thảm hoạ, an toàn sản phẩm; bảo vệ môi trường, vd., chống ô nhiễm và rác thải, tác phẩm tổng hợp về luật môi trường; tác phẩm tổng hợp về y tế chuyển tới 344.04; phòng vệ dân sự, thảm hoạ chuyển tới 344.05; luật hình sự quốc tế, khủng bố chuyển tới 345; ngân hàng, doanh nghiệp, đầu tư, chứng khoán chuyển tới 346; bảo toàn, kiểm soát và phát triển tài nguyên thiên nhiên, vd., luật đánh cá và luật săn bắn, quyền khai thác khoáng sản; bản quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá chuyển tới 346.04; cho vay chuyển tới 346.07; hợp tác trong lĩnh vực luật chuyển tới 347

Xếp giải quyết tranh chấp bằng con đường hoà bình vào 341.5; xếp tác phẩm liên ngành về hiệp ước an ninh chung quốc tế vào 355

>

342–349 Các ngành luật; luật, quy định, vụ án; luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 340; xếp tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội cụ thể trước kia vào 340.5; xếp tác phẩm tổng hợp về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội vào 349

Xem Phần hướng dẫn ở 342–349

>

342–347 Các ngành luật

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các chủ đề cụ thể của luật pháp

Bất kỳ chủ đề nào trong một ngành luật giới hạn cho một khu vực hành chính cụ thể được xếp theo khu vực hành chính đó. Chủ đề có thể nói rõ hoặc ngụ ý trong đề mục, trong một ghi chú bao gồm cả hoặc trong một mục phân loại thuộc kiểu phân mục số không của một chỉ số có ba chữ số dành cho ngành luật. Ví dụ, luật tư nhân và kinh doanh của Ôxtrâyliya 346.94, luật tài sản của Ôxtrâyliya 346.9404

Xếp luật, quy định, vụ án nói chung vào 348; xếp tác phẩm tổng hợp vào 340

Về một chủ đề cụ thể trong luật của các quốc gia, xem chủ đề đó ở 341, vd., luật giải trừ quân bị 341.7

Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5

342 Luật hiến pháp và luật hành chính

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung luật hiến pháp và luật hành chính, cho riêng luật hiến pháp

Bao gồm cả viện trợ quân sự [*trước đây cũng là 341.7*]; cơ quan hành chính và cơ quan quản lý; thủ tục hành chính, vd., nhân viên thanh tra; ngạch dân chính, bầu cử, thiết quân luật; trách nhiệm pháp lý của chính phủ; sự buộc tội

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về luật công

Xếp luật quân sự và quốc phòng vào 343; xếp doanh nghiệp nhà nước vào 346. Xếp cục, bộ, cơ quan quản lý, toà án hành chính giải quyết một chủ đề cụ thể trong luật theo chủ đề đó vào 342–347, vd., cơ quan quản lý hàng không dân dụng 343.09

Về luật của các quốc gia, xem 341. Về khía cạnh hiến pháp và hành chính của ngành luật khác, xem ngành luật đó, vd., khía cạnh hiến pháp của luật hình sự 345

[.001–.008] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 342

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 342

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 342.3–342.9

.02 Công cụ cơ bản của chính phủ

Xếp vào đây hiến pháp, hiến chương thành phố

Về sửa đổi và bổ sung, xem 342.03. Về quy định hiến pháp đề cập đến một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó ở 342–347, vd., quyền cá nhân 342.08

[.020 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 342.02

.03 Sửa đổi và bổ sung công cụ cơ bản của chính phủ

Xếp vào đây sửa đổi hiến pháp

Xếp đề xuất và lập hiến pháp mới vào 342.02

Về những bổ sung liên quan tới một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó ở 342–347, vd., bổ sung thuế thu nhập 343.05

.08 Quyền xét xử đối với con người [*trước đây cũng là 341.4*]

Bao gồm cả dân quyền, quyền công dân, nhập cư, người tỵ nạn, quyền lánh nạn, địa vị của người nước ngoài, của người tỵ nạn [*trước đây tất cả cũng là 341.4*]; tự do ngôn luận, bảo vệ bí mật đời tư; tác phẩm tổng hợp về phá thai, quyền cá nhân

Xếp tác phẩm liên ngành về dân quyền, quyền cá nhân vào 323

Về khía cạnh luật pháp dịch vụ xã hội của việc phá thai, xem 344.04; về phá thai vi phạm luật hình sự, xem 345. Về quyền gắn liền với ngành luật không phải là luật hiến pháp và luật hành chính, xem quyền đó, vd., quyền được giáo dục 344, được xét xử bởi hội đồng xét xử 347

Xem Phần hướng dẫn ở 342.08 so với 341.4

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 342.2 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., luật hiến pháp và luật hành chính của Liên minh châu Âu 342.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001-009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số về khu vực hành chính hoặc vùng

02-08 Công cụ quản lý cơ bản và quyền xét xử đối với con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 342.0 ở 342.02-342.08, vd., luật dân quyền 08, luật dân quyền của Liên minh Châu Âu 342.2408

.3-9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 342 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., luật hiến pháp và luật hành chính của Canada 342.71, của các nước Nam Mỹ 342.8; sau đó thêm tiếp như sau:

[001-009] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

02-08 Công cụ cơ bản của chính phủ và quyền xét xử đối với con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 342.0 ở 342.02-342.08, vd., luật dân quyền 08, luật dân quyền của Canada 342.7108

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 02-08, vd., pháp lệnh dân quyền của Toronto 342.713 (không phải 342.71308)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 342.2

343 Luật quân sự, quốc phòng, tài sản công, tài chính công, thuế, thương mại (mậu dịch), công nghiệp

Bao gồm cả luật quân sự và quốc phòng [*trước đây cũng là* 341.7]; lực lượng vũ trang, thủ tục tổ tụng và toà án quân sự; gọi nhập ngũ, vd., tuyền nghĩa vụ quân sự; ban hành luật khẩn cấp, an ninh quốc gia; luật cựu chiến binh

Bao gồm cả luật kinh tế quốc tế, luật tài chính quốc tế [*trước đây cả hai là* 341.7]; thương mại (mậu dịch), chính sách tài chính, viện trợ nước ngoài, luật tiền tệ [*trước đây tất cả cũng là* 341.7]; viện trợ kinh tế; tài sản công, luật thu nhập; quy định về hoạt động kinh tế, vd., luật chống độc quyền; quy định về các ngành nghề và dịch vụ cụ thể, vd., nông nghiệp; quy định về thương mại (mậu dịch), vd., quy định về quảng cáo, tiếp thị, giá cả

Xếp phiên toà quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh vào 341.6; xếp y tế và các biện pháp an toàn vào 344.04; xếp luật bán hàng, quy định về kinh doanh trong hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán vào 346; xếp quy định về kinh doanh bất động sản, tác phẩm tổng hợp về kiểm soát và sử dụng bất động sản công và tư, về kiểm soát tài nguyên thiên nhiên vào 346.04. Xếp khía cạnh cụ thể của luật quân sự hoặc quốc phòng không quy định ở đây theo khía cạnh đó vào 342-347, vd., dân quyền của quân nhân 342.08, nhà tù quân sự 344.03; xếp khía cạnh quy định về ngành nghề của ngành luật khác theo khía cạnh đó vào 342-347, vd., tiền lương 344.01

Về yêu cầu bồi thường chiến tranh, xem 341.6; về giành và chuyển nhượng lãnh thổ, nhân viên dân sự phục vụ trong quân đội, thiết quân luật, xem 342; về ngân hàng, chứng khoán chính phủ, xem 346

Xem thêm 346.07 về luật thương mại

[.001-.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 343

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 343

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 343.3–343.9

.04 Luật thuế

Xếp vào đây luật thu nhập thuế trong nước; kiểm toán thuế, tránh thuế, quy hoạch thuế

Xếp chính sách tài chính vào 343; xếp kế hoạch thuế áp dụng cho loại thuế cụ thể vào 343.05–343.06; xếp trốn thuế vào 345; xếp tác phẩm liên ngành về thuế vào 336.2

Về các loại thuế cụ thể, xem 343.05–343.06

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

> 343.05–343.06 Các loại thuế cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 343.04

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

.05 Các loại thuế cơ bản

Bao gồm cả đánh thuế hai lần [*trước đây cũng là 341.4*]; thuế nhập khẩu (thuế quan) [*trước đây cũng là 341.7*]; thuế thu nhập, thừa kế, tài sản, bán hàng, an sinh xã hội

Xếp luật thu nhập trong nước vào 343.04

.06 Các loại thuế theo phạm vi tác động

Bao gồm cả thuế đánh vào cá nhân, thuế đánh vào doanh nghiệp

Xếp thuế đánh vào cơ sở cụ thể không phân biệt phạm vi tác động vào 343.05

.07 Bảo vệ người tiêu dùng

Xếp một khía cạnh cụ thể của bảo vệ người tiêu dùng theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., bảo vệ khỏi bị sơ suất 346.03

[.070 1–.070 9] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 343.07

.09 Kiểm soát dịch vụ công cộng

Bao gồm cả phương tiện truyền thông, năng lượng hạt nhân, giao thông vận tải; hàng hải, luật hàng hải [*trước đây tất cả cũng là 341.7*]; điện năng, cấp nước; an toàn giao thông; luật báo chí; tác phẩm tổng hợp về luật máy tính

Xếp tự do báo chí vào 342.08; xếp kiểm duyệt vào 344.05; xếp tội vu khống, vi phạm luật giao thông mang tính hình sự vào 345; xếp vu khống dân sự, luật tư về tai nạn giao thông vào 346.03. Xếp khía cạnh hàng hải và luật hàng hải của ngành luật khác theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., hợp đồng hàng hải 346.02

Về khía cạnh cụ thể của luật máy tính, xem khía cạnh đó ở 342–347, vd., xâm phạm bí mật đời tư 342.08

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 343.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật công hỗn hợp của Liên minh Châu Âu 343.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

04–09 Luật thuế, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát dịch vụ công cộng

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 các số tiếp sau 343.0 ở 343.04–343.09, vd., luật giao thông vận tải 09, luật giao thông vận tải của Liên minh Châu 343.2409

.3–9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 343 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật quân sự, luật thuế, luật công nghiệp của Canada 343.71, của các nước Nam Mỹ 343.8; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

04–09 Luật thuế, bảo vệ người tiêu dùng, kiểm soát ngành dịch vụ công cộng

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 các số tiếp sau 343.0 ở 343.04–343.09, vd., luật giao thông vận tải 09, luật giao thông vận tải của Canada 343.7109
Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 04–09, vd., pháp lệnh giao thông của Toronto 343.713 (*không phải* 343.71309)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 343.2

344 Luật lao động, dịch vụ xã hội, giáo dục, văn hoá

Bao gồm cả giáo dục [*trước đây cũng là* 341.7], cờ bạc, nhà công cộng, luật thể thao

[.001–.008] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 344

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 344

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 344.3–344.9

.01 Lao động [*trước đây cũng là* 341.7]

Xếp vào đây luật xã hội [*trước đây cũng là* 341.7], pháp luật xã hội

Xếp cấp giấy chứng nhận và giấy phép cho giáo viên vào 344

Về công chức, nhân viên của chính phủ, xem 342; về nhân sự quân đội, xem 343; về bảo hiểm xã hội, xem 344.02; về phúc lợi công cộng, xem 344.03; về nhân viên y tế, xem 344.04

.02 Bảo hiểm xã hội

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm vào 346

Xem thêm 343.05 về thuế an sinh xã hội; cũng xem 344.03 về luật dịch vụ xã hội

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.03 Dịch vụ xã hội [*trước đây cũng là 341.7*]

Bao gồm cả nhà tù, an sinh xã hội; các vấn đề và dịch vụ phúc lợi xã hội, vd., dịch vụ y tế

Xếp công trình công cộng vào 344

Về phúc lợi của cựu chiến binh, xem 343; về bảo hiểm xã hội, xem 344.02; về các vấn đề và dịch vụ xã hội hỗn hợp, tác phẩm tổng hợp về y tế, xem 344.04; về công tác cảnh sát, các khía cạnh khác của an toàn công cộng, các vấn đề liên quan tới đạo đức, tập quán công cộng, xem 344.05; về bảo hiểm, xem 346; về nhận con nuôi, xem 346.01

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.04 Các vấn đề và dịch vụ xã hội hỗn hợp

Chỉ gồm các vấn đề về dịch vụ được kể tên dưới đây

Bao gồm cả kiểm soát bệnh tật, sai phạm trong khám chữa bệnh, nhân viên y tế và các hoạt động của họ, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần, dịch vụ cho người lạm dụng chất kích thích; an toàn, vd., thảm hoạ, an toàn sản phẩm; bảo vệ môi trường, vd., kiểm soát ô nhiễm và chất thải, tác phẩm tổng hợp về luật môi trường [*trước đây tất cả cũng là 341.7*]; giải quyết xác chết; an toàn sản phẩm; kiểm soát dân số; thú y

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về y tế [*trước đây cũng là 341.7*]

Xếp quân y vào 343; xếp bảo tồn tài nguyên thiên nhiên vào 346.04

Về an toàn giao thông, xem 343.09; về khía cạnh khác của an toàn công cộng, xem 344.05. Về một khía cạnh của y tế hoặc luật môi trường không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., dịch vụ y tế cộng đồng 344.03, kiểm soát và quy định của chính phủ về tài nguyên thiên nhiên 346.04

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.05 Hoạt động cảnh sát, các khía cạnh khác của an toàn công cộng, các vấn đề liên quan tới đạo đức và tập quán công cộng

Bao gồm cả phòng vệ dân sự, thảm hoạ [*trước đây cả hai cũng là 341.7*]; phá thai, kiểm duyệt, phòng cháy, kiểm soát súng, luật uống rượu và hút thuốc, hoạt động cảnh sát

Xếp tác phẩm tổng hợp về an toàn công cộng vào 344.04

Về điều tra hình sự và thi hành luật, xem 345

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 344.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật xã hội của Liên minh Châu Âu 344.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

01–05 Luật lao động và luật dịch vụ xã hội

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 344.0 ở 344.01–344.05, vd., luật lao động 01, luật lao động của Liên minh Châu Âu 343.2401

.3--9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 344 ký hiệu 3--9 từ Bảng 2, vd., luật xã hội của Hoa Kỳ 344.73, của bang Pennsylvania 344.748; sau đó thêm tiếp như sau:

[001--009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại của khu vực hành chính hoặc vùng

01--05 Luật lao động và luật dịch vụ xã hội

Thêm vào chỉ số cơ bản 0 những số tiếp sau 344.0 ở 344.01--344.05, vd., luật lao động 01, luật lao động của Canada 343.7101

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 01--05, vd., luật lao động của Pittsburgh 344.748 (*không phải* 344.74801)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 344.2

345 Luật hình sự

Bao gồm cả quyền xét xử hình sự, dẫn độ [*trước đây cả hai cũng là 341.4*]; khủng bố [*trước đây cũng là 341.7*]; tội phạm, chứng cứ, cưỡng chế thi hành luật, trừng phạt; toà án và phiên toà hình sự, thủ tục tố tụng và toà án dành cho vị thành niên phạm pháp

Xếp vào đây luật hình sự quốc tế [*trước đây là 341.7*]

Xếp toà án quân sự vào 343; xếp tác phẩm tổng hợp về thủ tục tố tụng và toà án dân sự và hình sự vào 347; xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống luật pháp hình sự vào 364

Xem Phân hướng dẫn ở 345 so với 346.03

[.001--.008] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 345

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 345

[.009 3--.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 345.3--345.9

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 345.2 ký hiệu 3--9 từ Bảng 2, vd., luật hình sự của Liên minh Châu Âu 345.24; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01--09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

.3--9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 345 ký hiệu 3--9 từ Bảng 2, vd., luật hình sự của Hoa Kỳ 345.73, của bang Pennsylvania 345.748; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01--09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 342.2

346 Luật tư (Tư pháp)

Bao gồm cả ngân hàng, doanh nghiệp, đầu tư, chứng khoán [*trước đây cũng là 341.7*]; bảo hiểm, chứng từ lưu thông (chứng khoán, hối phiếu, ngân phiếu - N.D.); tổ chức (hiệp hội), vd., công ty, các quỹ

Xếp tổ chức công đoàn vào 344.01. Xếp quy định về chức năng hành chính chung cụ thể của các tổ chức hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán theo chức năng đó vào 342–347, vd., tiền lương 344.01; xếp điều hành các tổ chức hoạt động trong một loại xí nghiệp cụ thể theo loại xí nghiệp đó, vd., điều hành công ty đường sắt 343.09

Về bảo hiểm xã hội, xem 344.02

Xem thêm 340.9 về luật tư quốc tế

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 346

[.009] Lịch sử, địa lý và con người

Không dùng; xếp vào 346

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 346.3–346.9

.01 Con người và quan hệ trong gia đình

Bao gồm cả nhận con nuôi, trợ cấp nuôi con, ly hôn, tài sản chung vợ chồng, hôn nhân; các nhóm sắc tộc và tôn giáo

Xếp dân quyền và quyền cá nhân vào 342.08

.02 Hợp đồng và đại lý

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hợp đồng và đại lý, cho riêng hợp đồng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về trách nhiệm pháp lý

Xếp cho vay, bán hàng vào 346.07. Xếp hợp đồng bản về một khía cạnh pháp lý cụ thể theo khía cạnh đó vào 342–347, vd., luật giá thú 346.01; xếp hợp đồng liên quan tới một chủ đề cụ thể không có tính chất pháp lý theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., hợp đồng xây dựng 624.068

Về trách nhiệm pháp lý của chính phủ, xem 342; về trách nhiệm pháp lý của nhà trường, của viên chức nhà trường, của phòng sở giáo dục, xem 344; về trách nhiệm pháp lý hình sự, xem 345; về trách nhiệm pháp lý ngoài hợp đồng, xem 346.03

.03 Tội dân sự (Tội lỗi)

Bao gồm cả xâm phạm đời tư, vu cáo, sai phạm trong khám chữa bệnh, cầu thả, trách nhiệm pháp lý đối với sản phẩm

Xếp vào đây trách nhiệm pháp lý đối với hành vi phạm pháp của người khác, vd., người lao động

Xếp tội lỗi là tội ác vào 345; xếp biện pháp khắc phục vào 347

Về trách nhiệm cá nhân của viên chức chính phủ, xem 342. Về sai phạm thuộc về một nghề nghiệp cụ thể ở 342–347, xem nghề nghiệp đó, vd., sai phạm trong khám chữa bệnh 344.04

Xem Phản hướng dẫn ở 345 so với 346.03

.04 Tài sản

Bao gồm cả tài sản riêng [*trước đây là 341.4*]; bảo tồn, kiểm soát và phát triển tài nguyên thiên nhiên, vd., luật đánh cá và săn bắt, quyền khai thác khoáng sản; bản quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá [*trước đây cũng là 341.7*]; chuyển nhượng, đất đai, thế chấp, kinh doanh bất động sản; thuê nhà đất, vd., thu hồi nhà, cho thuê nhà; quy hoạch thành phố, vd., quy vùng

Xếp thừa kế và kế thừa vào 346.05

Về tài sản của người nước ngoài là kẻ thù, xem 341.6; về tài sản công, xem 343; về tài sản chung vợ chồng, xem 346.01

.040 86 Tài sản của con người theo đặc điểm xã hội hỗn hợp

Bao gồm cả tài sản của người nước ngoài [*trước đây cũng là 341.4*]

.05 Thừa kế, kế thừa, uỷ thác tài sản, người được uỷ thác

Bao gồm cả quy hoạch tài sản, chứng thực di chúc, di chúc

Về quy hoạch di sản để tránh thuế, xem 343.05

.07 Luật thương mại

Bao gồm cả cho vay [*trước đây cũng là 341.7*], phá sản, tín dụng, con nợ, quyền giữ tài sản của con nợ, bán hàng

Xếp vào đây luật của một khu vực hành chính cụ thể điều chỉnh đầu tư kinh doanh của người nước ngoài, vd., luật của Trung Quốc điều chỉnh hoạt động kinh doanh của người nước ngoài ở Trung Quốc 346.5107; tác phẩm tổng hợp về luật kinh doanh

Về một chủ đề cụ thể của luật thương mại, của luật kinh doanh không quy định ở đây, xem chủ đề đó ở 342–347, vd., luật thuế 343.04

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 346.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật tư của Liên minh Châu Âu 346.24; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

01–07 Con người và quan hệ gia đình, hợp đồng và đại lý, hành vi phạm pháp (tội), tài sản, thừa kế, kế thừa, uỷ thác tài sản, người được uỷ thác, luật thương mại

Thêm vào 0 những số tiếp sau 346.0 ở 346.01–346.07, vd., luật thương mại 07, luật thương mại của Liên minh Châu Âu 346.2407

.3–9 Các khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 346 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật tư của Hoa Kỳ 346.73, của các nước Nam Mỹ 346.8; sau đó thêm tiếp như sau:

[001–009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

01–07 Con người và quan hệ gia đình, hợp đồng và đại lý, hành vi phạm pháp (tội), tài sản, thừa kế, kế thừa, uỷ thác tài sản, người được uỷ thác, luật thương mại

Thêm vào 0 những số tiếp sau 346.0 ở 346.01–346.07, vd., luật thương mại 07, luật thương mại của bang Niu Oóc (New York) 346.74707

Nếu khu vực hành chính hoặc vùng không có chỉ số phân loại riêng ở Bảng 2, thì không thêm 01–07, vd., luật thương mại của thành phố Niu Oóc (New York) 346.747 (không phải 346.74707)

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 346.2

347 Thủ tục tố tụng dân sự và toà án

Bao gồm cả hợp tác tư pháp [*trước đây cũng là 341.7*], trọng tài, chứng cứ, trợ giúp pháp lý, sửa sai, phiên toà

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thủ tục tố tụng và toà án dân sự và hình sự, ngành tư pháp, thi hành công lý, dịch vụ pháp lý

Xếp trợ giúp pháp lý trong các vụ án hình sự vào 345; xếp luật y tế, pháp y vào 614; xếp trợ giúp pháp lý như là dịch vụ phúc lợi, tác phẩm liên ngành về trợ giúp pháp lý vào 362.5. Xếp toà án, thủ tục tố tụng, phiên toà xét xử liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 342–347, vd., toà án thuế 343.04

Về thủ tục hành chính, xem 342; về thủ tục tố tụng và toà án hình sự, thủ tục tố tụng và toà án dành cho vị thành niên phạm pháp, xem 345

[.001–.008] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 347

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 347

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 347.3–347.9

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 347.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thủ tục tổ tụng và toà án dân sự của Liên minh Châu Âu 347.24; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 347 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thủ tục tổ tụng dân sự ở Hoa Kỳ, Toà án tối cao Hoa Kỳ 347.73, thủ tục tổ tụng dân sự ở bang Pennsylvania 347.748; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 342.2

348 Luật, pháp quy, vụ án

Tài liệu gốc và tài liệu hướng dẫn liệt kê ở đây mang tính tổng hợp về bản chất, bao quát toàn bộ luật pháp của khu vực hành chính cụ thể hoặc phần lớn khu vực đó

Bao gồm cả bộ luật, tóm tắt luật, quy chế

Xếp khảo luận về toàn bộ luật pháp của một khu vực hành chính cụ thể vào 349. Xếp tài liệu gốc và tài liệu hướng dẫn giới hạn cho một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó vào 342–347, vd., tóm tắt luật thuế 343.04

[.001–.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 348

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 348

[.009 3–.009 9] Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 348.3–348.9

.2 Tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 348.2 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., luật, quy định, vụ án của Liên minh Châu Âu 348.24; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

.3–.9 Khu vực hành chính và vùng cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 348 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Bộ luật Liên bang Hoa Kỳ 348.73, quy chế của bang Pennsylvania 348.748; tuy nhiên, không thêm ký hiệu 01–09 từ Bảng 1; xếp vào chỉ số phân loại khu vực hành chính hoặc vùng

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 348.2

349 Luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ thuộc khu vực cụ thể

Về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội cũ cụ thể, xem 340.5; về các ngành luật của một khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ khu vực cụ thể, xem 342–347; về tài liệu gốc về luật của khu vực hành chính, vùng, khu vực kinh tế xã hội, tổ chức liên chính phủ khu vực cụ thể, xem 348

Xem Phần hướng dẫn ở 340.02–340.09 so với 349

.2 Luật của tổ chức liên chính phủ khu vực

Thêm vào chỉ số cơ bản 349.2 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm về pháp lệnh của Liên minh Châu Âu 349.24

.4-9 Luật của khu vực hành chính và khu vực cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 349 ký hiệu 4-9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm về Hoa Kỳ 349.73, về Pennsylvania 349.748

Về tổ chức liên chính phủ khu vực, xem 349.2

350 Hành chính công và khoa học quân sự**TÓM LƯỢC**

- 351 **Hành chính công**
- 352 **Nghiên cứu chung về hành chính công**
- 353 **Các lĩnh vực cụ thể của hành chính công**
- 354 **Hành chính công trong kinh tế và môi trường**
- 355 **Khoa học quân sự**
- 356 **Lực lượng bộ binh và chiến sự**
- 357 **Lực lượng cơ động và chiến sự**
- 358 **Lực lượng không quân và các lực lượng chuyên trách khác và chiến sự; lực lượng công binh và các lực lượng liên quan**
- 359 **Lực lượng hải quân và chiến sự**

351 Hành chính công

Xếp vào đây ngành hành pháp, chương trình do ngành hành pháp quản lý, dân chính theo nghĩa toàn bộ các đơn vị hành chính công ngoài lực lượng vũ trang

Xếp quan hệ của ngành hành pháp với các ngành khác, tác phẩm đề cập một cách tổng hợp nhiều ngành vào 320.4; xếp ngành dân chính theo nghĩa hệ thống ngạch bậc vào 352.6; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý vào 658. Xếp quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động dịch vụ theo dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý ngành đường sắt: quốc hữu hoá 385.068

Về hành chính trong ngành lập pháp, xem 328.068; về hành chính trong ngành tư pháp, xem 347; về đề tài cụ thể của hành chính công, xem 352-354

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353-354; cũng xem ở 320.9, 320.4 so với 351

.025 Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Xếp danh bạ viên chức nhà nước được bầu vào 324.025

.05 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xếp vào đây công báo, báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ

.06 Tổ chức phi chính phủ

Không dùng cho tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 351. Không dùng cho báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 351.05

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 351

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

- .076 Ôn tập và bài tập
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thi chuyển ngạch
 Về thi kiểm tra dịch vụ dân sự thuộc chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 076 từ Bảng 1, vd., thi kiểm tra kế toán 657.076
- .08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 Không dùng cho chương trình dành cho các loại người; xếp vào 353.53
- .09 Lịch sử và con người
- [.091] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung
 Không dùng; xếp vào 351.1
- [.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
 Không dùng; xếp vào 351.3–351.9
- .1 **Hành chính trong khu vực, vùng, địa điểm nói chung**
 Không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương
 Thêm vào chỉ số cơ bản 351.1 những số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., hành chính trong các vùng đang phát triển 351.172; tuy nhiên, về hành chính đô thị, xem 352.16; về hành chính nông thôn, xem 352.17
- .3–.9 **Hành chính trong châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**
 Xếp vào đây hành chính trong khu vực hành chính cụ thể, tác phẩm thực hành về hành chính trong khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể, vd., các tỉnh
 Thêm vào chỉ số cơ bản 351 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., hành chính công ở Đức 351.43
 Xếp tác phẩm lý thuyết về các loại khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể vào 352.13–352.19
 Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19

> 352-354 Các đề tài hành chính công cụ thể

Xếp vào đây hành chính của các bộ và cơ quan cụ thể

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01-07 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 351, vd., báo cáo hành chính nhiều kỳ 05

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình dành cho các loại người, chương trình cơ hội bình đẳng

09 Lịch sử, địa lý, con người

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có khía cạnh phản ánh ở nhiều tiểu phân mục của 352-354 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., cơ cấu tổ chức của bộ nông nghiệp 354.5 (không phải 352.2)

Xếp quản lý yếu kém ở công sở không phân biệt đề tài vào 353.4; xếp tác phẩm tổng hợp vào 351

Xem Phần hướng dẫn ở 352-354; cũng xem ở 300, 320.6 so với 352-354

352 Nghiên cứu chung về hành chính công

Xếp vào đây nghiên cứu chung về hành chính công áp dụng cho nhiều ngành của chính phủ, vd., quản lý tài chính của ngành lập pháp và tư pháp 352.4

Xếp nghiên cứu chung về hành chính công áp dụng cho một lĩnh vực cụ thể theo lĩnh vực đó trong hành chính công, vd., quản lý địa phương về an toàn công cộng 353.9

TÓM LƯỢC

352.1	Cấp độ quản lý thuộc khu vực hành chính
.2	Tổ chức hành chính
.3	Quản lý hành pháp
.4	Quản lý tài chính và ngân sách
.5	Quản lý tài sản và đề tài liên quan
.6	Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)
.7	Quản lý các hình thức hỗ trợ chung
.8	Quản lý các hình thức kiểm soát chung

[.01-.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 351.01-351.09

.1 Cấp độ quản lý thuộc khu vực hành chính

Xếp chương trình dành cho các loại người cụ thể ở cấp độ quản lý cụ thể vào 353.53. Xếp đề tài cụ thể trong quản lý hành chính, hỗ trợ, kiểm soát ở một cấp độ khu vực hành chính cụ thể theo đề tài đó vào 352.2-352.8, vd., quản lý tài chính và ngân sách của cơ quan quốc tế 352.4, quy định của chính quyền địa phương 352.8

Dùng 351 cho nghiên cứu kết hợp cấp độ quản lý quốc gia với cấp độ quản lý khác trừ tác phẩm nhấn mạnh đến sự khác nhau giữa quản lý ở các cấp độ khác nhau

Về quản lý ở cấp độ quốc gia, xem 351

- .105 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
Xếp vào đây công báo, báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ
- .106 Tổ chức phi chính phủ
Không dùng cho tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 351. Không dùng cho báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 352.105
- [.106 8] Quản lý
Không dùng; xếp vào 352.1
- .108 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Không dùng cho chương trình ở cấp độ quản lý cụ thể dành cho các loại người; xếp vào 353.53
- .11 Hành chính quốc tế
Bao gồm cả Hội Quốc Liên, Liên Hợp Quốc
Xếp vào đây hành chính tổ chức liên chính phủ
Xếp tác phẩm liên ngành về tổ chức liên chính phủ vào 341.2
- .110 5 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
Xếp vào đây công báo, báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ
- .110 6 Tổ chức phi chính phủ
Không dùng cho tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 352.11. Không dùng cho báo cáo hành chính nhiều kỳ của tổ chức thuộc chính phủ; xếp vào 352.1105
- [.110 68] Quản lý
Không dùng; xếp vào 352.11
- .110 8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Không dùng cho chương trình quốc tế dành cho các loại người; xếp vào 353.53
- .110 9 Lịch sử, địa lý, con người
- [.110 94–.110 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
Không dùng; xếp vào 352.11

>

352.13–352.19 Quản lý khu vực hành chính phụ thuộc

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng † như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 351, vd., báo cáo hành chính nhiều kỳ 05

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho chương trình dành cho các loại người; xếp vào 353.53

09 Lịch sử, địa lý, con người

093–099 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Giới hạn cho nghiên cứu tổng hợp, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu so sánh, vd., hành chính của các tỉnh ở Canada 352.130971

Xếp hành chính của hoặc trong khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể theo khu vực đó vào 351.3–351.9 (*không phải* 093–099), vd., hành chính của Ontario 351.713

Xếp tác phẩm tổng hợp về hành chính của khu vực hành chính phụ thuộc vào 352.14

Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19

.13

†Hành chính bang và tỉnh

Bang và các tỉnh: cấp phân chia lãnh thổ của các quốc gia lớn được thiết lập hợp lệ, chịu trách nhiệm nhiều lĩnh vực hành chính, và thường bao gồm nhiều đơn vị địa phương

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xem Phần hướng dẫn ở 352.13 so với 352.15

.14

†Hành chính địa phương

Giới hạn cho nghiên cứu tổng hợp và so sánh, vd., hành chính địa phương ở Đức 352.140943

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hành chính của khu vực hành chính phụ thuộc

Xếp chính quyền địa phương, nghiên cứu kết hợp chính quyền địa phương và hành chính địa phương vào 320.8; xếp các phân vùng của cơ quan hành chính vào 352.2.

Xếp hành chính ở trong hoặc của một khu vực hành chính phụ thuộc cụ thể theo khu vực đó vào 351.3–351.9, vd., hành chính của Nuremberg 351.43

Về hành chính bang và tỉnh, xem 352.13; về quản lý các loại khu vực hành chính địa phương cụ thể, xem 352.15–352.19; về hỗ trợ và kiểm soát khu vực hành chính phụ thuộc bởi khu vực hành chính cấp cao hơn, xem 353.3

Xem Phần hướng dẫn ở 351.3–351.9 so với 352.13–352.19

>

352.15–352.19 Hành chính của các loại khu vực hành chính địa phương cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 352.14

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352.13–352.19

- .15 †Đơn vị trung gian của hành chính địa phương
Đơn vị trung gian: cấp phân chia lãnh thổ tương đối mang tính địa phương được thiết lập hợp lệ, chịu trách nhiệm nhiều lĩnh vực hành chính, và thường bao gồm một vài đơn vị cấu thành
Xếp vào đây quận, hạt, địa hạt, khu hành chính; tỉnh thuộc quốc gia nhỏ
Xem Phần hướng dẫn ở 352.13 so với 352.15
- .16 †Hành chính đô thị
Xếp vào đây hành chính thành phố
Xem thêm 354.2 về hành chính phát triển đô thị
- .17 †Hành chính nông thôn
Xem thêm 354.2 về hành chính phát triển nông thôn
- .19 †Quản lý các khu dịch vụ đặc biệt
Khu vực địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền địa phương được thành lập để cung cấp một hoặc một số dịch vụ
Xếp các phân vùng của cơ quan bang và quốc gia vào 352.2. Xếp hành chính các loại khu dịch vụ đặc biệt cụ thể theo dịch vụ mà các khu đó quản lý, vd., khu trung tâm phối hợp quản lý dịch vụ y tế 353.6, cơ quan địa phương có thẩm quyền điều hành tàu hỏa trung chuyển vận tải đường sắt 388.4

> **352.2–352.6 Đề tài cụ thể về quản lý trong hành chính công**

Xếp vào đây đề tài cụ thể về quản lý trong hành chính công ở cấp độ khu vực hành chính cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh hành chính vào 351; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý, về đề tài cụ thể trong quản lý vào 658

.2 *Tổ chức hành chính

Bao gồm cả các loại cơ quan hành chính, bộ, uỷ ban, hội đồng, và tổ chức và cơ cấu của chúng; cơ quan thuộc chính phủ; các sở chuyên ngành khu vực

Xếp tác phẩm liên ngành về cơ quan chính phủ vào 338.7; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý hành pháp trong hành chính công vào 352.3; xếp tác phẩm liên ngành về tổ chức trong quản lý vào 658.1

Về cơ quan chính phủ, bộ, uỷ ban, hội đồng tham gia một hoạt động cụ thể, xem hoạt động đó ở 352–354, vd., cơ quan tư vấn 352.7, cơ quan điều chỉnh 352.8, cơ quan tư vấn và điều chỉnh liên quan tới giao thông vận tải 354.76

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352.13–352.19

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.23

***Lãnh đạo cấp trường**

Bao gồm cả lãnh đạo cấp phó, thông điệp điều hành, diễn văn, bài viết, vd., diễn văn nhậm chức

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nguyên thủ quốc gia [*trước đây là 321*], tổng thống, thủ tướng, quốc vương

Xếp ban quản trị và hội đồng quản trị, người đứng đầu các bộ và cơ quan vào 352.2

Về thông điệp, diễn văn, bài viết về chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., thông điệp về ngân sách 352.4, thông điệp thi hành về các điều kiện kinh tế 330.9

.230 92

Con người

Không dùng cho tiểu sử chung của các nguyên thủ; xếp vào 930–990, cộng thêm ký hiệu 009 từ bảng dưới 930–990, vd., tiểu sử chung của các vị vua và nữ hoàng Pháp 944.009. Không dùng cho tiểu sử cá nhân của nguyên thủ; xếp vào 930–990, cộng thêm ký hiệu 01–09 về thời kỳ trị vì của cá nhân đó từ bảng dưới 930–990, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử Napoleon I của Pháp 944.05092

Xếp vào đây tiểu sử nguyên thủ như là nhà quân lý

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động xã hội; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990

.24

***Nội các và uỷ ban tương đương nội các**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây hội đồng bộ trưởng, hội đồng hành pháp

Về uỷ ban tương đương nội các đảm nhiệm một hoạt động cụ thể, xem hoạt động đó ở 352–354, vd., hội đồng nội các về kinh tế 354

.3

***Quản lý hành pháp**

Bao gồm cả trách nhiệm, ra quyết định, quản trị thông tin, lãnh đạo, quản lý nhân viên hành pháp, giám sát, lập kế hoạch, hoạch định chính sách

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nhà hành chính công

Xếp tác phẩm liên ngành về quản lý hành pháp vào 658.4

Về tổ chức nội bộ, xem 352.2; về vai trò lãnh đạo của nguyên thủ, xem 352.23; về khía cạnh cụ thể của quản lý nhân viên hành pháp, xem 352.6; về giám sát bởi cơ quan bên ngoài, xem 352.8. Về khía cạnh cụ thể của nhà hành chính công, xem khía cạnh đó, vd., tiểu sử 351.092, luật pháp 342

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.4 *Quản lý tài chính và ngân sách

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý tài chính và ngân sách, cho riêng quản lý tài chính

Bao gồm cả kiểm toán quản lý, quản lý quỹ lương, quản lý thu nhập

Xếp vào đây quản lý tài chính công [*trước đây cũng là 336.0068*]; bộ tài chính và cục ngân khố (kho bạc nhà nước); tác phẩm bao quát cả quản lý tài chính của chính phủ và quản lý tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng

Xếp tác phẩm liên ngành về tài chính công vào 336; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý tài chính vào 658.15

Về thủ tục ban hành luật ngân sách, xem 328.3; về hỗ trợ tài chính, xem 352.73; về quản lý tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng, xem 354.8

Xem thêm 332.4 về chính sách tiền tệ; cũng xem 336.3 về chính sách tài chính; cũng xem 352.6 về tiền lương và thang lương của công nhân viên chức nhà nước

Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4

.5 *Quản lý tài sản và đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý tài sản và đề tài liên quan, cho riêng quản lý tài sản

Bao gồm cả mua sắm, đất công, tác phẩm tổng hợp về hợp đồng công

Xếp vào đây cơ quan dịch vụ tổng hợp

Xếp quản lý hồ sơ vào 352.3; xếp tác phẩm tổng hợp về tài nguyên đất đai vào 354.3

Về hợp đồng công không liên quan tới tài sản, xem chủ đề đó, vd., hợp đồng lao động 352.6

.6 *Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

Bao gồm cả dân chính, ngạch bậc; các ngành thuộc chính phủ; khía cạnh cụ thể của quản lý nhân viên hành pháp; tác phẩm liên ngành về công nhân viên chức nhà nước

Xếp dân chính theo nghĩa toàn bộ các đơn vị hành chính công ngoài lực lượng vũ trang vào 351; xếp thi kiểm tra trong ngành dân chính vào 351.076; xếp chấm dứt hợp đồng vào 352.5; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý nhân sự vào 658.3

Về quản lý chung nhân viên hành pháp, xem 352.3. Về khía cạnh cụ thể của các ngành thuộc chính phủ và công nhân viên chức nhà nước, xem khía cạnh đó, vd., kinh tế lao động 331.7

.602 5 Danh bạ cá nhân và tổ chức

Xếp danh bạ công nhân viên chức nhà nước vào 351.025

.608 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình cơ hội việc làm bình đẳng cho nhân viên của chính phủ

Xếp tác phẩm tổng hợp về chương trình cơ hội việc làm bình đẳng vào 354.908

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

> **352.7–352.8 Quản lý chức năng hỗ trợ và kiểm soát của chính phủ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 351. Xếp quản lý việc hỗ trợ và kiểm soát thuộc một đề tài cụ thể của quản lý theo đề tài đó vào 352–354, vd., hỗ trợ thương mại 354.73

.7 *Quản lý các hình thức hỗ trợ chung

Bao gồm cả hỗ trợ cho các thành phố và khu vực nông thôn; điều tra dân số và khảo sát; bảo vệ người tiêu dùng; cơ quan và uỷ ban tư vấn và điều tra; xúc tiến thương mại, bảo tàng, triển lãm; bảo hộ sở hữu trí tuệ; quan hệ với công chúng; tác phẩm tổng hợp về công trình công cộng

Xếp vào đây vai trò xúc tiến và hỗ trợ của quản lý khi được tách khỏi vai trò kiểm chế và hạn chế của nó; quản lý nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực phi kinh tế

Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý văn hoá và các hoạt động liên quan vào 353.7; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý nghiên cứu và phát triển vào 354.2; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ với công chúng vào 659.2

Về quản lý cơ quan hỗ trợ thư viện công cộng, xem 353.7; về quản lý cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục, xem 353.8. Về một khía cạnh cụ thể của bảo vệ người tiêu dùng, xem khía cạnh đó, vd., kiểm soát giá cả và giá thành 352.8; về một chương trình cụ thể của công trình công cộng, xem chương trình đó, vd., công trình công cộng về giao thông vận tải 354.76

Xem thêm 352.2 về ban quản trị và hội đồng quản trị; cũng xem 352.8 về vai trò kiểm chế và hạn chế của quản lý

Xem Phần hướng dẫn ở 338.9 so với 352.7, 500

.73 *Hỗ trợ tài chính

Hỗ trợ tài chính cho khu vực hành chính phụ thuộc hoặc các nhóm tư nhân

Bao gồm cả cho vay

Xếp vào đây trợ cấp, tiền trợ cấp, chia sẻ lợi tức

Xếp tác phẩm tổng hợp về hỗ trợ và kiểm soát khu vực hành chính phụ thuộc vào 353.3

Về trợ giá, xem 352.8

.8 *Quản lý các hình thức kiểm soát chung

Bao gồm cả bất bình với chính quyền, thanh tra, kiểm soát giá cả và giá thành, phân phối hạn định, đăng ký, tiêu chuẩn hoá, cơ quan giám sát; tác phẩm liên ngành về cấp phép, về nhân viên thanh tra

Xếp vào đây vai trò kiểm chế và hạn chế của quản lý khi tách khỏi vai trò xúc tiến và hỗ trợ của nó; quy định, cơ quan điều chỉnh, cơ quan cần tư pháp

Xếp kiểm soát nội bộ các hoạt động hành chính vào 352.3

Về cấp phép bởi cơ quan phi chính phủ, xem 060; về vai trò của nhân viên thanh tra trong cơ quan lập pháp, xem 328.3; về bất bình giữa nhân viên và chính quyền, xem 352.6

Xem thêm 342 về luật hành chính; cũng xem 352.7 về vai trò xúc tiến và hỗ trợ của quản lý

353 Các lĩnh vực cụ thể của hành chính công

Về hành chính công của nền kinh tế và môi trường, xem 354

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; cũng xem ở 352–354; cũng xem ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

TÓM LƯỢC

353.1	Quản lý công tác đối ngoại và an ninh quốc gia
.3	Quản lý dịch vụ liên quan tới đối nội
.4	Quản lý tư pháp
.5	Quản lý phúc lợi xã hội
.6	Quản lý dịch vụ y tế
.7	Quản lý văn hoá và các hoạt động liên quan
.8	Quản lý cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục
.9	Quản lý an toàn, làm vệ sinh, kiểm soát chất thải Quản lý an toàn

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 351.01–351.09

.1 *Quản lý công tác đối ngoại và an ninh quốc gia

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công tác đối ngoại và an ninh quốc gia, cho riêng an ninh quốc gia

Bao gồm cả quản lý lãnh thổ không tự trị, vd., thuộc địa; quan hệ ngoại giao, tình báo, phản gián, lật đổ

Xếp quản lý lãnh thổ cụ thể không tự trị vào 351.3–351.9; xếp chính phủ quân sự của lãnh thổ bị chiếm đóng vào 355.4; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ ngoại giao vào 327; xếp tác phẩm liên ngành về gián điệp, phản gián, lật đổ vào 327.12; xếp tác phẩm liên ngành về an ninh quốc gia vào 355

Về quản lý quân sự và quốc phòng, xem 355.6

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

>

353.3–353.9 Hành chính công trong lĩnh vực đối nội không liên quan tới kinh tế và môi trường

Nhiều tác phẩm được xếp vào đây sẽ liên quan tới các hoạt động của chính quyền nhà nước hoặc bang và tỉnh để điều chỉnh, kiểm soát hoặc hỗ trợ dịch vụ do cơ quan chính quyền địa phương cung cấp. Những hoạt động này tương phản với hoạt động của chính quyền địa phương là cơ quan cung cấp dịch vụ thực tế. Tác phẩm về quản lý cơ quan địa phương phục vụ trực tiếp nhân dân thường được xếp theo dịch vụ ngoài hành chính công, vd., quản lý phòng cảnh sát thành phố 363.2068 (*không phải* 353.3), quản lý hệ thống trường học địa phương 371.2 (*không phải* 353.8)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 351

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354

.3 *Quản lý dịch vụ liên quan tới đối nội

Bao gồm cả cải tạo, nhà tù; hoạt động cảnh sát, điều chỉnh hành vi cá nhân, hỗ trợ và kiểm soát khu vực hành chính phụ thuộc bởi khu vực hành chính cấp cao hơn

Xếp vào đây các loại bộ nội vụ, bộ nội vụ theo kiểu Châu Âu

Xếp tự do cá nhân vào 323.44; xếp kiểm soát của cảnh sát đối với hành vi cá nhân vào 363.2; xếp quản lý điều hành hoạt động cảnh sát vào 363.2068; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý khu vực hành chính phụ thuộc vào 352.14; xếp tác phẩm liên ngành về những vấn nạn liên quan tới đạo đức và phong tục công cộng vào 363.4; xếp tác phẩm liên ngành về quản lý hoạt động cải tạo vào 364.6068

Về kiểm soát khu vực có dịch vụ đặc biệt, xem 352.19; về hỗ trợ khu vực đô thị, ven đô, nông thôn, xem 352.7; về hỗ trợ tài chính khu vực hành chính phụ thuộc, xem 352.73; về quản lý tư pháp, xem 353.4

Xem thêm 354.30973 về Bộ nội vụ Hoa Kỳ

.4 *Quản lý tư pháp

Bao gồm cả dịch vụ nhập cư và nhập quốc tịch; sự quản lý kém ở công sở không phân biệt khu vực hành chính công; đề cao dân quyền

Xếp vào đây quản lý tư pháp hình sự, bộ tư pháp

Về quản lý tư pháp, xem 347; về hoạt động cải tạo và hoạt động cảnh sát, xem 353.3

.5 *Quản lý phúc lợi xã hội

Bao gồm cả giấy khai sinh, giấy chứng tử, kiểm soát sinh đẻ, nhà ở, dinh dưỡng, trợ cấp, an sinh xã hội với ý nghĩa thu nhập từ hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm được chính phủ bảo trợ

Xếp vào đây các ngành phục vụ con người, an sinh xã hội với ý nghĩa phúc lợi xã hội

Về quản lý dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế được nhà nước tài trợ, xem 353.6; về chương trình dành cho nhóm lao động và nghề nghiệp, xem 354.9

Xem Phần hướng dẫn ở 361–365 so với 353.5

*Thêm tiêu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

- .508 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 Không dùng cho chương trình dành cho các loại người; xếp vào 353.53
- .53 ***Chương trình dành cho các loại người**
 Bao gồm cả gia đình, người nghèo, nạn nhân của tội phạm
 Xếp vào đây chương trình cơ hội bình đẳng, chương trình cho dân tộc thiểu số, cho nhóm người thiệt thòi trong xã hội; tác phẩm tổng hợp về chương trình trong hành chính công dành cho các loại người
 Xếp chương trình dành một loại dịch vụ cụ thể cho các loại người theo loại dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1, vd., chương trình nhân sự dành cho dân tộc thiểu số 352.608, hỗ trợ hành chính cho hoạt động văn hoá của trẻ em 353.7083
 Về chương trình dành cho nhóm lao động và nghề nghiệp, xem 354.9
- .534 Nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể
 [.534 01–.534 09] Tiêu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 353.53
- .535 ***Phụ nữ**
- .536 ***Người trẻ tuổi cho đến tuổi 20**
 Xếp vào đây trẻ em
- .537 ***Người cao tuổi**
- .538 ***Cựu chiến binh**
- .539 ***Người thiếu năng và ốm đau**
 Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Chương trình không liên quan nhiều đến sức khoẻ, vd., tiếp cận cho người thiếu năng
 Xếp chương trình sức khoẻ cho người thiếu năng và ốm đau vào 353.6
- .6 ***Quản lý dịch vụ y tế**
 Bao gồm cả bảo hiểm y tế, bảo hiểm bồi thường người lao động
 Xếp vào đây dịch vụ phục hồi sức khoẻ, dịch vụ cho ốm đau về thể chất
 Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý phúc lợi xã hội vào 353.5

*Thêm tiêu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.7 *Quản lý văn hoá và các hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung văn hoá và các hoạt động liên quan, cho riêng văn hoá

Bao gồm cả chương trình học ngôn ngữ, chương trình hỗ trợ và kiểm soát tôn giáo, hỗ trợ thư viện công cộng; công viên và giải trí, thể thao

Xếp quản lý thư viện công cộng và hệ thống thư viện vào 025.1; xếp hỗ trợ thư viện nói chung vào 352.7

Về xúc tiến bảo tàng và triển lãm, xem 352.7; về quản lý giáo dục, xem 353.8

.8 *Quản lý cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục

Xếp vào đây cơ quan hỗ trợ và kiểm soát giáo dục sơ đẳng và tiểu học, hỗ trợ và kiểm soát giáo dục trung học

Xếp quản lý và quản trị trường học vào 371.2; xếp các vấn đề chính sách công trong giáo dục vào 379; xếp tác phẩm tổng hợp về nâng cao và phổ biến kiến thức vào 352.7

Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

.9 *Quản lý an toàn, vệ sinh, kiểm soát chất thải Quản lý an toàn

Bao gồm cả phòng vệ dân sự, thảm hoạ và lập kế hoạch khẩn cấp, an toàn công nghệ

Xếp quản lý cứu trợ thảm hoạ vào 363.34; xếp quản lý cơ quan phòng cháy chữa cháy vào 363.37068; xếp quản lý điều hành dịch vụ vệ sinh vào 363.72068; xếp tác phẩm hành chính tổng hợp về ô nhiễm vào 354.3

Về ngành cảnh sát, xem 353.3; về bệnh lây nhiễm, xem 353.6

354 *Hành chính công trong kinh tế và môi trường

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý kinh tế và môi trường, cho riêng quản lý kinh tế

Xếp quản lý an toàn trong nền kinh tế và môi trường vào 353.9

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353—354; cũng xem ở 352—354; cũng xem ở 363 so với 344.02—344.05, 353—354

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình cơ hội bình đẳng về kinh tế

.2 Các hình thức hỗ trợ chung

Bao gồm cả hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ; phát triển cộng đồng, nông thôn, đô thị

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quản lý phát triển, quản lý nghiên cứu và phát triển

Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực phi kinh tế vào 352.7; xếp tác phẩm liên ngành về nghiên cứu và phát triển vào 338.9. Xếp quản lý nghiên cứu và phát triển hoạt động kinh tế cụ thể theo hoạt động đó vào 354, vd., phát triển nông nghiệp 354.5

[.201—.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 354.2

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352—354

> **354.3–354.8 Hành chính trong các lĩnh vực cụ thể của hoạt động kinh tế và môi trường**

Xếp vào đây ngành nghề gắn với lĩnh vực cụ thể của hoạt động kinh tế và môi trường

Xếp quản lý lao động và nghề nghiệp trong lĩnh vực cụ thể của hoạt động kinh tế và môi trường vào 354.9; xếp tác phẩm tổng hợp vào 354

.3 *Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bảo tồn, bảo vệ môi trường, săn bắn, đất đai, ô nhiễm, bất động sản, cấp nước, sở khí tượng, phân vùng

Xếp vào đây Bộ Tài nguyên, ngành khai thác

Xếp quản lý xử lý ô nhiễm vào 353.9; xếp tác phẩm liên ngành về tài nguyên thiên nhiên, về bảo tồn vào 333.7; xếp tác phẩm liên ngành về phân vùng vào 333.73; xếp tác phẩm liên ngành về bảo vệ môi trường vào 363.7; xếp tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Về đất công, xem 352.5; về sử dụng môi trường cho giải trí, thể thao, săn bắn, xem 353.7; về làm vệ sinh và kiểm soát chất thải, xem 353.9; về quản lý năng lượng và tài nguyên liên quan tới năng lượng, xem 354.4; về quản lý nông nghiệp, xem 354.5

.4 *Quản lý năng lượng và ngành liên quan tới năng lượng

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả kiểm soát tiện ích công cộng cung cấp năng lượng

Xếp vào đây bộ năng lượng; nguồn năng lượng; nguồn năng lượng khoáng sản

Xếp tác phẩm tổng hợp về kiểm soát tiện ích công cộng vào 354.72

Về phát triển năng lượng nước, xem 354.3

.5 *Quản lý nông nghiệp

Bao gồm cả tài nguyên thủy sinh, đánh bắt cá và nghề cá, lâm nghiệp; chương trình hàng hoá, vd., dịch vụ tiếp thị

Xếp chương trình dinh dưỡng và lương thực vào 353.5; xếp phát triển nông thôn vào 354.2; xếp dự án tưới tiêu, bảo tồn đất vào 354.3; xếp tín dụng nông nghiệp vào 354.8

Về săn bắn, xem 354.3

.6 *Quản lý xây dựng, sản xuất chế tạo, ngành dịch vụ

Xếp vào đây quản lý các ngành thứ cấp

Về quản lý thương mại, truyền thông, giao thông vận tải, xem 354.7; về dịch vụ tài chính, xem 354.8

.7 *Quản lý thương mại, truyền thông, giao thông vận tải

*Thêm tiêu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.72 **Hình thức kiểm soát chung**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kiểm soát tiện ích công cộng

Về kiểm soát một loại tiện ích công cộng cụ thể, xem loại tiện ích đó ở 354, vd., kiểm soát tiện ích năng lượng 354.4

[.720 1–.720 9] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 354.72

.73 ***Thương mại**

Bao gồm cả thương mại du lịch không phân biệt nguồn gốc

Xếp vào đây nội thương

Về bảo vệ người tiêu dùng, xem 352.7; về ngoại thương, xem 354.74

.74 ***Ngoại thương**

Xếp du lịch nước ngoài vào 354.73

.75 ***Các phương tiện truyền thông (liên lạc)**

Bao gồm cả dịch vụ bưu điện

Xếp vào đây viễn thông

Xếp tổ chức bưu điện vào 383; xếp quản lý điều hành dịch vụ bưu điện vào 383.068. Xếp quản lý, các tổ chức kinh doanh, và mô tả các phương tiện của hệ thống truyền thông công cộng theo hệ thống đó vào 384, vd., tổ chức kinh doanh hệ thống điện thoại công cộng 384.6

.76 ***Giao thông vận tải**

Bao gồm cả vận tải ô tô

Xếp vào đây vận tải mặt đất

Xếp an toàn giao thông vận tải vào 353.9

Về vận tải đường bộ, xem 354.77; về vận tải đường thủy, xem 354.78; về vận tải hàng không và vũ trụ, xem 354.79

.77 ***Vận tải đường bộ**

Bao gồm cả kiểm tra giao thông

.78 ***Vận tải đường thủy**

Xếp vào đây vận tải đường thủy nội địa, vận tải đường biển

.79 ***Vận tải hàng không và vũ trụ**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vận tải hàng không và vũ trụ; cho riêng vận tải hàng không

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 352–354

.8 *Quản lý các tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung các tổ chức tài chính, tiền tệ, tín dụng, cho riêng các tổ chức tài chính

Bao gồm cả bảo hiểm, chứng khoán

Xếp tác phẩm bao hàm quản lý cả hệ thống tài chính và tài chính của chính phủ vào 352.4

Về bảo hiểm được chính phủ bảo trợ, xem 353.5; về bảo hiểm y tế được chính phủ bảo trợ, xem 353.6

Xem thêm 332.4 về chính sách tiền tệ

.9 *Quản lý lao động và nghề nghiệp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lao động và nghề nghiệp, cho riêng lao động

Bao gồm cả thương lượng tập thể giữa chủ và thợ, dịch vụ việc làm

Xếp vào đây bộ lao động

Xếp trợ cấp, bảo hiểm thất nghiệp vào 353.5; xếp bảo hiểm bồi thường người lao động vào 353.6; xếp an toàn nghề nghiệp vào 353.9

Về quản lý công nhân viên chức nhà nước, xem 352.6

.908 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp vào đây chương trình hành động chống kỳ thị, chương trình cơ hội việc làm bình đẳng

Xếp chương trình hành động chống kỳ thị cho người lao động của riêng chính phủ vào 352.608

355 Khoa học quân sự

Bao gồm cả nghiên cứu và phát triển quân sự; tình hình và chính sách quân sự, vd., sẵn sàng chiến đấu, viện trợ quân sự

Xếp vào đây lực lượng và binh chủng vũ trang, lực lượng và binh chủng lục quân

Xếp xã hội học các tổ chức quân sự vào 306.2; xếp sẵn sàng chiến đấu của đơn vị cụ thể vào 355.3

Về loại lực lượng quân sự và chiến cuộc cụ thể, xem 356–359

Xem thêm 322 về quan hệ của nhà nước với tổ chức quân sự; cũng xem 327.1 về giải trừ quân bị; cũng xem 343 về luật quân sự và quốc phòng

Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

TÓM LƯỢC

355.001–.009	Tiểu phân mục chung
.02	Chiến tranh và chiến sự
.1	Sinh hoạt và tập quán quân sự
.2	Nguồn lực quân sự
.3	Tổ chức và nhân sự của lực lượng quân sự
.4	Chiến dịch quân sự
.5	Huấn luyện quân sự
.6	Quản lý quân sự
.7	Căn cứ quân sự
.8	Khí tài và quân nhu (Trang thiết bị)

.001 Triết học và lý thuyết

.002 Tài liệu hỗn hợp

[.002 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 355.8

.003–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Tổ chức

[.006 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 355.6

.007 Giáo dục và đề tài liên quan

.007 1 Giáo dục

Không dùng cho huấn luyện quân dự bị; xếp vào 355.2. Không dùng cho huấn luyện tại chỗ; xếp vào 355.5

Xem Phần hướng dẫn ở 378.4–378.9 so với 355.0071

[.007 2] Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Không dùng; xếp vào 355

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý về tình hình và chính sách quân sự vào 355

Xem Phần hướng dẫn ở 930-990 so với 355.009, 355-359

.009 3-.009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp tổ chức quân đội quốc gia cụ thể vào 355.3093-355.3099

Về lịch sử quân sự của một cuộc chiến tranh cụ thể, xem cuộc chiến tranh đó ở 930-990, vd., lịch sử quân sự của cuộc chiến tranh Việt Nam 959.70434

.02 Chiến tranh và chiến sự

Bao gồm cả chiến tranh hạn chế, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh cách mạng; nguyên nhân của chiến tranh; hậu quả chiến tranh, vd., chiếm đóng, tái thiết; chủ nghĩa chống quân phiệt; tác phẩm liên ngành về tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Xếp vào đây chiến tranh với vũ khí thường, chiến tranh tổng lực; tác phẩm tổng hợp về chiến lược quân sự

Xếp quốc phòng vào 355; xếp tác phẩm tổng hợp về chiến tranh với vũ khí hủy diệt hàng loạt vào 358

Về khía cạnh kinh tế của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, xem 338.4; về chiến lược trong các chiến dịch quân sự, xem 355.4. Về lực lượng hạt nhân cụ thể và chiến tranh hạt nhân, xem lực lượng đó, vd., lực lượng tên lửa hạt nhân và chiến tranh tên lửa hạt nhân 358.1

Xem thêm 341.6 về luật chiến tranh

.1 Sinh hoạt và tập quán quân sự

Bao gồm cả lễ kỷ niệm, lễ nghi, lễ tưởng niệm, đài tưởng niệm; màu sắc và cờ hiệu, người đào ngũ, kỷ luật, trừng phạt, quân cảnh, tư cách đạo đức, tù binh, thăng cấp, quân phục và huy chương, tác phẩm tổng hợp về doanh trại quân đội

Xếp vào đây điều kiện tuyển quân

Xếp việc phát và dùng quân phục vào 355.8; xếp nhà tù quân sự vào 365

Về dịch vụ xã hội và hoạt động phúc lợi dành cho quân nhân và người nhà của họ, xem 355.3; về doanh trại cho nhân viên quân sự ở căn cứ quân sự, xem 355.7

Xem thêm 364.1 về tội phạm chiến tranh

.2 Nguồn lực quân sự

Bao gồm cả đội quân tình nguyện, người từ chối nhập ngũ có ý thức, chế độ quân dịch, động viên, tuyển quân, huấn luyện quân dự bị; nguồn nhân lực, nguồn lực công nghiệp, nguyên liệu

.3 Tổ chức và nhân sự của lực lượng quân sự

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung tổ chức và nhân sự, cho riêng tổ chức

Bao gồm cả lực lượng viễn chinh, quân lê dương (tính nguyện nước ngoài), lính biên phòng, quân cận vệ, lực lượng quốc tế, lính đánh thuê, trung đoàn, quân dự bị, đơn vị nữ; chiến tranh đặc biệt; lực lượng quân y, quan hệ công chúng, dịch vụ cấp phát; dịch vụ tôn giáo và tư vấn, vd., hành lễ của cha tuyên úy

Xếp vào đây tổ chức quân đội quốc gia, sự sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị cụ thể

Xếp phụ nữ trong lực lượng vũ trang vào 355.0082; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của quân nhân vào 355.0092; xếp thăng cấp và giáng cấp nhân sự vào 355.1; xếp đào tạo quân dự bị vào 355.2; xếp tác phẩm liên ngành về hoạt động gián điệp và lật đổ vào 327.1

Về một loại đơn vị cụ thể giới hạn cho một lực lượng cụ thể, xem lực lượng đó, vd., đơn vị thiết giáp 358

.4 Chiến dịch quân sự

Bao gồm cả nguy trang, hậu cần, địa lý quân sự, sự chiếm đóng và chính phủ quân sự của lãnh thổ chinh phục được, trinh sát, chiến thuật, tập trận giả

Xếp vào đây chiến dịch tấn công và phòng thủ, chiến đấu; chiến lược trong chiến dịch quân sự

Xếp chiếm đóng như là hậu quả chiến tranh vào 355.02

Xem thêm 793.9 về trò chơi chiến tranh mang tính chất giải trí

.409 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 355.4

.5 Huấn luyện quân sự

Huấn luyện cá nhân và đơn vị

Bao gồm cả huấn luyện cơ bản, vd., luyện tập, tự vệ; diễn tập

Xếp tác phẩm tổng hợp về học viện quân sự đại học vào 355.0071; xếp huấn luyện thông qua tập trận giả vào 355.4

Về huấn luyện quân dự bị, huấn luyện quân sự tổng hợp, xem 355.2

.507 1 Giáo dục trong huấn luyện quân sự

Xếp huấn luyện quân sự ở quốc gia cụ thể theo quốc gia đó vào 355.5093–355.5099, vd., huấn luyện quân sự ở Thụy Sĩ 355.509494

.6 Quản lý quân sự

Bao gồm cả quản lý điều hành; quản lý tài chính, nhân sự, cung ứng; đăng ký mồ liệt sỹ, quân buru, tác phẩm tổng hợp về hợp đồng quân sự

Xếp vào đây quản lý quốc phòng, bộ quốc phòng

Xếp hệ thống chỉ huy và kiểm soát vào 355.3. Xếp quản lý một chức năng không quy định ở đây theo chức năng đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý căn cứ quân sự 355.7068

Về thời gian phục vụ, thăng chức và giáng chức, xuất ngũ, xem 355.1; về quản lý nhân viên điều hành, tổ chức lực lượng quân sự, nhân sự và hệ thống cấp bậc, dịch vụ cấp phát và các dịch vụ liên quan, xem 355.3; về kho quân nhu và căn cứ quân sự, xem 355.7. Về hợp đồng cho một mặt hàng cụ thể không phải là quân nhu, xem mặt hàng đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., hợp đồng về bất động sản 355.7068

[.606 8]

Quản lý

Không dùng; xếp vào 355.6

.609 1

Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Xếp vào đây quản lý quân sự và quốc phòng quốc tế

Xếp quản lý lực lượng gìn giữ hoà bình quốc tế vào 355.3

.7 Căn cứ quân sự

Bao gồm cả doanh trại, trại giam tù binh chiến tranh

Xếp vào đây căn cứ quân sự, pháo đài, nơi đóng quân cố định, đồn bót, khu quân sự

.709 3—.709 9

Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp vào đây pháo đài hoặc hệ thống pháo đài cụ thể, căn cứ có hai hoặc nhiều chức năng

Dùng ký hiệu dành cho khu vực địa lý của căn cứ, chứ không phải quốc gia duy trì căn cứ đó, vd., căn cứ quân sự của Hoa Kỳ tại vùng kênh đào Panama 355.7097287

.8 Khí tài và quân nhu (Trang thiết bị)

Giới hạn cho khí tài và quân nhu chung cho nhiều lực lượng lục quân, hoặc cho ít nhất hai trong số ba lực lượng quốc phòng chính, vd., tên lửa và xe tăng, quân nhu của lực lượng lục quân và hải quân

Bao gồm cả kỹ thuật và quy trình phụ trợ, quần áo, xe cộ

Xếp vào đây vũ khí (quân nhu); máy móc, thiết bị, vật liệu; khía cạnh quân sự của nghiên cứu và phát triển (*không phải* là cung ứng và ký kết hợp đồng) các loại khí tài và quân nhu cụ thể

Tác phẩm tổng hợp về vũ khí hoá học, sinh học và phóng xạ, tác phẩm liên ngành về vũ khí giết người hàng loạt chuyển tới 358; tác phẩm tổng hợp về tên lửa chuyển tới 358.1

Xếp huy động nguồn lực công nghiệp quân sự vào 355.2; xếp vũ khí giới hạn cho một lực lượng lục quân cụ thể vào 356–357; xếp tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu và phát triển quân nhu, vũ khí vào 355; xếp tác phẩm liên ngành về nghiên cứu và phát triển một loại khí tài và quân nhu cụ thể vào 358.4

Về quản lý các loại khí tài và quân nhu cụ thể, xem 355.6. Về quân nhu của một lực lượng chuyên dùng một loại vũ khí cụ thể, xem lực lượng đó ở 356–359, vd., đạn được xe tăng 358

[.806 8]

Quản lý

Không dùng; xếp vào 355.6

[.807 2]

Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Không dùng; xếp vào 355

>

356–359 Các loại lực lượng quân sự và chiến sự cụ thể

Xếp vào đây lịch sử lực lượng quân sự cụ thể không giới hạn cho bất kỳ cuộc chiến tranh nào, binh chủng và đơn vị chuyên dùng cho lực lượng cụ thể, biện pháp đối phó chống lại lực lượng cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 355. Xếp một biện pháp đối phó cụ thể theo lực lượng sử dụng biện pháp đó, vd., pháo binh bờ biển 358 (*không phải* 359)

Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

>

356–357 Lực lượng lục quân và chiến sự

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 355

Về lực lượng thiết giáp và pháo binh; chiến tranh hoá học, sinh học, phóng xạ, xem 358; về lực lượng tên lửa, xem 358.1

356**Lực lượng bộ binh và chiến sự**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bộ binh, vd., lính đặc công, quân nhảy dù, lính biệt kích, đội quân trượt tuyết

357 Lực lượng cơ động và chiến sự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả kỵ binh (cưỡi ngựa); kỵ binh cơ giới, vd., đội quân mô tô

Về kỵ binh thiết giáp, xem 358

358 Lực lượng không quân và các lực lượng chuyên trách khác và chiến sự; lực lượng công binh và các lực lượng liên quan

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về vũ khí hoá học, sinh học và phóng xạ, tác phẩm liên ngành về vũ khí giết người hàng loạt [*trước đây tất cả cũng là 355.8*]; lực lượng thiết giáp, pháo binh, lực lượng vũ trụ; truyền thông, bộc phá, lực lượng vận tải; chiến tranh với vũ khí huỷ diệt hàng loạt

Xếp lực lượng pháo hải quân vào 359.9

Về chiến tranh hạt nhân, xem 355.02. Về khía cạnh cụ thể của vũ khí giết người hàng loạt, xem khía cạnh đó, vd., giải trừ quân bị vũ khí giết người hàng loạt 327.1

.1 Lực lượng tên lửa điều khiển

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về tên lửa [*trước đây là 355.8*], phòng thủ chống tên lửa, Sáng kiến phòng thủ chiến lược (SDI, chiến tranh giữa các vì sao)

Xếp vào đây lực lượng tên lửa chiến lược, lực lượng tên lửa hạt nhân

Xếp một phương tiện phòng thủ chống tên lửa cụ thể không phải là tên lửa đất đối không theo phương tiện phòng thủ đó, vd., vũ khí tia 358, tên lửa không đối không 358.4

Về lực lượng tên lửa điều khiển trong không quân, xem 358.4; về lực lượng tên lửa điều khiển trong hải quân, xem 359.9

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 358.1

.4 Lực lượng không quân và không chiến

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Về không quân thủy chiến, xem 359.9

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 355.001–355.009, vd., quản lý lực lượng không quân 358.4 (*không phải 358.40068*)

359 Lực lượng hải quân và chiến sự

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây hải quân và chiến tranh

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 355.001–355.009, vd., quản lý hải quân 359.6 (*không phải 359.0068*)

.1–.7 Sinh hoạt hải quân, nguồn lực, tổ chức và nhân sự, chiến dịch, huấn luyện, quản lý, căn cứ

Thêm vào chỉ số cơ bản 359 những số tiếp sau 355 ở 355.1–355.7, vd., tổ chức và nhân sự hải quân, tàu thủy như là đơn vị hải quân 359.3; tuy nhiên, về tàu thủy như là đơn vị của lực lượng chiến đấu chuyên trách, vd., hàng không mẫu hạm, xem 359.9

Xếp tác phẩm tổng hợp về tàu thủy trong hải quân vào 359.8

.8 Khí tài và quân nhu hải quân (Trang thiết bị hải quân)

Bao gồm cả kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Xếp vào đây vũ khí (quân giới); máy móc, thiết bị, vật liệu; khía cạnh hải quân của nghiên cứu và phát triển (*không phải* là mua sắm và ký kết hợp đồng) các loại khí tài và quân nhu cụ thể

Xếp huy động nguồn lực công nghiệp hải quân vào 359.2; xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh hải quân của nghiên cứu và phát triển khí tài và quân nhu, vũ khí vào 359; xếp tác phẩm liên ngành về nghiên cứu và phát triển quân nhu và khí tài hải quân vào 338.4

[.806 8] Quản lý

Không dùng; xếp vào 359.6

[.807 2] Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Không dùng; xếp vào 359

.9 Lực lượng chiến đấu chuyên trách; lực lượng kỹ thuật và các lực lượng liên quan

Bao gồm cả canh gác bờ biển như là hoạt động quân sự; lực lượng tên lửa điều khiển, lính thủy đánh bộ, không quân thủy chiến, lực lượng tàu ngầm; lực lượng thông tin liên lạc, lực lượng bọc phá, lực lượng vận tải

Xếp chiến tranh hoá học, sinh học, phóng xạ vào 358; xếp canh gác bờ biển như là hoạt động canh sát, tác phẩm liên ngành về canh gác bờ biển vào 363.28

360 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội; các hiệp hội

TÓM LƯỢC

361	Các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội nói chung
362	Các vấn đề phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội
363	Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội khác
364	Hình sự học (Tội phạm học)
365	Cơ quan trừng phạt và các tổ chức liên quan
366	Hiệp hội
367	Cầu lạc bộ tổng hợp
368	Bảo hiểm
369	Các loại hiệp hội hỗn hợp

> 361–365 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội

Xếp vào đây hoạt động và chính sách của các cơ quan chính phủ thi hành luật về những vấn đề xã hội và dịch vụ

Xếp luật các dịch vụ xã hội, bao gồm cả luật dự thảo, thi hành luật của toà án vào 341–346; xếp quản trị nội bộ các cơ quan chính phủ liên quan tới các dịch vụ xã hội, bao gồm cả báo cáo hành chính hàng năm của những cơ quan này vào 353.5; xếp bảo hiểm vào 368; xếp các tác phẩm tổng hợp vào 361

Về các dịch vụ xã hội trong lực lượng vũ trang, xem 355–359; về các dịch vụ xã hội trường học, xem 371.7; về các dịch vụ xã hội trong các cuộc chiến tranh cụ thể, xem 900

Xem Phần hướng dẫn ở 361–365; cũng xem ở 301–307 so với 361–365; cũng xem ở 361–365 so với 353.5

361 Các vấn đề xã hội và phúc lợi xã hội nói chung

Phúc lợi xã hội: trợ giúp xã hội, hoặc miễn phí hoặc người thụ hưởng phải trả một phần hay toàn phần nhằm giúp các cá nhân đối phó với tình huống khó khăn thường ngoài khả năng khắc phục của họ

Bao gồm cả tư vấn, hướng dẫn; trợ giúp vật chất, vd., giúp đỡ tài chính

Xếp vào đây các tác phẩm liên ngành về quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội, về các chương trình và dịch vụ bao gồm một số ngành khoa học xã hội, về các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội

Xếp công việc xã hội vào 361.3; xếp mô tả hoàn cảnh xã hội hiện tại hoặc quá khứ vào 930–990. Xếp trợ giúp về một vấn đề cụ thể vào vấn đề đó, vd., giúp đỡ tài chính cho những người cao tuổi 362.6

Về các vấn đề xã hội được xem đơn thuần như là hiện tượng xã hội, xem 301–307; về quy hoạch và phát triển cộng đồng, xem 307.1; về phát triển và quy hoạch kinh tế, xem 338.9; về các vấn đề và dịch vụ cụ thể, xem 362–365

Xem Phần hướng dẫn ở 361 so với 362–363

.001–.008 Tiểu phân mục chung

[.009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 361.9

.1 Các vấn đề xã hội

Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các khu vực và loại suy thoái xã hội, về các vấn đề đặc hữu cho xã hội loài người

Về các vấn đề cụ thể, xem 362–363

.2 Hành động xã hội

Bao gồm cả sự bất đồng và phản đối, hành động quốc tế, quy hoạch, phong trào cải cách, chính sách xã hội

Xếp sự thay đổi như là một hiện tượng xã hội vào 303.4

Về công việc xã hội, xem 361.3; về hành động của chính phủ, xem 361.6; về hành động tư nhân, xem 361.7; về hành động cộng đồng tư nhân và nhà nước kết hợp, xem 361.8

.3 Công việc xã hội

Bao gồm cả giải quyết những vụ việc cụ thể, phòng vấn, công việc xã hội tình nguyện

Xếp tư vấn vào 361

Về công việc theo nhóm, xem 361.4

.4 Làm việc theo nhóm

Xếp tư vấn trong làm việc theo nhóm vào 361

.6 Hành động của chính phủ

Bao gồm cả chính sách xã hội, phúc lợi và nhân quyền, tình trạng phúc lợi, cải cách phúc lợi

Xếp vào đây sự trợ giúp liên chính phủ và quy hoạch, hành động quốc tế của chính phủ, tác phẩm liên ngành về quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội do chính phủ tài trợ

Xếp kinh tế nhà nước phúc lợi vào 330.12; xếp hành động tư và công kết hợp vào 361.2; xếp công việc xã hội của chính phủ vào 361.3; xếp hành động cộng đồng công và tư kết hợp vào 361.8; xếp tác phẩm liên ngành về nhân quyền vào 323

Về việc quản lý các tổ chức công cộng điều chỉnh dịch vụ phúc lợi xã hội, xem 353.5

.7 Hành động tư nhân

Bao gồm cả hành động từ thiện cá nhân; các tổ chức doanh nghiệp; liên đoàn lao động; các tổ chức phi lợi nhuận, vd., CARE (Tổ chức hợp tác cứu trợ quốc tế); các tổ chức quốc tế tư nhân, vd., Hội Chữ Thập Đỏ Quốc tế; các tổ chức tôn giáo

Xếp hành động tư nhân và nhà nước kết hợp vào 361.2; xếp công việc xã hội tư nhân vào 361.3; xếp quan hệ của khu vực tư nhân và nhà nước vào 361.6; xếp hành động cộng đồng tư nhân và nhà nước kết hợp vào 361.8; xếp chương trình của cơ quan tuyển dụng đối với công nhân viên chức vào 658.3

.706 Các tổ chức và quản lý

Không dùng cho một loại tổ chức cụ thể nào, vd., các tổ chức phi lợi nhuận; xếp vào 361.7

.706 8 Quản lý

Bao gồm cả gây quỹ

.8 Hành động cộng đồng

Xếp phát triển cộng đồng vào 307.1; xếp hành động cộng đồng của nhà nước vào 361.6; xếp hành động cộng đồng tư nhân vào 361.7

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 361.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., công việc phúc lợi ở Arizona 361.9791

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của một số loại hành động xã hội cụ thể vào 361.2–361.8

> 362–363 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội cụ thể

Bao gồm cả nguyên nhân và ảnh hưởng xã hội; tỉ lệ mắc bệnh, sự phân bố; mức độ trầm trọng; sự kiểm soát bằng chuẩn mực, sự giám sát, theo dõi, chế độ báo cáo, thanh tra, kiểm tra, chứng nhận, sự sẵn sàng, sự phòng ngừa; các biện pháp chữa trị và hình thức trợ giúp, vd., tư vấn, hướng dẫn, dịch vụ việc làm, trợ giúp tài chính, công tác cứu giúp, chăm sóc nơi ở

Tác phẩm tổng hợp về những ảnh hưởng xuất hiện sau khi vấn đề đã kết thúc hoặc khi một người không còn gần gũi với người có vấn đề thì được xếp theo vấn đề đó, vd., ảnh hưởng đối với nạn nhân đã trưởng thành bị lạm dụng khi còn trẻ con 362.76. Hậu quả cụ thể được xếp theo hậu quả đó, vd., phương diện xã hội của bệnh nghiện rượu trong nạn nhân bị lạm dụng khi còn trẻ con 362.292, phương diện y học của nạn nhân trưởng thành bị lạm dụng khi còn trẻ con 616.85

Xếp sự kỳ thị vào 305; xếp tác phẩm tổng hợp vào 361

Về biện pháp an toàn, xem 363.1; về hình sự học, xem 364

Xem Phân hướng dẫn ở 361 so với 362–363; cũng xem ở 362–363 so với 364.1

362 Các vấn đề phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội

Xếp vào đây an sinh xã hội

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., cựu chiến binh bị tâm thần 362.2 (*không phải* 362.86):

Ôm đau thể chất	362.1
Ôm đau và rối loạn tinh thần và cảm xúc	362.2
Chậm phát triển trí tuệ	362.3
Vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng thể chất	362.4
Nạn nhân của áp bức	362.87
Nạn nhân của tội ác	362.88
Cựu chiến binh	362.86
Vấn đề và dịch vụ đối với người cao tuổi	362.6
Vấn đề và dịch vụ đối với người trẻ	362.7
Tầng lớp lao động	362.85
Phụ nữ	362.83
Thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc	362.84
Vấn đề và dịch vụ đối với người nghèo	362.5
Gia đình	362.82
Lịch sử, địa lý, con người	362.9

Đề chỉ ra mối quan hệ của một loại vấn đề cụ thể đối với một loại người cụ thể, thêm ký hiệu 08 từ Bảng 1 vào chỉ số phân loại cho vấn đề đó, vd., sự lạm dụng chất gây nghiện trong thanh niên ngoài 20 tuổi 362.29084. Tuy nhiên những người gần gũi với người có vấn đề, thí dụ thành viên gia đình, những người cùng làm việc, thì được xếp vào chỉ số phân loại cho vấn đề đó mà không dùng ký hiệu 08, vd., người gần gũi với người lạm dụng chất gây nghiện 362.29 (*không phải* 362.2908).

Về an sinh xã hội như là một hình thức bảo hiểm xã hội, xem 368.4

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

TÓM LƯỢC

362.1	Ôm đau thể chất
.2	Ôm đau và rối loạn tinh thần và cảm xúc
.3	Chậm phát triển trí tuệ
.4	Vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng thể chất
.5	Vấn đề và dịch vụ đối với người nghèo
.6	Vấn đề và dịch vụ đối với người cao tuổi
.7	Vấn đề và dịch vụ đối với thanh thiếu niên
.8	Vấn đề và dịch vụ đối với các nhóm khác
.9	Lịch sử, địa lý, con người

[.08] Vấn đề phúc lợi xã hội và dịch vụ đối với các loại người

Không dùng; xếp vào 362.1–362.8

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 362.9

> **362.1–362.4 Vấn đề và dịch vụ đối với người ốm đau và thiếu năng**

Bao gồm công việc xã hội về y học và tâm thần

Xếp tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng nhằm ngăn ngừa ốm đau về thể chất vào 614.4–614.5; xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.1

Xem thêm 649.8 về chăm sóc tại gia của các thành viên trong gia đình

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610; cũng xem ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5

.1 Ốm đau thể chất

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về ốm đau và thiếu năng, về chăm sóc và điều trị y học, về tuyên truyền y tế, về sức khỏe cộng đồng

Tác phẩm tổng hợp về cộng đồng chăm sóc cuộc sống chuyển tới 362.61

Xếp bảo hiểm y tế và tai nạn vào 368.38; xếp bảo hiểm y tế và tai nạn do nhà nước tài trợ vào 368.4; xếp điều trị y học vào 616

Về phương diện tôn giáo của tuyên truyền y tế, xem 266; về xã hội học của y học, y tế, ốm đau, xem 306.4; về ốm đau tinh thần, cảm xúc, xem 362.2; về sự chậm phát triển trí tuệ, xem 362.3; về các vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng thể chất cụ thể không phân biệt nguyên nhân, xem 362.4; về công nghệ y học, xem 610

.102 3 Dịch vụ đối với người ốm đau thể chất; như là một nghề, việc làm, sở thích

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các công việc trong ngành y tế phụ trợ y học và cận y học

Xếp tác phẩm báo quát cả nghề y lẫn công việc phụ trợ vào 610

Về nghề phụ trợ cụ thể, xem nghề đó, vd., thư ký bệnh viện 651.3

.108 Dịch vụ đối với loại người cụ thể bị ốm đau thể chất

Không dùng cho các dịch vụ do một nhóm người thực hiện đối với những người bị ốm đau thể chất; xếp vào 362.1

Xếp ốm đau thể chất của các nhóm người vào 616.008

.108 3 Dịch vụ đối với người trẻ tuổi

Không dùng cho dịch vụ đối với trẻ nhỏ và trẻ em dưới tuổi dậy thì; xếp vào 362.198

.108 4 Dịch vụ đối với người ở giai đoạn trưởng thành cụ thể

Không dùng cho dịch vụ đối với người cao tuổi; xếp vào 362.198

.109 Lịch sử, địa lý, con người

.109 173 Nghiên cứu khu vực kinh tế xã hội theo mật độ dân số

Không dùng cho khu vực nông thôn; xếp vào 362.1

- > 362.11–362.16 Dịch vụ của các loại cơ quan, tổ chức
- Xếp dịch vụ của các tổ chức tài trợ y tế vào 362.1; xếp những loại dịch vụ cụ thể do một cơ quan cụ thể cung cấp vào 362.17; xếp các dịch vụ của một cơ quan cụ thể đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt vào 362.19; xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.1
- .11 **Bệnh viện và các tổ chức liên quan**
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bệnh viện và các tổ chức liên quan, cho riêng bệnh viện
- Về trạm xá và các tổ chức liên quan, xem 362.12; về tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng, xem 362.16*
- .12 **Bệnh viện thực hành và các tổ chức liên quan**
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bệnh viện thực hành và các tổ chức liên quan, cho riêng bệnh viện thực hành
- Bao gồm cả trạm xá, khu điều trị ngoại trú của bệnh viện đa khoa
- Xếp vào đây chăm sóc người có thể đi lại được, dịch vụ sức khỏe cộng đồng
- .14 **Chăm sóc tại nhà chuyên nghiệp**
- Bao gồm dịch vụ y tá, hộ lý phục vụ tại nhà
- Xem thêm 649.8 về chăm sóc tại nhà do các thành viên gia đình thực hiện*
- .16 **Tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng**
- Bao gồm cả nhà an dưỡng, viện điều dưỡng cho người bị các bệnh mãn tính
- Xếp vào đây các tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế trọn gói [*trước đây cũng là 362.6*]; tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng cho người cao tuổi; nhà nuôi dưỡng cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế trọn gói
- Xếp tiện nghi cung cấp chăm sóc y tế tối thiểu, vd., cung cấp thuốc, cộng đồng chăm sóc đời sống, nhà dưỡng lão vào 362.61
- .160 84 **Dịch vụ các tiện nghi chăm sóc y tế mở rộng cho những người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành**
- Không dùng cho người cao tuổi; xếp vào 362.16
- .17 **Dịch vụ cụ thể**
- Bao gồm cả chăm sóc khẩn cấp, chăm sóc tăng cường, chăm sóc giai đoạn cuối và phương tiện, vd., bệnh viện cho người sắp qua đời, các dịch vụ chăm sóc
- Xếp vào đây sự cung cấp xã hội về một số loại dịch vụ y tế cụ thể, tác phẩm liên ngành về cả sự cung cấp xã hội lẫn kỹ thuật một số dịch vụ y tế cụ thể
- Xếp các loại trợ giúp vào 362.1; xếp các loại dịch vụ cụ thể đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt vào 362.19; xếp công việc theo nhóm vào 610.6
- Về dịch vụ cấp cứu, xem 362.18; về công nghệ dịch vụ y tế, xem 610; về dịch vụ phòng ngừa, xem 614.4*
- .18 **Dịch vụ cấp cứu**
- Bao gồm dịch vụ cứu thương

- .19 Dịch vụ đối với bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt
 Xếp vào đây cuộc sống bị bệnh thể chất
 Xếp vào đây tỉ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng nhằm ngăn ngừa một số bệnh cụ thể vào 614.5
Xem thêm 362.1 về bệnh nhân nghèo khổ; cũng xem 362.17 về bệnh nhân sắp qua đời
- [.190 1–.190 9] Tiêu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 362.101–362.109
- .196 Dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh cụ thể
 Bao gồm cả hội chứng thiếu miễn dịch, bệnh giảm trí nhớ tuổi già, ung thư, tiểu đường, chứng loạn dưỡng cơ, bệnh lao; bệnh lây, truyền nhiễm
 Xếp dịch vụ đối với bệnh nhân bị thương, tổn thương, điều trị ngoại khoa, dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh trên từng vùng cơ thể, dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh về răng, mắt, tai, dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh phụ khoa, sản khoa vào 362.19
Về dịch vụ đối với bệnh nhân bệnh nhi và bệnh tuổi già, xem 362.198; về dịch vụ đối với bệnh nhân bị bệnh tâm thần, xem 362.2
- [.196 01–.196 09] Tiêu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 362.101–362.109
- .198 Dịch vụ đối với bệnh nhân bệnh nhi và bệnh tuổi già
- [.198 01–.198 09] Tiêu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 362.198
- .2 Ốm đau và rối loạn tinh thần và cảm xúc**
 Tiêu phân mục chung được thêm cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục
 Xếp vào đây thiếu năng tinh thần bao gồm chậm phát triển trí tuệ kết hợp với ốm đau tinh thần
 Xếp cuộc sống bị rối loạn tâm thần vào 616.890092
Về chậm phát triển trí tuệ, xem 362.3
- .28 Tự sát
 Xếp vào đây hành vi tự sát

.29

Lạm dụng chất gây nghiện

Bao gồm cả lạm dụng ma túy

Xếp vào đây sự lạm dụng chất ma túy; tác phẩm liên ngành về lạm dụng chất gây nghiện, nghiện ngập, quen thuốc, ngộ độc

Về lối sống của người lạm dụng chất gây nghiện, xem 306; về buôn lậu ma túy, xem 363.45; về buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma túy trái phép, xem 364.1; về sử dụng ma túy như là một tập tục, xem 394.1; về khía cạnh y học của việc lạm dụng chất gây nghiện, xem 616.86

Xem thêm 362.2 về sự nghiện thực phẩm

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.292

Rượu

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nghiện rượu

Về một khía cạnh cụ thể của nghiện rượu, xem khía cạnh đó, vd., khía cạnh y học 616.86

.3

Chậm phát triển trí tuệ

Xếp tác phẩm tổng hợp về những vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng phát triển (những người bị bệnh thần kinh kết hợp với chậm phát triển trí tuệ và có vấn đề biểu hiện trước tuổi 18) vào 362.1; xếp tác phẩm tổng hợp về điều trị chậm phát triển trí tuệ và bệnh tâm thần vào 362.2

.4

Vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng thể chất

Không phân biệt nguyên nhân

Bao gồm cả những người kém tai, kém mắt và đi lại khó khăn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng, người thiếu năng tinh thần và thể chất

Xếp tác phẩm tổng hợp về y vào 617

Về vấn đề và dịch vụ đối với người thiếu năng tinh thần, xem 362.3

.5

Vấn đề và dịch vụ đối với người nghèo

Bao gồm cả thu nhập tối thiểu được đảm bảo, thuế thu nhập âm, tác phẩm liên ngành về trợ giúp pháp lý

Xếp vào đây dịch vụ đối với người vô gia cư

Xếp nguyên nhân kinh tế và ảnh hưởng của nghèo khổ, và biện pháp ngăn ngừa nghèo khổ vào 339.4; xếp trợ giúp cho các gia đình có con sống phụ thuộc (AFDC) vào 362.71; xếp bố trí nhà ở vào 363.5; xếp kiểm soát sinh đẻ như một biện pháp khắc phục tình trạng nghèo khổ vào 363.9; xếp trợ giúp cho người nghèo theo chế độ bảo hiểm xã hội vào 368.4

Về luật trợ giúp hợp pháp, xem 347; về chương trình lương thực, xem 363.8

.6 Vấn đề và dịch vụ đối với người cao tuổi

Bao gồm cả sự ngược đãi người già

Xếp vào đây lão khoa xã hội

Các tổ chức cung cấp chăm sóc y tế toàn diện chuyển tới 362.16

Xếp ngược đãi cha mẹ vào 362.82; xếp ngược đãi người lớn như là một tội hình vào 364.15. Xếp ngược đãi người lớn trong tình huống cụ thể theo tình huống đó, vd., ngược đãi người lớn trong nhà nuôi dưỡng 362.16

.61 Chăm sóc nơi ở

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cộng đồng chăm sóc đời sống [*trước đây cũng là 362.1*]; sống nhờ vào cứu tế; phương tiện cung cấp chăm sóc y tế tối thiểu, vd., cung cấp thuốc, dịch vụ nhà cho người cao tuổi, nhà dưỡng lão

Xếp các tổ chức cung cấp chăm sóc y tế toàn diện vào 362.16; xếp nhà ở vào 363.5

.7 Vấn đề và dịch vụ đối với thanh thiếu niên

Cho tới tuổi 17

Xếp vào đây trẻ em

.708 3 Thanh thiếu niên tuổi từ 12 đến 17

Không dùng cho trẻ em; xếp vào 362.7

Xếp vào đây nam nữ thanh thiếu niên từ 12 đến 17

Xếp thanh niên từ 18 tuổi trở lên, tác phẩm tổng hợp về nam và nữ thanh niên vào 362

[.708 35] Thanh thiếu niên tuổi từ 12 đến 17

Không dùng; xếp vào 362.7083

.708 6 Những người có đặc điểm xã hội khác nhau

Không dùng cho trẻ em bị bỏ rơi, trẻ mồ côi; xếp vào 362.73. Không dùng cho trẻ tiền phạm; xếp vào 362.74. Không dùng cho trẻ em bị ngược đãi; xếp vào 362.76. Không dùng cho kẻ phạm pháp là vị thành niên, xếp vào 364.36

> 362.71–362.73 Những loại dịch vụ cụ thể đối với người trẻ tuổi

Xếp dịch vụ đối với người trẻ tuổi bất bình thường vào 362.74; xếp dịch vụ đối với trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc vào 362.76; xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.7

.71 Cứu trợ trực tiếp

Bao gồm cả trợ giúp các gia đình có con cái phải nuôi, dịch vụ chăm sóc ban ngày

.73 Các dịch vụ thuộc hội từ thiện và các dịch vụ liên quan

Bao gồm cả chăm sóc trong nhà nuôi trẻ mồ côi

Xếp vào đây trẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi

.734

Nhận con nuôi

Bao gồm cả tính bảo mật hồ sơ nhận con nuôi

Xếp tác phẩm tổng hợp về hoạt động của những người được nhận làm con nuôi tìm kiếm bố mẹ đẻ của mình vào 362.82

>

362.74–362.76 Những loại thanh thiếu niên đặc biệt

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 362.7

Về trẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi, xem 362.73

.74

Người trẻ tuổi bất bình thường

Bao gồm cả trẻ tiền phạm, bỏ nhà

Xếp vào đây dịch vụ cụ thể đối với người trẻ tuổi bất bình thường, trung tâm phục hồi cho người trẻ tuổi chưa phạm tội ác

Xếp người trẻ tuổi bị bệnh tinh thần, cảm xúc vào 362.2083; xếp các gia đình có con bị thất lạc vào 362.82; xếp trung tâm phục hồi trong thời kỳ quá độ từ trại giáo huấn tới xã hội vào 365

Về kẻ phạm pháp là vị thành niên, xem 364.36

.76

Trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp lạm dụng trẻ em như là một tội hình vào 364.15

.8

Vấn đề và dịch vụ đối với các nhóm khác

.82

Gia đình

Bao gồm cả ngược đãi trong gia đình, tư vấn hôn nhân, trẻ lạc, bắt cóc con cái (sau ly hôn), gia đình chỉ còn cha hoặc mẹ

Xếp vào đây cha mẹ

Xếp phúc lợi gia đình khi đồng nghĩa với phúc lợi chung vào 362; xếp trợ giúp gia đình có con sống phụ thuộc (AFDC), chăm sóc ban ngày vào 362.71; xếp nhận con nuôi vào 362.734; xếp trẻ em bỏ nhà vào 362.74; xếp trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc vào 362.76; xếp chương trình kế hoạch hoá gia đình vào 363.9; xếp ngược đãi như là một tội hình vào 364.15

.83

Phụ nữ

Bao gồm cả những người mẹ không hôn thú

Xếp ngược đãi vợ vào 362.82; xếp xâm phạm thô bạo vào 362.883

.84

Thành viên của các nhóm sắc tộc và dân tộc

.840 01–.840 09

Tiểu phân mục chung

.85

Tầng lớp lao động

Bao gồm cả người lao động di trú

- .86 **Cựu chiến binh**
 Xếp vào đây quyền và quyền lợi của cựu chiến binh
 Xếp lương hưu cựu chiến binh vào 331.25
 Về quyền lợi giáo dục của cựu chiến binh, xem 371.2; về quyền lợi giáo dục đại học của cựu chiến binh, xem 378.3
- .87 **Nạn nhân của áp bức**
 Xếp vào đây người tỵ nạn
 Hoạt động phúc lợi cho nạn nhân Do Thái bị tàn sát chuyển tới 940.53
- .88 **Nạn nhân của tội phạm**
 Xếp vào đây khoa nghiên cứu nạn nhân
 Ngăn ngừa tội ác bạo lực đối với các cá nhân chuyển tới 613.6
 Xếp dịch vụ đối với các thành viên gia đình bị ngược đãi vào 362.82; xếp ngăn chặn tội phạm cho xã hội nói chung vào 364.4
 Về các tác phẩm về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của một tội phạm cụ thể, xem 364.1
- .880 83 **Người trẻ tuổi**
 Xếp dịch vụ đối với trẻ bị lạm dụng và thiếu chăm sóc vào 362.76
- .883 **Hiếp dâm**
 Ngăn ngừa hiếp dâm đối với các cá nhân chuyển tới 613.6
- .9 **Lịch sử, địa lý, con người**
 Thêm vào chỉ số cơ bản 362.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., phúc lợi xã hội ở Pháp 362.944
 Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các vấn đề xã hội cụ thể vào 362.1–362.8

363 Các vấn đề xã hội và dịch vụ xã hội khác

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho nghiên cứu tổng hợp về các vấn đề an toàn và môi trường của xã hội, vd., đảm bảo một môi trường được bảo vệ và an toàn cho Nhật Bản 363.0952

Xếp vào đây các công trình công cộng

Về phương tiện liên lạc, xem 384; về phương tiện vận tải, xem 388

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354

TÓM LƯỢC

363.1	Chương trình an toàn công cộng
.2	Hoạt động cảnh sát
.3	Khía cạnh khác của an toàn công cộng
.4	Vấn nạn liên quan tới phong tục và đạo đức công cộng
.5	Cung ứng nhà ở
.6	Tiện ích công cộng và dịch vụ liên quan
.7	Vấn đề môi trường
.8	Cung cấp thực phẩm
.9	Vấn đề dân số

.1 Chương trình an toàn công cộng

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về điều tra an toàn

Xếp vào đây các biện pháp an toàn, tác phẩm liên ngành về sự an toàn

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., sử dụng chất nguy hiểm trong các phương tiện chăm sóc sức khỏe 363.17 (không phải 363.15):

Chất nguy hiểm	363.17
Nguy hiểm trong thể thao và giải trí	363.14
Nguy hiểm trong giao thông vận tải	363.12
Máy móc nguy hiểm	363.18
Nguy hiểm của sản phẩm	363.19
Nguy hiểm trong nhà	363.13
Nguy hiểm trong các phương tiện chăm sóc sức khỏe	363.15
Nguy hiểm trong công nghiệp và nghề nghiệp	363.11

Xếp sự đáp ứng của giới quản lý về các yêu cầu an toàn, tác phẩm tổng hợp về quản lý an toàn vào 658.4. Xếp quản lý an toàn trong ngành công nghiệp cụ thể theo ngành công nghiệp đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý an toàn trong công nghiệp dầu mỏ 665.5068

Về hoạt động cảnh sát, xem 363.2; về phương diện an toàn công cộng không được quy định ở đây, xem 363.3. Về một loại biện pháp cứu chữa cụ thể không phải là hoạt động cấp cứu, xem biện pháp đó, vd., chăm sóc y tế cho người bị thương 362.1; về công nghệ an toàn của một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., công nghệ an toàn trong kỹ thuật thủy lực 627.028; về phương diện kỹ thuật hoặc cơ khí của điều tra an toàn, xem phương diện đó trong 600, vd., kỹ thuật an toàn 620.8, nghiên cứu mảnh vỡ của tai nạn ô tô 629.28; về bản tường trình một sự cố cụ thể mà ảnh hưởng tới đời sống xã hội và lịch sử nói chung, xem sự cố đó ở 900, vd., động đất ở San Francisco năm 1906 979.4

Xem Phần hướng dẫn ở 363.1; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 363.1 so với 600

- .100 1-.100 9 Tiểu phân mục chung
- .11 Nguy hiểm trong công nghiệp và nghề nghiệp
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Bao gồm cả chương trình an toàn trong nhà trường
- .12 Nguy hiểm trong giao thông vận tải
 Xếp vào đây tai nạn, hoả hoạn do tai nạn
 Xếp tác phẩm tổng hợp về hoả hoạn trong phương tiện vận tải, vd., hoả hoạn do
 chập điện trong toa xe lửa, vào 363.37
- .120 01-.120 09 Tiểu phân mục chung
- .13 Nguy hiểm trong nhà
- .14 Nguy hiểm trong thể thao và giải trí
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
- .15 Nguy hiểm trong các phương tiện chăm sóc sức khỏe
- .17 Chất nguy hiểm
 Sản xuất, vận tải, sử dụng
 Bao gồm cả sự cố hạt nhân
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về chất nguy hiểm, tác phẩm về việc kiểm soát
 những chất như vậy trong môi trường thương mại bình thường (sản xuất, bán, sử
 dụng công nghiệp và thương mại, loại bỏ)
 *Về chất nguy hiểm là thành phần của vật phẩm mà trở thành sản phẩm nguy
 hiểm, xem 363.19; về chất nguy hiểm là tạp chất trong cung cấp nước, xem
 363.6; về chất thải nguy hiểm, xem 363.72; về chất nguy hiểm là chất gây ô
 nhiễm môi trường, xem 363.738; về chất nguy hiểm là nguyên nhân gây bệnh tật
 hoặc tổn thương trong cơ thể, xem 571.9; về chất nguy hiểm là nhân tố môi
 trường ảnh hưởng đến sinh thái tự nhiên, xem 577.2; về công nghệ chất nguy
 hiểm, xem 604.7; về hoá chất là nguyên nhân gây tổn thương đối với con người,
 xem 615.9; về chất nguy hiểm phóng xạ là nguyên nhân gây tổn thương đối với
 con người, xem 616.9*
- .18 Máy móc nguy hiểm
- .19 Nguy hiểm của sản phẩm
 Sự pha thêm chất, sự nhiễm bẩn, sự an toàn, sự tương thích, tính hiệu quả của sản
 phẩm được đưa ra cho con người sử dụng và tiêu dùng
 Bao gồm mỹ phẩm, thuốc, thực phẩm, đồ gia dụng, đồ chơi
 Bao gồm mỹ phẩm, thuốc, thực phẩm, đồ gia dụng, đồ chơi
 Xếp vào đây nguy hiểm do đồ chứa và đồ dùng kèm theo sản phẩm

.2 Hoạt động cảnh sát

Bao gồm cả cường chế thi hành luật, việc cảnh sát ngăn chặn tội phạm; sự tuần tra, giám sát, truy nã, bắt giữ; cường chế thi hành luật dân sự, vd., kiểm soát giao thông; tìm kiếm người mất tích; các công việc hỗ trợ, vd., hồ sơ cảnh sát

Xếp hoạt động cảnh sát kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến đạo đức chung vào 363.4; xếp cảnh sát phạm tội vào 364.1; xếp các tác phẩm tổng hợp về kiểm soát giao thông vào 363.12. Xếp một chức năng công việc xã hội của cảnh sát theo chức năng đó vào 362, vd., tư vấn về nạn nhân bị xâm phạm thô bạo 362.883

Về chống bạo lực và khủng bố, xem 363.32

.206 8

Quản lý

Không dùng chỉ số này nữa cho quản lý nhân sự; xếp vào 363.2

.25

Phát hiện tội phạm (Điều tra tội phạm)

Xếp vào đây khoa học pháp lý (tội phạm học); chứng cứ, chứng cứ gián tiếp

Xếp bảo vệ chứng cứ vào 363.2. Xếp phát hiện một tội phạm cụ thể theo tội phạm đó vào 364.1, vd., phát hiện vụ giết người 364.15

Về pháp y, xem 614

.28

Công việc của một số loại cơ quan an ninh và thi hành luật đặc biệt

Bao gồm cả việc tuần tra bến cảng và biên giới; tác phẩm liên ngành về canh gác bờ biển

Xếp các cơ quan thực hiện chức năng cảnh sát cụ thể vào 363.2; xếp cơ quan điều tra các loại tội phạm cụ thể vào 363.25

Về canh gác bờ biển như là một hoạt động quân sự, xem 359.9; về nhân viên điều tra buôn bán ma túy, xem 363.45; về thanh tra bưu điện, xem 383

.3**Khía cạnh khác của an toàn công cộng**

Xem Phần hướng dẫn ở 363.1

.31

Kiểm duyệt

Xếp vào đây việc kiểm soát thông tin, kiểm soát báo chí; kiểm duyệt là một chức năng thường nhật của chính phủ; tác phẩm liên ngành về kiểm duyệt

Về một khía cạnh cụ thể của kiểm duyệt không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., khía cạnh dân quyền 323.44, khía cạnh pháp lý của kiểm duyệt 344.05

Xem Phần hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4

.32

Chống bạo lực và khủng bố

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả chống tụ tập và bạo động

- .33 **Kiểm soát chất nổ và súng**
 Xếp vào đây kiểm soát việc sử dụng của người dùng vốn dĩ cầu thả hoặc có ý đồ xấu, tác phẩm liên ngành về kiểm soát súng
 Xếp kiểm soát chất nổ là chất nguy hiểm thông thường vào 363.17
 Về kiểm soát súng là một vấn đề có liên quan tới quyền công dân, xem 323.4
- .34 **Thảm hoạ**
 Bao gồm cả lũ lụt, chiến tranh
 Xếp việc ngăn chặn chiến tranh vào 327.1; xếp các vấn đề của người tỵ nạn chiến tranh khi không được bản trực tiếp trong bối cảnh chiến tranh vào 362.87; xếp phòng vệ dân sự vào 363.35; xếp công nghệ chống lũ lụt vào 627
 Về dịch và đại dịch, xem 362.1; về hoả hoạn, xem 363.37. Về một loại thảm hoạ cụ thể là kết quả của một nguy hiểm được liệt kê ở 363.1, xem thảm hoạ đó ở 363.1, vd., tai nạn giao thông vận tải 363.12; về một biện pháp cứu chữa cụ thể không phải là biện pháp được áp dụng ngay tức thì ở thời điểm và nơi xảy ra thảm hoạ, xem biện pháp đó, vd., chăm sóc y tế cho người bị thương 362.1
 Xem thêm 303.6 về xã hội học chiến tranh
 Xem Phần hướng dẫn ở 900: Sự kiện lịch sử so với sự kiện phi lịch sử
- .35 **Phòng vệ dân sự**
 Các biện pháp nhằm bảo vệ dân chúng khỏi bị chiến tranh
 Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo vệ công dân và sự chuẩn bị sẵn sàng trong trường hợp khẩn cấp vào 363.34
- .37 **Nguy cơ cháy**
 Xếp công nghệ chữa cháy và an toàn cháy vào 628.9
 Về hoả hoạn là kết quả của tai nạn giao thông vận tải, xem 363.12
- .4 **Vấn nạn liên quan tới phong tục và đạo đức công cộng**
 Được bàn đến như các vấn đề xã hội
 Bao gồm cả cờ bạc, đồng tình luyến ái, đồi trụy khiêu dâm, phim ảnh khiêu dâm, các mối quan hệ tiền hôn nhân và ngoại tình, nạn mại dâm, buôn bán rượu
 Xếp các vấn đề và dịch vụ đối với nghiện rượu vào 362.292; xếp kiểm duyệt và kiểm soát thông tin vào 363.31; xếp vấn nạn được đề cập như là một tội phạm, vd., cờ bạc là một tội phạm, vào 364.1; xếp tác phẩm liên ngành về đồng tình luyến ái vào 306.76. Xếp vấn nạn được đề cập không phải là một vấn đề xã hội theo khía cạnh của vấn nạn đó, vd., đạo đức cờ bạc 175
- .45 **Buôn bán ma tuý**
 Xếp vào đây nhân viên điều tra về buôn bán ma tuý
 Xếp các vấn đề và dịch vụ đối với người nghiện ma tuý vào 362.29; xếp buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma tuý bất hợp pháp vào 364.1
 Xem thêm 363.4 về buôn bán đồ uống có cồn
- .46 **Phá thai**
 Xếp phá thai như là một tội phạm vào 364.1

.5 Cung ứng nhà ở

Bao gồm sự phân biệt đối xử về cung ứng nhà ở, cung ứng nhà làm công sở, nhà vườn ở thành phố

Xếp vào đây cung ứng nhà ở như là một vấn đề xã hội, tác phẩm liên ngành về cung ứng nhà ở

Về phương diện cụ thể của cung ứng nhà ở, xem phương diện, vd., phương diện xã hội học 307.3, phương diện kinh tế 333.33

Xem Phần hướng dẫn ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; cũng xem ở 363.5 so với 643

[.508]

Nhà ở của một số loại người đặc biệt

Không dùng; xếp vào 363.5

.6 Tiện ích công cộng và dịch vụ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung các tiện ích công cộng và dịch vụ liên quan, cho riêng tiện ích công cộng

Bao gồm cả bảo tồn lịch sử, các dịch vụ công viên và giải trí, khí đốt, tác phẩm tổng hợp về cung cấp nước

Xếp vào đây vấn đề về phân bổ giữa những người sử dụng trực tiếp, các biện pháp nhằm đảm bảo sự dồi dào các nguồn cung cấp và dịch vụ khi cần là có ngay

Xếp chính sách công viên và sự phát triển công viên vào 333.78; xếp công nghệ tôn tạo và bảo quản các công trình kiến trúc vào 721.028; xếp các trung tâm giải trí vào 790.06. Xếp một cơ quan văn hoá cụ thể do ngành công viên và giải trí công cộng duy trì theo cơ quan đó, vd., bảo tàng 069, nhà hát 792

Về ngành điện, xem 333.793; về chống lũ lụt, xem 363.34; về truyền thông, xem 384; về vận tải, xem 388

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 363.6; cũng xem ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; cũng xem ở 913–919: Các địa điểm và công trình lịch sử; cũng xem ở 930–990: Bảo tồn lịch sử

.7 Vấn đề môi trường

Bao gồm cả việc loại bỏ xác động vật chết; tác phẩm liên ngành về khía cạnh và dịch vụ xã hội, phong tục, kỹ thuật xử lý người chết; tác phẩm liên ngành về chống sâu bệnh

Xếp vào đây bảo vệ môi trường; ảnh hưởng của chất thải, của sự ô nhiễm, của các hành động nhằm kiểm soát chất thải và ô nhiễm

Xếp tác phẩm liên ngành về chết vào 306.9; xếp tác phẩm liên ngành về môi trường vào 333.7

Về phong tục ma chay, xem 393; về kỹ thuật xử lý người chết, xem 614; về việc diệt sâu hại mang bệnh, xem 614.4; về tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật diệt vật hại, xem 628.9; về việc diệt vật hại nông nghiệp, xem 632; về việc diệt vật hại trong gia đình, xem 648

Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so với 304.2, 320.5, 363.7

.700 1–.700 9

Tiểu phân mục chung

.72 Vệ sinh

Bao gồm cả tái chế, chất thải

Xếp ô nhiễm do xử lý chất thải vào 363.73; xếp chất thải nguy hiểm không qua kiểm soát an toàn vệ sinh vào 363.738

.73 Ô nhiễm

Xếp tác phẩm bàn luận về chất thải và vấn đề vệ sinh cũng như ô nhiễm vào 363.7; xếp làm vệ sinh, xử lý chất thải như một phương pháp ngăn ngừa ô nhiễm vào 363.72; xếp tiếng ồn vào 363.74; xếp công nghệ ngăn ngừa ô nhiễm vào 628.5; xếp trách nhiệm quản lý và các biện pháp bảo vệ và gìn giữ môi trường vào 658.4

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 363.73 so với 571.9, 577.27

.738 Chất ô nhiễm

Bao gồm cả mưa axit; tác phẩm liên ngành về hiệu ứng nhà kính (hiện tượng nóng lên toàn cầu), về suy giảm tầng ôzôn

Xếp vào đây chất ô nhiễm hoá học

Về một phương diện hiệu ứng nhà kính (hiện tượng nóng lên toàn cầu), suy giảm tầng ôzôn không thuộc phạm vi các hoạt động xã hội, xem phương diện, vd., thay đổi trong tầng ôzôn hoặc nhiệt độ của trái đất 551.51, ảnh hưởng của hiện tượng nóng lên toàn cầu đối với sinh thái 577.27

.739 Ô nhiễm môi trường cụ thể

Bao gồm cả ô nhiễm không khí, đất; tác phẩm tổng hợp về ô nhiễm nước

Xếp chất ô nhiễm cụ thể trong môi trường cụ thể vào 363.738

Về đảm bảo cung cấp nước sạch, xem 363.6

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.74 Tiếng ồn**.8 Cung cấp thực phẩm**

Bao gồm cả các chương trình tem phiếu thực phẩm (đối với người nghèo)

Xếp vào đây nạn đói, sự thiếu ăn; tác phẩm liên ngành về cung cấp lương thực, về dinh dưỡng

Về kinh tế cung cấp thực phẩm, xem 338.1; về vấn đề suy dinh dưỡng, xem 362.19; về ngăn ngừa suy dinh dưỡng, xem 614.5

Xem Phần hướng dẫn ở 363.5, 363.6, 363.8 so với 338; cũng xem ở 363.8 so với 613.2, 641.3

.9 Vấn đề dân số

Bao gồm cả thừa dân số và thiếu dân số, vấn đề triệt sản; tác phẩm liên ngành về thuyết ưu sinh, về kiểm soát sinh đẻ, về chương trình kế hoạch hoá gia đình

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các vấn đề dân số

Xếp phá thai vào 363.46; xếp tác phẩm liên ngành về dân số vào 304.6

Về kỹ thuật kế hoạch hoá gia đình, xem 613.9. Về biểu hiện cụ thể của vấn đề dân số, xem biểu hiện đó, vd., áp lực đối với việc cung cấp lương thực dẫn tới nạn đói 363.8; về khía cạnh cụ thể của ưu sinh, xem khía cạnh đó, vd., quyền công dân 323.4, biện pháp ưu sinh nhằm làm giảm tội phạm 364.4

364 Hình sự học (Tội phạm học)

Tội phạm và sự giảm nhẹ tội

Bao gồm cả mức độ và phạm vi ảnh hưởng của tội phạm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hình sự học và luật hình, về xét xử tội phạm bao gồm hình sự học, hoạt động cảnh sát, và luật hình

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., trừng phạt một số loại tội nhân cụ thể 364.6 (*không phải* 364.3):

Hình phạt học	364.6
Phạm nhân được tha	364.8
Phạm nhân	364.3
Ngăn chặn tội phạm và sự phạm pháp	364.4
Nguyên nhân của tội phạm và sự phạm pháp	364.2
Tội hình	364.1
Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới tội phạm và giảm nhẹ tội	364.9

Xếp các dịch vụ xã hội đối với nạn nhân của tội phạm và ngăn chặn tội phạm cho cá nhân vào 362.88

Về luật hình, xem 345; về hoạt động cảnh sát, xem 363.2

.08 Lịch sử và sự mô tả liên quan tới các loại người

Xếp tác phẩm về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của tội phạm cụ thể vào 364.1

.086 Người có đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho trẻ tiền phạm; xếp vào 362.74. Không dùng cho nạn nhân của tội ác; xếp vào 362.88. Không dùng cho phạm nhân; xếp vào 364.3. Không dùng cho phạm nhân vị thành niên; xếp vào 364.36. Không dùng cho người bị kết án; xếp vào 365

.09 Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của hình sự học như một ngành

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của tội phạm và sự giảm nhẹ tội; xếp vào 364.9

.1 Tội hình

Bao gồm cả tội phạm chính trị và các tội liên quan, vd., tội ác chiến tranh; tội vi phạm đạo đức chung, vd., khiêu dâm

Xếp vào đây âm mưu và hành động xúi giục để thực hiện một tội phạm, các cá nhân được nhận diện bằng một tội phạm hoặc một loại tội phạm cụ thể, điều tra các tội phạm cụ thể, tội phạm không có nạn nhân, khủng bố như là một tội phạm

Xếp các tội chống đối luật nhà thờ vào 262.9; xếp xã hội học khủng bố vào 303.6; xếp điều tra các loại tội phạm cụ thể vào 363.25; xếp ám sát người đứng đầu nhà nước và chính phủ, tội diệt chủng, tội phạm chiến tranh chống lại con người vào 364.15; xếp sự phá hoại ngầm, tội ác chiến tranh xâm phạm tài sản vào 364.16; xếp tội phạm như một sự kiện trong lịch sử vào 900

Xem thêm 341.6 về các vụ xử tội phạm chiến tranh; cũng xem 363.4 về các vấn nạn liên quan tới phong tục và đạo đức chung, thí dụ khiêu dâm

Xem Phần hướng dẫn ở 362–363 so với 364.1; cũng xem ở 900: Sự kiện lịch sử so với sự kiện phi lịch sử

.106 Tội phạm có tổ chức

Không dùng cho tổ chức giải quyết tội hình; xếp vào 364.06

Xếp vào đây tổ chức tội phạm (Mafia)

[.106 092]

Con người

Không sử dụng chỉ số phân loại này nữa cho những nhân vật tội phạm có tổ chức liên quan tới các loại tội cụ thể không phải là tội xâm phạm con người hay tài sản; xếp vào 364.1

Nhân vật tội phạm có tổ chức không liên quan tới một tội cụ thể được chuyển tới 364.1092; nhân vật tội phạm có tổ chức liên quan tới tội xâm phạm con người được chuyển tới 364.15; nhân vật tội phạm có tổ chức liên quan tới tội xâm phạm tài sản được chuyển tới 364.16

.15 Tội xâm phạm con người

Bao gồm cả ngược đãi, tấn công và hành hung, hiếp dâm, cướp bóc, vu khống; tội phạm tình dục, vd., mại dâm

Xếp ngược đãi người lớn tuổi như là một vấn đề xã hội vào 362.6; xếp ngược đãi trẻ em như là một vấn đề xã hội vào 362.76; xếp ngược đãi trong nội bộ gia đình như là một vấn đề xã hội, bất cóc con cái (sau ly hôn) vào 362.82

.152 Tội giết người

Bao gồm cả sát nhân

Xếp hành hình vào 364.1; xếp diệt chủng vào 364.15

.16 Tội xâm phạm tài sản

Bao gồm cả đột nhà, trộm, lừa đảo, ăn cắp, phá hoại công trình văn hoá, tội phạm liên quan tới công chức

Xếp cướp bóc vào 364.15

.2 Nguyên nhân của tội phạm và sự phạm pháp

Xếp vào đây nhân loại học tội phạm

Xếp khoa nghiên cứu nạn nhân vào 362.88

.3 Phạm nhân

Bao gồm cả phạm nhân bị tâm thần và thiếu năng

Xếp vào đây tâm lý học tội phạm

Xếp một khía cạnh cụ thể của hệ thống tư pháp đối với các loại phạm nhân cụ thể theo khía cạnh đó, vd., quyết định tuyên phạt đối với phạm nhân vị thành niên 364.6, phạm nhân là tù nhân vào 365

Về các cá nhân cơ bản được xác định mắc một tội hoặc một loại tội cụ thể, xem 364.1

[.308 1–.308 2] Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 364.3

[.308 3] Thanh thiếu niên

Không dùng; xếp vào 364.36

.308 6 Người có đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho phạm nhân; xếp vào 364.3. Không dùng phạm nhân và tiền phạm vị thành niên; xếp vào 364.36

.308 7 Người thiếu năng, ốm đau, người có năng khiếu

Không dùng cho người bị tâm thần và thiếu năng; xếp vào 364.3

[.308 9] Các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 364.3

.36 Phạm nhân vị thành niên

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về phạm pháp ở tuổi vị thành niên, phạm nhân vị thành niên, hệ thống xét xử vị thành niên

Xếp tác phẩm tổng hợp về thanh thiếu niên bất bình thường vào 362.74

Về khía cạnh luật pháp, xem 345

.4 Ngăn chặn tội phạm và sự phạm pháp

Xếp vào đây xã hội đã làm gì để ngăn chặn tội phạm

Xếp hình phạt như là một sự răn đe vào 364.6

Về thi hành luật, xem 363.2. Về một khía cạnh cụ thể của việc ngăn chặn do người có khả năng là nạn nhân thực hiện, xem khía cạnh đó, vd., ngăn chặn tội phạm cho các cá nhân 362.88, an ninh gia đình 643

.6 Hình phạt học

Bao gồm cả ân xá, tha bổng; phạt đánh, phạt tiền; sự tạm tha; án treo

Xếp vào đây các dịch vụ phúc lợi đối với phạm nhân, cải tổ hệ thống hình phạt

Xếp các dịch vụ phúc lợi đối với tù nhân, cải tổ các cơ quan trừng phạt vào 365

Về phạm nhân được tha, xem 364.8; về các viện trừng phạt kẻ phạm pháp, xem 365

.66 Từ hình**.8 Phạm nhân được tha****.9 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới tội phạm và giảm nhẹ tội**

Thêm vào chỉ số cơ bản 364.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., những người liên quan tới tội phạm và giảm nhẹ tội 364.92; tuy nhiên, về nạn nhân, xem 362.88; về cảnh sát, xem 363.2; về người nghiên cứu hình sự, xem 364.092; về phạm nhân có liên quan tới các loại tội phạm cụ thể, xem 364.1; về tác phẩm tổng hợp về phạm nhân, xem 364.3; về người nghiên cứu hình phạt, xem 364.6092

365 Cơ quan trừng phạt và các tổ chức liên quan

Cơ quan cải huấn phạm nhân và tổng giam những nhóm khác được coi là có hại cho xã hội

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cơ quan trừng phạt và các tổ chức có liên quan, cho riêng cơ quan trừng phạt

Bao gồm cả trại tập trung, nhà tù, nhà tù quân sự, trại khổ sai, trại giam, trung tâm hướng dẫn trước khi phóng thích, trang trại nhà tù, trại cải tạo; các tổ chức giam giữ những loại người cụ thể, vd., tù nhân chính trị; lao động tù nhân; kỷ luật; cải tổ các cơ quan trừng phạt

Xếp vào đây bỏ tù và giam giữ

Xếp các tổ chức giam giữ tù nhân chiến tranh vào 355.7; xếp tạm giam, tù treo, án treo và án tù vô kỳ hạn, cải tổ hệ thống hình phạt vào 364.6; xếp kiến trúc nhà tù vào 725. Xếp trại trừng phạt các phạm nhân như là một phần lịch sử của một địa điểm theo địa điểm đó vào 930–990, vd., trại khổ sai ở Vịnh Botany như là vùng đất sáng lập của Niu Sao Uên (New South Wales) 994.4

Về trại tập trung có liên quan tới một cuộc chiến tranh cụ thể, xem cuộc chiến tranh đó, vd., trại tập trung trong Chiến tranh thế giới thứ hai 940.53

.068 Quản lý

Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất và thiết bị; xếp vào 365

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 365

366 Hiệp hội

Các tổ chức được thành lập để kết thân và giúp đỡ lẫn nhau

Bao gồm cả Hội từ thiện và bảo vệ nai sừng tấm (Elks), Hội Tam Điểm, Hội ái hữu độc lập Odd Fellows, Hội hiệp sỹ Pythias

Về câu lạc bộ tổng hợp, xem 367; về các loại hiệp hội hỗn hợp, xem 369; về cấp bậc hiệp sỹ, xem 929.7. Về các hiệp hội liên quan tới một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., hội toán học 510.6

Xem thêm 200 về hội đoàn tôn giáo; cũng xem 368.36 về bảo hiểm của hội ái hữu

.001–.009 Tiểu phân mục chung

367 **Câu lạc bộ tổng hợp**

Bao gồm cả câu lạc bộ xã hội

Xếp vào đây câu lạc bộ xã hội cho loại người cụ thể, vd., câu lạc bộ xã hội cho diễn viên

Xếp câu lạc bộ có liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., câu lạc bộ cờ vua 794.106

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 367

368 **Bảo hiểm**

Bao gồm cả khai báo bảo hiểm, nhận bảo hiểm, phân nhóm bán bảo hiểm toàn bộ theo tho thuận, vd., bảo hiểm ô tô, bảo hiểm kinh doanh

Xếp vào đây rủi ro, ngành công nghiệp bảo hiểm

Xếp khai báo gian lận, gian lận bảo hiểm như là tội phạm vào 364.16; xếp quản lý rủi ro như là một bộ phận của quản lý vào 658.15. Xếp một ngành bảo hiểm theo ngành đó, vd., bảo hiểm trách nhiệm pháp lý kinh doanh 368.8

.001 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý toán học; xếp vào 368

.002–.005 Tiểu phân mục chung

.006 Các tổ chức và quản lý

Bao gồm cả công ty bảo hiểm

Về chức năng tín dụng và vay mượn của công ty bảo hiểm, xem 332.3

.007–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

[.009 4–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 368

.1 **Bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát tài sản**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bảo hiểm biến động dân sự, thảm họa, hỏa hoạn, bạo động, rủi ro chiến tranh

Xếp bảo hiểm bất động sản có nhiều rủi ro vào 368; xếp bảo hiểm rủi ro chiến tranh cho tàu đại dương vào 368.2; xếp bảo hiểm nhân mạng rủi ro chiến tranh vào 368.36. Xếp bảo hiểm thiệt hại tài sản (bảo hiểm trách nhiệm pháp lý) như là bộ phận của một loại bảo hiểm trách nhiệm cụ thể theo loại đó, vd., bảo hiểm thiệt hại tài sản như là một bộ phận của bảo hiểm trách nhiệm chung 368.5

Về bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát tài sản trong quá trình vận chuyển, xem 368.2; về bảo hiểm tai nạn, xem 368.5–368.8

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát tài sản trong quá trình trung chuyển (Bảo hiểm tàu biển, Bảo hiểm giao thông vận tải)

Xếp vào đây bảo hiểm đối với thiệt hại và mất mát phương tiện vận tải

Xếp hình thức kết hợp bảo hiểm tài sản giao thông vận tải và bảo hiểm trách nhiệm giao thông vận tải vào 368

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.3 Bảo hiểm tuổi già và bảo hiểm khi chết, ốm đau, thương tật

Bao gồm cả hình thức bảo hiểm sinh lợi tức hàng năm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tuổi già tư nhân và được nhà nước bảo trợ và bảo hiểm nhân thọ, ốm đau, thương tật; tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tập thể, về bảo hiểm công nghiệp, bảo hiểm người già và người còn sống, về bảo hiểm người còn sống

Xếp quản lý bảo hiểm nhân sự như là một phụ cấp ngoài vào 658.3; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm như là một phụ cấp ngoài vào 331.25

Về bảo hiểm do nhà nước tài trợ, xem 368.4. Về một loại cụ thể của bảo hiểm tập thể, bảo hiểm công nghiệp, bảo hiểm người già và người sống sót, bảo hiểm người sống sót không quy định ở đây, xem loại đó, vd., bảo hiểm tín dụng tập thể 368.8

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

.32 Bảo hiểm nhân thọ

Về lĩnh vực đặc biệt của bảo hiểm nhân thọ, xem 368.36

.320 01–.320 09 Tiểu phân mục chung

.36 Lĩnh vực đặc biệt của bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm cả bảo hiểm mai táng, của hội ái hữu, bảo hiểm nhân thọ công nghiệp; bảo hiểm nhân thọ cho những thành viên lực lượng vũ trang, vd., bảo hiểm nhân thọ rủi ro chiến tranh

[.360 01–.360 09] Tiểu phân mục chung

Chuyển vị trí tới 368.3601–368.3609

.360 1–.360 9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là 368.36001–368.36009*]

.38 Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm thu nhập người thiếu năng

.380 01–.380 09 Tiểu phân mục chung

.4 Bảo hiểm do nhà nước tài trợ

Bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, y tế, sinh đẻ, người già và người còn sống, thất nghiệp, bảo hiểm bồi thường người lao động; an sinh xã hội ở Hoa Kỳ

Xếp vào đây bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội như là một hình thức của bảo hiểm xã hội

Xếp bảo hiểm trách nhiệm của người chủ vào 368.5; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tai nạn và y tế vào 368.3; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tội phạm vào 368.8

Về một loại bảo hiểm do nhà nước bảo trợ không được quy định ở đây, xem loại đó, vd., bảo hiểm tiền gửi ngân hàng 368.8

Xem thêm 362.10973 về các dịch vụ y tế thuộc chương trình hỗ trợ về sức khoẻ của Hoa Kỳ

- .400 1–.400 5 Tiểu phân mục chung
- .400 6 Các tổ chức và quản lý
- .400 68 Quản lý
- Xếp quản lý bảo hiểm nhân sự cho cán bộ nhà nước vào 352.6
- .400 7–.400 8 Tiểu phân mục chung
- .400 9 Lịch sử, địa lý, con người
- .400 973 Nghiên cứu các khía cạnh này ở Hoa Kỳ
- Không dùng cho an sinh xã hội ở Hoa Kỳ; xếp vào 368.4

>

368.5–368.8 Bảo hiểm tai hoạ

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 368.5

.5 Bảo hiểm trách nhiệm

Bao gồm cả bảo hiểm trách nhiệm ô tô, bảo hiểm bắt cần

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm tai hoạ

Về bảo hiểm đồ thủy tinh, xem 368.6; về bảo hiểm tai hoạ công nghiệp, xem 368.7; về bảo hiểm tai hoạ khác, xem 368.8

- .500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

.6 Bảo hiểm đồ thủy tinh

- .600 1–.600 9 Tiểu phân mục chung

.7 Bảo hiểm tai nạn công nghiệp

- .700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung

.8 Bảo hiểm tai hoạ khác

Bao gồm cả việc đảm bảo của chính phủ về tiền gửi [*trước đây cũng là 332.1*], trách nhiệm kinh doanh, bảo hiểm đình công; bảo hiểm trộm, cướp, ăn cắp; trái phiếu; đảm bảo về đầu tư, bảo hiểm tiền gửi ngân hàng, tín dụng, tiền thế chấp, chứng từ sở hữu tài sản

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm kinh doanh vào 368

369 Các loại hiệp hội hỗn hợp

Bao gồm cả hội thừa kế, quân sự, ái quốc; câu lạc bộ đồng hương

.4 Hội thanh thiếu niên

Xếp một khía cạnh cụ thể của các hội thanh thiếu niên theo khía cạnh đó; vd., Trại nam hướng đạo sinh 796.54

- .42 Hội con trai

Về Nam hướng đạo sinh, xem 369.43

- .43 Nam hướng đạo sinh

Bao gồm cả Hướng đạo sinh Sói con, Nhà thám hiểm

- .46 Hội con gái
 Về Nhà thám hiểm, xem 369.43; về Lừa trại, xem 369.47
- .463 Nữ hướng đạo sinh và phụ trách nữ
- .47 Lừa trại
- .5 **Câu lạc bộ doanh nhân**
 Bao gồm cả Câu lạc bộ quốc tế Lion, Rotary

370 **Giáo dục**

Xếp vào đây giáo dục cơ sở, giáo dục công lập

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., giáo dục đặc biệt ở bậc sơ đẳng và tiểu học là 371.9 (*không phải* 372):

Vấn đề chính sách công trong giáo dục	379
Giáo dục đặc biệt	371.9
Các bậc giáo dục cụ thể	372-374
Giáo dục đại học	378
Trường học và hoạt động học đường (trừ 371.9)	371
Giáo dục nhằm những mục tiêu cụ thể	370.11
Chương trình giảng dạy	375
Tiểu phân mục chung, tâm lý học giáo dục (trừ 370.11)	370.1-370.9

Xếp xã hội học giáo dục vào 306.43; xếp giáo dục đặc biệt trong một chủ đề cụ thể vào 371.9; xếp giáo dục sơ đẳng và tiểu học trong một chủ đề cụ thể vào 372.3-372.8. Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục trong một chủ đề cụ thể và về giáo dục trung học, đại học và người lớn trong một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục trong khoa học 507.1

TÓM LƯỢC

- 370.1-9 **Tiểu phân mục chung, giáo dục nhằm những mục tiêu cụ thể, tâm lý học giáo dục**
- 371 Trường học và hoạt động học đường; giáo dục đặc biệt
- 372 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học
- 373 Giáo dục trung học
- 374 Giáo dục người lớn
- 375 Chương trình giảng dạy
- 378 Giáo dục đại học
- 379 Vấn đề chính sách công trong giáo dục

.1 **Triết học và lý thuyết, giáo dục nhằm mục tiêu cụ thể, tâm lý học giáo dục**

Bao gồm cả cơ sở triết học, vd., chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa thực dụng

.11 **Giáo dục nhằm những mục tiêu cụ thể**

Bao gồm cả giáo dục bù; giáo dục cơ bản (chuẩn bị cho các học sinh và sinh viên thiết thời về giáo dục hội nhập vào cuộc sống cộng đồng); giáo dục nhân văn (giáo dục tự do); giáo dục đạo đức, luân lý, nhân cách; giáo dục về sáng tạo, về sử dụng thời gian rỗi hiệu quả, về làm tròn bốn phận cá nhân, về trách nhiệm xã hội

Xếp vào đây chương trình giảng dạy hướng tới mục tiêu giáo dục cụ thể

Xếp giáo dục cơ bản cho người lớn vào 374; xếp giáo dục đạo đức, luân lý, nhân cách cho trẻ em tại nhà vào 649

.113 **Giáo dục hướng nghiệp**

Xếp vào đây giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề, các trường dạy nghề

Xếp đào tạo tại chỗ, đào tạo hướng nghiệp do ngành công nghiệp tổ chức vào 331.25

Về giáo dục dạy nghề ở bậc trung học, xem 373.246; về giáo dục hướng nghiệp cho người lớn, xem 374

Xem thêm 331.702 về lựa chọn nghề; cũng xem 371.4 về hướng nghiệp

.116 **Giáo dục theo thoả thuận quốc tế**

Bao gồm cả trao đổi sinh viên, giáo viên

Xếp vào đây trao đổi giáo dục, học tập ở nước ngoài

Xếp tài trợ cho trao đổi sinh viên vào 371.2

.117 **Giáo dục đa văn hoá và song ngữ**

Giáo dục đa văn hoá: các chương trình nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hoá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo dục đa văn hoá và song ngữ, cho riêng giáo dục đa văn hoá

.15 **Tâm lý học giáo dục**

Bao gồm cả biến đổi hành vi, tính sáng tạo và trí tưởng tượng, học tập, trí nhớ, giải quyết vấn đề

Xếp vào đây tâm lý học giảng dạy

Xếp các phương pháp dạy học làm biến đổi hành vi vào 371.39; xếp tác phẩm liên ngành về tâm lý học vào 150. Xếp tâm lý học về một đề tài cụ thể trong giáo dục theo đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., tâm lý học giáo dục đặc biệt 371.901

Xem thêm 370.11 về giáo dục nhằm tăng cường tính sáng tạo

.2 **Tài liệu hỗn hợp**.28 **Kỹ thuật và quy trình phụ trợ**

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 371.26. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6

.6 **Tổ chức**

- [.68] Quản lý
Không dùng; xếp vào 371.2
- .7 **Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan**
Xếp vào đây giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan trong giảng dạy
Xếp giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan ở một bậc học theo bậc học đó, vd., giáo dục dành cho giáo viên ở bậc sơ đẳng-tiểu học 372.071
- .71 Giáo dục
Xếp vào đây việc giảng dạy thực hành
- .8 **Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người**
Không dùng cho học sinh và sinh viên; xếp vào 371.8. Không dùng cho giáo dục một loại học sinh và sinh viên cụ thể; xếp vào 371.82, vd., giáo dục các dân tộc ít người 371.829
- .82 Phụ nữ trong giáo dục
Không dùng cho giáo dục phụ nữ; xếp vào 371.822
- .9 **Lịch sử, địa lý, con người**
Xếp vào đây giáo dục so sánh

371 **Trường học và hoạt động học đường; giáo dục đặc biệt**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trường học và hoạt động học đường, giáo dục đặc biệt; cho chung trường học và hoạt động học đường; cho riêng trường học

Xếp vào đây các hệ thống trường học, chính sách trường học; tác phẩm tổng hợp chung về trường học, hoạt động học đường, các vấn đề về chính sách công trong giáo dục

Xếp trường học và hoạt động học đường ở bậc sơ đẳng-tiểu học, trung học, và người lớn vào 372-374; xếp trường học và hoạt động học đường ở bậc đại học vào 378

Về chương trình giảng dạy, xem 375; về các vấn đề chính sách công trong giáo dục, xem 379

Xem Phân hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

TÓM LƯỢC

371.001-.009	Tiểu phân mục chung
.01-.07	Các loại trường học cụ thể
.1	Giáo viên và giảng dạy và hoạt động liên quan
.2	Quản lý trường học; quản lý hoạt động khoa học của học sinh và sinh viên
.3	Phương pháp giảng dạy và học tập
.4	Hướng dẫn và tư vấn học sinh và sinh viên
.5	Kỷ luật học đường và hoạt động liên quan
.6	Cơ sở vật chất; quản lý vật liệu
.7	Phúc lợi học sinh và sinh viên
.8	Học sinh và sinh viên
.9	Giáo dục đặc biệt

- .001 Triết học và lý thuyết
 Bao gồm cả lý thuyết, phân tích hệ thống, và thiết kế áp dụng cho trường học và hệ thống trường học
Xem thêm 371 về nghiên cứu tổng hợp về hệ thống trường học; cũng xem 371.01–371.07 về hệ thống trường học theo nghĩa là tổ chức tập hợp nhiều trường học thuộc cùng một loại
- .002 Tài liệu hỗn hợp
- [.002 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; dụng cụ, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 370.28. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6
- .003–.005 Tiểu phân mục chung
- .006 Các tổ chức
- [.006 8] Quản lý
 Không dùng; xếp vào 371.2
- .007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
- .008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 Không dùng cho trường học dành cho những loại người cụ thể; xếp vào 371.82
- .009 Lịch sử, địa lý, con người
- .009 4–.009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
 Xếp vào đây trường học dành cho mọi lứa tuổi và hệ thống trường học cụ thể

> 371.01–371.07 Các loại trường học cụ thể

Xếp vào đây các loại hệ thống trường học cụ thể; các kiểu đặc tính giáo dục của các loại trường học cụ thể không phải là trường công và trường cộng đồng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 371. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới một loại trường học cụ thể theo đề tài đó vào 371.1–371.8, vd., giảng dạy trong trường tư 371.102; xếp một loại trường cụ thể được xác định bởi các đặc điểm đội ngũ học sinh và sinh viên của trường theo loại trường đó vào 371.82, vd., trường dành cho các dân tộc ít người 371.829

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

- .01 Trường công
 Xếp giáo dục công vào 370; xếp trường cộng đồng công vào 371.03; xếp trường công thay thế vào 371.04; xếp trường tôn giáo do công chúng bảo trợ vào 371.07; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới trường công vào 379

- .02 Trường tư
Xếp vào đây trường tư do công chúng bảo trợ, trường học không thuộc kiểm soát của chính phủ
Xếp trường cộng đồng tư vào 371.03; xếp trường học tư thay thế vào 371.04; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới giáo dục tư thực vào 379.3
Về trường tôn giáo, xem 371.07
- .03 Trường cộng đồng
- .04 Trường phi truyền thống
Bao gồm cả trường tại nhà và dạy tại nhà
Xếp vào đây trường thực nghiệm, trường không chính quy
Xem thêm 371.39 về hướng dẫn tại nhà do giáo viên thỉnh giảng
- .07 Trường tôn giáo
Xếp giáo dục tôn giáo nhằm khuyến khích tín ngưỡng và đề cao đời sống tôn giáo và hành đạo vào 207
- .071 Trường Thiên chúa giáo
Xếp giáo dục Thiên chúa giáo nhằm khuyến khích tín ngưỡng và đề cao đời sống tôn giáo và hành đạo vào 268
- .072–.079 Trường tôn giáo khác
Thêm vào chỉ số cơ bản 371.07 những số tiếp sau 29 ở 292–299, vd., trường Hồi giáo 371.077

>

371.1–371.8 Trường học và hoạt động học đường

Xếp trường học và hoạt động học đường trong giáo dục đặc biệt vào 371.9; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới trường học và hoạt động học đường nói chung vào 379; xếp tác phẩm tổng hợp vào 371

Về tác phẩm tổng hợp về các loại trường học cụ thể, xem 371.01–371.07

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

.1 Giáo viên và giảng dạy và hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho tổ hợp nhiều đề tài có trong đề mục, cho riêng giáo viên

Bao gồm cả địa vị giảng dạy, vd., tự do giảng dạy, thời gian tuyển dụng; ký hợp đồng giảng dạy; tính cách cá nhân của giáo viên; sự tham gia của giáo viên vào quản lý

- .100 1–.100 6 Tiểu phân mục chung
- .100 7 Nghiên cứu và các đề tài liên quan
- [.100 71] Giáo dục
Không dùng; xếp vào 370.71
- .100 8–.100 9 Tiểu phân mục chung

- .102 **Giảng dạy**
 Bao gồm cả quản lý lớp học, kỷ luật lớp học
 Xếp vào đây công tác giảng dạy
 Xếp đánh giá giáo viên, dạy thay, giảng dạy theo êkíp vào 371.14; xếp kỹ thuật giảng bài trên lớp vào 371.3; xếp tác phẩm tổng hợp về kỷ luật học đường vào 371.5
 Về giảng dạy thực hành, xem 370.71; về phương pháp giảng bài, xem 371.3
- .102 01 **Triết học và lý thuyết**
 Không dùng cho tâm lý học giảng dạy; xếp vào 370.15
- [.102 07] **Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan**
 Không dùng; xếp vào 370.7
- .103 **Hội nghị giáo viên-phụ huynh**
 Quan hệ cá biệt (một-một) giữa giáo viên-phụ huynh
 Xếp tác phẩm tổng hợp về quan hệ giáo viên-phụ huynh vào 371.19
- .12 **Năng lực nghề nghiệp của giáo viên**
 Xếp vào đây việc cấp chứng chỉ giáo viên
- .14 **Tổ chức lực lượng giảng dạy**
 Bao gồm cả bố trí đội ngũ giảng dạy có phân biệt, dạy thay, luân chuyển giáo viên, khối lượng công việc của giáo viên, giảng dạy theo êkíp, sử dụng trợ giảng (giáo viên trợ giảng); trách nhiệm, đánh giá, tập sự của giáo viên
 Xếp ký hợp đồng giảng dạy, sự tham gia của giáo viên trong quản lý vào 371.1
 Xem thêm 379.1 về trách nhiệm chung về giáo dục
- .19 **Quan hệ cộng đồng-trường học**
 Bao gồm cả quan hệ giáo viên-cộng đồng, quan hệ ngành nghề-trường học, quan hệ phụ huynh-nhà trường, hội phụ huynh-giáo viên, tác phẩm tổng hợp về quan hệ giáo viên-phụ huynh
 Xếp vào đây sự tham gia của cộng đồng vào nhà trường, phối hợp cộng đồng-nhà trường, sự tham gia của nhà trường vào cộng đồng
 Xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ giữa trường học và xã hội, giáo viên và xã hội vào 306.43
 Về hội nghị giáo viên-phụ huynh, xem 371.103
 Xem thêm 370.113 về giáo dục dạy nghề; cũng xem 371.2 về thuê lao động học sinh và sinh viên liên quan tới công trình khoa học đang thực hiện

.2 Quản lý trường học; quản lý hoạt động khoa học của học sinh và sinh viên

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nhập học, tín chỉ, điều kiện nhập học, tuyển sinh; quản lý tài chính, học phí; quản lý nhân sự, đội ngũ cán bộ nhân viên nhà trường; giám sát học đường (giám sát giảng dạy); chia học sinh và sinh viên theo nhóm để giảng bài; lên lớp và lưu ban, vd., không đạt điểm lên lớp; thời khoá biểu, ngày học, năm học; hỗ trợ học sinh và sinh viên, vd., học bổng, tuyển dụng học sinh và sinh viên; giáo dục hợp tác, chương trình học nghề, kế hoạch vừa học vừa làm; dự học, trốn học; sự biến động trong học sinh và sinh viên, vd., người bỏ học, tốt nghiệp

Xếp quản lý tài chính của các cơ quan hỗ trợ giáo dục công vào 353.8; xếp dự báo triển vọng học tập và xếp lớp, thi đầu vào, sử dụng tín chỉ trong việc xếp lớp vào 371.26; xếp phương pháp giảng bài vào 371.3; xếp sự tham gia của học sinh và sinh viên trong quản lý vào 371.5; xếp chính sách của nhà nước vào 379; xếp chương trình học nghề không có bảo trợ của nhà trường, tác phẩm liên ngành về học nghề vào 331.25. Xếp quản lý một chức năng cụ thể theo chức năng đó vào 371, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý phúc lợi của học sinh và sinh viên 371.7068

Về giáo viên, xem 371.1; về hướng dẫn giáo dục và dạy nghề, xem 371.4; về quản lý cơ sở vật chất, quản lý vật liệu, xem 371.6; về hội đồng nhà trường, xem 379.1

Xem thêm 375 về phát triển chương trình giảng dạy

Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

- .200 1 Triết học và lý thuyết
- .200 2 Tài liệu hỗn hợp
- [.200 28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; dụng cụ, thiết bị, vật liệu
 - Không dùng cho Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 370.28. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6
- .200 3–.200 5 Tiểu phân mục chung
- .200 6 Các tổ chức
- [.200 68] Quản lý
 - Không dùng; xếp vào 371.2
- .200 7–.200 8 Tiểu phân mục chung
- .200 9 Lịch sử, địa lý, con người

.200 92

Con người

Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh con người nói chung của nhà quản lý trường học và nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể không gắn với một bậc giáo dục hoặc một trường học cụ thể

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý trường học cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo trong giáo dục vào 370.92; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học vào 372.92; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo trong giáo dục người lớn vào 374. Xếp nghiên cứu khía cạnh con người của nhà quản lý cụ thể nổi tiếng là nhà lãnh đạo ở một bậc giáo dục cụ thể không phải là sơ đẳng và tiểu học hoặc người lớn giới hạn cho một khu vực hoặc một trường học cụ thể theo ký hiệu địa lý dành cho khu vực hoặc trường học đó dưới bậc học cụ thể này, vd., tiểu sử của một hiệu trưởng Đại học California ở Berkeley 378.794

.26

Thi và kiểm tra, dự báo triển vọng học tập và xếp lớp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thi và kiểm tra, dự báo triển vọng học tập và xếp lớp; cho riêng thi; cho riêng kiểm tra

Bao gồm cả tín chỉ giáo dục (APL), xếp lên lớp trên, kiểm tra theo chuẩn, soạn bài kiểm tra, kỹ năng tiến hành kiểm tra

Xếp sử dụng thi và kiểm tra có hướng dẫn vào 371.4; xếp tác phẩm liên ngành về kiểm tra năng khiếu và trí thông minh vào 153.9. Xếp kiểm tra theo chuẩn về một chủ đề cụ thể trong trường sơ đẳng và tiểu học theo chủ đề đó vào 372.3–372.8, cộng thêm ký hiệu 076 từ Bảng 1, vd., kiểm tra toán ở trường sơ đẳng và tiểu học 372.7076; xếp kiểm tra theo chuẩn về một chủ đề cụ thể trong bậc trung học hoặc bậc học cao hơn theo chủ đề đó vào 001–999, cộng thêm ký hiệu 076 từ Bảng 1, vd., kiểm tra toán ở trường trung học 510.76

Về thi và kiểm tra trên lớp và ở trường, xem 371.27

.260 1

Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả thiên vị trong kiểm tra; tính hợp lệ và độ tin cậy của kiểm tra, của kiểm tra theo chuẩn

Xếp tính hợp lệ và độ tin cậy của các loại kiểm tra cụ thể theo chuẩn vào 371.26

.27

Thi và kiểm tra trên lớp và ở trường; hệ thống cho điểm

Thi và kiểm tra trên lớp và ở trường: kiểm tra do từng giáo viên hoặc trường học thực hiện

.3 Phương pháp giảng dạy và học tập

Bao gồm cả phương pháp thí nghiệm, đi thực tế; phương pháp đề án (nhấn mạnh việc hướng dẫn học sinh và sinh viên làm đề án theo nhóm), vd., làm việc theo nhóm; thuật lại và thảo luận; sử dụng sách giáo khoa, sai lệch của sách giáo khoa

Xếp vào đây kỹ năng lên lớp, hoạt động sáng tạo, làm bài tại chỗ

Xếp phương pháp thí nghiệm sử dụng vật liệu và thiết bị điện tử và hình ảnh vào 371.33; xếp giảng dạy theo nhóm trên lớp (lớp học được chia thành nhóm nhưng hoạt động vẫn được giáo viên hướng dẫn) vào 371.39; xếp kiểm soát nhà nước về sách giáo khoa vào 379.1; xếp quản lý lớp học, tác phẩm tổng hợp về giảng dạy vào 371.102. Xếp phương pháp giảng dạy một chủ đề cụ thể ở bậc sơ đẳng và tiểu học theo chủ đề đó vào 372.3–372.8, vd., phương pháp giảng dạy toán học ở trường sơ đẳng và tiểu học 372.7; xếp phương pháp giảng dạy một chủ đề cụ thể ở bậc trung học hoặc bậc cao hơn theo chủ đề đó vào 001–999, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., phương pháp giảng dạy toán học ở trường trung học 510.71; xếp sách giáo khoa về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó vào 001–999, vd., sách giáo khoa về toán học 510

.302 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; kỹ năng học tập, giáo án

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu với nghĩa là tài liệu; xếp vào 371.33

Bao gồm cả tường thuật sách, bài tập về nhà, ghi chép, viết báo cáo, kỹ năng học tập, kỹ năng học tập dành cho phụ huynh

[.302 85]

Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 371.33

[.307 8]

Sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu cho học tập và giảng dạy

Không dùng; xếp vào 371.33

.33**Phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thiết bị, vật liệu**

Bao gồm cả tài liệu nghe nhìn, băng tin, máy tính, trò chơi và trò chơi giáo dục, phát thanh, truyền hình, hội nghị qua truyền hình

Xếp vào đây phương tiện truyền thông giáo dục, công nghệ giáo dục; việc sử dụng phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thiết bị, vật liệu dùng trong học tập và giảng dạy

Xếp sách giáo khoa vào 371.3; xếp kiểm soát nhà nước về tài liệu giảng dạy vào 379.1. Xếp phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thiết bị, vật liệu sử dụng trong một phương pháp giảng dạy cụ thể theo phương pháp đó, vd., vật liệu sử dụng trong phương pháp Montessori 371.39

Về mô hình hóa và mô phỏng bằng máy tính, xem 371.39

Xem thêm 027.7 về các trung tâm tài liệu giảng dạy

.35**Giáo dục từ xa**

Bao gồm cả khóa học hàm thụ; tác phẩm tổng hợp về giáo dục từ xa bằng phương tiện điện tử, vd., hội nghị từ xa

Xếp vào đây các dịch vụ đào tạo mở rộng

Về giáo dục từ xa bằng máy tính, phát thanh, truyền hình, xem 371.33

.39 Các phương pháp giảng dạy khác

Giới hạn cho phương pháp biến đổi hành vi; mô hình hoá bằng máy tính, mô phỏng; giảng dạy theo nhóm (trong đó lớp học được chia thành nhóm, nhưng hoạt động vẫn được giáo viên hướng dẫn); giảng dạy tại nhà có giáo viên; giảng dạy cá biệt, vd., bài tập nâng cao, tự học, giảng dạy lớp học mở, giảng dạy theo chương trình, dạy kèm; phương pháp giảng bài; phương pháp Montessori; sử dụng nghệ thuật kịch (nghệ thuật sân khấu); hệ thống theo dõi giáo dục; chương trình Morrison; học vẹt; phương pháp giáo dục Waldorf

Xếp sử dụng phương pháp thay đổi hành vi trong kỷ luật lớp học vào 371.102; xếp chia nhóm học sinh và sinh viên để giảng dạy lớp học mở vào 371.2; xếp làm việc theo nhóm trong đó nhấn mạnh tự quản của học sinh và sinh viên đối với đề tài theo nhóm vào 371.3; xếp tác phẩm tổng hợp về sử dụng máy tính để giảng dạy vào 371.33; xếp phương pháp Montessori trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học vào 372.139

Về giảng dạy theo chương trình điện tử, xem 371.33

Xem thêm 371.04 về dạy tại nhà; cũng xem 371.14 về giảng dạy tập thể

.4 Hướng dẫn và tư vấn học sinh và sinh viên

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả hướng dẫn giáo dục và ngành nghề; tư vấn lẫn nhau (tư vấn bởi các học sinh và sinh viên khác); tư vấn cá nhân (tư vấn cho học sinh và sinh viên có các vấn đề về tình cảm, cá nhân, xã hội do giáo viên thực hiện chứ không phải nhà tâm lý hoặc nhân viên y tế)

Xếp vào đây các công việc nhân sự học sinh và sinh viên, các công việc của chủ nhiệm khoa

Xếp các chương trình phúc lợi học sinh và sinh viên vào 371.7; xếp tác phẩm liên ngành về hướng dẫn ngành nghề vào 331.702. Xếp hướng dẫn ngành nghề về một nghề nghiệp cụ thể theo nghề nghiệp đó, cộng thêm ký hiệu 023 từ Bảng 1, vd., hướng dẫn về khoa học 502.3

Về một công việc nhân sự học sinh và sinh viên cụ thể không được quy định ở đây, xem công việc đó, vd., thuê lao động học sinh và sinh viên 371.2

.5 Kỷ luật học đường và hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỷ luật học đường và hoạt động liên quan, cho riêng kỷ luật học đường

Bao gồm cả hệ thống tự giác; xử phạt, vd., đuổi học, tạm ngừng học, đình chỉ học; khen thưởng; hiệu đoàn học sinh và sinh viên, sự tham gia của học sinh và sinh viên trong công tác quản lý

Xếp tác phẩm tổng hợp về tội phạm, phạm pháp, lạm dụng tình dục, lạm dụng chất gây nghiện, bạo lực trong trường học vào 371.7

Về kỷ luật lớp học, xem 371.102

Xem thêm 371.2 về trốn học

.6 Cơ sở vật chất; quản lý vật liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cơ sở vật chất và quản lý vật liệu, cho riêng cơ sở vật chất

Bao gồm cả máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; lớp học, dịch vụ bảo vệ, phòng thí nghiệm

Xếp vào đây quản lý cơ sở vật chất, trường sở, phương tiện trong nhà trường

Xếp phương tiện phục vụ một mục tiêu cụ thể không phải giảng dạy theo mục tiêu đó, vd., quán ăn tự phục vụ 371.7

Xem thêm 727 về kiến trúc trường sở

.602 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.6

.7 Phúc lợi học sinh và sinh viên

Bao gồm cả dịch vụ ăn uống, vd., quán ăn tự phục vụ trong nhà trường, chương trình bữa trưa tại trường; chương trình y tế học đường; chương trình liên quan tới tội phạm, lạm dụng tình dục, lạm dụng chất gây nghiện, phạm pháp, bạo lực; chương trình vệ sinh tình dục

Xếp vào đây dịch vụ xã hội trong nhà trường

Xếp cảnh sát trường sở vào 363.28; xếp tội phạm, lạm dụng tiền của, phạm pháp, bạo lực như là các vấn đề kỷ luật học đường vào 371.5; xếp tác phẩm liên ngành về nạn nhân của tội phạm vào 362.88; xếp tác phẩm liên ngành về phòng ngừa tội phạm vào 364.4

Về quy định cụ thể đối với phúc lợi học sinh và sinh viên không được quy định ở đây, xem quy định đó, vd., tư vấn cá nhân 371.4, nơi ở của học sinh và sinh viên 371.8

.8**Học sinh và sinh viên**

Bao gồm cả hợp lớp; thi tài của học sinh và sinh viên; nơi ở và đi lại của học sinh và sinh viên; báo chí của học sinh và sinh viên; phong trào học sinh và sinh viên, chủ nghĩa tích cực, biểu tình; các tổ chức của học sinh và sinh viên, vd., các hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp

Xếp vào đây hoạt động ngoại khóa, cuộc sống học sinh và sinh viên

Xếp tạp chí liên ngành của học sinh và sinh viên vào 050; xếp đi xe buýt để hòa đồng trong trường học vào 379.2. Xếp tạp chí học sinh và sinh viên về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 05 từ Bảng 1, vd., tạp chí về cuộc sống học sinh và sinh viên và hoạt động ngoại khóa 371.805, tạp chí văn học học sinh và sinh viên 805; xếp một tổ chức học sinh và sinh viên, hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp thuộc một lĩnh vực cụ thể theo lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 06 từ Bảng 1, vd., một hội văn học học sinh và sinh viên 806; xếp phong trào học sinh và sinh viên nhằm đạt được một mục tiêu cụ thể theo mục tiêu đó, vd., phong trào đòi cải cách bầu cử 324.6

Về một khía cạnh cụ thể của học sinh và sinh viên không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., kỷ luật học đường 371.5; về cuộc thi tài của học sinh và sinh viên cụ thể, xem cuộc thi đó, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., cuộc thi ảnh 770.79

Xem thêm 363.12 về an toàn xe buýt trường học

- .801 Triết học và lý thuyết
 Bao gồm cả tâm lý học sinh và sinh viên
 Xếp tâm lý học giáo dục vào 370.15
- .805 Xuất bản phẩm nhiều kỳ
 Giới hạn cho xuất bản phẩm nhiều kỳ về học sinh và sinh viên, cuộc sống học sinh và sinh viên, hoạt động ngoại khóa
 Xem thêm 371.8 về báo chí học sinh và sinh viên
- .806 Tổ chức và quản lý
 Không dùng cho các tổ chức của học sinh và sinh viên; xếp vào 371.8
- [.808] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại học sinh và sinh viên
 Không dùng; xếp vào 371.82
- .82 Các loại học sinh và sinh viên cụ thể; trường học dành cho các loại học sinh và sinh viên cụ thể
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giáo dục các loại học sinh và sinh viên cụ thể
 Về một khía cạnh cụ thể của giáo dục các loại học sinh và sinh viên cụ thể, xem khía cạnh đó, vd., tư vấn cho học sinh và sinh viên nữ 371.4082
- [.820 1–.820 9] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 371.801–371.809
- .821–.829 Tiểu phân mục cho các loại học sinh và sinh viên cụ thể; cho trường học dành cho các loại học sinh và sinh viên cụ thể
 Thêm vào chỉ số cơ bản 371.82 những số tiếp sau —08 trong ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., giáo dục nữ giới 371.822, giáo dục học sinh và sinh viên theo nguồn gốc sắc tộc và dân tộc 371.829; tuy nhiên, đối với học sinh và sinh viên là đối tượng của giáo dục đặc biệt, xem 371.9

.9 Giáo dục đặc biệt

Bao gồm cả đưa trẻ thiếu năng đến trường, chương trình trong các chủ đề cụ thể, giáo dục đặc biệt theo bậc học

Xếp vào đây những học sinh và sinh viên cá biệt, thiếu năng học tập, học sinh và sinh viên yếu kém trong giáo dục đặc biệt; trường học và hoạt động học đường gắn liền với giáo dục đặc biệt

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

- 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ
 Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa;
 xếp vào chỉ số cơ bản
- 068 Quản lý
 Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất; xếp vào chỉ số cơ bản

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., học sinh và sinh viên điếc chậm phát triển trực trực về tình cảm 371.92 (*không phải* 371.91, 371.94):

Học sinh và sinh viên tài năng	371.95
Học sinh và sinh viên thiếu năng trí tuệ	371.92
Học sinh và sinh viên bị rối loạn tình cảm	371.94
Học sinh và sinh viên thiếu năng thể chất	371.91
Học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề	371.93

Xếp đưa trẻ thiếu năng đến trường, chương trình trong những chủ đề cụ thể, giáo dục đặc biệt theo bậc học dành cho nhóm cụ thể vào 371.91–371.95; xếp tác phẩm tổng hợp về học sinh và sinh viên yếu kém vào 371.2

- .902 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ
 Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 371.9
- .906 8 Quản lý
 Không dùng cho quản lý cơ sở vật chất; xếp vào 371.9
- .908 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 Không dùng cho các loại học sinh và sinh viên cần giáo dục đặc biệt; xếp vào 371.9
- .91 Học sinh và sinh viên thiếu năng thể chất
 Bao gồm cả học sinh và sinh viên mù và khiếm thị; khiếm thính; rối loạn ngôn ngữ, vd., rối loạn kỹ năng đọc; đi lại có khuyết tật; tác phẩm tổng quát về học sinh và sinh viên tổn thương não
 Xếp học sinh và sinh viên có một rối loạn cụ thể do tổn thương não gây nên theo rối loạn đó, vd., học sinh và sinh viên trực trực về tình cảm gây ra do tổn thương não 371.94
 Xem thêm 372.43 về uốn nắn kỹ năng đọc trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

- .92 **Học sinh và sinh viên thiếu năng trí tuệ**
 Bao gồm cả học sinh và sinh viên có vấn đề về học tập, chậm phát triển trí tuệ; học sinh và sinh viên chậm tiến
 Xếp vào đây học sinh và sinh viên thiếu năng phát triển
 Xếp học sinh và sinh viên có bệnh tâm thần vào 371.94
- .93 ***Học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Không bị rối loạn tình cảm
 Bao gồm cả học sinh và sinh viên không được giáo dỡng tốt
 Học sinh và sinh viên quá hiếu động được chuyển tới 371.94
 Xếp học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề, bị rối loạn tình cảm vào 371.94
- .94 ***Học sinh và sinh viên bị rối loạn tình cảm**
 Bao gồm cả học sinh và sinh viên quá hiếu động [*trước đây là 371.93*], học sinh và sinh viên dăng trí, tự kỷ
 Xếp vào đây học sinh và sinh viên bị bệnh tâm thần
 Về học sinh và sinh viên phạm pháp và có vấn đề, không bị rối loạn tình cảm, xem 371.93
- .95 ***Học sinh và sinh viên có năng khiếu**

>

372–374 Các bậc giáo dục cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp tác phẩm nghiên cứu về hai tiểu bậc giáo dục không phải là tiểu phân mục của cùng một chỉ số, theo bậc cao hơn, vd., mẫu giáo và lớp một 372.24 (*không phải 372.21*)

Xếp giáo dục đặc biệt ở bất kỳ bậc học nào vào 371.9; xếp các vấn đề chính sách công liên quan tới một bậc học cụ thể được xem như là một tổng thể vào 379; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục và tác phẩm tổng hợp về giáo dục sơ đẳng và tiểu học và trung học, về giáo dục trung học và đại học vào 370; xếp tác phẩm tổng hợp về trường học vào 371

Về giáo dục đại học, xem 378

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 371.9

372 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Xếp vào đây trường sơ đẳng và tiểu học, trường cấp một, trường tiểu học (Hoa Kỳ), trường phổ thông cấp 1 (Vương quốc Anh), trường sơ cấp (Vương quốc Anh); các nhóm lớp dưới của trường dành cho mọi lứa tuổi

Về giáo dục sơ đẳng và tiểu học cho người lớn, xem 374

TÓM LƯỢC

372.01–.08 Tiểu phân mục chung, giáo dục sơ đẳng và tiểu học nhằm những mục tiêu cụ thể

- .1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học
- .2 Các bậc cụ thể của giáo dục sơ đẳng và tiểu học
- .3 Máy tính, khoa học, công nghệ, y tế
- .4 Đọc
- .5 Nghệ thuật sáng tạo và thủ công
- .6 Nghệ thuật ngôn ngữ (Kỹ năng giao tiếp)
- .7 Toán học
- .8 Các môn học khác
- .9 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học

.01 Triết học và lý thuyết; giáo dục sơ đẳng và tiểu học nhằm những mục tiêu cụ thể

Bao gồm cả chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu giáo dục cụ thể

Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học nhằm một mục tiêu cụ thể theo đề tài đó vào 372.11–372.18, vd., quản lý trường sơ đẳng và tiểu học 372.12

.02 Hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 372.126. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo trì và sửa chữa; xếp vào 372.16

.06 Các tổ chức

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 372.12

.08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Không dùng cho học sinh; xếp vào 372.18. Không dùng cho giáo dục một loại học sinh cụ thể; xếp vào 372.182, vd., giáo dục cho các dân tộc thiểu số 372.1829

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 372.9

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Bao gồm cả các loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể, các loại giáo dục sơ đẳng và tiểu học cụ thể (*không phải* là giáo dục sơ đẳng và tiểu học công lập) được xác định bởi loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể

Xếp một loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể ở một bậc cụ thể vào 372.2; xếp các trường học cụ thể không phân biệt loại hình vào 372.9. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới một loại trường sơ đẳng và tiểu học cụ thể theo loại đó vào 372.11–372.19, vd., quản trị trường sơ đẳng và tiểu học tư thục 372.12

Về tác phẩm tổng hợp về giáo dục sơ đẳng-tiểu học nhằm những mục tiêu cụ thể, xem 372.01; về tác phẩm tổng hợp về các bậc giáo dục sơ đẳng-tiểu học cụ thể, xem 372.2

[.101–.108] **Tiêu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 372.01–372.08

[.109] **Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng; xếp vào 372.9

.11–.18 Tổ chức trường học và hoạt động trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Thêm vào chỉ số cơ bản 372.1 những số tiếp sau 371 ở 371.1–371.8, vd., quản trị 372.12; tuy nhiên, về việc sử dụng kịch như là một phương pháp giảng dạy, xem 372.66

.19 Giáo dục sơ đẳng và tiểu học trong các lĩnh vực chủ đề

Xếp vào đây chương trình giảng dạy

Xếp chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu giáo dục sơ đẳng và tiểu học cụ thể vào 372.01

Về giáo dục sơ đẳng-tiểu học thuộc một chủ đề cụ thể, xem 372.3–372.8

.2 Các bậc cụ thể của giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Xếp các trường học cụ thể ở một bậc cụ thể vào 372.9. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học ở một bậc cụ thể theo đề tài đó vào 372.11–372.19, vd., quản trị trường mẫu giáo 372.12

[.201–.208] **Tiêu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 372.01–372.08

[.209] **Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng; xếp vào 372.9

.21 Giáo dục trước tuổi đến trường và mẫu giáo

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo dục trước tuổi đến trường và mẫu giáo, cho riêng giáo dục trước tuổi đến trường

Bao gồm cả nhà trẻ

Xếp vào đây giáo dục trẻ thơ, giáo dục vỡ lòng, nhóm bạn chơi, trường học vui chơi, giáo dục trước tuổi đến trường ở các trung tâm trông trẻ ban ngày

Xếp giáo dục trước sơ đẳng và tiểu học do bố mẹ giáo dục tại nhà như là một phần của việc nuôi dạy con vào 649

- .24 **Các bậc cụ thể của trường sơ đẳng-tiểu học**
 Bao gồm cả các lớp sơ cấp (1–3), trường mẫu giáo (Vương quốc Anh), trường sơ cấp (Hoa Kỳ); các lớp sơ trung (4–6)
 Xếp giáo dục tiểu học bao gồm các lớp từ 1–4, trường phổ thông cơ sở (Vương quốc Anh) vào 372; xếp các trường trung học cơ sở (lớp 5–8), các trường trung học phổ thông vào 373.236
Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23
- [.240 1–.240 8] **Tiểu phân mục chung**
 Không dùng; xếp vào 372.01–372.08
- [.240 9] **Lịch sử, địa lý, con người**
 Không dùng; xếp vào 372.9

> **372.3–372.8 Giáo dục tiểu học trong những chủ đề cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 372.19

.3 **Máy tính, khoa học, công nghệ, y tế**

.34 **Máy tính**

Xếp vào đây kỹ năng cơ bản sử dụng máy tính

.35 **Khoa học và công nghệ**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khoa học và công nghệ, cho riêng khoa học

Bao gồm cả các chủ đề về môi trường, nghiên cứu tự nhiên; kỹ thuật công nghiệp, hệ mét

Về máy tính, xem 372.34; về toán học, xem 372.7; về khoa nội trợ, xem 372.82; về giáo dục thể chất, xem 372.86

.37 **Sức khỏe và an toàn cá nhân**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sức khỏe và an toàn cá nhân, cho riêng sức khỏe cá nhân

Bao gồm cả nấu ăn [*trước đây là 372.82*], thực phẩm, dinh dưỡng; giáo dục giới tính, lạm dụng chất gây nghiện

Xếp giáo dục cuộc sống gia đình vào 372.82

Về giáo dục thể chất, xem 372.86

.4 **Độc**

Xếp vào đây hướng dẫn đọc trong trường học tại nhà

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 372.4 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., cấu tạo từ vựng bằng phương pháp ngữ âm 372.46 (*không phải 372.44*)

- .402 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc và thiết bị
 Không dùng cho vật liệu với nghĩa là tài liệu; xếp vào 372.41. Không dùng
 cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 372.48
- .41 Tài liệu hướng dẫn, khả năng đọc, phương pháp giảng dạy và học tập
 Bao gồm cả hướng dẫn đọc cá biệt, theo nhóm nhỏ, cả lớp
 Xem thêm 372.45 về tự đọc sách
- .42 Khuyến khích đọc sách
 Bao gồm cả chương trình đọc sách ở thư viện trường học, Đọc sách là Nền tảng
- .43 Tập đọc (luyện đọc)
 Bao gồm cả không đọc được
 Xếp khó khăn về đọc được đề cập trong giáo dục đặc biệt vào 371.91
- .44 Phát triển vốn từ vựng
- .45 Phương pháp rèn luyện kỹ năng đọc
 Bao gồm cả tự đọc, đọc thành tiếng, đọc nhanh
 Về các phương pháp dựa vào từ ngữ, xem 372.46; về các phương pháp đọc hiểu, xem 372.47
- .46 Các phương pháp dựa vào từ ngữ (các phương pháp giải mã)
 Bao gồm cả phương pháp tách từ (phương pháp ngữ âm), ngữ âm học trong giáo dục
 sơ đẳng và tiểu học; phương pháp toàn từ (phương pháp nhìn), phương pháp nhận
 biết từ
 Xếp phát âm trong kỹ năng giao tiếp cụ thể theo kỹ năng đó, vd., phát âm trong lời
 nói 372.62
- .47 Các phương pháp đọc hiểu
 Bao gồm cả phương pháp nhận thức, vd., tư duy phê phán; đọc trong các phần có nội
 dung; phương pháp sử dụng tài liệu được tiêu chuẩn hóa, vd., phương pháp SQ3R;
 tiếp cận toàn ngữ
 Xếp phương pháp sử dụng tài liệu được tiêu chuẩn hoá thuộc một chủ đề cụ thể theo
 chủ đề đó vào 372.3–372.8, vd., sử dụng phương pháp SQ3R trong khoa học xã hội
 372.83
- .48 Đánh giá kỹ năng đọc
 Bao gồm cả kiểm tra phán đoán, kiểm tra theo chuẩn
 Xếp vào đây kiểm tra và đo lường
 Xếp đánh giá khả năng sẵn sàng đọc vào 372.41
- .5 **Nghệ thuật sáng tạo và thủ công**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Bao gồm cả thiết kế, vẽ, đồ thủ công, tạo mẫu, hội hoạ, điêu khắc, may vá
 Về văn học, xem 372.64; về kịch, xem 372.66; về múa, xem 372.86

.6 Nghệ thuật ngôn ngữ (Kỹ năng giao tiếp)

Bao gồm cả ngôn ngữ ngón tay, đọc máy môi, ngôn ngữ dấu hiệu

Xếp vào đây giáo dục xoá mù chữ

Về đọc, xem 372.4

.61 Ngữ pháp

Bao gồm cả sử dụng ngôn ngữ, học từ

.62 Diễn đạt bằng chữ viết và lời nói

Bao gồm cả lời nói, vd., phát âm; làm luận, tác phẩm tổng hợp về diễn đạt bằng chữ viết

Xếp vào đây cách tiếp cận ngôn ngữ bằng kinh nghiệm, cách tiếp cận toàn ngữ

Xếp trình bày bằng lời nói không phải là diễn thuyết vào 372.66

Về cách tiếp cận toàn ngữ trong đọc sách, xem 372.47; về chính tả và tập viết, xem 372.63. Về một khía cạnh cụ thể của kinh nghiệm ngôn ngữ trong nghệ thuật ngôn ngữ, xem khía cạnh đó, vd., nghe 372.69

Xem thêm 372.46 về phương pháp ngữ âm trong hướng dẫn tập đọc; cũng xem ở 372.66 về kịch

.63 Chính tả và viết tay

Tên gọi khác của viết tay: thuật viết

Xếp ngôn ngữ ngón tay vào 372.6

.64 Thường thức văn học

Xếp kịch được dạy như nghệ thuật sân khấu vào 372.66

.65 Ngoại ngữ và giảng dạy song ngữ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ngoại ngữ và giảng dạy song ngữ, cho riêng ngoại ngữ

Thêm vào chỉ số cơ bản 372.65 các số tiếp sau 4 ở 420–490 cho riêng ngôn ngữ, vd., tiếng Tây Ban Nha 372.656, tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai 372.652

Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục song ngữ vào 370.117

.66 Kịch (Nghệ thuật sân khấu)

Xếp vào đây kịch nhà trường, tác phẩm tổng hợp về trình bày bằng lời nói

Xếp kịch được giảng dạy như là văn học vào 372.64

Về diễn thuyết, xem 372.62; về các dạng trình bày miệng khác, xem 372.67. Về sử dụng kịch như là phương pháp giảng dạy thuộc một chủ đề cụ thể trong giáo dục sơ đẳng và tiểu học, xem chủ đề đó trong 372.3–372.8, vd., sử dụng kịch trong giảng dạy lịch sử 372.89

- .67 **Các dạng trình bày miệng khác**
 Không phải là kịch và diễn thuyết
 Bao gồm cả đọc đồng thanh, sản xuất và dẫn chương trình truyền thông, sân khấu múa rối, nghệ thuật múa rối, kịch đọc, kể chuyện
 Xếp vào đây các hoạt động liên quan tới trình bày miệng
 Xếp sản xuất kịch truyền thông vào 372.66; xếp tác phẩm liên ngành về nghệ thuật múa rối vào 791.5
- .69 **Lắng nghe**
- .7 **Toán học**
 Bao gồm cả số học, giải toán
- .8 **Các môn học khác**
- [.801–.809] **Tiểu phân mục chung**
 Không dùng; xếp vào 372.1901–372.1909
- .82 **Khoa nội trợ**
 Bao gồm cả kỹ năng xã hội
 Xếp vào đây giáo dục cuộc sống gia đình, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình
 Nấu ăn được chuyển tới 372.37
Về may vá, xem 372.5
- .83 **Các môn học xã hội**
 Bao gồm cả giáo dục công dân (quyền công dân)
 Xếp giáo dục cuộc sống gia đình, kỹ năng xã hội vào 372.82
Về nghiên cứu môi trường, xem 372.35; về lịch sử và địa lý, xem 372.89
- .84 **Tôn giáo**
 Xếp giáo dục tôn giáo cho trẻ em dưới sự bảo trợ của các tổ chức tôn giáo khác nhằm khắc sâu đức tin và hành đạo vào 207; xếp giáo dục tôn giáo cho trẻ em dưới sự bảo trợ nhà thờ nhằm khắc sâu đức tin và hành đạo Thiên chúa vào 268
- .86 **Giáo dục thể chất và múa**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giáo dục thể chất và múa, cho riêng giáo dục thể chất
 Bao gồm cả giáo dục vận động
- .87 **Âm nhạc**
Xem thêm 372.86 về múa
- .89 **Lịch sử và địa lý**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lịch sử và địa lý, cho riêng lịch sử
 Xếp vào đây văn minh

.9 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới giáo dục sơ đẳng và tiểu học

Xếp vào đây các trường và hệ thống trường học cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 372.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., giáo dục sơ đẳng và tiểu học ở Brazil 372.981

373 Giáo dục trung học

Xếp vào đây nhóm lớp trên của trường học dành cho mọi lứa tuổi

Về giáo dục trung học một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục trung học về nông nghiệp 630.71

TÓM LƯỢC

- 373.01–.09 Tiểu phân mục chung, giáo dục trung học nhằm những mục tiêu cụ thể**
- .1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục trung học**
 - .2 Trường trung học và chương trình thuộc các loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể**
 - .3–.9 Giáo dục trung học ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**
- .01 Triết học và lý thuyết, giáo dục trung học nhằm những mục tiêu cụ thể**
- Bao gồm cả chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu cụ thể
- Xếp một chủ đề cụ thể liên quan tới giáo dục trung học nhằm một mục tiêu cụ thể theo chủ đề đó vào 373.11–373.18, vd., năng lực chuyên môn để dạy về trách nhiệm xã hội trong trường trung học phổ thông 373.112
- Về giáo dục dạy nghề, xem 373.246*
- .02 Tài liệu hỗn hợp**
- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ**
- Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 373.126. Không dùng cho dụng cụ, thiết bị, vật liệu; xếp vào 373.16
- .06 Tổ chức**
- [.068] Quản lý**
- Không dùng; xếp vào 373.12
- .08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người**
- Không dùng cho học sinh và sinh viên; xếp vào 373.18. Không dùng cho trường học và giáo dục dành cho một loại học sinh và sinh viên cụ thể; xếp vào 373.182, vd., trường trung học dành cho dân tộc thiểu số 373.1829
- .082 Phụ nữ trong giáo dục trung học**
- Không dùng cho giáo dục trung học dành cho nữ thanh niên; xếp vào 373.18235
- .09 Lịch sử, địa lý, con người**
- [.093–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**
- Không dùng; xếp vào 373.3–373.9

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục trung học

Về tác phẩm tổng hợp về giáo dục trung học nhằm những mục tiêu cụ thể, xem 373.01; về tác phẩm tổng hợp về trường học và chương trình thuộc các loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể, xem 373.2

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 373.01–373.09

.11–.18 Tổ chức trường học và hoạt động trong giáo dục trung học

Thêm vào chỉ số cơ bản 373.1 các số tiếp sau 371 trong 371.1–371.8, vd., năng lực chuyên môn của giáo viên 373.112, giáo dục trung học dành cho nữ thanh niên 373.18235; tuy nhiên, về giáo dục hợp tác, xem 373.2

.19 Chương trình giảng dạy

Xếp chương trình giảng dạy hướng tới những mục tiêu giáo dục trung học cụ thể vào 373.01; xếp giáo dục trong trường trung học được xác định bởi loại chương trình giảng dạy cụ thể vào 373.2

.2 Trường trung học và chương trình thuộc những loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể

Bao gồm cả trường trung học tổng hợp (trường học có các chương trình giảng dạy khoa học, dạy nghề, đại cương khi được coi là khác biệt với các trường trung học không được phân loại); trường trung học phổ thông (trường học có nền giáo dục phổ thông theo học kỳ, không dạy nghề được coi là khác biệt với các trường trung học không được phân loại); trường trung học tư thục (trường dự bị); trường trung học công; trường trung học thay thế, cộng đồng, tôn giáo; chương trình học nghề, giáo dục hợp tác, kế hoạch vừa học vừa làm; tác phẩm tổng hợp về trường nội trú

Xếp vào đây các loại giáo dục (*không phải* là giáo dục công lập nói chung) do trường học hoặc chương trình thuộc một loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể thực hiện

Xếp chương trình học nghề do các ngành nghề thực hiện vào 331.25; xếp một trường học cụ thể không phân biệt loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm vào 373.3–373.9; xếp trường bổ túc, trường bổ túc văn hoá kiểu Đan Mạch vào 374; xếp đào tạo nghề như là một phần của quản lý nhân lực vào 658.3. Xếp một đề tài cụ thể liên quan tới trường học và chương trình thuộc một loại, bậc, chương trình giảng dạy, trọng tâm cụ thể theo chủ đề đó vào 373.11–373.18, vd., năng lực chuyên môn của giáo viên trường dạy nghề 373.112

Về một loại trường nội trú cụ thể (không phải là trường trung học tư thục), xem loại đó, vd., trường nội trú sơ đẳng-tiểu học tư thục 372.1, trường nội trú quân sự 373.24

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 373.01–373.09

.23 Các bậc giáo dục trung học cụ thể

Xếp trường tư thục, trường trung học tổng hợp, trường trung học phổ thông, chương trình dạy nghề, giáo dục hợp tác không phân biệt bậc vào 373.2; xếp trường khoa học, quân sự, dạy nghề không phân biệt bậc vào 373.24; xếp tác phẩm tổng hợp về các bậc của trường trung học, trường trung học phổ thông 4 năm không thuộc một loại cụ thể vào 373

Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23

- [.230 1–.230 9] Tiêu phân mục chung
- Không dùng; xếp vào 373.01–373.09
- .236 Trung học bậc thấp (Trung học cơ sở)
- Bao gồm cả các lớp trên lớp 6 ở trường sơ đẳng và tiểu học, các lớp trên mức tương đương ở trường phổ thông cơ sở (Vương quốc Anh)
- Xếp vào đây trường trung học cơ sở, trường cấp 2
- Về các lớp dưới của trường cấp 2, xem 372.24*
- .238 Trung học bậc cao (Trung học phổ thông)
- Bao gồm cả chương trình học tương đương trung học phổ thông
- Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về trường trung cao 6 năm [*trước đây là 378.1*], trường trung học phổ thông, các chương trình sau trung học; những năm học lớp dưới của trường cao đẳng dự bị 4 năm và 3 năm
- Về các lớp trên của trường trung cao 6 lớp, xem 378.1*
- .24 Trường khoa học, quân sự, dạy nghề
- Trường quân sự: trường trung cấp chuyên về giáo dục quân sự nhưng về bản chất cơ bản vẫn mang tính khoa học
- Bao gồm cả trường cổ điển (trường ưu tiên học tiếng Latinh và Hy Lạp), trường trung học (Châu Âu), trường lixê (lycée), trường khoa học hiện đại, trường dạy tiếng Latinh và Hy Lạp hiện đại ở Anh, tác phẩm tổng hợp về trường điểm
- Xếp trường học tập trung vào giáo dục quân sự chuyên nghiệp vào 355.0071; xếp trường khoa học hiện đại tư thục, chương trình dạy nghề, giáo dục hợp tác vào 373.2; xếp tác phẩm tổng hợp về trường trung học chuẩn bị cho giáo dục đại học vào 373
- Về một loại trường điểm cụ thể không phải là trường khoa học hiện đại, xem loại đó, vd., trường sơ đẳng-tiểu học điểm 372.1, trường điểm về khoa học 507.1, trường điểm về hội hoạ 700.71*
- .246 Trường dạy nghề
- Xếp vào đây trường trung học kỹ thuật, giáo dục hướng nghiệp
- Xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục hướng nghiệp vào 370.113
- .3–.9 **Giáo dục trung học ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể**
- Xếp vào đây các trường học và hệ thống trường học cụ thể
- Thêm vào chỉ số cơ bản 373 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., trường trung học ở Ôxtrâyli-a 373.94
- Về một trường học cụ thể chủ yếu dành cho một ngành học cụ thể, xem ngành học đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., trường trung học khoa học 507.1*

374 Giáo dục người lớn

Bao gồm cả giáo dục cơ sở cho người lớn, giáo dục cơ bản, chương trình xoá mù chữ, nhóm học tập; giáo dục từ xa, trường hàm thụ, giáo dục mở

Xếp vào đây giáo dục liên tục, giáo dục nâng cao, giáo dục suốt đời, giáo dục thường xuyên, giáo dục định kỳ

Xếp đào tạo tại chỗ vào 331.25; xếp các chương trình giảng dạy tương đương với trường trung học cho người người lớn vào 373.238

Về trường cao đẳng và đại học phi truyền thống với tư cách là cơ quan giáo dục người lớn, xem 378; về dịch vụ đại học mở rộng với tư cách là cơ quan giáo dục người lớn, xem 378.1. Về giáo dục người lớn thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., khóa học điêu khắc cho người người lớn 730.71

- .001 Triết học và lý thuyết
- .002 Tài liệu hỗn hợp
- .002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ
 - Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, kiểm tra và đo lường; xếp vào 374
- .003–.005 Tiểu phân mục chung
- .006 Các tổ chức
- [.006 8] Quản lý
 - Không dùng; xếp vào 374
- .007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- .008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 - Không dùng cho học sinh và sinh viên, giáo dục đại học các loại sinh viên cụ thể; xếp vào 374
- [.009] Lịch sử, địa lý, con người
 - Không dùng; xếp vào 374

375 Chương trình giảng dạy

Về chương trình giảng dạy một chủ đề cụ thể ở bậc sơ đẳng và tiểu học, xem 372.3–372.8. Về chương trình giảng dạy một chủ đề cụ thể dành cho một bậc học cụ thể không phải là bậc sơ đẳng và tiểu học và dành cho nhiều bậc học, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., chương trình giảng dạy về sức khỏe 613.071; về chương trình giảng dạy dành cho một bậc học cụ thể, xem bậc học đó, vd., chương trình giảng dạy trung học 373.19

- .000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung

[376] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

[377] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

378 Giáo dục đại học

Bao gồm cả giáo dục chuyên nghiệp; các loại trường cao đẳng và đại học cụ thể, vd., trường cao đẳng dân lập, công lập, thuộc nhà thờ

Xếp vào đây giáo dục đại học, giáo dục cao đẳng; trường đại học

Xếp các trường cao đẳng 4 năm vào 378.1

Về giáo dục đại học thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., trường đại học y 610.71

Xem Phần hướng dẫn ở 371.01–371.8 so với 372–374, 378

- .001 Triết học và lý thuyết
- .002 Tài liệu hỗn hợp
- .002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ
 - Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, kiểm tra và đo lường; xếp vào 378.1
- .003–.005 Tiêu phân mục chung
- .006 Các tổ chức
- [.006 8] Quản lý
 - Không dùng; xếp vào 378.1
- .007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- .008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 - Không dùng cho sinh viên, giáo dục đại học dành cho các loại sinh viên cụ thể; xếp vào 378.1
- .009 Lịch sử, địa lý, con người
- .009 2 Con người
 - Xếp vào đây các nhà quản lý
 - Xếp người liên quan tới các trường cao đẳng và đại học cụ thể vào 378.4–378.9
- [.009 4–.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại
 - Không dùng; xếp vào 378.4–378.9

.1 Tổ chức và hoạt động trong giáo dục đại học

Bao gồm cả quyền tự do học thuật, kỳ nghỉ phép, thời gian tuyển dụng; kỳ thi tuyển sinh cao đẳng; quản lý tài chính, học phí; các bậc cụ thể của giáo dục đại học, vd., cao đẳng dự bị, cao đẳng 4 năm, trường cao học, các năm học trên của trường cao đẳng 6 lớp

Tác phẩm tổng hợp về cao đẳng 6 lớp được chuyển tới 373.238

Xếp các trường cụ thể vào 378.4–378.9; xếp tác phẩm tổng hợp về giáo dục đại học nhằm những mục tiêu cụ thể; về loại trường cao đẳng và đại học cụ thể, vd., trường đại học dân lập, công lập, nhà thờ vào 378

Về bằng cấp học vị và đề tài liên quan, xem 378.2; về hỗ trợ sinh viên và đề tài liên quan, xem 378.3

[.100 1–.100 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 378.001–378.009

.2 Bằng cấp học vị và đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bằng cấp học vị và đề tài liên quan, cho riêng bằng cấp học vị

Bao gồm cả trang phục học vị; học vị danh dự; điều kiện được cấp học vị, vd., luận văn

.3 Hỗ trợ sinh viên và đề tài liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hỗ trợ sinh viên và đề tài liên quan, cho riêng hỗ trợ sinh viên

Bao gồm cả giáo dục hợp tác, vd., kế hoạch vừa học-vừa làm; học bổng, tuyển dụng sinh viên, vd., các chương trình vừa học vừa làm; phúc lợi giáo dục đại học dành cho cựu chiến binh

Về hỗ trợ sinh viên trong một lĩnh vực cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., hỗ trợ sinh viên trong giáo dục y tế 610.79

.4–.9 Giáo dục đại học ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Xếp vào đây các trường cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 378 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., giáo dục đại học ở Mêhicô 378.72

Về trường hoặc khoa của một trường cao đẳng hoặc đại học thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., Trường Luật thuộc Đại học Harvard 340.071

Xem Phần hướng dẫn ở 378.4–378.9 so với 355.0071

379 Vấn đề chính sách công trong giáo dục

Xếp quản lý nhà nước về giáo dục vào 353.8; xếp quản lý trường học vào 371.2

Về các vấn đề chính sách công về một đề tài không được quy định ở đây, xem đề tài đó, vd., chính sách về tuyển sinh 371.2, về trường y 610.71

Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379

- [.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Không dùng; xếp vào 379.4–379.9

.1 Những yếu tố hỗ trợ và kiểm soát cụ thể đối với giáo dục công lập

Bao gồm cả hỗ trợ và kiểm soát của các cấp cụ thể của chính phủ, vd., ban giáo dục phổ thông, khu giáo dục, trợ giúp quốc tế; các cấp giáo dục cụ thể và giáo dục đặc biệt; kiểm soát chương trình giảng dạy, giáo viên và nhà quản lý, sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác; hỗ trợ về tài chính, vd., phiếu miễn học phí; các nguồn thu, trách nhiệm báo cáo và đánh giá đối với trường học, tập trung hóa và hợp nhất trường học, chọn trường, tiêu chuẩn và công nhận đối với trường học

Xếp hỗ trợ và kiểm soát hoạt động liên quan tới các vấn đề về chính sách cụ thể vào 379.2

Về sử dụng phiếu miễn học phí trong giáo dục tư thục, xem 379.3

Xem thêm 353.8 về quản lý tài chính của các cơ quan hỗ trợ giáo dục công lập

- [.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 379.01–379.09

.2 Những vấn đề chính sách cụ thể trong giáo dục công lập

Nếu không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả giáo dục bắt buộc, độ tuổi hết giáo dục phổ thông; bình đẳng trong giáo dục (cơ hội giáo dục bình đẳng), hành động ủng hộ sự bình đẳng trong giáo dục, quyền được giáo dục; chính sách xóa mù chữ, quyền đọc sách; xóa phân biệt chủng tộc trong nhà trường, đưa trẻ tới trường bằng xe buýt nhằm xóa phân biệt chủng tộc, vị trí của tôn giáo ở trường học công lập, vd., giảng dạy thuyết sáng thế

- [.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 379.01–379.09

.3 Vấn đề chính sách công trong giáo dục tư thục

Bao gồm cả ủng hộ của nhà nước, hỗ trợ tài chính, phiếu miễn học phí; kiểm soát của Nhà nước

.4–.9 Vấn đề chính sách công ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại

Thêm vào chỉ số cơ bản 379 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., chính sách giáo dục công ở Hoa Kỳ 379.73

380 Thương mại, phương tiện truyền thông (liên lạc), giao thông vận tải

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

- 06 Tổ chức và quản lý
Bao gồm cả các tổ chức kinh doanh, vd., doanh nghiệp một chủ, liên doanh, công ty, tập đoàn nhà nước hoặc tư nhân, công ty hợp nhất
Xem Phân hướng dẫn ở 380: Bảng bổ sung: 09 so với 06
- 068 Quản lý
Nhà nước và tư nhân
- 09 Lịch sử, địa lý, con người
Xếp các tổ chức kinh doanh cụ thể vào 06
Xem Phân hướng dẫn ở 380: Bảng bổ sung: 09 so với 06

Xếp điều tiết và kiểm soát của nhà nước vào 354.7

Xem Phân hướng dẫn ở 380

TÓM LƯỢC

- 381 Thương mại (Mậu dịch)
- 382 Thương mại quốc tế (Ngoại thương)
- 383 Bưu chính
- 384 Phương tiện truyền thông (liên lạc) Viễn thông
- 385 Vận tải đường sắt
- 386 Vận tải đường thủy nội địa và bằng phà
- 387 Vận tải đường thủy, hàng không, vũ trụ
- 388 Giao thông vận tải Vận tải mặt đất
- 389 Đo lường và tiêu chuẩn hóa

[.01] Triết học và lý thuyết

Chuyển tới 380.1

[.02-.09] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 380.2-380.9

.1 Triết học và lý thuyết [*trước đây là 380.01*]

Thương mại (Mậu dịch) chuyển tới 381

.2-.9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là 380.02-380.09*]

381 *Thương mại (Mậu dịch) [trước đây là 380.1]

Bao gồm cả thương mại liên bang và liên vùng; các kênh tiếp thị; bán lẻ, vd., cửa hàng nhiều chi nhánh, bán đồ cũ, mua hàng từ xa, bán sỉ; quản lý doanh nghiệp bán sỉ và bán lẻ một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể

Xếp vào đây thương mại trong nước (nội thương), lưu kho hàng hoá, tác phẩm liên ngành về tiếp thị

Xếp cung và cầu vào 338.1–338.5; xếp biện pháp hạn chế trong các tổ chức kinh doanh tham gia thương mại vào 338.8; xếp tác phẩm tổng hợp về lưu kho hàng hoá vào 388; xếp tác phẩm liên ngành về tiêu dùng vào 339.4. Xếp kinh tế hợp tác xã, lao động, tài chính, đất đai, năng lượng trong mối quan hệ với thương mại theo ngành kinh tế đó, vd., tiếp thị hợp tác xã 334

Về thương mại quốc tế, xem 382; về quản lý tiếp thị, xem 658.8

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029; cũng xem ở 709.2 so với 381

.029

Tài liệu thương mại hỗn hợp

Không dùng cho sổ tay đánh giá và mua sắm; xếp vào 381.3

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tài liệu thương mại hỗn hợp

Về tài liệu thương mại hỗn hợp liên quan tới một hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể, xem chỉ số phi thương mại dành cho hàng hóa hoặc dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., sách hướng dẫn người mua ô tô chờ khách 629.222029

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.3

Chính sách thương mại

Bao gồm cả các hiệp hội doanh nhân giữ gìn đạo đức kinh doanh, bảo vệ người tiêu dùng, tác phẩm tổng hợp về đánh giá sản phẩm và dịch vụ sẽ được mua, sổ tay liên ngành về đánh giá và mua sắm

Xếp vào đây những vấn đề của người tiêu dùng và giải quyết những vấn đề này, phong trào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Xếp những mối nguy hiểm của sản phẩm vào 363.19; xếp gian lận vào 364.16; xếp chính sách thương mại liên quan tới các loại nội thương cụ thể, tới các sản phẩm và dịch vụ cụ thể, tới các nhóm sản phẩm và dịch vụ cụ thể vào 381

Về sách hướng dẫn đánh giá và mua bán và giáo dục người tiêu dùng về sản phẩm và dịch vụ gia đình và cá nhân, xem 640.73. Về sổ tay đánh giá và mua sắm một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể, xem sản phẩm hoặc dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., sổ tay về đánh giá ô tô chờ khách 629.222029

382 *Thương mại quốc tế (Ngoại thương)

Bao gồm cả mậu dịch nhập khẩu và xuất khẩu; kiểm soát và hạn chế, vd., cấm vận, thanh tra, cấp giấy phép, hạn ngạch; trợ cấp

Bao gồm cả cán cân thương mại, chính sách thương mại và thuế quan; hiệp định thương mại, vd., Liên minh châu Âu, Tổ chức Thương mại Thế giới; tác phẩm liên ngành về thuế hải quan

Xếp vào đây mậu dịch giữa các quốc gia với thuộc địa, nước được bảo hộ, nước thác quản

Xếp tác phẩm liên ngành về tài chính quốc tế vào 332; xếp tác phẩm liên ngành về kinh tế quốc tế vào 337

Về một khía cạnh cụ thể của thuế hải quan, xem khía cạnh đó, vd., luật 343.05

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết về thương mại quốc tế; xếp vào 382

> 383–388 Các phương tiện truyền thông (liên lạc) và vận tải

Xếp tác phẩm tổng hợp về các phương tiện truyền thông (liên lạc) vào 384; xếp tác phẩm tổng hợp về các phương tiện truyền thông (liên lạc) và vận tải nói chung, về vận tải nói riêng vào 388

383 Bưu chính

Xếp thu nhận và phát thư trong quân đội vào 355.6; xếp tác phẩm tổng hợp về truyền thông vào 384

Xem thêm 769.56 về sưu tầm tem

.06 Tổ chức và quản lý

Không dùng cho các tổ chức bưu chính; xếp vào 383

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 383

384 *Phương tiện truyền thông (liên lạc) Viễn thông

Bao gồm cả điện ảnh

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về viễn thông

Xếp xã hội học về truyền thông vào 302.2; xếp tác phẩm tổng hợp về các phương tiện truyền thông và vận tải vào 388

Về bưu chính, xem 383. Về một khía cạnh cụ thể của viễn thông, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật viễn thông 621.382

Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

.1 *Điện báo

Bao gồm cả điện báo mật mã Morse và điện báo mật mã khác; máy điện báo, máy điện báo đánh chữ, telex; tác phẩm tổng hợp về truyền fax

Xếp vào đây điện báo bằng cáp ngầm dưới biển

Xếp tác phẩm tổng hợp về thư điện tử vào 384.3

Về truyền fax bưu điện, xem 383; về điện báo vô tuyến, xem 384.5

.102 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 384.1

.3 *Truyền thông máy tính

Việc truyền thông tin dựa trên máy tính bằng bất kỳ phương tiện khác nhau nào (vd., cáp đồng trục hoặc sóng vô tuyến) từ một máy tính tới một máy tính khác hoặc giữa các máy tính và máy trạm

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về thư điện tử

Xếp vào đây mạng truyền thông máy tính; kết nối giữa các máy tính thông qua đường điện thoại

Xếp tác phẩm liên ngành về phương tiện truyền thông máy tính vào 004.6; xếp tác phẩm liên ngành về thư điện tử vào 004.692

Về một loại thư điện tử cụ thể, xem loại đó, vd., điện báo ghi chữ 384.1

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 384.3; cũng xem ở 004.67 so với 006.7, 025.04, 384.3

.302 85

Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây tin học ứng dụng vào kinh tế và các khía cạnh liên quan của việc cung cấp truyền thông bằng máy tính cho công chúng

.5 *Truyền thông vô tuyến

Bao gồm cả điện báo vô tuyến, liên lạc vệ tinh; điện thoại vô tuyến, vd., radiô dài sóng dân dụng, điện thoại cầm tay

Về một hình thức truyền thông vệ tinh cụ thể, xem hình thức đó, vd., truyền tín hiệu truyền hình qua vệ tinh 384.55

.54

***Phát thanh**

Xếp vào đây phát thanh công cộng (phát thanh phi thương mại), các khía cạnh công cộng của phát thanh không chuyên, tác phẩm liên ngành về phát thanh và phát hình

Xếp kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh vào 791.44. Xếp một loại chương trình cụ thể theo loại đó, vd., chương trình thời sự 070.4

Về truyền hình, xem 384.55

Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

.55 *Truyền hình

Bao gồm cả truyền hình nói chung (truyền hình miễn phí), hệ thống truyền hình ăng ten cộng đồng (hệ thống CATV); truyền hình cáp, truyền mạch kín, truyền hình công cộng; truyền hình thu phí, vd., truyền hình trả thêm theo yêu cầu (truyền hình thuê bao); máy ghi hình, băng ghi hình

Xếp kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình vào 791.45. Xếp một loại chương trình truyền hình cụ thể theo loại đó, vd., chương trình thời sự 070.4

Xem Phần hướng dẫn ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

.6 *Hệ thống điện thoại

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về truyền thông bằng đường dây thép và cáp

Về điện báo, xem 384.1; về điện thoại vô tuyến, điện thoại cầm tay, xem 384.5; về truyền hình cáp, xem 384.55

385 *Vận tải đường sắt

Bao gồm cả đường sắt kéo tàu lên bờ; đầu máy và toa xe; vận tải hàng hoá theo đơn vị định lượng, vd., kinh doanh toa xe có sản

Xếp vào đây đường sắt có khổ ray tiêu chuẩn và rộng

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải, về vận tải đường bộ vào 388

Về thu đường sắt, xem 383; về kinh doanh tàu chở côngtenno, xem 387.5; về hệ thống quá cảnh đường sắt địa phương, xem 388.4

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.3 Cơ sở vật chất nhà ga

Bao gồm cả cầu, nhà ga, đường hầm, sân ga

Xếp việc sử dụng cơ sở vật chất nhà ga trong hoạt động hoặc dịch vụ cụ thể vào 385

[.301–.309] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 385.3

.5 *Đường sắt có khổ ray hẹp và đường sắt chuyên dụng

Bao gồm cả đường sắt công nghiệp, đường sắt một ray

Xếp vào đây đường sắt liên thành phố

Xếp đường sắt dốc và đường sắt trên núi vào 385

Về đường sắt chuyên dụng nằm hoàn toàn trong một vùng thủ đô, xem 388.4

386 Vận tải đường thủy nội địa và bằng phà

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung vận tải đường thủy nội địa và bằng phà, cho riêng vận tải đường thủy nội địa

Bao gồm cả cảng, vận tải qua sông, kênh, hồ

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải đường thủy vào 387; xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải vào 388

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

387 Vận tải đường thủy, hàng không, vũ trụ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về vận tải đường thủy

Xếp tác phẩm tổng hợp về vận tải vào 388

Về vận tải đường thủy nội địa và bằng phà, xem 386

[.001–.009] Tiểu phân mục chung của vận tải đường thủy

Chuyển tới 387.01–387.09

.01–.09 Tiểu phân mục chung của vận tải đường thủy [*trước đây là 387.001–387.009*]

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 380, vd., các tổ chức kinh doanh vận tải đường thủy 387.06; tuy nhiên không dùng chung cho vận tải đường thủy, vận tải hàng không và vận tải vũ trụ; xếp vào 388.01–388.09

.1 Cảng

Bao gồm cả phương tiện hỗ trợ đi biển, vd., hải đăng

Xếp vào đây cảng đặt trên vùng nước thủy triều

Về cảng nội địa, xem 386

.2 Tàu thủy

Xếp việc sử dụng tàu trong vận tải đường thủy nội địa vào 386; xếp việc sử dụng tàu thủy trong hoạt động và dịch vụ cụ thể vào 387.5

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.5 *Vận tải viễn dương (Vận tải hàng hải)

Bao gồm cả các tuyến đường ven biển và liên bờ biển, cứu tàu

Về thư đường biển, xem 383; về cảng biển, xem 387.1; về tàu thủy, xem 387.2

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.7 *Vận tải hàng không

Bao gồm cả sân bay

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388; cũng xem ở 629.136 so với 387.7

.8 *Vận tải vũ trụ*Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388***388 *Giao thông vận tải Vận tải mặt đất**

Bao gồm cả vận tải công cộng, dịch vụ hành khách và hàng hoá, tác phẩm tổng hợp về lưu kho hàng hoá

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về phương tiện truyền thông và vận tải, tác phẩm liên ngành về vận tải

Xếp dịch vụ được thiết kế nhằm tạo thuận lợi cho người thiếu năng sử dụng phương tiện vận tải vào 362.4; xếp dịch vụ được thiết kế nhằm tạo thuận lợi cho người già sử dụng phương tiện vận tải vào 362.6; xếp việc chuyển chở học sinh và sinh viên vào 371.8. Xếp vận tải công cộng, dịch vụ hành khách và hàng hoá liên quan tới một loại phương tiện vận tải đường bộ theo loại phương tiện đó vào 388.1–388.4, vd., tàu điện ngầm 388.4

Về an toàn vận tải và các biện pháp an toàn, xem 363.12; về an ninh vận tải, xem 363.2; các khía cạnh thương mại của lưu kho hàng hoá, xem 381; về vận tải bưu chính, xem 383; về các phương tiện truyền thông, xem 384; về vận tải đường sắt, xem 385; về vận tải đường thủy, hàng không, vũ trụ, xem 387; về công nghệ vận tải, xem 629.04

Xem thêm 385 về đường sắt kết hợp với các hệ thống vận tải khác

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.1 *Đường bộ

Bao gồm cả đường dành cho xe đạp và người đi bộ, tác phẩm liên ngành về cầu, tác phẩm liên ngành về đường hầm

Xếp vào đây đường cao tốc

Về cầu đường sắt, xem 385.3; về dịch vụ và sử dụng đường cao tốc, xem 388.3; về đường đô thị, xem 388.4; về xây dựng cầu, xem 624.2

.102 2 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xáo

Bản đồ đường bộ (bản đồ đường cao tốc) chuyển tới 912

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 380

.3 *Vận tải bằng tàu xe

Bao gồm cả lưu lượng và duy trì giao thông, vd., chiếu sáng, kiểm soát giao thông, biển báo giao thông; hoạt động và dịch vụ tàu xe; tàu xe, vd., ô tô, xe buýt, mô-tô, xe chạy trên đường gỗ ghề, xe chạy trên băng, xe ngựa tuyến, xe tải, xe goòng; nhà ga, điểm đỗ, trạm cuối; tác phẩm tổng hợp về xe chạy trên đệm khí

Bao gồm cả lưu lượng và duy trì giao thông, vd., chiếu sáng, kiểm soát giao thông, biển báo giao thông; hoạt động và dịch vụ tàu xe; tàu xe, vd., ô tô, xe buýt, mô-tô, xe chạy trên đường gỗ ghề, xe chạy trên băng, xe ngựa tuyến, xe tải, xe goòng; nhà ga, điểm đỗ, điểm đón khách; tác phẩm tổng hợp về xe chạy trên đệm khí

Xếp vận tải bằng tàu xe ở đô thị vào 388.4

Về kiểm soát giao thông của cảnh sát, xem 363.2; về tàu chạy đệm khí dùng cho đường thủy nội địa, xem 386; về tàu chạy trên đệm khí dùng cho vận tải viễn dương, xem 387.2

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.4 Vận tải địa phương

Bao gồm cả giao thông bằng xe cộ và đi bộ; vận tải bằng ô tô, xe buýt, xe tải ở đô thị; đường và phố ở đô thị, đường dành cho xe đạp, vỉa hè; hệ thống trung chuyển đường sắt địa phương, vd., đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm, đường tàu điện; nhà ga và dịch vụ nhà ga; tác phẩm liên ngành về đậu xe

Xếp vào đây vận tải đô thị và ven đô, phương tiện vận chuyển nhanh, phương tiện vận chuyển công cộng, dịch vụ vé tháng

Xếp xe cộ vào 388.3

Về kiểm soát giao thông của cảnh sát, xem 363.2. Về một khía cạnh cụ thể của việc đậu xe, xem khía cạnh đó, vd., quy hoạch các điểm đậu xe trong thành phố 711

Xem thêm 385.5 về đường sắt liên đô thị

.5 *Vận tải đường ống**389 Đo lường và tiêu chuẩn hoá**

Bao gồm cả hệ mét, hệ thống và tiêu chuẩn thời gian, vd., thời gian kéo dài ngày làm việc vào mùa hè

Xếp tác phẩm liên ngành về niên đại học vào 529; xếp tác phẩm liên ngành về đo lường vào 530.8

390 Phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian

Xếp vào đây lối sống dân dã

Về tập quán sinh hoạt quân sự, xem 355.1

TÓM LƯỢC

390.01-.09 Tiểu phân mục chung về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian nói chung; tiểu phân mục chung về phong tục

- 391** Trang phục và diện mạo cá nhân
- 392** Phong tục về vòng đời và cuộc sống gia đình
- 393** Phong tục ma chay
- 394** Phong tục chung
- 395** Nghi thức (Cung cách)
- 398** Văn hoá dân gian
- 399** Phong tục chiến tranh và ngoại giao

[.001-.007] Tiểu phân mục chung về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian nói chung

Chuyển tới 390.01-390.07

[.008] Lịch sử và mô tả về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian liên quan tới các loại người nói chung

Chuyển tới 390.08

[.009] Nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian

Chuyển tới 390.09

.01-.07 Tiểu phân mục chung về phong tục, nghi lễ, văn hoá dân gian nói chung [*trước đây là 390.001-390.007*]; tiểu phân mục chung về phong tục

.08 Lịch sử và mô tả về phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian liên quan tới các loại người nói chung [*trước đây là 390.008*]; lịch sử và mô tả về phong tục liên quan tới các loại người

.086 Con người theo các đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho con người theo phân mức kinh tế và xã hội; xếp vào 390

.088 Nhóm tôn giáo

Không dùng cho nhóm nghề nghiệp; xếp vào 390

.09 Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới phong tục, nghi thức, văn hoá dân gian [*trước đây là 390.009*]; lịch sử, địa lý, con người liên quan tới phong tục

>

391-394 Phong tục

Xếp tác phẩm tổng hợp về phong tục, phong tục của các tầng lớp kinh tế, xã hội, nghề nghiệp cụ thể vào 390

Về phong tục chiến tranh và ngoại giao, xem 399

391 Trang phục và diện mạo cá nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trang phục và diện mạo cá nhân, cho riêng trang phục

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về trang phục, quần áo, thời trang

Xếp trang phục và quần áo gắn với một sự kiện cụ thể theo sự kiện đó vào 392–394, vd., trang phục cưới 392.5

Về thiết kế thời trang, xem 746.9. Về một khía cạnh cụ thể của trang phục và quần áo, xem khía cạnh đó, vd., quần phục 355.1, tạo mẫu quần áo 646.4, trang phục sân khấu 792

Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

.001–.007 Tiểu phân mục chung

.008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

[.008 1–.008 4] Giới tính và nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 391

.008 6 Con người theo các đặc điểm xã hội hỗn hợp

Không dùng cho con người theo phân mức kinh tế và xã hội; xếp vào 391

.008 8 Nhóm tôn giáo

Không dùng cho các nhóm nghề nghiệp; xếp vào 391

.009 Lịch sử, địa lý, con người

.4 Trang phục phụ và phụ liệu

Bao gồm cả mũ, găng tay, bít tất, mạng che mặt, giày; ví tiền, ô

Về đồ trang sức, xem 391.7

.5 Kiểu tóc

Bao gồm cả râu, tóc giả

.6 Diện mạo cá nhân

Bao gồm cả sự sạch sẽ và vệ sinh cá nhân, xăm hình, sử dụng mỹ phẩm và nước hoa

Về kiểu tóc, xem 391.5

.7 Đồ kim hoàn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về đồ kim hoàn

Về làm đồ kim hoàn, xem 739.27

392 Phong tục về vòng đời và cuộc sống gia đình

Về phong tục ma chay, xem 393

.1 Phong tục về sinh nở, dậy thì, thành niên

Bao gồm cả nuôi dạy con, đặt tên

.3 Phong tục liên quan tới nơi ở và gia chánh

Bao gồm cả nấu ăn, đồ đạc

Xếp tác phẩm tổng hợp về thực phẩm và bữa ăn vào 394.1

.4 Phong tục tìm hiểu và đính hôn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phong tục tìm hiểu và đính hôn, cho riêng phong tục tìm hiểu

.5 Phong tục cưới xin và hôn nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xem thêm 395.2 về nghi lễ đám cưới

.6 Phong tục về quan hệ giới tính

Bao gồm cả việc đi kèm nữ giới

Về phong tục tìm hiểu và đính hôn, xem 392.4; về phong tục cưới xin và hôn nhân xem 392.5

393 Phong tục ma chay

Bao gồm cả mai táng, để tang

394 Phong tục chung

Bao gồm cả trò chơi, nhảy múa; lễ dâng quang, lễ nhậm chức; hoạt cảnh lịch sử, đám rước, diễu hành; hội chợ, các phong tục về tinh thần hiệp sỹ, quyết đấu, tự tử

Xếp nghi thức vào 395. Xếp hoạt cảnh lịch sử, đám rước, diễu hành gắn liền với một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., diễu hành Ngày lễ Tạ ơn 394.2649

Về lễ nghi quân sự, xem 355.1

.1 Ăn, uống; dùng chất kích thích

Các tình huống và phương pháp dùng, các trường hợp cấm dùng

Bao gồm cả uống rượu; bữa ăn

Xếp vào đây thực phẩm và bữa ăn

Về nấu ăn, xem 392.3

.2 Các dịp đặc biệt

Bao gồm cả sinh nhật

Xếp lễ nghi, hoạt cảnh lịch sử, diễu hành, đám rước chính thức vào 394

.25 Ngày hội

Lễ hội trước mùa chay

Xếp vào đây Ngày thứ ba ăn mặn; các lễ hội bắt nguồn từ trước tuần chay

Ngày hội không phải là lễ hội trước hoặc liên quan tới tuần chay chuyển tới 394.26

.26 Ngày lễ (Ngày nghỉ lễ, Ngày kỷ niệm)

Xếp vào đây các ngày hội không phải là lễ hội trước hoặc liên quan tới tuần chay [*trước đây cũng là 394.25*]; lễ hội; ngày độc lập; ngày nghỉ lễ 19-4, nghỉ lễ theo mùa, nghỉ lễ phi tôn giáo

Xếp một mùa liên quan tới một ngày nghỉ lễ theo ngày nghỉ lễ đó, vd., mùa Giáng sinh 394.2663; xếp một công nghệ hoặc nghề thủ công liên quan tới các ngày nghỉ lễ theo công nghệ hoặc nghề thủ công đó, vd., làm pháo hoa 662, trang trí trứng Phục sinh 745.594

Về Ngày hội, Ngày thứ ba ăn mặn, xem 394.25

[.260 9]

Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 394.269

> 394.261-394.264 Ngày lễ không liên quan tới tôn giáo

Xếp vào đây ngày lễ 19-4, theo mùa

Xếp ngày lễ tôn giáo trong một mùa cụ thể vào 394.265; xếp tác phẩm tổng hợp vào 394.26

.261 Ngày nghỉ lễ trong tháng Mười hai, tháng Giêng, tháng Hai

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa đông ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa hè ở bán cầu nam

.261 2 Ngày nghỉ lễ Kwanzaa

.261 4 Năm mới

.261 8 Ngày tình yêu (Ngày thánh Valentine)

.262 Ngày nghỉ lễ trong tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa xuân ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa thu ở bán cầu nam

.262 7 Ngày nghỉ lễ tháng năm

.262 8 Ngày Mẹ

Xếp vào đây Ngày Chủ nhật cho Mẹ (Vương quốc Anh)

.263 Ngày nghỉ lễ trong tháng Sáu, tháng Bảy, tháng Tám

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa hè ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa đông ở bán cầu nam

.263 4 Ngày Quốc khánh Hoa Kỳ

.263 5 Ngày phá ngục Bastille

.264 Ngày nghỉ lễ trong tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười một

Xếp vào đây các ngày nghỉ lễ vào mùa thu ở bán cầu bắc, các ngày nghỉ lễ vào mùa xuân ở bán cầu nam

.264 4 Lễ hội bia

- .264 6 Ngày lễ các thánh
- .264 9 Ngày lễ Tạ ơn
- .265 Các ngày lễ tôn giáo
Xếp các ngày lễ thể tục có nguồn gốc tôn giáo hoặc gắn tôn giáo vào 394.261–394.264
Về ngày lễ Thiên chúa giáo, xem 394.266; về ngày lễ Do Thái, xem 394.267
Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267
- .266 Ngày lễ Thiên chúa giáo
Các ngày lễ trong năm lịch giáo hội
Về lễ hội trước tuần chay, xem 394.25
Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267
- .266 3 Lễ Giáng sinh
- .266 7 Lễ Phục sinh
- .267 Ngày lễ Do Thái
Xem Phần hướng dẫn ở 203, 263, 292–299 so với 394.265–394.267
- .269 Lịch sử, địa lý, con người
Thêm vào chỉ số cơ bản 394.269 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., ngày lễ của Mêhicô 394.26972
Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của các ngày lễ và loại ngày lễ cụ thể vào 394.261–394.267

395 Nghi thức (Cung cách)

Các tác phẩm quy chuẩn và thực hành về hành vi xã hội

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 395 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, vd., cung cách ngồi bàn ăn cho trẻ em 395.5 (*không phải* 395.1)

Xếp phong tục vào 391–394

Về lễ tân ngoại giao, xem 327.2

[.081–.084] Nghi lễ liên quan tới nhóm giới tính và nhóm tuổi

Không dùng; xếp vào 395.1

.1 Nghi lễ cho nhóm tuổi và giới tính

Bao gồm cả trẻ em, thanh niên

.2 Nghi thức cho các giai đoạn trong vòng đời

Bao gồm lễ thành niên (Do Thái), rửa tội, lễ kiên tín, lễ tang, lễ cưới

.3 Nghi thức cho các sự kiện xã hội

Bao gồm cả nhảy múa (khiêu vũ)

Xếp vào đây hiếu khách và chiêu đãi

Xếp nghi lễ cho các giai đoạn trong vòng đời vào 395.2; xếp giấy mời vào 395.4

.4 Quan hệ thư từ xã hội

Bao gồm cả giấy mời

Xếp vào đây phong cách viết và nói và các hình thức xưng hô và chào mừng

.5 Nghi thức theo tình huống

Bao gồm cả nghi thức kinh doanh, nghi thức trực tuyến, nghi thức trường học, nghi thức thể thao; hội thoại, vd., nghi thức điện thoại; cung cách ngồi bàn ăn, boia tiền

[396] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

[397] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

398 Văn hoá dân gian

Bao gồm cả nguồn gốc, vai trò, chức năng của các đề tài và chủ đề văn hoá dân gian và những điều mê tín như là các hiện tượng văn hoá và xã hội; sách văn học dân gian bán rong

Xem thêm 201 về thần thoại tôn giáo; cũng xem 800 về văn học có tác giả xác định, tác phẩm văn học cổ điển khuyết danh

Xem Phần hướng dẫn ở 398.2 so với 398

.09 Lịch sử, địa lý, con người của văn hoá dân gian

Về nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của văn học dân gian, xem 398.209

.2 Văn học dân gian

Văn hoá dân gian là văn học

Xếp vào đây chuyện thần tiên, đánh giá và phê bình văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về thần thoại

Về thần thoại tôn giáo, xem 201; về các dạng hẹp của văn học dân gian, xem 398.6–398.9

Xem Phần hướng dẫn ở 398.2; cũng xem ở 398.2 so với 201, 230, 270, 292–299; cũng xem ở 398.2 so với 398; cũng xem ở 800 so với 398.2

.208 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.208 9

Nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp vào đây chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể theo nhóm sắc tộc và dân tộc [*trước đây tất cả là 398.21–398.27*]

Thêm vào chỉ số cơ bản 398.2089 các số tiếp sau 305.8 ở 305.81–305.89, vd., chuyện kể dân gian các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ 398.208997

Xếp chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chung chuyện kể hoặc kho tàng tri thức dân gian, sưu tập chuyện kể hoặc kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể của các nhóm sắc tộc và dân tộc ở một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể nơi mà họ chiếm ưu thế theo châu lục, quốc gia, địa phương đó vào 398.2093–398.2099, vd., một sưu tập chung chuyện và kho tàng tri thức dân gian Pháp bắt nguồn từ Pháp, chuyện và kho tàng tri thức dân gian Pháp bắt nguồn từ Pháp về phù thủy 398.20944

.209

Lịch sử, địa lý, con người

.209 3–.209 9

Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể bắt nguồn từ một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; sưu tập chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian bắt nguồn từ một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; tác phẩm bao gồm chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian cùng với các bài phê bình chúng với số lượng như nhau

Thêm vào chỉ số cơ bản 398.209 ký hiệu từ 3–9 từ Bảng 2, vd., văn học dân gian Pháp 398.20944; tuy nhiên, không thêm ký hiệu từ Bảng 1

Xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử và phê bình một đề tài cụ thể, vd., lịch sử và phê bình chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về phù thủy, vào 398

>

398.21–398.27 Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể

Thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–07 Tiểu phân mục chung

08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

[089] Chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể theo nhóm sắc tộc và dân tộc

Chuyển tới 398.2089

09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây phê bình văn học

Xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử và phê bình một đề tài cụ thể, vd., phù thủy, vào 398

[093–099] Chuyện kể riêng lẻ, sưu tập chuyện kể, kho tàng tri thức dân gian về một đề tài cụ thể bắt nguồn từ một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 398.2093–398.2099

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 398.2

- .21 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về nhân vật siêu nhiên dạng người và nửa người
 Tiêu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ
Về ma sói, xem 398.24; về ma, xem 398.25
Xem thêm 398.2 về tác phẩm tổng hợp về chuyện thần tiên (chuyện về nhân vật siêu nhiên)
- .22 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về những con người truyền thuyết hoặc thần thoại
 Tiêu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ
 Người không có sức mạnh siêu phàm
- .23 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về các địa điểm và thời điểm
 Xếp các sự kiện lịch sử và gần lịch sử vào 398.27
Xem thêm 398.209 về chuyện kể bắt nguồn từ những địa điểm cụ thể
- .24 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về thực vật và động vật
 Có thực và truyền thuyết
 Xếp vào đây nông nghiệp
 Xếp tác phẩm tổng hợp về chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian liên quan tới khoa học vào 398.26
Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636
- .25 *Chuyện ma
 Tiêu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả khi chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ
- .26 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian liên quan tới các hiện tượng tự nhiên
 Tiêu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ
 Có thực và truyền thuyết
- .27 *Chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về sinh hoạt hàng ngày của con người
 Tiêu phân mục chung có thể được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào ngay cả nếu chủ đề của tác phẩm không bao quát gần như toàn bộ
 Sơ tập chuyện kể liên quan tới một khía cạnh cụ thể của sinh hoạt hàng ngày của con người; chuyện kể không quy định ở chỗ khác
 Xếp vào đây các sự kiện lịch sử và gần lịch sử, chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian liên quan tới các đề tài kỹ thuật
Về chuyện kể và kho tàng tri thức dân gian về nông nghiệp, xem 398.24

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 398.21–398.27

> **398.6–398.9 Các dạng hẹp của văn học dân gian**

Xếp vào đây đánh giá và phê bình văn học

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 398.2

.6 Câu đố

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành

Về câu đố như là một trò giải trí, xem 793.735; về câu đố như là một dạng văn học, xem 808.88

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8 so với 398.6, 793.735

.8 Về và trò chơi hò về

Bao gồm cả về đếm và về nhảy dây, bài hát ru, bài hát và rao hàng rong, nói nhanh thành ngữ khó phát âm

Xếp vào đây các dạng hẹp của thơ dân gian, đồng dao

Xếp các dạng khác của thơ dân gian theo dạng đó vào 800, vd., truyện hiệp sỹ Thời trung cổ 808.81

.9 Tục ngữ

Xếp vào đây cách ngôn dân gian

399 Phong tục chiến tranh và ngoại giao

Bao gồm cả ống điều hòa bình

Xếp lễ tân ngoại giao vào 327.2; xếp phong tục sinh hoạt quân sự vào 355.1; xếp tục ăn thịt người vào 394

400 **Ngôn ngữ**

Bao gồm cả hiện tượng song ngữ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về ngôn ngữ và văn học

Xếp các ví dụ cụ thể về hiện tượng song ngữ vào 420–490 theo ngôn ngữ có ưu thế ở một nước mà có sự tương tác về ngôn ngữ, không dùng ký hiệu 01–09 từ Bảng 1, vd., một cuộc trao đổi về hiện tượng song ngữ Tây Ban Nha-Anh ở Hoa Kỳ 420

Về văn học, xem 800; về tư tưởng học, xem 808. Về ngôn ngữ của một ngành hoặc một chủ đề cụ thể, xem ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., ngôn ngữ khoa học 501

Xem thêm 306.44 về xã hội học của hiện tượng song ngữ

TÓM LƯỢC

401–409	Tiểu phân mục chung
410	Ngôn ngữ học
420	Tiếng Anh và ngôn ngữ Anh cổ (Âng-lô-Xăcxông)
430	Ngôn ngữ Giecmạnh Tiếng Đức
440	Ngôn ngữ Rôman Tiếng Pháp
450	Ngôn ngữ Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman
460	Ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha
470	Ngôn ngữ Italia cổ Tiếng Latinh
480	Ngôn ngữ Hy Lạp cổ Tiếng Hy Lạp cổ điển
490	Các ngôn ngữ khác

401 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phân tích nội dung; các cuộc thảo luận chung về ngôn ngữ quốc tế, ngôn ngữ toàn cầu; tiếp thu ngôn ngữ, ngôn ngữ học tâm lý, ngữ dụng học trong ngôn ngữ học tâm lý; ngữ nghĩa học, ký hiệu học; từ vựng học, tác phẩm liên ngành về thuật ngữ

Xếp ngôn ngữ học xã hội, ngữ dụng học trong ngôn ngữ học xã hội, xã hội học ngôn ngữ vào 306.44; xếp tâm lý học song ngữ vào 400; xếp ngôn ngữ nhân tạo vào 499; xếp tác phẩm liên ngành về ký hiệu học vào 302.2. Xếp ngôn ngữ quốc tế cụ thể theo ngôn ngữ đó vào 419–490, vd., tiếng Latinh như là một ngôn ngữ ngoại giao 470; xếp nghiên cứu ký hiệu học của một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., nghiên cứu ký hiệu học về khoa học 501

Về từ điển ngôn ngữ học, xem 410.3; về lịch sử nghĩa của từ, xem 412; về từ điển đa ngôn ngữ tổng quát, xem 413; về từ điển học, xem 413.028; về xử lý ngôn ngữ học ứng dụng của thuật ngữ học, xem 418. Về thuật ngữ học của một chủ đề hoặc ngành cụ thể, xem chủ đề hoặc ngành đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., thuật ngữ kế toán 657.01

Xem thêm 121 về ngữ nghĩa học và ký hiệu học như là đề tài trong triết học; cũng xem 149 về ngữ nghĩa học nói chung như là một trường phái triết học

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

402 Tài liệu hỗn hợp

.85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp ngôn ngữ học máy tính vào 410.285

403 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

Về từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu ngôn ngữ học, xem 410.3; về từ điển đa ngôn ngữ tổng hợp, xem 413; về từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu văn học, xem 803

[404] [Không phân định]

Được dùng gần đây nhất trong Ấn bản 8

405 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

406 Các tổ chức và quản lý

407 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

408 Nghiên cứu ngôn ngữ liên quan tới các loại người

.9 Nghiên cứu ngôn ngữ liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp ngôn ngữ học dân tộc vào 306.44089

409 Địa lý và con người

Không dùng cho lịch sử ngôn ngữ không giới hạn khu vực; xếp vào 417

Xếp ngôn ngữ và nhóm ngôn ngữ cụ thể vào 419–490

Xem thêm 410.9 về nghiên cứu khía cạnh địa lý, con người của ngôn ngữ học

410 Ngôn ngữ học

Xếp vào đây ngôn ngữ học mô tả, đồng đại; tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Âu Á, về ngôn ngữ Ấn-Âu, về ngôn ngữ Ấn-Giecmah, về ngôn ngữ Ấn-Hittite

Xếp ngôn ngữ học của những ngôn ngữ cụ thể vào 419–490

Về ngôn ngữ học xã hội, xem 306.44; về từ vựng học, ký hiệu học, xem 401; về ngôn ngữ Ấn-Âu cụ thể, xem 420–491

Xem Phần hướng dẫn ở 410

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho ngôn ngữ học tâm lý, cho triết học và lý thuyết của một ngôn ngữ và nhiều ngôn ngữ; xếp vào 401

Bao gồm cả các trường phái và lý thuyết ngôn ngữ học

Về tác phẩm về các trường phái và lý thuyết ngôn ngữ học mà nhấn mạnh tới cú pháp, hoặc cú pháp và âm vị học, xem 415

.2 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp của một ngôn ngữ và nhiều ngôn ngữ; xếp vào 402

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây ngôn ngữ học máy tính

.3–.9 Tiểu phân mục chung

Không dùng cho tiểu phân mục chung của một ngôn ngữ và nhiều ngôn ngữ; xếp vào 403–409

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

411 Hệ thống chữ viết của dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả bảng mẫu tự, chữ viết ghi ý, chữ nổi; từ viết tắt, từ viết tắt bằng chữ cái đầu, lối ngắt câu, chính tả; cổ ngữ và chữ khắc trên bia (nghiên cứu chữ viết tay và chữ khắc thời cổ đại và trung cổ)

Xếp cổ ngữ theo nghĩa rộng của mọi phương diện về chữ viết thời kỳ đầu vào 417; xếp bảng chữ cái dùng tay, ngôn ngữ ngón tay vào 418

412 Từ nguyên học của dạng chuẩn ngôn ngữ

Xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ học lịch sử vào 417; xếp tác phẩm liên ngành về nhân xưng học vào 929.9. Xếp một khía cạnh cụ thể của từ nguyên học theo khía cạnh đó, vd., sự phát triển về mặt ngữ âm của từ 414

413 Từ điển dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả từ điển chuyên ngành, vd., từ điển từ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ cái đầu, từ điển tranh, từ điển từ đồng nghĩa

Xếp vào đây từ điển đa ngôn ngữ

Về từ điển song ngữ, xem ngôn ngữ, cộng thêm ký hiệu 3 từ Bảng 4, vd., từ điển Pháp và Anh 443

.028 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp vào đây từ điển học

414 Âm vị học và ngữ âm học của dạng chuẩn ngôn ngữ

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung âm vị học và ngữ âm học, cho riêng âm vị học

Xếp vào đây hình âm vị học, hình vị âm vị học, âm vị học

Xếp tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp, hoặc về cả ba môn vào 415

415 Ngữ pháp của dạng chuẩn ngôn ngữ Cú pháp của dạng chuẩn ngôn ngữ

Bao gồm cả ngữ pháp tạo sinh

Xếp vào đây các câu, đề tài và nhận xét; phạm trù ngữ pháp; trật tự từ; tác phẩm tổng hợp về âm vị học và hình thái học, về âm vị học và cú pháp hoặc về cả ba môn

Xếp từ nguyên học phái sinh vào 412

Về âm vị học xem 414; về ngữ pháp quy chuẩn bao gồm cả sơ đồ biến tổ được thiết kế để dùng như là phương tiện hỗ trợ trong việc học ngôn ngữ, xem 418

[416] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

417 Phương ngữ học và ngôn ngữ học lịch sử (ngôn ngữ học lịch đại)

Ngôn ngữ học lịch sử (ngôn ngữ học lịch đại): nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ qua thời gian

Bao gồm cả lịch sử ngôn ngữ không giới hạn khu vực, sự thay đổi ngôn ngữ, cổ ngữ học theo nghĩa rộng của mọi phương diện chữ viết ban đầu; tiếng bồi và tiếng lai tạp

Về sự thay đổi và lịch sử của một yếu tố cụ thể của ngôn ngữ, xem yếu tố đó, vd., ngữ pháp 415

Xem thêm 409 về nghiên cứu khía cạnh địa lý của lịch sử ngôn ngữ; cũng xem 410.9 về lịch sử ngôn ngữ học

Xem Phần hướng dẫn ở B4—7; cũng xem 410

418 Cách sử dụng chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay nhiều ngôn ngữ nói chuẩn [*trước đây là 419*]; tác phẩm tổng hợp về hướng dẫn đọc máy mỗi có liên quan đến nhiều ngôn ngữ; phiên dịch, biên dịch; từ điển thành ngữ đa ngữ; đọc

Xếp từ điển vào 413; xếp từ điển học vào 413.028. Xếp việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay một ngôn ngữ nói cụ thể; đọc máy mỗi một ngôn ngữ cụ thể theo ngôn ngữ đó cộng thêm ký hiệu 8 từ Bảng 4, vd., sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay để thể hiện tiếng Anh chuẩn, đọc máy mỗi tiếng Anh 428

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Xem Phần hướng dẫn ở 407.1, B1—071 so với 401, B4—01, 410.71, 418.0071, B4—80071

419 **Ngôn ngữ dấu hiệu**

Bao gồm cả ngôn ngữ dấu hiệu được sử dụng chủ yếu cho mục đích không phải là giao tiếp của người điếc, vd., ngôn ngữ dấu hiệu được dùng như là ngôn ngữ chung của những người nghe được; ngôn ngữ dấu hiệu bản xứ của cộng đồng người điếc; tác phẩm tổng hợp về phương thức giao tiếp của người điếc-mù; ngôn ngữ dấu hiệu cụ thể, vd., Ngôn ngữ dấu hiệu Mỹ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ ngón tay, việc sử dụng ngôn ngữ ngón tay như là một phần của ngôn ngữ dấu hiệu

Tác phẩm tổng hợp về việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay các ngôn ngữ nói chuẩn cụ thể được chuyển tới 418; việc sử dụng dấu hiệu và ngôn ngữ ngón tay cho việc mã hoá bằng tay các ngôn ngữ nói chuẩn cụ thể được chuyển tới ký hiệu 8 từ Bảng 4

Xếp giao tiếp phi ngôn ngữ học (không có cấu trúc) (vd., sử dụng điệu bộ) vào 302.2

Về chữ nổi, xem 411

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 419

> **420–491 Ngôn ngữ Ấn-Âu cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 410

> **420–490 Các ngôn ngữ cụ thể**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ cụ thể và nền văn học của chúng

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản cho mỗi một ngôn ngữ được nhận diện bằng * ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp tiếng Bồ Đào Nha 469.5. Chỉ số cơ bản là chỉ số được gán cho ngôn ngữ trừ phi bảng chính quy định rõ một chỉ số phân loại khác

Chỉ số phân loại được sử dụng trong bảng chính này cho từng ngôn ngữ không nhất thiết phải tương ứng chính xác với các chỉ số phân loại trong 810–890

Xếp từ điển đa ngôn ngữ vào 413; xếp tác phẩm tổng hợp vào 410

Về ngôn ngữ dấu hiệu cụ thể, xem 419; về văn học của ngôn ngữ cụ thể, xem 810–890

Xem Phần hướng dẫn ở 420–490

420 **Tiếng Anh và ngôn ngữ Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)**

> **420.1–428 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Anh**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tiếng Anh và tiếng Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 42 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Anh 425

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 420

Về tiếng Anh cổ (Ănglô-Xăcxông), xem 429

421 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

422 Từ nguyên học tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

423 Từ điển tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

[424] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

425 Ngữ pháp tiếng Anh chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

[426] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

427 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

Bao gồm cả tiếng Anh Trung thế kỷ

Về tiếng Anh cổ (Ănglô-Xăcxông), xem 429

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 427

428 Cách sử dụng tiếng Anh chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420.1–428

Xếp vào đây tiếng Anh cơ bản

429 Ngôn ngữ Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

Xem thêm 427 về tiếng Anh Trung thế kỷ

430 Ngôn ngữ Giecmannh Tiếng Đức*Về tiếng Anh và tiếng Anh cổ (Ănglô-Xăcxông), xem 420***.01–.09 Tiểu phân mục chung của ngôn ngữ Giecmannh****> 430.1–438 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Đức**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 43 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Đức 435

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 430

431 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

432 Từ nguyên học tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

433 Từ điển tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

[434] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

435 Ngữ pháp tiếng Đức chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

[436] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

437 Biến thể mang tính lịch sử và địa lý, biến thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

Xếp tiếng Hạ Giecmannh (Low German) vào 439

*Xem thêm 439 về tiếng Yđisor (Yiddish)***.001–.008 Tiểu phân mục chung****.009 Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng cho biến thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 437

438 Cách sử dụng tiếng Đức chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 430.1–438

439 Các ngôn ngữ Giecmahng khác

Bao gồm tiếng Hạ Giecmahng; ngôn ngữ Bắc Giecmahng (ngôn ngữ Bắc Âu, vd., Aixolen, tiếng Đức Scandinavia thời Trung cổ; Idich)

Xếp tiếng Thụy Điển vào 439.7; xếp tiếng Đan Mạch và tiếng Na Uy vào 439.8

.3 Ngôn ngữ Hà Lan

Bao gồm cả tiếng Afrikan (ngôn ngữ Nam Phi gốc Hà Lan)

.31 *Tiếng Hà Lan gốc

Xếp vào đây tiếng Flamăng (Flemish)

.7 *Tiếng Thụy Điển**.8 Ngôn ngữ Đan Mạch và Na Uy****440 Ngôn ngữ Rôman Tiếng Pháp**

Xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Italia cổ vào 470

Về tiếng Italia, Xácđen, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman, xem 450; về tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, xem 460

.01-.09 Tiểu phân mục chung của ngôn ngữ Rôman**> 440.1-448 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Pháp**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 44 ký hiệu 01-8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Pháp 445

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 440

441 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1-448

442 Từ nguyên học tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1-448

443 Từ điển tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1-448

[444] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

445 Ngữ pháp tiếng Pháp chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1-448

[446] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

* Thêm vào chỉ số cơ bản như được chỉ dẫn dưới 420-490

447 **Biển thể mang tính lịch sử và địa lý, biển thể hiện đại không mang tính địa lý**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

Xem thêm 449 về tiếng Occitan và Franco-Provençal

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho những biển thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 447

448 **Cách sử dụng tiếng Pháp chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 440.1–448

449 **Occitan, Catalan, Franco-Provençal**

Xếp vào đây Tiếng Lãngôđôc (Langue d'oc)

.001–.009 Tiểu phân mục chung

450 **Ngôn ngữ Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman**

Xếp tiếng Sardinia, Dalmatia vào 457; xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Rôman vào 440; xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Italia cổ vào 470

.01–.09 Tiểu phân mục chung

> **450.1–458 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Italia**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 45 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Italia 455

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 450

451 **Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm tiếng Italia chuẩn**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

452 **Từ nguyên học tiếng Italia chuẩn**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

453 **Từ điển tiếng Italia chuẩn**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

[454] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

455 **Ngữ pháp tiếng Italia chuẩn**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

[456] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

457 Biệ̉n thể mang tính lịch sử và địa lý, biệ̉n thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

Bao gồm cả tiếng Sardinia và Dalmatia

.001–.008 Tiểu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biệ̉n thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 457

**458 Cách sử dụng tiếng Italia chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn)
Ngôn ngữ học ứng dụng**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 450.1–458

459 Ngôn ngữ Rumani và Retô-Rôman

.001–.009 Tiểu phân mục chung

460 Ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

Xếp tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Rôman vào 440

.01–.09 Tiểu phân mục chung cho tác phẩm tổng hợp về tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

> 460.1–468 Tiểu phân mục của ngôn ngữ Tây Ban Nha

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 46 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp của ngôn ngữ Tây Ban Nha 465

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 460

461 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

462 Từ nguyên học tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

463 Từ điển tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

[464] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

465 Ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha chuẩn

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

[466] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

467 Biển thể mang tính lịch sử và địa lý, biển thể hiện đại không mang tính địa lý

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

Bao gồm cả phương ngữ Papiamentu

.001–.008 Tiêu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biển thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 467

468 Cách sử dụng tiếng Tây Ban Nha chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 460.1–468

469 *Tiếng Bồ Đào Nha**.7 Biển thể mang tính lịch sử và địa lý, biển thể hiện đại không mang tính địa lý**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420–490

.700 1–.700 8 Tiêu phân mục chung

.700 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biển thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 469.7

470 Ngôn ngữ Italia cổ Tiếng Latinh

Xếp tác phẩm tổng hợp về tiếng Latinh và Hy Lạp vào 480

Về các ngôn ngữ Rôman, xem 440

.01–.09 Tiêu phân mục chung của các ngôn ngữ Italia cổ

> 470.1–478 Tiêu phân mục của ngôn ngữ Latinh

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 47 ký hiệu 01–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp ngôn ngữ Latinh 475

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 470

471 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

472 Từ nguyên học tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

*Thêm vào chỉ số cơ bản như được chỉ dẫn dưới 420–490

473 Từ điển tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

[474] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

475 Ngữ pháp tiếng Latinh cổ điển Cú pháp tiếng Latinh cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

[476] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

477 Tiếng Latinh cổ, hậu cổ điển, thông tục

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

478 Cách sử dụng tiếng Latinh cổ điển (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ ứng dụng

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 470.1–478

Xếp vào đây cách sử dụng tiếng Latinh cổ điển-phục hưng trong thời trung cổ hoặc hiện đại

479 Các ngôn ngữ Italia cổ khác

Bao gồm cả ngôn ngữ Osco và Umbria

480 Ngôn ngữ Hy Lạp cổ Tiếng Hy Lạp cổ điển

Tiếng Hy Lạp cổ điển: Tiếng Hy Lạp phát triển giữa năm 750 và 350 trước công nguyên

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ (Hy Lạp và Latinh) cổ điển

Về tiếng Latinh, xem 470

.01–.09 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ cổ điển

.1–.9 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Hy Lạp cổ, của tiếng Hy Lạp cổ điển

> 481–488 Tiểu phân mục tiếng Hy Lạp cổ điển, tiền cổ điển, hậu cổ điển

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào chỉ số cơ bản 48 ký hiệu 1–8 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp ngôn ngữ Hy Lạp cổ điển 485

Các phương ngữ của tiếng Hy Lạp cổ điển được xếp vào chỉ số phân loại cho tiếng Hy Lạp cổ (480.1–485, 488)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 480

Về tiểu phân mục chung của tiếng Hy Lạp cổ điển, xem 480.1–480.9

481 Hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm của tiếng Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

482 Từ nguyên học tiếng Hy Lạp cổ điển

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

483 Từ điển tiếng Hy Lạp cổ điển

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

[484] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

485 Ngữ pháp tiếng Hy Lạp cổ điển Cú pháp tiếng Hy Lạp cổ điển

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

[486] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 10

487 Tiếng Hy Lạp tiền cổ điển và hậu cổ điển

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

Bao gồm cả tiếng Hy Lạp Kinh thánh, tiếng Hy Lạp thuộc đế chế Byzantin; Koine (tiếng Hy Lạp theo ngôn ngữ Hy Lạp cổ)

**488 Cách sử dụng tiếng Hy Lạp cổ điển (Ngôn ngữ học quy chuẩn)
Ngôn ngữ học ứng dụng**

Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 481–488

489 Các ngôn ngữ Hy Lạp cổ khác

Bao gồm cả tiếng Hy Lạp hiện đại, vd., Demotic và Katharevusa

490 Các ngôn ngữ khác**TÓM LƯỢC**

- 491 Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu và Celt
- 492 Ngôn ngữ Á-Phi Ngôn ngữ Xêmit
- 493 Ngôn ngữ Á-Phi không thuộc họ Xêmit
- 494 Ngôn ngữ Altaï, Ural, ngôn ngữ Bắc Cực, ngôn ngữ Dravidia
- 495 Ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á Ngôn ngữ Hán-Tạng
- 496 Ngôn ngữ Châu Phi
- 497 Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ
- 498 Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ
- 499 Ngôn ngữ phi Nam đảo của Châu Đại Dương, ngôn ngữ Nam đảo, các ngôn ngữ hỗn hợp

491 Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu và Celt

Bao gồm cả ngôn ngữ Anbani, Acmenia; ngôn ngữ vùng Baltic, vd., Latvia, Lithuania; các ngôn ngữ Iran, vd., Pasto (Afghanistan), Batur; tiếng Phạn, Trung Ấn, tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Ấn-Aryan (Tiểu lục địa Ấn độ), các ngôn ngữ Prakrit

Xếp ngôn ngữ Ấn hiện đại, Prakrit hiện đại vào 491.4

.4 Ngôn ngữ Tiểu lục địa Ấn độ hiện đại

Bao gồm cả tiếng Bengan, Hindi, Gujara, Maharashtra, Panjap, Gypsy, Uôcđu

Xếp vào đây các ngôn ngữ Prakrit hiện đại

Xếp tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ Prakrit vào 491

.6 Ngôn ngữ Celt

Bao gồm cả tiếng Breton, Cornwall, Ailen, Gael của Xcôtlen, tiếng xứ Wales

.7 Ngôn ngữ Đông Xlavơ Tiếng Nga

Bao gồm cả Bêlarut, Ukraina

Xếp các tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ Xlavơ vào 491.8

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Đông Xlavơ

.701–.75 Tiểu phân mục chung, hệ thống chữ viết, âm vị học, ngữ âm, từ nguyên học, từ điển, ngữ pháp tiếng Nga

Thêm vào chỉ số cơ bản 491.7 ký hiệu 01–5 từ Bảng 4, vd., ngữ pháp tiếng Nga 491.75

.77 Biễn thể mang tính lịch sử và địa lý, biễn thể hiện đại không mang tính địa lý của tiếng Nga

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420–490

.770 01–.770 08 Tiểu phân mục chung

.770 09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho biễn thể mang tính lịch sử và địa lý; xếp vào 491.77

.78 Cách sử dụng tiếng Nga chuẩn (Ngôn ngữ học quy chuẩn) Ngôn ngữ học ứng dụng

Thêm vào chỉ số cơ bản 491.78 các số tiếp sau —8 ở ký hiệu 8001–86 từ Bảng 4, vd., đọc tiếng Nga 491.784

.8 Ngôn ngữ Xlavơ

Bao gồm cả tiếng Bungari, Sec, Ba Lan, Xecbi-Crôatia, Xlôvac, Xlôvênia

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các ngôn ngữ Baltic-Xlavơ

Xếp ngôn ngữ vùng Baltic vào 491

Về các ngôn ngữ Đông Xlavơ, xem 491.7

492 Ngôn ngữ Á-Phi Ngôn ngữ Xêmit

Bao gồm cả ngôn ngữ Arama, ngôn ngữ Êtiôpia, ngôn ngữ phía nam Bán đảo Arập

Về ngôn ngữ Á Phi không thuộc họ Xêmit, xem 493

.4 Tiếng Hê-brơ (Do thái)

.7 Tiếng Arập và Malta

Xếp vào đây tiếng Arập cổ điển

Xem thêm 492 về các ngôn ngữ phía nam Bán đảo Arập

493 Ngôn ngữ Á-Phi không thuộc họ Xêmit

Bao gồm cả ngôn ngữ Berber; ngôn ngữ Sat (Chadic languages), vd., ngôn ngữ Hausa; ngôn ngữ Cush (Cushitic languages), vd., ngôn ngữ Oromo; ngôn ngữ Ai Cập, ngôn ngữ Copt (Coptic languages); ngôn ngữ Omot (Omotic languages)

Bao gồm cả chữ viết tượng hình Ai Cập, văn bia Rosetta (đá có khắc chữ tượng hình Ai Cập cổ)

494 Ngôn ngữ Altai, Ural, ngôn ngữ Bắc Cực, ngôn ngữ Dravidia

Bao gồm cả tiếng Azerbaijan, Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ, Uzobêch; tiếng Extônia, Phần Lan, Hungari, Sami

.8 Ngôn ngữ Dravidia

Bao gồm cả Kanada, Malayalam, Tamin, Telugu

495 Ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á Ngôn ngữ Hán-Tạng

Bao gồm cả tiếng Miến Điện (Mianma), tiếng Tây Tạng

Xếp vào đây các ngôn ngữ Nam Á có liên quan tới ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á

Về các ngôn ngữ Nam Đảo của Đông Á và Đông Nam Á, xem 499

.1 Tiếng Trung Quốc

Xếp vào đây phương ngữ Bắc Kinh, tiếng Quan Thoại (Putonghua) (ngôn ngữ viết Trung Quốc chuẩn)

.17 Các biến thể tiếng Trung Quốc được nói ở Việt Nam

Bao gồm cả tiếng Hán, Hoa, Ngái, Sán Dìu

[.170 1–.170 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 495.17

.4 Các ngôn ngữ Tạng-Miến

Bao gồm các ngôn ngữ Lô Lô, vd., Cống, Hà Nhi, La Hù, Lô Lô, Phù Lá, Si La

Xếp tiếng Miến Điện, Tây Tạng vào 495

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Tạng-Miến

.6 Tiếng Nhật**.7 Tiếng Triều Tiên****.9 Ngôn ngữ Đông Nam Á hỗn hợp; ngôn ngữ Mundā**

Ngôn ngữ hỗn hợp giới hạn cho các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ được nêu tên dưới đây

Bao gồm cả tiếng Thái Lan (tiếng Xiêm); ngôn ngữ Kăđai, vd., Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Páo

Xếp vào đây ngôn ngữ Daic

Xếp ngôn ngữ Nam Á vào 495.93

Về ngôn ngữ Nam Đảo, xem 499

- .91 Ngôn ngữ Tày-Thái
 Bao gồm cả Bố Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái
 Xếp tiếng Thái Lan (tiếng Xiêm) vào 495.9
 Về ngôn ngữ Việt-Mường, xem 495.92
- .910 01–.910 09 Tiểu phân mục chung của các ngôn ngữ Tày-Thái
- .92 Ngôn ngữ Việt-Mường
- .922 *Tiếng Việt
 Xếp vào đây Quốc ngữ (Tiếng Việt latin hoá hiện nay)
- .922 7 Các biến thể về địa lý và lịch sử, các biến thể phi địa lý hiện đại
 Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 420–490
 Xếp vào đây tiếng Nôm (tiếng Việt cổ được viết nguyên thủy bằng ký hiệu tượng hình); các dạng ban đầu khác; phương ngữ; tiếng lóng
- .924 *Tiếng Mường
- .927 *Tiếng Thổ
- .929 *Tiếng Chứt
- .93 Các ngôn ngữ Nam Á Ngôn ngữ Môn-Khơ me
 Bao gồm cả tiếng Ba Na, Ka Tu, Khơ Mú, Rơ Măm
 Xếp các ngôn ngữ Munda vào 495.9
 Về ngôn ngữ Việt-Mường, xem 495.92
- .932 *Tiếng Khơ me
- .97 Các ngôn ngữ Mông-Miền (Mèo-Dao)
- .972 *Mông (Mèo)
- .974 *Pà Thên
- .978 *Dao

496 Ngôn ngữ Châu Phi

Bao gồm cả ngôn ngữ Fula, Ibo, Yoruba; ngôn ngữ Bantu, vd., Suahili; ngôn ngữ Zulu
 Xếp tiếng Afrikan vào 439.3; xếp tiếng Malagaxi vào 499. Xếp ngôn ngữ lai tạp Châu Phi mà có ngôn ngữ gốc cơ bản không phải Châu phi theo ngôn ngữ gốc đó, cộng thêm ký hiệu 7 từ Bảng 4, vd., tiếng Krio 427
Về các ngôn ngữ Êtiôpia, xem 492; về các ngôn ngữ Á-Phi không phải là Xêmit, xem 493

*Thêm vào chỉ số cơ bản như được chỉ dẫn dưới 420–490

497 Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ

Bao gồm cả tiếng Aleut, Inuit (Inuktitut), Maya, Nahuatl (Aztec)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về ngôn ngữ bản xứ Bắc và Nam Mỹ

Về ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ, xem 498

498 Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ

Bao gồm cả tiếng Guarani, Quechua

499 Ngôn ngữ phi Nam Đảo của Châu Đại Dương, ngôn ngữ Nam Đảo, các ngôn ngữ hỗn hợp

Các ngôn ngữ hỗn hợp giới hạn cho các tiếng Basque, Elamite, Etrusca, Hurria, Xumeria; ngôn ngữ Kapkazơ, vd., tiếng Gruzia (Georgia); ngôn ngữ nhân tạo, vd., Quốc tế ngữ (Esperanto)

Bao gồm cả các ngôn ngữ Nam Đảo của Việt Nam, vd., Ê đê, Gia rai, Ra glai, Chu ru

Bao gồm cả các ngôn ngữ Ôxtrâyliá; ngôn ngữ Malai-Polynesia, vd., tiếng Bahasa của Indônêxia, tiếng Bahasa của Malaixia, ngôn ngữ đảo Java, Malagasi, Maori, Tagalog (tiếng Philippin); các ngôn ngữ Papua

500 Khoa học tự nhiên và toán học

Khoa học tự nhiên: những khoa học đề cập đến vật chất và năng lượng, hoặc những đối tượng và quá trình có thể quan sát được trong tự nhiên

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng

Xếp lịch sử tự nhiên vào 508. Xếp các nguyên lý khoa học của một ngành hoặc một chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 01 từ Bảng 1, vd., nguyên lý khoa học của nhiếp ảnh 770.1

Về khoa học ứng dụng, xem 600

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8; cũng xem ở 338.9 so với 352.7, 500; cũng xem ở 500 so với 001

TÓM LƯỢC

500.2--.8	[Khoa học vật lý và khoa học không gian, lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người]
501--509	Tiểu phân mục chung và lịch sử tự nhiên
510	Toán học
520	Thiên văn học và khoa học liên quan
530	Vật lý học
540	Hoá học và khoa học liên quan
550	Khoa học về trái đất
560	Cổ sinh vật học Cổ động vật học
570	Khoa học về sự sống Sinh học
580	Thực vật
590	Động vật

.2 Khoa học vật lý nghĩa rộng

Về thiên văn học và các khoa học liên quan, xem 520; về vật lý học, xem 530; về hoá học và khoa học liên quan, xem 540; về khoa học về trái đất, xem 550

.5 Khoa học không gian

Về thiên văn học, xem 520; về khoa học về trái đất ở các thể giới khác, xem 550. Về các khía cạnh khoa học không gian của một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 0919 từ Bảng 1, vd., hoá học vật lý trong không gian 541.0919

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

.8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Thêm vào chỉ số cơ bản 500.8 những số tiếp sau —08 ở ký hiệu 081—089 từ Bảng 1, vd., phụ nữ trong khoa học 500.82

501 Triết học và lý thuyết

Xếp phương pháp khoa học như là một kỹ thuật nghiên cứu chung vào 001.4; xếp phương pháp khoa học ứng dụng trong khoa học tự nhiên vào 507.2

502 Tài liệu hỗn hợp**.8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu**

Bao gồm cả kính hiển vi, tác phẩm liên ngành về thuật soi kính hiển vi

Về chế tạo kính hiển vi, xem 681

Xem thêm 570.28 về thuật soi hiển vi trong sinh học

503 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu**[504] [Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

505 Xuất bản phẩm nhiều kỳ**506 Các tổ chức và quản lý****507 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan****.2 Nghiên cứu; phương pháp thống kê**

Xếp nghiên cứu hỗ trợ khoa học nói chung, phương pháp khoa học như là một kỹ thuật nghiên cứu chung vào 001.4

Xem Phần hướng dẫn ở 500 so với 001

.8 Sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy

Xếp vào đây các đề tài nghiên cứu thuần túy khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học trong trường học

508 Lịch sử tự nhiên

Không dùng cho lịch sử và mô tả khoa học tự nhiên và toán học liên quan tới những nhóm người; xếp vào 500.8

Xếp vào đây mô tả và nghiên cứu hiện tượng trong tự nhiên

Xếp lịch sử tự nhiên của cơ thể sinh vật vào 578

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 578 so với 304.2, 508, 910

.09 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 508.3–508.9

.2 Mùa

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về mùa

Về một khía cạnh cụ thể của mùa, xem khía cạnh đó, vd., ảnh hưởng của mùa tới sinh vật 577.2

.3 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung; theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới cổ đại**.31 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung**

Thêm vào chỉ số cơ bản 508.31 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., lịch sử tự nhiên của biển 508.3162

- .33 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới cổ đại
 Thêm vào chỉ số cơ bản 508.33 các số tiếp sau —3 ở ký hiệu 31–39 từ Bảng 2, vd.,
 lịch sử tự nhiên của Hy Lạp cổ đại 508.338

- .4–.9 **Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại**
 Thêm vào chỉ số cơ bản 508 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., lịch sử tự nhiên của Braxin
 508.81

509 **Lịch sử, địa lý, con người**

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người của hiện tượng tự nhiên vào 508

510 **Toán học**

Xếp vào đây toán học thuần túy

Xem Phần hướng dẫn ở 510

- .1 **Triết học và lý thuyết**
 Xếp logic toán vào 511.3

511 **Các nguyên lý chung của toán học**

Bao gồm cả phép tính xấp xỉ, giải tích tổ hợp, toán học rời rạc, toán học hữu hạn, lý thuyết đồ thị, mô hình toán học (mô phỏng toán học)

Thuật toán chuyển tới 518

Xếp phép tính xấp xỉ số vào 518. Xếp các nguyên lý chung ứng dụng vào một ngành toán cụ thể theo ngành đó, vd., mô hình toán xác suất 519.2

- .3 **Lôgic toán (Lôgic ký hiệu)**

Bao gồm cả lý thuyết ôôtômat, đại số Boole, ngôn ngữ hình thức, hàm số, lôgic mờ, lý thuyết máy, ánh xạ, lý thuyết đệ quy, máy kiểm tra trình tự, lý thuyết tập hợp, tập hợp

Xếp vào đây tiên đề, giả thiết; toán từ lôgic; phép tính vị ngữ, phép tính mệnh đề

512 **Đại số**

Bao gồm cả lý thuyết phạm trù, trường, nhóm, đại số thâu xạ, lý thuyết bội K, vành; đại số tuyến tính, đa tuyến tính, tôpô

Xếp vào đây đại số phổ thông, đại số hiện đại (đại số trừu tượng kết hợp với lý thuyết số)

Đại số số chuyển tới 518

Xếp các cơ sở của đại số vào 512.9

Về số học và đại số, xem 513; về tôpô đại số, xem 514.

- .001–.009 **Tiểu phân mục chung**

- .7 **Lý thuyết số**
 Bao gồm cả phân tích thừa số, dãy số nguyên tố
 Xếp phương pháp số vào 518
Về lý thuyết phương trình, xem 512.9

.9 Các cơ sở của đại số

Bao gồm cả các phép tính đại số; lý thuyết phương trình; hàm xác định, ma trận

Xếp đại số kết hợp với ngành toán khác vào 512

[.900 1–.900 9] Tiêu phân mục chung

Chuyển tới 512.901–512.909

.901–.909 Tiêu phân mục chung [*trước đây là* 512.9001–512.9009]

513 Số học**.2 Phép tính số học**

Bao gồm cả cộng, trừ, nhân, chia; đếm; phân số, tỷ lệ phần trăm, số mũ, logarit; khai căn; tỷ số, tỷ lệ thức

.5 Hệ thống đếm

Bao gồm cả hệ nhị phân (cơ số 2), hệ thập phân (cơ số 10)

Xếp phân số thập phân vào 513.2

514 Tôpô học

Bao gồm cả tôpô đại số, tôpô vi phân; tai biến; phân số; giải tích toàn phần

Xếp vào đây tôpô học giải tích, phép đồng phôi, không gian thuần nhất, ánh xạ

Xếp tôpô học kết hợp với giải tích vào 515; xếp tôpô học kết hợp với hình học vào 516

Về không gian vector tôpô, xem 515

Xem thêm 512 về đại số tôpô

515 Giải tích

Bao gồm cả lý thuyết điều khiển, phép tính và phương trình vi phân và tích phân, giải tích Fourier, giải tích hàm, chuỗi và dãy, không gian vector tôpô

Xếp vào đây phép tính; tác phẩm tổng hợp về lý thuyết hàm

Giải tích số chuyển tới 518

Xếp đại số và phép tính vào 512; xếp tôpô vi phân vào 514; xếp hình học vi phân và hình học tích phân vào 516.3; xếp xác suất vào 519.2

Về đại số tôpô, xem 512. Về lý thuyết một hàm hoặc nhóm hàm cụ thể, xem hàm hoặc nhóm hàm đó, vd., hàm trong đại số 512

516 Hình học

Bao gồm cả hình học affin, hình học mô tả, hình học xạ ảnh

Xếp vào đây hình học tổ hợp tôpô

Xếp đại số kết hợp với hình học vào 512; xếp số học kết hợp với hình học vào 513; xếp giải tích kết hợp với hình học vào 515; xếp xác suất hình học vào 519.2

Về tôpô, xem 514

.001–.009 Tiêu phân mục chung

.2 Hình học Euclide

Bao gồm cả các bài toán hình học nổi tiếng, vd., chia đều 1 góc làm 3, phép cầu phương hình tròn

Xếp vào đây đồng dư, đồng dạng và hình học metric

Xếp một loại cụ thể của hình học Oclit vào loại đó, vd., hình học giải tích Oclit 516.3

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.22 Hình học phẳng

Bao gồm cả định lý Pythagore

.23 Hình học không gian**.24 Lượng giác****.3 Hình học giải tích**

Bao gồm cả hình học đại số, hình học vi phân, hình học tích phân; lượng giác giải tích

Xếp đại số tuyến tính kết hợp với hình học giải tích vào 512; xếp hình học affin giải tích, hình học xạ ảnh giải tích vào 516

.9 Hình học phi Euclide

Xếp một loại cụ thể của hình học phi Euclide vào loại đó, vd., hình học giải tích phi Oclit 516.3

[517] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

518 Giải tích số [trước đây là 515]

Bao gồm cả thuật toán [trước đây là 511], đại số số [trước đây là 512], phương pháp Monte Carlo [trước đây là 519.2]

Xếp vào đây giải tích số ứng dụng [trước đây là 519.4], phép tính số, toán học số

Xếp phép tính xấp xỉ và phép khai triển vào 511

Về toán thống kê số, xem 519.5

519 Xác suất và toán ứng dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung xác suất và toán ứng dụng; cho riêng toán ứng dụng

Xếp một ứng dụng cụ thể vào ứng dụng đó, vd., lý thuyết trò chơi trong cờ bạc 795.01

.2 Xác suất

Bao gồm cả trò chơi may rủi; quá trình xác suất, vd., quá trình Markov; quá trình ngẫu nhiên; di động ngẫu nhiên

Xếp vào đây xác suất có điều kiện, xác suất hình học, phép tính xác suất

Phương pháp Monte Carlo chuyển tới 518

Xếp xác suất ứng dụng cho toán thống kê vào 519.5

Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so với 519.2

.3 Lý thuyết trò chơi

Tối ưu hoá toán học chuyển tới 519.6

Xếp trò chơi may rủi vào 519.2

[.4] Giải tích số ứng dụng

Chuyển tới 518

.5 Toán học thống kê

Bao gồm cả giá trị trung bình, median, phương thức; phép đo độ lệch, vd., độ lệch tiêu chuẩn; giải tích đa chiều; giải tích phương sai và hiệp phương sai; giải tích hồi quy; suy luận thống kê, vd., lý thuyết quyết định, kiểm định giả thiết; lý thuyết chọn mẫu; giải tích chuỗi thời gian

Xếp vào đây phương pháp tham số và phi tham số

Xếp thu thập, sắp xếp và giải thích dữ liệu thống kê vào 001.4

.6 Tối ưu hoá toán học [trước đây là 519.3]

Xếp lý thuyết điều khiển vào 515

Về một kỹ thuật tối ưu hoá toán học cụ thể, xem kỹ thuật đó, vd., lập trình toán học 519.7

.7 Lập trình

Bao gồm cả lập trình tuyến tính và phi tuyến tính

.700 1–.700 9 Tiêu phân mục chung

.8 Các đề tài cụ thể của toán ứng dụng

Bao gồm cả kiểm tra chất lượng, xếp hàng

520 Thiên văn học và khoa học liên quan

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9; cũng xem ở 520 so với 523.1, 523.8

TÓM LƯỢC

520.1–.9	Tiêu phân mục chung
521	Cơ học thiên thể
522	Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu
523	Các thiên thể và hiện tượng thiên văn cụ thể
525	Trái đất (Địa lý thiên văn)
526	Địa lý toán
527	Đạo hàng thiên văn
528	Lịch thiên văn
529	Niên đại học

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý hoá học; xếp vào 523. Không dùng cho nguyên lý vật lý; xếp vào 523.01

.2 Tài liệu hỗn hợp

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 522

> **521–525 Thiên văn học**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 520

Về thiên văn học trắc địa, xem 526

521 Cơ học thiên thể

Bao gồm cả trọng lực, quỹ đạo, sự cân bằng, các bài toán 3 và n thiên thể

Xếp vào đây chuyển động

Xếp việc ứng dụng cho từng thiên thể và hiện tượng vào 523

522 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả đài thiên văn, kính viễn vọng; thiên văn học hồng ngoại và vô tuyến

Xếp vào đây trắc tinh học, thiên văn học định vị và thực hành

Xếp thiên văn học định vị như là một khía cạnh của địa lý toán vào 526

Về thiên văn học thực hành của các thiên thể và hiện tượng cụ thể, xem 523

[.028] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 522

523 Các thiên thể và hiện tượng thiên văn cụ thể

Bao gồm cả hoá học vũ trụ, vòng hoàng đạo

Xếp hiện tượng của các thiên thể có thể so sánh trực tiếp với hiện tượng của trái đất theo hiện tượng của trái đất đó vào 550, vd., hoạt động của núi lửa trên sao Hoả 551.210999

Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9

[.001–.009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 520.1–520.9

.01 Vật lý thiên văn

Về cơ học thiên thể, xem 521

.1 Vũ trụ, ngân hà, chuẩn sao

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung vũ trụ, ngân hà, chuẩn sao; cho riêng ngân hà

Bao gồm cả bụi vũ trụ, vật chất trong bóng tối, vật chất giữa các ngôi sao; tinh nguyên học; ngân hà

Xếp vào đây vũ trụ học

Xem thêm 523.8 về hố đen

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9; cũng xem ở 520 so với 523.1, 523.8

.2 Hệ hành tinh

Bao gồm cả các hành tinh ngoài hệ mặt trời

Xếp vào đây hệ mặt trời

Về những thành phần cụ thể của hệ mặt trời, xem 523.3–523.7

> 523.3–523.7 Thành phần cụ thể của hệ mặt trời

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 523.2

.3 Mặt trăng**.4 Hành tinh**

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hành tinh, vệ tinh, vành đai của hệ mặt trời

Về vệ tinh và vành đai, sự di chuyển ngang qua hành tinh khác, hiện tượng siêu nhiên, xem 523.9; về trái đất, xem 525

Xem thêm 523.2 về hành tinh ngoài hệ mặt trời

.41 Sao Thủy**.42 Sao Kim****.43 Sao Hoả****.44 Tiểu hành tinh (Hành tinh nhỏ)**

Xếp tác phẩm tổng hợp về sao băng và tiểu hành tinh vào 523.5

.45 Sao Mộc**.46 Sao Thổ****.47 Sao Thiên vương****.48 Các hành tinh siêu urani**

Bao gồm cả sao Hải vương, Diêm vương

.5 Sao băng, gió mặt trời, ánh sáng hoàng đạo

Bao gồm cả hệ sao băng, thiên thạch

Xếp vào đây vật chất giữa các hành tinh, tác phẩm tổng hợp về sao băng và tiểu hành tinh

Về tiểu hành tinh, xem 523.44

.6 Sao chổi**.7 Mặt trời**

Xem thêm 523.5 về gió mặt trời, ánh sáng hoàng đạo

.8 Sao

Bao gồm cả hố đen, chòm sao, sao ẩn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sao và thiên hà

Về thiên hà, xem 523.1; về mặt trời, xem 523.7

Xem thêm 523.1 về chuẩn sao; cũng xem 523.2 về các hệ thống ngoài hệ mặt trời

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 523.1, 523.8: Sao và các thiên hà

.802 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 523.8

.9 Vệ tinh và vành đai; thiên thực; sự di chuyển ngang qua hành tinh khác, hiện tượng che khuất

Về mặt trăng của trái đất, xem 523.3. Về hiện tượng thiên thực của một thiên thể cụ thể, xem thiên thể đó, vd., nguyệt thực 523.3

[524] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

525 Trái đất (Địa lý thiên văn)

Bao gồm cả bình minh, hoàng hôn, nguyên nhân thiên văn của các mùa, con lắc Fucô, quỹ đạo, sự quay

Xếp việc xác định kích thước và hình dạng trái đất vào 526; xếp khí hậu học vào 551.6; xếp tác phẩm liên ngành về mùa vào 508.2

Về từ tính, xem 538

526 Địa lý toán

Bao gồm cả trắc địa học, phép xác định trọng lực, vĩ độ, kinh độ

Xếp vào đây bản đồ học, vẽ bản đồ, lập bản đồ

Xếp lập bản đồ vì một mục đích cụ thể vào mục đích đó, vd., lập bản đồ quân sự 623

Về địa lý thiên văn, xem 525; về vĩ độ và kinh độ trong đạo hàng thiên văn, xem 527

Xem thêm 912 về đọc bản đồ

.022

Minh hoạ, mô hình, tiểu hoạ

Không dùng chỉ số này nữa cho vẽ bản đồ; xếp vào 526

.3 Công tác trắc địa

Đo vẽ trong đó có xác định độ cong của trái đất

Bao gồm cả lấy thẳng bằng, đo tam giác

.9 Đo vẽ

Bao gồm cả đo vẽ địa hình, vd., đo ảnh

Xếp vào đây đo vẽ theo đường bình độ (đo vẽ trong đó không xác định độ cong của trái đất); đo vẽ thực địa

Xếp tác phẩm của các nhà trắc địa công huân (Vương quốc Anh), tác phẩm liên ngành về đo vẽ thực địa vào 333; xếp đo vẽ kỹ thuật vào 622-629

Về nghiên cứu trắc địa, xem 526.3.

527 Đạo hàng thiên văn

Về đạo hàng thiên văn cho một tàu cụ thể, xem tàu đó, vd., đạo hàng tàu biển 623.89

528 Lịch thiên văn

Các tên khác: niên lịch thiên văn, niên lịch hàng hải

Xếp bảng thiên thể vào 523

.093-.099 Nghiên cứu trong thế giới cổ đại, nghiên cứu theo châu lục cụ thể

Không dùng cho nghiên cứu theo quốc gia và địa phương cụ thể; xếp vào 528

529 Niên đại học

Bao gồm cả lịch, phép đo thời gian; khoảng thời gian, vd., ngày, tháng, năm

Xếp hệ thời gian và chuẩn thời gian vào 389; xếp các dụng cụ đo thời gian vào 681.1

Về tháng thiên văn, xem 523.3

Xem thêm 525 về mùa

530 Vật lý học

Xếp vào đây năng lượng, vật chất, phi vật chất, vật lý học cổ điển, tác phẩm tổng hợp về cơ học cổ điển và cơ học lượng tử

Xếp cơ học lượng tử, năng lượng trong cơ học lượng tử vào 530.12; xếp cơ học cổ điển, năng lượng trong cơ học cổ điển vào 531; xếp hoá lý vào 541

Về vật lý thiên văn, xem 523.01

TÓM LƯỢC

530.01-.09	Tiểu phân mục chung
.1-.8	[Các học thuyết, vật lý toán, trạng thái vật chất, đo lường]
531	Cơ học cổ điển Cơ học chất rắn
532	Cơ học chất lưu Cơ học chất lỏng
533	Khí lực học (Cơ học chất khí)
534	Âm thanh và các rung động liên quan
535	Ánh sáng, hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại
536	Nhiệt học
537	Điện học và điện tử học
538	Từ học
539	Vật lý học hiện đại

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết; xếp vào 530.1. Không dùng cho vật lý toán; xếp vào 530.15

- .02 Tài liệu hỗn hợp
- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; vật liệu
Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 530. Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 530.8
- .03--.09 Tiêu phân mục chung
- .1 Lý thuyết và vật lý toán**
Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung lý thuyết và vật lý toán, cho riêng lý thuyết
Bao gồm cả không gian
Xếp ứng dụng đối với trạng thái vật chất cụ thể vào 530.4
Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9
- .11 Thuyết tương đối
Bao gồm cả chiều thứ tư
Xếp vào đây bảo toàn khối lượng-năng lượng, đương lượng khối lượng-năng lượng ($E = mc^2$), không gian-thời gian
Xếp các lý thuyết tương đối cụ thể vào 530.12–530.14
- .12 Cơ học lượng tử (Thuyết lượng tử)
Bao gồm cả cơ học ma trận, cơ học sóng
Xếp vào đây cơ học lượng tử tương đối và không tương đối
Về thống kê lượng tử, lý thuyết động học lượng tử, xem 530.13; về lý thuyết trường lượng tử, xem 530.14; về điện tử học lượng tử, xem 537.5
Xem thêm 530.14 về sóng trong lý thuyết điện tử; cũng xem 531 về sóng trong vật lý cổ điển
- .13 Cơ học thống kê
Bao gồm cả thuyết động học, lý thuyết chiết lọc, thống kê lượng tử, lý thuyết vận tải
Xếp vào đây cơ học thống kê tương đối, không tương đối
Về thuyết động học cổ điển, xem 531

- .14 **Lý thuyết trường và sóng**
 Lý thuyết giải thích về hạt cơ bản và sự tương tác
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung lý thuyết trường và sóng, cho riêng lý thuyết trường
 Bao gồm cả điện động lực học lượng tử [*trước đây là 537.6*], thuyết điện từ, trường áp kế, bài toán ít vật thể, bài toán nhiều vật thể, thuyết vật lý môi trường liên tục, lý thuyết trường đồng nhất, tác phẩm tổng hợp về siêu trọng lực và siêu đối xứng
 Xếp vào đây lý thuyết trường và sóng lượng tử, cổ điển, tương đối, không tương đối
 Xếp phổ và sóng điện từ vào 539.2
 Về cơ học sóng, xem 530.12; về siêu đối xứng, xem 539.7
 Xem thêm 537 về lý thuyết điện; cũng xem 538.01 về lý thuyết từ
- .15 **Vật lý toán**
 Xếp mô tả toán học về hiện tượng vật lý theo một lý thuyết cụ thể vào lý thuyết đó ở 530.1, vd., cơ học thống kê 530.13
- .4 **Trạng thái vật chất**
 Bao gồm cả chuyển động Brao, bọt khí, mao dẫn, khuếch tán, khí ion hoá, tinh thể lỏng, chuyển khối lượng, biến đổi pha, vật lý plasma, siêu lỏng, vật lý bề mặt, sức căng bề mặt, màng mỏng, hiện tượng chuyển tải
 Xếp vào đây cơ học lượng tử của trạng thái vật chất cụ thể; âm, ánh sáng, nhiệt, điện, từ như là những thuộc tính của trạng thái vật chất cụ thể
 Xếp lý thuyết chuyển tải vào 530.13
 Về truyền nhiệt, xem 536; về chất bán dẫn, hiện tượng siêu dẫn, chất siêu dẫn, xem 537.6; về tinh thể học và tinh thể, xem 548
 Xem thêm 537.5 về ion hoá chất khí trong điện từ học
- .8 **Đo lường**
 Bao gồm cả phân tích thứ nguyên, kiểm tra; đơn vị và hằng số vật lý; hệ đo lường, vd., hệ mét; trọng lượng và số đo; tác phẩm liên ngành về kích thước
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về đo lường và phép đo
 Xếp công cụ đo lường vào 530
 Về các khía cạnh xã hội của hệ thống đo lường, xem 389; về phép đo thời gian, xem 529. Về một khía cạnh cụ thể của kích thước, xem khía cạnh đó, vd., quy mô của doanh nghiệp 338.6; về đo lường, phép đo trong một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., phép đo tâm lý 150.28
 Xem thêm 516 về phép đo hình học
- .801 **Triết học và lý thuyết**
 Xếp vào đây lý thuyết đo lường
- .802 **Tài liệu hỗn hợp**
 Không dùng cho tài liệu bảng biểu và tài liệu liên quan; xếp vào 530.8

531 Cơ học cổ điển Cơ học chất rắn

Các tên khác dùng cho cơ học cổ điển: cơ học, cơ học môi trường liên tục

Bao gồm cả động lực học, vd., biến dạng, dao động, sóng; năng lượng, vd., mômen, công; bảo toàn và biến đổi năng lượng; khối lượng và trọng lực; cơ học hạt; tĩnh học

Xếp phép xác định trọng lực trắc địa vào 526; xếp cơ học phân tử, hạt nguyên tử và hạt dưới nguyên tử (cơ học lượng tử) vào 530.12; xếp tác phẩm tổng hợp về năng lượng trong vật lý vào 530; xếp tác phẩm liên ngành về năng lượng vào 333.79

Về trọng lực trong cơ học thiên thể, xem 521; về cơ học chất lỏng khí, xem 532. Về một dạng biến đổi năng lượng cụ thể, xem dạng hình thành, vd., biến đổi ánh sáng thành nhiệt 536

Xem thêm 333.791 về chương trình bảo toàn năng lượng; cũng xem 530.11 về bảo toàn khối lượng năng lượng; cũng xem 530.12 về sóng như là thuộc tính cơ bản của vật chất; cũng xem 539.7 về sự tương tác trọng lực cơ bản; cũng xem 620 về công nghệ hạt mìn

.01 Triết học và lý thuyết

Xếp cơ học thống kê vào 530.13

532 Cơ học chất lưu Cơ học chất lỏng

Bao gồm cả lớp biên, sức nổi, sự tạo lỗ hổng, dòng chảy, chuyển động xoáy, sóng

Xếp vào đây thủy lực học (cơ học nước)

Về khí lực học, xem 533

.001-.009 Tiêu phân mục chung

533 Khí lực học (Cơ học chất khí)

Bao gồm cả khí động lực học, dòng siêu âm, chân không

> 534-538 Các dạng năng lượng cụ thể

Xếp vào đây sự biến đổi sang dạng năng lượng cụ thể

Xếp những dạng năng lượng cụ thể như là thuộc tính của trạng thái vật chất cụ thể vào 530.4; xếp tác phẩm tổng hợp vào 530; xếp tác phẩm tổng hợp về biến đổi năng lượng vào 531

Về cơ năng, xem 531

534 Âm thanh và các rung động liên quan

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung âm thanh và các rung động liên quan, cho riêng âm thanh

.5 Rung động liên quan tới âm

Bao gồm cả các rung động hạ âm và siêu âm

Xếp vào đây các rung động không nghe thấy được bằng tai người

535 Ánh sáng, hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ánh sáng với hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại, cho riêng ánh sáng

Bao gồm cả sự phát quang, tác phẩm liên ngành về lăng kính

Xếp vào đây quang học

Về sự phát quang hoá học, xem 541; về sự phát quang sinh vật, xem 572. Về một khía cạnh cụ thể của lăng kính, xem khía cạnh đó, vd., hình học lăng kính 516

Xem thêm 537.5 về điện tử và quang học ion; cũng xem 539.7 về photon; cũng xem 774.01 về tính chất vật lý của phép toàn ảnh

.01 Các vùng quang phổ; triết học và lý thuyết về ánh sáng, hiện tượng hồng ngoại và tử ngoại

Bao gồm cả bức xạ hồng ngoại và tử ngoại

Xếp vào đây các bức xạ của vùng phổ không nhìn thấy

Xếp quang học vật lý, truyền động, hấp thụ, phóng xạ, tán xạ của một vùng phổ cụ thể vào 535; xếp chùm tia, màu sắc, sự hiện ảnh đặc biệt của một vùng phổ cụ thể vào 535.5–535.8

.010 1–.010 9 Tiểu phân mục chung của vùng phổ

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp phổ học vào 535.8

.5 Chùm tia

Bao gồm cả sự phân cực

.6 Màu sắc

.8 Quang phổ học

Bao gồm cả các tác phẩm tổng hợp về quang phổ học trong vật lý

Xếp tác phẩm liên ngành về quang phổ học vào 543

Về một loại quang phổ học cụ thể trong vật lý không phải là quang học, hồng ngoại hoặc tử ngoại, xem loại đó, vd., quang phổ tần số vô tuyến 537.5

[.801–.809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 535.8

536 Nhiệt học

Bao gồm cả kỹ thuật làm lạnh; tác dụng của nhiệt đối với vật chất, vd., độ nở và độ co, sự nóng chảy và đông lạnh, sự bay hơi và ngưng tụ; truyền nhiệt, vd., dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ; nhiệt độ; nhiệt động học, vd., entropi

Xem thêm 620.1 về thuộc tính nhiệt của vật liệu kỹ thuật

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các thuyết; xếp vào 536

537 Điện học và điện tử học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điện học và điện tử học, cho riêng điện học

Bao gồm cả các chất điện môi

Xếp vào đây điện tử học

Xếp lý thuyết điện tử của vật chất vào 530.14; xếp tác phẩm liên ngành về điện học vào 333.793

Về từ học, xem 538

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các thuyết; xếp vào 537

.5 Điện tử học

Bao gồm cả vi sóng, sóng vô tuyến; quang điện; hiện tượng ngòi nổ

Xếp vào đây điện tử học lượng tử

Về chất bán dẫn, xem 537.6

.6 Điện động lực học (Dòng điện) và nhiệt điện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điện động lực học và nhiệt điện, cho riêng điện động lực học

Bao gồm cả chất bán dẫn, hiện tượng siêu dẫn

Điện động lực học lượng tử chuyển tới 530.14

Xếp chất điện môi vào 537

538 Từ học

Bao gồm cả cực quang, bắc cực quang; địa từ, tầng điện ly, từ quyển, nam châm tự nhiên

539 Vật lý học hiện đại

Bao gồm cả cấu trúc phân tử và nguyên tử, vật lý phân tử

Xếp vào đây vật lý lượng tử

Xếp cấu trúc hạt nhân vào 539.7

Về lý thuyết vật lý học hiện đại, xem 530.1; về trạng thái vật chất, xem 530.4; về vật lý hiện đại các dạng năng lượng cụ thể, xem 534–538

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các thuyết; xếp vào 530.1. Không dùng cho nguyên lý toán học; xếp vào 530.15

.2 Bức xạ (Năng lượng phát xạ)

Xếp vào đây bức xạ điện từ, phổ, sóng

Về một loại bức xạ cụ thể, xem loại đó, vd., bức xạ từ ngoại 535.01, bức xạ ion hoá 539.7

.7 Vật lý nguyên tử và hạt nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả cyclotron, vật lý năng lượng cao, bức xạ ion hoá; vật lý hạt, electron, proton, hạt Quac; hiện tượng phóng xạ, siêu va đập, siêu chuỗi, siêu đối xứng

Xếp cấu trúc nguyên tử vào 539

Về lý thuyết trường và sóng đề cập tới hạt cơ bản, siêu trọng lực, tác phẩm tổng hợp về siêu trọng lực và siêu đối xứng, xem 530.14; về hiện tượng ion hoá chất khí, xem 530.4; về tính chất từ của hạt, xem 538

540 Hoá học và khoa học liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hoá học và khoa học liên quan, cho riêng hoá học

Xếp hoá học vũ trụ vào 523

TÓM LƯỢC

540.1–.9	Tiểu phân mục chung
541	Hoá lý học
542	Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu
543	Hoá phân tích
546	Hoá vô cơ
547	Hoá hữu cơ
548	Tinh thể học
549	Khoáng vật học

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hoá lý thuyết; xếp vào 541

Bao gồm cả thuật giả kim

.2 Tài liệu hỗn hợp

[.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 542

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.72 Nghiên cứu, các phương pháp thống kê

Không dùng cho phòng thí nghiệm; xếp vào 542

> 541–547 Hoá học

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 540

541 Hoá lý học

Hoá vô cơ và hoá vô cơ-hữu cơ kết hợp

Bao gồm cả các phản ứng hoá học, phát quang hoá học, hoá keo, điện hoá, oxy hoá, quang hoá, hoá phóng xạ, hoá bề mặt, nhiệt hoá học; hoá lý thuyết, vd., trọng lượng nguyên tử, cấu trúc phân tử, hoá lượng tử

Xếp cấu trúc phân tử được nghiên cứu tách rời tính chất hoá học vào 539; xếp định luật tuần hoàn vào 546; xếp tác phẩm tổng hợp về isome, polyme, hoá lập thể vào 547; xếp tính thể học vật lý vào 548

Về hoá lý các loại hoá chất vô cơ cụ thể, xem 546; về hoá lý các hợp chất hữu cơ, xem 547; về phát quang sinh học, xem 572

Xem Phần hướng dẫn ở 541 so với 546

[.2] Hoá lý thuyết

Không dùng chỉ số này nữa cho hoá lý thuyết; xếp vào 541

Định luật tuần hoàn và tính tuần hoàn chuyển tới 546

[.3] Hoá lý

Chỉ số không dùng nữa; xếp vào 541

542 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Của hoá vô cơ và hoá vô cơ-hữu cơ kết hợp

Tiểu phân mục chung được thêm cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu sử dụng ở một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., kỹ thuật và thiết bị cho phân tích hóa học vào 543

543 Hoá phân tích

Của các chất vô cơ hoặc hữu cơ nói chung

Bao gồm cả phân tích định tính [*trước đây là 544*], phân tích định lượng [*trước đây là 545*], hoá hữu cơ phân tích [*trước đây là 547*], tác phẩm liên ngành về quang phổ học

Xếp vào đây hoá phân tích các kim loại nói chung [*trước đây là 546*]

Về quang phổ học trong vật lý, xem 535.8; về giải thích bằng quang phổ cấu trúc hoá học, xem 541; về hoá phân tích các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm (không phải là kim loại và hợp chất kim loại nói chung) cụ thể, xem 546; về hoá phân tích các hợp chất hữu cơ cụ thể, xem 547

[.001] Triết học và lý thuyết

Chuyển tới 543.01

[.002] Tài liệu hỗn hợp

Chuyển tới 543.02

[.003–.009] Tiểu phân mục chung

Chuyển tới 543.03–543.09

.01 Triết học và lý thuyết [*trước đây là 543.001*]

- .02 Tài liệu hỗn hợp [*trước đây là 543.002*]
- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; vật liệu
Không dùng cho máy móc và thiết bị, xếp vào 543
- .03–.09 Tiểu phân mục chung [*trước đây là 543.003–543.009*]

[544] Phân tích định tính

Chuyển tới 543

[545] Phân tích định lượng

Chuyển tới 543

546 Hoá vô cơ

Bao gồm cả định luật tuần hoàn và tính tuần hoàn [*trước đây là 541.2*], bảng tuần hoàn; hoá học kim loại; các hợp chất cacbon vô cơ; các đề tài tổng quát trong hoá học ứng dụng vào các nguyên tố, các hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể

Xếp vào đây các đề tài tổng quát của hoá học ứng dụng vào các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể; tác phẩm tổng hợp về hoá hữu cơ và vô cơ các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể

Hợp chất cụ thể được xếp theo tên nguyên tố đầu tiên, trừ trường hợp hydro bị bỏ qua đối với các axit

Hoá phân tích kim loại nói chung chuyển tới 543

Xếp hoá lý ứng dụng vào hoá vô cơ nói chung vào 541; xếp luyện kim vật lý và hoá học, tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về các hợp chất cơ kim; hoá hữu cơ các nguyên tố, hợp chất, hỗn hợp, nhóm cụ thể; tác phẩm tổng hợp về các hợp chất cacbon, hợp chất cacbon không được nghiên cứu cụ thể như hợp chất vô cơ, xem 547

Xem Phân hướng dẫn ở 541 so với 546; cũng xem ở 549 so với 546

547 Hoá hữu cơ

Bao gồm cả hoá lý hữu cơ; đại phân tử; tác phẩm tổng hợp về isome, polyme, hoá lập thể

Xếp vào đây các chất hoá sinh khi không xem xét trong ngữ cảnh sinh học

Hoá phân tích hữu cơ chuyển tới 543

Xếp tác phẩm liên ngành về các chất hoá sinh, về đại phân tử vào 572

Về isome vô cơ, polyme, hoá lập thể, xem 541; về hoá sinh xem 572

- .001 Triết học và lý thuyết
Không dùng cho hóa hữu cơ lý thuyết; xếp vào 547
- .002–.009 Tiểu phân mục chung

548 Tinh thể học

Xếp khoáng vật tinh thể học vào 549; xếp tác phẩm tổng hợp về vật lý chất rắn vào 530.4

Xem Phân hướng dẫn ở 549 so với 548

549 Khoáng vật học

Sự xuất hiện, mô tả, phân loại, nhận dạng khoáng vật xuất hiện tự nhiên

Xếp tinh thể học vào 548; xếp địa chất kinh tế vào 553

Xem Phần hướng dẫn ở 549 so với 546; cũng xem ở 549 so với 548

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý các khoáng vật; xếp vào 549.9

.9 **Phân bố địa lý các khoáng vật**

Thêm vào chỉ số cơ bản 549.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, thí dụ khoáng vật Mehicô 549.972

550 Khoa học về trái đất

Xếp vào đây địa vật lý; hiện tượng của các thiên thể có thể so sánh trực tiếp với hiện tượng của trái đất, vd., hoạt động của núi lửa trên sao Hoả 551.210999

Dùng 550 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm nghiên cứu tổng hợp về địa chất học, thủy học và khí tượng học; cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa toàn bộ khoa học về trái đất. Dùng 551 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa giới hạn cho các thuộc tính và hiện tượng của đất rắn

Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9; cũng xem ở 550 so với 910

TÓM LƯỢC

550.1–.9	Tiểu phân mục chung
551	Địa chất học, thủy học, khí tượng học
552	Thạch học
553	Địa chất học kinh tế
554–559	Khoa học về trái đất nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

.1 **Triết học và lý thuyết**

Không dùng cho các nguyên lý hoá học; xếp vào 551.9

.9 **Lịch sử, địa lý, con người**

[.94–.99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 554–559

551 Địa chất học, thủy học, khí tượng học

Địa chất học: khoa học nghiên cứu thuộc tính và hiện tượng của đất rắn (thạch quyển)

Dùng 550 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm nghiên cứu tổng hợp về địa chất học, thủy học và khí tượng học; cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa toàn bộ khoa học về trái đất. Dùng 551 và tiểu phân mục chung của nó cho tác phẩm về địa chất học theo nghĩa giới hạn cho các thuộc tính và hiện tượng của đất rắn

Về địa lý học thiên văn, xem 525; về trắc địa học, xem 526; về thạch học, xem 552; về địa chất học kinh tế, xem 553; về địa lý tự nhiên, xem 910

TÓM LƯỢC**551.01–.09 Tiểu phân mục chung của địa chất học**

- .1 **Cấu tạo tổng thể và thuộc tính của trái đất**
- .2 **Núi lửa, động đất, nước nóng và khí nóng**
- .3 **Quá trình bề mặt, quá trình ngoại sinh và tác nhân của chúng**
- .4 **Địa mạo học và thủy quyển**
- .5 **Khí tượng học**
- .6 **Khí hậu học và thời tiết**
- .7 **Địa chất học lịch sử**
- .8 **Địa chất học cấu tạo**
- .9 **Địa hoá học**

.01 Triết học và lý thuyết của địa chất học

Không dùng cho các nguyên lý hoá học; xếp vào 551.9

.02–.08 Tiểu phân mục chung của địa chất học**.09 Lịch sử, địa lý, con người của địa chất học****[.091 62–.091 67] Đại dương và biển**

Không dùng; xếp vào 551.46

[.094–.099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia và địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 554–559

.1 Cấu tạo tổng thể và thuộc tính của trái đất

Bao gồm cả kiến tạo lõi, vỏ, lớp phủ, địa tầng (sự trôi dạt lục địa)

Về địa từ học, xem 538; về địa chất cấu tạo, xem 551.8

.2 Núi lửa, động đất, nước nóng và khí nóng

Bao gồm cả lỗ phun fumaron, suối nước nóng, khí núi lửa

Xem thêm 363.34 về thảm họa núi lửa và động đất

.21 Núi lửa

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về miệng núi lửa

Xếp nước nóng và khí nóng núi lửa vào 551.2; xếp thạch học của đá núi lửa vào 552

Về miệng núi lửa thiên thạch, xem 551.3

.22 Động đất

Xếp vào đây địa chấn học

Xếp sóng biển địa chấn vào 551.46

.220 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả địa chấn ký

.3 Quá trình bề mặt, quá trình ngoại sinh và tác nhân của chúng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tác dụng địa chất của nước, địa hình do nước tạo thành, hiện tượng sụt lún, chuyển động khối, miệng núi lửa thiên thạch, cồn cát, thành tạo đất, phong hoá, tác phẩm tổng hợp về sương giá, tác phẩm liên ngành về xói mòn

Xếp vào đây trầm tích học như là khoa nghiên cứu quá trình bề mặt

Xếp tác phẩm tổng hợp về địa hình vào 551.41; xếp tác phẩm tổng hợp về trầm tích học vào 552

Về địa hình cụ thể tạo bởi nước, xem 551.42–551.45; về sương muối như là một đợt lạnh, xem 551.5; về sự ngưng tụ sương giá, xem 551.57. Về một khía cạnh cụ thể của hiện tượng xói mòn, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật công trình chống xói mòn 627, chống xói mòn trong nông nghiệp 631.4

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung**.31 Tác dụng địa chất của băng Băng hà học**

Bao gồm cả băng tích

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về băng

Xếp tác dụng địa chất của sương giá vào 551.3

Về băng trong nước và dạng băng khác, xem 551.34. Về một khía cạnh cụ thể của băng, xem khía cạnh đó, vd., sản xuất nước đá 621.5

.34 Băng trong nước và dạng băng khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung băng trong nước và dạng băng khác; cho riêng băng trong nước

Bao gồm cả đảo băng trôi, băng biển

Về mưa đá và tuyết, xem 551.57

.4 Địa mạo học và thủy quyển**.41 Địa mạo học**

Tạo lập và biến đổi địa hình do quá trình xói mòn và trầm tích

Bao gồm cả địa mạo hoang mạc

Xếp vào đây địa mạo lục địa, tác phẩm tổng hợp về địa hình

Về địa hình cụ thể, xem 551.42–551.45; về địa mạo học dưới biển, xem 551.46

Xem thêm 551.1 về lục địa trôi dạt

[.410 916 2--.410 916 7]

Đại dương và biển

Không dùng; xếp vào 551.46

>

551.42–551.45 Các địa hình cụ thể

Xếp vào đây địa hình cụ thể do nước tạo thành; tác phẩm tổng hợp về các loại đặc điểm địa hình cụ thể, về các mẫu địa hình cụ thể trong hiện tại và quá khứ

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 551.41

Về địa hình do biến dạng kiến tạo tạo thành, xem 551.8. Về một địa hình cụ thể do tác động xâm thực sâu tạo thành, xem địa hình đó ở 551.2, vd., núi lửa 551.21; về một địa hình cụ thể được tạo chủ yếu bởi tác nhân ngoại sinh không phải là nước hoặc sinh vật, xem địa hình đó ở 551.3, vd., băng tích băng hà 551.31

.42

Đảo và rạn đá ngầm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đảo và rạn đá ngầm, cho riêng đảo

Bao gồm cả đảo san hô vòng

.43

Vùng cao

Bao gồm cả núi, cao nguyên, sườn dốc

.44

Vùng trũng và khe nứt

Bao gồm cả hẻm vực, hang động, đồng trũng, hang rút nước, thung lũng

Về miệng núi lửa, xem 551.21; về châu thổ, xem 551.45; về thung lũng dạng hẻm, xem 551.8

.45

Vùng đồng bằng và duyên hải

Bao gồm cả đồng bằng, đồng cỏ, thảo nguyên, đài nguyên; bãi biển, châu thổ, bờ biển, đất ven bờ, đới nước triều; tác phẩm tổng hợp về đất cỏ

Về vùng đồng trũng, xem 551.44. Về một loại đất cỏ cụ thể không thuộc vùng đồng bằng, xem loại đó, vd., bãi cỏ trên núi cao 551.43

- .46 Thủy quyển và địa chất học dưới biển Hải dương học
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thủy quyển và địa chất học dưới biển, cho riêng thủy quyển
- Bao gồm cả hải dương học động lực, vd., hải lưu, thủy triều, sóng [*trước đây là 551.47*]; nghiên cứu vùng biển sâu, cửa sông, đầm phá, đáy đại dương
- Biển nội địa, hồ muối chuyển tới 551.48
- Xếp vào đây thủy văn học, hải dương học vật lý, nước biển; tác phẩm liên ngành về khoa học biển, về đại dương và biển
- Xếp tác dụng địa chất của nước vào 551.3; xếp băng vào 551.31; xếp tương tác đại dương-khí quyển vào 551.5; xếp tác phẩm liên ngành về nước vào 553.7
- Về lớp phủ đáy biển, xem 551.1; về thủy học, xem 551.48. Về một khía cạnh cụ thể của khoa học biển, của đại dương và biển, không được quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., luật quốc tế về đại dương và biển 341.4, sinh vật học biển 578.77*
- Xem thêm 551.3 về tác dụng địa chất của thủy triều và sóng*
- Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48*
- [.460 01–.460 08] Tiểu phân mục chung
- Chuyển tới 551.4601–551.4608
- [.460 09] Tiểu phân mục chung
- Chuyển tới 551.4609
- .460 1–.460 8 Tiểu phân mục chung [*trước đây là 551.46001–551.46008*]
- .460 9 Tiểu phân mục chung [*trước đây là 551.46009*]
- .460 916 Không khí và nước
- Không dùng cho các thể nước muối ven bờ; xếp vào 551.46. Không dùng cho biển nội địa; xếp vào 551.48
- [.460 916 3–.460 916 7] Nghiên cứu ở các đại dương và biển cụ thể
- Không dùng; xếp vào 551.46
- [.47] Hải dương học động lực
- Chuyển tới 551.46
- .48 Thủy học
- Bao gồm cả biển nội địa, hồ nước mặn [*trước đây cả hai là 551.46*]; lũ lụt, hồ, ao, sông, dòng chảy, dòng suối, thác
- Xếp vào đây chu trình thủy học, khoa nghiên cứu đầm hồ, cân bằng nước
- Xếp tác phẩm tổng hợp về hải dương học và thủy học vào 551.46; xếp tác phẩm tổng hợp về một biển nội địa hoặc hồ nước mặn cụ thể vào 940–990, vd., biển Caxpien 947.5; xếp nguồn nước, tác phẩm liên ngành về nước vào 553.7
- Về lỗ phun fumaron, xem 551.2; về nước ngầm, xem 551.49; về khí tượng thủy văn, xem 551.57*
- Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48*

- .49 **Nước ngầm (Nước dưới mặt đất)**
 Bao gồm cả giếng mạch ngầm, suối, mặt nước
 Xếp vào đây tầng chứa nước
 Về nước nóng, suối nước nóng, xem 551.2
- .5 **Khí tượng học**
 Bao gồm cả áp suất khí quyển, bức xạ, nhiệt độ, nhiệt động lực học; sự tương tác khí quyển với bề mặt trái đất; sương giá như là một đợt lạnh
 Xếp vào đây khí quyển
 Xếp vi khí tượng học vào 551.6; xếp dự báo một hiện tượng khí tượng cụ thể vào 551.64; xếp dự báo một hiện tượng khí tượng cụ thể tại những vùng cụ thể vào 551.65; xếp tác phẩm tổng hợp về sương giá vào 551.3
 Về khí hậu học và thời tiết, xem 551.6
 Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6
- .501 **Triết học và lý thuyết**
 Không dùng cho dự báo và các bản dự báo thời tiết; xếp vào 551.63
- .51 **Thành phần khí quyển, vùng khí quyển, động lực học khí quyển**
 Bao gồm cả sự tuần hoàn, gió, gió mùa; bụi; từ quyển, tầng ôzôn, tầng bình lưu, tầng đối lưu
 Xếp hiện tượng từ trong từ quyển, tác phẩm tổng hợp về từ quyển vào 538
 Về nhiều và hình thái khí quyển, xem 551.55
- .55 **Nhiều khí quyển và hình thái khí quyển**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhiều khí quyển và hình thái khí quyển, cho riêng nhiều khí quyển
 Bao gồm cả gió buran, khí xoáy tụ, fron, bão có mưa đá, bão xoáy, bão tuyết, mưa đông, vòi rồng, bão
 Xếp vào đây bão
 Xếp lượng mưa từ bão vào 551.57
 Xem thêm 363.34 về bão như là thiên tai
- .56 **Điện học khí quyển và quang học khí quyển**
 Bao gồm cả màu của mây, chớp, ảo ảnh, cầu vồng, hoàng hôn
 Xếp hiện tượng từ vào 538

.57 Khí tượng học thủy văn

Bao gồm cả lượng mưa, vd., mưa axit, mưa đá, mưa, tuyết; sự ngưng tụ, vd., mây, sương mù, sương giá; hạn hán, sự bốc hơi; độ ẩm

Xếp bão có mưa đá vào 551.55; xếp tác phẩm địa chất về lượng mưa, tác phẩm tổng hợp về sương muối vào 551.3; xếp tác phẩm tổng hợp về sự tương tác giữa khí quyển và bề mặt trái đất vào 551.5; xếp tác phẩm liên ngành về mưa axit vào 363.738

Xem thêm 551.48 về lũ lụt

.6 Khí hậu học và thời tiết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả vi khí tượng

Xếp hiện tượng vi khí tượng cụ thể không phải là thủy động lực học, tác phẩm tổng hợp về sự tương tác giữa khí quyển và bề mặt trái đất vào 551.5

Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6

.601 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho dự báo và bản dự báo thời tiết; xếp vào 551.63

.609 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của thời tiết; xếp vào 551.65.

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của khí hậu, của chung khí hậu và thời tiết; xếp vào 551.69

.63 Dự báo thời tiết và bản dự báo, báo cáo và bản báo cáo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung dự báo thời tiết và bản dự báo, báo cáo và bản báo cáo; cho riêng dự báo thời tiết; cho riêng bản dự báo

Bao gồm cả ngôn ngữ thời tiết, vệ tinh nghiên cứu thời tiết; sử dụng rada

Xếp bản báo cáo về hiện tượng thời tiết cụ thể vào 551.5

Về dự báo và bản dự báo về hiện tượng cụ thể, xem 551.64

.630 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, vật liệu

Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 551.63

.630 9 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 551.65

.64 Dự báo và bản dự báo về hiện tượng cụ thể

Xếp vào đây phương pháp dự báo hiện tượng cụ thể cho những vùng cụ thể

Xếp dự báo và bản dự báo lũ lụt vào 551.48; xếp bản dự báo hiện tượng cụ thể cho những vùng cụ thể vào 551.65

[.640 1–.640 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 551.6301–551.6309

- .65 **Khía cạnh địa lý của thời tiết**
 Xếp vào đây nghiên cứu khía cạnh địa lý của bản dự báo và bản báo cáo về thời tiết, của bản dự báo về hiện tượng cụ thể
- [.650 1–.650 9] **Tiểu phân mục chung**
 Không dùng; xếp vào 551.601–551.609
- .651–.659 **Khu vực và vùng cụ thể**
 Xếp vào đây bản dự báo hiện tượng cụ thể cho các khu vực và vùng cụ thể
 Thêm vào chỉ số cơ bản 551.65 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., bản dự báo thời tiết cho Nam Phi 551.6568
- .68 **Sự biến đổi nhân tạo và kiểm soát thời tiết**
- .69 **Khía cạnh địa lý của khí hậu**
 Xếp vào đây cổ khí hậu học của các vùng cụ thể, nghiên cứu khía cạnh địa lý của chung khí hậu và thời tiết
 Thêm vào chỉ số cơ bản 551.69 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., khí hậu của Ôxtrâyliya 551.6994
 Xếp các loại khí hậu và vi khí hậu nói chung ở các vùng cụ thể vào 551.6; xếp tác phẩm tổng hợp về cổ khí hậu học vào 551.609
 Về khía cạnh địa lý của thời tiết, xem 551.65
- .7 **Địa chất học lịch sử**
 Bao gồm cả thời kỳ địa chất, kỷ băng hà
 Xếp vào đây cổ địa lý, địa tầng học
 Xếp lịch sử một loại cụ thể của hiện tượng địa chất theo loại hiện tượng đó, vd., lịch sử hiện tượng núi lửa kỷ Jura ở Tây bắc Thái Bình dương 551.2109795, rạn đá ngầm kỷ Đêvôn 551.42, quá trình tạo núi cổ sinh 551.8
 Về cổ sinh vật học, xem 560
 Xem Phần hướng dẫn ở 551.7 so với 560
- .700 1–.700 8 **Tiểu phân mục chung**
- .700 9 **Lịch sử, địa lý, con người**
 Không dùng cho khía cạnh địa lý của địa chất học lịch sử trong một thời kỳ cụ thể; xếp vào 551.7
- [.700 94–.700 99] **Địa chất học lịch sử châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất**
 Không dùng; xếp vào 554–559

.8 Địa chất học cấu tạo

Bao gồm cả đứt gãy, vd., thung lũng dạng hẻm; uốn nếp; sự xâm thực; quá trình tạo núi (hình thành núi); phân tầng

Xếp vào đây sự biến dạng, chuyển động kiến tạo, sự tạo lục, kiến tạo học

Xếp núi lửa vào 551.21; xếp địa mạo học vào 551.41; xếp phân tầng ở các vùng cụ thể vào 554–559; xếp tác phẩm tổng hợp về vùng cao vào 551.43. Xếp một khía cạnh cụ thể của quá trình tạo núi theo khía cạnh đó, vd., hiện tượng núi lửa 551.21

Về kiến tạo địa tầng, xem 551.1

.9 Địa hoá học

Về địa hoá học của một chủ đề cụ thể trong khoa học về trái đất hoặc khoáng vật học, xem chủ đề đó, vd., địa hóa học hữu cơ 553.2

552 Thạch học

Bao gồm cả đá macma, đá biến chất, đá trầm tích, đá núi lửa; tác phẩm tổng hợp về trầm tích học

Xếp vào đây thạch học, trầm tích học, đá tảng

Xếp địa chất học cấu tạo vào 551.8

Về khoáng vật học, xem 549; về trầm tích học như là nghiên cứu quá trình bề mặt, xem 551.3; về thạch học vật liệu địa chất có tầm quan trọng kinh tế không phải là đá xây dựng và đá điêu khắc, xem 553

.001–.008 Tiêu phân mục chung

.009 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho phân bố địa lý của đá; xếp vào 552.09

.09 Phân bố địa lý của đá

Thêm vào chỉ số cơ bản 552.09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., đá của sa mạc Sahara 552.0966

Xếp đá được nghiên cứu theo cấu tạo địa tầng của nó vào 554–559

553 Địa chất học kinh tế

Sự xuất hiện và phân bố về lượng các vật liệu địa chất có lợi ích kinh tế

Bao gồm cả khí vô cơ, vd., khí hydro

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về vật liệu phi kim loại

Xếp khía cạnh kinh tế không phải là trữ lượng vật liệu địa chất vào 333.7; xếp tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về một khía cạnh cụ thể của vật liệu địa chất phi kim loại không phải là địa chất học kinh tế, xem khía cạnh đó, vd., thăm dò quặng 622

.2 Vật liệu chứa cacbon

Bao gồm cả than, graphit, khí tự nhiên, dầu, đá phiến chứa dầu, cát nhựa đường

Xếp vào đây nhiên liệu hoá thạch, nhiên liệu không tái tạo, địa hoá vô cơ

Về nhiên liệu hạt nhân, xem 553.4; về hồ phách, kim cương, hồ phách đen, xem 553.8

.3 Sắt**.4 Kim loại và bán kim loại**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kim loại và bán kim loại, cho riêng kim loại

Về sắt, xem 553.3

.5 Đá xây dựng và đá điêu khắc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả đá tằm, granit, đá cẩm thạch

Xếp thạch học của đá xây dựng và đá điêu khắc vào 552

Về đá điêu khắc bán quý, xem 553.8

.6 Vật liệu kinh tế khác

Bao gồm cả vật liệu mài, amian, đất sét, thạch cao, vôi, phân khoáng, vật liệu chịu nhiệt, muối, cát và sỏi, lưu huỳnh

Xếp vào đây vật liệu chứa đất, khoáng vật công nghiệp

Xếp khí vô cơ vào 553

Về nước khoáng, xem 553.7; về đất, xem 631.4

.7 Nước

Bao gồm cả nước ngầm, nước khoáng, băng

Xếp tác phẩm liên ngành về nước nóng vào 333.8; xếp tác phẩm liên ngành về băng vào 551.31

Về địa chất và nước nóng, xem 551.2

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.8 Đá quý

Bao gồm cả hồ phách, kim cương

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các loại đá bao gồm đá quý lẫn đá mài

Về đá quý xử lý như đá mài, vd., kim cương công nghiệp, xem 553.6

554–559 Khoa học về trái đất nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây địa chất học, khảo sát địa chất, phân tầng

Thêm vào chỉ số cơ bản 55 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., địa chất Nhật Bản 555.2, địa chất mặt trăng 559.9

Xếp địa chất lịch sử và sự phân tầng của lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể trong một thời kỳ địa chất cụ thể vào 551.7; xếp khảo sát địa chất những vùng cụ thể nhấn mạnh những vật liệu có tầm quan trọng kinh tế vào 553.094–553.099; xếp tác phẩm tổng hợp về khoa học về trái đất vào 550; xếp tác phẩm tổng hợp về địa chất học vào 551. Xếp một đề tài địa chất cụ thể (*không phải* là địa chất học lịch sử nói chung) ở một vùng cụ thể theo đề tài đó, vd., núi lửa ở Nhật Bản 551.210952, địa mạo học Nhật Bản 551.410952

554 Khoa học về trái đất Châu Âu

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

555 Khoa học về trái đất Châu Á

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

556 Khoa học về trái đất Châu Phi

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

557 Khoa học về trái đất Bắc Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

558 Khoa học về trái đất Nam Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

559 Khoa học về trái đất những vùng khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất Khoa học về trái đất Quần đảo Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

.9 Khoa học về trái đất nghiên cứu thế giới ngoài trái đất

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 554–559

Xem Phần hướng dẫn ở 523 so với 559.9; cũng xem ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904

560 Cổ sinh vật học Cổ động vật học

Bao gồm cả cổ sinh vật học và cổ động vật học địa tầng, cổ sinh thái học

Xếp tác phẩm tổng hợp về cổ sinh vật học và địa chất học lịch sử vào 551.7

Xem Phần hướng dẫn ở 551.7 so với 560; cũng xem ở 576.8 so với 560

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp cổ sinh vật học và cổ động vật học địa tầng vào 560

- [.914–.919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 560

561 **Cổ thực vật học; vi sinh vật hoá thạch**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cổ thực vật học và vi sinh vật hoá thạch, cho riêng cổ thực vật học

Bao gồm cả động vật nguyên sinh

Xếp vào đây thực vật có hạt hoá thạch, thực vật hạt kín hoá thạch; cổ thực vật học phân loại

- .09 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của vật hoá thạch; xếp vào 561

- [.091 4–.091 9] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 561

> 562–569 **Các nhóm phân loại động vật cụ thể**

Xếp vào đây cổ động vật học phân loại

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 560

562 **Động vật không xương sống hoá thạch**

Bao gồm cả lớp Răng nón, giun và các động vật có liên quan

Về động vật nguyên sinh, xem 561; về động vật không xương sống hỗn hợp ở biển và bờ biển, xem 563; về ngành thân mềm và nhóm dạng thân mềm, xem 564; về động vật chân khớp, xem 565

563 **Động vật không xương sống hoá thạch hỗn hợp ở biển và ven biển**

Bao gồm cả lớp động vật hình hoa, ngành Chén cổ, động vật có ruột khoang, san hô, ngành Phiến lược, động vật da gai, động vật nửa dây sống, ngành Bọt biển, sao biển

- [.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 562.01–562.09

564 **Động vật thân mềm và Nhóm dạng thân mềm hoá thạch**

Bao gồm cả ngao, hào

565 **Động vật chân khớp hoá thạch**

Bao gồm cả động vật có vỏ cứng, côn trùng, bọ ba thùy

566 **Động vật có dây sống hoá thạch**

Xếp vào đây động vật có xương sống, động vật có xương sống ở cạn

Về động vật có xương sống máu lạnh hoá thạch, xem 567; về chim hoá thạch, xem 568; về động vật có vú hoá thạch, xem 569

567 Động vật có xương sống máu lạnh hoá thạch Cá hoá thạch

Bao gồm cả động vật lưỡng cư

Xếp vào đây cá xương, cá vây tia, phụ lớp cá xương

.9 Động vật bò sát

Xếp vào đây bò sát không lồ nguyên thủy, khủng long, bò sát có hai hồ thái dương

.91 Các loài khủng long và các loài bò sát không lồ nguyên thủy cụ thể

Bao gồm cả Bộ Răng ổ

Xếp cá sấu và "khủng long" thuộc các đẳng cấp không được coi là bò sát không lồ nguyên thủy vào 567.9

[.910 1–.910 9] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 567.901–567.909

> 567.912–567.915 Các loài khủng long cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 567.9

.912 Nhóm Khủng long họ Thần lằn (Nhóm Hồng thần lằn)

Bao gồm cả khủng long thần lằn Allosaurus, Oviraptou, khủng long thần lằn bạo chúa (Tyrannosaurus)

Xếp vào đây khủng long ăn thịt

Về khủng long ăn lá, xem 567.913

.913 Khủng long ăn lá

Bao gồm cả khủng long thần lằn sấm (Apatosaurus, Brontosaurus), khủng long thần lằn hai ốc (Diplodocus), khủng long thần lằn địa chấn (Seismosaurus)

.914 Khủng long họ chim

Bao gồm cả khủng long thần lằn mỏ vịt; khủng long thần lằn răng cá sấu, khủng long thần lằn đầu ngựa (Maiasaura)

Xếp vào đây khủng long chân chim

Về khủng long có giáp và có sừng; xem 567.915

.915 Khủng long có giáp và có sừng

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung khủng long có giáp và có sừng, cho riêng khủng long có giáp

Bao gồm cả khủng long thần lằn móc, khủng long thần lằn mái, khủng long thần lằn ba sừng

.918 Bò sát biết bay

Bao gồm cả thần lằn ngón cánh

Xếp tác phẩm tổng hợp về bò sát biết bay và bò sát biển vào 567.9

568 Chim hoá thạch**569 Động vật có vú hoá thạch****.9 Giống Người**

Người và tổ tiên loài người

Bao gồm cả người già Piltdown

Xếp vào đây giống Người

570 Khoa học về sự sống Sinh học*Về cổ sinh vật học, xem 560; về thực vật, xem 580; về động vật, xem 590; về y học, xem 610**Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600***TÓM LƯỢC****570.1–.9 Tiểu phân mục chung và phép soi kính hiển vi****571 Sinh lý học và các chủ đề liên quan****572 Hoá sinh học****573 Các hệ sinh lý cụ thể ở động vật, mô học và sinh lý học vùng ở động vật****575 Các bộ phận và hệ sinh lý cụ thể ở thực vật****576 Di truyền học và tiến hóa****577 Sinh thái học****578 Lịch sử tự nhiên của sinh vật và các chủ đề liên quan****579 Vi sinh vật, nấm, tảo****.1 Triết học và lý thuyết**

Không dùng cho phân loại theo loài; xếp vào 578.01

Xếp vào đây bản chất của sự sống, những khác nhau giữa chất sống và không sống

Xếp nguồn gốc của sự sống, các điều kiện cần thiết để sự sống bắt đầu vào 576.8

.2 Tài liệu hỗn hợp**.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu, thuật soi kính hiển vi**

Bao gồm cả chuẩn bị tấm kính đặt tiêu bản

Xếp tác phẩm liên ngành về phép soi kính hiển vi vào 502.8

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý của sinh vật; xếp vào 578.09

.919 Vũ trụ

Không dùng cho sinh học vũ trụ; xếp vào 571.0919

.999 Thể giới ngoài trái đất

Không dùng cho sự sống ngoài trái đất; xếp vào 576.8

>

571–575 Các quá trình và cấu trúc sinh học bên trong

Xếp vào đây các cấu trúc và quá trình bên trong thực vật và động vật

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 571–575 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., sinh học tế bào của hệ tuần hoàn ở động vật 573.1 (*không phải* 571.1 hoặc 571.6)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 571

Xem Phần hướng dẫn ở 571–575 so với 630; cũng xem ở 571–573 so với 610; cũng xem ở 579–590 so với 571–575

571 Sinh lý học và các chủ đề liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh lý học và các chủ đề liên quan, cho riêng sinh lý học

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các quá trình sinh học bên trong

Về hóa sinh học, xem 572;; về các hệ thống sinh lý cụ thể ở động vật, mô học và sinh lý học vùng ở động vật, xem 573; về các bộ phận và hệ thống sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575; về di truyền học, xem 576.5

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu; phép soi kính hiển vi

.09 Lịch sử, địa lý, con người

.091 9 Vũ trụ

Xếp vào đây sinh học vũ trụ

.099 9 Thế giới ngoài trái đất

Xếp sự sống ngoài trái đất vào 576.8

.1 Động vật

Xếp vào đây sinh lý học so sánh

Xếp tác phẩm tổng hợp về động vật vào 590

Về động vật nguyên sinh, sinh lý học so sánh về thực vật và vi sinh vật, xem 571.2; về sinh lý học và các chủ đề liên quan của người, xem 612; về sinh lý học và các chủ đề liên quan của vật nuôi, xem 636.089

.2 Thực vật và vi sinh vật

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thực vật và vi sinh vật, cho riêng thực vật

Xếp vào đây sinh lý học so sánh về thực vật và vi sinh vật, sinh lý học cây trồng nông nghiệp

Xếp tác phẩm tổng hợp về vi sinh vật, nấm, tảo vào 579; xếp tác phẩm tổng hợp về thực vật vào 580

Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so với 571.2

.3 Giải phẫu học và hình thái học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây giải phẫu học so sánh

Về giải phẫu học và hình thái học vi sinh vật, xem 571.6

.4 Lý sinh học

Xếp vào đây các tác động của lực vật lý lên sinh vật

Xếp tác phẩm tổng hợp về lý sinh và hoá sinh học vào 572

Về năng lượng sinh học, hoá sinh học vật lý, xem 572

.5 Sinh học mô và sinh lý học vùng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh học mô và sinh lý học vùng, cho riêng sinh học mô

Bao gồm cả lý sinh học của các mô cụ thể

Xếp vào đây mô học, sinh lý học mô, tác phẩm tổng hợp về mô và sinh học tế bào

Xếp lý sinh học mô nói chung vào 571.4

Về sinh học tế bào, xem 571.6; về sự hình thành mô, xem 571.8; về mô của những hệ thống sinh lý học cụ thể ở động vật, xem 573; về mô học và sinh lý học vùng ở động vật, xem 573.9; về mô của bộ phận hoặc hệ thống sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575; về mô học và sinh lý học vùng ở thực vật, xem 575.4

.6 Sinh học tế bào

Bao gồm cả giải phẫu học và hình thái học về vi sinh vật, vận chuyển sinh học

Xếp vào đây sinh lý học tế bào, tế bào học, tế bào có nhân thực, chất nguyên sinh

Về sự sinh sản và sinh trưởng của tế bào, xem 571.8; về bệnh học tế bào, xem 571.9; về hóa học tế bào, quá trình tiến hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng, hô hấp của tế bào, xem 572

Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so với 571.2

.7 Kiểm soát sinh học và các chất tiết

Kiểm soát sinh học: sự kiểm soát các quá trình sinh lý học của bản thân sinh vật

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kiểm soát sinh học và các chất tiết, cho riêng kiểm soát sinh học

Bao gồm cả nhịp sinh học, nhiệt độ cơ thể, cân bằng sinh lý; tác phẩm tổng hợp về tuyến và hormon

Về hormon động vật, tuyến nội tiết, xem 573.4. Về các chất tiết của một cơ quan hoặc hệ thống cụ thể, hoặc những chất tiết liên quan tới một quá trình cụ thể, xem cơ quan, hệ thống, hoặc quá trình đó, vd., các chất tiết tiêu hóa 573.3

Xem thêm 632 về kiểm soát sinh học sâu bệnh nông nghiệp

Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so với 571.7

.8 Sinh sản, phát triển, sinh trưởng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả lão hoá, phôi học, sự hình thành mô, sự trưởng thành, sự thụ phấn, sự tái tạo, sinh sản và sinh trưởng của tế bào, tế bào sinh dục, sự phân biệt giới, sinh dưỡng và sinh sản vô tính

Xếp vào đây sinh lý học về chu kỳ sống, sinh sản hữu tính

Tác phẩm tổng hợp về chu kỳ sống của động vật được chuyển tới 591.56

Xếp lão hoá bệnh học và sự chết vào 571.9

Về sinh sản ở động vật, sinh sản hữu tính ở động vật, xem 573.6; về sinh sản ở thực vật, sinh sản hữu tính ở thực vật, xem 575.6

Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

.9 Bệnh

Bao gồm cả bệnh học tế bào, tử vong, miễn dịch, độc chất học; tác phẩm tổng hợp về sự ký sinh

Xếp vào đây bệnh học, bệnh học mô, khả năng gây bệnh, sinh lý bệnh học; bệnh không lây

Về bệnh ở các hệ sinh lý cụ thể ở động vật, xem 573; về bệnh ở các bộ phận và ở các hệ thống sinh lý cụ thể của thực vật, xem 575; về sinh thái học ký sinh, xem 577.8; về bệnh ở người, kết quả nghiên cứu thí nghiệm về bệnh ở người trên động vật, xem 616; về tác phẩm tổng hợp về bệnh trong nông nghiệp, bệnh ở cây trồng, xem 632; về bệnh ở vật nuôi, xem 636.089

Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so với 571.9, 577.27

Hoá sinh học

Bao gồm cả điện sinh học, phát quang sinh học, tiêu hóa của tế bào, chuyển hóa (trao đổi chất), dinh dưỡng, quang hợp, nhiệt sinh học; tác phẩm tổng hợp về hô hấp

Xếp vào đây hoá học tế bào, hoá học mô; tác phẩm tổng hợp về hoá sinh học của các nguyên tố á kim và hợp chất của chúng; tác phẩm tổng hợp về hoá sinh học và lý sinh học; tác phẩm liên ngành về hoá chất sinh học, về đại phân tử

Xếp tác phẩm liên ngành về dinh dưỡng của người vào 363.8

Về hoá học của hoá chất sinh học, đại phân tử, xem 547; về lý sinh học, xem 571.4; về hoá sinh học của quá trình kiểm soát, xem 571.7; về hoá học miễn dịch và hoá sinh học bệnh lý, xem 571.9; về hoá sinh học của một hệ sinh lý cụ thể ở động vật, xem 573; về hô hấp của động vật, xem 573.2; về cơ quan phát quang sinh học, cơ quan phát điện, xem 573.9; về hoá sinh học của cơ quan sinh sản hoặc của một hệ sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575.6–575.9; về sinh hoá học về nguồn gốc của sự sống, xem 576.8; về sinh địa hoá học, xem 577; về hoá sinh học công nghiệp, xem 660.6. Về một khía cạnh cụ thể của sinh học dinh dưỡng, xem khía cạnh đó, vd., hệ tiêu hoá 573.3

.8 Di truyền học hoá sinh

Bao gồm cả nhiễm sắc thể, gen; ADN, ARN

Xếp vào đây di truyền học tế bào, sinh học phân tử, di truyền học phân tử, di truyền học sinh lý, axit nucleic

Xếp di truyền học phát triển vào 571.8; xếp khía cạnh di truyền của một hóa chất sinh học cụ thể vào 572; xếp tác phẩm tổng hợp về di truyền học vào 576.5

Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8

573 Các hệ sinh lý cụ thể ở động vật, mô học và sinh lý học vùng ở động vật

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hệ sinh lý cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về các hệ sinh lý vào 571

Về hệ sinh lý cụ thể ở thực vật, xem 575; về hệ sinh lý cụ thể ở người, xem 612; về hệ sinh lý cụ thể ở vật nuôi, xem 636.089

Xem Phần hướng dẫn ở 571–573 so với 610

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.101–571.109

.1 Hệ tuần hoàn

Bao gồm cả máu, tim, hệ bạch huyết; tủy xương

Xếp vào đây hệ tim mạch

Về tuần hoàn trong một cơ quan hoặc hệ thống cụ thể, xem cơ quan hoặc hệ thống đó, vd., tuần hoàn trong não 573.8

.2 Hệ hô hấp

Bao gồm cả phổi, mang, mũi

Xếp vào đây hô hấp theo nhịp, tác phẩm tổng hợp về hô hấp ở động vật

Về hô hấp của mô và tế bào ở động vật, xem 572

.3 Hệ tiêu hoá

Bao gồm cả ruột, gan, dạ dày

Xếp vào đây tiêu hoá

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học dinh dưỡng vào 572; xếp tác phẩm liên ngành về dinh dưỡng ở người vào 363.8

Về tiêu hoá của tế bào, xem 572

.4 Hệ nội tiết và bài tiết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ nội tiết và hệ bài tiết, cho riêng hệ nội tiết

Bao gồm cả thận, hệ tiết niệu, tác phẩm tổng hợp về hocmon động vật

Xếp vào đây nội tiết học

Xếp tác phẩm tổng hợp về nội tiết và hệ thần kinh vào 571.7

Về hocmon của một quá trình hoặc cơ quan cụ thể, xem quá trình hoặc cơ quan đó, vd., hocmon sinh trưởng 571.8, hocmon tiêu hóa 573.3

Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so với 571.7

.5 Lớp bọc

Bao gồm cả lông vũ, da lông, lông mao, sừng; sinh lý học màu sắc

Xếp vào đây da

Xếp bao xương ngoài vào 573.7; xếp tác phẩm tổng hợp về màu sắc của động vật vào 591.47

Về lớp bọc của một hệ thống hoặc một cơ quan cụ thể, xem hệ thống hoặc cơ quan đó, vd., lớp bọc của tim 573.1

.6 Hệ sinh sản

Bao gồm cả trứng, mang thai

Xếp vào đây các cơ quan sinh dục, sinh sản, sinh sản hữu tính, tác phẩm tổng hợp về hệ niệu sinh dục

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển, sinh trưởng của động vật vào 571.8

Về hệ tiết niệu, xem 573.4

Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

.7 Hệ cơ xương

Bao gồm cả xương, mô liên kết, khớp, cơ bắp, khung xương; sinh lý học bay, di chuyển, lao động

Xếp vào đây sinh lý học vận động

Về tủy xương, xem 573.1; về sừng, xem 573.5. Về cơ của một hệ thống hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ thống hoặc cơ quan đó, vd., cơ tim 573.1

.8 Hệ thần kinh và cảm giác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ thần kinh và cảm giác, cho riêng hệ thần kinh

Bao gồm cả não, tai, mắt, dây thần kinh; thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, thị giác

Xếp tác phẩm tổng hợp về điều tiết và điều khiển ở động vật, về hệ nội tiết và hệ thần kinh vào 571.7

Về điều khiển thần kinh của một cơ quan hoặc hệ thống cụ thể, xem cơ quan hoặc hệ thống đó, vd., điều khiển thần kinh cơ 573.7

.9 Hệ thống và cơ quan, mô học và sinh lý học vùng ở động vật hỗn hợp

Hệ thống và cơ quan hỗn hợp giới hạn cho hệ thống truyền thông, cơ quan phát quang sinh học, cơ quan phát điện

Về hệ thống nhận cảm giác, xem 573.8

[.901–.909] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.101–571.109

[574] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

575 Các bộ phận và hệ sinh lý cụ thể ở thực vật

Về hệ sinh lý ở nấm và tảo, xem 571; về bộ phận cụ thể của nấm và tảo, xem 571.5; về mô tả bên ngoài các bộ phận và cơ quan của thực vật và các hình dạng của chúng, xem 581.4

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 571.201–571.209

.4 Thân cây

Bao gồm cả sinh sản vô tính và sinh sản sinh dưỡng, gỗ, mô gỗ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sinh lý học vùng, về chồi cây

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh sản của thực vật vào 575.6

Về lá cây, sinh lý học vùng của rễ cây, xem 575.5

.5 Rễ cây và lá cây

Về hấp thụ nước và các chất dinh dưỡng bởi rễ cây, xem 575.7

.6 Cơ quan sinh sản Hoa

Bao gồm cả quả, hạt giống

Xếp vào đây sinh sản, sinh sản hữu tính, túi bao tử

Xếp sự thụ phấn, tác phẩm tổng hợp về sinh sản, phát triển và sinh trưởng của thực vật vào 571.8; xếp tác phẩm liên ngành về hoa vào 582.13

Về sinh sản vô tính, sinh sản sinh dưỡng, xem 575.4

Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so với 573.6, 575.6

.7 Tuần hoàn, dự trữ thức ăn, bài tiết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung tuần hoàn, dự trữ thức ăn và bài tiết; cho riêng tuần hoàn

Xếp sự thoát hơi nước vào 575.8

Về một mô tuần hoàn cụ thể, xem mô đó, vd., mô gỗ 575.4

.8 Sự thoát hơi nước

Xếp vào đây sự trao đổi khí từ các mô bề mặt

Về một mô hoặc cơ quan thoát hơi nước cụ thể, xem mô hoặc cơ quan đó, vd., lá 575.5

.9 Quá trình sinh lý giống như động vật

Bao gồm cả thói ăn mỗi sống của các thực vật ăn thịt, vận động, sự nhạy cảm

Xếp vào đây tập tính của thực vật

Xếp tác phẩm tổng hợp về thực vật ăn thịt vào 583

Về chuyển động là kết quả trực tiếp của sự sinh trưởng, xem 571.8

> 576–578 Các hiện tượng sinh học chung và bên ngoài

Xếp các hiện tượng sinh học chung và bên ngoài của các loại sinh vật cụ thể vào 579–590; xếp tác phẩm tổng hợp vào 578

576 Di truyền học và tiến hóa**.5 Di truyền học**

Bao gồm cả biến dị, di truyền học quần thể

Xếp vào đây sự di truyền, tác phẩm thực nghiệm về di truyền học của các sinh vật cụ thể; tác phẩm liên ngành về di truyền học

Về di truyền học hóa sinh, phân tử, sinh lý; di truyền học tế bào, xem 572.8; về di truyền học của vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về di truyền học của thực vật, xem 581.3; về di truyền học của động vật, 591.3. Về một khía cạnh cụ thể của di truyền học, xem khía cạnh đó, vd., di truyền trong y học 616

Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8

.8 Tiến hoá

Bao gồm cả sinh học thiên văn, sự sống ngoài trái đất, nguồn gốc sự sống; chọn lọc tự nhiên, thuyết tiến hoá; tiến hoá giới tính

Xếp thuyết sáng thế vào 231.7; xếp chọn lọc hữu tính vào 591.56

Về tiến hóa của các vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về tiến hóa của thực vật, xem 581.3; về tiến hóa của động vật, xem 591.3. Về tiến hóa của một quá trình hoặc một cấu trúc sinh học bên trong, xem quá trình hoặc cấu trúc đó, vd., tiến hóa của hệ tuần hoàn 573.1

Xem thêm 571.0919 về sinh học vũ trụ

Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8; cũng xem ở 576.8 so với 560

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các học thuyết; xếp vào 576.8

577 Sinh thái học

Bao gồm cả năng suất sinh học, sinh địa hoá học, chuỗi thức ăn

Xếp vào đây quần xã sinh vật, hệ sinh thái, sinh thái trên trái đất

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 577 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., đầm cỏ lầy 577.68 (*không phải* 577.4)

Về cổ sinh thái học, xem 560; về hệ sinh thái vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về sinh thái học thực vật, xem 581.7; về sinh thái học động vật, xem 591.7

Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 363.1, 363.73, 577; cũng xem ở 577 so với 578.7

TÓM LƯỢC

- 577.01–.09 Tiểu phân mục chung**
- .2 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái
 - .3 Sinh thái học rừng
 - .4 Sinh thái học đất cỏ
 - .5 Sinh thái học các môi trường hỗn hợp
 - .6 Sinh thái học nước Sinh thái học nước ngọt
 - .7 Sinh thái học biển
 - .8 Sinh thái học quần thể và sinh học quần thể

.01–.08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 577.028

.09 Lịch sử, địa lý, con người

- [.091 4–.091 9] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa danh nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 577.3–577.7

.2 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái

Bao gồm cả sinh thái học cá thể, khí hậu sinh học, sinh thái cháy

Về tác động của một loại sinh vật cụ thể tới sinh thái học, về sinh thái học cá thể của một loại sinh vật cụ thể, xem sinh vật đó ở 579–590, vd., tác động của chó sói tới sinh thái 599.773, sinh thái học cá thể của hải cẩu 599.79

[.201–.209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 577.01–577.09

.27 Tác động của con người tới sinh thái

Xếp vào đây những tác động của ô nhiễm tới sinh thái học

Xếp tác phẩm tổng hợp về độc chất học sinh thái, độc chất học môi trường vào 571.9; xếp tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Về ô nhiễm đất, xem 577.5; về ô nhiễm nước, xem 577.6

Xem thêm 304.2 về tác động của ô nhiễm tới con người; cũng xem 577.5 về sinh thái học tự nhiên những môi trường do con người tạo ra

Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so với 571.9, 577.27

>

577.3–577.7 Sinh thái học những môi trường cụ thể

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 577.028

09 Lịch sử, địa lý, con người

[0914–0919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa danh nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào chỉ số cơ bản không dùng các tiểu phân mục chung

Xếp sinh thái trên trái đất, tác phẩm tổng hợp về sinh thái học vào 577; xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học các môi trường cụ thể vào 578.7

Xem Phần hướng dẫn ở 577.3–577.7 so với 579–590

.3 *Sinh thái học rừng

Xếp vào đây sinh thái học rừng bị khai thác, sinh thái học vùng rừng

Về sinh thái học rừng đất lầy, xem 577.68

.309 13

Đới nóng (Nhiệt đới)

Xếp rừng mưa nhiệt đới vào 577.34

.34

***Sinh thái học rừng mưa**

Xếp vào đây sinh thái học rừng rậm, rừng mưa nhiệt đới

[.340 913]

Đới nóng (Nhiệt đới)

Không dùng; xếp vào 577.34

.4***Sinh thái học đất cỏ**

Bao gồm cả sinh thái học đồng cỏ, savan (hoang mạc)

Xếp vào đây sinh thái học đất cỏ nông nghiệp, sinh thái học vùng chăn thả, sinh thái học đất cỏ ôn đới

Xếp sinh thái học đất cỏ trên núi cao vào 577.5

[.409 12–.409 13]

Các vùng ôn đới và nóng

Không dùng; xếp vào 577.4

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 577.3–577.7

.5 Sinh thái học các môi trường hỗn hợp

Chỉ gồm những môi trường nêu dưới đây

Bao gồm cả sinh thái học duyên hải, đảo, núi, đất, vùng cao; sinh thái học các môi trường do con người tạo ra; sinh thái học các môi trường đất khắc nghiệt, vd., hang động, cồn cát, dải nguyên

Về sinh thái học rừng ven biển và miền núi, rừng bị khai thác, xem 577.3; về sinh thái học đồng cỏ, các vùng chân thà ven biển và miền núi, xem 577.4. Về sinh thái học một môi trường vùng cao cụ thể, xem môi trường đó, vd., sinh thái học rừng vùng cao 577.3

[.501–.509] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 577.01–577.09

.54 *Sinh thái học sa mạc

Xếp vào đây sinh thái học ở các vùng đất khô cằn, bán khô cằn

Xếp sinh thái học cồn cát vào 577.5

.6 *Sinh thái học nước Sinh thái học nước ngọt

Bao gồm cả sinh thái học sông và suối, sinh thái học đồng trũng

Xếp vào đây khoa nghiên cứu đầm hồ về phương diện sinh học

Xếp tác phẩm liên ngành về khoa nghiên cứu đầm hồ vào 551.48

Về sinh thái học biển, xem 577.7

.63 *Sinh thái học hồ và ao

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh thái học hồ và ao, cho riêng sinh thái học hồ

Xếp vào đây sinh thái học hồ, đầm nước ngọt, hồ dự trữ nước

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh thái học hồ, ao, sông, suối vào 577.6; xếp tác phẩm tổng hợp về đầm phá vào 577.7

.68 *Sinh thái học đất lầy

Xếp vào đây sinh thái học đầm lầy, đồng lầy

Về sinh thái học đất lầy nước mặn, xem 577.69

.69 *Sinh thái học đất lầy nước mặn và bờ biển

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh thái học đất ngập mặn và bờ biển, cho riêng sinh thái học đất ngập mặn

Xếp vào đây sinh thái học của đất lầy ven biển, đầm lầy nước mặn và nước triều

Về sinh thái học cồn cát, xem 577.5

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 577.3–577.7

.7 *Sinh thái học biển

Bao gồm cả sinh thái học đầm phá, sinh thái học gần bờ, sinh thái học rạn đá ngầm

Xếp vào đây sinh thái học nước mặn

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học biển vào 578.77

Về sinh thái học đầm, hồ nước ngọt, sinh thái học hồ nước mặn, xem 577.63; về sinh thái học đất lầy nước mặn và bờ biển, xem 577.69

.8 Sinh thái học quần thể và sinh học quần thể

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung sinh thái học quần thể và sinh học quần thể, cho riêng sinh thái học quần thể

Bao gồm cả các cộng đồng sinh thái, sự ký sinh, sự cộng sinh

Xếp vào đây khía cạnh sinh thái học của sinh học xã hội, mối quan hệ giữa động vật và thực vật

Xếp quần xã sinh vật, diễn thế sinh thái vào 577; xếp vùng rẽ vào 577.5; xếp sinh vật ký sinh vào 578.6; xếp lối sống ăn thịt, khía cạnh về tập tính của sinh học xã hội vào 591.5; xếp bệnh học ký sinh, tác phẩm tổng hợp về ký sinh vào 571.9; xếp tác phẩm tổng hợp về sinh thái học quần thể của một môi trường cụ thể vào 577.3–577.7; xếp tác phẩm liên ngành về sinh học xã hội vào 304.5. Xếp một mối quan hệ tổng quát giữa một nhóm phân loại nhỏ và một nhóm phân loại lớn hơn theo nhóm nhỏ hơn, vd., quan hệ giữa vi khuẩn và thực vật 579 (*không phải* 581.7), quan hệ giữa nấm và thực vật hai lá mầm 579.6 (*không phải* 583), giữa dương xỉ và thực vật ra hoa 587 (*không phải* 581.7)

Khi phân loại sự ký sinh của các loại sinh vật cụ thể vào 579–590, hãy ưu tiên dùng chỉ số dành cho vật ký sinh. Việc nhấn mạnh đến sinh vật chủ thường chỉ ra rằng tác phẩm cần phải được xếp như một bệnh vào 571.9

Xem thêm 576.5 về di truyền học quần thể

578 Lịch sử tự nhiên của sinh vật và các chủ đề liên quan

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung lịch sử tự nhiên của sinh vật và các chủ đề liên quan, cho riêng lịch sử tự nhiên của sinh vật

Xếp vào đây sinh học mô tả, các loại sinh vật không phân loài cụ thể, tác phẩm tổng hợp về các hiện tượng sinh học chung và bên ngoài, tác phẩm tổng hợp về sinh học phân loại

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiêu phân mục được xác định bằng † như sau:

01–08 Tiêu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 028

09 Lịch sử, địa lý, con người

Về di truyền học và tiến hóa, xem 576; về sinh thái học, xem 577; về lịch sử tự nhiên của các vi sinh vật, nấm, tảo, xem 579; về lịch sử tự nhiên của thực vật, xem 580; về lịch sử tự nhiên của động vật, xem 590

Xem Phần hướng dẫn ở 578 so với 304.2, 508, 910

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 577.3–577.7

- .01 Triết học và lý thuyết
 Bao gồm cả phân loại theo loài
- .02 Tài liệu hỗn hợp
- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; dụng cụ, thiết bị, vật liệu; kính hiển vi
- .07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
- .073 Sư tập và triển lãm sinh vật sống
- .074 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm
 Không dùng cho các sưu tập và triển lãm sinh vật sống; xếp vào 578.073
- .09 Lịch sử, địa lý, con người
- [.091 4–.091 9] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là vùng hàn đới, ôn đới, nhiệt đới
 Không dùng; xếp vào 578.73–578.77
- .099 9 Thế giới ngoài trái đất
 Xếp sự sống ngoài trái đất vào 576.8
- .4 †Sự thích nghi**
 Bao gồm cả thích nghi khí hậu, thích nghi sinh sản và theo mùa
 Ngụy trang chuyển tới 591.47
 Xếp vào đây những sinh vật minh họa các loại thích nghi cụ thể
 Xếp sinh lý học sinh sản vào 571.8; xếp sự thích nghi của các loài sinh vật hỗn hợp không phân loài vào 578.6
- .6 †Các loại sinh vật không phân loài hỗn hợp**
 Không quy định ở chỗ khác
 Bao gồm cả các sinh vật có ích và gây hại, vd., sinh vật ký sinh; sinh vật ngoại lai
 Xếp vào đây sinh học kinh tế
- .68 †Loài quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Bao gồm cả các loài động vật mới bị tuyệt chủng
- .7 Sinh vật đặc trưng cho các loại môi trường cụ thể**
 Xếp vào đây sinh học các loại môi trường cụ thể
 Xếp các loại thích nghi cụ thể đặc trưng cho các loại môi trường cụ thể vào 578.4; xếp các loại sinh vật hỗn hợp không phân loài đặc trưng của các loại môi trường cụ thể vào 578.6
 Về sinh thái học của các loại môi trường cụ thể, xem 577
 Xem Phần hướng dẫn ở 577 so với 578.7

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 578

[.701–.709] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 578.01–578.09

.73–.77 Các loại môi trường cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 578.7 các số tiếp sau 577 ở 577.3–577.7, vd., sinh học biển 578.77

Xếp tác phẩm tổng hợp về các loài sinh vật trên trái đất vào 578

*Về sinh học vũ trụ, xem 571.0919; về sự sống ngoài trái đất, xem 576.8**Xem Phần hướng dẫn ở 578.76–578.77 so với 551.46, 551.48*> **579–590 Lịch sử tự nhiên của các loại sinh vật cụ thể**

Xếp vào đây sinh học phân loại, tác phẩm tổng hợp về sinh học của các loại sinh vật cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học vào 570; xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử tự nhiên của sinh vật vào 578

*Về các quá trình sinh học bên trong của các loại sinh vật cụ thể, xem 571–575**Xem Phần hướng dẫn ở 579–590; cũng xem ở 579–590 so với 571–575; cũng xem ở 577.3–577.7 so với 579–590; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3*> **579–580 Vi sinh vật và thực vật**

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., các sưu tập sinh vật sống 073

09 Lịch sử, địa lý, con người

[0914–0919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào chỉ số cơ bản không dùng ký hiệu từ Bảng 1

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 580

579 *Vi sinh vật, nấm, tảo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vi sinh vật, nấm, tảo; cho riêng vi sinh vật

Bao gồm cả thực vật học biển

Xếp vào đây vi sinh học, sinh vật đơn bào, thực vật nguyên sinh, thực vật có tán; lịch sử tự nhiên và sinh học mô tả của vi sinh vật, nấm, tảo; tác phẩm liên ngành về vi sinh vật, nấm, tảo

Về các quá trình sinh học bên trong của vi sinh vật, nấm, tảo, xem 571.2. Về một khía cạnh cụ thể của vi sinh vật, nấm, tảo, xem khía cạnh đó, vd., nấu nấm 641.6

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

.2 *Virus và siêu virus

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung virus và siêu virus, cho riêng virus

Xếp vào đây virus ở động vật, virus ở động vật có xương sống, virus học

.3 *Sinh vật nhân nguyên thủy (Vi khuẩn)

Bao gồm cả tảo diệp lục, rickettsias

Xếp vào đây vi khuẩn học, vi khuẩn điển hình, tác phẩm tổng hợp về vi khuẩn và virus

Về virus, xem 579.2

.4 *Động vật nguyên sinh

Bao gồm cả amip

Xếp vào đây nhóm Sarcomastigophora

Về một nhóm hoặc một sinh vật cụ thể có thể coi hoặc là động vật nguyên sinh hoặc tảo, xem 579.8

.5 *Nấm

Bao gồm cả nấm mốc, nấm men

Xếp vào đây nấm sợi, nấm đích thực, nấm học

Về họ nấm mũ, tác phẩm tổng hợp về nấm cây, về nấm đại, xem 579.6; về địa y, xem 579.7

.6 *Nấm

Xếp vào đây họ nấm mũ, nấm đại, nấm mũ độc

Về nấm cây, nấm đại thuộc một bộ cụ thể không phải là nấm mũ, xem 579.5

.7 *Địa y**.8 *Tảo**

Bao gồm cả tảo silic, tảo bẹ, tảo biển

Xếp vào đây tảo loại học, tảo học

Về tảo diệp lục, xem 579.3; về địa y, xem 579.7

>

580–590 Thực vật và động vật

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh học thực vật và động vật vào 570; xếp tác phẩm tổng hợp về lịch sử tự nhiên của thực vật và động vật vào 578

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

580 Thực vật

Xếp vào đây thực vật học; thực vật có phôi mầm, thực vật có mạch, cây có hạt (cây hạt), cây hạt kín (cây ra hoa); lịch sử tự nhiên và sinh học mô tả của thực vật; tác phẩm liên ngành về thực vật

Tác phẩm liên ngành về thực vật quan trọng với nông nghiệp chuyển tới 630

Xếp tác phẩm liên ngành về thực phẩm từ thực vật vào 641.3

Về cổ thực vật học, xem 561; về các quá trình và cấu trúc sinh học bên trong của thực vật, xem 571.2; về nấm, xem 579.5; về tảo, xem 579.8. Về một khía cạnh cụ thể của thực vật, xem khía cạnh đó, vd., trông trọng 631.5

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 577.3–577.7 so với 579–590; cũng xem ở 579–590; cũng xem ở 579–590 so với 571–575; cũng xem ở 580 so với 582.13; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3.

TÓM LƯỢC

580.1–.9	Tiểu phân mục chung
581	Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của thực vật
582	Thực vật có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể
583	Thực vật hai lá mầm
584	Thực vật một lá mầm
585	Thực vật hạt trần
586	Thực vật không hạt
587	Thực vật không hạt có mạch
588	Thực vật họ rêu

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, tài liệu, phép soi kính hiển vi

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.73 Các sưu tập và triển lãm thực vật sống

Xếp vào đây vườn bách thảo

.74 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Không dùng cho sưu tập và triển lãm thực vật sống; xếp vào 580.73

Xếp vào đây tập mẫu thực vật, sưu tập thực vật khô

.9 Lịch sử, địa lý, con người

[.914–.919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 581.7

.93–.99 Nghiên cứu thực vật học như là một ngành theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp nghiên cứu thực vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 581.9

581 **Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của thực vật**

Xếp vào đây các loại thực vật không phân loài cụ thể

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., thực vật thủy sinh có ích 581.6 (*không phải* 581.7):

Các loại thực vật không phân loài hỗn hợp	581.6
Thích nghi	581.4
Di truyền học và tiến hóa	581.3
Sinh thái học thực vật, thực vật đặc trưng cho các môi trường cụ thể	581.7
Nghiên cứu thực vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể	581.9

Xếp một đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của thực vật liên quan tới một nhóm phân loài cụ thể theo nhóm đó vào 583–588, vd., cây một lá mầm có ích 584

Về thực vật có đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể, xem 582

[.01–.09] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 580.1–580.9

.3 ***Di truyền học và tiến hoá**

Xếp các tác phẩm thực nghiệm về di truyền học thực vật, tác phẩm tổng hợp về di truyền học vào 576.5

Về di truyền học sinh hoá, xem 572.8

.4 ***Thích nghi**

Bao gồm cả sự thích nghi khí hậu, thích nghi theo mùa; thích nghi sinh sản; quả, lá, hạt giống, thân, cuống

Xếp vào đây thực vật đặc trưng cho các loại thích nghi cụ thể

Về sinh lý học các bộ phận cụ thể của thực vật, xem 575

.6 ***Các loại thực vật không phân loài hỗn hợp**

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả cây thảo [*trước đây là* 582.1], thực vật có lợi và có hại, thực vật ngoại lai

Xếp vào đây thực vật học kinh tế

Xếp cây ăn thịt vào 583

.68 ***Thực vật quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thực vật mới tuyệt chủng

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

.7 *Sinh thái học thực vật, thực vật đặc trưng cho các môi trường cụ thể

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sinh thái học cá thể, thực vật học của những môi trường cụ thể

Xếp thực vật học biển vào 579; xếp thực vật đặc trưng cho những môi trường cụ thể, có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể, sinh thái học của những thực vật đó vào 582

[.709 14–.709 19] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 581.7

.9 Nghiên cứu thực vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 581.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., thực vật ở Áchentina 581.982

582 Thực vật có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể

Xếp di truyền học và tiến hóa, sự thích nghi và các bộ phận không phải là hoa, các loại thực vật hỗn hợp có những đặc trưng sinh dưỡng và hoa cụ thể vào 581

Về một nhóm thực vật phân loài cụ thể có những đặc trưng sinh dưỡng hoặc hoa cụ thể, xem nhóm đó ở 583–588, vd., cây hoa loa kèn đặc trưng bởi loại hoa 584

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 580.1–580.9

.1 Thực vật thân cỏ và thực vật thân gỗ, thực vật đặc trưng bởi hoa

Bao gồm cả thực vật sống một năm, thực vật sống hai năm, cây leo

Cây thảo chuyển tới 581.6

Xem Phần hướng dẫn ở 635.9 so với 582.1

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 580.1–580.9

.13 *Thực vật đặc trưng bởi hoa

Xếp vào đây hoa đại, tác phẩm liên ngành về hoa

Xếp cây leo đặc trưng bởi hoa vào 582.1; xếp thực vật thân gỗ đặc trưng bởi hoa vào 582.16; xếp tác phẩm tổng hợp về thực vật hạt kín (cây ra hoa) vào 580

Về sinh lý học của hoa, xem 575.6. Về một khía cạnh cụ thể của hoa, xem khía cạnh đó, vd., trồng hoa 635.9, cắm hoa 745.92

Xem Phần hướng dẫn ở 580 so với 582.13

.16 Cây

Xếp vào đây thực vật học; tác phẩm tổng hợp về cây lâu năm, về thực vật thân gỗ

Xếp sinh thái học rừng vào 577.3; xếp thảo mộc lâu năm, cây leo thân gỗ vào 582.1

Về cây bụi, xem 582.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 579–580

.17 *Cây bụi

583 *Thực vật hai lá mầm

Bao gồm cả cây xương rồng, cây đu, cây nho, cây thường xuân, cây nguyệt quế, cây họ đậu, cây thích, cây sồi, cây hoa hồng; cây ăn thịt

Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600

584 *Thực vật một lá mầm

Bao gồm cả cỏ, cây hoa loa kèn, cây lan, cây cọ

Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600

585 *Thực vật hạt trần

Bao gồm cả cây bách, cây thông

Xếp vào đây cây có quả hình nón

Xem Phần hướng dẫn ở 583–585 so với 600

586 *Thực vật không hạt

Về nấm, xem 579.5; về tảo, xem 579.8; về cây không hạt là vật mẫu, xem 587; về cây họ rêu, xem 588

587 *Thực vật không hạt có mạch

Bao gồm cả cây dương xỉ, cây thạch tùng, cây mộc tặc, cây thủy phi

588 *Thực vật họ rêu

Bao gồm cả rêu, rong đuôi chó, địa tiền

Xem thêm 587 về thạch tùng

[589] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 12

590 Động vật

Xếp vào đây lịch sử tự nhiên và sinh học mô tả của động vật, động vật học, tác phẩm liên ngành về động vật

Xếp tác phẩm liên ngành về thực phẩm từ động vật vào 641.3

Về cổ động vật học, xem 560; về các quá trình và cấu trúc sinh học bên trong của động vật, xem 571.1. Về một khía cạnh cụ thể của động vật, xem khía cạnh đó, vd., chăn nuôi 636

Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 577.3–577.7 so với 579–590; cũng xem ở 579–590; cũng xem ở 579–590 so với 571–575; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3; cũng xem ở 800 so với 398.24, 590, 636.

TÓM LƯỢC

590.1–.9	Tiểu phân mục chung
591	Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của động vật
592	Động vật không xương sống
593	Động vật không xương sống hỗn hợp ở biển và ven biển
594	Động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm
595	Động vật chân khớp
596	Động vật có dây sống
597	Động vật có xương sống máu lạnh Cá
598	Chim
599	Động vật có vú

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu, phép soi kính hiển vi

.7 **Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan**

.72 Nghiên cứu; các phương pháp thống kê

Bao gồm cả quan sát động vật

.73 Sư tập động vật sống có vú

Xếp vào đây vườn thú tổng hợp; vườn thú dành cho động vật có xương sống nói chung, dành cho động vật có xương sống trên cạn nói chung, dành cho động vật có vú nói chung

.74 Bảo tàng, sưu tập, triển lãm

Không dùng cho sưu tập và triển lãm sinh vật sống; xếp vào 590.73

.75 Hoạt động và dịch vụ bảo tàng Sư tầm

Bao gồm cả nhồi bông thú

.9 **Lịch sử, địa lý, con người**

[.914–.919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào 591.73–591.77

.93–.99 Nghiên cứu động vật học như là một ngành theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp nghiên cứu động vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 591.9

591 Đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của động vật

Xếp vào đây các loại động vật cụ thể không phân loài

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng † như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 578.01–578.08, vd., phép soi kính hiển vi 028

09 Lịch sử, địa lý, con người

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., tập tính xã hội của động vật có ích 591.56 (*không phải* 591.6):

Tập tính 591.5

Các loại động vật không phân loài hỗn hợp 591.6

Thích nghi tự nhiên 591.4

Di truyền học, tiến hóa, động vật non 591.3

Sinh thái học động vật, động vật đặc trưng cho các môi trường cụ thể 591.7

Nghiên cứu động vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể 591.9

Xếp một đề tài cụ thể trong lịch sử tự nhiên của động vật liên quan tới một nhóm động vật cụ thể có phân loài theo nhóm động vật đó, vd., động vật có vú có ích 599.16

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 590.1–590.9

.3 †Di truyền học, tiến hoá, động vật non

Xếp tác phẩm thực nghiệm về di truyền học động vật, tác phẩm tổng hợp về di truyền học vào 576.5

Về di truyền học hóa sinh, xem 572.8

.4 †Thích nghi tự nhiên

Bao gồm cả thích nghi khí hậu, thích nghi theo mùa; thích nghi sinh sản, các đặc tính sinh dục; trứng

Xếp vào đây động vật đặc trưng cho các loại thích nghi tự nhiên cụ thể, tác phẩm tổng hợp về thích nghi của động vật

Về sinh lý học trứng, xem 573.6; về thích nghi tập tính, xem 591.5

.47 †Thích nghi tự vệ và vận động, màu sắc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thích nghi tự vệ và vận động, màu sắc, cho riêng thích nghi tự vệ

Bao gồm cả ngụy trang [*trước đây cũng là* 578.4], vũ khí của động vật, vd., sừng, răng nanh; bao xương ngoài, vỏ cứng; chân, đầu chân, cánh

Xếp vào đây phòng vệ của động vật

Về tập tính tự vệ, xem 591.56

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 591

.5 †Tập tính

Bao gồm cả thói ăn mỗi sống, động vật ăn mỗi sống

Xếp vào đây tâm lý học động vật, sự thích nghi về tập tính, tập tính học

Xếp tâm lý học so sánh giữa người và động vật vào 156; xếp sinh lý học hệ thần kinh vào 573.8; xếp tác phẩm tổng hợp về sự thích nghi của động vật vào 591.4

.56 †Tập tính liên quan tới vòng đời

Bao gồm cả ve vãn, ngủ đông, giao phối, di trú, làm tổ, tập tính tự vệ, chiếm hữu lãnh thổ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về vòng đời của động vật [*trước đây là 571.8*]; tập tính sinh sản, tập tính xã hội

Xếp sinh lý học sinh sản vào 573.6; xếp sự thích nghi sinh sản tự nhiên vào 591.4; xếp tác phẩm liên ngành về sinh học xã hội vào 304.5

Về sinh lý học vòng đời của động vật, xem 571.8; về truyền thông, xem 591.59

.59 †Truyền thông

Bao gồm cả âm thanh của động vật

Về sinh lý học truyền thông, xem 573.9

.6 Các loại động vật không phân loài hỗn hợp

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả động vật có ích và động vật có hại, động vật ngoại lai

Xếp vào đây động vật học kinh tế

.68 †Động vật quý hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả động vật mới tuyệt chủng gần đây

.7 †Sinh thái học động vật, động vật đặc trưng của các môi trường cụ thể

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả các quần xã động vật

Xếp vào đây sinh thái học cá thể, động vật học của các môi trường cụ thể

.72–.77 Những nhân tố cụ thể tác động tới sinh thái, các môi trường cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 591.7 các số tiếp sau 577 ở 577.2–577.7, vd., tác động của ô nhiễm đối với động vật 591.727, động vật thủy sinh 591.76

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 591

‡Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 591; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 591.73–591.77

.9 Nghiên cứu động vật theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 591.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., động vật ở Braxin 591.981

> 592–599 Các nhóm động vật cụ thể có phân loài

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng * như sau:

01–08 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như đã thay đổi dưới 590.1–590.8, vd., quan sát động vật 072, sưu tập động vật sống 073

09 Lịch sử, địa lý, con người

[0914–0919] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung không phải là các vùng khí hậu hàn đới, ôn đới, nhiệt đới

Không dùng; xếp vào chỉ số cơ bản không sử dụng ký hiệu từ Bảng 1

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 590

592 †Động vật không xương sống

Bao gồm cả địa, giun móc (oncopod), giun; khoa học về giun sán

Về động vật nguyên sinh, xem 579.4; về các động vật biển và ven biển không xương sống hỗn hợp, xem 593; về động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm, xem 594; về động vật chân khớp, xem 595

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật không xương sống

Thêm vào chỉ số cơ bản 592.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật không xương sống của các môi trường cụ thể 592.17

593 Động vật không xương sống hỗn hợp ở biển và ven biển

Giới hạn cho các nhóm động vật được nêu dưới đây

Xem thêm 592 về giun biển và ven biển; cũng xem 594 về động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm; cũng xem 595.3 về động vật có vỏ cứng

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 592.01–592.09

.4 *Bọt biển**.5 *Động vật ruột khoang**

Bao gồm cả sữa, thủy tức, lớp Sứa

Về lớp San hô, xem 593.6

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 592.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.6 Lớp San hô

Xếp vào đây san hô

.8 *Lớp Sứa lược**.9 *Động vật da gai và động vật nửa dây sống**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật da gai và động vật nửa dây sống, cho riêng động vật da gai

Bao gồm cả sao biển, nhím biển

594 †Động vật thân mềm và Nhóm dạng thân mềm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật thân mềm (nhuyễn thể) và Nhóm dạng thân mềm, cho riêng động vật thân mềm

Bao gồm cả ngao sò, bạch tuộc, hàu, ốc sên

Xếp vào đây nhuyễn thể học, tác phẩm tổng hợp về động vật thân mềm có vỏ

Về động vật thân mềm có vỏ thuộc Loài Giáp xác, xem 595.3

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật thân mềm và nhóm dạng thân mềm

Thêm vào chỉ số cơ bản 594.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật thân mềm có vỏ 594.147, động vật thân mềm nước ngọt 594.176, động vật thân mềm ở các vùng biển và đại dương cụ thể 594.177

595 *Động vật chân khớp**.3 *Động vật có vỏ cứng**

Bao gồm cả sam, cua, tôm hùm, tôm

Xem thêm 595.4 về cua móng ngựa

.4 *Động vật có càng

Bao gồm cả cua móng ngựa, ve, bọ cạp, nhện, con tích

Xếp vào đây động vật thuộc lớp nhện

.6 *Động vật nhiều chân

Bao gồm cả rết, cuốn chiếu

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 594.17

.7 ‡Côn trùng

Bao gồm cả gián, dế, chuồn chuồn, cào cào, chấy rận, châu chấu, mối

Xếp vào đây côn trùng học, côn trùng cận chân khớp (Uniramia)

Về động vật nhiều chân, xem 595.6

.71 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của côn trùng

Thêm vào chỉ số cơ bản 595.7 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., tập tính của côn trùng 595.715, côn trùng của những môi trường cụ thể 595.717

.76 *Bộ cánh cứng

Bao gồm cả đom đóm, sâu phát quang, mọt vòi voi

Xếp vào đây bộ tạp (Polyphage)

.77 *Ruồi (côn trùng hai cánh) và bộ chết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ruồi và bộ chết, cho riêng ruồi

Bao gồm cả muỗi mắt, muỗi vằn, muỗi

.78 Bướm đêm và bướm

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bướm đêm và bướm, cho riêng bướm đêm

Bao gồm cả sâu bướm

.79 *Bộ côn trùng cánh màng

Bao gồm cả kiến, ong

Xếp vào đây ong bắp, côn trùng sống quần thể

596 †Động vật có dây sống

Xếp vào đây động vật có xương sống, động vật ở cạn có xương sống, động vật có màng ối

Về động vật có xương sống máu lạnh, xem 597; về chim, xem 598; về động vật có vú, xem 599

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có dây sống

Thêm vào chỉ số cơ bản 596.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật có xương sống của các môi trường cụ thể 596.17

‡Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 595.717

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp các sưu tập và triển lãm động vật có xương sống vào 590.73, xếp các môi trường cụ thể vào 596.17

597 ‡Động vật có xương sống máu lạnh Cá

Xếp vào đây ngư học, cá xương, cá vây tia, phụ lớp Cá xương (teleost)

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có xương sống máu lạnh

Thêm vào chỉ số cơ bản 597.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., cá nước ngọt 597.176, cá biển 597.177

.3 *Họ Cá nhám

Bao gồm cả cá đuối

Xếp vào đây cá mập, họ Cá mập, họ Lamniformes theo nghĩa rộng bao gồm phần lớn các loại cá mập

.5 Họ cá hồi

Bao gồm cả cá hồi chấm hồng, cá hồi nước mặn, cá hồi nước ngọt

Xếp cá hồi Ôxtrâylia vào 597

[.501–.509] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 597.5

.8 *Động vật lưỡng cư

Bao gồm cả kỳ giông, nòng nọc

Xếp vào đây Bộ Động vật không đuôi (ếch nhái và cóc)

Xếp động vật học bò sát, tác phẩm tổng hợp về động vật lưỡng cư và lớp bò sát vào 597.9

.9 *Động vật bò sát

Xếp vào đây bò sát học, tác phẩm tổng hợp về động vật lưỡng cư và động vật bò sát

Về động vật lưỡng cư, xem 597.8

.92 *Rùa**.95 *Thằn lằn**

Bao gồm cả tắc kè hoa, quái vật Gila

Xếp tác phẩm tổng hợp về thằn lằn và rắn vào 597.9

.96 *Rắn**.98 *Bộ Cá sấu**

Bao gồm cả cá sấu Châu Phi, cá sấu Châu Mỹ

‡Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp những môi trường cụ thể vào 597.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

598 †Chim

Xếp vào đây chim ở cạn, điều cần học

Xếp các loài chim ở cạn cụ thể vào 598.5–598.9; xếp tác phẩm tổng hợp về động vật có xương sống máu nóng vào 599; xếp tác phẩm liên ngành về các loài gia cầm vào 636.5

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của chim

Thêm vào chỉ số cơ bản 598.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., chim bị săn, chim hoang dã 598.16, chim nước 598.176

Xếp chim bị săn miền xuôi, chim nước bị săn vào 598.4; xếp chim bị săn ở vùng cao vào 598.6

> 598.3–598.4 Chim nước

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 598.176

.3 *Bộ Gà nước, bộ Chim đẻ, bộ Cò, chim hồng hạc

Bao gồm cả sếu, mòng biển, diệc, chim nhàn biển, chim choắt, cò; chim ven biển

Xếp vào đây chim cao cảnh

.4 Các bộ chim nước hỗn hợp

Chỉ gồm những loại được nêu dưới đây

Bao gồm cả bộ Ngỗng vịt, bộ Bò nông, bộ Hải âu; hải âu lớn, vịt, ngỗng, chim lặn, chim lặn gavia, bò nông, thiên nga; thủy cầm (Anatidae), tác phẩm tổng hợp về chim bị săn miền xuôi

Xếp tác phẩm tổng hợp về thủy cầm vào 598.176

Về một loại chim săn miền xuôi không được quy định ở đây, xem loại đó, vd., chim nhàn biển 598.3

[.401–.409] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 598.17601–598.17609

.47 *Chim cánh cụt**> 598.5–598.9 Chim cạn**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 598

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599, trừ khi cũng dùng 598.072 cho đeo vòng cho chim, tuy nhiên xếp các môi trường cụ thể vào 598.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.5 *Liên bộ Hàm cổ

Bao gồm cả chim kiwi, đà điểu Châu Phi

Xếp vào đây loại chim chạy

.6 *Bộ Gà và bộ Bò câu (Galliformes và Columbiformes)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bộ Gà và bộ Bò câu, cho riêng bộ Gà

Bao gồm cả chim bồ câu hoang dã, gà gô, chim công, gà lôi, chim bồ câu, chim cú, gà tây

Xếp vào đây gà vịt, chim bị săn vùng cao

Xếp tác phẩm liên ngành về gia cầm vào 636.5

Về một loại chim bị săn vùng cao cụ thể, xem loại đó, vd., quạ 598.8

.7 Các loại chim cận hỗn hợp

Giới hạn bộ Chim én, bộ Chim ruồi, bộ Sả sừng, bộ Cu cu, bộ Gõ kiến, bộ Vẹt, bộ Đuôi seo

Bao gồm cả chim cu, chim mỏ sừng, chim ruồi, chim bói cá, vẹt đuôi dài, vẹt, chim én, chim gõ kiến

[.701–.709] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 598.01–598.09

.8 *Chim cheo leo (Bộ Sẻ)

Bao gồm cả chim hoàng yến, chim áo đỏ, quạ, chim họ sẻ, chim chiến chiến, chim cổ đỏ, chim sẻ, chim sẻ đá

Xếp vào đây chim biết hát

.9 *Bộ Chim cắt, bộ Cú muỗi, chim cú

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bộ Chim cắt, bộ Cú muỗi và chim cú, cho riêng bộ chim cắt

Bao gồm cả kền kền khoang cổ, đại bàng, chim cắt, diều hâu, kền kền, chim cú muỗi Bắc Mỹ

Xếp vào đây chim mồi, chim ăn thịt

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

599 †Động vật có vú

Xếp vào đây động vật có vú có nhau thai, động vật có xương sống máu nóng

Xếp tác phẩm liên ngành về các loài động vật có vú nuôi trong nhà vào 636

Về chim, xem 598

TÓM LƯỢC

- 599.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có vú
- .2 Động vật có túi và động vật đơn huyết
- .3 Các bộ động vật có vú có nhau thai hỗn hợp
- .4 Dơi
- .5 Cá voi và bò biển
- .6 Động vật móng guốc
- .7 Động vật ăn thịt Động vật ăn thịt ở cạn
- .8 Động vật linh trưởng
- .9 Họ người Người

.1 Đề tài chung trong lịch sử tự nhiên của động vật có vú

Thêm vào chỉ số cơ bản 599.1 các số tiếp sau 591 ở 591.3–591.7, vd., động vật có vú của môi trường cụ thể 599.17; tuy nhiên, về động vật có vú ở biển, xem 599.5

.2 *Động vật có túi và động vật đơn huyết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật có túi và động vật đơn huyết, cho riêng động vật có túi

Bao gồm cả thú lông nhím (động vật ăn kiến có gai), kanguru, gấu túi, thú có túi Opossum, thú có túi Didelphis, thú mỏ vịt

Xếp vào đây loài thú có hai răng cửa, loài thú có túi

.3 Các bộ động vật có vú có nhau thai hỗn hợp

Chỉ gồm những loại được nêu tên dưới đây

Bao gồm cả động vật thiếu răng, bộ tê tê; lợn đất, con talu, tác phẩm tổng hợp về động vật ăn kiến

Về thú lông nhím (động vật ăn kiến có gai), xem 599.2

[.301–.309] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 599.01–599.09

†Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599; tuy nhiên xếp các sưu tập và triển lãm động vật có vú vào 590.73, xếp các môi trường cụ thể vào 599.17

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

- .32 ***Nhóm Răng cửa kép**
 Bao gồm cả thỏ rừng, thỏ cộc
 Xếp vào đây động vật họ thỏ, thỏ
 Xếp tác phẩm liên ngành về thỏ nuôi vào 636.932
- .33 ***Động vật ăn sâu bọ và các bộ liên quan**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động vật ăn sâu bọ và các loại liên quan, cho riêng động vật ăn sâu bọ
 Bao gồm cả chuột chù mũi dài và chuột chù sống trên cây, nhím ăn sâu bọ, chuột chũi
 Xếp vào đây bộ Lipotyphla
- .35 ***Bộ gặm nhấm**
 Bao gồm cả sóc len, chuột nhảy, chuột lang, chuột đồng, chuột nước, chuột túi, nhím gặm nhấm, chuột microtut
 Xếp vào đây họ Myomorpha; họ chuột theo nghĩa rộng bao gồm cả các loài Cricetidae, Rhizomyidae, Spacidae; chuột nhắt, chuột
 Xếp vào đây kết quả nghiên cứu thực nghiệm về các quá trình sinh học bên trong có sử dụng chuột nhắt và chuột vào 571-573; xếp tác phẩm liên ngành về các loài động vật gặm nhấm nuôi, vd., chuột nhảy, vào 636.935
 Về họ sóc, xem 599.36; về hải ly, xem 599.37
 Xem thêm 599.36 về chuột túi thuộc họ sóc
- .36 ***Họ sóc**
 Bao gồm cả chuột báo, chuột túi thuộc họ sóc, dúi đồng
 Xếp vào đây sóc
 Xem thêm 599.35 về chuột túi
- .37 **Hải ly**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho cả họ nói chung, cho riêng từng loài
 Xếp vào đây hải ly Bắc Mỹ (Castor)
- .4 ***Dơi**
 Xếp vào đây bộ dơi nhỏ
- .5 ***Cá voi và bò biển**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cá voi và bò biển, cho riêng cá voi
 Xếp vào đây động vật có vú ở biển, cá voi, cá voi có lược hàm, cá voi lớn, cá voi có răng
 Về động vật ăn thịt ở biển, xem 599.79

- .53 ***Cá heo và loài cá heo**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cá heo và loài Cá heo, cho riêng cá heo
 Bao gồm cả cá heo sát thủ, cá heo dẫn đường
 Xếp vào đây cá heo sống ở biển
- .55 ***Bò biển**
 Xếp vào đây lợn biển
- .6 ***Động vật móng guốc**
 Bao gồm cả bộ Đa man (hyrax)
 Xếp vào đây động vật có vú móng guốc, tác phẩm tổng hợp về môn săn bắn thú lớn
 Xếp bò biển vào 599.55; xếp nghề săn thú lớn vào 799.2
 Về một loại động vật không có móng guốc bị săn cụ thể, xem loại đó, vd., gấu 599.78
- .63 ***Động vật móng guốc có ngón chẵn**
 Bao gồm cả lạc đà, hà mã, hươu chuột, lợn, linh dương sừng chà
 Xếp vào đây động vật nhai lại
 Xếp tác phẩm tổng hợp về động vật móng guốc có ngón chẵn và ngón lẻ vào 599.6;
 xếp tác phẩm liên ngành về lạc đà vào 636.2; xếp tác phẩm liên ngành về lợn nuôi
 vào 636.4
 Về họ bò, xem 599.64; về hươu, xem 599.65
- .638 ***Hươu cao cổ và hươu đuôi vằn**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hươu cao cổ và hươu đuôi vằn,
 cho riêng hươu cao cổ
- .64 ***Họ Bò**
 Bao gồm cả bò rừng, trâu, linh dương, dê, trâu bò hoang dã
 Xếp vào đây loài Sơn dương
 Xếp tác phẩm liên ngành về trâu bò nuôi vào 636.2; xếp tác phẩm liên ngành về dê
 nuôi vào 636.3
 Xem thêm 599.63 về loài sơn dương sừng chà
- .649 ***Cừu**
 Bao gồm cả cừu sừng to
 Xếp tác phẩm liên ngành về cừu nuôi vào 636.3

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

- .65 ***Hươu**
 Bao gồm cả tuần lộc (hươu Bắc Mỹ), hươu sừng tấm, hươu sừng tấm Âu Mỹ
 Xem thêm 599.63 về hươu chuột
- .66 ***Động vật móng guốc có ngón lẻ**
 Bao gồm cả tê giác, heo vòi
- .665 ***Họ ngựa**
 Bao gồm cả lừa, ngựa hoang, ngựa vằn
 Xếp vào đây giống Ngựa
 Xếp tác phẩm liên ngành về ngựa và lừa vào 636.1
- .67 ***Voi**
- .7 ***Động vật ăn thịt Động vật ăn thịt ở cạn**
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về động vật có da lông
 Về một loại động vật cụ thể có da lông không ăn thịt, xem loại đó, vd., hải lý 599.37
-
- > 599.74–599.78 Động vật ăn thịt ở cạn
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào 599.7
- .74 ***Họ cây (Feloidea)**
 Bao gồm cả linh cầu, cây mangut
 Về họ mèo, xem 599.75
- .75 ***Họ mèo**
 Bao gồm cả báo săn, báo, mèo rừng (linh miêu), sư tử núi, mèo gấm Mỹ
 Xếp tác phẩm liên ngành về mèo nuôi vào 636.8
- .756 ***Hổ**
- .757 ***Sư tử**
- .76 ***Họ chồn (Canoidea)**
 Bao gồm cả con lửng, chồn sương (linh miêu), con triết (chồn Vizon), gấu trúc Mỹ, gấu trúc đỏ (nhỏ), triết Bắc Mỹ (chồn hôi), chồn (triết)
 Xếp tác phẩm liên ngành về chồn sương nuôi vào 636.976
 Về họ chó, xem 599.77; về gấu, xem 599.78
 Xem thêm 599.789 về gấu trúc khổng lồ
- .769 ***Rái cá**

- .77 ***Họ chó**
 Bao gồm cả chó sói đồng cỏ
 Xếp tác phẩm liên ngành về chó vào 636.7
- .773 ***Sói xám và sói đỏ**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Tên khác cho sói xám: sói gầy
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sói
 Xếp một loại sói cụ thể không phải là sói xám hoặc sói đỏ, vd., sói sư tử 599.77
- .775 ***Cáo**
 Xếp vào đây cáo đỏ, cáo thuộc giống *Vulpes*
 Về cáo không thuộc giống Vulpes, xem 599.776
- .776 ***Cáo không thuộc giống Vulpes**
 Bao gồm cả cáo Bắc Cực, cáo tai to Châu Phi, cáo xám
- .78 ***Gấu**
 Xếp vào đây loài Gấu
- .784 ***Gấu Mỹ (Gấu nâu)**
- .786 ***Gấu trắng ở Cực**
- .789 ***Gấu trúc khổng lồ**
 Xem thêm 599.76 về gấu trúc nhỏ hơn
- .79 ***Động vật ăn thịt ở biển**
 Bao gồm cả hải cẩu có tai, sư tử biển, hải mã
 Xếp vào đây hải cẩu không có tai (lừa biển, hải cẩu thuần); hải cẩu
 Xem thêm 599.769 về rái cá biển
- .8 ***Động vật linh trưởng**
 Bao gồm cả khi đầu chó, vượn cáo
 Xếp vào đây bộ vượn người, khi
- .88 ***Khi lớn không đuôi và vượn**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khi lớn không đuôi và vượn, cho riêng khi lớn không đuôi
 Bao gồm cả đười ươi
 Xếp vào đây khi không đuôi, tác phẩm tổng hợp về thú có hình người
 Về họ Người, xem 599.9

*Thêm tiểu phân mục chung như được chỉ dẫn dưới 592–599

.884 *Vượn Gorin

.885 *Hắc tinh tinh

.9 Họ người Người

Bao gồm cả nhân trắc học, sinh thái học sinh vật người, biến dị

Xếp vào đây nhân loại học (nhân chủng học) tự nhiên

Xếp nhân loại học xã hội, tác phẩm tổng hợp về nhân loại học tự nhiên và xã hội vào 306; xếp tác phẩm liên ngành về sinh thái học người vào 304.2

Về người tiền sử, xem 569.9; về y học, xem 610

.93 Di truyền học, đặc điểm về tuổi và giới, sự tiến hoá

Xếp vào đây tính di truyền

Xếp biến dị vào 599.9

Về di truyền học hoá sinh, xem 611

.97 Các nhóm sắc tộc người

Bao gồm cả nguyên nhân của khác biệt tự nhiên

Xếp vào đây dân tộc học tự nhiên

Về các nhóm sắc tộc người cụ thể, xem 599.98

.98 Các nhóm sắc tộc người cụ thể

Xếp các nhóm sắc tộc người tuyệt chủng vào 569.9

600 Công nghệ (Khoa học ứng dụng)

Xem thêm 303.48 về công nghệ như là nguyên nhân của sự thay đổi văn hoá; cũng xem 306.4 về xã hội học của công nghệ; cũng xem 338.1–338.4 về khía cạnh kinh tế của công nghiệp dựa trên các công nghệ cụ thể; cũng xem 338.9 về công nghệ thích hợp; chuyển giao công nghệ

Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600; cũng xem ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600; cũng xem ở 363.1 so với 600; cũng xem ở 583–585 so với 600

TÓM LƯỢC

601–609	Tiểu phân mục chung và về kỹ thuật, công nghệ vật liệu nguy hiểm
610	Y học và sức khoẻ
620	Kỹ thuật và các hoạt động liên quan
630	Nông nghiệp và các công nghệ liên quan
640	Quản lý nhà cửa và gia đình
650	Quản lý và các dịch vụ phụ trợ
660	Kỹ thuật hoá học và các công nghệ liên quan
670	Công nghệ sản xuất
680	Sản xuất sản phẩm chuyên dụng
690	Nhà & Xây dựng

601 Triết học và lý thuyết

602 Tài liệu hỗn hợp

Không dùng cho bảng sáng chế; xếp vào 608

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về thương hiệu hàng hoá thường được dùng cho sản phẩm hơn là dịch vụ

Xếp tác phẩm liên ngành về thương hiệu hàng hoá và nhãn hiệu dịch vụ vào 929.9

.9 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xếp tài liệu hỗn hợp thương mại về sản phẩm và dịch vụ dùng trong cuộc sống cá nhân và gia đình vào 640.29; xếp tài liệu hỗn hợp thương mại về các sản phẩm chế tạo vào 670.29; xếp tài liệu hỗn hợp thương mại liên ngành vào 381.029

603 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

604 Về kỹ thuật, công nghệ vật liệu nguy hiểm, lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

.2 Về kỹ thuật

Xếp vào đây đồ hoạ kỹ thuật, vẽ bằng máy

Về vẽ kiến trúc, xem 720.28. Về vẽ kỹ thuật thuộc một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, vd., vẽ bản đồ 526, vẽ điện tử 621.381

Xem thêm 006.6 về đồ hoạ máy tính

.7 Công nghệ chất nguy hiểm

Phương pháp chiết xuất, sản xuất, chế biến, sử dụng, đóng gói, vận chuyển, bảo quản chất rắn, chất lỏng, chất khí có tính chất ăn mòn, nổ, dễ cháy, gây bệnh, phóng xạ, độc hại

Xếp tác phẩm liên ngành về chất nguy hiểm vào 363.17. Xếp công nghệ một chất nguy hiểm cụ thể theo công nghệ đó, vd., chất nổ 662; xếp kỹ thuật an toàn về một ứng dụng cụ thể của chất nguy hiểm, theo ứng dụng đó ở ngoài 300, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., kỹ thuật làm việc an toàn với chất lát nền nguy hiểm 625.8028 (*không phải* 363.17)

Xem Phần hướng dẫn ở 604.7 so với 660

.8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Thêm vào chỉ số cơ bản 604.8 các số tiếp sau —08 ở ký hiệu 081–089 từ Bảng 1, vd., phụ nữ 604.82

605 Xuất bản phẩm nhiều kỳ**606 Các tổ chức****[.8] Quản lý**

Không dùng; xếp vào 658

607 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả hội chợ, triển lãm; nghiên cứu công nghiệp và sản phẩm

Xếp các khía cạnh thương mại của hội chợ và triển lãm vào 381; xếp quản lý nghiên cứu sản phẩm vào 658.5; xếp tác phẩm liên ngành về hội chợ và triển lãm vào 907.4

[.4–.9] Bảo tàng, sưu tập, triển lãm, và các hoạt động liên quan; tổng quan và bài tập; dùng máy móc và thiết bị trong học tập và giảng dạy; thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ

Không dùng; xếp vào 607

608 Phát minh và sáng chế

Không dùng cho lịch sử và mô tả công nghệ liên quan tới các loại người; xếp vào 604.8

Xem Phần hướng dẫn ở 608 so với 609

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 608.7

.7 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới phát minh và sáng chế

Thêm vào chỉ số cơ bản 608.7 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., bằng sáng chế từ Braxin 608.781

Về lịch sử phát minh, xem 609

609 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây lịch sử phát minh, khía cạnh công nghệ của khảo cổ học công nghiệp

Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của sản xuất và khía cạnh kinh tế của khảo cổ công nghiệp vào 338.09; xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử của khảo cổ công nghiệp vào 900

Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600: Tác phẩm liên ngành; xem thêm ở 608 so với 609

610 Y học và sức khỏe

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung y học và sức khỏe, cho riêng y học

Xếp vào đây công nghệ dịch vụ y tế

Xếp săn sóc người ốm và người thiếu năng tại nhà bởi những người không chuyên nghiệp vào 649.8; xếp vấn đề và dịch vụ phúc lợi xã hội đối với những người ốm đau về thể chất, tác phẩm liên ngành về vấn đề xã hội dịch vụ y học và công nghệ dịch vụ y tế vào 362.1

Về khoa học thú y, xem 636.089

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 so với 610; cũng xem ở 571–573 so với 610; cũng xem ở 610 so với 616

TÓM LƯỢC

- 610.1–.9 [Tiểu phân mục chung, nhân viên y tế, điều dưỡng]
- 611 Giải phẫu học, tế bào học, mô học người
- 612 Sinh lý học người
- 613 Sức khỏe và an toàn cá nhân
- 614 Pháp y; tỷ lệ thương tổn, thương tích, tỷ lệ mắc bệnh; y học dự phòng công cộng
- 615 Dược lý học và điều trị học
- 616 Bệnh tật
- 617 Các ngành y học hỗn hợp Ngoại khoa
- 618 Các ngành y học khác Phụ khoa và sản khoa

[.23] Y học là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 610.69

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật y sinh học

Về khía cạnh sinh học của kỹ thuật y sinh học, xem 570.28

.6 Tổ chức, quản lý, nghề nghiệp

Bao gồm cả thực hành nhóm

Xếp các vấn đề kinh tế thực hành nhóm vào 338.7–338.8; xếp các khía cạnh xã hội của thực hành nhóm vào 362.1

.69 Nhân viên y tế và các mối quan hệ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhân viên y tế và các mối quan hệ, cho riêng nhân viên y tế

Bản chất của nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp của nhân viên y tế

Bao gồm cả thầy thuốc

Xếp vào đây người tuyên truyền y học

Tác phẩm tổng hợp về bản chất của nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp của nhân viên y tế liên quan chuyển tới 610.73

Xếp thư ký y khoa vào 651.3; xếp thủ thư quản lý hồ sơ y học vào 651.5. Xếp bản chất nghĩa vụ, đặc điểm nghề nghiệp, mối quan hệ của nhân viên y tế thuộc một chuyên ngành cụ thể theo chuyên ngành đó, vd., bác sỹ sản khoa, điều dưỡng viên sản khoa vào 618.2; xếp đánh giá phê bình và mô tả công việc, tiểu sử một cá nhân và tập thể theo chuyên ngành, vd., tiểu sử bác sỹ pháp y 614, tiểu sử bác sỹ tâm thần 616.890092

Về nhân viên điều dưỡng, xem 610.7306

.7 Giáo dục, nghiên cứu, điều dưỡng, các đề tài liên quan

.72 Nghiên cứu, phương pháp thống kê

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về nghiên cứu y sinh học thực nghiệm

Về sinh học thực nghiệm, xem 570.72; về thực nghiệm lâm sàng, xem 615.5072; về y học thực nghiệm, xem 616

.73 Điều dưỡng và dịch vụ của nhân viên y tế liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung điều dưỡng và dịch vụ của nhân viên y tế liên quan, cho riêng điều dưỡng

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về bản chất của nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp của nhân viên y tế liên quan [trước đây là 610.69]; dịch vụ của trợ lý y học, kỹ thuật viên y tế, phụ tá bác sỹ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quy trình điều dưỡng; tác phẩm tổng hợp về kế hoạch chăm sóc điều dưỡng, về can thiệp điều dưỡng miễn là tác phẩm bao trùm cả chẩn đoán và điều trị

Điều dưỡng liên quan tới một chuyên ngành y học cụ thể chuyển tới chuyên ngành đó 616–618, vd., điều dưỡng tâm thần 616.89

Về điều dưỡng học đường, xem 371.7; về điều dưỡng pháp y, xem 614; về giáo dục bệnh nhân bởi điều dưỡng viên, xem 615.5071. Về một phần cụ thể của quá trình điều dưỡng, một phần cụ thể của kế hoạch điều dưỡng, một loại can thiệp điều dưỡng cụ thể, xem phần hoặc loại đó ở 614–618, vd., sự tiêm chủng bởi điều dưỡng viên 614.4, điều trị bằng luyện tập bởi điều dưỡng viên 615.8, đánh giá điều dưỡng và chẩn đoán điều dưỡng 616.07; về dịch vụ của các nhân viên y tế liên quan đối với một bệnh hoặc nhóm bệnh hoặc chuyên ngành y cụ thể, xem bệnh hoặc nhóm bệnh hoặc chuyên ngành y đó ở 616–618, vd., dịch vụ của kỹ thuật viên y tế đối với bệnh nhân lão khoa 618.97

[.730 23]

Điều dưỡng và công việc của nhân viên y tế liên quan là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 610.7306

- .730 6 Tổ chức và nhân sự
 Bao gồm cả bản chất nhiệm vụ, đặc điểm nghề nghiệp, mối liên quan giữa điều dưỡng viên chuyên nghiệp và điều dưỡng viên thực hành, phụ tá, người phục vụ, người tình nguyện
- .730 68 Quản lý
 Không dùng cho quản lý dịch vụ của điều dưỡng viên; xếp vào 362.1
- .92 Con người
 Xem Phần hướng dẫn ở 610.92 so với 615.5

611 Giải phẫu học, tế bào học, mô học người

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung giải phẫu học, tế bào học, mô học người; cho riêng giải phẫu học người

Bao gồm cả di truyền học sinh lý

Về giải phẫu bệnh học, xem 616.07

Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611

- .001–.009 Tiểu phân mục chung

612 Sinh lý học người

Bao gồm cả lý sinh học, hoá sinh học, quá trình kiểm tra, nuôi cấy mô và cơ quan; sinh lý học tập luyện, thể thao, lao động; sinh lý vùng, vd., sinh lý vùng lưng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giải phẫu và sinh lý người

Xếp tâm lý học sinh lý vào 152; xếp vitamin vào 612.3; xếp hormon vào 612.4. Xếp lý sinh học, hóa sinh học, quá trình kiểm tra, nuôi cấy mô và cơ quan thuộc một hệ thống cơ thể cụ thể; sinh lý lao động và thể thao thuộc một hệ thống cơ thể cụ thể; một hệ hoặc cơ quan cụ thể của một vùng theo hệ hoặc cơ quan đó vào 612.1–612.8, sinh lý tuần hoàn 612.1

Về giải phẫu người, mô học, tế bào học, xem 611; về sinh lý bệnh học, xem 616.07

Xem Phần hướng dẫn ở 612 so với 611; cũng xem ở 613 so với 612, 615.8; cũng xem ở 616 so với 612

- .001–.009 Tiểu phân mục chung

.1 Máu và tuần hoàn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung máu và tuần hoàn, cho riêng tuần hoàn

Xếp vào đây hệ tim mạch

Xếp hệ tạo huyết vào 612.4

Về bạch huyết và bạch huyết học, xem 612.4. Về tuần hoàn trong một hệ hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ hoặc cơ quan đó, vd., não 612.8

.2 Hô hấp

Bao gồm cả hô hấp mô, tác phẩm tổng hợp về sinh lý học mũi

Về sinh lý mũi như là một cơ quan khứu giác, xem 612.8

.3 Tiêu hoá

Bao gồm cả đại tiện, chuyển hoá (trao đổi chất), tác phẩm tổng hợp về sinh lý lưỡi xếp vào đây dinh dưỡng

Xếp sinh tổng hợp vào 612

Về sinh lý lưỡi như là một cơ quan vị giác, xem 612.8; về chế độ dinh dưỡng và dinh dưỡng ứng dụng, xem 613.2; về chuyển hoá của thuốc, xem 615; về chuyển hoá các chất độc, xem 615.9. Về trao đổi chất trong phạm vi một chức năng, hệ thống, hoặc cơ quan cụ thể, xem chức năng, hệ thống, hoặc cơ quan đó, vd., trao đổi chất huyết tương 612.1

.4 Hệ tạo hồng cầu, hệ bạch huyết, hệ tuyến, hệ tiết niệu

Bao gồm cả hormon

Xếp vào đây hệ nội tiết, tuyến ngoại tiết, tiết dịch

Về đại tiện, gan, xem 612.3. Về các tuyến và hoạt động tuyến ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ hoặc cơ quan đó, vd., tuyến nước bọt 612.3, tuyến vú và sự tiết sữa 612.6

.400 1–.400 9 Tiêu phân mục chung

.6 Sinh sản, phát triển, trưởng thành

Bao gồm cả sự già, các yếu tố sống lâu, tuyến vú và tiết sữa, mãn kinh, dậy thì; tác phẩm tổng hợp về phôi học

Xếp vào đây tác phẩm y học tổng hợp về giới tính

Xếp tác phẩm tổng hợp về sự thai nghén và sinh con vào 618.2; xếp tác phẩm liên ngành về giới tính vào 306.7

Về phôi học giải phẫu, xem 611. Về một khía cạnh giới tính cụ thể, xem khía cạnh đó, vd., rối loạn giới tính 616.6; về phát triển sau khi sinh của một hệ thống, cơ quan, vùng cụ thể, xem hệ thống, cơ quan, vùng đó, vd., sự phát triển của răng sau khi sinh 612.3

Xem thêm 616.07 về sự chết

[.600 1–.600 9] Tiêu phân mục chung

Chuyển tới 612.601–612.609

.601–.609 Tiêu phân mục chung [trước đây là 612.6001–612.6009]

.7 Hệ cơ xương, da

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung hệ cơ xương, da; cho riêng hệ cơ xương

Bao gồm cả xương, mô liên kết, khớp nối, cơ; vận động, tập luyện, nghỉ ngơi; lời nói, giọng nói; tóc, móng tay chân, da

Ngôn ngữ học thần kinh chuyển tới 612.8

Xếp sinh lý chung về chuyển động vật lý (bao gồm cả cơ cơ, thờ, lưu thông máu, tiêu hoá trong quá trình luyện tập vào 612; xếp tùy xương vào 612.4. Xếp cơ của một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., cơ mắt 612.8

Về móm xương chũm, xương nhỏ, xem 612.8

.8 Hệ thần kinh Chức năng cảm giác

Bao gồm cả ngôn ngữ học thần kinh [*trước đây là 612.7*], não, dây thần kinh; tai, mắt; thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác, thị giác; giấc mộng, ngủ

Xếp vào đây sinh lý học thần kinh, tâm sinh lý

Xếp tác phẩm tổng hợp về sinh lý học mũi vào 612.2; xếp tác phẩm tổng hợp về sinh lý học lưỡi vào 612.3

Về phân bố thần kinh và hoạt động thần kinh ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể, xem hệ hoặc cơ quan đó, vd., phân bố thần kinh tim 612.1

Xem Phần hướng dẫn ở 612.8 so với 152

613 Sức khoẻ và an toàn cá nhân

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung sức khoẻ và an toàn cá nhân, cho riêng an toàn cá nhân

Bao gồm cả tính sạch sẽ cá nhân [*trước đây cũng là 646.7*]; các yếu tố môi trường, vd., thời, khu nghỉ dưỡng sức, tắm nắng; khía cạnh sức khoẻ của quần áo và mỹ phẩm

Xếp vào đây các biện pháp nhằm nâng cao sức khoẻ và phòng bệnh do cá nhân và chuyên gia tư vấn y tế của họ thực hiện; tác phẩm y học tổng hợp về các biện pháp cá nhân và cộng đồng nâng cao sức khoẻ và ngăn ngừa bệnh tật

Xếp việc chọn lọc quần áo và mặc theo thời trang vào 646; xếp trang điểm, mỹ phẩm cho trang điểm vào 646.7

Về biện pháp công cộng nhằm nâng cao sức khoẻ và ngăn ngừa bệnh tật, xem 614; về độc học môi trường, các biện pháp cá nhân nhằm ngăn ngừa sự nhiễm độc, xem 615.9; về bệnh tật môi trường, xem 616.9. Về biện pháp cá nhân ứng dụng để ngăn một bệnh hoặc một nhóm bệnh cụ thể, xem bệnh hoặc nhóm bệnh đó ở 616–618, vd., biện pháp cá nhân nhằm ngăn ngừa bệnh tim mạch 616.1

Xem Phần hướng dẫn ở 613 so với 612, 615.8

[.081–.084] Con người thuộc giới tính và nhóm tuổi cụ thể

Không dùng; xếp vào 613

.2 Chế độ ăn uống

Bao gồm cả chế độ ăn nhiều chất xơ, ít chất xơ, ăn để trường sinh, ăn chay; các chương trình tăng cân và giảm cân; các nguyên tố dinh dưỡng cụ thể, thí dụ calo, cacbon hydrat, chất béo, chất khoáng, protein, vitamin, nước; các khía cạnh dinh dưỡng và sức khỏe chung của nuôi con bằng sữa mẹ cho cả bà mẹ và trẻ sơ sinh, tác phẩm y học tổng hợp về nuôi con bằng sữa mẹ

Xếp vào đây dinh dưỡng ứng dụng; tài liệu hướng dẫn về các khía cạnh dinh dưỡng của thực phẩm, nước giải khát; tác phẩm tổng hợp về khía cạnh sức khỏe cá nhân của thực phẩm và nước giải khát

Xếp yêu cầu dinh dưỡng của con người được xem xét trong mối quan hệ với các quá trình sinh lý và vai trò của chất dinh dưỡng trong cơ thể vào 612.3; xếp các khía cạnh cá nhân về ngăn ngừa lạm dụng rượu vào 613.81; xếp điều trị bằng ăn kiêng vào 615.8; xếp điều trị bệnh béo phì bằng ăn kiêng vào 616.3; xếp giá trị dinh dưỡng của các loại nước giải khát cụ thể vào 641.2; xếp giá trị dinh dưỡng của thực phẩm cụ thể vào 641.3; xếp tác phẩm tổng hợp về chế độ ăn uống, tập luyện, sự sung sức về thể lực vào 613.7; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn thực phẩm vào 363.19; xếp tác phẩm liên ngành về nuôi con bằng sữa mẹ vào 649. Xếp chế độ ăn nhằm ngăn ngừa một bệnh cụ thể theo bệnh đó, vd., chế độ ăn nhằm ngăn ngừa bệnh tăng huyết áp vào 616.1

Về một khía cạnh y học cụ thể của nuôi con bằng sữa mẹ không quy định ở đây, xem khía cạnh đó, vd., sinh lý tiết sữa người 612.6

Xem thêm 616.3 về các điều kiện do thiếu dinh dưỡng; cũng xem 641.5 về việc nấu thức ăn phòng bệnh và điều trị

Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3

.208 2

Phụ nữ

Xếp chế độ ăn uống để nuôi dưỡng phụ nữ vào 613.2; xếp chế độ ăn uống cho phụ nữ mang thai vào 618.2

.208 3

Thanh thiếu niên

Xếp các khía cạnh nội trợ và nuôi dạy con cái của việc cho trẻ ăn, tác phẩm liên ngành về việc cho trẻ ăn vào 649

.208 5

Họ hàng Cha mẹ

Xếp chế độ ăn uống để nuôi dưỡng bà mẹ vào 613.2

.6 An toàn cá nhân và các đề tài đặc biệt về sức khỏe

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho an toàn cá nhân và các đề tài đặc biệt về sức khỏe, cho riêng an toàn cá nhân

Bao gồm cả ngăn ngừa tội ác bạo lực đối với cá nhân [*trước đây là 362.88*]; ngăn ngừa hiếp dâm đối với cá nhân [*trước đây là 362.883*]; sức khỏe quân đội, nghề nghiệp, đi lại; tự vệ; sống còn

Xếp vào đây ngăn ngừa tai nạn cá nhân

Xếp chương trình an toàn, tác phẩm liên ngành về an toàn vào 363.1; xếp tác phẩm về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của các tội ác bạo lực cụ thể vào 364.15; xếp ngăn ngừa tội phạm cho xã hội nói chung vào 364.4; xếp võ thuật để tự phòng vệ, tác phẩm liên ngành về võ thuật vào 796.8. Xếp sự sống sót như một khía cạnh an toàn của một môn thể thao cụ thể theo môn thể thao đó vào 796, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., sự sống sót như là một khía cạnh an toàn của cuộc sống ngoài trời 796.5028

Về an toàn cá nhân ở một lĩnh vực cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., an toàn cá nhân trong đi chơi thuyền 797.1028

Xem thêm 362.88 về tác phẩm tổng quát về nguyên nhân con người trở thành nạn nhân của tội phạm

.7 Cơ thể cường tráng

Bao gồm cả xoa bóp, tác phẩm tổng hợp về chăm sóc cơ thể và hình dáng [*trước đây có hai là 646.7*]; tập luyện, vd., nhảy nhịp điệu, thể dục mềm dẻo, các bài tập từ võ thuật; nâng cao sức khỏe của vận động viên điền kinh; luyện yoga; tư thế, thư giãn, nghỉ ngơi, ngủ; cử tạ để cường tráng, tác phẩm liên ngành về tạo thể hình và cử tạ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về chế độ ăn uống và cơ thể mạnh khỏe

Xếp thơ để thư giãn vào 613; xếp điều trị bệnh béo phì bằng tập luyện vào 616.3; xếp thể dục để hỗ trợ sinh con vào 618.2; xếp sự giám sát của cha mẹ đối với các hoạt động thể dục và thể thao của con cái vào 649; xếp hoạt động thể dục và thể thao như là sự tiêu khiển vào 796; xếp tác phẩm tổng hợp về quy trình sinh lý của thể dục và thể thao vào 612; xếp xoa bóp trị liệu, tác phẩm liên ngành về xoa bóp vào 615.8

Về chế độ ăn uống, xem 613.2; về cử tạ là một môn thể thao, thì thể hình, xem 796.41

[.708 1--708 4] Con người thuộc giới tính và nhóm tuổi cụ thể

Không dùng; xếp vào 613.7

.8 Lạm dụng chất gây nghiện (Lạm dụng thuốc)

Chỉ về các khía cạnh ngăn ngừa cá nhân

Bao gồm cả việc lạm dụng các chất giảm đau, cocaine, thuốc làm dịu cơn đau, thuốc gây ảo giác, thuốc xông, cần sa, ma túy, ảo giác do ma túy, thuốc ngủ, thuốc kích thích, thuốc an thần

Xếp vào đây sự kêu gọi đối với cá nhân nhằm tránh lạm dụng thuốc vì lý do sức khỏe

Xếp tác phẩm y học tổng hợp về thuốc gây nghiện vào 615; xếp sự chấm dứt lạm dụng chất kích thích, tác phẩm y học tổng hợp về lạm dụng chất kích thích là một căn bệnh vào 616.86; xếp tác phẩm liên ngành về lạm dụng chất kích thích vào 362.29

.81 Rượu

.85 Thuốc lá

Xếp việc chấm dứt hút thuốc vào 616.86

.9 Kiểm soát sinh đẻ, kỹ thuật sinh sản, vệ sinh tình dục

Bao gồm cả thụ tinh nhân tạo, kế hoạch hoá gia đình, tài liệu hướng dẫn về kỹ thuật tình dục, kiêng tình dục là một phương pháp kiểm soát sinh đẻ và ngăn ngừa bệnh tật, triệt sản

Xếp động dược học thuốc tránh thai hoá học vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp về phương pháp phẫu thuật nam giới nhằm kiểm soát sinh đẻ vào 617.4; xếp tác phẩm tổng hợp về phương pháp phẫu thuật nữ giới nhằm kiểm soát sinh đẻ vào 618.1; xếp tác phẩm liên ngành về kiểm soát sinh đẻ và kế hoạch hoá gia đình vào 363.9

.907 1 Giáo dục

Xếp giáo dục giới tính cho trẻ em ở nhà vào 649

614 Pháp y; tỷ lệ thương tổn, thương tích, tỷ lệ mắc bệnh; y học dự phòng công cộng

Bao gồm cả xử lý người chết

Xếp vấn đề xã hội về dịch vụ y tế không phải là những vấn đề liên quan tới tỷ lệ và ngăn ngừa bệnh tật vào 362.1; xếp chương trình an toàn công cộng và vấn đề xã hội nhằm ngăn ngừa thương tổn vào 363.1; xếp khía cạnh và dịch vụ xã hội liên quan tới xử lý người chết, vấn đề và dịch vụ môi trường vào 363.7; xếp tỷ lệ ngộ độc vào 615.9

.4 Tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng bệnh

Bao gồm cả vật chủ trung gian truyền bệnh và việc kiểm soát chúng, tẩy uế, tạo miễn dịch, kiểm dịch, điều tra sức khỏe, địa y học

Xếp vào đây dịch tễ học

Về tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng các bệnh và loại bệnh cụ thể, xem 614.5

Xem thêm 353.5 về đăng ký khai sinh và chứng tử

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5; cũng xem ở 614.4

.409 Lịch sử, địa lý con người trong dịch tễ học

Xếp nghiên cứu khía cạnh địa lý về tỷ lệ mắc bệnh, lịch sử dịch tễ học vào 614.4

.5 Tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng để phòng bệnh và các loại bệnh cụ thể

Xếp tỷ lệ mắc bệnh và các biện pháp công cộng nhằm phòng bệnh và rối loạn tâm thần và cảm xúc vào 362.2; xếp tỷ lệ thương tích và thương tổn vào 614

Xem Phần hướng dẫn ở 362.1–362.4 và 614.4–614.5

615 Dược lý học và điều trị học

Bao gồm cả thuốc (dược liệu), thuốc gây nghiện, hoá dược, kê và đơn đơn thuốc, dược động học, vd., tác dụng phụ; dược lực học; phương pháp chỉ định thuốc

Xếp khía cạnh cá nhân ngăn ngừa nghiện thuốc vào 613.8; xếp điều trị bằng thuốc vào 615.5; xếp tác phẩm y học tổng hợp về nghiện là căn bệnh vào 616.86; xếp dự ứng thuốc vào 616.97; xếp tác phẩm liên ngành về nghiện thuốc vào 362.29

.5 Phương pháp điều trị

Bao gồm cả điều trị bằng thuốc, hoá trị liệu; trị liệu nhi khoa và lão khoa; hệ thống điều trị chung, vd., nắn bóp cột sống, phương pháp nắn xương

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các phương pháp điều trị khác nhau, về bệnh do điều trị gây ra; về sự tuân thủ của bệnh nhân, về tác dụng của thuốc vờ (placebo)

Xếp tác phẩm về môn y học lựa chọn bao gồm cả bệnh học và bệnh căn học bổ sung cho phương pháp điều trị vào 610 (hoặc, nếu sắp xếp theo loại bệnh, vào 616); xếp cách điều trị chung của một loại thuốc hoặc nhóm thuốc cụ thể, y thảo dược, sử dụng thuốc vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp về phương pháp nắn xương là một khoa học y học vào 610. Xếp điều trị ứng dụng cho một bệnh hoặc nhóm bệnh cụ thể theo bệnh và nhóm bệnh đó vào 616–618, vd., phương pháp điều trị bệnh tim mạch 616.1; xếp ứng dụng cụ thể của phương pháp nắn xương theo ứng dụng đó, vd., thảo luận về điều trị bệnh nội tiết bằng phương pháp nắn xương 616.4

Về phương pháp điều trị và loại điều trị cụ thể không phải là điều trị bằng thuốc, hoá trị liệu, xem 615.8; về chăm sóc cấp cứu, chăm sóc tăng cường, chăm sóc khi đã đỡ và chăm sóc cuối cùng, xem 616.02. Về sự cố cụ thể của bệnh do điều trị, sự tuân thủ của bệnh nhân, tác dụng của thuốc vờ, xem sự cố đó, vd., nhiễm trùng do phẫu thuật 617; về khía cạnh cụ thể của phương pháp điều trị nhi khoa và lão khoa, xem khía cạnh đó, vd., điều trị bằng tập luyện 615.8

Xem thêm 615.8 về bài thuốc dân gian, bài thuốc cổ truyền

Xem Phần hướng dẫn ở 615.5; cũng xem ở 610.92 so với 615.5

.507 1 Giáo dục

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về giáo dục bệnh nhân

Về giáo dục bệnh nhân về một đề tài cụ thể, xem đề tài đó, cộng thêm ký hiệu 071 từ Bảng 1, vd., giáo dục bệnh nhân về bệnh của hệ tim mạch 616.10071

.507 2 Nghiên cứu; phương pháp thống kê

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về thử lâm sàng

Về thử lâm sàng thuộc quy trình chẩn đoán, xem 616.07. Về thử lâm sàng một phương pháp điều trị cụ thể, nhiều phương pháp điều trị cho một bệnh hoặc nhóm bệnh cụ thể, xem phương pháp điều trị bệnh, hoặc nhóm bệnh đó, vd., thử lâm sàng phương pháp điều trị bệnh ung thư 616.99

.508 3 Thanh thiếu niên

Không dùng cho điều trị trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về phương pháp chữa bệnh cho trẻ em và vị thành niên; xếp vào 615.5

.508 4 Con người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho các phương pháp điều trị người cao tuổi; xếp vào 615.5

.8 Phương pháp điều trị và các loại điều trị cụ thể

Bao gồm cả chăm cứu, điều trị gen, thôi miên, điều trị bằng nhạc, điều trị bằng lao động; vật lý trị liệu, vd., điện liệu pháp, điều trị bằng tia X, điều trị bằng thảo tác và luyện tập, điều trị bằng niềm tin; bài thuốc dân gian; mẹo lang băm; tác phẩm liên ngành về xoa bóp

Không dùng chỉ số này nữa cho y học sáng chế; xếp vào 615

Xếp điều trị bằng hương liệu vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp vào 615.5

Về xoa bóp để khoẻ mạnh và cường tráng, xem 613.7; về điều trị bằng thuốc, xem 615.5; về phẫu thuật, xem 617

Xem Phần hướng dẫn ở 615.8; cũng xem ở 613 so với 612, 615.8; cũng xem ở 615.8 so với 203, 234, 292–299

[.801–.809] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 615.501–615.509

.9 Độc chất học

Bao gồm cả ngăn ngừa, chẩn đoán, tỷ lệ mắc bệnh, xử lý nhiễm độc; độc chất học môi trường, công nghiệp; các loại ngộ độc cụ thể, vd., chất độc trong thực phẩm, chì

Xếp vào đây chất độc và ngộ độc

Xếp chương trình an toàn công cộng và biện pháp xã hội nhằm ngăn ngừa sự ngộ độc vào 363.17; xếp độc chất học pháp lý vào 614; xếp tác động của chất độc lên các hệ và cơ quan cụ thể vào 616–618

Về phản ứng và tương tác độc hại của thuốc, xem 615; về nhiễm độc bức xạ, xem 616.9

.900 1 **Triết học và lý thuyết**

.900 2 **Tài liệu hỗn hợp**

.900 28 **Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu**

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 615.9

.900 3–.900 9 **Tiểu phân mục chung**

616 Bệnh tật

Bao gồm cả y học thực nghiệm [*trước đây là 619*]; bệnh kinh niên, bệnh bẩm sinh, bệnh di truyền; triệu chứng và quá trình bệnh học tổng quát là vấn đề, vd., đau, viêm; chăm sóc khi đã đỡ và chăm sóc giai đoạn cuối

Xếp vào đây y học lâm sàng, y học dựa trên chứng cứ, nội khoa

Xếp vấn đề đạo đức của thí nghiệm động vật vào 179; xếp vấn đề đạo đức của việc thí nghiệm lên người và tác phẩm tổng hợp về đạo đức của việc thí nghiệm y học vào 174; xếp tác phẩm tổng hợp về y học lâm sàng vào 615.072. Xếp y học thực nghiệm; bệnh kinh niên, bệnh bẩm sinh, bệnh di truyền; các biện pháp ngăn ngừa do cá nhân hay nhân viên y tế thực hiện; triệu chứng là cả một vấn đề; chăm sóc khi đã đỡ và chăm sóc cuối cùng liên quan tới một loại bệnh hoặc một ngành y cụ thể theo loại bệnh hoặc ngành y đó vào 616–618, không dùng ký hiệu 01–09 từ Bảng 1, vd., biện pháp được thực hiện nhằm phòng bệnh hô hấp 616.2

Về tỷ lệ mắc bệnh và biện pháp công cộng để phòng bệnh, xem 614.4; về điều trị, xem 615.5; về điều trị gen, xem 615.8; về thương tổn và thương tích, chữa bệnh bằng phẫu thuật, bệnh tại từng vùng cơ thể, bệnh răng, mắt, tai, xem 617; về bệnh phụ khoa, sản khoa, thai nhi, nhi khoa, lão khoa, xem 618; về thủ tục khám thai nhằm chẩn đoán bệnh di truyền (vd., chọc màng ối và sinh thiết lông nhung màng đệm, xem 618.3

Xem Phần hướng dẫn ở 610 so với 616; cũng xem ở 616 so với 612; cũng xem ở 616 so với 616.07; cũng xem ở 616 so với 617.4; cũng xem ở 616 so với 618.92

TÓM LƯỢC

616.001–.009	Tiểu phân mục chung
.02–.08	[Tự chữa bệnh, cấp cứu y tế, chăm sóc tăng cường, bệnh học, y học tâm-thể]
.1	Bệnh hệ tim mạch
.2	Bệnh hệ hô hấp
.3	Bệnh hệ tiêu hóa
.4	Bệnh hệ tạo hồng cầu, hệ bạch huyết, hệ tuyến
.5	Bệnh da
.6	Bệnh hệ niệu-sinh dục
.7	Bệnh hệ cơ xương
.8	Bệnh hệ thần kinh và rối loạn tâm thần
.9	Các bệnh khác
.001	Triết học và lý thuyết
.002	Tài liệu hỗn hợp
[.002 3]	Chữa bệnh như một nghề nghiệp, việc làm, sở thích
	Không dùng; xếp vào 610.69
.002 8	Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu
	Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 616.07
.003–.006	Tiểu phân mục chung
.007	Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
.007 2	Nghiên cứu, phương pháp thống kê
	Không dùng cho nghiên cứu thực nghiệm; xếp vào 616

- .008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 Không dùng cho tỷ lệ mắc bệnh liên quan tới các loại người; xếp vào 614.4
- .008 3 Thanh thiếu niên
 Không dùng cho bệnh của trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi trưởng thành, tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và vị thành niên; xếp vào 618.92
- .008 4 Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
 Không dùng cho bệnh của người cao tuổi; xếp vào 618.97
- .009 Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý có liên quan tới tỷ lệ mắc bệnh, cho lịch sử dịch tễ; xếp vào 614.4
- [.009 11–.009 13] Vùng băng giá, ôn đới, nhiệt đới
 Không dùng; xếp vào 616.9
- .009 2 Con người
 Xếp sống với bệnh thể chất vào 362.19. Xếp sống với rối loạn tâm thần theo rối loạn đó vào 616.85–616.89, vd., sống với rối loạn (hung trầm cảm) 616.89
- .02 Tự chữa bệnh, cấp cứu y tế, chăm sóc tăng cường
 Tự chữa bệnh: chẩn đoán và chữa bệnh không có sự chỉ dẫn của thầy thuốc
 Bao gồm cả tư vấn về khi nào thì cần đi khám bác sỹ, sơ cứu, hồi sức, tác phẩm tổng hợp về y học cấp cứu
 Về một loại điều trị cụ thể, xem loại điều trị đó ở 615, vd., điều trị bằng thuốc 615.5; về một loại hồi sức cụ thể, xem loại đó, vd., hồi sức tim phổi 616.1
- [.020 1–.020 9] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 616.02
- .07 Bệnh học
 Bao gồm cả bệnh căn học, chẩn đoán, dự đoán; chết, miễn dịch, tác phẩm tổng hợp về X-quang dùng trong y học
 Xếp yếu tố xã hội góp phần vào việc lây lan bệnh vào 362.1; xếp thuốc miễn dịch vào 615; xếp bệnh di truyền, khía cạnh di truyền của bệnh có nguyên nhân, triệu chứng và quá trình bệnh lý chung phức tạp là cả một vấn đề vào 616; xếp chẩn đoán không chuyên nghiệp vào 616.02; xếp bệnh hệ miễn dịch vào 616.97; xếp tác phẩm liên ngành về cái chết của con người vào 306.9
 Về bệnh học tế bào và bệnh học mô, xem 611; về bệnh học pháp y, xem 614; về điều trị bằng tia X, xem 615.8; về vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của bệnh lây, xem 616.9
 Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 616.07
- .08 Y học tâm-thể
 Chỉ dùng cho khía cạnh tâm-thể của bệnh được xác định ở 616.1–616.7, 616.9
 Xếp rối loạn tế bào soma vào 616.85; xếp bệnh do stress gây ra vào 616.9; xếp tác phẩm tổng hợp về khía cạnh tâm lý và tâm-thể của bệnh vào 616.001

> **616.1–616.9 Các bệnh cụ thể**

Trừ những thay đổi đã chi ra dưới các mục phân loại cụ thể, dùng những tiểu phân mục chung được thay đổi sau đây:

- 001 Triết học và lý thuyết
- 002 Tài liệu hỗn hợp
- [0023] Chuyên ngành là nghề nghiệp, việc làm, sở thích
Không dùng; xếp vào chỉ số phân loại về bệnh không thêm 0023
- 0028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
Không dùng cho thiết bị trợ giúp cho người thiếu năng, kiểm tra và đo lường; xếp vào chỉ số phân loại về bệnh, không thêm 0028
- 003–006 Tiểu phân mục chung
- 007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
- 0072 Nghiên cứu; phương pháp thống kê
Không dùng cho nghiên cứu thực nghiệm; xếp vào chỉ số phân loại về bệnh, không thêm 0072
- 008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
Không dùng cho tỷ lệ mắc bệnh hoặc loại bệnh cụ thể liên quan tới các loại người; xếp vào 614.5
- 0083 Thanh thiếu niên
Không dùng cho bệnh của trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và vị thành niên; xếp vào 618.92
- 0084 Con người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
Không dùng cho người cao tuổi; xếp vào 618.97
- 009 Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của tỷ lệ mắc bệnh hoặc loại bệnh cụ thể; xếp vào 614.5
- 0092 Con người
Xếp sống với bệnh thể chất vào 362.1. Xếp sống với rối loạn tâm thần theo rối loạn đó vào 616.85–616.89, vd., sống với bệnh trầm cảm 616.85

Xếp yếu tố xã hội góp phần vào việc lây lan bệnh vào 362.19; xếp các biện pháp công cộng nhằm phòng bệnh cụ thể vào 614.5; xếp tác phẩm tổng hợp về các biện pháp công cộng và tư nhân nhằm phòng bệnh vào 613; xếp tác phẩm tổng hợp về điều trị vào 615.5; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh cụ thể vào 616; xếp tác phẩm tổng hợp về phục hồi vào 617. Xếp tác phẩm đề cập tất cả biến chứng của một bệnh theo bệnh đó, vd., tất cả biến chứng của bệnh tiểu đường 616.4; xếp tác phẩm tập trung vào một biến chứng cụ thể, theo biến chứng đó, vd., rối loạn thần kinh ngoại vi do bệnh tiểu đường 616.8

> **616.1–616.8 Các bệnh của các hệ và cơ quan cụ thể**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 616

Về bệnh lao của các hệ và cơ quan cụ thể, xem 616.9; về bệnh của hệ miễn dịch, xem 616.97; về khối u và ung thư của các hệ và cơ quan cụ thể, xem 616.99

.1 Bệnh hệ tim mạch

Bao gồm cả tim học, hồi sức tim phổi (CPR), huyết học, tác phẩm tổng hợp về bệnh máu và bệnh bạch huyết

Xếp vào đây các bệnh tim phổi

Xếp bệnh hệ tạo máu vào 616.4; xếp việc cấy ghép và hồi phục chức năng nhịp tim vào 617.4. Xếp bệnh mạch máu ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ và cơ quan đó, vd., bệnh mạch não 616.8

Về bệnh phổi, xem 616.2; về bệnh bạch huyết, xem 616.4; về bệnh máu nhiễm khuẩn, xem 616.9

Xem thêm 616.07 về việc dùng phân tích máu trong chẩn đoán bệnh nói chung

.100 1–.100 9

Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.2 Bệnh hệ hô hấp

Bao gồm cả cảm lạnh, tràn khí, cảm mạo mùa, cúm, viêm phổi; tác phẩm tổng hợp về bệnh hen

Xếp vào đây bệnh khó thở

Xếp xơ nang vào 616.3; xếp bệnh lao phổi vào 616.9; xếp khoa tai mũi họng, tác phẩm tổng hợp về mắt, tai, mũi, họng vào 617.5

Về bệnh hen tim, xem 616.1

.200 1–.200 9

Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.3 Bệnh hệ tiêu hoá

Bao gồm cả khoa nghiên cứu dạ dày-ruột; bệnh tuyến tụy, họng; bệnh dinh dưỡng và bệnh về trao đổi chất, vd., bệnh béo phì

Xếp bệnh tiểu đường, bệnh nội tiết tụy vào 616.4; xếp bệnh ăn không ngon và rối loạn ăn uống như rối loạn thần kinh chức năng vào 616.85; xếp dị ứng hệ tiêu hoá vào 616.97; xếp bệnh vùng miệng (một khái niệm rộng hơn miệng là cơ quan tiêu hoá) vào 617.5; xếp bệnh răng và lợi vào 617.6. Xếp bệnh dinh dưỡng và trao đổi chất của một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., bệnh thiếu sắt trong máu 616.1

Về bệnh thanh quản, xem 616.2; về nội tiết học, xem 616.4; về hội chứng Reye, xem 616.8; về rối loạn ăn uống, xem 616.85; về bệnh tả, lỵ, sốt thương hàn, xem 616.9; về bệnh thoát vị, xem 617.5

.300 1–.300 9

Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.4 Bệnh hệ tạo hồng cầu, hệ bạch huyết, hệ tuyến Bệnh hệ nội tiết

Bao gồm cả bệnh tiểu đường; bệnh tuỷ xương, bệnh vú đàn ông, lá lách

Xếp vào đây nội tiết học

Xếp bệnh béo phì do nội tiết vào 616.3; xếp bệnh thận do tiểu đường vào 616.6; xếp bệnh phù voi vào 616.9; xếp bệnh ung thư gan vào 616.99; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh vú vào 618.1. Xếp bệnh về tuyến ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., bệnh về tuyến sinh dục của phụ nữ 618.1

Về bệnh thiếu máu, xem 616.1; về bệnh phù niêm, xem 616.85

.400 1–.400 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.5 Bệnh da

Bao gồm cả bệnh tuyến chất nhờn và tuyến mồ hôi; Bệnh eczema, (bệnh lở mồm do lạnh, mụn nước do sốt); nổi

Xếp vào đây khoa da liễu; bệnh ngoài da

Xếp loạn chuyển hoá porphyrin vào 616.3; xếp bệnh eczema cơ quan sinh dục ngoài vào 616.95; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh eczema do virus vào 616.9

Về dị ứng da, biểu hiện da liễu do thuốc, thực phẩm, hoặc dị ứng thể chất, xem 616.97; về nổi là u máu mao mạch, xem 616.99

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.6 Bệnh hệ niệu-sinh dục Bệnh hệ tiết niệu

Bao gồm cả thận học; tác phẩm tổng hợp về bệnh hệ sinh dục, về công nghệ sinh sản người, về rối loạn tình dục, vd., bệnh vô sinh của nam giới và phụ nữ, bất lực

Xếp vào đây niệu học

Xếp bệnh tăng huyết áp thận vào 616.1; xếp thâm tách thận, thâm tách máu, thâm tách màng bụng vào 617.4; xếp tác phẩm tổng hợp về rối loạn mãn kinh vào 618.1. Xếp biểu hiện tiết niệu của một bệnh cụ thể hoặc một bệnh ở một cơ quan cụ thể theo bệnh hoặc cơ quan đó, vd., bệnh đái dầm là biểu hiện của rối loạn thần kinh hoặc tâm thần 616.8

Về rối loạn tình dục do tâm thần, xem 616.85; về bệnh của hệ sinh dục nữ, rối loạn tình dục nữ, bệnh vô sinh của phụ nữ, công nghệ sinh sản người ứng dụng chữa bệnh vô sinh của phụ nữ, xem 618.1

Xem thêm 616.07 về dùng phép phân tích nước tiểu để chẩn đoán bệnh nói chung

.600 1–.600 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.7 Bệnh hệ cơ xương

Bao gồm cả bệnh cơ thần kinh; thấp khớp, tác phẩm tổng hợp về bệnh thấp khớp

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về khoa chỉnh hình

Xếp hội chứng mệt kinh niên, viêm não tùy đau cơ vào 616; xếp bệnh không lồ do tuyến yên, bệnh lùn do tuyến yên vào 616.4; xếp hội chứng bệnh ống xương cổ tay, bệnh thần kinh cơ bắp do rối loạn hệ thần kinh trung ương vào 616.8; xếp bệnh đau lưng vào 617.5. Xếp bệnh cơ bắp ở một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., bệnh tim 616.1

Về bệnh còi xương, gút, xem 616.3; về gãy xương, xem 617.1; về phẫu thuật chỉnh hình hệ cơ xương, xem 617.4; về y học chỉnh hình, phẫu thuật chỉnh hình vùng, xem 617.5. Về bệnh thấp khớp cụ thể, xem bệnh đó, vd., sốt thấp khớp 616.9

.700 1–.700 9

Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.8 Bệnh hệ thần kinh và rối loạn tâm thần

Bao gồm cả bệnh giảm trí nhớ tuổi già, liệt não, động kinh, xơ cứng rải rác, giang mai thần kinh, bệnh Parkinson, viêm tủy xám, lùn tuổi già, bệnh não-mạch, vd., đột quỵ; bệnh dây thần kinh chức năng vùng cụ thể, vd., bệnh dây thần kinh ngoại vi để thực hiện các chức năng của tay; biểu hiện của bệnh hệ thần kinh (triệu chứng như là cả một vấn đề), vd., co giật, đái dầm, đau đầu, đau nửa đầu, mất ngủ và các bệnh rối loạn giấc ngủ khác, các khía cạnh thần kinh của bệnh liệt hai chân

Xếp vào đây thần kinh học, bệnh học thần kinh tâm thần

Xếp axit phenylpyruic niệu vào 616.3; xếp biểu hiện rối loạn tâm thần vào 616.89; xếp tác phẩm tổng hợp về đái dầm vào 616.6; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh giang mai vào 616.95; xếp tác phẩm tổng hợp về các khía cạnh thần kinh và phẫu thuật của chứng liệt hai chân vào 617.5. Xếp bệnh thần kinh cần phải xử trí để làm một hệ hoặc cơ quan cụ thể hoạt động bình thường, theo hệ và cơ quan đó, vd., bệnh thần kinh cơ 616.7

Về ngừng thở và ngáy, xem 616.2; về bệnh zona, xem 616.5

.800 1–.800 9

Tiểu phân mục chung

.801–.809

Tiểu phân mục chung về thần kinh học, bệnh hệ thần kinh, bệnh não

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.85

Chứng loạn thần kinh; rối loạn lời nói và ngôn ngữ; rối loạn nhân cách, rối loạn tình dục, bản sắc giới; rối loạn kiểm soát xung đột; rối loạn giả tạo, rối loạn phát triển, rối loạn hiểu biết; hành vi bạo lực; chậm phát triển trí tuệ

Bao gồm cả chứng tự kỷ [*trước đây là 616.89*]; rối loạn ăn uống, vd., chứng biếng ăn tâm thần, chứng hay quên; rối loạn tâm thần do chiến tranh, trầm cảm, chứng nghi bệnh, chứng cuồng loạn, đa nhân cách, chứng sợ hãi; chứng loạn năng đọc, nói lắp, lắp bắp; lạm dụng trẻ em; nạn nhân người lớn của lạm dụng trẻ em và lạm dụng tình dục; xung động ăn cắp, ác dâm, cưỡng bức tự tử; hiểu động; tác phẩm tổng hợp về hành vi bức xúc, về trầm cảm, về rối loạn tâm trạng

Xếp axit phenylpyruvic niệu vào 616.3; xếp trẻ em bị lạm dụng vào 618.92; xếp tác phẩm tổng hợp về bắt luyến vào 616.6; xếp tác phẩm liên ngành về đồng tính luyến ái vào 306.76. Xếp các khía cạnh rối loạn thần kinh của một bệnh cụ thể theo bệnh đó, vd., khía cạnh rối loạn thần kinh của bệnh hen 616.2; xếp một vấn đề cụ thể về nạn nhân người lớn của sự lạm dụng trẻ em và lạm dụng tình dục không quy định ở đây theo vấn đề đó, vd., bệnh nghiện rượu 616.86

Về lạm dụng chất gây nghiện, xem 616.86; về bệnh hưng trầm cảm, xem 616.89; về trầm cảm sau khi đẻ, xem 618.7

Xem thêm 616 về hội chứng mệt mỏi kinh niên; cũng xem 616.89 về rối loạn hoang tưởng (paranoia), tâm thần phân liệt

Xem Phần hướng dẫn ở 616.85

[.850 1–.850 9]

Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.85

.86

Lạm dụng chất gây nghiện (Lạm dụng thuốc)

Bao gồm cả lạm dụng một loại chất gây nghiện cụ thể, vd., rượu, cocaine, cần sa, ma túy, thuốc lá; con cái lớn tuổi của người lạm dụng chất gây nghiện, ảnh hưởng đối với những người gần gũi người lạm dụng thuốc

Xếp vào đây nạn nghiện, phụ thuộc vào thuốc, sự quen thuốc, nhiễm độc

Xếp các biện pháp cá nhân nhằm ngăn ngừa lạm dụng chất gây nghiện vào 613.8; xếp nghiện thực phẩm vào 616.85; xếp con nhỏ của người lạm dụng chất gây nghiện vào 618.92; xếp tác phẩm y học tổng hợp về thuốc nghiện vào 615; xếp tác phẩm liên ngành về lạm dụng chất gây nghiện vào 362.29. Xếp một vấn đề cụ thể của nạn nhân người lớn, của người lạm dụng chất gây nghiện và người gần gũi người này theo vấn đề đó, vd., trầm cảm 616.85

Xem Phần hướng dẫn ở 616.86 so với 158.1, 204, 248.8, 292–299, 362.29

.860 01–.860 09

Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.89

Rối loạn tinh thần

Bao gồm cả bệnh hưng trầm cảm, biểu hiện rối loạn tinh thần, rối loạn hoang tưởng, tâm thần phân liệt, tâm lý liệu pháp, vd., điều trị hành vi, tâm lý liệu pháp nhóm và gia đình, phân tích tâm lý

Xếp vào đây tâm lý không bình thường và tâm lý học lâm sàng, hành vi không bình thường so sánh của động vật, bệnh học tâm thần, loạn tâm thần

Không dùng ký hiệu này nữa cho bệnh giang mai thần kinh, bệnh lú lẫn; xếp vào 616.8

Bệnh tự kỷ chuyển tới 616.85

Xếp tác phẩm tổng hợp về trầm cảm, rối loạn tâm trạng vào 616.85. Xếp một bệnh loạn tâm thần thể chất cụ thể không quy định ở đây theo bệnh loạn tâm thần đó, vd., bệnh loạn tâm thần do u não 616.99

Về bệnh loạn thần kinh; rối loạn nhân cách, rối loạn tình dục, rối loạn bản sắc giới, rối loạn kiểm soát xung động, rối loạn giả tạo, rối loạn phát triển, rối loạn hiểu biết, xem 616.85; về phẫu thuật tâm thần, xem 617.4; về rối loạn tâm thần sinh đẻ, xem 618.7

.890 01–.890 09

Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.9

Các bệnh khác

Bao gồm cả tổn thương do phóng xạ [*trước đây là 617.1*]; vi sinh học y học; bệnh do vi khuẩn, ký sinh trùng, rickettsia, virus; bệnh động vật truyền sang người; bệnh sốt rét, bệnh thương hàn, sốt thấp khớp, đậu mùa, uốn ván, lao; kháng thuốc trong vi sinh vật; bệnh không lây, y học môi trường; các lĩnh vực y học chuyên ngành, vd., y học không gian vũ trụ, y học công nghiệp, y học quân sự

Xếp vào đây bệnh lây, nhiễm trùng

Xếp sự kháng của vi sinh vật đối với các loại thuốc cụ thể vào 615; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh căn học của các bệnh vào 616.07. Xếp vi sinh học y học một bệnh hoặc nhóm bệnh cụ thể theo bệnh hoặc nhóm bệnh đó, vd., vi sinh vật y học bệnh cúm, 616.2

Về nhiễm độc, xem 615.9; về bệnh da do ký sinh trùng, xem 616.5; về y học thể thao, xem 617.1. Về một bệnh lây cụ thể không quy định ở đây, xem bệnh đó, vd., bệnh quai bị 616.3; về một bệnh hoặc một loại bệnh cụ thể không lây hoặc liên quan tới môi trường quy định ở chỗ khác, xem bệnh hoặc loại bệnh đó, vd., rối loạn tâm thần 616.89, ung thư 616.99

.901–.909

Tiểu phân mục chung bệnh lây

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

Không dùng cho tiểu phân mục chung cho các bệnh khác; xếp vào 616.001–616.009

.95

Bệnh truyền theo đường tình dục

Về bệnh giang mai thần kinh, xem 616.8; về hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), xem 616.97

[.950 1–.950 9]

Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.95

.97 Bệnh hệ miễn dịch

Bao gồm cả bệnh tự miễn dịch, tính tự miễn dịch; bệnh suy giảm miễn dịch, vd., AIDS; dị ứng do tiếp xúc, do thuốc, thực phẩm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về dị ứng

Về một dị ứng cụ thể không quy định ở đây, xem dị ứng đó, vd., cảm mạo mùa 616.2; về một bệnh tự miễn dịch cụ thể, xem bệnh đó, vd., bệnh ban đỏ lupus toàn thân 616.7

.970 01–.970 09

Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.99 U và ung thư

Điều trị bằng thuốc và phẫu thuật

Bao gồm cả u máu mao mạch, bệnh bạch cầu, ung thư học

[.990 1–.990 9]

Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 616.99

617 Các ngành y học hỗn hợp Ngoại khoa

Chỉ có các ngành được kể tên dưới đây

Bao gồm cả phẫu thuật thực hành, nhiễm trùng do phẫu thuật; thiết bị chỉnh hình; phục hồi, vd., thiết bị tự trợ giúp cho người thiếu năng

Trừ những chỗ có chỉ dẫn trái ngược, tất cả ghi chú dưới 616.02–616.08 đều có thể được áp dụng ở đây

Trừ những thay đổi đã chỉ ra dưới các mục phân loại cụ thể, dùng những tiểu phân mục chung được thay đổi sau đây:

001–007 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

008 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

0083 Thanh thiếu niên

Xếp nha khoa trẻ em vào 617.6; xếp tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật trẻ sơ sinh và trẻ em trước tuổi dậy thì vào 617.9; xếp y học vùng, khoa mắt, tai, thính học cho trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về nhi khoa vào 618.92

0084 Người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Xếp tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật lão khoa vào 617.9; xếp tác phẩm tổng hợp về lão khoa vào 618.97

0088 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Xếp phẫu thuật quân sự vào 617.9

[009] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 09

09 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào 09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., chủ đề này ở Ấn Độ 0954

Xếp tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật lão khoa, nhi khoa, tạo hình, ghép mô và cơ quan; cấy mô nhân tạo vào 617.9. Xếp phẫu thuật thực hành một hệ, cơ quan, vùng cụ thể theo hệ, cơ quan, vùng đó vào 617, vd., phẫu thuật tim thực hành 617.4; xếp phục hồi từ một bệnh hoặc tổn thương cụ thể theo bệnh hoặc tổn thương đó, vd., phục hồi từ đột quỵ 616.8, từ tổn thương ở lưng 617.5

Xem Phần hướng dẫn ở 618.92 so với 617; cũng xem ở 618.97 so với 617

>

617.001–617.5 Phẫu thuật

Xếp phẫu thuật thực hành, tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật vào 617

Về nghiên cứu phẫu thuật khối u và ung thư, xem 616.99; về phẫu thuật lão khoa và nhi khoa; phẫu thuật quân sự, phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và phục hồi, ghép mô và cơ quan, cấy mô và cơ quan nhân tạo, gây mê xem 617.9

.001 Triết học và lý thuyết phẫu thuật

.002 Tài liệu hỗn hợp về phẫu thuật

[.002 3] Phẫu thuật là nghề nghiệp, việc làm, sở thích

Không dùng; xếp vào 617

[.002 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 617

.003–.007 Tiểu phân mục chung của phẫu thuật

.008 Lịch sử và mô tả phẫu thuật liên quan tới các loại người

.008 3 Thanh thiếu niên

Không dùng cho phẫu thuật trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì; xếp vào 617.9

.008 4 Người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho phẫu thuật người cao tuổi; xếp vào 617.9

.008 8 Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo

Không dùng cho phẫu thuật quân nhân; xếp vào 617.9

[.009] Lịch sử, địa lý, con người của phẫu thuật

Không dùng; xếp vào 617.09

.09 Lịch sử, địa lý, con người của phẫu thuật

Thêm vào chỉ số cơ bản 617.09 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử nhà phẫu thuật 617.092 617.092

.1 Tồn thương và thương tích

Tiểu phân mục được thêm cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả vết bỏng, sai khớp, gãy xương, bong gân; y học thể thao; rối loạn chấn thương tích tụ

Xếp vào đây khoa chấn thương

Tồn thương do bức xạ chuyển tới 616.9

Xếp phát cước vào 616.5; xếp rối loạn do stress tim, say tàu xe vào 616.9; xếp hậu quả của tồn thương và thương tích vào 617.2. Xếp một ngành y học thể thao cụ thể theo ngành đó, vd., nâng cao sức khỏe của vận động viên điền kinh 613.7

Về tồn thương và thương tích hệ, vùng, cơ quan cụ thể, xem 617.4–617.5. Về một rối loạn chấn thương tích tụ cụ thể, xem rối loạn đó, vd., hội chứng ống xương cổ tay 616.8

.100 1–.100 9 Tiêu phân mục chung

.2 Hậu quả tổn thương và thương tích

Tiêu phân mục chung được thêm cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả sốc

Xếp nhiễm trùng do phẫu thuật vào 617

Về hậu quả tổn thương và thương tích của hệ, vùng, cơ quan cụ thể, xem 617.4–617.5

Xem thêm 617.1 về phục hồi, điều trị phục hồi

> 617.4–617.5 Phẫu thuật theo hệ và vùng

Xếp vào đây tổn thương và thương tích của hệ, vùng, cơ quan cụ thể; phẫu thuật cơ quan cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 617

.4 Phẫu thuật theo hệ

Bao gồm cả hệ tim mạch, tiêu hoá, nội tiết, bạch huyết, cơ xương, thần kinh, niệu-sinh dục; cắt bao quy đầu, phẫu thuật chỉnh hình, phẫu thuật tâm thần

Xếp bệnh kinh niên hệ xương vào 616.7; xếp phẫu thuật chỉnh hình vùng vào 617.5.

Xếp phẫu thuật thần kinh của một hệ hoặc cơ quan cụ thể theo hệ hoặc cơ quan đó, vd., phẫu thuật thần kinh dạ dày 617.5

Về sai khớp, gãy xương, bong gân, căng cơ quá mức, xem 617.1; về thủ thuật cắt cụt, xương hàm, khớp chi, hệ hô hấp, sọ, phẫu thuật các cơ quan cụ thể của hệ tiêu hoá; phẫu thuật tuyến tụy, các đảo tụy; phẫu thuật tuyến cận giáp, tuyến mang tai, tuyến ức, tuyến giáp, xem 617.5; về phẫu thuật mắt, xem 617.7; về phẫu thuật tai, xem 617.8; về phẫu thuật sản khoa và phụ khoa, xem 618

Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 617.4

.5 Y học vùng Phẫu thuật vùng

Bao gồm cả phẫu thuật ruột thừa, phẫu thuật miệng, khoa tai họng, khoa chân, hệ hô hấp; tác phẩm tổng hợp về các bệnh mắt, tai, mũi, họng, về liệt hai chân

Xếp vào đây y học chỉnh hình vùng, phẫu thuật chỉnh hình vùng

Xếp y học phi phẫu thuật các hệ hoặc cơ quan cụ thể ở vùng cụ thể vào 616; trừ lách, tuyến giáp và tuyến cận giáp, hệ hô hấp, các cơ quan cụ thể của hệ tiêu hóa, xếp phẫu thuật một hệ cụ thể ở một vùng cụ thể vào 617.4; xếp tác phẩm tổng hợp về các loại phẫu thuật miệng thường do các nha sỹ thực hiện vào 617.6

Về các khía cạnh thần kinh học của bệnh liệt hai chân, xem 616.8; về răng, xem 617.6; về mắt, xem 617.7; về tai, xem 617.8

Xem thêm 617.1 về gãy xương

Xem Phần hướng dẫn ở 617.5

.508 3

Thanh thiếu niên

Không dùng cho y học phi phẫu thuật vùng của trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì, tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và vị thành niên; xếp vào 618.92

- .508 4 Người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
Không dùng cho y học phi phẫu thuật vùng của người cao tuổi; xếp vào 618.97

.6 Nha khoa

Bao gồm cả hốc răng, bệnh răng, phẫu thuật miệng, khoa chỉnh hình răng mặt, khoa răng trẻ em; răng giả, cầu răng

Về lao răng và các mô xung quanh, xem 616.9; về u và ung thư răng và các mô xung quanh, xem 616.99

- .600 1–.600 7 Tiểu phân mục chung
Nhu được thay đổi dưới 617
- .600 8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
- [.600 83] Thanh thiếu niên
Không dùng; xếp vào 617.6
- [.600 9] Lịch sử, địa lý, con người
Chuyển tới 617.609
- .609 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là 617.6009*]
Thêm vào chỉ số cơ bản 617.609 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử các nha sỹ 617.6092

.7 Nhân khoa

Bao gồm cả bệnh loạn thị, mù, đục thủy tinh thể, tăng nhãn áp; đo thị lực: kính mắt, thấu kính tiếp xúc

Xếp vào đây các bệnh về mắt

Về lao mắt, xem 616.9; về u và ung thư mắt, xem 616.99

Xem thêm 362.17 về ngân hàng mắt

- .700 1–.700 8 Tiểu phân mục chung
Nhu được thay đổi dưới 617
- [.700 9] Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng; xếp vào 617.709
- .709 Lịch sử, địa lý, con người
Thêm vào chỉ số cơ bản 617.709 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử các bác sỹ nhãn khoa 617.7092

.8 Khoa tai và thính học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả điều trị bằng phẫu thuật các bệnh về tai; chữa bệnh khiếm thính

Xếp vào đây bệnh điếc, mất khả năng nghe một phần

Về bệnh lao tai, xem 616.9; về u và ung thư tai, xem 616.99

- .800 1--800 8 Tiểu phân mục chung
 Như được thay đổi dưới 617
- [.800 9] Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng; xếp vào 617.809
- .809 Lịch sử, địa lý, con người
 Thêm vào chỉ số cơ bản 617.809 ký hiệu 1-9 từ Bảng 2, vd., tiểu sử các bác sỹ
 thính học 617.8092
- .9 Phẫu thuật lão khoa, nhi khoa, quân sự; phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và
 phục hồi; ghép mô và cơ quan; cấy mô và cơ quan nhân tạo; khoa gây mê**
- Xếp gây mê bằng châm cứu vào 615.8; xếp phương pháp hồi sức; cấy mô bào phôi thai
 trong y học thực nghiệm, hồi sức vào 616
- Về phẫu thuật khối u và ung thư, xem 616.99; về phẫu thuật phụ khoa, xem 618.1; về
 phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và phục hồi, ghép mô và cơ quan; cấy cơ quan nhân
 tạo trong phẫu thuật sản khoa, xem 618.8. Về phẫu thuật một cơ quan, hệ, rối loạn,
 xem cơ quan, hệ, rối loạn đó ở 617, vd., phẫu thuật não ở trẻ em 617.4*
- Xem thêm 362.17 về ngân hàng mô và cơ quan*
- [.901--909] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 617.9

618 Các ngành y học khác Phụ khoa và sản khoa

- .01 Triết học và lý thuyết phụ khoa và sản khoa
- .02 Tài liệu hỗn hợp về phụ khoa và sản khoa
- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 618
- .03--07 Tiểu phân mục chung của phụ khoa và sản khoa
- .08 Lịch sử và mô tả phụ khoa và sản khoa liên quan tới các loại người
- .083 Thanh thiếu niên
 Không dùng cho bệnh nhân trước tuổi dậy thì; xếp vào 618.92
- .084 Con người ở các giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành
 Không dùng cho bệnh nhân cao tuổi; xếp vào 618.97
- .09 Lịch sử, địa lý, con người phụ khoa và sản khoa
 Xếp cuộc sống với bệnh tật vào 362.19

> 618.1--618.8 Phụ khoa và sản khoa

- Y học và phẫu thuật
- Xếp tác phẩm tổng hợp vào 618

.1 Phụ khoa

Bao gồm cả phụ khoa nội tiết, bệnh lạc màng trong dạ con; thụ tinh nhân tạo, vô sinh ở phụ nữ; tác phẩm tổng hợp về rối loạn tiền mãn kinh, về bệnh và phẫu thuật vú nam giới và phụ nữ

Xếp khối u và ung thư hệ sinh dục vào 616.99; xếp tác phẩm tổng hợp về vô sinh ở nam giới và phụ nữ, tác phẩm y học tổng hợp về rối loạn tinh dục vào 616.6

Về bệnh ở ngực của nam giới, xem 616.4; về rối loạn tiền mãn dục ở nam giới, xem 616.6; về khối u và ung thư vú, xem 616.99; về phẫu thuật ngực nam giới, xem 617.5; về bệnh trong thời kỳ sinh đẻ, xem 618.7; về phụ khoa liên quan tới trẻ em (phụ-nhi khoa), xem 618.92

Xem thêm 616.9 về hội chứng sốc do chất độc; cũng xem 618.8 về phá thai bằng phẫu thuật

.100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.2 Sản khoa

Bao gồm cả chăm sóc trước khi đẻ, chữa nhiều thai

Xếp vào đây phương pháp đỡ đẻ, tác phẩm tổng hợp về chữa và sinh con

Về sinh lý chữa và sinh con, xem 612.6; về bệnh, rối loạn, chăm sóc thời kỳ thai nghén, sinh con, thời kỳ sinh đẻ, xem 618.3–618.8

Xem thêm 641.5 về nấu ăn cho phụ nữ chữa

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

> **618.3–618.8 Bệnh, rối loạn, chăm sóc thời kỳ thai nghén, sinh con, thời kỳ sinh đẻ**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 618.2

Xem thêm 618.2 về chữa nhiều thai và sinh con

.3 Bệnh và biến chứng khi mang thai

Bao gồm cả rối loạn bào thai, sảy thai, y học chu sinh

Xếp y học sơ sinh vào 618.92; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh bẩm sinh vào 616

Về sinh con, xem 618.4

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.4 Sinh con Đẻ

Bao gồm cả sinh con tự nhiên

Xếp một khía cạnh cụ thể không quy định ở đây theo khía cạnh đó, vd., phẫu thuật sản khoa ở 618.8

.5 Biện chứng khi đẻ

Xếp vào đây đẻ khó

.6 Thời kỳ sinh đẻ bình thường

Xếp vào đây chăm sóc sau khi đẻ

.7 Bệnh hậu sản

Bao gồm cả bệnh tuyến sữa, trầm cảm sau khi sinh

Xếp tác phẩm tổng hợp về trầm cảm vào 616.85

.700 1–.700 9 Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.8 Phẫu thuật sản khoa

Bao gồm cả thủ thuật Xê da (mổ lấy thai), phá thai bằng phẫu thuật

Xếp chuyển phôi vào 618.1

.9 Nhi khoa và lão khoa**.92 Nhi khoa**

Y học cho trẻ nhỏ và trẻ em trước tuổi dậy thì

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về y học trẻ em và tuổi vị thành niên

Bao gồm cả thính học, nhãn khoa, khoa tai trẻ em

Xếp song với bệnh thể chất vào 362.198; xếp y học thể thao trẻ em vào 617.1; xếp y học chu sinh vào 618.3; xếp tác phẩm tổng hợp về bệnh bẩm sinh vào 616

Về các biện pháp phòng bệnh trẻ em, xem 613; về điều trị bệnh trẻ em, xem 615.5; về y học thanh thiếu niên vừa tới tuổi dậy thì, xem 616.00835; về khía cạnh nhi khoa của thương tổn và thương tích, xem 617.10083; về khía cạnh nhi khoa của hậu quả thương tổn và thương tích, xem 617.2083; về nha khoa trẻ em, xem 617.6; về phẫu thuật vùng trẻ em, xem 617.5; về phẫu thuật mắt trẻ em, xem 617.7; về phẫu thuật tai trẻ em, xem 617.8; về phẫu thuật trẻ em, xem 617.9

Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 618.92; cũng xem ở 618.92 so với 617

.920 001–.920 009 Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

.97 Lão bệnh học (Bệnh học tuổi già)

Về các biện pháp phòng bệnh lão khoa, xem 613; về điều trị bệnh lão khoa, xem 615.5; về khía cạnh lão bệnh học của thương tổn và thương tích, xem 617.10084; về khía cạnh lão bệnh học của hậu quả thương tật và thương tích, xem 617.2084; về phẫu thuật vùng người già, xem 617.5; về phẫu thuật răng người già, xem 617.6; về phẫu thuật mắt người già, xem 617.7; về phẫu thuật tai người già, xem 617.8; về tác phẩm tổng hợp về phẫu thuật người già, xem 617.9

Xem Phần hướng dẫn 618.97 so với 617

.970 01–.970 09 Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 616.1–616.9

[619] Y học thực nghiệm

Chuyển tới 616

620 Kỹ thuật và các hoạt động liên quan

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật và các hoạt động liên quan, cho riêng kỹ thuật

Bao gồm cả thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD), kỹ thuật cho các loại môi trường địa lý cụ thể, công nghệ hạt mịn, công nghệ nano, điều khiển từ xa, kỹ thuật bề mặt, tác phẩm liên ngành về bảo dưỡng và sửa chữa

Xếp vào đây chế tạo sản phẩm các ngành kỹ thuật khác nhau

Xếp tác phẩm tổng hợp về chế tạo vào 670; xếp tác phẩm tổng hợp về chế tạo vào 670; xếp tác phẩm tổng hợp về thiết kế với sự trợ giúp của máy tính và chế tạo với sự trợ giúp máy tính (CAD/CAM) vào 670.285. Xếp một ứng dụng cụ thể của kỹ thuật cho các loại môi trường địa lý cụ thể theo ứng dụng đó, cộng thêm ký hiệu 091 từ Bảng 1 khi công nghệ không vốn có trong chủ đề, vd., kỹ thuật môi trường làm việc ở sa mạc 620.80915, kỹ thuật hàng hải 623.8; xếp một ứng dụng cụ thể của công nghệ nano theo công nghệ đó, vd., công nghệ nano sử dụng trong chế tạo mạch màng mỏng 621.3815

Về kỹ thuật hóa học, xem 660. Về bảo trì và sửa chữa ở một chủ đề cụ thể, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 028 Bảng 1, vd., sửa chữa thiết bị điện tử 621.381028

TÓM LƯỢC

620.001-.009

Tiêu phân mục chung

.1-.8

[Cơ học công trình và vật liệu công trình, âm thanh và dao động liên quan, dao động cơ học, yếu tố con người và kỹ thuật an toàn]

621 Vật lý học ứng dụng

622 Khai mỏ và các hoạt động liên quan

623 Kỹ thuật quân sự và hàng hải

624 Kỹ thuật xây dựng

625 Kỹ thuật đường sắt và đường bộ

627 Kỹ thuật thủy lợi

628 Kỹ thuật vệ sinh và đô thị Kỹ thuật bảo vệ môi trường

629 Các ngành khác của kỹ thuật

.001

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý cơ học trong kỹ thuật; xếp vào 620.1. Không dùng cho các nguyên lý âm thanh và dao động liên quan trong kỹ thuật; xếp vào 620.2. Không dùng cho các nguyên lý vật lý khác trong kỹ thuật; xếp vào 621

Bao gồm cả kỹ thuật hệ thống

Xếp thiết kế các hệ thống kỹ thuật vào 620; xếp hệ thống chế tạo vào 670.1; xếp tác phẩm liên ngành bao quát các hệ thống nông nghiệp, khoa nội trợ, hoặc quản lý bổ sung cho kỹ thuật vào 601; xếp tác phẩm liên ngành về hệ thống vào 003

.002

Tài liệu hỗn hợp

.002 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo trì và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 620.

Không dùng cho các biện pháp an toàn; xếp vào 620.8

.003-.008

Tiêu phân mục chung

- .009 Lịch sử, địa lý, con người
- .009 1 Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Xếp kỹ thuật để giải quyết các vấn đề của các loại môi trường địa lý cụ thể vào 620
- .009 2 Con người
Xếp nghiên cứu kỹ sư là nhà doanh nghiệp vào 338.7
- .009 9 Các phần khác của thế giới
- [.009 99] Nghiên cứu theo các thể giới ngoài trái đất
Không dùng; xếp vào 620

.1 Cơ học công trình và vật liệu công trình

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cơ học và vật liệu công trình, cho riêng cơ học công trình

Bao gồm cả động học và tĩnh học ứng dụng; cơ học ứng dụng chất rắn, chất lỏng, chất khí; ăn mòn, hỏng hóc, độ mỏi, độ bền, sức bền vật liệu; tác phẩm tổng hợp về công nghệ công suất chất lưu

Xếp vào đây cơ học ứng dụng

Xếp công nghệ hạt mịn vào 620; xếp đất nền, lý thuyết kết cấu vào 624.1; xếp tác phẩm tổng hợp về vật liệu, chế tạo vật liệu vào 670; xếp tác phẩm liên ngành về đất vào 631.4. Xếp chế tạo và tính chất hoá học của một loại vật liệu cụ thể theo loại vật liệu đó, vd., gỗ 674

Về dao động cơ học, xem 620.3; về kỹ thuật hơi nước, xem 621.1; về công nghệ thủy năng, xem 621.2; về công nghệ khí nén và chân không, xem 621.5; về kỹ thuật thủy lợi, xem 627; về cơ học chất khí về bay, xem 629.132; về kỹ thuật điều hòa không khí, xem 697.9

Xem thêm 531 về cơ học như một chủ đề trong vật lý; cũng xem 621.8 về nguyên lý vật lý của chế tạo máy

- .100 1–.100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Âm thanh và dao động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung âm thanh và dao động liên quan, cho riêng âm thanh

Bao gồm cả hạ âm, siêu âm ứng dụng; tiếng ồn và đo đếm

Xếp vào đây âm học ứng dụng (kỹ thuật âm thanh)

Xếp truyền thông điện âm học vào 621.382; xếp tác phẩm kỹ thuật về âm học kiến trúc vào 690; xếp tác phẩm liên ngành về âm học kiến trúc vào 729

Về kiểm tra vật liệu bằng siêu âm, xem 620.1

Xem thêm 534 về vật lý âm thanh

.3 Dao động cơ học

Xếp tác động của dao động lên vật liệu vào 620.1

Về âm thanh và dao động liên quan, xem 620.2

.8 Yếu tố con người và kỹ thuật an toàn

Các tên khác về kỹ thuật liên quan tới yếu tố con người: công nghệ sinh học; nhân trắc học thiết kế, công thái học

Xếp vào đây kỹ thuật môi trường lao động

Xếp một ứng dụng cụ thể của kỹ thuật liên quan tới yếu tố con người theo ứng dụng đó, vd., kỹ thuật môi trường lao động trong bếp gia đình 643

Về kỹ thuật an toàn của một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., an toàn trong kỹ thuật chế tạo máy 621.8028

Xem thêm 628 về kỹ thuật bảo vệ môi trường

621 Vật lý học ứng dụng

Xếp vào đây kỹ thuật cơ khí

Xếp một ứng dụng cụ thể của vật lý ứng dụng theo ứng dụng đó, vd., kỹ thuật quân sự 623

Về cơ học kỹ thuật, xem 620.1; về âm học ứng dụng, xem 620.2

TÓM LƯỢC**621.04 Đề tài cụ thể của vật lý ứng dụng**

- .1 Kỹ thuật hơi nước
- .2 Công nghệ thủy lực
- .3 Các phương tiện truyền thông (liên lạc) bằng điện, từ, quang học, kỹ thuật máy tính; điện tử học, chiếu sáng
- .4 Động cơ chính và kỹ thuật nhiệt
- .5 Công nghệ khí nén, chân không, nhiệt độ thấp
- .6 Máy thổi gió, quạt, máy bơm
- .8 Kỹ thuật chế tạo máy
- .9 Dụng cụ

.04 Đề tài cụ thể của vật lý ứng dụng**.042 Kỹ thuật năng lượng**

Xếp vào đây kỹ thuật các nguồn năng lượng thay thế và tái tạo

Xếp tác phẩm liên ngành về năng lượng vào 333.79

.044 Kỹ thuật plasma

Xếp tác phẩm liên ngành về plasma vào 530.4

> 621.1–621.2 Công nghệ năng lượng lỏng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 620.1

.1 Kỹ thuật hơi nước

Bao gồm cả động cơ, nồi hơi, sự cùng phát điện năng và nhiệt

Xếp tác phẩm liên ngành về sự cùng phát điện và nhiệt vào 333.793

Về động cơ hơi nước tàu biển, xem 623.87; về dầu máy hơi nước, xem 625.2; về máy kéo và xe lăn hơi nước, xem 629.22

.2 Công nghệ thủy lực

Bao gồm cả bơm thủy lực, cối xay nước

Xếp điều khiển bằng thủy lực vào 629.8; xếp tác phẩm tổng hợp về máy bơm vào 621.6

.3 Các phương tiện truyền thông (liên lạc) bằng điện, từ, quang học, kỹ thuật máy tính; điện tử học, chiếu sáng

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật điện từ, cho kỹ thuật điện và điện tử kết hợp, cho riêng kỹ thuật điện

Xem thêm 537 về vật lý điện và điện từ

TÓM LƯỢC

621.302 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

.31 Phát, biến đổi, lưu trữ, truyền điện năng

.32 Chiếu sáng

.33 Truyền điện năng cho đường sắt

.34 Kỹ thuật từ

.36 Kỹ thuật quang học

.37 Kiểm tra và đo lường điện

.38 Điện tử, kỹ thuật truyền thông

.39 Kỹ thuật máy tính

.302 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho thiết bị điện; xếp vào 621.31. Không dùng cho kiểm tra và đo điện, xếp vào 621.37

.31 Phát, biến đổi, lưu trữ, truyền điện năng

Bao gồm cả máy và thiết bị điện; ắc qui, pin nhiên liệu, nhà máy điện, pin mặt trời; điện tử học năng lượng; phát nhiệt điện

Xếp vào đây dòng điện xoay chiều

Xếp kỹ thuật đập nước cho thủy điện vào 627; xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật điện hoá vào 660. Xếp một ứng dụng cụ thể của máy điện theo ứng dụng đó, vd., tủ lạnh 621.5

Về động cơ điện, xem 621.46; về phát điện bằng nôi hơi hạt nhân, xem 621.48

.319 Truyền điện

Bao gồm cả mạch điện, đặt đường dây nội thất, mất điện

Xếp vào đây điện khí hoá

Xếp tác phẩm liên ngành về điện khí hoá, về mất điện vào 333.793

Về việc truyền điện năng cho đường sắt, xem 621.33

.319 01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hệ thống; xếp vào 621.319

.32 Chiếu sáng

Bao gồm cả nến, chiếu sáng bằng khí đốt

Xếp vào đây chiếu sáng điện

Về chiếu sáng công cộng, xem 628.9; về chiếu sáng sân bay, xem 629.136

- .33 Truyền điện năng cho đường sắt
- .34 Kỹ thuật từ
- Xếp vào đây nam châm nhân tạo, nam châm điện
- Xếp nam châm điện như là một bộ phận của máy phát điện vào 621.31; xếp nam châm điện như là một bộ phận của động cơ điện vào 621.46; xếp tác phẩm tổng hợp về công nghệ điện từ vào 621.3
- Xem thêm 538 về vật lý từ, nam châm tự nhiên*
- .36 Kỹ thuật quang học
- Bao gồm cả quang phổ; quang học sợi; quang học tích hợp; lade; nhiếp ảnh và quang nhiếp ảnh kỹ thuật, vd., phép chụp ảnh toàn ký, xử lý dữ liệu bằng quang học, công nghệ viễn thám
- Xếp vào đây quang học ứng dụng; tác phẩm chung về công nghệ hồng ngoại và từ ngoại
- Xếp sản xuất dụng cụ quang học vào 681; xếp tác phẩm liên ngành về nhiếp ảnh vào 770
- Về quang trắc, xem 526.9; về chiếu sáng, xem 621.32; về dụng cụ quang điện và quang điện tử, xem 621.3815; về truyền thông lade quang học, xem 621.382*
- Xem thêm 535 về quang học và ánh sáng là chủ đề trong vật lý; cũng xem 620.1 về tính chất quang học của vật liệu kỹ thuật; cũng xem 621.381 về quang điện tử*
- Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39*
- .37 Kiểm tra và đo lường điện
- Dụng cụ và cách sử dụng
- Về việc kiểm tra và đo máy móc, bộ phận, hoặc chức năng cụ thể, xem máy móc, bộ phận, hoặc chức năng đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., kiểm tra nam châm điện 621.34028*
- .38 Điện tử, kỹ thuật truyền thông
- Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong hai hoặc nhiều tiểu phân mục của 621.38 vào chỉ số phân loại xuất hiện cuối cùng, vd., ăng ten, radar dùng cho vô tuyến nghiệp dư 621.3841 (*không phải* 621.382)

TÓM LƯỢC

621.381	Điện tử học
.382	Kỹ thuật truyền thông
.383	Điện báo
.384	Vô tuyến điện và radar
.385	Điện thoại
.386	Thiết bị điện thoại đầu cuối
.387	Truyền điện thoại và thiết bị trung gian
.388	Truyền hình
.389	An ninh, ghi âm, các hệ thống liên quan

.381

Điện tử học

Bao gồm cả điện tử học vi sóng, quang điện tử học

Xếp vào đây vi điện tử học

Xếp xử lý tín hiệu, tiếng ồn và nhiễu điện tử vào 621.382. Xếp một ứng dụng cụ thể của điện tử học theo ứng dụng đó, vd., công nghệ laser 621.36

Xem thêm 537.5 về vật lý học điện tử

.381 5

Thành phần và mạch điện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả dụng cụ quang điện, vd., mắt điện; dụng cụ quang điện tử; mạch in; chất bán dẫn, vd., tranzisto

Xếp vào đây chất bán dẫn tương tự, số, tích hợp, vi điện tử, chất siêu dẫn, mạch màng mỏng; mạch và các thành phần chung cho kỹ thuật điện tử và truyền thông

Xếp thành phần và mạch vi sóng vào 621.381; xếp thành phần và mạch của một ngành kỹ thuật truyền thông cụ thể vào 621.383–621.389; xếp tích hợp quy mô rất lớn vào 621.39

.381 502 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 621.3815

.382

Kỹ thuật truyền thông

Bao gồm cả các phương tiện truyền thông âm học, điện âm học, quang học, chuyển tiếp tín hiệu, vệ tinh; mạng truyền thông; truyền fax; lý thuyết thông tin, xử lý tín hiệu; ăng ten; dụng cụ ghi âm chung cho nhiều hệ thống truyền thông, vd., đĩa, băng

Xếp vào đây các phương tiện truyền thông tương tự, số, điện tử; viễn thông; tác phẩm tổng hợp về dữ liệu số và kỹ thuật viễn thông

Xếp thành phần hoặc mạch chung cho điện tử và kỹ thuật viễn thông, vd., thiết bị tăng âm, chuyển mạch vào 621.3815; xếp máy ghi hình vào 621.388; xếp hệ thống âm thanh giới hạn cho ghi âm và phát lại, máy ghi âm vào 621.389; xếp tác phẩm liên ngành về lý thuyết thông tin vào 003

Về hệ thống truyền thông cụ thể, xem 621.383–621.389; về kỹ thuật truyền thông dữ liệu, xem 621.39. Về mạng truyền thông dựa trên một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, vd., mạng điện thoại 621.385

Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so với 621.382, 621.39

[.382 028 5]

Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 621.382

>

621.383–621.389 Hệ thống truyền thông cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 621.382

- .383 Điện báo
Về điện báo vô tuyến, xem 621.384
- .384 Vô tuyến điện và radar
Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vô tuyến điện và radar, cho riêng vô tuyến điện
Bao gồm cả Loran (hệ thống vô tuyến đạo hàng xa), điều khiển vô tuyến, điện báo vô tuyến
Xếp vào đây đài phát thanh, tác phẩm kỹ thuật tổng hợp về phát thanh và truyền hình, về hệ thống truyền thông không dây
Xếp tác phẩm liên ngành về phát thanh và truyền hình vào 384.5; xếp tác phẩm liên ngành về đài phát thanh vào 384.54
Về vô tuyến truyền hình, xem 621.388
- .384 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
Xếp bảo dưỡng và sửa chữa máy thu vào 621.384
- .384 1 Vô tuyến điện nghiệp dư
Giới hạn cho truyền thông từ xa
Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về radiô dài sóng nghiệp dư và dân dụng
Về radiô với dài sóng dân dụng, xem 621.3845
- [.384 101–.384 109] Tiểu phân mục chung
Không dùng; xếp vào 621.3841
- .384 5 Điện thoại vô tuyến
Bao gồm cả điện thoại di động, radiô dài sóng dân dụng, radiô xách tay, máy thu và phát vô tuyến đeo lưng
Xếp vào đây đài phát thanh di động, tác phẩm tổng hợp về truyền sóng vô tuyến trong điện thoại
Về chuyển tiếp tín hiệu vô tuyến, xem 621.387
- .384 8 Radar
- .385 Điện thoại
Xếp vào đây hệ thống điện thoại dùng dây, cáp, lade, sợi quang
Xếp hệ thống điện thoại di động vào 621.3845; xếp kỹ thuật truyền thông dữ liệu vào 621.39
Về điện thoại vô tuyến, xem 621.3845; về thiết bị điện thoại đầu cuối, xem 621.386; về việc truyền điện thoại và thiết bị trung gian, xem 621.387
- .386 Thiết bị điện thoại đầu cuối
Thiết bị quay số, truyền, nhận
- .387 Truyền điện thoại và thiết bị trung gian
Bao gồm cả chuyển tiếp tín hiệu vô tuyến, hệ thống chuyển mạch
Xếp tác phẩm tổng hợp về truyền tín hiệu vô tuyến trong điện thoại vào 621.3845

- .388 Truyền hình
 Bao gồm cả camera, máy ghi hình
- .388 001 Triết học và lý thuyết
- .388 002 Tài liệu hỗn hợp
- .388 002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa máy thu; xếp vào 621.388
 Bao gồm cả bảo dưỡng và sửa chữa cho chung thiết bị truyền và
 phát thanh cũng như máy thu
- .388 003–.388 009 Tiêu phân mục chung
- .389 An ninh, ghi âm, các hệ thống liên quan
 Bao gồm cả hệ thống báo động, kỹ thuật nghe nhìn, đĩa nén, kỹ thuật âm thanh
 số, thiết bị điện tử nghe trộm, hệ thống địa chỉ công cộng, hệ thống định vị bằng
 thủy âm
 Xếp ghi âm nhắn tin điện thoại vào 621.386; xếp tác phẩm tổng hợp về truyền
 thông âm học, về hệ thống âm thanh bao gồm cả truyền cũng như ghi âm và sao
 lại âm vào 621.382
- .39 Kỹ thuật máy tính
 Bao gồm cả máy tính tương tự; kỹ thuật truyền thông dữ liệu; thiết bị giao diện và
 truyền thông, vd., modem; thiết bị ngoại vi, vd., thiết bị đầu cuối, bộ nhớ, bộ lưu trữ
 Xếp vào đây máy tính điện tử số, bộ xử lý trung tâm, độ tin cậy của máy tính, đánh
 giá hiệu suất của máy tính nói chung
 Xếp việc chọn lọc và sử dụng phần cứng máy tính, tác phẩm nghiên cứu cả phần
 cứng lẫn lập chương trình hoặc chương trình vào 004; xếp việc lưu giữ dữ liệu hình
 ảnh vào thiết bị lưu trữ quang học vào 621.36; xếp máy tính có thể lập trình vào 681.
 Xếp một ứng dụng cụ thể của máy tính theo ứng dụng đó, vd., dùng máy tính trong
 kỹ thuật điều khiển tự động 629.8
 *Xem Phần hướng dẫn ở 004–006 so với 621.39; cũng xem ở 004.6 so
 với 621.382, 621.39; cũng xem 006.3 so với 006.4, 621.36, 621.39*
- .390 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho kiểm tra và đo lường; xếp vào 621.39
- .4 Động cơ chính và kỹ thuật nhiệt**
 Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung động cơ chính và kỹ thuật nhiệt, cho
 riêng động cơ chính
 Bao gồm cả cối xay gió
 Xếp vào đây động cơ, thiết bị phát lực, hệ thống đẩy
 Về kỹ thuật hơi nước, xem 621.1; về công nghệ thủy năng, xem 621.2
- .400 1–.400 9 Tiêu phân mục chung

- .402 **Kỹ thuật nhiệt**
 Bao gồm cả đốt cháy, sưởi ấm bằng điện, thiết bị
 Xếp phụ phẩm gây ô nhiễm của đốt cháy vào 628.5
 Về công nghệ nhiệt độ thấp, xem 621.5. Về một loại kỹ thuật nhiệt cụ thể, xem loại đó, vd., kỹ thuật địa nhiệt 621.44, sưởi ấm các toà nhà 697
 Xem thêm 536 về vật lý nhiệt
- .406 **Tuabin**
 Xếp vào đây máy tuabin
- .43 **Động cơ đốt trong**
 Bao gồm cả động cơ diesel, động cơ phản lực, động cơ tên lửa, động cơ mô hình bằng
 tia lửa điện, tuabin khí
 Xếp phát điện bằng động cơ đốt trong vào 621.31
 Về động cơ đốt trong cho một loại phương tiện vận tải cụ thể, xem loại đó, vd.,
 động cơ đốt trong cho tàu thủy 623.87
- .44 **Kỹ thuật địa nhiệt**
- .46 **Động cơ điện và động cơ liên quan**
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung động cơ điện và động cơ liên quan,
 cho riêng động cơ điện
- .47 **Kỹ thuật năng lượng mặt trời**
 Bao gồm cả động cơ chạy bằng pin mặt trời
 Xếp kỹ thuật nguồn năng lượng mặt trời thứ cấp theo nguồn thứ cấp đó, vd., truyền
 điện từ bức xạ mặt trời 621.31, năng lượng gió 621.4
- .48 **Kỹ thuật hạt nhân**
 Công nghệ phân hạch và tổng hợp hạt nhân
 Bao gồm cả lò phản ứng hạt nhân và nhà máy điện hạt nhân, sức đẩy hạt nhân, công
 nghệ chất thải phóng xạ, tác phẩm công nghệ tổng hợp về đồng vị phóng xạ
 Về sự phát nhiệt điện bằng đồng vị phóng xạ, xem 621.31. Về một ứng dụng đồng
 vị phóng xạ cụ thể, xem ứng dụng đó, vd., phương pháp chữa bệnh bằng đồng vị
 phóng xạ, xem 615.8
 Xem thêm 539.7 về vật lý hạt nhân
- .5 **Công nghệ khí nén, chân không, nhiệt độ thấp**
 Bao gồm cả công nghệ nén không khí, công nghệ đông lạnh, sản xuất nước đá, làm
 lạnh, thổi cát
 Về điều khiển bằng khí nén, xem 629.8
 Xem thêm 533 về vật lý chân không; cũng xem 536 về vật lý nhiệt độ thấp
- .6 **Máy thổi gió, quạt, máy bơm**
 Về một loại máy bơm cụ thể, xem loại đó, vd., máy bơm thủy lực 621.2

.8 Kỹ thuật chế tạo máy

Bao gồm cả vật chốt, vd., then, đinh; ma sát, bôi trơn; chi tiết máy, vd., ổ trục, bánh răng; thiết bị vận tải vật liệu, vd., cần trục, thiết bị nâng, thiết bị nâng bằng tời, gầu máy xúc; thiết bị băng chuyền, vd., thang băng, ống dẫn và đường ống, thiết bị chuyên người; truyền lực

Xếp đường ống than vào 662.6; xếp đường ống dầu vào 665.5; xếp đường ống khí công nghiệp vào 665.7. Xếp một loại máy cụ thể không quy định ở đây theo loại đó, vd., máy thủy lực 621.2; xếp một công dụng cụ thể của máy theo công dụng đó, vd., bánh răng đồng hồ 681.1; xếp sản xuất ống bằng vật liệu cụ thể theo vật liệu đó, vd., ống kim loại 671.8

Xem thêm 621.9 về thiết bị chốt

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho nguyên lý vật lý của máy; xếp vào 621.8

.802 Tài liệu hỗn hợp**.802 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu**

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 621.8

Bao gồm cả kiểm tra độ bền của máy móc

.9 Dụng cụ

Bao gồm cả dụng cụ khoan, thiết bị chốt, đá mài, búa, dao, máy tiện, khuôn đúc, bào, cưa, cò kẹp, cờ lê

Xếp vào đây chế tạo thiết bị

Xếp vật chốt vào 621.8. Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., máy tiện trong gia công gỗ 684

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung**622 Khai mỏ và các hoạt động liên quan**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khai mỏ và các hoạt động liên quan, cho riêng khai mỏ

Bao gồm cả xử lý tại chỗ, tuyển quặng, thăm dò quặng, tìm kiếm châu báu; an toàn mỏ

Xếp cải tạo đất sau khi khai thác bề mặt mỏ vào 631.6; xếp phương pháp và thiết bị khảo cổ để tìm kiếm báu vật vào 930.1028; xếp tác phẩm tổng hợp về an toàn mỏ vào 363.11

Về thăm dò nước, hút nước, xem 628.1

Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho các biện pháp an toàn; xếp vào 622

623 Kỹ thuật quân sự và hàng hải

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật quân sự và hàng hải, cho riêng kỹ thuật quân sự

Bao gồm cả đạn đạo học, nguy trang, phá hủy, pháo đài, pháo kích; đặt và phá mìn; truyền thông quân sự, tình báo, vệ sinh, công nghệ vận tải

Xếp sản xuất mìn vào 623.4; xếp các khía cạnh nghệ thuật của pháo đài vào 725

Xem Phần hướng dẫn ở 355–359 so với 623

.4 Quân giới

Bao gồm cả đạn dược; pháo; vũ khí sinh học, vũ khí hoá học, vũ khí hạt nhân; vũ khí hủy diệt hàng loạt; mìn; tên lửa, vũ khí rocket; súng loại nhỏ; vũ khí thô sơ, vd., áo giáp, cung và tên, kiếm

Xếp đặt và phá mìn vào 623; xếp vũ khí nhỏ đặt trên xe vào 623.7; xếp tàu chiến vào 623.82; xếp các khía cạnh nghệ thuật của vũ khí và áo giáp vào 739.7; xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật tên lửa vào 621.43

Về chiến xa, xem 623.7

.7 Tàu xe

Xe yểm trợ, chiến xa và hậu cần

Bao gồm cả xe jeep, tàu vũ trụ, xe tăng

Xếp đầu máy và toa xe đường sắt vào 623

Về đạn dược và các chất phá hủy khác, xem 623.4; về tàu hải quân, xem 623.82

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

[.701–.709] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 623.7

.74 Máy bay

Bao gồm cả khí cầu có lực đẩy, kính khí cầu, máy bay ném bom, máy bay chiến đấu, máy bay lên thẳng

Về máy bay hậu cần, xem 623.4

[.740 1–.740 9] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 623.74

.8 Kỹ thuật hàng hải và nghề đi biển

Kỹ thuật hàng hải; kỹ thuật tàu và thuyền và các bộ phận của chúng

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật hàng hải và nghề đi biển, cho riêng kỹ thuật hàng hải

Bao gồm cả thiết bị chở hàng, xưởng đóng tàu

Xếp vào đây kỹ thuật hải quân, tác phẩm tổng hợp về vận tải của hải quân

Xếp các phương tiện hải quân vào 623; xếp bến cảng, cảng, vũng tàu vào 627

Về thiết bị chở hàng trên bờ, xem 627

- .802 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho thiết bị và dụng cụ cho tàu biển; xếp vào 623.8
- .82 Tàu biển
 Xếp kiến trúc hải quân, bộ phận và chi tiết tàu biển không phải là thiết bị phát lực, xường đóng tàu vào 623.8; xếp tàu lướt bên trên mặt nước vào 629.3
 Về thiết bị phát lực, xem 623.87
 Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
- .820 01 Triết học và lý thuyết
- .820 02 Tài liệu hỗn hợp
- .820 022 Tài liệu minh hoạ
 Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82
- .820 03–.820 09 Tiểu phân mục chung
- .822 Tàu chạy bằng sức gió hiện đại
 Bao gồm cả thuyền nhiều cánh buồm (thuyền buồm cao tốc), tàu chạy bằng rôto, thuyền buồm
 Xếp tác phẩm tổng hợp về tàu chạy bằng sức gió thời cổ đại, trung cổ và hiện đại vào 623.82
- .822 022 Tài liệu minh hoạ
 Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82
- .825 Tàu chiến chạy bằng điện
 Bao gồm cả tàu chở máy bay, chiến hạm, tàu ngầm, tàu ngư lôi; quân giới hải quân
 Xếp tác phẩm tổng hợp về tàu lặn vào 623.82
 Về pháo hải quân, thiết bị có nạp thuốc nổ, xem 623.4; về tàu chiến yểm trợ, xem 623.826
- .825 022 Tài liệu minh hoạ
 Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82
- .826 Tàu chiến yểm trợ và các tàu chính phủ khác
 Bao gồm cả tàu cứu thương, tàu hậu cần quân sự, tàu quét thủy lôi, tàu hải quan
- .826 022 Tài liệu minh hoạ
 Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 623.82
- .87 Thiết bị phát lực của tàu biển
 Bao gồm cả động cơ đốt trong
 Xếp vào đây kỹ thuật tàu biển

.88 Nghề đi biển

Bao gồm cả vận tải hàng, công nghệ chống cháy, công nghệ an toàn biển, hoạt động giải cứu, nghiên cứu nạn đắm tàu, tác phẩm liên ngành về công nghệ buộc nút và ghép nối

Xếp thiết bị an toàn, sản xuất thiết bị chống cháy vào 623.8

Về nghề hàng hải, xem 623.89. Về một ứng dụng cụ thể của buộc nút và ghép nối, xem ứng dụng đó, vd., buộc nút trong cắm trại 796.54

.880 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho biện pháp an toàn; xếp vào 623.88

.89 Hàng hải

Lựa chọn và xác định hướng đi

Bao gồm cả sách hướng dẫn lái tàu và người lái tàu; các phương tiện trợ giúp cho nghề hàng hải, vd., hải đăng

Xếp đóng tàu hải đăng vào 623.82; xếp quy trình hàng hải để ngăn ngừa va chạm và mắc cạn vào 623.88; xếp xây dựng hải đăng, cột mốc, phao, mốc ngày vào 627; xếp tác phẩm liên ngành về hải đăng vào 387.1

624 Kỹ thuật xây dựng

Bao gồm cả kỹ thuật kiến trúc cảnh quan

Xếp vào đây kỹ thuật xây dựng

Về kỹ thuật xây dựng quân sự, xem 623. Về một ngành xây dựng cụ thể không quy định ở đây, xem ngành đó, vd., xây dựng nhà 690

Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 624.1; cũng xem ở 624 so với 690

.029 Tài liệu hỗn hợp thương mại

Xếp tác phẩm liên ngành về đồ vẽ chính xác vào 692

.1 Kỹ thuật kết cấu và xây dựng dưới mặt đất

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật kết cấu và xây dựng dưới mặt đất, cho riêng kỹ thuật kết cấu

Bao gồm cả kỹ thuật động đất, địa chất công trình, đào, móng, cơ học đất, khảo sát đất, đường hầm, tác phẩm liên ngành về phân tích và thiết kế kết cấu

Xếp khai mỏ dưới mặt đất vào 622; xếp tác phẩm liên ngành về khảo sát đất vào 631.4. Xếp một ứng dụng cụ thể của kỹ thuật kết cấu theo ứng dụng đó, vd., kết cấu đập 627

Về kỹ thuật đường hầm quân sự, xem 623; về xây dựng các phương tiện xử lý chất thải ngầm, xem 628.4. Về một ứng dụng phân tích và thiết kế kết cấu cụ thể, xem ứng dụng đó, vd., phân tích kết cấu máy bay 629.134

Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 624.1

.101 Triết học và lý thuyết

Xếp lý thuyết kết cấu, lý thuyết cấu tạo vào 624.1

.2 Cầu

Xếp kiến trúc cầu vào 725

Về kỹ thuật cầu quân sự, xem 623

.209 3--209 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp cầu cụ thể thuộc một loại cụ thể vào 624.2

625 Kỹ thuật đường sắt và đường bộ

Xếp kỹ thuật đường hầm vào 624.1; xếp kỹ thuật cầu vào 624.2

.1 Đường sắt

Bao gồm cả đường sắt và xe lửa mô hình, đường sắt một ray, đường ray, sân ga, tác phẩm tổng hợp về đường sắt chuyên dụng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về đường ray khổ rộng, đường ray khổ hẹp, đường ray tiêu chuẩn

Xếp điện khí hóa đường sắt vào 621.33; xếp trò chơi với đường sắt và tàu hỏa mô hình vào 790.1; xếp tác phẩm liên ngành về đường sắt vào 385

Về kỹ thuật đường sắt quân sự, xem 623; về đầu máy và toa xe, mô hình và mẫu tiêu xảo đầu máy và toa xe, xem 625.2; về đường sắt chuyên dụng, mô hình đường sắt và tàu hỏa chuyên dụng, xem 625.3--625.6

.100 1 Triết học và lý thuyết

.100 2 Tài liệu hỗn hợp

.100 22 Tài liệu minh họa

Không dùng cho mô hình và mẫu tiêu xảo; xếp vào 625.1

.100 3--100 9 Tiểu phân mục chung

.2 Đầu máy và toa xe

Bao gồm cả toa chở hàng và toa chở khách

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các loại toa tàu cụ thể, đầu máy và toa xe cho đường sắt hai ray thường

Xếp mô hình và mẫu tiêu xảo loại đầu máy và toa xe cụ thể không phải là đầu máy và toa xe một đường ray vào 625.1

Về đầu máy và toa xe cho đường sắt chuyên dụng, xem 625.3--625.6

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.202 2 Tài liệu minh họa

Không dùng cho mô hình và mẫu tiêu xảo; xếp vào 625.1

.26 Đầu máy

Xếp mô hình các loại đầu máy cụ thể vào 625.1; xếp thiết bị phụ tùng, cơ cấu đi động vào 625.2

.260 22 Tài liệu minh họa

Không dùng cho mô hình và mẫu tiêu xảo; xếp vào 625.1

- >
- 625.3–625.6

Đường sắt chuyên dụng

Xếp vào đây nền đường sắt, đường ray và phụ tùng, đầu máy và toa xe

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 625.1

Về đường sắt mở, xem 622
- .3

Đường sắt dốc, đường sắt trên núi, đường sắt kéo tàu lên bờ
- .4

Hệ thống trung chuyển nhanh

Bao gồm cả đường sắt trên cao, hệ thống đường dẫn, đường tàu điện ngầm

Về hệ thống trên mặt đất, xem 625.6
- .5

Đường sắt cáp và đường sắt trên không

Về đường sắt leo núi, xem 625.3
- .6

Đường sắt trên mặt đất và hệ thống xe điện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Đường sắt chạy điện liên đô thị và trong đô thị
- .7

Đường giao thông

Bao gồm cả lề đường, rào chắn đường, dọn tuyết, biển báo giao thông

Xếp vào đây đường cao tốc, đường phố

Xếp chỗ chắn tàu (giao lộ giữa đường sắt và đường bộ) vào 625.1; xếp vỉa hè vào 625.8; xếp tác phẩm liên ngành về đường giao thông và đường cao tốc vào 388.1; xếp tác phẩm liên ngành về đường giao thông và đường phố ở đô thị vào 388.4

Về kỹ thuật đường quân sự, xem 623; về mặt đường nhân tạo, xem 625.8; về chiếu sáng công cộng đường bộ, xem 628.9; về đường rừng, xem 634.9
- .702 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 625.7
- .8

Mặt đường nhân tạo

Bao gồm cả vỉa hè, đường đi xe, vệ đường

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về lát đường

Về mặt lát không quy định ở đây, xem mặt lát đá, vd., đường băng sân bay 629.136
- .802 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 625.7
- [626]

[Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

627 Kỹ thuật thủy lợi

Ngành kỹ thuật liên quan tới việc sử dụng và kiểm soát nguồn nước tự nhiên của trái đất

Bao gồm cả đập, hồ chứa nước; phòng chống lũ lụt; bến cảng, cảng, vùng tàu; đường sông nội địa, vd., kênh, sông, suối; các phương tiện hỗ trợ hàng hải, vd., hải đăng, cột mốc, phao, mốc ngày; kết cấu xa bờ, giàn khoan; cải tạo đất, tưới tiêu; các hoạt động dưới nước, vd., nạo vét lòng sông, tác phẩm công nghệ tổng hợp về xói mòn và chống xói mòn; tác phẩm liên ngành về lặn

Xếp vào đây kết cấu thủy lợi, kỹ thuật thủy lợi

Xếp danh sách hải đăng, danh sách phao và mốc ngày, sử dụng các phương tiện hỗ trợ hàng hải vào 623.89; xếp đường hầm dẫn kênh vào 624.1; xếp cầu qua kênh vào 624.2; xếp các khía cạnh kiến trúc của phương tiện cảng vào 725; xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật hải dương vào 620; xếp tác phẩm tổng hợp về thiết bị chở hàng vào 623.88; xếp tác phẩm liên ngành về cải tạo đất vào 333.73; xếp tác phẩm liên ngành về kênh vào 386; xếp tác phẩm liên ngành về bến cảng, cảng, vùng tàu vào 387.1; xếp tác phẩm liên ngành về xói mòn vào 551.3; xếp tác phẩm liên ngành về sông và suối vào 551.48. Xếp phòng chống lũ lụt cho một loại kết cấu cụ thể và nghiên cứu sự sụp đổ của một kết cấu cụ thể theo kết cấu đó, vd., nghiên cứu đổ cầu do lũ 624.2; xếp một công dụng cụ thể của đập và hồ chứa nước theo công dụng đó, vd., lưu trữ và bảo tồn nước 628.1; xếp một công dụng cụ thể của kết cấu xa bờ theo công dụng đó, vd., dùng giàn khoan trong khai thác dầu mỏ 622

Về kỹ thuật cấp nước, xem 628.1; về xói mòn đất nông nghiệp và chống xói mòn, xem 631.4; về tưới tiêu đồng ruộng, xem 631.5; về cải tạo đất nông nghiệp, về sự tái sinh đường, cải tạo bề mặt, xem 631.6; về môn thể thao lặn, xem 797.2

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho thủy động lực học; xếp vào 627

628 Kỹ thuật vệ sinh và đô thị Kỹ thuật bảo vệ môi trường

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả công nghệ chất thải nông nghiệp, vệ sinh nông thôn, cống rãnh

Xếp vào đây kỹ thuật sức khỏe môi trường, công nghệ vệ sinh công cộng

Xếp thoát nước đường phố vào 625.7; xếp tác phẩm liên ngành về bảo vệ môi trường vào 363.7

Về kỹ thuật vệ sinh quân sự, xem 623; về đặt ống nước, xem 696. Về một khía cạnh cụ thể của kỹ thuật đô thị không quy định ở đây. xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật đường 625.7, đặt đường ống khí 665.7; về sử dụng chất thải nông nghiệp trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, vd., sử dụng biogas 665.7

Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600; cũng xem ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600

.091 73 Vùng kinh tế xã hội theo mật độ dân số

Không dùng cho vùng nông thôn; xếp vào 628

.1 Cấp nước

Bao gồm cả biện pháp chống ô nhiễm, vd., làm sạch dầu tràn; hồ dự trữ nước; nguồn nước, vd., giếng; kiểm tra; xử lý, vd., khử mặn, xử lý nước bằng flo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật cấp nước; cống rãnh, xử lý và phân hủy nước cống rãnh

Xếp đánh giá kinh tế và xã hội về sự cấp đủ nước, các yêu cầu phát triển, bảo tồn các nguồn nước vào 333.91; xếp kỹ thuật thủy lực cho cung cấp nước, tác phẩm tổng hợp về bảo vệ các hồ chứa nước vào 627; xếp cống rãnh, cấp nước cho các vùng nông thôn và vùng dân cư thưa thớt vào 628; xếp tác phẩm liên ngành về cấp nước vào 363.6; xếp tác phẩm liên ngành về các biện pháp chống ô nhiễm nước vào 363.73; xếp tác phẩm liên ngành về nguồn nước, về đánh giá nguồn nước vào 553.7; xếp tác phẩm liên ngành về xử lý nước bằng flo vào 614.5

Về xây dựng đập và hồ chứa nước, xem 627; về xử lý và phân hủy nước cống rãnh, xem 628.3. Về biện pháp chống ô nhiễm công nghiệp trong một công nghệ cụ thể không phải là kỹ thuật vệ sinh, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., chống ô nhiễm ở các nhà máy luyện kim, xem 669.028

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.102 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kiểm tra; xếp vào 628.1

.3 Xử lý và phân hủy nước cống rãnh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung xử lý và phân hủy nước cống rãnh, cho riêng xử lý nước cống rãnh

Bao gồm cả bãi chôn lấp vệ sinh

Xếp phân hủy nước cống không có đường thoát vào 628

Về phân hủy nước cống thải bằng cách biến đổi nhân tạo thành nước ngầm, xem 627; về xử lý nước cống thải để tái sử dụng trong cấp nước, xem 628.1. Về một công dụng cụ thể của bùn cống, xem công dụng đó, vd., sử dụng làm phân bón 631.8; về xử lý và phân hủy nước cống trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., xử lý nước thải từ các nhà máy nước giải khát bởi những người làm nước giải khát 663.028

Xem Phần hướng dẫn ở 363.6

.4 Công nghệ chất thải, nhà vệ sinh công cộng, làm sạch đường phố

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công nghệ chất thải, nhà vệ sinh công cộng, làm sạch đường phố, cho riêng công nghệ chất thải

Bao gồm cả chất thải nguy hiểm, chất thải lỏng, chất thải rắn; công nghệ tái sinh; bãi chôn lấp vệ sinh

Xếp vào đây xử lý và phân hủy chất thải công nghiệp

Xếp công nghệ chất thải cho vùng nông thôn và dân cư thưa thớt vào 628; xếp ô nhiễm do chất thải vào 628.5; xếp tác phẩm liên ngành về chất thải vào 363.72

Về chất thải lỏng đổ xuống nước, xem 628.1; về xử lý và phân hủy nước cống, xem 628.3; về chất thải khí, xem 628.5. Về kiểm soát và sử dụng chất thải trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., công nghệ chất thải trong công nghiệp dầu mỏ 665.5028; về một công nghệ chuyển đổi cụ thể, xem công nghệ đó, vd., chuyển đổi rác thành phân bón 668

.5 Công nghệ chống ô nhiễm và kỹ thuật vệ sinh công nghiệp

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung công nghệ chống ô nhiễm và kỹ thuật vệ sinh công nghiệp, cho riêng công nghệ chống ô nhiễm

Bao gồm cả ô nhiễm không khí và đất; vệ sinh nhà máy; các loại chất gây ô nhiễm cụ thể, vd., thuốc trừ sâu

Xếp vào đây công nghệ chống ô nhiễm công nghiệp

Xếp các loại chất gây ô nhiễm nước cụ thể vào 628.1; xếp điều tra chất lượng không khí, tác phẩm liên ngành về ô nhiễm vào 363.73

Về chống ồn, xem 620.2; về chống ô nhiễm nước, xem 628.1. Về một công nghệ chống ô nhiễm trong một công nghệ cụ thể, xem công nghệ đó, cộng thêm ký hiệu 028 từ Bảng 1, vd., kỹ thuật chống ô nhiễm trong công nghệ dầu mỏ 665.5028

.9 Các ngành kỹ thuật vệ sinh và đô thị khác

Bao gồm cả chống cháy, vd., việc sử dụng thiết bị và phương tiện, tác phẩm tổng hợp về việc sản xuất chúng; công nghệ an toàn chống cháy, vd., kiểm tra độ chịu lửa và tính dễ bốc cháy; tai họa nói chung và công nghệ cứu chữa; chiếu sáng công cộng; tác phẩm tổng hợp về công nghệ chống sâu bệnh

Xếp chiếu sáng sân bay vào 629.136; xếp tác phẩm liên ngành về nguy cơ cháy và việc kiểm soát vào 363.37; xếp tác phẩm liên ngành về chống vật hại vào 363.7

Về công nghệ chống cháy trên tàu thủy, xem 623.88; về công nghệ chống cháy ở sân bay, xem 629.136; về chống sâu bệnh nông nghiệp, xem 632; về công nghệ chống cháy rừng, xem 634.9. Về một công nghệ chống tai họa và giải cứu cụ thể, xem công nghệ đó, vd., sơ cứu 616.02; về kiểm tra độ chịu lửa của một sản phẩm cụ thể, xem sản phẩm đó, vd., vại 677, kết cấu xây dựng 693.8; về sản xuất một loại thiết bị và phương tiện chống cháy cụ thể, xem loại đó, vd., xe cứu hỏa 629.225, quần áo chịu lửa 687, trạm cứu hỏa 690

629 Các ngành khác của kỹ thuật**TÓM LƯỢC**

629.04

Kỹ thuật vận tải**.1****Kỹ thuật hàng không vũ trụ****.2****Xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe đạp****.3****Xe chạy trên đệm khí (Tàu lướt)****.4****Du hành vũ trụ****.8****Kỹ thuật điều khiển tự động**

.04 Kỹ thuật vận tải

Bao gồm cả công nghệ xe và thiết bị vận tải khác, công nghệ đường giao thông và các phương tiện vận tải tĩnh khác; hàng hải; tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật vận tải đường thủy, kỹ thuật vận tải trên mặt đất

Xếp kỹ thuật vận tải quân sự vào 623; xếp việc vận hành thiết bị vận tải vì mục đích giải trí vào 796–797; xếp tác phẩm liên ngành về vận tải vào 388; xếp tác phẩm liên ngành về mô hình điều khiển từ xa vào 796.15. Xếp vấn đề kỹ thuật riêng cho vận tải hàng hoá cụ thể theo hàng hoá đó, vd., vận chuyển bùn than 662.6

Về đạo hàng thiên văn, xem 527; về ống và đường ống, xem 621.8; về kỹ thuật hàng hải và nghề đi biển, xem 623.8; về đường sắt, đường bộ, đường cao tốc, xem 625; về đường thủy nội địa, bến cảng, cảng, vùng tàu, xem 627; về kỹ thuật hàng không vũ trụ, xem 629.1; về xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe đạp, xem 629.2; về xe chạy trên đệm khí, xem 629.3; về xe không có động cơ chạy trên mặt đất, xem 688.6; về công trình xây dựng nhà trong giao thông vận tải, xem 690

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388; cũng xem 796.15 so với 629.04

.040 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả thiết bị tiện nghi, vd., điều hoà không khí; thiết bị điều khiển, vd., đèn hiệu và biển báo

.1 Kỹ thuật hàng không vũ trụ

Bao gồm cả tàu bay xách tay, vd., tàu lượn, dù lượn

Xếp kỹ thuật hàng không quân sự vào 623; xếp lượn dù, lượn tàu là một môn thể thao vào 797.5

Về xe chạy trên đệm khí, xem 629.3; về du hành vũ trụ, xem 629.4

.13 Hàng không học

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.130 01–.130 09 Tiêu phân mục chung

.130 1 Triết học và lý thuyết bay

Không dùng cho cơ học chất khí về bay, khí tượng học hàng không; xếp vào 629.132

.130 2–.130 8 Tiêu phân mục chung của bay

.130 9 Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới bay

Không dùng cho hướng dẫn bay; xếp vào 629.132

Nhật ký hoạt động bay ở tất cả các loại máy bay

.130 916 2 Đại dương và biển

Bao gồm cả bay xuyên đại dương

.130 92 Người lái máy bay

Xếp vào đây phi công

- .132 Cơ học bay; bay và các chủ đề liên quan
 Bao gồm cả điều khiển tự động, khí tượng học hàng không, hướng dẫn bay, đạo hàng, lái máy bay, nghiên cứu tai nạn máy bay
 Xếp lượn bằng tàu vào 629.1; xếp phi công vào 629.13092; xếp điều bay, máy bay mô hình vào 796.15; xếp thể thao trên không vào 797.5
 Xem thêm 629.135 về thiết bị lái tự động
- [.132 01--132 09] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 629.1301–629.1309
- .133 Các loại máy bay
 Bao gồm cả máy bay cánh quạt, khí cầu có lực đẩy (khí cầu điều khiển được), khí cầu, tàu lượn, máy bay trực thăng, máy bay cánh điều và các mô hình và mẫu tiểu xảo
 Xếp dù lượn vào 629.1; xếp mô hình và mẫu tiểu xảo của một bộ phận máy bay cụ thể theo bộ phận đó vào 629.134–629.135; xếp bộ phận của các loại máy bay cụ thể vào 629.134; xếp điều và máy bay mô hình, tác phẩm liên ngành về chế tạo và thả máy bay mô hình vào 796.15
 Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
- .133 022 Tài liệu minh họa
 Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.133
- .133 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị an toàn, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.134
- .134 Các bộ phận máy bay và kỹ thuật chung
 Bao gồm cả thiết bị tiện nghi, vd., điều hoà không khí; bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị an toàn; dù, kiểm tra và đo lường
 Về bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường một loại máy bay cụ thể không phải là máy bay nói chung, xem 629.133; về thiết bị đo kiểm máy bay, xem 629.135
- .134 028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.134
- .135 Thiết bị đo kiểm máy bay (Điện tử hàng không)
- .136 Sân bay
 Bao gồm cả hệ thống điều khiển giao thông đường không, sân đỗ máy bay lên thẳng
 Xếp vào đây sân bay thương mại
 Xem Phần hướng dẫn ở 629.136 so với 387.7

.2 Xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe đạp

Bao gồm cả xe có động cơ không chạy trên đất, vd., xe chạy dưới đáy đại dương; xe chạy trên bề mặt ngoài trái đất, vd., xe chạy trên mặt trăng, tác phẩm tổng hợp về xe có động cơ chạy trên mặt đất và kỹ thuật an toàn trên đường cao tốc

Xếp xe quân sự có động cơ chạy trên mặt đất vào 623.7

Về kỹ thuật an toàn trên đường cao tốc, xem 625.7028; về xe đệm khí chạy trên mặt đất, xem 629.3

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.202 2

Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22

.202 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị

Không dùng cho vật liệu; xếp vào 629.2. Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.28

Xếp kỹ thuật an toàn xe có động cơ chạy trên mặt đất vào 629.2

.22

Các loại xe

Bao gồm cả xe chạy bằng điện và chạy bằng hơi nước; xe chạy không có đường, vd., xe chạy trên mọi địa hình, xe chạy trên tuyết; mô hình tất cả các loại xe

Xếp xe có động cơ chạy trên mặt đất, xe chạy trên bề mặt ngoài trái đất, và thiết kế, vật liệu, chế tạo, các bộ phận không phải là động cơ của xe cụ thể vào 629.2; xếp động cơ vào 629.25; xếp việc lái một loại xe cụ thể vào 629.28

Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04

.220 22

Tài liệu minh hoạ

Không dùng cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22

.220 28

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường; xếp vào 629.28

>

629.222–629.228 Xe chạy bằng xăng, bằng dầu và bằng sức người

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 629.22

.222

*Xe khách

Bao gồm cả xe buýt, xe bánh to chạy trên cát, xe khách nhỏ, ô tô thể thao, xe lớn vừa chở khách vừa chở hàng, xe taxi

Xếp xe đưa vào 629.228

Xem thêm 629.223 cho xe hành lý

*Không dùng ký hiệu 022 từ Bảng 1 cho mô hình và mẫu tiểu xảo; xếp vào 629.22. Không dùng ký hiệu 028 từ Bảng 1 cho kiểm tra và đo lường, bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 629.28

- .223 ***Xe tải nhẹ**
 Bao gồm cả xe tải cơ động, xe hành lý
 Xem thêm 629.222 về xe khách nhỏ
- .224 ***Xe tải (Ôtô tải)**
 Xếp vào đây xe moóc có máy kéo
 Về xe tải nhẹ, xem 629.223
- .225 ***Xe công cụ**
 Bao gồm cả xe ủi đất, xe cứu hoả, máy kéo
 Xếp máy kéo chạy bằng hơi nước vào 629.22
 Về thiết bị vận chuyển tự động, xem 621.8; về xe tải, xem 629.224
- .226 ***Xe cắm trại, xe có phòng ở, xe moóc lớn (xe moóc có mui để ở)**
 Tiêu phân mục chung được thêm cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về xe giải trí (RV)
 Xếp xây dựng nhà di động kéo vào 690
 Về một loại xe giải trí cụ thể không quy định ở đây, xem xe đó, vd., xe bánh to chạy trên cát 629.222
 Xem thêm 629.224 về xe moóc có máy kéo
 Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690, 728.7 so với 629.226
- .227 ***Xe đạp**
 Bao gồm cả xe đạp, xe máy
- .228 ***Xe đua**
 Xe đua thông thường và xe đua cải tạo
 Bao gồm cả xe đua có động cơ cải tiến, xe đua mini
- .25 **Động cơ**
 Bao gồm cả động cơ mỗi bằng tia lửa điện; các hệ thống phụ trợ, vd., ắc quy
 Xếp vào đây chống ô nhiễm
- .250 01–.250 09 Tiêu phân mục chung
- .28 **Kiểm tra, lái xe, bảo dưỡng, sửa chữa**
 Bao gồm cả dịch vụ do xưởng sửa xe và trạm bảo dưỡng cung cấp
 Xếp bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường một bộ phận xe cụ thể không phải là động cơ; kiểm tra của nhà máy trong quá trình chế tạo ôtô vào 629.2; xếp bảo dưỡng và sửa chữa, kiểm tra và đo lường động cơ, tác phẩm về hiệu chỉnh máy của xe ôtô giới hạn cho bảo dưỡng và sửa chữa động cơ vào 629.250028

*Không dùng ký hiệu 022 từ Bảng 1 cho mô hình và mẫu tiêu xáo; xếp vào 629.22. Không dùng ký hiệu 028 từ Bảng 1 cho kiểm tra và đo lường, bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 629.28

- .3 Xe chạy trên đệm khí (Tàu lướt)**
 Xếp xe quân sự chạy trên đệm khí vào 623.7
- .4 Du hành vũ trụ**
 Xếp du hành vũ trụ quân sự vào 623; xếp tác phẩm liên ngành về chính sách vũ trụ vào 333.9
Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388
- .401 Triết học và lý thuyết**
 Không dùng cho cơ học vũ trụ; xếp vào 629.4
- .409 2 Kỹ sư du hành vũ trụ**
 Xếp nhà du hành vũ trụ vào 629.450092
- .43 Chuyến bay vũ trụ không người lái**
 Bao gồm cả chuyến bay của các vệ tinh nhân tạo
 Xếp chuyến bay vệ tinh cho một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., vệ tinh thời tiết 551.63
Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 vs. 559.9, 919.904
- .44 Tàu vũ trụ phụ trợ**
 Bao gồm cả phòng thí nghiệm, tàu vũ trụ con thoi, trạm vũ trụ
- .45 Chuyến bay vũ trụ có người**
 Bao gồm cả việc tuyển chọn và đào tạo các nhà du hành vũ trụ
 Xếp tàu vũ trụ phụ trợ vào 629.44
Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904
- .450 01–.450 09 Tiêu phân mục chung**
- .46 Kỹ thuật tàu vũ trụ không người**
 Xếp vào đây vệ tinh nhân tạo
- .47 Kỹ thuật du hành vũ trụ**
 Bao gồm cả bộ phóng, bộ quần áo vũ trụ
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về tàu vũ trụ
Về tàu vũ trụ phụ trợ, xem 629.44; về kỹ thuật tàu vũ trụ không người, xem 629.46
- .8 Kỹ thuật điều khiển tự động**
 Bao gồm cả điều khiển bằng máy tính, rôbốt, cơ cấu tự động, máy bán hàng tự động
 Xếp vào đây thiết bị tự động không phải do máy tính điều khiển
 Xếp một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., điều khiển máy công cụ bằng số 621.9
Về điều khiển bằng máy tính hoạt động nhà máy trong sản xuất, xem 670.42

.801 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết điều kiện; xếp vào 629.8

630 Nông nghiệp và các công nghệ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nông nghiệp và các công nghệ liên quan, cho riêng nông nghiệp

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về tầm quan trọng của nông nghiệp [*trước đây cũng là 580*]; trồng trọt, trang trại, cây trồng

Xếp xã hội học nông nghiệp vào 306.3; xếp kinh tế nông nghiệp vào 338.1

Xem thêm 307.72 về xã hội học nông thôn; cũng xem 333.76 về kinh tế đất nông nghiệp; cũng xem 909 về tác phẩm tổng quát về điều kiện và văn minh nông thôn; cũng xem 930–990 về điều kiện và văn minh nông thôn các khu vực cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 571–575 so với 630; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3

TÓM LƯỢC

- 630.1–.9 Tiểu phân mục chung
- 631 Kỹ thuật cụ thể; máy móc, thiết bị, vật liệu
- 632 Xâm hại, bệnh, sâu hại cây trồng
- 633 Cây trồng ngoài đồng và trong đồn điền
- 634 Vườn cây ăn quả, quả, lâm nghiệp
- 635 Cây trồng trong vườn (Nghề làm vườn) Rau
- 636 Chăn nuôi
- 637 Chế biến sữa và các sản phẩm liên quan
- 638 Nuôi côn trùng
- 639 Sản bản, nghề cá, bảo tồn, các kỹ thuật liên quan

.1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho các nguyên lý khoa học; xếp vào 630.2

.2 Tài liệu hỗn hợp và các nguyên lý khoa học

Về di truyền học nông nghiệp, xem 631.5

[.22–.29] Tài liệu hỗn hợp cụ thể

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp cụ thể không phải là máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 630.2. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 631

631 Kỹ thuật cụ thể; máy móc, thiết bị, vật liệu

Đề tài chung cho trồng trọt và chăn nuôi hoặc giới hạn cho trồng trọt

Xếp tác phẩm tổng hợp về máy móc, thiết bị, vật liệu sử dụng cho kỹ thuật hoặc quy trình phụ trợ cụ thể, vd., máy tính, vào 630.2

Về thiệt hại, bệnh, sâu hại cây trồng, xem 632; về kỹ thuật, máy móc, thiết bị, vật liệu cho các cây trồng cụ thể, xem 633–635; về kỹ thuật, máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể cho ngành chăn nuôi, xem 636

[.01–.09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 630.1–630.9

.2 Công trình xây dựng trong nông nghiệp

Bao gồm cả kho chứa, đập, hàng rào; đường đi, cầu cống

Xếp xây dựng cầu vào 624.2; xếp xây dựng đường trong trang trại vào 625.7; xếp xây dựng đập vào 627; xếp xây dựng nhà và các kết cấu khác trong trang trại vào 690

Về làm chuồng cho gia súc, xem 636.08

.3 Dụng cụ, cơ khí, máy móc, thiết bị

Bao gồm cả nhà xưởng

Xếp chế tạo dụng cụ, cơ khí, máy móc, thiết bị vào 681. Xếp chế tạo một loại máy cụ thể theo loại đó, vd., chế tạo máy kéo 629.225

Về thiết bị cho một mục đích cụ thể, xem mục đích đó, vd., nhà kính 631.5

Xem thêm 631.2 về công trình xây dựng trong nông nghiệp

.4 Khoa học đất

Bao gồm cả xói mòn đất, lập bản đồ thổ nhưỡng, tác phẩm nông nghiệp tổng hợp về bảo tồn đất và nước

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về đất

Xếp sử dụng phân bón và các chất cải tạo đất vào 631.8; xếp tác phẩm kỹ thuật tổng hợp về xói mòn đất vào 627; xếp tác phẩm liên ngành về bảo tồn đất vào 333.73; xếp tác phẩm liên ngành về xói mòn đất vào 551.3; xếp tác phẩm liên ngành về cơ học đất vào 624.1

Về phục hồi đất, xem 631.6; về bảo tồn nước, xem 631.7. Về một khía cạnh cụ thể của đất, xem khía cạnh đó, vd., thành tạo thổ nhưỡng 551.3, sử dụng đất trong xây dựng 624.1

.401 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho phân loại đất, các nguyên lý khoa học; xếp vào 631.4

[.409] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 631.4

.5 Trồng trọt và thu hoạch

Bao gồm cả di truyền học nông nghiệp, vườn ươm, nhân giống cây trồng, hạt giống và danh mục hạt giống, các giống cây trồng, năng suất; các công đoạn sau thu hoạch, vd., phân loại, bảo quản trong kho; các phương pháp trồng trọt đặc biệt, vd., luân canh, trồng trọt khô, nông nghiệp nhà kính, tưới tiêu, trồng trọt hữu cơ, nông nghiệp không cần đất (thủy canh)

Chỉ sử dụng chỉ số này cho tưới tiêu khi tác phẩm mô tả liên quan tới công việc trong trang trại, vd., lắp đặt và sử dụng hệ thống tưới phun

Xếp các phương pháp trồng trọt đặc biệt như là đề tài trong kinh tế đất đai vào 333.76; xếp các phương pháp trồng trọt đặc biệt như là đề tài trong kinh tế nông nghiệp vào 338.1; xếp sinh học cây nông nghiệp vào 580; xếp đảo giống vào 628.1; xếp tác phẩm liên ngành về tưới tiêu vào 333.91; xếp tác phẩm liên ngành về khía cạnh kỹ thuật của tưới tiêu, các công trình nhận nước tưới từ nguồn ngoài trang trại vào 627

Về thoát nước thải, xem 628.3; về trồng trọt để bảo tồn đất, luân canh cây trồng chống xói mòn, xem 631.4; về nhà kính, làm vườn hữu cơ, xem 635. Về từng khía cạnh của trồng trọt hữu cơ, xem khía cạnh đó, vd., phân vi sinh 631.8

Xem Phần hướng dẫn ở 338.1 so với 631.5

.6 Dọn đất, tiêu nước, phục hồi đất

Bao gồm cả cải tạo bề mặt đất mở

Xếp vào đây cải tạo đất

Xếp phục hồi rừng vào 634.9; xếp các dự án tiêu nước ngoài trang trại, tác phẩm liên ngành về các khía cạnh kỹ thuật của tiêu nước và cải tạo đất vào 627

.7 Bảo tồn nước

Về trồng trọt để bảo tồn nước, xem 631.5

.8 Phân bón, chất cải tạo đất, chất điều hoà sinh trưởng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung phân bón, chất dưỡng đất, chất điều hoà sinh trưởng, cho riêng phân bón

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về hoá chất nông nghiệp

Xếp tác phẩm tổng hợp về độ phì đất vào 631.4

Về thuốc trừ sâu, xem 632; về sản xuất hoá chất nông nghiệp, xem 668

632 Xâm hại, bệnh, sâu hại cây trồng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung xâm hại cây trồng, bệnh, sâu hại cây trồng, cho riêng xâm hại cây trồng

Bao gồm cả biện pháp phòng chống, vd., xông khói, thuốc trừ dịch bệnh; cỏ dại

Xếp vào đây bệnh lý học cây trồng nông nghiệp; tác phẩm tổng hợp về xâm hại cây trồng và vật nuôi, bệnh, sâu hại

Xếp tác phẩm bàn về cả sinh lý và bệnh lý cây trồng nông nghiệp vào 571.2; xếp sử dụng cây trồng nông nghiệp trong nghiên cứu các quá trình bệnh lý cơ bản vào 571.9; xếp tác phẩm liên ngành về sâu hại, tác phẩm bàn về dịch vụ chống sâu hại vào 363.7; xếp tác phẩm liên ngành về kỹ thuật phòng chống sâu hại vào 628.9

Về xâm hại, bệnh, sâu hại cây trồng cụ thể, xem 633–635; về chống thú dữ trong chăn nuôi, xem 636.08; về thú y, xem 636.089

> 633–635 Các cây trồng cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 630

Xem Phần hướng dẫn ở 633–635

633 Cây trồng ngoài đồng và trong đồn điền

Cây trồng sản xuất trên quy mô lớn phục vụ cho nông nghiệp và công nghiệp chế biến không phải cho mục đích bảo tồn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp sản xuất rau tươi vào 635

Về một cây trồng ngoài đồng hoặc cây trồng trong đồn điền cụ thể không được quy định ở đây, xem cây trồng đó, vd., cây ăn quả trồng trong đồn điền 634

[.028] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 630.2. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, xếp vào 631

.1 Ngũ cốc

Bao gồm cả lúa mạch, kiều mạch, ngô, yến mạch, lúa, lúa mạch đen, lúa mì

Về cây ngũ cốc làm thức ăn gia súc, xem 633.2; về ngô vườn (pop corn), xem 635

.2 Cây thức ăn gia súc

Bao gồm cả bãi chăn thả và cỏ, cỏ hoà thảo

Xếp vào đây cỏ làm thức ăn gia súc

Xếp sử dụng rừng làm nơi chăn thả vào 634.9; xếp tác phẩm tổng hợp về trại chăn nuôi và nông trại dành cho vật nuôi vào 636

Về cây làm thức ăn gia súc không phải là cỏ, xem 633.3

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung

.3 Cây họ đậu, cây thức ăn gia súc không phải cỏ và cây họ đậu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cây họ đậu và cây thức ăn gia súc không phải cây họ đậu, cho riêng cây họ đậu

Bao gồm cả cỏ linh lăng, đậu tương, cỏ ba lá, cây lạc, đậu

Xếp vào đây cây họ đậu làm thức ăn gia súc, cây họ đậu lấy hạt

Xếp tác phẩm liên ngành về cây họ đậu làm thực phẩm vào 641.3

Về các loại quả thuộc cây họ đậu, xem 634; về cây họ đậu trồng ở vườn, xem 635

.5 Cây lấy sợi

Bao gồm cả bông, lanh, đay; cây mây tre

Xếp vào đây cây sợi mềm

Xếp cây lấy sợi trồng làm bột giấy vào 633.8

.6 Cây lấy đường, cây có nước đường, cây lấy bột

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung cây lấy đường, cây có nước đường, cây lấy bột; cho riêng cây lấy đường; cho riêng cây có nước đường

Bao gồm cả củ cải đường, cây gỗ thích có đường, mía, cây lúa miến ngọt; sắn, khoai sọ

Xếp cây trồng lấy bột và sản phẩm khác theo sản phẩm khác đó, vd., khoai tây 635

.7 Cây có ancaloit

Bao gồm cả cacao, cà phê, cần sa, chè, thuốc lá

.8 Các loại cây trồng khác dùng cho chế biến công nghiệp

Bao gồm cả cây có dầu; cây gia vị; cây làm thuốc nhuộm, hương liệu, cây thuốc, nước hoa, cao su

Về cây dừa, cây ôliu, xem 634; về hành và cây gia vị khác, rau thơm và ngọt, xem 635. Về cây trồng sản sinh ra thuốc như là một sản phẩm phụ, xem sản phẩm chính, vd., cây thuốc phiện 633.7

634 Vườn cây ăn quả, quả, lâm nghiệp

Quả: phần sinh sản của các cây có hạt có phần thịt ngọt ít hay nhiều cùng với hạt, có thể ăn được

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vườn cây ăn quả, quả, lâm nghiệp; cho riêng vườn cây ăn quả; cho riêng quả

Bao gồm cả quả mọng, quả hạch, ôliu

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cây thân gỗ

Về cây trồng trong đồn điền, xem 633; về dừa, xem 635; về cây cảnh, xem 635.9

.8 Nho

Xếp vào đây nghề trồng nho

.9 Lâm nghiệp

Bao gồm cả nông lâm nghiệp; kỹ thuật chống cháy rừng; lâm học, vd., trồng rừng, phục hồi rừng; lâm sản, vd., bột gỗ; đốn gỗ, tác phẩm tổng hợp về xẻ gỗ

Xếp cây không có gỗ trồng làm bột giấy vào 633.8; xếp gỗ xẻ vào 674; xếp tác phẩm liên ngành về trồng rừng và trồng lại rừng vào 333.75. Xếp các cây trồng cho sản phẩm không phải gỗ xẻ hoặc bột gỗ theo sản phẩm đó, vd., cây cao su 633.8, cây hồ đào 634

Về vận hành nhà máy cưa, xem 674

.906 8

Quản lý

Không dùng cho quản lý sản xuất, xếp vào 634.9

635 Cây trồng trong vườn (Nghề làm vườn) Rau

Rau: cây trồng chủ yếu dành cho con người tiêu thụ không qua chế biến trung gian trừ nấu nướng và bảo quản

Bao gồm cả cây thuốc, nấm; nhà kính và làm vườn hữu cơ

Xếp vào đây nghề làm vườn trong nhà, sản xuất rau đem bán chợ xa

Xếp vườn cây ăn quả vào 634

Về sản, khai sạ, xem 633.6

.9 Hoa và cây cảnh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả bonsai, cây hàng rào, cây trồng trong nhà, bãi cỏ, cây bóng mát

Xếp vào đây nghề trồng hoa

Xếp cây được sử dụng làm hàng rào vào 631.2; xếp kiến trúc vườn hoa cảnh vào 712; xếp sắp xếp hoa vào 745.92

Về trồng và chăm sóc cây ven đường, xem 625.7

Xem Phần hướng dẫn ở 635.9 so với 582.1

.902 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 635.9

636 Chăn nuôi

Bao gồm cả trang trại, chuồng trại, gia súc non

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các loài gia súc

Xếp trại chăn nuôi và chuồng trại dành cho các loại vật nuôi cụ thể, cho gia súc non của các loại vật nuôi cụ thể vào 636.1–636.9

Về nuôi các loại động vật chưa thuần hoá, xem 639. Về một khía cạnh phi nông nghiệp cụ thể của các loại vật nuôi có vú, xem khía cạnh đó, vd., sinh học vật nuôi có vú 599

Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636

TÓM LƯỢC

636.001–.009

Tiểu phân mục chung

.08

Đề tài cụ thể về chăn nuôi

.1

Họ Ngựa Ngựa

.2

Động vật nhai lại và họ lạc đà Bò Gia súc lớn có sừng

.3

Động vật nhai lại nhỏ Cừu

.4

Lợn

.5

Gia cầm Gà

.6

Chim không phải gia cầm

.7

Chó

.8

Mèo

.9

Động vật có vú khác

.001

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho di truyền học; xếp vào 636.08

- .002 Tài liệu hỗn hợp
Không dùng cho đánh dấu quyền sở hữu; xếp vào 636.08
- .003–.006 Tiểu phân mục chung
- .007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
- .007 9 Thi đấu, festival, giải thưởng, tài trợ
Không dùng cho triển lãm động vật và các giải thưởng có liên quan; xếp vào 636.08
- .008–.009 Tiểu phân mục chung
- .08 Đề tài cụ thể về chăn nuôi
Bao gồm cả trình diễn động vật; chăm sóc động vật, vd., bệnh viện thú y; đóng dấu chín; lai giống, di truyền học, sinh chất phối; cho ăn, dinh dưỡng, quản lý chăm sóc; huấn luyện; làm chuồng, vd., chuồng trại; chống thú dữ; động vật trình diễn
Xếp trại chăn nuôi, chuồng trại, gia súc non vào 636; xếp đề tài cụ thể liên quan tới động vật nuôi vì mục đích cụ thể vào 636.088; xếp xây dựng chuồng trại gia súc vào 690; xếp tác phẩm liên ngành về tài nguyên di truyền vào 333.95
Về phát triển bãi chăn thả, xem 633.2; về sử dụng rừng làm bãi chăn thả, xem 634.9; về chống thú dữ trong bảo tồn động vật hoang dã, xem 639.9
Xem thêm 179 về các khía cạnh đạo đức của chăm sóc động vật
- [.080 1–.080 9] Tiểu phân mục chung
Không dùng; xếp vào 636.001–636.009
- .088 Động vật nuôi vì mục đích cụ thể
Bao gồm cả động vật nuôi lấy thực phẩm, để lấy da, chơi thể thao, làm việc; động vật thí nghiệm; động vật yêu quý
Xếp động vật triển lãm vào 636.08; xếp khoa học thú y về động vật nuôi vì mục đích cụ thể vào 636.089; xếp chăn nuôi lấy lông vào 636.97; xếp chế biến sữa và trứng vào 637; xếp các hồi ký và tường thuật thực về động vật yêu quý vào 808.88. Xếp hồi ký và tường thuật thực về động vật yêu quý thuộc một nền văn học cụ thể theo nền văn học đó vào 800, cộng thêm ký hiệu 8 từ bảng 3 dưới ngôn ngữ thích hợp, vd., hồi ký bằng tiếng Anh về động vật yêu quý 828; xếp nghiên cứu văn học về động vật yêu quý không phải là hồi ký theo loại văn học thích hợp vào 800, vd., tiểu thuyết Anh về động vật yêu quý 823
Xem Phần hướng dẫn ở 800 so với 398.24, 590, 636
- .089 Khoa học thú y Thú y
Bao gồm cả giải phẫu và sinh lý gia súc
Xếp bệnh viện động vật, dịch vụ chăm sóc động vật vào 636.08
- .1 Hộ Ngựa Ngựa
Bao gồm cả lừa, la, ngựa nhỏ, ngựa vằn
Xếp đào tạo người cưỡi ngựa và đánh xe, tác phẩm tổng hợp về huấn luyện ngựa và người cưỡi ngựa và đánh xe vào 798

.100 1–.100 9 Tiêu phân mục chung

.2 Động vật nhai lại và họ lạc đà Bò Gia súc lớn có sừng

Bao gồm cả bò Bison, hươu, llamas; sản xuất sữa, chăn nuôi gia súc lớn lấy thịt

Xếp vắt sữa và chế biến sữa vào 637

Về động vật nhai lại nhỏ, xem 636.3

.200 1–.200 9 Tiêu phân mục chung cho động vật nhai lại và họ lạc đà

.3 Động vật nhai lại nhỏ Cừu

Bao gồm cả dê

Xếp hươu chuột vào 636.963

.300 1–.300 9 Tiêu phân mục chung

.4 Lợn

.400 1–.400 9 Tiêu phân mục chung

.5 Gia cầm Gà

Bao gồm cả vịt, ngỗng, chim công, gà lôi, gà tây

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nuôi chim, tác phẩm liên ngành về gia cầm

Về chim không phải gia cầm, xem 636.6. Về khía cạnh phi nông nghiệp cụ thể của gia cầm, xem khía cạnh đó, vd., sinh học gia cầm 598

.500 1–.500 9 Tiêu phân mục chung

.6 Chim không phải gia cầm

Bao gồm cả chim săn, chim cảnh; chim biết hát

Xếp tác phẩm tổng hợp về chim vào 636.5

Về chim công, xem 636.5

[.600 1–.600 9] Tiêu phân mục chung

Chuyển tới 636.601–636.609

.601–.609 Tiêu phân mục chung [*trước đây là 636.6001–636.6009*]

.7 Chó

.700 1–.700 9 Tiêu phân mục chung

> 636.72–636.75 Các giống và nhóm chó cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 636.7

Về chó cảnh thuộc bất kỳ giống nào, xem 636.76

Xem Phần hướng dẫn ở 636.72–636.75

- .72 Các giống chó không dành cho thể thao
- Bao gồm cả chó sục Boston, chó Bun, chó Shar-Pei Trung Quốc, chó lông dày Trung Quốc, chó đốm đen, chó Pômeran Phần Lan, chó xù, chó Xpanhơn Tây Tạng, chó sục Tây Tạng
- Xếp vào đây các giống chó có nhiều công dụng khác nhau (Anh)
- Xếp tác phẩm tổng hợp về các loài chó sẵn vào 636.755
- .73 Chó làm việc và chó chăn gia súc
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung chó làm việc và chó chăn gia súc, cho riêng chó làm việc
- Bao gồm cả chó kéo xe trượt tuyết, chó giữ nhà (chó gác cổng)
- Bao gồm cả chó môi, chó Boxer, chó Bun tai cụp, chó Doberman, chó Eskimo, chó Dane lớn, chó tai cụp, chó Newfoundland, chó Rottweiler, chó Saintberna, chó Schnauzer (giống chuẩn và to), chó kéo xe Siberia
- Xếp chó Phần Lan vào 636.72; xếp chó săn Na Uy vào 636.753; xếp chó Schnauzers nhỏ vào 636.755
- .737 Chó chăn gia súc
- Bao gồm cả chó Puli, chó nhỏ xứ Wales, chó chăn cừu, vd., chó chăn cừu lông rậm, chó chăn cừu Đức
- .75 Chó thể thao, chó săn, chó sục
- Xếp vào đây các giống chó săn, chó thể thao (Anh)
- .752 Chó thể thao
- Bao gồm cả chó đánh hơi, chó tha mồi về, chó săn lông xù, chó spaniel, chó Weimaraner
- Xếp vào đây chó săn chim, chó theo người săn bằng súng (Anh)
- Xem thêm 636.72 chó spaniel Tây Tạng; cũng xem 636.76 chó spaniel Nhật (chin)*
- .753 Chó săn
- Bao gồm cả chó săn thỏ, chó chồn, chó đua, chó săn nai Na Uy, chó Whipper
- Xếp chó đua Ý, chó chồn nhỏ vào 636.76; xếp đua chó vào 798.8
- .755 Chó sục
- Bao gồm cả chó Schnauzer tý hon
- Về chó sục Boston và chó sục Tây Tạng, xem 636.72; về chó sục làm cảnh, xem 636.76*
- .76 Chó chơi
- Bao gồm cả chó Chihuahua, chó săn thỏ Ý, chó Nhật, chó Malt, chó Mêhicô không lông (Xoloizuinli), chó chồn tý hon, chó Pinscher tý hon, chó Bắc Kinh, chó Pômeran, chó Pug (chó i), chó sục lông mềm, chó sục Yorkshire
- Xếp chó xù tý hon vào 636.72; xếp chó Schnauzer tý hon vào 636.755

.8 Mèo

Bao gồm cả các loại không phải mèo nhà, vd., mèo gấm Mỹ

.800 1-.800 9 Tiểu phân mục chung

.9 Động vật có vú khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 636.9 các số tiếp sau 599 trong 599.2-599.8, vd., loài gặm nhấm 636.935, động vật có da lông 636.97; tuy nhiên, về ngựa, xem 636.1; về họ lạc đà, động vật nhai lại không phải hươu chuột, xem 636.2; về họ mèo, xem 636.8

637 Chế biến sữa và các sản phẩm liên quan

Bao gồm cả sữa, bơ, phó mát, chế biến trứng; sản xuất đồ tráng miệng ướp lạnh, vd., kem

Xếp chăn nuôi gia cầm lấy trứng vào 636.5; xếp tác phẩm tổng hợp về chăn nuôi lấy sữa vào 636.2

638 Nuôi côn trùng

Bao gồm cả nuôi ong (nghề nuôi ong), chế biến mật ong, làm vườn nuôi bướm; nuôi tằm

639 Sản bắn, nghề cá, bảo tồn, các kỹ thuật liên quan

Bao gồm cả nuôi và đánh bắt động vật không xương sống, vd., động vật có vỏ cứng (tôm cua), động vật thân mềm

Xếp tác phẩm tổng hợp về sản bắn thương mại và thể thao vào 799.2

Về nuôi côn trùng, xem 638; về sản bắn và câu cá thể thao, xem 799

Xem thêm 636.97 về chăn nuôi lấy lông

.091 6 Nghiên cứu không khí và nước

Xếp nuôi thủy sản vào 639.8

.2 Đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đánh bắt cá, săn cá voi, săn hải cẩu thương mại, cho riêng đánh bắt cá thương mại

Xếp vào đây tác phẩm về nghề cá bao hàm cả nuôi lẫn đánh bắt, về nghề cá bao hàm cả động vật không xương sống lẫn cá có xương sống

Xếp nghề nuôi các động vật không xương sống vào 639; xếp tác phẩm tổng hợp về nuôi thủy sản vào 639.8

Về nuôi cá, xem 639.3

.3 Nuôi các động vật có xương sống máu lạnh Nuôi cá

Bao gồm cả nuôi động vật lưỡng cư, vd., nuôi ếch; trại ương cá; nuôi động vật bò sát

Xếp vào đây động vật có xương sống máu lạnh làm vật yêu quý

.34 Nuôi cá trong bể

Bao gồm cả bể cá biển

Xếp vào đây bể cá nước ngọt, bể cá trong nhà

Xếp tác phẩm liên ngành về bể cá vào 597.073

.8 Nuôi trồng thủy sản

Bao gồm cả trồng thực vật dưới nước

Xếp vào đây nuôi hải sản

Xếp thủy canh vào 631.5. Xếp nuôi một loài thủy sản cụ thể theo loài đó, vd., nuôi cá 639.3

.9 Bảo tồn tài nguyên sinh học

Bao gồm cả chống dịch bệnh, sâu hại, thú dữ; cải thiện môi trường sống, khu bảo tồn và nơi ẩn náu; bảo tồn thực vật

Xếp vào đây việc bảo tồn các loài động vật, thú rừng, động vật có vú, động vật có xương sống, động vật hoang dã; bảo vệ thú rừng

Xếp tác phẩm tổng hợp về chống sâu bệnh trong nông nghiệp vào 632; xếp tác phẩm tổng hợp về chống thú dữ trong nông nghiệp vào 636.08; xếp tác phẩm liên ngành về bảo tồn tài nguyên sinh học vào 333.95

Xem thêm 636.088 về nuôi thú rừng máu nóng

Xem Phần hướng dẫn ở 333.95 so với 639.9

.97 Các loài động vật có vú cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp về bảo tồn các loài động vật có vú cụ thể vào 639.9

[.970 1–.970 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 639.901–639.909

640 Quản lý nhà cửa và gia đình

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quản lý nhà cửa và gia đình, cho riêng quản lý nhà cửa

Bao gồm cả quản lý người làm công trong hộ gia đình, thời gian

Xếp vào đây khoa nội trợ, quản lý hộ gia đình

Quản lý tài chính hộ cá nhân chuyển tới 332.024

Xếp sức khỏe cá nhân vào 613; xếp quản lý hộ tập thể vào 647

TÓM LƯỢC

640.1–.9 Tiểu phân mục chung

641 Thực phẩm và đồ uống

642 Bữa ăn và phục vụ bàn ăn

643 Cung ứng nhà ở và thiết bị gia đình

644 Tiệc nghỉ gia đình

645 Đồ đạc gia đình

646 May vá, quần áo, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình

647 Quản lý hộ tập thể (Quản trị cơ quan)

648 Quản gia

649 Nuôi dạy con; chăm sóc người thiếu năng và ốm đau tại nhà

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 643

- .29 Tài liệu thương mại hỗn hợp
Không dùng cho tài liệu hướng dẫn đánh giá và mua sắm; xếp vào 640.73
- .6 Tổ chức**
- [.68] Quản lý
Không dùng; xếp vào 640
- .7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan; sách hướng dẫn đánh giá và mua sắm**
- .73 Sách hướng dẫn đánh giá và mua sắm
Xếp vào đây giáo dục người tiêu dùng về nhu cầu gia đình và cá nhân
Xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý tiền của hộ gia đình vào 332.024; xếp sách liên ngành hướng dẫn đánh giá và mua sắm và tác phẩm về giáo dục người tiêu dùng vào 381.3. Xếp sách hướng dẫn đánh giá và mua sắm một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể theo sản phẩm và dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 029 từ Bảng 1, vd., sách hướng dẫn về đánh giá xe ô tô 629.222029

641 Thực phẩm và đồ uống

Xếp dinh dưỡng ứng dụng vào 613.2

Về bữa ăn và phục vụ bàn ăn, xem 642

TÓM LƯỢC

- 641.01 Triết học và lý thuyết**
- .2 Nước giải khát (Đồ uống)
- .3 Thực phẩm
- .4 Bảo quản và lưu giữ thực phẩm
- .5 Nấu ăn
- .6 Nấu nguyên liệu cụ thể
- .7 Phương pháp và kỹ thuật nấu ăn cụ thể
- .8 Nấu các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả nghệ thuật ẩm thực, thú ẩm thực

.2 Nước giải khát (Đồ uống)

Bao gồm cả giá trị dinh dưỡng của nước giải khát cụ thể

Xếp vào đây tài liệu liên ngành về nước giải khát

Xếp nấu rượu bia tại nhà vào 641.8; xếp tác phẩm tổng hợp về giá trị dinh dưỡng của nước giải khát vào 613.2

Về nước giải khát không có cồn và các loại nước giải khát cụ thể, xem 641.3. Về một khía cạnh cụ thể của nước giải khát, xem khía cạnh đó, vd., sản xuất (chế biến thương phẩm) 663

.3 Thực phẩm

Bao gồm cả giá trị dinh dưỡng của thực phẩm cụ thể

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thực phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp về chế độ ăn uống vào 613.2

Về tác phẩm liên ngành về món ăn cụ thể, xem 641.8. Về một khía cạnh cụ thể của thực phẩm, xem khía cạnh đó, vd., sản xuất (chế biến thương phẩm) 664

Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so với 613.2, 641.3; cũng xem ở 630 so với 579–590, 641.3

.300 1 Triết học và lý thuyết

.300 2 Tài liệu hỗn hợp

.300 29 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Không dùng cho tài liệu hướng dẫn đánh giá và mua sắm; xếp vào 641.3

.300 3–.300 9 Tiêu phân mục chung

.4 Bảo quản và lưu giữ thực phẩm

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung bảo quản và lưu giữ thực phẩm, cho riêng bảo quản thực phẩm

Bao gồm cả đóng hộp, bảo quản lạnh, sấy khô, giâm (ngâm), hun khói

Xếp tác phẩm liên ngành về bảo quản thực phẩm vào 664

.5 Nấu ăn

Chế biến thực phẩm dùng nhiệt và không dùng nhiệt

Bao gồm cả nướng thịt ăn ngoài trời, nấu ăn cho bữa tiệc, nấu thức ăn thừa

Xếp thực đơn và dự trù bữa ăn, tác phẩm tổng hợp về dịch vụ ăn uống và nấu ăn cho bữa tiệc vào 642; xếp tác phẩm tổng hợp kỹ thuật nướng thịt vào 641.7

Về nấu nguyên liệu cụ thể, xem 641.6; về phương pháp và kỹ thuật nấu ăn cụ thể, xem 641.7; về nấu các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát, xem 641.8

.502 Tài liệu hỗn hợp

.502 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Máy móc, thiết bị, nguyên liệu nấu ăn chuyển tới 643

.508 Nấu ăn liên quan tới những loại người cụ thể

[.508 3–.508 4] Nấu ăn cho những người ở lứa tuổi cụ thể

Không dùng; xếp vào 641.5

.508 7 Nấu ăn cho người thiếu năng, người có năng khiếu

Không dùng cho nấu ăn cho người ốm; xếp vào 641.5

.508 8 Nấu ăn liên quan tới nhóm nghề nghiệp

Không dùng cho nấu ăn liên quan tới nhóm tôn giáo; xếp vào 641.5

[.508 9] Nấu ăn liên quan tới nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 641.59

- .509 Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng cho đặc điểm nấu ăn của các môi trường địa lý cụ thể; xếp vào 641.59
 Xếp vào đây sưu tập công thức nấu ăn của các nhà hàng cụ thể
- .59 Đặc trưng nấu ăn của các môi trường địa lý cụ thể, nấu ăn dân tộc
 Xếp vào đây nấu ăn quốc tế
 Xếp nấu ăn kiểu Do Thái, một loại đặc điểm nấu ăn cụ thể của các môi trường địa lý cụ thể, thí dụ nấu ăn kiểu Pháp cho những người sành ăn vào 641.5; xếp lịch sử, địa lý có liên quan tới nấu ăn nói chung, sưu tập công thức nấu ăn của các nhà hàng cụ thể, vào 641.509
- .593–.599 Đặc điểm nấu ăn của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
 Thêm vào chỉ số cơ bản 641.59 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., nấu ăn kiểu Mêhicô 641.5972
 Xếp đặc điểm nấu ăn của nhóm sắc tộc và dân tộc không chiếm đa số vào 641.59
- .6 **Nấu nguyên liệu cụ thể**
 Bao gồm cả rau
 Xếp nấu ăn chay vào 641.5; xếp các loại món ăn cụ thể có các nguyên liệu cụ thể, pha nước giải khát tại nhà vào 641.8
 Về thức ăn thừa, xem 641.5
- .7 **Phương pháp và kỹ thuật nấu ăn cụ thể**
 Bao gồm cả nướng bánh, nướng thịt, luộc, rán, nướng, quay; chế biến món ăn lạnh
 Xếp các phương pháp cụ thể ứng dụng cho nguyên liệu cụ thể vào 641.6; xếp phương pháp cụ thể ứng dụng cho các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát vào 641.8
 Về nướng thịt, luộc, nướng ở các bếp ngoài trời, xem 641.5
- [.701–.709] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 641.501–641.509
- .8 **Nấu các loại món ăn cụ thể, pha nước giải khát**
 Bao gồm cả món khai vị, bánh mì, món hầm (om), món tráng miệng, salat, bánh kẹp thịt, nước chấm, thịt hầm; pha rượu, tác phẩm tổng hợp về cocktail
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về các loại món ăn cụ thể
 Xếp nấu ăn với nước giải khát, với cacao, cà phê, chè, vào 641.6; xếp tác phẩm tổng hợp về nước giải khát vào 641.2
 Về cocktail đóng chai và đóng hộp, xem 663; về sản xuất (chế biến thương phẩm) món ăn đầy đủ, xem 664

642 Bữa ăn và phục vụ bàn ăn

Bao gồm cả phục vụ ăn uống, đi chơi và ăn ngoài trời (picnic), bày và trang trí bàn ăn

Xếp vào đây thực đơn, sách hướng dẫn nấu ăn theo thực đơn, bữa ăn cụ thể

Xếp hoạt động của địa điểm ăn uống công cộng, phục vụ ăn uống bao gồm cả hoạt động tiệm ăn vào 647.95; xếp tác phẩm tổng hợp về sách hướng dẫn nấu ăn vào 641.5

643 Cung ứng nhà ở và thiết bị gia đình

Tác phẩm dành cho người chủ cư ngụ và người thuê nhà bao quát hoạt động của thành viên trong một hộ gia đình

Bao gồm cả dụng cụ, thiết bị, nguyên liệu nấu ăn [*trước đây tất cả cũng là 641.5028*], bếp; các khu vực cụ thể khác và thiết bị của khu vực đó, vd., phòng tắm; chọn lọc, mua sắm, nhà chống trộm; sửa chữa, nâng cấp, cải tạo trang thiết bị; các loại nhà cụ thể, vd., nhà tập thể, nhà di động, nhà nghỉ hè

Xếp nấu ăn với đồ dùng và dụng cụ cụ thể không giới hạn cho một loại nấu ăn cụ thể vào 641.5; xếp trang bị bàn ăn vào 642; xếp tiện nghi gia đình, ống nước và đặt ống nước vào 644; xếp đồ đạc gia đình vào 645; xếp xây dựng nhà bằng đồ vải sợi vào 646.2; xếp quản lý nhà chung cư và nhà căn hộ tập thể vào 647; xếp việc chuyển nhà vào 648. Xếp thiết bị hoặc đồ dùng cụ thể cho một loại nấu ăn cụ thể theo loại nấu ăn đó, vd., rán bằng chảo 641.7; xếp trang thiết bị cho một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., máy khâu 646.2

Về bảo dưỡng và sửa chữa tiện ích gia đình, xem 644; về bảo dưỡng và sửa chữa đồ đạc gia đình, xem 645; về bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị dùng để may quần áo, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình, xem 646

Xem thêm 333.33 về khía cạnh kinh tế của việc mua nhà; cũng xem 346.04 về luật bất động sản; cũng xem 388.3 về nhà cơ giới hoá; cũng xem 683 về sản xuất đồ gia dụng; cũng xem 684 về xưởng gia đình; cũng xem 690 về xây dựng nhà; cũng xem 728 về tác phẩm tổng hợp về thiết kế và xây dựng nhà

Xem Phần hướng dẫn ở 363.5 so với 643; cũng xem 643, 690, 728.7 so với 629.226; cũng xem ở 690 so với 643

.028

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo dưỡng, sửa chữa; xếp vào 643

644 Tiện nghi gia đình

Tác phẩm dành cho người cho thuê nhà hoặc người thuê nhà bao quát hoạt động của thành viên trong một hộ gia đình

Bao gồm cả sưởi ấm, chiếu sáng, đặt ống nước, thông gió và điều hoà không khí

Xếp vào đây bảo tồn năng lượng trong nhà

Xếp giá đèn như đồ đạc vào 645

645 Đồ đạc gia đình

Tác phẩm dành cho người cho thuê nhà hoặc người thuê nhà bao quát hoạt động của thành viên trong một hộ gia đình

Bao gồm cả rèm xếp nếp, lớp phủ sàn, đồ gỗ, bộ đèn

Xếp vào đây đồ đạc gia đình trong nhà ở, tác phẩm tổng hợp về đồ đạc gia đình và trang trí nội thất

Xếp sản xuất đồ đạc gia đình vào 684; xếp nghiên cứu khía cạnh nghệ thuật của đồ gỗ và phụ kiện vào 749

Về kết cấu nhà bằng đồ vải sợi; xem 646.2; về trang trí nội thất, xem 747

646 May vá, quần áo, quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về đồ vải sợi trong gia đình

Xếp tác phẩm liên ngành về quần áo và phụ liệu vào 391

Về giặt là và các thao tác liên quan, xem 648. Về đồ vải có công dụng cụ thể, xem công dụng đó, vd., dùng cho đồ đạc 645

Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

.2 May và các thao tác liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung may và các thao tác liên quan, cho riêng may

Bao gồm cả sản xuất đồ dùng gia đình, vd., khăn phủ đồ đạc; hàng dệt lại; máy khâu

Xếp vào đây vá, may cho gia đình

Xếp vá quần áo vào 646; xếp sản xuất quần áo vào 646.4; xếp khía cạnh nghệ thuật và trang trí của sản xuất đồ nội thất vào 746.9

Về đan, móc, ren, xem 746.43; về thêu ren, xem 746.44

.202 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho thiết bị không phải là máy khâu, máy móc, vật liệu; xếp vào 646. Không dùng cho máy khâu, bảo dưỡng, sửa chữa; xếp vào 646.2

.4 May quần áo và phụ liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung may quần áo và phụ liệu, cho riêng may quần áo

Xếp vào đây thường phục, quần áo thể thao

Xếp ủng và giày vào 685; xếp đồ kim hoàn cho trang phục may bằng tay vào 745.594

Về sản xuất mũ, khăn trùm, xem 646.5; về sản xuất quần áo thương phẩm, xem 687

.400 1–.400 7 Tiểu phân mục chung**[.400 8] Quần áo liên quan tới các loại người**

Không dùng; xếp vào 646.4

.400 9 Lịch sử, địa lý, con người

.5 Sản xuất mũ, nón

Bao gồm cả trang phục phụ nữ (băng, dây nơ)

.500 1—.500 7 Tiểu phân mục chung

[.500 8] Sản xuất mũ, nón liên quan tới các loại người

Không dùng; xếp vào 646.5

.500 9 Lịch sử, địa lý, con người

.7 Quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình

Bao gồm cả chăm sóc tóc, mặt, da; tóc giả; kỹ năng xã hội, vd., hẹn hò, lựa chọn bạn đời; sách hướng dẫn hưu trí

Xếp vào đây trang điểm; kỹ năng sống, thành công trong cuộc sống cá nhân và gia đình

Tính sạch sẽ cá nhân chuyển tới 613; xoa bóp, tác phẩm tổng hợp về thể chất và thể hình chuyển tới 613.7; tác phẩm liên ngành về sự thành công chuyển tới 650.1; luyện tập thể hình để thi đấu chuyển tới 796.41

Xếp lựa chọn quần áo và ăn mặc kiểu cách vào 646; xếp dạy trẻ em ăn mặc chỉnh tề vào 649

Về các biện pháp cân tâm lý và tâm linh để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công, xem 131; về kỹ thuật tâm lý để đạt được sung túc, hạnh phúc, thành công cá nhân, xem 158; về lễ nghi, xem 395; về chăm sóc thể chất và thể hình, xem 613.7; về nuôi dạy con cái, xem 649; về thành công trong kinh doanh và các công việc xã hội khác, xem 650.1

Xem thêm 362.6 về dịch vụ xã hội đối với người cao tuổi; cũng xem 362.82 về dịch vụ xã hội cho gia đình

.700 1—.700 7 Tiểu phân mục chung về cuộc sống cá nhân và gia đình

.700 8 Cuộc sống cá nhân và gia đình liên quan tới các loại người

.700 84 Quản lý cuộc sống cá nhân và gia đình liên quan tới các loại người ở những giai đoạn cụ thể của tuổi trưởng thành

Không dùng cho người cao tuổi; xếp vào 646.7

.700 9 Lịch sử, địa lý, con người của cuộc sống cá nhân và gia đình

.701—.707 Tiểu phân mục chung về ăn mặc chỉnh tề

[.708] Ăn mặc chỉnh tề liên quan tới các loại người cụ thể

Không dùng; xếp vào 646.7

.709 Lịch sử, địa lý, con người ăn mặc chỉnh tề

647 Quản lý hộ tập thể (Quản trị cơ quan)

Bao gồm cả nhà chung cư, nhà công cộng, bệnh viện, bãi đỗ cho nhà xe mooc và nhà di động; người làm công

Xếp tác phẩm nội trợ tổng hợp về người làm công cho các hộ gia đình vào 640. Xếp một khía cạnh cụ thể của hộ gia đình tập thể và cơ quan theo khía cạnh đó, vd., giữ gìn sân vườn 635.9, giặt là 648

- .068 Quản lý
Không dùng cho quản lý nhân sự; xếp vào 647
- .9 Nhà cho người tạm trú thuê, các địa điểm ăn và uống**
- [.901–.909] Tiêu phân mục chung
Không dùng; xếp vào 647.9
- .94 Nhà cho thuê ở tạm
Bao gồm cả nơi cắm trại, vd., nhà trại xe moóc
Xếp vào đây quản lý hộ gia đình trong ngành dịch vụ khách sạn, đặt giường ngủ và bữa ăn sáng, ký túc xá, khách sạn, nhà trọ, khách sạn có bãi đỗ xe, khu nghỉ
Tác phẩm liên ngành và mô tả liên quan tới nhà cho người tạm trú thuê chuyển tới 910.46
Xếp bãi đỗ cho nhà xe moóc và nhà di động vào 647; xếp tác phẩm liên ngành về ngành dịch vụ khách sạn vào 338.4; xếp tác phẩm tổng hợp về du lịch vào 910
Về các địa điểm ăn và uống, xem 647.95
- .940 25 Danh bạ cá nhân và tổ chức
Bao gồm cả danh bạ cá nhân và tổ chức liên quan tới quản lý hộ gia đình ở nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là 647.943–647.949*]
Danh bạ về nhà cho người tạm trú thuê chuyển tới 910.46
- .940 93–.940 99 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là 647.943–647.949*]
- [.943–.949] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Danh bạ cá nhân và tổ chức liên quan tới quản lý hộ gia đình ở nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể chuyển tới 647.94025; quản lý hộ gia đình ở nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể chuyển tới 647.94093–647.94099; tác phẩm liên ngành và mô tả liên quan tới nhà cho người tạm trú thuê theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể chuyển tới 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919
- .95 Địa điểm ăn và uống
Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
Xếp vào đây cơ sở kinh doanh phục vụ ăn uống
Xếp tác phẩm liên ngành về tiện nghi cho du khách vào 910.46
Xem Phần hướng dẫn ở 913–919: Bảng bổ sung: 04: Sách hướng dẫn
- .950 25 Danh bạ cá nhân và tổ chức
Không dùng cho danh bạ châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào 647.953–647.959
- .950 9 Lịch sử, địa lý, con người
- [.950 93–.950 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng; xếp vào 647.953–647.959

.953–.959 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây các danh bạ

Thêm vào chỉ số cơ bản 647.95 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., nhà hàng ở Haoai (Hawaii) 647.95969

648 Quản gia

Bao gồm cả giặt là và các thao tác liên quan, vd., là, nhuộm; di chuyển, lưu kho, chống sâu hại

Xếp vào đây vệ sinh hộ gia đình

Xếp tác phẩm về “quản gia” theo nghĩa quản lý nhà cửa, vd., chuẩn bị bữa ăn và sửa chữa hàng ngày cũng như làm vệ sinh, vào 640; xếp hấp tẩy khô, giặt là thương mại, tác phẩm liên ngành về giặt là vào 667

649 Nuôi dạy con; chăm sóc người thiếu năng và ốm đau tại nhà

Bao gồm cả các hoạt động sáng tạo, giáo dục trước tuổi đến trường tại nhà, giáo dục giới tính, đào tạo, tác phẩm tổng hợp về nuôi con bằng sữa mẹ

Xếp đào tạo tôn giáo vào 204; xếp đào tạo Thiên chúa giáo vào 248.8; xếp trường sơ đẳng-tiểu học tại nhà và học trường sơ đẳng và tiểu học tại nhà vào 372; xếp kỹ thuật học tập ở trình độ sơ đẳng và tiểu học cho cha mẹ vào 372.13028; xếp học đọc trình độ sơ đẳng và tiểu học tại nhà vào 372.4

Về khía cạnh dinh dưỡng của nuôi con bằng sữa mẹ, xem 613.2

.8 Chăm sóc người thiếu năng và ốm đau tại nhà

Xếp dịch vụ xã hội đối với người thiếu năng và ốm đau vào 362.1–362.4; xếp các khía cạnh nuôi dưỡng vào 610.73; xếp chăm sóc trẻ em thiếu năng tại nhà vào 649

650 Quản lý và các dịch vụ phụ trợ

Xếp vào đây kinh doanh thương mại

Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658

TÓM LƯỢC

650.01–.09	Tiểu phân mục chung
.1	Thành công cá nhân trong kinh doanh
651	Dịch vụ văn phòng
652	Quá trình truyền thông viết
653	Tốc ký
657	Kế toán
658	Quản lý nói chung
659	Quảng cáo và quan hệ công cộng

.01–.09 Tiểu phân mục chung

.1 Thành công cá nhân trong kinh doanh

Bao gồm cả thành công về tài chính, thành công trong quan hệ kinh doanh, khả năng sáng tạo; năng lực cá nhân; tác phẩm liên ngành về quản lý thời gian

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về sự thành công [*trước đây là 646.7*]

Về quản lý thời gian trong cuộc sống cá nhân, xem 640; về thành công trong cuộc sống cá nhân và gia đình, xem 646.7; về thành công với tư cách một người điều hành, xem 658.4. Về một khía cạnh cụ thể của sự thành công, xem khía cạnh đó, vd., kỹ thuật học tập để thành công với tư cách là sinh viên 371.3028

.14 Thành công trong việc tìm được việc làm và thăng tiến

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả viết lý lịch, viết thư kèm hồ sơ tìm việc [*trước đây cả hai là 808*], sơ yếu lý lịch, đơn xin việc, tác phẩm tổng hợp về phỏng vấn tuyển người

Về phỏng vấn tuyển người theo quan điểm của người tuyển nhân công, xem 658.3

> 651–657 Các dịch vụ phụ trợ

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 650

Về quảng cáo và quan hệ công cộng, xem 659

651 Dịch vụ văn phòng

Bao gồm cả thiết bị và cung cấp thiết bị văn phòng, các vấn đề về an ninh và bảo mật

Xếp việc mua và cung cấp thiết bị văn phòng vào 658.7. Xếp một khía cạnh cụ thể của an ninh và bảo mật dịch vụ văn phòng theo khía cạnh đó, vd., an ninh và bảo mật trong quản lý hồ sơ 651.5

Về quá trình truyền thông viết, xem 652; về kế toán, xem 657. Về một loại thiết bị cụ thể, xem công dụng của thiết bị đó, vd., máy tính 651.8

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 651

[.028 5] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 651.8

.3 Quản lý văn phòng

Bao gồm cả các hoạt động của nhân viên văn phòng, nhân viên lưu giữ hồ sơ (nhân viên văn thư), tùy phái, nhân viên lễ tân, thư ký, người viết tốc ký, người đánh máy

.5 Quản lý hồ sơ

Bao gồm cả hệ thống sắp xếp hồ sơ; số hóa, vi phim hóa các hồ sơ

Xếp dịch vụ văn phòng kết hợp với quản lý hồ sơ vào 651.3

Về tạo lập và chuyển hồ sơ, xem 651.7

.7 Truyền thông Tạo lập và chuyển hồ sơ

Bao gồm cả thư từ, thư điện tử, intranet, báo cáo; đọc cho viết và việc dùng thiết bị đọc cho viết; xử lý thư từ

Xếp truyền thông như là một kỹ thuật quản lý vào 658.4; xếp tác phẩm liên ngành về truyền thông vào 302.2

Về quá trình truyền thông viết, xem 652

Xem thêm 653 về ghi tốc ký và chuyển tả các bản viết tốc ký

Xem Phân hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808

.8 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Dùng trong việc thực hiện các chức năng văn phòng

Xếp tác phẩm liên ngành về xử lý dữ liệu vào 004

Về ứng dụng máy tính cho một hoạt động văn phòng cụ thể, xem hoạt động đó, vd., số hóa các hồ sơ 651.5

652 Quá trình truyền thông viết

Bao gồm cả thuật viết, sao chép, tác phẩm liên ngành về mật mã

Xếp tác phẩm liên ngành về sao chụp vào 686.4

Về viết tốc ký, xem 653. Về kỹ thuật mật mã dùng cho một mục đích cụ thể, xem mục đích đó, vd., kỹ thuật mật mã dùng để đảm bảo an ninh trong các hệ máy tính 005.8

Xem thêm 745.6 về nghệ thuật thư pháp

.3 Sử dụng bàn phím

Xếp vào đây đánh máy

.300 1–.300 6 Tiểu phân mục chung

.300 7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

.300 76 Ôn tập và bài tập

Không dùng để kiểm tra và luyện tập tốc độ và tính chính xác; xếp vào 652.3

.300 8–.300 9 Tiểu phân mục chung

[.5] Xử lý văn bản

Chuyển tới 005.52

653 Tốc ký

Bao gồm cả hệ thống viết tay và bằng máy; tốc ký với công dụng cụ thể, vd., để tường thuật phiên tòa

.076 Ôn tập và bài tập

Không dùng để kiểm tra và luyện tập tốc độ và tính chính xác; xếp vào 653

[654] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

[655] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

[656] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

657 Kế toán

Bao gồm cả kiểm toán, kế toán

Xếp vào đây kế toán tài chính

Xếp việc dùng thông tin kế toán để quản lý vào 658.15

658 Quản lý nói chung

Quản lý bao gồm việc chỉ đạo tất cả các loại doanh nghiệp (lợi nhuận và phi lợi nhuận) trừ các cơ quan chính phủ không tự cung cấp các dịch vụ trực tiếp

Bao gồm cả quản lý các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có hình thức tổ chức sở hữu cụ thể (vd., công ty hợp danh, công ty thương mại, doanh nghiệp quốc tế)

Xếp vào đây quản trị kinh doanh nói chung, quản lý công nghiệp nói chung; quản lý các cơ quan công quyền tự cung cấp các dịch vụ trực tiếp (trái với các cơ quan công quyền điều chỉnh, hỗ trợ, hoặc kiểm soát dịch vụ do các cơ quan khác cung cấp)

Xếp việc phân tích và mô tả hành vi ở các cơ quan phức hợp, xã hội học quản lý vào 302.3; xếp kiểm soát, ra quyết định, quản lý thông tin, tổ chức nội bộ, lập kế hoạch, hoạch định chính sách vào 658.4; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý và nền kinh tế vào 330. Xếp một khía cạnh cụ thể của việc quản lý các doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có hình thức tổ chức sở hữu cụ thể theo khía cạnh đó vào 658.1–658.8, evd., quản lý tài chính của các công ty 658.15

Về hành chính công, xem 351. Về quản lý doanh nghiệp tham gia vào một lĩnh vực hoạt động cụ thể, xem lĩnh vực đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý ngân hàng 332.1068

Xem thêm 306.3 về xã hội học công nghiệp

Xem Phần hướng dẫn ở B1—068 so với 353–354; cũng xem 330 so với 650, 658; cũng xem 658 so với 658.1, 658.4

TÓM LƯỢC

658.001–.009

Tiểu phân mục chung

.02

Doanh nghiệp nhỏ

.1

Tổ chức và tài chính

.2

Quản lý cơ sở vật chất

.3

Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

.4

Quản lý điều hành

.5

Quản lý sản xuất

.7

Quản lý vật liệu

.8

Quản lý tiếp thị

.001

Triết học và lý thuyết

Không dùng cho lý thuyết và phân tích hệ thống, cho vận trù học, cho mô hình và mô phỏng; xếp vào 658.4

- .002 Tài liệu hỗn hợp
 [.002 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính
 Không dùng; xếp vào 658
- .003–.009 Tiêu phân mục chung
- .02 Doanh nghiệp nhỏ
 Bao gồm cả doanh nghiệp thiếu số
 Xếp quản lý các doanh nghiệp nhỏ của một hình thức tổ chức sở hữu cụ thể vào 658
- [.020 1–.020 9] Tiêu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 658.02
- .1 Tổ chức và tài chính**
 Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung tổ chức và tài chính, cho riêng tổ chức
 Bao gồm cả khai trương doanh nghiệp, vd., của công ty hợp danh, công ty thương mại; cải tổ, vd., tổ chức sáp nhập; tổ chức các doanh nghiệp quốc tế và hoạt động
 Xếp quản lý chung hình thức tổ chức sở hữu cụ thể vào 658
Về tổ chức nội bộ, xem 658.4
Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4
- .15 Quản lý tài chính
 Bao gồm cả phá sản, lập ngân sách, không trả được nợ, bảo hiểm, kế toán quản lý, thuế; cấp vốn, vd., đất đai, nhà xưởng, thiết bị công nghiệp liên quan; đánh giá kinh doanh; tác phẩm tổng hợp về vốn và việc quản lý vốn
 Xếp vào đây việc ra quyết định tài chính, lập kế hoạch tài chính
 Xếp các khía cạnh luật pháp của thuế kinh doanh vào 343.06; xếp kế toán vào 657; xếp việc cải tổ và giải thể doanh nghiệp vì thua lỗ trong kinh doanh vào 658; xếp tác phẩm liên ngành về thuế kinh doanh và các khía cạnh kinh tế của thuế đó vào 336.2; xếp tác phẩm tổng hợp về bảo hiểm vào 368
Về vốn, xem 332; về quản lý việc đền bù, xem 658.3; về quản lý tín dụng khách hàng, xem 658.8
Xem thêm 658.7 về việc mua các loại thiết bị khác
Xem Phần hướng dẫn ở 332 so với 338, 658.15
- .2 Quản lý cơ sở vật chất**
 Bao gồm cả sơ đồ bố trí, bố trí cơ sở vật chất, tiện ích, tác phẩm thương mại tổng hợp về quản lý năng lượng
 Xếp bố trí doanh nghiệp vào 658.1; xếp cung cấp đất, nhà xưởng, thiết bị công nghiệp liên quan vào 658.15; xếp việc mua các loại thiết bị khác vào 658.7
Về thiết bị văn phòng, xem 651. Về khía cạnh cụ thể của quản lý năng lượng xem khía cạnh đó, vd., quản lý năng lượng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất 658.5
- .200 1–.200 9 Tiêu phân mục chung

.3 Quản lý nhân sự (Quản lý nguồn nhân lực)

Bao gồm cả điều kiện làm việc, vd., giờ giấc, ngày làm việc, ngày nghỉ phép, liên lạc từ xa; thương lượng tập thể, đại diện của người lao động trong quản lý, công đoàn và các tổ chức khác của người lao động; sa thải, phỏng vấn tuyển người; thăng chức; sức khoẻ, an toàn, phúc lợi người lao động; đào tạo; quản lý việc trả công

Xếp dân chủ công nghiệp vào 331.01; xếp tự quản của công nhân trong ngành công nghiệp vào 338.6; xếp kỹ thuật văn phòng trong việc duy trì các hồ sơ về lương vào 651.3; xếp các thủ tục kế toán tiền lương vào 657; xếp an toàn nhà máy và thiết bị vào 658.20028; xếp việc phỏng vấn tuyển người theo quan điểm của người tìm việc, tác phẩm tổng hợp về phỏng vấn tuyển người vào 650.14; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý an toàn vào 658.4; xếp tác phẩm liên ngành về quan hệ công nghiệp, về lao động vào 331; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn công nghiệp vào 363.11

Về quản lý nhân viên văn phòng, xem 651.3068; về quản lý người giám sát, người điều hành, xem 658.4

Xem thêm 650.14 về cách được thăng tiến (quan điểm của người làm công)

- .300 1–.300 7 Tiểu phân mục chung
- .300 8 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 - Xếp vào đây hành động khẳng định, phân biệt đối xử trong tuyển người, cơ hội việc làm bình đẳng
- .300 9 Nghiên cứu lịch sử, địa lý, con người

.4 Quản lý điều hành

Giới hạn cho các hoạt động kể tên dưới đây

Bao gồm cả tình báo và an ninh kinh doanh, truyền thông, quản lý xung đột và khủng hoảng, chấm dứt hợp đồng, ra quyết định, quản trị thông tin, tổ chức nội bộ, quản lý người điều hành, quản lý theo mục tiêu, thành công quản lý, thay đổi quản lý, đàm phán, kế hoạch hoá, hoạch định chính sách, quản lý dự án, kiểm tra chất lượng, trách nhiệm xã hội của quản lý điều hành, sử dụng tư vấn, tác phẩm tổng hợp về quản lý an toàn

Xếp vào đây vai trò, chức năng, quyền lực, vị trí của ban quản lý ở cấp cao và cấp trung gian

Xếp thành công chung trong kinh doanh vào 650.1; xếp cơ học truyền thông vào 651.7; xếp quản lý doanh nghiệp nhỏ vào 658.02; xếp bảo hiểm vào 658.15; xếp giám sát vào 658.3; xếp tác phẩm quản lý tổng hợp về tổ chức, cải tổ vào 658.1; xếp tác phẩm liên ngành về an toàn vào 363.1. Xếp một hoạt động quản lý điều hành cụ thể không quy định ở đây theo hoạt động trong quản lý đó, vd., quản lý nhân sự 658.3; xếp việc ứng dụng một hoạt động cụ thể kể tên ở đây trong một ngành quản lý khác theo ngành đó, vd., lập kế hoạch sản xuất 658.5; xếp chấm dứt hợp đồng dịch vụ quản lý đặc biệt theo dịch vụ đó vào 658, vd., quản lý nhân sự 658.3; xếp chấm dứt hợp đồng một dịch vụ phi quản lý đặc biệt theo dịch vụ đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., chấm dứt hợp đồng dịch vụ y tế 362.1068

Về việc sắp xếp nhân sự theo trách nhiệm cụ thể, xem 658.3; về tác phẩm tổng hợp về cải tổ doanh nghiệp, xem 658.1. Về thay đổi quản lý ở một ngành quản lý cụ thể, xem ngành đó, vd., thay đổi trong sản xuất 658.5; về dùng tư vấn trong tiếp thị 658.8; về một khía cạnh cụ thể của quản lý an toàn, xem khía cạnh đó, vd., an toàn sản xuất 658.5

Xem thêm 302.3 về tương tác xã hội trong các nhóm; cũng xem 658.5 về kiểm tra chất lượng sản phẩm; cũng xem 658.7 về kỹ hợp đồng vật liệu; cũng xem 808.5 về kỹ thuật diễn thuyết

Xem Phân hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4; cũng xem 658.4 so với 651.7, 808

.400 1–.400 9

Tiểu phân mục chung

.5 Quản lý sản xuất

Bao gồm cả tự động hoá, hiện đại hoá; dán nhãn; kiểm tra sản phẩm, vd., thanh tra, kiểm tra chất lượng, thu hồi sản phẩm, an toàn sản phẩm; lập kế hoạch sản xuất và sản phẩm; nghiên cứu và phát triển (R&D); sắp xếp thứ tự, vd., lập chương trình, lưu đồ công việc; kiểm soát và sử dụng chất thải; nghiên cứu lao động, thời gian, diễn biến; tác phẩm liên ngành về đóng gói

Xếp vào đây quản lý sản xuất ở các doanh nghiệp sản xuất; quản lý sản xuất ở các ngành công nghiệp dịch vụ, tác phẩm tổng hợp về hậu cần

Xếp tiếp thị vào 658.8; xếp tác phẩm tổng hợp về quản lý năng lượng vào 658.2; xếp tác phẩm tổng hợp về kiểm tra chất lượng, về quản lý an toàn vào 658.4

Về vận chuyển vật liệu, phân phối vật thể, đóng gói để vận chuyển bằng tàu thủy, các côngtenơ bảo quản, xem 658.7; về nghiên cứu thị trường cho các sản phẩm mới, dùng bao bì để xúc tiến bán hàng, xem 658.8; về kỹ thuật vận hành nhà máy, xem 670.42; về công nghệ đóng gói, xem 688.8. Về quản lý sản xuất ở các doanh nghiệp tham gia vào một loại hoạt động cụ thể không phải là sản xuất, xem hoạt động đó, cộng thêm ký hiệu 068 từ Bảng 1, vd., quản lý sản xuất nông nghiệp 630.68

.500 1–.500 9 Tiểu phân mục chung

.7 Quản lý vật liệu

Bao gồm cả việc thu mua, vd., hợp đồng, lựa chọn người bán; kiểm tra vật liệu nội bộ, vd., kiểm tra bảng kiểm kê, kiểm tra vật liệu gốc, xử lý vật liệu, bảo quản vật liệu, quản lý kho hàng; phân phối theo giá trị vật chất, vd., vận chuyển bằng tàu thủy

Xếp vào đây quản lý nguồn cung cấp

Xếp kiểm tra tài chính bảng kiểm kê vào 658.15; xếp việc chấm dứt hợp đồng, ký hợp đồng phụ về dịch vụ vào 658.4; xếp bố trí nhà kho, tác phẩm tổng hợp về quản lý năng lượng vào 658.2; xếp tác phẩm tổng hợp về hậu cần vào 658.5

Về quản lý nguồn cung cấp thiết bị văn phòng, xem 651; về mua đất, nhà xưởng, thiết bị công nghiệp liên quan, xem 658.15

.8 Quản lý tiếp thị

Bao gồm cả quản lý tín dụng mở rộng bởi người bán, các kênh tiếp thị, vd., cửa hàng nhiều chi nhánh, cửa hàng bách hoá lớn, tiếp thị trực tiếp, cửa hàng giảm giá, đặc quyền kinh tiêu, các hãng bán hàng qua thư tín, tiếp thị qua điện thoại; tiếp thị bán lẻ và bán buôn; quản lý việc bán hàng, vd., các mối quan hệ với người tiêu dùng, định giá, xúc tiến bán hàng, vd., sử dụng sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu hàng hoá, đóng gói; nghiên cứu thị trường, vd., tâm lý người tiêu dùng, nghiên cứu người tiêu dùng

Xếp vào đây quản lý việc phân phối, tiếp thị sản phẩm, tiếp thị dịch vụ; buôn bán

Xếp quản lý tín dụng bởi ngân hàng và các tổ chức tài chính khác vào 332; xếp kết quả nghiên cứu thị trường vào 381–382; xếp quản lý nhân viên bán hàng vào 658.3; xếp thiết kế sản phẩm, tác phẩm tổng hợp về hậu cần, tác phẩm liên ngành về đóng gói vào 658.5

Về phân phối vật thể, xem 658.7; về quảng cáo và quan hệ công cộng, xem 659

.800 1 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho hệ thống; cho tâm lý người tiêu dùng; xếp vào 658.8

.800 2–.800 6 Tiểu phân mục chung

.800 7 Giáo dục, nghiên cứu và các đề tài liên quan

.800 72 Nghiên cứu, phương pháp thống kê

Về nghiên cứu thị trường, xem 658.8

.800 8–.800 9 Tiểu phân mục chung

.85 Bán hàng cá nhân

Kỹ thuật cho cá nhân, không phân biệt kênh bán hàng

Xếp vào đây nghệ thuật bán hàng cá nhân

659 Quảng cáo và quan hệ công cộng

Xếp vào đây quảng cáo

.1 Quảng cáo

Bao gồm cả quảng cáo bằng trưng bày, vd., trưng bày ở quầy hàng hay ở cửa kính cửa hàng, triển lãm, triển lãm thương mại, chiến dịch quảng cáo; các loại quảng cáo chung, vd., quảng cáo bán lẻ; lập kế hoạch, kiểm tra, tổ chức quản lý quảng cáo; quảng cáo bằng các cuộc thi và xổ số

Quảng cáo các cuộc vận động bầu cử chính trị chuyển tới 324.7

Xếp chiến dịch quảng cáo, các loại quảng cáo chung, lập kế hoạch kiểm tra, tổ chức quản lý quảng cáo; quảng cáo bằng các cuộc thi và xổ số, tất cả liên quan tới quảng cáo trên các phương tiện truyền thông cụ thể vào 659.13–659.14; xếp chiến dịch quảng cáo, các loại quảng cáo chung, lập kế hoạch, kiểm tra, tổ chức quản lý quảng cáo; quảng cáo bằng các cuộc thi và xổ số, tất cả liên quan tới các loại tổ chức, sản phẩm và dịch vụ cụ thể vào 659.19

Xem thêm 658.8 về quản lý bán hàng; cũng xem 658.85 về bán hàng cá nhân; cũng xem 790.1 về các cuộc thi như một hình thức giải trí; cũng xem 795.3 về xổ số như một hình thức giải trí

.13 Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông cụ thể

Bao gồm cả quảng cáo trên danh bạ, các catalô đặt hàng qua thư tín; bảng dán thông báo, bảng điện

Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên các phương tiện truyền thông cụ thể chuyển tới 659.19

Xếp tiếp thị qua thư từ trực tiếp vào 658.8

Về quảng cáo trên các phương tiện truyền thông điện tử, xem 659.14

[.130 1–.130 9] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 659.13

.14 Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông điện tử

Bao gồm cả quảng cáo trực tuyến, phát thanh, truyền hình

Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên một phương tiện điện tử cụ thể chuyển tới 659.19

Xem thêm 658.8 về tiếp thị trực tuyến, bán hàng trên truyền hình

.19 Quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể

Xếp vào đây quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên một phương tiện truyền thông cụ thể [*trước đây là 659.13*]; quảng cáo các loại tổ chức, sản phẩm, dịch vụ cụ thể trên một phương tiện điện tử cụ thể [*trước đây là 659.14*]

Về quảng cáo cho các cuộc vận động bầu cử chính trị, xem 324.7

[.190 001–.190 009] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 659.101–659.109

.2 Quan hệ công cộng

Bao gồm cả quan hệ công cộng đối với các loại tổ chức cụ thể; đối với các tổ chức sản xuất các loại sản phẩm và dịch vụ cụ thể, hoặc theo đuổi các mục tiêu cụ thể, vd., vận động hành lang

Quan hệ công cộng để tiến hành các cuộc vận động bầu cử chính trị chuyển tới 324.7

Về quan hệ công cộng trong thư viện, xem 021.7; về quan hệ công cộng đối với tôn giáo, xem 200; về quan hệ công cộng đối với chính phủ, xem 352.7; về quan hệ công cộng đối với lực lượng vũ trang, xem 355.3

660 Kỹ thuật hoá học và các công nghệ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung kỹ thuật hoá học và các công nghệ liên quan, cho riêng kỹ thuật hoá học

Xếp ứng dụng quân sự vào 623

Về hoá dược, xem 615; về công nghệ bột giấy và giấy xem 676; về chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi, xem 678

Xem Phần hướng dẫn ở 604.7 so với 660

TÓM LƯỢC

660.01-.09 Tiểu phân mục chung

.6 Công nghệ sinh học

661 Công nghệ các hoá chất công nghiệp

662 Công nghệ chất nổ, nhiên liệu, các sản phẩm liên quan

663 Công nghệ nước giải khát

664 Công nghệ thực phẩm

665 Công nghệ dầu, mỡ, sáp, khí công nghiệp

666 Công nghệ đồ gốm và các công nghệ liên quan

667 Công nghệ làm sạch, nhuộm in màu, sơn phủ, các công nghệ liên quan

668 Công nghệ các sản phẩm hữu cơ khác

669 Luyện kim

.01 Triết học và lý thuyết

Không dùng cho kiểm tra quá trình; xếp vào 660

.02 Tài liệu hỗn hợp

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, các biện pháp an toàn; xếp vào 660

.03-.09 Tiểu phân mục chung

.6 Công nghệ sinh học

Ứng dụng sinh vật sống hoặc các hệ hoặc quá trình sinh học của chúng vào sản xuất các sản phẩm có ích

Bao gồm cả kỹ thuật di truyền, vi sinh học công nghiệp

661 Công nghệ các hoá chất công nghiệp

Sản xuất các hoá chất dùng làm nguyên liệu hoặc thuốc thử trong sản xuất các sản phẩm khác

Bao gồm cả amoniac, xenlulô, nhựa than đá; các hoá chất chuyên dụng, vd., hoá chất dùng trong nhiếp ảnh

Về cacbon, xem 662; về khí công nghiệp, xem 665.7; về các nguyên tố khí, xem 665.8; về thạch cao, xem 666; về glyxêrin, xem 668

.001-.009 Tiểu phân mục chung

662 Công nghệ chất nổ, nhiên liệu, các sản phẩm liên quan

Bao gồm cả muội than, than củi, cốc, pháo hoa, graphit, diêm, dầu mỏ tổng hợp; gỗ làm nhiên liệu, chất thải làm nhiên liệu, vd., sinh khối làm nhiên liệu

Xếp chất nổ hạt nhân vào 621.48; xếp dầu, mỡ, sáp, khí công nghiệp làm nhiên liệu vào 665; xếp tác phẩm liên ngành về năng lượng từ vật liệu thải vào 333.793; xếp tác phẩm liên ngành về sinh khối làm nhiên liệu vào 333.95

Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669

.6 **Than**

Bao gồm cả xử lý, vd., khử lưu huỳnh; tồn trữ, vận chuyển, phân phối; dùng làm nhiên liệu, làm nguyên liệu

Xếp than cốc vào 662. Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., dùng trong luyện kim 669

[.601-.609] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 662.6

663 Công nghệ nước giải khát

Chế biến, bảo quản, đóng gói thương phẩm

Bao gồm cả nước uống đóng chai

Xếp chế biến nước giải khát trong gia đình vào 641.8; xếp tác phẩm tổng hợp về nước giải khát vào 641.2

Về sữa, xem 637

664 Công nghệ thực phẩm

Sản xuất, bảo quản, đóng gói thương phẩm

Bao gồm cả mỡ và dầu; đồ gia vị, vd., hương liệu; muối ăn thực phẩm; thực phẩm và gia vị chuyên dụng, vd., thực phẩm cho trẻ nhỏ, bột nướng bánh; tác phẩm liên ngành về bảo quản thực phẩm

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ thực phẩm và nước giải khát thương mại

Xếp chế biến, bảo quản, nấu ăn trong gia đình vào 641.4-641.8; xếp tác phẩm liên ngành về thực phẩm vào 641.3; xếp tác phẩm liên ngành về mỡ và dầu động vật và thực vật vào 665

Về chế biến sữa và các sản phẩm thương mại, xem 637; về mật ong, xem 638; về bảo quản thực phẩm ở nhà, xem 641.4; về công nghệ nước giải khát thương mại, xem 663

- .001 Triết học và lý thuyết
 Không dùng cho kiểm tra quá trình; xếp vào 664
- .002 Tài liệu hỗn hợp
- .002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị
 Không dùng cho vật liệu, thử nghiệm, đo lường; xếp vào 664
- .003-.009 Tiểu phân mục chung

665 Công nghệ dầu, mỡ, sáp, khí công nghiệp

Bao gồm cả tác phẩm liên ngành về mỡ và dầu động vật và thực vật

Xếp vào đây dầu, mỡ, sáp không bay hơi, bôi trơn, làm xà phòng

Xếp dầu thông vào 661; xếp sáp đánh bóng vào 667

Về sáp ong, xem 638; về mỡ và dầu động vật và thực vật dùng trong thực phẩm và sản xuất thực phẩm, xem 664

.5 Dầu mỏ

Bao gồm cả nhựa đường, xăng, dầu hỏa; lọc, tồn trữ, vận chuyển, phân phối, sử dụng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ dầu mỏ và khí thiên nhiên

Xếp dầu mỏ tổng hợp vào 662; xếp bê tông nhựa đường vào 666. Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., chất bôi trơn động cơ ô tô 629.25

Về công nghệ khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên, xem 622; về dầu mỏ như một loại hóa chất công nghiệp, xem 661; về tác phẩm tổng hợp về công nghệ khí thiên nhiên, xem 665.7

.7 Khí tự nhiên và khí sản xuất

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khí tự nhiên và khí sản xuất, cho riêng khí tự nhiên

Bao gồm cả chế biến, tồn trữ, vận chuyển, phân phối, sử dụng khí tự nhiên và khí sản xuất từ than, than cốc, dầu mỏ, chất thải sinh học

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ khí công nghiệp

Xếp một công dụng cụ thể theo công dụng đó, vd., sưởi ấm toà nhà 697

Về công nghệ tách chiết khí tự nhiên, xem 622; về công nghệ khí công nghiệp không quy định ở đây, xem 665.8

.8 Các khí công nghiệp khác

Bao gồm cả hiđrô, nitơ, oxy

Về ammoniac, xem 661

666 Công nghệ đồ gốm và các công nghệ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ gốm và các công nghệ liên quan, cho riêng công nghệ đồ gốm

Bao gồm cả amiăng, gạch, bê tông, men, thủy tinh sợi, thủy tinh, đá quý và khoáng vật tổng hợp và nhân tạo; chất bám dính trong xây dựng, vd., xi măng, thạch cao gốm; đồ gốm, vd., đồ đất nung, đồ gốm đá

667 Công nghệ làm sạch, nhuộm in màu, sơn phủ, các công nghệ liên quan

Bao gồm cả tẩy trắng; nhuộm và in; mực, sơn mài Nhật Bản, sơn mài, sơn, chất đánh bóng, vecni; chất phủ, tác phẩm tổng hợp về vật liệu và phương pháp về sản xuất chất phủ bảo vệ và trang trí

Xếp tẩy trắng, làm sạch, giặt là ở nhà vào 648. Xếp việc nhuộm và in vật liệu cụ thể không quy định ở đây theo vật liệu đó, vd., nhuộm da 675

Về muội than, xem 662; về chất tẩy rửa, xà phòng, xem 668. Về chất phủ được làm từ vật liệu cụ thể, xem vật liệu đó, vd., chất phủ men 666, chất phủ nhựa phản ứng nhiệt 668.4; về chất phủ ứng dụng cho một đồ vật cụ thể và phương pháp phủ, xem đồ vật được phủ, vd., chất phủ cho kim loại 671.7, chất phủ kim loại cho vật liệu polyme 668.9, sơn nhà 698, đánh vecni đàn violong 787.2

668 Công nghệ các sản phẩm hữu cơ khác

Bao gồm cả chất kết dính, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, phân bón, keo hồ, gôm, nước hoa, thuốc trừ sâu, nhựa thông, xà phòng, chất dưỡng đất

Về chất bám dính trong xây dựng, xem 666

.4 Chất dẻo

Xếp sợi và vải sợi bằng chất dẻo vào 677

[.402 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 668.4

.9 Polyme và polyme hoá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung polyme và polyme hoá, cho riêng polyme

Xếp vào đây polyme tổng hợp

Xếp một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., sản xuất hàng dệt kim 687; xếp một polyme cụ thể theo polyme đó, vd., chất dẻo 668.4

669 Luyện kim

Bao gồm cả phân tích vật lý và hoá học kim loại

Xếp vào đây hợp kim, luyện kim bằng chiết tách; luyện kim gia công, tác phẩm liên ngành về kim loại

Về một khía cạnh cụ thể của kim loại, xem khía cạnh đó, vd., khoáng vật học 549, gia công kim loại và các sản phẩm kim loại sơ chế 671

Xem Phần hướng dẫn ở 622 so với 662, 669

.028 Các kỹ thuật và loại quy trình cụ thể; máy móc, thiết bị

Không dùng cho vật liệu; xếp vào 669

Bao gồm cả luyện kim điện

670 Công nghệ sản xuất

Bao gồm cả lập kế hoạch và thiết kế chế phẩm

Xếp vào đây các chế phẩm

Xếp các ứng dụng trong quân sự vào 623; xếp lập kế hoạch và thiết kế các loại sản phẩm cụ thể vào 671–679; xếp nghệ thuật vào 700. Xếp tác phẩm tổng hợp về sản phẩm được chế tạo theo một quá trình cụ thể vào quá trình đó, vd., gỗ đã ngâm tẩm 674

Về sản xuất sản phẩm dựa trên ngành kỹ thuật cụ thể, xem 620; về sản xuất sản phẩm dựa trên công nghệ hoá học, xem 660; về sản xuất thành phẩm cho các công dụng cụ thể không quy định ở chỗ khác, xem 680

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

TÓM LƯỢC

- 670.1–9 Tiểu phân mục chung và các đề tài sản xuất đặc biệt
- 671 Quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế
- 672 Sắt, thép, hợp kim sắt khác
- 673 Kim loại màu
- 674 Gia công gỗ, sản phẩm gỗ, lie (bác)
- 675 Gia công da và da lông
- 676 Công nghệ bột giấy và giấy
- 677 Dệt may
- 678 Chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi
- 679 Sản phẩm khác bằng các loại vật liệu cụ thể

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây thiết kế dựa trên máy tính/sản xuất dựa trên máy tính (CAD/CAM), hệ thống sản xuất được tích hợp với máy tính (CIM), tác phẩm tổng hợp về sử dụng máy tính trong quản lý sản xuất và thiết kế dựa trên máy tính hoặc sản xuất dựa trên máy tính

Xếp thiết kế dựa trên máy tính (CAD) vào 620; xếp sử dụng máy tính trong quản lý sản xuất vào 658

Về sản xuất dựa trên máy tính (CAM), hệ thống sản xuất linh hoạt giới hạn cho vận hành nhà máy, xem 670.42

.4 Đề tài sản xuất đặc biệt

.42 Kỹ thuật vận hành nhà máy

Bao gồm cả quy trình kiểm tra, quy trình kỹ thuật của phân xưởng cơ khí; cơ khí hoá và tự động hoá vận hành nhà máy, thí dụ, sản xuất với sự trợ giúp của máy tính (CAM), hệ thống sản xuất linh hoạt nếu giới hạn cho vận hành nhà máy, rôbot (người máy)

Xếp vào đây công nghệ phân xưởng và công nghệ lắp ráp dây chuyền

Xếp thiết kế dựa trên máy tính (CAD) vào 620; xếp thiết kế với sự trợ giúp của máy tính/sản xuất với sự trợ giúp của máy tính (CAD/CAM), hệ thống sản xuất tích hợp với máy tính (CIM), sản xuất với sự trợ giúp của máy tính (CAM), hệ thống sản xuất linh hoạt nếu áp dụng cho thiết kế và sản xuất thành phẩm vào 670.285; xếp tác phẩm tổng hợp về kiểm tra bằng máy tính vào 629.8

Về công cụ và thiết bị chế tạo, xem 621.9; về công nghệ bao bì, xem 688.8

.420 68

Quản lý

Không dùng cho quản lý vận hành nhà máy; xếp vào 658.5

.68

Quản lý

Không dùng cho quản lý sản xuất; xếp vào 658.5

>

671–679 Sản xuất sản phẩm từ các vật liệu cụ thể

Xếp vào đây sản xuất sản phẩm sơ cấp

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 670

*Về sản xuất sản phẩm gốm, xem 666; về sản xuất sản phẩm nhựa, xem 668.4**Xem Phần hướng dẫn ở 671–679 so với 680*

671

Quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế, cho riêng quá trình gia công kim loại

Xếp luyện kim và tác phẩm liên ngành về kim loại vào 669

Về quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế bằng sắt, thép, các hợp kim sắt khác như là kim loại chính, xem 672; về quá trình gia công kim loại và sản phẩm kim loại sơ chế bằng kim loại màu như là kim loại chính, xem 673

>

671.2–671.7 Quá trình gia công kim loại cụ thể

Xếp quá trình cụ thể được ứng dụng cho sản phẩm sơ cấp cụ thể vào 671.8; xếp tác phẩm tổng hợp vào 671

.2

Đúc

Bao gồm cả chế tạo khuôn, chế tạo mẫu

Xem thêm 671.3 về thao tác gia công nóng

.3

Gia công cơ khí và quá trình liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung gia công cơ khí và quá trình liên quan, cho riêng gia công cơ khí

Bao gồm cả rèn, cắt gọt, dập, cán, rèn khuôn; luyện kim bột

Xếp vào đây thao tác gia công nóng, thao tác gia công nguội, gia công định hình năng lượng cao

Về gia công rèn nhỏ, xem 682

.4

Đúc kim loại bằng điện

.5 Nồi và cắt kim loại

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung nồi và cắt kim loại, cho riêng nồi kim loại

Bao gồm cả tán đinh, hàn (chì, thiếc), hàn

Xếp liên kết gôm-kim loại vào 666; xếp cắt như là một quá trình gia công cơ khí vào 671.3

.7 Gia công tinh và xử lý bề mặt kim loại; phủ kim loại cho vật liệu phi kim loại

Bao gồm cả đồ ba via, mạ điện, đánh bóng

Xếp tráng men vào 666; xếp tác phẩm tổng hợp về phủ kim loại vào 667. Xếp phủ kim loại cho một vật liệu cụ thể theo vật liệu đó, vd., phủ kim loại cho nhựa 668.4, phủ kim loại cho kim loại chứa sắt 672.7

.8 Sản phẩm sơ cấp

Bao gồm cả dây cáp, ống dẫn, tấm kim loại mỏng, dây thép

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại

Về một sản phẩm kim loại cụ thể không được quy định ở đây, xem sản phẩm đó, vd., đồ đặc bằng kim loại 684.1

672 Sắt, thép, hợp kim sắt khác

Quá trình gia công kim loại và sản phẩm sơ cấp

Thêm vào chỉ số cơ bản 672 các số tiếp sau 671 ở 671.2–671.8, vd., hàn 672.5

Tiêu phân mục được thêm cho bất kỳ hoặc toàn bộ đề tài trong đề mục

Về gia công rèn nhỏ, xem 682

673 Kim loại màu

Quá trình gia công kim loại và sản phẩm sơ cấp

Xếp vào đây hợp kim kim loại màu

Xếp quá trình gia công kim loại và sản phẩm sơ cấp mà trong đó kim loại màu không phải là kim loại chính của thành phẩm vào quá trình đó hoặc kim loại chính đó, vd., mạ ních ken cho các kim loại khác nhau 671.7, phủ kẽm cho thép 672.7

674 Gia công gỗ, sản phẩm gỗ, lie (bắc)

Bao gồm cả thùng, thùng gỗ thưa, khay/mâm gỗ, lõi quần, tấm; tấm ván ép mặt cửa, gỗ dán, gỗ ốp, gỗ bóc tấm; các sản phẩm từ gỗ phế thải và gỗ vụn; tác phẩm tổng hợp về các công nghệ sử dụng gỗ

Về một sản phẩm cụ thể hoặc công nghệ sử dụng gỗ cụ thể không được quy định ở đây, xem sản phẩm hoặc công nghệ đó, vd., gỗ như là một nhiên liệu 662, công nghệ bột giấy và giấy 676, đồ đặc bằng gỗ 684.1, nghề mộc 694

.001–.009 Tiêu phân mục chung

.01 Triết học và lý thuyết công nghệ gỗ

.02 Tài liệu hỗn hợp về công nghệ gỗ

Không dùng cho bản thuyết minh kỹ thuật; xếp vào 674

- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho tuyển chọn gỗ, công nghệ phế thải; xếp vào 674

.03—.09 Tiêu phân mục chung của công nghệ gỗ

675 Gia công da và da lông

Bao gồm cả sản xuất da và da lông giả

Về hàng da và da lông, xem 685

676 Công nghệ bột giấy và giấy

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung công nghệ bột giấy và giấy, cho riêng công nghệ giấy

Bao gồm cả bìa xơ sợi, bìa bột giấy; vật chứa bằng giấy, vd., túi giấy; bìa cactông

- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho công nghệ chất thải; xếp vào 676

677 Dệt may

Sản xuất sợi, vải sợi, thùng chao

Bao gồm cả chần, thêu, thêu cửa, thêu trang trí; ren, dây thừng, dải băng; hàng dệt sợi nhân tạo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sản xuất hàng dệt và may mặc

Về nhuộm và in hàng dệt, xem 667; về sản xuất quần áo, xem 687

- .001 Triết học và lý thuyết

- .002 Tài liệu hỗn hợp

- .002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

 Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, kiểm tra và đo lường; xếp vào 677

.003—.009 Tiêu phân mục chung

678 Chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho chung chất đàn hồi và sản phẩm đàn hồi, cho riêng chất đàn hồi

Bao gồm cả cao su và nhựa mủ tự nhiên, cao su và nhựa mủ tổng hợp

679 Sản phẩm khác bằng các loại vật liệu cụ thể

Bao gồm cả chổi, bàn chải, tải lau sàn; xi gà, thuốc lá điếu; sản phẩm từ lông chim và ngà voi

680 Sản xuất sản phẩm chuyên dụng

Không quy định ở chỗ khác

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về nghề thủ công

Xếp sửa chữa trang bị gia đình do các thành viên trong gia đình thực hiện vào 643. Xếp sản xuất sản phẩm dựa trên một ngành kỹ thuật cụ thể theo ngành kỹ thuật đó vào 620, vd., kỹ thuật quân sự 623, sản xuất xe có động cơ 629.2; trừ các sản phẩm đã được quy định ở 681–688, xếp sản xuất sản phẩm bằng một vật liệu cụ thể theo vật liệu đó vào 671–679, vd., sản xuất sản phẩm thép 672, nhưng sản xuất đồ đặc bằng thép 684.1

Về công việc thủ công mỹ nghệ, xem 745.5

Xem Phần hướng dẫn ở 671–679 so với 680; cũng xem ở 680 so với 745.5

TÓM LƯỢC

681	Dụng cụ chính xác và dụng cụ khác
682	Gia công rèn nhỏ (Rèn thủ công)
683	Đồ kim khí và đồ gia dụng
684	Đồ đặc và xưởng gia đình
685	Hàng da và da lông thú, và sản phẩm liên quan
686	In và hoạt động liên quan
687	Quần áo và phụ liệu
688	Thành phẩm khác, và công nghệ bao bì

681 Dụng cụ chính xác và dụng cụ khác

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung dụng cụ chính xác và dụng cụ khác, cho riêng dụng cụ chính xác

Bao gồm cả dụng cụ tính; máy ảnh, máy quay phim, kính mắt, thấu kính, kính viễn vọng; máy và thiết bị in, máy chữ và nhân sao; thiết bị y tế, vd., chân giả, nạng; dụng cụ âm nhạc; máy công nghệ, vd., máy nông nghiệp; dụng cụ thử nghiệm, đo lường, cảm ứng, vd., dụng cụ điện để đo đại lượng phi điện, công cụ đo lường

Xếp máy fax 621.382; xếp phim và vật tư nhiếp ảnh khác vào 661; xếp bút chì vỏ gỗ vào 674; xếp dụng cụ đo thời gian vào 681.1; xếp chế tạo thủ công nhạc cụ hoặc nhóm nhạc cụ cụ thể vào 786–788; xếp tác phẩm tổng hợp về chế tạo thủ công nhạc cụ vào 784.192; xếp tác phẩm liên ngành về thiết bị văn phòng vào 651. Xếp dụng cụ thử nghiệm, đo lường, cảm ứng cho một ứng dụng công nghệ cụ thể theo chỉ số phân loại về ngành sản xuất đó, vd., khí cụ đo kiểm trên máy bay 629.135

Về dụng cụ đo đại lượng điện, xem 621.37; về dụng cụ thử nghiệm và đo tín hiệu điện tử, xem 621.3815; về máy tính điện tử, xem 621.39

.1 Dụng cụ đo thời gian

Bao gồm cả đồng hồ, đồng hồ đeo tay, đồng hồ mặt trời, đồng hồ cát

Về đồng hồ và đồng hồ đeo tay được xem như những tác phẩm nghệ thuật, xem 739.3

[.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 681.1

682 Gia công rèn nhỏ (Rèn thủ công)

Bao gồm cả gia công móng ngựa, chế tạo dụng cụ rèn tay và đồ sắt

683 Đồ kim khí và đồ gia dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ kim khí và đồ gia dụng, cho riêng đồ kim khí

Bao gồm cả nghề thợ khoá, dụng cụ nhà bếp

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về sản xuất đồ kim khí và vật tư xây dựng

Về tủ lạnh và máy lạnh, xem 621.5; về trang bị sưởi ấm, thông gió, điều hoà không khí, xem 697. Về một đồ kim khí cụ thể hoặc một sản phẩm vật tư xây dựng cụ thể không được quy định ở đây, xem sản phẩm đó, vd., dụng cụ 621.9, sơn 667; về dụng cụ và đồ gia dụng phi kim loại, xem vật liệu chế tạo chúng, vd., đồ gỗ 674

.4 Súng nhỏ

Bao gồm cả súng lục, súng lục ổ đạn quay, súng trường, súng săn

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về súng nhỏ, về chữa súng

Về súng nhỏ quân sự, xem 623.4

.400 1 Triết học và lý thuyết

.400 2 Tài liệu hỗn hợp

.400 28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo trì và sửa chữa; xếp vào 683.4

.400 3-.400 9 Tiểu phân mục chung

684 Đồ đạc và xưởng gia đình

Bao gồm cả gia công kim loại, gia công gỗ; đồ đạc bằng hàng dệt, vd., rèm xếp nếp, khăn phủ đồ đạc

Về thảm sàn và thảm cửa, xem 677

.001-.009 Tiểu phân mục chung cho chung đồ đạc và xưởng gia đình, cho riêng đồ đạc

.1 Đồ gỗ

Xếp đồ cắm trại vào 685

.100 1-.100 9 Tiểu phân mục chung

685 Hàng da và da lông thú, và sản phẩm liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung hàng da và da lông thú và sản phẩm liên quan, cho riêng hàng da

Bao gồm cả quần áo bằng da và da lông thú; giày dép da và sản phẩm liên quan, vd., giày trượt băng, ván trượt tuyết, giày đi tuyết; găng tay, găng tay hờ ngón; chế tạo dây cương, yên (ngựa, xe); túi xách, hành lý, trang bị cắm trại, vd., túi ngủ, lều trại

Xếp sản xuất trang bị liên quan tới trượt tuyết vào 688.7

Về giày bao, xem 678; về bí tất, xem 687

686 In và hoạt động liên quan

Xếp vào đây thiết kế và sản xuất xuất bản phẩm, nghệ thuật sách

Xếp tác phẩm liên ngành về sách vào 002

Về minh họa sách, xem 741.6

Xem thêm 681 về sản xuất thiết bị in

.2 In

Bao gồm cả sắp chữ in chập; in quang cơ; đúc chữ, sắp chữ; kỹ thuật in không áp chữ, vd., in chập điện, in lade; tác phẩm về chế bản điện tử nhân mạnh đến in; in bằng băng mẫu tự và con chữ phi La tinh

Xếp vào đây in bằng băng mẫu tự La tinh

Xếp tác phẩm tổng hợp về in và xuất bản vào 070.5; xếp tác phẩm liên ngành về phương tiện truyền thông dạng in vào 302.23

Xem thêm 070.5 về tự xuất bản; cũng xem 686.4 về quá trình in chập điện trong nhân sao tài liệu

.209 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp phát minh về in vào 686

.3 Đóng sách

Quá trình và vật liệu

.300 1–.300 9 Tiểu phân mục chung**.4 Sao chụp (Nhân sao)**

Bao gồm cả in bản lam, chụp vi ảnh, sao chụp quang điện

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về sao chụp

Xếp telefax vào 621.382

Về một khía cạnh cụ thể của nhân sao tài liệu, xem khía cạnh đó, vd., dịch vụ sao chụp trong thư viện 025.1

Xem thêm 681 về sản xuất thiết bị sao chụp

687 Quần áo và phụ liệu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung quần áo và phụ liệu, cho riêng quần áo

Bao gồm cả tạo mẫu, may quần áo nữ, may đo; phụ liệu cho ngành may (đồ khâu), vd., khuy (cúc); tác phẩm tổng hợp về sản xuất thiết bị may và vật tư

Xếp vào đây quần áo thông thường, quần áo thể thao

Xếp tác phẩm liên ngành về quần áo và phụ tùng vào 391; xếp tác phẩm liên ngành về thiết bị may và vật tư vào 646; xếp tác phẩm liên ngành về ngành may vào 646.4; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo kim hoàn trang phục vào 688; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo đồ kim hoàn vào 739.27

Về sản xuất máy khâu và thiết bị may, xem 681; về quần áo bằng da và da lông thú, giày dép, găng tay và găng tay hở ngón, xem 685. Về sản xuất một loại vật tư may cụ thể, xem loại đó, vd., chỉ 677

688 Thành phẩm khác, và công nghệ bao bì

Bao gồm cả đồ kim hoàn trang phục; vật dụng cho người hút thuốc lá, vd., tẩu; đồ dùng trang điểm cá nhân, vd., lược, dao cạo; tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiêu xảo

Xếp đồ kim hoàn trang phục thủ công vào 745.594; xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn trang phục vào 391.7; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo đồ kim hoàn vào 739.27; xếp tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiêu xảo vào 745.5928

Về mỹ phẩm, xem 668; về bàn chải, xem 679. Về mô hình và mẫu tiêu xảo của một đối tượng cụ thể, xem đối tượng đó, vd., máy bay mô hình 629.133

Xem Phần hướng dẫn ở 745.5928

.6 Xe không động cơ

Bao gồm cả xe ngựa, xe bò, xe goòng, xe cút kít

Về xe đạp, xem 629.227

Xem thêm 685 về ván trượt băng

Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so với 388

.7 Dụng cụ giải trí

Bao gồm cả dụng cụ, trang bị cho trò chơi và thể thao không quy định ở chỗ khác, vd., vợt tennis, ruồi nhân tạo; tác phẩm liên ngành về đồ chơi thủ công và đồ chơi công nghiệp

Về súng nhỏ, xem 683.4; về găng tay và găng tay hở ngón điển kinh, dụng cụ cắm trại, cương ngựa, yên ngựa, ván trượt băng, giấy trượt băng, ván trượt tuyết, xem 685; về đồ chơi thủ công, xem 745.592

.8 Công nghệ bao bì (Công nghệ đóng gói)

Vật liệu, thiết bị, kỹ thuật

Xếp tác phẩm liên ngành về đóng gói vào 658.5. Xếp sản xuất và sử dụng vật chứa được làm bằng một vật liệu cụ thể theo vật liệu đó, vd., vật chứa bằng giấy 676; xếp khía cạnh mỹ thuật của vật chứa theo khía cạnh đó vào 700, vd., bình gốm 738.3; xếp vật chứa cho một sản phẩm cụ thể theo sản phẩm đó, vd., can đựng bia 663

[689]

[Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

690 Nhà & Xây dựng

Quy hoạch, phân tích, thiết kế kỹ thuật, xây dựng, phá công trình nhà ở và các tiện ích của chúng

Bao gồm cả các loại công trình xây dựng nhà cụ thể, vd., nhà ga hàng không, nhà thờ lớn, nhà đô thị; cấu kiện cụ thể, vd., mái nhà

Xếp ống khói và lò sưởi vào 697; xếp tác phẩm liên ngành về thiết kế và xây dựng vào 721

Về công trình xây dựng phòng chống hoạt động quân sự, phương tiện hải quân và không quân, xem 623; về phương tiện bến cảng, xem 627; về sửa chữa nhà do thành viên gia đình làm, xem 643

Xem Phần hướng dẫn ở 624 so với 690; cũng xem ở 643, 690, 728.7 so với 629.226; cũng xem ở 690 so với 643; cũng xem ở 721 so với 690

- .01 Triết học và lý thuyết
- .02 Tài liệu hỗn hợp
 - Không dùng cho quy phạm kỹ thuật; xếp vào 692
- .022 Tài liệu minh hoạ, mô hình, mẫu tiểu xảo
 - Không dùng cho bản đồ, đồ án, biểu đồ; xếp vào 692
- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị
 - Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa, biện pháp an toàn; xếp vào 690. Không dùng cho vật liệu; xếp vào 691
- .029 Tài liệu thương mại hỗn hợp
 - Không dùng cho lập dự toán lao động, thời gian, vật liệu; xếp vào 692
- .03–.09 Tiêu phân mục chung

691 Vật liệu xây dựng

Bao gồm cả gạch, bê tông, chất dẻo, thép, gỗ; vật liệu cách điện

Xếp vào đây đặc tính kết cấu, lựa chọn kết cấu

Xếp kết cấu một loại vật liệu cụ thể vào 693

692 Quy trình kỹ thuật xây dựng phụ trợ

Bao gồm cả đồ án, bản vẽ, quy phạm kỹ thuật; dự toán lao động, thời gian, vật liệu; ký hợp đồng; tác phẩm liên ngành về đo vẽ chính xác

Xếp ứng dụng một quy trình kỹ thuật phụ trợ cụ thể vào một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, v.v., dự toán về điều hoà không khí 697.9

693 Kết cấu bằng một loại vật liệu cụ thể và theo một mục đích cụ thể

Bao gồm cả kết cấu xây, kim loại, vật liệu làm sẵn; panen nhiều lớp; trát vữa

Xếp tác phẩm tổng hợp về kết cấu bằng tất cả các loại vật liệu vào 690

Về chọn lựa, bảo quản, đặc tính kết cấu của vật liệu xây dựng, xem 691; về kết cấu gỗ, xem 694; về vật liệu làm mái, xem 695

[.01–.09] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 690.01–690.09

.8 Kết cấu theo mục đích cụ thể

Bao gồm cả kết cấu chịu lửa, cách điện, giảm chấn, chống ẩm, chống thấm; cách âm

694 Kết cấu gỗ Nghề mộc

695 Lợp mái

Xếp mái gỗ vào 694; xếp tác phẩm tổng hợp về mái như là những cấu kiện vào 690

696 Tiện ích

Bao gồm cả lắp đặt đường ống, phụ tùng đường ống

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật năng lượng và kỹ thuật môi trường cho các toà nhà

Xếp đặt đường dây điện nội thất vào 621.319; xếp tác phẩm liên ngành về sử dụng năng lượng trong các toà nhà vào 333.79

Về kỹ thuật sưởi ấm, thông gió, điều hoà không khí, xem 697. Về một khía cạnh cụ thể của kỹ thuật năng lượng và môi trường, xem khía cạnh đó, vd., cách nhiệt 693.8

697 Kỹ thuật sưởi ấm, thông gió, điều hoà không khí

Bao gồm cả lò sưởi đốt củi, lò sưởi, lò lửa

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung

.001 Triết học và lý thuyết sưởi ấm

.002 Tài liệu hỗn hợp về sưởi ấm

.002 8 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; vật liệu

Không dùng cho máy và thiết bị sưởi ấm; xếp vào 697

.003–.009 Tiểu phân mục chung của sưởi ấm

.9 Thông gió và điều hoà không khí

Xếp sưởi ấm vào 697

698 Hoàn thiện chi tiết

Bao gồm cả hoàn thiện việc mộc, sơn, dán giấy tường; lớp phủ sàn, vd., thảm

Xếp lợp mái vào 695; xếp tác phẩm tổng hợp về sàn vào 690

Về đặt lưới thép, trát vữa, trát tường bằng vữa stucco, xem 693; về đường viền trang trí bằng gỗ, ốp panen, dát, xem 694

[699] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

700 Nghệ thuật Mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Mô tả, đánh giá phê bình, kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của mỹ thuật, nghệ thuật trang trí, nghệ thuật chữ, nghệ thuật thể hiện và nghệ thuật vui chơi giải trí

Xếp vào đây nghệ thuật diễn đạt khái niệm

Dùng 700 và tiểu phân mục chung 700.1–700.9 cho sách của nghệ sỹ, nghệ thuật biểu diễn bao trùm nghệ thuật nói chung; dùng 702.8 và 709 cho sách của nghệ sỹ, nghệ thuật thể hiện giới hạn cho mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Về mỹ thuật sách, xem 686; về văn học, xem 800

TÓM LƯỢC

700.1–.9	Tiểu phân mục chung của nghệ thuật
701–709	Tiểu phân mục chung của mỹ thuật, nghệ thuật trang trí và mô tả bằng hình tượng
710	Nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan
720	Kiến trúc
730	Nghệ thuật tạo hình Điêu khắc
740	Vẽ và nghệ thuật trang trí
750	Hội họa và tác phẩm hội họa
760	Nghệ thuật đồ họa Thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm
770	Nhiếp ảnh, ảnh, nghệ thuật máy tính
780	Âm nhạc
790	Nghệ thuật vui chơi giải trí và biểu diễn

700.1–700.9 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật

Dùng dãy tiểu phân mục chung này cho tài liệu bao gồm nhiều ngành mỹ thuật và nghệ thuật trang trí và một hoặc nhiều nghệ thuật khác, vd., tác phẩm về một họa sỹ, cũng là nhà điêu khắc và nhà thơ 700.92. Nếu chỉ có một ngành mỹ thuật hoặc nghệ thuật trang trí và một nghệ thuật khác thì xếp vào chỉ số phân loại xuất hiện đầu tiên trong bảng này, vd., họa sỹ và nhà thơ Hoa Kỳ 759.13

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 700

.1 Triết học và lý thuyết nghệ thuật

.2 Tài liệu hỗn hợp

.285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây máy tính được sử dụng như là một kỹ thuật hỗ trợ cho kỹ thuật truyền thống trong nghệ thuật

Xếp nghệ thuật máy tính vào 776

Xem Phân hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

.3–.8 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật**.9 Lịch sử, địa lý, con người của nghệ thuật****.92 Con người**

Xếp vào đây bản thân tác phẩm, đánh giá phê bình và mô tả tác phẩm của một hoặc nhiều nghệ sỹ

Xem Phần hướng dẫn ở 700.92

> **701–708 Tiểu phân mục chung của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí**

Không phải là nghiên cứu khía cạnh lịch sử, địa lý, con người

Xếp tiểu phân mục chung của các trường phái, phong cách, thời kỳ phát triển cụ thể vào 709.01–709.05; xếp tác phẩm tổng hợp vào 700

701 Triết học và lý thuyết của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Bao gồm cả khía cạnh bình phẩm, vd., mỹ học, phê bình và đánh giá nghệ thuật, tâm lý học; đặc điểm cố hữu, vd., màu sắc, bố cục, ánh sáng, phối cảnh, bút pháp, thời gian

Xếp tác phẩm về đánh giá phê bình vào 709; xếp tác phẩm liên ngành về mỹ học vào 111

702 Tài liệu hỗn hợp về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí**.8 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu**

Bao gồm cả giám định; phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp, vd., nghệ thuật thể hiện; đồ giả, phiên bản

Xếp tác phẩm đã hoàn thành bằng phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp vào 709; xếp nghệ thuật sử dụng phương tiện hỗn hợp hoặc vật liệu tổng hợp hai chiều vào 760

.81 Nghệ thuật cắt dán

Xếp ảnh cắt vào 745.54

[.810 1–.810 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 702.81

.85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Xếp vào đây máy tính được sử dụng như là một kỹ thuật hỗ trợ cho kỹ thuật truyền thông trong mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Xếp nghệ thuật máy tính vào 776

Xem Phần hướng dẫn ở 776 vs. 006.5–006.7

.9 Tài liệu thương mại hỗn hợp

Xếp danh mục bán đấu giá và hàng bán có liên quan tới triển lãm vào 707.4

703 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

704 Các đề tài đặc biệt về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Bao gồm cả các loại người tham gia nghệ thuật, vd., người bảo trợ

Xếp mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm, tiểu sử của cá nhân nghệ sỹ vào 709.2

Về những người kinh doanh nghệ thuật, xem 381; về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí của các dân tộc không biết chữ, xem 709.01

.03 Lịch sử và mô tả liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Xếp lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người hỗn hợp cụ thể của một nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể vào 704; xếp lịch sử và mô tả liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc tại nơi họ chiếm đa số vào 709.1–709.9

.9 Mô tả bằng hình tượng

Bao gồm cả các chủ đề kiến trúc, cảnh quan đô thị; tranh ảnh khiêu dâm, hình người, chân dung; thiên nhiên, vd., động vật, cảnh quan, cảnh biển, cây cỏ; tĩnh vật; thần thoại và truyền thuyết, tôn giáo và biểu tượng tôn giáo, biểu tượng hoá và biểu tượng

Xếp ý nghĩa và mục đích của nghệ thuật trong tôn giáo vào 203; xếp ý nghĩa và mục đích của nghệ thuật trong Thiên chúa giáo vào 246; xếp ý nghĩa và mục đích của nghệ thuật trong các tôn giáo phi Thiên chúa giáo vào 292–299

Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758

705 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

706 Các tổ chức và quản lý về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

707 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

.4 Các sưu tập và triển lãm nhất thời và lưu động

Không dùng cho bảo tàng, sưu tập và triển lãm thường xuyên; xếp vào 708

Xếp vào đây các sưu tập thường xuyên lưu động, triển lãm nhất thời của một sưu tập tư nhân, danh mục bán đấu giá và hàng bán liên quan tới triển lãm

Về các cuộc triển lãm trong nhà nhất thời được lựa chọn từ bộ sưu tập thường xuyên của một bảo tàng hoặc phòng tranh, xem 708

708 Phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Không dùng cho lịch sử và mô tả mỹ thuật và nghệ thuật trang trí liên quan tới các loại người; xếp vào 704

Các sưu tập nghệ thuật tổng quát

Xếp vào đây báo cáo hàng năm đề cập tới các vấn đề thu thập, hoạt động, chương trình, dự án

Về sưu tập và triển lãm nhất thời và lưu động, xem 707.4

.001–.008 Tiêu phân mục chung

.009 Lịch sử và con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 708.1–708.9

> **708.1–708.9 Địa lý**

Xếp vào đây sách chỉ dẫn và mục lục của phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 708

.1 Bắc Mỹ

Về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem 708.972

.11 Canada**.13–.19 Hoa Kỳ**

Thêm vào chỉ số cơ bản 708.1 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 73–79 từ Bảng 2, vd., phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở bang Pennsylvania 708.148

Về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Hawaii, xem 708.9969

> **708.2–708.8 Châu Âu**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 708.94

Về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân không quy định ở đây, xem 708.949, vd., phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Bỉ 708.9493

.2 Quần đảo Briton Nước Anh

Bao gồm cả Xcôtlen, Ailen, xứ Wales

.3–.8 Những vùng hỗn hợp của Châu Âu

Thêm vào chỉ số cơ bản 708 các số tiếp sau —4 ở ký hiệu 43–48 từ Bảng 2, vd., phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở Pháp 708.4

.9 Khu vực địa lý khác

Thêm vào chỉ số cơ bản 708.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm tổng hợp về phòng tranh, bảo tàng, sưu tập tư nhân ở các khu vực Hồi giáo 708.917, ở các nước Châu Âu 708.94

Xếp các vùng của Châu Âu ở ký hiệu 41–48 từ Bảng 2 vào 708.2–708.8

709 Lịch sử, địa lý, con người của mỹ thuật và nghệ thuật trang trí

Sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm

Xếp vào đây các tác phẩm đã hoàn thành về nghệ thuật thử nghiệm và sử dụng phương tiện hỗn hợp mà không phù hợp với một phương tiện đã được thừa nhận

Xếp nghệ thuật thử nghiệm và phương tiện hỗn hợp 2 chiều vào 760

> 709.01–709.05 Các thời kỳ phát triển và nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ

Xếp vào đây các trường phái và phong cách không giới hạn quốc gia và địa phương, tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật Châu Âu giới hạn thời kỳ, trường phái hoặc phong cách

Thêm vào mỗi tiểu phân mục được xác định bằng dấu * ký hiệu 01–08 từ Bảng 1, vd., triển lãm nghệ thuật trung đại 709.02074

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 709

Về nghệ thuật Châu Âu giới hạn cho một địa phương cụ thể, xem địa phương đó ở 709.4, vd., nghệ thuật Đức 709.43

Xem Phần hướng dẫn ở 709.01–709.05 so với 709.3–709.9

.01 Nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ, và thời nguyên thủy tới năm 499

Nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ không phân biệt địa điểm hoặc thời gian, nhưng giới hạn cho các dân tộc không biết chữ trong quá khứ và những dân tộc không biết chữ thực sự không thuộc thành phần của xã hội đương đại

Bao gồm cả nghệ thuật thuộc thời kỳ đồ đá cũ và nghệ thuật đồ đá

.02 *Thế kỷ 6–15, 500–1499

Bao gồm cả nghệ thuật Byzantine, đầu công nguyên, Gôtic, Phục hưng và Romanesque (thời kỳ kiến trúc Châu Âu thế kỷ 9–12)

Xếp vào đây nghệ thuật trung đại

Về nghệ thuật Byzantine, đầu công nguyên, Gôtic, Phục hưng của bất kỳ thời kỳ nào khác, xem thời kỳ cụ thể đó, vd., nghệ thuật đầu công nguyên trước năm 500 709.01

.03 *Thời kỳ cận đại, 1500–

Bao gồm cả nghệ thuật mới, nghệ thuật barôc, phục hưng cổ điển, trường phái ấn tượng, trường phái phổ trương, trường phái tự nhiên, trường phái hiện thực, nghệ thuật rôcôcô, trường phái lãng mạn

Về thế kỷ 20, 1900–1999, xem 709.04; về thế kỷ 21, 2000–2099, xem 709.05. Về nghệ thuật mới, nghệ thuật barôc, phục hưng cổ điển, ấn tượng, trường phái phổ trương, trường phái tự nhiên, trường phái hiện thực, nghệ thuật rôcôcô, trường phái lãng mạn của thời kỳ nào khác, xem thời kỳ cụ thể đó, vd., trường phái hiện thực của thế kỷ 709.04

.04 Thế kỷ 20, 1900–1999

Bao gồm cả trường phái trừu tượng, nghệ thuật trang trí, trường phái lập thể, trường phái biểu cảm, nghệ thuật ảo thị, nghệ thuật đại chúng, trường phái siêu thực

Xếp vào đây nghệ thuật cận đại

Về thế kỷ 19, 1800–1899, xem 709.03; về thế kỷ 21, 2000–2099, xem 709.05

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 709.01–709.05

.040 01–.040 08 Tiêu phân mục chung

.05 *Thế kỷ 21, 2000–2099

.1 Nghiên cứu theo vùng, khu vực, địa điểm nói chung

Xếp lịch sử và mô tả mỹ thuật và nghệ thuật trang trí liên quan tới các loại người vào 704; xếp nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ không phân biệt địa điểm vào 709.01

.2 Con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử, tác phẩm của các nghệ sỹ không giới hạn cho một loại hình cụ thể hoặc chủ yếu được xác định với một loại hình cụ thể, vd., hội họa, hoặc nhóm các loại hình, vd., nghệ thuật đồ họa

Xếp các tác phẩm của nhiều nghệ sỹ trong cùng một khu vực địa lý không bị giới hạn bởi châu lục, quốc gia, địa phương vào 709.1; xếp tác phẩm của nhiều nghệ sỹ trong cùng một khu vực địa lý của cùng một châu lục, quốc gia, địa phương vào 709.3–709.9

Xem Phân hướng dẫn ở 709.2 so với 381

.3–.9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Xếp vào đây nghệ thuật của các thời kỳ cụ thể, vd., nghệ thuật 1800–1899 ở Đức 709.43

Xếp lịch sử và mô tả về mỹ thuật và nghệ thuật trang trí liên quan tới các loại người vào 704; xếp nghệ thuật của các dân tộc không biết chữ không phân biệt địa điểm vào 709.01. Xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật Châu Âu của những thời kỳ cụ thể theo thời kỳ đó vào 709.01–709.05 (*không phải* 709.4), vd., nghệ thuật của 1800–1899 ở Châu Âu 709.03 (*không phải* 709.4)

Xem Phân hướng dẫn ở 709.01–709.05 so với 709.3–709.9

710 Nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan

711 Quy hoạch khu vực (Nghệ thuật quy hoạch đô thị)

Thiết kế môi trường tự nhiên vì phúc lợi, tiện nghi và vui chơi công cộng

Bao gồm cả tái thiết đô thị

Xếp tác phẩm tổng hợp về quy hoạch và kiến trúc khu vực vào 720; xếp tác phẩm liên ngành về quy hoạch khu vực vào 307.1; xếp tác phẩm liên ngành về tái thiết đô thị vào 307.3

Về kiến trúc cảnh quan, xem 712

712 Kiến trúc cảnh quan (Thiết kế cảnh quan)

Bao gồm cả làm đẹp công viên và sân bãi công cộng, tư nhân và bán tư nhân; sân cơ quan

Xếp khía cạnh kỹ thuật của kiến trúc cảnh quan vào 624

Về đường giao thông, xem 713; về các yếu tố cụ thể trong thiết kế cảnh quan, xem 714–717; về nghĩa trang, xem 718; về cảnh quan thiên nhiên, xem 719

.01 Triết học và lý thuyết

Xếp mỹ học, phong cách và bố cục vào 712

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 709.01–709.05

713 Kiến trúc cảnh quan đường giao thông

> 714–717 Những yếu tố cụ thể trong kiến trúc cảnh quan

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 712

714 Địa vật nước trong kiến trúc cảnh quan

Bao gồm cả đài phun nước, bể nước

Xếp tác phẩm tổng hợp về đài phun nước vào 731

715 Cây thân gỗ trong kiến trúc cảnh quan

Trồng để ra hoa hoặc cho các thuộc tính khác

Bao gồm cả việc cắt tỉa cây; các loại cây cụ thể, vd., cây bụi, cây, cây leo

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thực vật trong kiến trúc cảnh quan

Xếp tác phẩm tổng hợp về cây trồng để ra hoa trong kiến trúc cảnh quan vào 716

Về cây thân cỏ trong kiến trúc cảnh quan, xem 716

Xem thêm 635.9 về trồng và chăm sóc cây thân gỗ

716 Cây thân cỏ trong kiến trúc cảnh quan

Trồng để ra hoa hoặc cho các thuộc tính khác

Bao gồm cả việc phủ đất

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cây được chăm sóc để ra hoa trong kiến trúc cảnh quan

Về cây thân gỗ được trồng để ra hoa, xem 715

Xem thêm 635.9 về trồng và chăm sóc cây thân cỏ

717 Kết cấu trong kiến trúc cảnh quan

Quan hệ giữa toà nhà, sân thềm, hàng rào, cổng, bậc thang, phụ kiện trang trí với các yếu tố khác của kiến trúc cảnh quan

718 Thiết kế cảnh quan nghĩa trang

719 Cảnh quan thiên nhiên

Bao gồm cả rừng và khu bảo tồn động vật hoang dã

Xếp đặc điểm nước tự nhiên vào 714

720 Kiến trúc

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kiến trúc, nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan

Về nghệ thuật quy hoạch đô thị và cảnh quan, xem 710

TÓM LƯỢC

- 720.1--9 Tiểu phân mục chung
- 721 Kết cấu kiến trúc
- 722 Kiến trúc từ thời nguyên thủy đến khoảng năm 300
- 723 Kiến trúc từ khoảng năm 300 đến 1399
- 724 Kiến trúc từ năm 1400
- 725 Công trình kiến trúc công cộng
- 726 Công trình xây dựng cho tôn giáo và mục đích liên quan
- 727 Công trình xây dựng cho giáo dục và nghiên cứu
- 728 Công trình xây dựng nhà ở và các công trình liên quan
- 729 Thiết kế, trang trí công trình và phần phụ

.22 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xảo

Bao gồm cả bản vẽ kiến trúc

Xếp vẽ kiến trúc vào 720.28. Xếp bản vẽ kiến trúc cho một kết cấu hoặc một kiểu kết cấu cụ thể theo kết cấu đó vào 725-728, cộng thêm ký hiệu 022 từ Bảng 1, vd., bản vẽ kiến trúc nhà ở 728.022

.28 Kỹ thuật và quy trình; máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả vẽ kiến trúc, thay đổi kiểu dáng

Xếp bản vẽ kiến trúc, minh hoạ, mô hình vào 720.22; xếp tác phẩm liên ngành về bảo quản, bảo tồn, khôi phục vào 363.6

Xem Phần hướng dẫn ở 930-990: Bảo tồn lịch sử

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây khía cạnh kiến trúc của công trình xây dựng, trường phái và phong cách mang tính lịch sử giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể

Xếp bản vẽ kiến trúc vào 720.22; xếp tác phẩm tổng hợp về trường phái và phong cách cụ thể không giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 722-724

Xem Phần hướng dẫn ở 913-919: Địa điểm và công trình xây dựng lịch sử; cũng xem ở 930-990: Bảo tồn lịch sử

[.93] Thế giới cổ đại

Không dùng; xếp vào 722

721 Kết cấu kiến trúc

Bao gồm cả các yếu tố kết cấu, vd., cửa, sàn, nền móng, mái nhà, cầu thang, tường, cửa sổ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về thiết kế và xây dựng

Xếp kết cấu kiến trúc của các kiểu kiến trúc cụ thể vào 725-728; xếp nghệ thuật trang trí các yếu tố kết cấu ở những môi trường cụ thể vào 729

Về kỹ thuật kết cấu, xem 624.1; về thiết kế kỹ thuật và xây dựng, xem 690; về thiết kế và trang trí, xem 729

Xem Phần hướng dẫn ở 721 so với 690

>

722–724 Trường phái và phong cách kiến trúc

Xếp kiến trúc sư thuộc trường phái và phong cách cụ thể không giới hạn cho kiểu kết cấu cụ thể vào 720.92; xếp chi tiết xây dựng thuộc trường phái và phong cách cụ thể vào 721; xếp kiểu kết cấu cụ thể không phân biệt trường phái hoặc phong cách vào 725–728; xếp thiết kế và trang trí kết cấu thuộc trường phái và phong cách cụ thể vào 729; xếp tác phẩm tổng hợp, trường phái và phong cách từ khoảng năm 300 giới hạn cho quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 720.9

722 Kiến trúc từ thời nguyên thủy đến khoảng năm 300

Bao gồm cả kiến trúc Hy Lạp và La Mã cổ đại

723 Kiến trúc từ khoảng năm 300 đến 1399

Bao gồm cả kiến trúc Byzantine, Gôtic, Moor, Châu Âu cổ

Xếp vào đây kiến trúc trung đại

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho kiến trúc giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể; xếp vào 720.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 720.92

724 Kiến trúc từ năm 1400

Bao gồm cả kiến trúc barôc, kiến trúc phục hưng cổ điển, kiến trúc tân cổ điển, kiến trúc Thời kỳ Phục hưng, kiến trúc rocôcô

Xếp vào đây kiến trúc hiện đại

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng đối với kiến trúc giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể; xếp vào 720.9. Không dùng cho nghiên cứu về khía cạnh con người; xếp vào 720.92

>

725–728 Các công trình kiến trúc cụ thể

Xếp vào đây sự phát triển của trường phái và phong cách kiến trúc, tác phẩm tổng hợp về những công trình kiến trúc cụ thể, cách thiết kế và trang trí nội thất, tác phẩm liên ngành về thiết kế và xây dựng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 720. Xếp công trình kiến trúc được cải tạo cho một công dụng mới theo công dụng mới đó, vd., kho hàng chuyển đổi thành căn hộ 728; xếp công trình kiến trúc được cải tạo cho nhiều công dụng mới theo công dụng cũ, vd., kho hàng chuyển đổi thành cửa hàng bán lẻ và căn hộ 725

Về kỹ thuật công trình kiến trúc, xem 624.1; về thiết kế kỹ thuật và xây dựng một kiểu công trình kiến trúc nhà ở cụ thể, xem 690; về trang trí nội thất, xem 747

725 Công trình kiến trúc công cộng

Bao gồm cả phòng hoà nhạc, trung tâm đô thị, nhà máy, bệnh viện, đài tưởng niệm, công sở, nhà hát nhạc kịch, nhà ga xe lửa, tiệm ăn, khu thương mại, cửa hàng bách hoá, nhà hát; cầu, tháp; tác phẩm tổng hợp về phòng tắm hơi và bể bơi công cộng và gia đình

Xếp kỹ thuật công sự và pháo đài, các phương tiện quân sự và hải quân vào 623; xếp kỹ thuật cầu vào 624.2; xếp kỹ thuật bến cảng, cảng, vũng tàu vào 627; xếp tác phẩm tổng hợp về lâu đài vào 728.8. Xếp công trình xây dựng tưởng niệm vì một mục đích cụ thể theo mục đích đó, vd., toà nhà thư viện tưởng niệm 727

Về công trình kiến trúc công cộng được sử dụng chủ yếu cho tôn giáo và mục đích liên quan, xem 726; về kết cấu công trình công cộng được sử dụng chủ yếu cho nghiên cứu và giáo dục, xem 727; về kết cấu công trình công cộng được sử dụng chủ yếu để ở và mục đích liên quan, nhà tắm hơi và bể bơi gia đình, xem 728

726 Công trình xây dựng cho tôn giáo và mục đích liên quan

Bao gồm cả nhà thờ Hồi giáo, thánh địa, giáo đường Do thái, đền thờ; tu viện, lăng mộ

.5 Nhà thờ

Xếp tác phẩm tổng hợp về công trình có liên quan tới Thiên chúa giáo vào 726

Về nhà thờ lớn, xem 726.6

.6 Nhà thờ lớn

Về chi tiết và bộ phận của nhà thờ chính, xem 726.5

727 Công trình xây dựng cho giáo dục và nghiên cứu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công trình xây dựng cho giáo dục và nghiên cứu, cho riêng công trình xây dựng cho giáo dục

Bao gồm cả trường sở trường đại học và cao đẳng, phòng thí nghiệm, thư viện, bảo tàng

Xếp vào đây công trình trường học

728 Công trình xây dựng nhà ở và các công trình liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung công trình xây dựng nhà ở và các công trình liên quan, cho riêng công trình xây dựng nhà ở

Bao gồm cả nhà, căn hộ, nhà lá, nhà trại, khách sạn; phòng tắm hơi, bể bơi; công trình trang trại không phải là nhà ở cho người, vd., chuồng bò

Xếp vào đây kiến trúc gia đình, nhà ở thông thường

Xếp tác phẩm tổng hợp về nhà tắm hơi, bể bơi vào 725

Về dinh thự công sở, xem 725; về toà giám mục, nhà của cha xứ, xem 726; về ký túc xá trường học, xem 727

.7 Nhà nghỉ, nhà lều, chòi săn, nhà thuyền, nhà di động

Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690, 728.7 so với 629.226

.8 Tư dinh lớn và cầu kỳ

Bao gồm cả cung điện, tác phẩm tổng hợp về kiến trúc lâu đài

Xếp vào đây lâu đài, trang viên, dinh thự, nhà đồn điền, biệt thự

Về lâu đài như là công trình kiến trúc quân sự, xem 725

Xem thêm 725 về cung điện của những người trị vì; cũng xem 726 về toà giám mục

729 Thiết kế, trang trí công trình và phần phụ

Bao gồm cả chất lượng âm học, chiếu sáng, thiết kế đơn nguyên; trang trí bằng những phương tiện cụ thể

Xếp vào đây kiến trúc nội thất (nghệ thuật hoặc thực hành lập kế hoạch, giám sát thiết kế và thực hiện phần nội thất kiến trúc và bài trí đồ đạc)

Xếp thiết kế và trang trí các yếu tố kết cấu, không phải bằng những phương tiện cụ thể, vào 721; xếp thiết kế và trang trí kết cấu và phần phụ của các kiểu công trình xây dựng cụ thể vào 725–728. Xếp trang trí bằng một phương tiện cụ thể không phải trong bối cảnh kiến trúc theo phương tiện đó, vd., điêu khắc 730

Về trang trí nội thất, xem 747

Xem Phần hướng dẫn ở 729

730 Nghệ thuật tạo hình Điêu khắc

Xếp quần thể, công trình xây dựng; điêu khắc sử dụng âm thanh, hình tượng động; nghệ thuật công trình ngoài trời; phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp (composite) vào 709.04

TÓM LƯỢC

730.01–.09	Tiểu phân mục chung của nghệ thuật tạo hình
.1–.9	Tiểu phân mục chung của điêu khắc
731	Quá trình, thể loại, chủ đề của điêu khắc
732	Điêu khắc từ thời nguyên thủy đến khoảng năm 500, điêu khắc của các dân tộc không biết chữ
733	Điêu khắc Hy Lạp, Etruscan, La Mã cổ
734	Điêu khắc từ khoảng năm 500 đến 1399
735	Điêu khắc từ năm 1400
736	Chạm khắc và tác phẩm chạm khắc
737	Khoa tiền cổ và ấn tín học
738	Nghệ thuật gốm
739	Gia công kim loại nghệ thuật

.01 Triết học và lý thuyết của nghệ thuật tạo hình

.02 Tài liệu hỗn hợp về nghệ thuật tạo hình

.028 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của nghệ thuật tạo hình

Xếp vào đây kỹ thuật của nhiều nghệ thuật tạo hình, vd., làm khuôn đất sét trong nghệ thuật điêu khắc và gốm

.03–.09 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật tạo hình

-
- > **730.1–730.9 Tiểu phân mục chung của điêu khắc**
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730
- .1 **Triết học và lý thuyết điêu khắc**
 Bao gồm cả phê bình và đánh giá
 Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 730.9
- .2 **Tài liệu hỗn hợp về điêu khắc**
- [.28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ, máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 731. Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 731.028
- .3–.8 **Tiểu phân mục chung của điêu khắc**
- .9 **Lịch sử, địa lý, con người của điêu khắc**
 Xếp vào đây các trường phái và phong cách giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể
 Xếp điêu khắc của các dân tộc không biết chữ không phân biệt thời gian hoặc địa điểm vào 732; xếp tác phẩm tổng hợp về những trường phái và phong cách cụ thể không giới hạn quốc gia hoặc địa phương vào 732–735
- .92 **Con người**
 Bao gồm cả tác phẩm của các nhà điêu khắc từ một số khu vực địa lý
 Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử của các nhà điêu khắc và tác phẩm của họ không phân biệt quá trình, sự thể hiện, phong cách hoặc trường phái, thời kỳ, địa điểm
 Xếp các nhà điêu khắc cũng đồng thời làm nghệ thuật tạo hình khác vào 730.092; xếp tác phẩm của nhiều nhà điêu khắc trong cùng một vùng, khu vực địa lý, địa điểm nói chung (không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương) vào 730.91; xếp tác phẩm của nhiều nhà điêu khắc trong thế giới hiện đại vào 730.94–730.99; xếp tác phẩm của nhiều nhà điêu khắc trong thế giới cổ đại vào 732–733
- [.93] **Thế giới cổ đại**
 Không dùng; xếp vào 732–733
-

- > **731–735 Điêu khắc**
 Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730
Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739

731 Quá trình, thể loại, chủ đề của điêu khắc

Bao gồm cả chạm nổi (phù điêu); điêu khắc toàn diện, vd., tượng bán thân, tác phẩm động và tĩnh; mô tả bằng hình tượng

Xếp quá trình, thể loại, chủ đề điêu khắc cụ thể liên quan tới từng nhà điêu khắc vào 730.92; xếp quá trình, thể loại, chủ đề điêu khắc của những thời kỳ cụ thể và theo trường phái cụ thể vào 732–735

Về tượng đài bằng đồng, xem 739.5

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 731. Không dùng cho bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 731.4

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ vào 731.4

.092 Con người

Không dùng cho từng nhà điêu khắc; xếp vào 730.92

.4 Kỹ thuật và quy trình

Bao gồm cả chạm khắc, đúc kim loại, làm mô hình, đồ khuôn, hàn

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp chung về kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp thể loại và chủ đề sử dụng kỹ thuật và quy trình; máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể vào 731

Về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 731.028

> 732–735 Trường phái và phong cách điêu khắc

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730.9

732 Điêu khắc từ thời nguyên thủy tới khoảng năm 500, điêu khắc của các dân tộc không biết chữ

Xếp vào đây điêu khắc cổ đại

Xếp nghiên cứu về khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

Về điêu khắc Hy Lạp, Etruscan, La Mã cổ, xem 733

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 730.92. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý; xếp vào 732

733 Điêu khắc Hy Lạp, Etruscan, La Mã cổ

Xếp nghiên cứu khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

[.092] Con người

Không dùng; xếp vào 730.92

734 Điều khắc từ khoảng năm 500 đến 1399

Bao gồm cả điều khắc Byzantine, Gôtic, Châu Âu cổ

Xếp vào đây điều khắc Trung đại

Xếp một trường phái hoặc phong cách cụ thể giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 730.9; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 730.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 730.92. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử; xếp vào 734

735 Điều khắc từ năm 1400

Bao gồm cả điều khắc Barôc, điều khắc Thời kỳ Phục hưng

Xếp vào đây điều khắc hiện đại

Xếp một trường phái hoặc phong cách cụ thể giới hạn cho một quốc gia hoặc địa phương cụ thể vào 730.9; xếp nghiên cứu khía cạnh con người của một trường phái hoặc phong cách cụ thể vào 730.92

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh địa lý; xếp vào 730.9. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh con người; xếp vào 730.92. Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử; xếp vào 735

>

736–739 Các nghệ thuật tạo hình khác

Quá trình và sản phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 730. Xếp một nghệ thuật tạo hình không được quy định ở đây theo nghệ thuật đó vào 745–749, vd., nghệ thuật dệt may 746

Xem thêm 731–735 về điều khắc

Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739

736 Chạm khắc và tác phẩm chạm khắc

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thuật chạm đá quý, vd., gia công ngọc; đồ kim hoàn bằng đá chạm; khắc chữ trên đá, nghệ thuật xếp giấy, nghệ thuật đeo gọt

Xếp con trện, con dấu, ấn tín có chạm khắc vào 737; xếp bộ đồ đá quý và bán quý vào 739.27

Xem thêm 731–735 về điều khắc đá, gỗ; cũng xem 745.51 về hàng thủ công bằng gỗ

737 Khoa tiền cổ và ấn tín học

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung khoa tiền cổ và ấn tín học, cho riêng khoa tiền cổ

Bao gồm cả khuy áo, huy chương, bùa đồng tiền, tiền đồng; con triện, con dấu, ấn tín

Xếp tác phẩm liên ngành về ấn tín học vào 929.9

Về tiền giấy, xem 769.5

.4 Tiền xu

Xếp vào đây tiền xu giả

.409 3–.409 9 Các châu lục và địa phương cụ thể

Không dùng cho quốc gia cụ thể; xếp vào 737.49

.49 Tiền đồng của các nước cụ thể

Theo nơi xuất xứ

Thêm vào chỉ số cơ bản 737.49 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tiền đồng La Mã cổ đúc ở Ai Cập 737.4932

738 Nghệ thuật gốm

Xếp vào đây đồ gốm

Tác phẩm về "đồ gốm" theo nghĩa là đồ sứ và đồ đất nung hoặc đồ đá được xếp vào đây, nếu chỉ có nghĩa là đồ sứ thì xếp vào 738.2

Xếp điêu khắc gốm vào 731–735

Về thủy tinh, xem 748

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu, bảo dưỡng và sửa chữa; xếp vào 738.1

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây các nhãn hiệu đồ gốm

.092 Con người

Xếp vào đây các nghệ nhân gốm; mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử các nghệ nhân gốm không phân biệt vật liệu hoặc sản phẩm

Về nghệ nhân tráng men, xem 738.4092; về nghệ nhân gốm khảm, xem 738.5092

.1 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật làm sản phẩm chuyên ngành vào 738.4–738.8

Về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 738.028

> **738.2–738.8 Sản phẩm**

Phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, sưu tập tác phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 738

.2 Đồ sứ

Xếp tác phẩm tổng hợp về đồ sứ, đồ đất nung, đồ đá vào 738

[.202 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 738.028. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 738.1

.209 Lịch sử và địa lý của đồ sứ

Xếp vào đây các nhãn hiệu

[.209 2] Con người

Không dùng; xếp vào 738.092

.3 Đồ đất nung và đồ gốm đá

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả đồ gốm đenphơ (Hà Lan), đồ sành, đồ gốm majolica (Italia, Thời kỳ Phục hưng)

[.302 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho kỹ thuật và quy trình phụ trợ; xếp vào 738.028. Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 738.1

.309 Lịch sử và địa lý

Xếp vào đây các nhãn hiệu

[.309 2] Con người

Không dùng; xếp vào 738.092

> **738.4–738.8 Sản phẩm chuyên ngành và kỹ thuật làm các sản phẩm này**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 738

.4 Đồ tráng men

Về nghề khảm men huyền, xem 739; về đồ kim hoàn, xem 739.27; về đồ thủy tinh tráng men, xem 748.6

.5 Đồ khảm

Bao gồm cả đồ khảm được dùng với kiến trúc, vd., mặt lát; đồ khảm gắn vào vật dễ mang, vd., đồ kim hoàn khảm

Xếp vào đây tranh khảm, tác phẩm tổng hợp về đồ khảm bằng mọi vật liệu

Về khảm bằng một vật liệu cụ thể không quy định ở đây, xem vật liệu đó, vd., thủy tinh khảm 748.5

.6 Gạch và ngói trang trí

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.8 Các sản phẩm khác

Bao gồm cả búp bê, tượng nhỏ, đèn, lò lửa

Xếp tác phẩm tổng hợp về làm búp bê thủ công vào 745.592

739 Gia công kim loại nghệ thuật

Về khoa tiền cổ, xem 737

.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 739

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình vào 739

.2 Gia công kim loại quý

Bao gồm cả gia công vàng, bạc

Xếp đồng hồ và đồng hồ đeo tay bằng kim loại quý vào 739.3

.27 Đồ kim hoàn

Thiết kế bộ đồ kim hoàn, nạm đá quý, công việc sửa chữa

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về làm đồ kim hoàn cho trang phục và kim hoàn mỹ nghệ

Xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn vào 391.7; xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn cho trang phục vào 688

Về chạm đá quý và bán quý, xem 736; về làm thủ công đồ kim hoàn, xem 745.594. Về đồ kim hoàn được làm bằng vật liệu không phải là kim loại, xem vật liệu đó ở 700–770, vd., đồ kim hoàn khảm 738.5

[.270 28] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 739.27

.3 Đồng hồ và đồng hồ đeo tay

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây các loại đồng hồ lớn không phân biệt vật liệu

Xếp đồng hồ được xem như đồ đạc vào 749; xếp tác phẩm liên ngành về đồng hồ và đồng hồ đeo tay vào 681.1

[.302 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng; xếp vào 739.3

>

739.4–739.5 Gia công kim loại thường

Xếp đồng hồ và đồng hồ đeo tay bằng kim loại thường vào 739.3; xếp tác phẩm tổng hợp vào 739

Về vũ khí và áo giáp, xem 739.7

.4 Gia công sắt

Xếp vào đây sắt rèn, gang, thép không gỉ

- [.402 8] Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
Không dùng; xếp vào 739.4

.5 Gia công kim loại không phải là sắt

Bao gồm cả di vật bằng đồng

Xem thêm 731–735 về điêu khắc đồng

.7 Vũ khí và áo giáp

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vũ khí và áo giáp, cho riêng vũ khí

Xếp vào đây cách trang trí hình dáng, chuỗi, cán, đồ kim loại

Xếp tác phẩm liên ngành về vũ khí và áo giáp vào 623.4

740 Vẽ và nghệ thuật trang trí**TÓM LƯỢC**

741	Vẽ và tranh vẽ
742	Phép phối cảnh trong vẽ
743	Vẽ và tranh vẽ theo chủ đề
745	Nghệ thuật trang trí
746	Nghệ thuật dệt may
747	Trang trí nội thất
748	Thủy tinh
749	Đồ gỗ và phụ kiện

741 Vẽ và tranh vẽ

Xếp tác phẩm tổng hợp về vẽ và hội họa vào 750; xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật hai chiều vào 760

Về vẽ và tranh vẽ theo chủ đề, xem 743

.01 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 741.09; xếp phép phối cảnh vào 742

.02 Tài liệu hỗn hợp**.028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ**

Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ 741.2

.07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan**.074 Bảo tàng và triển lãm**

Về sưu tập tranh vẽ, xem 741.9

.09 Lịch sử, địa lý, con người

Về sưu tập tranh vẽ từ những thời kỳ cụ thể, xem 741.9

.092 Con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử của nghệ sỹ không phân biệt phương tiện, quá trình, chủ đề, thời kỳ, địa điểm

Xếp các nghệ sỹ làm việc trong những ứng dụng đặc biệt vào 741.5–741.7; xếp sưu tập tranh vẽ vào 741.9

.093–.099 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Về sưu tập tranh vẽ từ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, xem 741.93–741.99

.2 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả vẽ phun sơn, phấn, than chì, bút chì màu, mực, bút chì, tranh gỗ vẽ bằng dùi nung, ngòi bút bằng bạc

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được từng nghệ sỹ sử dụng vào 741.092; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được dùng trong những ứng dụng đặc biệt vào 741.5–741.7; xếp sưu tập tranh vẽ không phân biệt phương tiện hoặc quy trình vào 741.9; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu dùng trong vẽ tranh theo chủ đề cụ thể vào 743

Về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 741.028; về phép phối cảnh, xem 742

Xem thêm 751.42 về màu nước

>

741.5–741.7 Ứng dụng cụ thể

Xếp vào đây các tác phẩm bắt đầu bằng vẽ nhưng dùng kỹ thuật khác như hội họa, thiết kế nghệ thuật in, nhiếp ảnh để tạo sản phẩm cuối cùng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 741.6

.5 Tranh vui, tranh biếm họa, tranh hài

Bao gồm cả phim hoạt họa vui

Xếp vào đây tiểu thuyết tranh vui, tiểu thuyết đồ họa (tiểu thuyết hình ảnh)

Xếp kỹ thuật nhiếp ảnh trong phim hoạt họa vui vào 778.5; xếp tác phẩm tổng hợp về phim hoạt họa vào 791.43. Xếp tranh vui hoặc tranh biếm họa mà mục đích để thông tin hoặc thuyết phục theo chủ đề của tranh vui hoặc tranh biếm họa đó, vd., tranh vui chính trị 320.02

.507 4 Bảo tàng và triển lãm

Không dùng cho các sưu tập; xếp vào 741.5

.509 Lịch sử, địa lý, con người**.509 2 Con người**

Xếp sưu tập của từng nghệ sỹ vào 741.5

.6 Thiết kế đồ họa, minh họa và nghệ thuật mang tính thương mại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục Bao gồm cả quảng cáo, sách và bìa bọc sách, lịch, thiệp chúc mừng, vỏ bao diêm, bưu thiếp; vẽ thời trang; tác phẩm tổng hợp về áp phích

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về ứng dụng đặc biệt của vẽ

Xếp minh họa bán thảo và sách vào 745.6; xếp thiết kế thời trang vào 746.9; xếp các bưu thiếp do chính phủ phát hành không có minh họa vào 769.56; xếp nghệ thuật đồ họa, tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật hai chiều vào 760. Xếp một loại minh họa cụ thể, một dạng thiết kế đồ họa cụ thể, một dạng nghệ thuật mang tính thương mại cụ thể không quy định ở đây theo chủ đề, vd., tranh sơn dầu nguyên bản cho bìa bọc sách 759

Về áp phích nghệ thuật (áp phích như là một dạng ấn phẩm cụ thể), xem 769.5

Xem Phần hướng dẫn ở 741.6 so với 800

.7 Hình bóng

Xếp hình cắt giấy vào 736

.9 Sưu tập tranh vẽ

Không phân biệt phương tiện hoặc quá trình

Xếp vào đây mục lục triển lãm, tranh phác thảo như là tác phẩm nghệ thuật đích thực

Xếp sưu tập của nghệ sỹ thuộc về ứng dụng cụ thể vào 741.5–741.7; xếp sưu tập tranh theo chủ đề không thuộc một thời kỳ hoặc địa điểm cụ thể vào 743. Xếp tranh phác thảo không phải là tác phẩm nghệ thuật đích thực theo tác phẩm hoàn chỉnh đó, vd., tranh phác thảo cho bích họa 751.7

.93–.99 Châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 741.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., sưu tập tranh từ Luân Đôn 741.9421

Sưu tập của từng nghệ sỹ chỉ được xếp ở cấp quốc gia. Ký hiệu 074 từ Bảng 1 cho sưu tập không được thêm vào, vd., sưu tập của một nghệ sỹ cá lẻ ở Luân Đôn được xếp vào 741.942 (không phải 741.9421, 741.942074)

742 Phép phối cảnh trong vẽ

Lý thuyết, nguyên lý, phương pháp

Xếp phép phối cảnh trong ứng dụng cụ thể vào 741.5–741.7; xếp phép phối cảnh trong vẽ theo chủ đề cụ thể vào 743; xếp tác phẩm tổng hợp về phép phối cảnh trong nghệ thuật vào 701

743 *Vẽ và tranh vẽ theo chủ đề

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung vẽ và tranh vẽ theo chủ đề, cho riêng vẽ

Xếp sưu tập tranh vẽ theo chủ đề thuộc một thời kỳ hoặc địa điểm cụ thể vào 741.9

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 về nghệ sỹ; xếp vào 741.092

.4 *Vẽ người

Xếp vào đây người mặc quần áo [*trước đây là 743.5*], người khoả thân

Về thiết kế mẫu thời trang, xem 741.6

[.5] Người mặc quần áo

Chuyển tới 743.4

.6 *Vẽ động vật**[744] [Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 9

745 Nghệ thuật trang trí

Xếp vào đây nghệ thuật dân gian

Về một nghệ thuật trang trí không quy định ở đây, xem nghệ thuật đó 736–739, 746–749, vd., trang trí nội thất 747

.1 Đồ cổ

Về một loại đồ cổ cụ thể, xem loại đó, vd., đồ đồng thau 739.5, ô tô chữ khách 629.222

Xem Phần hướng dẫn ở 745.1

.2 Mỹ thuật công nghiệp và thiết kế công nghiệp

Tạo mẫu hàng hoá sản xuất hàng loạt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Về thiết kế một hàng hoá cụ thể, xem hàng hoá đó, vd., ô tô 629.2

.4 Thiết kế và trang trí thuần tuý và ứng dụng

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Xếp vào đây sách nguồn thiết kế

Về thiết kế công nghiệp, xem 745.2. Về thiết kế trong một dạng nghệ thuật cụ thể, xem dạng đó, vd., thiết kế trong kiến trúc 729

.5 Đồ thủ công

Tác phẩm được làm bằng tay với sự trợ giúp của công cụ hoặc máy đơn giản

Xếp xưởng gia đình (nghệ dư) vào 684; xếp tác phẩm liên ngành về đồ thủ công vào 680. Xếp khía cạnh thủ công của một loại nghệ thuật khác theo nghệ thuật đó, vd., nghề in dùng bản dập cao su 761

Về dùng màu sắc trang trí, xem 745.7; về nghệ thuật làm hoa, xem 745.92

Xem Phần hướng dẫn ở 680 so với 745.5

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 về nghệ sỹ; xếp vào 741.092

- > 745.51–745.58 Vật liệu cụ thể
- Xếp các đồ vật cụ thể được làm từ những vật liệu cụ thể vào 745.59; xếp tác phẩm tổng hợp vào 745.5
- Về đồ dệt thủ công, xem 746; về đồ thủy tinh thủ công, xem 748*
- .51 Gỗ
- Bao gồm cả khảm, dát, chạm trổ, mảnh cuộn; tre
- Xếp đồ dùng bằng gỗ vào 674; xếp gia công gỗ vào 684; xếp làm đồ gỗ mỹ thuật (làm đồ đặc bằng gỗ) vào 684.1; xếp khía cạnh nghệ thuật của đồ gỗ vào 749
- Về chạm trổ đồ gỗ, xem 749*
- .53 Da thuộc và da lông thuộc
- Xếp sản xuất quần áo vào 646.4
- .54 Giấy
- Bao gồm cả giấy bồi, giấy xộp mỏng, giấy dán tường; giấy cắt, giấy gói quà
- Xếp giấy bồi dùng trong điêu khắc vào 731; xếp cắt giấy và gấp giấy vào 736
- .55 Vỏ cứng
- .56 Kim loại
- Xếp gia công kim loại nghệ thuật vào 739
- .57 Cao su và chất dẻo
- .58 Hạt cườm, đồ đúc và đồ vật khác
- Xếp các đồ vật cụ thể được làm từ các đối tượng khác vào 745.59
- Về thêu hạt cườm, xem 746.5*
- Xem thêm 745.594 về đồ kim hoàn nạm hạt trên trang phục*
- .59 Chế tạo các đồ vật cụ thể
- Xếp vào đây đồ thủ công bằng vật liệu tổng hợp
- .592 Đồ chơi, mô hình, mẫu tiểu xảo, đồ vật liên quan
- Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ chơi, mô hình, mẫu tiểu xảo, đồ vật liên quan; cho riêng đồ chơi
- Bao gồm cả búp bê, thú vật nhồi, máy bay giấy
- Xếp búp bê sứ vào 738.8; xếp tác phẩm liên ngành về đồ chơi sản xuất hàng loạt và đồ chơi thủ công vào 688.7

.592 8

Mô hình và mẫu tiêu xảo

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả tàu thủy trong chai lọ, chú lính đồ chơi

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiêu xảo thủ công

Xếp mô hình và mẫu tiêu xảo được sản xuất theo dây chuyền lắp ráp hoặc sản xuất cơ khí hoá, tác phẩm liên ngành về mô hình và mẫu tiêu xảo vào 688; xếp chơi mô hình điều khiển từ xa vào 796.15

Về mô hình và mẫu tiêu xảo thủ công của một đồ vật cụ thể, mô hình để sử dụng cho nghiệp vụ và kỹ thuật, xem đồ vật hoặc công dụng đó, cộng thêm ký hiệu 022 từ Bảng 1, vd., mô hình thủ công của vệ tinh nhân tạo 629.46022; về triển lãm giáo dục mô hình và mẫu tiêu xảo, xem chủ đề được minh hoạ, cộng thêm ký hiệu 074 từ Bảng 1, vd., triển lãm mẫu tiêu xảo thủ công về nhân loại học tự nhiên 599.9074

Xem Phần hướng dẫn ở 745.5928

.593

Đồ vật hữu dụng

Bao gồm cả nền, hình nộm, chụp đèn

Xếp chim chạm khắc không dùng cho săn bắn vào 730

Về đồ chơi, mô hình, mẫu tiêu xảo, đồ vật liên quan, xem 745.592

.594

Đồ vật trang trí

Bao gồm cả hoa giả, đồ trang trí Giáng sinh, đồ kim hoàn trang phục, quả trứng Phục sinh, thiệp chúc mừng

Xếp nghệ thuật cắm hoa giả vào 745.92; xếp tác phẩm liên ngành về đồ kim hoàn trang phục vào 391.7; xếp tác phẩm liên ngành về chế tác đồ kim hoàn trang phục vào 688; xếp tác phẩm liên ngành về chế tạo đồ kim hoàn vào 739.27

.6

Thư pháp, thiết kế huy hiệu, sơn son thếp vàng

Bao gồm cả viết chữ nghệ thuật, viết chữ trang trí

Xếp phát triển, mô tả, đánh giá phê bình bản viết tay vào 091; xếp phát triển, mô tả, đánh giá phê bình sách có minh hoạ vào 096; xếp lối viết vào 652; xếp nghệ thuật in vào 686.2

Xem thêm 741.6 về minh hoạ sách

.7

Dùng màu trang trí

Bao gồm cả mạ vàng, đánh vecni, làm sơn mài, vẽ, in giấy nền

Xếp mạ vàng như là một khía cạnh của nghề đóng sách vào 686.3; xếp mạ vàng như là một khía cạnh mạ vàng bản viết tay và sách vào 745.6; xếp in, vẽ, nhuộm vải vào 746.6

.9

Nghệ thuật trang trí khác

- .92 Nghệ thuật trang trí hoa
 Cắm hoa: lựa chọn và bài trí vật liệu thực vật và phụ kiện thích hợp
 Xếp vào đây việc cắm hoa giả, bài trí hoa trong không gian
 Xếp nghề làm hoa giả vào 745.594; xếp cây trồng trong chậu như là trang trí nội thất vào 747

746 Nghệ thuật dệt may

- Xếp vào đây nghề dệt thủ công
 Xếp may vá trong gia đình và các hoạt động liên quan vào 646.2. Xếp một sản phẩm dệt cụ thể không được quy định ở đây theo sản phẩm đó, vd., thú vật nhồi 745.592

> 746.1–746.9 Sản phẩm và quá trình

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., thảm thêu 746.7 (*không phải* 746.44):

Ren (Đăng ten) và các loại vải có liên quan	746.2
Thảm	746.7
Kéo sợi và dệt sợi	746.1
Công việc kim chỉ và đan lát	746.4
Thêu hạt cườm	746.5
In, vẽ, nhuộm	746.6
Tranh, rèm, thảm thêu	746.3
Các sản phẩm dệt may khác	746.9

Xếp may và may vá trong gia đình vào 646; xếp sản xuất dệt vào 677; xếp tác phẩm tổng hợp vào 746

.1 Kéo sợi và dệt

Bao gồm cả nhuộm, xe sợi

Về dệt sợi thực vật thô, xem 746.41; về dệt không khung cửi, xem 746.42

.2 Ren (Đăng ten) và các loại vải có liên quan

Bao gồm cả viên đăng ten

Về đan ren, xem 746.43

.3 Tranh ảnh, rèm, thảm thêu

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ đề tài nào hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

[.309] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 746.39

.39 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 746.39 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., nghệ sỹ 746.392

.4 Công việc kim chỉ và thủ công

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

- .41 Dệt, bện tết, dệt thảm chiếu bằng sợi thực vật thô
 Bao gồm cả đan rối rã, gia công sợi cọ, sợi lác
- .42 Dệt không khung cửi và kỹ thuật liên quan
 Bao gồm cả tết sợi, kết nút, dệt dây trang sức, dệt lưới, bện sợi
 Xếp dệt sợi thực vật thô không khung cửi vào 746.41
Về dệt bằng thê lỗ, xem 746.1
- .43 Đan, móc, đan ren
- .44 Thêu
 Bao gồm cả thêu đỉnh, thêu zic-zag, thêu vãi bạt, thêu trường kỳ, thêu len, thêu vắt chéo, thêu rời, thêu rút chỉ, thêu hình học, thêu theo mẫu vẽ trên giấy, thêu trở hình tổ ong (smocking)
- .46 Chắp vá và may chần
 Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 Xếp vào đây chần mềm bông
- .5 **Thêu hạt cườm**
- .6 **In, vẽ, nhuộm**
 Bao gồm cả nghệ thuật in hoa batic (bôi sáp), phương pháp in lụa, nhuộm buộc từng phần (tạo sắc đậm nhạt)
- .7 **Thảm gai**
 Xếp vào đây thảm trải sàn
- [.709] Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng; xếp vào 746.79
- .79 Lịch sử, địa lý, con người
 Thêm vào chỉ số cơ bản 746.79 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., người dệt thảm 746.792
- .9 **Các sản phẩm dệt may khác**
 Bao gồm cả trang phục, thiết kế thời trang; đồ đạc nội thất, vd., tấm phủ ngoài khăn trải giường, rèm xếp nếp, khăn phủ đồ đạc, khăn trải bàn, khăn mặt, khăn tắm
 Xếp tác phẩm liên ngành về quần áo vào 391; xếp tác phẩm liên ngành về thiết kế quần áo vào 646.4
Về chần len đan, xem 746.43; về chần mềm bông, xem 746.46
Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9

747 Trang trí nội thất

Thiết kế và trang trí với đồ đạc nội thất

Bao gồm cả thảm trải sàn, chiếu sáng trang trí, rèm xếp nếp, thảm gai, vải bọc nệm ghế, giấy dán tường; trang trí với cây trồng trong nhà

Xếp vào đây trang trí nội thất nhà ở

Xếp kiến trúc nội thất (thiết kế nội thất) vào 729; xếp nghệ thuật dệt và nghề thủ công vào 746

Về đồ đạc và phụ kiện, xem 749

.09 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là 747.2*]

[.2] **Lịch sử, địa lý, con người**

Chuyển tới 747.09

.7 **Trang trí các phòng cụ thể của nhà ở**

Xếp các đồ trang trí cụ thể không phân biệt phòng vào 747

748 Thủy tinh

.092 Con người

Xếp vào đây người sản xuất thủy tinh

Xếp tác phẩm về "người sản xuất thủy tinh" chỉ đề cập tới người làm đồ thủy tinh vào 748.2092

.2 **Đồ thủy tinh**

Xếp vào đây đồ thủy tinh thổi, đúc, được trang trí, ráp theo mẫu, đồ khuôn, ép

Xếp thủy tinh màu vào 748.5

Về phương pháp trang trí, xem 748.6; về vật phẩm cụ thể, xem 748.8

.202 8 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả cắt chai, thổi thủy tinh

.209 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là 748.29*]

[.29] Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 748.209

.5 **Thủy tinh màu, sơn, chì, ghép**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thủy tinh màu, sơn, chì, ghép; cho riêng thủy tinh màu; cho riêng thủy tinh sơn; cho riêng thủy tinh chì

Xếp tác phẩm tổng hợp về thủy tinh ghép vào 738.5

Về vật phẩm cụ thể, xem 748.8

.509 Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là 748.59*]

[.59] Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 748.509

.6 Phương pháp trang trí

Bao gồm cả khắc, khắc axit

Xếp phương pháp trang trí những vật phẩm cụ thể vào 748.8

Về thủy tinh sơn, xem 748.5

[.609 2]

Con người

Không dùng; xếp vào 748.2092

.8 Vật phẩm cụ thể

Bao gồm cả chai lọ có giá trị mỹ thuật không phân biệt công dụng, cốc uống nước, gương, cái chặn giấy

Xếp sản xuất chai lọ thủy tinh vào 666; xếp gương như là đồ đạc, đèn thủy tinh và giá đèn vào 749

749 Đồ gỗ và phụ kiện

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đồ gỗ và phụ kiện, cho riêng đồ gỗ

Bao gồm cả đồ gỗ gắn tường, lò sưởi đốt củi, đèn, khung ảnh

Xếp đồ gỗ nhà thờ gắn tường trong thiết kế kiến trúc vào 726

Về vải bọc nệm ghế, xem 747

.09

Lịch sử, địa lý, con người [*trước đây là 749.2*]

[.2]

Lịch sử, địa lý, con người

Chuyển tới 749.09

750 Hội hoạ và tác phẩm hội hoạ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về hội hoạ và vẽ

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., cá nhân hoạ sỹ Canada vẽ chân dung 759.11 (*không phải* 757.0971), vẽ chân dung ở Canada 757.0971 (*không phải* 759.11):

Cá nhân hoạ sỹ và tác phẩm của họ	759.1–759.9
Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu	751.2–751.6
Mô tả bằng hình tượng	753–758
Thể loại cụ thể	751.7
Địa lý	759.1–759.9
Thời kỳ phát triển	759.01–759.07
Màu sắc	752

Xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật đồ hoạ, nghệ thuật 2 chiều (vẽ trên mặt phẳng) vào 760. Xếp hội hoạ trong một nghệ thuật trang trí cụ thể theo nghệ thuật đó, vd., mạ vàng bản viết tay và sách 745.6

Vẽ vẽ và tranh vẽ, xem 741

TÓM LƯỢC

750.1–.8	Tiểu phân mục chung
751	Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu, thể loại
752	Màu sắc
753	Biểu tượng hoá, phóng dụ, thần thoại học, truyền thuyết
754	Tranh tả thực
755	Tôn giáo
757	Hình người
758	Các chủ đề khác
759	Lịch sử, địa lý, con người

.1 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp màu sắc vào 752; xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 759

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Không dùng cho vật liệu; xếp vào 751.2. Không dùng cho máy móc và thiết bị; xếp vào 751.3. Không dùng cho việc bảo trì và sửa chữa; xếp vào 751.6

Về tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ, xem 751.4

[.9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 759

751 *Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu, thể loại

.2 *Vật liệu

Xếp việc sử dụng vật liệu trong những kỹ thuật cụ thể vào 751.4

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân hoạ sỹ; xếp vào 759.1–759.9

.3 *Máy móc, thiết bị, hình mẫu của nghệ sỹ

Xếp việc sử dụng máy móc và thiết bị trong các kỹ thuật cụ thể vào 751.4

.4 *Kỹ thuật và quy trình

Bao gồm cả tranh phun sơn, tranh vẽ mực; tranh cắt dán (với vẽ là kỹ thuật cơ bản)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ

Về tranh khảm, xem 738.5; về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 750.28; về kỹ thuật phiên bản, xem 751.5; về bảo trì và sửa chữa, xem 751.6

.42 *Vẽ màu nước

[.420 1–.420 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 751.42

.45 *Vẽ dầu**.5 *Kỹ thuật phiên bản**

Thực hiện, nhận dạng, quyết định tính xác thực của phiên bản, bản sao chép, bản giả mạo, bản thay đổi

Về thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm, xem 760

.6 *Bảo trì và sửa chữa

Bao gồm cả giám định

Xếp nhận dạng phiên bản, bản sao chép, bản giả mạo, bản thay đổi vào 751.5

.7 *Thể loại cụ thể

Bao gồm cả bích họa, tranh vẽ trên tường, tranh phong cảnh, tiểu xảo mỹ thuật

Xếp tiểu xảo mỹ thuật như là mạ vàng bản thảo và sách vào 745.6

752 *Màu sắc

Xếp công nghệ màu vào 667; xếp tác phẩm tổng hợp về màu sắc trong mỹ thuật và nghệ thuật trang trí vào 701

> 753–758 Mô tả bằng hình tượng

Xếp vào đây sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm không phân biệt thể loại

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 750

Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 and 753–758

753 *Biểu tượng hoá, phúng dụ, thần thoại học, truyền thuyết

Xếp thần thoại tôn giáo vào 755

Về biểu tượng tôn giáo, xem 755

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân họa sỹ; xếp vào 759.1–759.9

754 *Tranh tả thực**755 *Tôn giáo**

Xếp vào đây biểu tượng tôn giáo

[756] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 11

757 *Hình người

Không quy định ở 753–755, 758

Xếp vào đây chân dung

758 Các chủ đề khác

Bao gồm cả động vật, cảnh quan đô thị, cảnh quan, cảnh quan biển, thực vật, tĩnh vật

Xếp cá nhân hoạ sỹ vào 759.1–759.9. Xếp cảnh sản bản mà trong đó động vật không được chú trọng, theo chủ đề, vd., người đi săn 757

759 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây sự phát triển, mô tả, đánh giá phê bình, tác phẩm

Xếp triển lãm hội hoạ không giới hạn địa điểm, thời kỳ hoặc chủ đề vào 750.74

> 759.01–759.07 Thời kỳ phát triển

Xếp vào đây trường phái và phong cách không giới hạn quốc gia hoặc địa phương, các tác phẩm về một hoặc hai thời kỳ hội hoạ Châu Âu

Xếp tác phẩm từ 3 thời kỳ trở lên của hội hoạ Châu Âu vào 759.94; xếp tác phẩm tổng hợp vào 759. Xếp trường phái liên quan tới một địa phương cụ thể theo địa phương đó vào 759.1–759.9, vd., trường phái Floren của hội hoạ Italia 759.5

Khi phân loại tác phẩm của nhiều hoạ sỹ, ưu tiên dùng ký hiệu 074 và 075 từ Bảng 1 cho bảo tàng, sưu tập, triển lãm và hoạt động bảo tàng, một cách tương ứng, so với ký hiệu 092 Con người

Xem Phần hướng dẫn ở 704.9 và 753–758

.01 *Các dân tộc không biết chữ, và thời kỳ nguyên thủy đến năm 499

Bao gồm cả tác phẩm hội hoạ của các dân tộc không biết chữ không phân biệt thời gian hoặc địa điểm

Xếp tác phẩm hội hoạ của 2 nền văn hoá có chữ viết và không có chữ viết vào 759.1–759.9

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho cá nhân hoạ sỹ; xếp vào 759.1–759.9

.11 Canada

.13 Hoa Kỳ

Xếp hội họa và tác phẩm hội họa của các bang cụ thể vào 759.14–759.19

.14–.19 Các bang cụ thể của Hoa Kỳ

Thêm vào chỉ số cơ bản 759.1 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 74–79 từ Bảng 2, vd., hội họa và tác phẩm hội họa của California (California) 759.194

Xếp cá nhân họa sỹ vào 759.13

Về hội họa và tác phẩm hội họa của Haoai, xem 759.9969

> 759.2–759.8 Châu Âu

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 759.94

Về quốc gia và địa phương không được quy định ở đây, xem quốc gia hoặc địa phương đó ở 759.949, vd., hội họa và tác phẩm hội họa của Bỉ 759.9493

.2 Quần đảo Briton (British Isles)

Xếp vào đây nước Anh

.3–.8 Các phần hỗn hợp của Châu Âu

Thêm vào chỉ số cơ bản 759 các số tiếp sau —4 ở ký hiệu 43–48 từ Bảng 2, vd., hội họa và tác phẩm hội họa của Pháp 759.4

.9 Các khu vực địa lý khác

.91 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Thêm vào chỉ số cơ bản 759.91 các số tiếp sau —1 ở ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., Tây bán cầu 759.9181

Cá nhân họa sỹ được xếp vào ký hiệu dùng cho quốc gia tương ứng của họ, vd., họa sỹ từ Canada 759.11

.93–.99 Châu lục, quốc gia, địa phương

Xếp vào đây hội họa và tác phẩm hội họa của các thời kỳ cụ thể, vd., hội họa và tác phẩm hội họa của thời kỳ 1800–1899 ở Nam Mỹ 759.98

Thêm vào chỉ số cơ bản 759.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., tác phẩm tổng hợp về hội họa và tác phẩm hội họa của Châu Âu 759.94, hội họa và tác phẩm hội họa ở Etruscan 759.937; tuy nhiên, về cá nhân họa sỹ Haoai, xem 759.13; về cá nhân họa sỹ ở Xibêri, xem 759.7

Xếp tác phẩm về một hoặc hai thời kỳ hội họa Châu Âu vào 759.02–759.07, vd., hội họa và tác phẩm hội họa của thời kỳ 1800–1899 ở Châu Âu 759.05 (*không phải* 759.94); xếp hội họa và tác phẩm hội họa từ các phần của Châu Âu trong ký hiệu 41–48 từ Bảng 2 vào 759.2–759.8

760 Nghệ thuật đồ hoạ Thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Nghệ thuật đồ hoạ: bất kỳ và mọi thể hiện phi tạo hình trên bề mặt phẳng, bao gồm hội hoạ, vẽ, bản in và ảnh chụp

Bao gồm cả chữ hình (chữ), nghệ thuật sử dụng phương tiện hỗn hợp và vật liệu tổng hợp hai chiều

Xếp vào đây nghệ thuật hai chiều; ấn phẩm và ít nhất một loại khác của nghệ thuật đồ hoạ

Xếp tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật đồ hoạ và nghệ thuật tạo hình vào 701–709. Xếp việc chữ hình (chữ) dùng để học tập và nghiên cứu trong một lĩnh vực cụ thể theo lĩnh vực đó, vd., chữ hình (chữ) dùng để nghiên cứu đi vật bằng đồng 739.5

Về in, xem 686.2; về vẽ và tranh vẽ, xem 741; về hội hoạ và tác phẩm hội hoạ, xem 750; về nhiếp ảnh và ảnh, xem 770

.01–.09 Tiểu phân mục chung của nghệ thuật đồ hoạ

.1 Triết học và lý thuyết thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Bao gồm cả phê bình và đánh giá

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 769.9

.2 Tài liệu hỗn hợp về thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

.28 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu của thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu để làm các loại ấn phẩm cụ thể vào 761–767

.3–.6 Tiểu phân mục chung của thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

.7 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

.75 Hoạt động và các dịch vụ bảo tàng

Không dùng cho sưu tầm; xếp vào 769

.8 Lịch sử và mô tả thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm liên quan tới các loại người

[.9] Lịch sử, địa lý, con người liên quan tới thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Không dùng; xếp vào 769.9

> 761–769 Thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 760

> **761–767 Thiết kế nghệ thuật in**

Mỹ thuật của việc thực hiện một bản kẽm hoặc chế bản thể hiện một bức tranh hoặc một mẫu thiết kế của người thiết kế mỹ thuật in hoặc được sao chép từ họa phẩm hoặc bản vẽ của một nghệ sỹ khác hoặc từ một bức ảnh

Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được dùng trong phiên bản, bảo quản, chăm sóc hàng ngày vào 769; xếp bảo trì và sửa chữa vào 769.028; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu được cá nhân người thiết kế nghệ thuật in sử dụng vào 769.92; xếp tác phẩm tổng hợp vào 760.28

761 Quá trình in nổi (In khắc)

Bao gồm cả chạm khắc kim loại, chạm khắc gỗ; in bằng bản gỗ có lớp vải nhựa chạm khắc nổi

[762] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 7

763 Quá trình in thạch bản (Quá trình in từ đá)

Về thuật in đá nhiều màu, xem 764

764 Thuật in thạch bản màu và in lụa

Bao gồm cả in lưới lụa

> **765–767 Quá trình chạm khắc chìm**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 765

765 Chạm khắc kim loại

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về quá trình chạm khắc nổi và chạm khắc chìm, về quá trình chạm khắc chìm

Về quá trình chạm khắc nổi, xem 761; về in bản kẽm và bản khắc đồng bằng axit, xem 766; về khắc axit và bằng mũi khô, xem 767

766 In bản kẽm, in bản khắc bằng axit, quá trình liên quan

767 Khắc axit và bằng mũi khô

[768] **[Không phân định]**

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 7

769 Ấn phẩm

Tác phẩm được tạo ra bằng cách sử dụng bản kẽm, lưới, hoặc chế bản

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, sưu tập không phân biệt quá trình in

.075 Hoạt động và dịch vụ bảo tàng

Không dùng cho sưu tầm; xếp vào 769

[.09] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 769.9

.5 Các loại ấn phẩm

Bao gồm cả áp phích nghệ thuật, búp bê giấy, tiền giấy; dấu Giáng sinh, tem tiết kiệm

Xếp ấn phẩm không phải là tem bưu điện về một chủ đề cụ thể không phân biệt thể loại vào 769; xếp ấn phẩm do cá nhân người thiết kế nghệ thuật in làm ra không phân biệt thể loại vào 769.92; xếp tác phẩm tổng hợp về áp phích vào 741.6

.56 Tem thư và các dụng cụ liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung tem thư và các dụng cụ liên quan, cho riêng tem thư

Bao gồm cả dấu tem, dấu huỷ tem, phong bì, dấu bưu điện; văn phòng phẩm bưu điện, vd., bưu thiếp

Xếp vào đây thủ chơi tem (nghiên cứu và sưu tầm tem)

Xếp bưu ảnh vào 741.6; xếp tem không phải loại trả tiền trước của bưu điện vào 769.5

[.560 9] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 769.569

.569 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 769.569 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., tem bưu điện từ San Marino 769.569454; tuy nhiên, về cá nhân người thiết kế nghệ thuật in, xem 769.92

.9 Lịch sử, địa lý, con người của thiết kế nghệ thuật in và ấn phẩm

Thêm vào chỉ số cơ bản 769.9 ký hiệu 1–9 từ Bảng 2, vd., thiết kế nghệ thuật in ở nước Anh 769.942

Xếp lịch sử của một quá trình cụ thể theo quá trình đó, vd., lịch sử in thạch bản 763.09

Xem Phần hướng dẫn ở 769.9

.92 Con người

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 769.9

Xếp vào đây nghệ nhân chạm, người thiết kế nghệ thuật in

770 Nhiếp ảnh, ảnh, nghệ thuật máy tính

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhiếp ảnh, ảnh, nghệ thuật máy tính; cho chung nhiếp ảnh và ảnh; cho riêng nhiếp ảnh

Xếp vào đây nhiếp ảnh thông thường (nhiếp ảnh dùng phim)

Xếp nhiếp ảnh công nghệ vào 621.36

.2 Tài liệu hỗn hợp

.28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ

Về tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình phụ trợ và cơ bản, xem 771

.9 **Lịch sử, địa lý, con người**

.92 Con người

Xếp vào đây nhà nhiếp ảnh không phân biệt loại nhiếp ảnh

Xếp nhiếp ảnh vào 779. Xếp nhà nhiếp ảnh liên quan tới một ứng dụng cụ thể theo ứng dụng đó, vd., phóng viên báo ảnh 070.4

Về nhà nhiếp ảnh điện ảnh, xem 778.5; về nhà nhiếp ảnh truyền hình và video, xem 778.59092

Xem Phần hướng dẫn ở 779 so với 770.92

771 *Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả phòng tối, phòng chụp (studio); tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật và quy trình cơ bản và phụ trợ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về mô tả, cách sử dụng, sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu dùng trong những quá trình đặc biệt vào 772-774; xếp kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu dùng trong những lĩnh vực cụ thể và các loại nhiếp ảnh đặc biệt vào 778

Về khía cạnh xử lý nhiếp ảnh số, xem 006.6; về khía cạnh nghệ thuật của việc xử lý nhiếp ảnh số, xem 760; về kỹ thuật và quy trình phụ trợ, xem 770.28. Về sản xuất một loại máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể, xem máy móc, thiết bị hoặc vật liệu đó, vd., máy ảnh 681

.3 **Máy ảnh và phụ kiện**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung máy ảnh và phụ kiện; cho riêng máy ảnh

Bao gồm cả máy ảnh số, giá ba chân

> 772-775 Quá trình nhiếp ảnh đặc biệt

Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật xử lý trong những lĩnh vực cụ thể và loại nhiếp ảnh cụ thể vào 778; xếp tác phẩm tổng hợp vào 771

Về kỹ thuật in cơ quang, xem 686.2

772 *Quá trình muối kim loại**773 *Quá trình pha màu in ảnh**

Xếp phương pháp in chụp khô vào 686.4

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

774 *Chụp ảnh toàn ký**775 *Nhiếp ảnh số**

Bao gồm cả thao tác hình ảnh

.028 4

Máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho máy ảnh số; xếp vào 771.3

776 Nghệ thuật máy tính (Nghệ thuật số)

Đối tượng nghệ thuật được tạo ra bằng cách sử dụng máy tính để hiển thị trên thiết bị đầu ra của máy tính

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nghệ thuật máy tính và ứng dụng máy tính trong nghệ thuật

Về ứng dụng máy tính trong nghệ thuật, xem 700.285; về ứng dụng máy tính trong mỹ thuật và nghệ thuật trang trí, xem 702.85; về âm nhạc máy tính, xem 786.7. Về thiết kế hàng hoá cụ thể bằng máy tính, xem hàng hoá đồ, vd., thiết kế ô tô bằng máy tính 629.2

Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7

[777] [Không phân định]

Được sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 6

778 Các lĩnh vực nhiếp ảnh cụ thể và loại nhiếp ảnh đặc biệt; kỹ thuật điện ảnh và sản xuất băng, đĩa hình; các hoạt động liên quan

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về việc sử dụng và sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu được dùng trong các lĩnh vực cụ thể và loại nhiếp ảnh đặc biệt

Về sản xuất một loại máy móc, thiết bị, vật liệu cụ thể, xem máy móc, thiết bị, hoặc vật liệu đó, vd., máy ảnh 681

.2 *Chiếu ảnh

Bao gồm cả phim cuộn, phim tấm (dương bản)

Về chiếu hình lập thể, xem 778.4; về chiếu bóng, xem 778.5

.3 *Các loại nhiếp ảnh đặc biệt

Không quy định ở chỗ khác

Bao gồm cả chụp ảnh vĩ mô, chụp ảnh vi mô, chụp ảnh từ xa; chụp ảnh từ máy bay, chụp ảnh cận cảnh, chụp ảnh tốc độ cao, chụp ảnh hồng ngoại, chụp ảnh vũ trụ

Xếp một loại nhiếp ảnh đặc biệt liên quan tới kỹ thuật điện ảnh và sản xuất băng, đĩa, hình vào 778.5. Xếp một ứng dụng cụ thể của nhiếp ảnh theo ứng dụng đó, vd., sử dụng nhiếp ảnh trong thiên văn học 522

Về phương pháp quang trắc, xem 526.9; về nhiếp ảnh công nghệ và quang học trong nhiếp ảnh, xem 621.36

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

.4 *Nhiếp ảnh lập thể và chiếu hình lập thể

Về nhiếp ảnh trong chiếu bóng lập thể (phim nổi) và chiếu hình lập thể, xem 778.5

.5 Điện ảnh, sản xuất video (băng, đĩa, hình), các hoạt động liên quan

Bao gồm cả chiếu phim hoạt hoạ và phim chiếu bóng

Xếp tác phẩm tổng hợp về sản xuất phim chiếu bóng và điện ảnh, phim hoạt hình vào 791.43

Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5

.59 Sản phẩm băng hình, đĩa hình

Bao gồm cả bảo quản, tác phẩm liên ngành về dạng thức ghi hình và máy ghi hình

Xếp vào đây hệ thống video gia đình, nhiếp ảnh truyền hình, nghệ thuật video

Xếp tác phẩm tổng hợp về sản phẩm truyền hình vào 791.45; xếp tác phẩm liên ngành về truyền hình vào 384.55. Xếp một ứng dụng cụ thể của sản xuất video theo ứng dụng đó, vd., sử dụng sản phẩm video trong chẩn đoán bệnh 616.07

Về sản xuất dạng thức và ghi hình, xem 621.388

Xem Phần hướng dẫn ở 791.43, 791.45 so với 778.5

.590 28

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Không dùng cho bảo quản; xếp vào 778.59

> 778.6–778.8 Các đề tài cụ thể trong nhiếp ảnh

Xếp đề tài cụ thể liên quan tới kỹ thuật điện ảnh và sản xuất băng, đĩa hình vào 778.5; xếp tác phẩm tổng hợp vào 770

.6 *Nhiếp ảnh màu

Xếp vào đây nhiếp ảnh màu

Xếp nhiếp ảnh vi mô màu vào 778.3

.602 8

Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu

Xếp kỹ thuật xử lý, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu trong nhiếp ảnh màu vào 778.6

.7 *Nhiếp ảnh trong điều kiện cụ thể

Bao gồm cả chụp ảnh có đèn flash, chụp ảnh trong nhà, chụp ảnh ngoài trời, chụp ảnh dưới nước

Xếp đèn flash đoàn thời trong nhiếp ảnh tốc độ cao vào 778.3

Về nhiếp ảnh hồng ngoại, xem 778.3

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

.8 *Hiệu ứng đặc biệt và xảo thuật nhiếp ảnh

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả chụp ảnh tĩnh vật đặt trên bàn

.9 Nhiếp ảnh về chủ đề cụ thể

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật chụp ảnh, ảnh và nhà nhiếp ảnh về một chủ đề cụ thể

Xếp nhà nhiếp ảnh vào 770.92; xếp nhiếp ảnh bằng phương pháp cụ thể không phân biệt chủ đề vào 778.3–778.8

779 Ảnh

Xếp tiêu sử và đánh giá phê bình mà có thể bao gồm một số ảnh vào 770.92

Xem Phần hướng dẫn ở 779 so với 770.92

780 Âm nhạc

Sau các đề tài tổng quát (780 và 781) sự sắp xếp cơ bản của bảng chính dựa vào giọng ca, nhạc cụ, hoặc nhóm hoà tấu. Thanh nhạc được xếp vào 782–783; nhạc cụ vào 784–788

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp một chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 780 vào chỉ số phân loại xuất hiện sau cùng, thí dụ, nhạc thánh ca 782.2 (*không phải* 781.7)

Bảng chính này không phân biệt bản đàn bè (tổng phổ), văn bản, hoặc tài liệu ghi âm

TÓM LƯỢC

780.1–.9	Tiểu phân mục chung và khảo luận về đàn bè (tổng phổ), tài liệu ghi âm, văn bản nhạc
781	Nguyên lý chung và thể loại âm nhạc
782	Thanh nhạc
783	Nhạc cho đơn ca Giọng ca
784	Nhạc cụ, nhóm hoà tấu và âm nhạc liên quan
785	Nhóm hoà tấu mỗi bè một nhạc cụ
786	Nhạc cụ phím, nhạc cụ cơ, nhạc cụ điện, nhạc cụ gõ
787	*Nhạc cụ dây (Đàn dây) Nhạc cụ kéo cần vĩ
788	Nhạc cụ thổi (Nhạc khí cụ)

.1 Triết học và lý thuyết

Về nguyên lý chung, lý thuyết âm nhạc, xem 781

.15 Sách hướng dẫn phân tích và phổ nhạc theo chương trình**.2 Tài liệu hỗn hợp**

Bao gồm cả mục lục chuyên đề

Về mục lục chuyên đề cá nhân nhà soạn nhạc, xem 780.92

*Không dùng ký hiệu 092 từ Bảng 1 cho nhà nhiếp ảnh; xếp vào 770.92

- .26 Văn bản nhạc; khảo luận về dân bè (tổng phổ) và tài liệu ghi âm
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một tổ hợp của hai hay nhiều đề tài có trong đề mục, cho dân bè (tổng phổ) nói riêng
 Bao gồm cả lời nhạc kịch, lời phổ nhạc, tình tiết của nhạc phẩm
 Ngôn từ của văn bản phải được bàn luận trong bối cảnh âm nhạc. Nếu ngôn từ được trình bày như văn học, chuyện kể dân gian, hoặc văn bản tôn giáo, thì xếp các tác phẩm đó vào 800, 398, hoặc 200, một cách tương ứng
 Dùng tiểu phân mục này cho văn bản chỉ để tạo lập chỉ số phân loại khác, thí dụ, lời phổ nhạc của bài hát 782.42026; không bao giờ dùng cho chính nó
 Khi dùng các bảng chính không phải là 780, hãy chỉ rõ bản dân bè (tổng phổ), tài liệu ghi âm, văn bản và khảo luận về dân bè bằng cách thêm 026 từ 780.26, thí dụ, thư mục các bản dân bè (tổng phổ) 016.78026, danh mục băng đĩa nhạc viôlong 016.7872026
Xem thêm 070.5 về xuất bản nhạc; cũng xem 686.2 về in nhạc; cũng xem 781.49 về ghi âm nhạc
Xem Phần hướng dẫn ở 780.26
- .28 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 Không dùng cho nhạc cụ; xếp vào 784.19
Xem thêm 780.26 về bản dân bè (tổng phổ) và tài liệu ghi âm, cũng xem 781.4 về kỹ thuật âm nhạc
- .285 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính
Về sáng tác nhạc bằng máy tính, xem 781.3; về máy tính như là một nhạc cụ, xem 786.7
- .7 **Giáo dục, nghiên cứu, biểu diễn, các đề tài liên quan**
 Bao gồm cả việc sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy
Về kỹ thuật để tiếp thu kỹ năng âm nhạc và học một diễn mục, xem 781.4
- .76 Ôn tập, luyện tập, kiểm tra, bài tự học
- .78 Biểu diễn (Các buổi hoà nhạc và độc tấu)
 Không dùng cho việc sử dụng máy móc và thiết bị trong nghiên cứu và giảng dạy; xếp vào 780.7
Xem thêm 781.4 về kỹ thuật biểu diễn
- .79 Các cuộc thi, festival, giải thưởng, tài trợ
 Xếp biểu diễn ở festival và các cuộc thi âm nhạc vào 780.78
- .8 **Lịch sử và mô tả âm nhạc liên quan tới các loại người**
- .89 Âm nhạc liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể
Về âm nhạc dân gian, xem 781.62
Xem Phần hướng dẫn ở 781.62 so với 780.89

.9 Lịch sử, địa lý, con người

Không có sự phân biệt giữa âm nhạc của một nơi và âm nhạc chơi tại nơi đó, thí dụ, âm nhạc của Áo và âm nhạc chơi ở Áo đều được xếp vào 780.9436

Xếp đánh giá phê bình trong sách hướng dẫn phân tích và phổ nhạc theo chương trình vào 780.15

.92 Con người có liên quan tới âm nhạc

Xếp vào đây nhà soạn nhạc, diễn viên, nhà phê bình; mục lục chuyên đề về cá nhân nhà soạn nhạc

Xếp mục lục chuyên đề tổng quát vào 780.2

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92; cũng xem ở 780.92 và 791.092

.94 Âm nhạc Châu Âu Âm nhạc Tây Âu

Chỉ dùng cho các tác phẩm chú trọng vào việc bàn luận về nguồn gốc và đặc trưng âm nhạc của Châu Âu so với âm nhạc có xuất xứ khác

> 781–788 Nguyên lý, thể loại, nhóm hoà tấu, giọng ca, nhạc cụ

Xếp vào đây âm nhạc thuộc mọi truyền thống

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp chủ đề có các khía cạnh phản ánh trong nhiều tiểu phân mục của 781–788 vào chỉ số xuất hiện sau cùng, vd., diễn tập thanh nhạc 782.044 (*không phải* 781.44), Bản xônát cho đàn xenlô của Johann Sebastian Bach 787.4 (*không phải* 784.18)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 780

781 *Nguyên lý chung và thể loại âm nhạc

Xếp vào đây lý thuyết âm nhạc

Dùng tiểu phân mục chung của 781 chỉ khi chủ đề này không giới hạn cho giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu. Nếu giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu được nêu cụ thể thì xếp theo giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu; rồi thêm ký hiệu như được chỉ dẫn. Chẳng hạn, diễn tập âm nhạc 781.44, diễn tập ôpera (một thể loại giọng ca) 782.1

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92

TÓM LƯỢC

781.1	Mỹ học, đánh giá, thị hiếu
.2	Yếu tố âm nhạc
.3	Sáng tác
.4	Kỹ thuật âm nhạc
.5	Các loại âm nhạc
.6	Truyền thống âm nhạc
.7	Nhạc tôn giáo
.8	Thể loại âm nhạc

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.1 Mỹ học, đánh giá, thị hiếu

[.101–.109] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 781.1

.2 *Yếu tố âm nhạc

Bao gồm cả đồng hồ đo, tiết tấu, âm thanh nhạc, vd., cao độ, âm sắc; giai điệu; hoà âm; hệ thống âm giai, vd., hệ thống phi giọng điệu, hệ thống 12 âm; đối âm

Xếp vào đây các nguyên lý khoa học

Xếp tác phẩm tổng hợp về nhạc xêri vào 781.3

*Về thời gian biểu diễn, xem 781.4***.3 *Sáng tác**

Bao gồm cả cải biên, ứng tác, phối khí, nhạc xêri

Về hệ thống phi điệu tính, xem 781.2

.302 85 Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng cho sáng tác bằng máy tính; xếp vào 781.3

.4 *Kỹ thuật âm nhạc

Bao gồm cả đọc bản đàn bè (tổng phổ)

*Về ngẫu hứng, kỹ thuật sáng tác, xem 781.3**Xem thêm 784.193 về kỹ thuật chơi nhạc cụ***.44 *Diễn tập và thực hành**

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

.45 *Chỉ huy**.46 *Diễn xuất****.47 *Đệm nhạc****.48 *Lấy hơi và âm hưởng**

Tiêu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Xếp lấy hơi và âm hưởng kết hợp với biểu diễn nhạc cụ vào 784.193

.49 *Ghi âm nhạc

Xem thêm 621.389 về thiết bị ghi âm và tái tạo âm; cũng xem 780.26 về khảo luận về tài liệu ghi âm nhạc

.5 *Các loại âm nhạc

Bao gồm cả âm nhạc dành cho những thời gian cụ thể, vd., ngày mùa; âm nhạc trong một khung cảnh cụ thể, vd., âm nhạc đường phố; âm nhạc dành cho phương tiện truyền thông cụ thể (giới hạn cho nhạc nền hoặc nhạc điệu thức), vd., nhạc truyền hình; hoạt động có đệm nhạc, vd., đám cưới; nhạc theo chương trình (âm nhạc mô tả khái niệm phi âm nhạc, vd., âm nhạc mô tả biển); nhạc balê, nhạc múa; quân nhạc, nhạc yêu nước, nhạc tranh đấu

Xếp thành ôpêra vào 782.1; xếp các thể loại nhạc mô tả khái niệm phi âm nhạc, vd., dạ khúc vào 784.18

Xem thêm 778.5 về lồng tiếng cho phim điện ảnh; cũng xem 778.59 về lồng tiếng cho chương trình truyền hình

.6 *Truyền thống âm nhạc

Tác phẩm nhấn mạnh một truyền thống cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 781.6

.62 Âm nhạc dân gian

Nhạc bản xứ đối với một nhóm văn hoá mà trong đó dòng nhạc này thịnh hành, thường qua nghe truyền

Xem thêm 780.9 về âm nhạc và biểu diễn tại một địa phương cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở 781.62 so với 780.89

.620 01–.620 07

Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn âm nhạc dân gian 781.620078

.620 08

Lịch sử và mô tả âm nhạc dân gian liên quan tới các loại người

[.620 089]

Nghiên cứu liên quan tới các nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng; xếp vào 781.62

.620 09

Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu về khía cạnh địa lý của nhạc dân gian của các nhóm dân tộc và sắc tộc vào 781.62

.63 *Nhạc pop

Về nhạc pop Phương Tây, xem 781.64

.64 *Nhạc pop Phương Tây

Xếp nhạc đồng quê và nhạc Phương Tây vào 781.642

Phần lớn tác phẩm nhạc pop Phương Tây là về các bài hát phổ thông và được xếp vào 782.42164

Về nhạc jazz, xem 781.65; về nhạc rock, xem 781.66

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

- .642 *Nhạc đồng quê
Xếp vào đây nhạc blue grass (cỏ xanh)
- .643 *Nhạc blue
Xếp vào đây nhạc tiết tấu và nhạc blue
- .644 *Nhạc sun (Soul)
- .646 *Nhạc dân gian vùng Caribê
- .65 *Nhạc jazz
Bao gồm cả nhạc xuynh (swing)
- .66 *Nhạc rock (Rock 'n' roll)
- .7 **Nhạc tôn giáo**
Xếp nhạc tôn giáo đi kèm với các giai đoạn của chu kỳ biến sinh vào 781.5; xếp tác phẩm về "âm nhạc nhà thờ" theo nghĩa âm nhạc nhà thờ Thiên chúa giáo vào 781.71; xếp thanh nhạc tôn giáo vào 782.2
- .700 1--700 9 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1--780.9, vd., biểu diễn nhạc tôn giáo 781.70078
- .71 Nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo
Về âm nhạc của năm nhà thờ Thiên chúa giáo, xem 781.72
- .710 01--710 09 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1--780.9, vd., biểu diễn nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo 781.70078
- .72 *Âm nhạc của năm giáo hội Thiên chúa giáo
- .723 *Ngày lễ Giáng sinh
Xếp vào đây mùa Giáng sinh
Xếp Lễ hiển linh (Lễ hiện thân) vào 781.72
- .727 *Ngày Chủ nhật Phục sinh
Xếp vào đây mùa Phục sinh
Xếp lễ Thăng thiên vào 781.72
- .76 *Nhạc tôn giáo Do Thái

.8 *Thể loại âm nhạc

Bao gồm cả thể loại da capo; chacôn (vũ điệu ba phách một nhịp), rônô, theme (giai điệu chủ đề) và các biến khúc

Xếp vào đây phân tích thể loại; các tác phẩm không đặc tả giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu

Xếp tác phẩm về giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu cụ thể theo giọng ca, nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu đó, vd., Biến khúc của Brahms về giai điệu chủ đề Schumann (dành cho độc tấu pianô) 786.2

Về thể loại thanh nhạc, xem 782.1–782.4; về các thể loại nhạc cụ, xem 784.18

782 Thanh nhạc

Xếp nhạc giao hưởng có phần thanh nhạc vào 784.2

Về âm nhạc cho đơn ca, xem 783

Xem Phần hướng dẫn ở 782

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn thanh nhạc 782.0078

.01–.07 Các nguyên lý chung của thanh nhạc

Thêm vào chỉ số cơ bản 782.0 các số tiếp sau 781 ở 781.1–781.7, vd., diễn tập thanh nhạc 782.044

.08 Các thể loại âm nhạc

Về các thể loại thanh nhạc, xem 782.1–782.4

> 782.1–782.4 Các thể loại thanh nhạc

Xếp vào đây khảo luận và tài liệu ghi âm về thể loại thanh nhạc dành cho giọng ca và nhóm hoà tấu cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 782

.1 *Thể loại ca kịch Ôpêra

Không phân biệt loại giọng và nhóm giọng

Bao gồm cả ca vũ kịch, ôpêret (nhạc kịch ngắn), nhạc tạp kịch

Xếp vào đây bản chuyển thể hoà nhạc

Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6

- .109 2 Con người liên quan tới thể loại ca kịch, ôpera
 Xếp vào đây tiểu sử của ca sỹ nổi tiếng như nhau vừa là người hát ôpera vừa là ca sỹ độc diễn, của nhạc trưởng nổi tiếng chủ yếu là người chỉ huy dàn nhạc ôpera
 Xếp tiểu sử của ca sỹ nổi tiếng chủ yếu là ca sỹ độc diễn vào 782.42168092; xếp tiểu sử của nhạc trưởng nổi tiếng như nhau vừa là người chỉ huy dàn nhạc ôpera vừa là người chỉ huy dàn nhạc thông thường vào 784.2092
- .109 4 Ôpera Châu Âu
 Dùng chỉ số này chỉ cho các tác phẩm bàn luận nhiều về ôpera Châu Âu so với ôpera có nguồn gốc khác
- .2 ***Các thể loại thanh nhạc không phải ca kịch**
 Bao gồm cả trầm ca, đồng ca nhà thờ, nhạc tôn giáo; tác phẩm tổng hợp về nhạc cantata (thanh nhạc barôc)
 Xếp thanh xướng kịch vào 782.23; xếp trầm ca của Giáo phái Anh, của Giáo phái Gregory vào 782.32
Về nhạc lễ, xem 782.3; về thể loại phi tôn giáo (thể tục), cantata phi tôn giáo, xem 782.4
- .23 ***Thanh xướng kịch**
 Bao gồm cả bài mến Chúa (passion)
- .25 ***Thánh ca**
 Bao gồm cả nhạc phúc âm, thánh ca của người da đen
 Xếp vào đây thể loại thánh ca hát trong phạm vi hẹp
 Nếu bài hát được gọi là bài ca vịnh (hymn), xếp vào 782.27; nếu được gọi là bài hát Giáng sinh, xếp vào 782.28; nếu không thuộc các loại trên, xếp vào đây
 Xếp khúc môtet (hợp xướng thánh ca) vào 782.2; xếp tác phẩm tổng hợp về các bài hát vào 782.42
- .27 ***Bài ca vịnh**
Về bài ca vịnh không nhạc, xem 264; về bài hát Giáng sinh, xem 782.28
- .28 ***Bài hát Giáng sinh**
- .3 ***Buổi lễ tôn giáo (Nghỉ lễ và hành lễ)**
 Phổ nhạc cho các bài ca đã quy định của những tôn giáo cụ thể
 Bao gồm cả nghi lễ của các tôn giáo cụ thể không phải là Thiên chúa giáo
 Xếp bài ca được dùng trong một tôn giáo cụ thể theo tôn giáo đó, vd., nghi lễ và hành lễ của nhà thờ Thiên chúa giáo 264
- .32 ***Buổi lễ Thiên chúa giáo**
 Bao gồm cả lễ Misa (lễ Thánh thể); cầu nguyện buổi sáng, cầu nguyện buổi tối

.4 *Các thể loại phi tôn giáo

Bao gồm cả balat (Khúc tự sự), tình khúc Madrigan, cantata phi tôn giáo, bài ca điệp khúc

.42 *Bài hát

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về bài hát

Về thánh ca, xem 782.25

.421 Các nguyên lý chung về bài hát**.421 6 Bài hát thuộc truyền thống âm nhạc cụ thể****.421 62 Dân ca****.421 620 01–.421 620 07 Tiểu phân mục chung**

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn dân ca 782.421620078

.421 620 08 Lịch sử và mô tả dân ca liên quan tới các loại người**[.421 620 089] Nghiên cứu liên quan tới nhóm dân tộc và sắc tộc**

Không dùng; xếp vào 782.42162

.421 620 09 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp nghiên cứu về khía cạnh địa lý của dân ca thuộc các nhóm sắc tộc và dân tộc cụ thể vào 782.42162

.421 64 *Các bài hát phổ thông (nhạc pop) Phương Tây

Về bài hát nhạc jazz, xem 782.42165; về bài hát nhạc rock, xem 782.42166

.421 642 *Bài hát nhạc đồng quê**.421 643 *Bài hát nhạc blue****.421 644 *Bài hát nhạc soul****.421 646 *Bài hát dân gian vùng Caribê****.421 649 *Bài hát nhạc Rap****.421 65 *Bài hát nhạc jazz****.421 66 *Bài hát nhạc rock (Bài hát Rock 'n' roll)****.421 68 *Bài hát nghệ thuật (có đệm dương cầm)**

Bao gồm cả bài hát thể loại Đức (lieder)

.421 680 92 Con người liên quan tới các bài hát nghệ thuật

Xếp vào đây tiểu sử của các ca sỹ nổi tiếng chủ yếu như ca sỹ độc diễn

Xếp tiểu sử của các ca sỹ nổi tiếng như nhau vừa là người hát ôpêra vừa là ca sỹ độc diễn vào 782.1092

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

> **782.5–782.9 Người trình diễn thanh nhạc**

Dùng 782.5–782.9 cho bản đàn bè (tổng phổ) và phần bè của các thể loại thanh nhạc dành cho dàn đồng ca cụ thể, vd., các bản đàn bè bài hát nhạc pop dành cho đội hợp xướng nam 782.8. Dùng 782.1–782.4 cho khảo luận và tài liệu ghi âm các thể loại thanh nhạc cho dàn đồng ca cụ thể, vd., tài liệu ghi âm các bài hát nhạc pop của một đội hợp xướng nam 782.42164. Xếp kỹ thuật biểu diễn dành cho một dàn đồng ca hoặc thể loại cụ thể theo dàn đồng ca hoặc thể loại đó, vd., chỉ huy nhạc hợp xướng 782.5, ôpera 782.1

Xếp thể loại thanh nhạc ca kịch vào 782.1; xếp tác phẩm tổng hợp vào 782

.5 *Giọng pha

Xếp vào đây nhạc hợp xướng, nhạc đệm cho biểu diễn đồng ca hoặc hát bè, nhạc hợp xướng có bè lĩnh xướng, đồng ca

Về hát bè, xem 783.1

> **782.6–782.9 Các loại giọng**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 782

.6 *Giọng nữ

Xếp vào đây nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em

Xếp nhạc cho giọng trẻ em vào 782.7

.7 *Giọng trẻ em

Xếp nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em vào 782.6

.8 *Giọng nam

.9 *Các loại giọng khác

Bao gồm cả giọng hát nói kiểu Đức (sprechgesang)

783 Nhạc cho đơn ca Giọng ca

Dùng 783 cho bản đàn bè (tổng phổ) và phần bè thuộc thể loại thanh nhạc dành cho các loại hoặc nhóm hòa ca cụ thể của giọng đơn ca. Dùng 782.1–782.4 cho khảo luận và tài liệu ghi âm về thể loại thanh nhạc dành cho các loại hoặc nhóm hòa ca cụ thể của giọng đơn ca. Xếp kỹ thuật biểu diễn dành cho một loại hoặc nhóm hòa ca cụ thể của giọng đơn ca hoặc cho một thể loại cụ thể theo loại, hình thức, hoặc thể loại đó, vd., chỉ huy các bài hát bè 783.1, ôpera 782.1

Xếp thể loại ca kịch vào 782.1

Xem Phần hướng dẫn ở 782

.001–.009 Tiêu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn nhạc cho đơn ca 783.0078

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

.1 *Giọng đơn ca phối hợp

Xếp vào đây các bài hát bè

Xếp nhạc dành như nhau cho biểu diễn hợp xướng hoặc hát bè vào 782.5

> 783.2–783.9 Giọng lĩnh xướng

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 783.2

.2 *Giọng lĩnh xướng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các loại giọng đơn ca

Về loại giọng đơn ca cụ thể, xem 783.3–783.9

> 783.3–783.9 Các loại giọng đơn ca cụ thể

Xếp giọng đơn ca trong dàn đồng ca vào 783.1; xếp tác phẩm tổng hợp vào 783.2

.3 *Giọng cao

Xếp giọng nữ cao vào 783.6; xếp giọng trẻ em cao vào 783.7; xếp giọng nam kim, cao (antô, tênô) vào 783.8

.4 *Giọng trung

Xếp giọng nữ trung vào 783.6; xếp giọng trẻ em trung vào 783.7; xếp giọng nam trung vào 783.8

.5 *Giọng trầm

Xếp giọng nữ trầm vào 783.6; xếp giọng trẻ em trầm vào 783.7; xếp giọng nam trầm vào 783.8

.6 *Giọng nữ

Xếp vào đây âm nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em

Xếp nhạc cho giọng trẻ em vào 783.7

.7 *Giọng trẻ em

Xếp âm nhạc dành như nhau cho giọng nữ hoặc giọng trẻ em vào 783.6

.8 *Giọng nam**.9 *Các loại giọng khác**

Bao gồm cả giọng hát nói kiểu Đức (sprechgesang); nhạc cụ có âm sắc; vd., kazoo (nhạc cụ đồ chơi)

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

> **784–788 Nhạc cụ và âm nhạc liên quan**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 784

Xem Phân hướng dẫn ở 784–788

784 Nhạc cụ, nhóm hoà tấu và âm nhạc liên quan

Về nhóm hoà tấu mỗi bề chỉ có một nhạc cụ, xem 785; về nhạc cụ cụ thể và âm nhạc liên quan, xem 786–788

Xem thêm 787 về âm nhạc cho nhạc cụ có giai điệu không đặc thù

Xem Phân hướng dẫn ở 784–788

.01–.09 **Tiểu phân mục chung**

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn 784.078

.1 Nguyên lý chung, thể loại âm nhạc, nhạc cụ

.11–.17 **Nguyên lý chung của nhạc cụ, nhóm hoà tấu nhạc cụ và âm nhạc liên quan**

Thêm vào chỉ số cơ bản 784.1 các số tiếp sau 781 ở 781.1–781.7, vd., kỹ thuật biểu diễn 784.14

Về kỹ thuật chơi nhạc cụ, xem 784.193

.18 ***Thể loại âm nhạc**

Bao gồm cả côngxectô, fuga, hành khúc, khúc dạo đầu, bản xônat, tổ khúc giao hưởng; các thể loại múa, vd., vũ điệu Pháp, vancơ

Xếp tác phẩm tổng hợp về côngxectô vào 784.2. Xếp thể loại âm nhạc cụ thể liên quan tới một nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu theo nhạc cụ hoặc nhóm hoà tấu đó, vd., Bản giao hưởng số 3 của Camille Saint-Saens [dành cho dàn nhạc đủ bộ gồm cả đàn Oóc (organ)] 784.2, Bản giao hưởng số 5 của Charles Marie Widor (dành cho độc tấu đàn Oóc) 786.5

.19 **Nhạc cụ**

Về các nhạc cụ cụ thể, xem 786–788

.190 28 **Kỹ thuật và quy trình phụ trợ**

Không dùng cho máy móc, thiết bị, vật liệu; xếp vào 784.19. Không dùng cho kiểm tra, đo lường, bảo trì, sửa chữa; xếp vào 784.192

[.190 94–.190 99] **Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại**

Không dùng; xếp vào 784.194–784.199

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

- .192 **Kỹ thuật và quy trình cho chính các nhạc cụ**
 Bao gồm cả mô tả, thiết kế, chế tạo, kiểm tra, đo lường, bảo trì, lên dây đàn, sửa chữa
Về chế tạo bằng máy, xem 681
Xem thêm 784.193 về kỹ thuật chơi nhạc cụ
- .193 ***Kỹ thuật chơi nhạc cụ**
 Bao gồm cả kéo cello vĩ, đánh đàn
 Xếp tác phẩm tổng hợp về kỹ thuật âm nhạc vào 784.14
- .194-.199 **Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại**
 Thêm vào chỉ số cơ bản 784.19 ký hiệu 4-9 từ Bảng 2, vd., nhạc cụ Đức 784.1943
- .2 *Dàn nhạc đủ bộ (Dàn nhạc giao hưởng)**
 Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về côngxectô
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về phối khí, âm nhạc dành như nhau cho biểu diễn dàn nhạc hoặc biểu diễn thính phòng
Về thể loại côngxectô, xem 784.18; về các loại phối khí khác, xem 784.3-784.9; về nhạc thính phòng, xem 785
- .209 2 **Con người có liên quan tới dàn nhạc giao hưởng**
 Xếp vào đây tiểu sử của nhạc trưởng nổi tiếng vừa như người chỉ huy ôpera hoặc vừa như chỉ huy dàn nhạc
 Xếp tiểu sử của nhạc trưởng nổi tiếng chủ yếu như người chỉ huy ôpera vào 782.1092
-
- > **784.3-784.9 Phối khí, và ban nhạc khác**
 Xếp tác phẩm tổng hợp về phối khí, và ban nhạc, về ban nhạc vào 784; xếp tác phẩm tổng hợp về phối khí vào 784.2
- .3 *Dàn nhạc thính phòng**
Về âm nhạc thính phòng, xem 785
- .4 *Dàn nhạc nhẹ**
 Bao gồm cả các ban nhạc lớn; dàn nhạc khiêu vũ, dàn nhạc trường học
 Xếp vào đây dàn nhạc phòng khách
- .6 *Dàn nhạc đàn phím, đàn cơ, đàn điện, bộ gõ**
 Bao gồm cả dàn nhạc tiết tấu

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1-780.9

.7 *Dàn nhạc dây**.8 *Dàn nhạc cụ thổi (kèn, sáo)**

Dàn nhạc gồm có nhạc cụ kèn, sáo gỗ, kèn đồng, hoặc cả hai

Bao gồm cả ban nhạc hành khúc, ban quân nhạc

Về đội kèn đồng, xem 784.9

.9 *Đội kèn đồng**785 Nhóm hoà tấu mỗi bè một nhạc cụ**

Xếp vào đây nhạc thính phòng

Xếp tác phẩm dành cho nhạc cụ có giai điệu độc tấu theo bộ đệm đàn phím hoặc bộ đệm khác vào 786–788

Xem phân hướng dẫn ở 784–788

.001–.009 Tiểu phân mục chung

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9, vd., biểu diễn nhạc thính phòng 785.0078

.01–.07 Các nguyên lý chung của nhóm hoà tấu chỉ có một nhạc cụ theo bè

Thêm vào chỉ số cơ bản 785.0 các số tiếp sau 781 ở 781.1–781.7, vd., kỹ thuật biểu diễn 785.04

Về kỹ thuật chơi nhạc cụ, xem 785.093

.08 *Các thể loại âm nhạc**.09 †Nhạc cụ**

Thêm vào chỉ số cơ bản 785.09 các số tiếp sau 784.19 ở 784.192–784.199, vd., kỹ thuật kéo cần vĩ 785.093

> 786–788 Nhạc cụ cụ thể và âm nhạc liên quan

Xếp vào đây âm nhạc dành cho nhạc cụ độc tấu, âm nhạc dành cho nhạc cụ độc tấu được đệm bởi một nhạc cụ khác khi nhạc cụ đệm rõ ràng có vai trò phụ

Trừ khi nhạc cụ cổ của một nhạc cụ hiện đại được ghi vào bảng chính này, xếp nó theo nhạc cụ hiện đại. Chẳng hạn, kèn cổ shawm, tiền thân của kèn ôboa và là một nhạc cụ không liệt kê trong bảng chính, được xếp theo kèn ôboa vào 788.5; tuy nhiên, đàn vihuela, tiền thân của đàn ghita và là một nhạc cụ được liệt kê trong 787.8, được xếp vào 787.8, không phải xếp theo đàn ghita vào 787.87

Xếp nhạc thính phòng vào 785; xếp tác phẩm tổng hợp vào 784

Về nhạc cụ lên giấy, xem 783.9

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9

†Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 784.19

786 *Nhạc cụ phím, nhạc cụ cơ, nhạc cụ điện, nhạc cụ gõ

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về nhạc cụ phím, về nhạc cụ phím có dây; âm nhạc dành cho nhạc cụ phím không nêu cụ thể

Xem Phân hướng dẫn ở 784–788

> 786.2–786.5 Nhạc cụ phím

Xếp âm nhạc dành cho nhiều người biểu diễn trên một nhạc cụ phím như một nhóm hoà tấu vào 785; xếp nhạc cụ phím cơ vào 786.6; xếp idiophone (đàn bằng vật liệu rắn có âm rung lớn) vào 786.8; xếp tác phẩm tổng hợp vào 786

> 786.2–786.4 Nhạc cụ phím có dây

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 786

.2 *Đàn pianô

.3 *Đàn clavicô

.4 *Đàn clavoxanh (Clavecin)

Xếp vào đây đàn xpinet, đàn clavicô bầu vuông

.5 *Nhạc khí cụ có phím Đàn oóc

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về nhạc cụ điện (electrophone) có phím

Xếp đàn accoocđiông (arccodion), đàn phong cầm nhỏ (concertina) vào 788.8. Xếp một nhạc cụ có bàn phím mà âm thanh của nó tạo ra theo cách truyền thống, thậm chí được khuếch đại hay biến đổi bằng kỹ thuật điện tử, theo nhạc cụ đó, vd., đàn pianô điện 786.2

Xem thêm 786.7 về nhạc cụ tổng hợp âm thanh

.6 *Nhạc cụ cơ và nhạc cụ gió (aeolian)

Nhạc cụ gió: nhạc cụ được kích hoạt bằng gió

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhạc cụ cơ và nhạc cụ gió, cho riêng nhạc cụ cơ

Bao gồm cả chuông chùm, hộp âm nhạc, đàn pianô tự động

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

.7 *Nhạc cụ điện Nhạc cụ điện tử

Bao gồm cả máy tính, băng từ, nhạc cụ điện tử tổng hợp âm thanh, âm nhạc điện tử

Xếp vào đây âm nhạc được tạo thành từ âm thanh được sản sinh hoặc thao tác bằng điện

Xếp nhạc cụ điện có phím vào 786.5. Xếp một nhạc cụ chuẩn được khuếch đại hoặc biến đổi bằng điện cụ thể không phải là nhạc cụ có phím theo nhạc cụ đó, vd., đàn ghita điện 787.87

Xem thêm 781.3 về sử dụng máy tính để soạn nhạc

.8 *Nhạc cụ gỗ

Bao gồm cả chuông, chuông hoà âm, chũm chọe, chiêng, thanh la tam giác, trống thép Tây An, mộc cầm (xylophone), đàn idiophone (đàn bằng vật liệu rắn có âm rung lớn)

Về idiophone cơ, xem 786.6; về trống, xem 786.9; về nhạc cụ dây gảy, xem 787.7

.9 *Trống và thiết bị dùng để tạo hiệu ứng gõ

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trống và thiết bị dùng để tạo hiệu ứng gõ, cho riêng trống

Bao gồm cả trống bôngô (trống đôi), trống lục lạc, trống tãmbua (trống dài)

787 *Nhạc cụ dây (Đàn dây) Nhạc cụ kéo cần vĩ

Xếp vào đây âm nhạc dành cho nhạc cụ có giai điệu không đặc thù, tác phẩm tổng hợp về họ đàn luyt (nhạc cụ có dây đàn căng từ bầu cộng hưởng tới cổ đàn)

Xếp nhạc cụ dây có phím vào 786; xếp nhạc cụ dây cơ vào 786.6

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

.2 *Viôlông

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về họ viôlông

Về viola, xem 787.3; về xenlô, xem 787.4; về côngtrôbat (contre-bass), xem 787.5

.3 *Viôla**.4 *Đàn xenlô****.5 *Côngtrôbat (Contre-bass)****.6 *Các nhạc cụ dây kéo cần vĩ khác Viôn (Viol)**

Về Côngtrôbat, xem 787.5

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

.7 *Nhạc cụ gảy

Bao gồm cả đàn ximbalum, đàn lia

Xếp vào đây đàn thập lục (zither), tác phẩm tổng hợp về nhạc cụ dây gảy

Về họ đàn luyt (tỳ bà) gảy, xem 787.8; về đàn hạc (hạc cầm) và cần vĩ nhạc, xem 787.9

.8 *Họ đàn luyt (tỳ bà) gảy

Bao gồm cả bãngiô, luyt (tỳ bà), măngđôlin, vihuela

.87 *Đàn ghita**.9 *Đàn hạc (harper) và cần vĩ**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung đàn hạc và cần vĩ, cho riêng đàn hạc

788 *Nhạc cụ thổi (Nhạc khí cụ)

Xếp nhạc cụ thổi có phím vào 786.5; xếp nhạc cụ thổi cơ học vào 786.6

Xem Phần hướng dẫn ở 784–788

.2 *Nhạc cụ thổi (kèn, sáo) bằng gỗ và nhạc cụ thoát khí

Nhạc cụ thoát khí: loại nhạc cụ mà luồng không khí không hướng vào hoặc đi qua một lỗ hồng hoặc ống nhưng lại thoát ngay ra bên ngoài, hoặc không khí bất động và nhạc cụ khi chuyển động ngăn vang do ma sát với không khí, vd., cái Yoo Yoo (bull-roares)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung nhạc cụ thổi bằng gỗ và nhạc cụ thoát khí, cho riêng nhạc cụ thổi bằng gỗ

Xếp nhạc cụ thoát khí được dùng để tạo hiệu ứng gỗ vào 786.9

Về nhạc cụ thổi bằng gỗ cụ thể, xem 788.3–788.8

> 788.3–788.8 Nhạc cụ thổi bằng gỗ cụ thể

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 788.2

.3 *Họ sáo

Bao gồm cả sáo, sáo nhỏ, ống sáo thổi

.4 *Kèn có lưỡi gà

Bao gồm cả kèn túi

Về kèn có lưỡi gà kép, xem 788.5; về kèn lưỡi gà đơn, xem 788.6; về kèn lưỡi gà tự do, xem 788.8

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

.5 *Kèn có lưỡi gà kép

Bao gồm cả kèn fagôt, kèn co Anh, kèn ôboa

Về kèn túi, xem 788.4

.6 *Kèn có lưỡi gà đơn

Bao gồm cả kèn clarinet

Về kèn túi, xem 788.4; về kèn xăcxôphôn, xem 788.7

.7 *Kèn xăcxôphôn**.8 *Nhạc khí cụ không có lưỡi gà**

Bao gồm cả đàn accoocđiông, kèn acmônica

.9 *Kèn đồng (kèn dùng môi)

Bao gồm cả kèn lệnh, kèn đồng cornet, kèn co Pháp, trombon, trumpet, tuba

(789) Nhà soạn nhạc và truyền thống âm nhạc

(Số tùy chọn; dùng 780–788)

790 Nghệ thuật vui chơi giải trí và biểu diễn

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về vui chơi giải trí

Về xã hội học vui chơi giải trí, xem 306.4; về âm nhạc, xem 780

TÓM LƯỢC

790.01–.09 [Hoạt động vui chơi giải trí và nghệ thuật biểu diễn nói chung]

.1–.2 Nghệ thuật vui chơi giải trí và biểu diễn

791 Biểu diễn công cộng

792 Trình diễn sân khấu

793 Trò chơi và trò giải trí trong nhà

794 Trò chơi kỹ năng trong nhà

795 Trò chơi may rủi

796 Điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời

797 Thể thao dưới nước và trên không

798 Thể thao cưỡi ngựa và đua động vật

799 Câu cá, săn, bắn

.01 Triết học và lý thuyết vui chơi giải trí

Thời gian rảnh rỗi chuyển tới 790.1

.02–.05 Tiểu phân mục chung của vui chơi giải trí

.06 Các tổ chức và quản lý vui chơi giải trí

Bao gồm cả các trung tâm vui chơi giải trí

[.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 790.06

*Dùng ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 780.1–780.9 cho chung nhạc cụ và âm nhạc liên quan, cho riêng âm nhạc

- .07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về vui chơi giải trí
- .08 Lịch sử và mô tả vui chơi giải trí liên quan tới các nhóm người
Không dùng cho các hoạt động và chương trình dành cho những tầng lớp người cụ thể; xếp vào 790.1

- .09 Lịch sử, địa lý, con người có liên quan tới vui chơi giải trí

.1 Các loại hoạt động vui chơi giải trí nói chung

Bao gồm cả sưu tập, sở thích; chơi đồ chơi, vd., xe lửa điện; du lịch, du hành

Xếp vào đây thời gian nhàn rỗi [*trước đây là 790.01*]

Xếp sưu tập một loại hiện vật cụ thể theo loại đó, cộng ký hiệu 075 từ Bảng 1, vd., sưu tập tiền đồng 737.4075, thẻ thể thao 796.075

Về một hoạt động cụ thể, xem hoạt động đó, vd., cắt và gấp giấy 736, chơi piano 786.2, thể thao ngoài trời 796; về chơi một loại đồ chơi cụ thể được nêu ở chỗ khác, xem đồ chơi đó, vd., điều khiển máy bay mô hình 796.15

- [.101–.109] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 790.01–790.09

.2 Nghệ thuật biểu diễn nói chung

Dùng cho các tác phẩm nghiên cứu diễn kinh, thể thao ngoài trời và trò chơi cũng như biểu diễn công cộng

Xếp tác phẩm tổng hợp về biểu diễn công cộng vào 791; xếp tác phẩm tổng hợp về diễn kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời vào 796

Về xã hội học của nghệ thuật biểu diễn, xem 306.4. Về một nghệ thuật biểu diễn cụ thể, xem nghệ thuật đó, vd., biểu diễn dàn nhạc giao hưởng 784.2078, phim điện ảnh 791.43; về một môn thể thao cụ thể, xem môn thể thao đó, vd., bóng rổ 796.323, bơi lội 797.2

791 Biểu diễn công cộng

Không phải là biểu diễn thể thao và trò chơi

Bao gồm cả các buổi trình diễn rong, vd., trình diễn thuốc, trình diễn của đoàn nghệ thuật đi rong

Về biểu diễn âm nhạc không phải là trình diễn sân khấu, xem 780; về trình diễn sân khấu, xem 792; về trình diễn sân khấu âm nhạc, xem 792.5; về ảo thuật, xem 793.8

Xem thêm 793–796 về thể thao và biểu diễn trò chơi

- .06 Các tổ chức và quản lý
Bao gồm cả công viên vui chơi giải trí

- [.068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 791.06

- .092 Con người

Xem phân hướng dẫn ở 780.92 và 791.092

.3 Xiếc

Xếp vào đây xiếc nghiệp dư

.4 Điện ảnh, phát thanh, truyền hình

Xem thêm 302.23 về khía cạnh xã hội của điện ảnh, phát thanh, truyền hình như một phương tiện truyền thông đại chúng

Xem Phần hướng dẫn ở 363.31 so với 303.3, 791.4; cũng xem ở 384, 384.54, 384.55 so với 791.4

.43 Phim điện ảnh

Bao gồm cả kịch bản phim

Xếp vào đây phim kịch

Xếp kỹ thuật làm phim hoạt họa vào 741.5; xếp khía cạnh nhiếp ảnh của phim điện ảnh vào 778.5; xếp phim truyền hình, băng hình điện ảnh vào 791.45; xếp kịch bản vào 800. Xếp bản thân phim và chương trình ghi âm có chủ đề theo chủ đề đó, vd., nghệ thuật hoa 635.9

Xem thêm 384 về khía cạnh truyền thông của phim điện ảnh, vd., lập chương trình (xếp thời gian biểu)

Xem phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; cũng xem ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; cũng xem ở 791.43, 791.45 so với 778.5; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

.430 1 Triết học, lý thuyết, mỹ học

Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình và đánh giá

.430 2 Các khía cạnh cụ thể của điện ảnh

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 791.43

Bao gồm cả đóng phim, đạo diễn

[.430 201–.430 209] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 791.4302

.430 9 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về công ty điện ảnh và trường quay cụ thể

Xếp mô tả, đánh giá phê bình những phim cụ thể vào 791.43

.430 92 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của phim điện ảnh, vd., diễn viên; xếp vào 791.4302

- .44 **Phát thanh**
 Bao gồm cả kịch bản phát thanh
 Xếp vào đây chương trình kịch
 Xếp kịch bản vào 800. Xếp chương trình có chủ đề theo chủ đề đó, vd., nghề trồng
 hoa 635.9
 *Xem thêm 384.54 về khía cạnh truyền thông của phát thanh, vd., lập chương
 trình (xếp thời gian biểu)*
 *Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; cũng xem ở 791.43 và 791.44,
 791.45, 792.9; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9*
- .440 1 **Triết học, lý thuyết, mỹ học**
 Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử của phê bình và đánh giá
- .440 2 **Các khía cạnh cụ thể của phát thanh**
 Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 791.44
 Bao gồm cả diễn xuất, đạo diễn
- [.440 201–.440 209] **Tiểu phân mục chung**
 Không dùng; xếp vào 791.4402
- .440 9 **Lịch sử, địa lý, con người**
 Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về hãng phát thanh và phòng thu thanh
 cụ thể
 Về mô tả, đánh giá phê bình những chương trình cụ thể, xem 791.44
- .440 92 **Con người**
 Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của phát thanh,
 vd., diễn viên; xếp vào 791.4402
- .45 **Truyền hình**
 Bao gồm cả kịch truyền hình
 Xếp vào đây các chương trình kịch và chương trình khán giả, việc sử dụng băng
 video
 Xếp kịch bản vào 800. Xếp chương trình có chủ đề theo chủ đề đó, vd., nghề trồng
 hoa 635.9; xếp công dụng của băng hình không được quy định ở đây theo công dụng
 đó, vd., ghi băng hình nhạc rock 781.66
 *Xem thêm 384.55 về khía cạnh truyền thông của truyền hình, vd., lập chương
 trình (xếp thời gian biểu)*
 *Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092; cũng xem ở 791.43 và 791.44,
 791.45, 792.9; cũng xem ở 791.43, 791.45 so với 778.5; cũng xem ở 808.82 so
 với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9*
- .450 1 **Triết học, lý thuyết, mỹ học**
 Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử của phê bình và đánh giá

- .450 2 Các khía cạnh cụ thể của truyền hình
 Không dùng cho vấn đề hỗn hợp; xếp vào 791.45
 Bao gồm cả diễn xuất, đạo diễn
- [.450 201–.450 209] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 791.4502
- .450 9 Lịch sử, địa lý, con người
 Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về hãng truyền hình, đài truyền hình, mạng lưới truyền hình
 Xếp mô tả, đánh giá phê bình về chương trình cụ thể vào 791.45
- .450 92 Con người
 Không dùng cho con người chỉ liên quan tới 1 khía cạnh của truyền hình, vd., diễn viên; xếp vào 791.4502
- .5 **Nhà hát múa rối và nhà hát múa rối cắt giấy**
 Xếp phim múa rối vào 791.43; xếp kịch bản vào 800
- .6 **Trình diễn hoành tráng**
 Bao gồm cả đấu trò cổ vũ; festival, đám rước, diễu hành, xe diễu hành
 Về diễu hành xiếc, xem 791.3; về trình diễn dưới nước, xem 797.2
- .8 **Biểu diễn thú**
 Bao gồm cả đấu bò, cuộc thi tài của những người chăn bò
 Về biểu diễn xiếc thú, xem 791.3; về thể thao cưỡi ngựa và đua động vật, xem 798

792

Trình diễn sân khấu

- Xếp vào đây trình diễn kịch, nghệ thuật sân khấu
 Xếp kịch bản vào 800
- Về phim điện ảnh, phát thanh, truyền hình, xem 791.4; về nhà hát múa rối và nhà hát búp bê, xem 791.5*
Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092
- .01 Triết học, lý thuyết, mỹ học
 Bao gồm cả lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử của phê bình và đánh giá
- .02 Các khía cạnh cụ thể của trình diễn sân khấu
 Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 792
 Bao gồm cả diễn xuất, đạo diễn
- [.020 1–.020 9] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 792.02
- .09 Lịch sử, địa lý, con người
 Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể
 Về sản phẩm cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc đoàn diễn cụ thể, xem 792.9

- .092 Con người
Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của trình diễn sân khấu, vd., diễn viên; xếp vào 792.02
- .1 ***Bi kịch và chính kịch**
Bao gồm cả kịch lịch sử, kịch huyền thoại, kịch luân lý, kịch huyền bí thánh tích, kịch tình cảm, kịch tôn giáo
Xem thêm 792.2 về kịch huyền bí hiện đại
- .2 ***Hài kịch và kịch lãng mạn**
Bao gồm cả kịch huyền bí hiện đại (kinh dị)
Xem thêm 792.1 về kịch thần thoại tôn giáo
- .3 **Kịch câm**
Bao gồm cả diễn tả bằng điệu bộ (kịch câm với truyền thống ồn ào của Anh, thường biểu diễn vào khoảng thời gian Giáng sinh)
Xếp vào đây diễn tả bằng điệu bộ, kịch câm lặng lẽ
- .5 ***Các thể loại ca kịch Ôpêra**
Xếp tác phẩm liên ngành về thể loại ca kịch, về ôpêra vào 782.1
Về nhạc kịch, xem 792.6; về các chương trình biểu diễn tạp kỹ, xem 792.7
Xem phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6
- .509 Lịch sử, địa lý, con người
Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể
Xếp sản phẩm cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc do đoàn diễn cụ thể vào 792.5
- .6 ***Nhạc kịch**
Xếp vào đây ôpêra balat, nhạc kịch vui, nhạc tạp kịch
Xếp tác phẩm liên ngành về nhạc kịch vào 782.1
Xem phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6
- .609 Lịch sử, địa lý, con người
Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể
Xếp vở diễn cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc của đoàn diễn cụ thể vào 792.6

.7 *Biểu diễn tạp kỹ và múa (trên sân khấu)

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung biểu diễn tạp kỹ và múa, cho riêng biểu diễn tạp kỹ

Bao gồm cả nhảy claket (nhảy gỗ nhịp chân)

Xếp vào đây tiết mục hài, ca vũ nhà hàng, tạp kỹ, biểu diễn ở phòng hoà nhạc và hộp đêm

Xếp tiết mục sân khấu vào 792.9

Về múa trong nhạc kịch, xem 792.6

Xem thêm 791 về chương trình biểu diễn và tấu hài hát rong

.8 *Balê và múa hiện đại

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả nghệ thuật biên đạo múa

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về múa

Về múa trong nhạc kịch, xem 792.6; về múa sân khấu và nhảy claket, xem 792.7; về múa tập thể, múa dân gian, múa dân tộc, xem 793.3

Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092

.802 Các khía cạnh cụ thể của balê và múa hiện đại

Không dùng cho tài liệu hỗn hợp; xếp vào 792.8

Bao gồm cả diễn viên múa

[.802 01–.802 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 792.802

.809 Lịch sử, địa lý, con người

Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình về nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Xếp vở diễn cụ thể ở nhà hát cụ thể hoặc của đoàn diễn cụ thể vào 792.8

.809 2 Con người

Không dùng cho con người chỉ liên quan tới một khía cạnh của balê hoặc múa hiện đại, vd., diễn viên múa, biên đạo múa; xếp vào 792.802

.9 Vở diễn

Xếp vào đây kịch bản, biên đạo sân khấu; mô tả, đánh giá phê bình vở diễn cụ thể của nhà hát và đoàn diễn cụ thể

Xếp mô tả, đánh giá phê bình kịch bản opera vào 792.5; xếp mô tả, đánh giá phê bình tác phẩm kịch bản nhạc kịch vào 792.6; xếp mô tả, đánh giá phê bình kịch bản balê vào 792.8

Xem Phần hướng dẫn ở 791.43 và 791.44, 791.45, 792.9; cũng xem ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

793 Trò chơi và trò giải trí trong nhà

Về trò chơi kỹ năng trong nhà, xem 794; về trò chơi may rủi, xem 795

.08

Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người

Xếp hoạt động và chương trình cho các tầng lớp người cụ thể vào 793

.2

Hộp mặt và chiêu đãi

Bao gồm cả chơi đồ chữ

.3

Múa tập thể, múa dân gian, múa dân tộc

Bao gồm cả khiêu vũ tại vũ trường và khiêu vũ 4 cặp

.4

Trò chơi hành động

.5

Trò chơi nộ phạt và trò chơi xảo thuật

.7

Trò chơi không mang tính chất hành động

Về chơi chấp chữ và tạo cảnh, xem 793.2

.73

Trắc nghiệm và trò chơi đánh đố

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả thơ ghép chữ, đố ô chữ, đố vui kiến thức; trò chơi ghép hình

Xếp trắc nghiệm như một phương tiện dạy học chính thức để giảng dạy về một chủ đề cụ thể theo chủ đề đố, cộng thêm ký hiệu 07 từ Bảng 1, vd., dạy sử dụng kính thánh bằng phương pháp trắc nghiệm 220.07

Về trò chơi và vui chơi giải trí toán học, xem 793.74

.734

Trò chơi chữ

Bao gồm cả trò đảo chữ

.735

Câu đố

Xếp câu đố như văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về câu đố vào 398.6

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8 so với 398.6, 793.735

.74

Trò chơi và vui chơi giải trí toán học

.8

Ảo thuật và các hoạt động liên quan

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung ảo thuật và các hoạt động liên quan, cho riêng ảo thuật

Bao gồm cả chơi tráo bài, tung hứng, vui chơi giải trí khoa học, thuật nói tiếng bụng

Xếp vào đây cách làm trò ảo thuật

.9

Các hoạt động vui chơi giải trí trong nhà khác

Bao gồm cả trò chơi chiến tranh (trò chơi đánh trận)

Xem thêm 355.4 về trò chơi chiến tranh dùng trong quân sự; cũng xem 796.1 về trò chơi chiến tranh ngoài trời

- .93 Trò chơi mạo hiểm Trò chơi tưởng tượng
 Xếp vào đây trò chơi bí ẩn, trò chơi đóng kịch
Xem thêm 793.9 về trò chơi chiến tranh (trò chơi đánh trận)
Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so với 794.8
- [.930 285] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính
 Không dùng; xếp vào 793.93

794 Trò chơi kỹ năng trong nhà

- Xếp vào đây trò chơi trên bàn gỗ (cờ, cá ngựa,...)
 Xếp trò chơi chiến tranh vào 793.9; xếp trò chơi mạo hiểm, tưởng tượng, bí ẩn vào 793.93;
 xếp trò chơi kết hợp kỹ năng và may rủi vào 795
Về chơi súc đĩa, xem 795.1
- .1 Cờ
 [.102 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính
 Không dùng; xếp vào 794.1
- .2 Cờ dam
- .3 Phóng phi tiêu
- .6 Bowling
Xem thêm 796.31 về bowling sân cỏ
- .7 Chơi bóng
 Bao gồm cả trò chơi bắn đạn
 Xếp chơi bóng điền kinh, tác phẩm tổng hợp về chơi bóng vào 796.3
Về bowling, xem 794.6
- .72 Bi a
 Xếp vào đây bi a đánh dây chuyền
Về bi a túi, xem 794.73
- .73 Bi a túi lưới
 Bao gồm cả bi a lỗ 16 viên (bi a túi lưới Mỹ), bi a lỗ 15 viên
- .8 Trò chơi điện tử Trò chơi máy tính
 Bao gồm cả trò chơi điện tử bỏ xu
 Xếp vào đây trò chơi video
 Xếp trò chơi chiến tranh (chơi đánh trận) trên máy tính vào 793.9; xếp các trò chơi mạo hiểm, tưởng tượng, bí ẩn trên máy vi tính vào 793.93. Xếp các loại trò chơi hoặc trò tiêu khiển trong nhà cụ thể trên máy tính theo trò chơi hoặc trò tiêu khiển đó vào 793-795, cộng thêm ký hiệu 0285 từ Bảng 1, vd., cờ dam trên máy tính 794.20285
Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so với 794.8

[.802 85]

Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 794.8

795 Trò chơi may rủi

Xếp vào đây chơi cờ bạc

Xếp cá cược về một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., về đua ngựa 798.401

*Xem thêm 364.1 về cá cược xem như một tội phạm; cũng xem 616.85 về đam mê cá cược***.01 Triết học và lý thuyết**

Bao gồm cả hệ thống đánh cá ngựa, xác suất trúng giải

*Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so với 519.2***.1 Chơi súc sắc**

Bao gồm cả xúc đĩa, chơi 2 súc sắc

.2 Chơi quay số và chơi con quay

Bao gồm cả cò quay (cờ bạc rulet), máy chơi có khe (bò xu)

.3 Trò chơi phụ thuộc vào việc rút số hoặc máy đếm

Bao gồm cả bài bingo, cờ domino, xổ số, mặt chược

.4 Chơi bài

Bao gồm cả bài xilat (21 lá), chơi bài 1 người

.41 Trò chơi chủ yếu dựa vào kỹ năng

Bao gồm cả bài bridge, bài crib, bài 48 lá; bài rummy và các dạng khác, vd., bài canasta

.412 Bài tây (Poker)**796 Điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả các đề tài có trong đề mục

Xếp điền kinh, thể thao và trò chơi ngoài trời trên máy tính vào 794.8

*Về bơi lội và thể thao trên không, xem 797; về cưỡi ngựa và đua động vật, xem 798; về câu cá, đi săn và bắn, xem 799***TÓM LƯỢC**

796.01-.09

Tiểu phân mục chung và các loại thể thao và trò chơi nói chung

- .1 Trò chơi hỗn hợp
- .2 Hoạt động và trò chơi cần có dụng cụ
- .3 Chơi bóng
- .4 Cưỡi ngựa, đua ngựa và săn bắn, thể dục
- .5 Sinh hoạt ngoài trời
- .6 Đi xe đạp và các hoạt động liên quan
- .7 Lái xe có động cơ
- .8 Thể thao võ đấu
- .9 Thể thao trên băng và trên tuyết

- .04 Các loại thể thao và trò chơi nói chung
 Bao gồm cả thể thao nghiệp dư, thể thao trong nhà trường, thể thao thi đấu nội bộ, thể thao chuyên nghiệp; thể thao quá khích; thể thao xe lăn
 Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04
- .06 Các tổ chức, phương tiện, quản lý
 Bao gồm cả sân bay vũ trụ, nhà thi đấu, sân chơi, sân vận động
- [.068] Quản lý
 Không dùng; xếp vào 796.06
- .07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
 Bao gồm cả huấn luyện
- .071 Giáo dục
 Không dùng cho giảng dạy; xếp vào 796.07
- .08 Lịch sử và mô tả về thể thao và trò chơi liên quan tới các loại người
 Xếp các loại thể thao và trò chơi tổng hợp cho loại người cụ thể vào 796.04
 Xem Phần hướng dẫn ở 796.08 so với 796.04
- .087 Người thiếu năng và ốm đau, người có năng khiếu
 Xếp thể thao và trò chơi đã thay đổi dành cho người thiếu năng thể chất vào 796.04
- .1 **Trò chơi hỗn hợp**
 Không quy định ở chỗ khác
 Về hoạt động và trò chơi cần có thiết bị, xem 796.2
- .15 Chơi với mô hình điều khiển từ xa, điều, máy móc tương tự
 Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung mô hình điều khiển từ xa, điều, máy móc tương tự; cho riêng mô hình điều khiển từ xa
 Xếp vào đây chơi mô hình điều khiển bằng dây dẫn
 Xếp tác phẩm tổng hợp về chơi đồ chơi cơ học và khoa học vào 790.1
 Về chơi tàu hoả có điều khiển từ xa, xem 790.1
 Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so với 629.04
- .2 **Hoạt động và trò chơi cần có dụng cụ**
 Không quy định ở chỗ khác
 Bao gồm cả ném đĩa (Frisbee®), ném vòng móng ngựa, Yo-Yo
- .21 Trượt giày có bánh xe
 Xếp vào đây trượt giày chỉ có một hàng bánh xe (trượt patanh)
- .22 Trượt ván có bánh xe

.3 Chơi bóng

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về chơi bóng trong nhà và ngoài trời

Về chơi bóng trong nhà, xem 794.7

.31 Ném bóng bom hơi hoặc đánh bằng tay

Bao gồm cả bóng ném, bowling sân cỏ

Xem thêm 794.6 về bowling trong nhà

.32 Ném bóng hoặc đánh bóng bằng tay**.323 Bóng rổ****.323 01–.323 09 Tiểu phân mục chung**

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd.,
huấn luyện 796.33207

.324 Bóng lưới**.325 Bóng chuyền****.33 Bóng chơi bằng chân (Túc cầu)**

Bao gồm cả túc cầu theo luật Ôxtrâyliá (Australia), bóng đá

.332 Túc cầu Mỹ**.332 02 Tài liệu hỗn hợp**

Bao gồm cả luật lệ chính thức, tài liệu hướng dẫn khán giả

.332 06 Tổ chức, dụng cụ, quản lý

Bao gồm cả câu lạc bộ, liên đoàn; sân cỏ và sự bài trí sân cỏ

[.332 068] Quản lý

Không dùng; xếp vào 796.33206

.332 07 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

Bao gồm cả huấn luyện

.332 071 Giáo dục

Không dùng cho giảng dạy; xếp vào 796.33207

.333 Bóng bầu dục Bóng bầu dục nghiệp dư**.333 01–.333 09 Tiểu phân mục chung**

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd.,
huấn luyện 796.33307

.334 Bóng đá**.334 01–.334 09 Tiểu phân mục chung**

Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd.,
huấn luyện 796.33407

.335 Túc cầu Canada

- .335 01–.335 09 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd.,
huấn luyện 796.33507
- .34 Môn thể thao dùng vợt
Bao gồm cả tennis vợt gỗ, bóng bàn; bóng lacrosse
- .342 Quần vợt (Quần vợt sân cỏ)
- .342 01–.342 09 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd.,
huấn luyện 796.34207
- .343 Bóng quần
Xếp vào đây vợt, bóng quần vợt sân tường
- .345 Cầu lông
- .35 Bóng đánh bằng gậy, vò pôlô, gậy bóng chày
Bao gồm cả bóng vò, pôlô
- .352 Gôn
- .352 01–.352 09 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., luật
lệ chính thức 796.35202
- .355 Khúc côn cầu
Bao gồm cả khúc côn cầu trong nhà
Xem thêm 796.962 về khúc côn cầu trên băng
- .357 Bóng chày
Bao gồm cả bóng mềm
- .357 01–.357 09 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., liên
đoàn bóng chày 796.35706
- .358 Môn bóng Crickê
- .358 01–.358 09 Tiểu phân mục chung
Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd.,
huấn luyện 796.35807
- .4 Cử tạ, đường đua và sân bãi, thể dục**
- .406 Tổ chức, phương tiện, quản lý
Bao gồm cả phòng tập thể dục
- [.406 8] Quản lý
Không dùng; xếp vào 796.406

- .407 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
 Bao gồm cả huấn luyện
- .407 1 Giáo dục
 Không dùng cho giảng dạy; xếp vào 796.407
- .41 Cử tạ
 Bao gồm cả thể hình cho thi đấu [*trước đây là 646.7*]
 Xếp việc huấn luyện cử tạ để tạo cơ thể cường tráng và tác phẩm liên ngành về huấn luyện cử tạ, thể hình để tạo cơ thể cường tráng và tác phẩm liên ngành về thể hình vào 613.7
- .42 Đường đua và sân bãi
 Bao gồm cả cuộc thi điền kinh 3 môn liên tục
 Xếp vào đây chạy
Về những sự kiện trên sân bãi, xem 796.43; về định hướng thể thao, xem 796.58
Xem thêm 613.7 về chạy như là một bài tập thể dục
- .420 6 Các tổ chức, phương tiện, quản lý
 Bao gồm cả sân đấu điền kinh
- [.420 68] Quản lý
 Không dùng; xếp vào 796.4206
- .43 Nhảy cao, nhảy có vật chống, ném
 Bao gồm cả nhảy sào, ném tạ
 Xếp vào đây các sự kiện sân bãi
Xem thêm 796.2 về bộ môn ném; cũng xem 796.44 về bộ môn nhảy cao thể dục
- .44 Thể dục thể thao
 Bao gồm cả thể dục nhịp điệu
Về đu bay, leo dây, đi trên dây, xem 796.46; về ảo thuật, nhào lộn, nhào lộn trên bạt, uốn dẻo, xem 796.47
Xem thêm 613.7 về bài tập thể dục
- .46 Đu bay, leo dây, đi trên dây
Xem thêm 791.3 về đu bay và đi trên dây như động tác xiếc
- .47 Nhào lộn, thể dục nhào lộn, nhào lộn trên bạt, uốn dẻo
 Bao gồm cả thể dục trên sàn
Xem thêm 791.3 về ảo thuật như động tác xiếc

.48 Thể vận hội (Olympic)

Sắp xếp trò chơi cụ thể theo thời gian

Xếp Thể vận hội của người tàn tật vào 796.04; xếp Thể vận hội đặc biệt vào 796.087. Xếp một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., bóng rổ 796.323, bơi lội 797.2

Về Thể vận hội mùa đông, xem 796.98

.480 93–.480 99

Địa lý

Không dùng cho môn chơi cụ thể; xếp vào 796.48

.5 Sinh hoạt ngoài trời

Bao gồm cả hoạt động trên bãi biển

Xếp một hoạt động ngoài trời cụ thể không quy định ở đây theo hoạt động đó, vd., câu cá 799.1

.51 Đi bộ

Xếp vào đây đi bộ vác nặng, đi bộ đường dài

Về đi bộ theo loại địa hình, xem 796.52

Xem thêm 796.58 về thể thao định hướng

Xem Phần hướng dẫn ở 913–919 so với 796.51

.52 Đi bộ và thám hiểm theo loại địa hình

Bao gồm cả thám hiểm hang động

.522 Núi, đồi, núi đá

Bao gồm cả leo trèo trong nhà, leo trèo thể thao

Xếp vào đây thể thao leo núi

.54 Cắm trại

Bao gồm cả đi rừng

Xếp hoạt động trên bãi biển vào 796.5

.56 Nghỉ ở nhà nghỉ nông thôn và trang trại**.58 Định hướng thể thao**

Xếp định hướng vào 912

.6 Đi xe đạp và các hoạt động liên quan

Dùng xe có bánh không điều khiển bằng động cơ hoặc sức kéo động vật

Bao gồm cả đua xe đường trường, chèo thuyền trên cạn, đua xe thô sơ

Xếp cuộc thi điền kinh 3 môn liên tục vào 796.42

Về trượt con lăn, xem 796.21; về trượt ván có bánh xe, xem 796.22

.63 Đi xe đạp trên núi (Đi xe đạp trên mọi địa hình)

.7 Lái xe có động cơ

Bao gồm cả lái xe vui chơi giải trí, du lịch vui chơi giải trí bằng nhà di động

Về trượt tuyết, xem 796.94

.72 Đua ô tô

Xem thêm 796.15 về đua xe đồ chơi

.720 6 Các tổ chức, phương tiện, quản lý

Bao gồm cả đường đua và đường đua cao tốc

[.720 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 796.7206

.8 Thể thao võ đấu

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về võ thuật

Xếp cuộc thi đấu với động vật vào 791.8; xếp các loại võ thuật phương Đông vào 796.815

Về võ thuật dùng để tự vệ, xem 613.6; về võ thuật như là thể dục để tăng cường thể chất, xem 613.7

.81 Thi đấu không vũ khí

Về đánh bốc (quyền Anh), xem 796.83

.812 Vật**.815 Các loại võ thuật phương Đông**

Bao gồm cả judô, jujitsu, karate

Xếp các loại võ thuật bao gồm cả các loại võ thuật phương Đông và các loại võ thuật quân sự khác, vd., đánh bốc, đấu kiếm vào 796.8

.83 Đánh bốc**.86 Đấu kiếm**

Xếp vào đây đấu gươm

.9 Thể thao trên băng và trên tuyết

Bao gồm cả trượt ván trên băng, đi giày trượt tuyết, đi xe trượt băng, đi xe trượt tuyết, vd., trượt xe trên tuyết

Về đua chó kéo xe trượt tuyết, xem 798.8; về câu cá trên băng, xem 799.1

Xem thêm 796.54 về cắm trại trên tuyết; cũng xem 798 về xe trượt tuyết do ngựa kéo

.91 Trượt băng

Bao gồm cả trượt băng nghệ thuật, trượt băng tốc độ

.93 Trượt tuyết và trượt ván trên tuyết

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung trượt tuyết và trượt ván trên tuyết, cho riêng trượt tuyết

Bao gồm cả nhảy cao

- .939 Trượt ván trên tuyết
- .94 Đi xe trượt tuyết
- .96 Trò chơi trên băng
- .962 Khúc côn cầu trên băng
 - Xem thêm 796.355 về khúc côn cầu trên sân*
- .962 01–.962 09 Tiểu phân mục chung
 - Ký hiệu từ Bảng 1 như được thay đổi dưới 796.33202–796.33207, vd., huấn luyện 796.96207
- .964 Đánh đáo trên băng
- .98 Thể vận hội mùa đông
 - Sắp xếp các môn chơi cụ thể theo thời gian
 - Xếp một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., trượt băng 796.91
- .980 93–.980 99 Nghiên cứu về khía cạnh địa lý
 - Không dùng cho trò chơi cụ thể; xếp vào 796.98

797 **Thể thao dưới nước và trên không**

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thể thao dưới nước và trên không, cho riêng thể thao dưới nước

Xếp thể thao dưới nước và trên không trong máy tính vào 794.8

- .028 Kỹ thuật và quy trình phụ trợ; máy móc, thiết bị, vật liệu
 - Xếp tác phẩm tổng hợp về an toàn nước trong thể thao dưới nước vào 797.20028

> **797.1–797.3 Thể thao dưới nước**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 797

Về câu cá, xem 799.1

.1 Bơi thuyền

Bao gồm cả đua thuyền và hội đua thuyền

.12 Các loại thuyền lớn

Bao gồm cả lái thuyền máy, chèo thuyền

Xếp kỹ năng điều khiển loại thuyền lớn cụ thể vào 623.88; xếp đua thuyền theo loại thuyền lớn cụ thể đó vào 797.1

.122 Đi canô

Bao gồm cả đi thuyền nhỏ

.124 Đi thuyền buồm

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về môn thuyền buồm

Xếp đi thuyền buồm gắn máy vào 797.12

Xem thêm 643 về thuyền buồm ghép như nhà ở; cũng xem 796.6 về đi thuyền buồm trên cạn; cũng xem 797.3 về lướt ván buồm

.2 Bơi và lặn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bơi và lặn, cho riêng lặn

Bao gồm cả lặn dùng bình khí, lặn trần, lặn dùng ống thở; lặn xuất phát từ ván nhún và bục; trình diễn dưới nước; pôlô nước (cưỡi ngựa đánh bóng dưới nước)

Xếp vào đây công viên nước

Xếp cuộc thi điền kinh 3 môn liên tục vào 796.42

.200 1–.200 9 Tiểu phân mục chung**.3 Các môn thể thao dưới nước khác**

Bao gồm cả lướt xuống có động cơ phản lực, lướt sóng (cưỡi sóng), trượt ván nước, lướt sóng nhờ sức gió (lướt ván buồm, lướt thuyền buồm)

.5 Thể thao trên không

Bao gồm cả đua máy bay, bay khinh khí cầu, bay vui chơi giải trí, bay tàu lượn, nhảy dù mở chậm, bay mạo hiểm

798 Thể thao cưỡi ngựa và đua động vật

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung thể thao cưỡi ngựa và đua động vật, cho riêng thể thao cưỡi ngựa

Bao gồm cả lái xe ngựa, huấn luyện ngựa

Xếp biểu diễn thú vào 791.8; xếp thể thao cưỡi ngựa và đua động vật trên máy tính vào 794.8; xếp đi săn cưỡi ngựa vào 799.2

Về pôlô nước, xem 796.35

.2 Kỹ thuật cưỡi ngựa

Bao gồm cả cưỡi ngựa, nhảy ngựa

Về đua ngựa, xem 798.4

.4 Đua ngựa Đua đường bằng

Bao gồm cả đua ngựa thẳng yên cương, đua ngựa vượt rào

.400 1–.400 5 Tiểu phân mục chung**.400 6 Tổ chức, phương tiện, quản lý**

Bao gồm cả đường đua

[.400 68] Quản lý

Không dùng; xếp vào 798.4006

.400 7–.400 9 Tiểu phân mục chung

.401 Đánh cá ngựa

Bao gồm cả đánh cá ăn chia

.8 Đua chó

Bao gồm cả đua chó kéo xe trượt tuyết

799 Câu cá, săn, bắn

Xếp trò chơi câu cá, săn, bắn trên máy tính vào 794.8

Xem thêm 688.7 về sản xuất thiết bị vừa hàng loạt vừa thủ công

.1 Câu cá

Xếp câu sò, hến vào 799.2; xếp tác phẩm liên ngành về câu cá vào 639.2

.12 Câu cá bằng ruồi nhân tạo

Xếp câu bằng ruồi nhân tạo đối với cá nước ngọt vào 799.1; xếp câu bằng ruồi nhân tạo đối với cá nước mặn vào 799.16; xếp câu bằng ruồi nhân tạo đối với một loại cá cụ thể vào 799.17

Xem thêm 688.7 về việc làm ruồi nhân tạo

[.120 1–.120 9] Tiêu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 799.12

.16 Đánh bắt cá nước mặn

Xếp đánh các loại cá nước mặn cụ thể vào 799.17

.17 Các loại cá cụ thể

Bao gồm cả đánh cá vược và cá hồi nước ngọt

Xếp tác phẩm tổng hợp về đánh cá nước ngọt hoặc cá nước mặn vào 799.1

.2 Săn bắn

Thú săn lớn hoặc nhỏ

Bao gồm cả đi săn bằng chim ưng

Xếp vào đây đánh bắn thể thao; tác phẩm tổng hợp về săn thể thao và săn thương mại, về thể thao săn bắn

Về săn thương mại, săn có phương tiện, xem 639; về bắn không phải là trò chơi, xem 799.3

.202 Tài liệu hỗn hợp

.202 8 Kỹ thuật, quy trình, máy móc, thiết bị, vật liệu

Bao gồm cả súng, cung và tên

[.202 85] Xử lý dữ liệu Ứng dụng máy tính

Không dùng; xếp vào 799.2

[.209] Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 799.29

.29 Lịch sử, địa lý, con người

Thêm vào chỉ số cơ bản 799.29 ký hiệu từ 1–9 từ Bảng 2, vd., đi săn ở Đức
799.2943

.3 **Bắn (Mục tiêu bắn không phải là chim, thú săn)**

Bao gồm cả bắn cung, bắn bỏ câu bằng đất sét, bắn các vật ném lên trời

Về thiết bị đạn đạo, xem 799.2028

800 Văn học (Văn chương) và tu từ học

Xếp vào đây tác phẩm văn học, tác phẩm về văn học

Sau những đề tài tổng quát (800–809) việc sắp xếp cơ bản là văn học theo ngôn ngữ, rồi đến văn học của mỗi ngôn ngữ theo thể loại. Những chi dẫn chi tiết hơn được cung cấp ở đầu Bảng 3

Trừ khi có chỉ dẫn khác, hãy theo bảng ưu tiên sau đây, vd., sưu tập kịch viết theo thể thơ từ hai nền văn học trở lên 808.82 (*Không phải* 808.81):

Kịch
Thơ
Xếp trào phúng thể thơ theo tập văn
Tiểu thuyết
Tiểu luận
Diễn văn
Thư từ
Tập văn
Văn trào phúng và châm biếm

Xếp văn học dân gian vào 398.2; xếp lời nhạc kịch, thơ, lời hát hoặc kể có nhạc vào 780.26; xếp tác phẩm liên ngành về ngôn ngữ và văn học vào 400; xếp tác phẩm liên ngành về nghệ thuật vào 700

Xem Phần hướng dẫn ở 800; cũng xem ở 080 so với 800; cũng xem ở 741.6 so với 800; cũng xem ở 800 so với 398.2; cũng xem ở 800 so với 398.24, 590, 636

TÓM LƯỢC

801–809	Tiểu phân mục chung; tu từ học; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình từ hai nền văn học trở lên
810	Văn học Mỹ bằng tiếng Anh
820	Văn học Anh và Văn học Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)
830	Văn học bằng các ngôn ngữ Giecmann Văn học Đức
840	Văn học bằng các ngôn ngữ Rôman Văn học Pháp
850	Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman Văn học Italia
860	Văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha Văn học Tây Ban Nha
870	Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ Văn học Latinh
880	Văn học bằng các ngôn ngữ Hy Lạp cổ Văn học Hy Lạp cổ điển
890	Văn học bằng các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể khác

801 Triết học và lý thuyết

Bao gồm cả mỹ học; lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học

Xếp tác phẩm đánh giá phê bình vào 809

Xem Phần hướng dẫn ở 800: Phê bình văn học

802 Tài liệu hỗn hợp

803 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu

[804] [Không phân định]

Sử dụng gần đây nhất trong Ấn bản 8

805 Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Xếp sưu tập văn bản văn học ở dạng nhiều kỳ vào 808.80005; xếp lịch sử, đánh giá phê bình ở dạng nhiều kỳ vào 809.005

806 Các tổ chức và quản lý

807 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan

808 Tu từ học và sưu tập văn bản văn học của hai nền văn học trở lên

Tu từ học: sử dụng hiệu quả ngôn ngữ

Không dùng cho lịch sử và mô tả tu từ học có liên quan tới loại người; xếp vào 808.008. Không dùng cho sưu tập văn bản văn học của hai nền văn học trở lên có liên quan tới loại người; xếp vào 808.8

Bao gồm cả đạo văn; văn học chuyên nghiệp, kỹ thuật, mô tả về chủ đề cụ thể; sách học về văn phong, kỹ thuật tìm nguồn gốc tác giả và biên tập, vd., chuẩn bị bản thảo, viết đề xuất bản; tu từ học trong ngôn ngữ cụ thể

Xếp vào đây sáng tác

Xếp nghiên cứu chung về cách dùng chuẩn ngôn ngữ (ngôn ngữ học quy chuẩn) vào 418; xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học vào 801; xếp sách học về văn phong, nguồn gốc tác giả và kỹ thuật biên tập, tu từ học trong ngôn ngữ cụ thể cho thể loại văn học cụ thể vào 808.1–808.7. Xếp khía cạnh cụ thể của đạo văn theo khía cạnh đó, vd., đạo văn tác phẩm của nhà văn tiểu thuyết Mỹ 813; xếp nghiên cứu sử dụng chuẩn trong ngôn ngữ cụ thể theo ngôn ngữ cụ thể đó, cộng thêm ký hiệu 8 từ Bảng 4, vd., cách dùng tiếng Anh 428

Viết lý lịch, viết thư xin việc được chuyển tới 650.14

Về việc nộp bản thảo cho người đại diện tác giả và nhà xuất bản, xem 070.5

Xem thêm 001.4 về nghiên cứu

Xem Phần hướng dẫn ở 658.4 so với 651.7, 808

.001–.009 **Tiểu phân mục chung của tu từ học**

.06 **Viết văn học thiếu nhi**

[.060 1–.060 9] **Tiểu phân mục chung**

Không dùng; xếp vào 808.06

> **808.1–808.7 Tu từ học trong các thể loại văn học cụ thể**

Xếp vào đây mỹ học, đánh giá, đặc điểm và bản chất, sáng tác, lý thuyết các thể loại văn học cụ thể; kỹ thuật, lý thuyết, lịch sử phê bình văn học các thể loại văn học cụ thể

Theo bảng ưu tiên dưới 800

Xếp các thể loại cụ thể cho thiếu nhi vào 808.06; xếp tác phẩm đánh giá phê bình các thể loại văn học cụ thể vào 809.1–809.7; xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn bản các thể loại văn học cụ thể; tác phẩm tổng hợp về lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học vào 801; xếp tác phẩm tổng hợp về tu từ học trong các thể loại văn học cụ thể vào 808

Xem Phần hướng dẫn ở 800: Phê bình văn học

.1 Tu từ học thơ

Xếp vào đây niêm luật thơ

.2 Tu từ học kịch

.3 Tu từ học tiểu thuyết

Bao gồm cả tu từ học truyện ngắn

Xếp vào đây tu từ học tiểu thuyết ngắn và tiểu thuyết

.4 Tu từ học tiểu luận

.5 Tu từ học diễn văn

Nghệ thuật hoặc kỹ thuật diễn đạt bằng lời nói

Bao gồm cả nói đồng thanh; nói trước công chúng (hùng biện), vd., diễn văn sau bữa tối, trên diễn đàn, nói trên truyền hình; kể lại, vd., đọc to, kể chuyện

Xếp vào đây giọng nói, cách diễn đạt, cử chỉ điệu bộ

Về thuyết giáo, xem 251

.53 Tranh luận

Xếp vào đây thảo luận công khai những quan điểm trái ngược mà không phân biệt dạng thức

.56 Hội thoại

.6 Tu từ học thư từ

.7 Tu từ học văn trào phúng và châm biếm

Xếp vào đây tu từ học văn nhại

.8 Sưu tập văn bản văn học của từ ba nền văn học trở lên

Văn bản của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ

Bao gồm cả sưu tập các tác phẩm không giới hạn cho một thể loại văn học cụ thể nhưng giới hạn cho hoặc một thời kỳ cụ thể hoặc thể hiện những đặc điểm cụ thể (thể hiện chất lượng cụ thể về văn phong, lối viết, viễn cảnh; thể hiện các yếu tố cụ thể, vd., dòng ý thức; nghiên cứu đề tài cụ thể; nhấn mạnh các chủ đề; hoặc được viết bởi và viết về loại người cụ thể)

Xếp vào đây các văn bản của từ ba nền văn học trở lên chỉ với hai họ ngôn ngữ

Xếp sưu tập các tác phẩm giới hạn cho một thể loại văn học cụ thể và hoặc giới hạn cho một thời kỳ cụ thể hoặc thể hiện những đặc điểm cụ thể (thể hiện chất lượng cụ thể về văn phong, lối viết, viễn cảnh; thể hiện các yếu tố cụ thể, vd., dòng ý thức; nghiên cứu đề tài cụ thể; nhấn mạnh các chủ đề; hoặc được viết bởi và viết về loại người cụ thể) vào 808.81–808.88, mà không thêm nữa từ bảng dưới 808.81–808.87. Xếp các tác phẩm giới hạn cho một đề tài cụ thể được tìm thấy trong các tiểu phân mục của 808.8 và bao gồm như nhau các văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn học theo đề tài đó vào 808.8, vd., văn bản và phê bình kịch 808.82; xếp sưu tập văn bản của từ ba nền văn học trở lên có cùng ngôn ngữ theo nền văn học của ngôn ngữ đó, vd., sưu tập các tác phẩm của văn học Anh, Mỹ, và Ôxtrâyliya bằng tiếng Anh (từ hai thể loại văn học trở lên) 820.8; xếp sưu tập văn bản của các nền văn học từ ba ngôn ngữ trở lên có cùng họ ngôn ngữ theo nền văn học của họ ngôn ngữ đó, vd., văn học Pháp, Italia và Tây Ban Nha 840

.800 01–.800 07	Tiểu phân mục chung
[.800 08]	Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
	Không dùng; xếp vào 808.8
[.800 09]	Lịch sử, địa lý, con người
	Không dùng; xếp vào 809

> **808.81–808.88 Sưu tập các thể loại cụ thể**

Theo bảng ưu tiên dưới 800

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 808.8

.81–.87 Sưu tập các thể loại cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 808.8 các số tiếp sau 808 ở 808.1–808.7, vd., sưu tập kịch 808.82, sưu tập các bài tranh luận 808.853; sau đó thêm tiếp như sau:

001–008 Tiểu phân mục chung

009 Địa lý

Không dùng cho nghiên cứu lịch sử; xếp theo thể loại cụ thể, không thêm ký hiệu từ Bảng 1

[0092] Con người

Không dùng; xếp theo thể loại cụ thể, không thêm ký hiệu từ Bảng 1

Xem Phần hướng dẫn ở 808.82 so với 791.43, 791.44, 791.45, 792.9

.88 Suru tập tạp văn

Bao gồm cả giai thoại, nhật ký, thơ trào phúng, grafitô, chuyện vui, biên bản, câu trích dẫn, ký sự, câu đố vui, văn học văn xuôi bằng nhiều thể loại, các tác phẩm không có thể loại xác định

Xếp tác phẩm có thể loại văn học xác định cụ thể theo thể loại đó, vd., thơ 808.81

[.880 1–.880 9] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 808.88

809 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình từ ba nền văn học trở lên

Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ

Bao gồm cả lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của thời kỳ cụ thể

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm từ ba nền văn học trở lên chỉ với hai họ ngôn ngữ

Xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học vào 801; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm bằng một thể loại cụ thể trong thời kỳ cụ thể vào 809.1–809.7, không thêm tiếp từ bảng dưới 808.81–808.87. Xếp lịch sử, mô tả, phê bình văn học của từ ba nền văn học trở lên với cùng ngôn ngữ theo nền văn học của ngôn ngữ đó, vd., lịch sử văn học Anh, Mỹ, và Ôxtrâyliya bằng tiếng Anh (nhiều thể loại văn học) 820.9; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá, phê bình văn học từ ba ngôn ngữ trở lên cùng họ theo nền văn học của họ ngôn ngữ đó, vd., văn học Pháp, Italia, và Tây Ban Nha 840

.001–.007 Tiểu phân mục chung

[.008–.009] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 809

.1–.7 Văn học bằng các thể loại cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 809 các số tiếp sau 808 ở 808.1–808.7, vd., lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thơ 809.1

Xếp lý thuyết, kỹ thuật, lịch sử phê bình văn học các thể loại văn học cụ thể vào 808.1–808.7

>

810–890 Văn học bằng các ngôn ngữ cụ thể

Văn học được xếp theo ngôn ngữ của chính văn

Xếp vào đây sưu tập văn bản từ những nền văn học có hai ngôn ngữ; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình nền văn học có hai ngôn ngữ

Trừ khi có quy định cụ thể về phương ngữ, văn học bằng một phương ngữ được xếp theo văn học của ngôn ngữ cơ bản

Văn học bằng tiếng bồi hoặc tiếng lai tạp được xếp theo ngôn ngữ nguồn mà số từ vựng có nguồn gốc từ đó nhiều hơn là từ các ngôn ngữ nguồn khác

Các chỉ số được dùng trong bảng này cho các nền văn học bằng các ngôn ngữ riêng biệt thì không nhất thiết phải tương ứng chính xác với các ngôn ngữ đó ở 420–490

Trừ khi có chỉ dẫn khác, xếp tác phẩm bao gồm hoặc bản đến những nền văn học có hai ngôn ngữ ở 810–890 vào chỉ số phân loại xuất hiện đầu tiên, vd., sưu tập văn bản tiếng Anh và tiếng Pháp 820.8 (*không phải* 840.8), nhưng sưu tập văn bản tiếng Hy Lạp cổ điển và tiếng Latinh 880

Xếp văn bản của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ vào 808.8; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên mà không cùng họ ngôn ngữ vào 809; xếp các tác phẩm tổng hợp vào 800

810 Văn học Mỹ bằng tiếng Anh

Văn học tiếng Anh của Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Haoai (Hawaii), và các đảo liên đới theo địa lý

Thêm vào chỉ số cơ bản 81 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Mỹ bằng tiếng Anh 811.008

Xếp các tác phẩm tổng hợp về văn học Mỹ bằng tiếng Anh và văn học Anh vào 820

811 Thơ Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

812 Kịch Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

813 Tiểu thuyết Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

814 Tiểu luận Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

815 Diễn văn Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

816 Thư từ Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

817 Văn trào phúng và châm biếm Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

818 Tạp văn Mỹ bằng tiếng Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 810 và ở đầu Bảng 3

(819) Văn học Mỹ bằng tiếng Anh, không yêu cầu nhấn mạnh tính địa phương

(Chỉ số tùy chọn; dùng 810–818 cho tất cả nền văn học Mỹ bằng tiếng Anh)

820 Văn học Anh và Văn học Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

Về Văn học Mỹ bằng tiếng Anh, xem 810

> 820.1–828 Tiểu phân mục của Văn học Anh

Thêm vào chỉ số cơ bản 82 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Anh 821.008

Chỉ số đặc biệt cho Shakespeare xuất hiện bên dưới ở 822.3

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 820

821 Thơ Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

822 Kịch Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

.3 William Shakespeare**823 Tiểu thuyết Anh**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

824 Tiểu luận Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

825 Diễn văn Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

826 Thư từ Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

827 Văn trào phúng và châm biếm Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

828 Tạp văn Anh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 820.1–828 và ở đầu Bảng 3

829 Văn học Anh cổ (Ănglô-Xăcxông)

- [.08–.09] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người
Không dùng; xếp vào 829

830 Văn học bằng các ngôn ngữ Giecmann Văn học Đức

Về văn học Anh và văn học Anh cổ (Ănglô-Xăcxông), xem 820

- .01–.09 Tiêu phân mục chung của văn học bằng các ngôn ngữ Giecmann

> 830.1–838 Tiêu phân mục của Văn học Đức

Thêm vào chỉ số cơ bản 83 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Đức 831.008

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 830

.1–.9 Tiêu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình lịch sử Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

831 Thơ Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

832 Kịch Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

833 Tiểu thuyết Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

834 Tiểu luận Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

835 Diễn văn Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

836 Thư từ Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

837 Văn trào phúng và châm biếm Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

838 Tạp văn Đức

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 830.1–838 và ở đầu Bảng 3

839 Các nền văn học Giecmann khác

Bao gồm cả văn học bằng tiếng Đức cổ; các văn học Hạ Giecmann; văn học Bắc Giecmann (Bắc Âu), vd., văn học Aixolen, văn học Na Uy cổ

Xếp văn học Thụy Điển vào 839.7; xếp văn học Đan Mạch và Na Uy vào 839.8

.3 Các nền văn học bằng tiếng Hà Lan

Bao gồm cả văn học Nam Phi gốc Hà Lan

.31 Văn học Hà Lan

Xếp vào đây văn học Flamăng (Flemish literature)

[.310 8–.310 9] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; nghiên cứu lịch sử, địa lý, con người

.7 Văn học Thụy Điển

Thêm vào chỉ số cơ bản 839.7 như được chi dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Thụy Điển 839.71008

.8 Văn học Đan Mạch và Na Uy**.81 Văn học Đan Mạch**

Xếp văn học Đan Mạch-Na Uy vào 839.82

[.810 8–.810 9] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người
Không dùng; xếp vào 839.81

.82 Văn học Na Uy

Xếp vào đây văn học Đan Mạch-Na Uy, Bokmål, Tân Na Uy, Landsmål

[.820 8–.820 9] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người
Không dùng; xếp vào 839.82

840 Văn học bằng các ngôn ngữ Rôman Văn học Pháp

Xếp tác phẩm tổng hợp về văn học ngôn ngữ Italia cổ vào 870

Về văn học bằng các ngôn ngữ Italia, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman, xem 850; về văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, xem 860

.01–.09 Tiểu phân mục chung của văn học bằng các ngôn ngữ Rôman**> 840.1–848 Tiểu phân mục của Văn học Pháp**

Thêm vào chỉ số cơ bản 84 như được chi dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Pháp 841.008

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 840

Xem thêm 849 về Văn học Occitan

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn học Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chi dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

841 Thơ Pháp

Chỉ số được tạo lập theo chi dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3

- 842 Kịch Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 843 Tiểu thuyết Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 844 Tiểu luận Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 845 Diễn văn Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 846 Thư từ Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 847 Văn trào phúng và châm biếm Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 848 Tạp văn Pháp
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 840.1–848 và ở đầu Bảng 3
- 849 Văn học Occitan, Catalan, Franco-Provençal
- 850 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ, Sardinia, Dalmatia, Rumani, Retô-Rôman Văn học Italia
- Xếp tác phẩm tổng hợp về văn học bằng các ngôn ngữ Rôman vào 840; xếp tác phẩm tổng hợp về văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ vào 870
- > 850.1–858 Tiểu phân mục của Văn học Italia
- Thêm vào chỉ số cơ bản 85 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Italia 851.008
- Xếp tác phẩm tổng hợp vào 850
- .1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn học Italia
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3
- 851 Thơ Italia
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3
- 852 Kịch Italia
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3
- 853 Tiểu thuyết Italia
- Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

854 Tiểu luận Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

855 Diễn văn Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

856 Thư từ Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

857 Văn trào phúng và châm biếm Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

858 Tạp văn Italia

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 850.1–858 và ở đầu Bảng 3

859 Văn học Rumani và Retô-Rôman**860 Văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha Văn học Tây Ban Nha**

.01–.09 Tiểu phân mục chung của văn học bằng các ngôn ngữ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha

> 860.1–868 Tiểu phân mục của Văn học Tây Ban Nha

Xếp vào đây Văn học Do Thái–Tây Ban Nha (Ladino), Văn học Papiamento

Thêm vào chỉ số cơ bản 86 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Tây Ban Nha 861.008

Xếp tác phẩm tổng quát ở 860

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình Văn học Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 ở đầu Bảng 3

861 Thơ Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

862 Kịch Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

863 Tiểu thuyết Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

864 Tiểu luận Tây Ban Nha

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

865 Diển văn Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

866 Thư từ Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

867 Văn trào phúng và châm biếm Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

868 Tạp văn Tây Ban Nha

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 860.1–868 và ở đầu Bảng 3

869 Văn học Bồ Đào Nha

Xếp vào đây văn học Galicia (Gallegan)

Thêm vào chi số cơ bản 869 như chi dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Bồ Đào Nha 869.1008

870 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ Văn học Latinh

Xếp tác phẩm tổng hợp của văn học bằng ngôn ngữ cổ điển (Hy Lạp và Latinh) vào 880

Về văn học bằng các ngôn ngữ Rôman, xem 840

.01–.09 Tiểu phân mục chung văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ

> 870.1–878 Tiểu phân mục của Văn học Latinh

Thêm vào chi số cơ bản 87 như được chi dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Latinh 871.008; tuy nhiên, hãy theo giải thích riêng và ngoại lệ đối với ký hiệu từ Bảng 3 xuất hiện bên dưới ở 871–874

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 870

.1–.9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình Văn học Latinh

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

871 Thơ Latinh

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

Về kịch thơ, xem 872; về sử thi, xem 873; về thơ trữ tình, xem 874

872 Kịch thơ và kịch Latinh

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

873 Sử thi và tiểu thuyết Latinh

Chi số được tạo lập theo chi dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

874 Thơ trữ tình Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

875 Diễn văn Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

876 Sử thi và thư từ Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

877 Văn trào phúng và châm biếm Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

878 Tạp văn Latinh

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 870.1–878 và ở đầu Bảng 3

879 Văn học bằng các ngôn ngữ Italia cổ khác

Bao gồm cả văn học Osco-Umbria

880 Văn học bằng các ngôn ngữ Hy Lạp cổ Văn học Hy Lạp cổ điển

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp của văn học bằng các ngôn ngữ cổ điển (Hy Lạp và Latinh) hoặc về văn học bằng các ngôn ngữ đó

Về văn học Latinh, xem 870

.01–.09 Tiêu phân mục chung của văn học cổ điển (Hy Lạp và Latinh)

> 880.1–888 Tiêu phân mục của văn học Hy Lạp cổ điển

Thêm vào chỉ số cơ bản 88 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Hy Lạp cổ điển 881.008; tuy nhiên, hãy theo giải thích riêng và ngoại lệ đối với ký hiệu từ Bảng 3 xuất hiện bên dưới ở 881–884

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 880

.1–.9 Tiêu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình Văn học Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

881 Thơ Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

Về kịch thơ, xem 882; về sử thi, xem 883; về thơ trữ tình, xem 884

882 Kịch thơ và kịch Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

Tiêu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

883 Sử thi và tiểu thuyết Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

Tiểu phân mục được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục

884 Thơ trữ tình Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

885 Diễn văn Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

886 Thư từ Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

887 Văn trào phúng và châm biếm Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

888 Tập văn Hy Lạp cổ điển

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 880.1–888 và ở đầu Bảng 3

889 Văn học Hy Lạp hiện đại

Xếp vào đây văn học Katharevusa và Demotic

[.08–.09] Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 889

890 Văn học bằng các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ cụ thể khác

Xếp văn bản của nhiều tác giả bằng từ ba ngôn ngữ trở lên không cùng họ ngôn ngữ vào 808.8; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm của nhiều tác giả viết bằng từ ba ngôn ngữ trở lên không cùng họ ngôn ngữ vào 809

891 Văn học Đông Ấn-Âu và Celt

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung Văn học Đông Ấn-Âu và Celt, cho riêng Văn học Đông Ấn-Âu

Bao gồm cả Văn học Anbani, Acmenia; Văn học Baltic, vd., Văn học Latvia, Lithuania; Văn học Iran, vd., Văn học Ba Tư; Văn học Phạn; tác phẩm tổng quát về Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ, về Văn học Prakrit

Xếp Văn học Ấn Độ hiện đại, ngôn ngữ Phương ngữ Ấn Độ hiện đại vào 891.4

.4 Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ hiện đại

Bao gồm cả Văn học Bengali, Hindi, Gypsy (Digan), Sinhal, Urdu

Xếp vào đây các nền văn học Prakrit hiện đại

Xếp tác phẩm tổng hợp về Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ, về các nền văn học Prakrit hiện đại vào 891.

.6 Văn học Celt

Bao gồm cả Văn học Breton, Cornwall, Ailen và Xcôtlen cổ, xứ Wales

.7 Văn học Đông Xlavơ Văn học Nga

Bao gồm cả Văn học Bêlarut, Ukraina

Xếp tác phẩm tổng hợp về Văn học Xlavơ vào 891.8

.700 1–.700 9 Tiểu phân mục chung của các nền văn học Đông Xlavơ

.701–.78 Tiểu phân mục của Văn học Nga

Thêm vào chỉ số cơ bản 891.7 như được chỉ dẫn ở đầu Bảng 3, vd., sưu tập thơ Nga 891.71008

.8 Văn học Xlavơ

Bao gồm cả văn học Bungari, Sec, Ba Lan, Secbô-Crôatia, Xlôvac, Xlôvênia

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về văn học bằng các ngôn ngữ Baltic-Xlavơ

Xếp văn học Baltic vào 891

Về văn học Đông Xlavơ, xem 891.7

892 Văn học Á-Phi Văn học Xêmit

Bao gồm cả Văn học Êtiôpia

Về Văn học Á-Phi không phải Xêmit, xem 893

.4 Văn học Do Thái

[.408–.409] Lịch sử và mô tả có sự liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 892.4

.7 Văn học ngôn ngữ Arập và Malta Văn học Arập

Xếp vào đây Văn học Arập cổ điển, Văn học Arập chuẩn hiện đại; Văn học Do Thái-Arập

[.708–.709] Lịch sử và mô tả có sự liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 892.7

893 Văn học Á-Phi không phải Xêmit

Bao gồm cả Văn học Berber, Sat (Chadic literature), Copt (Coptic literature), Cush (Cushitic literature)

894 Văn học Altai, Ural, Bắc Cực, Dravidia

Bao gồm cả Văn học Extônia, Phần Lan, Hungary, Sami; Văn học Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ

.8 Văn học Dravidia

Bao gồm cả Văn học Kannada, Malayalam, Tamil, Telugu

895 Văn học Đông Á và Đông Nam Á Văn học Hán-Tạng

Bao gồm cả Văn học Miến Điện, Văn học Tây Tạng

Văn học bằng ngôn ngữ Nam Á có quan hệ gần gũi với ngôn ngữ Đông Á và Đông Nam Á được xếp vào đây

Về văn học ngôn ngữ Nam Đảo của Đông Á và Đông Nam Á, xem 899

Xem thêm 891.4 về văn học Nêpan

.1 Văn học Trung Quốc

[.108–.109] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.1

.4 Văn học Tạng-Miến

Bao gồm cả văn học bằng các ngôn ngữ Lô Lô, vd., Cống, Hà Nhì, La Hù, Lô Lô, Phù Lá, Sỉ La

Xếp văn học Miến Điện, Tây Tạng vào 895

.400 1–.400 9 Tiêu phân mục chung của Văn học Tạng-Miến

.6 Văn học Nhật Bản

[.608–.609] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.6

.7 Văn học Triều Tiên

[.708–.709] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.7

.9 Văn học bằng các ngôn ngữ hỗn hợp của Đông Nam Á; Văn học Munḍa

Giới hạn cho văn học bằng các ngôn ngữ và họ ngôn ngữ được nêu tên dưới đây

Bao gồm cả văn học Thái Lan (Xiêm); văn học bằng các ngôn ngữ Kàdai, vd., Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Péo

Xếp vào đây văn học bằng ngôn ngữ Daic

Xếp văn học Nam Á vào 895.93

Về văn học bằng ngôn ngữ Nam Đảo, xem 899

.91 Văn học Tày-Thái

Bao gồm cả văn học bằng các ngôn ngữ Bô Y, Giáy, Lào, Lự, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái

Xếp Văn học Thái Lan (Xiêm) vào 895.9

Về Văn học Việt-Mường, xem 895.92

.910 01–.910 09 Tiêu phân mục chung của văn học bằng ngôn ngữ Tày

.92 Văn học Việt-Mường

.922 Văn học Việt Nam

BẢNG THỜI KỲ

- 1 Thời kỳ đầu đến năm 1799
 2 1800–1899
 3 1900–1999
 32 1900–1945
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Về thời kỳ 1945–1999, xem 34
 34 1945–1999
 4 2000–

.922 01–.922 07 Tiểu phân mục chung

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Tiểu phân mục chung được dùng cho các tác phẩm tổng quát bao gồm như nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, vd., một xuất bản phẩm nhiều kỳ bao gồm như nhau về văn bản văn học, và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các loại văn học bằng tiếng Việt 895.92205. Tác phẩm giới hạn cho các đề tài cụ thể được xếp vào 895.92208

Xếp sưu tập văn bản văn học vào 895.92208; xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào 895.92209

.922 08 Sưu tập văn bản văn học bằng nhiều thể loại

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Tác phẩm giới hạn cho một đề tài cụ thể và bao gồm như nhau về văn bản văn học và lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình của một nền văn học cụ thể được xếp vào đây, vd., văn bản và phê bình các tác phẩm văn học bằng tiếng Việt về chiến tranh

Xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình vào 895.92209; xếp sưu tập của tác giả cá nhân vào 895.9221–895.9228

.922 080 001–.922 080 008 Tiểu phân mục chung

.922 080 009 Lịch sử và địa lý

[.922 080 009 01–.922 080 009 05] Các thời kỳ lịch sử

Không dùng; xếp vào 895.92208001–895.92208004

.922 080 01–.922 080 04 Văn học các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9220800 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., văn học thời kỳ 1945–1999 895.922080034

.922 09 Lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình các tác phẩm bằng nhiều thể loại

Tác phẩm về nhiều tác giả

Xếp vào đây tiểu sử tập hợp

.922 090 001–.922 090 008 Tiểu phân mục chung

.922 090 009 Lịch sử và địa lý

[.922 090 009 01–.922 090 009 05] Các thời kỳ lịch sử

Không dùng; xếp vào 895.92209001–895.92209004

- .922 090 009 3—.922 090 009 9 Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng cho văn học dành cho những người sống ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể và của những người đó; xếp vào 895.92209
- .922 090 01—.922 090 04 Văn học các thời kỳ cụ thể
Thêm vào ký hiệu 895.9220900 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., văn học thời kỳ 1945–1999 895.922090034
- .922 1 Thơ Việt Nam
Xếp vào đây các bài thơ văn xuôi
- .922 100 1—.922 100 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thơ
Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả
Thêm vào ký hiệu 895.922100 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thơ 895.9221008; tuy nhiên, không thêm cho thơ thể loại cụ thể, vd., sưu tập sử thi, thơ trữ tình 895.9221 (*không phải* 895.9221008)
- .922 11—.922 14 Thơ các thời kỳ cụ thể
Thêm vào ký hiệu 895.9221 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., thơ thời kỳ 1945–1999 895.922134; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thơ của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92213408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho thơ thể loại cụ thể, vd., sưu tập sử thi, thơ trữ tình của nhiều tác giả 895.9221 (*không phải* 895.922134 cũng không phải 895.92213408)
- .922 2 Kịch Việt Nam
Xếp vào đây kịch đọc, kịch viết bằng thơ
- .922 200 1—.922 200 9 Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình kịch
Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả
Thêm vào ký hiệu 895.922200 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập kịch 895.9222008; tuy nhiên, không thêm cho kịch dùng cho phương tiện truyền thông đại chúng, kịch phạm vi hạn chế (bao gồm cả kịch độc thoại), kịch thể loại cụ thể, vd., sưu tập kịch truyền thanh, kịch một hồi, kịch lịch sử, kịch tôn giáo và kịch luân lý, hài kịch 895.9222 (*không phải* 895.9222008)

.922 21–.922 24

Kịch các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9222 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., kịch thời kỳ 1945–1999 895.922234; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập kịch của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92223408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho kịch dùng cho phương tiện truyền thông đại chúng, kịch phạm vi hạn chế (bao gồm cả kịch độc thoại), kịch thể loại cụ thể, vd., sưu tập kịch truyền thanh, kịch một hồi, kịch lịch sử, kịch tôn giáo và kịch luân lý, hải kịch thuộc thời kỳ 1945–1999 895.9222 (*không phải* 895.922234 cũng không phải 895.92223408)

.922 3

Tiểu thuyết Việt Nam

Xếp vào đây tiểu thuyết, truyện ngắn

Xếp tiểu thuyết đồ họa (tiểu thuyết tranh vui hoặc truyện tranh hài hước trên báo) vào 741.5

.922 300 1–.922 300 9

Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình tiểu thuyết

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922300 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu thuyết 895.9223008; tuy nhiên, không thêm cho truyện ngắn hoặc tiểu thuyết thể loại cụ thể, vd., sưu tập tiểu thuyết lịch sử và tiểu thuyết từng hồi, truyện lãng mạn và truyện tình, tiểu thuyết khoa học 895.9223 (*không phải* 895.9223008)

.922 31–.922 34

Tiểu thuyết các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9223 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., tiểu thuyết thời kỳ 1945–1999 895.922334; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu thuyết của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 là 895.92233408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho truyện ngắn hoặc tiểu thuyết thể loại cụ thể, vd., sưu tập tiểu thuyết lịch sử và tiểu thuyết từng hồi, truyện lãng mạn và truyện tình, tiểu thuyết khoa học thuộc thời kỳ 1945–1999 895.9223 (*không phải* 895.922334 cũng không phải 895.92233408)

.922 4

Tiểu luận Việt Nam

Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về các tác phẩm có giá trị văn học

.922 400 1–.922 400 9

Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình tiểu luận

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922400 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu luận 895.9224008

- .922 41–.922 44 Tiểu luận các thời kỳ cụ thể
 Thêm vào ký hiệu 895.9224 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., tiểu luận thời kỳ 1945–1999 895.922434; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tiểu luận của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92243408
- .922 5 Diễn văn Việt Nam
 Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về tác phẩm có giá trị văn học
- .922 500 1–.922 500 9 Tiêu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình diễn văn
 Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả
 Thêm vào 895.922500 như chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập diễn văn 895.9225008; tuy nhiên, không thêm cho các loại diễn văn cụ thể, vd., sưu tập diễn văn trên truyền hình, trong các cuộc tranh luận, diễn thuyết 895.9225 (*không phải* 895.9225008)
- .922 51–.922 54 Diễn văn các thời kỳ cụ thể
 Thêm vào ký hiệu 895.9225 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., diễn văn thời kỳ 1945–1999 895.922534; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập diễn văn của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92253408; tuy nhiên, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thì không thêm cho các loại diễn văn cụ thể, vd., sưu tập diễn văn trên truyền hình, các cuộc tranh luận, diễn thuyết của nhiều tác giả 895.9225 (*không phải* 895.922534 cũng không phải 895.92253408)
- .922 6 Thư từ Việt Nam
 Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về tác phẩm có giá trị văn học
- .922 600 1–.922 600 9 Tiêu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình thư từ
 Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả
 Thêm vào 895.922600 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thư từ 895.9226008
- .922 61–.922 64 Thư từ các thời kỳ cụ thể
 Thêm vào ký hiệu 895.9226 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., thư từ thời kỳ 1945–1999 895.922634; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập thư từ của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 là 895.92263408

.922 7

Văn trào phúng và châm biếm Việt Nam

Giới hạn cho sưu tập và phê bình các tác phẩm bằng nhiều thể loại văn học, bao gồm cả thơ lẫn văn xuôi, của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Bao gồm cả sưu tập văn trào phúng đọc giải trí

Xếp vào đây văn nhại

Xếp tác phẩm của tác giả cá nhân và về tác giả cá nhân của văn châm biếm và văn trào phúng bằng nhiều thể loại trong tiểu phân mục 09 dưới 895.92281–895.92284. Xếp tác phẩm của tác giả cá nhân và về tác giả cá nhân của văn châm biếm và văn trào phúng chỉ bằng một thể loại theo thể loại đó, vd., thơ châm biếm 895.9221

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

.922 700 1–.922 700 9

Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình văn trào phúng và châm biếm

Tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922700 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập văn trào phúng và châm biếm 895.9227008

.922 71–.922 74

Văn trào phúng và châm biếm các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9227 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., văn hài hước và châm biếm thời kỳ 1945–1999 895.922734; sau đó, đối với tác phẩm của nhiều tác giả hoặc về nhiều tác giả, thêm 0 rồi thêm tiếp vào kết quả đạt được như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập văn trào phúng và châm biếm của nhiều tác giả thời kỳ 1945–1999 895.92273408

.922 8

Tập văn Việt Nam

Xếp một thể loại văn học có thể xác định cụ thể theo thể loại đó, vd., tiểu luận Việt Nam 895.9224

.922 800 1–.922 800 9

Tiểu phân mục chung; sưu tập; lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình tập văn

Tác phẩm của nhiều tác giả và về nhiều tác giả

Thêm vào 895.922800 như được chỉ dẫn dưới —1–8 trong Bảng 3, vd., sưu tập tập văn của nhiều thời kỳ 895.9228008

>

895.922 802–895.922 808 Các loại tập văn cụ thể

Giới hạn cho các loại quy định dưới đây

Xếp lịch sử, mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử, sưu tập tác phẩm của các tác giả thuộc nhiều thời kỳ vào mỗi chỉ số mà không thêm tiểu phân mục nào nữa

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 895.9228

.922 802

Giai thoại, chuyện vui, grafitô (văn viết trên tường cổ), chuyện đùa, lời trích dẫn

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục

Bao gồm cả câu đố vui

Xếp văn hài hước và châm biếm bằng nhiều thể loại văn học, bao gồm cả thơ lẫn văn xuôi, vào 895.9227; xếp câu đố là văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về câu đố vào 398.6

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8; cũng xem ở B3—8 so với 398.6, 793.735

.922 803

Nhật ký, biên bản, ghi chép, hồi ký

Xếp sưu tập liên ngành về nhật ký vào 900. Xếp nhật ký, biên bản, ghi chép, hồi ký của tác giả không phải nhà văn theo chủ đề thích hợp, vd., nhật ký của nhà thiên văn học 520.92

Xem Phần hướng dẫn ở B3—8

.922 807

Tác phẩm không xác định được thể loại văn học

Xếp vào đây tác phẩm thử nghiệm và không chính thức

Xếp tác phẩm thử nghiệm có thể loại văn học xác định theo thể loại đó, vd., tiểu thuyết thử nghiệm 895.9223

Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8

.922 808

Văn xuôi

Sưu tập và tài liệu bàn luận về các tác phẩm bằng nhiều thể loại văn học

Xếp văn xuôi không xác định được thể loại văn học vào 895.922807. Xếp một thể loại cụ thể của văn xuôi theo thể loại đó, vd., tiểu luận 895.9224

.922 81–.922 84

Tập văn các thời kỳ cụ thể

Thêm vào ký hiệu 895.9228 từ bảng thời kỳ dưới 895.922, vd., thời kỳ 1945–1999 895.922834; sau đó thêm tiếp như sau, nhưng không bao giờ thêm tiểu phân mục chung:

- 02 Giai thoại, chuyện vui, grafitô, chuyện đùa, lời trích dẫn
Bao gồm cả câu đố vui
Xếp câu đố là văn học dân gian, tác phẩm liên ngành về câu đố vào 398.6
Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8; cũng xem ở B3—8 so với 398.6, 793.735
- 03 Nhật ký, biên bản, ghi chép, hồi ký
Xem Phần hướng dẫn ở B3—8
- 07 Tác phẩm không xác định được thể loại văn học
Xếp vào đây tác phẩm thử nghiệm và không chính thức
Xếp tác phẩm thử nghiệm có thể loại văn học xác định theo thể loại đó, vd., Tiểu thuyết thử nghiệm 895.9223
Xem Phần hướng dẫn ở B1—02 so với B3—7, B3—8
- 08 Văn xuôi
Sưu tập hoặc tài liệu bàn luận về tác phẩm bằng nhiều thể loại văn xuôi
Xếp vào đây sưu tập và phê bình tác phẩm văn xuôi chọn lọc của một tác giả cá nhân mà không bao gồm thể loại văn học chính của tác giả đó, vd., sưu tập tác phẩm văn xuôi của một nhà thơ Việt nam thế kỷ 19 895.9228208, sưu tập truyện và kịch của một nhà viết tiểu luận Việt nam thời kỳ 1945–1999 895.92283408
Xếp văn xuôi không xác định được thể loại văn học vào 07. Xếp một thể loại cụ thể của văn xuôi theo thể loại đó, vd., tiểu luận 895.9224; xếp sưu tập tổng hợp hoặc phê bình tác phẩm của một tác giả theo chỉ số phân loại văn học chính của tác giả đó, hoặc là theo thể loại văn học chiếm ưu thế hoặc vào 09 cho tác giả cá nhân không bị giới hạn vào một thể loại cụ thể hoặc chủ yếu có thể xác định với một thể loại cụ thể, vd., sưu tập tổng hợp tác phẩm của một nhà văn Việt nam thời kỳ 1945–1999 là người nổi tiếng chủ yếu là nhà tiểu thuyết 895.922334
- 09 Tác giả cá nhân không giới hạn vào một thể loại cụ thể hoặc về cơ bản có thể xác định được theo một thể loại cụ thể
Xếp vào đây mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử, tập hợp tác phẩm

.924

Văn học Mường

[.924 08–.924 09]

Lịch sử và mô tả có liên quan tới các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.924

.927

Văn học Thổ

[.927 08–.927 09]

Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.927

.929

Văn học Chứt

[.929 08–.929 09]

Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.929

.93 Văn học Nam Á

Bao gồm cả Văn học Ba na, Cơ tu, Khơ mú, Rơ măm

Xếp vào đây Văn học Môn-Khơme

Xếp Văn học Munđa vào 895.9

Về Văn học Việt-Mường, xem 895.92

.932 Văn học Khơ me

[.932 08--932 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.932

.97 Văn học Mông-Miền (Mông-Dao)**.972 Văn học Mông (Mèo)**

[.972 08--972 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.972

.974 Văn học Pà thên

[.974 08--974 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.974

.978 Văn học Dao

[.978 08--978 09] Lịch sử và mô tả liên quan đến các loại người; lịch sử, địa lý, con người

Không dùng; xếp vào 895.978

896 Văn học Châu Phi

Bao gồm cả Văn học Fulani, Ibo, Yoruba; Văn học bằng ngôn ngữ Bantu, vd., Văn học Đông Phi, Zulu

Xếp Văn học Nam Phi gốc Hà Lan vào 839.3; xếp Văn học Malagaxi vào 899. Xếp văn học bằng tiếng lai tạp Châu Phi có ngôn ngữ gốc đầu tiên không phải tiếng Châu Phi theo ngôn ngữ gốc đó, vd., văn học Krio 820

Về Văn học Êtiôpia, xem 892; về văn học không phải Xêmit, xem 893

897 Văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ

Bao gồm cả văn học Inuktitut (Inuit), Maya, nahuatl (Aztec)

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Bắc và Nam Mỹ

Về văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ, xem 898

898 Văn học bằng ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ

Bao gồm cả văn học Guarani, Quechua

899 Văn học bằng ngôn ngữ phi Nam Đảo của Châu Đại Dương, bằng ngôn ngữ Nam Đảo, các ngôn ngữ hỗn hợp

Ngôn ngữ hỗn hợp giới hạn cho tiếng Basque, Elamite, Etrusca, Hurria, Sumeria; ngôn ngữ Kapkaxơ, vd., tiếng Gruzia, ngôn ngữ nhân tạo, vd., Quốc tế ngữ (Esperanto)

Bao gồm cả văn học bằng ngôn ngữ Nam Đảo của Việt Nam, vd., Ê đê, Gia rai, Ra glai, Chu ru

Bao gồm cả văn học bằng ngôn ngữ Ôxtrâylia; ngôn ngữ Malai-Pôlinêzi, vd., tiếng Bahasa của Indônêxia, tiếng Bahasa của Malaixia, ngôn ngữ đảo Java, Malagasi, Maori, Tagalog (tiếng Philippin); các ngôn ngữ Papua

900 Lịch sử, địa lý và các ngành phụ trợ

Xếp vào đây tình hình và hoàn cảnh xã hội, lịch sử chính trị nói chung; khía cạnh quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội, phúc lợi của các cuộc chiến tranh cụ thể

Xếp tác phẩm liên ngành về thế giới cổ đại, các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 930–990. Xếp nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề ấy, cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1, vd., nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý của khoa học tự nhiên 509, tình hình và hoàn cảnh kinh tế 330.9, tình hình và hoàn cảnh thuần túy chính trị 320.9, lịch sử khoa học quân sự 355.009

Xem thêm 303.49 về lịch sử tương lai (sự kiện được dự báo không phải là du hành)

Xem Phần hướng dẫn ở 900

TÓM LƯỢC

900.1–9	Tiểu phân mục chung của lịch sử và địa lý		
901–909	Tiểu phân mục chung của lịch sử, sưu tập tường thuật sự kiện và lịch sử thế giới		
910	Địa lý và du hành (Du lịch)		
920	Tiểu sử, phá hệ học, huy hiệu		
930	Lịch sử thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 499		
940	Lịch sử Châu Âu	Tây Âu	
950	Lịch sử Châu Á	Phương Đông	Viễn Đông
960	Lịch sử Châu Phi		
970	Lịch sử Bắc Mỹ		
980	Lịch sử Nam Mỹ		
990	Lịch sử các phần khác của thế giới, thế giới ngoài trái đất		Quần đảo Thái Bình Dương

.1–.9 Tiểu phân mục chung của lịch sử và địa lý

901 Triết học và lý thuyết lịch sử

902 Tài liệu hỗn hợp về lịch sử

.2 Minh họa, mô hình, mẫu tiểu xảo

Không dùng cho bản đồ, bình đồ, biểu đồ; xếp vào 911

903 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về lịch sử

904 Sưu tập tường thuật sự kiện

Xếp vào đây mao hiểm

Xếp du hành vào 910; xếp sưu tập giới hạn cho một thời kỳ cụ thể, khu vực hoặc vùng cụ thể nhưng không giới hạn lục địa, quốc gia, hoặc địa phương vào 909; xếp sưu tập giới hạn cho một lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể vào 930–990. Xếp lịch sử một loại sự kiện cụ thể theo sự kiện đó, vd., lịch sử địa chất của động đất ở California 551.2209794

Xem Phần hướng dẫn ở 900: Sự kiện lịch sử so với sự kiện phi lịch sử

905 Xuất bản phẩm nhiều kỳ về lịch sử**906 Các tổ chức và quản lý về lịch sử****907 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan về lịch sử****908 Lịch sử liên quan tới các loại người****[.9] Nhóm sắc tộc và dân tộc**

Không dùng; xếp vào 909

909 Lịch sử thế giới

Văn minh và sự kiện không giới hạn địa lý

Bao gồm cả lịch sử nhóm sắc tộc và dân tộc không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương, vd., lịch sử thế giới của người Do Thái; lịch sử các khu vực, vùng, địa điểm không giới hạn châu lục, quốc gia, địa phương, vd., lịch sử vùng nhiệt đới; tác phẩm liên ngành về khu vực, vùng, địa điểm nói chung (*không phải* là đất liền, đại dương, biển)

Xếp sưu tập tường thuật về sự kiện không giới hạn theo thời kỳ, khu vực, vùng, chủ đề vào 904; xếp sưu tập tiểu sử tổng quát giới hạn theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 920.0091; xếp tác phẩm liên ngành về hình dạng đất liền, đại dương, biển vào 551.4

Về địa lý và du hành trong khu vực, vùng, địa điểm nói chung, xem 910

Xem thêm 920.0092 về sưu tập tổng quát về tiểu sử thành viên của một nhóm sắc tộc hoặc dân tộc cụ thể

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhân vật hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem 306 so với 305, 909, 930—990; cũng xem 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930—990; cũng xem ở 909, 930—990 so với 320; cũng xem ở 909, 930—990 so với 320.4, 321, 321.09; cũng xem ở 909, 930—990 so với 910; cũng xem ở 920.008 so với 305—306, 362; cũng xem ở 920.009, 920.03—920.09 so với 909, 909.7—909.8, 930—990; cũng xem ở 930—990: Tiểu sử

[.001—.008] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 901—908

[.009] Lịch sử

Không dùng cho sử ký, xếp vào 907.2. Không dùng cho tác phẩm tổng quát bản về khía cạnh lịch sử; xếp vào 909

[.009 1] Nghiên cứu theo khu vực, vùng, địa điểm nói chung

Không dùng; xếp vào 909

[.009 2] Con người

Không dùng; xếp vào 920

[.009 3—.009 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất

Không dùng; xếp vào 930—990

> 909.07–909.08 Các thời kỳ lịch sử tổng quát

Xếp vào đây lịch sử tổng quát từ 3 châu lục trở lên (hoặc 3 quốc gia trở lên nếu không cùng một châu lục)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Về lịch sử cổ đại, xem 930

.07 Khoảng 500–1450/1500

Bao gồm cả tác phẩm tổng hợp về các cuộc Thập tự chinh

Xếp vào đây Thời Trung cổ

Xếp các thời kỳ lịch sử cụ thể vào 909. Xếp lịch sử một địa điểm trong thời kỳ Thập tự chinh theo lịch sử địa phương ấy, vd., lịch sử Châu Âu trong thời kỳ Thập tự chinh 940.1

Về tác phẩm tổng hợp về một cuộc Thập tự chinh cụ thể, xem lịch sử quốc gia hoặc vùng mà ở đó phần lớn cuộc chiến diễn ra, vd., cuộc Thập tự chinh thứ nhất 956, cuộc Thập tự chinh thứ tư 949.5

Xem thêm 940.1 về lịch sử Châu Âu thời Trung cổ

.08 Lịch sử hiện đại, 1450/1500–

Xếp các thời kỳ lịch sử cụ thể đến năm 1700 vào 909; xếp các thời kỳ lịch sử cụ thể từ năm 1700 vào 909.7–909.8

> 909.7–909.8 Các thời kỳ lịch sử cụ thể từ năm 1700

Xếp tiểu sử tổng quát giới hạn cho một thời kỳ lịch sử cụ thể vào 920.009; xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Xem thêm 909 về các thời kỳ lịch sử giữa năm 500 và 1699; cũng xem 930 về các thời kỳ lịch sử đến năm 499

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhân vật hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

.7 Thế kỷ 18, 1700–1799

.8 1800–

.81 Thế kỷ 19, 1800–1899

Xếp vào đây cách mạng công nghiệp

.82 Thế kỷ 20, 1900–1999

Về Chiến tranh thế giới I, xem 940.3; về Chiến tranh thế giới II, xem 940.53

.83 Thế kỷ 21, 2000–2099

Xem thêm 303.49 về tương lai học

910 Địa lý và du hành (Du lịch)

Bao gồm cả địa lý tự nhiên

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về du lịch, về du hành

Xếp tác phẩm tổng quát về văn minh không phải là các bản tường thuật du hành vào 909; xếp địa lý tự nhiên các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919; xếp tác phẩm về văn minh không phải là các bản tường thuật du hành trong thế giới cổ đại và các địa điểm cụ thể trong thế giới hiện đại vào 930–990. Xếp địa lý tự nhiên của một yếu tố địa lý cụ thể theo yếu tố đó vào 550, vd., bảng hà 551.31; xếp khía cạnh địa lý của một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 09 từ Bảng 1, vd., khía cạnh địa lý của tôn giáo 200.9, của địa mạo học 551.4109

Về một khía cạnh cụ thể của du lịch, xem khía cạnh ấy, vd., ngành du lịch 338.4, du hành và du lịch ở Ấn Độ 915.404

Xem Phần hướng dẫn ở 550 so với 910; cũng xem ở 578 so với 304.2, 508, 910; cũng xem 909, 930–990 so với 910

.2 Tài liệu hỗn hợp

Bao gồm cả sách hướng dẫn du lịch thế giới

Xếp sách hướng dẫn du lịch tới khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 910.91; xếp sách hướng dẫn du lịch tới các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng dưới 913–919

.22 Tài liệu minh họa, mô hình, mẫu tiêu xảo

Không dùng cho bản đồ và bình đồ; xếp vào 912

.25 Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Xếp vào đây danh bạ thành phố, danh bạ điện thoại

Xếp danh bạ thành phố, danh bạ điện thoại của một địa điểm cụ thể vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 0025 từ bảng dưới 913–919

Xem thêm 910.46 về danh bạ tiện nghi cho du khách

Xem Phần hướng dẫn ở B1—025 so với B1—029

.3 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu, từ điển địa danh

Xếp vào đây tác phẩm về địa danh sắp xếp một cách hệ thống để tiện tra cứu

Xếp các bài thuyết trình về địa danh vào 910; xếp tài liệu lịch sử liên quan tới địa danh nói chung vào 909; xếp tài liệu lịch sử liên quan tới địa danh của các địa điểm cụ thể vào 930–990

.4 Các bản tường thuật du hành và tiện nghi cho du khách

Tiểu phân mục chung được thêm vào cho chung bản tường thuật du hành và tiện nghi cho du khách, cho riêng bản tường thuật du hành

Không giới hạn địa lý

Bao gồm cả các chuyến đi vòng quanh thế giới, du hành trên đại dương, sinh hoạt khi đi biển, hành trình của cướp biển; tác phẩm tổng hợp về các vụ đắm tàu trên đại dương và đường thủy nội địa

Xếp du hành ở các đại dương cụ thể vào 910.9163–910.9167

Về bản tường trình du hành nhấn mạnh đến nền văn minh của địa điểm đã đến, xem 909; về phát hiện và thám hiểm, xem 910.9. Về đắm tàu trên đại dương, xem địa điểm bị đắm ở 910.9163–910.9167, vd., vụ đắm tàu Titanic 910.9163, những vụ đắm tàu ở vùng biển Alaska thuộc Thái Bình Dương 910.9164; về những vụ đắm tàu trên đường thủy nội địa, xem địa điểm bị đắm ở 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng dưới 913–919, vd., các vụ đắm tàu trên sông Mississippi 917.704, các vụ đắm tàu ở hồ Michigan 917.7404

Xem thêm 508 về các cuộc thám hiểm và du hành khoa học; cũng xem 910.2 về sách hướng dẫn du lịch thể giới

.46 Tiện nghi cho du khách

Bao gồm cả tiện nghi ngủ và ăn sáng, nhà nghỉ, nhà nhiều phòng cho thuê, nhà cho thuê, nhà trọ, khu nghỉ

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành và mô tả về nhà cho người thuê ở tạm [*trước đây là 647.94*]; danh bạ về nhà cho người thuê ở tạm [*trước đây là 647.94025*]; khách sạn, quán trọ, nhà nghỉ có bãi đỗ xe

Xếp tiện nghi ngủ và ăn sáng, nhà nghỉ, nhà nhiều buồng cho thuê, nhà trọ; khu nghỉ theo lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

Về một loại tiện nghi cụ thể cho du khách không phải là nhà cho thuê, xem loại tiện nghi đó, vd., phương tiện đi lại 388, nơi ăn uống 647.95; về một khía cạnh cụ thể của phòng cho thuê ở tạm, xem khía cạnh ấy, vd., quản lý gia đình 647.94

[.460 25] Danh bạ các cá nhân và tổ chức

Không dùng cho danh bạ cá nhân và tổ chức nói chung; xếp vào 910.46. Không dùng cho danh bạ cá nhân và tổ chức giới hạn cho châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

.460 9 Lịch sử và con người

[.460 93–.460 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không dùng; xếp vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 06 từ bảng dưới 913–919

.5–.8 Tiểu phân mục chung**.9 Lịch sử, địa lý, con người**

Xếp vào đây phát kiến, thám hiểm, phát triển kiến thức địa lý

- .91 Địa lý và du hành ở các khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Xếp địa lý tự nhiên của các khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 910; xếp tác phẩm liên ngành về đất liền, đại dương, biển vào 551.4
- .92 Nhà địa lý, du khách, nhà thám hiểm không phân biệt quốc gia gốc
- .93–.99 Phát hiện và thám hiểm do các nước cụ thể tiến hành
Không dùng cho địa lý và du hành ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thể giới ngoài trái đất; xếp vào 913–919
Thêm vào chỉ số cơ bản 910.9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2 cho quốc gia chịu trách nhiệm tiến hành, vd., các cuộc thám hiểm do nước Anh tiến hành 910.941
Xếp phát hiện và thám hiểm do một nước cụ thể tiến hành ở các khu vực, vùng, địa điểm nói chung vào 910.91; xếp phát hiện và thám hiểm của một nước cụ thể ở các châu lục, quốc gia, địa phương, thể giới ngoài trái đất vào 913–919, cộng thêm ký hiệu 04 từ bảng dưới 913–919; xếp thời kỳ phát hiện và thám hiểm trong lịch sử vào 930–990

911 Địa lý lịch sử

Phát triển và thay đổi ở các khu vực địa lý bị phân chia về mặt chính trị

Xếp vào đây tập bản đồ lịch sử

- .09 Lịch sử
- [.091–.099] Địa lý và con người
Không dùng; xếp vào 911

912 Thể hiện bằng đồ họa bề mặt trái đất và thể giới ngoài trái đất

Bao gồm cả đọc bản đồ

Xếp vào đây bản đồ đường bộ (bản đồ đường cao tốc) [*trước đây cũng là 388.1022*]; tập bản đồ (atlas), bản đồ, biểu đồ, bình đồ

Xếp vẽ bản đồ vào 526

Về thể hiện bằng đồ họa một chủ đề cụ thể không phải là địa lý, du hành, đường bộ, xem chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 022 từ Bảng 1, vd., tập bản đồ đường sắt 385.022

- .09 Lịch sử và con người liên quan tới bản đồ và lập bản đồ
- [.091] Bản đồ và lập bản đồ các khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Không dùng; xếp vào 912
- [.093–.099] Bản đồ và lập bản đồ các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, thể giới ngoài trái đất
Không dùng; xếp vào 912.3–912.9
- .3–.9 Các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thể giới ngoài trái đất
Thêm vào chỉ số cơ bản 912 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., bản đồ bang Illinois 912.773

913–919 Địa lý và du hành trong thế giới cổ đại và châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể trong thế giới hiện đại; thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về địa lý cổ đại và hiện đại và du hành ở các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 91 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., địa lý nước Anh 914.2; sau đó thêm tiếp như sau:

- 001 Triết học và lý thuyết
 Bao gồm cả tác phẩm tán mạn về địa danh và nguồn gốc, lịch sử, và ý nghĩa của địa danh
 Xếp từ điển và từ điển địa danh vào 003
- 002 Tác phẩm hỗn hợp
- 0022 Minh hoạ, mô hình, mẫu tiêu xảo
 Không dùng cho tập bản đồ (atlát), bản đồ, biểu đồ; xếp vào 912
 Xếp ảnh chụp phản ánh nền văn minh của địa điểm cụ thể vào 930–990
- 0025 Danh bạ các cá nhân và tổ chức
 Xếp vào đây danh bạ thành phố, danh bạ điện thoại
- 003 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu, từ điển địa danh
 Xếp vào đây tác phẩm về địa danh được sắp xếp hệ thống để tiện tra cứu
 Xếp tác phẩm bản về địa danh vào 001; xếp tài liệu lịch sử liên quan đến địa danh vào 930–990
- 005–008 Tiêu phân mục chung
- [009] Lịch sử, địa lý, con người
 Không dùng; xếp vào 913–919 không cộng thêm ký hiệu từ bảng này
- 04 Du hành
 Xếp vào đây phát hiện, thám hiểm; sách hướng dẫn du hành
 Xếp sách hướng dẫn du hành thế giới vào 910.2; xếp các trường thuật du hành nhấn mạnh văn minh của quốc gia đã đến vào 930–990
Về tiện nghi cho du khách, xem 06
Xem Phân hướng dẫn ở 913–919: bảng bổ sung: 04; cũng xem 913–919 so với 796.51
- 06 Tiện nghi cho du khách
 Bao gồm tiện nghi ngủ và ăn sáng, nhà nghỉ, nhà nhiều buồng cho thuê; nhà trọ; khu nghỉ
 Xếp vào đây tác phẩm liên ngành và mô tả về phòng cho người thuê ở tạm ở châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể [*trước đây là 647.943–647.949*]; phòng cho du khách, khách sạn, nhà nghỉ có bãi đỗ xe, quán trọ; danh bạ về tiện nghi cho du khách
Về một loại tiện nghi cụ thể cho du khách không phải là phòng cho thuê, xem loại tiện nghi đó, vd., phương tiện đi lại 388, nơi ăn uống 647.953–647.959; về một khía cạnh cụ thể của phòng cho người thuê ở tạm, xem khía cạnh ấy, vd., quản lý gia đình 647.94093–647.94099
- [06025] Danh bạ các cá nhân và tổ chức
 Không dùng; xếp vào 06

Xếp địa lý học lịch sử vào 911; xếp thể hiện bằng đồ hoạ vào 912; xếp nghiên cứu khu vực vào 940–990; xếp tác phẩm tổng hợp, địa lý và du hành ở nhiều châu lục vào 910; xếp tác phẩm liên ngành về địa lý và lịch sử của thế giới cổ đại, của châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 930–990

Xem Phân hướng dẫn ở 913–919; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990

913 Địa lý và du hành trong thế giới cổ đại

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

914 Địa lý và du hành ở Châu Âu

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

915 Địa lý và du hành ở Châu Á

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

916 Địa lý và du hành ở Châu Phi

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

917 Địa lý và du hành ở Bắc Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

918 Địa lý và du hành ở Nam Mỹ

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

919 Địa lý và du hành ở các phần khác của thế giới và thế giới ngoài trái đất Địa lý và du hành ở Quần đảo Thái Bình Dương

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

Xem Phần hướng dẫn ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9

.904 Du hành trong thế giới ngoài trái đất

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 913–919

Xếp vào đây bản tường trình về các chuyến bay theo kế hoạch

Xem Phần hướng dẫn ở 629.43, 629.45 so với 559.9, 919.904

920 Tiểu sử, phả hệ học, huy hiệu

Xếp vào đây tiểu sử tự thuật, nhật ký, hồi ký, trao đổi thư từ; tiểu sử như là một ngành

Xếp tiểu sử của cá nhân liên quan tới một ngành hoặc chủ đề cụ thể theo ngành hoặc chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử nhà hoá học 540.92

Xem Phần hướng dẫn ở B1—092.

.001–.002 Tiểu phân mục chung của tiểu sử như là một ngành**.003 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu về tiểu sử như là một ngành**

Xem thêm 920.02 về các từ điển tiểu sử

.005–.007 Tiểu phân mục chung của tiểu sử như là một ngành**.008 Lịch sử và mô tả tiểu sử như là một ngành liên quan tới các loại người; sưu tập chung về tiểu sử của các loại người**

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362

[.008 1–.008 2] Nam giới và phụ nữ

Không dùng; xếp vào 920.7

- [.008 8] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo
Không dùng; xếp theo nhóm cụ thể, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử tín đồ giáo phái Lute (Luther) Tin lành 284.1092
- [.008 9] Nhóm sắc tộc và dân tộc
Không dùng; xếp vào 920.0092
- .009 Lịch sử, địa lý, con người của tiểu sử như là một ngành; sưu tập chung về tiểu sử theo thời kỳ, vùng, nhóm
Tiểu phân mục được thêm vào cho tiểu sử như là một ngành, cho sưu tập chung về tiểu sử, hoặc cho cả hai
Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử
- .009 1 Khu vực, vùng, địa điểm nói chung
Thêm vào chỉ số cơ bản 920.0091 những số tiếp sau —1 trong ký hiệu 11–19 từ Bảng 2, vd., tiểu sử những người ngoại ô 920.009173
- .009 2 Nhóm sắc tộc và dân tộc
Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305–306, 362
- .009 3–.009 9 Nghiên cứu tiểu sử như là một ngành theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể
Không dùng cho sưu tập chung về tiểu sử theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; xếp vào 920.03–920.09
- .02 Sưu tập chung về tiểu sử
Về một sưu tập giới hạn thời kỳ, địa điểm, nhóm hoặc chủ đề, xem thời kỳ, địa điểm, nhóm hoặc chủ đề đó, vd., sưu tập tiểu sử những người sống ở Anh 920.042, sưu tập tiểu sử các nhà khoa học 509.2
- [.020 3] Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu
Không dùng; xếp vào 920.02
- [.020 8] Lịch sử và mô tả sưu tập chung về tiểu sử với các loại người
Không dùng; xếp vào 920.008
- [.020 81–.020 82] Nam giới và phụ nữ
Không dùng; xếp vào 920.7
- [.020 88] Nhóm nghề nghiệp và tôn giáo
Không dùng; xếp theo nhóm cụ thể, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử những người theo giáo phái Lute (Luther) Tin lành 284.1092
- [.020 89] Nhóm sắc tộc và dân tộc
Không dùng; xếp vào 920.0092

.03-.09 Sưu tập chung về tiểu sử theo châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Không liên quan tới một chủ đề cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 920.0 ký hiệu 3-9 từ Bảng 2, vd., sưu tập tiểu sử những người sống ở Anh 920.042

Xếp sưu tập theo giới tính không phân biệt châu lục, quốc gia, địa phương vào 920.7

Về tiểu sử tập hợp những người có ảnh hưởng đáng kể đến lịch sử tổng quát của một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể, xem lịch sử châu lục, quốc gia, địa phương đó ở 930-990, cộng thêm ký hiệu 009 từ bảng dưới 930-990, vd., tiểu sử tập hợp của các nhà vua và nữ hoàng Anh 942.009

Xem Phần hướng dẫn ở B1-092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem 920.009, 920.03-920.09 so với 909, 909.7-909.8, 930-990; cũng xem ở 930-990: Tiểu sử

.7 Loại người phân biệt theo giới tính

Xếp vào đây tiểu sử cá nhân những người không liên quan tới một ngành hoặc chủ đề cụ thể, tiểu sử tập hợp của loại người phân biệt theo giới tính

.71 Nam giới

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305-306, 362

.72 Phụ nữ

Xem Phần hướng dẫn ở 920.008 so với 305-306, 362

(921) *Nhà triết học và nhà tâm lý học**(922) *Lãnh tụ, nhà tư tưởng, nhà hoạt động tôn giáo****(923) *Con người trong khoa học xã hội****(924) *Nhà ngữ văn và nhà biên soạn từ điển****(925) *Nhà khoa học****(926) *Con người trong công nghệ****(927) *Con người trong nghệ thuật và vui chơi giải trí**

Về con người trong văn học, xem 928

(928) *Con người trong văn học, lịch sử, tiểu sử, phê bình học

Bao gồm cả nhà sử học, nhà văn và nhà phê bình văn học

Xem thêm 923 về nhà thám hiểm, nhà địa lý, người đi tiên phong

*(Chỉ số tùy chọn; ưu tiên các chủ đề hoặc ngành cụ thể, như được mô tả dưới 920)

929 Phả hệ học, tên người, huy hiệu

Bao gồm cả lịch sử dòng họ, hồ sơ nghĩa trang, vd., mộ chí; nguồn phả hệ, vd., hồ sơ điều tra dân số, hồ sơ toà án, danh mục thuế, di chúc

Nguồn phả hệ: các nguồn do tổ chức phả hệ xuất bản, do những nhà phả hệ học biên soạn, bổ sung hoặc sắp xếp lại nhằm nhấn mạnh nội dung của phả hệ, vd., hồ sơ điều tra dân số của Hoa Kỳ có kèm bảng tra theo tên người

Xếp lịch sử dòng họ nhấn mạnh đến những đóng góp của các thành viên trong dòng họ với nghề nghiệp cụ thể theo nghề nghiệp đó; vd., dòng họ Rothschilds kinh doanh ngân hàng 332.1092; xếp lịch sử dòng họ đưa ra thông tin lịch sử về khu vực mà dòng họ đó sinh sống theo lịch sử khu vực đó, vd., các dòng họ nổi tiếng ở thành phố New York 974.7; xếp lịch sử dòng họ của một nhân vật xuất chúng nhấn mạnh cuộc đời nhân vật đó theo chỉ số phân loại tiểu sử dành cho nhân vật, vd., tổ tiên, dòng họ, và cuộc đời Winston Churchill 941.082092

.4 Họ tên cá nhân

Xem thêm 929.9 về tên các ngôi nhà, vật nuôi yêu quý, tàu thuyền

.6 Huy hiệu học

Bao gồm cả hình vẽ và dấu hiệu

Xếp vào đây chữ và hình vẽ trên huy hiệu, gia huy

Về hoàng tộc, công hầu, tằng lớp quý tộc, dòng tu hiệp sỹ, xem 929.7

.7 Hoàng tộc, công hầu, tằng lớp quý tộc, dòng tu hiệp sỹ

Xếp vào đây phẩm cấp, tước hiệu, danh hiệu về vang; phả hệ ghi chép hoặc lập các danh hiệu về vang; tác phẩm nhấn mạnh dòng dõi hoặc nguồn gốc có liên quan tới hoàng gia, công hầu, tằng lớp quý tộc, hoặc người có địa vị cao; lịch sử và phả hệ các dòng họ hoàng gia

Xếp dòng tu hiệp sỹ Thiên chúa giáo vào 255; xếp dòng tu hiệp sỹ Thiên chúa giáo trong lịch sử giáo hội vào 271; xếp lịch sử một dòng họ hoàng gia bao gồm cả sự kiện chung hoặc tiểu sử các thành viên của dòng họ hoàng gia vào 930–990

[.709 41–.709 49] Các quốc gia Châu Âu cụ thể

Không dùng; xếp vào 929.7

.8 Giải thưởng, huân chương, huy chương, bút tích

Xếp bút tích liên quan đến chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 075 từ Bảng 1, vd., bút tích các cầu thủ bóng đá Mỹ 796.332075; xếp giải thưởng, huân chương, huy chương liên quan tới một chủ đề cụ thể theo chủ đề ấy, cộng thêm ký hiệu 079 từ Bảng 1, vd., giải thưởng bóng đá Mỹ 796.332079

Về chữ và hình vẽ trên huy hiệu, xem 929.6

.9 Các hình thức của huy hiệu và nhận dạng

Bao gồm cả cờ; tên các ngôi nhà, vật nuôi yêu quý, tàu thuyền; dấu sở hữu và nhãn dịch vụ, con triện, thương hiệu

Xếp sử dụng cờ và cờ hiệu trong quân sự vào 355.1; xếp từ nguyên học của tên vào 412; xếp con triện khắc hình và chữ vào 929.6. Xếp các hình thức huy hiệu và nhận dạng không được quy định ở đây theo hình thức đó, vd., gia huy 929.6; xếp các dấu hiệu nhận dạng thuộc một chủ đề cụ thể theo chủ đề đó, cộng thêm ký hiệu 02 từ Bảng 1, vd., huy hiệu ngành hàng không 387.702

Về địa danh, xem 910; về tên cá nhân, xem 929.4

> 930–990 Lịch sử thế giới cổ đại; lịch sử các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất

Văn minh và sự kiện

Xếp vào đây tác phẩm liên ngành về địa lý và lịch sử thế giới cổ đại, lịch sử các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Thêm vào chỉ số cơ bản 9 ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., lịch sử tổng quát Châu Âu 940, lịch sử nước Anh 942; sau đó thêm tiếp như sau:

- 001 Triết học và lý thuyết
- 002 Tài liệu hỗn hợp
- 0022 Tài liệu minh họa, mô hình, mẫu tiêu xảo
Không dùng cho tập bản đồ lịch sử; xếp vào 911
- 003–006 Tiểu phân mục chung
- 007 Giáo dục, nghiên cứu, đề tài liên quan
- 0072 Nghiên cứu lịch sử
Xếp vào đây sử ký
- 008 Lịch sử liên quan tới các loại người
- [0089] Nhóm sắc tộc và dân tộc
Không dùng cho nhóm bản xứ thuộc trong một thời kỳ tiền sử nêu ra trong bảng chính 930–990; xếp vào 930–990 theo thời kỳ đó, vd., người bản xứ Ôxtrâyli (Australia) trước khi người Châu Âu đến định cư 994.01. Không dùng cho các nhóm khác; xếp vào 930–990 không thêm ký hiệu từ bảng này
- 009 Con người
Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý; xếp vào 930–990 không thêm ký hiệu từ bảng này
Mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử con người không giới hạn thời kỳ cụ thể
Xếp nhà sử học và người viết sử vào 0072; xếp con người thuộc một thời kỳ lịch sử cụ thể được nêu ra trong bảng chính 930–990 vào 930–990 theo thời kỳ đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1, vd., tiểu sử các thủ tướng Anh thế kỷ 941.082092; xếp con người thuộc một thời kỳ cụ thể không được nêu ra trong bảng chính 930–990 vào 930–990 không thêm ký hiệu từ bảng này; xếp tác phẩm tổng hợp về con người nói chung thuộc một lục địa, quốc gia, địa phương cụ thể vào 920.03–920.09
Xem Phân hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhà hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử

Các bảng chính sau đây không liệt kê toàn bộ các quốc gia và địa phương có trong Bảng 2; tuy nhiên, các hướng dẫn trước đây vẫn áp dụng cho lịch sử bất kỳ địa điểm nào trong ký hiệu 3–9 từ Bảng 2, vd., Manta (Malta) thế kỷ 20 945.8, KwaZulu-Natal thế kỷ 20 968.4

(tiếp tục)

> **930–990 Lịch sử thế giới cổ đại; lịch sử các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể; thế giới ngoài trái đất (tiếp tục)**

Xếp xã hội học chiến tranh vào 303.6; xếp xã hội học của các thể chế quân sự vào 306.2; xếp các nhân tố xã hội tác động đến chiến tranh, nguyên nhân xã hội của chiến tranh vào 355.02; xếp địa lý lịch sử vào 911; xếp địa lý thế giới cổ đại, châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 913–919; xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Xem Phần hướng dẫn ở 930–990; cũng xem ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09; cũng xem ở 909, 930–990 so với 910; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

930 Lịch sử thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 499

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990; tuy nhiên, về khảo cổ học, xem 930.1

.1 **Khảo cổ học**

Nghiên cứu nền văn minh quá khứ qua phát hiện, sưu tầm, giải thích các di vật

Bao gồm cả các thời kỳ khảo cổ cụ thể, vd., thời kỳ Đồ đá cũ

Xếp vào đây khảo cổ học thời tiền sử, tác phẩm liên ngành về khảo cổ học

Về khảo cổ học công nghiệp, xem 609; về khảo cổ học các đại dương và biển cụ thể, xem 909; về khảo cổ học các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể được quy định ở ký hiệu 3 từ Bảng 2, xem 931–939; khảo cổ học thời kỳ hiện đại, cổ đại và thời kỳ tiền sử các châu lục, quốc gia, địa phương không được quy định ở ký hiệu 3 từ Bảng 2, xem 940–990

Xem thêm 700 về khía cạnh mỹ thuật của hiện vật khảo cổ

> **931–939 Các địa điểm cụ thể**

Xếp khảo cổ học và lịch sử các đại dương và biển cụ thể vào 909; xếp khảo cổ học và lịch sử thời kỳ hiện đại, cổ đại và khảo cổ học các châu lục, quốc gia, địa phương không được quy định ở ký hiệu 3 từ Bảng 2 vào 940–990; xếp tác phẩm tổng hợp vào 930

931 *Trung Hoa cho đến năm 420

932 *Ai Cập (Egypt) cho đến năm 640

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

933 *Palestin (Palestine) cho đến năm 70

Xem thêm 220.9 về khảo cổ học vì mục đích nghiên cứu kinh thánh, lịch sử các sự kiện trong kinh thánh

934 *Ấn Độ cho đến năm 647

935 *Lưỡng Hà (Mesopotamia) và Cao nguyên Iran cho đến năm 637

Về chiến tranh Ba Tư, xem 938

936 *Châu Âu ở phía bắc và phía tây Bán đảo Italia cho đến khoảng năm 499

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Châu Âu cổ đại

Về một phần cụ thể của Châu Âu cổ đại không được quy định ở đây, xem phần đó, vd., Italia 937, Nga 947

.1 *Quần đảo Briton (British Isles) cho đến năm 410 Bắc Briton (Northern Britain) và Ailen (Ireland)

Về Nam Briton, xem 936.2

.2 *Nam Briton (Southern Britain) cho đến năm 410 Anh

.3 *Vùng Giecmann cho đến năm 481

Bao gồm cả Áo (Austria) và Liechtenstein cho đến năm 476

Áo và Liechtenstein từ năm 476 cho đến 481 được chuyển tới 943.6

.4 *Vùng Celt cho đến năm 486

Về Quần đảo Briton, xem 936.1

.6 *Bán đảo Iberia và các đảo lân cận cho đến năm 415

937 *Bán đảo Italia và lãnh thổ lân cận cho đến năm 476

938 *Hy Lạp cho đến năm 323

939 *Các vùng khác của thế giới cổ đại cho đến khoảng năm 640

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

> 940–990 Lịch sử tổng quát thế giới hiện đại, thế giới ngoài trái đất

Xếp vào đây các công trình nghiên cứu khu vực; tác phẩm tổng hợp về lịch sử cổ đại và hiện đại của các châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể

Trừ những thay đổi được chỉ ra dưới những mục cụ thể, thêm vào mỗi tiểu phân mục có đánh dấu † như sau:

- 08 Lịch sử và mô tả liên quan tới các loại người
 - Xếp những người ủng hộ kẻ thù, người theo chủ nghĩa hòa bình vào 1
- 089 Các nhóm sắc tộc và dân tộc
- 09 Lịch sử, địa lý, con người
 - Không dùng cho sự tham gia của các nhóm nước cụ thể; xếp vào 3
- [094–099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương
 - Không dùng; xếp vào 3
- 1 Lịch sử xã hội, chính trị, kinh tế
 - Tiểu phân mục chung được thêm vào cho bất kỳ hoặc tất cả đề tài có trong đề mục
 - Bao gồm cả nguyên nhân, kết quả, nỗ lực giữ gìn hoặc văn hội hoà bình
 - Xếp lịch sử ngoại giao nói chung vào 2; xếp trại tù binh vào 7. Xếp kết quả và tác động đối với một nước cụ thể theo lịch sử của nước đó, vd., tác động của Chiến tranh Việt Nam đối với Hoa Kỳ 973.923 (*không phải* 959.70431)
- 2 Lịch sử ngoại giao
 - Xếp nguyên nhân, nỗ lực ngoại giao nhằm giữ gìn hoặc văn hội hoà bình, kết quả ngoại giao vào 1
- 3 Sự tham gia của những nhóm quốc gia cụ thể và của các quốc gia, địa phương cụ thể
 - Xếp sự tham gia quân sự của những nhóm quốc gia cụ thể và của các quốc gia, địa phương cụ thể vào 409. Xếp sự tham gia vào một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., nỗ lực nhằm giữ gìn hoặc văn hội hoà bình 1
- 34–39 Sự tham gia của các quốc gia và địa phương cụ thể
 - Thêm vào ký hiệu 3 —4–9 từ Bảng 2, vd., sự tham gia của Pháp 344
- 4 Hoạt động quân sự và đơn vị quân đội
 - Tiểu phân mục chung được thêm vào cho một hoặc cả hai đề tài có trong đề mục
 - Xếp vào đây lịch sử quân sự
 - Xếp các đơn vị tham gia vào một loại dịch vụ cụ thể theo dịch vụ, vd., các đơn vị quân y 7 Về một khía cạnh của lịch sử quân sự, xem khía cạnh đó, vd., trại tù binh 7
- 42 Hoạt động bộ binh
- 45 Hoạt động hải quân
- 48 Hoạt động không quân
- 6 Lễ kỷ niệm, lễ tưởng niệm, đài tưởng niệm
 - Bao gồm cả huân chương, huy chương, bảng ghi công liệt sỹ, nghĩa trang, di tích
- 7 Tù binh, dịch vụ y tế và xã hội
 - Bao gồm cả trại tù binh
- 8 Các đề tài quân sự khác
 - Bao gồm cả người đào ngũ; sinh hoạt và phong tục quân sự; quân nhân mất tích trong chiến đấu; chiến tranh đặc biệt, tuyên truyền

(tiếp tục)

> 940–990 Lịch sử tổng quát thế giới hiện đại, thế giới ngoài trái đất (tiếp tục)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 909

Về lịch sử tổng quát thế giới cổ đại, xem 930

Xem Phần hướng dẫn ở 930–990: Chiến tranh

940 Lịch sử Châu Âu Tây Âu

TÓM LƯỢC

940.01–09	Tiểu phân mục chung
.1–.5	[Các thời kỳ lịch sử]
941	Quần đảo Briton (British Isles)
942	Anh và xứ Wales
943	Trung Âu Đức
944	Pháp và Mônacô
945	Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia
946	Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha
947	Đông Âu Nga
948	Scandinavia
949	Các phần khác của Châu Âu

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

.1 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1453

Bao gồm cả thời kỳ Thập tự chinh, 1096–1299

Xếp vào đây thời Trung cổ, 476–1453

Xếp tác phẩm tổng hợp về Thập tự chinh vào 909.07. Xếp tác phẩm tổng hợp về một cuộc Thập tự chinh cụ thể theo lịch sử của quốc gia hoặc vùng diễn ra phần lớn các cuộc giao chiến, vd., cuộc Thập tự chinh thứ nhất 956

Về lịch sử cổ đại đến năm 499, xem 936

.2 1453–

Bao gồm cả Thời kỳ Phục hưng, 1453–1517, Thời kỳ Cải cách, 1517–1648; Chiến tranh 30 năm, 1618–1648; Chiến tranh của Liên minh Augsburg, 1688–1697; Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, 1701–1714; Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, 1740–1748; Chiến tranh Bảy năm, 1756–1763; các cuộc Chiến tranh của Napoleon

Về chiến tranh thế giới I, xem 940.3; từ 1918 đến nay, xem 940.5; về các khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh của Liên minh Augsburg, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh Bảy năm, xem 973.2

Xem thêm 945 Thời kỳ Phục hưng ở Italia

.3 Chiến tranh thế giới I, 1914–1918

Xếp hậu quả và ảnh hưởng đối với một quốc gia cụ thể theo lịch sử quốc gia đó, vd.,
hậu quả đối với nước Đức 943.085

Về lịch sử quân sự, xem 940.4

.308 Chiến tranh thế giới I liên quan tới các loại người

Không dùng cho người không trực tiếp chiến đấu, người theo chủ nghĩa hoà bình,
người ủng hộ kẻ thù; xếp vào 940.3

.309 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho sự tham gia của nhóm quốc gia cụ thể; xếp vào 940.3

[.309 4–.309 9] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng; xếp vào 940.3

.4 Lịch sử quân sự chiến tranh thế giới I

Bao gồm cả lễ tưởng niệm, dịch vụ y tế, dịch vụ xã hội

.400 1–.400 8 Tiểu phân mục chung**.400 9 Lịch sử, địa lý, con người**

Không dùng cho chiến dịch quân sự; xếp vào 940.4

.400 92 Con người

Không dùng cho bản tường thuật cá nhân; xếp vào 940.4

[.400 94–.400 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương

Không dùng cho sự tham chiến của các quốc gia, các cuộc tác chiến trên
bộ cụ thể; xếp vào 940.4

.5 1918–**.53 Chiến tranh thế giới II, 1939–1945**

Bao gồm cả hoạt động phúc lợi cho nạn nhân Do Thái bị tàn sát [*trước đây cũng là*
362.87]; vụ tàn sát người Do Thái, 1933–1945

Xếp vào đây Chiến tranh Trung-Nhật, 1937–1945

Xếp hoạt động phúc lợi lâu dài cho người Do Thái còn sống sót và con cháu họ vào
362.87. Xếp hậu quả và ảnh hưởng đối với một quốc gia cụ thể theo lịch sử quốc gia
đó, vd., ảnh hưởng đối với Na Uy 948.104

*Về lịch sử quân sự, xem 940.54; Chiến tranh Trung-Nhật thời kỳ 1937–1941,
xem 951.04*

.530 8 Chiến tranh thế giới II liên quan tới các loại người

Không dùng cho người không trực tiếp chiến đấu, người theo chủ nghĩa hoà
bình, người ủng hộ kẻ thù; xếp vào 940.53

Xem thêm 940.53 về sự tàn sát người Do Thái

.530 9 Lịch sử, địa lý, con người

Không dùng cho sự tham gia của nhóm quốc gia cụ thể; xếp vào 940.53

- [.530 94–.530 99] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương
Không dùng; xếp vào 940.53
- .54 Lịch sử quân sự Chiến tranh thế giới II
Bao gồm cả lễ tưởng niệm, dịch vụ y tế, dịch vụ xã hội
- .540 01–.540 08 Tiểu phân mục chung
- .540 09 Lịch sử, địa lý, con người
Không dùng cho chiến dịch quân sự; xếp vào 940.54
- .540 092 Con người
Không dùng cho bản tường thuật cá nhân; xếp vào 940.54
- [.540 094–.540 099] Nghiên cứu theo châu lục, quốc gia, địa phương
Không dùng cho sự tham chiến của các quốc gia, các cuộc tác chiến trên bộ cụ thể; xếp vào 940.54
- .55 1945–1999
- .56 2000–

941 *Quần đảo Briton (British Isles)

Xếp vào đây Đại Anh (Briton Lớn), Vương quốc Anh

Xem Phân hướng dẫn ở 941

- .01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1066
Về lịch sử cổ đại đến năm 410, xem 936.1
- .02–.05 Từ thời kỳ Norman đến thời kỳ Dòng họ Tudor, 1066–1603
Thêm vào chỉ số cơ bản 941.0 những số tiếp sau 942.0 ở 942.02–942.05, vd., thời kỳ của Dòng họ Tudor 941.05
- .06 Dòng họ Stuart và các thời kỳ Khôi thịnh vượng chung, 1603–1714
- .07 Thời kỳ Dòng họ Hanover, 1714–1837
- .08 Thời kỳ Nữ Hoàng Victoria và Dòng họ Windsor, 1837–
- .081 Triều đại Nữ hoàng Victoria, 1837–1901
Xếp vào đây thế kỷ 19
Về thời kỳ 1800–1837, xem 941.07
- .082 1901–1999
Về triều đại George V, xem 941.083; về thời kỳ 1936–1945, xem 941.084; về 1945–1999, xem 941.085
- .083 Triều đại George V, 1910–1936

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .084 1936–1945
Xếp vào đây các triều đại Edward VIII, 1936, và George VI, 1936–1952; thời kỳ Chiến tranh thế giới II, 1939–1945
Về triều đại George VI trong thời kỳ 1945–1952, xem 941.085
- .085 1945–1999
Xếp vào đây Triều đại Elizabeth II, 1952 đến nay
Từ năm 2000 đến nay, xem 941.086
- .086 2000–
- .1 *Xcôtlen (Scotland)**
Về Đông Bắc Xcôtlen, xem 941.2; Đông Nam Xcôtlen, xem 941.3; về Tây Nam Xcôtlen, xem 941.4
- .101 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1057
Bao gồm cả thế kỷ 11
Về lịch sử cổ đại đến năm 410, xem 936.1; về thời kỳ 1057–1099, xem 941.102
- .102 1057–1314
Bao gồm cả Trận Bannockburn, 1314
- .103 1314–1424
- .104 Các triều đại từ James I đến James V, 1424–1542
- .105 Thời kỳ cải cách, 1542–1603
Xếp vào đây thế kỷ 16
Về 1500–1542, xem 941.104
- .106–.108 Thời kỳ liên hợp riêng với nước Anh cho đến nay, 1603–
Thêm vào chỉ số cơ bản 941.10 những số tiếp sau 941.0 ở ký hiệu 941.06–941.08, vd., Triều đại George V 941.1083
- .5 *Ailen (Ireland)**
- .501 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1086
Về lịch sử cổ đại đến năm 410, xem 936.1
- .502 1086–1171
- .503 Thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Plantagenet, 1171–1399
- .504 Thời kỳ dưới quyền cai trị của các Dòng họ Lancaster và York, 1399–1485
- .505 Thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Tudor, 1485–1603
- .506 Thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Stuart, 1603–1691

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.507 1691–1799

.508 1800–

.508 1 1800–1899

.508 2 1900–

.508 24 1970–

.6 *Ulster Bắc Ailen

.601–.607 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1800

Thêm vào chỉ số cơ bản 941.60 những số tiếp sau 941.50 ở ký hiệu
941.501–941.507, vd., thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Tudor 941.605

.7 *Cộng hoà Ailen

Về Leinster, xem 941.8; về Munster, xem 941.9

.701–.707 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1800

Thêm vào chỉ số cơ bản 941.70 những số tiếp sau 941.50 ở ký hiệu
941.501–941.507, vd., thời kỳ dưới quyền cai trị của Dòng họ Tudor 941.705

.708 1800–

.708 1 1800–1899

.708 2 1900–

Bao gồm cả thời kỳ là Nhà nước Ailen tự do, 1922–1937; là Eire, 1937–1949

.708 24 1970–

942 *Anh và xứ Wales

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Anh và xứ Wales, cho riêng Anh

Xem Phần hướng dẫn ở 941

> 942.01–942.08 Các thời kỳ lịch sử chung của Anh và xứ Uên, của riêng Anh

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 942

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1066

Về lịch sử cổ đại đến 410, xem 936.2

.02 Thời kỳ Norman, 1066–1154

Bao gồm cả Trận Hastings, 1066

Xếp vào đây thế kỷ 12

Về thời kỳ 1154–1199, xem 942.03

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .03 Thời kỳ của Dòng họ Plantagenet, 1154–1399
Xếp vào đây thời Trung cổ
Về thời kỳ 1066–1154, xem 942.02; về thời kỳ 1399–1485, xem 942.04
- .04 Thời kỳ của Dòng họ Lancaster và York, 1399–1485
Xếp vào đây Chiến tranh Hoa Hồng, 1455–1485
- .05 Thời kỳ của Dòng họ Tudor, 1485–1603
- .06–.08 Dòng họ Stuart và các thời kỳ Khôi Thịnh vương chung cho đến nay, 1603–
Thêm vào chỉ số cơ bản 942.0 những số tiếp sau 941.0 ở ký hiệu 941.06–941.08, vd., triều đại Nữ Hoàng Victoria 942.081

.9 *Xứ Wales

- .901–.908 Các thời kỳ lịch sử
Thêm vào chỉ số cơ bản 942.90 những số tiếp sau 942.0 ở ký hiệu 942.01–942.08, vd., xứ Uên thời kỳ Chiến tranh Hoa Hồng 942.904

943 Trung Âu Đức

Bao gồm cả Đông Đức, 1945–1990; Cộng hoà Dân chủ Đức, 1949–1990; Đế quốc La Mã thần thánh

Về lịch sử Đức cổ đại đến năm 481, xem 936.3

- .000 1–.000 9 Tiêu phân mục chung của Trung Âu
Nhu được thay đổi dưới 930–990
- .001–.009 Tiêu phân mục chung của Đức
Nhu được thay đổi dưới 930–990
- .08 Đức từ 1866
- .085 Thời kỳ Cộng hoà Weimar, 1918–1933
- .086 Thời kỳ Đế chế III, 1933–1945
Xếp sự tàn sát người Do Thái vào 940.53
- .087 1945–1990
Xếp vào đây thế kỷ 20; Cộng hoà Liên bang, 1949 đến nay; tác phẩm tổng hợp về nước Cộng hoà Liên bang Đức và Cộng hoà Dân chủ Đức
Thời kỳ 1990–2000 chuyển tới 943.088
Xếp Cộng hoà Dân chủ Đức vào 943; xếp thời kỳ 1900–1918 vào 943.08
Về thời kỳ Cộng hoà Weima, xem 943.085; về thời kỳ Đế chế Thứ Ba, 1933–1945, xem 943.086; về năm 2000 đến nay, xem 943.088
- .088 1990–
Bao gồm cả thời kỳ 1990–2000 [*trước đây là 943.087*]

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.6 *Áo (Austria) và Liechtenstein

Bao gồm cả Áo và Liechtenstein từ năm 476 đến năm 481 [*trước đây là 936.3*]

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Áo và Liechtenstein, cho riêng Áo

Về lịch sử cổ đại đến năm 476, xem 936.3

.605 Áo từ năm 1918

.7 *Cộng hoà Sec (Czech Republic) và Xlôvakia (Slovakia)

.703 1918–1992

Xếp vào đây Tiệp Khắc

Về 1945–1992, xem 943.704

.704 1945–1992

.705 1993–

Thời kỳ hai quốc gia có chủ quyền

.71 *Cộng hoà Sec (Czech Republic)

Về Moravia, xem 943.72

.710 5 1993–

.73 *Xlôvakia (Slovakia)

.730 5 1993–

.8 *Ba Lan

.805 1939–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp 1900–1939 vào 943.8

.9 *Hungari

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.905 1918–

944 *Pháp và Mônacô (Monaco)

Bao gồm cả Chiến tranh 100 năm, 1337–1453

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Pháp và Mônacô, cho riêng Pháp

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

> 944.04–944.08 Pháp từ 1789

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 944

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .04 Thời kỳ cách mạng, 1789–1804
- .05 Thời kỳ Đế chế I, 1804–1815
 - Xếp vào đây triều đại Napoleon I, 1804–1814
 - Xếp các cuộc chiến tranh của Napoleon vào 940.2
- .06 Thời kỳ Phục hưng, 1815–1848
 - Xếp vào đây thế kỷ 19
 - Về một thời kỳ cụ thể của thế kỷ 19 không được quy định ở đây, xem thời kỳ đó, vd., Đế chế thứ hai 944.07*
- .07 Thời kỳ Đế nhị Cộng hoà và Đế chế II (thời kỳ Napoleon III), 1848–1870
- .08 1870–
- .081 Thời kỳ Đế tam Cộng hoà, 1870–1945
 - Xếp vào đây thế kỷ 20
 - Về thời kỳ 1945–1958, xem 944.082; về thời kỳ 1958–1999, xem 944.083*
- .082 Thời kỳ Đế tứ Cộng hoà, 1945–1958
- .083 Thời kỳ Đế ngũ Cộng hoà 1958–
 - Về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 944.084*
- .084 2000–

945 *Bán đảo Italia và các đảo lân cận Italia

Tiểu phân mục được thêm cho chung bán đảo Italia và các đảo lân cận, Italia; cho riêng bán đảo Italia; cho riêng Italia

Về lịch sử cổ đại đến năm 476, xem 937

- .09 Italia từ năm 1900
- .091 Triều đại Vitor Emmanuel III, 1900–1946
 - Xếp vào đây thế kỷ 20, thời kỳ phát xít
 - Về thời kỳ 1946–1999, xem 945.092*
- .092 Thời kỳ Cộng hoà, 1946–
 - Về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 945.093*
- .093 2000–

946 Bán đảo Iberia và các đảo lân cận Tây Ban Nha

Về lịch sử cổ đại đến 415, xem 936.6

- .000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của bán đảo Iberia và các đảo lân cận
 - Như được thay đổi dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .001–.009 Tiểu phân mục chung của Tây Ban Nha
Nhu được thay đổi dưới 930–990
- .08 Tây Ban Nha từ năm 1931
Xếp vào đây thế kỷ 20
Xếp thời kỳ 1900–1931 vào 946
- .081 Thời kỳ Đế nhị Cộng hòa, 1931–1939
Xếp vào đây Nội chiến, 1936–1939
- .082 Thời kỳ Francisco Franco, 1939–1975
- .083 Triều đại Juan Carlos I, 1975–
- .9 *Bồ Đào Nha**
- .904 1910–
- 947 Đông Âu Nga**
- .000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Đông Âu
Nhu được thay đổi dưới 930–990
- .001–.009 Tiểu phân mục chung của Nga
Nhu được thay đổi dưới 930–990
- .08 Nga từ 1855
- .084 1917–1991
Xếp vào đây thế kỷ 20; thời kỳ cộng sản; tác phẩm tổng hợp về Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết, 1923–1991
Xếp thời kỳ 1900–1917 vào 947.08
Về 1953–1991, xem 947.085. Về một phần cụ thể của Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết, xem phần đó, vd., Ukraina 947.7
- .085 1953–1991
- .086 1991–
Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về cộng đồng các quốc gia độc lập, 1991–
Về một phần cụ thể của Cộng đồng các quốc gia độc lập, xem phần đó, vd., Ukraina 947.708
- .5 *Kapkazơ (Caucasus)**
- .54 *Azecbaijan (Azerbaijan)
- .540 8 1991–
- [.540 801–.540 809] Tiểu phân mục chung
Không dùng; xếp vào 947.5408

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .56 ***Acmênia (Armenia)**
 .560 8 1991–
 [.560 801–.560 809] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.5608
- .58 ***Gruzia (Georgia)**
 .580 8 1991–
 [.580 801–.580 809] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.5808
- .6 *Môndôva (Moldova)**
 .608 1991–
 [.608 01–.608 09] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.608
- .7 *Ukraina (Ukraine)**
 .708 1991–
 [.708 01–.708 09] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.708
- .8 *Bêlarut (Belarus)**
 .808 1991–
 [.808 01–.808 09] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.808
- .9 *Lituania (Lithuania), Latvia, Extônia (Estonia)**
 Xếp vào đây các quốc gia vùng Baltic
 .908 1991–
 [.908 01–.908 09] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.908
- .93 ***Lituania (Lithuania)**
 .930 8 1991–
 [.930 801–.930 809] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.9308
- .96 ***Latvia**
 .960 8 1991–
 [.960 801–.960 809] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 947.9608

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.98 *Extônia (Estonia)

.980 8 1991–

[.980 801–.980 809] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 947.9808

948 *Scandinavia

Xếp vào đây Bắc Âu

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3

.06 1905–1999 [*trước đây là 948.08*]

.07 2000– [*trước đây là 948.09*]

[.08] 1905–1999

Chuyển tới 948.06

[.09] 2000–

Chuyển tới 948.07

.1 *Na Uy

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3; về Đông nam Na Uy, xem 948.2; về Tây nam Na Uy, xem 948.3; về Trung và Bắc Na Uy, xem 948.4

.104 1905–1999

.105 2000–

.5 *Thụy Điển

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3; về Nam Thụy Điển, xem 948.6; về Trung Thụy Điển, xem 948.7; về Bắc Thụy Điển, xem 948.8

.505 1905–1999

.506 2000–

.9 Đan Mạch và Phần Lan

Về lịch sử Đan Mạch cổ đại đến năm 481, xem 936.3

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung của Đan Mạch

Như được thay đổi dưới 930–990

> 948.905–948.906 Đan Mạch từ năm 1906

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 948.9

.905 1906–1999

.906 2000–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.97 *Phần Lan

.970 3 1917–

949 Các phần khác của Châu Âu

.1 *Quần đảo Tây Bắc

.12 *Aixölen (Iceland)

.120 5 1904–1999

Bao gồm cả thời kỳ độc lập trong liên minh với Vương quốc Đan Mạch, 1918–1944; thời kỳ Cộng hoà, 1944–1999

Tác phẩm tổng hợp về thời kỳ Cộng hoà, từ năm 1944 đến nay, được chuyển tới 949.1206

.120 6 2000–

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về thời kỳ Cộng hoà, 1944 đến nay [*trước đây là 949.1205*]

Về thời kỳ Cộng hoà, 1944–1999, xem 949.1205

.2 *Hà Lan

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về các quốc gia vùng thấp, các quốc gia Bêlêlux

Về lịch sử cổ đại đến năm 481, xem 936.3; về các quốc gia vùng thấp phía nam, xem 949.3

.207 1901–

.3 Các quốc gia vùng thấp phía Nam Bỉ

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

.304 1909–

.35 *Lucxămbua (Luxembourg)

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

.350 4 1890–

.4 *Thụy Sĩ

Về lịch sử cổ đại đến năm 486, xem 936.4

.407 1945–

[.407 01–.407 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 949.407

.5 *Hy Lạp

Bao gồm cả Đế quốc Byzantine; cuộc Thập tự chinh thứ tư, 1202–1204

Về lịch sử Hy Lạp cổ đại đến năm 323, xem 938; về lịch sử cổ đại Quần đảo Êgê và Crete đến năm 323, xem 939

.507 1830–

.6 *Bán đảo Balkan

Bao gồm cả Chiến tranh Balkan, 1912–1913

.65 *Anbani

Về lịch sử cổ đại đến năm 323, xem 939

.650 3 1946–1992

Xếp vào đây thời kỳ Cộng hoà Nhân dân, 1946–1991; thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1946 vào 949.65

Về thời kỳ 1992–1999, xem 949.6504

.650 4 1992–

.7 *Xecbia (Serbia) và Môngtênêgrô, Crôatia, Xlôvenia (Slovenia), Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina), Makêđônía (Macedonia)

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.702 Nam Tư, 1918–1991

Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ [*trước đây là 949.7103*], thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1918 vào 949.7

Về thời kỳ 1991–1999, xem 949.703; về Nam Tư (1991–2003), xem 949.7103

.703 Thời kỳ 5 quốc gia có chủ quyền, 1991–

Xem thêm 949.7103 về Nam Tư (1991–)

.71 *Xecbia (Serbia)

.710 3 1991–

Xếp vào đây Xecbia và Môngtênêgrô, Nam Tư (1991–2003)

Tác phẩm tổng hợp về Nam Tư cũ chuyển tới 949.702

Xếp Nam Tư (1918–1991) vào 949.702

Về Môngtênêgrô, xem 949.745

.72 *Crôatia

.720 3 1991–

.73 *Xlôvenia (Slovenia)

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .730 3 1991–
- .74 *Bôxnia và Hecxêgôvina, Môngtênêgrô
- .742 *Bôxnia (Bosnia) và Hecxêgôvina (Hercegovina)
- .742 03 1991–
- .76 *Makêđônia (Macedonia)
- .760 3 1991–
- .8 *Rumani**
Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939
- .803 1947–
- .9 *Bungari**
Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939
- .903 1946–

950 Lịch sử Châu Á Phương Đông Viễn Đông

TÓM LƯỢC

- 950.01–.09 Tiểu phân mục chung
- .4 1905–
- 951 Trung Hoa và vùng đất lân cận
- 952 Nhật Bản
- 953 Bán đảo Arập và vùng đất lân cận
- 954 Nam Á Ấn Độ
- 955 Iran
- 956 Trung Đông (Cận Đông)
- 957 Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)
- 958 Trung Á
- 959 Đông Nam Á

- .01–.09 Tiểu phân mục chung
 Như được thay đổi dưới 930–990

.4 1905–

951 *Trung Hoa và các vùng đất lân cận

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Trung Hoa và các vùng đất lân cận, cho riêng Trung Hoa

Về lịch sử cổ đại đến năm 420, xem 931

- .04 Thời kỳ Cộng hoà, 1912–1949

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .05 Thời kỳ Cộng hoà Nhân dân, 1949–
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1900–1912 vào 951
Về thời kỳ 1912–1949, xem 951.06; từ năm 2000 đến nay, xem 951.06
- .06 2000–
- .2 *Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao**
- [.201–.209] Tiểu phân mục chung
 Không dùng; xếp vào 951.2
- .25 *Hồng Kông
- .250 5 1945–1997
- .250 6 Thời kỳ là một phần của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, 1997–
- .9 *Triều Tiên**
- .904 1945–
 Bao gồm cả thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 951.9
- .93 *Bắc Triều Tiên (Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên)
- .930 4 1945–
 Bao gồm cả thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 951.93
- .95 *Nam Triều Tiên (Hàn Quốc)
- .950 4 1945–
 Bao gồm cả thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 951.95

952 *Nhật Bản

- .03 1868–1945
 Bao gồm cả thế kỷ 20
Về thời kỳ 1945–1999, xem 952.04
- .04 1945–1999
- .05 2000–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

953 *Bán đảo Arập và vùng đất lân cận

Tiêu phân mục được thêm vào cho chung Bán đảo Arập và vùng đất lân cận, cho riêng Bán đảo Arập

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.05 1926–

.3 *Yêmen

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.305 1918–

Bao gồm cả thời kỳ Cộng hoà Yêmen, từ năm 1990 đến nay

.32 *Bắc Yêmen

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.320 5 1918–

Bao gồm cả Cộng hoà Arập Yêmen, 1962–1990; thời kỳ là một phần của Cộng hoà Yêmen, từ năm 1990 đến nay

.35 *Nam Yêmen

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.350 5 1967–

Bao gồm cả Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen, 1970–1990; thời kỳ là một phần của Cộng hoà Yêmen, từ năm 1990 đến nay

.6 *Các quốc gia vùng Vịnh Ba Tư**.67 *Kôoet (Kuwait)**

Xếp cuộc khủng hoảng và Chiến tranh vùng Vịnh, 1990–1991 vào 956.7044

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.8 *Arập Xêut (Saudi Arabia)

Về lịch sử cổ đại đến năm 622, xem 939

.805 1926–

Xếp các hoạt động quân sự ở Arập Xêut trong thời kỳ Chiến tranh vùng Vịnh, 1990–1991, vào 956.7044

954 *Nam Á Ấn Độ

Về lịch sử cổ đại Ấn Độ đến năm 647, xem 934

.02 647–1785

.03 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

Về thời kỳ cầm quyền của Huân tước Clive, Warren Hastings, xem 954.02

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.04 1947–1971

Về sự lãnh đạo của Thủ tướng Indira Găngđi, 1971–1977, xem 954.05

.05 1971–

.9 Các khu vực hành chính khác

Xếp vào đây Pakixtan (Tây và Đông, 1947–1971)

.900 1–.900 9 Tiêu phân mục chung của Pakixtan (Tây và Đông, 1947–1971)

Như được thay đổi dưới 930–990

> 954.902–954.905 Các thời kỳ lịch sử của Pakixtan (Tây và Đông, 1947–1971)

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 954.9

Về lịch sử cổ đại đến 647, xem 934

.902 647–1785

.903 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

.904 1947–1971

.905 1971–

.91 *Pakixtan (Pakistan)

.910 2 647–1785

.910 3 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

.910 4 1947–1971

.910 5 1971–

Về chiến tranh Ấn Độ-Pakixtan, 1971, xem 954.9205

.92 *Bănglăđet (Bangladesh)

.920 2 647–1785

.920 3 Thời kỳ Anh cai trị, 1785–1947

.920 4 1947–1971

.920 5 1971–

.93 *Xri Lanka (Sri Lanka)

.930 3 1948–

955 *Iran

Về lịch sử cổ đại đến năm 637, xem 935

.05 1906–

Bao gồm cả cuộc xung đột Iran-Irắc, 1980–1988

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

956 *Trung Đông (Cận Đông)

Bao gồm cả cuộc Thập tự chinh thứ nhất, 1096–1099, cuộc Thập tự chinh thứ hai, 1147–1149, cuộc Thập tự chinh thứ ba, 1189–1192

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.04 1945–1980

Bao gồm cả chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949; chiến dịch Sinai, 1956; chiến tranh Ixraen-Arập, 1967 (Chiến tranh 6 ngày); chiến tranh Ixraen-Arập, 1973 (Chiến tranh Yom Kippour)

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 956

Về thời kỳ 1980–1999, xem 956.05

.05 1980–

Bao gồm cả xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985

.1 *Thổ Nhĩ Kỳ

Về Thổ Nhĩ Kỳ thuộc Châu Âu, xem 949.61; về các phân mục của Thổ Nhĩ Kỳ, xem 956.2–956.6

.103 1950–1999

.104 2000–

.4 *Trung Nam Thổ Nhĩ Kỳ

Về lịch sử cổ đại đến khoảng năm 640, xem 939

.7 *Irắc

Về lịch sử cổ đại đến năm 637, xem 935

.704 1920–

.704 4 1979–

Bao gồm cả cuộc khủng hoảng và Chiến tranh vùng Vịnh, 1990–1991; chiến tranh Irắc, 2003

Xếp vào đây chính quyền Sadam Husein, 1979–2003

Xếp xung đột Irắc-Iran, 1980–1988, vào 955.05

.9 *Xyri (Syria), Libăng (Lebanon), Đảo Sip (Cyprus), Ixraen (Israel), Joocđani (Jordan)

.91 *Xyri (Syria)

Về lịch sử cổ đại đến năm 640, xem 939

.910 4 1920–

Xếp chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949, 1967 và 1973, vào 956.04; xếp cuộc xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985, vào 956.05

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .92 ***Libăng (Lebanon)**
Về lịch sử cổ đại đến năm 640, xem 939
- .920 4 1926–
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949, vào 956.04; xếp cuộc xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985, vào 956.05; xếp thời kỳ 1900–1926 vào 956.92
- .93 ***Đảo Sip (Cyprus)**
Về lịch sử cổ đại đến năm 640, xem 939
- .930 4 1960–
- .94 ***Palextin (Palestine) Ixraen (Israel)**
Về sơ kỳ lịch sử đến năm 70, Vương quốc Judah, Judaea cổ đại, xem 933; về Vương quốc Edom cổ đại đến năm 70, xem 939
Xem thêm 320.54095694 về Chủ nghĩa Phục quốc Do Thái (chủ nghĩa Xion); cũng xem 909 lịch sử thế giới của dân tộc Do Thái
- .940 5 1948–
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập 1948–1949, 1967 và 1973, chiến dịch Sinai, 1956, vào 956.04; xếp cuộc xung đột Ixraen-Libăng-Xyri, 1982–1985, vào 956.05; xếp thời kỳ 1900–1948 vào 956.94
- .95 ***Joocđani (Jordan) và Bờ Tây**
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Joocđani và Bờ Tây, cho riêng Joocđani
Về sơ kỳ lịch sử đến năm 70, xem 933; Vương quốc Moah, Petra cổ đại đến năm 70, xem 939
- .950 4 1923–
 Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập 1948–1949, 1967 vào 956.04
- 957 *Siberia (Phần nước Nga thuộc Châu Á)**
- .08 1855–
- 958 *Trung Á**
Về sơ kỳ lịch sử đến khoảng năm 640, xem 939
- .1 ***Afganixtan (Afganistan)**
Về sơ kỳ lịch sử đến khoảng năm 640, xem 939
- .104 1919–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.4 *Tuôcketxtan (Turkestan)*Về Tuôcmênixtan, xem 958.5; về Tatjikixtan, xem 958.6; về Uzobêkixtan, xem 958.7*

.408 1991—

[.408 01—.408 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.408

.5 *Tuôcmênixtan (Turkmenistan)

.508 1991—

[.508 01—.508 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.508

.6 *Tatjikixtan (Tajikistan)

.608 1991—

[.608 01—.608 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.608

.7 *Uzobêkixtan (Uzbekistan)

.708 1991—

[.708 01—.708 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 958.708

959 *Đông Nam Á

.05 1900—

.1 *Myanma

.105 1948—

.3 *Thái Lan

.304 1910—

.4 *Lào

.404 1949—

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1949 vào 959.4; xếp các hoạt động quân sự ở Lào trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam vào 959.704

.5 *Các lãnh thổ thuộc Khối thịnh vượng chung Malaixia

.505 Thời kỳ Liên Bang, 1963—

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1963 vào 959.5

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .55 ***Brunây (Brunei)**
 .550 5 1984–
- .57 ***Xingapo (Singapore)**
 .570 5 1963–
 Bao gồm cả thời kỳ thuộc Liên Bang Malaixia, 1963–1965
 Xếp vào đây thế kỷ 20; thời kỳ quốc gia tách riêng, 1965–
 Xếp thời kỳ 1900–1963 vào 959.57
- .6 ***Cămpuchia (Cambodia)**
 .604 1949–
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1900–1949 vào 959.6; xếp các hoạt động quân sự ở Campuchia
 trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam vào 959.704
- .7 ***Việt Nam**
 .701 Từ sơ kỳ lịch sử tới năm 939
 .701 1 Từ sơ kỳ lịch sử tới năm 258 trước C.N.
 .701 2 257–179 trước C.N.
 Bao gồm cả nước Văn Lang, Âu Lạc
 .701 3 Thời kỳ Bắc thuộc, 179 trước C.N.– 939 sau C.N.
 .702 939–1883
 .702 1 939–980
 Bao gồm cả Nhà Ngô, 939–944; Nhà Đinh, 968–980
 .702 2 Nhà Tiền Lê, 980–1009
 Bao gồm cả cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Tống, 980
 .702 3 Nhà Lý, 1009–1225
 Bao gồm cả cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Tống, 1075
 .702 4 Nhà Trần, 1225–1400
 Bao gồm cả Kháng chiến chống Nguyên Mông, 1258–1288
 .702 5 Nhà Hồ và thời kỳ đô hộ của nhà Minh, 1400–1427
 .702 51 Nhà Hồ, 1400–1407
 .702 52 Thời kỳ đô hộ của nhà Minh, 1407–1427
 Bao gồm cả Khởi nghĩa Lam Sơn, 1418

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .702 6 Nhà Hậu Lê, 1427–1527
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Nhà Hậu Lê và Nhà Lê Trung hưng
Về Nhà Lê Trung hưng, 1533–1592, xem 959.70271; về Nhà Lê Trung hưng, 1592–1788, xem 959.70272
- .702 7 1527–1788
- .702 71 Nhà Mạc, 1527–1592
- .702 72 1592–1788
 Bao gồm cả Trịnh-Nguyễn phân tranh, 1627–1672; Khởi nghĩa Tây Sơn, 1771
 Xếp vào đây Nhà Lê Trung hưng, 1592–1788
Về Nhà Lê Trung hưng, 1533–1592, xem 959.70271
- .702 8 Nhà Tây Sơn, 1788–1802
 Bao gồm cả Đại phá quân Thanh, 1789
 Xếp vào đây thời vua Quang Trung, 1788–1792
Về Nhà Tây Sơn, 1778–1788, xem 959.70272
- .702 9 Nhà Nguyễn, 1802–1883
- .703 Thời Pháp thuộc, 1883–1945
 Xếp vào đây tác phẩm tổng hợp về Đông Dương thuộc Pháp
Về Lào như là một phần của Đông Dương thuộc Pháp, xem 959.4; về Campuchia như là một phần của Đông Dương thuộc Pháp, xem 959.6
- .703 1 1884–1930
- .703 2 1930–1945
 Bao gồm cả Cách mạng Tháng Tám, 1945
- .704 1945–
 Xếp vào đây Thế kỷ 20
Về thời kỳ 1900–1945, xem 959.703
- .704 1 ‡1945–1954
 Xếp vào đây Chiến tranh Đông Dương, 1946–1954
- .704 2 1954–1961
- .704 3 ‡Chiến tranh Việt Nam, 1961–1975
 Xếp vào đây Chiến tranh Đông Dương, 1946–1954

‡Thêm như được chỉ dẫn dưới 940–990

- .704 33 Sự tham gia của các nhóm quốc gia cụ thể, của các quốc gia, địa phương, nhóm cụ thể
Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 940–990
Xếp sự tham gia quân sự của các quốc gia, địa phương, nhóm cụ thể vào 959.70434. Xếp một hoạt động cụ thể theo hoạt động đó, vd., nỗ lực nhằm giữ gìn hoặc văn hồi hoà bình 959.70431
- .704 331 Miền Bắc Việt Nam
- .704 332 Miền Nam Việt Nam
- .704 332 2 Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam
- .704 332 5 Chính quyền Việt Nam Cộng hoà
- .704 334–.704 339 Sự tham gia của các quốc gia và địa phương cụ thể
Chi số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 940–990
Thêm vào chỉ số cơ bản 959.70433 ký hiệu 4–9 từ Bảng 2, vd., sự tham gia của Hoa Kỳ 959.7043373; tuy nhiên, về Miền Bắc Việt Nam, xem 959.704331; về Miền Nam Việt Nam, xem 959.70332
- .704 4 1975–
- .704 41 Thời kỳ thống nhất đất nước, 1975–1986
- .704 42 Thời kỳ đổi mới, 1986–

.8 *Indônêxia và Đông Timor

Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Indônêxia và Đông Timor, cho riêng Indônêxia

- > 959.803–959.804 Các thời kỳ lịch sử của Indônêxia và Đông Timor, của riêng Indônêxia
Xếp tác phẩm tổng hợp vào 959.8
- .803 Thời kỳ Cộng hoà, 1945–
Xếp vào đây thế kỷ 20
Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 959.8
Về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 959.804
- .804 2000–
- .87 *Đông Timor
- .870 4 1999–
Xếp vào đây thời kỳ là Cộng hoà Dân chủ Đông Timor, 2002–
- ## **.9 *Philipin (Philippines)**

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.904 Thời kỳ cộng hoà, 1946–

960 Lịch sử Châu Phi

TÓM LƯỢC

960.01–.09 Tiểu phân mục chung

.3 1885–

961 Tuynidi (Tunisia) và Libi (Libya)

962 Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)

963 Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)

964 Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Maroc (Morocco)

965 Angiêri

966 Tây Phi và các đảo ngoài khơi

967 Trung Phi và các đảo ngoài khơi

968 Nam Phi Cộng hoà Nam Phi

969 Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

.01–.09 Tiểu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

.3 1885–

961 *Tuynidi (Tunisia) và Libi (Libya)

Xếp vào đây Bắc Phi

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 640, xem 939

.04 1950–1999

.05 2000–

.1 *Tuynidi (Tunisia)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 647, xem 939

.105 1956–

.2 *Libi (Libya)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 644, xem 939

.204 1952–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1900–1952 vào 961.2

962 *Ai Cập (Egypt) và Xuđăng (Sudan)

Về sơ kỳ lịch sử đến năm 640, xem 932

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Ai Cập và Xuđăng

Như được thay đổi dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Ai Cập

Như được thay đổi dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .05 Ai Cập từ năm 1922
 Xếp Chiến tranh Ixraen-Arập 1948–1949, 1967 và 1973, chiến dịch Sinai, 1956, vào 956.04
- .4 *Xudăng (Sudan)**
 Về các phần của Xudăng, xem 962.5–962.9
- .404 1956–
- 963 *Êtiôpia (Ethiopia) và Êritrêa (Eritrea)**
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Êtiôpia và Êritrêa, cho riêng Êtiôpia
 Xem thêm 939 về Êtiôpia cổ đại (một phần ngày nay là Xudăng, không phải Êtiôpia)
- .07 1974–
- .5 *Êritrêa (Eritrea)**
 .507 1952–
- 964 Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi Marôc (Morocco)**
 Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Bờ biển Tây Bắc Phi và các đảo ngoài khơi, Marôc; cho riêng Marôc
 Về lịch sử Marôc cổ đại đến năm 640, xem 939
- .05 Marôc từ năm 1956
- 965 *Angiêri**
 Về sơ kỳ lịch sử đến năm 647, xem 939
- .05 1862–
- 966 *Tây Phi và các đảo ngoài khơi**
- .03 1885–
- .1 *Môritani (Mauritania)**
 .105 1960–
- .2 *Mali, Buakina Faxô (Burkina Faso), Nigiê (Niger)**
 .203 1960–
- .23 *Mali
- .230 5 1960–
- .25 *Buakina Faxô (Burkina Faso)
- .250 5 1960–
- .26 *Nigiê (Niger)

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .260 5 1960–
- .3 *Xênegan (Senegal)**
- .305 1960–
- Bao gồm cả Liên minh Senegambia, 1982–1989
- Về phần Gambia (Gambia) thuộc Senegambia, xem 966.5103*
- .4 *Xiêra Lêôn (Sierra Leone)**
- .404 1961–
- .5 *Gambia (Gambia), Ghinê (Guinea), Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau), Cap Ve (Cape Verde)**
- .51 *Gambia (Gambia)
- .510 3 1965–
- Bao gồm cả thời kỳ là một phần thuộc Xênegambia, 1982–1989
- Xếp tác phẩm tổng hợp về Xênegambia vào 966.305
- .52 *Ghinê (Guinea)
- .520 5 1958–
- .57 *Ghinê Bitxao (Guinea-Bissau)
- .570 3 1974–
- .58 *Cap Ve (Cape Verde)
- .580 3 1975–
- .6 *Libêria và Côt Đivôa (Côte d'Ivoire)**
- .62 *Libêria
- .620 3 1945–
- Xếp vào đây thế kỷ 20
- Xếp thời kỳ 1900–1945 vào 966.62
- .68 *Côt Đivôa (Côte d'Ivoire)
- .680 5 1960–
- .7 *Gana (Ghana)**
- Xem thêm 966.1 về Đế quốc Gana*
- .705 1957–
- .8 *Tôgô (Togo) và Bênanh (Benin)**
- .81 *Tôgô (Togo)
- .810 4 1960–

.83 ***Bênanh (Benin)**

Xem thêm 966.9 về Vương Quốc Bênanh

.830 5 1960–

.9 *Nigêria (Nigeria)

.905 1960–

967 *Trung Phi và các đảo ngoài khơi

Xếp vào đây vùng Châu Phi Cận Sahara (Vùng Châu Phi ở phía Nam Sahara)

Về phần cụ thể thuộc Châu Phi Cận Sahara không quy định ở đây, xem phần đó, vd., Nigêria 966.9

.03 1885–

.1 *Camorun (Cameroon), Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe), Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)

.11 ***Camorun (Cameroon)**

.110 4 1960–

.15 ***Xao Tômê (Sao Tome) và Prinxipê (Principe)**

.150 2 Thời kỳ Cộng hoà, 1975–

.18 ***Ghinê xích đạo (Equatorial Guinea)**

.180 3 1968–

.2 *Gabông (Gabon) và Cộng hoà Côngô (Republic of the Congo)

.205 1959–

.21 ***Gabông (Gabon)**

.210 4 1960–

.24 ***Cộng hoà Côngô (Republic of the Congo)**

.240 5 1960–

.3 *Angôla (Angola)

.304 1975–

.4 *Cộng hoà Trung Phi và Sat (Chad)

.41 ***Cộng hoà Trung Phi**

.410 5 1960–

.43 ***Sat (Chad)**

.430 4 1960–

.5 *Cộng hoà Dân chủ Côngô, Ruanda (Rwanda), Burundi

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

- .500 1--500 9 Tiêu phân mục chung [*trước đây là 967.501-967.509*]
 Như được thay đổi dưới 930-990
- [.501-.509] Tiêu phân mục chung
 Chuyển tới 967.5001-967.5009
- .51 *Cộng hoà Dân chủ Côngô
 .510 3 1960-
 Bao gồm cả thời kỳ là Zaia (Zaire), 1971-1997
- .57 *Ruanda và Burundi
 .570 4 1962-
 .571 *Ruanda (Rwanda)
 .571 04 1962-
 .572 *Burundi
 .572 04 1962-
- .6 *Uganda và Kênia (Kenya)**
 Xếp vào đây Đông Phi
 .604 1961-
 .61 *Uganda
 .610 4 1962-
 .62 *Kênia (Kenya)
 .620 4 1963-
- .7 *Jibuti (Djibouti) và Xômalia (Somalia)**
 Xếp vào đây vùng Somaliland
 .71 *Jibuti (Djibouti)
 .710 4 1977-
 .73 *Xômalia (Somalia)
 .730 5 1960-
- .8 *Tanzania**
 .804 Thời kỳ là cộng hoà thống nhất, 1964-
- .9 *Môzambích (Mozambique)**
 .905 1975-

968 Nam Phi Cộng hoà Nam Phi

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930-990

.000 1–.000 9 Tiểu phân mục chung của Nam Phi

*Như được thay đổi dưới 930–990

.001–.009 Tiểu phân mục chung của cộng hoà Nam Phi

Như được thay đổi dưới 930–990

> 968.02–968.06 Các thời kỳ lịch sử của Cộng hoà Nam Phi

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 968

.02 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1488

.03 Thời kỳ thám hiểm và định cư của người Châu Âu, 1488–1814

.04 1814–1910

.05 Thời kỳ Liên Bang, 1910–1961

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1900–1910, xem 968.04; về thời kỳ 1961–1999, xem 968.06

.06 Thời kỳ Cộng hoà, 1961–

.8 *Namibia, Bôtxoana (Botswana), Lêxôthô (Lesotho), Xoazilen (Swaziland)

.803 1885–

.81 *Namibia

.810 3 Thời kỳ Nam Phi, 1915–1990

.810 4 1990–

.83 *Bôtxoana (Botswana)

.830 3 1966–

.85 *Lêxôthô (Lesotho)

.850 3 1966–

.87 *Xoazilen (Swaziland)

.870 3 1968–

.9 *Zimbabuê (Zimbabwe), Zămbia (Zambia), Malaui (Malawi)

.904 1964–

.91 *Zimbabuê (Zimbabwe)

.910 5 Thời kỳ Cộng hoà Zimbabuê, 1980–

.94 *Zămbia (Zambia)

.940 4 Thời kỳ Cộng hoà Zămbia, 1964–

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.97 *Malaui (Malawi)

.970 4 1964–

969 *Quần đảo Nam Ấn Độ Dương

.1 *Madagaxca (Madagascar)

.105 1960–

970 Lịch sử Bắc Mỹ

TÓM LƯỢC

970.001–.009 Tiểu phân mục chung

.01–.05 Các thời kỳ lịch sử

971 Canada

972 Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda

973 Hoa Kỳ

974–979 Các bang cụ thể của Hoa Kỳ

.001–.003 Tiểu phân mục chung

.004 Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ

Xếp lịch sử và nền văn minh của các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ ở một địa điểm cụ thể theo địa điểm ấy, vd., người Hopi ở Arizona 979.1004

[.004 01–.004 09] Tiểu phân mục chung

Không dùng; xếp vào 970.004

.005–.007 Tiểu phân mục chung

.008 Lịch sử liên quan tới các loại người

[.008 9] Nhóm sắc tộc và dân tộc

Không dùng cho các nhóm sắc tộc và dân tộc không phải là các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 970. Không dùng cho các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 970.004

.009 Con người

Mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử những người liên quan tới lịch sử bắc Mỹ nhưng không giới hạn thời kỳ cụ thể

Xếp nhà sử học và sử ký vào 970; xếp những người thuộc về một thời kỳ cụ thể vào 970.01–970.05, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1

> 970.01–970.05 Các thời kỳ lịch sử

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 970

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1599

.02 1600–1699

*Thêm như được chi dẫn dưới 930–990

-
- .03 1700–1799
- .04 1800–1899
- .05 1900–
- .051 1900–1918
Xếp vào đây thời kỳ Chiến tranh thế giới I, 1914–1918
- .052 1918–1945
Xếp vào đây thời kỳ Chiến tranh thế giới II, 1939–1945
- .053 1945–1999
Xếp vào đây thế kỷ 20
Về thời kỳ 1900–1918, xem 970.051; về thời kỳ 1918–1945, xem 970.052
- .054 2000–

>

971–979 Các quốc gia và địa phương ở Bắc Mỹ

Thêm vào chỉ số cơ bản 97 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 71–79 từ Bảng 2, vd., lịch sử tổng quát Canada 971, lịch sử tổng quát Quebec 971.4; sau đó thêm tiếp như sau:

- 001 Triết học và lý thuyết
- 002 Tài liệu hỗn hợp
- 0022 Minh họa, mô hình, mẫu tiểu xảo
 - Không dùng cho các tập bản đồ (atlat) lịch sử; xếp vào 911
- 003 Từ điển, bách khoa thư, sách tra cứu
- 004 Các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ
 - Xếp các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc một thời kỳ tiền sử được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 theo thời kỳ đó, vd., các dân tộc bản xứ Canada trước khi người Châu Âu đến định cư 971.01; xếp các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ thuộc thời kỳ tiền sử mà không được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này, vd., người bản xứ Québec trước khi người Châu Âu định cư 971.4, người bản xứ Mêhicô trước khi người Châu Âu định cư 972
- [00401–00409] Tiểu phân mục chung
 - Không dùng; xếp vào 004
- 005–006 Tiểu phân mục chung
- 007 Giáo dục, nghiên cứu, các đề tài liên quan
- 0072 Nghiên cứu lịch sử
 - Xếp vào đây sử ký
- 008 Lịch sử liên quan tới các loại người
- [0089] Nhóm sắc tộc và dân tộc
 - Không dùng cho các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 004.
 - Không dùng cho các nhóm sắc tộc và dân tộc không phải là các dân tộc bản xứ Bắc Mỹ; xếp vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này
- 009 Con người
 - Không dùng cho nghiên cứu khía cạnh lịch sử và địa lý; xếp vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này
 - Mô tả, đánh giá phê bình, tiểu sử con người không giới hạn thời kỳ cụ thể
 - Xếp nhà sử học và sử ký vào 0072; xếp con người thuộc về một thời kỳ cụ thể được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 theo thời kỳ đó, cộng thêm ký hiệu 092 từ Bảng 1; vd., tiểu sử các thủ tướng Canada thế kỷ 971.06092; xếp con người thuộc về một thời kỳ cụ thể không được nêu trong bảng chính 971–979 vào 971–979 không thêm ký hiệu từ bảng này; xếp tác phẩm tổng hợp nghiên cứu con người nói chung của một châu lục, quốc gia, địa phương cụ thể vào 920.03–920.09
 - Xem Phần hướng dẫn ở B1—092: Tiểu sử tổng hợp: Các nhân vật hoạt động chính quyền nổi tiếng; cũng xem ở 920.009, 920.03–920.09 so với 909, 909.7–909.8, 930–990; cũng xem ở 930–990: Tiểu sử*

(tiếp tục)

>

971–979 Các quốc gia và địa phương ở Bắc Mỹ (tiếp tục)

Các bảng chính sau đây không liệt kê tất cả các quốc gia và địa phương có trong Bảng 2; tuy nhiên, vẫn tiếp tục áp dụng các qui định trước đây cho lịch sử bất kỳ địa điểm nào ở ký hiệu 71–79 từ Bảng 2, vd., Nova Scotia thế kỷ 20 971.6

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 970

Xem Phần hướng dẫn ở 306 so với 305, 909, 930–990; cũng xem ở 324 so với 320.5, 320.9, 909, 930–990; cũng xem ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320; cũng xem ở 909, 930–990 so với 320.4, 321, 321.09; cũng xem ở 909, 930–990 so với 910; cũng xem ở 930–990; cũng xem ở 930–990 so với 355.009, 355–359

971 †Canada

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1763

Xếp các khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh của Liên minh Augsburg, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh Bảy năm vào 973.2; xếp tác phẩm tổng hợp về chiến tranh của Liên minh Augsburg, chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh Bảy năm vào 940.2

.02 Thời kỳ đầu dưới sự cai trị của Anh, 1763–1791

.03 Thời kỳ ly khai hai miền Thượng và Hạ Canada 1791–1841

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về thời kỳ 1841–1867, xem 971.04; về thời kỳ 1867–1899, xem 971.05

.04 Thời kỳ Tỉnh Canada, 1841 - 1867

.05 Thời kỳ Canada tự trị, 1867–

Về thời kỳ 1911–1999, xem 971.06; từ năm 2000 đến nay, xem 971.07

.06 1911–1999

.061 1911–1921

.062 1921–1935

.063 1935–1957

.064 1957–1999

.07 2000–

972 Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda

.000 1–.000 9 Tiêu phân mục chung cho chung Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda

Như được thay đổi dưới 971–979

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.001-.009 Tiêu phân mục chung của Mêhicô

Như được thay đổi dưới 971-979

.08 Mêhicô từ năm 1867

> **972.8-972.9 Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda**

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 972

.8 †Trung Mỹ

.805 1900-

.81 †Goatêmala (Guatemala)

.810 5 1871-

.82 †Bélizơ (Belize)

.820 5 1964-

.83 †Hônđurat (Hondurat)

.830 5 1838-

.84 †En Xanvađo (El Salvador)

.840 5 1859-

.85 †Nicaragoa (Nicaragua)

.850 5 1893-

.86 †Côttxa Rica (Costa Rica)

.860 5 1948-

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp 1900-1948 vào 972.86

.87 †Panama

.870 5 1903-

.9 †Quần đảo Tây Ấn (Quần đảo Antilles) và Bermuda

Xếp vào đây khu vực Caribê

*Về một phần của khu vực Caribê không được quy định ở đây, xem phần đó, vd.,
Vênêzuêla 987*

.905 1902-

.91 †Cuba

.910 6 1899-

Xếp vào đây thời kỳ Cộng hoà, 1902 đến nay

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971-979

- .92 †Jamaica và Quần đảo Cayman
Tiểu phân mục được thêm vào cho chung Jamaica và Quần đảo Cayman, cho riêng Jamaica
- .920 6 Jamaica từ 1962
- .93 †Cộng hoà Dominica
- .930 5 1902–
- .94 †Haiti
- .940 7 1957–
- .95 †Puerto Rico (Puerto Rico)
- .950 5 1900–
- .98 †Quần đảo hướng gió và các đảo phía Nam khác
- .983 †Đảo Trinidad và Tobago
- .983 04 1962–

973 Hoa Kỳ

Về các bang cụ thể, xem 974–979

- .01–.09 Tiểu phân mục chung
Như được thay đổi dưới 971–979

.1 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1607

.2 Thời kỳ thuộc địa 1607–1775

Bao gồm cả cuộc Chiến tranh của Vua William (khía cạnh Bắc Mỹ của cuộc Chiến tranh của Liên minh Augsburg), 1688–1697; Chiến tranh của Nữ Hoàng Anne (khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha), 1701–1714; chiến tranh của Vua George (khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua tại Áo), 1740–1748; Chiến tranh giữa người Pháp và người da đỏ (khía cạnh Bắc Mỹ của Chiến tranh Bảy năm), 1756–1763

Xếp các sự kiện của thời kỳ 1763–1775 như là nguyên nhân của Cách mạng Hoa Kỳ vào 973.3; xếp tác phẩm tổng hợp về Chiến tranh của Liên minh Augsburg, Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, Chiến tranh 7 năm vào 940.2

.3 Thời kỳ Cách mạng và Liên bang, 1775–1789

Tiểu phân mục chung được thêm cho chung thời kỳ Cách mạng và Liên bang, cho riêng thời kỳ cách mạng

.4 Thời kỳ Lập hiến, 1789–1809

Bao gồm cả Chiến tranh Tripôli, 1801–1805

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.5 1809–1845

Bao gồm cả Chiến tranh năm 1812; Chiến tranh với người Angiê, 1815

Xếp vào đây thế kỷ 19

Xếp các sự kiện của thời kỳ 1809–1845 như là nguyên nhân của Nội Chiến vào 973.7

Về một phần cụ thể của thế kỷ 19 không được quy định ở đây, xem phần đó, vd., Nội Chiến 973.7

.6 1845–1861

Bao gồm cả Chiến tranh Mêhicô, 1845–1848

Xếp các sự kiện của thời kỳ 1845–1861 như là nguyên nhân của Nội Chiến vào 973.7

.7 Chính quyền Abraham Lincôn, 1861–1865 Nội chiến

.708 Nội chiến liên quan tới các loại người

Không dùng cho những người ủng hộ Liên minh miền Nam, những người ủng hộ liên bang miền Bắc; xếp vào 973.7

.709 Lịch sử, địa lý, con người

.709 2 Con người

Không dùng cho các bản tường thuật cá nhân; xếp vào 973.7

.8 Thời kỳ tái thiết, 1865–1901

Bao gồm cả Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, 1898

.9 1901–

.91 1901–1953

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1900–1901, xem 973.8; về thời kỳ 1953–1999, xem 973.92

.917 Chính quyền Franklin Delano Roosevelt, 1933–1945

.918 Chính quyền Harry S. Truman, 1945–1953

.92 1953–2001

.921 Chính quyền Dwight David Eisenhower, 1953–1961

.922 Chính quyền John Fitzgerald Kennedy, 1961–1963

.923 Chính quyền Lyndon Baines Johnson, 1963–1969

Xếp vào đây thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, 1961–1975

Về 1961–1963 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, xem 973.922; về 1969–1974 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, xem 973.924; về 1974–1975 thời kỳ Chiến tranh Việt Nam, xem 973.925

.924 Chính quyền Richard Milhous Nixon, 1969–1974

.925 Chính quyền Gerald Rudolph Ford, 1974–1977

.926 Chính quyền Jimmy (James Earl) Carter, 1977–1981

- .927 Chính quyền Ronald Reagan, 1981–1989
- .928 Chính quyền George Bush, 1989–1993
- .929 Chính quyền Bill Clinton, 1993–2001
- .93 2001–
- .931 Chính quyền George W. Bush, 2001–

974–979 Các bang cụ thể của Hoa Kỳ

Thêm vào chỉ số cơ bản 97 các số tiếp sau —7 ở ký hiệu 74–79 từ Bảng 2, vd., Arizona 979.1; sau đó thêm tiếp như được chỉ dẫn dưới 971–979, vd., người da đỏ ở Arizona 979.1004

Xếp tác phẩm tổng hợp vào 973

Về Hawaii, xem 996.9

974 †**Đông Bắc Hoa Kỳ (New England và các bang Trung Đại Tây Dương)**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

975 †**Các bang Đông Nam Hoa Kỳ (Các bang Nam Đại Tây Dương)**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

976 †**Trung Nam Hoa Kỳ Các bang Bờ Vịnh (Gulf Coast states)**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

977 †**Trung Bắc Hoa Kỳ Các bang vùng Hồ (Lake states)**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

978 †**Tây Hoa Kỳ**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

979 †**Vùng Lòng chảo (Great Basin) và Sườn dốc Thái Bình Dương (Pacific Slope region) của Hoa Kỳ Các bang ven bờ Thái Bình Dương**

Chỉ số được tạo lập theo chỉ dẫn dưới 974–979

980 **Lịch sử Nam Mỹ**

Xếp vào đây Châu Mỹ Latinh

Về Mêhicô (Mexico), Trung Mỹ, Quần đảo Tây Ấn, Bermuda, xem 972

- .001–.009 Tiêu phân mục chung

Như được thay đổi dưới 930–990

†Thêm như được chỉ dẫn dưới 971–979

.03 1830–1999

.04 2000–

981 *Braxin (Brazil)

.06 Thời kỳ nền Cộng hoà thứ hai, 1930–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp 1901–1930 vào 981

982 *Achentina (Argentina)

.06 1910–1999

.07 1999–

983 *Chilê (Chile)

.06 1861–

Bao gồm cả Chiến tranh Thái Bình Dương, 1879–1883

984 *Bôlivia (Bolivia)

Về Chiến tranh Thái Bình Dương, xem 983.06

.05 1899–

985 *Pêru (Peru)

.06 1867–

Về Chiến tranh Thái Bình Dương, xem 983.06

986 *Côlômbia (Colombia) và Êcuado (Ecuador)

.1 *Côlômbia (Colombia)

.106 1863–

.6 *Êcuado (Ecuador)

.607 1896–

987 *Vênêxuêla (Venezuela)

.06 Thời kỳ Cộng hoà, 1830–

988 *Guiana

.03 1945–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Xếp thời kỳ 1901–1945 vào 988

.1 *Guyana

*Thêm như được chi dẫn dưới 930–990

- .103 1945–
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1901–1945 vào 988.1

.3 *Suriname

- .303 1945–
 Xếp vào đây thế kỷ 20
 Xếp thời kỳ 1901–1945 vào 988.3

989 Paragoay (Paraguay) và Urugoay (Uruguay)

- .001–.009 Tiểu phân mục chung [*trước đây là 989.01–989.09*]
 Như được thay đổi dưới 930–990
 [.01–.09] Tiểu phân mục chung
 Chuyển tới 989.001–989.009

.2 *Paragoay (Paraguay)

- .207 1902–

.5 *Urugoay (Uruguay)

- .506 1886–

990 Lịch sử các phần khác của thế giới, thế giới ngoài trái đất Quần đảo Thái Bình Dương

- .01–.09 Tiểu phân mục chung của các đảo Thái Bình Dương
 Như được thay đổi dưới 930–990

[991] [Không phân định]

Được sử dụng gần nhất trong Ấn bản 9

[992] [Không phân định]

Được sử dụng gần nhất trong Ấn bản 9

993 *Niu Zilân (New Zealand)

- .01 Sơ kỳ lịch sử cho đến năm 1840
 Bao gồm cả lịch sử người Maori trước khi người Châu Âu định cư, lịch sử của những người Châu Âu định cư
 .02 Thời kỳ thuộc địa, 1840–1908
 Xếp vào đây thế kỷ 19
Về thời kỳ 1800–1840, xem 993.01

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

.03 1908–1999

Xếp vào đây thời kỳ tự trị, 1908–1947

.04 2000–

994 *Ôxtrâylia (Australia)

.01 Sơ kỳ lịch sử đến năm 1788

.02 Thời kỳ định cư và phát triển, 1788–1851

Xếp vào đây thế kỷ 19

Về 1851–1899, xem 994.03

.03 Thời kỳ phát triển chính quyền tự trị, 1851–1901

.04 Thời kỳ Khối Thịnh Vượng Chung, 1901–

Xếp vào đây thế kỷ 20

Về thời kỳ 1945–1966, xem 994.05; về thời kỳ 1966–1999, xem 994.06; về thời kỳ từ năm 2000 đến nay, xem 994.07

.05 1945–1966

.06 1966–1999

.07 2000–

995 Melanesia Niu Ghinê (New Guinea)

Xếp vào đây Châu Đại Dương

Xếp Polynesia vào 996

.3 *Papua Niu Ghinê Vùng Niu Ghinê

Về vùng Papua, xem 995.4; về vùng Cao nguyên, xem 995.6; về vùng Momase, xem 995.7; về quần đảo Bismarck, xem 995.8; về Tỉnh bắc Sôlômôn, xem 995.92

.305 Thời kỳ độc lập, 1975–

996 Các phần khác của Thái Bình Dương Polynesia

.001–.009 Tiểu phân mục chung của Polynesia

Như được thay đổi dưới 930–990

.9 Các đảo Trung Bắc Thái Bình Dương Hawaii

.900 01–.900 09 Tiểu phân mục chung của các đảo Trung Bắc Thái Bình Dương

Như được thay đổi dưới 930–990

.900 1–.900 9 Tiểu phân mục chung của Hawaii

Như được thay đổi dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

997 ***Quần đảo Đại Tây Dương**

Về một đảo cụ thể hoặc một nhóm đảo không được quy định ở đây, xem đảo hoặc nhóm đảo đó, vd., Azores 946.9

998 ***Quần đảo Bắc Cực và Nam Cực**

999 **Thế giới ngoài trái đất**

Xếp vào đây nền văn minh ngoài trái đất, trí thông minh ngoài trái đất, SETI (tìm kiếm trí thông minh ngoài trái đất)

Không cộng thêm từ bảng dưới 930–990

*Thêm như được chỉ dẫn dưới 930–990

Bảng chỉ mục quan hệ

Những chữ viết tắt dùng trong Bảng chỉ mục

B1 Bảng 1 Tiêu phân mục chung
 B2 Bảng 2 Khu vực địa lý, và
 con người

B3 Bảng 3 Tiêu phân mục cho
 từng nền văn học,
 cho các thể loại văn
 học cụ thể
 B4 Bảng 4 Tiêu phân mục cho
 từng ngôn ngữ

B.Đ.N. Bồ Đào Nha
 C.H. Cộng hoà
 C.H.D.C. Cộng hoà Dân chủ
 C.H.D.C.N.D. Cộng hoà Dân chủ
 Nhân dân
 Colo. Colorado

H.K. Hoa Kỳ
 N.Z. Niu Zilân
 T.B.D. Thái Bình Dương
 T.B.N. Tây Ban Nha
 V.Q. Vương quốc

Bảng chỉ mục quan hệ

A		Alabama (H.K. : Bang)	B2—761
		Alaska (H.K. : Bang)	B2—798
		Alberta	B2—712 3
		Almanac	030
Aberdeenshire (Xcôtlen)	B2—412	Amian	553.6
Abyssinia	B2—63	công nghệ	666
Ác	111	Amip	579.4
đạo đức học	170	Amoniac	546
tôn giáo	205	kỹ thuật hoá học	661
tôn giáo	202	Amos (Sách kinh thánh)	224
Thiên chúa giáo	231	An dưỡng đường	362.16
tự do lựa chọn	233	<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
triết học tôn giáo	214	An Giang	B2—597 91
Ác dâm		An ninh căn hộ	643
y học	616.85	An ninh chung	327.1
Ác mộng	154.6	An ninh quốc gia	355
Accoocdiông (Đàn)	788.8	hành chính công	353.1
Achentina	982	luật pháp	343
	B2—82	quyền lực của cảnh sát	342
Acmênia (C.H.)	947.56	An ninh tài chính	
	B2—475 6	tài chính cá nhân	332.024
Acmênia (Vùng)	B2—566	An sinh xã hội	362
Acmênia (C.H.)	B2—475 6	bảo hiểm do nhà nước tài trợ	368.4
cổ đại	B2—39	luật pháp	344.02
Thổ Nhĩ Kỳ	B2—566	hành chính công	353.5
Acmônica (Kèn)	788.8	Mỹ	368.4
ADN (Di truyền học)	572.8	phúc lợi xã hội	362
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 576.5 so</i>		luật pháp	344.03
<i>với 572.8</i>		An toàn	363.1
Afganixtan	958.1	an toàn cá nhân	613.6
	B2—581		B1—028
Aggadah (Do Thái giáo)	296.1	dịch vụ xã hội	363.1
Ái Cập	962	hành chính công	353.9
	B2—62	luật pháp	344.04
cổ đại	932	quản lý	658.4
	B2—32	quản lý nhân sự	658.3
Ái nam ái nữ	306.76	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363 so</i>	
đạo đức học	176	<i>với 302—307, 333.7, 570—590,</i>	
<i>Xem thêm</i> Quan hệ tình dục —		<i>600; cũng xem ở 363.1</i>	
đạo đức học		An toàn cá nhân	613.6
tâm lý học	155.3		B1—028
AID (Bệnh)	362.196	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
dịch vụ xã hội	362.196	An toàn chống cháy	363.37
tỷ lệ mắc bệnh	614.5	công nghệ	628.9
y học	616.97	luật pháp	344.05
Aikido (Võ thuật)	796.815	An toàn công cộng	363.1
Ailen	941.7	dịch vụ xã hội	363.1
	B2—417	hành chính công	353.9
cổ đại	936.1	An toàn công nghiệp	363.11
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 941</i>		dịch vụ xã hội	363.11
Ailen (Đảo)	941.5	hành chính công	353.9
	B2—415	kỹ thuật	620.8
cổ đại	B2—361	luật pháp	344.04
Aixolen	949.12	An toàn công việc	331.25
	B2—491 2	quản lý nhân sự	658.3

An toàn dữ liệu	005.8
An toàn đường cao tốc	363.12
dịch vụ xã hội	363.12
kỹ thuật	625.702 8
luật pháp	343.09
An toàn giao thông	363.12
<i>Xem thêm</i> An toàn đường cao tốc	
An toàn giao thông vận tải	363.12
hành chính công	353.9
luật pháp	343.09
An toàn hàng không	363.12
luật pháp	343.09
An toàn lao động	331.25
An toàn mạng máy tính	005.8
An toàn máy tính	005.8
dữ liệu	005.8
quản lý	658.4
An toàn mỏ	363.11
công nghệ	622
dịch vụ xã hội	363.11
An toàn nghề nghiệp	363.11
<i>Xem thêm</i> An toàn công nghiệp	
An toàn nhà cửa	363.13
An toàn sản phẩm	363.19
dịch vụ xã hội	363.19
luật pháp	344.04
quản lý sản xuất	658.5
An toàn thuyền bè	363.12
An toàn thực phẩm	363.19
An toàn thương mại	
quản lý	658.4
An toàn trong nhà	363.13
An toàn vận tải	363.12
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 900</i>	
An toàn việc làm	331.25
An toàn vui chơi giải trí	363.14
Án treo	364.6
hình phạt học	364.6
luật pháp	345
Anbani	949.65
	B2—496 5
Anbani (V.Q. cổ xưa)	B2—39
Ancaloit	572
hoá học	547
Andet	B2—8
Andorra	946.7
	B2—467
Angiêri	965
	B2—65
Angôla	967.3
	B2—673
Anguilla	972.973
	B2—729 73

Anh (chị) em ruột	306.875
	B1—085
ảnh hưởng tâm lý	155.9
quan hệ gia đình	306.875
tâm lý học	155.44
Anh (em) trai	306.875
	B1—085
<i>Xem thêm</i> Anh (chị) em ruột	
Anh (em) trai và chị (em) gái	306.875
<i>Xem thêm</i> Anh (chị) em ruột	
Anh (Nước)	942
	B2—42
cổ đại	936.2
	B2—362
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 941</i>	
Anh hùng	
văn hoá dân gian	398.22
Ảnh	779
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 779 so với 770.92</i>	
Ảnh hưởng	
tâm lý học	155.9
tâm lý học xã hội	302
Ảnh hưởng tình huống	
tâm lý học	155.9
Ảnh hưởng văn hoá	
tâm lý học	155.9
Ảnh hưởng xã hội	302
tâm lý học	155.9
Ảnh thánh	
ý nghĩa tôn giáo	203
Thiên chúa giáo	246
Ảnh sáng	535
khí tượng học	551.56
kỹ thuật	621.36
nghệ thuật	701
vật lý	535
Ảnh sáng hoàng đạo	523.5
Ảnh xạ	511.3
tô pô học	514
Antigua và Barbuda (Đảo)	972.974
	B2—729 74
Ao	551.48
kiến trúc cảnh quan	714
kinh tế học tài nguyên	333.91
sinh học	578.763
sinh thái học	577.63
thủy học	551.48
Ao cá	639.3
Ảo ảnh	551.56
Ảo giác	001.9
tâm lý học	154.4
tâm lý học tri giác	153.7
tri giác cảm quan	152.1
Ảo giác quang học	152.14

Bảng chỉ mục quan hệ

Áo thuật	133.4
văn hoá dân gian	398.2
vui chơi giải trí	793.8
Ảo tưởng	001.9
<i>Xem thêm</i> Ảo giác	
Áo (Nước)	943.6
B2—436	
cổ đại	936.3
B2—363	
Áo giáp	623.4
gia công kim loại nghệ thuật	739.7
Áo quần	391
<i>Xem thêm</i> Quần áo	
Áp bức	
kiểm soát xã hội	303.3
Áp phích	
nghệ thuật	741.6
ấn phẩm	769.5
minh hoạ	741.6
Áp phích nghệ thuật	769.5
Áp suất khí áp kế	551.5
Áp suất khí quyển	551.5
Apennines (Quần đảo)	B2—45
'Aqā'id (Hồi giáo)	297.2
Arabia	953
B2—53	
<i>Xem thêm</i> Bán đảo Ả-rập	
Ả-rập Xê-út	953.8
B2—538	
Argyll và Bute (Xcôtlen)	B2—414
Arizona (H.K.: Bang)	B2—791
Arkansas (H.K.: Bang)	B2—767
ARN (Di truyền học)	572.8
Aruba (Đảo)	B2—729.8
Assyria	935
Atlas	912
B1—022	
Augsburg, Chiến tranh của Liên minh, 1688—1697	
lịch sử Bắc Mỹ	973.2
Axit	546
kỹ thuật hoá học	661
Axit amin	572
Axit deoxyribonucleic	572.8
Axit nucleic	572.8
Axit ribonucleic	572.8
Axyri	B2—35
Azerbaijan	B2—475.4
Azerbaijan (Vùng)	947.54
B2—55	
Azerbaijan	B2—475.4
Iran	B2—55
Azores (B.Đ.N.)	B2—469

Ă	
Ăc qui	621.31
ôtô	629.25
Ăn	
dạy dỗ trẻ em	649
động vật học mô tả	591.5
nghệ thuật âm thực	641.01
phong tục	394.1
sinh lý học động vật	573.3
Ăn cắp	364.16
<i>Xem thêm</i> Ăn trộm	
Ăn chay	
chế độ ăn kiêng	613.2
đạo đức học	179
hành đạo	204
Đạo Thái giáo	296.7
Hồi giáo	297.5
Thiên chúa giáo	248.4
Ăn cướp	364.15
luật pháp	345
Ăn không ngon	
y học	616.85
Ăn kiêng	372.37
sức khoẻ	613.2
Ăn mặc chỉnh tề	646.7
Ăn mặc giả giới	306.77
Ăn mòn	620.1
Ăn năn	202
Đạo Thái giáo	296.3
Thiên chúa giáo	234
Ăn ngoài trời	642
Ăn trộm	364.16
luật pháp	345
ngăn chặn	
bảo tàng học	069
Ăn uống vô độ	
y học	616.85
Ăng ten	621.382
Ănglô-Xăcxông	
lịch sử	942
Â	
Âm điệu	414
ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Âm học	534
kỹ thuật	620.2
thiết kế kiến trúc	729
Âm hồn	133.9
ma quỷ hiện hình	133.1
Âm hưởng	
kỹ xảo âm nhạc	781.48

Âm ký	
y học	616.07
Âm mưu	364.1
luật pháp	345
Âm nhạc	780
công tác xuất bản	070.5
đạo đức học	175
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.87
tôn giáo	203
Do Thái giáo	296.4
Thiên chúa giáo	246
thờ phụng công cộng	203
Thiên chúa giáo	264
xã hội học	306.4
Âm nhạc dân gian	781.62
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 781.62 so với 780.89</i>	
Âm nhạc dân tộc học	780.89
Âm nhạc điện tử	786.7
Âm nhạc đường phố	781.5
Âm nhạc máy tính	786.7
Âm nhạc nhà thờ	781.71
Âm nhạc phát thanh	781.5
Âm nhạc truyền hình	781.5
Âm sắc	
yếu tố âm nhạc	781.2
Âm tạp	
kỹ thuật truyền thông	621.382
Âm thanh	534
kỹ thuật	620.2
vật lý	534
yếu tố âm nhạc	781.2
Âm thanh động vật	591.59
Âm thanh không nghe thấy được	534.5
Âm vị học	414
ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Ân sùng	202
Thiên chúa giáo	234
Ân xá	364.6
Ân bản đầu tiên	094
Ân Độ	954
cổ đại	B2—54
cổ đại	934
cổ đại	B2—34
Ân Độ Dương	551.46
cổ đại	B2—165
Ân Độ giáo	294.5
Ân lột	686.2
<i>Xem thêm In</i>	
Ân phẩm	
nghệ thuật	769
Ân tín học	929.9
huy hiệu	929.9
khoa tiền cổ	737
Âu Lạc	959.701 2

Âu tàu	387.1
kỹ thuật	627
B	
Ba Lan	943.8
	B2—438
Ba Tư	B2—55
cổ đại	B2—35
Bà La Môn giáo	294.5
Bà Rịa – Vũng Tàu	B2—597 77
Bà xơ	206
Thiên chúa giáo	255
sách hướng dẫn về đời sống	
Thiên chúa giáo	248.8
tiểu sử	271
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 230—280</i>	
Babylon	935
	B2—35
Bác sỹ	610.92
luật pháp	344.04
tiểu sử	610.92
vai trò và chức năng	610.69
Bác sỹ chuyên khoa mắt	617.709 2
Bác sỹ chuyên khoa tai	617.809 2
Bác sỹ dinh dưỡng	613.209 2
Bác sỹ lão khoa	618.970 092
Bác sỹ ngoại khoa	617.092
Bác sỹ nha khoa	617.609 2
Bác sỹ nhãn khoa	617.709 2
Bác sỹ nhi khoa	618.920 009 2
Bác sỹ nội khoa	615.509 2
Bác sỹ phẫu thuật	617.092
Bác sỹ phụ khoa	618.100 92
Bác sỹ sản khoa	618.200 92
Bác sỹ thính khoa	617.809 2
Bạc	669
địa chất học kinh tế	553.4
gia công kim loại	673
hoá học	546
luyện kim	669
Bạc Liêu	B2—597 97
Bacbadôt (Quốc đảo)	B2—729 81
Bacbary (Bắc Phi)	B2—61
Bách (Cây)	585
Bách khoa thư	030
	B1—03
Bạch hầu	
y học	616.9
Bạch Nga	947.8
	B2—478
Bạch tạng	
y học	616.5

Bảng chỉ mục quan hệ

Bạch tuộc	594	Bài phỏng vấn	080
Baffin (Canada)	B2—719	Bài rummy	795.41
Bahama (Quần đảo)	972.96	Bài tập cơ bắp	613.7
	B2—729 6	Bài tập nâng cao	371.39
Bahrain (Vịnh Ba Tư)	953.65	Bài tập nhịp điệu	613.7
Bài 21 lá	795.4	Bài tập thể dục	613.7
Bài 48 lá	795.41	Bài tập toán	B1—076
Bài báo quan trọng		Bài tập về nhà	371.302 8
nghề làm báo	070.4	Bài tây	795.412
Bài bingo	795.3	Bài thuốc dân gian	
Bài bridge	795.41	điều trị học	615.8
Bài ca điệp khúc	782.4	văn hoá dân gian	398.27
Bài ca về vua Salomon	223	Bài thuyết giáo trên núi	226.9
Bài ca vịnh	782.27	Thần học đạo đức Thiên chúa	
tôn giáo	203	giáo	241.5
Do Thái giáo	296.4	Bài tiết	573.4
Thiên chúa giáo	264	động vật	573.4
Bài canasta	795.41	sinh lý người	612.4
Bài chơi hai người	794.2	thực vật	575.7
Bài chúc rượu	394.1	Bài toán	
phong tục	394.1	học tập và giảng dạy	B1—076
tu từ học	808.5	Bài toán 3 thiên thể	
văn học	808.85	thiên văn học	521
lịch sử và phê bình	809.5	Bài toán 3 vật thể	
nền văn học cụ thể	B3—5	thiên văn học	521
Bài crib	795.41	Bài toán ít vật thể	530.14
Bài đồng kê		Bài toán n thiên thể	
văn học	808.85	thiên văn học	521
lịch sử và phê bình	809.5	Bài toán n vật thể	530.14
nền văn học cụ thể	B3—5	thiên văn học	521
Bài giảng đạo	204	Bài toán nhiều vật thể	530.14
Do Thái	296.4	Bài tranh luận	
Hồi giáo	297.3	tu từ học	808.53
Thiên chúa giáo	252	văn học	808.853
Bài hát	782.42	lịch sử và phê bình	809.53
Bài hát bè	783.1	nền văn học cụ thể	B3—5
Bài hát Giáng sinh	782.28	Bài trí thực vật	745.92
Bài hát nghệ thuật	782.421 68	Bài viết Phúc âm	243
Bài hát nhạc pop		Bài xilat	795.4
Phương Tây	782.421 64	Bài tóm tắt	
Bài hát nhạc Rap	782.421 649	sưu tập	080
Bài hát phổ thông		Bãi biển	551.45
Phương Tây	782.421 64		B2—14
Bài hát rong	398.8	địa lý	910.914
Bài hát ru	781.5	địa mạo học	551.45
âm nhạc	781.5	kinh tế học tài nguyên	333.91
văn học dân gian	398.8	tài nguyên vui chơi giải trí	333.78
Bài hát thể loại Đức	782.421 68	<i>Xem thêm</i> Bờ biển	
Bài kể chuyện		Bãi Cháy	B2—597 29
văn học	808.85	Bãi chăn thả	633.2
lịch sử và phê bình	809.5	Bãi chôn lấp vệ sinh	363.72
nền văn học cụ thể	B3—5	công nghệ	628.4
Bài kiểm tra	B1—028	bùn cống	628.3
giáo dục	371.26	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
	B1—076		

Khung phân loại thập phân Dewey

Bãi cỏ		Bản chất so với đường đục	
kiến trúc cảnh quan	712	tâm lý học	
trồng hoa	635.9	tâm lý học cá nhân	155.2
Bãi công	331.892	tâm lý học tiến hoá	155.7
<i>Xem thêm</i> Đình công		Bản côngxectô dành cho pianô	784.2
Bãi công phản đối	331.892	Bản côngxectô dành cho violông	784.2
Bãi đỗ cho nhà di động	647	Bản đàn bẻ	780
Bãi đỗ cho nhà xe mooc	647	khảo luận	780.26
Bãi nô	326	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 780.26;</i>	
Bái hoá giáo	295	<i>cùng xem ở 782</i>	
Bái vật giáo		Bản dự báo	003
tôn giáo	202		B1—01
Bại liệt		Bản đồ	912
y học	616.8		B1—022
Balat		công tác xuất bản	070.5
âm nhạc	782.4	Bản đồ đường bộ	912
văn học	808.81	Bản đồ đường cao tốc	912
Balê	792.8	Bản đồ học	526
Ban đào (Bệnh)		kỹ thuật quân sự	623
y học	616.9	Bản Đôn	B2—597 65
Ban giám đốc		Bản in lam	604.2
hành chính công	352.2	công nghệ in	686.4
Ban giáo dục phổ thông	353.8	Bản năng	154.2
giáo dục công lập địa phương	379.1	Bản ngã	155.2
Ban hành luật khẩn cấp	343	tâm lý học	155.2
Ban hành pháp chế	328.3	tiềm thức	154.2
Ban ngành chính phủ	320.4	triết học	126
Ban nhạc	784	Bản quy hoạch	B1—022
Ban nhạc hành khúc	784.8	Bản quyền tác giả	346.04
Ban nhạc Jazz	784.4	Bản sắc giới tính	305.3
Ban nhạc lớn	784.4	Bản sắc nhóm	305
Ban nhạc sáo gỗ	784.8	Bản sắc xã hội	305
Ban nhóm	302.3	Bản thân	
Ban phép		tâm lý học	155.2
nghỉ lễ tôn giáo	203	triết học	126
Thiên chúa giáo	265	Bản thể học	111
Ban quản trị		Bản tin	050
quản lý điều hành	658.4		B1—05
thư viện	021.8	<i>Xem thêm</i> Xuất bản phẩm nhiều	
Ban quân nhạc	784.8	kỳ	
Bản	645	Bản tính	155.2
Bản chải	679	triết học	126
Bản chân	612	Bản tương thuật cá nhân	
sinh lý học	612	Cách mạng Mỹ	973.309 2
y học vùng	617.5	Chiến tranh Đông Dương	959.704 109 2
Bản phim (Máy tính)	004.7	Chiến tranh thế giới I	940.4
Bản tay	612	Chiến tranh thế giới II	940.54
sinh lý học	612	Chiến tranh Việt Nam	959.704 309 2
y học vùng	617.5	Nội chiến (H.K.)	973.7
Bản tính	681	Nội chiến (T.B.N.)	946.081 092
toán học	510.28	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 930-990</i>	
Bản án	345	Bản vẽ	B1—022
Bản chất	111	Bản vẽ kiến trúc	720.22
		Bản viết tay	091

Bảng chỉ mục quan hệ

Bán	381	Bảng Nam Đại Tây Dương	
quản lý	658.8	(H.K.)	B2—75
	B1—068	Bảng quốc gia (Nam Phi)	B2—682
thương mại	381	Bảng Trung Bắc (H.K.)	B2—77
Bán bất động sản	333.33	Bảng Trung Đại Tây Dương	
Bán cầu	B2—181	(H.K.)	B2—74
Bán đảo Arập	953	Bảng tự do (Nam Phi)	B2—685
	B2—53	Bảng tự do Orange (Nam Phi)	B2—685
cổ đại	939	Bảng	B1—02
	B2—39	Bảng biến tổ	
Bán đảo Balkan	949.6	ngôn ngữ học ứng dụng	418
	B2—496	ngôn ngữ cụ thể	B4—82
Bán đảo Đông Dương	B2—59	Bảng chữ cái	411
Bán đảo Iberia	946	<i>Xem thêm</i> Bảng mẫu tự	
	B2—46	Bảng chữ cái ngôn ngữ ngón tay	419
cổ đại	936.6	Bảng dân thông báo	659.13
	B2—366	Bảng điện	
Bán đảo Italia	B2—45	quảng cáo	659.13
cổ đại	B2—37	Bảng điện tử	005.54
Bán đảo Malai	B2—595	Bảng động từ	
Bán đảo Sinai (Ai Cập)		ngôn ngữ học ứng dụng	418
cổ đại	B2—39	ngôn ngữ cụ thể	B4—82
		Bảng đúng	160
Bán đất	333.33	Bảng giá	B1—029
Bán đấu giá	381	Bảng kiểm kê tài sản	B1—02
quản lý	658.8	Bảng mẫu tự	411
Bán đồ cũ	381	in	686.2
quản lý	658.8	nghệ thuật trang trí	745.6
<i>Xem thêm</i> Thương mại		ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Bán hàng cá nhân		Bảng niên đại	902
quản lý	658.85	Bảng tin	
Bán kim loại		dùng cho giảng dạy	371.33
địa chất học kinh tế	553.4	Bảng tin (Máy tính)	004.693
Bán lẻ	381	<i>Xem thêm</i> Phương tiện truyền	
quản lý tiếp thị	658.8	thông máy tính	
<i>Xem thêm</i> Thương mại		Bảng tin điện tử	004.693
Bán nhà	333.33	Bảng tính (Chương trình máy tính)	005.54
Bán qua điện thoại		Bảng tuần hoàn	546
quản lý	658.8	Bảng vàng danh dự	929.7
Bán si	381	Bảng bỏ	205
quản lý tiếp thị	658.8	đạo đức học	179
<i>Xem thêm</i> Thương mại		Bánh kẹp thịt	641.8
Bán trả dân		Bánh mì	641.8
luật pháp	346.07	Bánh ngọt	641.8
tín dụng mua hàng	332.7	chế biến tại nhà	641.8
Bán trực tiếp	381	chế biến thương mại	664
quản lý	658.8	Bánh nhân ngọt	641.8
Bạn tù	365	Bánh nướng	641.8
Bảng Bờ Vịnh (H.K.)	B2—76	Bánh răng	621.8
Bảng Đông Bắc (H.K.)	B2—74	Bánh xe nước	621.2
Bảng Đông Nam (H.K.)	B2—75	Bannockburn, Trận, 1314	941.102
Bảng Hồ (H.K.)	B2—77	Bao bì	658.5
Bảng Miền Nam (H.K.)	B2—75	<i>Xem thêm</i> Đóng gói	
Bảng Miền Tây (H.K.)	B2—78	Bao gói	658.5
		<i>Xem thêm</i> Đóng gói	

Bao gói phần mềm	005.3	Bảo hiểm tai nạn công nghiệp	368.7
Bao xương ngoài	591.47	Bảo hiểm tai nạn máy móc	368.7
động vật học mô tả	591.47	Bảo hiểm tàu biển	368.2
sinh lý học	573.7	Bảo hiểm tập thể	368.3
Bào	621.9	Bảo hiểm thảm họa	368.1
Bào chữa (Luật pháp)	347	Bảo hiểm thất nghiệp	368.4
luật hình sự	345	hành chính công	353.5
Bảo dưỡng	620	luật pháp	344.02
	B1—028	Bảo hiểm thiệt hại tài sản	368.1
quản lý cơ sở vật chất	658.2	Bảo hiểm thu nhập người thiếu năng	368.38
	B1—068	Bảo hiểm tiền gửi ngân hàng	368.8
Bào Hà	B2—597 167	Bảo hiểm tiền thế chấp	368.8
Bảo hiểm	368	Bảo hiểm tín dụng	368.8
hành chính công	354.8	Bảo hiểm trách nhiệm	368.5
luật pháp	346	Bảo hiểm trách nhiệm kinh doanh	368.8
quản lý tài chính	658.15	Bảo hiểm trộm	368.8
Bảo hiểm ăn cắp	368.8	Bảo hiểm xã hội	368.4
Bảo hiểm bạo động	368.1	luật pháp	344.02
Bảo hiểm bắt cóc	368.5	Bảo hiểm y tế	368.38
Bảo hiểm bệnh viện	368.38	hành chính công	353.6
Bảo hiểm biến động dân sự	368.1	nhà nước tài trợ	368.4
Bảo hiểm bồi thường người lao		luật pháp	344.02
động	368.4	Bảo mật	
hành chính công	353.6	dịch vụ văn phòng	651
luật pháp	344.02	Bảo mật máy tính	005.8
Bảo hiểm chứng từ sở hữu tài sản	368.8	quản lý	658.4
Bảo hiểm của hội ái hữu	368.36	Bảo quản	620
Bảo hiểm cướp	368.8		B1—028
Bảo hiểm do nhà nước tài trợ	368.4	nghệ thuật	702.8
luật pháp	344.02	tài liệu thư mục	025.8
Bảo hiểm đình công	368.8	Bảo quản hồ sơ văn phòng	651.5
Bảo hiểm đồ thủy tinh	368.6	Bảo quản lạnh thực phẩm	664
Bảo hiểm giao thông vận tải	368.2	bảo quản thương mại	664
Bảo hiểm hoá hoạn	368.1	bảo quản trong gia đình	641.4
Bảo hiểm kinh doanh	368	Bảo quản vật mẫu	
Bảo hiểm mai táng	368.36	sinh học	570.75
Bảo hiểm người còn sống	368.3	Bảo tàng	069
Bảo hiểm người già và người còn			B1—074
sống	368.3	hỗ trợ hành chính công	352.7
luật pháp	344.02	kiến trúc	727
nhà nước tài trợ	368.4	mỹ thuật	708
Bảo hiểm nhân thọ	368.32	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Bảo hiểm nhân thọ công nghiệp	368.36	704.9 và 753–758	
Bảo hiểm nhân thọ rủi ro chiến tranh	368.36	Bảo tàng học	069
Bảo hiểm ô tô	368		B1—075
trách nhiệm	368.5	Bảo tàng khoa học	507.4
Bảo hiểm phẫu thuật	368.38	Bảo tàng mỹ thuật	708
Bảo hiểm quá cảnh	368.2	Bảo tàng nghệ thuật	708
Bảo hiểm rủi ro chiến tranh	368.1	kiến trúc	727
Bảo hiểm sản phụ	368.4	Bảo toàn khối lượng-năng lượng	530.11
luật pháp	344.02	Bảo toàn năng lượng	531
Bảo hiểm tai họa	368.5	<i>Xem thêm Bảo tồn năng lượng</i>	
Bảo hiểm tai nạn	368.38		
nhà nước tài trợ	368.4		
tai nạn công nghiệp	368.7		

Bảng chỉ mục quan hệ

Bảo tồn	B1—028	Bảo vệ người tiêu dùng (tiếp tục)	
nghệ thuật	702.8	luật pháp	343.07
tài liệu thư mục	025.8	thương mại	381.3
Bảo tồn đất	333.73	Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	333.72
kinh tế học đất đai	333.73	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so</i>	
nông nghiệp	631.4	với 304.2, 320.5, 363.7	
Bảo tồn động vật hoang dã	333.95	Bảo vệ thú rừng	333.95
công nghệ	639.9	Bão	551.55
luật pháp	346.04	dự báo thời tiết	551.64
Bảo tồn lịch sử	363.6	<i>Xem thêm</i> Thảm họa	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 930—990</i>		Bão bụi	551.55
Bảo tồn năng lượng	333.791	Bão mưa đá	551.55
khoa nội trợ	644	Bão táp sa mạc, Chiến dịch, 1991	956.704 4
Bảo tồn nước	333.91	Bão tuyết	551.55
kinh tế học tài nguyên	333.91	<i>Xem thêm</i> Thảm họa	
kỹ thuật	628.1	Bão xoáy	551.55
nông nghiệp	631.7	dự báo thời tiết	551.64
Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	333.72	<i>Xem thêm</i> Thảm họa	
công nghệ	639.9	Báo (Động vật)	599.75
hành chính công	354.3	Báo (Xuất bản phẩm)	070
kinh tế học	333.72		B1—05
luật pháp	346.04	<i>Xem thêm</i> Báo chí	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Báo cáo	
333.7—333.9 so với 363.1,		hồ sơ văn phòng	651.7
363.73, 577; <i>cũng xem ở</i>		Báo cáo hành chính	B1—06
333.72 so với 304.2, 320.5,		Báo cáo kỹ thuật	
363.7		biên mục	025.3
Bảo tồn thiên nhiên	333.72	xử lý thư viện	025.17
<i>Xem thêm</i> Bảo tồn tài nguyên		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 300 so</i>	
thiên nhiên		với 600	
Bảo trì chương trình	005.1	Báo cáo nghiên cứu	
Bảo trì phần mềm	005.1	tu từ học	808
Bảo trợ	306.2	Báo cáo pháp luật	348
khoa học chính trị	324.2	Báo cáo tiêu dùng	381.3
Bảo vệ			B1—029
đặc điểm cá tính	155.2	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Bảo vệ bờ biển	333.91	B1—025 so với B1—029	
kỹ thuật	627	Báo Cheetah (Động vật)	599.75
Bảo vệ động vật bị săn bắn	333.95	Báo chí	070
công nghệ	639.9		B1—05
<i>Xem thêm</i> Bảo vệ thú rừng		công tác xuất bản	070.5
Bảo vệ đức tin	202	nghề làm báo	070.1
<i>Xem thêm</i> Biện giải		thư mục	011
Bảo vệ luật pháp bình đẳng	323.42	vấn đề dân quyền	323.44
Bảo vệ môi trường	363.7	xã hội học	302.23
dịch vụ xã hội	363.7	Báo chí đại học	
hành chính công	354.3	công tác xuất bản	070.5
kỹ thuật	628	Báo chí học đường	371.8
luật pháp	344.04	Báo chí học sinh và sinh viên	371.8
<i>Xem thêm</i> Môi trường		Báo động toàn cầu	363.738
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363 so</i>		Bạo loạn	303.6
với 302—307, 333.7, 570—590,		<i>Xem thêm</i> Nổi loạn; Thảm họa	
600			
Bảo vệ người tiêu dùng	381.3		
hành chính công	352.7		

Bạo lực	303.6	Bắc Mỹ	970
an toàn công cộng	363.32		B2—7
đạo đức học	179.7	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
xung đột xã hội	303.6	B2—73 so với B2—71	
Bạo lực gia đình	362.82	Bắc Na Uy	B2—484
phúc lợi xã hội	362.82	Bắc Ninh	B2—597 27
xã hội học	306.87	Bắc Ôxtrâlia	B2—942 9
y học	616.85	Bắc Phi	961
Bạo lực trong nhà trường	371.7		B2—61
Baranh	B2—536 5	cổ đại	939
Barbados (Quốc đảo)	972.981		B2—39
Barbuda (Đảo)	B2—729 74	Bắc Transvaal (Nam Phi)	B2—682 5
Bát đĩa	642	Bắc Triều Tiên	951.93
Baxutôlen	B2—688 5		B2—519 3
Bay		Bắc Yemen	953.32
hàng không	629.132		B2—533 2
thể thao	797.5	Bắc Yorkshire (Anh)	B2—428
Bay (Động vật)		Bản khoản	152.4
sinh lý học	573.7	Bản bia	799.3
tập tính	591.5	Bản bỏ câu bằng đất sét	799.3
Bay bổng (Thuyết thông linh)	133.9	Bản các vật ném lên trời	799.3
Bay hơi	536	Bản cung	799.3
khí tượng học	551.57	Băng	551.31
Bay mạo hiểm	797.5	công nghệ sản xuất	621.5
Bay tàu lượn		địa chất	551.31
thể thao	797.5	địa chất học kinh tế	553.7
Bay xuyên đại dương		Băng biển	551.34
kỹ thuật	629.130 916 2	Băng chứng hiện hữu của Chúa Trời	212
Bây bản ăn	642	Băng dính	668
Bazơ	546	Băng đảng	
kỹ thuật hoá học	661	tâm lý học xã hội	302.3
Bắc Ailen	941.6	tội phạm học	364.106
	B2—416	Băng ghi âm	621.382
Bắc Anh	B2—427	Băng hà học	551.31
Bắc Âu	948	Băng hình	384.55
	B2—48	Băng huyết sau khi sinh	
cổ đại	936.3	y học	618.7
	B2—363	Băng tích	551.31
Bắc Bán cầu	B2—181	Băng tiếng	384
Bắc Băng Dương	551.46	Băng từ	
	B2—163	âm nhạc	786.7
Bắc Borneo	B2—595	kỹ thuật	621.382
Bắc Briton	941.1	Băng từ (Máy tính)	004.5
	B2—411	Băng cấp học vị	378.2
cổ đại	936.1	Băng chứng	347
	B2—361	<i>Xem thêm Chứng cứ</i>	
Bắc Carolina (H.K. : Bang)	B2—756	Băng sáng chế	346.04
Bắc cực quang	538	<i>Xem thêm Sáng chế</i>	
Bắc Dakota (H.K. : Bang)	B2—784	Băngiô (Đàn)	787.8
Bắc Giang	B2—597 25	Băngladet	954.92
Bắc Kạn	B2—597 13		B2—549 2
Bắc Lanarkshire (Xcôtlen)	B2—414	Bấp cải	641.3
		cây trồng trong vườn	635
		nấu ăn	641.6
		thực phẩm	641.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Bắp thịt	611	Bể bơi	797.2
<i>Xem thêm</i> Cơ bắp		công cộng	797.2
Bắt	363.2	kiến trúc	725
luật pháp	345	gia đình	643
Bắt cóc	364.15	kiến trúc	728
Bắt cóc con cái	362.82	kiến trúc	725
Bắt lĩnh	355.2	Bể cá	597.073
luật pháp	343	nuôi cá	639.34
Bắt nạt	302.3	Bể cá biển	597.177 073
Bắt nhảm	346.03	nuôi cá	639.34
Bắc	674	Bể cá cảnh	639.34
Bậc giáo dục	372–374	Bể cá nước ngọt	639.34
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Bể cá trong nhà	639.34
371.01–371.8 so với 372–374,		Bệ phóng	
378; <i>cũng xem ở</i> 372.24 và		tàu vũ trụ	629.47
373.23		Bêlarut	947.8
Bấm huyết			B2—478
điều trị học	615.8	Bêlizơ	972.82
Bất bình đẳng	305		B2—728 2
tôn giáo	200.8	Bến cảng	387.1
Bất bình với chính quyền		kỹ thuật	627
hành chính công	352.8	<i>Xem thêm</i> Cảng	
Bất đồng	303.48	Bến cuối	388
hành động xã hội	361.2	Bến tàu	387.1
Bất đồng sản	333.3	<i>Xem thêm</i> Cầu tàu	
hành chính công	354.3	Bến Tre	B2—597 85
kinh tế đầu tư	332.63	Bến xe buýt	388.3
luật pháp	346.04	Bện sợi	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		nghệ thuật	746.42
333.73–333.78 so với 333,		Bênanh	966.83
333.1–333.5			B2—668 3
Bất hoà	302.5	Bệnh	571.9
Bất lực		động vật	571.9
y học	616.6	công nghệ bảo tồn	639.9
Bất tử		thủ y	636.089
tôn giáo	202	người	362.1
Do Thái giáo	296.3	ảnh hưởng tâm lý	155.9
Hồi giáo	297.2	dịch vụ xã hội	362.1
Thiên chúa giáo	236	lão khoa	618.97
triết học của tôn giáo	218	ngghi lễ tôn giáo	203
triết học	129	Thiên chúa giáo	265
Bầu cử	324	ngoại khoa	617
công đoàn	331.87	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Bầy chim	799.2	362.1–362.4 và	
Berlin	B2—43	614.4–614.5	
Bermuda (Quần đảo)	972.99	nhi khoa	618.92
	B2—729 9	phụ khoa	618.1
Bessarabia	B2—476	tỷ lệ mắc bệnh	614.4
Bê tông	666	y học	616
kết cấu xây dựng	693	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
khoa học vật liệu	620.1	610 so với 616; <i>cũng xem</i>	
vật liệu xây dựng	691	ở 616 so với 612; <i>cũng</i>	
		<i>xem ở</i> 616 so với 617.4;	
		<i>cũng xem ở</i> 616 so với	
		618.92	

Bệnh (tiếp tục)		Bệnh dịch trong nhà	
nông nghiệp	632	kỹ thuật phòng chống	628.9
thực vật	571.9	Bệnh dinh dưỡng	
nông nghiệp	632	y học	616.3
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Bệnh do điều trị	
571-575 so với 630		y học	615.5
Bệnh axit phenyl pyruvic niệu		Bệnh do vật ký sinh	571.9
y học	616.3	Bệnh do vi khuẩn	571.9
Bệnh bạch cầu	362.196	người	362.196
dịch vụ xã hội	362.196	dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.99	y học	616.9
Bệnh bạch huyết		Bệnh động vật	571.9
người	362.196	thú y	636.089
dịch vụ xã hội	362.196	Bệnh động vật truyền sang người	
y học	616.4	người	
Bệnh bẩm sinh		y học	616.9
người		Bệnh đường hô hấp	
y học	616	người	
Bệnh béo phì		dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.3	y học	616.2
Bệnh cảm xúc	362.2	Bệnh ecpec môi	
<i>Xem thêm</i> Ôm đau tinh thần		y học	616.5
Bệnh cây trồng		Bệnh ecpet do vi rút	
nông nghiệp	632	y học	616.9
Bệnh chân voi		Bệnh giảm trí nhớ tuổi già	362.196
y học	616.9	dịch vụ xã hội	362.196
Bệnh chuyển hoá		lão khoa	618.97
người	362.196	y học	616.8
dịch vụ xã hội	362.196	Bệnh hậu sản	
y học	616.3	y học	618.7
Bệnh công nghiệp		Bệnh hen	
y học	616.9	y học	616.2
Bệnh cơ quan sinh dục		Bệnh hen tim	
người	362.196	y học	616.1
dịch vụ xã hội	362.196	Bệnh hệ tạo hồng cầu	
y học	616.6	người	362.196
Bệnh cơ thần kinh		dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.7	y học	616.4
Bệnh cơ xương		Bệnh hệ thần kinh	
người	362.196	người	362.196
dịch vụ xã hội	362.196	dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.7	y học	616.8
Bệnh da do vật ký sinh		Bệnh hệ thống miễn dịch	
y học	616.5	người	
Bệnh đại		y học	616.97
động vật		Bệnh hệ tiêu hoá	
thú y	636.089	người	
người		dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.9	y học	616.3
Bệnh di truyền	571.9	người	362.196
y học	616	Bệnh hoa liễu	
<i>Xem thêm</i> Rối loạn gen		y học	616.95
Bệnh dịch		Bệnh hoang tưởng	
y học	616.9	y học	616.89

Bảng chỉ mục quan hệ

Bệnh học	571.9	Bệnh miễn dịch	
người	616.07	y học	616.97
thực vật		Bệnh móng tay	
nông nghiệp	632	người	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		y học	616.5
571–575 so với 630		Bệnh môi trường	571.9
Bệnh học cây trồng	571.9	người	362.196
nông nghiệp	632	dịch vụ xã hội	362.196
Bệnh học quanh răng	617.6	tỷ lệ mắc bệnh	614.5
Bệnh học tế bào	571.9	y học	616.9
Bệnh học thần kinh tâm thần	616.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so</i>	
Bệnh học thực vật	571.9	với 571.9, 577.27	
Bệnh học tuổi già	618.97	Bệnh mụn giộp bộ phận sinh dục	
Bệnh học xã hội	361.1	y học	616.95
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Bệnh não	
301–307 so với 361–365		người	
Bệnh hưng trầm cảm		y học	616.8
y học	616.89	Bệnh não mạch	
Bệnh khó thở		y học	616.8
y học	616.2	Bệnh nám	571.9
Bệnh không lây	571.9	người	
người		y học	616.9
y học	616.9	Bệnh nghề nghiệp	
Bệnh không lồ (Tuyến yên)		y học	616.9
y học	616.4	Bệnh ngoài da	
Bệnh khớp		người	362.196
người		dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.7	y học	616.5
Bệnh kinh niên		Bệnh người già	362.198
y học	616	<i>Xem thêm</i> Rối loạn tuổi già	
Bệnh ký sinh trùng	571.9	Bệnh nhân hấp hối	362.17
người		<i>Xem thêm</i> Bệnh nhân sắp qua đời	
y học	616.9	Bệnh nhân sắp qua đời	362.17
Bệnh lậu		y học	616
y học	616.95	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Bệnh lây	571.9	362.1–362.4 so với 610	
động vật		Bệnh nhi	
thú y	636.089	y học	618.92
người	362.196	Bệnh nhiễm trùng	571.9
dịch vụ xã hội	362.196	Bệnh nhiễm vi rút	571.9
tỷ lệ mắc bệnh	614.5	người	
y học	616.9	y học	616.9
sinh học	571.9	Bệnh nhiệt đới	
Bệnh lở môi do lạnh		y học	616.9
y học	616.5	Bệnh nội tiết	
Bệnh lú lẫn tuổi già	362.196	người	362.196
<i>Xem thêm</i> Bệnh giảm trí nhớ tuổi		dịch vụ xã hội	362.196
già		y học	616.4
Bệnh máu		Bệnh Parkinson	
người		y học	616.8
y học	616.1	Bệnh quên	362.2
Bệnh mắt		phúc lợi xã hội	362.2
người	362.19	y học	616.85
dịch vụ xã hội	362.19		
khoa mắt	617.7		

Bệnh răng người		Bệnh tự huyết tim y học	616.1
nha khoa	617.6	Bệnh tuổi già	362.198
Bệnh Rickettsia người		Bệnh tuỷ xương y học	616.4
y học	616.9	Bệnh tự kỷ y học	616.85
Bệnh rụng tóc y học	616.5	Bệnh tự miễn dịch người	362.196
Bệnh sốt triệu chứng	616	dịch vụ xã hội	362.196
Bệnh sỏi Đứơc y học	616.9	y học	616.97
Bệnh tai người	362.19	Bệnh uốn ván y học	616.9
dịch vụ xã hội	362.19	Bệnh ưa chảy máu y học	616.1
y học	617.8	Bệnh viện	362.11
Bệnh tâm thần <i>Xem thêm</i> Ôm đau tinh thần	362.2	kiến trúc	725
Bệnh thiếu máu y học	616.1	phúc lợi xã hội	362.11
Bệnh thiếu máu hồng cầu hình liềm y học	616.1	quản trị cơ quan	647
Bệnh thiếu tập trung nhi khoa	618.92	<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
y học	616.85	Bệnh viện cho người sắp qua đời	362.17
Bệnh thực vật nông nghiệp	571.9	Bệnh viện động vật	636.08
Bệnh tiết niệu người	632	Bệnh viện tâm thần	362.2
dịch vụ xã hội	362.196	Bệnh viện thú y	636.08
y học	362.196	Bệnh viện thực hành	362.12
Bệnh tim y học	616.1	<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
Bệnh tim chạy khớp y học	616.1	Bệnh xơ cứng teo cơ bên y học	616.8
Bệnh tim hình vành y học	616.1	Bếp	643
Bệnh tim mạch người	362.196	Bếp lò	
dịch vụ xã hội	362.196	nghệ thuật gồm	738.8
y học	616.1	thiết bị nhà bếp	643
Bệnh tim phổi y học	616.1	công nghệ chế tạo	683
Bệnh tóc người		Bi a	794.72
y học	616.5	Bi a đánh dây chuyền	794.72
Bệnh trẻ em	362.198	Bi a lỗ 15 viên	794.73
dịch vụ xã hội	362.198	Bi a lỗ 16 viên	794.73
y học	618.92	Bi a túi lưới	794.73
Bệnh truyền nhiễm <i>Xem thêm</i> Bệnh lây	571.9	Bi a túi lưới Mỹ	794.73
Bệnh truyền theo đường tình dục tỷ lệ mắc bệnh	614.5	Bi da	794.72
y học	616.95	Bi kịch	792.1
		trình diễn sân khấu	792.1
		văn học	808.82
		Bi (Nước)	949.3
			B2—493
		cổ đại	936.4
			B2—364
		Bi	641.3
		nấu ăn	641.6
		thực phẩm	641.3
		Bí ngô	641.3
		nấu ăn	641.6
		thực phẩm	641.3
		Bia (Đồ uống)	641.2
		Bia bột giấy	676

Bảng chỉ mục quan hệ

Bia cactông	676	Biển khơi	551.46
Bia xơ sợi	676	luật giữa các quốc gia	341.4
Bích hoạ	751.7	<i>Xem thêm</i> Đại dương	
Bích quy mềm	641.8	Biển Nhật Bản	B2—164
Biên bản		Biển nội địa	551.48
hồ sơ văn phòng	651.7		B2—16
Biên chế nhà trường	371.2	Biển Ôkhot	B2—164
Biên dịch		Biển quảng cáo	
ngôn ngữ học	418	xã hội học	302.23
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Biển Timor	B2—165
Biên đạo múa	792.8	Biển chứng khi mang thai	
Biên giới	320.1	sản khoa	618.3
khoa học chính trị	320.1	Biển dạng	531
luật giữa các quốc gia	341.4	địa chất học	551.8
Biên Hòa	B2—597 75	Biển dị	576.5
Biên mục		người	599.9
thư viện học	025.3	Biển đổi hành vi	153.8
Biên mục chủ đề	025.4	phương pháp giảng dạy	371.39
Biên mục hợp tác	025.3	tâm lý học giáo dục	370.15
Biên mục mô tả	025.3	Biển đổi nhân tạo thời tiết	551.68
Biên mục phối hợp	025.3	Biển đổi pha	530.4
Biên niên sử	900	Biển đổi thời tiết	551.68
<i>Xem thêm</i> Lịch sử		Biển động lao động	331.12
Biên niên sử (Sách kinh thánh)	222	Biển động nghề nghiệp	305.9
Biên tập	808	kinh tế học	331.12
nghề làm báo	070.4	Biển động sỹ số	371.2
Biên tập bản thảo	808	Biển động xã hội	305.5
công tác xuất bản	070.5	Biển khúc	781.8
Biển	551.46	Biển thể tiếng Trung Quốc	495.17
	B2—162	Biện giải	202
<i>Xem thêm</i> Đại dương		Do Thái giáo	296.3
Biển Andaman	B2—165	Hồi giáo	297.2
Biển Arafura	B2—164	Thiên chúa giáo	239
Biển Bantich	B2—163	Biện hộ (Luật pháp)	347
Biển báo giao thông	388.3	<i>Xem thêm</i> Bảo chữa (Luật pháp)	
dịch vụ vận tải	388.3	Biện minh (Giáo điều)	234
kỹ thuật	625.7	Biện pháp an toàn	
Biển Bắc	B2—163	an ninh gia đình	643
Biển Bering	B2—164	dịch vụ văn phòng	651
Biển Caribê	B2—163	hoạt động thư viện	025.8
Biển Caxpiên	B2—475	máy tính	005.8
Biển Chết (Ixraen và Joocđani)	B2—569 4	Biện pháp bảo mật	
Biển Đen	B2—163	dịch vụ văn phòng	651
Biển Đỏ	B2—165	máy tính	005.8
Biển Đông	B2—164	Biện thần luận	202
Biển Đông Trung Hoa	B2—164	Do Thái giáo	296.3
Biển Êgêrê	B2—163	Thiên chúa giáo	231
Biển hiệu	302.23	tôn giáo so sánh	202
giao thông vận tải		triết học tôn giáo	214
kỹ thuật	629.040 28	Biếng ăn tâm thần	
quảng cáo	659.13	y học	616.85
Biển Java	B2—164	Biết đọc biết viết	302.2
		chính sách giáo dục	379.2
		giáo dục người lớn	374
		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.6

Biết đọc biết viết (tiếp tục)		Bình minh	525
ngôn ngữ học	418	Bình ôn tiền tệ	332.4
xã hội học	302.2	Bình phẩm	
Biết ơn	179	Kinh thánh	220.4
Biết sử dụng máy tính	004	Bình Phước	B2—597 71
Biệt được	615	Bình Thuận	B2—597 59
Biệt ngữ	417	Bình văn	
ngôn ngữ cụ thể	B4—7	sách thánh	
Biệt thự		Kinh thánh	220.4
kiến trúc	728.8	Biôga	
Biểu diễn	790.2	công nghệ	665.7
âm nhạc	780.78	Bịp bợm	001.9
Biểu diễn múa	792.7	Bít tất	391.4
Biểu diễn nhảy ngựa	798.2	<i>Xem thêm</i> Quần áo	
Biểu diễn ở hộp đêm	792.7	Bò	
Biểu diễn ở phòng hoà nhạc	792.7	chăn nuôi	636.2
Biểu diễn tạp kỹ	792.7	Bò biển	599.55
Biểu diễn thú	791.8	Bò Bison	
<i>Xem thêm</i> Trình diễn động vật		chăn nuôi	636.2
Biểu diễn văn nghệ	790.2	Bò cái	636.2
Biểu đồ	912	Bò rừng	599.64
	B1—022	Bò sát	597.9
Biểu đồ tiến độ học tập	153.1	cô động vật học	567.9
Biểu ghi mục lục đọc máy	025.3	công nghệ bảo tồn	639.9
Biểu tình trước nhà máy	331.892	động vật học	597.9
Biểu tượng	302.2	kinh tế học tài nguyên	333.95
Kinh thánh	220.6	nông nghiệp	639.3
tác phẩm hội hoạ	753	sân bắn thể thao	799.2
tâm lý học xã hội	302.2	Bò sát biết bay	567.918
thể hiện nghệ thuật	704.9	Bò sát có hai hồ thái dương	567.9
văn học	808.8	Bò sát học	597.9
lịch sử và phê bình	809	Bò sát khổng lồ nguyên thủy	567.9
nền văn học cụ thể	B3—08	Bò sát như vật yêu quái	639.3
ý nghĩa tôn giáo	203	Bò sát Pterosauria	567.918
Do Thái giáo	296.4	Bò thịt	
Hồi giáo	297.3	chăn nuôi	636.2
Thiên chúa giáo	246	Bò nhà ra đi	306.88
Biểu tượng con số	133.3	Bò phiếu vòng đầu	324.5
Biểu tượng tôn giáo	203	Bò thói quen	152.3
hội hoạ	755	Bò tù	365
thể hiện nghệ thuật	704.9	Bọ ba thù	565
<i>Xem thêm</i> Biểu tượng — ý nghĩa		Bọ cánh cứng	595.76
tôn giáo		Bọ cạp	595.4
Bình chủng kỹ thuật	358	Bọ chết	595.77
<i>Xem thêm</i> Lực lượng kỹ thuật		Bọ tạp	595.76
Bình chủng thiết giáp	358	Boa tiền	
Bình Dương	B2—597 74	cách thức	395.5
Bình đẳng	305	Bohemia (C.H. Sec)	B2—437 1
lý thuyết chính trị	320.01	Bói	133.3
quyền công dân	323.42	Bói bằng quả cầu pha lê	133.3
tôn giáo	200.8	Bói cá (Chim)	598.7
Bình đẳng trong giáo dục	379.2	Bói đất	133.3
Bình đẳng xã hội	305	Bói toán	133.3
Bình Định	B2—597 54	tôn giáo	203
Bình đồ	912	Bói toán dựa vào biểu tượng	133.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Bom	623.4	Bộ	
Bom nguyên tử	355.8	hành chính công	351
<i>Xem thêm</i> Vũ khí hạt nhân		<i>Xem thêm</i> Cơ quan hành chính	
Bonaire (Đảo)	B2—729 8	Bộ binh	356
Bong gân		Bộ Bò câu	598.6
y học	617.1	Bộ Bò nông	598.4
Bông		Bộ Cá sấu	597.98
y học	617.1	Bộ Cánh vảy	595.78
Bóng bàn	796.34	Bộ Chim cất	598.9
Bóng bầu dục	796.333	Bộ Chim dê	598.3
Bóng bầu dục nghiệp dư	796.333	Bộ Chim én	598.7
Bóng chuyền	796.357	Bộ Chim ruồi	598.7
Bóng chuyền	796.325	Bộ Cò	598.3
Bóng đá	796.334	Bộ Côn trùng cánh màng	595.79
Bóng đẩy	796.33	Bộ Cu cu	598.7
Bóng gậy	796.358	Bộ Cú muỗi	598.9
Bóng lacrosse	796.34	Bộ Dơi nhỏ	599.4
Bóng lưới	796.324	Bộ Đa man	599.6
Bóng mềm	796.357	Bộ đa xử lý	004
Bóng ném	796.31	Bộ điều khiển thiết bị	
Bóng Pô lô	796.35	chương trình và lập trình	005.7
Bóng Pô lô nước	797.2	Bộ điều khiển thiết bị ngoại vi	004.6
Bóng quần	796.343	Bộ đồ ăn	642
Bóng quần vợt sân tường	796.343	đồ thủ công	745.593
Bóng rổ	796.323	Bộ đội biên phòng	355.3
Bóng vó	796.35	Bộ Động vật không đuôi	597.8
Bóng vợt	796.34	Bộ Đuôi seo	598.7
Bonsai	635.9	Bộ Gà	598.6
Bophuthatswana (Nam Phi)	B2—682 4	Bộ Gà nước	598.3
Borneo		Bộ Gặm nhấm	599.35
Malaisia	B2—595	chăn nuôi	636.935
Bọt	541	Bộ giáo dục	353.8
Bọt biển	593.4	Bộ Gỗ kiến	598.7
cơ động vật học	563	Bộ Hải âu	598.4
Bọt khí	530.4	Bộ lao động	354.9
Bowling (Trò chơi)	794.6	Bộ Lipotyphla	599.33
Bowling sân cỏ	796.31	Bộ luật	348
Bò câu	598.6	Bộ luật Hadith	297.1
Bò câu hoang dã	598.6	Bộ lưu trữ	004.5
Bò Đào Nha	946.9	kỹ thuật	621.39
	B2—469	Bộ lưu trữ bổ trợ	
cổ đại	936.6	tin học	004.5
	B2—366	Bộ lưu trữ ngoài	
Bồ nông	598.4	tin học	004.5
Bồ	306.874	Bộ lưu trữ trong	004.5
<i>Xem thêm</i> Cha		Bộ máy	
Bồ cục	701	kỹ thuật	621.8
Bồ dượng	306.874	Bộ năng lượng	354.4
	B1—085	Bộ ngoại giao	351
Bồ mẹ	155.6	<i>Xem thêm</i> Cơ quan hành chính	
<i>Xem thêm</i> Cha mẹ		Bộ Ngỗng vịt	598.4
Bồ trí cơ sở vật chất		Bộ nhớ	004.5
quản lý	658.2	kỹ thuật	621.39

Khung phân loại thập phân Dewey

Bộ nhớ ảo	005.4	Bổn phận của linh mục trong khuôn	
chương trình và lập trình	005.4	viên đại học	259
phần cứng máy tính	004.5	Bông	
Bộ nhớ chỉ để đọc trên đĩa nén	004.5	cây lấy sợi	633.5
Bộ nhớ chính	004.5	dệt may	677
Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên	004.5	Bông cải xanh	641.3
Bộ nội vụ	353.3	nấu ăn	641.6
Bộ nông nghiệp	354.5	thực phẩm	641.3
Bộ phân tích cú pháp		Bột ăn	641.3
lập trình ngôn ngữ	005.4	chế biến thương mại	664
Bộ quốc phòng	355.6	nấu ăn	641.6
Bộ quy tắc xử sự		thực phẩm	641.3
thần học đạo đức	205	Bột giấy	676
Do Thái giáo	296.3	Bột gỗ	
Thiên chúa giáo	241.5	sản phẩm rừng	634.9
Bộ Răng ổ (Bò sát khổng lồ)	567.91	Bột nướng bánh	664
Bộ Sà sùng	598.7	Bộtxoana	968.83
Bộ Sè	598.8		B2—688 3
Bộ sinh mã		Bôxnia và Hecxêgôvina	949.742
tin học	005.4		B2—497 42
Bộ soạn thảo văn bản	005.52	Bơ	641.3
Bộ tài chính	352.4	chế biến	637
Bộ tài nguyên	354.3	nấu ăn	641.6
Bộ Tê tê	599.3	thực phẩm	641.3
Bộ thương mại	354.73	Bờ biển	551.45
Bộ tư pháp	353.4		B2—14
Bộ Vẹt	598.7	địa mạo học	551.45
Bộ vi xử lý	004.16	sinh học	578.769
<i>Xem thêm</i> Máy vi tính		sinh thái học	577.69
Bộ Vượn người	599.8	<i>Xem thêm</i> Ven biển	
<i>Xem thêm</i> Động vật linh trưởng		Bờ Biển Ngà	966.68
Bộ xử lý			B2—666 8
phần cứng máy tính	004	Bờ biển Thái Bình Dương (Bắc	
kỹ thuật	621.39	Mỹ)	B2—79
Bộ xử lý trung tâm	004	Bờ Tây (Sông Jordan)	B2—569 5
kỹ thuật	621.39	Bơi	797.2
Bộ xử lý vĩ mô	005.4	cơ thể cường tráng	613.7
Bộ xương	573.7	Bơi thuyền	623.88
<i>Xem thêm</i> Xương		nghề đi biển	623.88
Bộ y tế	353.6	thể thao	797.1
Bốc hơi	536	Bơi thuyền buồm	
khí tượng học	551.57	thể thao	797.124
Bồi trơn	621.8	Bơm thủy lực	621.2
Bồi thăm đoàn	345	Braxin	981
<i>Xem thêm</i> Hội đồng xét xử			B2—81
Bồi thường	347	Briton	941
Bộ số thông minh	153.9		B2—41
Bôlivia	984	cổ đại	936.1
	B2—84		B2—361
Bồn biển	B2—182	<i>Xem thêm</i> Briton Lớn	
Bồn đại dương	B2—182	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 941	
Bổn phận		Briton Lớn	941
tôn giáo	205		B2—41
Hồi giáo	297.5	cổ đại	936.1
			B2—361

Bảng chỉ mục quan hệ

Brunây	959.55	Bút pháp	
B2—595 5		mỹ thuật	701
Bùa chú	133.4	phê bình văn học	809
Bùa đồng tiền		nền văn học cụ thể	B3—09
khoa tiền cổ	737	tu từ học	808
Bùa hộ mệnh	133.4	Bút tích	929.8
Bùa mê	133.4	Butan	954.98
Bùa	621.9	B2—549 8	
Buakina Faxô	966.25	Bữa ăn	642
B2—662 5		phong tục	394.1
Bụi		Bữa ăn đông lạnh	
khí tượng học	551.51	phục vụ gia đình	642
Bụi vũ trụ	523.1	Bữa ăn hâm nóng	
Bùn công		phục vụ gia đình	642
kỹ thuật vệ sinh	628.3	Bữa ăn nhẹ	642
Bungari	949.9	Bữa chiều	642
B2—499		nấu ăn	641.5
Buộc tội	342	Bữa sáng	642
Buổi chiều dài		nấu ăn	641.5
dịch vụ ăn uống	642	Bữa sáng thay bữa trưa	642
nghỉ thức	395.3	nấu ăn	641.5
Buổi đọc kinh thánh		Bữa tối	642
thờ phụng công cộng		nấu ăn	641.5
Thiên chúa giáo	264	Bữa tối cuối cùng của Chúa	234
Buổi hoà nhạc	780.78	thần học	234
Buổi lễ nhà thờ	264	thờ phụng công cộng	264
âm nhạc	782.32	Bữa trà	642
Buổi trình diễn rong	791	nấu ăn	641.5
Buôn bán	381	Bữa trưa	642
quản lý	658.8	nấu ăn	641.5
<i>Xem thêm</i> Thương mại		Bức tường lửa (An toàn máy tính)	005.8
Buôn bán ma tuý	363.45	Bức xạ	539.2
tội phạm học	364.1	khí tượng học	551.5
luật pháp	345	lý sinh học	571.4
vấn đề xã hội	363.45	người	612
Buôn bán nô lệ		vật lý	539.2
thương mại	381	Bức xạ điện từ	539.2
Buôn Ma Thuột	B2—597 65	Bức xạ hồng ngoại	535.01
Buồn rầu	152.4	kỹ thuật	621.36
Búp bê	791.5	Bức xạ ion hoá	539.7
công nghệ chế tạo	688.7	Bức xạ khí quyển	
đồ thủ công	745.592	khí tượng học	551.5
nghệ thuật biểu diễn	791.5	Bức xạ mặt trời	523.7
nghệ thuật gốm	738.8	khí tượng học	551.5
Búp bê giấy	769.5	Bức xạ nhiệt	536
Burundi	967.572	Bức xạ tử ngoại	535.01
B2—675 72		kỹ thuật	621.36
Bush, George		Bướm	595.78
Lịch sử Hoa Kỳ	973.928	Bướm đêm	595.78
Bush, George W. (George Walker)		Buru chính	383
Lịch sử Hoa Kỳ	973.931	Buru điện	383
Bút		Buru thiếp	383
công nghệ chế tạo	681	thủ chơi tem	769.56

C

Ca sỹ	782.009 2
Ca sỹ dân ca	782.421 620 92
Ca sỹ nhạc Rock	782.421 660 92
Ca sỹ ôpêra	782.109 2
Ca vũ kịch	782.1
âm nhạc	782.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so với 792.5, 792.6</i>	
Ca vũ nhà hàng	792.7
Cà chua	641.3
cây trồng trong vườn	635
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Cà Mau	B2—597 96
Cà Ná	B2—597 59
Cà phê	641.3
chế biến tại nhà	641.8
chế biến thương mại	
công nghệ	663
nông nghiệp	633.7
thực phẩm	641.3
Cà rốt	641.3
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Cá	597
cổ động vật học	567
động vật học	597
kinh tế học tài nguyên	333.95
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Cá biển	597.177
Cá cược	
đua ngựa	798.401
Cá đuối	597.3
Cá heo	599.53
Cá heo dẫn đường	599.53
Cá heo sát thủ	599.53
Cá heo sống ở biển	599.53
Cá hồi chấm hồng	597.5
Cá hồi nước mặn	641.3
động vật học	597.5
thực phẩm	641.3
Cá hồi nước ngọt	641.3
câu cá thể thao	799.17
động vật học	597.5
thực phẩm	641.3
Cá mập	597.3
Cá nước ngọt	597.176
Cá sấu Châu Mỹ	597.98
Cá sấu Châu Phi	597.98

Cá tính	155.2
triết học	126
Cá vẩy tia	597
cổ động vật học	567
Cá voi	599.5
công nghệ bảo tồn	639.97
động vật học	599.5
kinh tế học tài nguyên	333.95
Cá voi có lược hàm	599.5
Cá voi có răng	599.5
Cá voi lớn	599.5
Cá vược	
câu cá thể thao	799.17
Cá xương	597
cổ động vật học	567
Cabala	296.1
nguồn tư liệu Do Thái giáo	296.1
thuyết huyền bí	135
thuyết thần bí Do Thái	
phong trào	296.8
quy giáo	296.7
Các vị vua (Sách kinh thánh)	222
Cacao	583
nông nghiệp	633.7
Cacao (Bột)	641.3
nước giải khát	641.3
chế biến tại nhà	641.8
chế biến thương mại	663
thực phẩm	641.3
Cacbon	547
hoá hữu cơ	547
hoá vô cơ	546
kỹ thuật hoá học	661
Cách ăn ở	
cận tâm lý học	131
đạo đức	
tôn giáo	
Hồi giáo	297.5
đạo đức học	170
tôn giáo	205
Do Thái giáo	296.3
Thiên chúa giáo	241
nghỉ thức	395
tâm lý học	158.1
tôn giáo cá nhân	204
Do Thái giáo	296.7
Hồi giáo	297.5
Thiên chúa giáo	248.4
Cách âm	620.2
nhà	693.8
Cách dùng ngôn ngữ	418
ngôn ngữ cụ thể	B4—8
Cách điện	
kết cấu xây dựng	693.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Cách ly		Cái chặn giấy	
tâm lý học xã hội	302.5	thủy tinh	
Cách mạng	303.6	nghệ thuật trang trí	748.8
đạo đức học	172	Cái đẹp	111
khoa học chính trị	321.09	Cái tồi	155.2
xung đột xã hội	303.6	<i>Xem thêm</i> Bản ngã	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 909,</i>		California (H.K. : Bang)	B2—794
930–990 so với 320.4, 321,		Calo	
321.09		dinh dưỡng ứng dụng	613.2
Cách mạng công nghiệp	909.81	Cam	641.3
lịch sử kinh tế	330.9	nấu ăn	641.6
Cách mạng Mỹ, 1775–1783	973.3	thực phẩm	641.3
Cách mạng Pháp	944.04	Cảm biến	
Cách mạng Tháng Tám, 1945	959.703 2	công nghệ sản xuất	681
Cách ngôn	398.9	Cảm giác	152.1
Cách ngôn (Sách kinh thánh)	223	tri thức luận	121
Cacten	338.8	Cảm giác đạo đức	
Cải nghiệm		hệ thống đạo đức	171
điều trị	616.86	Cảm lạnh	
Cải biên (Âm nhạc)	781.3	y học	616.2
Cải biến tâm linh	203	Cảm mạo mùa	
Thiên chúa giáo	269	y học	616.2
Cải biến tâm linh do phép màu	269	Cảm nhận	152.1
Cải cách		Cảm xúc	152.4
lịch sử Châu Âu	940.2	trẻ em	155.4
Cải cách chính tả	418	triết học	128
ngôn ngữ cụ thể	B4—81	Cambridgeshire (Anh)	B2—426
Cải cách hiến pháp	342.03	Camera	
Cải cách luật pháp	340	kỹ thuật truyền hình	621.388
Cải cách nhà tù	365	Camorun	967.11
Cải cách phúc lợi	361.6		B2—671 1
Cải cách ruộng đất	333.3	Cán thiệp điều dưỡng	610.73
Cải cách thuế	336.2	Cán tia	
Cải cách xã hội	303.48	đồ họa trên máy tính	006.6
Cải giáo	204	Cán bộ bưu điện	383
Do Thái giáo	296.7	Cán bộ chuyên môn	B1—086
Hồi giáo	297.5	Cán bộ lưu trữ	020.92
Thiên chúa giáo	248.2	Cán bộ thông tin	020.92
Cải tạo		Cán bộ thú y	636.089 092
tài nguyên thiên nhiên	333.71	Cán bộ thư viện	020.92
Cải tạo đất	333.73	Cán bộ văn phòng	651.309 2
kinh tế học	333.73	quản lý nhân sự	651.306 8
kỹ thuật thủy lực	627	Cán cân thanh toán	382
nông nghiệp	631.6	Cán cân thương mại	382
Cải tạo nhà	690	Cán kim loại	671.3
khoa nội trợ	643	Canada	971
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 690 so</i>			B2—71
với 643		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Cải thiện môi trường sống		B2—73 so với B2—71	
công nghệ	639.9	Canada tự trị	971.05
Cải tổ		Cảng	387.1
quản lý	658.1	dịch vụ vận tải	387.1
hành chính công	352.2	đường thủy nội địa	386
tổ chức nội bộ	658.4	kỹ thuật	627
Cải tổ hình phạt	364.6		

Cảng biển	387.1	Cáo tai to Châu Phi	599.776
kỹ thuật	627	Cáo Vulpe	599.775
Canh gác bờ biển	363.28	Cáo xám	599.776
hoạt động canh sát	363.28	Cap Ve	966.58
hoạt động quân sự	359.9		B2—665 8
Cảnh quan		Cáp	
hội họa	758	công nghệ buộc nút và ghép nối	623.88
thể hiện nghệ thuật	704.9	Cáp quang	
Cảnh quan biển		tin học	004.6
hội họa	758	CARE	361.7
thể hiện nghệ thuật	704.9	<i>Xem thêm</i> Tổ chức hợp tác cứu trợ	
Cảnh quan đô thị		quốc tế	
hội họa	758	Caribê	B2—729
mỹ thuật	704.9	Carlow (Ailen : Hạt)	B2—418
Cảnh quan phân mảng	333.95	Carriacou (Đảo)	B2—729 845
sinh thái học	577.27	Carter, James Earl	
Cảnh quan thiên nhiên		Lịch sử Hoa Kỳ	973.926
kiến trúc cảnh quan	719	Carter, Jimmy	
Cảnh sát	363.2	Lịch sử Hoa Kỳ	973.926
hành chính công	353.3	Carthage (Thành phố diệt vong)	939
luật pháp	344.05		B2—39
Cảnh sát hải cảng	363.28	Cát	553.6
Cảnh tâm sâu	745	Cát nhựa đường	553.2
Cánh (Động vật)	591.47	Cát xét (Ghi âm)	384
động vật học mô tả	591.47	<i>Xem thêm</i> Tài liệu ghi âm	
sinh lý học	573.7	Cát xét (Ghi hình)	384.55
Cánh tay	612	<i>Xem thêm</i> Tài liệu ghi hình	
y học vùng	617.5	Catalô đầu giá	B1—029
Cạnh tranh (Kinh tế)	338.6	Catalô hàng đặt qua thư tín	381
Cạnh tranh (Xã hội)	302		B1—029
Canxi	669	quảng cáo trực tiếp	659.13
hoá học	546	Catalô sản phẩm	338
luyện kim	669		B1—029
Cao Bằng	B2—597 12	công nghiệp sản xuất	338.402 9
Cao đẳng dự bị	378.1	Catalô thương mại	381.029
Cao độ âm thanh			B1—029
tri giác		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
tâm lý học	152.1	B1—025 so với B1—029	
yếu tố âm nhạc	781.2	Cavan (Ailen : Hạt)	B2—416 9
Cao huyết áp		Cầm thù	179
y học	616.1	tâm lý học	152.4
Cao Lãnh	B2—597 89	Cầm hoa	745.92
Cao nguyên	551.43	Cầm trại	796.54
<i>Xem thêm</i> Núi		Cămpuchia	959.6
Cao nguyên Papua Niu Ghinê	B2—956		B2—596
Cao nguyên Xcôtlen	B2—411	Căn bậc hai	513.2
Cao ốc	720	Căn cứ hải quân	359.7
<i>Xem thêm</i> Toà nhà		kỹ thuật quân sự	623
Cao su	678	Căn cứ không quân	358.4
đồ thủ công	745.57	Căn cứ quân sự	355.7
khoa học vật liệu	620.1	Căn hộ	643
Cào cào	595.7	Căn hộ tập thể	643
Cáo	599.775	Căng thẳng	
Cáo Bắc Cực	599.776	tâm lý học	155.9
Cáo đỏ	599.775	<i>Xem thêm</i> Stress	

Bảng chỉ mục quan hệ

Căng thẳng trong công việc	158.7	Cấp nhiệt (tiếp tục)	
Cắt bao quy đầu	392.1	quản lý hộ gia đình	644
nam giới		tàu xe	629.040 28
phẫu thuật	617.4	Cấp nước	
ngghi lễ Do Thái	296.4	kỹ thuật	628.1
phong tục	392.1	lắp đặt đường ống	696
Cắt bỏ ruột thừa		quản lý hộ gia đình	644
phẫu thuật	617.5	Cấp nước nóng	
Cắt chai		nhà	696
nghệ thuật trang trí	748.202 8	Cấp vốn	658.15
Cắt gọt kim loại	671.3	Cắt giữ	
Cắt kim loại	671.5	khoa nội trợ	648
Cắt ống dẫn tinh		quản lý	658.7
phẫu thuật	617.4	Câu (Ngữ pháp)	415
sức khỏe	613.9	ngôn ngữ cụ thể	B4—5
<i>Xem thêm</i> Kiểm soát sinh đẻ		Câu cá	
Cắt tia cây	715	thể thao	799.1
Cắt tóc	646.7	Câu cá bằng ruồi nhân tạo	799.12
phong tục	391.5	Câu chuyện kinh thánh	220.9
Cầm cổ	332.7	Câu đố	398.6
<i>Xem thêm</i> Thế chấp		câu đố vui	
Cầm tù	365	văn học	808.88
Cầm phòng		nền văn học cụ thể	B3—8
Thiền chúa giáo	269	văn học dân gian	398.6
Cầm vận		vui chơi giải trí	793.735
luật giữa các quốc gia	341.5	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> B3—8 <i>so</i>	
thương mại quốc tế	382	với 398.6, 793.735	
Cân bằng		Câu hỏi	
chính sách kinh tế vĩ mô	339.5	lôgic học	160
thiên văn học	521	Câu lạc bộ	367
Cân bằng nước	551.48	Câu lạc bộ doanh nhân	369.5
Cân bằng sinh lý học	571.7	Câu lạc bộ đồng hương	369
Cân bằng sức mạnh	327.1	Câu lạc bộ nữ sinh đại học	366.008 2
Cần sa		<i>Xem thêm</i> Hội nữ sinh đại học	
nông nghiệp	633.7	Câu lạc bộ quốc tế Lion	369.5
Cần Thơ	B2—597 93	Câu lạc bộ quốc tế Rotary	369.5
Cần trục	621.8	Câu lạc bộ sách	070.5
Cần vĩ (Nhạc cụ)	787.9	Câu lạc bộ xã hội	367
Cận Đông	956	Cầu	388.1
	B2—56	dịch vụ vận tải	388.1
Cận tâm lý	130	đường bộ	388.1
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 130 <i>so</i>		đường sắt	385.3
với 200		kiến trúc	725
Cận thị		kỹ thuật quân sự	623
đo thị lực	617.7	xây dựng	624.2
Cấp chứng chỉ giáo viên	371.12	Cầu có mái che	
Cấp cứu y tế	362.18	xây dựng	624.2
dịch vụ xã hội	362.18	Cầu đường sắt	385.3
y học	616.02	<i>Xem thêm</i> Cầu	
Cấp giáo dục	372—374	Cầu lông	796.345
Cấp giấy phép	352.8	Cầu nguyện	204
thương mại quốc tế	382	Do Thái giáo	296.4
Cấp nhiệt		Hồi giáo	297.3
nhà	697	Thiên chúa giáo	248.3
quản lý cơ sở vật chất	658.2		

Bảng chỉ mục quan hệ

Cây mọc	582.16	CD-ROM	
<i>Xem thêm</i> Cây		bộ nhớ máy tính	004.5
Cây ra hoa	580	Ceuta (T.B.N.)	B2—64
kiến trúc cảnh quan	716	Cha	306.874
<i>Xem thêm</i> Thực vật			B1—085
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 580 so		tâm lý học	155.6
với 582.13		Cha độc thân	306.874
Cây sợi mềm	633.5	Cha không hôn thú	306.874
Cây thảo	581.6	Cha mẹ	306.874
cây thuốc	633.8		B1—085
cây trồng trong vườn	635	phúc lợi xã hội	362.82
dược lý học	615	quan hệ gia đình	306.874
nấu ăn với	641.6	sách hướng dẫn về đời sống tôn	
thực phẩm	641.3	giáo	204
thực vật học	581.6	Do Thái giáo	296.7
Cây thân cỏ	581.6	Thiên chúa giáo	248.8
<i>Xem thêm</i> Cây thảo		tâm lý học	155.6
Cây thân gỗ	582.16	Cha mẹ không hôn thú	306.85
kiến trúc cảnh quan	715	đạo đức học	173
<i>Xem thêm</i> Cây		Cha mẹ nuôi	306.874
Cây thích	583		B1—085
Cây thuốc	615	phúc lợi xã hội	362.73
dược liệu học	615	Cha và con	306.874
nông nghiệp	633.8	Cha vị thành niên	306.874
thực vật học kinh tế	581.6	Chà hình	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		nghệ thuật đồ hoạ	760
583—585 so với 600			
Cây thức ăn gia súc	633.2	Chai lọ	688.8
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		thủy tinh	
583—585 so với 600		công nghệ	666
Cây thường xuân	635.9	nghệ thuật trang trí	748.8
thực vật học	583	Chạm khắc	730.028
trồng hoa	635.9	điều khắc	731.4
Cây trồng	630	nghệ thuật trang trí	736
kinh tế học	338.1	Chạm khắc gỗ	761
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 633—635		Chạm khắc kim loại	765
Cây trồng ngoài đồng	633	Chạm khắc nổi kim loại	761
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 633—635		Chạm nổi	731
Cây trồng trong đồn điền	633	Chạm trán với người hành tinh khác	001.942
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 633—635		Chạm trổ gỗ	
Cây trồng trong nhà	635.9	đồ thủ công	745.51
trang trí nội thất	747	Chán nản	152.4
Cây trồng trong vườn	635	Chào mừng	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 633—635		nghỉ thức	395.4
Cây mangut	599.74	Cháu	306.874
Cây dòng		Cháy (Kỹ thuật)	541
sinh sản người		<i>Xem thêm</i> Đốt cháy (Kỹ thuật)	
đạo đức học	176	Cháy rừng	363.37
Cây dưới da ngực	618.1	dịch vụ xã hội	363.37
Cây mô		lâm nghiệp	634.9
phẫu thuật	617.9	Chạy	
Cây mô nhân tạo		người	
phẫu thuật	617.9	cơ thể cường tráng	613.7
CD	384	thể thao	796.42
<i>Xem thêm</i> Tài liệu ghi âm		sinh lý học động vật	573.7

Chạy (tiếp tục)		Chậm phát triển trí tuệ	362.3
tập tính động vật	591.5	nhi khoa	618.92
Chăm sóc		phúc lợi xã hội	362.3
đạo đức học	177	y học	616.85
Chăm sóc ban ngày	362.71	Chân	591.47
giáo dục trước tuổi đến trường	372.21	động vật học mô tả	591.47
Chăm sóc bệnh nhân phẫu thuật	617	sinh lý học động vật	573.7
Chăm sóc bệnh nhân tâm thần	616.89	y học vùng	617.5
Chăm sóc bệnh nhân trong nhà		Chân dung	
trường	371.7	hội hoạ	757
Chăm sóc cấp cứu	362.17	thể hiện nghệ thuật	704.9
phúc lợi xã hội	362.17	vẽ	743.4
y học	616.02	Chân không	533
Chăm sóc con cái theo sự đóng góp		Chân lý	121
chung	306.89	Chân tay giả	
Chăm sóc của Hội từ thiện	361	công nghệ sản xuất	681
người già	362.61	y học	617.5
trẻ em	362.73	Chân thật	
Chăm sóc động vật	636.08	đạo đức học	177
luật pháp	344.04	Chẩn đoán	
Chăm sóc giai đoạn cuối	362.17	y học	616.07
phúc lợi xã hội	362.17	Chẩn đoán bằng hình ảnh	
y học	616	y học	616.07
Chăm sóc khi đã đỡ		Chẩn đoán vật lý	
y học	616	y học	616.07
Chăm sóc liên tục	362.17	Chấn thương	
<i>Xem thêm</i> Chăm sóc tăng cường		y học	617.1
Chăm sóc ngoài viện	362.12	Chấn thương học	
<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế		y học	617.1
Chăm sóc người có thể đi lại được	362.12	Chất bán dẫn	621.381 5
<i>Xem thêm</i> Chăm sóc ngoài viện		vật lý	537.6
Chăm sóc sau khi đẻ		Chất béo	572
sản khoa	618.6	hoá học	547
Chăm sóc sức khoẻ	362.1	<i>Xem thêm</i> Lipit; Mỡ	
Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	362.12	Chất cải tạo đất	631.8
<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế		<i>Xem thêm</i> Chất dưỡng đất	
Chăm sóc tăng cường	362.17	Chất dẻo	668.4
phúc lợi xã hội	362.17	đồ thủ công	745.57
y học	616.02	khoa học vật liệu	620.1
Chăm sóc trẻ em	649	vật liệu kết cấu	693
Chăm sóc trước khi đẻ		vật liệu xây dựng	691
sản khoa	618.2	Chất dễ cháy	363.17
Chăn	643	an toàn công cộng	363.17
công nghệ sản xuất	677	công nghệ	604.7
Chăn mền bông	643	Chất dưỡng đất	631.8
nghệ thuật	746.46	kỹ thuật hoá học	668
Chăn nuôi	636	Chất đạm	572
Chăn nuôi lấy lông	636.97	<i>Xem thêm</i> Protein	
Chấp vá		Chất đàn hồi	678
nghệ thuật	746.46	Chất đặc	530.4
Chăm cứu		Chất điện môi	537
điều trị học	615.8	Chất điều hoà sinh trưởng	
Chăm dứt hợp đồng	658.4	nông nghiệp	631.8
Chăm diêm	371.27	Chất độc	363.17
Chậm hiểu biết	618.92	<i>Xem thêm</i> Thuốc độc	

Bảng chỉ mục quan hệ

Chất độc thực phẩm		Chất thải khí	363.72
độc chất học người	615.9	công nghệ	628.5
Chất đông phân	547	dịch vụ xã hội	363.72
Chất đồng vị phóng xạ	539.7	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
<i>Xem thêm</i> Đồng vị phóng xạ		Chất thải lỏng	363.72
Chất hoá sinh		công nghệ	628.4
hoá hữu cơ	547	dịch vụ xã hội	363.72
Chất keo	541	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
Chất kết dính	668	Chất thải nguy hiểm	363.72
Chất kết dính trong xây dựng	666	công nghệ	628.4
vật liệu xây dựng	691	dịch vụ xã hội	363.72
Chất khoáng	553	Chất thải nông nghiệp	
<i>Xem thêm</i> Khoáng chất		kỹ thuật vệ sinh	628
Chất kích thích		Chất thải phóng xạ	363.72
phong tục	394.1	công nghệ	621.48
Chất lượng cuộc sống	306	dịch vụ xã hội	363.72
Chất ma túy	363.45	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
Chất màu	547	Chất thải rắn	363.72
công nghệ sơn	667	công nghệ	628.4
hoá học	547	dịch vụ xã hội	363.72
Chất nguy hiểm	363.17	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
an toàn công cộng	363.17	Chất thải tái chế	363.72
công nghệ	604.7	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Chất thải trong nhà	363.72
604.7 so với 660		công nghệ	628.4
Chất nguyên sinh	571.6	dịch vụ xã hội	363.72
Chất nổ	662	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
an toàn công cộng	363.17	Chất thay thế đường	
kiểm soát	363.33	công nghệ thực phẩm	664
kỹ thuật quân sự	623.4	Châu A	950
Chất nổ đẩy	662		B2—5
Chất ô nhiễm	363.738	Châu Âu	940
Chất phóng xạ			B2—4
an toàn công cộng	363.17	cổ đại	936
Chất phù	667		B2—36
Chất phụ gia thực phẩm	641.3	Châu châu	595.7
an toàn sản phẩm	363.19	Châu Đại Dương	995
công nghệ thực phẩm	664		B2—95
Chất tẩy rửa	668	Châu Đốc	B2—597 91
Chất thải	363.72	Châu Mỹ Latinh	980
công nghệ chất thải	628.5		B2—8
công nghệ nhiên liệu	662	Châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha	980
sản xuất năng lượng			B2—8
kinh tế học	333.793	Châu Phi	960
Chất thải công nghiệp	363.72		B2—6
công nghệ	628.4	Châu Phi, Miền Bắc	
công nghệ chất thải	628.5	cổ đại	939
dịch vụ xã hội	363.72	Châu Phi Cận Sahara	967
<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải			B2—67
Chất thải độc hại	363.72	Châu Phi Đen	B2—67
công nghệ	628.4	Châu Phi xích đạo thuộc Pháp	B2—672
<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải		Châu thổ	551.45
		Châu thổ sông Hồng	B2—597 3
		Chảy rạn	595.7

Chè	641.3	Chế độ tập trung dân chủ	335.43
chế biến tại nhà	641.8	Chế độ tu hành	206
chế biến thương mại		Thiên chúa giáo	255
công nghệ	663	lịch sử giáo hội	271
nấu ăn với	641.6	tôn giáo cá nhân	248.8
nông nghiệp	633.7	Chế tài	327.1
thực phẩm	641.3	luật giữa các quốc gia	341.5
Chèo thuyền	797.12	Chế tạo khuôn	
Chèo thuyền trên cạn	796.6	đúc kim loại	671.2
Cheshire (Anh)	B2—427	Chế tạo mẫu	
Chế bản điện tử		đúc kim loại	671.2
phần mềm máy tính	005.52	Chế tạo tàu thủy	623.82
sắp chữ	686.2	Chế tạo tàu thuyền	623.82
Chế biến sữa	637	Chế tạo thiết bị	621.9
Chế độ ăn để trường thọ		Chết	306.9
sức khỏe	613.2	dịch vụ xã hội	363.7
Chế độ ăn ít cacbon hydrat		<i>Xem thêm</i> Lo liệu việc tang	
sức khỏe	613.2	đạo đức học	179.7
Chế độ ăn ít calo		nghỉ lễ tôn giáo	203
sức khỏe	613.2	Do Thái giáo	296.4
Chế độ ăn ít chất béo		Hồi giáo	297.3
sức khỏe	613.2	Thiên chúa giáo	265
Chế độ ăn ít chất xơ		nhân khẩu học	304.6
sức khỏe	613.2	phong tục	393
Chế độ ăn ít cholesterol		sinh học	571.9
sức khỏe	613.2	tâm lý học	155.9
Chế độ ăn ít muối		tôn giáo	202
sức khỏe	613.2	Do Thái giáo	296.3
Chế độ ăn nhạt		Hồi giáo	297.2
sức khỏe	613.2	Thiên chúa giáo	236
Chế độ ăn nhiều cacbon hydrat		triết học của tôn giáo	218
sức khỏe	613.2	triết học	113
Chế độ ăn nhiều chất xơ		người	128
sức khỏe	613.2	văn hoá dân gian	398.27
Chế độ ăn sữa người	613.2	xã hội học	306.9
Chế độ ăn tăng cân		y học	616.07
sức khỏe	613.2	Chết bất thường	
Chế độ ăn uống	613.2	nhi khoa	618.92
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37	Chết trong khi ngủ	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so</i>		nhi khoa	618.92
với 613.2, 641.3		Chi già	681
Chế độ bú sữa mẹ	613.2	<i>Xem thêm</i> Chân tay giả	
Chế độ cộng hoà	321.8	Chi phí phiên toà	347
Chế độ dân chủ	321.8	Chi phổi	
Chế độ dân chủ hạn chế	321.8	tâm lý học ứng dụng	158.2
Chế độ đa thể	306.84	Chi tiêu công	336.3
phong tục	392.5	chính sách kinh tế vĩ mô	339.5
Chế độ giảng dạy	371.1	luật pháp	343
Chế độ hôn nhân một vợ một chồng	306.84	tài chính công	336.3
<i>Xem thêm</i> Hôn nhân		Chi tiêu của chính quyền	336.3
Chế độ nô lệ	306.3	<i>Xem thêm</i> Chi tiêu công	
khoa học chính trị	326	Chi	669
luật pháp	342.08	độc chất học người	615.9
Chế độ quân chủ Áo-Hung	B2—436	gia công kim loại	673
Chế độ tài phiệt	321	hoá học	546

Bảng chỉ mục quan hệ

Chỉ (tiếp tục)		Chiến dịch vận động bầu cử	324.7
luyện kim	669	Chiến đấu	355.4
Chỉ (Sợ)	677	Chiến hạm	
Chỉ dẫn người mua hàng	381.3	kỹ thuật	623.825
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	B1—029	Chiến lược	355.02
B1—025 so với B1—029		chiến dịch quân sự	355.4
Chỉ huy	781.45	mục tiêu quân sự	355.02
Chỉ số giá bán lẻ	338.5	Chiến lược tìm tin	
Chỉ số sách	025.4	thông tin học	025.5
Chỉ (em) gái	306.875	Chiến sự	355.02
	B1—085	<i>Xem thêm</i> Chiến tranh	
<i>Xem thêm</i> Anh (chị) em ruột		Chiến sự trên mặt đất	355.02
Chỉ (em) gái và anh (em) trai	306.875	Chiến sỹ	355.009 2
<i>Xem thêm</i> Anh (chị) em ruột		Chiến thắng Điện Biên Phủ, 1954	959.704 1
Chia (Phép)	512.9	Chiến thuật	355.4
đại số	512.9	Chiến thuật du kích	355.4
số học	513.2	Chiến tranh	355.02
Chia đều 1 góc làm 3	516.2	dịch vụ xã hội	363.34
Chia học sinh và sinh viên theo		đạo đức học	172
nhóm	371.2	tôn giáo	205
Chia lãi		Do Thái giáo	296.3
kinh tế học lao động	331.2	Thiên chúa giáo	241
quản lý nhân sự	658.3	khoa học quân sự	355.02
Chia lại tỷ lệ dân biểu	328.3	lịch sử	900
Chia sẻ công việc	331.25	luật pháp	341.6
Chia sẻ lợi tức		tác động xã hội	303.48
hành chính công	352.73	thần học xã hội	201
Chia sẻ thu nhập	336.1	Do Thái giáo	296.3
Chia tỷ lệ dân biểu	328.3	Hồi giáo	297.2
Chia khóa	683	Thiên chúa giáo	261.8
Chiếm tinh học	133.5	xã hội học	303.6
Chiếm đóng quân sự	355.02	<i>Xem thêm</i> Thảm họa	
chiến dịch	355.4	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
luật chiến tranh	341.6	<i>xem ở</i> 930—990	
Chiếm hữu đất	333.3	Chiến tranh 100 năm, 1337—1453	944
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Chiến tranh 30 năm, 1618—1648	940.2
333.73—333.78 so với 333,		Chiến tranh 6 ngày, 1967	956.04
333.1—333.5		Chiến tranh 7 năm, 1756—1763	940.2
Chiếm hữu lãnh thổ		lịch sử Bắc Mỹ	973.2
tập tính động vật	591.56	Chiến tranh Anh-Hà Lan,	
Chiến chiến (Chim)	598.8	1652—1653	949.2
Chiến dịch	355.4	Chiến tranh Anh-Người Boer,	
Chiến dịch Bão táp sa mạc, 1991	956.704 4	1899—1902	968.04
Chiến dịch bầu cử	324.9	Chiến tranh Ấn Độ-Pakistan, 1965	954.904
<i>Xem thêm</i> Vận động (Chính trị)		Chiến tranh Ấn Độ-Pakistan, 1971	954.920 5
Chiến dịch bộc phá	358	Chiến tranh Ba Tư, từ năm 500 cho	
Chiến dịch đồ bộ	355.4	đến 479 trước C.N.	938
hải quân	359.9	Chiến tranh Balkan	949.6
Chiến dịch hải quân	359.4	Chiến tranh cách mạng	355.02
<i>Xem thêm</i> Hoạt động hải quân		Chiến tranh cân não	327.1
Chiến dịch phá hủy	358	Chiến tranh Crimea, 1853—1856	947
dưới nước	359.9	Chiến tranh của Liên minh	
Chiến dịch quảng cáo	659.1	Augsburg, 1688—1697	940.2
Chiến dịch quân sự	355.4	Chiến tranh của Napoleon	940.2
Chiến dịch Sinai, 1956	956.04		

Chiến tranh của Nữ hoàng Anne, 1701–1714	940.2	Chiến tranh Tripôli, 1801–1805	973.4
lịch sử Bắc Mỹ	973.2	Chiến tranh Trung-Nhật, 1937–1945	940.53
Chiến tranh của Vua George, 1740–1748	940.2	Chiến tranh vi trùng	358
lịch sử Bắc Mỹ	973.2	Chiến tranh Việt Nam, 1961–1975	959.704 3
Chiến tranh của Vua William, 1688–1697	940.2	Miền Bắc Việt Nam	959.704 331
lịch sử Bắc Mỹ	973.2	Miền Nam Việt Nam	959.704 332
Chiến tranh du kích	355.02	Chiến tranh Vịnh Ba tư, 1980–1988	955.05
Chiến tranh Đại Bắc Âu, 1700–1721	947	Chiến tranh Vịnh Pecxich, 1980–1988	955.05
Chiến tranh đặc biệt	355.3	Chiến tranh với người Angiê, 1815	973.5
Chiến tranh Đông Dương	959.704 18	Chiến tranh vũ trụ	358
Chiến tranh Việt Nam	959.704 38	Chiến tranh Vùng Vịnh, 1980–1988	955.05
Chiến tranh Đông Dương, 1946–1954	959.704 1	Chiến tranh Vùng Vịnh, 1991	956.704 4
Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Áo, 1740–1748	940.2	Chiến tranh Vùng Vịnh Pecxich, 1991	956.704 4
lịch sử Bắc Mỹ	973.2	Chiến tranh xe tăng	358
Chiến tranh giành quyền kế vị ngôi vua ở Tây Ban Nha, 1701–1714	940.2	Chiến tranh Yom Kippour, 1973	956.04
lịch sử Bắc Mỹ	973.2	Chiến xa	355.8
Chiến tranh giữa các vì sao	358.1	khí tài	355.8
Chiến tranh giữa người Pháp và người da đỏ, 1756–1763	973.2	kỹ thuật	623.7
lịch sử Bắc Mỹ	973.2	Chiêng	786.8
Chiến tranh giữa Pháp và Ấn Độ, 1756–1763	940.2	Chiều dài	793.2
Chiến tranh hạn chế	355.02	nghỉ thức	395.3
Chiến tranh hạt nhân	355.02	vui trong nhà	793.2
chiến dịch	355.4	Chiều thứ tư (Không gian)	530.11
đạo đức học	172	Chiều ảnh	778.2
<i>Xem thêm</i> Thảm họa		Chiều bóng	778.5
Chiến tranh Hoa Hồng, 1455–1485	942.04	Chiều đèn pha	621.32
Chiến tranh hoá học	358	Chiều phim	778.5
Chiến tranh Iran-Irắc, 1980–1988	955.05	Chiều sáng	621.32
Chiến tranh Irắc, 2003	956.704 4	khu vực công cộng	628.9
Chiến tranh Ixraen-Arập, 1948–1949	956.04	kỹ thuật	621.32
Chiến tranh Ixraen-Arập, 1967	956.04	quản lý hộ gia đình	644
Chiến tranh Ixraen-Arập, 1973	956.04	thiết kế kiến trúc	729
Chiến tranh không gian	358	trang trí nội thất	747
Chiến tranh Mêhicô, 1845–1848	973.6	vận tải đường bộ	388.3
Chiến tranh Nam Phi, 1899–1902	968.04	Chiều sáng bằng khí đốt	621.32
Chiến tranh năm 1812	973.5	Chiều sáng công cộng	628.9
Chiến tranh Nga-Phân Lan, 1939–1940	948.970 3	Chiều sáng điện	621.32
Chiến tranh Pháp-Phổ, 1870–1871	943.08	<i>Xem thêm</i> Chiều sáng	
Chiến tranh phóng xạ	358	Chilê	983
Chiến tranh sinh học	358		B2—83
Chiến tranh tàu ngầm	359.9	Chim	598
Chiến tranh tâm lý	355.3	chăn nuôi	636.5
Chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, 1898	973.8	cổ động vật học	568
Chiến tranh thế giới I, 1914–1918	940.3	công nghệ bảo tồn	639.9
Chiến tranh thế giới II, 1939–1945	940.53	động vật học	598
		kinh tế học tài nguyên	333.95
		sân bắn thể thao	799.2
		sân bắn thương mại	639
		sâu bệnh nông nghiệp	632
		thể hiện nghệ thuật	704.9
		Chim áo đỏ	598.8
		Chim ăn thịt	598.9

Bảng chỉ mục quan hệ

Chim bị săn	598.16	Chính quyền bang	321.02
chăn nuôi	636.6	hành chính công	352.13
động vật học kinh tế	598.16	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
săn bắn thể thao	799.2	351.3–351.9 so với	
Chim bị săn miền xuôi	598.4	352.13–352.19; <i>cũng xem ở</i>	
Chim biết hát	598.8	352.13 so với 352.15	
chăn nuôi	636.6	Chính quyền chuyên chế	321
Chim cánh	636.6	Chính quyền cộng sản	321.9
Chim cánh cụt	598.47	Chính quyền địa phương	320.8
Chim cao cổ	598.3	hành chính công	352.14
Chim cắt	598.9	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Chim chạy	598.5	351.3–351.9 so với	
Chim cheo leo	598.8	352.13–352.19	
Chim choắt	598.3	Chính quyền độc quyền	321.9
Chim cổ đỏ	598.8	Chính quyền độc tài	321
Chim cu	598.7	Chính quyền hạn chế	320.51
Chim cút	598.6	Chính quyền liên bang	321.02
Chim di trú	598.156	hành chính công	351
Chim én	598.7	Chính quyền nông thôn	320.8
Chim họ Sẻ	598.8	hành chính công	352.17
Chim hồng hạc	598.3	hỗ trợ hành chính công	352.7
Chim không bay	598.16	Chính quyền phát xít	321
Chim kiwi	598.5	Chính quyền quân sự	355.4
Chim lặn	598.4	Chính quyền quốc tế	321
Chim lặn gavia	598.4	luật pháp	341.2
Chim mỏ sừng	598.7	Chính quyền so sánh	320.3
Chim mỏ	598.9	Chính quyền Việt Nam Cộng hoà	959.704 332 5
Chim nhàn biển	598.3	Chính sách chống độc quyền	338.8
Chim nuôi trong lồng	636.6	Chính sách công	320.6
Chim nước	598.176	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 300,</i>	
Chim ở cạn	598	320.6 so với 352–354	
Chim quý hiếm	333.95	Chính sách đối ngoại	327.1
sinh học	598.168	Chính sách giáo dục	379
Chim ruồi	598.7	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 371 so</i>	
Chim săn bắn	598.16	với 353.8, 371.2, 379	
<i>Xem thêm</i> Chim bị săn		Chính sách khoa học	
Chim sẻ	598.8	kinh tế học	338.9
Chim sẻ đá	598.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 338.9</i>	
Chim ven biển	598.3	so với 352.7, 500	
Chín chắn		Chính sách kinh tế	338.9
tâm lý học cá nhân		Chính sách kinh tế vĩ mô	339.5
phát triển tính cách	155.2	Chính sách năng lượng	333.79
tâm lý học phát triển		Chính sách quân sự	355
tuổi trưởng thành	155.6	Chính sách tài chính	336.3
Chính phục lãnh thổ	325	kinh tế vĩ mô	339.5
Chính đảng	324.2	luật pháp	343
Chính khách		Chính sách thông tin	
đạo đức học	172	kinh tế học	338.9
tiểu sử	324.209 2	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Chính phủ	320	338.9 so với 352.7, 500	
<i>Xem thêm</i> Chính quyền		Chính sách thu nhập	339.5
Chính quyền	320	Chính sách thương mại	381.3
đạo đức học	172	thương mại quốc tế	382
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 320.9,</i>		Chính sách tiền lương-giá cả	339.5
320.4 so với 351		kiểm soát lạm phát	332.4

Chính sách tiền tệ	332.4	Chó chồn	636.753
kinh tế vĩ mô	339.5	Chó chồn tý hon	636.76
Chính sách trang trại của chính phủ	338.1	Chó chơi	636.76
Chính sách trường học	371	Chó công vụ	636.73
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 371 so</i>		Chó Dane lớn	636.73
với 353.8, 371.2, 379		Chó Doberman	636.73
Chính sách việc làm đầy đủ	331.12	Chó đánh hơi	636.752
kinh tế vĩ mô	339.5	Chó đốm đen	636.72
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so</i>		Chó đua	636.753
với 331.13		Chó Eskimo	636.73
Chính sách xã hội	361.2	Chó gác cổng	636.73
chính phủ	361.6	Chó giữ nhà	636.73
Chính tả	411	Chó Huskie	636.73
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.63	Chó i	636.76
ngôn ngữ học	411	Chó kéo xe Siberia	636.73
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	Chó kéo xe trượt tuyết	636.73
ngôn ngữ học ứng dụng	418	Chó không dành cho thể thao	636.72
ngôn ngữ cụ thể	B4—81	Chó lông dây Trung Quốc	636.72
Chính thể thần quyền	321	Chó lớn	636.72
<i>Xem thêm Chính trị thần quyền</i>		Chó Malta	636.76
Chính trị	320	Chó Mastiff	636.73
Chính trị quốc tế	327.1	Chó Méhicô không lông	636.76
Chính trị sức mạnh	327.1	Chó môi	636.73
Chính trị thần quyền	321	Chó Newfoundland	636.73
hệ thống chính trị	321	Chó Nhật	636.76
hệ tư tưởng chính trị	320.5	Chó nhỏ Welsh	636.737
Chính trị thực hành	324.7	Chó Pinscher tý hon	636.76
Chính trị và tôn giáo	322	Chó Pômeran	636.76
thần học xã hội	201	Chó Pômeran Phần Lan	636.72
Do Thái giáo	296.3	Chó Pug	636.76
Hồi giáo	297.2	Chó Puli	636.737
Thiên chúa giáo	261.7	Chó Rottweiler	636.73
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 322 so</i>		Chó Saintberna	636.73
với 201, 261.7, 292–299		Chó săn	636.753
Cho con bú	649	Chó săn (Anh)	636.75
nuôi dạy con cái	649	Chó săn chim	636.752
sức khỏe	613.2	Chó săn lông xù	636.752
Cho gia súc ăn	636.08	Chó săn nai Na Uy	636.753
Cho vay		Chó săn thỏ	636.753
luật pháp	346.07	Chó săn thỏ Ý	636.76
Cho vay nặng lãi	332.8	Chó Schnauzer	636.73
Chó	636.7	Chó Schnauzer lớn	636.73
chăn nuôi	636.7	Chó Schnauzer tý hon	636.755
động vật học	599.77	Chó Shar-Pei Trung Quốc	636.72
Chó Bắc Kinh	636.76	Chó sói đồng cỏ	599.77
Chó Boxer	636.73	Chó spaniel	636.752
Chó Bun	636.72	Chó sục	636.755
Chó Bun tai cụp	636.73	Chó sục Boston	636.72
Chó cảnh	636.76	Chó sục chơi	636.76
Chó cảnh sát Đức	636.737	Chó sục lông mềm	636.76
Chó chăn cừu	636.737	Chó sục Manchester chơi	636.76
Chó chăn cừu Đức	636.737	Chó sục Tây Tạng	636.72
Chó chăn cừu lông rậm	636.737	Chó sục Yorkshire	636.76
Chó chăn gia súc	636.737	Chó tha mỗi về	636.752
Chó Chihuahua	636.76	Chó theo người săn bằng súng	636.752

Bảng chỉ mục quan hệ

Chó thể thao (Anh)	636.75	Chống đối chính quyền	323
Chó thể thao (H.K.)	636.752	Chống lũ lụt	363.34
Chó Weimaraner	636.752	<i>Xem thêm</i> Phòng chống lũ lụt	
Chó Whipper	636.753	Chống sâu bệnh	363.7
Chó Xoloizuintli	636.76	công nghệ bảo tồn	639.9
Chó Xpanhơn Tây Tạng	636.72	kỹ thuật phòng chống	628.9
Chó xù	636.72	phúc lợi xã hội	363.7
Chó xù chơi	636.76	vệ sinh hộ gia đình	648
Chọc ổi		Chống thủ dũ	
sản khoa	618.3	chăn nuôi	636.08
Chòi sắn		công nghệ bảo tồn	639.9
kiến trúc	728.7	Chống trộm	
Cholesterol	572	an ninh gia đình	643
dinh dưỡng ứng dụng	613.2	Chống tụ tập	363.32
Chòm sao	523.8	Chống vật hại	363.7
Chọn bạn đời		Chốt	621.8
kỹ năng sinh hoạt	646.7	Chợ	381
phong tục	392.4	<i>Xem thêm</i> Thị trường	
xã hội học	306.82	Chơi	790
Chọn lọc giới	591.56	tâm lý học	155
Chọn lọc sách		vui chơi giải trí	790
thư viện học	025.2	xã hội học	306.4
Chọn lọc tự nhiên	576.8	Chơi 2 súc sắc	795.1
Chọn nghề	331.702	Chơi bài	795.4
	B1—023	Chơi bài 1 người	795.4
Chọn nhà	643	Chơi bóng	796.3
Chọn trường	379.1	ngoài trời	796.3
Chống mặt (Ở độ cao)		trong nhà	794.7
y học	616.9	Chơi con quay	795.2
Chỗ trốn thuế	336.2	Chơi cờ bạc	306.4
kinh tế đầu tư	332.6	đạo đức học	175
Chỗi cây	581.4	đạo đức nghề nghiệp	174
sinh lý học	575.4	kiểm soát công cộng	363.4
thực vật học mô tả	581.4	luật pháp	344
Chối	679	tội phạm học	364.1
Chôn cất người chết	363.7	vui chơi giải trí	795
<i>Xem thêm</i> Lo liệu việc tang		xã hội học	306.4
Chôn	599.76	Chơi đồ chữ	793.2
Chôn hời	599.76	Chơi quay số	795.2
Chôn sương	599.76	Chơi súc sắc	795.1
Chôn Vizon	599.76	Chơi tráo bài	793.8
Chống	306.872	Chớp	551.56
	B1—086	Chu kỳ	
<i>Xem thêm</i> Người đã kết hôn		triết học	116
Chống nội trợ	640.92	Chu kỳ kinh doanh	338.5
	B1—088	Chu kỳ sinh học	571.7
nhóm xã hội	305.33	Chu kỳ sống	571.8
Chống và vạ	306.872	<i>Xem thêm</i> Vòng đời	
luật pháp	346.01	Chu trình thủy học	551.48
Chống bạo động	363.32	Chủ đất	333.009 2
Chống cháy	628.9	Chủ đất và tá điền	333.5
lâm nghiệp	634.9	luật pháp	346.04
Chống dịch bệnh		Chủ ngân hàng	332.109 2
nông nghiệp	632	Chủ nghĩa Apartheid	305.800 968
Chống đình công	331.89	hệ tư tưởng chính trị	320.5

Chủ nghĩa bài Do Thái	305.892	Chủ nghĩa hoài nghi	
khía cạnh chính trị	323.119 2	triết học	149
Chủ nghĩa bảo thủ		cổ đại	186
hệ tư tưởng chính trị	320.52	tri thức luận	121
Chủ nghĩa cá nhân		triết học tôn giáo	211
hệ tư tưởng chính trị	320.51	Chủ nghĩa hồ lớn	
tâm lý học xã hội	302.5	triết học	148
triết học	141	Chủ nghĩa khủng bố	303.6
Chủ nghĩa Castro	335.434 7	ngăn chặn	
Chủ nghĩa cấp tiến		an toàn công cộng	363.32
hệ tư tưởng chính trị	320.53	tội phạm học	364.1
Chủ nghĩa chiết trung		luật pháp	345
triết học	148	xung đột xã hội	303.6
cổ đại	186	Chủ nghĩa lãng mạn	
Chủ nghĩa chống quân phiệt	355.02	hội hoạ	759.05
Chủ nghĩa cộng sản	335.4	mỹ thuật	709.03
hệ tư tưởng chính trị	320.532	triết học	141
Chủ nghĩa cộng sản, 1848-1875	335.422	văn học	808.8
Chủ nghĩa cộng sản Cuba	335.434 7	lịch sử và phê bình	809
Chủ nghĩa cộng sản Nam tư	335.434 4	nền văn học cụ thể	B3—08
Chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc	335.434 5	lịch sử và phê bình	B3—09
Chủ nghĩa cộng sản Việt Nam	335.434 6	Chủ nghĩa Mác	335.4
Chủ nghĩa cộng sản Xô viết	335.43	Chủ nghĩa Mác-Lênin	335.43
Chủ nghĩa dân tộc	320.54	hệ tư tưởng chính trị	320.532 2
Chủ nghĩa dân tộc da đen	320.54	Chủ nghĩa Mao	335.434 5
Chủ nghĩa duy lý	149	Chủ nghĩa nghiệp đoàn	335
<i>Xem thêm</i> Thuyết duy lý		Chủ nghĩa nhân đạo	
Chủ nghĩa duy tâm	141	triết học	144
giáo dục	370.1	triết học tôn giáo	211
Chủ nghĩa duy vật	146	Chủ nghĩa nhân văn	
Chủ nghĩa duy vật biện chứng	335.411 2	triết học	144
triết học	146	triết học tôn giáo	211
Chủ nghĩa duy vật lịch sử	335.411 9	Chủ nghĩa phát xít	335
Chủ nghĩa đa nguyên	305.8	hệ tư tưởng chính trị	320.5
Chủ nghĩa đế quốc	325	Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc	305.8
quan hệ quốc tế	327.1		B1—089
Chủ nghĩa giáo điều		hệ tư tưởng chính trị	320.5
triết học	148	Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở	
Chủ nghĩa hiện sinh	142	Nam Phi	305.800 968
Chủ nghĩa hiện thực		hệ tư tưởng chính trị	320.5
giáo dục	370.1	Chủ nghĩa phục quốc Do Thái	320.540 956 94
hội hoạ	759.05	Chủ nghĩa quân phiệt	355.02
triết học	149	xã hội học	303.6
văn học	808.8	Chủ nghĩa quốc gia sắc tộc	320.54
lịch sử và phê bình	809	Chủ nghĩa Quốc xã mới	335
nền văn học cụ thể		Chủ nghĩa tập thể	
lịch sử và phê bình	B3—09	hệ tư tưởng chính trị	320.53
Chủ nghĩa hoà bình	303.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 335 so	
đạo đức học	172	với 306.3, 320.53	
thần học xã hội	201	Chủ nghĩa thể tục	211
Do Thái giáo	296.3	Chủ nghĩa thực dân	325
Thiên chúa giáo	261.8	Chủ nghĩa thực dụng	144
		giáo dục	370.1
		Chủ nghĩa tích cực của học sinh và	
		sinh viên	371.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Chủ nghĩa Titô	335.434 4	Chú lính đồ chơi	
Chủ nghĩa Trotsky	335.433	đồ thủ công	745.592 8
hệ tư tưởng chính trị	320.532 3	Chú ý	
Chủ nghĩa truyền thống		tâm lý học	
hệ tư tưởng chính trị	320.52	học tập	153.1
triết học	148	tri giác	153.7
Chủ nghĩa tư bản	330.12	Chúa ba ngôi	231
Chủ nghĩa tự do	320.51	Chúa bị đóng đinh lên cây thánh giá	
hệ tư tưởng chính trị	320.51	trong Thiên chúa giáo	
triết học	148	ý nghĩa tôn giáo	246
Chủ nghĩa tự nhiên	146	Chúa Con (Thiên chúa giáo)	231
<i>Xem thêm</i> Trường phái tự nhiên		Chúa cứu thế	
Chủ nghĩa tượng trưng		Do Thái giáo	296.3
văn học	808.8	Thiên chúa giáo	232
lịch sử và phê bình	809	Chúa Giêsu	232
nền văn học cụ thể	B3—08	thể hiện nghệ thuật	704.9
Chủ nghĩa vô chính phủ	335	tiểu sử	232.9
hệ tư tưởng chính trị	320.5	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
kinh tế học	335	230—280	
Chủ nghĩa xã hội	335	Chúa Giêsu chuộc tội cho thế gian	232
hệ tư tưởng chính trị	320.53	Chúa Giêsu giáng sinh	263
kinh tế học	335	kinh sách	242
xã hội học	306.3	Chúa Giêsu hạ trần lần thứ hai	236
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 335 so		Chúa Giêsu lên trời	232.9
với 306.3, 320.53		Chúa Giêsu phục sinh	232
Chủ nghĩa xã hội dân chủ	335	cuộc đời	232.9
hệ tư tưởng chính trị	320.53	Chúa Giêsu ra đời	232.92
kinh tế học	335	Chúa Thánh Thần	231
Chủ nghĩa xã hội Fabiën	335	Chúa Trời	211
Chủ nghĩa xã hội khoa học,		Do Thái giáo	296.3
1875—1917	335.423	Hồi giáo	297.2
Chủ nghĩa xã hội không tương	335	Thiên chúa giáo	231
Chủ nghĩa xã hội Mácxit		tôn giáo so sánh	202
hệ tư tưởng chính trị	320.532	triết học tôn giáo	211
Chủ nghĩa xã hội quốc gia	335	Chuẩn bị dữ liệu	
hệ tư tưởng chính trị	320.5	tin học	005.7
Chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo	335	Chuẩn bị tâm kính đặt tiêu bản	502.8
Chủ nghĩa xét lại		sinh học	570.28
hệ tư tưởng chính trị	320.532 3	Chuẩn mực giá trị	
Chủ nhật		kiểm soát xã hội	303.3
ngghi lễ Thiên chúa giáo	263	tri thức luận	121
Chủ nhiệm khoa	371.4	Chuẩn sao	523.1
Chủ quyền	320.1	Chùm sao	523.8
luật giữa các quốc gia	341.26	Chùm tia	535.5
Chủ tâm		Chùm chọi	786.8
tâm lý học	153.8	Chung sống	306.84
Chủ tịch	352.23	Chủng tộc	305.8
<i>Xem thêm</i> Tổng thống		dân tộc học tự nhiên	599.97
Chủ trang trại	630.92	<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
Chủ giải thánh kinh	121	Chủng tộc thiểu số	305.8
sách thánh	208	<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
Kinh thánh	220.601	Chủng viện	200.71
Talmud	296.1	Do Thái giáo	296.071
triết học	121	Thiên chúa giáo	230.071

Chủng viện thần học		Chụp ảnh toàn ký	774
Thiên chúa giáo	230.071	kỹ thuật	621.36
Chứng khoán của chính phủ	332.63	nghệ thuật	774
Chuộc tội	202	Chụp ảnh tốc độ cao	778.3
Do Thái giáo	296.3	Chụp ảnh trong nhà	778.7
giáo điều Thiên chúa giáo	234	Chụp ảnh từ máy bay	778.3
Chuỗi (Toán học)	515	Chụp ảnh từ xa	778.3
Chuỗi thức ăn (Sinh thái học)	577	Chụp ảnh vi mô	778.3
Chuối	641.3	Chụp ảnh vĩ mô	778.3
nấu ăn	641.6	Chụp ảnh vũ trụ	778.3
thực phẩm	641.3	Chụp cắt lớp bằng máy tính	
Chuôm	551.48	y học	616.07
<i>Xem thêm</i> Ao		Chụp đèn	
Chuồn chuồn	595.7	đồ thủ công	745.593
Chuông	786.8	Chụp vi ảnh	
Chuông chùm	786.6	công nghệ	686.4
Chuông hoà âm	786.8	Chụp X-quang	
Chuông	631.2	kỹ thuật	621.36
chăm sóc động vật	636.08	Chụp X-quang cắt lớp	
kiến trúc	728	y học	616.07
Chuồng trại	636	Chuyên gia dinh dưỡng	613.209 2
Chuột	599.35	Chuyên gia liệu pháp	615.509 2
chăn nuôi	636.935	Chuyên gia tin học	004.092
Chuột (Máy tính)	004.7	Chuyên gia tư vấn	001
Chuột báo	599.36	quản lý	658.4
Chuột chù	599.33	Chuyên khảo	002
Chuột chù mũi dài	599.33	Chuyên môn hoá	
Chuột chù sống trên cây	599.33	kinh tế	338.6
Chuột chũi	599.33	tiền bộ xã hội	303.44
Chuột đồng	636.935	Chuyên môn nghề nghiệp	331.702
chăn nuôi	636.935	Chuyên viên kế toán	657.092
động vật học	599.35	Chuyên viên văn phòng	651.309 2
Chuột lang	636.935	Chuyển đổi dữ liệu	004.6
chăn nuôi	636.935	Chuyển đổi hồi cổ	
động vật học	599.35	hoạt động thư viện	025.3
Chuột microtut	599.35	Chuyển đổi nước mặn	
Chuột nhảy	636.935	kỹ thuật cung cấp nước	628.1
chăn nuôi	636.935	Chuyển động	
động vật học	599.35	cơ học thiên thể	521
Chuột nhắt	599.35	triết học	116
chăn nuôi	636.935	vật lý	531
Chuột nước	599.35	Chuyển động Brao	530.4
Chuột túi	599.35	Chuyển động hỗn loạn trong hệ	
Chuột túi thuộc họ sóc	599.36	thống	003
Chụp ảnh	770	Chuyển động khối	551.3
<i>Xem thêm</i> Nhiếp ảnh		Chuyển động kiến tạo	551.8
Chụp ảnh cận cảnh	778.3	Chuyển động xoáy	532
Chụp ảnh có đèn flash	778.7	Chuyển giao dân cư	325
Chụp ảnh dưới nước	778.7	Chuyển hoá	572
Chụp ảnh hồn ma	133.9	sinh lý học người	612.3
Chụp ảnh hồng ngoại	778.3	y học	616.3
Chụp ảnh ngoài trời	778.7	Chuyển hoá chất lỏng	
Chụp ảnh tĩnh vật đặt trên bàn	778.8	hoá sinh học	
		người	612
		Chuyển khối lượng	530.4

Bảng chỉ mục quan hệ

Chuyển mạch		Chữa bệnh	
phương tiện truyền thông máy		phương pháp điều trị	615.5
tính	004.6	tôn giáo	203
Chuyển mạch bao gói		Thiên chúa giáo	234
phương tiện truyền thông máy		<i>Xem thêm</i> Chữa bệnh bằng tâm	
tính	004.6	linh — tôn giáo	
Chuyển nhượng	346.04	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Chuyển nhượng đất	333.33	615.8 so với 203, 234,	
Chuyển phát nhanh	383	292—299	
Chuyển phối		Chữa bệnh bằng tâm linh	
đạo đức học	176	tôn giáo	203
Chuyển thành thơ	808.1	Thiên chúa giáo	234
Chuyển tiếp tín hiệu vô tuyến		y học	615.8
kỹ thuật điện thoại	621.387	Chữa cháy	628.9
Chuyển bay lên các hành tinh		<i>Xem thêm</i> Chống cháy	
có người	629.45	Chữa súng	683.4
Chuyển bay vũ trụ	387.8	Chữa trị tại nhà	616.02
kỹ thuật	629.4	Chức linh mục	206
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 629.43,		Do Thái giáo	296.6
629.45 so với 559.9, 919.904		Thiên chúa giáo	253
Chuyển bay vũ trụ có người		Chức năng cảm giác	573.8
kỹ thuật	629.45	sinh lý học người	612.8
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 629.43,		<i>Xem thêm</i> Giác quan; Hệ thần	
629.45 so với 559.9, 919.904		kinh	
Chuyển bay vũ trụ không người		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 612.8 so	
kỹ thuật	629.43	với 152	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 629.43,		Chức năng vận động	
629.45 so với 559.9, 919.904		tâm lý học	152.3
Chuyện đùa		Chửi rủa	
văn học	808.88	đạo đức học	179
nền văn học cụ thể	B3—8	Chung bày	907.4
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>			B1—074
B1—02 so với B3—7,		<i>Xem thêm</i> Triển lãm	
B3—8; <i>cũng xem ở</i>		Chứng cứ	347
B3—8 so với 398.6, 793.735		điều tra tội phạm	363.25
Chuyện Giảng sinh	232.92	luật hình sự	345
Chuyện thần tiên	398.2	luật pháp	347
Chữ khắc trên bia	411	Chứng cứ gián tiếp	347
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	điều tra tội phạm	363.25
Chữ nổi	411	luật hình sự	345
in	686.2	luật pháp	347
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	Chứng khó đọc	
Chữ viết của hồn ma	133.9	giáo dục	371.91
Chữ viết ghi ý	411	y học	616.85
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	Chứng khoán	332.63
Chữa	573.6	hành chính công	354.8
sân khoa	618.2	luật pháp	346
sinh học	573.6	Chứng khoán nhà nước	
sinh lý học người	612.6	tài chính công	336.3
Chữa nhiều thai		Chứng mùa giết	
sân khoa	618.2	y học	616.8
		Chứng nghi bệnh	
		y học	616.85
		Chứng quên	
		y học	616.85

Chứng sợ chỗ đông người		Chương trình mười hai bước	
y học	616.85	lạm dụng chất gây nghiện	
Chứng sợ hãi		y học	616.86
y học	616.85	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Chứng thư của tông đồ	226.6	616.86 so với 158.1, 204,	
Chứng thực tại phiên tòa	347	248.8, 292-299, 362.29	
Chứng từ lưu thông	332.7	thần học giáo sỹ	206
luật pháp	346	Thiên chúa giáo	259
Chương trình ngôn ngữ		Chương trình phát thanh	384.54
hành chính công	353.7	nghệ thuật biểu diễn	791.44
Chương Qohelet (Kinh cựu ước)	223	phát thanh	384.54
Chương trình (Máy tính)	005.3	Chương trình quản trị thông tin cá nhân	005.5
	B1-028 5	Chương trình quản trị Window	005.4
thư mục	016.005 3	Chương trình sau trung học	373.238
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 011 so</i>		Chương trình tem phiếu thực phẩm	363.8
với 005.3029, 016.0053,		Chương trình thông báo tài liệu mới	025.5
025.04		Chương trình thông kê	005.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Chương trình thời sự	070.4
B1-0285; cũng xem ở		Chương trình tích hợp	005.5
005.1 so với 005.3; cũng xem		Chương trình tiện ích	005.4
ở 005.3		Chương trình truyền hình	384.55
Chương trình an toàn trong nhà		nghệ thuật biểu diễn	791.45
trường	363.11	phát hình	384.55
Chương trình bữa trưa tại trường	371.7	Chương trình tương đương trung học	373.238
Chương trình chăm sóc y tế người già	368.4	Chương trình ứng dụng	005.3
hành chính công	353.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 005.3,</i>	
Chương trình của đảng phái	324.2	005.5 so với 005.4; cũng xem	
Chương trình đọc sách ở thư viện		ở 005.368 so với 005.365	
trường học		Chương trình văn hoá	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.42	thư viện	021.2
Chương trình giảm cân		Chương trình vừa học vừa làm	371.2
bài tập	613.7	giáo dục đại học	378.3
chế độ ăn uống	613.2	Chương trình xoá mù chữ	379.2
sức khoẻ	613.7	Chương trình y tế học đường	371.7
Chương trình giảng dạy	375	Clare (Ailen)	B2-419
	B1-071	Clavicô (Đàn)	786.3
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.19	Clavicô bầu vuông (Đàn)	786.4
giáo dục Thiên chúa giáo	268	Clavoxanh (Đàn)	786.4
giáo dục trung học	373.19	Clinton, Bill	
kiểm soát của nhà nước	379.1	lịch sử Hoa Kỳ	973.929
Chương trình giáo dục về thai nghén		Clo	553
trong nhà trường	371.7	địa chất học kinh tế	553
Chương trình hệ thống	005.4	hoá học	546
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 005.3,</i>		Có giặt	
005.5 so với 005.4		y học	616.8
Chương trình học tập	B1-071	Cò (Động vật)	598.3
<i>Xem thêm</i> Chương trình		Cò quay	795.2
giảng dạy		Cò	584
Chương trình hỗ trợ người lao động	331.25	cây thức ăn gia súc	633.2
Chương trình lập cửa sổ	005.4	Cò ba lá	633.3
Chương trình Morrison	371.39	cây thức ăn gia súc	633.3
		thực vật học	583

Bảng chỉ mục quan hệ

Cỏ dại	632	Con người (tiếp tục)	
phòng chống	363.7	luật pháp	346.01
dịch vụ xã hội	363.7	Con người truyền thuyết	398.21
kỹ thuật môi trường	628.9	Con nợ	
năng nghiệp	632	luật pháp	346.07
Cỏ họ Hòa thảo	584	Con nuôi	306.874
<i>Xem thêm</i> Cỏ ngũ cốc			B1—085
Cỏ khô		phúc lợi xã hội	362.73
cây thức ăn gia súc	633.2	tâm lý học	155.44
Cỏ linh lăng	633.3	Con riêng	306.874
cây thức ăn gia súc	633.3		B1—085
thực vật học	583	Con rối	791.5
Cỏ ngũ cốc	584	chế tạo	688.7
cây thức ăn gia súc	633.2	công nghệ	688.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 633—635		đồ thủ công	745.592
Cỏ (Thực vật)	584	nghệ thuật biểu diễn	791.5
Cóc	597.8	Con số	
Cocktail	641.8	triết học	119
Colchis (V.Q. cổ xưa)	B2—39	Con talu	599.3
Colorado (H.K.: Bang)	B2—788	Con trai	305.230 81
Columbia thuộc Anh	B2—711		B1—083
Con cái	306.874	giáo dục	371.823
Con đầu		tâm lý học	155.43
khoa tiền cổ	737	<i>Xem thêm</i> Trẻ em	
Con gái	305.230 82	Con trai (Quan hệ gia đình)	306.874
	B1—083	Con triện	929.9
giáo dục	371.823	huy hiệu	929.9
tâm lý học	155.43	khoa tiền cổ	737
<i>Xem thêm</i> Trẻ em		Connacht (Ailen)	B2—417
Con gái (Quan hệ gia đình)	306.874	Connecticut (H.K. : Bang)	B2—746
Con hợp thức		Coocxơ (Vùng)	B2—44
tâm lý học	155.44	cỏ dại	B2—37
Con kỳ	794.6	Cork (Ailen : Hạt)	B2—419
Con lác		Cỏ đơn	155.9
bối toán	133.3	tâm lý học ứng dụng	158.2
Con lác Fucô	525	Cổ động vật học	560
Con lớn tuổi của người lạm dụng		Cổ động vật học địa tầng	560
chất gây nghiện		Cổ họng	
phúc lợi xã hội	362.29	y học	616.3
y học	616.86	Cổ khí hậu học	551.609
Con lừng	599.76	các vùng cụ thể	551.69
Con một	306.874	Cổ ngữ	417
tâm lý học	155.44	<i>Xem thêm</i> Cổ ngữ học	
Con ngoài giá thú	306.874	Cổ ngữ học	417
	B1—086	chữ viết tay	411
phúc lợi xã hội	362.708 6	ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Con ngựa thành Toroa (Virus máy		ngôn ngữ cụ thể	B4—1
tính)	005.8	Cổ phần	332.63
Con người	B1—092	Cổ phiếu	332.63
	B2—2	Cổ sinh thái học	560
cá nhân		Cổ sinh vật học	560
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 551.7 so	
B1—092		với 560; <i>cũng xem ở</i> 576.8 so	
cá thể	B1—092	với 560	
loại	B1—08	Cổ sinh vật học địa tầng	560

Khung phân loại thập phân Dewey

Cổ thực vật học	561	Công cụ	
Cổ thực vật học phân loại	561	công nghệ sản xuất	681
Cổ tức	332.63	Công cụ trợ giúp trực tuyến	005.3
Cốc uống nước		Công dân cao tuổi	305.26
nghệ thuật trang trí	748.8		B1—084
Cối xay gió	621.4	<i>Xem thêm</i> Người già	
Cối xay nước	621.2	Công dân già	305.26
Côlômbia	986.1	<i>Xem thêm</i> Người già	
	B2—861	Công đảng (Anh)	324.241 07
Cómo	969.4	Công đoàn	331.88
	B2—694	phúc lợi	331.87
Côn Đảo	B2—597 77	phúc lợi xã hội	361.7
Côn trùng	595.7	quan hệ với chính quyền	322
cổ động vật học	565	quản lý nhân sự	658.3
động vật học	595.7	thành viên	331.87
sâu bệnh nông nghiệp	632	tổ chức	331.87
vật mang bệnh		Công đoàn công nghiệp	331.88
y học	614.4	Công đoàn công ty	331.88
Côn trùng cận chân khớp	595.7	Công đoàn địa phương	331.87
Côn trùng hai cánh	595.77	Công đoàn ngành nghề	331.88
Côn trùng học	595.7	Công đoàn phí thu qua lương	331.88
Côn trùng sống quần thể	595.79	Công đoàn quốc gia	331.87
Côn	547	Công giáo	230
hoá học	547	<i>Xem thêm</i> Thiên chúa giáo	
kỹ thuật hoá học	661	Công hầu	
nhiên liệu	662	phá hệ học	929.7
Côn cát	551.3	Công lao (Giáo điều)	234
địa mạo học	551.3	Công luận	303.3
kinh tế học đất đai	333.73	Công lý	340
sinh học	578.75	<i>Xem thêm</i> Công bằng	
sinh thái học	577.5	Công nghệ	600
Côn nhiên liệu	662	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35
Công (Chim)	598.6	tác động xã hội	303.48
chăn nuôi	636.5	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Công (Cơ học)	531	303.48 so với 306.4	
Công báo	351.05	xã hội học	306.4
Công bằng		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
đạo đức học	172	303.48 so với 306.4	
hành chính công	353.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 300 so	
khoa học chính trị	320.01	với 600	
luật pháp	340	Công nghệ an toàn biển	623.88
Công bằng chính trị	320.01	Công nghệ âm thanh số	
Công bằng của Chúa Trời	214	sao lại âm	621.389
Thiên chúa giáo	231	tin học	006.5
tôn giáo so sánh	202	Công nghệ bột	620
triết học tôn giáo	214	Công nghệ buộc nút	623.88
Công binh	358	Công nghệ chân không	621.5
Công bố kết quả bầu cử	324.9	Công nghệ chất thải	628.4
Công chính	363		B1—028
<i>Xem thêm</i> Công trình công cộng		sản phẩm gỗ	674
Công chúa		Công nghệ chống ô nhiễm	628.5
văn hoá dân gian	398.22		B1—028
Công chức	331.7	nước	628.1
	B1—086	ôtô	629.25
giai cấp xã hội	305.5	Công nghệ chống thảm hoạ	628.9

Bảng chi mục quan hệ

Công nghệ chữa cháy		Công nghiệp gỗ	338.4
lâm nghiệp	634.9	Công nghiệp hoá	338.9
Công nghệ công suất chất lỏng	620.1	Công nghiệp hoá chất	338.4
Công nghệ công suất chất lưu	620.1	công nghệ	660
Công nghệ giáo dục	371.33	Công nghiệp hoá vũ trụ	338.091 9
Công nghệ hạt mịn	620	trong thế giới ngoài trái đất	338.099 9
Công nghệ hoá học	660	Công nghiệp khai mỏ	338.2
Công nghệ lò cao	669	Công nghiệp khoáng sản	338.2
Công nghệ nano	620	doanh nghiệp	338.7
Công nghệ nén không khí	621.5	Công nghiệp lưu kho và vận chuyển	388
Công nghệ nhiệt độ thấp	621.5	Công nghiệp may mặc	338.4
Công nghệ phân xurong	670.42	Công nghiệp máy tính	338.4
Công nghệ sinh học	660.6	Công nghiệp nông nghiệp	338.1
Công nghệ sinh học (Công thái học)	620.8	Công nghiệp quốc phòng	338.4
Công nghệ sinh sản		Công nghiệp sản xuất	338.4
người		hành chính công	354.6
sức khoẻ	613.9	Công nghiệp sửa	338.1
Công nghệ sinh sản người		Công nghiệp xây dựng	338.4
sức khoẻ	613.9	Công nhân	331.11
vô sinh		Công nhân chuyên nghiệp	B1—086
phụ khoa	618.1	giai cấp xã hội	305.5
y học	616.6	Công nhân dệt may	677.009 2
Công nghệ sử dụng gỗ	674	Công nhân đường sắt	385.092
Công nghệ tái sinh	628.4	Công nhân lao động nặng nhọc	331 7
Công nghệ thích hợp	338.9		B1—086
Công nghệ thông tin		giai cấp xã hội	305.5
tác động xã hội	303.48	Công nhân may	687.092
tin học	004	Công nhân quý tộc	B1—086
Công nghệ thực phẩm	664	Công nhân rèn	682.092
Công nghệ và tôn giáo	201	Công nhân viên chức nhà nước	352.6
Hồi giáo	297.2	kinh tế học lao động	331.7
Thiên chúa giáo	261.5	Công nhân xây dựng	624.092
triết học tôn giáo	215	kỹ thuật xây dựng	624.092
Công nghệ viễn thám	621.36	nghe xây dựng	690.092
Công nghiệp	338	Công nhận	352.8
định vị		giáo dục	379.1
nhân tố kinh tế	338.6	Công nhận (Luật giữa các quốc gia)	341.26
hành chính công	354	Công nhận kết quả học tập trước đây	371.26
kinh tế học	338	Công pháp	342
luật pháp	343	Công pháp quốc tế	341
quan hệ với chính quyền	322	Công sở	
Công nghiệp chăn nuôi	338.1	kiến trúc	725
Công nghiệp chế biến sữa	338.4	Công tác bổ sung (Thư viện)	025.2
Công nghiệp chế biến thực phẩm	338.4	Công tác giảng dạy	
Công nghiệp chế tạo	338.4	giáo dục	371.102
Công nghiệp chế tạo ô tô	338.4	Công tác trắc địa	526.3
Công nghiệp dầu mỏ	338.2	Công tác tư liệu	025
Công nghiệp dệt may	338.4	chủ đề cụ thể	025.06
Công nghiệp đánh cá	338.3	Công tác xuất bản	070.5
<i>Xem thêm</i> Nghề cá		Công thái học	620.8
Công nghiệp đóng tàu	338.4	Công thức nấu ăn	641.5
Công nghiệp gang thép	338.2	Công trái	336.3
khai mỏ	338.2	<i>Xem thêm</i> Nợ công	
luyện kim	338.4	Công trình bằng đất	624.1
Công nghiệp giấy	338.4		

Công trình công cộng	363
hành chính công	352.7
kiến trúc	725
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 302–307, 333.7, 570–590, 600</i>	
Công trình lịch sử	
bảo tồn	363.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 913–919</i>	
Công trình nghiên cứu	B1—07
Công trình nghiên cứu khu vực	940–990
Công trình nghiên cứu xã hội	300
Công trình xây dựng cho giáo dục	371.6
kiến trúc	727
Công trình xây dựng cho nghiên cứu	
kiến trúc	727
Công trình xây dựng nhà ở	643
khoa nội trợ	643
kiến trúc	728
Công trình xây dựng trong nông nghiệp	631.2
Công ty	338.7
kinh tế học	338.7
luật pháp	346
quản lý	658
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4</i>	
thuế	336.2
luật pháp	343.06
<i>Xem thêm Doanh nghiệp</i>	
Công ty bảo hiểm	368.006
chức năng tín dụng	332.3
Công ty cổ phần mẹ	338.8
Công ty hợp danh	338.7
quản lý	658
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4</i>	
Công ty hợp nhất	338.8
kinh tế học	338.8
quản lý	658.1
Công ty kinh doanh nhiều ngành	338.8
Công ty nhà nước	338.7
hành chính công	352.2
Công ty trách nhiệm hữu hạn	338.7
Công ty ủy thác	332.2
Công việc	331.7
	B1—023
tác phẩm cho	B1—02
<i>Xem Phần hướng dẫn ở B1—02</i>	
Công việc cứu tế	361.3
Công việc kim chi	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
nghệ thuật dệt may	746.4
Công việc kim chi nghệ thuật	746.4

Công việc mộc	
xây dựng	694
Công việc ngoài giờ	331.25
Công việc nhân sự học sinh và sinh viên	371.4
Công việc phúc lợi của giáo dân	361.7
Công việc tùy phái	
dịch vụ văn phòng	651.3
Công việc văn thư	
dịch vụ văn phòng	651.3
Công việc xã hội	361.3
Công việc xã hội về tâm thần	362.2
Công việc xã hội y tế	362.1
Công viên	363.6
dịch vụ xã hội	363.6
hành chính công	353.7
kiến trúc cảnh quan	712
kinh tế học đất đai	333.78
luật pháp	346.04
quy hoạch vùng	711
<i>Xem Phần hướng dẫn ở B2—4 B2—9</i>	
Công viên quốc gia	363.6
bảo tồn tài nguyên thiên nhiên	333.72
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 333.7–333.9 so với 508, 913–919, 930–990</i>	
Công viên sinh học	578.073
Công viên vui chơi giải trí	791.06
Công xã	307.77
Cổng ra vào	
kiến trúc cảnh quan	717
Cổng rãnh	628
Cộng (Phép)	512.9
đại số	512.9
số học	513.2
Cộng đồng	307
ảnh hưởng tâm lý	155.9
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 307</i>	
Cộng đồng bộ lạc	307.77
Cộng đồng các quốc gia độc lập	947.086
	B2—47
Cộng đồng chăm sóc đời sống	362.61
<i>Xem thêm Dịch vụ y tế</i>	
Cộng đồng Châu Âu	341.242
<i>Xem thêm Liên minh Châu Âu</i>	
Cộng đồng được chăm sóc suốt đời	362.61
Cộng đồng hưu trí được chăm sóc suốt đời	362.61
Cộng đồng kinh tế Châu Âu	341.242
<i>Xem thêm Liên minh Châu Âu</i>	
Cộng đồng nông thôn	307.72
ảnh hưởng tâm lý	155.9
Cộng đồng Qumran	296.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Cộng đồng quốc tế luật giữa các quốc gia	341.2
Cộng đồng thế giới Hồi giáo Phương Tây	297.8
Cộng đồng Thiên chúa giáo toàn tòng	250
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251–254, 259</i>	
Cộng đồng vô chính phủ	307.77
Cộng đồng xã hội chủ nghĩa	307.77
Cộng hoà Acentina	B2—82
Cộng hoà Ailen	941.7
Cộng hoà Ả-rập Yêmen	953.320 5
	B2—533 2
Cộng hoà Côngô (Brazzaville)	967.24
	B2—672 4
Cộng hoà Dân chủ Côngô	967.51
	B2—675 1
Cộng hoà Dân chủ Đông Timor	959.870 4
Cộng hoà Dân chủ Đức	943
	B2—43
Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiền	951.93
	B2—519 3
Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Yêmen	953.350 5
	B2—533 5
Cộng hoà Đôminica	972.93
	B2—729 3
Cộng hoà Liên bang Đức	943.087
	B2—43
Cộng hoà Liên bang Nga	947
	B2—47
Cộng hoà Liên bang và Hồi giáo Cômô	B2—694
Cộng hoà Makêđonia thuộc Nam Tư cũ	949.76
	B2—497 6
Cộng hoà Nam Phi	968
	B2—68
Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ	951.7
	B2—517
Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, 1949—	951.05
	B2—51
Cộng hoà Palau	996.6
Cộng hoà Sec	943.71
	B2—437 1
Cộng hoà Trung Phi	967.41
	B2—674 1
thế kỷ 20	967.41
Cộng hoà Yêmen	953.305
	B2—533
Cộng hưởng từ hạt nhân hiện hình y học	616.07

Cộng sinh	577.8
Cộng sự	
ảnh hưởng tâm lý	155.9
tâm lý học ứng dụng	158.2
Công ô (Brazzaville)	967.24
	B2—672 4
Công ô (C.H.D.C.)	967.51
	B2—675 1
Công ô thuộc Bỉ	B2—675 1
Côngtenơ	688.8
<i>Xem thêm</i> Vật chứa	
Côngtrobat	787.5
Côngxectô	784.2
thể loại âm nhạc	784.18
Côngxoócxiom thư viện	021.6
Côt Đivova	966.68
	B2—666 8
Cột mốc	
dùng trong hàng hải	623.89
xây dựng	627
Côtxta Rica	972.86
	B2—728 6
Cơ bắp	573.7
giải phẫu học người	611
sinh học	573.7
sinh lý học người	612.7
y học	616.7
Cơ cấu theo chức năng và cấp bậc	658.4
Cơ cấu tự động	
kỹ thuật điều khiển	629.8
Cơ chế bảo vệ (Tâm lý học)	155.2
Cơ duyên	123
Cơ đốc giáo	230
<i>Xem thêm</i> Thiên chúa giáo	
Cơ động	
phần mềm máy tính	005
Cơ học	530
kỹ thuật	620.1
vật lý cổ điển	531
vật lý học	530
vật lý học lượng tử	530.12
Cơ học chất khí	533
hàng không	629.132
kỹ thuật	620.1
Cơ học chất lỏng	532
kỹ thuật	620.1
Cơ học chất lưu	532
kỹ thuật	620.1
Cơ học chất rắn	531
kỹ thuật	620.1
Cơ học cổ điển	531
Cơ học công trình	620.1
Cơ học đất	624.1
Cơ học hạt	
vật lý cổ điển	531

Khung phân loại thập phân Dewey

Cơ học lượng tử	530.12	Cơ quan hành pháp	351
Cơ học ma trận	530.12	Cơ quan lập pháp	328
Cơ học môi trường liên tục	531	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 909,</i>	
Cơ học nước	532	930-990 so với 320	
Cơ học sóng	530.12	Cơ quan lưu trữ	027
Cơ học thiên thể	521	<i>Xem thêm</i> Thư viện	
kỹ thuật	629.4	Cơ quan môi giới việc làm	331.12
Cơ học thống kê	530.13	Cơ quan nhân tạo	
Cơ học ứng dụng	620.1	phẫu thuật	617.9
Cơ học vũ trụ		Cơ quan phát điện (Bộ phận cơ thể)	573.9
kỹ thuật	629.4	Cơ quan phát quang sinh học	573.9
Cơ hội bình đẳng		Cơ quan sinh sản	573.6
chương trình chính phủ	353.53	<i>Xem thêm</i> Hệ sinh dục	
Cơ hội bình đẳng về kinh tế		Cơ quan trừng phạt	365
chương trình chính phủ	354.08	Cơ sở dữ liệu	025.04
Cơ hội giáo dục bình đẳng	379.2	thông tin học	025.04
Cơ hội nghề nghiệp	331.702	tin học	005.74
	B1-023	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 025.04,</i>	
<i>Xem thêm</i> Hướng nghiệp		025.06 so với 005.74	
Cơ hội việc làm bình đẳng	331.13	Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng	
chương trình chính phủ	354.908	tin học	005.75
kinh tế học	331.13	Cơ sở dữ liệu mạng	
công đoàn	331.87	tin học	005.75
quản lý nhân sự	658.300 8	Cơ sở dữ liệu phân bố	
nhân viên của chính phủ	352.608	tin học	005.75
Cơ khí	621.8	Cơ sở dữ liệu phân cấp	
Cơ khí hoá		tin học	005.75
kinh tế học	338	Cơ sở dữ liệu quan hệ	
kỹ thuật vận hành nhà máy	670.42	tin học	005.75
Cơ khí nông nghiệp	631.3	Cơ sở dữ liệu siêu văn bản	
Cơ may		tin học	005.75
triết học	123	Cơ sở dữ liệu tệp tin phẳng	
xác suất	519.2	tin học	005.75
Cơ quan cải huấn	365	Cơ sở dữ liệu toàn văn	
luật pháp	344.03	tin học	005.75
Cơ quan cảm giác	573.8	Cơ sở phục vụ	647.95
động vật học mô tả	591.4	Cơ sở vật chất	
giải phẫu học người	611	quản lý	658.2
sinh lý học động vật	573.8		B1-068
sinh lý học người	612.8	Cơ thể cường tráng	613.7
Cơ quan cận tư pháp	352.8	Cờ (Biểu hiệu)	929.9
Cơ quan chính phủ	351	lực lượng vũ trang	355.1
<i>Xem thêm</i> Cơ quan hành chính		Cờ (Trò chơi)	794.1
Cơ quan có quyền lực lập pháp	328.3	Cờ bạc	306.4
Cơ quan dịch vụ công	352.5	đạo đức học	175
Cơ quan điều chỉnh	352.8	đạo đức nghề nghiệp	174
luật pháp	342	đua ngựa	798.401
Cơ quan độc lập		kiểm soát công cộng	363.4
hành chính công	352.2	luật pháp	344
Cơ quan giám sát	352.8	tội phạm học	364.1
Cơ quan hành chính	351	luật hình sự	345
luật pháp	342	vui chơi giải trí	795
mô tả và nhiệm vụ	351	xã hội học	306.4
tổ chức và cấu trúc	352.2	Cờ chuẩn	929.9
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 352-354</i>		lực lượng vũ trang	355.1

Bảng chỉ mục quan hệ

Cờ đam	794.2	Cửa cái (tiếp tục)	
Cờ domino	795.3	lý thuyết kinh tế	330.1
Cờ lê	621.9	phân phối	339.2
Cờ rulet	795.2	Cửa cái trang trại	333.76
CPU	004	Cửa cái trong hôn nhân	346.01
Crickê (Môn bóng)	796.358	Cuba	972.91
Crôatia	949.72		B2—729 1
B2—497 2		Cúc (Quần áo)	
CSDL	025.04	công nghệ thương mại	687
<i>Xem thêm Cơ sở dữ liệu</i>		Cục đối ngoại	353.1
CSDL hướng đối tượng		Cục ngân khố	352.4
tin học	005.75	Cục nội vụ	353.3
CSDL mạng		Cúm	
tin học	005.75	y học	616.2
CSDL phân bố		Cumbria (Anh)	B2—427
tin học	005.75	Cung cách	390
CSDL phân cấp		ngghi thức	395
tin học	005.75	Cung cách ngồi bàn ăn	395.5
CSDL quan hệ		Cung cấp	
tin học	005.75	kinh tế vi mô	338.5
CSDL siêu văn bản		Cung cấp lương thực	363.8
tin học	005.75	<i>Xem thêm</i> Cung cấp thực phẩm	
CSDL tệp tin phẳng		Cung cấp nước	363.6
tin học	005.75	dịch vụ xã hội	363.6
CSDL toàn văn		hành chính công	354.3
tin học	005.75	luật pháp	343.09
Cu (Chim)	598.7	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 363.6	
Cù Lao Chàm	B2—597 56	Cung cấp nước cho thành phố	363.6
Cù cái	641.3	kỹ thuật	628.1
cây lấy đường	633.6	Cung cấp thiết bị văn phòng	
nấu ăn	641.6	dịch vụ văn phòng	651
thực phẩm	641.3	thu mua	658.7
Cù cái đường	633.6	Cung cấp thực phẩm	363.8
Cù cái Thụy Điển	641.3	kinh tế học	338.1
nấu ăn	641.6	phúc lợi xã hội	363.8
thực phẩm	641.3	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 363.5,	
Cù Chi	B2—597 79	363.6, 363.8 so với 338; <i>cũng</i>	
Cù từ		<i>xem ở</i> 363.8 so với 613.2,	
nấu ăn	641.6	641.3	
thực phẩm	641.3	Cung điện	
Cú (Chim)	598.9	kiến trúc	728.8
Cú muỗi Bắc Mỹ	598.9	Cung thiên văn	520.74
Cú pháp	415	Cung ứng lao động	331.11
ngôn ngữ cụ thể	B4—5	kinh tế học	331.11
Cua	595.3	Cung ứng nhà làm công sở	363.5
cổ động vật học	565	Cung ứng nhà ở	363.5
đánh bắt	639	ảnh hưởng tâm lý	155.9
động vật học	595.3	dịch vụ xã hội	363.5
nấu ăn	641.6	hành chính công	353.5
thực phẩm	641.3	khoa nội trợ	643
Cua móng ngựa	595.4	lực lượng vũ trang	355.1
Của cái	330.1	xã hội học	307.3
đạo đức học	178	<i>Xem thêm</i> Nhà ở	
kinh tế học vĩ mô	339.3		

Khung phân loại thập phân Dewey

Cung và tên	799.202 8	Cửa biển Saint Lawrence	
bắn bia	799.3	(Canada)	B2—714
thể thao	799.202 8	Cửa hàng bách hoá	381
thiết bị quân sự	623.4	kiến trúc	725
trò chơi sẵn sẵn	799.2	quản lý	658.8
Cùng phát năng lượng	333.793	<i>Xem thêm</i> Thương mại	
hơi nước	621.1	Cửa hàng bách hoá tổng hợp	381
kinh tế học tài nguyên	333.793	quản lý	658.8
Cùng tạo ra năng lượng	333.793	Cửa hàng bán lẻ	381
<i>Xem thêm</i> Cùng phát năng lượng		<i>Xem thêm</i> Thương mại	
Cùng cổ công sự		Cửa hàng dành cho công đoàn viên	331.88
kỹ thuật quân sự	623	Cửa hàng đồ dùng tiện nghi	332.6
Cuộc sống con người		Cửa hàng giảm giá	381
nguồn gốc		quản lý	658.8
tôn giáo	202	Cửa hàng nhiều chi nhánh	381
Thiên chúa giáo	233	quản lý	658.8
triết học tôn giáo	213	<i>Xem thêm</i> Thương mại	
triết học	128	Cửa hiệu	381
Cuộc sống gia đình	306.85	quản lý	658.8
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.82	Cửa sổ	
khoa nội trợ	646.7	toà nhà	721
phong tục	392.3	Cửa sông	551.46
tâm lý học ứng dụng	158.2	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> B2—162	
tôn giáo	204	Cực quang	538
Thiên chúa giáo	248.4	Cười	
Cuộc sống hàng ngày		tâm lý học	152.4
thể hiện nghệ thuật	704.9	Cưỡi ngựa	798.2
Cuộc sống tương lai		Cưỡi ngựa đánh bóng dưới nước	797.2
thuyết huyền bí	133.9	Cưỡi sóng	797.3
tôn giáo	202	Cưỡi xin	
Do Thái giáo	296.3	nghỉ thức	395.2
Hồi giáo	297.2	phong tục	392.5
Thiên chúa giáo	236	Cương lĩnh	324.2
triết học	129	Cưỡng chế nhập ngũ	355.2
Cuộc thi		luật pháp	343
quảng cáo	659.19	Cưỡng chế thi hành luật	363.2
Cuốn chiếu (Động vật)	595.6	hành chính công	353.3
Cuộn giấy tìm thấy tại Biển Chết	296.1	luật pháp	345
Cuồng lá	581.4	Cướp	364.15
sinh lý học	575.4	<i>Xem thêm</i> Ăn cướp	
thực vật học mô tả	581.4	Cừu	636.3
Curaçao (Đảo)	B2—729 8	chăn nuôi	636.3
Cừ chi	302.2	động vật học	599.649
tâm lý học	153.6	Cứu chữa tại nhà	
động tác diễn đạt	152.3	điều trị học	615.8
giao tiếp không lời	153.6	Cứu rỗi	202
tu từ học diễn văn	808.5	Do Thái giáo	296.3
Cừ tạ	613.7	Thiên chúa giáo	234
cơ thể cường tráng	613.7	Cự chiến binh	305.9
thể thao	796.41		B1—086
Cửa	621.9	kinh tế học lao động	331.5
Cửa	721	luật pháp	343
kiến trúc	721	nhóm xã hội	305.9
xây dựng	690	phúc lợi giáo dục	371.2
		trường cao đẳng và đại học	378.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Cựu chiến binh (tiếp tục)	
phúc lợi xã hội	362.86
hành chính công	353.538

D

Da	573.5
chăm sóc cá nhân	646.7
động vật học mô tả	591.47
phẫu thuật	617.4
sinh lý học động vật	573.5
sinh lý học người	612.7
y học	616.5
Da già	675
Da lông	599.7
động vật học mô tả	599.7
sinh lý học	573.5
Da lông già	675
Da lông thuộc	
đồ thủ công	745.53
gia công	675
sản phẩm	
công nghệ thương mại	685
Da thú	
chăn nuôi	636.088
động vật học mô tả	599.6
gia công	675
sinh lý học	573.5
Da thuộc	675
đồ thủ công	745.53
Dạ dày	573.3
sinh học	573.3
sinh lý học người	612.3
y học	616.3
Dacia (V.Q. cổ xưa)	B2—39
Dải băng	677
Dải đá san hô ngầm	B2—943
Dải Gaza	B2—53
Dàn nhạc	784.2
Dàn nhạc bộ gõ	784.6
Dàn nhạc cụ thổi	784.8
Dàn nhạc dây	784.7
Dàn nhạc đàn cơ	784.6
Dàn nhạc đàn điện	784.6
Dàn nhạc đàn phím	784.6
Dàn nhạc đủ bộ	784.2
Dàn nhạc giao hưởng	784.2
Dàn nhạc khiêu vũ	784.4
Dàn nhạc nhẹ	784.4
Dàn nhạc phòng khách	784.4
Dàn nhạc thính phòng	784.3
Dàn nhạc tiết tấu	784.6
Dàn nhạc trường học	784.4

Dán giấy tường	698
trang trí nội thất	747
Dán nhãn	
quản lý sản xuất	658.5
tài liệu thư viện	025.7
Dạng thức biểu ghi dữ liệu	005.7
Dạng thức tệp	
tin học	005.74
Dạng virus	579.2
Danh bạ	B1—025
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với	
B1—029	
Danh bạ công ty	338.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh bạ dịch vụ	338.4
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh bạ điện thoại	910.25
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh bạ fax	910.25
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh bạ sản phẩm	338
	B1—029
công nghiệp sản xuất	338.402 9
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh bạ thành phố	910.25
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh bạ thương mại	338.702 5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—025 so với B1—029	
Danh hiệu	B1—079
Danh hiệu về vàng	
phả hệ học	929.7
Danh mục đĩa nhạc	011
âm nhạc	016.780 26
Danh mục hàng bán	381
Danh mục hạt giống	631.5
Danh mục sản phẩm	338
<i>Xem thêm</i> Danh bạ sản phẩm	
Danh mục sưu tập	B1—075
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
745.1	
Danh mục thư điện tử	004.693
Danh sách	B1—02
Danh sách đen (Lao động)	331.89
Danh sách hội viên	B1—06
Daniel (Sách kinh thánh)	224
Dao	621.9

Khung phân loại thập phân Dewey

Dao cạo		Dân phòng	363.35
công nghệ sản xuất	688	<i>Xem thêm</i> Phòng vệ dân sự	
Dao đĩa	642	Dân quyền	323
bày bàn	642	chương trình chính phủ	353.4
công nghệ chế tạo	683	khoa học chính trị	323
Dao động	620.3	luật pháp	342.08
chất rắn	531	phúc lợi xã hội	361.6
kỹ thuật	620.3	thần học xã hội	201
Darfur (Xudăng)	B2—627	Do Thái giáo	296.3
Dát		Hồi giáo	297.2
đồ thủ công bằng gỗ	745.51	Thiên chúa giáo	261.7
Da'wah (Hồi giáo)	297.7	Dân số	304.6
Dãy (Toán học)	515	vấn đề xã hội	363.9
Dãy đồi Pennin (Anh)	B2—428	xã hội học	304.6
Dãy núi Alps	B2—494	Dân tộc Á-Phi	
Dãy núi Appalachian (H.K.)	B2—74	nhóm xã hội	305.892
Dãy núi Atlas	B2—64	Dân tộc bản xứ	305.8
Dãy núi Balkan (Bungari)	B2—499	Bắc Mỹ	970.004
Dãy núi Bismarck	B2—956	Nam Mỹ	980
Dãy núi Blue (H.K.)	B2—755	Ôxtrâylia	994
Dãy núi Cambrian (Xứ Wales)	B2—429	quyền công dân và nhân quyền	323.11
Dãy núi cao nguyên phía Đông		Dân tộc bản xứ Bắc Mỹ	
(Ôxtrâylia)	B2—94	nhóm xã hội	305.897
Dãy núi Cascade (H.K.)	B2—795	Dân tộc bản xứ Mỹ	970.004
Dãy núi Cordilera (Canada)	B2—711	Bắc Mỹ	970.004
Dãy núi Drakensberg (Nam		nhóm xã hội	305.897
Phi)	B2—684	tôn giáo	299.7
KwaZulu-Natal	B2—684	Nam Mỹ	980
Mpumalanga	B2—682.7	nhóm xã hội	305.898
Dãy núi Himalaya	B2—549.6	tôn giáo	299.8
Dãy núi Pyrêrê	B2—46	nhóm xã hội	305.897
Dãy núi Ven biển (H.K.)	B2—795	tôn giáo	299.7
Dãy số nguyên tố	512.7	Dân tộc bản xứ Nam Mỹ	980
Dãy Trường Sơn	B2—597.4	nhóm xã hội	305.898
Dạy học	B1—071	Dân tộc Chăm	305.899
Dạy học theo chương trình	371.39	Dân tộc Chu ru	305.899
<i>Xem thêm</i> Giảng dạy theo chương		Dân tộc Đông Nam Á	305.895.9
trình		Dân tộc Ê đê	305.899
Dạy kèm	371.39	Dân tộc Gia rai	305.899
Dạy nghề	370.113	Dân tộc học	305.8
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp		dân tộc học tự nhiên	599.97
Dạy nghề qua thực hành	B1—071	Dân tộc học mô tả	305.8
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng		Dân tộc học tự nhiên	599.97
nghiệp		Dân tộc học văn hóa	305.8
Dạy nói liệu pháp		Dân tộc Nam Đảo ở Việt Nam	305.899
giáo dục đặc biệt	371.91	Dân tộc nói tiếng Bantu	
y học	616.85	văn minh	967
Dạy thay	371.14	Dân tộc Ra glai	305.899
Dạy trẻ đi vệ sinh	649	Dân tộc thiểu số	305.8
Dân ca	782.421.62		B1—089
Dân chính	351	<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
Dân chủ công nghiệp	331.01	<i>Xem Phân hướng dân ở</i>	
Dân nghèo	305.5	B1—08 và 306.2—306.6	
<i>Xem thêm</i> Người nghèo		Dẫn độ	345
		Dẫn nhiệt	536

Bảng chỉ mục quan hệ

Dẫn xuất xenlulô		Dây thi	612.6
kỹ thuật hoá học	661	Delaware (H.K. : Bang)	B2—751
Dập khuôn kim loại	671.3	Derbyshire (Anh)	B2—425
Dập kim loại	671.3	Deuteronomy (Kinh thánh)	222
Dập nổi kim loại	671.3	Dê	636.3
Dầu		chăn nuôi	636.3
công nghiệp	665	động vật học	599.64
Dầu ăn		Dế	595.7
công nghệ thực phẩm	664	Dệt	677
Dầu bôi trơn	665.5	công nghệ sản xuất	677
Dầu công nghiệp	665	nghệ thuật	746.1
Dầu đá phiến	553.2	sợi thực vật	746.41
chế biến	665	Dệt dây trang sức	746.42
Dầu đốt gason	662	Dệt lại	646.2
Dầu giấm trộn rau sống	641.8	Dệt len	677
công nghệ thực phẩm	664	Dệt lụa	677
Dầu hoả	665.5	Dệt lưới	
Dầu khoáng		nghệ thuật	746.42
chế biến	665	Dệt may	
Dầu mỏ	553.2	khoa học vật liệu	620.1
chế biến	665.5	may và trong gia đình	646
kinh tế học	338.4	Dệt vải lanh	677
địa chất học kinh tế	553.2	Di chúc	346.05
khai thác	622	Di chuyển	573.7
kinh tế học tài nguyên	333.8	sinh lý học động vật	573.7
kinh tế khai thác	338.2	sinh lý học người	612.7
Dầu mỏ tổng hợp	662	tâm lý học	152.3
Dầu nhiên liệu	665.5	thích nghi tự nhiên	591.47
Dầu bưu điện		Di chuyển ngang qua hành tinh khác	523.9
thủ chơi tem	769.56	Di cư	304.8
Dầu chân (Động vật)	591.47	khoa học chính trị	325
Dầu Giáng sinh (Ăn phẩm)	769.5	Di cư nông thôn	307.2
Dầu hiệu ma thuật		Di cư thành thị	307.2
bói toán	133.3	Di dân	304.8
Dầu hiệu nhận dạng	929.9	khoa học chính trị	325
	B1—02	Di dân nội hạt	304.809
Dầu huỷ tem	769.56	<i>Xem thêm</i> Di trú nội hạt	
Dầu sở hữu	929.9	Di động ngẫu nhiên	519.2
Dầu tem	769.56	Di trú	304.8
Dầu vết		Di trú (Động vật)	591.56
tri thức luận	121	Di trú nội hạt	304.809
Dây cáp		xã hội hoá cộng đồng	307.2
công nghệ buộc nút và ghép nối	623.88	Di trú nông thôn—thành thị	307.2
kim loại	671.8	Di trú thành thị—nông thôn	307.2
Dây cương	636.1	Di truyền	576.5
công nghệ chế tạo	685	người	599.93
Dây thần kinh	573.8	tâm lý học	155.7
sinh học	573.8	tâm lý học cá nhân	155.2
sinh lý học người	612.8	tâm lý học tiến hoá	155.7
Dây thép		<i>Xem thêm</i> Di truyền học	
kim loại	671.8	Di truyền học	576.5
Dây thừng	677	chăn nuôi	636.08
<i>Xem thêm</i> Thừng		động vật	591.3
Dây tùy sống		người	599.93
pẫu thuật	617.4	thực vật	581.3

Khung phân loại thập phân Dewey

Di truyền học (tiếp tục)	
xã hội học	304.5
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8</i>	
Di truyền học hành vi	
tâm lý học	155.7
Di truyền học hoá sinh	572.8
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 576.5 so với 572.8</i>	
Di truyền học người	599.93
Di truyền học nông nghiệp	631.5
Di truyền học phân tử	572.8
Di truyền học phóng xạ	572.8
Di truyền học quần thể	576.5
Di truyền học sinh lý	572.8
người	611
Di truyền học tế bào	572.8
Di truyền học y học	616
Di truyền so với môi trường	
tâm lý học	155.7
tâm lý học cá nhân	155.2
tâm lý học tiến hoá	155.7
Di vật bằng đồng	
nghệ thuật	739.5
Di dạng	
sinh học	571.9
Di giáo	
Thiên chúa giáo	262
lịch sử giáo hội	273
Di ứng (Bệnh)	571.9
người	362.196
dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.97
<i>Xem thêm Bệnh dị ứng</i>	
Di ứng do tiếp xúc	
y học	616.97
Di ứng thuốc	
y học	616.97
Di ứng thực phẩm	
y học	616.97
Dịch	
ngôn ngữ học	418
<i>Xem thêm Biên dịch — ngôn ngữ học</i>	
Dịch bệnh	591.6
nông nghiệp	632
Dịch bệnh động vật	591.6
Dịch hạch	
y học	616.9
Dịch máy	
ngôn ngữ cụ thể	B4—8
ngôn ngữ học	418
Dịch tả	
y học	616.9

Dịch tả Châu Á	
y học	616.9
Dịch tế học	614.4
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 614.4</i>	
Dịch vụ ăn uống	
trường học	371.7
Dịch vụ bảo tàng	069
	B1—075
Dịch vụ bảo vệ	
trường học	371.6
Dịch vụ bưu điện	383
hành chính công	354.75
luật pháp	343.09
lực lượng vũ trang	355.6
Dịch vụ cấp phát	355.3
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ	362.1
<i>Xem thêm Dịch vụ y tế</i>	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 362.1—362.4 so với 610</i>	
Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tinh thần	362.2
luật pháp	344.04
Dịch vụ chăm sóc tại nhà	362.14
<i>Xem thêm Dịch vụ y tế</i>	
Dịch vụ chuyên chở	388
Dịch vụ chuyên nghiệp	338.4
Dịch vụ công cộng	363.6
thư viện	025.5
<i>Xem thêm Tiện ích công cộng</i>	
Dịch vụ của nhà nước	352.6
Dịch vụ cung cấp tài liệu	025.6
Dịch vụ cứu thương	362.18
Dịch vụ đào tạo mở rộng	371.35
	B1—071
Dịch vụ điện báo	
nghề làm báo	070.4
Dịch vụ hàng hoá theo đơn vị định lượng	385
Dịch vụ hành khách	388
Dịch vụ hậu cần	
đơn vị cấp phát	355.3
Dịch vụ khách sạn	
quản lý hộ gia đình	647.94
Dịch vụ kỹ thuật (Thư viện)	025
Dịch vụ ký gửi an toàn	332.1
Dịch vụ luật pháp	347
Dịch vụ lưu thông	
dịch vụ thư viện	025.6
Dịch vụ nuôi dưỡng	
hành chính công	353.5
Dịch vụ phúc lợi tư nhân	361.7
Dịch vụ phục vụ con người	361
<i>Xem thêm Hoạt động phúc lợi</i>	
Dịch vụ taxi	388.4
Dịch vụ tham khảo	025.5

Bảng chỉ mục quan hệ

Dịch vụ thông tin cộng đồng thư viện	021.2	Diễn văn	080
Dịch vụ thông tin và tra cứu	025.5	lịch sử văn học	809.5
Dịch vụ thư viện thu phí	025.1	phê bình văn học	809.5
Dịch vụ tra cứu	025.5	lý thuyết	808.5
Dịch vụ tư vấn người đọc		tu từ học	808.5
hoạt động thư viện	025.5	văn học	808.85
Dịch vụ ủy thác	332.1	nền văn học cụ thể	B3—5
Dịch vụ văn phòng	651	Diễn văn nhậm chức	
Dịch vụ văn thư		hành chính công	352.23
dịch vụ văn phòng	651.3	Diễn văn sau bữa tối	
Dịch vụ vé tháng		tu từ học	808.5
đô thị	388.4	văn học	808.85
Dịch vụ việc làm	331.12	lịch sử và phê bình	809.5
hành chính công	354.9	nền văn học cụ thể	B3—5
Dịch vụ xã hội	361	Diễn văn trên bục	
<i>Xem thêm</i> Hoạt động phúc lợi		tu từ học	808.5
Dịch vụ xã hội quốc tế	361.2	Diễn văn trước công chúng	
Dịch vụ xã hội trong nhà trường	371.7	văn học	808.85
Dịch vụ y tế	362.1	lịch sử và phê bình	809.5
an toàn	363.15	nền văn học cụ thể	B3—5
Chiến tranh Đông Dương	959.704 17	Diễn văn ứng khẩu	
Chiến tranh thế giới I	940.4	tu từ học	808.5
Chiến tranh thế giới II	940.54	Diễn viên	792.02
Chiến tranh Việt Nam	959.704 37	phát thanh	791.440 2
chương trình người lao động		phim điện ảnh	791.430 2
quản lý nhân sự	658.3	sân khấu	792.02
hành chính công	353.6	truyền hình	791.450 2
luật pháp	344.03	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và</i>	
lực lượng vũ trang	355.3	791.092	
phúc lợi học sinh và sinh viên	371.7	Diễn viên hài	791.092
phúc lợi xã hội	362.1	Diễn viên múa	792.802
Dịch vụ y tế cấp cứu	362.18	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và</i>	
Dịch vụ y tế lao động		791.092	
quản lý nhân sự	658.3	Diễn xuất	792.02
Dịch vụ y tế nghề nghiệp		kỹ xảo âm nhạc	781.46
quản lý nhân sự	658.3	phát thanh	791.440 2
Diệc	598.3	sân khấu	792.02
Diêm	662	truyền hình	791.450 2
Diễn biến		Diện mạo cá nhân	646.7
quản lý sản xuất	658.5	đạo đức học	177
Diễn đạt bằng âm thanh		phong tục	391.6
tâm lý học	152.3	Diệp thạch chứa dầu	553.2
Diễn đạt bằng chữ viết		Diệt chủng	
tâm lý học	152.3	đạo đức học	179.7
Diễn giả	809.5	xã hội học	304.6
<i>Xem thêm</i> Nhà hùng biện		Điều	
Diễn giải	121	vui chơi giải trí	796.15
Diễn giải thần thoại		Điều hầu	598.9
Kinh thánh	220.6	Điều hành	394
Diễn tả bằng điệu bộ	792.3	nghệ thuật biểu diễn	791.6
Diễn tập		phong tục	394
kỹ xảo âm nhạc	781.44	Dinh cơ	
Diễn tập quân sự	355.4	kiến trúc	728.8
huấn luyện	355.5		

Dinh dưỡng	363.8	Doanh thu	336.02
chăn nuôi	636.08	<i>Xem thêm</i> Thu nhập	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37	Doanh trại	355.7
phúc lợi xã hội	363.8	Dọn dẹp đồ đạc	648
sinh học	572	Dọn đất	631.6
sinh lý học người	612.3	Dọn tuyết	
sức khỏe	613.2	kỹ thuật	625.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363.8 so</i>		Donegal (Ailen : Hạt)	B2—416 9
<i>với 613.2, 641.3</i>		Dòng chảy	551.48
Dinh dưỡng ứng dụng	363.8	cơ học chất lưu	532
sức khỏe	613.2	Dòng điện	
Dinh thự	643	vật lý	537.6
<i>Xem thêm</i> Công trình xây dựng		Dòng điện xoay chiều	621.31
nhà ở		Dòng Gulf Stream	551.46
Do Thái giáo	296	Dòng họ	306.85
Do Thái giáo bảo thủ	296.8	lịch sử	929
Do Thái giáo cải cách	296.8	<i>Xem thêm</i> Gia đình	
Do Thái giáo chính thống	296.8	Dòng Hồi giáo Shia	297.8
Do Thái giáo tái thiết	296.8	Dòng Hồi giáo Sunni	297.8
Do Thái giáo thần bí	296.8	Dòng siêu âm	533
Dò tìm mạch nước	133.3	Dòng suối	551.48
Doanh nghiệp	338.7	<i>Xem thêm</i> Sông	
đánh giá	658.15	Dòng tu	206
định vị	338.09	Thiên chúa giáo	255
khai trương	338.7	lịch sử giáo hội	271
quản lý	658.1	Dòng tu hiệp sỹ	929.7
kinh tế học	338.7	Dồn kênh	
luật pháp	346	phương tiện truyền thông máy	
phúc lợi xã hội	361.7	tính	004.6
quan hệ với chính quyền	322	Dời	599.4
quản lý	658	Du hành	910
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 380; cũng</i>		ngành dịch vụ	338.4
<i>xem ở 658 so với 658.1, 658.4</i>		vui chơi giải trí	790.1
Doanh nghiệp đa quốc gia	338.8	xã hội học	306.4
quản lý	658	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 550</i>	
Doanh nghiệp gia đình		<i>so với 910; cũng xem ở 900;</i>	
quản lý	658	<i>cũng xem ở 909, 930—990</i>	
Doanh nghiệp lớn	338.6	<i>so với 910; cũng xem ở</i>	
quản lý	658	<i>913—919</i>	
Doanh nghiệp nhà nước	338.7	Du hành (Hàng hải, hàng không)	629.04
nguồn thu công	336.1	chuyến bay vũ trụ	629.45
Doanh nghiệp nhỏ	338.6	kỹ thuật	629.04
chương trình chính phủ	354.2	vận tải đường biển	623.89
kinh tế	338.6	vận tải hàng không	629.132
quản lý	658.02	Du hành trên đại dương	910.4
Doanh nghiệp nông nghiệp	338.7	Du hành vũ trụ	629.4
Doanh nghiệp quốc tế	338.8	Du khách	910.92
quản lý	658	Du lịch	910
tổ chức	658.1	du hành	910
Doanh nghiệp thiếu số	338.6	ngành	338.4
quản lý	658.02	vui chơi giải trí	790.1
Doanh nghiệp tự do	330.12	xã hội học	306.4
Doanh nhân	338.092	Du thủ du thực	302.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 338.092</i>		Dù	629.134

Bảng chỉ mục quan hệ

Dự ngôn trong Sách phúc âm	226.8	Dự báo	003
Dublin (Ailen : Hạt)	B2—418	B1—01	332.67
Dúi đồng (Động vật)	599.36	đầu tư	338.5
Dumfries và Galloway		kinh doanh	658.8
(Xcôtlen)	B2—414	quản lý tiếp thị	658.4
Dùng môi	541	ra quyết định quản lý	303.49
Dùng nham	552	thay đổi xã hội	551.63
Dùng màu trang trí	745.7	thời tiết	133.3
Dùng quen một tay		thuyết huyền bí	338.5
tâm lý học	152.3	Dự báo kinh doanh	330.01
Dùng từ	808	Dự báo kinh tế	551.63
tu từ học		Dự báo thời tiết	371.26
Dùng cảm		Dự báo triển vọng học tập	303.49
đạo đức học	179	Dự báo xã hội	616.07
Dụng cụ	621.9	Dự đoán	303.49
	B1—028	y học	371.2
công nghệ chế tạo	683	Dự đoán xã hội	124
Dụng cụ cầm tay	621.9	Dự học	B1—029
Dụng cụ chính xác		Dự kiến	692
công nghệ	681	triết học	575.7
Dụng cụ đo lường		Dự toán	641.3
công nghệ sản xuất	681	kết cấu xây dựng	635
đo điện	621.37	Dự trữ thức ăn (Thực vật)	641.3
Dụng cụ ghi		Dưa	641.3
kỹ thuật truyền thông	621.382	cây trồng trong vườn	641.3
Dụng cụ giải trí		thực phẩm	641.3
công nghệ chế tạo	688.7	Dưa chuột	641.3
Dụng cụ hoá học	542	nấu ăn	641.3
Dụng cụ khoan	621.9	thực phẩm	641.3
Dụng cụ nguội	621.9	Dưa hấu	615
Dụng cụ nhà bếp	643	Dược động học	615
công nghệ chế tạo	683	Dược học tâm lý	615
Dụng cụ quang điện	621.381 5	Dược liệu	615
Dụng cụ quang học		Dược lực học	615
công nghệ sản xuất	681	Dược lý học	615
Dụng cụ rèn tay		thú y	636.089
công nghệ chế tạo	682	Dược sỹ	615
Dụng cụ thể thao		Dược thảo	587
công nghệ chế tạo	688.7	Dương xi	384.55
Dụng cụ thiên văn	522	DVD	004.5
Dụng cụ tính	681	bộ nhớ máy tính	
toán học	510.28	Xem thêm Tài liệu ghi hình	
Dụng cụ y tế			
công nghệ sản xuất	681		
Durham (Anh : Hạt)	B2—428	Đ	
Duy trì sưu tập			
hoạt động thư viện	025.8	Đa dạng sinh học	333.95
Duy trì việc làm không sinh lợi	331.88	kinh tế học tài nguyên	333.95
Duyên hải	551.45	sinh học	578.7
Xem thêm Ven biển		sinh thái học	577
Dư thừa lao động	331.13	Xem Phần hướng dẫn ở	
Dư thừa ngân sách		333.7—333.9 so với 363.1,	
chính sách kinh tế vĩ mô	339.5	363.73, 577	
Dữ liệu trong hệ thống máy tính	005.7	Đa dạng sức lao động	331.11
		quản lý nhân sự	658.300 8

Đa nhân cách		Đại bác	355.8
y học	616.85	khí tài	355.8
Đa phương tiện tương tác	006.7	kỹ thuật	623.4
Đa xử lý	004	Đại bàng	598.9
chương trình	005.3	Đại biểu công đoàn xưởng	331.87
lập trình	005.2	Đại cổ sinh	551.7
Đa điều Châu Phi	598.5	Đại dịch thể kỷ 14	
Đà Lạt	B2—597.69	lịch sử Châu Âu	940.1
Đà Nẵng (Thành phố)	B2—597.51	tỷ lệ mắc bệnh	614.5
Đá	553.5	Đại diện	324.6
địa chất học kinh tế	553.5	chính trị bầu cử	324.6
kết cấu xây dựng	693	quyền chính trị	323.5
vật liệu xây dựng	691	Đại diện bầu cử	328.3
Đá biến chất	552	Đại diện của người lao động trong	
Đá cẩm thạch	553.5	quản lý	331.01
Đá điêu khắc	553.5	quản lý nhân sự	658.3
Đá macma	552	Đại diện lập pháp	328.3
Đá mài	621.9	Đại dương	551.46
Đá núi lửa	552		B2—162
Đá phiến chứa dầu	553.2	địa chất tự nhiên	551.46
Xem thêm Dầu mỏ		kinh tế học tài nguyên	333.91
Đá quý	553.8	luật giữa các quốc gia	341.4
chạm khắc	736	sinh học	578.77
địa chất học kinh tế	553.8	sinh thái học	577.7
khai mỏ	622	tác nhân địa chất	551.3
nhân tạo	666	tương tác với khí quyển	551.5
Đá quý đen	553.8	Xem Phần hướng dẫn ở B2—162	
Đá quý tổng hợp	666	Đại đội	355.3
Đá quý vừa	553.8	Đại học mở rộng	378.1
Đá tảng	552	Đại hội	060
khoáng vật học xác định	549	Đại lục Âu-Á	B2—5
Đá tằm	553.5	Đại phá quân Thanh, 1789	959.702.8
Đá trầm tích	552	Đại phân tử	572
Đá xây dựng	553.5	hoá học	547
Đài Loan	951.24	hoá sinh học	572
	B2—512.4	Đại quân của Nước Cộng hòa (Mỹ)	369
Đài nguyên	551.45	Đại số	512
sinh học	578.75	Đại số Boole	511.3
sinh thái học	577.5	Đại số đa tuyến tính	512
Đài phát thanh di động	621.384.5	Đại số hiện đại	512
Đài phun nước		Đại số phổ thông	512
kiến trúc cảnh quan	714	Đại số thấu xạ	512
Đài thiên văn		Đại số tô pô	512
thiên văn học	522	Đại số trừu tượng	512
Đài tưởng niệm	725	Đại số tuyến tính	512
Đái dầm		Đại Tây Dương	551.46
y học	616.8		B2—163
Đái tháo đường	362.196	Đại thắng Mùa Xuân, 1975	959.704.3
Xem thêm Tiểu đường (Bệnh)		Đại tiên tri (Sách kinh thánh)	224
Đại Anh	941	Đại tiên Cambri	551.7
	B2—41	Đại tiện	
cổ đại	936.1	sinh lý học người	612.3
	B2—361	Đại trung sinh	551.7
		Đam mê	
		đạo đức học	178

Bảng chỉ mục quan hệ

Đam mê tình dục	306.7	Đàn xenlô	787.4
Đàm phán	302.3	Đàn ximbalum	787.7
quản lý điều hành	658.4	Đàn xpinet	786.4
tâm lý học	158	Đạn dược	355.8
tâm lý học xã hội	302.3	công nghệ sản xuất súng	683.4
Đàm thoại		quản sự	355.8
tâm lý học xã hội	302.3	kỹ thuật	623.4
Đảm bảo đầu tư	368.8	Đạn đạo học	531
Đám cưới		kỹ thuật quân sự	623
nghỉ thức	395.2	Đảng Bảo thủ (Anh)	324.241 04
Đám rước	394	Đảng Bảo thủ (Canada)	324.271 04
nghệ thuật biểu diễn	791.6	Đảng Bảo thủ cấp tiến (Canada)	324.271 04
phong tục	394	Đảng Cộng hòa (H.K.) : 1792-1828)	324.273 2
Đan (Dệt may)	677	Đảng Cộng hòa (H.K. : 1854-)	324.273 4
công nghệ sản xuất	677	Đảng Cộng hòa Jefferson (H.K.)	324.273 2
nghệ thuật	746.43	Đảng cộng sản	324.2
Đan Mạch	948.9	Đảng Cộng Sản Đông Dương	324.259 707 51
	B2-489	Đảng Cộng Sản Việt Nam	324.259 707
cổ đại	936.3	đề tài chung	324.259 707 1
	B2-363	Đảng Dân chủ (H.K.)	324.273 6
Đan ren		Đảng Dân chủ-Cộng hòa (H.K.)	324.273 6
nghệ thuật	746.43	Đảng Dân chủ mới (Canada)	324.271 07
Đan rô rá		Đảng Lao Động Việt Nam	324.259 707 53
đồ thủ công	746.41	1951-1954	324.259 707 52
Đàn accoocđiông	788.8	1954-1975	324.259 707 53
Đàn băngiô	787.8	1975-1976	324.259 707 54
Đàn clavico	786.3	Đảng Liên bang (H.K.)	324.273 2
Đàn clavoxanh	786.4	Đảng phái chính trị	324.2
Đàn dây	787	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Đàn đúm	302.3	324.2094-324.2099 và	
Đàn ghita	787.87	324.24-324.29; <i>cũng xem ở</i>	
Đàn hạp	787.9	909, 930-990 so với 320	
Đàn hồi	531	Đảng phái như một nghề nghiệp	324.2
khoa học vật liệu	620.1	Đảng phái Việt Nam chỉ còn ý nghĩa	
Đàn idiophone	786.8	lịch sử	324.259 702
Đàn lia	787.7	Đảng Tự do (Anh)	324.241 06
Đàn luyt	787.8	Đảng Tự do Canada	324.271 06
Đàn măngđôlin	787.8	Đảng xã hội chủ nghĩa	324.2
Đàn oóc	786.5	Đánh bắt cá	
Đàn ông	305.31	công nghệ thương mại	639.2
	B1-081	hành chính công	354.5
<i>Xem thêm</i> Nam giới		kinh tế học	338.3
Đàn ông đã có vợ	306.872	luật săn bắt	346.04
<i>Xem thêm</i> Nam giới đã có vợ		thể thao	799.1
Đàn ông độc thân	306.81	Đánh bắt cá nước mặn	639.2
	B1-086	thể thao	799.16
Đàn pianô	786.2	thương mại	639.2
Đàn pianô tự động	786.6	Đánh bắt cá thương mại	
Đàn thập lục	787.7	công nghệ	639.2
Đàn trầm	787.5	kinh tế học	338.3
Đàn tỳ bà	787.8	Đánh bắt	639
Đàn vihuela	787.8	thể thao	799.2
Đàn violông	787.3	Đánh bóng	667
Đàn viola	787.2	kim loại	671.7
Đàn violon	787.6	Đánh bốc	796.83

Khung phân loại thập phân Dewey

Đánh cá ngựa	306.4
Đánh cá ngựa ăn chia	798.401
Đánh đàn	784.193
Đánh đảo trên băng	796.964
Đánh giá	
âm nhạc	781.1
bắt động sản	333.33
doanh nghiệp	
quản lý tài chính	658.15
nghệ thuật	701
văn học	801
Đánh giá âm nhạc	781.1
Đánh giá công nghệ	303.48
khả năng thay đổi xã hội	303.48
phát triển kinh tế	338.9
tác động đối với tài nguyên thiên nhiên	333.71
Đánh giá đạo đức	170
<i>Xem thêm</i> Phân xét đạo đức	
Đánh giá giáo viên	371.14
Đánh giá hiệu suất	
tin học	004.029
đề thiết kế và cải tiến	004.2
kỹ thuật	621.39
Đánh giá nghệ thuật	701
Đánh giá nhân cách	155.2
Đánh giá rủi ro	
tài nguyên thiên nhiên	333.71
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
333.7–333.9 so với 363.1,	
363.73, 577	
Đánh giá sản phẩm	381.3
	B1—029
Đánh giá sản phẩm và dịch vụ	B1—029
Đánh giá thuế	336.2
Đánh máy	652.3
Đánh thuế	336.2
Đánh thuế hai lần	336.2
luật pháp	343.05
Đánh vecni	667
Đào (Quả)	641.3
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Đào (Xây dựng)	624.1
Đào ngũ	355.1
luật pháp	343
Đào tạo	
giáo dục người lao động	370.113
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp	
Đào tạo hướng nghiệp	370.113
	B1—071
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp	
Đào tạo nghề	370.113
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp	

Đào tạo tại chỗ	331.25
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp	
Đào tạo tại chức	331.25
	B1—071
giáo viên	370.71
thư viện	020.71
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp	
Đào tạo từ xa	B1—071
Đảo	551.42
	B2—14
địa lý	910.914
địa mạo học	551.42
sinh học	578.75
sinh thái học	577.5
Đảo Atlantis	001.94
văn hóa dân gian	398.23
Đảo Bắc (N.Z.)	B2—93
Đảo băng trôi	551.34
Đảo Bouvet	B2—97
Đảo Carriacou	B2—729 845
Đảo Cát Bà	B2—597 29
Đảo chính	321.09
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 909,	
930–990 so với 320.4, 321,	
321.09	
Đảo có chủ quyền (Xcôtleen)	B2—411
Đảo Crete (Hy Lạp)	949.5
	B2—495
cổ đại	939
	B2—39
Đảo Easter (T.B.D.)	B2—961
Đảo Grenada	B2—729 845
Đảo Jan Mayen	B2—98
Đảo Man	B2—427
Đảo Nam (N.Z.)	B2—93
Đảo ở biển Măngơơ	B2—423
Đảo Pitcairn (T.B.D.)	B2—961
Đảo Pleasant	996.85
	B2—968 5
Đảo Prince Edward	B2—717
Đảo san hô vòng	551.42
Đảo Sardinia	B2—45
Đảo Sip	956.93
cổ đại	B2—39
<i>Xem thêm</i> Sip	
Đảo Spitsbergen (Na Uy)	B2—98
Đảo Wight (Anh)	B2—422
Đảo Xixin	B2—45
cổ đại	B2—37
Đạo Cơ đốc	230
Đạo diễn	792.02
phát thanh	791.440 2
phim điện ảnh	791.430 2
sân khấu	792.02

Bảng chỉ mục quan hệ

Đạo diễn (tiếp tục)		Đau khổ	
truyền hình	791.450 2	biện thần luận	202
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 780.92 và 791.092</i>		Thiền chúa giáo	231
Đạo đức	170	Đau lưng	
kiểm soát công cộng	363.4	y học	617.5
<i>Xem thêm</i> Thần học đạo đức		Đau nửa đầu	
Đạo đức học	170	y học	616.8
tôn giáo	205	Đau ốm	
Do Thái giáo	296.3	y học	616
Hồi giáo	297.5	Đau thắt ngực	
Thiền chúa giáo	241	y học	616.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 241 so với 261.8</i>		Đay (Cây)	677
Đạo đức học chính trị	172	cây lấy sợi	633.5
Đạo đức học gia đình	173	dệt may	677
Đạo đức học Hồi giáo	297.5	thực vật học	583
Đạo đức học trong chính quyền	172	Đáy đại dương	551.46
Đạo đức học ứng dụng	170	Đặc điểm	
Đạo đức học xã hội	170	tâm lý học cá nhân	155.2
Đạo đức khắc kỷ	171	Đặc điểm cá nhân	155.2
Đạo đức kinh doanh	174	trẻ em	155.4
Đạo đức lao động	306.3	Đặc điểm chủng tộc	
Đạo đức luật pháp	174	dân tộc học tự nhiên	599.97
Đạo đức nghề nghiệp	174	Đặc điểm dân tộc	305.8
Đạo đức sinh học	174	tâm lý học	155.8
Đạo đức tình dục	176	Đặc điểm kinh thánh	
<i>Xem thêm</i> Quan hệ tình dục — đạo đức học		thể hiện nghệ thuật	704.9
Đạo đức tình huống	171	Đặc điểm về tuổi	
Đạo đức xã hội chủ nghĩa	171	nhân loại học tự nhiên	599.93
Đạo Gia tô	230	Đặc quyền	323.3
Đạo giáo		Đặc quyền kinh tiêu	
tôn giáo	299.5	bán lẻ	381
Đạo hàng thiên văn	527	quản lý	658.8
Đạo hữu Quaker	289.6	chính phủ	336.1
tiểu sử	289.609 2	Đặc quyền ngoại giao	
Đạo Khổng		luật giữa các quốc gia	341.4
tôn giáo	299.5	Đắc Lắc	B2—597 65
Đạo Phật	294.3	Đắc Nông	B2—597 67
Đạo Shinto	299.5	Đầm tàu	363.12
Đạo Thiên chúa	230	mạo hiểm	910.4
Đạo thờ lửa	295	Đăng ký	352.8
Đạo Tin lành	280	Đăng ký cử tri	324.6
Đạo văn		Đăng ký mô liệt sỹ	
sáng tác	808	lực lượng vũ trang	355.6
Đau		Đăng ten	
sinh lý học người	612.8	nghệ thuật	746.2
triệu chứng	616	Đặt đường dây nội thất	621.319
Đau buồn	152.4	Đặt mìn	623
có tang	155.9	Đầm hồ học	551.48
Đau đầu		<i>Xem thêm</i> Khoa nghiên cứu đầm hồ	
y học	616.8	Đầm lấy	551.41
		<i>Xem thêm</i> Đát lấy	

Đầm lầy nước mặn		Đất lầy (tiếp tục)	
sinh học	578.769	sinh thái học	577.68
sinh thái học	577.69	Đất lầy ngập mặn	
Đầm lầy nước triều		sinh học	578.769
sinh học	578.769	sinh thái học	577.69
sinh thái học	577.69	Đất lầy ven biển	551.45
Đầm nước ngọt	551.48	sinh học	578.769
sinh học	578.763	sinh thái học	577.69
sinh thái học	577.63	Đất mỏ	333.76
Đầm phá	551.46	Đất mỏ bề mặt	333.76
	B2—16	công nghệ cải tạo	631.6
sinh học nước ngọt	578.763	Đất mới (Nga)	B2—98
sinh thái học	577.7	Đất ngập nước	551.41
sinh thái học nước ngọt	577.63	kinh tế học tài nguyên	333.91
Đất	631.4	<i>Xem thêm</i> Đất lầy	
	B2—14	Đất nông nghiệp	333.76
nông nghiệp	631.4	Đất nông thôn	333.76
sinh học	578.75	Đất nửa khô cằn	551.41
sinh thái học	577.5		B2—15
Đất bãi chăn thả	333.74	<i>Xem thêm</i> Đất khô cằn	
<i>Xem thêm</i> Đất cỏ		Đất ở	333.77
Đất bộ lạc	333.2	xã hội học cộng đồng	307.3
Đất chung	333.2	Đất phương Bắc (Nga)	B2—98
Đất cỏ	333.74	Đất rừng	333.75
	B2—15	kiến trúc cảnh quan	719
địa lý	910.915	kinh tế học	333.75
địa mạo học	551.45	sinh học	578.73
kinh tế học	333.74	sinh thái học	577.3
sinh học	578.74	tài nguyên vui chơi giải trí	333.78
sinh thái học	577.4	Đất sét	553.6
Đất cỏ chăn nuôi	333.74	đồ gốm	666
<i>Xem thêm</i> Đất cỏ		công nghệ	666
Đất công	333.1	nghệ thuật	738.1
hành chính	352.5	Đất trồng trọt	631.5
Đất công nghiệp	333.77	Đất tur	
Đất đai	333	quyền sở hữu	
	B2—14	kinh tế học đất	333.3
hành chính công	354.3	Đất ven biển	551.45
kinh tế đầu tư	332.63		B2—14
kinh tế học	333	<i>Xem thêm</i> Bờ biển	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Đất vui chơi giải trí	333.78
333.73–333.78 so với 333,		Đầu	591.4
333.1–333.5		động vật học mô tả	591.4
luật tài sản	346.04	sinh lý học người	612
Đất đô thị	333.77	y học vùng	617.5
Đất khô cằn	551.41	Đầu bếp	641.509 2
	B2—15	Đầu cơ	332.64
địa mạo học	551.41	cổ phiếu	332.63
kinh tế học	333.73	sách hướng dẫn	332.67
sinh học	578.754	Đầu độc	362.29
sinh thái học	577.54	<i>Xem thêm</i> Nhiễm độc	
Đất lầy	551.41	Đầu gối	612
địa mạo học	551.41	sinh lý học	612
kinh tế học tài nguyên	333.91	y học vùng	617.5
sinh học	578.768		

Bảng chi mục quan hệ

Đầu máy	385	Đề bạt	
kỹ thuật đường sắt	625.26	lực lượng vũ trang	355.1
Đầu máy và toa xe	385	quản lý nhân sự	658.3
dịch vụ vận tải	385	<i>Xem thêm</i> Thăng cấp	
kỹ thuật	625.2	Đề cử (Đảng phái chính trị)	324.5
trung chuyển nhanh	388.4	Đề cử kín	324.5
kỹ thuật	625.4	Đề cương	B1—02
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so</i>		Đề mục chủ đề	025.4
với 388		Đề tài lịch sử	
Đầu thai		văn hoá dân gian	398.27
thuyết huyền bí	133.9	Đề tài nghiên cứu của sinh viên	B1—078
tôn giáo	202	Đề tài nghiên cứu khoa học trong	
triết học	129	trường học	507.8
Đầu trò cổ vũ	791.6	Đề tài nghiên cứu thuần túy khoa	
Đầu tư	332.6	học	507.8
kinh tế học vĩ mô	339.4	Đề tài nghiên cứu xã hội	300
Đầu tư cá nhân	332.6	Đề tài và nhận xét	
Đầu tư của tổ chức	332.67	ngôn ngữ cụ thể	B4—5
Đầu tư nước ngoài	332.67	Đề xướng (Lập pháp)	328.2
Đầu tư quốc tế	332.67	Đề tang	393
Đầu tư trong nước	332.6	Đề chế	321
Đầu video	384.55	Đề chế Ba Tư	935
Đầu bò	791.8	Đề chế I (Pháp)	944.05
Đầu guom	796.86	Đề chế II (Pháp)	944.07
Đầu kiểm	796.86	Đề chế III (Đức)	943.086
Đầu tranh giai cấp	305.5	Đề chế La Mã thần thánh	
Đậu (Thực vật)	641.3	lịch sử giáo hội	270
cây trồng ngoài đồng	633.3	Đề quốc	321
cây trồng trong vườn	635		B2—171
nấu ăn	641.6	Đề quốc Anh	B2—171
thực phẩm	641.3	Đề quốc Áo	B2—436
Đậu Hà Lan	641.3	Đề quốc Byzantine	949.5
cây trồng ngoài đồng	633.3	Đề quốc Chaldea	935
cây trồng trong vườn	635		B2—35
nấu ăn	641.6	Đề quốc La Mã	937
thực phẩm	641.3		B2—37
Đậu mùa		Đề quốc La Mã thần thánh	943
y học	616.9		B2—43
Đe dọa		Đề quốc Mogul	954.02
quan hệ quốc tế	327.1		B2—54
Đề	618.4	Đề quốc Mông Cổ	950
biến chứng	618.5		B2—5
Đề khó		Đề quốc Ottoman	956
sản khoa	618.5		B2—56
Đền	621.32	Đề quốc Sassania	935
nghệ thuật đồ đạc	749		B2—35
nghệ thuật gốm	738.8	Đề quốc Seleucid	B2—35
Đền hiệu		Đề quốc Tatar	950
giao thông vận tải			B2—5
kỹ thuật	629.040 28	Đề quốc Trung Phi	B2—674 1
Đền tia âm cực	621.381 5	Đệ ngũ Cộng hoà (Pháp)	944.083
Đeo vòng chim	598.072	Đệ nhị Cộng hoà (Pháp)	944.07
Đẻo ba via	671.7	Đệ nhị Cộng hoà (T.B.N.)	946.081
Đê đập	627	Đệ tam Cộng hoà (Pháp)	944.081
		Đệ tứ Cộng hoà (Pháp)	944.082

Đệm trường Trung cổ	940.1	Địa chất học	551
Đệm	513.2	vùng cụ thể	554-559
Đệm nhạc		Địa chất học cấu tạo	551.8
kỹ xảo âm nhạc	781.47	Địa chất học công trình	624.1
Đền thờ	203	Địa chất học dưới biển	551.46
kiến trúc	726	Địa chất học kiến trúc	551.8
Đi bộ		Địa chất học kinh tế	553
cơ thể cường tráng	613.7	Địa chất học lịch sử	551.7
thể thao	796.51	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 551.7 so</i>	
<i>Xem thêm</i> Thể thao		với 560	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Địa chất tự nhiên	551
913-919 so với 796.51		Địa chính trị	320.1
Đi bộ đường dài	796.51	quan hệ quốc tế	327.101
Đi bộ vác nặng	796.51	Địa danh	910
Đi canô		Địa điểm linh thiêng	203
thể thao	797.122	<i>Xem thêm</i> Địa linh	
Đi giày trượt tuyết	796.9	Địa hình	551.41
Đi kèm nữ giới			B2-14
phong tục	392.6	Địa hoá học	551.9
Đi ngược sự kiện		Địa hoá vô cơ	553.2
logic học	160	Địa kiến tạo	551.8
Đi qua hành tinh khác	523.9	Địa linh	203
Đi qua không phạm luật	341.4	Do Thái giáo	296.4
Đi rừng		Hồi giáo	297.3
hoạt động trại	796.54	Thiên chúa giáo	263
Đi tàu thuyền	623.88	Địa lý	910
<i>Xem thêm</i> Bơi thuyền		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.89
Đi thuyền buồm		Kinh thánh	220.9
thể thao	797.124	<i>Xem Phân hướng dẫn ở B1-09;</i>	
Đi thuyền nhỏ	797.122	<i>cũng xem ở 380; cũng xem ở</i>	
Đi thực tế	371.3	578 so với 304.2, 508, 910;	
Đi trên dây		<i>cũng xem ở 909, 930-990 so</i>	
thể thao	796.46	với 910	
Đi xe đạp		Địa lý cổ sinh	551.7
thể thao	796.6	Địa lý dân số	304.6
Đi xe đạp trên đường gồ ghề	796.63	Địa lý kinh tế	330.9
Đi xe đạp trên mọi địa hình	796.63	Địa lý lịch sử	911
Đi xe đạp trên núi	796.63	Địa lý nhân văn	304.2
Đi xe trượt băng	796.9	Địa lý quân sự	355.4
Đi xe trượt tuyết	796.9	Địa lý thiên văn	525
Địa	592	Địa lý toán	526
Địa (Máy tính)	004.5	Địa lý tự nhiên	910
Địa bay	001.942	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 550 so</i>	
Địa cứng	004.5	với 910; <i>cũng xem ở 909,</i>	
Địa ghi âm	621.382	930-990 so với 910	
sao lại âm	621.389	Địa mạo học	551.41
Địa hình	384.55	Địa ngục	202
Địa mềm	004.5	Hồi giáo	297.2
Địa nén	384	Thiên chúa giáo	236
âm nhạc	780		
<i>Xem thêm</i> Tài liệu ghi âm		Địa sinh vật	578.09
Địa video	384.55		
Địa chấn học	551.22	Địa tầng	551.1
Địa chấn ký	551.220 28	Địa tầng học	551.7
		Địa tiền (Thực vật)	588

Bảng chỉ mục quan hệ

Địa Trung Hải	551.46	Điện tâm đồ	
	B2—163	y học	616.1
Địa từ	538	Điện thoại	384.6
Địa vật lý	550	dịch vụ truyền thông	384.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		kỹ thuật	621.385
550 so với 910		xã hội học	302.23
Địa vật tự nhiên	B2—1	Điện thoại cầm tay	384.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		dịch vụ truyền thông	384.5
B2—4—B2—9		kỹ thuật	621.384 5
Địa vị giảng dạy	371.1	Điện thoại di động	384.5
Địa y	579.7	dịch vụ truyền thông	384.5
Địa y học	614.4	kỹ thuật	621.384 5
Điếc		Điện thoại vô tuyến	384.5
phúc lợi xã hội	362.4	dịch vụ truyền thông	384.5
y học	617.8	kỹ thuật	621.384 5
Điểm	133.3	Điện trị liệu	
Điểm đỗ xe tải	388.3	y học	615.8
Điểm sách	028.1	Điện tử học	537
Điên	362.2	kỹ thuật	621.3
<i>Xem thêm</i> Ôm đau tinh thần		Điện tử hàng không	629.135
Điện kinh	796	Điện tử học	
Điện kinh trên sân	796.43	công nghệ	621.381
Điện	333.793	vật lý	537.5
khí tượng học	551.56	Điện tử học an toàn	621.389
kinh tế học	333.793	Điện tử học lượng tử	537.5
vật lý	537	Điện tử học năng lượng	621.31
Điện ảnh	778.5	Điện tử học vi sóng	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 791.43,		kỹ thuật	621.381
791.45 so với 778.5		Điện (Động vật)	641.3
Điện báo	384.1	nấu ăn	641.6
dịch vụ truyền thông	384.1	thực phẩm	641.3
kỹ thuật	621.383	Điều khắc	730
Điện báo bằng cáp ngầm dưới biển	384.1	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
Điện báo mật mã Morse	384.1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Điện báo vô tuyến	384.5	731—735 so với 736—739	
dịch vụ truyền thông	384.5	Điều khắc Barôc	735
kỹ thuật	621.384	Điều khắc Byzantine	734
Điện Biên	B2—597 177	Điều khắc Châu Âu cổ	734
Điện động lực học	537.6	Điều khắc cổ đại	732
kỹ thuật	621.31	Điều khắc Etruscan	733
Điện hoá	541	Điều khắc Gôtic	734
kỹ thuật hoá học	660	Điều khắc hiện đại	735
Điện học		Điều khắc Hy Lạp	733
vật lý	537	Điều khắc La Mã cổ	733
Điện học khí quyển	551.56	Điều khắc Phương Đông	730.95
Điện khí hoá	333.793	Điều khắc Thời kỳ Phục hưng	735
công nghệ	621.319	Điều khắc Trung đại	734
Điện liệu pháp		Điều bí ẩn	
y học	615.8	hiện tượng không giải thích được	001.94
Điện năng	333.793	thuyết huyền bí	135
kinh tế học	333.793	Điều chỉnh (Tâm lý học)	155.2
kỹ thuật	621.31	người cao tuổi	155.67
luật pháp	343.09	trẻ em	155.4
Điện sinh học	572	Điều chỉnh động tác	
cơ quan phát điện	573.9	tâm lý học	152.3

Khung phân loại thập phân Dewey

Điều dưỡng	610.73	Điều trị bằng niềm tin	
Điều dưỡng viên	610.730 92	y học	615.8
vai trò và chức năng	610.730 6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 615.8 so</i>	
Điều dưỡng viên thỉnh trí	610.73	với 203, 234, 292–299	
<i>Xem thêm Y tá phục vụ tại nhà</i>		Điều trị bằng tia X	
Điều dưỡng viên thực hành	610.730 92	y học	615.8
vai trò và chức năng	610.730 6	Điều trị gen	
Điều dưỡng viên và bệnh nhân	610.730 6	điều trị học	615.8
Điều dưỡng y tế	610.73	Điều trị hành vi	
Điều độ	178	tâm thần học	616.89
Điều hành giáo hội	262	Điều trị học	
Điều hoà không khí		thủ y	636.089
máy bay	629.134	Điều cầm học	598
nhà	697.9	Điều nhảy vọt	793.3
quản lý hộ gia đình	644	Đinh	621.8
tàu xe	629.040 28	Đinh chỉ quyền	323.4
Điều khiển bằng máy tính	629.8	Đinh công	331.892
Điều khiển học	003	luật lao động	344.01
Điều khiển tàu vũ trụ	629.45	quản lý nhân sự	658.3
Điều khiển từ xa	620	Đinh Chômôlungma (Trung	
Điều khiển vô tuyến		Hoa và Nêpan)	B2—549 6
kỹ thuật	621.384	Đinh hôn	392.4
Điều kiện công nghiệp	338.09	khía cạnh xã hội	306.73
Điều kiện nhập học	371.2	ngghi thức	395.2
Điều kiện tuyển dụng	331.2	phong tục	392.4
hành chính công	354.9	Định chỉ mục	025.3
kinh tế học	331.2	chủ đề	025.4
quản lý nhân sự	658.3	thông tin học	025.3
lực lượng vũ trang	355.1	Định chỉ mục chủ đề	025.4
Điều kiện kỹ	390	Định chủ đề	025.4
Điều lệ giao thông	343.09	Định chủ đề xếp giá	
Điều phối	303.3	thư viện học	025.4
Điều phúc lớn	226.9	Định cư	
Điều tra		kinh tế học	333.3
hành chính công	352.7	Định giá	338.5
nghiên cứu mô tả	001.4	quản lý tiếp thị	658.8
	B1—072	Định hướng thể thao	796.58
Điều tra an toàn	363.1	Định kiến	303.3
Điều tra dân số		xã hội học	303.3
báo cáo thống kê	310	<i>Xem thêm Thành kiến</i>	
hành chính công	352.7	Định luật tuần hoàn	546
Điều tra sức khỏe	614.4	Định lý Pythagore	516.22
Điều tra tai nạn	363.1	Định vị doanh nghiệp	338.09
Điều tra tai nạn đắm tàu		Đo ảnh	526.9
nghe đi biển	623.88	Đo lường	530.8
Điều tra tai nạn máy bay			B1—028
hàng không	629.132	thương mại	389
Điều tra tội phạm	363.25	Đo tam giác	526.3
Điều trị bằng lao động		Đo thị lực	617.7
y học	615.8	Đo vẽ	526.9
Điều trị bằng luyện tập		Đo vẽ chính xác	692
y học	615.8	Đo vẽ đất đai	333
Điều trị bằng nhạc		công nghệ	526.9
y học	615.8	kinh tế học	333
		đất công	333.1

Bảng chỉ mục quan hệ

Đo vẽ địa hình	526.9	Đóng hộp thực phẩm	664
Đo vẽ ranh giới	526.9	bảo quản thương mại	664
Đo vẽ theo đường bình độ	526.9	bảo quản trong gia đình	641.4
Đoàn thiên tiểu thuyết	808.83	Đóng phim	
Đọc	418	phim điện ảnh	791.430 2
chăm sóc trẻ em	649	Đóng sách	686.3
dạy trẻ trước tuổi đến trường tại nhà	649	hoạt động thư viện	025.7
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.4	sách đặc biệt	095
ngôn ngữ cụ thể	B4—84	Đóng tàu thủy	623.82
thư viện học	028	Đóng tàu thuyền	623.82
vui chơi giải trí	790.1	Đồ vật	796.812 092
Đọc bản dân bè	781.4	Đồ bạc	
Đọc bản đồ	912	bày bàn	642
Đọc cả lớp		Đồ chơi	790.1
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.41	an toàn sản phẩm	363.19
Đọc các phần có nội dung		chế tạo	688.7
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.47	công nghệ	688.7
Đọc cho viết	651.7	đồ thủ công	745.592
tốc ký	653	dùng trong chăm sóc trẻ em	649
Đọc giải trí	790.1	vui chơi giải trí	790.1
thư viện học	028	Đồ chơi giáo dục	790.1
Đọc hiểu		dùng cho dạy học	371.33
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.47	vui chơi giải trí	790.1
Đọc máy môi	418	Đồ chơi nhồi	
giáo dục	418	chế tạo	688.7
giáo dục đặc biệt	371.91	công nghệ	688.7
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.6	đồ thủ công	745.592
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Đồ cổ	745.1
Đọc nâng cao	418	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 745.1</i>	
ngôn ngữ cụ thể	B4—84	Đồ dùng trang điểm cá nhân	
Đọc nhanh	418	công nghệ sản xuất	688
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.45	Đồ đặc	645
ngôn ngữ cụ thể	B4—84	công nghệ thương mại	684
Đọc thành tiếng		phong tục	392.3
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.45	quản lý hộ gia đình	645
Đọc theo nhóm nhỏ		trang trí nội thất	747
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.41	Đồ đặc gia đình	645
Đọc to		công nghệ chế tạo	684
chăm sóc con cái	649	phong tục	392.3
tu từ học	808.5	quản lý hộ gia đình	645
Đọc tốc độ	418	Đồ đặc ngoài trời	645
ngôn ngữ cụ thể	B4—84	Đồ đặc nội thất	
<i>Xem thêm Đọc nhanh</i>		nghệ thuật	747
Đổi		nghệ thuật dệt may	746.9
phúc lợi xã hội	363.8	quản lý hộ gia đình	645
tâm lý học	152.1	Đồ đặc sân trong	645
Đom đóm	595.76	Đồ đặc trong nhà thờ	247
Đóng băng vĩnh viễn	551.3	Đồ đất nung	666
Đóng cửa nhà máy	338.6	công nghệ	666
Đóng dấu chín gia súc	636.08	nghệ thuật	738.3
Đóng gói	658.5	Đồ điện	643
kỹ thuật	688.8	công nghệ chế tạo	683
quản lý sản xuất	658.5	Đồ đúc	
xúc tiến bán hàng	658.8	đồ thủ công	745.58

Đồ gia dụng	643	Đồ thủ công (tiếp tục)	
an toàn sản phẩm	363.19	nghệ thuật	745.5
công nghệ chế tạo	683	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 680 so</i>	
Đồ gỗ	645	với 745.5	
công nghệ chế tạo	684.1	Đồ thủy tinh	
dịch vụ văn phòng	651	đặt bàn	642
nghệ thuật trang trí	749	nghệ thuật trang trí	748.2
quản lý hộ gia đình	645	Đồ thủy tinh đúc	
Đồ gỗ gắn tường	645	nghệ thuật trang trí	748.2
công nghệ chế tạo	684.1	Đồ thủy tinh thổi	
nghệ thuật trang trí	749	nghệ thuật trang trí	748.2
Đồ gỗ mỹ thuật	684.1	Đồ trang điểm	
Đồ gốm	666	đồ thủ công	745.594
công nghệ	666	Đồ trang sức	391.7
nghệ thuật	738	<i>Xem thêm</i> Đồ kim hoàn	
Đồ gốm đá	666	Đồ trang trí lễ Giáng sinh	394.266 3
công nghệ	666	đồ thủ công	745.594
nghệ thuật	738.3	phong tục	394.266 3
Đồ gốm đenphơ (Hà Lan)	738.3	Đồ tráng men	
Đồ gốm majolica (Italia, Thời kỳ Phục hưng)	738.3	nghệ thuật gốm	738.4
Đồ họa		Đồ tráng miệng ướp lạnh	641.8
tin học	006.6	chế biến tại nhà	641.8
Đồ họa ba chiều		chế biến thương mại	637
đồ họa trên máy tính	006.6	Đồ uống	641.2
Đồ họa kỹ thuật	604.2	chế biến tại nhà	641.8
Đồ họa trên máy tính	006.6	<i>Xem thêm</i> Nước giải khát	
Đồ khảm	738.5	Đồ uống có cồn	641.2
Đồ khâu	646	<i>Xem thêm</i> Nước giải khát có cồn	
công nghệ thương mại	687	Đồ uống pha chế	641.8
Đồ kim hoàn	391.7	<i>Xem thêm</i> Nước giải khát có cồn	
chế tác	739.27	Đồ khuôn	
đồ kim hoàn mỹ nghệ	739.27	điều khắc	731.4
đồ kim hoàn trang phục	688	nghệ thuật	730.028
đồ thủ công	745.594	Đồ ký	
phong tục	391.7	đạo đức học	179
Đồ kim hoàn bằng đá chạm	736	Đồ ô chữ	793.73
Đồ kim hoàn trang phục	391.7	Đồ vui kiến thức	
chế tác	688	vui chơi giải trí	793.73
đồ thủ công	745.594	Độ ẩm	
phong tục	391.7	khí tượng học	551.57
Đồ kim khí	683	Độ bền	
Đồ nữ trang	391.7	khoa học vật liệu	620.1
<i>Xem thêm</i> Đồ kim hoàn		Độ co	536
Đồ sành	738.3	Độ khả dụng	
Đồ sắt		máy tính	004.01
nghệ thuật trang trí	739.4	phần mềm máy tính	005.01
rèn thủ công	682	Độ lệch tiêu chuẩn	519.5
Đồ sứ	666	Độ môi (Vật liệu)	620.1
công nghệ	666	Độ nở	536
nghệ thuật	738.2	Độ tin cậy	
Đồ thủ công	680	phần mềm máy tính	005
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5	Độ tin cậy của chương trình	005
		Độ tin cậy của kiểm tra	
		giáo dục	371.260 1

Bảng chỉ mục quan hệ

Độ tin cậy của máy tính		Đốn gỗ	634.9
phần cứng	004	Đông (Miền)	B2—5
kỹ thuật	621.39	Đông (Mùa)	508.2
phần mềm	005	Đông Á	950
Độ tuổi hết giáo dục phổ thông	379.2		B2—5
Độc chất học	571.9	Đông Anglia (Anh)	B2—426
y học	615.9	Đông Âu	947
Độc chất học công nghiệp			B2—47
y học	615.9	Đông Bán cầu	B2—181
Độc chất học môi trường	571.9	Đông Canada	B2—713
bệnh học	571.9	Đông chí tuyến	526
sinh thái học	577.27		B2—13
y học	615.9	Đông Dương	B2—597
Độc chất học sinh thái	571.9	Đông Dương thuộc Pháp	959.703
bệnh học	571.9		B2—597
sinh thái học	577.27	Đông Đức (C.H.D.C.)	943
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363.73 so</i>			B2—43
với 571.9, 577.27		Đông Hà	B2—597 47
Độc quyền	338.8	Đông lạnh	536
kinh tế học	338.8	Đông Nam Á	959
luật pháp	343		B2—59
Độc quyền thương lượng	331.88	Đông Nam Âu	949.6
Độc tau			B2—496
âm nhạc	780.78	cổ đại	939
Độc thân	306.73		B2—39
tâm lý học	155.3	Đông Nam Bộ	B2—597 7
xã hội học	306.73	Đông Pakixtan	B2—549 2
Đồi	551.43	Đông Phi	967.6
<i>Xem thêm Núi</i>			B2—676
Đồi truy	363.4	Đông Phú	B2—597 71
đạo đức học	176	Đông Riding của Yorkshire	
Đổi mới công nghệ		(Anh)	B2—428
kinh tế học	338	Đông Timor	959.87
nguyên nhân thay đổi xã hội	303.48		B2—598 7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Đông Transvaal (Nam Phi)	B2—682 7
303.48 so với 306.4		Đông Trung du (Anh)	B2—425
Đổi mới giáo hội	262.001	Đồng (Kim loại)	669
Đổi mới nghi thức tế lễ	264.001	<i>Xem thêm Đồng đô; Đồng thau;</i>	
Đổi mới xã hội	303.48	Đồng thiếc	
Đổi âm	781.2	Đồng bằng	551.45
Đổi lưu	536		B2—14
Đổi ngoại	303.48	địa lý	910.914
<i>Xem thêm Quan hệ quốc tế</i>		Đồng bằng Lớn (H.K.)	B2—78
Đội kèn đồng	784.9	Đồng bằng sông Cửu Long	B2—597 8
Đội ngũ giảng dạy có phân biệt	371.14	Đồng bằng sông Hồng	B2—597 3
Đội quân cứu thế	287.9	Đồng bằng ven bờ Đại Tây	
Đội quân mô tô	357	Dương (H.K.)	B2—75
Đội quân tình nguyện	355.2	Đồng ca	782.5
Đội quân trượt tuyết	356	Đồng ca nhà thờ	782.2
Đội thương thuyền	387.5	Đồng cầm	152.4
Đôminica	972.984 1	Đồng cỏ	333.74
	B2—729 841	<i>Xem thêm Đất cỏ</i>	
Đôminica (C.H.)	972.93	Đồng dạng	516.2
	B2—729 3	Đồng dao	398.8
Đồn bắt	355.7		

Đồng dư		Động cơ	621.4
hình học Euclide	516.2	ôtô	629.25
Đồng đạo thống nhất nhân danh		tàu thủy	623.87
Chúa Giêsu	289.9	Động cơ chạy bằng pin mặt trời	621.47
Đồng đồ	669	Động cơ chính	
gia công kim loại	673	công nghệ	621.4
hoá học	546	Động cơ điện	621.46
luyện kim	669	Động cơ điêsen	621.43
Đồng hoá	303.48	Động cơ đốt trong	621.43
Đồng hồ	681.1	tàu thủy	623.87
công nghệ	681.1	Động cơ gió	621.4
gia công kim loại nghệ thuật	739.3	Động cơ hơi nước	621.1
Đồng hồ cát		Động cơ mỗi bằng tia lửa điện	621.43
công nghệ	681.1	ôtô	629.25
Đồng hồ đeo tay	681.1	Động cơ mô tô	621.4
gia công kim loại nghệ thuật	739.3	Động cơ phản lực	621.43
Đồng hồ đo nhạc	781.2	Động cơ plasma	621.46
Đồng hồ lớn		Động cơ tên lửa	621.43
nghệ thuật	739.3	tàu vũ trụ	629.47
nghệ thuật trang trí	749	Động cơ thúc đẩy	153.8
Đồng hồ mặt trời		tâm lý học quá trình học tập	153.1
công nghệ	681.1	Động cơ tuabin khí	621.43
Đồng Hới	B2—597 45	Động cơ xăng	621.43
Đồng Nai	B2—597 75	Động đất	551.22
Đồng phục	391	<i>Xem thêm</i> Thảm họa	
lực lượng vũ trang	355.1	Động kinh	
phong tục	391	y học	616.8
Đồng thanh nói	808.5	Động lực học	531
<i>Xem thêm</i> Nói đồng thanh		khí quyển	551.51
Đồng Tháp	B2—597 89	kỹ thuật	620.1
Đồng thau	669	Động lực học điện lượng tử	530.14
gia công kim loại	673	Động Phong Nha	B2—597 45
luyện kim	669	Động tác bản năng	
Đồng thiếc	669	tâm lý học	152.3
gia công kim loại	673	Động tác diễn đạt	302.2
luyện kim	669	tâm lý học	152.3
nghệ thuật trang trí	739.5	Động tác tay	
Đồng tiền		tâm lý học	152.3
khoa tiền cổ	737	Động tác tay phải	
Đồng tính luyện ái	306.76	tâm lý học	152.3
đạo đức học	176	Động tác tay trái	
<i>Xem thêm</i> Quan hệ tình dục —		tâm lý học	152.3
đạo đức học		Động Tam Thanh	B2—597 11
vấn đề xã hội	363.4	Động thái học	300
y học	616.85	Động thái nhóm	302.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 616.85		Động vật	590
Đồng tính luyện ái nữ	306.76	bảo tồn	333.95
Đồng trùng	551.44	công nghệ bảo tồn	639.9
sinh học	578.76	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
sinh thái học	577.6	333.95 so với 639.9	
Đồng vị phóng xạ	539.7	đổi xử	
công nghệ	621.48	đạo đức học	179
điều trị học	615.8	động vật học	590
hoá học	541	hội họa	758
vật lý	539.7		

Bảng chỉ mục quan hệ

Động vật (tiếp tục)		Động vật có vú (tiếp tục)	
kinh tế học tài nguyên	333.95	săn bắn thương mại	639
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		thể hiện nghệ thuật	704.9
333.95 so với 639.9		Động vật có vú có nhau thai	599
nguồn thực phẩm		Động vật có vú móng guốc	599.6
nông nghiệp	636.088	Động vật có vú ở biển	599.5
nông nghiệp	636	Động vật có xương sống	596
sâu bệnh nông nghiệp	632	cổ động vật học	566
sinh lý học	571.1	công nghệ bảo tồn	639.9
sinh trưởng	571.8	Động vật có xương sống máu lạnh	597
thể hiện nghệ thuật	704.9	cổ động vật học	567
tiểu sử	B1—092	nuôi	639.3
văn hoá dân gian	398.24	Động vật có xương sống máu nóng	599
vẽ	743.6	Động vật con	591.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 800 so</i>		gia súc	636
với 398.24, 590, 636		Động vật da gai	593.9
Động vật ăn được	641.3	cổ động vật học	563
động vật học kinh tế	591.6	Động vật độc	591.6
nguồn thực phẩm	641.3	Động vật đơn huyết	599.2
nông nghiệp	636.088	Động vật hoang dã	590
Động vật ăn kiến	599.3	<i>Xem thêm</i> Động vật	
Động vật ăn kiến có gai	599.2	Động vật học	590
Động vật ăn môi sống	591.5	Động vật học kinh tế	591.6
Động vật ăn sâu bọ	599.33	Động vật kéo	636.088
Động vật ăn thịt	599.7	Động vật không xương sống	592
Động vật ăn thịt ở biển	599.79	cổ động vật học	562
Động vật ăn thịt ở cạn	599.7	săn bắt và nuôi	639
Động vật bị săn bắn		Động vật không xương sống chân	
công nghệ bảo tồn	639.9	ngắn	592
động vật học kinh tế	591.6	Động vật ký sinh	591.6
kinh tế học tài nguyên	333.95	Động vật làm việc	636.088
Động vật biển	591.77	Động vật linh trưởng	599.8
Động vật bò sát	597.9	chăn nuôi	636.98
<i>Xem thêm</i> Bò sát		công nghệ bảo tồn	639.97
Động vật chân khớp	595	Động vật lưỡng cư	597.8
cổ động vật học	565	cổ động vật học	567
Động vật có càng	595.4	nông nghiệp	639.3
Động vật có da lông	599.7	Động vật máu nóng	599
Động vật có dây sống	596	Động vật móng guốc	599.6
cổ động vật học	566	Động vật móng guốc có ngón chẵn	599.63
Động vật có hại	591.6	Động vật móng guốc có ngón lẻ	599.66
Động vật có ích	591.6	Động vật mới sinh	
Động vật có màng ối	596	gia súc	636
Động vật có túi	599.2	Động vật ngoại lai	333.95
Động vật có vỏ cứng	595.3	sinh vật học	591.6
cổ động vật học	565	Động vật nguyên sinh	579.4
đánh bắt	639	cổ sinh vật học	561
Động vật có vú	599	Động vật nhai lại	599.63
chăn nuôi	636	chăn nuôi	636.2
cổ động vật học	569	Động vật nhiều chân	595.6
công nghệ bảo tồn	639.9	Động vật nhỏ con	
dịch bệnh nông nghiệp	632	chăn nuôi	636.088
động vật học	599	Động vật nhuyễn thể	594
kinh tế học tài nguyên	333.95	<i>Xem thêm</i> Động vật thân mềm	
săn bắn thể thao	799.2		

Động vật non	591.3	Đờ đờ	
gia súc	636	y học	618.2
Động vật nửa dây sống	593.9	Đời sống cá nhân	646.7
cổ động vật học	563	Đời sống gia đình	306.85
Động vật nước ngọt	591.76	<i>Xem thêm</i> Cuộc sống gia đình	
Động vật ở cạn có xương sống	596	Đời sống hải quân	359.1
Động vật quý hiếm	333.95	Đời sống học sinh và sinh viên	371.8
sinh vật học	591.68	Đời sống tâm linh	204
Động vật ruột khoang	593.5	Thiên chúa giáo	248.4
cổ động vật học	563	Đời sống Thiên chúa giáo	248.4
Động vật săn bắn lớn	599.6	Đời sống tôn giáo	204
Động vật thân mềm	594	Do Thái giáo	296.7
cổ động vật học	564	Hồi giáo	297.5
đánh bắt	639	Thiên chúa giáo	248.4
động vật học	594	Đời sống trí tuệ	001.1
Động vật thân mềm có vỏ	594	Đời sống vợ chồng	306.81
công nghiệp đánh cá	338.3	<i>Xem thêm</i> Hôn nhân	
đánh bắt	639	Đời tư	323.44
nấu ăn	641.6	luật pháp	342.08
nuôi		Đời sống	B2—13
kinh tế học	338.3	<i>Xem thêm</i> Nhiệt đới	
thực phẩm	641.3	Đời nước triều	551.45
Động vật thân thoát	398.24	<i>Xem thêm</i> Bờ biển; Ven biển	
Động vật thể thao		Đời phục vụ	642
chăn nuôi	636.088	Đơn vị nữ (Quân đội)	355.3
Động vật thí nghiệm	616	Đơn vị quân đội	355.3
chăm sóc và nuôi dưỡng	636.088	<i>Xem thêm</i> Lịch sử quân sự	
y học	616	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 930—990</i>	
Động vật thiếu răng	599.3	Đơn vị vật lý	530.8
Động vật thời tiền sử	560	Đơn xin sắp xếp công việc	650.14
Động vật thuộc lớp nhện	595.4	Đơn xin việc	650.14
Động vật thủy sinh	591.76	Đu bay	
Động vật trình diễn		thể thao	796.46
chăn nuôi	636.08	xiếc	791.3
Động vật truyền thuyết	398.24	Đua	796
điều bí ẩn	001.944	động vật	798
văn hoá dân gian	398.24	chó	798.8
Động vật tuyệt chủng	560	ngựa	798.4
Động vật xinh xắn		máy bay	797.5
chăn nuôi	636.088	người	796.42
Động vật yêu quý	636.088	ôtô	796.72
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 800 so</i>		thuyền	797.1
<i>với 398.24, 590, 636</i>		xe có động cơ	796.7
Động viên	355.2	xe đạp	796.6
Đốt cháy (Kỹ thuật)	541	xe đạp trên núi	796.63
Hoá học	541	xe thô sơ	796.6
kỹ thuật hoá học	660	Đua bè	797.12
kỹ thuật nhiệt	621.402	Đua chó	798.8
Đốt nhà	364.16	Đua chó kéo xe trượt tuyết	798.8
luật pháp	345	Đua đường băng	
Đột biến	576.5	ngựa	798.4
Đột quy		Đua máy bay	797.5
y học	616.8	Đua mô-tô	796.7
Đột tử trẻ em		Đua mô-tô trên địa hình tự nhiên	796.7
nhi khoa	618.92	Đua mô-tô việt dã	796.7

Bảng chỉ mục quan hệ

Đua ngựa	798.4	Đức tin	121
Đua ngựa thắng yên cương	798.4	tôn giáo	202
Đua ô tô	796.72	Do Thái giáo	296.3
Đua ô tô đường dài	796.7	Hồi giáo	297.2
Đua thuyền	797.1	Thiên chúa giáo	234
Đua vượt rào		hiếu biết Chúa Trời	231
ngựa	798.4	tri thức luận	121
Đua xe có động cơ	796.7	Đức tin dòng Bahai	297.9
Đua xe đạp	796.6	Đức tin và lễ phải	210
núi	796.63	Thiên chúa giáo	231
Đua xe đạp đường trường	796.6	triết học tôn giáo	210
Đua xe máy	796.7	Đuôi rơi	599.88
Đua xe thô sơ	796.6	Đương lượng khối lượng-năng	
Đua xe trượt tuyết chó kéo	798.8	lượng	530.11
Đúc	671.2	Đường (Giao thông)	388.1
Đúc chữ	686.2	dịch vụ vận tải	388.1
Đúc khuôn	671.2	đô thị	388.4
Đúc kim loại	671.2	hành chính công	354.77
công nghệ	671.2	kiến trúc cảnh quan	713
điều khắc	731.4	kinh tế học đất đai	333.77
nghệ thuật	730.028	kỹ thuật	625.7
nghệ thuật trang trí	739	kỹ thuật quân sự	623
Đúc kim loại bằng điện	671.4	quy hoạch vùng	711
Đục thủy tinh thể		sử dụng trong nông nghiệp	631.2
khoa mắt	617.7	Đường (Sacaroza)	572
Đúng và sai	170	dinh dưỡng ứng dụng	613.2
<i>Xem thêm</i> Đạo đức học		hoá học	547
Đuổi học	371.5	hoá sinh học	572
Đưa trẻ thiếu năng đến trường		Đường (Thực phẩm)	641.3
giáo dục	371.9	chế biến thương mại	664
chia học sinh và sinh viên theo		nấu ăn với	641.6
nhóm	371.2	thực phẩm	641.3
Đưa trẻ tới trường bằng xe buýt	379.2	Đường bộ	388.1
Đưa bé thụ tinh nhân tạo		<i>Xem thêm</i> Đường (Giao thông)	
y học	618.1	Đường cao tốc	388.1
Đức (Nước)	943	kỹ thuật	625.7
	B2—43	<i>Xem thêm</i> Đường (Giao thông)	
cổ đại	936.3	Đường dành cho người đi bộ	388.1
	B2—363	Đường dành cho xe đạp	388.1
Đức cha đầu tiên trong giáo hội	270	dịch vụ vận tải	388.1
tiểu sử	270.092	đô thị	388.4
Đức Chúa cha		kỹ thuật	625.7
giáo điều Thiên chúa giáo	231	Đường duyên hải	551.45
Đức hạnh	179		B2—14
<i>Xem thêm</i> Tính tốt		Đường đi bộ ngầm	388.4
Đức mẹ đồng trinh Maria	232.91	Đường đi xe	625.8
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 230—280		Đường đua	796.42
Đức mẹ Maria		ngựa	798.400 6
thể hiện nghệ thuật	704.9	ô tô	796.720 6
Đức mẹ Maria hiện lên	232.91	Đường đua cao tốc	
Đức mẹ và Chúa hài đồng		đua ô tô	796.720 6
thể hiện nghệ thuật	704.9	Đường đua và sân bãi	796.42
Đức Phật	294.3	Đường giao thông	
Đức Phật Gautama	294.3	kỹ thuật	629.04

Khung phân loại thập phân Dewey

Đường hầm	388.1	Đường sắt trên núi	385
dịch vụ vận tải	388.1	kỹ thuật	625.3
đường sắt	385.3	<i>Xem thêm</i> Đường sắt	
xây dựng	624.1	Đường sắt trung chuyển nhanh	388.4
Đường ống		kỹ thuật	625.4
kỹ thuật	621.8	<i>Xem thêm</i> Đường sắt	
Đường phố	388.4	Đường sắt vượt	388.4
<i>Xem thêm</i> Đường (Giao thông)		<i>Xem thêm</i> Đường sắt; Đường sắt	
Đường ray		trên cao	
kỹ thuật	625.1	Đường sông	
Đường sắt	385	kinh tế học đất đai	333.91
dịch vụ vận tải	385	kỹ thuật	627
điện khí hóa		Đường tàu điện	388.4
công nghệ	621.33	kỹ thuật	625.6
kiến trúc cảnh quan	713	Đường tàu điện ngầm	388.4
kỹ thuật	625.1	kỹ thuật	625.4
Đường sắt cáp	385	Đường thủy nội địa	386
kỹ thuật	625.5	kinh tế học đất đai	333.91
Đường sắt chuyên dụng	385.5	kỹ thuật	627
<i>Xem thêm</i> Đường sắt		Đường xe đạp	388.1
Đường sắt có khổ ray hẹp	385.5	<i>Xem thêm</i> Đường dành cho xe đạp	
<i>Xem thêm</i> Đường sắt		Đứt gãy (Địa chất học)	551.8
Đường sắt có khổ ray rộng	385	Đứt gãy (Vật liệu)	620.1
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt có khổ ray tiêu chuẩn	385		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt công nghiệp	385.5		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt dốc	385		
kỹ thuật	625.3		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt địa phương	388.4		
kỹ thuật	625.6		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt điện	385		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt kéo tàu lên bờ	385		
kỹ thuật	625.3		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt leo núi dùng cáp	385		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt liên thành phố	385.5		
kỹ thuật	625.6		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt một ray	385.5		
kỹ thuật	625.1		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt treo	385		
Đường sắt trên cao	388.4		
kỹ thuật	625.4		
<i>Xem thêm</i> Đường sắt			
Đường sắt trên không	385		
kỹ thuật	625.5		

E

E = mc ²	530.11
E-mail	004.692
<i>Xem thêm</i> Thư điện tử	
Easter (Đảo)	B2—961
Eczema	
y học	616.5
Edinburgh (Xcôtlen)	B2—413
Edward VIII, Vua nước Anh	
lịch sử Đại Anh	941.084
Eire	941.7
	B2—417
Eire (1937–1949)	941.708 2
Eisenhower, Dwight D. (Dwight David)	
lịch sử Hoa Kỳ	973.921
Electron	539.7
Elizabeth II, Nữ hoàng Anh	
lịch sử Đại Anh	941.085
Em bé	305.232
	B1—083
<i>Xem thêm</i> Trẻ nhỏ	
En Xanvađo	972.84
	B2—728 4
Én (Chim)	598.7
Entropi	536
Enzyme	572
Eo biển Măngơ	B2—163
Essex (Anh)	B2—426

Bảng chỉ mục quan hệ

Esther (Sách kinh thánh)	222
Etruria (Đảo)	937
	B2—37
Exodus (Kinh thánh)	222
Extônia	947.98
	B2—479 8
Extranet	
tin học	004.67
Ezekiel (Sách kinh thánh)	224
Ezra (Sách kinh thánh)	222

Ê

Ếch	597.8
nông nghiệp	639.3
Êcuado	986.6
	B2—866
Êritrêa	963.5
	B2—635
Êtiôpia	963
	B2—63

F

Fax	384.1
kỹ thuật	621.382
Festival	394.26
	B1—079
nghệ thuật biểu diễn	791.6
phong tục	394.26
Fife (Xcôtlen)	B2—412
Fiji	996.11
	B2—961 1
File dữ liệu	005.74
<i>Xem thêm</i> Tập dữ liệu	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 025.04,	
025.06 so với 005.74	
Flo	553
địa chất học kinh tế	553
hoá học	546
Florida (H.K. : Bang)	B2—759
Ford, Gerald R.	
lịch sử Hoa Kỳ	973.925
Formosa (Đài Loan)	951.24
	B2—512 4
Fort Smith (Canada)	B2—719
Franco, Francisco	
Lịch sử Tây Ban Nha	946.082
Friendly (Quần đảo)	B2—961 2
Fron (Khí tượng học)	551.55
Fron lạnh	551.55
Fron nóng	551.55
Fuga (Âm nhạc)	784.18

G

Ga cuối	385.3
Ga xe lửa	385.3
dịch vụ vận tải	385.3
trung chuyển địa phương	388.4
kiến trúc	725
Gà	636.5
Gà gỗ	598.6
Gà lôi	598.6
chăn nuôi	636.5
Gà tây	636.5
động vật học	598.6
Gabông	967.21
	B2—672 1
Gabông và Cộng hoà Côngô	B2—672
Gạch	666
kết cấu xây dựng	693
nghệ thuật gốm	738.6
vật liệu xây dựng	691
Gạch sống	
kết cấu xây dựng	693
Gái điểm	306.74
Galway (Ailen : Hạt)	B2—417
Gan	573.3
phẫu thuật	617.5
sinh học	573.3
sinh lý học người	612.3
y học	616.3
Gana	966.7
	B2—667
Gang	669
Ganh đua	302
Gạo	641.3
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Gàu máy xúc	621.8
Gaul (Xứ)	936.4
Gauteng (Nam Phi)	B2—682 2
Gảy đàn	784.193
Gãy xương	
y học	617.1
Gambia	966.51
	B2—665 1
Găng tay	391.4
công nghệ thương mại	685
phong tục	391.4
Găng tay hờ ngón	391.4
công nghệ thương mại	685
phong tục	391.4
Gập khăn ăn	642
Gấu	599.78
Gấu Mỹ	599.784

Gấu nâu	599.784	Gia chánh	641.5
Gấu trắng ở Cực	599.786	<i>Xem thêm</i> Nấu ăn	
Gấu trúc đỏ	599.76	Gia công bạc	739.2
Gấu trúc khổng lồ	599.789	Gia công định hình năng lượng cao	671.3
Gấu trúc Mỹ	599.76	Gia công gỗ	684
Gấu trúc nhỏ	599.76	nghề mộc	694
Gấu túi	599.2	xưởng gia đình	684
Gây giống		Gia công kim loại	671
chăn nuôi	636.08	công nghệ	671
Gây giống đàn gia súc	636.08	xưởng gia đình	684
Gậy gỗ	302.5	Gia công kim loại nghệ thuật	739
tâm lý học	155.2	Gia công móng ngựa	682
cảm xúc	152.4	Gia công ngọc	736
đặc điểm cá tính	155.2	Gia công rèn nhỏ	682
truyền động	153.8	Gia công sắt	
tâm lý học xã hội	302.5	nghệ thuật trang trí	739.4
Gậy hân		rèn thủ công	682
luật chiến tranh	341.6	Gia công tinh kim loại	671.7
Gậy quỹ	658.15	Gia công vàng	739.2
	B1—068	Gia đình	306.85
giáo hội Thiên chúa giáo địa		ảnh hưởng tâm lý	155.9
phương	254	lịch sử	929
học tập và giảng dạy	B1—079	phúc lợi xã hội	362.82
phúc lợi xã hội	361.706 8	hành chính công	353.53
GDP	339.3	tâm lý học ứng dụng	158.2
Gen	572.8	tôn giáo	
Genesis (Kinh thánh)	222	sách hướng dẫn về đời sống	204
George V, Vua nước Anh		Thiên chúa giáo	248.4
lịch sử Đại Anh	941.083	thần học giáo sỹ	206
George VI, Vua nước Anh		Thiên chúa giáo	259
lịch sử Đại Anh	941.084	thờ phụng	204
Georgia (H.K. : Bang)	B2—758	Do Thái giáo	296.4
Ghen	152.4	Thiên chúa giáo	249
đạo đức học	179	xã hội học	306.85
Ghép cơ quan nhân tạo	362.19	Gia đình chỉ còn cha hoặc mẹ	306.85
dịch vụ xã hội	362.19	phúc lợi xã hội	362.82
phẫu thuật	617.9	Gia đình Chúa	232.92
Ghét	179	Gia đình giáo sỹ	
tâm lý học	152.4	thần học giáo sỹ	253
Ghế	645	Gia đình tan vỡ	362.82
Ghi âm		xã hội học	306.89
âm nhạc	781.49	Gia Định	B2—597 79
Ghi chép	371.302 8	Gia huy	929.6
Ghinê	966.52	Gia Lai	B2—597 62
	B2—665 2	Gia súc	636
Ghinê Bitxao	966.57	Gia súc lớn	636.2
	B2—665 7	động vật học	599.64
Ghinê xích đạo	967.18	<i>Xem thêm</i> Trâu bò	
	B2—671 8	Gia tô giáo	230
Ghita (Đàn)	787.87	<i>Xem thêm</i> Thiên chúa giáo	
Gi		Gia vị	641.3
khoa học vật liệu	620.1	chế biến thương mại	664
Gia cầm	636.5	nấu ăn với	641.6
động vật học	598.6	nông nghiệp	633.8
		thực phẩm	641.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Giải		Giải phẫu người	611
khía cạnh xã hội	305.26	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 612 so</i>	
sinh lý học người	612.6	với 611	
Giải đối		Giải phẫu thần kinh	617.4
đạo đức học	177	Giải phóng nô lệ	326
Giải mạo		Giải quyết động vật chết	363.7
luật pháp	345	Giải quyết người chết	363.7
Giải mạo giấy tờ	364.16	<i>Xem thêm</i> Lo liệu việc tang	
Giải thiết		Giải quyết những vụ việc cụ thể	361.3
toán học	511.3	Giải quyết những vụ việc cụ thể	
Giải thuyết		trong xã hội	361.3
logic học	167	Giải quyết tranh chấp	303.6
Giải ba chân (Máy ảnh)	771.3	luật pháp	347
Giải cá	338.5	Giải quyết vấn đề	153.4
điều lệ		quản lý điều hành	658.4
luật pháp	343	tâm lý học	153.4
kinh tế học	338.5	tâm lý học giáo dục	370.15
kinh tế học đất đai	333.33	Giải quyết xác động vật	363.7
Quy định	338.5	Giải quyết xung đột	303.6
Giải đèn		Giải thích miệng	808.5
quản lý hộ gia đình	645	Giải thưởng	929.8
Giải sinh hoạt	339.4		B1—079
Giải thành	338.5	nghiên cứu	001.4
Giải trị	B1—01	Giải tích	515
kinh tế vi mô	338.5	Giải tích chuỗi thời gian	519.5
Giải trị mạng lưới		Giải tích đa chiều	519.5
tài chính cá nhân	332.024	Giải tích Fourier	515
Giải trị so sánh	331.2	Giải tích hàm	515
Giải trị trung bình	519.5	Giải tích hiệp phương sai	519.5
Giải quan	573.8	Giải tích hồi quy	519.5
tâm lý học	152.1	Giải tích phương sai	519.5
Giải cấp công nhân	305.5	Giải tích số	518
	B1—086	Giải tích số ứng dụng	518
Giải cấp tư sản	305.5	Giải tích thừa số	519.5
	B1—086	Giải tích toàn phần	514
Giải cấp vô sản	305.5	Giải tích toán	515
	B1—086	Giải tích tổ hợp	511
Giải cấp xã hội	305.5	Giải tích tương quan	519.5
	B1—086	Giải trí	790
dân quyền	323.3	<i>Xem thêm</i> Vui chơi giải trí	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 305.9 so</i>		Giải trừ quân bị	327.1
với 305.5		luật pháp	341.7
Giải điệu	781.2	Giam giữ	365
Giải điệu chủ đề	781.8	Giảm bớt	
Giải thoại	895.922 802	chế độ ăn uống	613.2
văn học	808.88	Giảm giá	332.8
nền văn học cụ thể	B3—8	Giảm phát	332.4
Giải phẫu học	571.3	Giám định	
gia súc	636.089	nghệ thuật	702.8
người	611	tác phẩm hội hoạ	751.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 612 so</i>			
với 611			
Giải phẫu học so sánh	571.3		

Khung phân loại thập phân Dewey

Giám định môi trường	363.7	Giao diện máy tính	004.6
dịch vụ xã hội	363.7	chương trình và lập trình	005.7
ô nhiễm	363.73	kỹ thuật	621.39
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 004.6 so	
333.7–333.9 so với 363.1,		với 005.7	
363.73, 577		Giao diện người dùng	
Giám đốc điều hành		chương trình hệ thống và lập trình	005.4
quản lý điều hành	658.4	Giao diện người dùng bằng đồ hoạ	
Giám mục	270.092	chương trình hệ thống	005.4
giáo hội học	262	Giao hợp	
tiểu sử	270.092	xã hội học	306.77
giáo phái cụ thể	280	Giao phó	346.05
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Giao phối	591.56
230–280		Giao thông bộ hành	388.4
Giám sát	658.4	Giao thông đường bộ	388.3
hành chính công	352.3	<i>Xem thêm</i> Vận tải đường bộ	
thi hành luật	363.2	Giao thông vận tải	
Giám sát giảng dạy	371.2	hành chính công	354.76
Giám sát người lao động	658.3	<i>Xem thêm</i> Vận chuyển	
nhân sự điều hành	658.4	Giao thông vận tải công cộng	388
Giám thị học đường	371.2	<i>Xem thêm</i> Vận tải công cộng	
Giám thị nhà trường		Giao thông vận tải đường sắt	385
tiểu sử	371.200 92	<i>Xem thêm</i> Vận tải đường sắt	
Gian lận	364.16	Giao thông vận tải đường thủy	387
luật pháp	345	<i>Xem thêm</i> Vận tải đường thủy	
Gian lận bầu cử	324.6	Giao thông vận tải hàng không	387.7
Giàn khoan	627	<i>Xem thêm</i> Vận tải hàng không	
Giãn tĩnh mạch		Giao thức	
y học	616.1	giao diện	004.6
Gián	595.7	phương tiện truyền thông máy	
Gián điệp	327.12	tính	004.6
<i>Xem thêm</i> Hoạt động gián điệp		Giao thức giao diện	
Giang mai		tin học	004.6
y học	616.95	Giao thức truyền thông	
Giang mai thần kinh		tin học	004.6
y học	616.8	Giao tiếp	302.2
Giảng dạy	371.102	<i>Xem thêm</i> Truyền thông	
	B1—071	Giao tiếp bằng lời	302.2
tâm lý học giáo dục	370.15	Giao tiếp bằng thư từ	302.2
Giảng dạy cá biệt	371.39	<i>Xem thêm</i> Truyền thông viết	
Giảng dạy sinh viên	370.71	Giao tiếp giữa các nền văn hoá	303.48
Giảng dạy song ngữ		Giao tiếp không bằng lời	302.2
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.65	Giao tiếp liên văn hoá	303.48
Giảng dạy tại nhà có giáo viên	371.39	Giao tiếp người với người	
Giảng dạy theo chương trình	371.39	tâm lý học	153.6
	B1—07	Giao tiếp nói	302.2
điện tử	371.33	<i>Xem thêm</i> Truyền thông nói	
Giảng dạy theo êkíp	371.14	Giao tiếp ở động vật	591.59
Giảng dạy theo nhóm	371.39	Giao tiếp viết	302.2
Giảng dạy thực hành	370.71	<i>Xem thêm</i> Truyền thông viết	
	B1—071	Giáo án	371.302 8
Giảng dạy với sự trợ giúp của máy			
tính	371.33		
	B1—078		

Bảng chỉ mục quan hệ

Giáo dục	370	Giáo dục hướng nghiệp	370.113
	B1—071		B1—071
chính sách công	379	bậc trung học	373.246
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 371 so</i>		lớp người lớn	374
<i>với 353.8, 371.2, 379</i>		tại chỗ	331.25
hỗ trợ của nhà nước	379.1	quản lý nhân sự	658.3
hỗ trợ hành chính công	353.8		B1—068
luật pháp	344	người điều hành	658.4
vai trò thư viện	021.2	Giáo dục liên văn hóa	370.117
xã hội học	306.43	Giáo dục mở	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		giáo dục người lớn	374
<i>371.01–371.8 so với 372–374,</i>		Giáo dục nâng cao	374
<i>378</i>		Giáo dục nghề nghiệp	370.113
Giáo dục bắt buộc	379.2		B1—071
Giáo dục bệnh nhân		<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp	
y học	615.507 1	Giáo dục ngoài nhà trường	371.3
Giáo dục bù	370.11	Giáo dục người chậm hiểu	
Giáo dục cao đẳng	378	lớp người lớn	374
Giáo dục chuyên nghiệp	378	Giáo dục người lớn	374
	B1—071		B1—071
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp		hỗ trợ của nhà nước	379.1
Giáo dục công dân	320.4	Giáo dục người tiêu dùng	381.3
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.83	khoa nội trợ	640.73
Giáo dục công lập	370	Giáo dục nhân cách	370.11
hỗ trợ của nhà nước	379.1	Giáo dục nhân văn	370.11
kiểm soát của chính phủ	379.1	Giáo dục ở nhà trường	370
vấn đề chính sách	379	Giáo dục quốc tế	370.116
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 371 so</i>		Giáo dục so sánh	370.9
<i>với 353.8, 371.2, 379</i>		Giáo dục song ngữ	370.117
Giáo dục cơ bản	370.11	Giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372
lớp người lớn	374	hỗ trợ của nhà nước	379.1
Giáo dục cơ sở	370	hỗ trợ hành chính công	353.8
người lớn	374	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 372.24 và</i>	
Giáo dục Do Thái	296.6	<i>373.23</i>	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 207,</i>		Giáo dục sơ đẳng và tiểu học cho	
<i>268 so với 200.71, 230.071,</i>		người lớn	374
<i>292–299</i>		Giáo dục suốt đời	374
Giáo dục đa văn hóa	370.117	Giáo dục thể chất	613.7
Giáo dục đại học	378	sức khỏe	613.7
	B1—071	thể thao	796.07
hỗ trợ của nhà nước	379.1	trường sơ đẳng và tiểu học	372.86
Giáo dục đạo đức	370.11	Giáo dục Thiên chúa giáo	268
Giáo dục đặc biệt	371.9	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 207,</i>	
hỗ trợ của nhà nước	379.1	<i>268 so với 200.71, 230.071,</i>	
Giáo dục định kỳ	374	<i>292–299</i>	
Giáo dục giáo viên	370.71	Giáo dục thường xuyên	374
Giáo dục giới tính	613.907 1	Giáo dục tiếp tục	374
bậc tiểu học	372.37		B1—071
Giáo dục Hồi giáo	297.7	Giáo dục tôn giáo	207
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 207,</i>		Do Thái giáo	296.6
<i>268 so với 200.71, 230.071,</i>		Hồi giáo	297.7
<i>292–299</i>		Thiên chúa giáo	268
Giáo dục hợp tác	371.2	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 207,</i>	
bậc trung học	373.2	<i>268 so với 200.71, 230.071,</i>	
giáo dục đại học	378.3	<i>292–299</i>	

Khung phân loại thập phân Dewey

Giáo dục trẻ thơ	372.21	Giáo hội độc lập ở Châu Phi	289.9
Giáo dục trung học	373	Giáo hội đồng đạo thống nhất Phúc âm	289.9
	B1—071	Giáo hội học	
hỗ trợ của nhà nước	379.1	Thiên chúa giáo	262
hỗ trợ hành chính công	353.8	Giáo hội Hội Giám lý	287
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 372.24 và 373.23</i>		Giáo hội hợp nhất	289.9
Giáo dục trước tuổi đến trường	372.21	Giáo hội Hutterian Brethren	289.7
nuôi dạy con cái	649	Giáo hội Hutterite Brethren	289.7
Giáo dục tự thực	371.02	Giáo hội Jacobite	281
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 371 so với 353.8, 371.2, 379</i>		Giáo hội Jerusalem mới	289
Giáo dục từ xa	371.35	Giáo hội Luthơ	284.1
lớp người lớn	374	Giáo hội Mennonite	289.7
Giáo dục từ xa bằng phương tiện điện tử	371.35	Giáo hội Moravia	284
Giáo dục tự do	370.11	Giáo hội Mormon	289.3
Giáo dục và nhà nước	379	Giáo hội Nam Ấn Độ	287.9
Giáo dục vận động		Giáo hội Nazarene	287.9
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.86	Giáo hội Nhân chứng của Chúa	289.9
Giáo dục vỡ lòng	372.21	Giáo hội Nhất ngôi và giáo hội Nhất thần	289.1
Giáo đoàn		Giáo hội Nhất thần	289.1
Thiên chúa giáo		Giáo hội những vị thánh giáo phái Mormon	289.3
giáo hội địa phương	250	Giáo hội Phương Đông	281
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 322 so với 201, 261.7, 292—299</i>		Giáo hội Phương Đông cổ	281
Giáo đường Do Thái giáo	296.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282</i>	
kiến trúc	726	Giáo hội Phương Đông dòng chính thống	281.9
lịch sử giáo đoàn cụ thể	296.09	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282</i>	
tổ chức	296.6	Giáo hội Tân giáo	283
Giáo hoàng	282.092	Giáo hội Tân giáo cải cách	283
giáo hội học	262	Giáo hội theo thuyết Chúa hạ trần	289.9
tiểu sử	282.092	Giáo hội theo thuyết một bản chất	281
Giáo hội	260	Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương	260
địa phương	250	giáo phái cụ thể	250
lịch sử	270	lịch sử	280
Giáo hội Acmenia	281	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 260 so với 251—254, 259</i>	270
Giáo hội Amis	289.7	Giáo hội Thiên chúa giáo địa phương	250
Giáo hội Anh	283	Giáo hội Thiên chúa giáo La Mã	282
Giáo hội Bắc Ấn Độ	287.9	dòng tu	255
Giáo hội các tông đồ	270.1	luật theo kinh sách	262.9
Giáo hội cải cách	284	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282</i>	
Giáo hội cải cách ở Châu Mỹ	285.7	Giáo hội Thiên chúa Phúc lâm	286.7
Giáo hội cải cách Thiên chúa giáo	285.7	Giáo hội thống nhất Canada	287.9
Giáo hội Cảnh giáo	281	Giáo hội thống nhất Ôxtrâyli	287.9
Giáo hội Canvanh	284	Giáo hội thuở sơ khai	270.1
Giáo hội Chúa Giêsu, Nhà khoa học	289.5	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 270 so với 281, 282</i>	
Giáo hội Chúa Giêsu của những vị thánh giáo phái Mormon	289.3	Giáo hội Trưởng lão	285
Giáo hội Chúa Giêsu thống nhất	285.8		
Giáo hội Chúa Trời	289.9		
Giáo hội Chúa Trời hiện thân trong Chúa Giêsu, Dòng Mennonite	289.7		
Giáo hội Copt	281		
Giáo hội Công giáo	282		

Bảng chỉ mục quan hệ

Giáo hội và nhà nước	322	Giáo sỹ	
thần học xã hội	201	Thiên chúa giáo	
Thiên chúa giáo	261.7	giáo hội học	262
<i>Xem thêm Chính trị và tôn giáo</i>		Giáo sỹ Do Thái giáo	296.092
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 322 so</i>		đào tạo	296.071
với 201, 261.7, 292–299		tiểu sử	296.092
Giáo hội Xcôtlen	285	giáo phái cụ thể	296.8
Giáo lý Albige	273	vai trò và chức năng	296.6
đạo Tin lành	284	Giáo trình	B1—071
ngược đãi	272	Giáo trình ngôn ngữ	
Giáo lý Aria	273	tiếp cận hình thức	B4—82
Giáo lý Catha	273	tiếp cận ngữ-âm	B4—83
đạo Tin lành	284	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Giáo lý chính thống		420–490	
Hồi giáo		Giáo trưởng	200.92
khoa học chính trị	320.5	Kinh thánh	222
tôn giáo	297.09	Thiên chúa giáo	270.092
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		tiểu sử	270.092
320.5 so với 297.09, 297.2,		giáo phái cụ thể	280
322		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Thiên chúa giáo	270.8	230–280	
đạo Tin lành	280	tiểu sử	200.92
giáo phái độc lập	289.9	Giáo viên	371.1
Giáo lý chính thống Hồi giáo		giáo viên tôn giáo	
khoa học chính trị	320.5	Do Thái giáo	296.6
tôn giáo	297.09	khối lượng công việc	371.14
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 320.5 so</i>		kiểm soát của nhà nước	379.1
với 297.09, 297.2, 322		luật pháp	344
Giáo lý dòng Bab	297.9	nhà giáo dục tôn giáo	207
Giáo lý hiện đại		Thiên chúa giáo	268.092
lịch sử giáo hội	273	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Giáo lý Jansen	273	230–280	
đạo Tin lành	284	tiểu sử	371.100 92
Giáo lý mộ đạo Piet	273	Giáo xứ	250
Giáo lý ngộ đạo	299	giáo hội học	262
dị giáo Thiên chúa giáo	273	quản trị	254
Giáo lý Phúc âm	270.8	Giày	391.4
Đạo Tin lành	280	công nghệ thương mại	685
giáo phái độc lập	289.9	phong tục	391.4
Giáo lý văn đáp	268	Giày dép	391.4
Giáo lý Waldense	273	công nghệ thương mại	685
đạo Tin lành	284	phong tục	391.4
Giáo phái	209	<i>Xem thêm Quần áo</i>	
Do Thái giáo	296.8	Giày đi tuyết	
Hồi giáo	297.8	công nghệ chế tạo	685
Thiên chúa giáo	280	Giày trượt băng	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		công nghệ chế tạo	685
201–209 và 292–299		Giặt khô	667
Giáo phái Haxit	296.8	Giặt là	667
Giáo phái Manichae	299	khoa nội trợ	648
Giáo phái Mithra	299	Giặt quần áo	
Giáo phái Thiên chúa giáo	280	khoa nội trợ	648
Giáo phái Tư tưởng mới	299	Giấc mộng	154.6
Thiên chúa giáo	289.9	cận tâm lý học	135
Giáo phụ học (Thiên chúa giáo)	270	sinh lý học người	612.8

Khung phân loại thập phân Dewey

Giấc mơ	154.6	Giọng nam	782.8
<i>Xem thêm</i> Giác mộng		giọng đồng ca và hợp ca	782.8
Giảm thực phẩm	664	giọng đơn ca	783.8
bảo quản trong gia đình	641.4	Giọng nữ	782.6
<i>Xem thêm</i> Ngâm thực phẩm		giọng đồng ca và hợp ca	782.6
Giày	391.4	giọng đơn ca	783.6
<i>Xem thêm</i> Giày		Giọng pha	782.5
Giày	676	Giọng trầm	783.5
đồ thủ công	745.54	Giọng trẻ em	782.7
Giày bồi		giọng đồng ca và hợp ca	782.7
đồ thủ công	745.54	giọng đơn ca	783.7
Giấy cắt	745.54	Giọng trung	783.4
Giấy chứng nhận ký gửi	332.1	Giống Bò	599.64
Giấy chứng từ		Giống cây trồng	
hành chính công	353.5	nông nghiệp	631.5
Giấy dán tường	676	Giống Chó	636.7
đồ thủ công	745.54	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
quản lý hộ gia đình	645	636.72–636.75	
trang trí nội thất	747	Giống Ngựa	599.665
Giấy gói quà	745.54	Giống Người	599.9
Giấy khai sinh		cổ động vật học	569.9
hành chính công	353.5	Giờ giấc	
Giấy mời		ngghi lễ tôn giáo	203
ngghi thức	395.4	Do Thái giáo	296.4
Giấy xếp mòng	676	Hồi giáo	297.3
đồ thủ công	745.54	Thiên chúa giáo	263
Gibraltar	946.8	Giờ làm việc	331.25
	B2—468	quản lý nhân sự	658.3
Giếng		Giờ lao động linh hoạt	331.25
kỹ thuật	628.1	Giới giáo sỹ của Chúa Giêsu	232
Giếng dầu	622	Giới hạn nhiệm kỳ	
Giếng mạch ngầm		nhà lập pháp	328.3
thủy học	551.49	Giới hạn nợ	
Giết người	364.152	tài chính công	336.3
luật pháp	345	Giới lãnh đạo cao cấp	658.4
Gió	551.51	Giới quý tộc	305.5
Gió buran	551.55	Giới tính	306.7
Gió mặt trời	523.5	khía cạnh xã hội	305.3
Gió mùa	551.51	tiến hoá	576.8
Gió xoáy	551.51	<i>Xem thêm</i> Tình dục	
Giới toán		Giun	592
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.7	cổ động vật học	562
Giọng		nuôi	639
âm nhạc	783	Giun móc	592
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 782		Giữ gìn	620
sinh lý học người	612.7		B1—028
tu từ học diễn văn	808.5	<i>Xem thêm</i> Bảo quản	
Giọng ca	783	Giữ hồ sơ	651.5
Giọng cao	783.3	Glasgow (Xcôtlen)	B2—414
Giọng hát nói kiểu Đức	782.9	Gloucestershire (Anh)	B2—424
giọng đồng ca và hợp ca	782.9	GNP	339.3
giọng đơn ca	783.9	Gồ kiến (Chim)	598.7
Giọng linh xương	783.2	Goatêmalá	972.81
			B2—728 1

Bảng chỉ mục quan hệ

Gom rác	
công nghệ	628.4
Göteborg (Thụy Điển)	B2—486
Gỗ	575.4
đồ thủ công	745.51
khoa học vật liệu	620.1
nhiên liệu	333.95
công nghệ hoá học	662
kinh tế học tài nguyên	333.95
sinh học	575.4
vật liệu xây dựng	691
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 583—585</i>	
so với 600	
Gỗ bóc tấm	674
Gỗ cây	338.1
Gỗ dán	674
Gỗ ốp	674
Gỗ xẻ	674
Gôm	
chế biến thương mại	668
Gôn (Môn chơi)	796.352
Gợi ý	
logic học	160
Grafitô	080
văn học	808.88
nền văn học cụ thể	B3—8
Granit	553.5
Graphit	553.2
địa chất học kinh tế	553.2
kỹ thuật hoá học	662
Greenland	998.2
	B2—982
Grenada (Đảo)	972.984 5
	B2—729 845
Grenadines (Quần đảo)	B2—729 844
Gruzia (C.H.)	947.58
	B2—475 8
Guadeloupe (Đảo)	B2—729 7
Guiana	988
	B2—88
Guiana thuộc Hà Lan	B2—883
Guiana thuộc Pháp	988.2
	B2—882
Guru	200.92
Đạo Xích	294.609 2
Hindu giáo	294.509 2
Phật giáo	294.309 2
vai trò và chức năng	206
Gút (bệnh)	
y học	616.3
Guyana	988.1
	B2—881
Guyane	988.2
	B2—882

Giương	623.4
<i>Xem thêm</i> Kiếm (Vũ khí)	
Giương nghệ thuật trang trí	748.8
H	
Hà Đông	B2—597.32
Hà Giang	B2—597.163
Hà Lan	949.2
	B2—492
cổ đại	936.4
	B2—364
Hà mã	599.63
Hà Nam	B2—597.37
Hà Nội	B2—597.31
Hà Tây	B2—597.32
Hà Tiên	B2—597.95
Hà Tĩnh	B2—597.43
Hạ (Mùa)	508.2
Hạ Canada	971.03
Hạ chí tuyến	526
	B2—13
Hạ đường huyết	
y học	616.4
Hạ Ghinê	B2—671
Hạ sỹ quan	355.009.2
vai trò và chức năng	355.3
Hạ sỹ quan hải quân	359.009.2
vai trò và chức năng	359.3
Habakkuk (Sách kinh thánh)	224
Haggai (Sách kinh thánh)	224
Hải hươc	152.4
chủ đề cụ thể	B1—02
tâm lý học	152.4
<i>Xem thêm</i> Văn trào phúng	
Hải kịch	792.2
chương trình phát thanh	791.44
chương trình truyền hình	791.45
phim điện ảnh	791.43
trình diễn sân khấu	792.2
văn học	808.82
Hải lòng về công việc	
tâm lý học	158.7
Hải lòng về nghề nghiệp	
quản lý nhân sự	658.3
Hải âu lớn	598.4
Hải cảng	387.1
<i>Xem thêm</i> Cảng	
Hải cầu	599.79
Hải cầu có tai	599.79
Hải cầu không có tai	599.79
Hải cầu thuận	599.79
Hải chiến	359

Hải Dương	B2—597.34	Hàng bán	381
Hải dương học	551.46	luật pháp	346.07
Hải dương học động lực	551.46	Hàng bán trả tiền nhiều lần	
Hải đăng	387.1	luật pháp	346.07
dịch vụ vận tải	387.1	tín dụng mua hàng	332.7
kỹ thuật	627	Hàng công nghiệp	338.4
phương tiện trợ giúp hàng hải	623.89	Hàng da	
Hải lưu	551.46	công nghệ thương mại	685
Hải lý	599.37	Hàng dệt len	677
Hải lý Bắc Mỹ	599.37	Hàng dự trữ	
Hải mã	599.79	ngành thứ cấp	338.4
Hải Phòng	B2—597.35	Hàng đổi hàng	332
Hải quân	359	Hàng giả	364.1
Hải quân	359.9	Hàng hải	623.89
Hải sản	641.3	Hàng hoá	338
nấu ăn	641.6	kinh tế đầu tư	332.63
Haiti	972.94	sản xuất	338
	B2—729.4	Hàng hoá giao sau	332.63
Halakhah (Do Thái giáo)	296.1	Hàng hoá nông nghiệp	338.1
Hàm (Toán học)		hành chính công	354.5
phép tính	515	Hàng không	387.7
Hàm số	511.3	<i>Xem thêm</i> Vận tải hàng không	
Hàm xác định	512.9	Hàng không học	629.13
Hầm hiệp	364.15	Hàng rào	631.2
<i>Xem thêm</i> Hiệp đàm		Hàng rào thương mại	382
Hạm đội	359.3	Hàng thể thao	
Hampshire (Anh)	B2—422	công nghệ chế tạo	688.7
Hàn	671.5	Hàng thủ công	680
điều khắc	731.4	<i>Xem thêm</i> Đồ thủ công	
ng nghệ thuật trang trí	739	Hàng xóm	
Hàn điện	671.5	ảnh hưởng tâm lý	155.9
Hàn đới	B2—11	tâm lý học ứng dụng	158.2
sinh học	578.091.1	Hãng bán hàng qua thư tín	381
Hàn Quốc	951.95	quản lý	658.8
	B2—519.5	Hãng hàng không	387.7
Hạn chế quyền	323.4	Hành	641.3
Hạn chế tự do mậu dịch	338.8	cây trồng trong vườn	635
<i>Xem thêm</i> Kiểm chế kinh doanh		nấu ăn	641.6
Hạn chế xuất khẩu	382	thực phẩm	641.3
Hạn hán		Hành chính	658
khí tượng học	551.57	<i>Xem thêm</i> Quản trị	
<i>Xem thêm</i> Thảm họa		Hành chính bang	352.13
Hạn ngạch nhập khẩu	382	Hành chính công	351
Hàng động	551.44	đạo đức học	172
	B2—14	khu vực hành chính phụ thuộc	352.14
địa lý	910.914	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
địa mạo học	551.44	351.3—351.9 so với	
sinh học	578.75	352.13—352.19; <i>cũng xem ở</i>	
sinh thái học	577.5	352.13 so với 352.15	
thảm hiểm	796.52	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Hàng Pắc Pó	B2—597.12	B1—068 so với 353—354;	
Hàng rút nước	551.44	<i>cũng xem ở</i> 320.9, 320.4 so	
Hàng ăn	647.95	với 351; <i>cũng xem ở</i> 363 so	
<i>Xem thêm</i> Tiệm ăn		với 344.02—344.05, 353—354	
		Hành chính quốc tế	352.11

Bảng chi mục quan hệ

Hành động		Hành vi tự sát	362.28
nhân loại học triết học	128	y học	616.85
tâm lý học	150	<i>Xem thêm</i> Tự tử	
Hành động cộng đồng	361.8	Hành vi xã hội	302
Hành động tích cực		Hành xác	203
việc làm		Thiên chúa giáo	234
<i>Xem thêm</i> Cơ hội việc làm bình		thờ phụng công cộng	265
đẳng		Hạnh nhân	581.4
Hành động ủng hộ sự bình đẳng		<i>Xem thêm</i> Quả hạch	
chương trình chính phủ	353.53	Hạnh phúc	170
giáo dục	379.2	cận tâm lý học	131
quản lý nhân sự	658.300 8	tâm lý học cảm xúc	152.4
việc làm	331.13	tâm lý học ứng dụng	158
Hành động xã hội	361.2	Hạnh phúc vô biên (Thiên chúa	
Hành động xã hội của chính phủ	361.6	giáo)	236
Hành động xuất thần	133.8	Hanover, Dòng họ	941.07
Hành hung và bạo hành		lịch sử Anh	942.07
luật pháp	345	lịch sử Đại Anh	941.07
Hành hương	203	Hào phóng	
Do Thái giáo	296.4	đạo đức học	177
Hồi giáo	297.3	Hào tâm	
Thiên chúa giáo	263	đạo đức học	177
Hành hương tới thánh địa Mecca	297.3	Háo hức đọc	372.41
Hành khúc	784.18	Hastings, Trận, 1066	942.02
Hành lễ của cha tuyên úy	355.3	Hạt (Hành chính)	320.8
Hành lý		chính quyền	320.8
công nghệ chế tạo	685	hành chính công	352.15
Hành quân thủy lục	355.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem thêm</i> Chiến dịch đổ bộ		351.3–351.9 so với	
Hành quân trên bộ	355.4	352.13–352.19	
Hành tinh	523.4	Hạt (Vật chất)	
B2—99		công nghệ	620
chiêm tinh học	133.5	vật lý hạt nhân	539.7
Hành tinh ngoài hệ mặt trời	523.2	Hạt cốc	641.3
Hành tinh nhỏ	523.44	nấu ăn	641.6
Hành tinh siêu urani	523.48	thực phẩm	641.3
Hành trình của cướp biển	910.4	Hạt cốc (Điểm tâm)	641.3
Hành trình khoa học	508	nấu ăn	641.6
Hành vi		thực phẩm	641.3
tâm lý học tổng quát	150	Hạt cườm	
tâm lý học xã hội	302	đồ thủ công	745.58
Hành vi bạo lực		Hạt giống	581.4
y học	616.85	nông nghiệp	631.5
Hành vi bầu cử	324.9	sinh lý học	575.6
Hành vi bức xúc		thực vật học mô tả	581.4
y học	616.85	Hạt nhận thức	006.3
Hành vi cá nhân		Hạt Quac	539.7
kiểm soát hành chính công	353.3	Hầu	641.3
Hành vi con người		cổ động vật học	564
tâm lý học	150	đánh bắt	639
tâm lý học xã hội	302	động vật học	594
Hành vi nhóm	302.3	nấu ăn	641.6
Hành vi tổ chức	302.3	thực phẩm	641.3
		Hầu ăn	178
		y học	616.85

Hawaii	996.9	Hệ hô hấp	573.2
	B2—969	giải phẫu học người	611
Hắc Hải	B2—163	phẫu thuật	617.5
Hắc tinh tinh	599.885	sinh học	573.2
Hằng số vật lý	530.8	sinh lý học người	612.2
Hầm (Nấu ăn)	641.7	y học	616.2
Hầm tránh bom	363.35	Hệ lụy	362.29
<i>Xem thêm</i> Hầm tránh máy bay		phúc lợi xã hội	362.29
Hầm tránh máy bay	363.35	thần học giáo sỹ	206
hành chính công	353.9	Thiên chúa giáo	259
kỹ thuật quân sự	623	y học	616.86
luật pháp	344.05	Hệ mặt trăng	523.9
phòng vệ dân sự	363.35	Hệ mặt trời	523.2
Hấp hối	306.9		B2—99
tâm lý học	155.9	<i>Xem thêm</i> Thái dương hệ	
Hậu cần		Hệ mét	530.8
chiến dịch quân sự	355.4	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35
quản lý	658.5	khía cạnh xã hội	389
Hậu Giang	B2—597 92	Hệ miễn dịch	571.9
Hậu môn giả	617.5	người	616.07
Hèm vực	551.44	Hệ niệu	573.4
Hèn nhát		<i>Xem thêm</i> Hệ tiết niệu	
đạo đức học	179	Hệ niệu sinh dục	573.6
Hẹn hò	306.73	giải phẫu học người	611
kỹ năng sinh hoạt	646.7	phẫu thuật	617.4
phong tục	392.6	sinh học	573.6
xã hội học	306.73	sinh lý học người	612.6
Heo	636.4	y học	616.6
<i>Xem thêm</i> Lợn		<i>Xem thêm</i> Hệ tiết niệu	
Heo vòi	599.66	Hệ nội tiết	573.4
Hertfordshire (Anh)	B2—425	giải phẫu học người	611
Hề	791.3	phẫu thuật	617.4
Hệ bạch huyết	573.1	sinh học	573.4
giải phẫu học người	611	sinh lý người	612.4
phẫu thuật	617.4	y học	616.4
sinh học	573.1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 573.4 so</i>	
sinh lý người	612.4	với 571.7	
y học	616.4	Hệ quản trị CSDL	005.74
Hệ bài tiết	573.4	Hệ quản trị tệp	
Hệ chuyên gia	006.3	tin học	
Hệ cơ xương	573.7	chương trình hệ thống	005.4
giải phẫu học người	611	chương trình tệp dữ liệu	005.74
phẫu thuật	617.4	Hệ sao băng	523.5
sinh học	573.7	Hệ sinh dục	573.6
sinh lý học người	612.7	giải phẫu học người	611
y học	616.7	phẫu thuật	617.4
Hệ điều hành	005.4	sinh học	573.6
Hệ đo lường	530.8	sinh lý học người	612.6
khía cạnh xã hội	389	y học	616.6
vật lý	530.8	Hệ sinh dục nữ	
Hệ đo lường Anh	530.8	phẫu thuật	618.8
khía cạnh xã hội	389	phụ khoa	618.1
Hệ đo lường thông dụng của Hoa Kỳ	530.8		
Hệ hành tinh	523.2		

Bảng chỉ mục quan hệ

Hệ sinh sản	573.6	Hệ thống ghi âm	621.389
động vật	573.6	Hệ thống hỏi-đáp	006.3
động vật học mô tả	591.4	Hệ thống kiểm soát sinh học	571.7
thực vật	575.6	sinh lý học người	612
thực vật học mô tả	581.4	<i>Xem thêm</i> Hệ nội tiết	
<i>Xem thêm</i> Hệ sinh dục		Hệ thống kiểm tra phản hồi	629.8
Hệ sinh thái	577	Hệ thống luân canh đất trồng	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		kinh tế học đất đai	333.2
333.7–333.9 so với 363.1,		Hệ thống luật pháp	340.5
363.73, 577		Hệ thống lưu trữ và tìm tin	025.04
Hệ số nhị phân	513.5	chủ đề cụ thể	025.06
Hệ số thập phân	513.5	tin học	005.74
Hệ tạo hồng cầu	573.1	Hệ thống máy tính	004
sinh lý người	612.4	chương trình	005.3
y học	616.4	kỹ thuật	621.39
Hệ tạo máu	573.1	Hệ thống miễn học phí	379.1
<i>Xem thêm</i> Hệ tạo hồng cầu		Hệ thống nghe trộm điện thoại	
Hệ tâm lý	150.19	kỹ thuật điện tử	621.389
Hệ thần kinh	573.8	Hệ thống phi giọng điệu	781.2
giải phẫu học người	611	Hệ thống quản trị tệp	
phẫu thuật	617.4	tin học	005.4
sinh học	573.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
sinh lý học người	612.8	005.74 so với 005.4	
y học	616.8	Hệ thống quy mô lớn	003
Hệ thống	003	Hệ thống sản xuất linh hoạt	670.42
	B1—01	Hệ thống sản xuất tích hợp với máy	
Hệ thống 12 âm	781.2	tính	670.285
Hệ thống âm giai	781.2	Hệ thống theo dõi giáo dục	371.39
Hệ thống âm thanh nổi		Hệ thống thông tin trực tuyến	025.04
kỹ thuật	621.389	Hệ thống thông tin tự động	025.04
Hệ thống báo động	363.35	Hệ thống tiền tệ quốc tế	332.4
công nghệ an toàn chống cháy	628.9	Hệ thống tín ngưỡng	
kỹ thuật	621.389	kiểm soát xã hội	303.3
kỹ thuật quân sự	623	Hệ thống trung chuyển đường sắt	
phòng vệ dân sự	363.35	địa phương	388.4
<i>Xem thêm</i> Phòng vệ dân sự		kỹ thuật	625.6
Hệ thống bầu cử	324.6	Hệ thống trung chuyển đường sắt	
Hệ thống cảnh báo	363.35	trên mặt đất	388.4
<i>Xem thêm</i> Hệ thống báo động		kỹ thuật	625.6
Hệ thống chính quyền	321	Hệ thống trung gian	025.04
Hệ thống chính trị đặc quyền	321	Hệ thống truyền hình ảnh ten cộng	
Hệ thống chuyển mạch điện thoại	621.387	đồng	384.55
Hệ thống chữ viết	411	Hệ thống truyền thông cáp	384.6
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	Hệ thống trường học	371
Hệ thống công trình xây dựng	697	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 371 so	
Hệ thống dựa trên tri thức	006.3	với 353.8, 371.2, 379	
Hệ thống đa phương tiện		Hệ thống tuyến tính	003
tin học	006.7	Hệ thống tự giác	
Hệ thống đánh cá ngựa	795.01	giáo dục	371.5
Hệ thống đạo đức	171	Hệ thống tự tổ chức	003
Hệ thống đăng cấp	305.5	Hệ thống video gia đình	778.59
Hệ thống đẩy	621.4	kỹ thuật	621.388
Hệ thống đếm	513.5	sản phẩm video	778.59
Hệ thống địa chỉ công cộng		Hệ thời gian	389
kỹ thuật	621.389		

Hệ tiết niệu	573.4	Hiện thân	
giải phẫu học người	611	triết học	129
phẫu thuật	617.4	Hiện thân của Chúa Giêsu	232
sinh học	573.4	Hiện tượng bí ẩn	001.94
sinh lý người	612.4	Hiện tượng cận tâm lý	133.8
y học	616.6	Hiện tượng che khuất	523.9
Hệ tiêu hoá	573.3	Hiện tượng chuyển tải	530.4
giải phẫu học người	611	Hiện tượng đa ngôn ngữ	306.44
phẫu thuật	617.4	Hiện tượng đa văn hoá	
sinh học	573.3	ngôn ngữ học xã hội	306.44
sinh lý học người	612.3	xã hội học	305.8
y học	616.3	Hiện tượng đang xảy đến	116
Hệ tim mạch	573.1	Hiện tượng hai nền văn hoá	
giải phẫu học người	611	ngôn ngữ học xã hội	306.44
phẫu thuật	617.4	xã hội học	305.8
sinh học	573.1	Hiện tượng học	142
sinh lý học người	612.1	Hiện tượng ma ám	133.4
y học	616.1	Hiện tượng ngòi nổ	537.5
Hệ trị liệu	615.5	Hiện tượng phóng xạ	539.7
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 615.5</i>		Hiện tượng siêu phẩm	130
Hệ tuần hoàn	573.1	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 001.9 và</i>	
động vật	573.1	130	
thực vật	575.7	Hiện tượng song ngữ	306.44
<i>Xem thêm Hệ tim mạch</i>		ngôn ngữ học	400
Hệ tư tưởng	140	xã hội học	306.44
Hệ thống triết học	145	Hiện tượng sụt lờ	551.3
Hệ tư tưởng chính trị	320.5	Hiện tượng tâm linh	133.8
chương trình của đảng phái	324.2	Hiện tượng tự nhiên	508
Hệ tư tưởng Hồi giáo		<i>Xem thêm Thiên nhiên</i>	
khoa học chính trị	320.5	Hiện vật	B1—074
Hệ tư tưởng môi trường luận chính		bảo tàng học	069
trị	320.5	chuẩn bị	B1—075
Hệ tư tưởng tôn giáo		Hiếp dâm	364.15
khoa học chính trị	320.5	luật pháp	345
Hidro	553	Hiệp định chung về thuế quan và	
công nghệ khí	665.8	thương mại (1947)	382
địa chất học kinh tế	553	Hiệp định thương mại	382
hoá học	546	Hiệp hội	060
Hiên hè	721	tổ chức ái hữu	366
gia đình	643	<i>Xem thêm Tổ chức</i>	
Hiện chương thành phố	342.02	Hiệp hội cho vay mua nhà	332.3
Hiện pháp	342.02	Hiệp hội doanh nhân giữ gìn đạo	
Hiện pháp Liên bang thuộc địa Mỹ,		đức kinh doanh	381.3
1781		Hiệp hội người tiêu dùng	382
lịch sử Hoa Kỳ	973.3	Hiệp hội tiết kiệm và cho vay	332.3
Hiện đại hoá		Hiệp hội tín dụng	334
quản lý điều hành	658.4	Hiệp sỹ	
quản lý sản xuất	658.5	phả hệ học	929.7
Hiện hình cộng hưởng từ		Hiệp ước	341.3
y học	616.07	văn bản	341
Hiện hình cộng hưởng từ hạt nhân		Hiệp ước Ginevơ	341.6
y học	616.07	Hiệu động	
Hiện hữu	111	nhi khoa	618.92
Hiện hữu của Chúa Trời	212	y học	616.85

Bảng chỉ mục quan hệ

Hiếu khách		Hình người	
đạo đức học	177	hội hoạ	757
nghỉ thức	395.3	thể hiện nghệ thuật	704.9
Hiếu ăn	647.95	vẽ	743.4
<i>Xem thêm</i> Tiệm ăn		Hình nộm	
Hiếu cảm đồ	332.3	đồ thủ công	745.593
Hiếu đỉnh	808	Hình pháp học	363.25
<i>Xem thêm</i> Biên tập		Hình phạt	364.6
Hiếu đỉnh bản thảo		hành chính công	353.3
công tác xuất bản	070.5	Hình phạt học	364.6
Hiếu đoàn học sinh và sinh viên	371.5	Hình sự học	364
Hiếu quả		Hình thái học	571.3
kinh tế học	338	Hình thái học (Ngữ pháp)	415
tăng		ngôn ngữ cụ thể	B4—5
quản lý nhân sự	658.3	Hình thái khí quyển	551.55
quản lý sản xuất	658.5	Hình thái ngôn ngữ Anh Mỹ	427
Hiếu quả sản xuất	338	Hình thành mô	571.8
Hiếu thuốc	615	Hình thành núi	551.8
Hiếu trường		Hình thức (Khái niệm)	
tiểu sử	371.200 92	triết học	117
Hiếu ứng đặc biệt	792.02	Hình thức cải tạo	364.6
biểu diễn kịch	792.02	Hình tượng (Tâm lý học)	153.3
nhiếp ảnh	778.8	Hình vẽ trên huy hiệu	929.6
Hiếu ứng nhà kính	363.738	Hình vẽ và dấu hiệu	929.6
khía cạnh ô nhiễm	363.738	Hình vị âm vị học	414
tác động xã hội	304.2	Hippi	305.5
Highveld (Nam Phi)	B2—682		B1—086
Hindu Kush	B2—581	Hispaniola	B2—729 3
Hindu giáo	294.5	Hiu quạnh	
Hình ảnh		tâm lý học	155.9
mỹ thuật	704.9	Hồ vè	398.8
Hình ảnh tương tác	006.7	Họ Bò	599.64
dùng cho giảng dạy	371.33	Họ Cá hồi	597.5
tin học	B1—078	Họ Cá mập	597.3
Hình âm vị học	006.7	Họ Cá nhám	597.3
Hình bóng	414	Họ Cây	599.74
Hình học	741.7	Họ Chó (Canidae)	599.77
bài toán nổi tiếng	516	Họ Chồn	599.76
Hình học affin	516.2	Họ Chuột	599.35
Hình học đại số	516	Họ đàn luyt	787
Hình học Euclide	516.3	Họ hàng	306.87
Hình học giải tích	516.2		B1—085
Hình học không gian	516.2	Họ hàng qua hôn nhân	306.87
Hình học metric	516.3		B1—085
hình học Euclide	516.23	Họ Mèo	599.75
Hình học mô tả	516.2	chăn nuôi	636.8
Hình học phẳng	516	Họ Ngựa	599.665
Hình học phi Euclide	516.22	chăn nuôi	636.1
Hình học tích phân	516.9	Họ Người	599.9
Hình học vi phân	516.3	cổ động vật học	569.9
Hình học xạ ảnh	516.3	Họ tên cá nhân	929.4
		Họ Thỏ	599.32

Khung phân loại thập phân Dewey

Hoa	582.13	Hoá học mô	572
lâm vườn	635.9	Hoá học nhựa than đá	661
sinh lý học	575.6	Hoá học tế bào	572
thực vật học mô tả	582.13	Hoá học ứng dụng	660
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 580 so</i>		Hoá học vũ trụ	523
<i>với 582.13; cũng xem ở</i>		Hoá hữu cơ	547
<i>635.9 so với 582.1</i>		ứng dụng	661
Hoa đại	582.13	Hoá lập thể	547
Hoa giả		Hoá lỏng than	
đồ thủ công	745.594	công nghệ	662.6
Hoa hồng		Hoá lượng tử	541
thực vật học	583	Hoá lý	541
Hoa Kỳ	973	<i>Xem thêm</i> Hoá lý học	
	B2—73	Hoá lý học	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		ứng dụng	660
<i>B2—73 so với B2—71</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 541 so</i>	
Hoa loa kèn	584	<i>với 546</i>	
Hoa tiêu	629.04	Hoá lý thuyết	541
Hoà âm		Hoá phân tích	543
yếu tố âm nhạc	781.2	Hoá phóng xạ	541
Hoà bình	303.6	kỹ thuật hoá học	660
chính trị quốc tế	327.1	Hoá sinh học	572
đạo đức học	172	người	612
luật giữa các quốc gia	341.7	Hoá thạch	560
thần học xã hội	201	Hoá trị liệu	
Đạo Thái giáo	296.3	y học	615.5
Hồi giáo	297.2	Hoá vô cơ	546
Thiên chúa giáo	261.8	ứng dụng	660
Hoà Bình (Tĩnh)	B2—597 19	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 541 so</i>	
Hoà giải		<i>với 546; cũng xem ở 549 so</i>	
kinh tế học lao động	331.89	<i>với 546</i>	
luật pháp	347	Hoạ phẩm	B1—022
Hoà giải (Lao động)	331.88	Hoạ sỹ	759
Hoà nhập trường học	379.2	Hoạ sỹ trang trí nội thất	747.092
Hoà ngục	202	Hoạch định chính sách	320.6
Thiên chúa giáo	236	hành chính công	352.3
Hoà táng	363.7	khoa học chính trị	320.6
<i>Xem thêm</i> Lo liệu việc tang		quá trình xã hội	303.3
Hoà bề mặt	541	quản lý điều hành	658.4
ứng dụng	660	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 300,</i>	
Hoá chất	540	<i>320.6 so với 352—354</i>	
Hoá chất công nghiệp	661	Hoàn cảnh chính trị	320.9
Hoá chất dệt may	677	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 909,</i>	
Hoá chất nhiếp ảnh	771	<i>930—990 so với 320</i>	
kỹ thuật hoá học	661	Hoàn cảnh không con	306.87
Hoá chất nông nghiệp	631.8	Hoàn cảnh kinh tế	330.9
Hoá chất sinh học	572	Hoàn thiện chi tiết	
Hoá công	660	nhà	698
Hoá dung dịch	541	Hoàn thiện mộc	
ứng dụng	660	nhà	698
Hoá dược	615	Hoàn thiện nhân cách	
Hoá học	540	tâm lý học ứng dụng	158.1
ứng dụng	660	Hoán cải tâm linh	234
Hoá học công nghiệp	660		
Hoá học kỹ thuật	660		

Bảng chỉ mục quan hệ

Hoàng mạc	333.74	Hoạt động lãnh sự	327.2
<i>Xem thêm</i> Đất cò	B2—15	Hoạt động lật đổ	327.12
Hoàng đạo		chính trị quốc tế	327.12
chiếm tỉnh học	133.5	hành chính công	353.1
thiên văn học	523	nhóm chính trị	322.4
văn hoá dân gian	398.26	Hoạt động ngân hàng	332.1
Hoàng gia	305.5	Hoạt động ngân hàng đầu tư	332.66
	B1—086	Hoạt động ngân hàng thương mại	332.66
phả hệ học	929.7	Hoạt động phản xã hội	
văn hoá dân gian	398.22	tâm lý học xã hội	302
Hoàng hậu	352.23	Hoạt động phúc lợi	361
<i>Xem thêm</i> Hoàng gia; Quốc		Chiến tranh Đông Dương	959.704 17
vương		Chiến tranh thế giới I	940.4
Hoàng hôn	525	Chiến tranh thế giới II	940.54
khí tượng học	551.56	Chiến tranh Việt Nam	959.704 37
Hoàng Liên Sơn	B2—597 167	dịch vụ cho tù nhân	365
Hoàng thân		hành chính công	353.5
phả hệ học	929.7	luật pháp	344.03
Hoàng tộc	305.5	nhóm cụ thể	362
<i>Xem thêm</i> Hoàng gia		quản lý nhân sự	658.3
Hoàng tử		Tàn sát người Do Thái,	
văn hoá dân gian	398.22	1933—1945	940.53
Hoàng yến (Chim)	636.6	<i>Xem</i> <i>Phản hướng dẫn ở</i>	
chăn nuôi	636.6	301—307 so với 361—365;	
động vật học	598.8	<i>cũng xem ở</i> 361—365; <i>cũng</i>	
Hoàng hốt		<i>xem ở</i> 361—365 so với 353.5;	
tâm lý học xã hội	302	<i>cũng xem ở</i> 361 so với	
Hoàng loạn		362—363	
y học	616.85	Hoạt động sáng tạo	
Hoạt cảnh lịch sử	394	chăm sóc trẻ em	649
phong tục	394	giáo dục	371.3
vui chơi giải trí	791.6	Hoạt động tình báo	327.12
Hoạt động bộ binh	355.4	kỹ thuật quân sự	623
Chiến tranh Đông Dương	959.704 142	lực lượng vũ trang	355.3
Chiến tranh Việt Nam	959.704 342	quan hệ quốc tế	327.12
Hoạt động cảnh sát	363.2	hành chính công	353.1
Hoạt động cứu hộ	363.34	Hoạt động trên bãi biển	
cứu trợ thảm hoạ	363.34	vui chơi giải trí	796.5
kỹ thuật	628.9	Hoạt động xã hội	361
nghề đi biển	623.88	<i>Xem thêm</i> Hoạt động phúc lợi	
Hoạt động cứu tàu		Hoạt hình trên máy tính	006.6
kỹ thuật dưới nước	627	Học bằng máy	006.3
vận tải hàng hải	387.5	Học bổng	371.2
Hoạt động gián điệp	327.12		B1—079
chính trị quốc tế	327.12	giáo dục	379.1
đạo đức học	172	chính sách công	379.1
hành chính công	353.1	hỗ trợ học sinh và sinh viên	371.2
lực lượng vũ trang	355.3	giáo dục đại học	378.3
Hoạt động hải quân	359.4	giáo dục đại học	378.3
Chiến tranh Đông Dương	959.704 145	nghiên cứu	001.4
Chiến tranh Việt Nam	959.704 345	Học nghề	331.25
Hoạt động học sinh và sinh viên	371.8	giáo dục	371.2
Hoạt động khoa học của học sinh và		bậc trung học	373.2
sinh viên	371.2	Học phí	371.2
		giáo dục đại học	378.1

Khung phân loại thập phân Dewey

Học sinh không đạt điểm lên lớp	371.2	Hộp trai	
Học sinh và sinh viên	371.8	hành đạo Thiên chúa giáo	269
B1—088		Hosea (Sách kinh thánh)	224
địa vị pháp lý	344	Hồ hấp	572
Học sinh và sinh viên cá biệt	371.9	động vật	573.2
Học sinh và sinh viên chậm tiến	371.92	hoá sinh học	572
Học sinh và sinh viên có vấn đề	371.93	sinh lý học người	612.2
Học sinh và sinh viên đăng trí	371.94	thực vật	572
Học sinh và sinh viên không được		Hồ hấp mô	
giáo dưỡng tốt	371.93	sinh lý học người	612.2
Học sinh và sinh viên nước ngoài	371.826	Hồ hấp nhân tạo	
Học sinh và sinh viên phạm pháp	371.93	y học	615.8
Học sinh và sinh viên quá hiếu động	371.94	Hồ hấp theo nhịp	573.2
Học sinh và sinh viên thiệt thòi về		Hồ	551.48
giáo dục	371.826	B2—16	
Học sinh và sinh viên yếu kém		kinh tế học tài nguyên	333.91
giáo dục đặc biệt	371.9	sinh học	578.763
Học tập	153.1	sinh thái học	577.63
tâm lý học	153.1	thủy học	551.48
trẻ em	155.4	Hồ Ba Bể	B2—597 13
tâm lý học giáo dục	370.15	Hồ chứa nước	627
Học tập có liên tưởng		<i>Xem thêm</i> Hồ dự trữ nước	
tâm lý học	153.1	Hồ dự trữ nước	627
Học tập ở nước ngoài	370.116	kỹ thuật cung cấp nước	628.1
Học tập và giảng dạy	B1—07	sinh học	578.763
Học thuyết Darwin	576.8	sinh thái học	577.63
Học thuyết Kant	142	Hồ Erie (H.K.)	B2—771
Học thuyết Lamarck	576.8	Hồ Hoàn Kiếm	B2—597 31
Học thức	001.2	Hồ Huron (H.K.)	B2—774
Học từ		Hồ Lớn	B2—77
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.61	Canada	B2—713
Học vấn	001.2	Hoa Kỳ	B2—77
Học vẹt		Hồ Malauy	B2—689 7
giáo dục	371.39	Hồ Michigan (H.K.)	B2—774
Học vị danh dự	378.2	Hồ Neagh (Bắc Ailen)	B2—416
Học viện	060	Hồ nước mặn	551.48
Học viện quân sự	355.007 1	Hồ nước ngọt	551.48
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		<i>Xem thêm</i> Đầm nước ngọt	
378.4—378.9 so với 355.0071		Hồ Nyasa	B2—689 7
Hocmon	571.7	Hồ Ontario (H.K.)	B2—747
hoá sinh	571.7	Hồ sơ cảnh sát	363.2
sinh lý học động vật	573.4	Hồ sơ công	352.3
sinh lý người	612.4	xử lý lưu trữ	025.17
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 573.4 so</i>		Hồ sơ điều tra dân số	
với 571.7		phá hệ học	929
Hocmon động vật	573.4	Hồ sơ nghĩa trang	
Hồi đáp		phá hệ học	929
học tập và giảng dạy	B1—076	Hồ sơ toà án	347
Hóm hình và hài hước	152.4	phá hệ học	929
Hòn Gai	B2—597 29	Hồ sơ văn phòng tin học hóa	651.5
Hộp lấy lại đức tin	269	Hồ Superior (H.K.)	B2—774
Hộp mặt		Hồ Tây	B2—597 31
nấu ăn	641.5	Hồ	599.756
vui trong nhà	793.2	Hồ phách	553.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Hỗ trợ của liên bang	
giáo dục	379.1
trường tư	379.3
Hỗ trợ của nhà nước	
giáo dục	379.1
trường tư	379.3
Hỗ trợ giá	
hành chính công	352.8
kinh tế học	338.5
Hỗ trợ giáo dục của địa phương	379.1
Hỗ trợ sinh viên	B1—079
giáo dục đại học	378.3
Hỗ trợ tài chính	
hành chính công	352.73
Hỗ trợ tài chính của chính phủ	
thư viện	021.8
Hồ đen	523.8
Hồ chiếu	323.6
Hồ lý	610.730 92
vai trò và chức năng	610.730 6
Hốc (Răng)	
nha khoa	617.6
Hồi giáo	297
khoa học chính trị	320.5
Hồi giáo Đen	297.8
Hồi hương	323.6
Hồi ký	920
	B1—092
văn học	
nền văn học cụ thể	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
B3—8	
Hồi sức	
y học	616.02
Hồi sức tim phổi	
y học	616.1
Hồi ức	920
<i>Xem thêm</i> Ký sự	
Hồi đoái	332.4
<i>Xem thêm</i> Ngoại hối	
Hội	060
<i>Xem thêm</i> Tổ chức	
Hội "Những người con của Cách mạng Mỹ"	369
Hội ái hữu	267
Hội ái hữu độc lập Odd Fellows	366
Hội ái hữu sinh viên	
giáo dục	371.8
Hội ái quốc	369
Hội An	B2—597 52
Hội bí mật	366
Hội cho vay	332.3
Hội chợ	907.4
	B1—074
<i>Xem thêm</i> Triển lãm	

Hội Chữ thập đỏ	361.7
Hội chứng Down	
y học	616.85
Hội chứng Marfan	
y học	616.7
Hội chứng ống xương cổ tay	
y học	616.8
Hội chứng Reye	
y học	616.8
Hội chứng Sheehan	
sản khoa	618.7
Hội chứng sốc do nhiễm độc	
y học	616.9
Hội chứng tay vượn	
y học	616.7
Hội chứng thiếu miễn dịch	362.196
dịch vụ xã hội	362.196
tỷ lệ mắc bệnh	614.5
y học	616.97
Hội chứng Tourette	
y học	616.8
Hội chứng trước kỳ kinh	
phụ khoa	618.1
Hội có tên bằng chữ cái Hy Lạp	371.8
	B1—06
Hội con gái	369.46
Hội con trai	369.42
Hội cựu chiến binh Mỹ	369
Hội danh dự	
giáo dục	371.8
Hội đồng	
giáo hội học Thiên chúa giáo	262
Hội đồng bộ trưởng	
hành chính công	352.24
Hội đồng Châu Âu	B2—4
Hội đồng giáo dục	353.8
trường công lập địa phương	379.1
Hội đồng hành pháp	
hành chính công	352.24
Hội đồng hoàng gia	352.7
Hội đồng quản trị	352.2
Hội đồng thống nhất giáo hội La Mã	262
lịch sử giáo hội Thiên chúa giáo	270.2
thời kỳ hiện đại	270.8
Hội đồng tư vấn	
hành chính công	352.7
Hội đồng xét xử	347
luật hình sự	345
Hội đua thuyền	797.1
Hội gia đình và nhà trường	371.19
Hội giáo hữu	267
Hội hiệp sỹ Pythias	366
Hội hiếu thảo	
Thiên chúa giáo	267
Hội hoá trang	791

Hội hoạ		Hội thoại (tiếp tục)	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5	tâm lý học xã hội	302.3
nghệ thuật	750	tu từ học	808.56
nghệ thuật dệt may	746.6	văn học	808.856
nghệ thuật trang trí	745.7	lịch sử và phê bình	809.56
Hội hoạ barôc	759.04	nền văn học cụ thể	B3—5
Hội hoạ Byzantine	759.02	Hội thống nhất của những người tin	
Hội hoạ chạm khắc chìm	765	vào sự xuất hiện lần thứ hai của	
Hội hoạ đầu công nguyên	759.02	Chúa Giêsu	289
Hội hoạ Gôtic	759.02	Hội thừa kế	369
Hội hoạ hiện đại	759.06	Hội từ thiện	361.7
Hội hoạ rôcôcô	759.04	Hội từ thiện và bảo vệ nai sừng tấm	366
Hội hoạ thời kỳ kiến trúc Châu Âu		Hội tương tế	334
(thế kỷ 9—12)	759.02	Hôn nhân	306.81
Hội hoạ Thời kỳ Phục hưng	759.03	đạo đức học	173
Hội hoạ trung đại	759.02	tôn giáo	205
Hội họp	060	Do Thái giáo	296.3
dùng trong quản lý	658.4	Thiên chúa giáo	241
Hội kín	366	giáo điều	
Hội lửa trại nữ	369.47	Thiên chúa giáo	234
Hội nghề nghiệp	060	giáo điều tôn giáo	202
Hội nghị	060	luật pháp	346.01
công đoàn	331.87	ngghi lễ	203
đề cử chính trị	324.5	Do Thái giáo	296.4
Hội nghị chính trị	324.5	Thiên chúa giáo	265
Hội nghị chuyên đề	371.3	phong tục	392.5
Hội nghị đề cử đại diện của chính		thần học xã hội	201
đang	324.5	Thiên chúa giáo	261.8
Hội nghị giáo viên-phụ huynh	371.103	tôn giáo	204
Hội nghị hoà bình	341.7	Thiên chúa giáo	248.4
Hội nghị qua truyền hình		tôn giáo cá nhân	204
dùng cho giảng dạy	371.33	Do Thái giáo	296.7
Hội nghị từ xa		Hồi giáo	297.5
dùng cho giảng dạy	371.35	Thiên chúa giáo	248.4
Hội nhập kinh tế		văn hoá dân gian	398.27
kinh tế học quốc tế	337.1	xã hội học	306.81
Hội nữ sinh đại học	366.008 2	Hôn nhân dị chủng	306.84
giáo dục	371.8	Hôn nhân dị giáo	306.84
Hội phụ huynh-giáo viên	371.19	Hôn nhân dị tộc	306.84
Hội phụ trách nữ	369.463	Hôn nhân đồng giới	306.84
Hội Quaker	289.6	Hôn nhân đồng tính	306.84
Hội quân sự	369	Hôn nhân giữa các chủng tộc	306.84
Hội Quốc Liên	341.22	Hôn nhân khác tín ngưỡng	306.84
hành chính công	352.11	Hôn nhân một vợ một chồng	306.81
Hội Shakers (Thiên chúa giáo)	289	Hôn nhân theo luật chung	306.84
Hội Tam Điểm	366	Hôn ma	133.9
Hội thanh thiếu niên	369.4	Hỗn loạn	
Hội thảo	B1—071	triết học	117
Hội thẩm đoàn	345	Hỗn loạn dân sự	303.6
Hội Thiên chúa giáo của nam thanh		Hỗn loạn kinh tế	338.5
niên	267	Hỗn loạn	972.83
Hội Thiên chúa giáo của thanh nữ	267		B2—728 3
Hội thoại		Hồng	
đạo đức học	177	y học vùng	617.5
nghi thức	395.5	Hồng hạc (Chim)	598.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Hồng Hải	B2—165	Hợp tác xã nông nghiệp	334
Hồng Kông (Trung Hoa)	951.25	Hợp tác xã sản xuất	334
	B2—512.5	Hợp tác xã tiêu thụ	334
Hợp	688.8	Hợp thức	
Hợp âm nhạc	786.6	dữ liệu	005.7
Hơi ẩm		xử lý tệp	005.74
khí tượng học	551.57	Hớt tóc	646.7
Hợp chất	546	Huân chương	929.8
kỹ thuật hoá học	660	lực lượng vũ trang	355.1
Hợp chất béo	547	Huấn luyện	
Hợp chất hoá học	546	chăm sóc trẻ em	649
kỹ thuật	660	giáo dục người lao động	370.113
Hợp chất thơm	547	<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng	
Hợp chất tuần hoàn	547	nghiệp	
Hợp đồng	346.02	lực lượng vũ trang	355.5
hành chính công	352.5	Huấn luyện cơ bản (Quân sự)	355.5
lực lượng vũ trang	355.6	Huấn luyện động vật	636.08
quản lý vật liệu	658.7	Huấn luyện ngựa	798.2
xây dựng	692	vui chơi giải trí	798
Hợp đồng cam chi tham gia bãi công		Huấn luyện quân dự bị	355.2
và gia nhập công đoàn	331.89	Huấn luyện quân sự	355.5
Hợp đồng cho thuê		Huấn luyện thể thao	796.07
bất động sản	333.5	Huấn luyện viên thể dục	796.440 92
luật pháp	346.04	Huế	B2—597 49
Hợp đồng công	352.5	Hùi (Bệnh)	
Hợp đồng lao động	331.89	y học	616.9
Hợp đồng nhà nước	352.5	Hun khói thực phẩm	664
Hợp đồng quân sự	355.6	bảo quản thương mại	664
Hợp đồng quốc phòng	355.6	bảo quản trong gia đình	641.4
Hợp đồng về hàng hoá bán giao sau	332.64	Hung thần	133.4
Hợp kim	669	Hùng biện	808.5
khoa học vật liệu	620.1	Hungari	943.9
luyện kim	669		B2—439
Hợp ngữ	005.13	Hussein, Saddam	
Hợp nhất		lịch sử Irắc	956.704 4
trường học	379.1	Hút mỡ	617.9
Hợp nhất dữ liệu	005.74	Hút thuốc	394.1
Hợp tác		luật pháp	344.05
tâm lý học xã hội	302	nghiện	362.29
Hợp tác kinh tế		phúc lợi xã hội	362.29
kinh tế học quốc tế	337.1	sức khoẻ cá nhân	613.85
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		y học	616.86
337.3—337.9 so với 337.1		<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây	
Hợp tác kinh tế đa phương	337.1	nghiện	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		phong tục	394.1
337.3—337.9 so với 337.1		Huy chương	
Hợp tác quốc tế	327.1	khoa tiền cổ	737
luật pháp	341.7	lực lượng vũ trang	355.1
Hợp tác thư viện	021.6	Huy chương danh dự	
Hợp tác tư pháp	347	giải thưởng	929.8
Hợp tác xã	334	Huy động vốn	332
quản lý	658	Huy hiệu	929.9
<i>Xem thêm</i> Tổ chức hợp tác		lực lượng vũ trang	355.1
Hợp tác xã ngân hàng	334	Huy hiệu học	929.6
Hợp tác xã nhà ở	334	Hủy bỏ (Bầu cử)	324.6

Khung phân loại thập phân Dewey

Huỷ bỏ sản phẩm	363.19
<i>Xem thêm</i> Thu hồi sản phẩm	
Huyền (Đá quý)	553.8
Huyết áp cao	
y học	616.1
Huyết học	616.1
Huyết thống	306.83
<i>Xem thêm</i> Quan hệ huyết thống	
Hư cầu	
lôgic học	165
Hư vô	111
Hứa hôn	392.4
<i>Xem thêm</i> Đính hôn	
Hung phần	
tâm lý học	
cảm xúc	152.4
truyền động	153.8
Hung Yên	B2—597.33
Hứng thú đọc	028
Hứng thú nghề nghiệp	
tâm lý học ứng dụng	158.6
Hương liệu	641.3
chế biến thương mại	664
nấu ăn với	641.6
nông nghiệp	633.8
thực phẩm	641.3
Hướng dẫn	
giáo dục	371.4
phúc lợi xã hội	361
Hướng dẫn bay	
hàng không	629.132
Hướng dẫn du lịch	910.2
Hướng dẫn đầu tư	332.67
Hướng dẫn đọc cá biệt	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.41
Hướng dẫn đọc từng người	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.41
Hướng dẫn giáo dục	371.4
Hướng dẫn giới tính	613.9
<i>Xem thêm</i> Hướng dẫn tình dục	
Hướng dẫn sử dụng thư viện	025.5
Hướng dẫn tâm linh	206
Thiên chúa giáo	253.5
Hướng dẫn thư mục	025.5
Hướng dẫn tình dục	613.9
chăm sóc trẻ em tại nhà	649
Hướng dẫn việc làm	331.702
Hướng đạo sinh	369.409.2
Hướng đạo sinh Sói con	369.43
Hướng nghiệp	331.702
	B1—023
giáo dục	371.4
tâm lý học	158.6
Hướng ngoại	155.2

Hướng nội	155.2
Hươu	599.65
chăn nuôi	636.2
công nghệ bảo tồn	639.97
động vật học	599.65
Hươu Bắc Mỹ	599.65
Hươu cao cổ	599.638
Hươu chuột	599.63
Hươu đuôi vằn	599.638
Hươu sừng tấm	599.65
Hươu sừng tấm Âu Mỹ	599.65
Hưu trí	306.3
lập quyết định tài chính	332.024
tâm lý học	155.67
xã hội học	306.3
Hy Lạp	949.5
	B2—495
cổ đại	938
	B2—38
Hy vọng	
tâm lý học	152.4
Thiên chúa giáo	234
Hydrat cacbon	572
dinh dưỡng ứng dụng	613.2
hoá học	547
hoá sinh học	572
Hydrocacbon	547
kỹ thuật hoá học	661

I

Ỉa chảy	
y học	616.3
Iberia (V.Q.)	B2—39
Ictêri	
y học	616.85
Idaho (H.K.: Bang)	B2—796
Idiophone (Đàn)	786.8
Illinois (H.K.: Bang)	B2—773
Illyria (V.Q. cổ xưa)	B2—39
In	686.2
dệt	667
nghệ thuật dệt may	746.6
In bản kẽm	766
In bản khắc bằng axit	766
In bản bản gỗ có lớp vải nhựa	
chạm khắc nổi	761
In chụp điện	686.2
In giấy nền	
nghệ thuật trang trí	745.7
In khắc	761
In không áp chữ	686.2
In lade	686.2

Bảng chỉ mục quan hệ

In lưới lụa	686.2
nghệ thuật dệt may	746.6
nghệ thuật đồ họa	764
In màu	686.2
In nổi	761
In ôpset	686.2
In quang cơ	686.2
In thạch bản	686.2
nghệ thuật đồ họa	763
In vải	667
Indiana (H.K. : Bang)	B2—772
Indônêxia	959.8
	B2—598
Inini (Guiana thuộc Pháp)	B2—882
Internet	004.67
hệ thống thông tin	025.04
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 004.67 so</i>	
<i>với 006.7, 025.04, 384.3</i>	
Intranet	
công dụng văn phòng	651.7
Inuvik (Canada)	B2—719
Ionia (Vùng đất cổ xưa)	B2—39
Iot	553.6
địa chất học kinh tế	553.6
hoá học	546
Iowa (H.K. : Bang)	B2—777
Iran	955
	B2—55
cổ đại	935
	B2—35
Irắc	956.7
	B2—567
cổ đại	935
	B2—35
Irian Jaya (Indônêxia)	B2—951
Isaiah (Sách kinh thánh)	224
Istria (Crôatia)	
cổ đại	B2—37
Italia	945
	B2—45
cổ đại	937
	B2—37
Ixraen	956.94
	B2—569 4
cổ đại	933
	B2—33

J

Jamaica	972.92
	B2—729 2
Jeremiah (Sách kinh thánh)	224

Jibuti	967.71
	B2—677 1
Jina giáo	294.4
Job (Sách kinh thánh)	223
Joel (Sách kinh thánh)	224
Johnson, Lyndon B. (Lyndon Baines)	
lịch sử Hoa Kỳ	973.923
Jonah (Sách kinh thánh)	224
Joođani	956.95
	B2—569 5
Joshua (Sách kinh thánh)	222
Juan Carlos I, Vua Tây Ban Nha	
lịch sử Tây Ban Nha	946.083
Judaea	B2—33
cổ đại	933
Judges (Sách kinh thánh)	222
Juđô (Võ thuật)	796.815
Jujitsu (Võ thuật)	796.815

K

Kaffraria (Nam Phi)	B2—687 5
Kalâm (Hồi giáo)	297.2
Kali	669
hoá học	546
luyện kim	669
Kali cacbonat	553.6
Kanguru	599.2
Kanguru chân to	599.2
Kansas (H.K. : Bang)	B2—781
Kapkazơ	947.5
	B2—475
cổ đại	B2—39
Karate (Võ thuật)	796.815
cơ thể cường tráng	613.7
Kazăcxtan	958.45
	B2—584 5
Kazoo (Nhạc cụ đồ chơi)	783.9
Kẻ bại đời	305.5
Kẻ chống Chúa	236
Kẻ lang thang	305.5
	B1—086
Kẻ phạm tội	364.3
<i>Xem thêm Phạm nhân</i>	
Kẻ hở trong chính sách thuế	336.2
Keewatin (Canada)	B2—719
Kem	641.8
chế biến thương mại	637
Kẽm	669
gia công kim loại	673
hoá học	546
luyện kim	669
Kèn clarinet	788.6

Kèn co	788.9
Kèn co Anh	788.5
Kèn co Pháp	788.9
Kèn có lưỡi gà	788.4
Kèn có lưỡi gà đơn	788.6
Kèn có lưỡi gà kép	788.5
Kèn dùng môi	788.9
Kèn đồng	788.9
Kèn đồng cornet	788.9
Kèn fagôt	788.5
Kèn gỗ	788.2
Kèn lênh	788.9
Kèn ôboa	788.5
Kèn trombon	788.9
Kèn trumpet	788.9
Kèn tuba	788.9
Kèn túi	788.4
Kén (Côn trùng)	595.714
Kennedy, John F. (John Fitzgerald)	
lịch sử Hoa Kỳ	973.922
Kentucky (H.K. : Bang)	B2—769
Keo	541
Keo dính	572
Keo hồ	668
Kẹo	641.8
chế biến thương mại	664
Kerry (Ailen)	B2—419
Ketuvim (Kinh Cựu ước)	223
Kê đơn thuốc	615
Kể chuyện	808.5
dịch vụ thư viện	027.62
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.67
tu từ học	808.5
Kế hoạch chăm sóc điều dưỡng	610.73
Kế hoạch cho người lao động sở hữu	
cổ phần	331.2
Kế hoạch hoá gia đình	363.9
<i>Xem thêm</i> Kiểm soát sinh đẻ	
Kế hoạch kinh tế	338.9
Kế hoạch mua cổ phần	331.2
Kế hoạch phương thức	
đầu tư	332.67
Kế hoạch sản xuất	658.5
Kế hoạch sở hữu cổ phần	331.2
Kế hoạch tiền lương có đảm bảo	331.2
Kế hoạch vừa học vừa làm	371.2
giáo dục đại học	378.3
giáo dục trung học	373.2
Kế hoạch xã hội	361.2
Kế thừa	346.05
Kế toán	657
Kế toán giá thành	657
Kế toán quản lý	658.15
Kế toán tài chính	657
Kế toán viên	657

Kèn	669
<i>Xem thêm</i> Niken	
Kền kền	598.9
Kền kền khoang cổ	598.9
Kênh	386
dịch vụ vận tải	386
kỹ thuật	627
Kênh đào Panama	B2—728.7
Kênh đào Suez	B2—62
Kênh tiếp thị	381
quản lý	658.8
Kénia	967.62
	B2—676.2
Kết bạn tình	306.84
Kết cấu chịu lửa	
nhà	693.8
Kết cấu chịu va đập	624.1
<i>Xem thêm</i> Kết cấu giảm chấn	
Kết cấu chống âm	
nhà	693.8
Kết cấu chống thấm	
nhà	693.8
Kết cấu giảm chấn	624.1
nhà	693.8
Kết cấu gỗ	694
Kết cấu thủy lợi	627
Kết cấu xa bờ	627
Kết hội	302.3
Kết nút sợi	677
công nghệ sản xuất	677
nghệ thuật	746.42
Kêu gọi đầu tư	332.6
Khả năng đặc biệt về ngôn ngữ	234
Khả năng đọc	
tu từ học	808
Khả năng đọc được ý nghĩ của	
người khác	133.8
Khả năng gây bệnh	571.9
Khả năng hoạt động tương tác	004.6
Khả năng học	153.9
Khả năng nhìn thấu vật vô hình	133.8
Khả năng nhìn thấy trước	133.8
Khả năng nhớ	153.1
Khả năng sáng tạo	153.3
thành công trong kinh doanh	650.1
<i>Xem thêm</i> Sáng tạo	
Khả năng thích nghi	
tâm lý học	155.2
ảnh hưởng tình hình	155.9
người cao tuổi	155.67
trẻ em	155.4
Khả năng thiên phú về tinh thần	
giáo điều Thiên chúa giáo	234
Khả năng tưởng tượng	154.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Khác biệt quan điểm giữa các thế hệ	305.2	Khảo sát đất	631.4
quan hệ gia đình	306.874	kỹ thuật	624.1
Khác biệt về giới	578.4	nông nghiệp	631.4
động vật	591.4	Khảo sát địa chất	
nhân loại học tự nhiên	599.93	vùng cụ thể	554-559
tâm lý học	155.3	Khát	
xã hội học	305.3	tâm lý học	152.1
Khách sạn	910.46	Khay	
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		bằng gỗ	674
Khai báo (Bảo hiểm)	368	Khắc	
Khai căn	512.9	đá quý	736
sổ học	513.2	nghệ thuật đồ họa	760
Khai mỏ	622	nghệ thuật thủy tinh	748.6
kinh tế sản xuất	338.2	Khắc axit	
Khai thác dữ liệu		nghệ thuật đồ họa	767
cơ sở dữ liệu	005.74	nghệ thuật thủy tinh	748.6
tri tuệ nhân tạo	006.3	Khắc bằng ánh sáng	686.2
Khai thác đá	622	Khắc bằng mũi khô	767
Khai thác than	622	Khắc chữ	
kinh tế sản xuất	338.2	đá	736
Khai trương doanh nghiệp	338.7	Khăn mặt	643
quản lý	658.1	khoa nội trợ	643
	B1—068	nghệ thuật	746.9
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so</i>		Khăn phủ đồ đạc	645
với 658.1, 658.4		công nghệ thương mại	684
Khái niệm		may vá trong gia đình	646.2
tâm lý học	153.2	nghệ thuật	746.9
Khái niệm phi Ba ngôi		quản lý hộ gia đình	645
Thiên chúa giáo		Khăn phủ giường	
Chúa Trời	231	nghệ thuật	746.43
Giêsu	232.9	Khăn tắm	
Khâm		nghệ thuật	746.9
đồ thủ công bằng gỗ	745.51	Khăn trải bàn	642
Khám bệnh	616.07	bày bàn	642
Khám bệnh bằng X-quang		nghệ thuật	746.9
y học	616.07	Khăn trải giường	643
Khám phá lịch sử tự nhiên	508	nghệ thuật	746.43
Khám phá trong khoa học	509	Khăn trùm đầu	391.4
Kháng án	347	<i>Xem thêm</i> Mũ nón	
Kháng chiến chống Nguyên Mông,		Khâm liệm	
1258-1288	959.702 4	công nghệ	614
Kháng sinh	615	Khẩu trừ thuế	336.2
Kháng thuốc		luật thuế thu nhập	343.05
vi sinh vật	616.9	Khen thưởng	
Khánh Hoà	B2—597 56	kỷ luật học đường	371.5
Khảo cổ học	930.1	Khi	599.8
các địa điểm cổ đại	931-939	chăn nuôi	636.98
các địa điểm hiện đại	940-990	Khi đầu chó	599.8
Kinh thánh	220.9	Khi không đuôi	599.88
Khảo cổ học công nghệ	609	Khi lớn không đuôi	599.88
Khảo cổ học công nghiệp		Khiếu cầu	
khí cạnh công nghệ	609	kỹ thuật	629.133
khí cạnh kinh tế	338.09	kỹ thuật quân sự	623.74
Khảo cổ học thời tiền sử	930.1	thể thao	797.5
Khảo sát công nghiệp	338.09		

Khung phân loại thập phân Dewey

Khí cầu có động cơ	387.7	Khieu dâm (tiếp tục)	
<i>Xem thêm</i> Máy bay		tội phạm học	364.1
Khí cầu có lực đẩy		luật pháp	345
kỹ thuật quân sự	623.74	vấn đề xã hội	363.4
Khí cầu điều khiển được	387.7	Khieu vũ	792.8
kỹ thuật	629.133	<i>Xem thêm</i> Múa	
Khí công nghiệp	665.7	Khieu vũ 4 cặp	793.3
Khí động lực học	533	Khieu vũ tại vũ trường	793.3
Khí đốt	665.7	Kho bạc nhà nước	352.4
tiện ích công cộng	363.6	Kho dành riêng trong thư viện	025.6
<i>Xem thêm</i> Chất nguy hiểm		Kho thư viện	
Khí hậu	551.6	duy trì sưu tập	025.8
ảnh hưởng tâm lý	155.9	quản lý cơ sở vật chất	022
sinh thái học	577.2	Khó tiêu	
tác động xã hội	304.2	y học	616.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 551.5 so		Khoa	371.1
với 551.6		Khoa bảo tàng	069
Khí hậu học	551.6	Khoa chân	617.5
Khí hậu sinh học	577.2	Khoa chính hình	616.7
Khí ion hoá	530.4	phẫu thuật vùng	617.5
Khí lực học	533	y học vùng	617.5
Khí nén	621.5	Khoa chỉnh hình răng mặt	617.6
Khí núi lửa	551.2	Khoa chữa chân răng	617.6
Khí quyền	551.5	Khoa da liễu	616.5
	B2—161	Khoa gây mê	617.9
Khí tự nhiên	553.2	Khoa học	500
công nghệ	665.7	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35
kinh tế học	338.4	hỗ trợ hành chính công	352.7
địa chất học kinh tế	553.2	Kinh thánh	220.8
khai thác	622	tác động xã hội	303.48
kinh tế học tài nguyên	333.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
kinh tế khai thác	338.2	303.48 so với 306.4	
Khí tượng học	551.5	xã hội học	306.4
hàng không	629.132	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 551.5 so		303.48 so với 306.4	
với 551.6		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 500 so	
Khí tượng học hàng không	629.132	với 001	
Khí tượng học thủy văn	551.57	Khoa học biển	551.46
Khí xoáy tụ	551.55	Khoa học chính trị	320
Khí cạnh địa lý	B1—09	Khoa học đất	631.4
mỹ thuật	709	Khoa học gia	509.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		tác phẩm cho	B1—02
704.9 và 753–758; cũng		Khoa học giáo luận	299
<i>xem ở</i> 709.01–709.05 so với		Khoa học hành vi	300
709.3–709.9		tâm lý học	150
Khí cạnh lịch sử	B1—09	Khoa học không gian	500.5
Khiếm tồn	179	Khoa học người máy	629.8
Khiếm thính		Khoa học nhân văn	001.3
y học	617.8	Khoa học nhận thức	153
Khiếm thính một phần		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 006.3 so	
y học	617.8	với 153	
Khieu dâm	363.4	Khoa học pháp lý	363.25
đạo đức học	176	Khoa học quân sự	355
luật pháp	344.05		

Bảng chỉ mục quan hệ

Khoa học sáng thế	231.7	Khoá học hàm thụ	371.35
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 231.7 so với 213, 500, 576.8</i>		B1—071	
Khoa học Thiên chúa giáo	289.5	Khoai lang	641.3
Khoa học thú y	636.089	thực phẩm	641.3
Khoa học tự nhiên	500	Khoai mỡ	641.3
<i>Xem thêm Khoa học</i>		<i>Xem thêm Cù từ</i>	
Khoa học ứng dụng	600	Khoai sọ	641.3
Khoa học và tôn giáo	201	cây lấy bột	633.6
Do Thái giáo	296.3	thực phẩm	641.3
Hồi giáo	297.2	Khoai tây	641.3
Thiên chúa giáo	261.5	nấu ăn	641.6
triết học tôn giáo	215	nông nghiệp	635
Khoa học vật liệu	620.1	thực phẩm	641.3
Khoa học vật lý nghĩa rộng	500.2	Khoan dung	179
Khoa học về giun sán	592	Khoản cho cá nhân vay	332.7
Khoa học về sự sống	570	Khoản cho doanh nghiệp nhỏ vay	332.7
Khoa học về trái đất	550	Khoản đầu tư	332.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 550 so với 910</i>		kinh tế học vĩ mô	339.4
Khoa học xã hội	300	Khoản nợ của học sinh và sinh viên	371.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 300 so với 600</i>		Khoản phát sinh	332.64
Khoa học y học	610	chứng khoán	332.63
Khoa lưu trữ	020	hình thức đa dạng của đầu tư	332.64
Khoa mắt	617.7	Khoản tài trợ	
<i>Xem thêm Nhân khoa</i>		giáo dục	379.1
Khoa nghiên cứu đầm hồ	551.48	B1—079	
sinh học	577.6	chính sách công	379.1
Khoa nghiên cứu về Chúa Giêsu	232	hỗ trợ học sinh và sinh viên	371.2
Khoa nghiên cứu về Đức mẹ Maria	232.91	giáo dục đại học	378.3
Khoa nghiên cứu về ma quỷ	133.4	hành chính công	352.73
Khoa nội trợ	640	nghiên cứu	001.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.82	B1—079	
phong tục	392.3	Khoản vay	332.7
Khoa răng	617.6	hỗ trợ hành chính công	352.73
Khoa răng giả	617.6	Khoản vay của trang trại	332.7
Khoa răng trẻ em	617.6	Khoáng chất	553
Khoa tai	617.8	dinh dưỡng ứng dụng	613.2
nhi khoa	618.92	địa chất học kinh tế	553
Khoa tai họng	617.5	khoáng vật học	549
Khoa tai mũi họng	617.5	kinh tế học	338.2
Khoa tên lửa	621.43	tài nguyên	333.8
Khoa thấp khớp	616.7	tổng hợp	666
Khoa tiền cổ	737	văn hoá dân gian	398.26
Khoa tiêu hoá	616.3	Khoáng chất công nghiệp	553.6
Khoa tim trẻ em	618.92	Khoáng chất nhân tạo	666
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 616 so với 618.92; cũng xem ở 618.92 so với 617</i>		Khoáng chất tổng hợp	666
Khoa tinh thần kinh	616.8	Khoáng chất tự nhiên	666
Khoá thân		Khoáng sản	553
thể hiện nghệ thuật	704.9	<i>Xem thêm Khoáng chất</i>	
Khoá cửa nhà máy	331.89	Khoáng vật	553
		<i>Xem thêm Khoáng chất</i>	
		Khoáng vật học	549
		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 549 so với 546; cũng xem ở 549 so với 548</i>	

Khởi nghiệp		Không phận	341.4
điều trị	616.86	Không quân	358.4
thần học giáo sỹ	206	Không quân thủy chiến	359.9
Thiên chúa giáo	259	Không tham gia chiến đấu	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 616.86 so</i>		luật chiến tranh	341.6
với 158.1, 204, 248.8,		Không trả được nợ	
292-299, 362.29		kinh tế học tín dụng	332.7
Khối	363.739	quản lý vốn	658.15
công nghệ chất thải	628.5	Không trả được nợ công	336.3
ô nhiễm không khí	363.739	Không giáo	181
Khối hình của Chúa Giêsu	232.96	tôn giáo	299.5
âm nhạc	782.23	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	959.701 3
Khối mẫu MARC	025.3	Khởi nghĩa Lam Sơn, 1418	959.702 52
Khôi phục		Khởi nghĩa Tây Sơn, 1771	959.702 72
tài nguyên thiên nhiên	333.71	Khớp	573.7
Khôi phục dữ liệu	005.8	sinh lý học động vật	573.7
Khối cộng sản	B2—171	sinh lý học người	612.7
Khối không liên kết	B2—171	y học	616.7
Khối lượng	531	Khu bảo tồn động vật bị săn bắn	333.95
Khối lượng công việc của giáo viên	371.14	công nghệ bảo tồn	639.9
Khối Phương Tây	B2—171	Khu bảo tồn động vật hoang dã	333.95
Khối thịnh vượng chung	B2—171	công nghệ bảo tồn	639.9
Khối thịnh vượng chung các		kiến trúc cảnh quan	719
đảo Bắc Mariana	B2—967	kinh tế học	333.95
Khối thịnh vượng chung và các		Khu buôn bán	381
nước được Anh bảo hộ	941.06	<i>Xem thêm</i> Trung tâm thương mại	
Không chấp hành dân sự	303.6	Khu Columbia (Washington)	B2—753
hành động chính trị	322.4	Khu dịch vụ	
xung đột xã hội	303.6	hành chính công địa phương	352.19
Không chiến	358.4	Khu đặc biệt	352.19
Chiến tranh Đông Dương	959.704 148	Khu điều trị ngoại trú	362.12
Chiến tranh Việt Nam	959.704 348	<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
Không đọc được		Khu định cư	307.77
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.43	Khu giáo dục	379.1
Không gian	B2—19	Khu nghỉ	910.46
kinh tế học tài nguyên	333.9	du hành	910.46
luật giữa các quốc gia	341.4	kiến trúc	728
thiên văn học	520	kinh tế học đất đai	333.78
triết học	114	kinh tế sản xuất	338.4
vật lý	530.1	quản lý hộ gia đình	647.94
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		xã hội học cộng đồng	307.3
B2—99 so với B2—19; cũng		Khu nghỉ dưỡng sức	
<i>xem ở</i> 520 so với 500.5,		sức khỏe cá nhân	613
523.1, 530.1, 919.9		Khu nhà ở chuột	307.3
Không gian ngoài trái đất	520	Khu quân sự	355.7
	B2—19	Khu tập thể quân đội	355.1
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 520 so		Khu thương mại	307.3
với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9		quy hoạch vùng	711
Không gian-thời gian	530.11	<i>Xem thêm</i> Trung tâm thương mại	
Không gian thuần nhất	514	Khu trung tâm	307.3
Không gian và thời gian	530.11	Khu vực Caribê	972.9
triết học	115		B2—729
Không gian vector tôpô	515	Khu vực đô thị	307.76
Không hiện hữu	111	<i>Xem thêm</i> Vùng đô thị	
Không kích	358.4		

Bảng chỉ mục quan hệ

Khu vực hoang dã		Khuỷ (tiếp tục)	
tài nguyên thiên nhiên	333.78	phong tục	391.4
Khu vực Thái Bình Dương	B2—182	Khuyên răn	
Khu vực thủ đồ	307.76	thần học giáo sỹ	206
Khu vườn	578.073	Do Thái giáo	296.6
động vật	590.73	Thiên chúa giáo	253.5
thực vật	580.73	Khuyên răn gia đình	
trồng hoa	635.9	khuyên răn của giáo sỹ Thiên	
Khúc côn cầu	796.355	chúa giáo	259
Khúc côn cầu trên băng	796.962	Khuyên răn hôn nhân	
Khúc côn cầu trong nhà	796.355	thần học giáo sỹ	206
Khúc đạo đầu	784.18	Thiên chúa giáo	259
Khúc mô-tet	782.2	Khuyên răn trước hôn nhân	
Khúc tự sự		khuyên răn của giáo sỹ Thiên	
âm nhạc	782.4	chúa giáo	259
Khuếch tán	530.4	Khuyên khích	
Khung ảnh	684	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	
nghệ thuật đồ đạc	749	đọc sách	372.42
Khung phân loại thập phân Dewey	025.4	Khuyết tật	
Khung phân loại Thư viện Quốc hội		phúc lợi xã hội	362.4
Hoa Kỳ	025.4	Khuyết tật khi sinh	
Khung xương	573.7	y học	616
<i>Xem thêm Xương</i>		Khử lưu huỳnh	
Khủng bố	303.6	công nghệ than	662.6
<i>Xem thêm Chủ nghĩa khủng bố</i>		Khử mặn	628.1
Khủng hoảng Irắc-Iran, 1990—1991	956.704 4	Khử nước thực phẩm	664
Khủng hoảng Irắc-Kôoét,		Khửu giác	573.8
1990—1991	956.704 4	sinh lý học động vật	573.8
Khủng hoảng kinh tế	338.5	sinh lý học người	612.8
Khủng hoảng Vùng Vịnh Pecxich,		tâm lý học	152.1
1990—1991	956.704 4	Kích dục	155.3
Khủng long	567.9	Kích động quần chúng	302
Khủng long ăn lá	567.913	Kích thước	530.8
Khủng long ăn thịt	567.912	vật lý	530.8
Khủng long chân chim	567.914		
Khủng long có giáp	567.915	Kịch	808.82
Khủng long có sừng	567.915	lịch sử	809.2
Khủng long họ chim	567.914	nền văn học cụ thể	B3—2
Khủng long thần lằn Allosaurus	567.912	phê bình	809.2
Khủng long thần lằn ba sừng	567.915	lý thuyết	808.2
Khủng long thần lằn bạo chúa	567.912	tu từ học	808.2
Khủng long thần lằn đầu ngựa	567.914	<i>Xem Phần hướng dẫn ở B3—2 so</i>	
Khủng long thần lằn địa chấn	567.913	với B3—1; <i>cũng xem ở</i>	
Khủng long thần lằn hai óc	567.913	808.82 so với 791.43, 791.44,	
Khủng long thần lằn mái	567.915	791.45, 792.9	
Khủng long thần lằn mỏ vịt	567.914	Kịch (Diễn)	792
Khủng long thần lằn mọc	567.915	<i>Xem thêm Nhà hát</i>	
Khủng long thần lằn Oviraptor	567.912	Kịch (Vở)	
Khủng long thần lằn răng cá sấu	567.914	nhà hát	792
Khủng long thần lằn sấm	567.913	nhạc kịch	782.1
Khuôn đúc	621.9	âm nhạc	782.1
Khuỷ	391.4	trình diễn sân khấu	792.6
công nghệ thương mại	687	văn học	808.82
khoa tiền cổ	737	<i>Xem thêm Kịch</i>	
may vá trong gia đình	646		

Khung phân loại thập phân Dewey

Kịch bản phim	791.43	Kịch thơ độc diễn	808.81
phim điện ảnh	791.43	nền văn học cụ thể	B3—1
văn học	808.82	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 791.43 và		B3—2 so với B3—1	
791.44, 791.45, 792.9; <i>cũng</i>		Kịch tình cảm	
<i>xem ở</i> 808.82 so với 791.43,		trình diễn sân khấu	792.1
791.44, 791.45, 792.9		văn học	808.82
Kịch câm	792.3	Kịch tôn giáo	
Kịch để đọc		trình diễn sân khấu	792.1
nền văn học cụ thể	B3—2	văn học	808.82
Kịch điện ảnh	791.43	Kịch truyền hình	791.45
văn học	808.82	nghệ thuật biểu diễn	791.45
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 791.43 và		văn học	808.82
791.44, 791.45, 792.9		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 791.43 và	
Kịch đọc		791.44, 791.45, 792.9; <i>cũng</i>	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.67	<i>xem ở</i> 808.82 so với 791.43,	
Kịch độc thoại		791.44, 791.45, 792.9	
nền văn học cụ thể	B3—2	Kiểm chế kinh doanh	338.6
văn học	808.82	luật pháp	343
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> B3—2 so		Kiểm dịch	
với B3—1		kiểm soát bệnh tật	614.4
Kịch huyền bí thánh tích		Kiểm duyệt	363.31
trình diễn sân khấu	792.1	kiểm soát xã hội	303.3
Kịch huyền thoại		luật pháp	344.05
trình diễn sân khấu	792.1	thư viện	025.2
văn học	808.82	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 363.31 so	
Kịch kinh dị	792.2	với 303.3, 791.4	
trình diễn sân khấu	792.2	Kiểm định đàn gia súc	636.08
văn học	808.82	Kiểm định giá thiết (Thống kê)	519.5
Kịch lãng mạn	792.2	Kiểm kê	
trình diễn sân khấu	792.2	hoạt động thư viện	025.8
văn học	808.82	quản lý vật liệu	658.7
Kịch lịch sử	792.1	Kiểm phiếu bầu	324.6
trình diễn sân khấu	792.1	Kiểm soát	
văn học	808.82	hành chính công	352.8
Kịch luân lý		kiểm soát nội bộ	352.3
trình diễn sân khấu	792.1	kiểm soát từ ngoài	352.8
văn học	808.82	quá trình xã hội	303.3
Kịch một hồi		Kiểm soát báo chí	363.31
văn học	808.82	<i>Xem thêm</i> Kiểm duyệt	
Kịch nhà trường		Kiểm soát bệnh tật	614.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.66	hành chính công	353.6
Kịch phát thanh	791.44	luật pháp	344.04
chương trình phát thanh	791.44	Kiểm soát chất thải	363.72
văn học	808.82	công nghệ	628.4
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 791.43 và		dịch vụ xã hội	363.72
791.44, 791.45, 792.9; <i>cũng</i>		hành chính công	353.9
<i>xem ở</i> 808.82 so với 791.43,		quản lý sản xuất	658.5
791.44, 791.45, 792.9		Kiểm soát cho thuê	363.5
Kịch thần thoại	792.2	Kiểm soát chủ đề	
Kịch thơ	808.81	tin học	025.4
nền văn học cụ thể	B3—1	Kiểm soát dân số	363.9
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		luật pháp	344.04
B3—2 so với B3—1		nhân khẩu học	304.6
		<i>Xem thêm</i> Kiểm soát sinh đẻ	

Bảng chỉ mục quan hệ

Kiểm soát dịch bệnh động vật	363.7	Kiểm soát vũ khí	327.1
Kiểm soát giá cả	338.5	chính trị quốc tế	327.1
hành chính công	352.8	luật pháp	341.7
Kiểm soát giá thành	658.15	Kiểm soát xã hội	303.3
Kiểm soát giao thông	388	Kiểm soát xuất khẩu	382
vận tải đường bộ	388.3	Kiểm soát xung đột	303.6
đô thị	388.4	Kiểm toán	657
hành chính công	354.77	Kiểm toán quản lý	658.4
hoạt động cảnh sát	363.2	hành chính công	352.4
vận tải hàng không	387.7	Kiểm toán thuế	
Kiểm soát giao thông hàng không	387.7	luật pháp	343.04
dịch vụ vận tải	387.7	Kiểm tra	B1—028
kỹ thuật	629.136	giáo dục	371.26
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>			B1—076
629.136 so với 387.7		bài kiểm tra do giáo viên chuẩn	
Kiểm soát khí hậu	551.68	bị	371.27
Kiểm soát lũ lụt	363.34	vật lý	530.8
dịch vụ xã hội	363.34	Kiểm tra chất lượng	
kỹ thuật	627	quản lý	658.4
Kiểm soát rác thải		quản lý sản xuất	658.5
luật pháp	344.04	toán học thống kê	519.8
Kiểm soát sinh đẻ	363.9	Kiểm tra độ chịu lửa	628.9
chương trình học đường	371.7	nhà	693.8
dịch vụ xã hội	363.9	Kiểm tra hệ số thông minh	153.9
đạo đức học	176	Kiểm tra hứng thú nghề nghiệp	153.9
tôn giáo	205	Kiểm tra miêng	371.3
Thiên chúa giáo	241	Kiểm tra năng khiếu	153.9
hành chính công	353.5	giáo dục	371.26
luật pháp	344.04	Kiểm tra năng khiếu nghề nghiệp	153.9
sức khỏe	613.9	Kiểm tra nhân cách	155.2
tác động nhân khẩu học	304.6	Kiểm tra phán đoán	
thần học xã hội	201	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	
Do Thái giáo	296.3	đọc	372.48
Thiên chúa giáo	261.8	Kiểm tra quá trình	003
Kiểm soát sinh học sâu bệnh		quản lý sản xuất	658.5
nông nghiệp	632	Kiểm tra sản phẩm	
Kiểm soát súng	363.33	quản lý sản xuất	658.5
an toàn công cộng	363.33	Kiểm tra thành tích	371.26
luật pháp	344.05	Kiểm tra theo chuẩn	371.26
vấn đề dân quyền	323.4	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.126
Kiểm soát sử dụng		đọc	372.48
tài nguyên thiên nhiên	333.71	Kiểm tra tính dễ bốc cháy	628.9
Kiểm soát thông tin	363.31	Kiểm tra trí thông minh	153.9
<i>Xem thêm</i> Kiểm duyệt		Kiểm tra trong giáo dục	371.26
Kiểm soát thời tiết	551.68		B1—076
Kiểm soát thư mục	025.3	Kiểm tra vấn đáp	371.3
Kiểm soát tính chuẩn (Biên mục)	025.3	Kiểm tra vật liệu gốc	
Kiểm soát tính nhất quán (Biên mục)	025.3	quản lý vật liệu	658.7
Kiểm soát tranh chấp	303.6	Kiểm (Vũ khí)	623.4
quan hệ kinh doanh	650.1	gia công kim loại nghệ thuật	739.7
quản lý điều hành	658.4	Kiên Giang	B2—597 95
Kiểm soát truy cập (Máy tính)	005.8	Kiên nhẫn	179
Kiểm soát vật nuôi		Kiến	595.79
luật pháp	344.04	Kiến tạo học	551.8
		Kiến tạo lõi trái đất	551.1

Kiến thức xã hội	303.3	Kim loại	669
Kiến trúc	720	địa chất học kinh tế	553.4
thể hiện nghệ thuật	704.9	đồ thủ công	745.56
ý nghĩa tôn giáo	203	hoá học	546
Thiên chúa giáo	246	kết cấu xây dựng	693
Kiến trúc barôc	724	khai mỏ	622
Kiến trúc Byzantine	723	khoa học vật liệu	620.1
Kiến trúc cảnh quan	712	luyện kim	669
kỹ thuật	624.1	nghệ thuật trang trí	739
Kiến trúc Châu Âu cổ	723	vật liệu xây dựng	691
Kiến trúc cổ đại	722	Kim loại đen	669
Kiến trúc cổ điển	722	gia công kim loại	672
Kiến trúc CSDL	005.74	luyện kim	669
Kiến trúc gia đình	728	nghệ thuật trang trí	739.4
Kiến trúc Gôtic	723	Kim loại màu	669
Kiến trúc hải quân	623.8	địa chất học kinh tế	553.4
Kiến trúc hiện đại	724	gia công kim loại	673
Kiến trúc Hy Lạp cổ đại	722	luyện kim	669
Kiến trúc La Mã cổ đại	722	Kim loại quý	669
Kiến trúc Moor	723	Kim loại vụn	363.72
Kiến trúc nội thất	729	dịch vụ xã hội	363.72
Kiến trúc Phục hưng cổ điển	724	luyện kim	669
Kiến trúc Phương Đông	720.95	Kim tự tháp	909
Kiến trúc rôcôcô	724	Âi Cập	932
Kiến trúc sư	720.92	Aztec	972
Kiến trúc sư cảnh quan	712.092	Inca	985
Kiến trúc tân cổ điển	724	Maya	972.81
Kiến trúc Thời kỳ Phục hưng	724	Goatêmala	972.81
Kiến trúc trung đại	723	Mêhicô	972
Kiếng rượu	178	Mêhicô	972
Kiếng tinh dục		Kim tương học	669
sức khoẻ	613.9	Kính cầu nguyên	204
Kiếp sau		Do Thái giáo	296.4
thuyết huyền bí	133.9	Hồi giáo	297.3
tôn giáo	202	Thiên chúa giáo	242
Do Thái giáo	296.3	Kính cầu nguyên của Chúa Giêsu	226.9
Hồi giáo	297.2	kinh tinh tâm	242
Thiên chúa giáo	236	Kính Cự ước	221
triết học của tôn giáo	218	Kinh doanh	338
triết học	129	quản lý	658.4
Kiếp trước	133.9	Kinh doanh bất động sản	333.33
Kiệt sức vì công việc	158.7	luật pháp	346.04
Kiểu hãnh	179	Kinh doanh lớn	338.6
Kiểu mạch	641.3	Xem thêm Doanh nghiệp lớn	
cây ngũ cốc	633.1	Kinh doanh nhỏ	338.6
thực phẩm	641.3	Xem thêm Doanh nghiệp nhỏ	
Kiểu tóc	646.7	Kinh doanh thương mại	650
phong tục	391.5	Xem Phần hướng dẫn ở 330 so với 650, 658	
Kildare (Ailen : Hạt)	B2—418	Kinh đọc dâng lên đức mẹ Maria	
Kilkenny (Ailen : Hạt)	B2—418	đồng trình	242
Kim bản vị	332.4	Kinh độ	526
Kim chi	646	Kinh Koran	297.1
Xem thêm Đồ khâu		Kinh ngụ tác	229
Kim cương	553.8		

Bảng chỉ mục quan hệ

Kinh nguyệt		Kiribati (Đào)	996.81
sinh lý học người	612.6		B2—968.1
Kinh nhật tụng	264	Kitikmeot (Canada)	B2—719
Kinh phúc âm và Giáo hội cải cách	285.7	Kitô giáo	230
Kinh sách	204	<i>Xem thêm</i> Thiên chúa giáo	
Do Thái giáo	296.7	Kohélet (Kinh cựu ước)	223
Hồi giáo	297.3	Kon Tum	B2—597.61
Thiên chúa giáo	242	Kordofan (Xudăng)	B2—628
Kinh sách về sự thông thái của các thánh	223	Kôoet	953.67
Kinh Tân ước	225		B2—536.7
Kinh tế học	330	Kung fu (Võ thuật)	796.815
hành chính công	354	Kurdistan	B2—566
thần học xã hội	201	Kush (Vùng đất cổ xưa)	B2—39
Do Thái giáo	296.3	Kurogxrtan	958.43
Hồi giáo	297.2		B2—584.3
Thiên chúa giáo	261.8	KwaZulu-Natal (Nam Phi)	B2—684
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 330 so với 650, 658</i>		Kỳ giông	597.8
Kinh tế học đô thị	330.917.3	Kỳ lân biển	398.24
Kinh tế học Keynesian	330.15	Kỳ nghỉ phép	
Kinh tế học kinh điển	330.15	giáo dục	
Kinh tế học lao động	331	giáo dục đại học	378.1
Kinh tế học nông nghiệp	338.1	Kỳ không	597.8
Kinh tế học quốc tế	337	Kỳ thi tuyển sinh cao đẳng	378.1
Kinh tế học sản xuất	338	Kỳ thị	305
Kinh tế học trọng cung	330.15	<i>Xem thêm</i> Phân biệt đối xử	
Kinh tế học vi mô	338.5	Kỳ băng hà	551.7
Kinh tế học vĩ mô	339	Kỳ Cacbon	551.7
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 332, 336 so với 339</i>		Kỳ Cambri	551.7
Kinh tế hỗn hợp	330.12	Kỳ luật	
Kinh tế kế hoạch hóa	330.12	giáo dục	371.5
Kinh tế lượng	330.01	kinh tế học lao động	331.25
Kinh tế tài chính	332	lực lượng vũ trang	355.1
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 332, 336 so với 339; cũng xem ở 332 so với 338, 658.15</i>		nhà tù	365
Kinh tế thị trường	330.12	Kỳ luật học đường	371.5
Kinh tế y học	338.4	Kỳ luật lớp học	371.102
Kinh thánh	220	Kỳ luật quân sự	355.1
sử dụng trong thờ phụng công cộng	264	Kỳ niệm	394.2
Kinh thánh như là văn học	809	Kỳ thứ ba	551.7
Kinh Torah (Kinh thánh)	222	Kỹ năng cơ bản sử dụng máy tính	
Kinh Vệ Đà	294.5	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.34
Kinh	666	Kỹ năng dựa vào từ ngữ	
<i>Xem thêm</i> Thủy tinh		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
Kính hiển vi	502.8	Kỹ năng giải mã	
Kính mắt		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
công nghệ sản xuất	681	Kỹ năng giao tiếp	
đo thị lực	617.7	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.6
Kính viễn vọng	522	Kỹ năng học tập	371.302.8
công nghệ sản xuất	681	Kỹ năng lên lớp	371.3
		Kỹ năng sinh hoạt	646.7
		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.82
		Kỹ năng tiến hành kiểm tra	
		giáo dục	371.26
		Kỹ năng tồn tại	613.6
		Kỹ năng viết	
		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62

Kỹ năng xã hội		Kỹ thuật cưỡi ngựa	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.82	thể thao	798.2
kỹ năng sinh hoạt	646.7	Kỹ thuật di truyền	660.6
tâm lý học xã hội	302	đạo đức học	174
Kỹ sư	620.009 2	nông nghiệp	631.5
Kỹ sư âm thanh	620.209 2	Kỹ thuật du hành vũ trụ	629.47
Kỹ sư cầu đường	625.709 2	Kỹ thuật dưới nước	627
Kỹ sư cơ khí	621.092	Kỹ thuật địa nhiệt	621.44
Kỹ sư dầu mỏ	665.509 2	Kỹ thuật điện	621.3
Kỹ sư dệt may	677.009 2	Kỹ thuật điện ảnh	778.5
Kỹ sư du hành vũ trụ	629.409 2	<i>Xem thêm Điện ảnh</i>	
Kỹ sư điện	621.309 2	Kỹ thuật điện thoại	384.6
Kỹ sư điện thoại	621.385 092	<i>Xem thêm Điện thoại</i>	
Kỹ sư điện tử	621.381 092	Kỹ thuật điện tử	621.3
Kỹ sư đường cao tốc	625.709 2	Kỹ thuật điện tử	621.381
Kỹ sư đường sắt	625.100 92	Kỹ thuật điều khiển tự động	629.8
Kỹ sư hải quân	623.809 2	Kỹ thuật đô thị	628
Kỹ sư hàng hải	623.809 2	Kỹ thuật độ tin cậy	620
Kỹ sư hàng không	629.130 092	Kỹ thuật đông lạnh	621.5
Kỹ sư hàng không vũ trụ	629.109 2	Kỹ thuật động đất	624.1
Kỹ sư hệ thống	620.009 2	Kỹ thuật hải dương	620
Kỹ sư hoá học	660.092	Kỹ thuật hải quân	623.8
Kỹ sư kết cấu	624.109 2	Kỹ thuật hàng hải	623.8
Kỹ sư máy tính	621.390 92	Kỹ thuật hàng không vũ trụ	629.1
Kỹ sư mô	622.092	Kỹ thuật hạt nhân	621.48
Kỹ sư môi trường	628.092	Kỹ thuật hệ thống	620.001
Kỹ sư môi trường đô thị	628.092	Kỹ thuật hoá học	660
Kỹ sư năng lượng hạt nhân	621.480 92	Kỹ thuật hơi nước	621.1
Kỹ sư năng lượng mặt trời	621.470 92	Kỹ thuật kéo cần vĩa	784.193
Kỹ sư ô tô	629.222 092	Kỹ thuật kết cấu	624.1
Kỹ sư quân đội	623.092	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 624 so</i>	
Kỹ sư quân sự	623.092	với 624.1	
Kỹ sư thông tin liên lạc	621.382 092	Kỹ thuật khí đốt	665.7
Kỹ sư thủy lợi	627.092	Kỹ thuật khí nén	621.5
Kỹ sư tin học	621.390 92	Kỹ thuật làm lạnh	536
Kỹ sư truyền hình	621.388 009 2	Kỹ thuật làm tóc	025.402 8
Kỹ sư truyền thông	621.382 092	thông tin học	025.402 8
Kỹ sư tự động hoá	629.809 2	tu từ học	808
Kỹ sư vệ sinh	628.092	Kỹ thuật lấy mẫu	001.4
Kỹ sư vô tuyến điện	621.384 092	Kỹ thuật liên quan đến con người	620.8
Kỹ sư xây dựng	624.092	Kỹ thuật liên quan tới yếu tố con	
Kỹ sư xe có động cơ	629.209 2	người	620.8
Kỹ thuật	620	máy tính	621.39
Kỹ thuật an toàn	620.8	Kỹ thuật máy tính	621.39
	B1—028	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
đường bộ	625.702 8	004—006 so với 621.39	
giao thông vận tải	629.040 28	Kỹ thuật môi trường	628
Kỹ thuật âm học	620.2	kỹ thuật vệ sinh	628
Kỹ thuật bề mặt	620	môi trường lao động	620.8
Kỹ thuật biển	620	nhà	696
Kỹ thuật chất lượng	620	Kỹ thuật năng lượng	621.042
Kỹ thuật chế tạo máy	621.8	nhà	696
Kỹ thuật công nghiệp (Quản lý)	658.5	Kỹ thuật nghe nhìn	621.389
Kỹ thuật cơ khí	621	Kỹ thuật nhiệt	621.402
		Kỹ thuật phần mềm	005.1

Bảng chỉ mục quan hệ

Kỹ thuật phụ trợ	B1—028
Kỹ thuật plasma	621.044
Kỹ thuật quang học	621.36
Kỹ thuật quân sự	623
Kỹ thuật sinh học	003
Kỹ thuật sức khỏe môi trường	628
Kỹ thuật tàu biển	623.87
Kỹ thuật thủy lợi	627
Kỹ thuật thủy lực	621.2
Kỹ thuật tìm nguồn gốc tác giả	808
Kỹ thuật truyền thông	621.382
kỹ thuật	623
Kỹ thuật từ	621.34
Kỹ thuật vận động bầu cử	324.7
Kỹ thuật vận hành nhà máy	670.42
Kỹ thuật vận tải	629.04
Kỹ thuật vệ sinh	628
kỹ thuật quân sự	623
Kỹ thuật viên vệ sinh	613.092
Kỹ thuật viên y tế	610.73
vai trò và chức năng	610.73
Kỹ thuật vũ trụ	620
Kỹ thuật xây dựng	624
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 624 so</i>	
<i>với 624.1; cũng xem ở 624 so</i>	
<i>với 690</i>	
Kỹ thuật y sinh học	610.28
Ký hiệu	302.2
Ký hiệu học	302.2
khía cạnh xã hội	302.2
ngôn ngữ học	401
ngôn ngữ cụ thể	B4—01
triết học	121
Kỹ hợp đồng giảng dạy	
giáo viên	371.1
Ký sinh	577.8
bệnh học	571.9
động vật	591.7
sinh thái học	577.8
thực vật	581.7
Ký sinh trùng	578.6
Ký sự	920
	B1—092
tiểu sử	920
văn học	808.88
nền văn học cụ thể	B3—8
Ký tự học	302.2
<i>Xem thêm Ký hiệu học</i>	
Ký ức	153.1
Kỵ binh	357
Kỵ binh cơ giới	357

L	
La (Động vật)	636.1
Là (Giải là)	
khoa nội trợ	648
Lá cây	581.4
sinh lý học	575.5
thực vật học mô tả	581.4
Lá chắn Canada (Cao nguyên)	B2—714
Lá lách	
phẫu thuật	617.5
sinh lý người	612.4
y học	616.4
Lá số	133.3
Labrador (Canada)	B2—718
Lác mắt	
khoa mắt	617.7
Lạc	641.3
cây trồng ngoài đồng	633.3
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Lạc đà	636.2
động vật học	599.63
Lạc đà không bướu	636.2
Lạc mạng trong dạ con	
phụ khoa	618.1
Lade	621.36
Lai Châu	B2—597 173
Lãi suất	332.8
Lái buôn	381.092
Lái máy bay	629.132
Lái máy bay quân sự	623.74
Lái ô tô	629.28
Lái tàu	
chuyến bay vũ trụ có người	629.45
hàng không	629.132
hàng không quân sự	623.74
kỹ thuật đường sắt	625.26
nghề đi biển	623.89
Lái tàu hoả	
kỹ thuật	625.26
Lái tàu vũ trụ	629.45
Lái taxi	388.4
Lái thuyền máy	
thể thao	797.12
Lái tự động	
máy bay	629.132
Lái xe ngựa	798
Làm bài tại chỗ	371.3
Làm cha mẹ	649
khoa nội trợ	649
tôn giáo cá nhân	204
Thiên chúa giáo	248.8

Làm cha mẹ (tiếp tục)		Làm việc theo nhóm	
xã hội học	306.874	giáo dục	371.3
Làm chết không đau đớn		phúc lợi xã hội	361.4
đạo đức học	179.7	Làm vườn	635
luật pháp	344.04	Làm vườn hữu cơ	635
Làm chuồng		Làm vườn nuôi bướm	638
chăn nuôi	636.08	Làm vườn rau	635
Làm dáng	646.7	Làm vườn trong nhà	
Làm đầu	646.7	trồng hoa	635.9
phong tục	391.5	Làm dụng cụ sa	362.29
Làm đông khô thực phẩm	664	<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
Làm đông lạnh thực phẩm	664	nghiện	
bảo quản thương mại	664	Làm dụng chất gây nghiện	362.29
bảo quản trong gia đình	641.4	đạo đức học	178
Làm giấy	676	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
Làm hàng giả		luật pháp	344.04
kinh tế học	332	luật hình sự	345
Làm hợp đồng	346.02	luật phúc lợi xã hội	344.04
<i>Xem thêm</i> Hợp đồng		phúc lợi xã hội	362.29
Làm lạnh	621.5	sức khỏe cá nhân	613.8
Làm lạnh thực phẩm	664	thần học giáo sỹ	206
bảo quản thương mại	664	Thiên chúa giáo	259
bảo quản trong gia đình	641.4	vấn đề học đường	371.7
Làm luận		y học	616.86
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 616.86 so	
Làm luật	348	với 158.1, 204, 248.8,	
luật giữa các quốc gia	341	292–299, 362.29	
Làm mã vạch	006.4	Làm dụng chất kích thích	362.29
Làm mẹ thay	306.874	<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
đạo đức học	176	nghiện	
Làm mô hình		Làm dụng chất ma túy	362.29
điều khắc	731.4	<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5	nghiện	
nghệ thuật tạo hình	730.028	Làm dụng chất ma túy gây ảo giác	362.29
Làm phép		<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
nghỉ lễ tôn giáo	203	nghiện	
Thiên chúa giáo	265	Làm dụng cocain	362.29
Làm sạch		<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
công nghệ	667	nghiện	
Làm sạch đường phố	363.72	Làm dụng gai dầu	362.29
công nghệ	628.4	<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
Làm tình	306.77	nghiện	
Làm tổ	591.56	Làm dụng heroin	362.29
Làm trò ảo thuật		<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
vui chơi giải trí	793.8	nghiện	
Làm tròn bốn phần cá nhân		Làm dụng hít thuốc	362.29
mục đích giáo dục	370.11	<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
Làm trọng tài thi đấu	B1—079	nghiện	
Làm vệ sinh	363.72	Làm dụng ma túy	362.29
dịch vụ xã hội	363.72	<i>Xem thêm</i> Làm dụng chất gây	
hành chính công	353.9	nghiện	
khoa nội trợ	648	Làm dụng rượu	362.292
Làm vệ sinh nhà cửa	648	<i>Xem thêm</i> Rượu	

Bảng chỉ mục quan hệ

Lạm dụng thuốc an thần	362.29
<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây nghiện	
Lạm dụng thuốc giảm đau	362.29
<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây nghiện	
Lạm dụng thuốc lá	362.29
sức khoẻ cá nhân	613.85
<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây nghiện	
Lạm dụng thuốc trầm cảm	362.29
<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây nghiện	
Lạm dụng tình dục trẻ em	
vấn đề học đường	371.7
Lạm dụng trạng thái lâng lâng	362.29
<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây nghiện	
Lạm dụng trẻ em	362.76
phúc lợi xã hội	362.76
tội phạm học	364.15
luật hình sự	345
y học	616.85
Lạm phát	332.4
tài chính cá nhân	332.024
Lạm phát tri trệ	332.4
Lan (Thực vật)	584
Lancashire (Anh)	B2—427
Lancaster, Dòng họ	942.04
lịch sử Ailen	941.504
lịch sử Anh	942.04
Lạng chạ	
đạo đức học	176
Lăng	307.76
	B2—173
chính quyền	320.8
Làng quê	307.72
Láng giềng	307.3
Lạng Sơn	B2—597 11
Lanh	
cây lấy sợi	633.5
dệt may	677
Lãnh đạm	
tâm lý học xã hội	302
Lãnh đạo	303.3
đảng phái chính trị	324.2
kiểm soát xã hội	303.3
lực lượng vũ trang	355.3
quản lý điều hành	658.4
quản lý hành pháp	
hành chính công	352.3
tâm lý học	158
Lãnh đạo cấp trường	
hành chính công	352.23
quản lý điều hành	658.4

Lãnh hải	
luật giữa các quốc gia	341.4
Lãnh thổ bị chiếm đóng	355.4
Lãnh thổ không tự trị	321
hành chính công	353.1
luật giữa các quốc gia	341.2
Lãnh thổ phía Bắc (Canada)	B2—719
Lãnh thổ phía Bắc (Ôxtrâyliá)	B2—942 9
Lãnh thổ phía Tây Bắc (Canada)	B2—719
Lãnh thổ quốc gia	320.1
luật giữa các quốc gia	341.4
Lãnh thổ uỷ trị thuộc Quần đảo Thái Bình Dương	B2—965
Lãnh tụ Hồi giáo	
vai trò và chức năng	297.6
Lánh nạn	323.6
luật pháp	342.08
Lạnh	536
Lao (Bệnh)	362.196
dịch vụ xã hội	362.196
y học	616.9
Lao động	331
đạo đức học	174
hành chính công	354.9
khía cạnh xã hội	306.3
kinh tế học	331
luật pháp	344.01
tâm lý học	158.7
Lao động (Sinh lý)	573.7
sinh lý học người	612
Lao động hợp đồng	331.5
Lao động khuyết tật	331.5
Lao động trẻ em	331.3
luật pháp	344.01
Lao động tù nhân	365
kinh tế học	331.5
Lào	959.4
	B2—594
Lào Cai	B2—597 167
Lão bệnh học	618.97
Lão giáo	
tôn giáo	299.5
Lão hoá	571.8
sinh học	571.8
sinh lý học người	612.6
tâm lý học người cao tuổi	155.67
Lão khoa	305.26
khía cạnh xã hội	305.26
phúc lợi xã hội	362.6
sinh lý học người	612.6
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 618.97 <i>so</i> với 617	
Laois (Ailen)	B2—418
Lapland (Phần Lan)	B2—489 7

Khung phân loại thập phân Dewey

Lát đường	625.8	Lập kế hoạch tài chính	
Latvia	947.96	quản lý	658.15
	B2—479.6	tài chính cá nhân	332.024
Lau nhà cửa	648	Lập luận	168
Lặn	627	Lập mô hình bằng máy tính	B1—01
kỹ thuật	627	<i>Xem thêm</i> Mô hình hoá bằng	
thể thao	797.2	máy tính	
Lặn dùng bình khí		Lập ngân sách	658.15
thể thao	797.2	hành chính công	352.4
Lặn dùng ống thở	797.2	Lập pháp	328.3
Lặn trần	797.2	Lập thời gian biểu	
Lặn xuất phát từ bụi	797.2	giáo dục	371.2
Lặn xuất phát từ ván nhún	797.2	quản lý sản xuất	658.5
Lăng kính	535	Lập thời khoá biểu	
Lăng mộ		giáo dục	371.2
kiến trúc	726	Lập trình	519.7
Lăng nghe	302.2	Lập trình cấu trúc	005.1
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.69	Lập trình đa nhiệm vụ	005.4
ngôn ngữ học ứng dụng	418	Lập trình đồ họa	005.1
ngôn ngữ cụ thể	B4—83	Lập trình hệ thống	005.4
tâm lý học		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
giao tiếp	153.6	005.1–005.2 so với 005.4	
tri giác	153.7	Lập trình hướng đối tượng	005.1
Lắng nghe công chúng		Lập trình máy tính	005.1
hành chính công	351	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 005.1 so	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		với 005.3	
B1—068 so với 353–354;		Lập trình phi tuyến tính	519.7
<i>cũng xem ở</i> 300, 320.6 so		Lập trình song song	005.2
với 352–354		Lập trình thời gian thực	005.2
Lắng nghe ý kiến khi đề cử	352–354	Lập trình toán học	519.7
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 300,		Lập trình tuyến tính	519.7
320.6 so với 352–354		Lập trình ứng dụng	005.1
Lắp đặt đường ống		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
nhà	696	005.1–005.2 so với 005.4	
Lâm Đồng	B2—597.69	Lập trình viên	005.109.2
Lâm học	634.9	Lật đổ	327.12
Lâm nghiệp	634.9	<i>Xem thêm</i> Hoạt động lật đổ	
hành chính công	354.5	Lâu đài	
Lâm sản	634.9	kiến trúc	728.8
kinh tế học	338.1	Lậu thuế	364.1
Lập bản đồ	526	Lấy hơi	
Lập kế hoạch	320.6	kỹ xảo âm nhạc	781.48
chính sách công	320.6	Lấy mẫu lông nhung màng đệm	
hành chính công	352.3	sân khoa	618.3
quản lý bán hàng	658.8	Lấy số từ vi	133.5
quản lý điều hành	658.4	Lấy thăng bằng	526.3
quản lý sản xuất	658.5	Lễ phải	128
Lập kế hoạch khẩn cấp	363.34	Thiên chúa giáo	231
hành chính công	353.9	Leinster (Ailen)	B2—418
<i>Xem thêm</i> Thảm họa		Leitrim (Ailen)	B2—417
Lập kế hoạch quốc gia		Leo dây	796.46
kinh tế học	338.9	Leo trèo đồi	796.522
Lập kế hoạch sản phẩm	658.5	Leo trèo núi	796.522
		Leo trèo núi đá	796.522
		Leo trèo thể thao	796.522

Bảng chỉ mục quan hệ

Leo treo trong nhà	796.522	Lễ rửa tội	234
Levant (Trung Đông)	B2—56	thần học	234
Leviticus (Kinh thánh)	222	thờ phụng công cộng	265
Lễ đường	625.7	Lễ rửa tội trong Chúa Thánh Thần	234
Lễ	390	Lễ sám hối Do Thái giáo	296.4
lực lượng vũ trang	355.1	Lễ tang	393
phong tục	390	nghỉ lễ Do Thái	296.4
tôn giáo	203	nghỉ lễ Hồi giáo	297.3
Lễ ban phước	234	nghỉ lễ Thiên chúa giáo	265
<i>Xem thêm</i> Phép bí tích		nghỉ lễ tôn giáo	203
Lễ ban thánh thể	234	nghỉ thức	395.2
âm nhạc	782.32	phong tục	393
thần học	234	Lễ thành hôn	
thờ phụng công cộng	264	nghỉ thức	395.2
Lễ ban thánh thể thuộc giáo phái		Lễ thành niên	296.4
Anh	283	nghỉ thức	395.2
Lễ cầu nguyện	203	phong tục	392.1
Do Thái giáo	296.4	Lễ thánh đàn của Chúa Giêsu	232.92
Hồi giáo	297.3	Lễ thụ phong giáo sỹ	206
Thiên chúa giáo	264	Thiên chúa giáo	262
Lễ cưới		Lễ tốt nghiệp	371.2
nghỉ thức	395.2	phong tục	394.2
Lễ đăng quang		Lễ trao bằng	371.2
phong tục	394	Lễ tưởng niệm	394.2
Lễ Giáng sinh	263	Lễ tưởng niệm quân sự	355.1
kinh sách	242	Chiến tranh Đông Dương	959.704 16
phong tục	394.266 3	Chiến tranh thế giới I	940.4
Lễ hội	394.26	Chiến tranh thế giới II	940.54
	B1—079	Chiến tranh Việt Nam	959.704 36
nghệ thuật biểu diễn	791.6	Lệ phí sử dụng	
phong tục	394.26	dịch vụ thư viện	025.1
Lễ hội bia	394.264 4	tài chính công	336.1
Lễ kiên tín	203	Lên dây đàn	784.192
nghỉ thức	395.2	Lên đồng	133.9
Thiên chúa giáo	234	Lên lớp	371.2
thần học	234	Lên men	547
thờ phụng công cộng	265	kỹ thuật hoá học	660
Lễ kỷ niệm	394.2	Lều trại	796.540 28
lực lượng vũ trang	355.1	công nghệ chế tạo	685
Lễ Misa	264	Lêxôthô	968.85
âm nhạc	782.32		B2—688 5
Lễ nhậm chức		Libăng	956.92
phong tục	394		B2—569 2
Lễ nhập đạo	203	Libêria	966.62
Lễ Noel	263		B2—666 2
kinh sách	242	Libi	961.2
Lễ phát bằng	371.2		B2—612
phong tục	394.2	Lịch	529
Lễ Phục sinh	263	minh hoạ	741.6
kinh sách	242	Lịch sử	900
phong tục	394.266 7		B1—09
Lễ Quá hải của người Do Thái	296.4	các địa điểm cụ thể	930—990
phong tục	394.267	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
		930—990 so với 355.009,	
		355—359	

Lịch sử (tiếp tục)		Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết	947.084
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.89		B2—47
sự kiện trong kinh thánh	220.9	Liên bang Xô viết	947.084
thế giới	909	<i>Xem thêm</i> Liên Xô	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở B1—09; cũng xem ở 306 so với 305, 909, 930—990; cũng xem ở 900; cũng xem ở 909, 930—990 so với 320</i>		Liên bộ Hàm cổ	598.5
Lịch sử chính trị	900	Liên đoàn	331.87
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 900; cũng xem ở 909, 930—990 so với 320</i>		Liên đoàn Ả-rập	341.24
Lịch sử cổ đại	930	Liên đoàn bóng bầu dục	796.333
	B1—09	Liên đoàn các nước Ả-rập	341.24
Lịch sử dòng họ	929	Liên đoàn các nước cộng hòa Ả-rập	B2—62
Lịch sử giáo hội	270	Liên đoàn lao động quốc tế	331.880 91
giáo phái cụ thể	280	Liên đoàn lao động và Đại hội các tổ chức công nghiệp Mỹ	331.880 973
Lịch sử hiện đại	909.08	Liên đoàn Nam Ả-rập	B2—533 5
	B1—09	Liên hiệp 11 bang miền Nam Hoa Kỳ	973.7
Lịch sử kinh tế	330.9		B2—75
Lịch sử ngoại giao	327.09	Liên hiệp Anh	B2—171
Chiến tranh Đông Dương	959.704 12	Liên hiệp Anh và các nước được Anh bảo hộ	941.06
Chiến tranh Việt Nam	959.704 32	Liên hiệp bang	321.02
Lịch sử quân sự	355.009	Liên hiệp Châu Âu	321
Chiến tranh Đông Dương	959.704 14	Liên hoan	B1—079
Chiến tranh thế giới I	940.4	<i>Xem thêm</i> Festival	
Chiến tranh thế giới II	940.54	Liên hợp doanh nghiệp quản lý	338.8
Chiến tranh Việt Nam	959.704 34	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4</i>	658
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 930—990 so với 355.009, 355—359</i>		Liên Hợp Quốc	341.23
Lịch sử thế giới	909	hành chính công	352.11
Lịch sử trí tuệ	001.09	tài chính	336
Lịch sử tự nhiên	508	Liên kết hoá học	541
động vật	590	Liên kết ý tưởng	
sinh học	578	tâm lý học	153.2
thực vật	580	Liên lạc qua vệ tinh	384.5
<i>Xem thêm</i> Thiên nhiên		<i>Xem thêm</i> Truyền thông vệ tinh	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 578 so với 304.2, 508, 910; cũng xem ở 579—590 so với 571—575</i>		Liên lạc từ xa	
Lịch sử xã hội		kinh tế học lao động	331.25
Chiến tranh Đông Dương	959.704 11	quản lý nhân sự	658.3
Chiến tranh Việt Nam	959.704 31	Liên minh	327.1
Lịch sử		Liên minh Augsburg, Chiến tranh, 1688—1697	
đạo đức học	177	lịch sử Bắc Mỹ	973.2
nghỉ thức	395	Liên minh Châu Âu	341.242
Lịch thiên văn	528	hành chính công	352.11
Lie	674	kinh tế học	337.1
Liechtenstein	943.64	luật giữa các quốc gia	341.242
	B2—436 4	thương mại	382
cổ đại	936.3	Liên Xô	947.084
	B2—363		B2—47
		Châu Á	957
			B2—57

Bảng chỉ mục quan hệ

Liệt		Linh	355.009 2
thể thao	797.5	Linh biên phòng	355.3
Liệt		Linh biệt kích	356
y học	616.8	Linh cứu hòa	363.370 92
Liệt hai chân		Linh đánh thuê	355.3
thần kinh học	616.8	Linh đặc công	356
y học	617.5	Linh thủy đánh bộ	359.9
Liệt não		Lipit	572
y học	616.8	hoá học	547
Liệu pháp	615.5	hoá sinh học	572
Liệu pháp dùng thuốc		Lituania	947.93
y học	615.5		B2—479 3
Liệu pháp vitamin	615	Livonia	B2—479 8
Limerick (Ailen : Hạt)	B2—419	Lo lắng	152.4
Limpopo (Nam Phi)	B2—682 5	Lo liệu việc tang	363.7
Lincolnshire (Anh)	B2—425	công nghệ	614
Lincôn, Abraham		dịch vụ xã hội	363.7
lịch sử Hoa Kỳ	973.7	luật pháp	344.04
Linh cảm		phong tục	393
Kinh thánh	220.1	Lò lửa	
Linh cầu	599.74	nghệ thuật gốm	738.8
Linh dương	599.64	sưởi ấm nhà	697
Linh dương sừng chà	599.63	thiết bị gia đình	644
Linh điều	599.76	thiết bị nhà bếp	643
Linh hồn	128	công nghệ chế tạo	683
tôn giáo	202	Lò phản ứng	
Do Thái giáo	296.3	kỹ thuật hạt nhân	621.48
Hồi giáo	297.2	Lò phản ứng hạt nhân	621.48
Thiên chúa giáo	233	Lò sưởi	
triết học	128	kỹ thuật nhiệt	621.402
Linh miêu	599.75	sưởi ấm nhà	697
Linh mục	270.092	Lò sưởi đốt củi	
giáo hội học	262	nghệ thuật đồ đạc	749
thần học giáo sỹ	253	xây dựng	697
tiểu sử	270.092	Loài Bò sát	597.9
giáo phái cụ thể	280	<i>Xem thêm</i> Bò sát	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Loài Cá heo	599.53
<i>230—280</i>		Loài Chuột Cricetidae	599.35
tôn giáo cá nhân	248.8	Loài Chuột Myomorpha	599.35
Linh mục phổ xứ	270.092	Loài Chuột Rhizomydae	599.35
giáo hội học	262	Loài Chuột Spacidae	599.35
thần học giáo sỹ	253	Loài có nguy cơ tuyệt chủng	333.95
tiểu sử	270.092	<i>Xem thêm</i> Động vật quý hiếm	
giáo phái cụ thể	280	Loài đang mất dần	
tôn giáo cá nhân	248.8	kinh tế học tài nguyên	333.95
Linh mục trong bệnh viện	206	sinh học	578.68
Thiên chúa giáo	259	Loài Gặm nhấm	599.35
Linh mục trong nhà tù	206	<i>Xem thêm</i> Bộ Gặm nhấm	
Thiên chúa giáo	259	Loài Gấu	599.78
Linh thiêng	202	Loài Giáp xác	595.3
giáo điều Thiên chúa giáo	234	<i>Xem thêm</i> Động vật có vỏ cứng	
Linh canh	306.3	Loài mới tuyệt chủng	333.95
kinh tế học	333.33	Loài ngoại lai	333.95
Linh canh trang trại	333.33	sinh học	578.6
Lĩnh vực ảnh hưởng	327.1		

Khung phân loại thập phân Dewey

Loài Người	301	Louisiana (H.K. : Bang)	B2—763
<i>Xem thêm</i> Người		Louth (Ailen : Hạt)	B2—418
Loài nhập nội	333.95	Lỗ phun fumaron	551.2
<i>Xem thêm</i> Loài có nguy cơ tuyệt chủng		Lôgarit	512.9
Loài Nhuyễn thể	594	đại số	512.9
<i>Xem thêm</i> Động vật thân mềm		số học	513.2
Loài quý hiếm		Lôgic học	160
kinh tế học tài nguyên	333.95	Lôgic mờ	511.3
sinh học	578.68	Lôgic toán	511.3
Loài Sơn dương	599.64	Lỗi	001.9
Loài Thú có hai răng cửa	599.2	<i>Xem thêm</i> Sai lầm	
Loài Thú có túi	599.2	Lối ngắt câu	411
Loài chim bị săn vùng cao	598.6	ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Loài hình nghệ thuật	700	Lối sống dân dã	306
Loài nhân cách	155.2	xã hội học	390
Loài từ	415	Lối viết	652
ngôn ngữ cụ thể	B4—5	<i>Xem thêm</i> Thuật viết	
Loạn dưỡng cơ	362.196	Lông	599.147
dịch vụ xã hội	362.196	chăm sóc cá nhân	646.7
y học	616.7	động vật học mô tả	599.147
Loạn luân	306.877	sinh lý học động vật	573.5
y học	616.85	sinh lý học người	612.7
Loạn nhịp tim		y học	616.5
y học	616.1	Lông chim	598.147
Loạn tâm thần	362.2	<i>Xem thêm</i> Lông vũ	
phúc lợi xã hội	362.2	Lông mao	599.147
y học	616.89	sinh lý học động vật	573.5
Loạn thần kinh chức năng	362.2	<i>Xem thêm</i> Lông	
phúc lợi xã hội	362.2	Lông thú	599.147
y học	616.85	<i>Xem thêm</i> Lông	
Loạn thị		Lông vũ	598.147
đo thị lực	617.7	động vật học mô tả	598.147
Loãng xương		sinh lý học	573.5
y học	616.7	Lồng ngực	
Loét		sinh lý học người	612
hệ tiêu hoá		y học vùng	617.5
y học	616.3	Lốp	678
Logic ký hiệu	511.3	Lời	
Lỗi quán		âm nhạc	780
bằng gỗ	674	khảo luận	780.26
Long An	B2—597 81	Lời giải	
Long Xuyên	B2—597 91	học tập và giảng dạy	B1—076
Lòng bác ái		Lời nhạc kịch	780
đạo đức học	177	khảo luận	780.26
Lòng tin		Lời nói	302.2
tri thức luận	121	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62
Lòng tốt		sinh lý học người	612.7
đạo đức học	177	tâm lý học	153.6
Lòng vị tha		tương tác xã hội	302.2
đặc điểm cá tính	155.2	vấn đề dân quyền	323.44
hệ thống đạo đức	171	Lời phán xét cuối cùng	
Longford (Ailen : Hạt)	B2—418	Thiên chúa giáo	236
Loran		Lời phổ nhạc	780
kỹ thuật vô tuyến điện	621.384	khảo luận	780.26
		Lời sấm truyền	133.3

Bảng chỉ mục quan hệ

Lời tiên tri	133.3	Lũ lụt	
tôn giáo	203	dịch vụ xã hội	363.34
Chúa cứu thế		kiểm tra kỹ thuật	627
Do Thái giáo	296.3	thủy học	551.48
Thiên chúa giáo	232	Lú lẫn tuổi già	
Kinh thánh	220.1	y học	616.8
thuyết tận thế	202	Lúa	
Do Thái giáo	296.3	cây lương thực	633.1
Thiên chúa giáo	236	Lúa mạch	641.3
Lời trích dẫn	080	cây ngũ cốc	633.1
văn học	808.88	thực phẩm	641.3
nền văn học cụ thể	B3—8	Lúa mạch đen	641.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		cây lương thực	633.1
080 so với 800; cũng		nấu ăn	641.6
<i>xem ở 081—089</i>		thực phẩm	641.3
Lời tuyên xưng đức tin	202	Lúa mì	641.3
Thiên chúa giáo	238	cây lương thực	633.1
Lợi nhuận	338.5	nấu ăn	641.6
quản lý tài chính	658.15	thực phẩm	641.3
Lợi thế so sánh		Lúa miến	584
kinh tế học	338.6	cây có nước đường	633.6
Lợi tức	336.02	thực vật học	584
<i>Xem thêm Thu nhập</i>		Lúa miến ngọt	633.6
Lợn		Luân canh	
chăn nuôi	636.4	công nghệ trồng trọt	631.5
động vật học	599.63	Luân chuyển giáo viên	371.14
Lợn biển	599.55	Luân Đôn	B2—421
Lợn đất	599.3	Luận án	378.2
Lợn thien	636.4	thư mục	011
chăn nuôi	636.4	địa điểm cụ thể	015
động vật học	599.63	Luận bình	
Lớp biên	532	sách thánh	208
Lớp Bò sát	597.9	Kinh thánh	220.6
<i>Xem thêm Bò sát</i>		Talmud	296.1
Lớp bọ	573.5	Luận văn	378.2
động vật học mô tả	591.47	thư mục	011
sinh lý học động vật	573.5	địa điểm cụ thể	015
sinh lý học người	612.7	Luật	348
y học	616.5	ban hành và bãi bỏ	328.3
Lớp Động vật hình hoa		Luật ăn kiêng	
cổ sinh vật học	563	Do Thái giáo	296.7
Lớp học	371.6	Luật bảo vệ nhân thân	347
Lớp Phiến lược	593.8	luật hình sự	345
cổ động vật học	563	Luật báo chí	343.09
Lớp phủ của trái đất	551.1	Luật Bắc Mỹ thuộc Anh, 1867	971.04
Lớp phủ sàn	645	Luật bầu cử	342
kết cấu xây dựng	698	Luật chăm sóc sức khỏe công cộng	344.04
quản lý hộ gia đình	645	Luật chăm sóc sức khỏe tinh thần	344.04
Lớp Răng nón	562	Luật chống tờ rớt	343
Lớp San hô	593.6	Luật chơi	
Lớp sơ cấp (H.K.)	372.24	ra quyết định quản lý	658.4
Lớp sơ trung	372.24	Luật cổ đại	340.5
Lớp Sứa	593.5	Luật công	342
Lớp Sứa lược	593.8	Luật công quốc tế	341

Khung phân loại thập phân Dewey

Luật dân sự	340.5	Luật thương mại	346.07
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 340, 342–347 so với 340.5</i>		Luật tôn giáo	208
Luật di chúc	346.05	Do Thái giáo	296.1
Luật Do thái	340.5	Hồi giáo	297.1
Luật đại lý	346.02	Thiên chúa giáo	262.9
Luật gia đình	346.01	Luật Trung cổ	340.5
Luật giáo hội	262.9	Luật tư	346
Luật giữa các quốc gia	341	Luật tư quốc tế	340.9
Luật hải quân	343.09	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 340.9</i>	
Luật hàng hải	343.09	Luật uống rượu	344.05
Luật hàng không	343.09	Luật xã hội	344.01
Luật hành chính	342	Luật y tế	344.04
Luật hiến pháp	342	Lục địa	551.41
Luật hình sự	345		B2—14
Luật học	340	địa lý	910.914
Luật Hồi giáo	340.5	địa mạo học	551.41
Luật kinh doanh	346.07	Lục quân	355
Luật kinh tế quốc tế	343	Lucxambua	949.35
Luật La Mã	340.5		B2—493.5
Luật lao động	344.01	cổ đại	936.4
Luật môi trường	344.04		B2—364
Luật ngoại giao		Lùn (Bệnh)	
luật giữa các quốc gia	341.3	y học	616.4
Luật nguyên thủy	340.5	Lùn đất	551.3
Luật nhân đạo	341.6	Luộc	641.7
Luật nhân văn	344.04	Luput ban đỏ	
Luật pháp	340	y học	616.7
khuvực hành chính cụ thể	349.4–.9	Luput ban đỏ toàn thân	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 340.02–340.09 so với 349; cũng xem ở 342–349</i>		y học	616.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363 so với 344.02–344.05, 353–354</i>		Luyện đọc	418
Luật pháp giáo hội	262.9	ngôn ngữ cụ thể	B4—84
Luật pháp so sánh	340	Luyện kim	669
Luật pháp và xã hội	340	Luyện kim bột	671.3
Luật phong kiến	340.5	Luyện kim chiết tách	669
Luật phúc lợi	344.03	Luyện kim điện	669.028
Luật quân sự	343	Luyện kim gia công	669
Luật quốc tế	341	Luyện tập	613.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 341 so với 327</i>		cơ thể cường tráng	613.7
Luật săn bắn	346.04	điều trị học	615.8
Luật sư	340.092	sinh lý học người	612
Luật tài sản	346.04	hệ cơ xương	612.7
Luật thánh		Luyện tập quân sự	355.5
Thiên chúa giáo	241	Luyện tập vận động	
Luật theo kinh sách	262.9	tâm lý học	152.3
Luật thú y	344.04	Luyện yoga	
Luật thuế	343.04	sức khỏe	613.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 343.04–343.06 so với 336.2, 352.4</i>		Lừa (Động vật)	636.1
Luật thừa kế	346.05	chăn nuôi	636.1
		động vật học	599.665
		Lừa biển	599.79
		Lừa đồi	364.16
		luật pháp	345
		thuyết huyền bí	130
		Lừa đảo	364.16
		đạo đức học	179

Bảng chỉ mục quan hệ

Lửa		Lượn tàu	
văn hoá dân gian	398.26	kỹ thuật	629.1
Lửa trại	369.47	thể thao	797.5
Lựa chọn		Lương	331.2
tâm lý học	153.8	<i>Xem thêm</i> Tiền lương	
Lựa chọn bản thảo		Lương hưu	331.25
công tác xuất bản	070.5	hành chính công	353.5
Lựa chọn người bán		quản lý nhân sự	658.3
quản lý vật liệu	658.7	Lương ngoài giờ	331.2
Lựa chọn xã hội	302	Lương tâm	170
Lực		tôn giáo	205
triết học	118	Do Thái giáo	296.3
Lực đẩy ion	621.46	Hồi giáo	297.5
Lực lượng bộ binh	356	Thiên chúa giáo	241
Lực lượng cơ động	357	vấn đề dân quyền	323.44
Lực lượng gìn giữ hòa bình	355.3	Lương thiện	179
luật giữa các quốc gia	341.5	Lương thực	641.3
Lực lượng hải quân	359.9	<i>Xem thêm</i> Thực phẩm	
Lực lượng không quân	358.4	Lưỡng Hà	956.7
Lực lượng kỹ thuật	358		B2—567
hải quân	359.9	cổ đại	B2—35
không quân	358.4	Lưỡng tính	306.76
Lực lượng kỵ binh	357	<i>Xem thêm</i> Ái nam ái nữ	
Lực lượng lao động	331.11	Lượng cung cấp	
Lực lượng mặt đất	355	dự báo	338
Lực lượng pháo binh	358	công nghiệp nông nghiệp	338.1
Lực lượng phòng thủ chống tên lửa	358.1	ngành thứ cấp	338.4
Lực lượng quân sự	355	kinh tế vi mô	338.5
Lực lượng quân y		tài nguyên thiên nhiên	333.71
lực lượng vũ trang	355.3	Lượng dư thừa	338.1
Lực lượng quốc tế (Quân sự)	355.3	ngành thứ cấp	338.4
Lực lượng tên lửa	358	tài nguyên thiên nhiên	333.71
Lực lượng tên lửa chiến lược	358.1	Lượng giác	516.24
Lực lượng tên lửa đạn đạo	358.1	Lượng giác giải tích	516.3
Lực lượng tên lửa điều khiển	358.1	Lượng mưa	551.57
hải quân	359.9	Lượng thiếu hụt	
Lực lượng thiết giáp	358	công nghiệp nông nghiệp	338.1
Lực lượng viễn chinh	355.3	ngành thứ cấp	338.4
Lực lượng vũ trang	355	tài nguyên thiên nhiên	333.71
bảo hiểm nhân thọ	368.36	Lướt sóng	797.3
luật pháp	343	Lướt sóng nhờ sức gió	797.3
quan hệ với nhà nước	322	Lướt thuyền buồm	797.3
Lực lượng xây dựng	358	Lướt ván buồm	797.3
thủy quân	359.9	Lướt xuống có động cơ phản lực	797.3
Lưng		Lướt chơi	794
sinh lý học người	612	Lưu ban	371.2
y học vùng	617.5	Lưu điện	621.31
Lược	646.7	Lưu đồ công việc	
công nghệ sản xuất	688	quản lý sản xuất	658.5
Lười biếng	179	Lưu giữ thực phẩm	
Lười		khoa nội trợ	641.4
sinh lý học người	612.3	Lưu huỳnh	553.6
Lượn dù		địa chất học kinh tế	553.6
kỹ thuật	629.1	hoá học	546
thể thao	797.5	hoá hữu cơ	547

Khung phân loại thập phân Dewey

Lưu kho	
khoa nội trợ	648
quản lý	658.7
Lưu kho hàng hoá	388
dịch vụ vận tải	388
thương mại	381
Lưu kho sản phẩm thu hoạch	631.5
Lưu lượng giao thông	388.3
đô thị	388.4
Lưu trữ học	020
Lưu vực sông	
kinh tế học đất đai	333.73
Ly dị	306.89
đạo đức học	173
tôn giáo	205
Do Thái giáo	296.3
Thiên chúa giáo	241
luật pháp	346.01
xã hội học	306.89
Ly tán gia đình	306.88
Ly thân	306.89
đạo đức học	173
Lý sinh học	571.4
người	612
Lý thuyết	B1—01
Lý thuyết âm nhạc	781
Lý thuyết bội K	512
Lý thuyết chiết lợc	530.13
Lý thuyết chọn mẫu	519.5
Lý thuyết đệ quy	511.3
Lý thuyết điều khiển	003
kỹ thuật tự động	629.8
toán học	515
Lý thuyết đo lường	530.801
Lý thuyết đồ thị	511
Lý thuyết giá trị lao động	335.412
Lý thuyết hàm	515
Lý thuyết mã hoá	003
Lý thuyết máy	
toán học	511.3
Lý thuyết nhận thức	003
Lý thuyết phạm trù	512
Lý thuyết quyết định	003
Lý thuyết quyết định (Toán học)	519.5
Lý thuyết sóng	530.14
Lý thuyết số	512.7
Lý thuyết tập hợp	511.3
Lý thuyết thông tin	003
kỹ thuật truyền thông	621.382
Lý thuyết trò chơi	519.3
Lý thuyết trường	530.14
Lý thuyết trường đồng nhất	530.14
Lý thuyết vận tải (Cơ học thống kê)	530.13
Lý thuyết về vai trò	302
Lý thuyết xếp hàng	519.8

Lý trí	128
hệ thống đạo đức	171
nhân loại học triết học	128
tri thức luận	121
Lỵ (Bệnh)	
y học	616.9
M	
Ma	133.1
thuyết huyền bí	133.1
văn hóa dân gian	398.25
Ma cà rồng	398.21
Ma chay	
phong tục	393
Ma quái	133.1
văn hóa dân gian	398.25
Ma quỷ hiện hình	133.1
Ma sát	531
kỹ thuật cơ khí	621.8
Ma sói	398.24
Ma thuật	133.4
hành đạo	203
phục hồi cách tân	299
tôn giáo Châu Phi	299.6
tôn giáo của người Mỹ bản xứ	299.7
Ma trận	512.9
Ma túy	362.29
đạo đức học	178
phong tục	394.1
<i>Xem thêm</i> Buồn bán ma túy; Lạm dụng chất gây nghiện	
Mã hoá chương trình	005.13
Mã số	005.7
Mã sửa lỗi	005.7
Mã vùng bưu điện	383
Mạ điện	671.7
Mạ vàng	
nghệ thuật trang trí	745.7
Mạ vàng sách	745.6
Mạch bán dẫn	621.381 5
Mạch điện	621.319
điện tử học	621.381 5
Mạch điện tử	621.381 5
Mạch in	621.381 5
Mạch màng mỏng	621.381 5
Mạch máu	573.1
y học	616.1
Mạch nước phun	551.2
Mạch số	621.381 5
Mạch tích hợp	621.381 5
Mạch tương tự	
điện tử học	621.381 5

Bảng chỉ mục quan hệ

Madagaxca	969.1	Mạng cục bộ tốc độ cao	004.6
Mafia	B2—691	Mạng diện rộng	004.67
Magi giáo	364.106	Mạng lưới điện	621.319
Mai Châu	295	Mạng lưới thư viện	021.6
Mái nhà	B2—597 19	Mạng máy tính	004.6
kiến trúc	721	<i>Xem thêm</i> Phương tiện truyền	
xây dựng	721	thông máy tính	
Mại dâm	690	Mạng noron	006.3
đạo đức học	306.74	Mạng toàn cầu	004.67
kiểm soát công cộng	176	hệ thống thông tin	025.04
tội phạm học	363.4	siêu văn bản	006.7
luật hình sự	364.15	tin học	004.67
xã hội học	345	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 004.67 so	
Mại dâm trẻ em	306.74	với 006.7, 025.04, 384.3	
Maimonides, Moses	306.74	Mạng truyền thông	
Mai-monides, Moses		kỹ thuật truyền thông	621.382
Maine (H.K. : Bang)	296.1	tin học	004.6
Makêdonia (C.H.)	B2—741	kỹ thuật	621.39
	949.76	Mảnh cuộn	
	B2—497 6	đồ thủ công bằng gỗ	745.51
Makêdonia (Vùng)	B2—495	Manitoba (Canada)	B2—712 7
cổ đại	B2—38	Mao dẫn	530.4
Hy Lạp	B2—495	Mạo hiểm	904
Makêdonia (C.H.)	B2—497 6	các địa điểm cụ thể	930—990
Malachi (Sách kinh thánh)	224	Marketing	381
Malagaxi	969.1	<i>Xem thêm</i> Tiếp thị	
Malaixia	959.5	Maróc	964
	B2—595		B2—64
Malauy	968.97	Martinique (Đảo)	B2—729 8
	B2—689 7	Maryland (H.K. : Bang)	B2—752
Mali	966.23	Massachusetts (H.K. : Bang)	B2—744
	B2—662 3	Mật chược	795.3
Malta	945.8	Màu cờ	929.9
cổ đại	B2—458	lực lượng vũ trang	355.1
	937	Màu mây	551.56
Màn hình (Máy tính)	B2—37	Màu sắc	535.6
Màn kinh	004.7	công nghệ	667
rối loạn	612.6	động vật	591.47
phụ khoa	618.1	hội họa	752
sinh lý học người	612.6	nghệ thuật	701
Mandivor	954.95	sinh lý học động vật	573.5
	B2—549 5	vật lý	535.6
Mang (Hô hấp)	573.2	Máu	573.1
Mang thai	573.6	sinh học	573.1
<i>Xem thêm</i> Chứa		sinh lý học người	612.1
Màng mỏng	530.4	May chần	
Màng mờ	541	nghệ thuật	746.46
hoá keo	541	May đo	646.4
Mạng che mặt	391.4	công nghệ thương mại	687
Mạng cục bộ	004.6	may vá trong gia đình	646.4
<i>Xem thêm</i> Phương tiện truyền		May quần áo nữ	646.4
thông máy tính		công nghệ thương mại	687
Mạng cục bộ bằng thông cơ bản	004.6	May rủi	
Mạng cục bộ bằng thông rộng	004.6	xác suất	519.2

Máy vá	646.2	Máy điều hoà nhịp tim	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5	y học	617.4
Máy ảnh	771.3	Máy đo calo	613.2
công nghệ sản xuất	681	Máy ghi hình	384.55
Máy ảnh số	771.3	dịch vụ truyền thông	384.55
Máy bán hàng tự động	629.8	kỹ thuật	621.388
Máy bay	387.7	nhiếp ảnh	778.59
dịch vụ vận tải	387.7	Máy giặt	
khí tài	358.4	công nghệ chế tạo	683
kỹ thuật	629.133	Máy hàn kín	621.8
kỹ thuật quân sự	623.74	Máy in	
lái máy bay	629.132	công nghệ sản xuất	681
thể thao	797.5	tin học	004.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so</i>		Máy in từ máy tính	004.7
<i>với 388</i>		công nghệ sản xuất	681
Máy bay cánh điều	629.133	Máy kéo	629.225
Máy bay cánh quạt	387.7	Máy khâu	
<i>Xem thêm Máy bay</i>		khoa nội trợ	646.2
Máy bay cánh quạt mô hình	629.133	Máy kiểm tra trình tự	511.3
vui chơi giải trí	796.15	Máy lạnh	621.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so</i>		thiết bị nhà bếp	641.4
<i>với 629.04</i>		Máy may	
Máy bay chiến đấu	358.4	khoa nội trợ	646.2
khí tài	358.4	Máy móc	B1—028
kỹ thuật	623.74	phương tiện hỗ trợ giảng dạy	371.33
Máy bay giấy	745.592		B1—078
Máy bay lên thẳng	387.7	Máy móc nguy hiểm	363.18
dịch vụ vận tải	387.7	Máy móc y tế	
kỹ thuật	629.133	công nghệ sản xuất	681
kỹ thuật quân sự	623.74	Máy nghe	
Máy bay mô hình	629.133	thính học	617.8
vui chơi giải trí	796.15	Máy nghe đĩa	621.389
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so</i>		Máy nhân sao	
<i>với 629.04</i>		công dụng văn phòng	652
Máy bay ném bom	358.4	công nghệ sản xuất	681
khí tài	358.4	dịch vụ thư viện	025.1
kỹ thuật	623.74	Máy nông nghiệp	
Máy bay quân sự	358.4	công nghệ sản xuất	681
kỹ thuật	623.74	Máy phát điện	
thiết bị lực lượng vũ trang	358.4	kỹ thuật điện	621.31
Máy bay trực thăng	387.7	Máy phát điện bằng nồi hơi	621.31
<i>Xem thêm Máy bay lên thẳng</i>		Máy phay	621.9
Máy bơm	621.6	Máy quang điện	621.381 5
Máy chơi có khe (bỏ xu)	795.2	Máy quay phim	
Máy chữ	652.3	công nghệ sản xuất	681
công nghệ sản xuất	681	Máy sắp chữ linôtip	686.2
công việc văn phòng	652.3	Máy thổi gió	621.6
Máy công cụ	621.9	Máy thu thanh	384.5
Máy dò điện	621.389	Máy thu thanh dải sóng dân dụng	384.5
Máy điện	621.31	kỹ thuật	621.384 5
Máy điện báo	384.1	Máy thủy lực	621.2
Máy điện báo đánh chữ	384.1	Máy tiện	621.9
Máy điện thoại	621.386		
dịch vụ văn phòng	651.7		

Bảng chỉ mục quan hệ

Máy tính	004	Mắt	573.8
âm nhạc	780.285	động vật học mô tả	591.4
nhạc cụ	786.7	khoa mắt	617.7
sáng tác	781.3	sinh lý học động vật	573.8
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.34	sinh lý học người	612.8
kiểm soát truy cập	005.8	Mắt điện	621.381 5
kỹ thuật	621.39	Mắt quý	133.4
luật pháp	343.09	Mặt	
phương tiện hỗ trợ giảng dạy	371.33	chăm sóc cá nhân	646.7
tác động xã hội	303.48	Mặt đường nhân tạo	625.8
Máy tính bỏ túi	004.16	Mặt lát	
<i>Xem thêm</i> Máy vi tính		mặt đường	625.8
Máy tính cá nhân	004.16	Mặt nước	551.49
<i>Xem thêm</i> Máy vi tính		Mặt trắng	523.3
Máy tính có khả năng lập trình	510.285		B2—99
Máy tính dùng bút	004.16	luật giữa các quốc gia	341.4
<i>Xem thêm</i> Máy vi tính		Mặt trận dân tộc giải phóng Miền	
Máy tính điện tử	004	Nam Việt Nam	959.704 332 2
Máy tính điện tử số	004	Mặt trời	523.7
<i>Xem thêm</i> Máy tính			B2—99
Máy tính gia đình	004.16	Mặt trước (Thiết kế kiến trúc)	729
<i>Xem thêm</i> Máy vi tính		Mâm	
Máy tính lập trình	005.1	bằng gỗ	674
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 005.1 <i>so</i>		Mắt điện	
<i>với</i> 005.3		kỹ thuật điện	621.319
Máy tính lớn	004.1	Mắt giả tiền tệ	332.4
chương trình	005.3	Mắt mắt (Tâm lý học)	155.9
lập trình	005.2	Mắt ngủ	
Máy tính mini	004.1	y học	616.8
chương trình	005.3	Mắt tích trong chiến đấu	
kỹ thuật	621.39	Chiến tranh Đông Dương	959.704 18
lập trình	005.2	Chiến tranh Việt Nam	959.704 38
Máy tính số	004	Mắt tiếng	
Máy tính thông thường		giáo dục đặc biệt	371.91
toán học	510.28	Mắt trí	
Máy tính thông thường	681	y học	616.8
Máy tính tương tự	004.1	Mắt độ động vật	591.7
kỹ thuật	621.39	Mắt mã	652
Máy tính xách tay	004.16	tin học	005.8
<i>Xem thêm</i> Máy vi tính		vui chơi giải trí	793.73
Máy trả lời điện thoại		Mắt mã hoá dữ liệu	
kỹ thuật	621.386	tin học	005.8
Máy trạm	004.16	Mắt ong	641.3
<i>Xem thêm</i> Thiết bị đầu cuối		chép biến	638
		nấu ăn	641.6
Máy tuabin	621.406	thực phẩm	641.3
Máy vi tính	004.16	Mẫu thuẫn	
chương trình	005.36	logic học	165
hệ điều hành	005.4	Mẫu thuẫn giữa các luật	340.9
kỹ thuật	621.39	trong nước	342
lập trình	005.26	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 340.9	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 004.165		Mẫu giáo	372.21
Máy vô tuyến điện đeo lưng	621.384 5	Mẫu thực vật	580.74
Mayo (Ailen : Hạt)	B2—417		
Măngđôlin (Đàn)	787.8		

Khung phân loại thập phân Dewey

Mẫu tiêu xảo	688	Micro	621.382
công nghệ sản xuất	B1—022	Miền cực	B2—11
đồ thủ công	688	Miền đất hứa (Kinh thánh)	222
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	745.592 8	Miền dịch	571.9
745.5928		người	616.07
Mẫu vật động vật		Miền dịch học	571.9
bảo tồn	590.75	người	616.07
Mẫu vật sinh vật		Miền thuế	336.2
bảo quản	570.75	Miền trừ lập pháp	328.3
Mẫu vật thực vật		Miền Điện	959.1
bảo quản	580.75		B2—591
Mẫu dịch	381	Miệng	591.4
Mẫu dịch nhập khẩu	382	động vật học mô tả	591.4
Mẫu dịch xuất khẩu	382	sinh lý học động vật	573.3
hành chính công	354.74	Miệng núi lửa	551.21
Mây	551.57	Miệng núi lửa thiên thạch	551.3
Mẹ	306.874	Mìn	355.8
	B1—085	đặt và phá mìn	623
tâm lý học	155.6	khí tài	355.8
Mẹ độc thân	306.874	kỹ thuật	623.4
Mẹ ghê	306.874	Minh đô hộ, 1407—1427	959.702 52
	B1—085	Minh hoạ	
Mẹ không hôn thú	306.874	nghệ thuật	741.6
	B1—086	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
phúc lợi xã hội	362.83	741.6 so với 800	
Mẹ và con cái	306.874	Minh hoạ bia bọc sách	741.6
Mẹ vị thành niên	306.874	Minh hoạ bưu thiếp	741.6
Meath (Ailen)	B2—418	Minh hoạ sách	741.6
Melanesia	995	Minnesota (H.K. : Bang)	B2—776
	B2—95	Mississippi (H.K. : Bang)	B2—762
Melilla (T.B.N.)	B2—64	Missouri (H.K. : Bang)	B2—778
Men	666	Mỏ	622
bột nở	664	Mỏ kẹp	621.9
Mèo	636.8	Móc (Dệt may)	677
chăn nuôi	636.8	công nghệ sản xuất	677
động vật học	599.75	nghệ thuật	746.43
Mèo gấm Mỹ	599.75	Moesia (Vùng đất cổ xưa)	B2—39
chăn nuôi	636.8	Món ăn	642
Mèo rừng	599.75	Món ăn mặn dọn vào cuối bữa	641.8
Mèo rừng Nam Mỹ	599.75	Món ăn nguội	
chăn nuôi	636.8	nấu ăn	641.7
Mèo lang bầm		Món ăn thêm	641.8
y học	615.8	Món hầm	641.8
Mê tín	001.9	Món khai vị	641.8
văn hoá dân gian	398	Món tráng miệng	641.8
Mêhicô	972	Monaghan (Ailen: Hạt)	B2—416 9
	B2—72	Mòng biển	598.3
Mệt mỏi		Móng Cái	B2—597 29
quản lý sản xuất	658.5	Móng tay	
tâm lý học	152.1	chăm sóc cá nhân	646.7
Mía	633.6	sinh lý học người	612.7
Micah (Sách kinh thánh)	224	y học	616.5
Michigan (H.K. : Bang)	B2—774	Montana (H.K. : Bang)	B2—786
Micronesia	B2—965	Montserrat (Đảo)	B2—729 7

Bảng chỉ mục quan hệ

Moravia (C.H. Sec)	943.72	Mộc tặc	587
	B2—437 2	Môđem	004.6
Moray (Xcôtlen)	B2—412	kỹ thuật	621.39
Mọt vòi voi	595.76	Môhamet, nhà Tiên tri	297.6
Mô bệnh học	571.9	Môi trường	333.7
Mô gỗ	575.4	đạo đức học	179
Mô hình	688	hành chính công	354.3
công nghệ sản xuất	688	kinh tế học	333.7
đồ thủ công	745.592 8	thần học xã hội	201
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Thiên chúa giáo	261.8
745.5928		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
Mô hình điều khiển bằng dây dẫn	796.15	333.7—333.9 so với 363.1,	
Mô hình điều khiển từ xa	796.15	363.73, 577; <i>cũng xem ở</i>	
công nghệ	629.04	333.72 so với 304.2, 320.5,	
vui chơi giải trí	796.15	363.7	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 796.15 so</i>		Môi trường khắc nghiệt	
với 629.04		sinh học	578.75
Mô hình hoá bằng máy tính	003	sinh thái học	577.5
	B1—01	Môi trường làm việc	331.25
dùng cho giảng dạy	371.39	<i>Xem thêm</i> Môi trường lao động	
Mô hình quân sự	355.4	Môi trường lao động	331.25
đồ thủ công	745.592 8	kỹ thuật	620.8
Mô hình toán học	511	Môi trường luận	333.72
Mô hình vũ trụ	520.74	Môi trường nhân tạo	
Mô học	571.5	sinh học	578.75
người	611	sinh thái học	577.5
Mô học vùng	571.5	sức khoẻ	613
động vật	573.9	Môi trường so với di truyền	
thực vật	575.4	tâm lý học	155.7
Mô liên kết	571.5	tâm lý học cá nhân	155.2
hệ cơ xương	573.7	tâm lý học tiến hoá	155.7
sinh lý học người	612.7	Môi trường tự nhiên	
sinh vật	571.5	sức khoẻ	613
Mô nhân tạo		Môi trường vật chất	
phẫu thuật	617.9	ảnh hưởng tâm lý	155.9
Mô phóng	003	Môi trường xã hội	
dùng cho giảng dạy	371.39	ảnh hưởng tâm lý	155.9
toán học	511	Mối (Côn trùng)	595.7
Mô phỏng bằng máy tính	003	Mồm	591.4
	B1—01	<i>Xem thêm</i> Miệng	
Mô tả bằng hình tượng		Mômen	531
điều khắc	731	Môn đua ô tô nhỏ	796.7
hội hoạ	753—758	Môn học xã hội	300
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.83
704.9 và 753—758		Môn phái	
mỹ thuật	704.9	Thiên chúa giáo	280
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Môn thuyền buồm	797.124
704.9 và 753—758		Mônacô	944.9
Mộ chí			B2—449
phá hệ học	929	Môngdavia	B2—498
Mốc (Sinh vật)	579.5	Mônđôva	B2—476
Mốc ngày		Rumani	B2—498
phương tiện trợ giúp hàng hải	623.89	Mônđôva	947.6
xây dựng	627		B2—476
Mộc càm	786.8		

Khung phân loại thập phân Dewey

Mông Cổ	951.7	Mùa chay Ramadan	297.3
Mộng du	B2—517	Mùa Đông	508.2
tâm lý học	154.6	Mùa Hạ	508.2
Mộng tưởng	154.3	Mùa Thu	508.2
Môntênêgrô	B2—497.45	Mùa Xuân	508.2
Môritani	966.1	Múa	792.8
	B2—661	đạo đức học	175
Môrixô	969.8	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.86
	B2—698	nghỉ thức	395.3
Một thời trang	746.9	phong tục	394
Mô tô	388.3	Múa dân gian	793.3
<i>Xem thêm</i> Xe máy		Múa dân tộc	793.3
Mơ mộng	154.6	Múa hiện đại	792.8
Mơ tưởng	154.3	Múa rối	791.5
Mỡ	572	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.67
công nghệ thực phẩm	664	Múa tập thể	793.3
công nghiệp	665	Mục đích	
dinh dưỡng ứng dụng	613.2	triết học	124
hoá sinh học	572	Mục lục	025.3
Mỡ công nghiệp	665	thư mục	017
Môzambich	967.9	thư viện học	025.3
	B2—679	Mục lục bảo tàng	069
Mpumalanga (Nam Phi)	B2—682.7		B1—074
Mù		Mục lục chủ đề	
khoa mắt	617.7	thư mục	017
phúc lợi xã hội	362.4	Mục lục chuyên đề	780.2
Mù chữ	302.2	Mục lục của nhà xuất bản	015
Mù màu		Mục lục kiểu từ điển	025.3
khoa mắt	617.7	thư mục	019
Mũ	391.4	Mục lục liên hợp	025.3
Mũ nón	391.4	hợp tác thư viện	021.6
khoa nội trợ	646	thư mục	017
may vá trong gia đình	646.5	Mục lục phân loại	
phong tục	391.4	thư mục	017
<i>Xem thêm</i> Quần áo		Mục lục phiếu	025.3
Mụ phù thủy	133.4	Mục lục sách	025.3
văn hoá dân gian	398.21	thư mục	017
Mua bán trực tuyến	381	Mục lục tác giả	025.3
Mua hàng qua điện thoại	381	thư mục	018
Mua nhà	643	Mục lục thư viện	025.3
Mua sắm	658.7	thư mục	017
hành chính công	352.5	Mục lục triển lãm	069
lực lượng vũ trang	355.6		B1—074
Mua sắm có khảo giá	381.3	Mục lục trực tuyến	025.3
	B1—029	Mục sư	270.092
sản phẩm của người tiêu dùng	640.73	giáo hội học	262
Mua sắm công	352.5	thần học giáo sỹ	253
lực lượng vũ trang	355.6	<i>Xem thêm</i> Tăng lữ — Thiên chúa	
Mùa	508.2	giáo	
lịch sử tự nhiên	508.2	Mục sư nữ	200.92
tác động tới sinh thái tự nhiên	577.2	Do Thái giáo	296.092
thích nghi sinh học	578.4	vai trò và chức năng	296.6
thiên văn học	525	Thiên chúa giáo	270.092
Mùa cây ăn quả	634	thụ phong	262

Bảng chỉ mục quan hệ

Mục sư nữ		Mười điều răn của Chúa	222
Thiên chúa giáo (tiếp tục)		thần học đạo đức	
tiểu sử	270.092	Do Thái giáo	296.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Thiên chúa giáo	241.5
230—280		Mượn liên thư viện	025.6
<i>Xem thêm</i> Tăng lữ — Thiên		Mứt	641.8
chúa giáo		Mứt quả	
vai trò và chức năng	206	chế biến trong gia đình	641.4
Mục tiêu ngoài trái đất		Mỹ ông	641.8
kỹ thuật	629.2	Mỹ học	111
Mũi	599.14	nghệ thuật	701
động vật học mô tả	599.14	triết học	111
phẫu thuật	617.5	văn học	801
sinh lý học động vật	573.2	Mỹ phẩm	646.7
sinh lý học người	612.2	an toàn sản phẩm	363.19
y học	616.2	chăm sóc cá nhân	646.7
Mũi Bắc (Nam Phi)	B2—687 1	công nghệ chế tạo	668
Mũi Đông (Nam Phi)	B2—687 5	phong tục	391.6
Mũi Hảo Vọng (Nam Phi)	B2—687	sức khỏe	613
Mũi Né	B2—597 59	Mỹ Sơn	B2—597 52
Mũi Tây (Nam Phi)	B2—687 3	Mỹ Tho	B2—597 83
Mụn nước do sốt		Mỹ thuật	700
y học	616.5	Mỹ thuật công nghiệp	745.2
Munster (Ailen)	B2—419	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35
Muối	595.77	Mỹ viện	646.7
Muối mắt	595.77	Myanma	959.1
Muối vắn	595.77		B2—591
Muối	546		
địa chất học kinh tế	553.6	N	
hoá học	546		
kỹ thuật hoá học	661	Na Uy	948.1
Muối ăn	553.6		B2—481
công nghệ thực phẩm	664	cổ đại	936.3
địa chất học kinh tế	553.6		B2—363
hoá học	546	Nahum (Sách kinh thánh)	224
Muội than	662	Nam Á	954
Mưa	551.57		B2—54
dự báo thời tiết	551.64	Nam Âu	940
Mưa axit	363.738		B2—4
dự báo thời tiết	551.64	cổ đại	938
khí tượng học	551.57		B2—38
<i>Xem thêm</i> Ô nhiễm		Nam Bán cầu	B2—181
Mưa đông	551.55	Nam Briton	942
Mưa đá	551.57		B2—42
Mức độ thông minh	153.9	cổ đại	936.2
Mức độ tìm chính xác	025.04		B2—362
Mức độ tìm được	025.04	Nam Carolina (H.K. : Bang)	B2—757
Mức độ tìm phù hợp	025.04	Nam châm	538
Mức sống		nhân tạo	621.34
kinh tế học vĩ mô	339.4	Nam châm điện	621.34
Mực (In, vẽ)	667	Nam châm tự nhiên	538
Mực ông (Động vật)	594	Nam Cự	B2—98
Mười ba điều đức tin (Do Thái giáo)	296.3	Nam Dakota (H.K. : Bang)	B2—783
		Nam Định	B2—597 38

Khung phân loại thập phân Dewey

Nam giới	305.31	Nạn nhân của áp bức	
	B1—081	phúc lợi xã hội	362.87
khía cạnh xã hội	305.31	Nạn nhân của hiệp dân	362.883
tâm lý học	155.6	Nạn nhân của tội ác	362.88
tiểu sử	920.71	<i>Xem thêm</i> Nạn nhân của tội phạm	
tôn giáo	200.81	Nạn nhân của tội phạm	362.88
Thiên chúa giáo	270.081		B1—086
sách hướng dẫn về đời sống		chương trình học đường	371.7
Thiên chúa giáo	248.8	phúc lợi xã hội	362.88
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		hành chính công	353.53
B1—081 và B1—082		Nạn nhân học	362.88
Nam giới chưa lập gia đình	306.81	Nạn nhân người lớn của sự lạm	
Nam giới đã có vợ	306.872	dụng trẻ em	
	B1—086	phúc lợi xã hội	362.76
Nam giới đã ly dị	306.89	y học	616.85
Nam giới đồng tính luyến ái	306.76	Nàng tiên cá	398.21
	B1—086	Nạng	
Nam giới ly thân	306.89	công nghệ sản xuất	681
Nam hướng đạo sinh	369.43	Não	573.8
Nam Lanarkshire (Xcôtlen)	B2—414	phẫu thuật	617.4
Nam Mỹ	980	sinh học	573.8
	B2—8	sinh lý học người	612.8
Nam Ôxtrâylia	B2—942 3	y học	616.8
Nam Phi	968	Não tương học	139
	B2—68	Nạo thai	363.46
<i>Xem thêm</i> Cộng hoà Nam Phi		<i>Xem thêm</i> Phá thai	
Nam Phi (C.H.)	B2—68	Nạo vết lòng sông	627
Nam thanh niên	305.242	Napoleon I, Đế chế Pháp	
	B1—084	Lịch sử Pháp	944.05
dưới 18 tuổi		Napoleon III, Đế chế Pháp	
phúc lợi xã hội	362.708 3	Lịch sử Pháp	944.07
dưới 21 tuổi	305.235	Natal (Nam Phi)	B2—684
	B1—083 5	Natri	
khía cạnh xã hội	305.235	hoá học	546
tâm lý học	155.5	Natri cacbonat	546
khía cạnh xã hội	305.242	kỹ thuật hoá học	661
phúc lợi xã hội	362	Nauru (Đảo)	996.85
tâm lý học	155.6		B2—968 5
Nam thần	202	Năm	529
Nam tính	155.3	Năm giáo hội	263
Nam Triều Tiên	951.95	âm nhạc	781.72
	B2—519 5	kinh sách	242
Nam Tư	949.702	Năm học	371.2
	B2—497	Năm mới	394.261 4
Nam Tư (1918–1991)	949.702	người Do Thái	296.4
	B2—497	phong tục	394.261 4
Nam Tư (1991–2003)	949.710 3	Do Thái	394.267
	B2—497 1	Nắn khớp	
Nam Yêmen	953.35	hệ trị liệu	615.5
	B2—533 5	Năng khiếu	153.9
Namibia	968.81	Năng lực cá nhân	
	B2—688 1	kinh doanh	650.1
Nạn đói	363.8	người điều hành	658.4
Nạn nhân chiến tranh	305.9	Năng lực giáo viên	371.12

Bảng chỉ mục quan hệ

Năng lượng	333.79	Nấu ăn	641.5
hành chính công	354.4	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
kinh tế học tài nguyên	333.79	phong tục	392.3
triết học	118	Nấu ăn bằng lò vi sóng	641.5
vật lý cổ điển	531	Nấu ăn bồ dưỡng	641.5
vật lý học	530	Nấu ăn cho người ăn chay	641.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Nấu ăn cho người ăn kiêng	641.5
333.7–333.9 so với 363.6		Nấu ăn cho người giảm béo	641.5
Năng lượng địa nhiệt	333.8	Nấu ăn cho người sành ăn	641.5
Năng lượng gió	333.9	Nấu ăn dân tộc	641.59
Năng lượng hạt nhân	333.792	Nấu ăn Giáng sinh	641.5
kinh tế học	333.792	Nấu ăn ít cacbohydrat	641.5
luật pháp	343.09	Nấu ăn ít calo	641.5
vật lý	539.7	Nấu ăn ít cholesterol	641.5
Năng lượng mặt trời	333.792	Nấu ăn ít muối	641.5
kinh tế học	333.792	Nấu ăn kiểu Do Thái	641.5
kỹ thuật	621.47	Nấu ăn quốc tế	641.59
Năng lượng nguyên tử	333.792	Nấu ăn trong nhà hàng	641.5
luật pháp	343.09	Nebraska (H.K. : Bang)	B2—782
vật lý	539.7	Nehemiah (Sách kinh thánh)	222
Năng lượng nước	333.91	Ném đĩa	796.2
Năng lượng phát xạ	539.2	Ném đĩa Frisbees®	796.2
Năng lượng sinh khối	333.95	Ném tạ	796.43
công nghệ nhiên liệu	662	Ném vòng móng ngựa	796.2
Năng lượng thủy điện	333.91	Nén dữ liệu	005.74
Năng suất		Nevada (H.K. : Bang)	B2—793
công nghiệp khoáng sản	338.2	Nevi'im (Tiên tri)	224
công nghiệp nông nghiệp	338.1	New Brunswick (Canada)	B2—715
kinh tế học lao động	331.11	New Caledonia	995.97
ngành thủ cấp	338.4		B2—959 7
sản lượng cây trồng	631.5	New England (H.K.)	B2—74
Năng suất cây trồng	338.1	New Hampshire (H.K. : Bang)	B2—742
Năng suất lao động	331.11	New Jersey (H.K. : Bang)	B2—749
tăng		New Mexico (H.K. : Bang)	B2—789
quản lý nhân sự	658.3	New South Wales (Ôxtrâyliya)	B2—944
Năng suất sinh học	577	New York (H.K. : Bang)	B2—747
Nấm	579.6	Newfoundland (Canada)	B2—718
nấu ăn	641.6	Nền móng	721
nông nghiệp	635	kiến trúc	721
thực phẩm	641.3	kỹ thuật kết cấu	624.1
Nấm đại	579.6	Nền	621.32
Nấm đích thực	579.5	đồ thủ công	745.593
Nấm học	579.5	Nêpan	954.96
Nấm men	579.5		B2—549 6
Nấm mốc	579.5	Nga	947
Nấm mũ	579.6		B2—47
Nấm mũ độc	579.6	Châu Á	957
Nấm sợi	579.5		B2—57
Năng cấp	690	Ngà voi	
khoa nội trợ	643	công nghệ sản xuất	679
Năng cấp nhà	690	Ngạch bạc (dân sự)	352.6
khoa nội trợ	643	Ngạch dân chính	352.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 690 so</i>		luật pháp	342
với 643		Ngan ngữ thời tiết	551.63

Ngành Bọt biển		Ngày lễ (tiếp tục)	
cổ động vật học	563	tôn giáo	203
Ngành Chén cổ	563	Thiên chúa giáo	263
Ngành chế biến sữa	338.4	Ngày lễ 19-4	394.26
Ngành chế biến thịt	338.4	Ngày lễ các thánh	394.264 6
Ngành chế biến thực phẩm	338.4	Ngày lễ Do Thái	296.4
Ngành chế tạo ô tô	338.4	phong tục	394.267
Ngành dân sự	351	Ngày lễ giáo hội	263
Ngành dệt may	338.4	phong tục	394.266
Ngành dịch vụ	338.4	Ngày lễ lớn	
hành chính công	354.6	phong tục	394.2
Ngành dịch vụ thực phẩm	338.4	tôn giáo	203
Ngành du lịch	338.4	<i>Xem thêm</i> Ngày lễ thánh	
dịch vụ vận tải	388	Ngày lễ phi tôn giáo	394.26
hành chính công	354.73	<i>Xem thêm</i> Ngày lễ	
kinh tế học	338.4	Ngày lễ Tạ ơn	394.264 9
luật pháp	343	Ngày lễ thánh	203
Ngành đóng tàu	338.4	Do Thái giáo	296.4
Ngành giấy	338.4	Hồi giáo	297.3
Ngành hành pháp	351	phong tục	394.265
luật pháp	342	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 203,</i>	
Ngành khách sạn	338.4	263, 292-299 so với	
Ngành lập pháp	328	394.265-394.267	
Ngành may mặc	338.4	Thiên chúa giáo	263
Ngành máy tính	338.4	<i>Xem thêm</i> Ngày lễ	
Ngành nguyên khai	338	Ngày lễ theo mùa	394.26
hành chính công	354.3	<i>Xem thêm</i> Ngày lễ	
Ngành sản xuất	338.4	Ngày lễ thể tục	394.26
hành chính công	354.6	Ngày lễ Thiên chúa giáo	263
Ngành thủ cấp	338.4	phong tục	394.266
hành chính công	354.6	Ngày lễ tôn giáo	203
Ngành tiết kiệm	332.3	phong tục	394.265
Ngành tư pháp	347	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 203,</i>	
Ngành xây dựng	338.4	263, 292-299 so với	
Ngành xe gỗ	338.4	394.265-394.267	
Ngao sò	594	<i>Xem thêm</i> Ngày lễ; Ngày lễ thánh	
cổ động vật học	564	Ngày Mẹ	394.262 8
đánh bắt	639	Ngày nghỉ	394.26
động vật học	594	<i>Xem thêm</i> Ngày lễ	
nấu ăn	641.6	Ngày nghỉ lễ Kwanzaa	394.261 2
thực phẩm	641.3	Ngày nghỉ lễ tháng năm	394.262 7
Ngày	529	Ngày phá ngục Bastile	394.263 5
Ngày các thánh	263	Ngày phán quyết	202
Ngày Chủ nhật cho Mẹ	394.262 8	Thiên chúa giáo	236
Ngày công	331.25	Ngày Quốc khánh Hoa Kỳ	394.263 4
<i>Xem thêm</i> Ngày làm việc		Ngày tận thế	
Ngày độc lập	394.26	tôn giáo	202
Ngày học	371.2	Thiên chúa giáo	236
Ngày hội	394.25	tri thức còn tranh luận	001.9
Ngày làm việc	331.25	Ngày tháng	902
quản lý nhân sự	658.3	Ngày thánh Valentine	394.261 8
Ngày lễ	394.26	Ngày thứ ba ăn mặn	394.25
nấu ăn	641.5	phong tục	394.25
phong tục	394.26	vui chơi giải trí	791.6
		Ngày tình yêu	394.261 8

Bảng chỉ mục quan hệ

Ngày Xaba	296.4	Nghề đi biển	623.88
Do Thái giáo	296.4	Nghề hợp pháp	340.023
Thiên chúa giáo	263	Nghề làm báo	070.4
Ngăn ngừa hiệp đàm	362.883	xã hội học	302.23
tự vệ	613.6	Nghề làm báo ảnh	070.4
Ngăn ngừa hoá loạn	363.37	Nghề làm báo phim	070.4
Ngăn ngừa tội phạm	364.4	Nghề làm vườn	635
chương trình học đường	371.7	Nghề mộc	694
hoạt động cảnh sát	363.2	Nghề nề	693
tự vệ	613.6	Nghề nghiệp	331.7
Ngâm thực phẩm	664	tâm lý học ứng dụng	158.6
bảo quản thương mại	664	Nghề nông	630
bảo quản trong gia đình	641.4	Nghề nuôi ong	638
Ngâm hà	523.1	Nghề thợ khoá	683
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 520 so</i>		Nghề thủ công	680
<i>với 523.1, 523.8</i>		nghệ thuật	745
Ngân hàng	332.1	Nghề trồng cây cảnh trong chậu	635.9
đảm bảo của chính phủ về tiền gửi	368.8	Nghề trồng hoa	635.9
luật pháp	346	Nghề trồng nho	634.8
Ngân hàng cho người lao động	332.3	Nghề xây	693
Ngân hàng cho vay thế chấp	332.3	Nghệ An	B2—597.42
Ngân hàng công huân	332.1	Nghệ nhân	609.2
Ngân hàng dữ liệu	025.04	Nghệ nhân chạm	769.92
Ngân hàng đất đai	332.3	Nghệ nhân gốm	738.092
Ngân hàng đầu tư	332.66	Nghệ sỹ	700.92
Ngân hàng lao động	332.3	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 700.92</i>	
Ngân hàng nông nghiệp	332.3	Nghệ sỹ dương cầm	786.209 2
Ngân hàng phát hành chứng khoán	332.66	Nghệ sỹ clavoxanh.	786.409 2
Ngân hàng phát triển	332.1	Nghệ sỹ đàn hạc	787.909 2
nội địa	332.2	Nghệ sỹ đàn oóc	786.509 2
quốc tế	332.1	Nghệ sỹ đánh trống	786.909 2
Ngân hàng quốc tế	332.1	Nghệ sỹ đồ họa	760.092
Ngân hàng tái thiết và phát triển		Nghệ sỹ ghita	787.870 92
quốc tế	332.1	Nghệ sỹ pianô	786.209 2
Ngân hàng thế giới	332.1	Nghệ sỹ thanh nhạc	782.009 2
luật pháp	346	Nghệ sỹ thụ cầm	787.909 2
Ngân hàng thương mại	332.1	Nghệ sỹ thương mại	741.609 2
Ngân hàng tiết kiệm	332.2	Nghệ sỹ vĩ cầm	787.209 2
Ngân hàng trung ương	332.1	Nghệ sỹ violông	787.209 2
Ngân hàng việc làm	331.12	Nghệ sỹ võ thuật	796.809 2
Ngân quỹ gia đình	332.024	Nghệ sỹ xácxôphôn	788.709 2
kinh tế học	332.024	Nghệ sỹ xenlô	787.409 2
kinh tế học vĩ mô	339.4	Nghệ thuật	700
Ngân sách công	352.4	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
Nghe	302.2	kinh tế đầu tư	332.63
<i>Xem thêm Lắng nghe</i>		trang trí	745
Nghèo khổ	362.5	xã hội học	306.4
kinh tế học vĩ mô	339.4	ý nghĩa tôn giáo	203
phúc lợi xã hội	362.5	Do Thái giáo	296.4
Nghề cá	338.3	Hồi giáo	297.3
công nghệ	639.2	Thiên chúa giáo	246
doanh nghiệp	338.7	<i>Xem thêm Loại hình nghệ thuật</i>	
hành chính công	354.5	Nghệ thuật ảo thị	709.04
kinh tế học	338.3	hội họa	759.06
Nghề dệt thủ công	746	Nghệ thuật ẩm thực	641.01

Khung phân loại thập phân Dewey

Nghệ thuật bán hàng	
quản lý	658.85
Nghệ thuật bán lẻ	
quản lý	658.85
Nghệ thuật barôc	709.03
Nghệ thuật biên đạo múa	792.8
Nghệ thuật biểu diễn	790.2
xã hội học	306.4
Nghệ thuật Byzantine	709.02
Nghệ thuật cắt dán	702.81
Nghệ thuật cận đại	709.04
Nghệ thuật chơi cây cảnh	635.9
Nghệ thuật dân gian	745
Nghệ thuật dệt lưới	746
Nghệ thuật dệt may	746
Nghệ thuật diễn đạt khái niệm	700
Nghệ thuật đại chúng	709.04
Nghệ thuật đầu công nguyên	709.02
Nghệ thuật dẻo gọt	736
Nghệ thuật đồ đá	709.01
Nghệ thuật đồ họa	760
Nghệ thuật ghi hình	
nghệ thuật máy tính	776
Nghệ thuật gốm	738
Nghệ thuật Gôtic	709.02
Nghệ thuật in	686.2
Nghệ thuật in hoa Batic	746.6
Nghệ thuật làm phim	778.5
<i>Xem thêm Điện ảnh</i>	
Nghệ thuật mang tính thương mại	741.6
Nghệ thuật máy tính	776
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7</i>	
Nghệ thuật mới	709.03
Nghệ thuật ngôn ngữ	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.6
Nghệ thuật nguyên thủy	700
dân tộc không biết chữ	709.01
Nghệ thuật phục hưng	709.02
Nghệ thuật phục hưng cổ điển	709.03
Nghệ thuật Phương Đông	709.5
Nghệ thuật pop	
hội họa	759.06
Nghệ thuật quản lý gia đình	640
Nghệ thuật quy hoạch đô thị	711
Nghệ thuật rẻ tiền	709.03
Nghệ thuật Romanesque	709.02
Nghệ thuật rôcôcô	709.03
Nghệ thuật sách	
công nghệ	686
Nghệ thuật sáng tạo	700
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
Nghệ thuật sân khấu	792
dùng cho giảng dạy	371.39
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.66

Nghệ thuật sân khấu (tiếp tục)	
nghệ thuật biểu diễn	792
ý nghĩa tôn giáo	203
Thiên chúa giáo	246
Nghệ thuật số	776
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 776 so với 006.5–006.7</i>	
Nghệ thuật sử dụng phương tiện hỗn	
hợp	702.8
hai chiều	760
Nghệ thuật tạo hình	730
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 731–735 so với 736–739</i>	
Nghệ thuật thể hiện	700
mỹ thuật	702.8
Nghệ thuật thời kỳ kiến trúc Châu Âu thế kỷ 9–12	709.02
Nghệ thuật thủ công	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
Nghệ thuật thuyết giáo	
Thiên chúa giáo	251
Nghệ thuật tiểu thủ công	745
Nghệ thuật tôn giáo	700
mỹ thuật	704.9
Nghệ thuật trang trí	745
Nghệ thuật trang trí hoa	745.92
Nghệ thuật trung đại	709.02
Nghệ thuật và nghề thủ công	745
Nghệ thuật video	778.59
nghệ thuật máy tính	776
Nghệ thuật vui chơi giải trí	790
Nghệ thuật xếp giấy	736
Nghỉ lễ	390
phong tục	390
tôn giáo	203
âm nhạc	782.3
Do Thái giáo	296.4
Hồi giáo	297.3
Thiên chúa giáo	264
Nghỉ lễ giáo hội Phương Đông cổ	281
Nghỉ lễ nhập đạo	
nghỉ thức	395.2
phong tục	392.1
tôn giáo	203
Nghỉ ngơi	
tri thức luận	121
Nghỉ thức	395
Nghỉ thức điện thoại	395.5
Nghỉ thức kinh doanh	395.5
Nghỉ thức ngoại giao	327.2
Nghỉ thức tế lễ	203
<i>Xem thêm Thờ phụng công cộng</i>	
Nghỉ thức thể thao	395.5
Nghỉ thức trực tuyến	395.5
Nghỉ thức trường học	395.5

Bảng chỉ mục quan hệ

Nghi hưu	306.3	Nghiên cứu trẻ em	305.23
<i>Xem thêm</i> Hưu trí		sinh lý học	612.6
Nghi ngơi		tâm lý học	155.4
cơ thể cường tráng	613.7	xã hội học	305.23
sinh lý học người	612.7	Nghiên cứu tự nhiên	508.07
Nghi ở nhà nghỉ nông thôn	796.56	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35
Nghi ở trang trại	796.56	Nghiên cứu và phát triển	
Nghi phép	331.25	hành chính công	354.2
quản lý nhân sự	658.3	khoa học quân sự	355
Nghĩa địa	363.7	quản lý sản xuất	658.5
<i>Xem thêm</i> Nghĩa trang		Nghiên cứu vùng biển sâu	551.46
Nghĩa trang	363.7	Nghiện	362.29
kiến trúc cảnh quan	718	phong tục	394.1
Nghĩa vụ quân sự	355.2	phúc lợi xã hội	362.29
Nghịch lý		thần học giáo sỹ	206
logic học	165	Thiên chúa giáo	259
Nghiên cứu	001.4	<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây	
	B1—072	nghiện	
Nghiên cứu chính sách	320.6	Nghiện đồ ăn	
Nghiên cứu công nghiệp		y học	616.85
công nghệ	607	Nghiện rượu	362.292
Nghiên cứu công việc		luật pháp	344.04
quản lý sản xuất	658.5	phúc lợi xã hội	362.292
Nghiên cứu đánh giá	001.4	sức khỏe cá nhân	613.81
Nghiên cứu đời sống loài chim	598.072	y học	616.86
Nghiên cứu lịch sử	001.4	<i>Xem thêm</i> Lạm dụng chất gây	
	B1—072	nghiện	
Nghiên cứu mô tả	001.4	Nghiệp	202
Nghiên cứu môi trường		Hindu giáo	294.5
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35	Phật giáo	294.3
Nghiên cứu ngôn ngữ hội thoại	418	Nghiệp đoàn	331.88
ngôn ngữ cụ thể	B4—83	Nghiệp đoàn lao động	331.88
Nghiên cứu người tiêu dùng		<i>Xem thêm</i> Công đoàn	
quản lý tiếp thị	658.8	Ngoại nhóm	302.4
Nghiên cứu sản phẩm		Ngoại cảm	133.8
công nghệ	607	Ngoại chất	133.9
Nghiên cứu sử dụng thư viện	025.5	Ngoại giao	327.2
Nghiên cứu tác động môi trường	333.71	luật giữa các quốc gia	341.3
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Ngoại giáo	292
333.7—333.9 so với 363.1,		Ngoại hối	332.4
363.73, 577		luật pháp	343
Nghiên cứu tai nạn	363.1	Ngoại khoa	617
Nghiên cứu tai nạn đắm tàu		Ngoại kiều	305.9
nghe đi biển	623.88		B1—086
Nghiên cứu tai nạn máy bay		<i>Xem thêm</i> Người nước ngoài	
hàng không	629.132	Ngoại Mông	951.7
Nghiên cứu thời gian			B2—517
quản lý sản xuất	658.5	Ngoại ngữ	
Nghiên cứu thời gian phản xạ	152.8	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.65
Nghiên cứu thực nghiệm	001.4	Ngoại ô	307.74
Nghiên cứu tôn giáo	200.71		B2—173
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 207,		<i>Xem thêm</i> Ngoại thành	
268 so với 200.71, 230.071,		Ngoại tệ	332.4
292—299		<i>Xem thêm</i> Ngoại hối	

Ngoại thành	307.74	Ngôn ngữ Afganixtan	491
B2—173		Ngôn ngữ Afrikan	439.3
ảnh hưởng tâm lý	155.9	Ngôn ngữ Ai Cập	493
hành chính công	352.16	Ngôn ngữ Ailen	491.6
Ngoại thương	382	Ngôn ngữ Aixolen	439
hành chính công	354.74	Ngôn ngữ Akan	496
Ngoại tình	306.73	Ngôn ngữ Akkadia	492
đạo đức học	176	Ngôn ngữ Aleut	497
<i>Xem thêm</i> Quan hệ tình dục —		Ngôn ngữ Altai	494
đạo đức học		Ngôn ngữ Amhar	492
xã hội học	306.73	Ngôn ngữ Anbani	491
Ngoan ngoãn		Ngôn ngữ Anh	420
đặc điểm cá tính	155.2	tu từ học	808
Ngôi		Ngôn ngữ Anh cổ	429
kết cấu xây dựng	693	Ngôn ngữ Arập	492.7
nghệ thuật gồm	738.6	Ngôn ngữ Arập chuẩn hiện đại	492.7
vật liệu xây dựng	691	Ngôn ngữ Arập cổ điển	492.7
Ngô	641.3	Ngôn ngữ Assam	491.4
cây ngũ cốc	633.1	Ngôn ngữ Avesta	491
cây trồng trong vườn	635	Ngôn ngữ Aymara	498
thực phẩm	641.3	Ngôn ngữ Azerbaijan	494
Ngô đường	641.3	Ngôn ngữ Aztec	497
cây trồng trong vườn	635	Ngôn ngữ Anglo-Xãxông	429
nấu ăn	641.6	Ngôn ngữ Ấn-Aryan	491
thực phẩm	641.3	Ngôn ngữ Ấn-Âu	410
Ngô ngọt	641.3	Ngôn ngữ Ấn-Giecmah	410
<i>Xem thêm</i> Ngô đường		Ngôn ngữ Ấn-Hittite	410
Ngô độc	362.29	Ngôn ngữ Ấn-Iran	491
<i>Xem thêm</i> Nhiễm độc		Ngôn ngữ Âu-Á	410
Ngô độc thịt		Ngôn ngữ Ba Lan	491.8
y học	616.9	Ngôn ngữ Bahasa	499
Ngôi thứ lúc sinh	306.87	Ngôn ngữ Bahasa Indônêxia	499
quan hệ gia đình	306.87	Ngôn ngữ Bahasa Malaixia	499
tâm lý học môi trường	155.9	Ngôn ngữ Baltic	491
Ngôi lễ đôi mách		Ngôn ngữ Baltic-Xlavơ	491.8
đạo đức học	177	Ngôn ngữ Baluchi	491
Ngôn luận		Ngôn ngữ Bambara	496
vấn đề dân quyền	323.44	Ngôn ngữ bản xứ Bắc Mỹ	497
Ngôn ngữ	400	Ngôn ngữ bản xứ Mỹ	497
B1—01		Nam Mỹ	498
giáo dục	407.1	Ngôn ngữ bản xứ Nam Mỹ	498
phương pháp quy chuẩn	418.007 1	Ngôn ngữ bản xứ Trung Mỹ	497
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 407.1,		Ngôn ngữ Bantu	496
B1—071 so với 401,		Ngôn ngữ Basque	499
B4—01, 410.71, 418.0071,		Ngôn ngữ Batur	491
B4—80071		Ngôn ngữ Batur cổ	491
triết học	401	Ngôn ngữ Bắc Âu	439
tác phẩm triết học	121	Ngôn ngữ Bắc Cực	494
xã hội học	306.44	Ngôn ngữ Bắc Giecmah	439
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 420—490		Ngôn ngữ Bắc Xôthô	496
Ngôn ngữ Á-Phi	492	Ngôn ngữ Bemba	496
không thuộc họ Xêmit	493	Ngôn ngữ Bengan	491.4
Ngôn ngữ Abkhaz	499	Ngôn ngữ Berber	493
Ngôn ngữ Acmenia	491	Ngôn ngữ Bélarut	491.7
Ngôn ngữ Adyghe	499	Ngôn ngữ Bihari	491.4

Bảng chỉ mục quan hệ

Ngôn ngữ Bokmål	439.8	Ngôn ngữ Elamite	499
Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	469	Ngôn ngữ Eskimo	497
Ngôn ngữ Brahui	494.8	Ngôn ngữ Esperanto	499
Ngôn ngữ Breton	491.6	Ngôn ngữ Etrusca	499
Ngôn ngữ Bungari	491.8	Ngôn ngữ Ewe	496
Ngôn ngữ Bungari cổ	491.8	Ngôn ngữ Extônia	494
Ngôn ngữ Catalan	449	Ngôn ngữ Êtiôpia	492
Ngôn ngữ Celt	491.6	Ngôn ngữ Fante	496
Ngôn ngữ Châu Á	490	Ngôn ngữ Farsi	491
Ngôn ngữ Châu Âu	410	Ngôn ngữ Franco-Provencal	449
Ngôn ngữ Châu Đại Dương	499	Ngôn ngữ Frisia	439
Ngôn ngữ Châu Phi	496	Ngôn ngữ Fulani	496
Ngôn ngữ Chichewa	496	Ngôn ngữ Gã	496
Ngôn ngữ chuẩn		Ngôn ngữ Gael	491.6
mô tả và phân tích	411—415	Ngôn ngữ Gael của Xcôtlen	491.6
ngôn ngữ cụ thể		Ngôn ngữ Galla	493
mô tả và phân tích	B4—1—5	Ngôn ngữ Ganda	496
ngôn ngữ học ứng dụng	B4—8	Ngôn ngữ Ge'ez	492
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Ngôn ngữ Giecmanh	430
B4—1—B4—5,		Ngôn ngữ Gondi	494.8
B4—8 so với B4—7		Ngôn ngữ Gruzia	499
ngôn ngữ học ứng dụng	418	Ngôn ngữ Guarani	498
Ngôn ngữ Chuvash	494	Ngôn ngữ Gujara	491.4
Ngôn ngữ Copt	493	Ngôn ngữ Gypsy	491.4
Ngôn ngữ Cornwall	491.6	Ngôn ngữ Hà Lan	439.3
Ngôn ngữ cổ điển (Hy Lạp và		Ngôn ngữ Hà Lan gốc	439.3.1
Latinh)	480	Ngôn ngữ Hamitô-Xêmit	492
Ngôn ngữ Côngô	496	Ngôn ngữ Hàn Quốc	495.7
Ngôn ngữ cơ thể	302.2	Ngôn ngữ Hán-Tạng	495
Ngôn ngữ Crôatia	491.8	Ngôn ngữ Hausa	493
Ngôn ngữ Cush	493	Ngôn ngữ Hawaii	499
Ngôn ngữ Dalmatia	457	Ngôn ngữ Hê-bơ	492.4
Ngôn ngữ Dari	491	Ngôn ngữ hiện đại	410
Ngôn ngữ dấu hiệu	419	Ngôn ngữ Hindi	491.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.6	Ngôn ngữ hình thức	511.3
Ngôn ngữ dấu hiệu Mỹ	419	Ngôn ngữ Hittite	491
Ngôn ngữ Demotic	489	Ngôn ngữ học	410
Ngôn ngữ Do Thái-Đức	439	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	
Ngôn ngữ Do Thái-Tây Ban Nha	467	Ngôn ngữ học dân tộc	306.44
Ngôn ngữ Dravidia	494.8	Ngôn ngữ học đồng đại	410
Ngôn ngữ Duala	496	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	
Ngôn ngữ Đan Mạch	439.8	Ngôn ngữ học lịch đại	417
Ngôn ngữ đánh dấu	006.7	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	
Ngôn ngữ đảo Java	499	Ngôn ngữ học lịch sử	417
Ngôn ngữ điệu bộ		ngôn ngữ cụ thể	B4—7
tâm lý học	153.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	
Ngôn ngữ Đông Á	495	Ngôn ngữ học máy tính	410.285
Ngôn ngữ Đông Ấn-Âu	491	Ngôn ngữ học mô tả	410
Ngôn ngữ Đông Nam Á	495	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	
Ngôn ngữ Đông Xlavơ	491.7	Ngôn ngữ học nhân loại	306.44
Ngôn ngữ động vật	591.59	Ngôn ngữ học quy chuẩn	418
Ngôn ngữ Đức	430	ngôn ngữ cụ thể	B4—8
Ngôn ngữ Đức Scandinavia thời		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	
Trung cổ	439	Ngôn ngữ học so sánh	410
Ngôn ngữ Efik	496	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>	

Ngôn ngữ học tâm lý	401	Ngôn ngữ Lingala	496
Ngôn ngữ học thần kinh		Ngôn ngữ Lituania	491
sinh lý học người	612.8	Ngôn ngữ Makêđônía	491.8
Ngôn ngữ học tương phản	410	Ngôn ngữ Malagasi	499
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 410</i>		Ngôn ngữ Malai	499
Ngôn ngữ học ứng dụng	418	Ngôn ngữ Malai-Polynesia	499
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Ngôn ngữ Malayalam	494.8
Ngôn ngữ học xã hội	306.44	Ngôn ngữ Malta	492.7
Ngôn ngữ Hungari	494	Ngôn ngữ Manx	491.6
Ngôn ngữ Hurria	499	Ngôn ngữ Maori	499
Ngôn ngữ Hy Lạp	480	Ngôn ngữ Marathi	491.4
Ngôn ngữ Hy Lạp Byzantine	487	Ngôn ngữ máy	005.13
Ngôn ngữ Hy Lạp cổ	480	Ngôn ngữ máy tính	005.13
Ngôn ngữ Hy Lạp cổ (Sau năm 323)	487	Ngôn ngữ Maya	497
Ngôn ngữ Hy Lạp cổ điển	480	Ngôn ngữ Maya Yucatec	497
Ngôn ngữ Hy Lạp hậu cổ điển	487	Ngôn ngữ Melanesia	499
Ngôn ngữ Hy Lạp hiện đại	489	Ngôn ngữ Mende	496
Ngôn ngữ Hy Lạp kinh thánh	487	Ngôn ngữ Mèo-Dao	495.97
Ngôn ngữ Hy Lạp tiền cổ điển	487	Ngôn ngữ Micronesia	499
Ngôn ngữ Ibo	496	Ngôn ngữ Miến Điện	495
Ngôn ngữ Idích	439	Ngôn ngữ Môn-Khome	495.93
Ngôn ngữ Ấnônêxia	499	Ngôn ngữ Mônđavia	459
Ngôn ngữ Inuit	497	Ngôn ngữ Mông Cổ	494
Ngôn ngữ Inuktitut	497	Ngôn ngữ Mông-Miến	495.97
Ngôn ngữ Inuktitut Đông Canadia	497	Ngôn ngữ Munda	495.9
Ngôn ngữ Iran	491	Ngôn ngữ Mỹ da đỏ	497
Ngôn ngữ Italia	450	Ngôn ngữ Na Uy	439.8
Ngôn ngữ Italia cổ	470	Ngôn ngữ Na Uy mới	439.8
Ngôn ngữ Jivaroan	498	Ngôn ngữ Nahuatl	497
Ngôn ngữ Kabyle	493	Ngôn ngữ Nam Á	495.93
Ngôn ngữ Kannada	494.8	Ngôn ngữ Nam Arập	492
Ngôn ngữ Kapkazơ	499	Ngôn ngữ Nam Đảo	499
Ngôn ngữ Katharevusa	489	Ngôn ngữ Nam Phi (Gốc Hà Lan)	439.3
Ngôn ngữ Kazăcxtan	494	Ngôn ngữ Nam Xôthô	496
Ngôn ngữ Khalkha Mông Cổ	494	Ngôn ngữ Nêpan	491.4
Ngôn ngữ Khond	494.8	Ngôn ngữ Nga	491.7
Ngôn ngữ Kiêcghixtan	494	Ngôn ngữ ngón tay	419
Ngôn ngữ kiểm việc	005.4	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.6
Ngôn ngữ Kikuyu	496	ngôn ngữ nói điển tả	418
Ngôn ngữ Kimbundu	496	thể hiện ngôn ngữ nói	
Ngôn ngữ Koine (Hy Lạp cổ)	487	ngôn ngữ cụ thể	B4—8
Ngôn ngữ Krio	427	Ngôn ngữ người Mỹ da đỏ	
Ngôn ngữ Kurd	491	Nam Mỹ	498
Ngôn ngữ Ladino	467	Ngôn ngữ nhân tạo	499
Ngôn ngữ Lahnda	491.4	Ngôn ngữ Nhật	495.6
Ngôn ngữ Landsmål	439.8	Ngôn ngữ nói	418
Ngôn ngữ Lapp (Bắc Scandinavia)	494	ngôn ngữ cụ thể	B4—8
Ngôn ngữ Latinh	470	Ngôn ngữ Nyanja	496
Ngôn ngữ Latinh cổ	477	Ngôn ngữ Occitan	449
Ngôn ngữ Latinh hậu cổ điển	477	Ngôn ngữ Oriya	491.4
Ngôn ngữ Latinh thông tục	477	Ngôn ngữ Osco và Umbria	479
Ngôn ngữ Latinh tiền cổ điển	477	Ngôn ngữ Ômôt	493
Ngôn ngữ Latvia	491	Ngôn ngữ Ôrômô	493
Ngôn ngữ Lănggôđôc (Langue d'oc)	449	Ngôn ngữ Ôxtrâylia	499
Ngôn ngữ lập trình	005.13	Ngôn ngữ Pali	491

Bảng chỉ mục quan hệ

Ngôn ngữ Panjap	491.4	Ngôn ngữ Thụy Điển	439.7
Ngôn ngữ Papua	499	Ngôn ngữ Tiểu lục địa Ấn độ	491
Ngôn ngữ Pasto	491	Ngôn ngữ Tiểu lục địa Ấn độ hiện đại	491.4
Ngôn ngữ Phạn	491	Ngôn ngữ Tigré	492
Ngôn ngữ Pháp	440	Ngôn ngữ Tigrinya	492
Ngôn ngữ Phần Lan	494	Ngôn ngữ toàn cầu	401
Ngôn ngữ phi Nam Đảo của Châu Đại Dương	499	Ngôn ngữ Tocharia	491
Ngôn ngữ phi thủ tục	005.13	Ngôn ngữ Triều Tiên	495.7
Ngôn ngữ Philippin	499	Ngôn ngữ Trung Quốc	495.1
Ngôn ngữ Phương Đông	490	Ngôn ngữ Tsonga	496
Ngôn ngữ Polabia	491.8	Ngôn ngữ Tsuana	496
Ngôn ngữ Polynesia	499	Ngôn ngữ Tuòcmèni	494
Ngôn ngữ Prakrit	491	Ngôn ngữ Tupí	498
Ngôn ngữ Prakrit hiện đại	491.4	Ngôn ngữ tượng hình	
Ngôn ngữ Provençal	449	ngôn ngữ Ai Cập	493
Ngôn ngữ Quan Thoại	495.1	Ngôn ngữ Twi (Ghana)	496
Ngôn ngữ Quechua	498	Ngôn ngữ Ugarit	492
Ngôn ngữ quốc tế	401	Ngôn ngữ Uighur	494
Ngôn ngữ Rajasthani	491.4	Ngôn ngữ Ukraina	491.7
Ngôn ngữ Retô-Rôman	459	Ngôn ngữ Uôcđu	491.4
Ngôn ngữ Riksmål	439.8	Ngôn ngữ Ural	494
Ngôn ngữ Rôman	440	Ngôn ngữ Ural-Altai	494
Ngôn ngữ Ruanda	496	Ngôn ngữ Uzobêkixtan	494
Ngôn ngữ Rumani	459	Ngôn ngữ Việt-Mường	495.92
Ngôn ngữ Rundi	496	Ngôn ngữ Wend	491.8
Ngôn ngữ Sami	494	Ngôn ngữ Wolof	496
Ngôn ngữ Samoa	499	Ngôn ngữ Xecbia	491.8
Ngôn ngữ Sango	496	Ngôn ngữ Xecbia-Crôatia	491.8
Ngôn ngữ Sardinia	457	Ngôn ngữ Xêmit	492
Ngôn ngữ Sat	493	Ngôn ngữ Xhosa	496
Ngôn ngữ Scandinavia	439	Ngôn ngữ Xiêm	495.9
Ngôn ngữ Sec	491.8	Ngôn ngữ Xlavơ	491.8
Ngôn ngữ Shona	496	Ngôn ngữ Xlôvac	491.8
Ngôn ngữ Shuar	498	Ngôn ngữ Xlôvênia	491.8
Ngôn ngữ Siberia cổ	494	Ngôn ngữ Xômalì	493
Ngôn ngữ Sindhi	491.4	Ngôn ngữ Xôthô-Tsuana	496
Ngôn ngữ Suahili	496	Ngôn ngữ xứ Wales	491.6
Ngôn ngữ Suazi	496	Ngôn ngữ Xyri	492
Ngôn ngữ Sumeria	499	Ngôn ngữ Yakutia	494
Ngôn ngữ Tagalog	499	Ngôn ngữ Yoruba	496
Ngôn ngữ Tahiti	499	Ngôn ngữ Zulu	496
Ngôn ngữ Tajik	491	Ngôn ngữ	401
Ngôn ngữ Tamashek	493	<i>Xem thêm</i> Thuật ngữ; Từ ngữ	
Ngôn ngữ Tamazight	493	Ngỗng	598.4
Ngôn ngữ Tamin	494.8	chăn nuôi	636.5
Ngôn ngữ Tạng-Miến	495.4	Ngủ	154.6
Ngôn ngữ Tatar	494	cơ thể cường tráng	613.7
Ngôn ngữ Tatar vùng Crimea	494	sinh lý học người	612.8
Ngôn ngữ Tây-Thái	495.91	tâm lý học	154.6
Ngôn ngữ Tây Ban Nha	460	Ngủ đông	591.56
Ngôn ngữ Tây Tạng	495	sinh lý học	571.7
Ngôn ngữ Telugu	494.8	tập tính	591.56
Ngôn ngữ thổ dân da đỏ	497		
Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ	494		

Khung phân loại thập phân Dewey

Ngũ cốc	641.3	Nguồn tin điện tử (tiếp tục)	
cây thức ăn gia súc	633.2	xử lý thư viện	025.17
chế biến thương mại	664	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
nấu ăn	641.6	B1—0285	
nông nghiệp	633.1	Nguồn tin Internet	025.04
thực phẩm	641.3	Ngụy cơ chảy	363.37
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 633—635</i>		công nghệ	628.9
Ngũ Hành Sơn	B2—597 51	Ngụy biện	001.9
Nguồn cung cấp		logic học	165
quản lý	658.7	Ngụy kinh	229
Nguồn gốc sự sống	576.8	Ngụy trang	355.4
tôn giáo	202	kỹ thuật	623
Thiên chúa giáo	231.7	Ngụy trang (Sinh học)	591.47
triết học tôn giáo	213	Nguyên liệu	333.7
Nguồn gốc từ	412	nguồn lực quân sự	355.2
ngôn ngữ cụ thể	B4—2	Nguyên lý khoa học	500
Nguồn lực			B1—01
giáo dục và nghiên cứu	B1—07	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		B1—01 so với B1—02	
016 so với 026,		Nguyên lý tâm lý học	B1—01
B1—07		Nguyên nhân chiến tranh	355.02
Nguồn lực công nghiệp	338.09	Chiến tranh Việt Nam	959.704 31
khoa học quân sự	355.2	Nguyên tắc luật pháp	340
Nguồn lực kinh tế		Nguyên thủ quốc gia	352.23
bảo tồn	339.4	Nguyên tổ hoá học	546
Nguồn lực quân sự	355.2	Nguyên tội	233
		Nguyên tử	539.7
Nguồn năng lượng	333.79	Nguyệt quế	583
địa chất học kinh tế	553.2	Nguyệt thực	523.3
hành chính công	354.4	Ngư học	597
khai thác	622	Ngữ âm học	414
kinh tế học	338.2	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
Nguồn năng lượng tái tạo	333.79	ngôn ngữ cụ thể	B4—1
kỹ thuật	621.042	Ngữ dụng học	306.44
Nguồn năng lượng thay thế	333.79	ngôn ngữ học tâm lý	401
kinh tế học	333.79	ngôn ngữ học xã hội	306.44
kỹ thuật	621.042	Ngữ nghĩa học	
Nguồn nhân lực	331.11	ngôn ngữ học	401
kinh tế học	331.11	ngôn ngữ cụ thể	B4—01
lực lượng vũ trang	355.2	triết học	121
Nguồn nước	333.91	Ngữ pháp	415
kỹ thuật	627	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.61
Nguồn nước nóng	333.8	ngôn ngữ học	415
<i>Xem thêm Nước nóng</i>		ngôn ngữ cụ thể	B4—5
Nguồn tin		ngôn ngữ học ứng dụng	418
sử dụng	028.7	ngôn ngữ cụ thể	B4—8
Nguồn tin điện tử	302.23	Ngữ pháp quy chuẩn	418
biên mục	025.3	ngôn ngữ cụ thể	B4—82
công tác xuất bản	070.5	Ngữ pháp tạo sinh	415
thư mục	011	ngôn ngữ cụ thể	B4—5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 011 so</i>		Ngữ văn	400
<i>với 005.3029, 016.0053,</i>		ngôn ngữ học	410
025.04		Ngựa	636.1
xã hội học	302.23	chăn nuôi	636.1
		động vật học	599.665

Bảng chỉ mục quan hệ

Ngựa đua	636.1	Người Amhara	
thể thao	798.4	nhóm xã hội	305.892
Ngựa hoang	636.1	Người Anbani	949.65
động vật học	599.665	nhóm xã hội	305.891
Ngựa nhỏ	636.1	Người Angiêri	965
Ngựa vằn	599.665	nhóm xã hội	305.892
chăn nuôi	636.1	Người Angola	967.3
Ngực		Người Anh	942
sinh lý học người	612	nhóm xã hội	305.82
Ngưng thể chấp	332.7	Người Anh bản xứ	941
Ngưng tụ	536	nhóm xã hội	305.82
Ngược đãi chồng	362.82	Người Áo	943.6
<i>Xem thêm</i> Bạo lực gia đình		nhóm xã hội	305.83
Ngược đãi gia đình	362.82	Người Arập	
phúc lợi xã hội	362.82	nhóm xã hội	305.892
xã hội học	306.87	văn minh	909
Ngược đãi người già	362.6	Người Arập Xêút	953.8
phúc lợi xã hội	362.6	Người Aztec	
tội phạm học	364.15	văn minh	972
luật hình sự	345	Người Ấn-Âu	
Ngược đãi tôn giáo	272	nhóm xã hội	305.809
Ngược đãi trẻ em	362.76	Người Ấn Độ	954
<i>Xem thêm</i> Lạm dụng trẻ em		nhóm xã hội	305.891
Ngược đãi vợ	362.82	Người Ba Lan	943.8
<i>Xem thêm</i> Bạo lực gia đình		nhóm xã hội	305.891
Người	301	Người Ba Na	305.895 93
cổ động vật học	569.9	Người Ba Tư	955
động vật học	599.9	nhóm xã hội	305.891
nhân loại học	301	Người bản xứ	305.8
sinh lý học	612	<i>Xem thêm</i> Dân tộc bản xứ	
tác động đến sinh thái tự nhiên	577.27	Người bản xứ Bắc Mỹ	970.004
tôn giáo	202	Người bán da lông	675
Do Thái giáo	296.3	Người bán hàng	381.092
Hồi giáo	297.2	<i>Xem thêm</i> Nhân viên bán hàng	
Thiên chúa giáo	233	Người bảo tồn thiên nhiên	333.720 92
triết học của tôn giáo	218	tài nguyên sinh học	333.95
triết học	128	nhà công nghệ	639.909 2
xã hội học	301	Người bảo trợ và khách hàng	306.2
Người Achentina	982	Người bảo vệ cộng đồng	345
Người Acmênia		Người bảo vệ động vật bị săn	639.909 2
nhóm xã hội	305.891	Người Bắc Mỹ	970
Người Afganixtan	958.1	nhóm xã hội	305.81
nhóm xã hội	305.891	Người Bangladesh	954.92
Người Ai Cập (Cổ đại)	932	nhóm xã hội	305.891
nhóm xã hội	305.89	Người Bengan	
tôn giáo	299	nhóm xã hội	305.891
Người Ai Cập (Hiện đại)	962	Người Berber	
nhóm xã hội	305.892	nhóm xã hội	305.89
Người ái nam ái nữ	306.76	Người Bélarut	947.8
Người Ailen	941.5	nhóm xã hội	305.891
nhóm dân tộc	941.7	Người Bi	949.3
nhóm sắc tộc	941.5	nhóm xã hội	305.83
nhóm xã hội	305.891	Người bị lưu đày	305.9
Người Aixolen	949.12		B1—086
nhóm xã hội	305.83	<i>Xem thêm</i> Người tỵ nạn	

Khung phân loại thập phân Dewey

Người bị trục xuất	305.9	Người Châu Á	950
<i>Xem thêm</i> Người tỵ nạn	B1—086	Người Châu Âu	940
Người biểu diễn nơi công cộng	791.092	nhóm xã hội	305.809
Người biểu diễn rong	791.092	Người Châu Phi	960
Người bỏ học	371.2	nhóm xã hội	305.896
Người Bô Đào Nha	946.9	Người chế tạo nhạc cụ	784.190 92
nhóm xã hội	305.86	Người chết	
Người Bồ Y	305.895 91	giải quyết	363.7
Người Bolivia	984	<i>Xem thêm</i> Lo liệu việc tang	
Người Braxin	981	Người Chilê	983
nhóm xã hội	305.86	Người Chơ Ro	305.895 93
Người Bâu	305.895 93	Người Chu ru	305.899
Người Briton	941	Người chưa lập gia đình	306.81
nhóm xã hội	305.82		B1—086
Người Bru-Vân Kiều	305.895 93	tâm lý học	155.6
Người Bungari	949.9	Người chữa súng	683.400 92
nhóm xã hội	305.891	Người Chút	305.895 929
Người buôn bán tác phẩm nghệ thuật	709.2	Người Co	305.895 93
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 709.2 so với 381		Người có bản năng tình dục đôi giới	306.76
Người cải giáo	204	Người có bản năng tình dục đồng giới	306.76
Người Cajun			B1—086
nhóm xã hội	305.84	Người có bản năng tình dục khác giới	306.76
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 305.811 so với 305.82, 305.84			B1—086
Người Canada	971	Người có bản năng tình dục lưỡng tính	B1—086
nhóm xã hội	305.811	Người có năng khiếu	305.9
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 305.811 so với 305.82, 305.84			B1—087
Người Canada gốc Pháp		giáo dục đặc biệt	371.95
nhóm xã hội	305.811	Người có nghề nghiệp	
văn minh	971.4	giai cấp xã hội	305.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 305.811 so với 305.82, 305.84		Người Colossia (Sách kinh thánh)	227
Người canh rừng cầm săn bắn	639.909 2	Người Corinthia (Sách kinh thánh)	227
Người cao tuổi	305.26	Người Cômôbia	986.1
	B1—084	Người Cống	305.895 4
<i>Xem thêm</i> Người già		Người cộng sản	335.409 2
Người Cămpuchia	959.6	theo chủ nghĩa Mác-Lênin	335.430 92
Người Celt		Người Côngô (Brazzaville)	967.24
nhóm xã hội	305.891	Người Côngô (Kinshasa)	967.51
văn minh cổ đại	936	Người Côttxa Rica	972.86
Người Chăm	305.899	Người Cơ Ho	305.895 93
Người chăn bò	636.2	Người Cơ Lao	305.895 9
Người chăn nuôi	636.009 2	Người Cơ Tu	305.895 93
Người chậm phát triển	305.9	Người Crô-Manhông	569.9
	B1—087	Người Crôatia	949.72
giáo dục	371.92	nhóm xã hội	305.891
phúc lợi xã hội	362.3	Người Cuba	972.91
Người chậm phát triển trí tuệ	305.9	Người da đen gốc Phi	
	B1—087	nhóm xã hội	305.896
giáo dục	371.92	Người da đen Nam Phi	
phúc lợi xã hội	362.3	nhóm xã hội	305.896
		Người da đỏ Apache	
		nhóm xã hội	305.897

Bảng chỉ mục quan hệ

Người da đỏ Aymara nhóm xã hội	305.898	Người đã ly dị	306.89
Người da đỏ Bắc Mỹ nhóm xã hội	970.004	B1—086	
tôn giáo	305.897	quan hệ gia đình	306.89
Người da đỏ Cherokee nhóm xã hội	299.7	tâm lý học	155.6
Người da đỏ Guarani nhóm xã hội	305.897	Người đã ly hôn	306.89
Người da đỏ Hopi nhóm xã hội	305.897	B1—086	
Người da đỏ Inca văn minh	985	<i>Xem thêm</i> Người đã ly dị	
Người da đỏ Iroquois nhóm xã hội	305.897	Người Đài Loan	951.24
Người da đỏ Maya nhóm xã hội	972.81	Người đại diện tác giả công tác xuất bản	070.5
Người da đỏ Mohawk nhóm xã hội	305.897	Người Đan Mạch	948.9
Người da đỏ Nam Mỹ nhóm xã hội	980	Người đánh máy	651.3
tôn giáo	305.898	Người đảo Coocxơ	
Người da đỏ Navajo nhóm xã hội	299.8	nhóm xã hội	305.85
Người da đỏ Quechua nhóm xã hội	305.897	Người đảo Sip	956.93
Người da đỏ Seminole nhóm xã hội	305.897	nhóm xã hội	305.88
Người da đỏ Woodland nhóm xã hội	305.897	Người đi lại có khuyết tật	305.9
Người da trắng nhóm xã hội	305.809	B1—087	
Người Dao	305.895 978	giáo dục	371.91
Người dạy giáo lý vân đáp	268.092	Người đi săn	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 230—280</i>		thể thao	799.292
Người dịch	418	thương mại	639
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Người điếc	305.9
Người Do Thái		B1—087	
khía cạnh xã hội	305.892	giáo dục	371.91
văn minh	909	phúc lợi xã hội	362.4
Người Do thái (Sách kinh thánh)	227	<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng	
Người Dravida	954	Người điếc-mù	
nhóm xã hội	305.89	<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng	
Người đã có gia đình	306.872	Người điều hành	
B1—086		quản lý nhân sự	658.4
<i>Xem thêm</i> Người đã kết hôn		hành chính công	352.3
Người đã đính hôn	306.73	Người độc thân	306.81
B1—086		B1—086	
Người đã kết hôn	306.872	Người đôi giới	306.76
B1—086		Người Đominica	972.93
nhóm xã hội	306.872	Người đồng tính luyến ái	306.76
sách hướng dẫn về đời sống tôn		B1—086	
giáo	204	kinh tế học lao động	331.5
tâm lý học	155.6	Người Đức	943
		nhóm xã hội	305.83
		Người En Xanvado	972.84
		Người Ephesia (Sách kinh thánh)	227
		Người Eskimo	
		nhóm xã hội	305.897
		Người Extônia	947.98
		nhóm xã hội	305.89
		Người Ê đê	305.899
		Người Êcuado	986.6
		Người Êritrêa	963.5
		nhóm xã hội	305.892
		Người Êtiôpia	963
		nhóm xã hội	305.892
		Người Flamăng	
		nhóm xã hội	305.83

Khung phân loại thập phân Dewey

Người Galatia (Sách kinh thánh)	227	Người Hindi	
Người Galla (Châu Phi)		nhóm xã hội	305.891
nhóm xã hội	305.89	văn minh	954
Người Gana	966.7	Người H'mông	305.895 972
Người gây mê	617.9	Người Hoa	305.895 1
Người Gia rai	305.899	Người Hoa Kỳ	973
Người già	305.26	nhóm xã hội	305.813
	B1—084	Người học nghề	B1—071
chăm sóc của Hội từ thiện	362.61	kinh tế học	331.5
chăm sóc nơi ở	362.61	Người Hôngdurat	972.83
chăm sóc tại nhà	649.8	Người Hơ Mông	305.895 972
khía cạnh xã hội	305.26	Người Hrê	305.895 93
kiến trúc cho	720.84	Người Hungari	943.9
lão khoa	618.97	nhóm xã hội	305.89
phúc lợi xã hội	362.6	Người hưu trí	306.3
hành chính công	353.537		B1—086
sinh lý học	612.6	tâm lý học	155.67
tâm lý học	155.67	Người Hy Lạp	949.5
thư viện cho	027.6	cổ đại	938
tôn giáo	200.84	hiện đại	949.5
Thiên chúa giáo	270.084	nhóm xã hội	305.88
chăm lo của giáo sỹ đối với	259	Người Ấnônêxia	
sách hướng dẫn về đời sống	248.8	nhóm xã hội	305.89
Người già Pilttdown	569.9	Người Inuit	
Người giám hộ và người được bảo		nhóm xã hội	305.897
trợ	346.01	Người Iran	955
Người giám sát		Người Irắc	956.7
vai trò và chức năng	658.3	nhóm xã hội	305.892
Người giàu	305.5	Người Italia	945
	B1—086	nhóm xã hội	305.85
Người Giáo	305.895 91	Người Ixraen	956.94
Người Giê-Triêng	305.895 93	nhóm xã hội	305.892
Người Gipsy		Người Jamaica	972.92
nhóm xã hội	305.891	nhóm xã hội	305.896
Người goá bụa	306.88	Người Joocdani	956.95
	B1—086	nhóm xã hội	305.892
quan hệ gia đình	306.88	Người Kapkazơ	305.809
tâm lý học	155.6	Người Kênia	967.62
Người goá chồng	306.88	Người Kháng	305.895 93
	B1—086	Người khiếm thị	305.9
Người goá vợ	306.88		B1—087
	B1—086	giáo dục	371.91
Người Goatêmala	972.81	Xem thêm Người thiếu năng	
Người Gujarat (Ấn Độ)		Người khiếm thính	305.9
nhóm xã hội	305.891		B1—087
Người Hà Lan	949.2	giáo dục	371.91
nhóm xã hội	305.83	phúc lợi xã hội	362.4
Người Hà Nhì	305.895 4	Xem thêm Người thiếu năng	
Người Haiti	972.94	Người khoa thần	
nhóm xã hội	305.896	hội họa	757
Người hát dân ca	782.421 620 92	thể hiện nghệ thuật	704.9
Người Hausa (Châu Phi)		vẽ	743.4
nhóm xã hội	305.89	Người không được học hành	B1—086
		Xem thêm Người thiệt thòi	
		văn hoá	

Bảng chi mục quan hệ

Người không quốc tịch	323.6	Người lao động mua trái phiếu	
luật giữa các quốc gia	341.4	bảo hiểm	368.8
Người không lờ độc ác	398.21	Người lao động nữ	331.4
Người Khơ Mú	305.895 93	Người lao động tạm tuyển	331.5
Người Khơme	305.895 932	Người lao động tham gia quản lý	331.01
Người khuyết tật	305.9	quản lý nhân sự	658.3
	B1—087	Người lao động trẻ	331.3
<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng		Người lao động trung niên	331.3
Người Kinh	305.895 922	Người Lào	959.4
Người Kurd		nhóm xã hội	305.895 91
nhóm xã hội	305.891	Người Lapp	
Người La Chí	305.895 9	nhóm xã hội	305.89
Người La Ha	305.895 9	Người Latvia	947.96
Người La Hủ	305.895 4	nhóm xã hội	305.891
Người La Mã		Người Libăng	956.92
nhóm xã hội	305.8	nhóm xã hội	305.892
Người La Mã (Sách kinh thánh)	227	Người Libêria	966.62
Người lái máy bay	629.130 92	Người Libi	961.2
Người lái xe buýt	388.3	nhóm xã hội	305.892
Người lái xe tải	388.3	Người Lithuania	
Người làm công	331.11	nhóm xã hội	305.891
Người làm công tác phúc lợi	361.92	Người Lituania	947.93
Người làm công tác xã hội	361.309 2	Người Lô Lô	305.895 4
Người làm công trong hộ gia đình	640	Người lớn	305.24
hộ tập thể	647	giáo dục	374
Người làm công trong nhà	640	khía cạnh xã hội	305.24
Người làm đồ gỗ	684.100 92	tâm lý học	155.6
Người làm đồ thủy tinh	748.209 2	Người Lự	305.895 91
Người làm đồng hồ	681.1	Người lưu vong	305.9
Người làm nghề rừng	634.909 2		B1—086
Người làm nhạc cụ	784.190 92	Người ly thân	306.89
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 784—788</i>		Người Mạ	305.895 93
Người làm nông nghiệp	630.92	Người Mácxít	335.409 2
kinh tế học	331.7	Người Mácxít-Lêninít	335.430 92
Người làm súng	683.400 92	Người Makêđonia	
Người làm thăm	746.792	nhóm xã hội	305.891
Người làm trò vui	791.092	Người Malagaxi	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 780.92 và</i>		nhóm xã hội	305.89
791.092		Người Malaixia	959.5
Người làm vườn	635.092	nhóm xã hội	305.89
Người lang thang	305.5	Người Mali	966.23
	B1—086	Người Malta	945.8
Người lao động	331.11	nhóm xã hội	305.892
giai cấp xã hội	305.5	Người mãn hạn tù	364.8
	B1—086	kinh tế học lao động	331.5
Người lao động chuyên nghiệp	331.7	Người Măng	305.895 93
Người lao động công nghiệp	331.7	Người Maori	993
Người lao động di trú	331.5	nhóm xã hội	305.89
phúc lợi xã hội	362.85	Người Maroc	964
Người lao động dịch vụ	331.7	nhóm xã hội	305.892
Người lao động đồng tính luyến ái	331.5	Người máy	629.8
Người lao động già	331.3	<i>Xem thêm</i> Rôbôt	
Người lao động không có chuyên		Người mặc quần áo	
môn	331.7	vẽ	743.4
Người lao động lãnh nghề	331.7		

Khung phân loại thập phân Dewey

Người mất tích hoạt động cảnh sát	363.2	Người Nam Phi (Nhóm dân tộc)	968
Người Melanesia nhóm xã hội	305.89	nhóm xã hội	305.896
Người Mèo	305.895 972	Người Nam Tư	949.710 3
Người Mêhicô	972	nhóm xã hội	305.891
Người Miến Điện nhóm xã hội	959.1 305.895	Người Namibia	968.81
Người minh hoạ	741.609 2	Người Nêandectan	569.9
Người môi giới (Chứng khoán)	332.6	Người Népan	954.96
Người môi giới chiết khấu	332.6	nhóm xã hội	305.891
Người Mông	305.895 972	Người Nga	947
Người Mông Cổ	951.7	nhóm xã hội	305.891
Người Môritani	966.1	Người Ngái	305.895 1
Người Mơ Nông	305.895 93	Người nghèo	305.5
Người Môzambich	967.9		B1—086
Người mù	305.9	chương trình chính phủ	353.53
	B1—087	phúc lợi xã hội	362.5
giáo dục	371.91	hành chính công	353.53
phúc lợi xã hội	362.4	Người nghỉ hưu	306.3
<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng			B1—086
Người Mường	305.895 924	<i>Xem thêm</i> Người hưu trí	
Người Mỹ	973	Người nghiên cứu văn hoá dân gian	398.092
nhóm xã hội	305.813	Người nghiện	B1—087
Người Mỹ bản xứ	970.004	Người ngoại đạo (Thành viên giáo hội)	262
<i>Xem thêm</i> Dân tộc bản xứ Mỹ		điều hành giáo hội	262
Người Mỹ da đen	973	nhóm xã hội	305.6
nhóm xã hội	305.896	thần học giáo sỹ	253
Người Mỹ da đỏ	970.004	tiểu sử	270.092
<i>Xem thêm</i> Dân tộc bản xứ Mỹ		giáo phái cụ thể	280
Người Mỹ gốc Anh	305.813	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 230—280	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 305.813 so với 305.82		Người nhập cư	305.9
Người Mỹ gốc Châu Á			B1—086
nhóm xã hội	305.895	kinh tế học lao động	331.6
Người Mỹ gốc Mêhicô	973	Người Nhật	952
nhóm xã hội	305.868	nhóm xã hội	305.895
Người Mỹ gốc Phi	973	Người nhỏ tuổi	305.23
nhóm xã hội	305.896	<i>Xem thêm</i> Người trẻ tuổi	
Người Mỹ gốc Tây Ban Nha	980	Người Nicaragua	972.85
nhóm xã hội	305.868	Người Nigiêria	966.9
Người Mỹ Latinh	980	Người Niu Zilân	993
nhóm xã hội	305.868	nhóm xã hội	305.82
Người Na Uy	948.1	Người nói năng có khuyết tật	B1—087
Người Nam Á		giáo dục đặc biệt	371.91
nhóm xã hội	305.891	<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng	
Người Nam Ấn Độ		Người nói tiếng Bantu	
nhóm xã hội	305.89	nhóm xã hội	305.896
Người Nam Đảo ở Việt Nam	305.899	Người nô lệ	306.3
Người Nam Mỹ	980		B1—086
nhóm xã hội	305.868	Người nội trợ	640.92
Người Nam Phi (Gốc Anh)	968		B1—088
nhóm xã hội	305.82	Người Nùng	305.895 91
Người Nam Phi (Gốc Hà Lan)	968	Người nước ngoài	305.9
nhóm xã hội	305.83		B1—086
		địa vị pháp lý	346.01
		luật hiến pháp	342.08

Bảng chỉ mục quan hệ

Người nước ngoài		Người Philippia (Sách kinh thánh)	227
địa vị pháp lý (tiếp tục)		Người Phù Lá	305.895 4
luật tư	346.01	Người phụ trách thư viện	021.8
luật chiến tranh	341.6	Người Piltown	569.9
tình trạng chính trị	323.6	Người Polynesia	996
Người Osco-Umbria		nhóm xã hội	305.89
nhóm xã hội	305.8	Người Polynesia gốc Malaixia	
Người ốm	305.9	nhóm xã hội	305.89
	B1—087	Người Pu Péo	305.895 9
chăm lo của giáo sỹ	206	Người Puectô Ricô	972.95
Thiên chúa giáo	259	Người Punjab	
chăm sóc tại nhà	649.8	nhóm xã hội	305.891
chương trình chính phủ (phi y tế)	353.539	Người quảng cáo	659.109 2
dịch vụ chăm sóc sức khỏe	362.1	Người Ra gai	305.899
kiến trúc cho	720.87	Người rối loạn cảm xúc	305.9
nấu ăn cho	641.5		B1—087
nhóm xã hội	305.9	Người Rơ Măm	305.895 93
phúc lợi xã hội	362.1	Người Rumani	949.8
<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế		nhóm xã hội	305.85
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Người Sami (Châu Âu)	
362.1—362.4 so với 610		nhóm xã hội	305.89
Người ốm đau liệt giường		Người sản xuất thảm	746.792
chăm sóc tại nhà	649.8	Người Sán Chay	305.895 91
dịch vụ chăm sóc sức khỏe	362.14	Người Sán Diu	305.895 1
Người ốm đau tinh thần	305.9	Người Saudi	
	B1—087	nhóm xã hội	305.892
giáo dục	371.94	Người Scandinavia	948
phạm nhân	364.3	nhóm xã hội	305.83
phúc lợi xã hội	362.2	Người Sec	943.71
Người Ôrômô (Châu Phi)		nhóm xã hội	305.891
nhóm xã hội	305.89	Người Si La	305.895 4
Người Ôxtrâylia	994	Người Tà Ôi	305.895 93
nhóm xã hội	305.82	Người Tamin	
Người Ô Đu	305.895 93	nhóm xã hội	305.89
Người ở hang	569.9	Người tàn tật	305.9
Người Pà Thên	305.895 974		B1—087
Người Pakixtan	954.91	<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng	
nhóm xã hội	305.891	Người Tanzania	967.8
Người Palextin	956.94	Người Tatjikixtan	958.6
nhóm xã hội	305.892	Người Tày	305.895 91
Người Panama	972.87	Người Tây Ban Nha	946
Người Paragoay	989.2	nhóm xã hội	305.86
Người Pêru	985	Người Tây Tạng	951
Người phác họa	604.209 2	nhóm xã hội	305.895
Người phạm tội	B1—086	Người Telugu	
Người phản xã hội	305.9	nhóm xã hội	305.89
Người Pháp	944	Người Thái	305.895 91
nhóm xã hội	305.84	Người Thái Lan	959.3
Người Phần Lan	948.97	Người thay đổi tôn giáo	204
nhóm xã hội	305.89	truyền giáo cho	207
Người phiên dịch	418	Người thăm dò quặng	622
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Người thất nghiệp	305.9
Người Philemon (Sách kinh thánh)	227		B1—086
Người Philipin	959.9	kinh tế học lao động	331.13
nhóm xã hội	305.89	nhóm xã hội	305.9

Khung phân loại thập phân Dewey

Người theo chủ nghĩa Mác	335.409 2	Người Thổ	305.895 927
Người theo chủ nghĩa xã hội	335.009 2	Người Thổ Nhĩ Kỳ	956.1
Người theo đạo Tin lành		nhóm xã hội	305.89
tiểu sử	280	Người thổi kèn clarinet	788.6
Người theo giáo lý Canvanh		Người thổi kèn co	788.9
tiểu sử	284	Người thổi kèn cornet	788.9
Người theo Thanh giáo		Người thổi kèn trombon	788.9
tiểu sử	285	Người thổi kèn trumpet	788.9
Người Thessalonica (Sách kinh thánh)	227	Người thổi sáo	788.3
Người thiết kế nghệ thuật in	769.92	Người thu nhập thấp	305.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 769.9</i>			B1—086
Người thiết kế thời trang	746.9	<i>Xem thêm</i> Người nghèo	
Người thiết thời trong xã hội	305.5	Người Thụy Điển	948.5
	B1—086	Người Thụy Sĩ	949.4
phúc lợi xã hội	362	nhóm xã hội	305.83
hành chính công	353.53	Người tiền sử	569.9
thư viện cho	027.6	Người Tiếp Khắc	943.703
Người thiết thời văn hoá	305.5	nhóm xã hội	305.891
	B1—086	Người Tiểu lục địa Ấn Độ	954
Người thiếu năng	305.9	nhóm xã hội	305.891
	B1—087	Người Timothy (Sách kinh thánh)	227
chăm sóc tại nhà	649.8	Người Titu (Sách kinh thánh)	227
giáo dục	371.9	Người tổn thương não	305.9
kiến trúc cho	720.87		B1—087
nhóm xã hội	305.9	giáo dục	371.91
phúc lợi xã hội	362.4	phúc lợi xã hội	362.3
hành chính công	353.539	Người trang trí nội thất	747.092
thể thao	796.087	Người tranh luận	809.53
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Người trẻ tuổi	305.23
<i>796.08 so với 796.04</i>			B1—083
thiết bị trợ giúp	617	đọc sách	
thư viện cho	027.6	thư viện học	028.5
xuất bản phẩm dành cho		khí cạnh xã hội	305.23
thư mục	011.63	phúc lợi xã hội	362.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		hành chính công	353.536
<i>362.1—362.4 so với 610</i>		thư viện cho	027.62
Người thiếu năng phát triển	305.9	tôn giáo	200.83
	B1—087	Thiên chúa giáo	270.083
dịch vụ xã hội	362.196	chăm lo của giáo sỹ đối với	259
giáo dục	371.92	xuất bản phẩm dành cho	
nhóm xã hội	305.9	thư mục	011.62
Người thiếu năng thể chất	305.9	Người trẻ tuổi bất bình thường	
	B1—087	phúc lợi xã hội	362.74
giáo dục	371.91	Người Triều Tiên	951.9
phúc lợi xã hội	362.4	nhóm xã hội	305.895
<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng		Người trồng rừng	634.909 2
Người thiếu năng trí tuệ	305.9	Người Trung Hoa	951
	B1—087	Người Trung Mỹ	972.8
địa vị pháp lý	346.01	nhóm xã hội	305.868
luật hiến pháp	342.08	Người trung niên	305.244
luật tư	346.01		B1—084
giáo dục	371.92	khí cạnh xã hội	305.244
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		tâm lý học	155.6
<i>362.1—362.4 so với 610</i>		Người Trung Quốc	951

Bảng chỉ mục quan hệ

Người trưởng thành	305.24	Người Xcôtlen	941.1
<i>Xem thêm</i> Người lớn		nhóm xã hội	305.891
Người tu hành	255	Người Xecbia	949.71
sách hướng dẫn về đời sống Thiên		nhóm xã hội	305.891
chùa giáo	248.8	Người Xêmit	
tiểu sử	271.009 2	nhóm xã hội	305.892
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Người Xênegan	966.3
230—280		Người Xiêm	305.895 9
Người tuyên truyền y học		Người Xinh Mum	305.895 93
vai trò và chức năng	610.69	Người Xlavơ	
Người tuyết ở Hymalaya	001.944	nhóm xã hội	305.891
Người tuyết quái dị	001.944	văn minh	947
Người Tuynidi	961.1	Người Xlôvac	943.73
nhóm xã hội	305.892	nhóm xã hội	305.891
Người tư vấn	001	Người Xlôvenia	949.73
quản lý	658.4	nhóm xã hội	305.891
Người tư vấn đầu tư	332.6	Người Xoazilen	968.87
Người tử vi đạo	200.92	Người Xơ Đẳng	305.895 93
Thiên chúa giáo	272.092	Người Xri Lanka	954.93
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		nhóm xã hội	305.891
230—280		Người Xtiêng	305.895 93
vai trò và chức năng	206	Người Xuadi	
Người ty nạn	305.9	nhóm xã hội	305.896
	B1—086	Người Xuđăng	962.4
khoa học chính trị	325	nhóm xã hội	305.892
luật giữa các quốc gia	341.4	Người xứ Basque	
luật pháp	342.08	nhóm xã hội	305.89
phúc lợi xã hội	362.87	văn minh	946
Người ty nạn chính trị	325	Người xứ Catalan	
<i>Xem thêm</i> Người ty nạn		nhóm xã hội	305.84
Người Úc		văn minh	946
nhóm xã hội	305.82	Người xứ Wales	942.9
Người Ukraina	947.7	nhóm xã hội	305.891
nhóm xã hội	305.891	Người xứ Walloon	
Người Uruguay	989.5	nhóm xã hội	305.84
Người vận hành máy móc	629.8	Người Xyri	956.91
Người vẽ	741.092	nhóm xã hội	305.892
Người vẽ thiết kế	604.209 2	Người Ý	945
Người Venêxuêla	987	Người Yêmen	953.3
Người viết tốc ký	651.3	Người Zaia	967.51
Người Việt Nam	959.7	Người Zămbia	968.94
nhóm xã hội	305.895 922	Người Zimbabuê	968.91
Người vô gia cư	305.5	Ngưỡng tâm lý	152.1
	B1—086	nghiên cứu về số lượng	152.8
phúc lợi xã hội	362.5	Ngượng ngùng	152.4
Người vợ nội trợ		Nha khoa	617.6
nhóm xã hội	305.43	Nha Trang	B2—597 56
Người vừa mù vừa điếc	305.9	Nhà	643
	B1—087	kiến trúc	728
truyền thông	419	xây dựng	690
<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng		<i>Xem thêm</i> Nhà ở	
Người xây dựng	690.092	Nhà an dưỡng	362.16
Người Xâylan		<i>Xem thêm</i> Dịch vụ chăm sóc sức	
nhóm xã hội	305.891	khỏe tinh thần; Dịch vụ y tế	
		Nhà báo	070.92

Khung phân loại thập phân Dewey

Nhà biên soạn từ điển ngôn ngữ cụ thể	413.092 B4—309 2	Nhà hàng	647.95
Nhà cao tầng	720	<i>Xem thêm</i> Tiệm ăn	
<i>Xem thêm</i> Tòa nhà		Nhà hàng hải	387.509 2
Nhà chế tạo đồng hồ	681.1	lính hải quân	359.009 2
Nhà chính trị		nhà công nghệ	623.880 92
đạo đức học	172	thương nhân đường biển	387.509 2
tiểu sử	324.209 2	Nhà hành chính công	352.3
Nhà cho người tạm trú thuê	910.46	quản lý hành pháp	352.3
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		tiểu sử	351.092
Nhà cho thuê ở tạm	910.46	Nhà hát	
du hành	910.46	kiến trúc	725
kiến trúc	728	Nhà hát múa rối cắt giấy	791.5
quản lý hộ gia đình	647.94	Nhà hát nhạc kịch	
Nhà chung cư	647	kiến trúc	725
kiến trúc	728	Nhà Hậu Lê, 1427—1527	959.702 6
quản lý hộ gia đình	647	Nhà hình sự học	364.092
Nhà cổ sinh vật học	560.92	Nhà hoá chất	660.092
Nhà công cộng	363.5	Nhà hoá học	540.92
luật pháp	344	Nhà hoá học công nghiệp	660.092
quản lý gia đình	647	Nhà hoạt động xã hội	361.309 2
Nhà công nghệ	609.2	Nhà Hồ, 1400—1407	959.702 51
tác phẩm cho	B1—02	Nhà hùng biện	809.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		tiểu sử cá nhân	B3—5
B1—01 so với		tiểu sử tập hợp	809.5
B1—02		nền văn học cụ thể	B3—500 9
Nhà cửa	640	Nhà in	686.209 2
<i>Xem thêm</i> Nhà ở		Nhà khảo cổ học	930.109 2
Nhà di động	643	Nhà khoa học	509.2
khoa nội trợ	643	tác phẩm cho	B1—02
kiến trúc	728.7	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
kỹ thuật vận tải	629.226	B1—01 so với	
vui chơi giải trí	796.7	B1—02	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 643, 690, 728.7 so với 629.226		Nhà khoa học biển	551.460 92
Nhà dinh dưỡng học	613.209 2	Nhà khoa học chính trị	320.092
Nhà doanh nghiệp	338	Nhà khoa học Thiên chúa giáo	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 300 so với 600; cũng <i>xem ở</i> 338.092		tiểu sử	289.509 2
Nhà du hành vũ trụ	629.450 092	Nhà khoa học tự nhiên	508.092
Nhà dưỡng lão	362.61	Nhà kinh tế	330.092
<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế		Nhà kính	631.5
Nhà đạo đức học	170.92	Nhà lá	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 170.92 so với 171		kiến trúc	728
Nhà địa chất học	551.092	Nhà lãnh đạo công đoàn	331.880 92
Nhà địa lý	910.92	vai trò và chức năng	331.87
Nhà điêu khắc	730.92	Nhà lãnh đạo tôn giáo	200.92
Nhà điều cầm học	598.092	đạo đức nghề nghiệp	174
Nhà Đình, 968—980	959.702 1	Hindu giáo	294.509 2
Nhà độc chất học	615.900 92	Hồi giáo	297.092
Nhà đồn điền		tiểu sử	297.092
kiến trúc	728.8	giáo phái cụ thể	297.8
Nhà động vật học	590.92	vai trò và chức năng	297.6
Nhà hải dương học	551.460 92	người Do Thái	296.092
		tiểu sử	296.092
		giáo phái cụ thể	296.8
		vai trò và chức năng	296.6
		Phật giáo	294.309 2

Bảng chỉ mục quan hệ

Nhà lãnh đạo tôn giáo (tiếp tục)		Nhà ngữ văn học	409.2
Thiên chúa giáo	270.092	chuyên gia ngôn ngữ học	410.92
đào tạo	230.071	Nhà nhiếp ảnh	770.92
giáo hội học	262	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 779 so</i>	
thần học giáo sỹ	253	với 770.92	
tiểu sử	270.092	Nhà nhiều phòng cho thuê	910.46
giáo phái cụ thể	280	<i>Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm</i>	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Nhà nuôi dưỡng	362.16
230–280		<i>Xem thêm Dịch vụ y tế</i>	
tôn giáo cá nhân	248.8	Nhà nuôi trẻ mồ côi	362.73
vai trò và chức năng	206	Nhà nước	320.1
Nhà lao	365	Nhà nước Ailen tự do	941.708 2
Nhà lập pháp			B2—417
tiểu sử	328.092	Nhà nước không tương	321
vai trò và chức năng	328.3	chủ nghĩa xã hội	335
Nhà lập trình	005.109 2	Nhà nước lý tưởng	321
Nhà Lê Trung hưng, 1533–1592	959.702 71	Nhà nước phúc lợi	
Nhà Lê Trung hưng, 1592–1788	959.702 72	kinh tế học	330.12
Nhà lầu	643	phúc lợi xã hội	361.6
khoa nội trợ	643	Nhà nước quý tộc	
kiến trúc	728.7	hệ thống chính trị	321
Nhà lưu động	643	Nhà nước-thành phố	321
<i>Xem thêm Nhà di động</i>		Nhà nước toàn dân	321
Nhà Lý, 1009–1225	959.702 3	Nhà ô chuột	307.3
Nhà Mạc, 1527–1592	959.702 71	Nhà ở	643
Nhà may	646.400 92	khoa nội trợ	643
Nhà máy		kiến trúc	728
công nghệ chế tạo	670	phong tục	392.3
kiến trúc	725	xây dựng	690
ngành chế tạo	338.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363.5,</i>	
quản lý sản xuất	658.5	363.6, 363.8 so với 338; <i>cũng</i>	
tổ chức sản xuất	338.6	<i>xem ở 363.5 so với 643</i>	
Nhà máy điện	621.31	Nhà ở của quân nhân	355.1
Nhà máy điện hạt nhân	621.48	Nhà phá hệ học	929
Nhà máy thủy điện	621.31	Nhà quản lý	338.092
Nhà nghỉ có bãi đỗ xe	910.46	Nhà quản lý trường học	
<i>Xem thêm Nhà cho thuê ở tạm</i>		kiểm soát của nhà nước	379.1
Nhà nghỉ hè	643	tiểu sử	371.200 92
khoa nội trợ	643	Nhà sinh học	570.92
kiến trúc	728.7	Nhà soạn kịch	809.2
Nhà nghiên cứu chim	598.092	tiểu sử cá nhân	B3—2
Nhà nghiên cứu hình sự	364.092	tiểu sử tập hợp	809.2
Nhà nghiên cứu tội phạm	364.092	nền văn học cụ thể	B3—200 9
Nhà nghiên cứu tự nhiên	508.092	Nhà soạn nhạc	780.92
Nhà Ngô, 939–944	959.702 1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 780.92</i>	
Nhà ngôn ngữ học		Nhà sử học	907
chuyên gia ngôn ngữ	409.2	Nhà tài chính	332.092
ngôn ngữ cụ thể	B4—092	Nhà tắm	643
chuyên gia ngôn ngữ học	410.92	Nhà tắm hơi	
ngôn ngữ cụ thể	B4—092	kiến trúc	725
nhà ngữ văn học	409.2	công cộng	725
ngôn ngữ cụ thể	B4—092	gia đình	728
Nhà Nguyễn, 1802–1883	959.702 9	Nhà tâm lý học	150.92
Nhà ngữ pháp học	415.092	Nhà tập thể	647
		luật pháp	346.04

Khung phân loại thập phân Dewey

Nhà Tây Sơn, 1778–1788	959.702 72	Nhà truyền giáo	207
Nhà Tây Sơn, 1788–1802	959.702 8	Thiên chúa giáo	266.009 2
Nhà thám hiểm	910.92	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Nhà thám hiểm (Tổ chức hướng đạo)	369.43	230–280	
Nhà thần học	202.092	Nhà trường	371
Thiên chúa giáo	230.092		B1—071
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		<i>Xem thêm</i> Giáo dục; Học sinh và sinh viên; Trường học	
230–280		Nhà trường và xã hội	306.43
Nhà thầu khoán	690.092	Nhà tù	365
Nhà thi đấu	796.06	luật pháp	344.03
Nhà thiên văn học	520.92	Nhà tù chính trị	365
Nhà thơ	809.1	Nhà tù quân sự	365
nền văn học cụ thể	B3—1	Nhà văn châm biếm	809.7
tiểu sử tập hợp	809.1	tiểu sử tập hợp	809.7
nền văn học cụ thể	B3—100 9	nền văn học cụ thể	B3—700 9
Nhà thơ		Nhà văn hoá dân gian	398.092
kiến trúc	726.5	Nhà văn trào phúng	809.7
quản lý	254	tiểu sử tập hợp	809.7
ý nghĩa tôn giáo	246	nền văn học cụ thể	B3—700 9
Nhà thờ Hồi giáo	297.3	Nhà vật lý hạt nhân	539.709 2
kiến trúc	726	Nhà vật lý học	530.092
Nhà thờ lớn		Nhà vệ sinh công cộng	
kiến trúc	726.6	công nghệ	628.4
Nhà thờ trong giáo dục công lập	379.2	Nhà viết kịch	809.2
Nhà thủ y	636.089 092	tiểu sử cá nhân	B3—2
Nhà thuyền	643	tiểu sử tập hợp	809.2
kiến trúc	728.7	nền văn học cụ thể	B3—200 9
Nhà thực vật học	580.92	Nhà viết tiểu luận	809.4
Nhà Tiền Lê, 980–1009	959.702 2	tiểu sử cá nhân	B3—4
Nhà toán học	510.92	tiểu sử tập hợp	809.4
Nhà tội phạm học	364.092	nền văn học cụ thể	B3—400 9
Nhà trại		Nhà viết tiểu thuyết	809.3
kiến trúc	728	tiểu sử cá nhân	B3—3
Nhà trại xe moóc	910.46	tiểu sử tập hợp	809.3
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		nền văn học cụ thể	B3—300 9
Nhà trang trại	631.2	Nhà vườn ở thành phố	363.5
Nhà trắc địa	526.909 2	Nhà xuất bản	070.5
Nhà trắc địa công huân (V.Q. Anh)		nghề làm báo	070.5
kinh tế học	333	quan hệ với tác giả	070.5
Nhà Trần, 1225–1400	959.702 4	tiểu sử	070.509 2
Nhà trẻ	372.21	Nhà xuất bản nhà nước	070.5
Nhà triết học	180–190	Nhà xuất bản thương mại	070.5
cổ đại	180	Nhà xưởng	
hiện đại	190	nông nghiệp	631.3
Phương Đông	181	quản lý	658.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 180–190		Nhã nhận	
Nhà triết học đạo đức	170.92	đạo đức học	177
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 170.92 so với 171		Nhạc balê	781.5
Nhà trọ	910.46	Nhạc blue	781.643
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		bài hát	782.421 643
Nhà trọ (có thổi cơm)	910.46	Nhạc blue grass	781.642
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		Nhạc cantata	782.2
		Nhạc cổ xanh	781.642
		Nhạc công	780.92

Bảng chi mục quan hệ

Nhạc cụ	784.19	Nhạc soul	781.644
chế tạo	784.192	bài hát	782.421 644
bằng máy	681	Nhạc sun	781.644
bằng tay	784.192	<i>Xem thêm</i> Nhạc soul	
Nhạc cụ có âm sắc	783.9	Nhạc swing	781.65
Nhạc cụ cơ	786.6	Nhạc sỹ	780.92
Nhạc cụ dây	787	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 780.92 và	
Nhạc cụ dây kéo cần vĩ	787	791.092; <i>cũng xem ở</i> 780.92;	
Nhạc cụ điện	786.7	<i>cũng xem ở</i> 781.6; <i>cũng xem ở</i>	
Nhạc cụ điện có phím	786.5	784-788	
Nhạc cụ điện tử	786.7	Nhạc sỹ nhạc dân gian	781.620 092
Nhạc cụ điện tử tổng hợp âm thanh	786.7	Nhạc sỹ nhạc Jazz	781.650 92
Nhạc cụ độc tấu	786-788	Nhạc sỹ nhạc Rock	781.660 92
Nhạc cụ gảy	787.7	Nhạc sỹ sáng tác	780.92
Nhạc cụ gió	786.6	Nhạc tạp kịch	782.1
Nhạc cụ gỗ	786.8	âm nhạc	782.1
Nhạc cụ phím	786	trình diễn sân khấu	792.6
Nhạc cụ thoát khí	788.2	Nhạc theo chương trình	781.5
Nhạc cụ thổi	788	Nhạc Thiên chúa giáo	781.723
Nhạc cụ thổi bằng gỗ	788.2	Nhạc thánh phòng	785
Nhạc dân gian vùng Caribe	781.646	Nhạc tiết tấu và nhạc blue	781.643
bài hát	782.421 646	Nhạc tôn giáo	781.7
Nhạc đám cưới	781.5	Nhạc tôn giáo Do Thái	781.76
Nhạc đồng quê	781.642	thờ phụng công cộng	782.3
bài hát	782.421 642	tôn giáo	296.4
Nhạc giao hưởng	784.18	Nhạc tôn giáo Thiên chúa giáo	781.71
Nhạc hợp xướng	782.5	thờ phụng công cộng	782.32
Nhạc jazz	781.65	âm nhạc	782.32
bài hát	782.421 65	tôn giáo	264
Nhạc khí cụ	788	Nhạc tranh đấu	781.5
Nhạc khí cụ có phím	786.5	Nhạc trẻ	781.6
Nhạc khí cụ không có lưỡi gà	788.8	Nhạc trưởng	784.209 2
Nhạc kịch	782.1	dân nhạc	784.209 2
âm nhạc	782.1	ôpera	782.109 2
trình diễn sân khấu	792.6	Nhạc vũ kịch	781.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 782.1 so		Nhạc xêri	
với 792.5, 792.6		âm nhạc	781.3
Nhạc kịch ngắn	782.1	Nhạc xuynh	781.65
<i>Xem thêm</i> Ôpêret		Nhạc yêu nước	781.5
Nhạc kịch vui		Nhân biển (Chim)	598.3
trình diễn sân khấu	792.6	Nhân dịch vụ	929.9
Nhạc múa	781.5		B1-02
Nhạc ngày mùa	781.5	Nhân hiệu hàng hoá	929.9
Nhạc nhẹ	781.6	<i>Xem thêm</i> Thương hiệu	
Nhạc phim	781.5	Nhân khoa	617.7
Nhạc phúc âm	782.25	nhi khoa	618.92
Nhạc Phục sinh	781.727	Nhào lộn	796.47
Nhạc pop	781.63	thể thao	796.47
Nhạc pop Phương Tây	781.64	xiếc	791.3
bài hát	782.421 64	Nhào lộn trên bạt	796.47
nhạc đồng quê và nhạc Phương		Nhảy	
Tây	781.642	ngựa	798.2
bài hát	782.421 642	thể thao sân bãi	796.43
Nhạc rock	781.66	trượt tuyết	796.93
bài hát	782.421 66	Nhảy claket	792.7

Nhảy dù mở chậm	797.5	Nhân trắc học	599.9
Nhảy gỗ nhíp chân	792.7	Nhân trắc học thiết kế	620.8
Nhảy múa	792.8	Nhân từ	
<i>Xem thêm</i> Múa		đạo đức học	177
Nhảy nhíp điệu	613.7	Nhân vật	B1—092
Nhảy sào	796.43	văn học	808.8
Nhảy cảm	152.4	Nhân viên bán hàng	381.092
Nhảy cảm ở thực vật	575.9	tổ chức	658.8
Nhảy cảm với được phẩm		Nhân viên bảo hiểm	368.009 2
y học	616.97	Nhân viên bưu điện	383
Nhân (Phép)	512.9	Nhân viên đường sắt	385.092
đại số	512.9	Nhân viên hàng không	387.709 2
số học	513.2	Nhân viên lâm nghiệp	634.909 2
Nhân cách	155.2	Nhân viên lễ tân	
người cao tuổi	155.67	dịch vụ văn phòng	651.3
tâm lý học giới tính	155.3	Nhân viên lưu trữ hồ sơ	651.3
tâm lý học ứng dụng	158.1	Nhân viên quân sự	355.009 2
trẻ em	155.4	<i>Xem thêm</i> Quân nhân	
triết học	126	Nhân viên thanh tra	352.8
Nhân chứng	347	hành chính công	352.8
Nhân đôi khối lập phương	516.2	luật pháp	342
Nhân đức của Chúa Trời	214	ngành lập pháp	328.3
Thiên chúa giáo	231	Nhân viên thú y	636.089 092
tôn giáo so sánh	202	Nhân viên văn phòng	651.3
triết học tôn giáo	214	Nhân viên y tế	610.92
Nhân giống cây trồng	631.5	luật pháp	344.04
Nhân khẩu học	304.6	vai trò và chức năng	610.69
Nhân loại	301	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem thêm</i> Người		362.1—362.4 so với 610	
Nhân loại của Chúa Giêsu	232	Nhân viên y tế liên quan	610.73
Nhân loại học	301	Nhận biết	153.1
nhân loại học thần học	202	Nhận biết Chúa Trời	212
nhân loại học triết học	128	Thiên chúa giáo	231
nhân loại học tự nhiên	599.9	tôn giáo so sánh	202
Nhân loại học giáo dục	306.43	triết học tôn giáo	212
Nhân loại học kinh tế	306.3	Nhận con nuôi	362.734
Nhân loại học nhân khẩu	304.6	luật pháp	346.01
Nhân loại học sinh thái	304.2	phúc lợi xã hội	362.734
Nhân loại học tội phạm	364.2	Nhận dạng ký tự quang học	006.4
Nhân loại học triết học	128	Nhận dạng lời nói	
Nhân loại học tự nhiên	599.9	tin học	006.4
Nhân loại học văn hoá	306	Nhận dạng lời nói tự động	006.4
Nhân loại học xã hội	306	Nhận dạng mẫu hình	
Nhân lực		tin học	006.4
lực lượng vũ trang	355.2	Nhận dạng mẫu hình quang học	
Nhân mãn	363.9	tin học	006.4
Nhân quyền	323	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
luật giữa các quốc gia	341.4	006.3 so với 006.4, 621.36,	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		621.39	
342.08 so với 341.4		Nhận thức	153
<i>Xem thêm</i> Dân quyền		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 153.7 so	
Nhân sao	686.4	với 152.1	
<i>Xem thêm</i> Sao chụp		Nhận thức giá trị	
Nhân tố rủi ro		tâm lý học	153.4
y học	616.07	Nhận xét trung dung của Kinh thánh	220.6

Bảng chỉ mục quan hệ

Nhập cư	304.8	Nhiên liệu hạt nhân	
hành chính công	353.4	kinh tế học tài nguyên	333.8
khoa học chính trị	325	Nhiên liệu hoá thạch	553.2
luật pháp	342.08	hành chính công	354.4
xã hội học	304.8	kinh tế học tài nguyên	333.8
Nhập dữ liệu	005.7	Nhiên liệu không tái tạo	553.2
Nhập học	371.2	Nhiên liệu phân lực	665.5
Nhập quốc tịch	323.6	Nhiên liệu tên lửa	662
hành chính công	353.4	Nhiên liệu tổng hợp	662
Nhất thể	111	Nhiếp ảnh	770
Nhật Bản	952	kỹ thuật	621.36
	B2—52	kỹ thuật quân sự	623
Nhật ký	920	nghệ thuật	770
	B1—092	phương pháp	771
tiểu sử	920	Nhiếp ảnh lập thể	778.4
văn học	808.88	Nhiếp ảnh màu	778.6
nền văn học cụ thể	B3—8	Nhiếp ảnh số	775
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Nhiếp ảnh tiêu xảo	778.8
B3—8		Nhiếp ảnh trong điện ảnh	778.5
Nhật thực	523.7	Nhiếp ảnh truyền hình	778.59
Nhệ nhàng	179	Nhiệt điện	537.6
Nhi đồng	B1—083	Nhiệt độ	536
<i>Xem thêm Trê nhỏ</i>		dự báo thời tiết	551.64
Nhi khoa	618.92	khí tượng học	551.5
Nhiễm độc	362.29	vật lý	536
độc chất học người	615.9	Nhiệt độ cơ thể	571.7
phúc lợi xã hội	362.29	Nhiệt độ không khí	
y học	616.86	khí tượng học	551.5
<i>Xem thêm Lạm dụng chất gây</i>		Nhiệt động lực học	536
nghiện		khí tượng học	551.5
Nhiễm khuẩn	571.9	kỹ thuật	621.402
Nhiễm khuẩn nguyên sinh	571.9	kỹ thuật hoá học	660
người	362.196	vật lý	536
dịch vụ xã hội	362.196	Nhiệt đới	B2—13
y học	616.9	sinh học	578.091 3
Nhiễm khuẩn salmonel		sinh thái	577.091 3
người		Nhiệt hoá học	541
y học	616.9	Nhiệt học	536
Nhiễm sắc thể	572.8	Nhiệt sinh học	572
Nhiễm trùng	571.9	Nhiều khí quyển	551.55
<i>Xem thêm Bệnh lây</i>		Nhím ăn sâu bọ	599.33
Nhiễm trùng do nấm candida		Nhím biển	593.9
y học	616.9	Nhím gặm nhấm	599.35
Nhiễm trùng do sinh vật đơn bào	571.9	Nhìn	
<i>Xem thêm Nhiễm khuẩn nguyên</i>		tâm lý học	153.7
sinh		Nhịp độ (Âm nhạc)	781.2
Nhiên liệu	662	Nhịp sinh học	571.7
hành chính công	354.4	sinh lý học người	612
kinh tế học tài nguyên	333.8	Nho	641.3
kỹ thuật hoá học	662	nấu ăn	641.6
kỹ thuật nhiệt	621.402	nghề trồng nho	634.8
Nhiên liệu gỗ	333.95	thực phẩm	641.3
Nhiên liệu hàng không	665.5	thực vật học	583
		Nho giáo	
		tôn giáo	299.5

Khung phân loại thập phân Dewey

Nhóm (Toán học)	512
Nhóm bạn chơi	
giáo dục trước tuổi đến trường	372.21
Nhóm bộ lạc	305.8
Nhóm cách mạng	322.4
Nhóm chống đối	322.4
Nhóm chung lợi ích chính trị	322.4
quá trình chính trị	324
quan hệ với chính phủ	322.4
Nhóm chủng tộc	305.8
	B1—089
<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
Nhóm dạng thân mềm	594
<i>Xem thêm</i> Động vật thân mềm	
Nhóm dân tộc	305.8
	B1—089
<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
Nhóm đàm thoại trực tuyến	004.693
Nhóm gây áp lực	322.4
quá trình chính trị	324
Nhóm hành động chính trị	322.4
Nhóm hoà tấu	784
Nhóm học tập	
giáo dục người lớn	374
Nhóm Hồng thần lùn	567.912
Nhóm không chiếm ưu thế	305.5
Nhóm Khủng long họ Thần lùn	567.912
Nhóm máu	
sinh lý học người	612.1
Nhóm nâng cao ý thức	305
Nhóm nghề nghiệp	305.9
	B1—088
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 305.9 so với 305.5	
Nhóm ngôn ngữ	
xã hội học	305.7
Nhóm người cùng địa vị	
xã hội hoá	303.3
Nhóm Răng cửa kép	599.32
Nhóm sắc tộc	305.8
	B1—089
chương trình chính phủ	353.53
dân tộc học tự nhiên	599.97
địa lý	B1—089
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—09 so với	
B1—089	
địa vị pháp lý	346.01
luật hiến pháp	342.08
luật tư	346.01
giáo dục	371.829
lao động	331.6
lịch sử	909
phúc lợi xã hội	362.84
hành chính công	353.53

Nhóm sắc tộc (tiếp tục)	
quyền công dân và nhân quyền	323.11
tâm lý học	155.8
tội phạm học	364.3
Nhóm tham khảo	
tâm lý học xã hội	302.5
Nhóm thanh niên theo đạo	259
Nhóm thảo luận trực tuyến	004.693
Nhóm thiếu số	305.5
	B1—08
giáo dục	371.82
phúc lợi xã hội	362
hành chính công	353.53
quyền công dân	323.1
thư mục tác phẩm của	011.8
thư viện cho	027.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—08 và 306.2–306.6	
Nhóm tôn giáo	B1—088
địa vị pháp lý	346.01
luật hiến pháp	342.08
luật tư	346.01
thư viện cho	027.6
xã hội học	305.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 322 so với 201, 261.7, 292–299	
Nhóm truyền tin	004.693
Nhóm tuổi	305.2
Nhóm xã hội	305
	B1—08
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
B1—08 và 306.2–306.6; cũng xem ở 306 so với 305, 909, 930–990	
Nhồi bông thú	590.75
Nhôm	669
gia công kim loại	673
hoá học	546
luyện kim	669
Nhớ bằng thánh giá	153.1
Nhớ lại	153.1
Nhu cầu	
dự báo	338
công nghiệp nông nghiệp	338.1
ngành thứ cấp	338.4
kinh tế học lao động	331.12
kinh tế vi mô	338.5
tài nguyên thiên nhiên	333.71
Nhún nhường	179
Nhuộm	667
khoa nội trợ	648
nghệ thuật dệt may	746.6
Nhuộm buộc từng phần	
nghệ thuật dệt may	746.6

Bảng chỉ mục quan hệ

Nhuộm sợi		Nixon, Richard M. (Richard Milhous)	
nghệ thuật	746.1	lịch sử Hoa Kỳ	973.924
Nhút nhát	155.2	Nói	
Nhuẩn thể học	594	ngôn ngữ học ứng dụng	418
Nhựa cánh kiến	667	ngôn ngữ cụ thể	B4—83
Nhựa đường	553.2	tu từ học	808.5
địa chất học kinh tế	553.2	Nói đồng thanh	808.5
sản phẩm dầu mỏ	665.5	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.67
Nhựa mù tổng hợp		tu từ học	808.5
công nghệ chế tạo	678	Nói lắp	
Nhựa thông		giáo dục đặc biệt	371.91
chế biến thương mại	668	y học	616.85
Ni lông	668.4	Nói nhanh thành ngữ khó phát âm	398.8
dệt may	677	Nói nhiều thứ tiếng	234
Nicaragua	972.85	Nói trước công chúng	808.5
	B2—728.5	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62
Niêm luật thơ	808.1	Non nước (Núi)	B2—597.51
ngôn ngữ học	414	Nón	391.4
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	<i>Xem thêm Mũ</i>	
Niêm thần chú		Nòng nọc	597.8
thuyết huyền bí	133.4	Nóng chảy	536
Niên đại học	529	Norrländ (Thụy Điển)	B2—488
Niên đại học lịch sử	902	Northumberland (Anh)	B2—428
Niên giám	050	Nova Scotia	B2—716
	B1—05	Nô dịch	346.04
almanac	030	luật giữa các quốc gia	341.4
bách khoa thư	030	Nô lệ	
niên giám bách khoa	030	đạo đức học	177
Niên giám bách khoa	030	Nô mìn	624.1
Niên lịch hàng hải	528	Nồi hơi	
Niên lịch thiên văn	528	kỹ thuật hơi nước	621.1
Niêu học	616.6	Nồi loạn	303.6
Nigêrê	966.26	hành động chính trị	322.4
	B2—662.6	xung đột xã hội	303.6
Nigêria	966.9	Nổi	
	B2—669	thùng và cáp	623.88
Niken	669	Nổi kênh thông linh	133.9
gia công kim loại	673	Nổi kim loại	671.5
hoá học	546	Nổi mạng liên thông	004.6
luyện kim	669	Nội các	321.8
Ninh (Nấu ăn)	641.7	hành chính công	352.24
Ninh Bình	B2—597.39	Nội chiến	355.02
Ninh Thuận	B2—597.58	xung đột xã hội	303.6
Ni tơ	553	Nội chiến (Anh), 1642–1649	942.06
công nghệ khí	665.8	Nội chiến (H.K.), 1861–1865	973.7
địa chất học kinh tế	553	Nội chiến (T.B.N.), 1936–1939	946.081
hoá học	546	Nội khoa	616
hoá hữu cơ	547	Nội quy an toàn	363.1
Nitrat	553.6	Nội soi	
Niu Ghinê	995	y học	616.07
	B2—95	Nội thương	381
Niu Ghinê (Lãnh thổ)	B2—953	<i>Xem thêm Thương mại</i>	
Niu Ghinê thuộc Đức	B2—953	Nội tiết học	573.4
Niu Zilân	993	y học	616.4
	B2—93		

Khung phân loại thập phân Dewey

Nội tiết tố	573.4	Núi Rocky (H.K.)	B2—78
Nội trợ	640	<i>Xem thêm</i> Núi Đá	
Nôn mửa		Numbers (Sách kinh thánh)	222
y học	616	Nunavut (Canada)	B2—719
Nông dân	305.5	Nuôi cá	639.3
	B1—088	kinh tế học	338.3
Nông lâm nghiệp	634.9	Nuôi cây cơ quan	571.5
Nông nghiệp	630	người	612
hành chính công	354.5	Nuôi cây mô	571.5
kinh tế học	338.1	người	612
luật pháp	344	Nuôi con bằng sữa mẹ	649
văn hoá dân gian	398.24	nuôi dạy con	649
Nông nghiệp và nhà nước	338.1	sức khoẻ	613.2
Nông sản	338.1	Nuôi côn trùng	638
<i>Xem thêm</i> Sản phẩm nông nghiệp		Nuôi dạy con	649
Nợ công	336.3	phong tục	392.1
chính sách kinh tế vĩ mô	339.5	tôn giáo cá nhân	204
hành chính	352.4	Do Thái giáo	296.7
luật pháp	343	Thiên chúa giáo	248.8
tài chính công	336.3	Nuôi hải sản	639.8
Nơi ăn	647.95	Nuôi lấy len	636.3
dịch vụ ăn uống	642	Nuôi ong	638
quản lý hộ gia đình	647.95	Nuôi trồng thủy sản	639.8
Nơi chôn cất tạm		kinh tế học	338.3
Chiến tranh Việt Nam	959.704 31	Nữ chiến sỹ	355.408 2
Nơi có ma	133.1	Nữ công	
Nơi đóng quân	355.7	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
Nơi đỗ xe	388.4	nghệ thuật dệt may	746.4
Nơi ở học sinh và sinh viên	371.8	Nữ giáo sỹ Do Thái giáo	296.092
Nội truyền thuyết	398.23	vai trò và chức năng	296.6
điều bí ẩn	001.94	Nữ giới	305.4
văn hóa dân gian	398.23		B1—082
Nơi uống	647.95	<i>Xem thêm</i> Phụ nữ	
Notron	539.7	Nữ giới đồng tính luyến ái	306.76
Novi			B1—086
u máu mao mạch		Nữ hướng đạo sinh	369.463
y học	616.99	Nữ thanh niên	305.242
y học	616.5	<i>Xem thêm</i> Thanh nữ	
Nubia (Vùng đất cổ xưa)	B2—39	Nữ thần	202
Núi	551.43	Nữ tính	155.3
	B2—14	Nữ tu	255
địa lý	910.914	sách hướng dẫn về đời sống Thiên	
địa mạo học	551.43	chúa giáo	248.8
kinh tế học đất đai	333.73	tiểu sử	271
sinh học	578.75	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
sinh thái học	577.5	230—280	
tài nguyên vui chơi giải trí	333.78	Nước	553.7
Núi Alps thuộc Ôxtrâylia	B2—944	địa chất học kinh tế	553.7
Núi Đá	B2—78	hoá học	546
Canada	B2—711	khí tượng học	551.57
Colorado	B2—788	kỹ thuật vệ sinh	628.1
Hoa Kỳ	B2—78	sức khoẻ	613.2
Núi Green (H.K.)	B2—743	tác nhân địa chất	551.3
Núi lửa	551.21	văn hoá dân gian	398.26
		Nước Arập	B2—17

Bảng chỉ mục quan hệ

Nước bán chủ quyền	321	Nước nhỏ	327.101
luật giữa các quốc gia	341.27	<i>Xem thêm</i> Tiểu quốc	
Nước Benelux	949.2	Nước nóng	333.8
	B2—492	địa vật lý	551.2
Nước bị chiếm đóng	355.4	kinh tế học	333.8
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 930—990</i>		Nước Phương Tây	B2—182
Nước biển	551.46	Nước vùng Balkan	949.6
Nước chằm	641.8	Nước vùng Baltic	947.9
Nước Chúa	231.7		B2—479
<i>Xem thêm</i> Thiên Đàng		Nước vùng thấp	949.2
Nước cộng hoà	321.8		B2—492
Nước dưới mặt đất	553.7	Nước vùng thấp phía Nam	949.3
<i>Xem thêm</i> Nước ngầm			B2—493
Nước đá		Nướng	641.7
công nghệ sản xuất	621.5	Nướng bánh	
Nước đóng chai		nấu ăn gia đình	641.7
chế biến thương mại	663	sản xuất thực phẩm thương mại	664
Nước được bảo hộ	321	Nướng thịt	641.7
luật giữa các quốc gia	341.27	nấu ăn ngoài trời	641.5
Nước đường	641.3	nấu ăn trong nhà	641.7
chế biến thương mại	664	Nứt đốt sống	
Nước đường cây thích	641.3	y học	616.8
chế biến thương mại	664		
thực phẩm	641.3		
Nước giải khát	641.2		O
an toàn sản phẩm	363.19		
chế biến tại nhà	641.8	Oanh tạc	358.4
chế biến thương mại	663	Obadiah (Sách kinh thánh)	224
khoa nội trợ	641.2	Ôc	573.8
nấu ăn với	641.6	<i>Xem thêm</i> Nào	
phong tục	394.1	Offaly (Ailen)	B2—418
sức khoẻ	613.2	Ohio (H.K. : Bang)	B2—771
Nước giải khát có cồn	641.2	Oklahoma (H.K. : Bang)	B2—766
an toàn sản phẩm	363.19	Ong	595.79
chế biến tại nhà	641.8	nghề nuôi ong	638
chế biến thương mại	663	Ong bắp	595.79
đạo đức học	178	Ong bò vẽ	595.79
kiểm soát công cộng	363.4	Ontario (Canada)	B2—713
nấu ăn với	641.6	Oregon (H.K. : Bang)	B2—795
phong tục	394.1	Oslo (Na Uy)	B2—482
Nước hoa	668	Østlandet (Na Uy)	B2—482
phong tục	391.6	Oxfordshire (Anh)	B2—425
Nước khoáng	553.7	Oxy	
chế biến thương mại	663	công nghệ khí	665.8
địa chất học kinh tế	553.7	hoá học	546
Nước liên kết miền Tây Ấn	B2—729.73	hoá hữu cơ	547
Nước mặt	553.7	Oxy hoá	541
địa chất học kinh tế	553.7		
thủy học	551.48		Ô
Nước muối	553.7		
Nước ngầm	553.7	Ô	
địa chất học kinh tế	553.7	phong tục	391.4
kinh tế học	333.91	Ô nhiễm	363.73
thủy học	551.49	hành chính công	354.3
		luật pháp	344.04

Khung phân loại thập phân Dewey

Ô nhiễm (tiếp tục)	
phúc lợi xã hội	363.73
sinh thái học	577.27
tác động xã hội	304.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
333.7–333.9 so với 363.1,	
363.73, 577; <i>cũng xem ở</i>	
363.73 so với 571.9, 577.27	
Ô nhiễm công nghiệp	363.73
công nghệ	628.5
phúc lợi xã hội	363.73
Ô nhiễm đất	363.739
công nghệ	628.5
phúc lợi xã hội	363.739
Ô nhiễm hoá học	363.738
Ô nhiễm không khí	363.739
công nghệ	628.5
phúc lợi xã hội	363.739
sinh thái học	577.27
Ô nhiễm nước	363.739
kỹ thuật vệ sinh	628.1
phúc lợi xã hội	363.739
tác động tới sinh thái tự nhiên	577.6
Ô băng từ	
tin học	004.5
Ồ đĩa	004.5
Ồ trục	621.8
Ồc sên	594
Ôliu	641.3
nấu ăn	641.6
nông nghiệp	634
thực phẩm	641.3
Ôm đau	362.1
y học	616
Ôm đau thể chất	362.1
y học	616
Ôm đau tinh thần	362.2
lão khoa	618.97
nhi khoa	618.92
phúc lợi xã hội	362.2
tâm thần học	616.89
Ôman	953.53
	B2—535.3
Ôn đới	B2—12
Ôn tập	
học tập và giảng dạy	B1—076
Ôn định hệ thống	003
Ôn định kinh tế	
chính sách kinh tế vĩ mô	339.5
Ông bà	306.874
	B1—085
Ông dẫn	621.8
gia công kim loại	671.8
Ông điều hòa bình	399

Ông khói	721
kiến trúc	721
nhà	697
Ông nhòm	
công nghệ sản xuất	681
Ông sáo thổi	788.3
Opera	782.1
âm nhạc	782.1
trình diễn sân khấu	792.5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 782.1 so</i>	
<i>với 792.5, 792.6</i>	
Opera balat	782.1
âm nhạc	782.1
trình diễn sân khấu	792.6
Opera truyền phát	791.44
chương trình phát thanh	791.44
chương trình truyền hình	791.45
Opêret	782.1
âm nhạc	782.1
trình diễn sân khấu	792.5
Ôtô	388.3
dịch vụ vận tải	388.3
kỹ thuật	629.222
kỹ thuật quân sự	623.7
luật pháp	343.09
sửa chữa	629.28
thể thao	796.7
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so</i>	
<i>với 388</i>	
Ôtô chở khách	388.3
<i>Xem thêm Ôtô</i>	
Ôtô điện	
kỹ thuật	629.22
Ôtô đua nhỏ	796.7
<i>Xem thêm Xe đua mini</i>	
Ôtô mô hình	629.22
vui chơi giải trí	796.15
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so</i>	
<i>với 629.04</i>	
Ôtô tải	629.224
<i>Xem thêm Xe tải</i>	
Ôtô thể thao	388.3
dịch vụ vận tải	388.3
kỹ thuật	629.222
lái xe	629.28
vui chơi giải trí	796.7
sửa chữa	629.28
Ôtômat	511.3
trí tuệ nhân tạo	006.3
Ôxtrâyliã	994
	B2—94

Bảng chỉ mục quan hệ

P		Phá thai (tiếp tục)	
Pakixtan	954.91	phẫu thuật	618.8
	B2—549 1	tác động nhân khẩu học	304.6
Pakixtan (1947—1971)	954.9	thần học xã hội	201
	B2—549	Do Thái giáo	296.3
Palau (C.H.)	996.6	Thiên chúa giáo	261.8
	B2—966	vấn đề xã hội	363.46
Palexтин	956.94	luật pháp	344.05
	B2—569 4	Phá thai bằng phẫu thuật	363.46
cổ đại	933	y học	618.8
	B2—33	Phác đồ chỉ định thuốc	615
Palmyra Atoll (Quần đảo Line)	B2—969	Phác hoạ	604.2
Pamir	B2—586	Phác thảo	B1—02
Panama	972.87	Phạm nhân	364.3
	B2—728 7		B1—086
Panen nhiều lớp		chăm lo của giáo sỹ đối với	259
vật liệu xây dựng	693	dịch vụ phúc lợi	364.6
Pannonia (Vùng đất cổ xưa)	B2—39	luật pháp	345
Papua	B2—954	tội phạm học	364.3
Papua (Indônêxia)	B2—951	trừng phạt	364.6
Papua Niu Ghinê	995.3	<i>Xem thêm</i> Người phạm tội	
	B2—953	Phạm nhân được tha	364.8
Paragoay	989.2	Phạm nhân vị thành niên	364.36
	B2—892		B1—086
Parazoa (Bọt biển)	593.4	chăm lo của giáo sỹ đối với	259
Pennsylvania (H.K. : Bang)	B2—748	Phạm pháp của trẻ vị thành niên	
Pentateuch (Năm quyển đầu của Kinh Cựu ước)	222	vấn đề học đường	371.7
Perth và Kinross (Xcôtlen)	B2—412	Phạm pháp trong nhà trường	371.7
Pêru	985	Phạm trù ngữ pháp	415
	B2—85	ngôn ngữ cụ thể	B4—5
Pha rượy	641.8	Phan Rang	B2—597 58
Phà	386	Phan Rang-Tháp Chàm	B2—597 58
<i>Xem thêm</i> Tàu thủy		Phan Thiết	B2—597 59
Phả hệ học	929	Phản đối	303.6
Phả đồ nhà	690	hành động xã hội	361.2
Phá hoại	364.16	Phản đối của học sinh và sinh viên	371.8
lực lượng vũ trang	355.3	Phản đối xã hội	303.6
Phá hoại công trình văn hóa	364.16	Phản gián	327.12
trường học	371.7	<i>Xem thêm</i> Hoạt động gián điệp	
Phá hủy	623	Phản kháng thụ động	
Phá sản	332.7	hành động chính trị	322.4
luật pháp	346.07	xung đột xã hội	303.6
quản lý tài chính	658.15	Phản ứng hoá học	541
tài chính công	336.3	Phản ứng nhiệt hạch	539.7
Phá sản ngân hàng	332.1	Phản ứng nóng chảy	621.48
Phá thai	363.46	Phản ứng phân hạt nhân	621.48
đạo đức học	179.7	Phản ứng sinh học	152.1
tôn giáo	205	Phản văn hoá	306
Do Thái giáo	296.3	Phản xạ	
Thiên chúa giáo	241	tâm lý học	152.3
luật pháp	342.08	Phán quyết án	347
		Phán xét	
		tâm lý học	153.4
		Phán xét đạo đức	170
		tâm lý học	155.2

Khung phân loại thập phân Dewey

Pháo		Phát thanh (tiếp tục)	
phương tiện trợ giúp hàng hải	623.89	nghệ thuật biểu diễn	791.44
xây dựng	627	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 384,</i>	
Pháo	662	384.54, 384.55 so với 791.4	
Pháo (Vũ khí)	355.8	xã hội học	302.23
khí tài	355.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 384,</i>	
kỹ thuật	623.4	384.54, 384.55 so với 791.4	
Pháo binh	358	Phát thanh công cộng	
Pháo bông	662	vô tuyến	384.54
Pháo đài		Phát thanh phi thương mại	384.54
căn cứ quân sự	355.7	Phát triển	
kỹ thuật quân sự	623	kinh tế học	338.9
Pháo hoa	662	<i>Xem thêm</i> Phát triển kinh tế	
Pháo kích	623	sinh học	571.8
Pháp (Nước)	944	tài nguyên thiên nhiên	333.71
	B2—44	xã hội học	303.44
cổ đại	936.4	Phát triển công nghiệp	338.9
	B2—364	Phát triển cộng đồng	307.1
Pháp luật	340	hành chính công	354.2
<i>Xem thêm</i> Luật pháp		Phát triển của thanh thiếu niên	305.235
Pháp luật xã hội	344.01	tâm lý học	155.5
Pháp sư	133.4	xã hội học	305.235
<i>Xem thêm</i> Thầy pháp		Phát triển của trẻ em	305.231
Pháp y	614	sinh lý học	612.6
Phát âm	414	tâm lý học	155.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62	xã hội học	305.231
ngôn ngữ học	414	Phát triển đạo đức	
ngôn ngữ cụ thể	B4—1	tâm lý học	155.2
ngôn ngữ học ứng dụng	418	Phát triển đô thị	307.1
ngôn ngữ cụ thể	B4—81	hành chính công	354.2
Phát biểu công khai trên truyền hình	808.5	Phát triển kinh tế	338.9
Phát chẩn	204	hành chính công	354.2
Hồi giáo	297.5	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 300,</i>	
Thiên chúa giáo	248.4	320.6 so với 352–354	
Phát điện năng	621.31	kinh tế sản xuất	338.9
Phát hiện tội phạm	363.25	tài nguyên thiên nhiên	333.71
Phát hình	384.55	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 384,</i>		333.7–333.9 so với 363.1,	
384.54, 384.55 so với 791.4		363.73, 577	
Phát kiến địa lý	910.9	xã hội học	306.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 913–919</i>		Phát triển kinh tế quốc tế	338.91
Phát kiến trong khoa học	509	Phát triển năng lượng	333.79
Phát minh	608	Phát triển nghề nghiệp	370.113
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 608 so</i>		kinh doanh	650.1
<i>với 609</i>		tâm lý học công nghiệp	158.7
Phát nhiệt điện	621.31	<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng	
Phát quang	535	ngành; Hướng nghiệp	
Phát quang hoá học	541	Phát triển nông thôn	307.1
Phát quang sinh học	572	hành chính công	354.2
Phát sinh bệnh		Phát triển phần sụn (Máy tính)	005.1
y học	616.07	Phát triển sản phẩm	
Phát thanh	384.54	quản lý	658.5
dùng cho giảng dạy	371.33	Phát triển tài nguyên	
kỹ thuật	621.384	tài nguyên thiên nhiên	333.71

Bảng chỉ mục quan hệ

Phát triển tính cách tâm lý học	155.2	Phân loại	001
Phát triển vốn tài liệu thư viện học	025.2	tin học	B1—01 025.4
Phát triển vốn từ vựng giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.44	Phân loại (Sinh học)	578.01
Phạt đánh giáo dục	364.6	Phân loại (Tâm lý học)	155.2
Phạt tiền	371.5	Phân loại bảo mật	352.3
Phẩm cách bỏ phiếu	364.6	lực lượng vũ trang	355.3
Phân bố thời gian (Máy tính)	324.6	Phân loại theo tên gọi	578.01
chương trình hệ thống	005.4	Phân lớp đá	551.8
Phân biệt (Tâm lý học)	152.1	<i>Xem thêm</i> Phân tầng đá	
ngghiên cứu về số lượng	152.8	Phân phối hạn định	333.71
Phân biệt chủng tộc	305.8	hành chính công	352.8
luật pháp	342.08	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
Phân biệt chủng tộc ở Nam Phi		333.7—333.9 so với 363.6	
hệ tư tưởng chính trị	320.5	Phân phối hàng hoá theo giá trị vật chất	
Phân biệt chủng tộc trong giáo dục	379.2	quản lý	658.7
Phân biệt chủng tộc trong sách giáo khoa		Phân phối lại thu nhập	
kiểm soát của nhà nước	379.1	chính sách kinh tế vĩ mô	339.5
Phân biệt đối xử	305	Phân phối thu nhập	339.2
B1—08		Phân số	513.2
đạo đức học	177	toán học	514
tôn giáo	200.8	Phân số thập phân	513.2
Phân biệt đối xử theo giới	305.3	Phân tâm	150.19
Phân biệt đối xử theo giới trong giáo dục	379.2	tâm lý học	150.19
Phân biệt đối xử trong giáo dục	379.2	tâm thần học	616.89
Phân biệt đối xử trong trả lương	331.2	Phân tầng	551.8
Phân biệt đối xử trong việc làm	331.13	vùng cụ thể	554—559
<i>Xem thêm</i> Cơ hội việc làm bình đẳng		Phân tầng đá	551.8
Phân biệt đối xử về cung ứng nhà ở	363.5	vùng cụ thể	554—559
Phân biệt giới	571.8	Phân tầng xã hội	305
Phân biệt giới đối với đàn ông	305.32	Phân theo nhóm khả năng trong giáo dục	371.2
Phân biệt giới đối với phụ nữ	305.42	Phân tích chủ đề	
kinh tế học lao động	331.4	tin học	025.4
luật pháp	342.08	Phân tích chữ viết	155.2
Phân biệt giới trong sách giáo khoa		bối toán	137
kiểm soát của nhà nước	379.1	Phân tích định lượng	543
Phân biệt tuổi trong việc làm	331.3	Phân tích định tính	543
Phân bón	631.8	Phân tích giao tác	
kỹ thuật hoá học	668	tâm lý học ứng dụng	158.2
Phân chia quyền lực	320.4	hệ thống	158
Phân công lao động		tâm thần học	616.89
kinh tế sản xuất	338.6	Phân tích hệ thống	003
xã hội học	306.3	quản lý	658.4
Phân cực ánh sáng	535.5	tin học	004.2
Phân hạch hạt nhân	539.7	B1—028 5	
Phân khoáng	631.8	phần mềm	005.1
dị chất học kinh tế	553.6	Phân tích hoá học	543
		Phân tích kết cấu	624.1
		xây dựng	690
		Phân tích liên ngành	339.2
		Phân tích nhân cách	
		tâm lý học ứng dụng	158.1

Khung phân loại thập phân Dewey

Phân tích nhập xuất	339.2
Phân tích nội dung	B1—01
ngôn ngữ học	401
ngôn ngữ cụ thể	B4—01
Phân tích phổ	543
vật lý	535.8
Phân tích thể loại	
âm nhạc	781.8
Phân tích thư mục	025.3
Phân tích thứ nguyên	530.8
Phân tích thừa số	512.9
đại số	512.9
lý thuyết số	512.7
số học	513.2
Phân tích việc	658.3
Phân tích vốn tài liệu	
thư viện học	025.2
Phân vùng	333.73
<i>Xem thêm</i> Quy vùng	
Phân xử	
luật pháp	347
Phân Bắc Cực thuộc Canada	B2—719
Phân cứng (Máy tính)	004
kỹ thuật	621.39
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 004 so với 005</i>	
Phân giữa (Máy tính)	005.3
Phân Lan	948.97
	B2—489 7
Phân Liên Xô thuộc Trung Á	958.4
	B2—584
Phân mềm (Máy tính)	005.3
	B1—028 5
<i>Xem thêm</i> Chương trình máy tính	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 004 so với 005</i>	
Phân mềm kiểm soát đa phương tiện	006.7
Phân mềm thông minh	006.3
Phân mềm trình bày	005.5
Phân mềm trình diễn thương mại	005.5
Phân mềm ứng dụng	005.3
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 005.3, 005.5 so với 005.4; cũng xem ở 005.368 so với 005.365</i>	
Phân nhóm (Máy tính)	005.3
Phân sụn (Máy tính)	005.3
phần cứng	004
vi chương trình	005.1
Phân thưởng	929.8
	B1—079
Phân hoa	571.8
cổ thực vật học	561
Phật	294.3
Phật giáo	294.3
Phật giáo Thiên tông	294.3

Phật tử	
tiểu sử	294.309 2
Phẫu thuật	617
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 616 so với 617.4</i>	
Phẫu thuật chỉnh hình	617.4
Phẫu thuật động mạch vành	617.4
Phẫu thuật lạnh	617
Phẫu thuật lão khoa	617.9
Phẫu thuật miệng	617.5
nha khoa	617.6
Phẫu thuật nhi khoa	617.9
Phẫu thuật ống chân răng	617.6
Phẫu thuật phục hồi	617.9
Phẫu thuật quân sự	617.9
Phẫu thuật răng	617.6
Phẫu thuật ruột thừa	
phẫu thuật	617.5
Phẫu thuật sản khoa	618.8
Phẫu thuật tạo hình	617.9
Phẫu thuật tâm thần	617.4
Phẫu thuật thẩm mỹ	617.9
Phẫu thuật thực hành	617
Phẫu thuật tim	617.4
Phẫu thuật tim sử dụng đường dẫn máu phụ	617.4
Phẫu thuật ung thư vú	616.99
Phẫu thuật viên	617.092
Phẫu thuật vùng	617.5
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 617.5</i>	
Phe cánh tả mới	320.53
Phép bí tích	234
thần học	234
thờ phụng công cộng	265
Phép chịu lễ lần đầu	203
<i>Xem thêm</i> Lễ kiên tín	
Phép đo	530.8
Phép đo thời gian	529
Phép đồng phôi	514
Phép loại suy	
logic học	169
Phép màu	202
Do Thái giáo	296.3
Thiên chúa giáo	231.7
của Chúa Giêsu	232.9
sách Phúc âm	226.7
của Đức mẹ Maria	232.91
triết học tôn giáo	212
Phép phù thủy dùng nước	133.3
Phép thử Rorschach	155.2
Phép tính	515
Phép tính đại số	512.9
Phép tính mệnh đề	511.3
Phép tính số	518

Bảng chỉ mục quan hệ

Phép tính sơ bộ	510	Phiên tòa hình sự	345
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 510</i>		Phiên tòa xử tội ác chiến tranh	341.6
Phép tính tích phân	515	Phiếu lưu	904
Phép tính vi phân	515	<i>Xem thêm</i> Mạo hiểm	
Phép tính vị ngữ	511.3	Phiếu ghi nợ	332.7
Phép tính xác suất	519.2	dịch vụ ngân hàng	332.1
Phép tính xấp xỉ	511	Phiếu miễn học phí	379.1
Phép tốc ký	653	trường tư	379.3
Phép xác định trọng lực		Philippin	959.9
trắc địa học	526		B2—599
Phê bình		Phim	791.43
nghệ thuật	701	<i>Xem thêm</i> Phim điện ảnh	
văn học	809	Phim (Nhiếp ảnh)	771
lý thuyết	801	Phim ảnh khiêu dâm	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 800</i>		đạo đức học	176
Phê bình đánh giá		Phim chiếu bóng	791.43
kinh tế học đất đai	333.33	<i>Xem thêm</i> Phim điện ảnh	
Phê bình văn bản		Phim cuộn	778.2
sách thánh	208	dùng cho giảng dạy	371.33
Phê bình văn học	809	Phim điện ảnh	791.43
lý thuyết	801	dịch vụ truyền thông	384
nền văn học cụ thể	B3—09	dùng cho giảng dạy	371.33
sách thánh	208	đạo đức học	175
Kinh thánh	220.6	nghề làm báo	070.1
Talmud	296.1	nghệ thuật biểu diễn	791.43
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 800</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 791.43,</i>	
Phê phán		791.45 so với 778.5	
Kinh thánh	220.6	xã hội học	302.23
Phê thái	363.72	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 384,</i>	
công nghệ chất thải	628.4	384.54, 384.55 so với 791.4	
<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải		Phim giáo dục	
Phiếu cactơ	551.44	dùng cho giảng dạy	371.33
Phi bạo lực	303.6	nghề làm báo	070.1
đạo đức học	179.7	Phim hoạt hình	
xung đột xã hội	303.6	điện ảnh	778.5
Phi công	629.130 92	<i>Xem thêm</i> Phim hoạt họa	
Phi công vũ trụ	629.450 092	Phim hoạt họa	
Phi cơ	387.7	điện ảnh	778.5
Phi thân thoại hoá	220.6	phim điện ảnh	791.43
Phi tôn giáo		vẽ	741.5
thái độ của tôn giáo đối với	201	Phim tằm	778.2
Thiên chúa giáo	261.2	dùng cho giảng dạy	371.33
Phi vật chất	530	Phim tư liệu	
Phi sử dụng		nghề làm báo	070.1
dịch vụ thư viện	025.1	Phình mạch	
tài chính công	336.1	y học	616.1
Phiếm tâm linh luận	141	Phó mát	641.3
Phiên bản		chế biến	637
nghệ thuật	702.8	nấu ăn	641.6
tác phẩm hội họa	751.5	thực phẩm	641.3
Phiên dịch		Phoenicia	939
ngôn ngữ học	418		B2—39
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Phong (Bệnh)	
Phiên tòa	347	y học	616.9
luật hình sự	345	Phong bì tem	769.56

Khung phân loại thập phân Dewey

Phong cách (Mỹ thuật)	709	Phòng bệnh	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 704.9 và</i>		y học	613
753-758; <i>cũng xem ở</i>		y tế	614.4
709.01-709.05 so với		Phòng chống dịch bệnh	363.7
709.3-709.9		Phòng chống lũ lụt	363.34
Phong cảnh		dịch vụ xã hội	363.34
hội hoạ	758	kỹ thuật	627
thể hiện nghệ thuật	704.9	Phòng chống sâu bệnh	363.7
Phong cảnh biển		<i>Xem thêm</i> Chống sâu bệnh	
hội hoạ	758	Phòng chống sâu bệnh bằng sinh	
thể hiện nghệ thuật	704.9	học	
Phong cảnh thành phố		nông nghiệp	632
hội hoạ	758	Phòng chụp	
mỹ thuật	704.9	nhiep ảnh	771
Phong hoá	551.3	Phòng giáo dục quận, huyện	379.1
Phong năng	333.9	Phòng hoà nhạc	
Phong thánh	235	kiến trúc	725
Phong toà	355.4	Phòng tắm	643
Phong trào bảo vệ quyền lợi người		Phòng tắm hơi	
tiêu dùng	381.3	kiến trúc	
Phong trào cải cách	270.6	gia đình	728
hành động xã hội	361.2	<i>Xem thêm</i> Nhà tắm hơi	
quan hệ với chính phủ	322.4	Phòng tập thể dục	796.406
Phong trào chính trị	320.5	Phòng thí nghiệm	001.4
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 324 so</i>		kiến trúc	727
với 320.5, 320.9, 909,		tiện nghi trường học	371.6
930-990		Phòng thí nghiệm hoá học	542
Phong trào chống cải cách tôn giáo	270.6	Phòng thí nghiệm ngôn ngữ	
Phong trào chống chế độ nô lệ	326	ngôn ngữ học ứng dụng	418.007 8
Phong trào dân tộc "toàn châu"	320.54	ngôn ngữ cụ thể	B4-800 78
Phong trào dân tộc "toàn Phi"	320.54	Phòng thí nghiệm vũ trụ	
Phong trào giải phóng nam giới	305.32	kỹ thuật	629.44
Phong trào hoà bình	327.1	Phòng thủ	
xã hội học	303.6	kỹ thuật	623
Phong trào học sinh và sinh viên	371.8	Phòng thủ	355.4
Phong trào lao động	331.8	Phòng tối (Nhiep ảnh)	771
quan hệ với chính quyền	322	Phòng tranh	069
Phong trào Sufi	297.4	Phòng vệ của động vật	591.47
Phong trào thống nhất giáo hội	280	Phòng vệ dân sự	363.35
Phong trào Thời đại mới		hành chính công	353.9
cận tâm lý	130	luật pháp	344.05
tôn giáo	299	Phòng vấn	158
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 299</i>		công việc xã hội	361.3
Phong trào tôn giáo đề cao khả năng		tâm lý học ứng dụng	158
thiên phú	270.8	Phòng vấn việc làm	650.14
Đạo Tin lành	280	tuyển người	658.3
Phong trào tôn giáo mới	200.9	Phòng phi tiêu	794.3
Phong tục	391	Phòng thích trước phiên tòa	345
Phong tục chiến tranh	399	Photocopy	686.4
Phong tục đến tuổi trưởng thành		<i>Xem thêm</i> Sao chụp	
phong tục	392.1	Photphat	553.6
Phong tục gia đình	392.3	Photpho	
Phong tục ngoại giao	399	hoá học	546
Phong tục xã hội	390	hoá hữu cơ	547
		Phổ biến thông tin có chọn lọc	025.5

Bảng chỉ mục quan hệ

Phổ điện tử	539.2	Phụ nữ (tiếp tục)	
Phổ học	543	giáo dục	371.822
<i>Xem thêm</i> Quang phổ học		khí cảnh xã hội	305.4
Phổ nhạc theo chương trình	780.15	Kinh thánh	220.8
Phổ	388.4	phúc lợi xã hội	362.83
Phôi học	571.8	hành chính công	353.535
sinh lý học người	612.6	tâm lý học	155.6
Phôi	573.2	tiểu sử	920.72
phẫu thuật	617.5	tôn giáo	200.82
sinh học	573.2	Do Thái giáo	296.082
sinh lý học người	612.2	sách hướng dẫn về đời sống	296.708 2
y học	616.2	Thiên chúa giáo	270.082
Phôi cảnh		sách hướng dẫn về đời sống	
nghệ thuật	701	Thiên chúa giáo	248.8
Phối hợp cộng đồng-nhà trường	371.19	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Phối khí	781.3	B1—081 và B1—082	
Phù hộ của Chúa Trời	214	Phụ nữ chưa lập gia đình	306.81
Do Thái giáo	296.3	Phụ nữ đã có chồng	306.872
Thiên chúa giáo	231		B1—086
tôn giáo so sánh	202	kinh tế học lao động	331.4
triết học tôn giáo	214	quan hệ gia đình	306.872
Phù hợp với giáo lý các tông đồ	262	Phụ nữ đã ly dị	306.89
Phù niềm		Phụ nữ đồng tính luyến ái	306.76
y học	616.85		B1—086
Phù phép		Phụ nữ ly thân	306.89
thuyết huyền bí	133.4	Phụ nữ trong giáo dục	370.82
vui chơi giải trí	793.8	Phụ nữ trong Kinh thánh	220.9
yêu thuật	133.4	Phụ tá bác sỹ	610.73
Phù đất		Phúc lợi	361
kiến trúc cảnh quan	716	<i>Xem thêm</i> Hoạt động phúc lợi	
trồng hoa	635.9	Phúc lợi cộng đồng	361.6
Phù định		Phúc lợi học sinh và sinh viên	371.7
logic học	160	Phúc lợi xã hội	361
Phù màu	667	<i>Xem thêm</i> Hoạt động phúc lợi	
Phù nhận		Phục chế	B1—028
tri thức luận	121	kỹ thuật	620
Phủ Quốc	B2—597 95	nghệ thuật	702.8
Phủ Thọ	B2—597 21	tài liệu thư viện	025.7
Phủ Yên	B2—597 55	Phục hồi	
Phụ khoa	618.1	dịch vụ chăm sóc sức khỏe	362.17
Phụ khoa nội tiết	618.1	y học	617
Phụ liệu may	391.4	dịch vụ xã hội	362
khoa nội trợ	646	tài nguyên thiên nhiên	333.71
may và trong gia đình	646.4	Phục hồi đất	631.6
phong tục	391.4	Phục hồi rừng	333.75
<i>Xem thêm</i> Quần áo		lâm học	634.9
Phụ liệu y phục nữ	391.4	<i>Xem thêm</i> Trồng lại rừng	
Phụ lớp Cá xương	597	Phục sinh	202
cổ động vật học	567	Do Thái giáo	296.3
Phụ nữ	305.4	Thiên chúa giáo	236
	B1—082	Phục tùng	303.3
dân quyền và nhân quyền	323.3	tâm lý học	153.8
địa vị pháp lý	346.01	Phục vụ ăn uống	642
luật hiến pháp	342.08	Phục vụ bán ăn	642
luật tư	346.01	Phục vụ bữa ăn trong tiệm	642

Khung phân loại thập phân Dewey

Phục vụ con người	361	Phương pháp Monte Carlo	518
Phục vụ trong quân đội	355.1	Phương pháp Montessori	371.39
Phun khói		Phương pháp nghiên cứu thị trường	
phòng chống sâu bệnh nông		quản lý	658.8
nghiệp	632	Phương pháp ngữ âm	
y tế	614.4	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
Phun thuốc		Phương pháp nhận biết từ	
phòng chống sâu bệnh nông		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
nghiệp	632	Phương pháp nhìn đọc	
Phun thuốc bột cho cây trồng	632	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
Phúng dụ		Phương pháp phân tích thị trường	
tác phẩm hội họa	753	quản lý	658.8
thể hiện nghệ thuật	704.9	Phương pháp rèn luyện kỹ năng đọc	
Phương Đông	950	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.45
	B2—5	Phương pháp tách từ	
Phương ngữ	417	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
ngôn ngữ cụ thể	B4—7	Phương pháp thí nghiệm	371.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Phương pháp thống kê	001.4
B4—1—B4—5,			B1—072
B4—8 so với B4—7;		Phương pháp thống kê phi tham số	519.5
<i>cũng xem ở 420—490</i>		Phương pháp thống kê tham số	519.5
Phương ngữ Bắc Kinh	495.1	Phương pháp toàn từ	
Phương ngữ Faeroe	439	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.46
Phương ngữ Flamăng	439.31	Phương pháp Waldorf	371.39
Phương ngữ Galicia	469.7	Phương Tây	B2—182
Phương ngữ học	417	Phương thức	519.5
ngôn ngữ cụ thể	B4—7	Phương thức truyền	
Phương ngữ Papiamento	467	phương tiện truyền thông máy	
Phương pháp chữa bệnh không dùng		tĩnh	004.6
thuốc	610	Phương tiện chăm sóc sức khoẻ	362.1
<i>Xem thêm Y học không dùng</i>		an toàn	363.15
thuốc		<i>Xem thêm Dịch vụ y tế</i>	
Phương pháp chữa nói năng có		Phương tiện đi lại của học sinh và	
khuyết tật		sinh viên	371.8
giáo dục đặc biệt	371.91	Phương tiện điện tử	302.23
Phương pháp điều trị	615.5	quảng cáo	659.14
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 613 so</i>		xã hội học	302.23
<i>với 612, 615.8; cũng xem ở</i>		Phương tiện hỗ trợ giảng dạy	371.33
615.8			B1—078
Phương pháp đọc nhận thức		Phương tiện hỗ trợ hàng hải	387.1
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.47	kỹ thuật thủy lực	627
Phương pháp giảng dạy	371.3	Phương tiện kỹ thuật số	302.23
	B1—071	quảng cáo	659.14
giáo dục tôn giáo	207	xã hội học	302.23
Thiên chúa giáo	268	Phương tiện sản xuất	
Phương pháp giảng dạy làm đề án	371.3	sở hữu xã hội	335.41
Phương pháp học tập	371.302 8	Phương tiện trao đổi	332.4
Phương pháp khoa học	001.4	Phương tiện trung chuyển nhanh	388.4
	B1—072	Phương tiện truyền thông	302.23
Phương pháp lắp ráp dây chuyền	670.42	<i>Xem thêm Phương tiện truyền</i>	
công nghệ	670.42	thông đại chúng	
quản lý sản xuất	658.5	Phương tiện truyền thông (liên lạc)	384
Phương pháp lên lớp	371.39	hành chính công	354.75
Phương pháp luận	B1—01	khoa học quân sự	358
Phương pháp luận điều tra	001.4	hải quân	359.9

Bảng chỉ mục quan hệ

Phương tiện truyền thông (liên lạc)		Phương trình vi phân	515
khoa học quân sự (tiếp tục)		Pianô	786.2
không quân	358.4	Pianô tự động	786.6
kỹ thuật	621.382	Pin	621.31
luật pháp	343.09	Pin mặt trời	621.31
tin học	004.6	Pin nhiên liệu	621.31
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 380</i>		Pitcairn (Đảo)	B2—961
Phương tiện truyền thông âm học		Plantagenet, Dòng họ	942.03
kỹ thuật	621.382	lịch sử Ailen	941.503
Phương tiện truyền thông dạng in		lịch sử Anh	942.03
nghề làm báo	070.1	Plây Ku	B2—597 62
xã hội học	302.23	Polyme	547
Phương tiện truyền thông đại chúng	302.23	hoá hữu cơ	547
tôn giáo	201	hoá vô cơ	541
Thiên chúa giáo	261.5	kỹ thuật hoá học	668.9
truyền giảng phúc âm	269	Polyme hoá	547
vận động bầu cử	324.7	kỹ thuật hoá học	668.9
xã hội học	302.23	Polynesia	996
Phương tiện truyền thông điện âm			B2—96
học		Polynesia thuộc Pháp	B2—962
kỹ thuật	621.382	Porifera (Bọt biển)	593.4
Phương tiện truyền thông điện tử		Pretoria-Witwatersrand-Vereeniging	
kỹ thuật	621.382	(Nam Phi)	B2—682 2
Phương tiện truyền thông giáo dục	371.33	Prophets (Sách kinh thánh)	224
nghề làm báo	070.1	Protein	572
Phương tiện truyền thông lade		dinh dưỡng ứng dụng	613.2
kỹ thuật	621.382	hoá học	547
Phương tiện truyền thông máy tính	004.6	hoá sinh học	572
chương trình và lập trình	005.7	Proton	539.7
dịch vụ truyền thông	384.3	Puectô Ricô	972.95
kỹ thuật	621.39		B2—729 5
luật pháp	343.09		
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so</i>			
với 005.7; cũng xem ở			
004.6 so với 384.3			
Phương tiện truyền thông phát thanh		Q	
nghề làm báo	070.1		
Phương tiện truyền thông số	384	Qatar	953.63
dịch vụ truyền thông	384		B2—536 3
kỹ thuật	621.382	Qohelet (Kinh cựu ước)	223
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 004.6 so</i>		Quả	581.4
với 621.382, 621.39		an toàn sản phẩm	363.19
Phương tiện truyền thông tin tức	070.1	bảo quản thương mại	664
Phương tiện truyền thông tư liệu		bảo quản trong gia đình	641.4
nghề làm báo	070.1	cây ăn quả	634
Phương tiện truyền thông tương tự	621.382	nấu ăn	641.6
Phương tiện vận chuyển công cộng	388.4	sinh lý học	575.6
Phương tiện vận tải	388	thực phẩm	641.3
xây dựng	690	thực vật học mô tả	581.4
Phương trình	511.3	Quả cầu pha lê	
đại số	512.9	thuyết huyền bí	133
phép tính	515	Quả hạch	581.4
Phương trình bậc hai	512.9	cây ăn quả	634
Phương trình nhị thức	512.9	nấu ăn	641.6
Phương trình tích phân	515	sinh lý học	575.6
		thực phẩm	641.3
		thực vật học mô tả	581.4

Quả mọng	581.4	Quan hệ con cái-cha mẹ	306.874
nấu ăn	641.6	<i>Xem thêm</i> Quan hệ cha mẹ-con	
nghề làm vườn	634	cái	
sinh lý học	575.6	Quan hệ con người	
thực phẩm	641.3	kinh doanh	650.1
thực vật học mô tả	581.4	quản lý nhân sự	658.3
Quả ngấm		hành chính công	352.6
chế biến trong gia đình	641.4	người điều hành	658.4
Quả phụ	306.88	tâm lý học ứng dụng	158.2
	B1—086	Quan hệ cộng đồng	659.2
<i>Xem thêm</i> Người goá chồng		giáo hội địa phương	254
Quả trứng Phục sinh	394.266 7	hành chính công	352.7
đồ thủ công	745.594	lực lượng vũ trang	355.3
phong tục	394.266 7	thư viện	021.7
Quá trình		Quan hệ công nghiệp	331
triết học về tự nhiên	116	Quan hệ cộng đồng-nhà trường	306.43
Quá trình chính trị	324	giáo dục	371.19
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		xã hội học	306.43
302—307 so với 320		Quan hệ dân sự-quân sự	322
Quá trình lập pháp	328	Quan hệ gia đình	306.87
Quá trình Markov	519.2	luật pháp	346.01
Quá trình muối kim loại		Quan hệ giao kết với Chúa Trời	
nhieếp ảnh	772	Thiên chúa giáo	231.7
Quá trình ngẫu nhiên	519.2	Quan hệ giáo viên-cộng đồng	306.43
Quá trình nhận thức trí tuệ	153	giáo dục	371.19
trẻ em	155.4	Quan hệ giáo viên-học sinh và sinh	
Quá trình pha màu		viên	371.102
in ảnh	773	Quan hệ giáo viên-phụ huynh	371.19
Quá trình sinh học	570	Quan hệ giữa các tôn giáo	201
quá trình bên trong	571	Do Thái giáo	296.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Hồi giáo	297.2
579—590 so với 571—575		Thiên chúa giáo	261.2
Quá trình tạo núi	551.8	Quan hệ giữa chính quyền bang và	
Quá trình thụ cảm	152.1	liên bang	321.02
Quá trình trí tuệ	153	Quan hệ giữa động vật và thực vật	577.8
Quá trình xã hội	303	Quan hệ giữa người với người	302
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		kinh doanh	650.1
302—307 so với 320		tâm lý học ứng dụng	158.2
Quạ	598.8	xã hội học	302
Quái thai học		Quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng	
y học	616	kinh tế học vĩ mô	339.4
Quái vật		Quan hệ giữa thực vật và động vật	577.8
hiện tượng không giải thích được	001.944	Quan hệ giữa tiết kiệm và tiêu dùng	339.4
Quái vật đầu người		Quan hệ học đường	379.1
văn hoá dân gian	398.21	Quan hệ hôn nhân gia đình	306.8
Quái vật Gila	597.95	Quan hệ huyết thống	306.83
Quái vật hồ Loch Ness	001.944	phả hệ học	929
Quan điểm nam nữ bình quyền	B1—082	Quan hệ kinh tế đối ngoại	337
Quan điểm xã hội	303.3	Quan hệ kinh tế quốc tế	337
Quan hệ cha con	346.01	Quan hệ lao động	331
Quan hệ cha mẹ-con cái	306.874	quản lý nhân sự	658.3
ảnh hưởng tâm lý	155.9	Quan hệ ngành nghề-trường học	371.19
đạo đức học	173	Quan hệ nghề nghiệp	B1—023
luật pháp	346.01	Quan hệ nước ngoài	327
Quan hệ chủng tộc	305.8	Quan hệ phụ huynh-nhà trường	371.19

Bảng chỉ mục quan hệ

Quan hệ quốc tế	303.48	Quản lý cơ sở vật chất	658.2
đạo đức học	172	B1—068	
hành chính công	353.1	thư viện	022
khoa học chính trị	327	trường học	371.6
luật giữa các quốc gia	341.3	Quản lý của giáo hoàng	262
thần học xã hội	201	Quản lý cung ứng	658.7
Do Thái giáo	296.3	lực lượng vũ trang	355.6
Hồi giáo	297.2	Quản lý danh mục chứng khoán đầu	
Thiên chúa giáo	261.8	tư	332.6
xã hội học	303.48	Quản lý di sản	346.05
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 341 so</i>		Quản lý dự án	658.4
<i>với 327</i>		Quản lý điều hành	658.4
Quan hệ tài chính liên chính phủ	336	B1—068	
Quan hệ thuế liên chính phủ	336.2	hành chính công	352.3
Quan hệ thư viện-chính quyền	021.8	quản lý quân sự	355.6
Quan hệ thư viện-cộng đồng	021.2	Quản lý động vật hoang dã	333.95
Quan hệ tình dục	306.7	công nghệ	639.9
đạo đức học	176	Quản lý hải quân	359.6
tôn giáo	205	Quản lý hàng bán	658.8
Do Thái giáo	296.3	B1—068	
Thiên chúa giáo	241	Quản lý hồ sơ	651.5
kỹ thuật	613.9	Quản lý hồ sơ y tế	651.5
tâm lý học	155.3	Quản lý hộ gia đình	640
xã hội học	306.7	hộ tập thể	647
Quan hệ tình dục ngoài hôn nhân	306.73	Quản lý kém ở công sở	364.1
đạo đức học	176	hành chính công	353.4
vấn đề xã hội	363.4	luật pháp	345
<i>Xem thêm</i> Quan hệ tình dục		Quản lý kho hàng	658.7
Quan hệ tình dục trước hôn nhân	306.73	Quản lý khủng hoảng	658.4
vấn đề xã hội	363.4	Quản lý lớp học	371.102
Quan hệ vợ chồng trên thực tế	306.84	Quản lý năng lượng	333.79
Quan hệ với khách hàng		kinh doanh	658.2
quản lý tiếp thị	658.8	B1—068	
Quan hệ xã hội	302	Quản lý nguồn nhân lực	658.3
đạo đức học	177	B1—068	
Quan liêu	302.3	<i>Xem thêm</i> Quản lý nhân sự	
Quan sát động vật	590.72	Quản lý nhà nước	351
Quan sát động vật hoang dã	590.72	<i>Xem thêm</i> Cơ quan hành chính	
Quan toà	347	Quản lý nhà xưởng	658.2
Quản gia	648	Quản lý nhân sự	658.3
Quản lý	658	B1—068	
B1—068		hành chính công	352.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		lực lượng vũ trang	355.6
B1—068 so với 353—354;		thư viện	023
<i>cũng xem ở 330 so với 650,</i>		trường học	371.2
658		Quản lý nợ cá nhân	332.024
Quản lý an toàn	658.4	Quản lý phân phối	658.8
Quản lý cấp phát		B1—068	
lực lượng vũ trang	355.6	Quản lý phương tiện	658.2
Quản lý chất lượng tổng hợp	658.4	<i>Xem thêm</i> Quản lý cơ sở vật chất	
Quản lý chuồng trại	636.08	Quản lý quân sự	355.6
Quản lý công nghiệp	658	Quản lý quỹ lương	658.3
B1—068		hành chính công	352.4

Khung phân loại thập phân Dewey

Quản lý rủi ro		Quản trị tài chính	658.15
bảo hiểm	368	<i>Xem thêm</i> Quản lý tài chính	
quản lý tài chính	658.15	Quản trị thông tin	
Quản lý sản xuất	658.5	dịch vụ văn phòng	651
	B1—068	hành chính công	352.3
Quản lý sân bãi	658.2	quản lý điều hành	658.4
Quản lý sự thay đổi	658.4	Quản trị tiền lương	658.3
Quản lý tài chính	658.15	<i>Xem thêm</i> Quản lý quỹ lương	
	B1—068	Quán ăn	647.95
hành chính công	352.4	<i>Xem thêm</i> Tiệm ăn	
lực lượng vũ trang	355.6	Quán ăn tự phục vụ	647.95
trường học	371.2	Quán ăn tự phục vụ trong nhà	
giáo dục đại học	378.1	trường	371.7
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 332 so</i>		Quán giải khát	647.95
với 338, 658.15		Quán rượu	647.95
Quản lý tài nguyên thiên nhiên	333.7	Quán tính	531
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Quán trọ	910.46
333.7–333.9 so với 363.1,		<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm	
363.73, 577		Quán xuyên nhà cửa	640
Quản lý tài sản		Quang điện	537.5
hành chính công	352.5	Quang điện tử học	621.381
Quản lý theo mục tiêu	658.4	Quang hoá	541
Quản lý thời gian	650.1	kỹ thuật hoá học	660
khoa nội trợ	640	Quang học	535
kinh doanh	650.1	Quang học khí quyển	551.56
người điều hành	658.4	Quang học kỹ thuật	621.36
Quản lý thư viện	025.1	Quang học sợi	621.36
Quản lý tiếp thị	658.8	Quang học tích hợp	621.36
Quản lý tín dụng		Quang học ứng dụng	621.36
tiếp thị	658.8	Quang hợp	572
Quản lý tổ, đội	658.4	Quang nhiếp ảnh	621.36
Quản lý trung gian	658.4	Quang phổ học	543
Quản lý trường học	371.2	hoá phân tích	543
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 371 so</i>		kỹ thuật	621.36
với 353.8, 371.2, 379		vật lý	535.8
Quản lý tư pháp	347	Quảng Bình	B2—597.45
Quản lý văn phòng	651.3	Quảng cáo	659.1
Quản lý vật liệu	658.7	luật pháp	343
	B1—068	minh hoạ	741.6
Quản lý vốn	658.15	Quảng cáo bằng trưng bày	659.1
Quản lý vốn tài liệu		Quảng cáo chính trị	324.7
thư viện học	025.2	Quảng cáo công cộng	659
Quản lý xưởng máy	658.5	Quảng cáo gửi thư trực tiếp	659.13
Quản trị	658	Quảng cáo in	659.13
	B1—068	Quảng cáo mua bán lẻ	659.1
Quản trị bộ nhớ	005.4	Quảng cáo ngoài trời	659.13
Quản trị cơ quan	647	Quảng cáo phát thanh	659.14
Quản trị đĩa cứng	004.5	Quảng cáo thương mại	659.14
chương trình hệ thống	005.4	Quảng cáo trên báo	659.13
Quản trị hệ thống tệp		Quảng cáo trên danh bạ	659.13
tin học	005.4	Quảng cáo trên phương tiện vận tải	659.13
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Quảng cáo truyền hình	659.14
005.74 so với 005.4		Quảng cáo trực tuyến	659.14
Quản trị kinh doanh	658	Quảng Nam	B2—597.52
	B1—068	Quảng Ngãi	B2—597.53

Bảng chỉ mục quan hệ

Quảng Ninh	B2—597 29	Quần áo nam	391
Quảng Trị	B2—597 47	công nghệ thương mại	687.081
Quạt máy	621.6	khoa nội trợ	646
Quay (Chuyển động)		may vá trong gia đình	646.4
trái đất	525	phong tục	391
Quay (Nấu ăn)		Quần áo nữ	391
nấu ăn gia đình	641.7	công nghệ thương mại	687.082
Quặng	553	khoa nội trợ	646
Quân bài	795.4	may vá trong gia đình	646.4
bói toán	133.3	phong tục	391
Quân bài Taro	133.3	Quần áo thường	391
Quân bưu	355.6	Quần áo trẻ em	391
Quân cảnh	355.1	công nghệ thương mại	687.083
Quân cận vệ	355.3	khoa nội trợ	646
Quân chủ chuyên chế	321	may vá trong gia đình	646.4
Quân chủ lập hiến	321.8	phong tục	391
Quân dự bị	355.3	Quần áo vũ trụ	629.47
Quân đoàn	355.3	Quần đảo Anh	941
Quân đoàn Hòa bình (H.K.)	361.6		B2—41
Quân đội biên phòng	355.3	<i>Xem thêm</i> Quần đảo Briton	
Quân giới	355.8	Quần đảo Antilles	972.9
khí tài	355.8		B2—729
kỹ thuật	623.4	Quần đảo Antilles Lớn	B2—729
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Quần đảo Antilles Nhỏ	B2—729
355—359 so với 623		Quần đảo Antilles thuộc Hà	
Quân giới hải quân	359.8	Lan	B2—729 8
khí tài hải quân	359.8	Quần đảo Apennines	B2—45
kỹ thuật	623.825	Quần đảo Bahama	972.96
Quân lê dương	355.3		B2—729 6
Quân nhạc	781.5	Quần đảo Balearé	B2—46
Quân nhảy dù	356	Quần đảo Bắc Cực	B2—98
Quân nhân	355.009 2	Quần đảo Bắc Mariana	B2—967
vai trò và chức năng	355.3	Quần đảo Bermuda	972.99
Quân nhân dự bị			B2—729 9
vai trò và chức năng	355.3	Quần đảo Bismarck (Papua	
Quân nhu	355.8	Niu Ghinê)	B2—958
Quân phục	355.1	Quần đảo Briton	941
Quân y	355.3		B2—41
Quần áo	391	cổ đại	936.1
khoa nội trợ	646		B2—361
lực lượng vũ trang	355.8	<i>Xem thêm</i> Briton Lớn; Đại Anh	
trang phục	355.1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 941	
may vá trong gia đình	646.4	Quần đảo Canary	B2—64
nghệ thuật	746.9	Quần đảo Cap Ve	B2—665 8
phong tục	391	Quần đảo Caribê	972.9
sản xuất thương mại	687		B2—729
da lông thú	685	Quần đảo Caroline	B2—966
da thuộc	685	Quần đảo Cayman	B2—729 2
sức khỏe	613	Quần đảo Cook	B2—962
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 391 so		Quần đảo Đại Tây Dương	997
với 646, 746.9			B2—97
Quần áo da	391	Quần đảo Ellice	B2—968 2
công nghệ thương mại	685		

Quần đảo Êgê	949.5	Quét đồng vị phóng xạ	
cổ đại	B2—495	y học	616.07
	939	Quét với	
Quần đảo Falkland	B2—39	nhà	698
Quần đảo Friendly	B2—97	Quên	153.1
Quần đảo Hướn gió	B2—961 2	Quốc gia	320.1
Quần đảo Khuất gió (Tây Ấn)	B2—729 84	luật giữa các quốc gia	341.26
Quần đảo Line	B2—729 7	Quốc gia Ả-rập	B2—17
Quần đảo Madeira (B.Đ.N.)	B2—964	Quốc gia Benelux	949.2
Quần đảo Malai	B2—469	Quốc gia Hồi giáo	297.8
Quần đảo Malvinas	B2—598	Quốc gia liên kết miền Tây Ấn	B2—729 73
Quần đảo Mariana	B2—97	Quốc gia Phương Tây	B2—182
Quần đảo Marquesas	B2—967	Quốc gia vùng Balkan	949.6
Quần đảo Marshall	B2—963		B2—496
Quần đảo Saint Vincent và Grenadines	B2—968	Quốc gia vùng Baltic	947.9
	972.984 4		B2—479
	B2—729 844	Quốc gia vùng thấp	949.2
Quần đảo Samoa (T.B.D.)	B2—961		B2—492
Quần đảo Solomon	995.93	Quốc gia vùng thấp phía Nam	949.3
	B2—959 3		B2—493
Quần đảo Solomon thuộc Anh	B2—959 3	Quốc gia vùng Vịnh Ba Tư	953.6
Quần đảo Sunda	B2—598		B2—536
Quần đảo Tây Ấn	972.9	Quốc gia vùng Vịnh Pecxich	953.6
	B2—729		B2—536
Quần đảo Thái Bình Dương	990	Quốc hội	328
	B2—9	Quốc hội Hoa Kỳ	328
Quần đảo Tokelau (T.B.D.)	B2—961	Quốc hữu hoá công nghiệp	338.9
Quần đảo Tonga	996.12	Quốc hữu hoá tài sản	333.1
	B2—961 2	Quốc ngữ	495.922
Quần đảo Trung Thái Bình Dương	B2—96	Quốc phòng	355
Quần đảo Tuamotu	B2—963	luật pháp	343
Quần đảo Wallis và Futuna	B2—961 6	Quốc tế cộng sản	324.1
Quần đảo xích đạo	B2—964	Quốc tế ngữ	499
Quần thể sinh học	577.8	Quốc tịch	323.6
Quần vợt	796.342	Quốc trái	336.3
công nghệ dụng cụ	688.7	chính sách kinh tế vĩ mô	339.5
Quần vợt sân cỏ	796.342	luật pháp	343
Quần xã động vật	591.7	Quốc vương	352.23
Quần xã sinh vật	577	hành chính công	352.23
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		khoa học chính trị	
<i>577.3—577.7 so với 579—590</i>		quản chủ chuyên chế	321
Quần xã thực vật	581.7	quản chủ lập hiến	321.8
Quầy bán rượu	647.95	văn hoá dân gian	398.22
Quầy rối	302.3	Quy chế	348
Quầy rối trẻ em	364.15	Quy chuẩn xã hội	306
luật pháp	345	kiểm soát xã hội	303.3
y học	616.85	Quy định (Hành chính công)	352.8
Quê sớ	133.9	Quy định (Luật pháp)	348
Quebec (Canada)	B2—714	Quy định an toàn	363.1
Queensland	B2—943	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 363.1 so với 600; cũng xem ở 363.1</i>	
Quen thuốc (ma tuý)	362.29	Quy định hành chính	348
<i>Xem thêm</i> Lâm dụng chất gây nghiện			

Bảng chỉ mục quan hệ

Quy giáo	204	Quý	202
Do Thái giáo	296.7	Do Thái giáo	296.3
Hồi giáo	297.5	Thiên chúa giáo	235
Sufi	297.4	thuyết huyền bí	133.4
Thiên chúa giáo	248.2	Quý thuật	133.4
Quy hoạch bang		Quý Xa tăng	
nghệ thuật quy hoạch đô thị	711	Thiên chúa giáo	235
Quy hoạch cộng đồng	307.1	thuyết huyền bí	133.4
Quy hoạch địa phương	307.1	Quý (Tổ chức)	060
nghệ thuật quy hoạch đô thị	711	luật pháp	346
xã hội học cộng đồng	307.1	phúc lợi xã hội	361.7
Quy hoạch gia sản	332.024	Quý công	352.4
luật pháp	346.05	Quý đạo	521
		thiên văn học	521
Quy hoạch khu vực	307.1	trái đất	525
nghệ thuật	711	Quý hỗ tương	332.63
xã hội học cộng đồng	307.1	Quý hưu trí	
Quy hoạch quốc gia		đầu tư bằng	332.67
kinh tế học	338.9	Quý nhi đồng Liên Hợp Quốc	362.7
nghệ thuật quy hoạch đô thị	711	Quý thị trường tiền tệ	332.63
Quy hoạch thành phố	307.1	Quý tiền tệ quốc tế	332.1
hành chính công	354.3	Quý tộc	B1—086
luật pháp	346.04	Quyền Anh	796.83
nghệ thuật quy hoạch đô thị	711	Quyền bầu cử	324.6
Quy hoạch thuế		luật pháp	342
luật pháp	343.04	Quyền bầu cử của phụ nữ	324.6
thuế thu nhập	343.05	Quyền bỏ phiếu	324.6
Quy hoạch vùng	307.1	Quyền chính trị	323.5
Quy luật tự nhiên		Quyền chọn	332.64
hệ thống đạo đức	171	Quyền chọn bán	332.64
luật pháp	340	cổ phiếu	332.63
Quy nạp	161	Quyền chọn mua	332.64
Quy Nhơn	B2—597 54	cổ phiếu	332.63
Quy phạm kỹ thuật xây dựng	692	Quyền chọn mua cổ phiếu	332.63
Quy tắc giả của Kinh thánh	220.6	Quyền chủ sở hữu	338.7
Quy tắc của Quốc hội	060.4	kinh tế học	338.7
cơ quan lập pháp	328	quản lý	658
Quy tắc vàng		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so</i>	
Thiên chúa giáo	241.5	với 658.1, 658.4	
Quy tắc về trình tự	060.4	Quyền có việc làm	331.01
cơ quan lập pháp	328	Quyền công dân	323.6
Quy trình điều dưỡng	610.73	đạo đức học	172
Quy trình kiểm tra	670.42	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.83
Quy trình kỹ thuật của phân xưởng		khoa học chính trị	323.6
cơ khí	670.42	luật pháp	342.08
Quy trình phụ trợ	B1—028	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Quy trình tranh cử	324.6	342.08 so với 341.4	
Quy vùng	333.73	Quyền của động vật	
hành chính công	354.3	đạo đức học	179
luật pháp	346.04	Quyền đi qua	346.04
quy hoạch khu vực	711	luật giữa các quốc gia	341.4
sử dụng đất	333.73	Quyền đình công	331.892
đô thị	333.77	Quyền đọc sách	379.2

Quyền được chết	
đạo đức học	179.7
luật pháp	344.04
Quyền được giáo dục	379.2
Quyền được học hành	379.2
Quyền được phá sản	332.7
luật pháp	346.07
Quyền được sống	323.4
đạo đức học	179.7
luật pháp	342.08
Quyền được sống (Trước khi sinh)	
đạo đức học	179.7
luật pháp	342.08
Quyền được thanh lý tài sản	332.7
<i>Xem thêm</i> Quyền được phá sản	
Quyền giữ chức vụ	323.5
Quyền hạn giáo hoàng	262
Quyền hạn giáo hội	262
Quyền hạn mục sư	262
Quyền hạn tôn giáo	206
Thiên chúa giáo	262
Quyền hội họp	323.4
Quyền kế vị các thánh tông đồ	262
Quyền khai thác khoáng sản	
bán và cho thuê	333.33
luật pháp	346.04
thu nhập công	336.1
Quyền kiến nghị	323.4
Quyền kinh tế	330
Quyền làm việc	331.88
Quyền lánh nạn	323.6
luật pháp	342.08
Quyền lợi trong hôn nhân	346.01
Quyền lực	303.3
quan hệ quốc tế	327.101
Quyền lưu giữ tài sản	
luật pháp	346.07
Quyền mang vũ khí	323.4
Quyền miễn trừ của nhà lập pháp	328.3
Quyền nhân đạo	323
<i>Xem thêm</i> Dân quyền	
Quyền phúc lợi	361.6
Quyền riêng tư	323.44
Quyền sở hữu	
luật bất động sản	346.04
Quyền sở hữu của người vắng mặt	
kinh tế học đất đai	333
Quyền sở hữu của nhà nước	
kinh tế học đất	333.1
Quyền sở hữu đất	333.3
Quyền sở hữu tài sản	323.4
Quyền sở hữu tập thể	
kinh tế học đất	333.3

Quyền sử dụng khoáng không (Bất động sản)	
bán và cho thuê	333.33
Quyền sử dụng nước	
bán và cho thuê	333.33
kinh tế học	333.91
luật pháp	346.04
Quyền tài phán	
toà án	347
<i>Xem thêm</i> Quyền xét xử	
Quyền thông tin	323.44
Quyền tối cao của Chúa Trời	212
Do Thái giáo	296.3
Thiên chúa giáo	231.7
tôn giáo so sánh	202
triết học tôn giáo	212
Quyền tự do cá nhân	323.44
triết học	123
Quyền tự do của người dân	323
<i>Xem thêm</i> Dân quyền	
Quyền tự do học thuật	
giáo dục đại học	378.1
Quyền xét xử	
chính quyền	342
con người	342.08
toà án	347
Quyền ion	538
	B2—161
Quyết đấu	394
đạo đức học	179.7
Quyết định của tòa án	
văn bản	348
Quyết định luận	003

R

Ra quyết định	
hành chính công	352.3
khoa học chính trị	320.6
quản lý điều hành	658.4
tâm lý học	153.8
tâm lý học xã hội	302.3
Ra quyết định về tài chính	
quản lý	658.15
Rác thải gia đình	363.72
<i>Xem thêm</i> Chất thải trong nhà	
Rạch Giá	B2—597.95
Rađa	621.384.8
báo cáo thời tiết	551.63
kỹ thuật quân sự	623
Radiô	384.5
<i>Xem thêm</i> Vô tuyến điện	
Radiô chạy pin	384.5

Bảng chỉ mục quan hệ

Radiô dài sóng dân dụng	384.5	Rèm vải	645
dịch vụ truyền thông	384.5	<i>Xem thêm</i> Rèm xếp nếp	
kỹ thuật	621.384 5	Rèm xếp nếp	645
Radiô xách tay	621.384 5	công nghệ thương mại	684
Rải cá	599.769	may vá trong gia đình	646.2
RAM (Máy tính)	004.5	nghệ thuật	746.9
Rán	641.7	quản lý hộ gia đình	645
Rạn đá ngầm	551.42	trang trí nội thất	747
địa mạo học	551.42	Ren	677
sinh học	578.77	công nghệ sản xuất	677
sinh thái học	577.7	nghệ thuật	746.2
Rãnh trũng Núi Đá		Rèn	671.3
Canada	B2—711	nghệ thuật trang trí	739
Rao hàng rong	398.8	rèn thủ công	682
Rào chắn đường	625.7	Rèn luyện đạo đức	
Rào quanh		chăm sóc trẻ em tại nhà	649
kinh tế học đất đai	333.2	Rèn luyện thể lực	
Rau	641.3	sức khỏe	613.7
bảo quản trong gia đình	641.4	Rèn luyện tính cách	
cây trồng trong vườn	635	chăm sóc trẻ em tại nhà	649
chế biến thương mại	664	Rèn luyện tính nhạy cảm	
nấu ăn	641.6	tâm lý học ứng dụng	158.2
thực phẩm	641.3	Rèn luyện tính quyết đoán	
Rau bina	641.3	tâm lý học ứng dụng	158.2
nấu ăn	641.6	Rèn thủ công	682
thực phẩm	641.3	Réunion (Đảo)	B2—69
Rau diếp	641.3	Rễ cây	581.4
nấu ăn	641.6	sinh lý học	575.5
thực phẩm	641.3	thực vật học mô tả	581.4
Rau salad	641.3	Rét	595.6
<i>Xem thêm</i> Rau xà lách		Rêu	588
Rau trộn dầu giấm	641.8	Rhode (Đảo)	B2—745
<i>Xem thêm</i> Rau xà lách		Rickettsia (Vi sinh vật)	579.3
Rau xà lách	641.3	Rio Grande (H.K.)	B2—764
cây trồng trong vườn	635	Rock 'n' roll (Âm nhạc)	781.66
nấu ăn	641.6	Rong đuôi chó	588
thực phẩm	641.3	Roosevelt, Franklin D. (Franklin	
Rắn (Động vật)	597.96	Delano)	
Răng	591.4	lịch sử Hoa Kỳ	973.917
động vật học mô tả	591.4	Roscommon (Ailen : Hạt)	B2—417
nha khoa	617.6	Rôbốt	629.8
sinh lý học động vật	573.3	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35
sinh lý học người	612.3	kỹ thuật vận hành nhà máy	670.42
Răng giả		Rôcket	358.1
nha khoa	617.6	<i>Xem thêm</i> Vũ khí tên lửa	
Răng nanh	591.47	Rối loạn ăn uống	
động vật học mô tả	591.47	y học	616.85
sinh lý học	573.3	Rối loạn bản sắc giới	
Râu	646.7	y học	616.85
phong tục	391.5	Rối loạn bảo thai	
Reagan, Ronald		y học	618.3
lịch sử Hoa Kỳ	973.927	Rối loạn chấn thương tích tụ	
Rèm	645	y học	617.1
nghệ thuật dệt may	746.3	Rối loạn chuyển hoá pofirin	
		y học	616.3

Khung phân loại thập phân Dewey

Rối loạn di truyền	571.9	Rối loạn tuổi già	362.198
người	362.196	y học	618.97
dịch vụ xã hội	362.196	Rối loạn vận động	
y học	616	y học	616.8
Rối loạn dinh dưỡng		Rồng	398.24
người	362.196	điều bí ẩn	001.944
dịch vụ xã hội	362.196	văn hoá dân gian	398.24
y học	616.3	Rơnghen học y học	616.07
Rối loạn đa nhân cách		Rùa	597.92
y học	616.85	Ruanda	967.571
Rối loạn giả tạo			B2—675 71
y học	616.85	Ruanda-Urundi	967.57
Rối loạn giấc ngủ			B2—675 7
y học	616.8	Ruanda và Burundi	B2—675 7
Rối loạn hoang tưởng		Rui ro	
y học	616.89	bảo hiểm	368
Rối loạn học tập		kinh tế học	338.5
y học	616.85	Rumani	949.8
Rối loạn kiểm soát xung động			B2—498
y học	616.85	Rung động	620.3
Rối loạn kinh nguyệt		<i>Xem thêm</i> Dao động	
phụ khoa	618.1	Rung động hạ âm	534.5
Rối loạn kỹ năng đọc		kỹ thuật	620.2
giáo dục đặc biệt	371.91	Rung động siêu âm	534.5
Rối loạn lão khoa		kỹ thuật	620.2
dịch vụ xã hội	362.198	Rừng rợn	
tỷ lệ mắc bệnh	614.5	tâm lý học	152.4
Rối loạn lời nói		Ruồi	595.77
y học	616.85	Ruồi nhân tạo	
Rối loạn lưỡng cực		câu cá	799.12
y học	616.89	chế tạo	688.7
Rối loạn ngôn ngữ		Ruột	573.3
giáo dục đặc biệt	371.91	phẫu thuật	617.5
y học	616.85	sinh học	573.3
Rối loạn nhân cách		sinh lý học người	612.3
y học	616.85	y học	616.3
Rối loạn nhi khoa		Rút rề	155.2
nhi khoa	618.92	Ruth (Sách kinh thánh)	222
tỷ lệ mắc bệnh	614.5	Rửa tội	
Rối loạn stress sau chấn thương		nghỉ thức	395.2
y học	616.85	phong tục	392.1
Rối loạn tâm thần do chiến tranh		Rừng	333.75
y học	616.85		B2—15
Rối loạn tâm trạng		<i>Xem thêm</i> Đất rừng	
y học	616.85	Rừng bảo tồn	333.75
Rối loạn tiền mãn kinh		<i>Xem thêm</i> Đất rừng	
phụ khoa	618.1	Rừng cấm	333.75
Rối loạn tinh thần	362.2	Rừng già	333.75
<i>Xem thêm</i> Ôm đau tinh thần		Rừng mây mù	
Rối loạn tình dục		sinh thái học	577.34
phụ khoa	618.1	Rừng mưa	333.75
tâm thần học	616.85	sinh học	578.734
y học	616.6	sinh thái học	577.34
Rối loạn tình dục nữ			
phụ khoa	618.1		

Bảng chỉ mục quan hệ

Rừng mưa nhiệt đới		Sách đánh trống	098
sinh học	578.734	Sách địa chỉ	080
sinh thái học	577.34	Sách đoán mộng	135
Rừng nhiệt đới		Sách đọc	418
sinh học	578.730 913	ngôn ngữ học ứng dụng	418
sinh thái học	577.309 13	ngôn ngữ cụ thể	B4—86
Rừng quốc gia	333.75	tu từ học	808
Rừng rậm	333.75	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 420—490</i>	
sinh học	578.734	Sách đọc cho trường cao đẳng	
sinh thái học	577.34	ngôn ngữ học ứng dụng	418
Rượu	547	ngôn ngữ cụ thể	B4—86
chế biến tại nhà	641.8	Sách giả mạo	098
hoá học	547	Sách giáo khoa	371.3
kiểm soát công cộng	363.4	kiểm soát của nhà nước	379.1
kỹ thuật hoá học	661	Sách giáo lý vấn đáp	202
Rượu bia	641.2	Thiên chúa giáo	238
<i>Xem thêm</i> Nước giải khát có cồn		Sách hay nhất	
Rượu mùi	641.2	thư mục	011
Rượu trái cây	641.8	Sách học vắn	418
Rượu vang	641.2	ngôn ngữ cụ thể	B4—81
nấu ăn với	641.6	Sách hướng dẫn	910.2
Rượu Whiskey	641.2	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 913—919;</i>	
		<i>cũng xem ở 913—919 so với</i>	
		796.51	
S		Sách hướng dẫn nấu ăn	641.5
Sa Đéc	B2—597 89	Sách hướng dẫn nấu ăn theo thực	
Sa Huỳnh	B2—597 53	đơn	642
Sa mạc	551.41	Sách hướng dẫn người lái tàu	
<i>Xem thêm</i> Đất khô cằn		nghề đi biển	623.89
Sa mạc Arập	B2—39	Sách hướng dẫn người mua hàng	381.3
Sa mạc Gôbi	B2—517	B1—029	
Sa mạc Kalahari	B2—688 3	Sách hướng dẫn tra cứu	
Sa mạc Sahara	B2—66	kỹ năng sinh hoạt	646.7
Sa ngã của nhân loại	233	Sách hướng dẫn triển lãm	B1—074
Sa Pa	B2—597 167	Sách hướng dẫn về kiểu cách	808
Sa thái người lao động		đánh máy	652.3
quản lý nhân sự	658.3	Sách hướng dẫn về văn phong	808
Saba (Quần đảo Antilles thuộc		Sách in cổ	093
Hà Lan)	B2—729 7	Sách khai huyền	228
Sách	002	Sách khai huyền của Chúa Trời	212
biên mục	025.3	Do Thái giáo	296.3
công nghệ	686	Hồi giáo	297.2
công tác xuất bản	070.5	Thiên chúa giáo	231.7
thư mục	011	tôn giáo so sánh	202
xã hội học	302.23	triết học tôn giáo	212
Sách bài tập	B1—076	Sách khắc gỗ	092
Sách bia mềm	002	Sách kiểm duyệt	098
công tác xuất bản	070.5	Sách kinh	264
Sách cầm	098	Sách lịch sử (Kinh Cựu ước)	222
Sách cầu nguyện thông thường	264	Sách liệt kê những sự kiện	
Sách cho người trẻ tuổi		đáng ghi nhớ	B1—075
thư mục	011.62	Sách luyện đọc cao đẳng	808
Sách của nghệ sỹ	700	Sách mini	099
		Sách nói	
		thư mục	011

Khung phân loại thập phân Dewey

Sách Phúc âm	226
tài liệu giả	229
Sách Phúc âm giả	229
Sách Phúc âm tóm tắt	226
Sách quý hiếm	090
thư mục	011
Sách sự kiện	030
Sách tặng	
công tác bổ sung thư viện	025.2
quan hệ thư viện-chính quyền	021.8
Sách thánh	208
Do Thái giáo	296.1
Kinh thánh	221
Thiên chúa giáo	220
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 130 so với 200</i>	
Sách thánh vịnh	264
Sách thiếu nhi	
thư mục	011.62
Sách thơ (Kinh Cựu ước)	223
Sách tiên tri (Kinh Cựu ước)	224
Sách tiểu xảo	099
Sách tình tâm	158.1
tôn giáo	204
Do Thái giáo	296.7
Hồi giáo	297.3
Thiên chúa giáo	242
Sách tra cứu	B1—03
Sách trao đổi	
công tác bổ sung thư viện	025.2
quan hệ thư viện-chính quyền	021.8
Sách tỷ hon	099
Sách và đọc	028
Sách văn học dân gian bán rong	398
Sách văn học giả mạo	098
Sách vỡ lòng	418
ngôn ngữ cụ thể	B4—86
Sạch sẽ	613
sức khoẻ cá nhân	613
thói quen cá nhân	391.6
Sạch sẽ cá nhân	613
Sahel	B2—66
Sai khớp	
y học	617.1
Sai lầm	001.9
logic học	165
tâm lý học tri giác	153.7
Sai lệch của sách giáo khoa	371.3
Sai lệch khúc xạ ánh sáng của mắt	
do thị lực	617.7
Sai phạm	346.03
Sai phạm trong khám chữa bệnh	
tội dân sự	344.04
Sài Gòn	B2—597.79

Saint Eustatius (Quần đảo	
Antilles thuộc Hà Lan)	B2—729.7
Saint Helena	B2—97
Saint Kitts-Nevis	972.973
	B2—729.73
Saint Lucia	972.984.3
	B2—729.843
	B2—729.7
Saint Martin (Đảo)	
Saint Pierre và Miquelon	
(Canada)	B2—718
Saint Vincent và Grenadines (Quần	
đảo)	972.984.4
	B2—729.844
Sam (Động vật)	595.3
Saman (Pháp sư)	200.92
Saman giáo	201
Samaria	B2—33
Samaria (V.Q. cổ xưa)	933
Samoa	996.14
	B2—961.4
Samoa (Quần đảo)	B2—961
Samuel (Sách kinh thánh)	222
San hô	593.6
cổ động vật học	563
San Marino	945.4
	B2—454
Sàn	721
kiến trúc	721
xây dựng	690
Sàn khoa	618.2
Sản lượng cây trồng	338.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 338.1 so với 631.5</i>	
Sản lượng quốc dân dòng	339.3
Sản phẩm	
công nghiệp khoáng sản	338.2
công nghiệp nông nghiệp	338.1
kinh tế học	338
ngành thứ cấp	338.4
thương mại	381
Sản phẩm có thương hiệu	
xúc tiến bán hàng	658.8
Sản phẩm gỗ	674
Sản phẩm kim loại	671.8
Sản phẩm nông nghiệp	338.1
hành chính công	354.5
Sản phẩm quốc dân	339.3
Sản phẩm rừng	634.9
<i>Xem thêm Lâm sản</i>	
Sản phẩm sữa	641.3
chế biến	637
nấu ăn	641.6
thực phẩm	641.3
Sản phẩm từ lông chim	
công nghệ sản xuất	679

Bảng chi mục quan hệ

Sản xuất		Sao chổi	523.6
công nghệ	670	B2—99	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Sao chổi Halley	523.6
671—679 so với 680		Sao chụp	686.4
quản lý sản xuất	658.5	công dụng văn phòng	652
xã hội học	306.3	công nghệ	686.4
Sản xuất chương trình truyền thông		dịch vụ thư viện	025.1
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.67	thiết bị	
Sản xuất công nghiệp	338	công nghệ sản xuất	681
Sản xuất giấy	676	Sao chụp quang điện	686.4
Sản xuất rau đem bán chợ xa	635	<i>Xem thêm</i> Sao chụp	
Sản xuất sữa	636.2	Sao Diêm vương	523.48
Sản xuất tích hợp với máy tính	670.285	Sao Hải vương	523.48
Sản xuất video		Sao Hoả	523.43
nhập ảnh	778.59	B2—99	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 791.43,		Sao Kim	523.42
791.45 so với 778.5		B2—99	
Sản xuất với sự trợ giúp của máy		Sao lưu dữ liệu	005.8
tính	670.42	Sao Mộc	523.45
Sản lá	592	Sao Thiên vương	523.47
Sáng chế	346.04	Sao Thổ	523.46
Sáng chế (Sưu tập)	608	Sao Thuỷ	523.41
B1—02		Sáo	788.3
Sáng kiến		Sáo gỗ	788.2
đặc điểm cá tính	155.2	Sáo nhỏ	788.3
Sáng kiến phòng thủ chiến lược		Sáp	665
(SDI)	358.1	Sarcomastigophora (Nhóm động	
Sáng tác	808	vật)	579.4
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62	Sardinia (Đảo)	B2—45
ngôn ngữ học ứng dụng	418	cổ đại	B2—37
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	Sarmatia (V.Q. cổ xưa)	B2—39
tu từ học	808	Saskatchewan	B2—712.4
Sáng tác (Âm nhạc)	781.3	Sat (Nước)	967.43
Sáng tác nhạc bằng máy tính	781.3	B2—674.3	
Sáng tạo	153.3	Sát nhân	364.152
mục tiêu giáo dục	370.11	<i>Xem thêm</i> Giết người	
nghệ thuật	701	Savan	333.74
tâm lý học giáo dục	370.15	B2—15	
Sáng thể		<i>Xem thêm</i> Đất cò	
tôn giáo	202	Say đắm	
Do Thái giáo	296.3	tâm lý học	152.4
Hồi giáo	297.2	Say mê công việc	
Thiên chúa giáo	231.7	đặc điểm cá tính	155.2
triết học tôn giáo	213	Say tàu xe	
triết học	113	y học	616.9
Sáng thể (Kinh thánh)	222	Sắc đẹp	
Santeria giáo	299.6	kỹ năng sinh hoạt	646.7
Sao	523.8	Sắc tộc thiểu số	305.8
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 520 so		<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
với 523.1, 523.8		Săn bắn	799.2
Sao ăn	523.8	đạo đức học	179
Sao băng	523.5	hành chính công	354.3
Sao biển	593.9	luật săn bắt	346.04
cổ động vật học	563	tài chính	
Sao chiếu mệnh	133.9	kinh tế sản xuất	338.3

Khung phân loại thập phân Dewey

Sân bắn (tiếp tục)		Sấy khô thực phẩm	664
thể thao	799.2	bảo quản thương mại	664
thương mại	639	bảo quản trong gia đình	641.4
hành chính công	354.3	Scandinavia	948
Sân bằng chim ưng	799.2		B2—48
Sân cá voi		cỏ đại	936.3
công nghệ	639.2		B2—363
kinh tế sản xuất	338.3	Sẻ (Chim)	598.8
Sân hải cẩu	639.2	Sẻ đá (Chim)	598.8
Sân thú lớn	799.2	Sec (C.H.)	943.71
Sân thú nhỏ			B2—437 1
thể thao	799.2	Séc (Tài chính)	332.7
Sân sàng chiến đấu	355	Senegambia	966.305
Sân	641.3		B2—663
cây lấy bột	633.6	Sều	598.3
thực phẩm	641.3	Shakespeare, William	822.3
Sắp chữ	686.2	Sheffield (Anh : Thành phố)	B2—428
Sắp chữ bằng in chụp	686.2	Shinto giáo	299.5
Sắp xếp dữ liệu	005.74	Siberia (Nga)	957
Sắp xếp hồ sơ			B2—57
quản lý hồ sơ	651.5	Siêu âm ký	
Sắp xếp thứ tự		y học	616.07
quản lý sản xuất	658.5	Siêu bản ngã	
Sắt	669	tiềm thức	154.2
địa chất học kinh tế	553.3	Siêu chuỗi	539.7
gia công kim loại	672	Siêu dẫn	537.6
hoá học	546	kỹ thuật	621.3
luyện kim	669		
Sân bay	387.7	Siêu đối xứng	539.7
dịch vụ vận tải	387.7	Siêu hình học	110
kỹ thuật	629.136	Siêu lỏng	530.4
kỹ thuật quân sự	623	Siêu máy tính	004.1
Sân bay vũ trụ	796.06	chương trình	005.3
Sân chơi	796.06	lập trình	005.2
Sân đấu điền kinh	796.420 6	Siêu nhân	
Sân đồ máy bay lên thẳng	387.7	không thuộc về tôn giáo	398.21
kỹ thuật	629.136	Siêu nhiên	
Sân ga	385.3	thuyết huyền bí	130
kỹ thuật	625.1	Siêu phương tiện	006.7
Sân khẩu	745	Siêu thị	381
Sân thêm		quản lý	658.8
kiến trúc cảnh quan	717	Siêu trọng lực	530.14
Sân trong	721	Siêu va đập	539.7
gia đình	643	Siêu văn bản	006.7
Sân trường	371.6	Siêu virus	579.2
Sân vận động	796.06	Sinh chất phôi	333.95
Sâu bướm	595.78	nông nghiệp	631.5
Sâu hại		gây giống gia súc	636.08
nông nghiệp	632	Sinh con	618.4
Sâu phát quang	595.76	chuẩn bị	
Sây thai		sản khoa	618.2
sản khoa	618.3	phong tục	392.1
Sây thai tự nhiên		sản khoa	618.4
sản khoa	618.3	sinh lý học người	612.6

Bảng chỉ mục quan hệ

Sinh con tự nhiên		Sinh học thủy sinh	578.76
sản khoa	618.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Sinh đẻ	573.6	578.76–578.77 so với 551.46,	
<i>Xem thêm</i> Sinh con		551.48	
Sinh địa hoá học	577	Sinh học ven sông	578.768
Sinh hoạt cá nhân	646.7	Sinh học vũ trụ	571.091 9
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.82	Sinh học xã hội	304.5
Sinh hoạt gia đình		hành vi con người	304.5
khoa nội trợ	646.7	sinh thái học sinh học	577.8
Sinh hoạt hải quân	359.1	tập tính động vật	591.56
Sinh hoạt khi đi biển	910.4	Sinh lý bệnh học	571.9
Sinh hoạt ngoài trời	796.5	Sinh lý học	571
Sinh hoạt ngoại khóa	371.8	động vật	571.1
Sinh hoạt quân sự	355.1	gia súc	636.089
Chiến tranh Đông Dương	959.704 18	người	612
Chiến tranh Việt Nam	959.704 38	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 612 so	
Sinh học	570	với 611; <i>cũng xem ở</i> 613 so	
hệ thống đạo đức	171	với 612, 615.8; <i>cũng xem ở</i>	
môi trường cụ thể	578.7	616 so với 612	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 577 so		thực vật	571.2
với 578.7		vi sinh vật	571.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
571–573 so với 610; <i>cũng xem</i>		571–575 so với 630; <i>cũng xem</i>	
<i>ở</i> 579–590 so với 571–575		<i>ở</i> 579–590 so với 571–575	
Sinh học biển	578.77	Sinh lý học động vật	571.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Sinh lý học người	612
578.76–578.77 so với 551.46,		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 612 so	
551.48		với 611; <i>cũng xem ở</i> 613 so	
Sinh học bờ biển	578.769	với 612, 615.8; <i>cũng xem ở</i>	
Sinh học công nghiệp	660.6	616 so với 612	
Sinh học du hành vũ trụ	571.4	Sinh lý học so sánh	571.1
người	612	Sinh lý học tế bào	571.6
Sinh học dưới nước	578.76	Sinh lý học thần kinh	
<i>Xem thêm</i> Sinh học thủy sinh		người	612.8
Sinh học đô thị	578.75	Sinh lý học thực vật	571.2
Sinh học gần bờ	578.77	Sinh lý học vũ trụ	
Sinh học kinh tế	578.6	người	612
Sinh học mô	571.5	Sinh lý học vùng	571.5
người	611	động vật	573.9
Sinh học mô tả	578	người	612
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 578 so		thực vật	575.4
với 304.2, 508, 910		Sinh nhật	
Sinh học môi trường nước	578.76	phong tục	394.2
Sinh học nước mặn	578.77	Sinh quyển	
Sinh học nước ngọt	578.76	kinh tế học tài nguyên	333.95
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Sinh sản	571.8
578.76–578.77 so với 551.46,		đạo đức học	176
551.48		động vật	573.6
Sinh học phát triển	571.8	sinh học	571.8
người	612.6	sinh lý học người	612.6
Sinh học phân loại	578	thực vật	575.6
Sinh học phân tử	572.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 571.8 so	
Sinh học quần thể	577.8	với 573.6, 575.6	
Sinh học tế bào	571.6		
Sinh học thiên văn	576.8		

Khung phân loại thập phân Dewey

Sinh sản hữu tính	571.8	Sinh vật có ích	578.6
động vật	573.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 630 so</i>	
thực vật	575.6	với 579-590, 641.3	
Sinh sản người	612.6	Sinh vật đơn bào	579
Sinh sản sinh dưỡng	571.8	Sinh vật gây hại	578.6
thực vật	575.4	Sinh vật ký sinh	578.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 571.8 so</i>		Sinh vật nhân nguyên thủy	579.3
với 573.6, 575.6		Sinh vật nổi	578.77
Sinh sản tế bào	571.8	nước ngọt	578.76
Sinh sản vô tính	571.8	Sinh vật phù du	578.77
thực vật	575.4	<i>Xem thêm</i> Sinh vật nổi	
Sinh thái cháy	577.2	Sinh viên	B1-088
Sinh thái học	577	<i>Xem thêm</i> Học sinh và sinh	
đạo đức học	179	viên	
động vật	591.7	Sinh viên cao đẳng	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.35	chăm lo của giáo sỹ	259
môi trường cụ thể	577	Sip	B2-569 3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 577 so</i>		cổ đại	B2-39
với 578.7		Sligo (Ailen : Hạt)	B2-417
thần học xã hội	201	Sọ	
thực vật	581.7	phẫu thuật	617.5
xã hội học	304.2	Soạn bài kiểm tra	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		giáo dục	371.26
333.7-333.9 so với 363.1,			B1-076
363.73, 577; cũng xem ở		bài kiểm tra do giáo viên chuẩn	
577.3-577.7 so với 579-590		bị	371.27
Sinh thái học biển	577.7	Soạn pháp qui	348
Sinh thái học bờ biển	577.69	luật giữa các quốc gia	341
Sinh thái học cá thể	577.2	Sóc (Động vật)	599.36
động vật	591.7	Sóc đất	599.36
thực vật	581.7	Sóc len	636.935
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		chăn nuôi	636.935
577.3-577.7 so với 579-590		động vật học	599.35
Sinh thái học đô thị	577.5	Sóc Trăng	B2-597 99
Sinh thái học động vật	591.7	Sói	553.6
Sinh thái học gần bờ	577.7	Sói	599.773
Sinh thái học người	304.2	Sói đỏ	599.773
sinh học	599.9	Sói gỗ	599.773
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 578 so</i>		Sói xám	599.773
với 304.2, 508, 910		Solomon (Quần đảo)	995.93
Sinh thái học nông nghiệp	577.5		B2-959 3
Sinh thái học nước	577.6	Somaliland (Vùng)	967.7
Sinh thái học nước mặn	577.7		B2-677
Sinh thái học nước ngọt	577.6	Sóng	
Sinh thái học quần thể	577.8	cơ học	531
Sinh thái học rừng	577.3	cơ học chất lưu	532
Sinh thái học thực vật	581.7	hải dương học	551.46
Sinh thái học ven sông	577.68	Sóng biển động	551.46
Sinh thái trên trái đất	577	Sóng điện từ	539.2
Sinh tố	572	Sóng thủy triều	551.46
<i>Xem thêm</i> Vitamin		Sóng vô tuyến	537.5
Sinh trưởng	571.8	Sørlandet (Na Uy)	B2-483
sinh học phát triển	571.8	Sở tay	
sinh lý học người	612.6	văn học	808.88
		nền văn học cụ thể	B3-8

Bảng chỉ mục quan hệ

Sổ tay của cha mẹ sắp có con	649	Sông Brahmaputra (Băngladet)	B2—549 2
Sổ tay mua bán	381.3	Sông Brazos (H.K.)	B2—764
Sổ tay người mua hàng	381.3	Sông Canada (H.K.)	B2—766
	B1—029	Sông Chattahoochee (H.K.)	B2—758
Sổ tay người trông trẻ	649	Sông Clyde (Xcôtlen)	B2—414
Sổ tay theo dõi của cha mẹ		Sông có cảnh đẹp	333.78
y học	618.2	Sông Colorado (H.K.:Texas)	B2—764
Sổ	513.5	Sông Colorado (H.K.- Mêhicô)	B2—791
bói	133.3	Sông Columbia (H.K.)	B2—797
Sổ đo	530.8	Sông Connecticut (H.K.)	B2—74
khía cạnh xã hội	389	Sông Côngô	B2—675 1
<i>Xem thêm</i> Kích thước		Sông Danube	B2—496
Sổ học	513	Sông Delaware (H.K.)	B2—749
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.7	Sông Des Moines (H.K.)	B2—777
Sổ lượng		Sông Đà	B2—597 19
triết học	119	Sông Gianh	B2—597 45
Sổ mặt mã	652	Sông Hồng	B2—597 3
Sổ mệnh		Sông Hương	B2—597 49
triết học	123	Sông Indus (Pakixtan)	B2—549 1
Sổ mũ	512.9	Sông Joocđan	B2—569 4
đại số	512.9	Sông Limpopo	
số học	513.2	Nam Phi	B2—682 5
Sổ phân		Sông Magdalena (Côlômbia)	B2—861
triết học	123	Sông Mississippi (H.K.)	B2—77
Sổ sinh		Sông Missouri	B2—78
nhân khẩu học	304.6	Missouri (H.K. : Bang)	B2—778
Sổ trung bình	519.5	Montana (H.K.: Bang)	B2—786
Sổ tử		Sông Murray River (Ôxtrâyliá)	B2—944
nhân khẩu học	304.6	Sông Nigiê	B2—662
Sốc (Bệnh lý)		Sông Nin	B2—62
hậu quả tổn thương	617.2	Sông Nin trắng	B2—629
Sôcôla	641.3	Sông Nin xanh (Êtiôpia và	
chế biến thương mại	664	Xudăng)	B2—626
nước giải khát	641.3	Sông Ohio (H.K.)	B2—77
chế biến tại nhà	641.8	Sông Orange (Nam Phi)	B2—687 1
chế biến thương mại	663	Sông Orinoco (Vê-nê-xuê-la)	B2—87
thực phẩm	641.3	Sông Ouse lớn (Anh)	B2—426
Sồi	583	Sông Paragoay	B2—892
Sông	551.48	Sông Platte (H.K.)	B2—782
	B2—16	Sông Potomac (H.K.)	B2—752
địa lý	910.916	Sông Rhine	B2—43
kinh tế học tài nguyên	333.91	Đức	B2—43
kỹ thuật thủy lực	627	Thụy Sĩ	B2—494
sinh học	578.76	Sông Saint Lawrence (Canada)	B2—714
sinh thái học	577.6	Sông Severn (Xứ Wales và	
tài nguyên vui chơi giải trí	333.78	Anh)	B2—424
thủy học	551.48	Sông Shannon (Ailen)	B2—417
Sông Amazon	B2—81	Sông Susquehanna (H.K.)	B2—748
Sông Arkansas	B2—767	Sông Tennessee (H.K.)	B2—768
Arkansas	B2—767	Sông Thames (Anh)	B2—422
Kansas	B2—781	Sông Tiền	B2—597 8
Sông Bann (Bắc Ailen)	B2—416	Sông Trent (Anh)	B2—425
Sông Barrow (Ailen)	B2—418	Sông Urugoay	B2—82
Sông băng	551.31	Achentina	B2—82
Sông Bến Hải	B2—597 47	Urugoay	B2—895

Sông Vaal (Nam Phi)	B2—682
Sông Vardar (Makêđônia)	B2—497 6
Sông Volta (Gana)	B2—667
Sông Wisconsin (H.K.)	B2—775
Sông Zaia	B2—675 1
Sống	
triết học	113
Sống còn	613.6
Sống độc thân	
đạo đức học	176
hành đạo	204
Thiên chúa giáo	248.4
tăng lữ	253
phong tục	392.6
Sống nhờ vào cứu tế	362.61
Sống sót	613.6
Sống sót cá nhân	
thuyết huyền bí	133.9
Sốt ban đỏ	
y học	616.9
Sốt rét	
y học	616.9
Sốt thấp khớp	
y học	616.9
Sốt thương hàn	
y học	616.9
Sốt vàng da	
y học	616.9
Sơ cứu	362.18
dịch vụ chăm sóc sức khoẻ	362.18
y học	616.02
Sơ đồ	B1—022
Sơ đồ bố trí	
quản lý cơ sở vật chất	658.2
Sơ đồ kết cấu sàn	729
Sơ yếu lý lịch	650.14
Sở chuyên ngành khu vực	
hành chính công	352.2
Sở hữu công nghiệp	346.04
Sở hữu trí tuệ	346.04
hành chính công	352.7
Sở khí tượng	354.3
Sở thích	B1—023
vui chơi giải trí	790.1
Sợ hãi	152.4
Sời	
y học	616.9
Sợi	
vật liệu dệt	677
Sợi cọ	
nghệ thuật dệt may	746.41
Sợi dệt nhân tạo	677
Sợi day	677
Sợi gai	677
Sợi lác	746.41

Sợi nhân tạo	
dệt may	677
Sợi thủy tinh	666
Sơn	667
công nghệ	667
nghệ thuật trang trí	745.7
nhà	698
quản lý hộ gia đình	645
Sơn La	B2—597 18
Sơn mài	667
nghệ thuật trang trí	745.7
Sơn mài Nhật	
công nghệ	667
nghệ thuật trang trí	745.7
Sơn Mỹ (Quảng Ngãi)	B2—597 53
Sơn phủ	667
Sơn son thép vàng	745.6
Sơn Tây	B2—597 32
Staffordshire (Anh)	B2—424
Stirling (Xcôtlen)	B2—413
Strathclyde (Xcôtlen)	B2—414
Stress	
tâm lý học	155.9
tâm lý học người cao tuổi	155.67
tâm thần học	616.89
y học	616.9
Stress nghề nghiệp	158.7
Stuart, Dòng họ	941.06
lịch sử Ailen	941.506
lịch sử Anh	942.06
lịch sử Đại Anh	941.06
Studiô	
nhiếp ảnh	771
Súc sắc	
bói toán	133.3
Sung túc	
cận tâm lý học	131
Súng	683.4
bắn bia	799.3
công nghệ sản xuất	683.4
gia công kim loại nghệ thuật	739.7
khí tài	355.8
kiểm soát	363.33
kỹ thuật quân sự	623.4
thể thao	799.202 8
trò chơi săn bắn	799.2
Súng lớn	355.8
khí tài	355.8
kỹ thuật	623.4
Súng lục	683.4
<i>Xem thêm</i> Súng	
Súng lục ổ đạn quay	683.4
Súng nhỏ	683.4
Súng săn	683.4

Bảng chỉ mục quan hệ

Súng trường	683.4	Sử dụng đất thương mại	333.77
<i>Xem thêm</i> Súng		Sử dụng đồng thời (Bất động sản)	333.3
Suối	551.49	Sử dụng lại	
Suối nước khoáng		phần mềm máy tính	005
sức khỏe	613	Sử dụng máy tính chủ - khách	004
Suối nước nóng	551.2	Sử dụng ngôn ngữ	418
Súp lơ	641.3	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.61
nấu ăn	641.6	ngôn ngữ cụ thể	B4—8
thực phẩm	641.3	Sử học	900
Suriname (Nước)	B2—883	<i>Xem thêm</i> Lịch sử	
Suy diễn	162	Sử thi	808.81
Suy dinh dưỡng		Sử (Vật liệu)	666
người	362.196	Sử giả của Chúa Trời	289.9
dịch vụ xã hội	362.196	Sử quán	327.2
y học	616.3	Sự cố hạt nhân	363.17
Suy đoán		Sự kiện	900
tâm lý học	153.4	<i>Xem thêm</i> Lịch sử	
toán học thống kê	519.5	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 900</i>	
Suy giảm miễn dịch		Sự kiện lịch sử	900
người		thể hiện nghệ thuật	704.9
y học	616.97	<i>Xem thêm</i> Lịch sử	
Suy giảm tăng ôzôn	363.738	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 900</i>	
Suy luận	153.4	Sự nghiệp thư viện so sánh	020.9
logic học	160	Sự sống	
tâm lý học	153.4	bản chất sinh học	570.1
Suy luận diễn dịch	162	đạo đức y học	179.7
logic học	162	nguồn gốc	576.8
tâm lý học	153.4	tôn trọng	
Suy luận quy nạp	161	đạo đức học	179
logic học	161	triết học	113
tâm lý học	153.4	Sự sống ngoài trái đất	576.8
Suy luận thống kê	519.5	Sự thật hiển nhiên	160
Suy não	362.196	Sửa chữa	B1—028
Suy nghĩ trừu tượng	153.2	khoa nội trợ	643
Suy sụp tâm lý	158.7	kỹ thuật	620
Suy thận		nhà	690
y học	616.6	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 690 so</i>	
Suy thoái kinh tế		với 643	
chu kỳ kinh tế	338.5	tài liệu thư viện	025.7
Suy thoái xã hội	303.45	Sửa chữa hàng dệt	
Suy yếu		khoa nội trợ	646.2
sinh lý học người	612.6	Sửa chữa nhà	690
Sư tử	599.757	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 690 so</i>	
Sư tử biển	599.79	với 643	
Sư tử núi	599.75	Sửa đổi hiến pháp	342.03
Sử dụng bàn phím	652.3	Sửa một quần áo	646.4
Sử dụng chất thải		Sửa sai	347
quản lý sản xuất	658.5	Sửa	641.3
Sử dụng đất	333.73	chế biến	637
khảo sát nông nghiệp	631.4	nấu ăn	641.6
kinh tế học	333.73	thực phẩm	641.3
xã hội học cộng đồng	307.3	Sửa	593.5
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Sửa Physalia	593.5
333.73—333.78 so với 333,		Sức bền	
333.1—333.5		khoa học vật liệu	620.1

Khung phân loại thập phân Dewey

Sức căng bề mặt	530.4
Sức đẩy hạt nhân	621.48
Sức ép xã hội	303.3
Sức kháng bệnh	571.9
người	616.07
Sức khỏe	613
chăm sóc trẻ em	649
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
xã hội học	306.4
y học	613
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 613 so</i>	
với 612, 615.8	
Sức khoẻ cá nhân	613
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
Sức khoẻ công nghiệp	613.6
Sức khoẻ đi lại	613.6
Sức khoẻ môi trường	
sức khoẻ cá nhân	613
Sức khoẻ nghề nghiệp	613.6
Sức khoẻ quân đội	613.6
Sức khoẻ sinh sản	613.9
Sức lao động	331.11
Sức mạnh làm nền kim tự tháp	001.94
Sức mua	339.4
giá sinh hoạt	339.4
giá trị tiền tệ	332.4
Sức nổi	532
Sùng	591.47
động vật học mô tả	591.47
sinh lý học	573.5
Sưởi ấm	
nhà	697
quản lý cơ sở vật chất	658.2
quản lý hộ gia đình	644
tàu xe	629.040 28
Sưởi ấm bằng hơi nước	621.1
nhà	697
Sưởi ấm bằng năng lượng mặt trời	621.47
nhà	697
Sưởi ấm bằng nhiệt	621.402
Sưởi ấm các khu dân cư	697
kinh tế học tài nguyên	333.793
Sườn dốc	551.43
<i>Xem thêm Núi</i>	
Sương giá	551.3
đợt lạnh	551.5
khí tượng học thủy văn	551.57
tác nhân địa chất	551.3
Sương mù	
khí tượng học	551.57
Sương muối	551.3
<i>Xem thêm Sương giá</i>	

Sưu tầm	069
	B1—075
bảo tàng học	069
vui chơi giải trí	790.1
Sưu tầm sách	002.075
Sưu tập	069
bảo tàng học	069
chuẩn bị	B1—075
mô tả	B1—074
mỹ thuật	708
nhất thời	707.4
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
704.9 và 753—758	
văn bản	080
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 080 so	
với 800; <i>cũng xem ở</i>	
081—089	
văn học	808.8
nền văn học cụ thể	B3—08
Sưu tập dành riêng trong thư viện	025.6
Sưu tập dữ liệu tự động	006
Sưu tập thống kê	310
	B1—02
Sưu tập thư viện	
duy trì	025.8
Svalbard (Na Uy)	B2—98
Svealand (Thụy Điển)	B2—487
Sỹ quan	355.009 2
vai trò và chức năng	355.3
Sỹ quan cảnh sát	363.209 2
T	
Tà thuật	299.6
Tả (Bệnh)	
y học	616.9
Tác chiến trên bộ	355.4
<i>Xem thêm</i> Hoạt động bộ binh	
Tác dụng của thuốc vờ	
y học	615.5
Tác dụng phụ của thuốc	
dược động học	615
Tác giả	809
quan hệ với nhà xuất bản	070.5
tiểu sử tập hợp	809
nền văn học cụ thể	B3—09
Tác giả da đen	
nền văn học cụ thể	B3—08
lịch sử và phê bình	B3—09
văn học	808.8
lịch sử và phê bình	809
Tác phẩm có bút danh	
thư mục	014
Tác phẩm đồng	731

Bảng chỉ mục quan hệ

Tác phẩm hội hoạ	750	Tài chính (tiếp tục)	
Tác phẩm khuyết danh		ngành thủ cấp	338.4
thư mục	014	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 332,</i>	
Tác phẩm tĩn	731	336 so với 339; <i>cũng xem ở</i>	
Tác phẩm tra cứu	028.7	332 so với 338, 658.15	
điểm sách	028.1	Tài chính bất động sản	332.7
sử dụng	028.7	Tài chính cá nhân	332.024
thư mục	011	Tài chính công	336
Tạc		hành chính	352.4
<i>Xem thêm Chạm khắc</i>		kinh tế học	336
Tahiti (Đào)	B2—962	luật pháp	343
Tai	573.8	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 332,</i>	
động vật học mô tả	591.4	336 so với 339	
sinh lý học động vật	573.8	Tài chính của đảng phái	324.2
sinh lý học người	612.8	Tài chính địa phương	336
y học	617.8	Tài chính hộ gia đình	332.024
Tai biến (Toán học)	514	Tài chính nhà ở	332.7
Tai hoạ	904	Tài chính quốc nội	332.7
<i>Xem thêm Thảm hoạ; Thiên tai</i>		Tài chính quốc tế	332
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 900</i>		luật pháp	343
Tai nạn	363.1	Tài chính thành phố	336
dịch vụ xã hội	363.1	Tài chính vận động	324.7
hành chính công	353.9	Tài khoản lương hưu cá nhân	332.024
luật pháp	344.04	Tài khoản lưu động vốn	
luật dân sự	346.03	kinh tế học vĩ mô	339.2
sức khoẻ cá nhân	613.6	Tài khoản ngân hàng	332.1
tâm lý học	155.9	Tài khoản sản phẩm	339.3
<i>Xem thêm An toàn</i>		Tài khoản thu nhập	339.3
Tai nạn đường cao tốc	363.12	Tài khoản tiết kiệm	332.1
<i>Xem thêm An toàn đường cao tốc</i>		Tài khoản vãng lai	332.1
Tai nạn đường sắt	363.12	Tài khoản vãng lai có thưởng	332.1
Tai nạn giao thông	363.12	Tài liệu bảng biểu	B1—02
<i>Xem thêm An toàn đường cao tốc</i>		Tài liệu chương trình	
Tai nạn hàng không	363.12	chuẩn bị	005.1
Tai nạn hạt nhân	363.17	văn bản	005.3
Tai nạn máy bay	363.12	Tài liệu đặc biệt	
Tai nạn ôtô	363.12	biên mục	025.3
<i>Xem thêm An toàn đường cao tốc</i>		xử lý thư viện	025.17
Tai nạn tàu hoả	363.12	Tài liệu đọc	418
Tai nạn tàu thuỷ	363.12	<i>Xem thêm Sách đọc</i>	
Tai nạn tàu vũ trụ	363.12	Tài liệu đọc máy	302.23
Tai nạn vận tải	363.12	<i>Xem thêm Nguồn tin điện tử</i>	
Tai nạn xe máy	363.12	Tài liệu ghi âm	384
<i>Xem thêm An toàn đường cao tốc</i>		âm nhạc	780
Tai nạn xe tải	363.12	khảo luận	780.26
<i>Xem thêm An toàn đường cao tốc</i>		<i>Xem Phân hướng dẫn ở 780.26</i>	
Tài chính	332	dịch vụ truyền thông	384
công nghiệp khoáng sản	338.2	dùng cho giảng dạy	371.33
công nghiệp nông nghiệp	338.1	kỹ thuật	621.389
giáo hội	262	Tài liệu ghi hình	384.55
giáo hội địa phương	254	âm nhạc	780
hoạt động thư viện	025.1	khảo luận	780.26
kinh tế sản xuất	338.6	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 780.26</i>	
		dịch vụ truyền thông	384.55
		nghệ thuật biểu diễn	791.45

Khung phân loại thập phân Dewey

Tài liệu giảng dạy	371.33	Tài nguyên khoáng sản	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.133	hành chính công	354.3
đọc	372.41	kinh tế học đất	333.8
kiểm soát của nhà nước	379.1	luật pháp	346.04
Tài liệu hướng dẫn thí nghiệm	B1—078	Tài nguyên năng lượng	333.79
ngiên cứu	B1—072	<i>Xem thêm</i> Nguồn năng lượng	
Tài liệu hướng dẫn tình dục	613.9	Tài nguyên nước	333.91
Tài liệu in lại		kỹ thuật	627
thư mục	011	Tài nguyên quốc gia	
Tài liệu không phải sách		bảo tồn	339.4
biên mục	025.3	Tài nguyên sinh học	333.95
xử lý thư viện	025.17	công nghệ bảo tồn	639.9
Tài liệu lưu trữ		kinh tế học	333.95
xử lý thư viện	025.17	Tài nguyên sinh học biển	
Tài liệu minh họa	B1—022	hành chính công	354.5
sách đặc biệt	096	Tài nguyên thiên nhiên	333.7
Tài liệu nghe nhìn		bảo tồn	333.72
biên mục	025.3	đạo đức học	178
dùng cho giảng dạy	371.33	hành chính công	354.3
điểm sách	028.1	kinh tế học	333.7
thư mục	011	luật giữa các quốc gia	341.4
xử lý thư viện	025.17	luật pháp	346.04
Tài liệu phát không		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
thư mục	011	333.7—333.9 so với 363.1,	
Tài liệu phần mềm		363.73, 577; cũng xem ở	
chuẩn bị	005.1	333.7—333.9 so với 363.6	
văn bản	005.3	Tài nguyên thủy sinh	333.95
Tài liệu quảng cáo	381.029	hành chính công	354.5
	B1—029	Tài sản	
Tài liệu thương mại hỗn hợp	381.029	kinh tế học vĩ mô	339.3
	B1—029	lý thuyết kinh tế	330.1
Tài liệu tra cứu	028.7	phân phối	339.2
<i>Xem thêm</i> Tác phẩm tra cứu		Tài sản công	
Tài liệu vận động	324.2	kinh tế học đất	333.1
Tài liệu vi hình		luật pháp	343
sản xuất		quản lý	352.5
hồ sơ văn phòng	651.5	Tài sản của chính phủ	
thư mục	011	quản lý	352.5
Tài nguyên biển	333.91	Tài sản của người nước ngoài	
hành chính công	354.3	luật pháp	346.040 86
Tài nguyên dưới mặt đất		Tài sản riêng	
kinh tế học đất	333.8	luật pháp	346.04
Tài nguyên dưới nước	333.91	Tài sản trang trại	333.76
Tài nguyên đất	333.73	Tài sản trong hôn nhân	346.01
hành chính công	354.3	Tài sản tư	
kinh tế học	333.73	kinh tế học đất	333.3
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Tài trợ	B1—079
333.73—333.78 so với 333,		Tài xế xe buýt	388.3
333.1—333.5		Tài xế xe tải	388.3
Tài nguyên điện tử	302.23	Tài lau sàn	679
<i>Xem thêm</i> Nguồn tin điện tử		Tái bảo hiểm	368
Tài nguyên động vật	333.95	Tái chế chất thải	363.72
Tài nguyên gỗ	333.75	Tái hiện	153.1
		Tái hôn	306.84
		<i>Xem thêm</i> Hôn nhân	

Bảng chỉ mục quan hệ

Tái phát triển		Tạo lỗ hổng	532
xã hội học cộng đồng	307.3	Tạo lục	551.8
Tái sinh rừng	333.75	Tạo mẫu	
lâm học	634.9	quần áo	
<i>Xem thêm</i> Trồng lại rừng		công nghệ thương mại	687
Tái tạo sinh học	571.8	Tạo mây	551.68
Tái thiết	355.02	Tạo miễn dịch	
lịch sử Hoa Kỳ	973.8	kiểm soát bệnh tật	614.4
Tái thiết đô thị	307.3	Tạo việc làm	331.12
nghệ thuật quy hoạch đô thị	711	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 331.12 so</i>	
Talmud (Do Thái giáo)	296.1	với 331.13	
Tam Đảo	B2—597.23	Tập âm	
Tam giác Bermuda	001.94	kỹ thuật truyền thông	621.382
Tam Kỳ	B2—597.52	Tập chí	050
Tạm cho nghỉ việc			B1—05
kinh tế học	331.25	<i>Xem thêm</i> Xuất bản phẩm nhiều	
kiểm soát công đoàn	331.88	kỳ	
quản lý nhân sự	658.3	Tập kỹ	792.7
Tạm ngừng học	371.5	Tasmania	B2—946
Tạm tha	364.6	Tatjikixtan	B2—586
hình phạt học	364.6	Tàu bay	387.7
luật pháp	345	<i>Xem thêm</i> Máy bay	
Tàn bạo		Tàu bay xách tay	
đạo đức học	179	kỹ thuật	629.1
Tàn sát người Do Thái, 1933–1945	940.53	Tàu buôn	387.2
Tàn sát tôn giáo	272	chạy bằng sức gió	387.2
Tàn tích khối	551.3	kỹ thuật	623.822
Tán đỉnh	671.5	kỹ thuật	623.82
Tang (Việc)		<i>Xem thêm</i> Tàu thủy	
tâm lý học	155.9	Tàu canh gác bờ biển	
thần học giáo sỹ	206	kỹ thuật	623.826
Do Thái giáo	296.6	Tàu chạy bằng điện	387.2
Thiên chúa giáo	259	<i>Xem thêm</i> Tàu thủy	
tôn giáo	204	Tàu chạy bằng rôto	
Do Thái giáo		kỹ thuật	623.822
tôn giáo cá nhân	296.7	Tàu chạy bằng sức gió	387.2
Thiên chúa giáo		hiện đại	387.2
kinh sách	242	kỹ thuật	623.822
tôn giáo cá nhân	248.8	kỹ thuật	623.82
Tanzania	967.8	<i>Xem thêm</i> Tàu thủy	
	B2—678	Tàu chiến	359.8
Tảo	579.8	chạy bằng điện	359.8
Tảo bẹ	579.8	kỹ thuật	623.825
Tảo biển	579.8	chạy bằng sức gió	359.8
nuôi	639.8	kỹ thuật	623.822
Tảo diệt lục	579.3	đơn vị hải quân	359.3
Tảo học	579.8	khí tài hải quân	359.8
Tảo loại học	579.8	kỹ thuật	623.8
Tảo silic	579.8	Tàu chở dầu	387.2
Táo	641.3	<i>Xem thêm</i> Tàu thủy	
nấu ăn	641.6	Tàu chở hàng	387.2
thực phẩm	641.3	chạy bằng sức gió	387.2
Tạo hình		kỹ thuật	623.822
đồ họa trên máy tính	006.6	kỹ thuật	623.82
Tạo hình vù	618.1	<i>Xem thêm</i> Tàu thủy	

Khung phân loại thập phân Dewey

Tàu chở khách	387.2	Tàu thuyền	387.2
<i>Xem thêm</i> Tàu thủy		<i>Xem thêm</i> Tàu thủy	
Tàu chở máy bay		Tàu tuần tiểu	623.825
kỹ thuật	623.825	Tàu tuần tiểu bờ biển	
Tàu công cụ	387.2	kỹ thuật	623.826
chạy bằng sức gió	387.2	Tàu vũ trụ	
kỹ thuật	623.822	kỹ thuật	629.47
kỹ thuật	623.82	kỹ thuật quân sự	623.7
<i>Xem thêm</i> Tàu thủy		Tàu vũ trụ có người	
Tàu cứu thương		kỹ thuật	629.47
kỹ thuật	623.826	Tàu vũ trụ con thoi	387.8
Tàu đánh cá	387.2	kỹ thuật	629.44
<i>Xem thêm</i> Tàu thủy		Tàu vũ trụ không người	
Tàu điện	388.4	kỹ thuật	629.46
kỹ thuật	625.6	Tàu xe	388
Tàu đồ bộ		dịch vụ vận tải	388
kỹ thuật	623.825	khí tải	355.8
Tàu gắn động cơ		kỹ thuật	629.04
kỹ thuật	623.82	kỹ thuật quân sự	623.7
Tàu hải quan		Taxi	388.3
kỹ thuật	623.826	kỹ thuật	629.222
Tàu hậu cần quân sự		Tay	612
kỹ thuật	623.826	sinh lý học	612
Tàu hoả	385	y học vùng	617.5
<i>Xem thêm</i> Xe lửa		Tắc kè hoa	597.95
Tàu hoả mô hình	625.1	Tầm	
<i>Xem thêm</i> Xe lửa mô hình		bằng gỗ	674
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 796.15 <i>so</i>		Tầm	638
<i>với</i> 629.04		động vật học	595.78
Tàu khu trục		nuôi	638
kỹ thuật	623.825	Tầm	613
Tàu lượn		Tầm nắng	
kỹ thuật	629.133	sức khỏe	613
Tàu lướt	388.3	Tăng bạch cầu đơn nhân	
<i>Xem thêm</i> Xe chạy trên đệm khí		y học	616.9
Tàu ngầm		Tăng cường sức khỏe	
kỹ thuật	623.825	y học	613
Tàu ngư lôi		Tăng lữ	200.92
kỹ thuật	623.825	đạo đức nghề nghiệp	174
Tàu quét thủy lôi		Thiên chúa giáo	270.092
kỹ thuật	623.826	đào tạo	230.071
Tàu thăm dò vũ trụ (không người)	629.43	giáo hội học	262
Tàu thủy	387.2	thần học giáo sỹ	253
dịch vụ vận tải	387.2	tiểu sử	270.092
đơn vị hải quân	359.3	giáo phái cụ thể	280
khí tải hải quân	359.8	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
kỹ thuật	623.82	230-280	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 629.04 <i>so</i>		tôn giáo cá nhân	248.8
<i>với</i> 388		vai trò và chức năng	206
Tàu thủy mô hình	623.82	Tăng nhân áp	
vui chơi giải trí	796.15	khoa mắt	617.7
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 796.15 <i>so</i>		Tăng trưởng	303.44
<i>với</i> 629.04		Tăng trưởng kinh tế	338.9
Tàu thủy trong chai lọ	745.592 8	Tặng đất	333.33

Bảng chỉ mục quan hệ

Tặng phẩm		Tâm lý liệu pháp	
công tác bổ sung thư viện	025.2	tâm thần học	616.89
quan hệ thư viện-chính quyền	021.8	y học	615.8
Tâm linh	204	Tâm lý liệu pháp gia đình	
Do Thái giáo	296.7	tâm thần học	616.89
Thiên chúa giáo	248	Tâm lý liệu pháp nhóm	
Tâm lý học	150	tâm thần học	616.89
	B1—01	Tâm lý người tiêu dùng	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		nghiên cứu tiếp thị	658.8
302–307 so với 150, B1—01		Tâm sinh lý	
Tâm lý học bệnh lý	616.89	người	612.8
Tâm lý học cá biệt	155	Tâm thần học	616.89
Tâm lý học cá nhân	155.2	Tâm thần học thanh thiếu niên	616.890 083 5
người cao tuổi	155.67	Tâm thần phân liệt	
trẻ em	155.4	y học	616.89
Tâm lý học công nghiệp	158.7	Tâm trạng	152.4
Tâm lý học dân tộc	155.8	Tâm trí	150
trẻ em	155.45	tâm lý học	150
Tâm lý học di truyền	155.7	triết học	128
Tâm lý học động vật	591.5	Tâm kim loại mỏng	671.8
tâm lý học so sánh	156	Tâm phủ ngoài khăn trải giường	643
Tâm lý học Freud	150.19	nghệ thuật	746.9
Tâm lý học Gestalt	150.19	thiết bị gia đình	643
Tâm lý học giáo dục	370.15	Tâm phủ sản	645
Tâm lý học giáo sỹ	206	<i>Xem thêm</i> Lớp phủ sản	
Thiên chúa giáo	253.5	Tân An	B2—597 81
Tâm lý học hiện sinh	150.19	Tân Thế giới	995.97
Tâm lý học Jung	150.19		B2—959 7
thuyết nhân cách	155.2	Tân công	355.4
Tâm lý học khác biệt	155	Tân công và hành hung	364.15
Tâm lý học không gian	155.9	Tầng băng vĩnh cửu	551.3
Tâm lý học lâm sàng	616.89	Tầng bình lưu	551.51
Tâm lý học môi trường	155.9		B2—161
Tâm lý học nhân văn	150.19	Tầng chứa nước	553.7
Tâm lý học nhận thức	153	thủy học	551.49
người cao tuổi	155.67	Tầng điện ly	538
trẻ em	155.4		B2—161
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 153 so		Tầng đối lưu	551.51
với 153.4			B2—161
Tâm lý học phát triển	155	Tầng lớp dưới	B1—086
Tâm lý học sai biệt	155	<i>Xem thêm</i> Tầng lớp hạ lưu	
Tâm lý học so sánh	156	Tầng lớp đặc quyền	305.5
Tâm lý học thanh thiếu niên	155.5		B1—086
Tâm lý học tiến hoá	155.7	Tầng lớp hạ lưu	305.5
Tâm lý học tội phạm	364.3		B1—086
Tâm lý học tôn giáo	200.1	Tầng lớp kinh tế-xã hội	305.5
Tâm lý học trẻ em	155.4		B1—086
Tâm lý học ứng dụng	158	Tầng lớp lao động	305.5
Tâm lý học văn hoá giao thoa	155.8		B1—086
Tâm lý học xã hội	302	phúc lợi xã hội	362.85
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Tầng lớp quý tộc	305.5
302–307 so với 150, B1—01			B1—086
Tâm lý không bình thường	616.89	phá hệ học	929.7
		Tầng lớp thượng lưu	305.5
			B1—086

Khung phân loại thập phân Dewey

Tầng lớp trên	B1—086	Tây Âu cổ đại	936
<i>Xem thêm</i> Tầng lớp thượng lưu		Tây Ban Nha	946
Tầng lớp trung lưu	305.5		B2—46
	B1—086	cổ đại	936.6
Tầng lớp xã hội	305.5		B2—366
	B1—086	Tây Bán cầu	B2—181
<i>Xem thêm</i> Giai cấp xã hội		Tây Bắc cũ (H.K.)	B2—77
Tầng ôzôn	551.51	Tây Bắc Thái Bình Dương (H.K.)	B2—795
Tập bản đồ	912	Tây Canada	B2—712
	B1—022	Tây Đức	943.087
Tập bản đồ đường sắt	385.022		B2—43
khu vực cụ thể	385.09	Tây Hoa Kỳ	B2—78
Tập bản đồ lịch sử	911	Tây Nam cũ (H.K.)	B2—76
Tập đoàn chính trị đầu sỏ	321	Tây Nam mới (H.K.)	B2—79
Tập đọc	418	Tây Nguyên	B2—597 6
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.43	Tây Ninh	B2—597 72
ngôn ngữ cụ thể	B4—84	Tây Ôxtrâyliia	B2—941
Tập hợp	511.3	Tây Pakixtan	954.910 4
Tập luyện	613.7		B2—549 1
<i>Xem thêm</i> Luyện tập		Tây Phi	966
Tập quán	390		B2—66
Tập quán học động vật	591.5	Tây Sahara	B2—648
Tập quán pháp	340.5	Tây Samoa	996.14
Tập quán quân sự	355.1		B2—961 4
Tập quán xã hội	306	Tây Tạng	951
<i>Xem thêm</i> Tục lệ			B2—51
Tập san doanh nghiệp	B1—05	Tây Virginia	B2—754
Tập sự giáo viên	371.14	Tây chay	
Tập thơ		chính trị quốc tế	327.1
điều trị	615.8	luật giữa các quốc gia	341.5
sức khỏe	613.7	kiểm chế kinh doanh	338.6
Tập tính		kinh tế học lao động	331.89
động vật	591.5	Tây nảo	153.8
thực vật	575.9	Tây trắng	
Tập tính động vật	591.5	nguyên liệu liên quan đến quần áo	667
tâm lý học so sánh	156	khoa nội trợ	648
Tập tính giới	591.56	Tây uế	
Tập tính sinh sản	591.56	y tế	614.4
Tập tính tự vệ	591.56	Telefax	384.1
Tập tính xã hội	591.56	kỹ thuật	621.382
Tập trận giả		Telex	384.1
khoa học quân sự	355.4	Tem thư	383
Tập trung		dịch vụ bưu điện	383
tâm lý học quá trình học tập	153.1	in	686.2
Tập trung hoá		kinh tế đầu tư	332.63
trường học	379.1	thủ chơi tem	769.56
Tập trung kinh tế	338.8	Tem tiết kiệm	
Tàu	688	ấn phẩm	769.5
Tây Ấn	B2—729	Tennessee (H.K. : Bang)	B2—768
<i>Xem thêm</i> Quần đảo Tây Ấn		Tennis vợt gỗ	796.34
Tây Ấn thuộc Pháp	B2—729 7	Texas (H.K. : Bang)	B2—764
Tây Âu	940	Tê giác	599.66
	B2—4	công nghệ bảo tồn	639.97
cổ đại	B2—36		

Bảng chỉ mục quan hệ

Tế bào	571.6	Thái độ	152.4
người	611	tâm lý học	152.4
Tế bào bạch huyết	571.9	xã hội học	303.3
miễn dịch học người	616.07	Thái độ trung lập	
Tế bào có nhân thực	571.6	luật chiến tranh	341.6
Tế bào học	571.6	Thái Lan	959.3
người	611		B2—593
Tế bào lympho	571.9	Thái Nguyên	B2—597 14
Tế bào sinh dục	571.8	Tham ăn	178
Tên	929.9	Tham gia chuyến bay	387.7
cá nhân	929.4	Tham gia của công dân	323
địa lý	910	vận động bầu cử	324.7
từ điển địa danh	910.3	Tham gia của giáo viên trong quản lý	371.1
phong tục	392.1	Tham gia của học sinh và sinh viên trong quản lý	371.5
từ nguyên học	412	Tham gia quản lý	331.01
ngôn ngữ cụ thể	B4—2	quản lý nhân sự	658.3
Tên dòng họ	929.4	Tham gia xã hội	302
Tên lửa	621.43	Tham vọng	
khí tài	358.1	tâm lý học xã hội	302.5
kỹ thuật quân sự	623.4	Thảm	645
Tên lửa điều khiển	358.1	<i>Xem thêm</i> Thảm gai	
khí tài	358.1	Thảm chiếu	
kỹ thuật	623.4	nghệ thuật	746.41
Tên lửa hạt nhân	358.1	Thảm gai	645
khí tài	358.1	công nghệ sản xuất	677
kỹ thuật	623.4	nghệ thuật	746.7
Tên lửa học	621.43	quản lý hộ gia đình	645
Tên lửa tăng tốc	629.47	trang trí nội thất	747
Tập chuẩn (Biên mục)	025.3	Thảm hoa	904
chủ đề	025.4	an toàn cá nhân	613.6
tên tác giả và nhan đề	025.3	dịch vụ xã hội	363.34
Tập dữ liệu	005.74	hành chính công	353.9
Tết sợi	677	luật pháp	344.05
nghệ thuật	746.42	tác động xã hội	303.48
Tha bổng	364.6	tâm lý học	155.9
hình phạt học	364.6	Thảm thêu	677
luật pháp	345	công nghệ sản xuất	677
Tha hương	323.6	nghệ thuật dệt may	746.3
Tha thứ	234	Thảm hiểm	910.9
Thác		địa lý	910.9
thủy học	551.48	khoa học	508
Thạch	641.8	vui chơi giải trí	796.52
Thạch cao	553.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 629.43,	
Thạch cao gồm	666	629.45 so với 559.9, 919.904;	
Thạch học	552	<i>cũng xem ở</i> 913—919	
Thạch luận	552	Thảm hiểm hàng động	796.52
Thạch quyền	551	Thảm tử	363.250 92
Thạch từng	587	Than	553.2
Thái Bình (Tinh)	B2—597 36	địa chất học kinh tế	553.2
Thái Bình Dương	551.46	kinh tế học tài nguyên	333.8
	B2—164	kinh tế sản xuất	338.2
Thái Bình Dương, Chiến tranh,		kỹ thuật hóa học	662.6
1879—1883	983.06	Than bán	662
Thái dương hệ	523.2		
	B2—99		

Khung phân loại thập phân Dewey

Than chì	553.2	Thanh nữ (tiếp tục)	
<i>Xem thêm</i> Graphit		tâm lý học	155.6
Than cốc		Thanh quản học	616.2
kỹ thuật hoá học	662	Thanh thiếu niên	305.235
Than củi			B1—083 5
kỹ thuật hoá học	662	đọc sách	
Than đá	553.2	thư viện học	028.5
<i>Xem thêm</i> Than		kinh tế học lao động	331.3
Thán thư (Kinh thánh)	224	nghỉ thức	395.1
Thang bằng chuyển	621.8	phúc lợi xã hội	362.708 3
Tháng	529	hành chính công	353.536
Thanh giáo	285	sinh lý học	612.6
Thanh Hoá	B2—597 41	tâm lý học	155.5
Thanh la tam giác	786.8	thư viện cho	027.62
Thanh lý kho	025.2	tôn giáo	200.835
Thanh nhạc	782	Do Thái giáo	296.083 5
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 782</i>		giáo dục tôn giáo	296.6
Thanh nhạc phi tôn giáo	782.4	sách hướng dẫn đời sống	296.708 35
Thanh nhạc thể tục	782.4	Thiên chúa giáo	270.083 5
Thanh nhạc tôn giáo	782.2	chăm lo của giáo sỹ đối với	259
Thanh niên	305.23	giáo dục tôn giáo	268
	B1—084	sách hướng dẫn về đời sống	248.8
<i>Xem thêm</i> Người trẻ tuổi		Thanh tra	
Thanh niên mới lớn	305.235	hành chính công	352.8
	B1—083 5	quản lý sản xuất	658.5
<i>Xem thêm</i> Thanh thiếu niên		thương mại quốc tế	382
Thanh niên trưởng thành	305.242	Thanh xưởng kịch	782.23
	B1—084	Thành công	650.1
dưới 18 tuổi		cận tâm lý học	131
phúc lợi xã hội	362.708 3	tâm lý học ứng dụng	158
dưới 21 tuổi	305.235	Thành công trong kinh doanh	650.1
	B1—083 5	Thành công trong quản lý	658.4
<i>Xem thêm</i> Thanh thiếu niên		Thành công về tài chính	650.1
khía cạnh xã hội	305.242	Thành đạt	
kinh tế học lao động	331.3	khoa nội trợ	646.7
nghỉ thức	395.1	Thành kiến	303.3
phúc lợi xã hội	362	đạo đức học	177
tâm lý học	155.6	tôn giáo	200.8
tổ chức chính trị	324	xã hội học	303.3
tôn giáo	200.84	Thành phần điện	621.381 5
Thiên chúa giáo	270.084	Thành phần khí quyển	551.51
chăm lo của giáo sỹ đối với	259	Thành phần quang điện	621.381 5
giáo dục tôn giáo	268	Thành phố	307.76
sách hướng dẫn về đời sống			B2—173
Thiên chúa giáo	248.8	ảnh hưởng tâm lý	155.9
Thanh nữ	305.242	chính quyền	320.8
	B1—084	hành chính công	352.16
dưới 18 tuổi		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
phúc lợi xã hội	362.708 3	351.3—351.9 so với	
dưới 21 tuổi	305.235	352.13—352.19	
	B1—083 5	hỗ trợ hành chính công	352.7
khía cạnh xã hội	305.235	xã hội học	307.76
tâm lý học	155.5	Thành phố Cần Thơ	B2—597 93
khía cạnh xã hội	305.242	Thành phố Hà Nội	B2—597 31
phúc lợi xã hội	362	Thành phố Hạ Long	B2—597 29

Bảng chỉ mục quan hệ

Thành phố Hải Phòng	B2—597 35	Thảo luận	
Thành phố Hồ Chí Minh	B2—597 79	công khai	
Thành phố lớn	320.8	tu từ học	808.53
Thành phố Vatican	945.6	văn học	808.853
	B2—456	phương pháp giảng dạy	371.3
Thành tạo đất	551.3	Thảo luận công khai	
Thành viên giáo hội		tu từ học	808.53
giáo hội địa phương	254	văn học	808.853
Thánh	200.92	Thảo nguyên	333.74
thể hiện nghệ thuật	704.9		B2—15
Thiên chúa giáo	270.092	địa lý	910.915
giáo điều	235	<i>Xem thêm</i> Đất cò	
tiểu sử	270.092	Tháp	
giáo phái cụ thể	280	kiến trúc	725
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Tháp Châm	B2—597 58
230—280		Thay đổi	116
vai trò và chức năng	206	khoa học chính trị	320.01
Thánh Ala	297.2	triết học	116
Thánh ca	782.25	xã hội học	303.4
Thánh ca của người da đen	782.25	Thay đổi hành vi	153.8
Thánh ca của những thánh ca	223	<i>Xem thêm</i> Biến đổi hành vi	
Thánh chiến	297.7	Thay đổi kiểu nhà	690
Thánh địa	203	khoa nội trợ	643
kiến trúc	726	kiến trúc	720.28
Thiên chúa giáo	263	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 690 so	
Thánh giá		với 643	
ý nghĩa tôn giáo	246	Thay đổi ngôn ngữ	417
Thánh Giêm (Sách kinh thánh)	227	Thay đổi xã hội	303.4
Thánh Gioan (Sách kinh thánh)	226.5	Thầy cả (Hồi giáo)	297.092
sách khai huyền	228	tiểu sử	297.092
sách phúc âm	226.5	giáo phái cụ thể	297.8
thư của sứ đồ	227	vai trò và chức năng	297.6
Thánh Gioan Baptista	232.9	Thầy nắn xương	610.92
Thánh Giuđơ (Sách kinh thánh)	227	hành nghề giới hạn	615.5
Thánh Luca (Sách Phúc âm)	226.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 610.92 so	
Thánh Maccô (Sách Phúc âm)	226.3	với 615.5	
Thánh Mattiơ (Sách Phúc âm)	226.2	Thầy pháp	133.4
Thánh Pie (Sách kinh thánh)	227	văn hoá dân gian	398.21
Thánh thần	202	Thầy phù thủy	133.4
Thánh thần của Chúa Giêsu	232	văn hoá dân gian	398.21
Thánh thiện	234	Thầy thuốc	610.92
Thánh thư	220.1	lược pháp	344.04
Thánh vịnh	223	tiểu sử	610.92
Thao tác chữa bệnh		vai trò và chức năng	610.69
y học	615.8	Thầy thuốc và bệnh nhân	610.69
Thao tác gia công nguội		Thầy tu	206
kim loại	671.3	Thiên chúa giáo	255
Thao tác gia công nóng		sách hướng dẫn về đời sống	
kim loại	671.3	Thiên chúa giáo	248.8
Thao tác hình ảnh		tiểu sử	271.009 2
nhiếp ảnh số	775	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
tín học	006.6	230—280	
		Thăm dò quặng	622
		Thần lẩn	597.95
		Thần lẩn ngón cánh	567.918

Thăng cấp		Thần học mộ đạo	204
lực lượng vũ trang	355.1	Do Thái giáo	296.7
quản lý nhân sự	658.3	Hồi giáo	
thành đạt cá nhân	650.14	Sufi	297.4
Thăng chức	658.3	Thiên chúa giáo	240
Thăng tiến	650.14	Thần học ngữ cảnh	202
Thặng dư	338.1	Thiên chúa giáo	230
<i>Xem thêm</i> Lượng dư thừa		Thần học phúc âm	230
Thăm niên		Thần học tự nhiên	210
kinh tế học lao động	331.25	Thần học xã hội	201
Thăm quyền	303.3	Do Thái giáo	296.3
hệ thống đạo đức	171	Hồi giáo	297.2
kiểm soát xã hội	303.3	Thiên chúa giáo	261
tôn giáo	206	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 241 so</i>	
Thiên chúa giáo	262	với 261.8	
Thăm tách máu		Thần kinh học	
y học	617.4	y học	616.8
Thần cây	581.4	Thần linh	202
sinh lý học	575.4	Thiên chúa giáo	235
thực vật học mô tả	581.4	Thần luận	211
Thần mặt		Thần nam và thần nữ	202
tâm lý học ứng dụng	158.2	Ai Cập	299
Thần thể và tinh thần		Châu Phi	299.6
tâm lý học	150	cổ điển	292.2
triết học	128	của người Celt	299
Thần giao cách cảm	133.8	Giecmann	293
Thần học	202	Hindu	294.5
Do Thái giáo	296.3	Hy Lạp	292.2
Hồi giáo	297.2	La Mã	292.2
Thiên chúa giáo	230	Na Uy	293
Thần học chính thống	230	người Mỹ bản xứ	299.7
Thần học chính thống (Thiên chúa giáo)	230.01	Phật giáo	294.3
Thần học cứu rỗi	230	văn hoá dân gian	398.21
khía cạnh chính trị	261.7	Thần thoại	398.2
khía cạnh kinh tế xã hội	261.8	<i>Xem thêm</i> Thần thoại học	
Thần học cứu thể	202	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 398.2 so</i>	
Thiên chúa giáo	234	với 201, 230, 270, 292–299	
Thần học đạo đức	205	Thần thoại học	398.2
Do Thái giáo	296.3	Hindu giáo	294.5
Hồi giáo	297.5	Phật giáo	294.3
Thiên chúa giáo	241	tác phẩm hội hoạ	753
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 241 so</i>		thể hiện nghệ thuật	704.9
với 261.8		Thiên chúa giáo	230
Thần học giáo điều	202	tôn giáo	201
Do Thái giáo	296.3	tôn giáo Ai Cập	299
Hồi giáo	297.2	tôn giáo Châu Phi	299.6
Thiên chúa giáo	230	tôn giáo cổ điển	292.1
triết học tôn giáo	210	tôn giáo của người Celt	299
Thần học giáo sỹ	206	tôn giáo của người Mỹ bản xứ	299.7
Do Thái giáo	296.6	tôn giáo Giecmann	293
Thiên chúa giáo	253	tôn giáo Hy Lạp	292.1
Thần học kinh thánh		tôn giáo La Mã	292.1
Do Thái giáo	296.3	tôn giáo Na Uy	293
Thiên chúa giáo	230	tôn giáo Scandinavia	293
		văn hoá dân gian	398.2

Bảng chỉ mục quan hệ

Thần thoại tôn giáo	201	Thẻ chế	306
Thần tiên	202	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
Thần tượng	209	302-307 so với 320	
Thận	573.4	Thẻ chế chính phủ	
phẫu thuật	617.4	xã hội học	306.2
sinh học	573.4	Thẻ chế chính trị	
sinh lý người	612.4	miêu tả và đánh giá	320.9
y học	616.6	xã hội học	306.2
Thận học	616.6	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
Thận trọng	179	302-307 so với 320; <i>cũng xem</i>	
Thấp khớp		ở 320 so với 306.2	
y học	616.7	Thẻ chế tôn giáo	
Thập tự chinh	909.07	xã hội học	306.6
lịch sử	909.07	Thẻ dục	613.7
1096-1099	956	<i>Xem thêm</i> Giáo dục thể chất	
1147-1149	956	Thẻ dục (Môn)	796.44
1189-1192	956	Thẻ dục chạy bộ	613.7
1202-1204	949.5	Thẻ dục liệu pháp	
lịch sử Châu Âu	940.1	y học	615.8
lịch sử giáo hội	270.4	Thẻ dục mềm dẻo	613.7
Thập tự chinh I, 1096-1099	956	điều trị	615.8
Thập tự chinh II, 1147-1149	956	Thẻ dục nhào lộn	796.47
Thập tự chinh III, 1189-1192	956	Thẻ dục nhịp điệu	796.44
Thập tự chinh IV, 1202-1204	949.5	Thẻ dục thể thao	796.44
Thất nghiệp	331.13	Thẻ dục trên sàn	796.47
kinh tế học	331.13	Thẻ hình	613.7
xã hội học	306.3	cơ thể cường tráng	613.7
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 331.12 so		thể thao	796.41
với 331.13		Thẻ loại âm nhạc	781.8
Tấu cảm		nhạc cụ	784.18
tâm lý học	152.4	thanh nhạc	782
Tấu kính		Thẻ loại ca kịch	782.1
công nghệ sản xuất	681	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 782.1 so	
Tấu kính tiếp xúc		với 792.5, 792.6	
đo thị lực	617.7	Thẻ loại chacôn	781.8
Thẻ hội viên bóng chày	796.357 075	Thẻ loại da capô	781.8
Thẻ hội viên thể thao	796.075	Thẻ loại múa	784.18
Thẻ thông minh	332.7	Thẻ loại nhạc cụ	784.18
dịch vụ ngân hàng	332.1	Thẻ loại rôndô	781.8
Thẻ tín dụng	332.7	Thẻ loại thanh nhạc	782
dịch vụ ngân hàng	332.1	Thẻ loại văn học	808.81-.88
Thềm muốn	152.4	phê bình	809
Theme và các biến khúc	781.8	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 800	
Then	621.8	Thẻ thao	796
Theo dõi sinh hoạt loài chim	598.072	an toàn	363.14
Thép	669	kỹ thuật	796.028
gia công kim loại	672	cơ thể cường tráng	613.7
kết cấu xây dựng	693	đạo đức học	175
kinh tế sản xuất	338.4	hỗ trợ hành chính công	353.7
luyện kim	669	luật pháp	344
vật liệu xây dựng	691	sinh lý học người	612
Thesaurus	413	xã hội học	306.4
chủ đề cụ thể	B1-03		
ngôn ngữ cụ thể	B4-3		

Thể thao chuyên nghiệp	796.04	Thể giới quan	140
<i>Xem thêm</i> Thể thao		Thể giới thứ ba	B2—171
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 796.08 so với 796.04		Thể vận hội mùa đông	796.48
Thể thao cưỡi ngựa	798	mùa hè	796.98
Thể thao dưới nước	797	Thể vận hội của người khuyết tật	796.04
Thể thao leo núi	796.522	Thể vận hội đặc biệt	796.087
Thể thao mùa đông	796.9	Thêu	
Thể thao nghiệp dư	796.04	nghệ thuật	746.44
<i>Xem thêm</i> Thể thao		Thêu đính	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 796.08 so với 796.04		nghệ thuật dệt may	746.44
Thể thao ngoài trời	796	Thêu hạt cườm	746.5
Thể thao nhà nghề	796.04	Thêu hình học	
Thể thao quá khích	796.04	nghệ thuật	746.44
Thể thao tài tử	796.04	Thêu len	746.44
Thể thao thi đấu nội bộ	796.04	Thêu rời	
Thể thao trên băng	796.9	nghệ thuật	746.44
Thể thao trên không	797.5	Thêu rút chỉ	
Thể thao trên tuyết	796.9	nghệ thuật	746.44
Thể thao trong nhà trường	796.04	Thêu theo mẫu vẽ trên giấy	746.44
<i>Xem thêm</i> Thể thao		Thêu trở hình tổ ong	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 796.08 so với 796.04		nghệ thuật	746.44
Thể thao võ đấu	796.8	Thêu trường kỳ	
Thể thao xe lăn	796.04	nghệ thuật	746.44
Thể thức		Thêu vải bạt	746.44
logic học	160	Thêu vắt chéo	746.44
Thể xác		Thêu zic-zag	746.44
triết học	128	Thi	371.26
Thể xác và linh hồn	128	dùng trong quảng cáo	659.1
tôn giáo	202	quảng cáo	659.19
Thiên chúa giáo	233	Thi ca	808.81
triết học của tôn giáo	218	<i>Xem thêm</i> Thơ	
Thể xác và tinh thần		Thi chuyển ngạch	351.076
tâm lý học	150		B1—076
triết học	128	Thi cử	B1—076
Thể chấp	332.7	giáo dục	
kinh tế đầu tư	332.63	bài kiểm tra do giáo viên chuẩn bị	371.27
luật pháp	346.04	Thi dân chính	B1—076
Thể giới cổ đại	B2—3	Thi đấu	B1—079
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> B2—4—B2—9 so với B2—3		Thi đấu không vũ khí	796.81
Thể giới hiện đại	B2—4—9	Thi diễn kinh 3 môn liên tục	796.42
Thể giới Hy Lạp cổ	B2—38	Thi hành công lý	347
Thể giới ngoài trái đất	999	Thi hành luật	
	B2—99	hành chính công	353.3
khoa học về trái đất	559.9	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 363 so với 344.02—344.05, 353—354	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 523 so với 559.9		Thi pháp	808.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> B2—99 so với B2—19; cũng xem ở 520 so với 500.5, 523.1, 530.1, 919.9		<i>Xem thêm</i> Niêm luật thơ	
		Thi sỹ	809.1
			B3—1
		<i>Xem thêm</i> Nhà thơ	
		Thi tài của học sinh và sinh viên	371.8
		Thi tài của những người chăn bò	791.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Thí nghiệm		Thiếu	669
luyện kim	669	gia công kim loại	673
Thí nghiệm của học sinh và		hoá học	546
sinh viên	B1—078	luyện kim	669
Thí nghiệm động vật	590.72	Thiên chúa giáo	230
đạo đức học	179	thể hiện nghệ thuật	704.9
sinh lý học	571.107 2	ý nghĩa tôn giáo	246
y học	616	Thiên chúa giáo La Mã	282.092
Thí nghiệm khoa học	507.2	Thiên chúa giáo La Mã ly khai	284
Thị giác	573.8	Thiên chúa giáo trong trường công	
sinh lý học động vật	573.8	lập	379.2
sinh lý học người	612.8	Thiên chúa giáo và các tôn giáo	
tâm lý học	152.14	khác	261.2
<i>Xem thêm</i> Mắt		Thiên chúa giáo và chính trị	261.7
Thị giác máy tính	006.3	Thiên chúa giáo và thuyết vô thần	261.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 006.3 so		Thiên chúa giáo và văn hoá	261
<i>với</i> 006.4, 621.36, 621.39		Thiên Đàng	231.7
Thị thực	323.6	thuyết tận thế	236
Thị trấn	307.76	Thiên Đường	202
Thị trường	381	Do Thái giáo	296.3
bán lẻ	381	Hồi giáo	297.2
quản lý	658.8	Thiên chúa giáo	236
Thị trường bất động sản	333.33	<i>Xem thêm</i> Thiên Đàng	
Thị trường chung	341.242	Thiên nga	598.4
<i>Xem thêm</i> Liên minh Châu Âu		Thiên nhiên	508
Thị trường chung Châu Âu	341.242	hội hoạ	758
<i>Xem thêm</i> Liên minh Châu Âu		thể hiện nghệ thuật	704.9
Thị trường chứng khoán	332.64	thờ phụng tôn giáo	202
Thị trường chứng khoán không		tôn trọng	
chính thức	332.64	đạo đức học	179
Thị trường lao động	331.12	triết học	113
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 331.12 so		văn hoá dân gian	398.24
<i>với</i> 331.13		không có sự sống	398.26
Thị xã	307.76	Thiên nhiên liệu pháp	
Thích nghi		hệ trị liệu	615.5
động vật	591.4	Thiên niên kỷ Chúa trị vì	
thực vật	581.4	Thiên chúa giáo	236
Thích nghi khí hậu		Thiên tai	904
động vật	591.4	<i>Xem thêm</i> Thảm hoạ	
sinh học	578.4	Thiên tài	305.9
thực vật	581.4		B1—087
Thích nghi sinh học	578.4	tâm lý học	153.9
Thích nghi sinh sản	578.4	Thiên thạch	523.5
động vật	591.4	Thiên thần	202
thực vật	581.4	Do Thái giáo	296.3
Thích nghi tập tính		Thiên chúa giáo	235
động vật	591.5	Thiên thể	520
Thích nghi tự vệ	578.4	văn hoá dân gian	398.26
động vật	591.47	Thiên thực	523.9
Thích nghi văn hoá	303.48	mặt trăng	523.3
Thích thú		mặt trời	523.7
học tập	153.1	Thiên văn học	520
tâm lý học	152.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 520 so	
		<i>với</i> 523.1, 523.8	
		Thiên văn học định vị	522

Thiên văn học hồng ngoại	522	Thiết bị giảng dạy	371.33
Thiên văn học thực hành	522	<i>Xem thêm</i> Tài liệu giảng dạy	
Thiên văn học vô tuyến	522	Thiết bị lái tự động	
Thiên vị trong kiểm tra		máy bay	629.135
giáo dục	371.260 1	Thiết bị lắp bộ phận giả	617
tâm lý học	150.28	công nghệ sản xuất	681
Thiên định	158.1	Thiết bị lưu trữ quang học	004.5
<i>Xem thêm</i> Tinh tâm		Thiết bị may	646
Thiên định siêu thoát	158.1	công nghệ sản xuất	681
hệ thống	158	may và trong gia đình	646
Thiện và ác	111	Thiết bị nâng	621.8
đạo đức học	170	Thiết bị nâng bằng tời	621.8
tôn giáo	205	Thiết bị ngoại vi đầu ra	004.7
tôn giáo	202	Thiết bị ngoại vi đầu vào	004.7
Do Thái giáo	296.3	Thiết bị ngoại vi máy tính	004.7
Hồi giáo	297.2	kỹ thuật	621.39
Thiên chúa giáo	231		
tự do lựa chọn	233	Thiết bị nhiếp ảnh	771
triết học tôn giáo	214	công nghệ sản xuất	681
Thiệp chúc mừng		Thiết bị nông nghiệp	631.3
đồ thủ công	745.594	công nghệ sản xuất	681
minh họa	741.6	Thiết bị phát lực	621.4
Thiết bị	B1—028	tàu thủy	623.87
dùng trong giáo dục	B1—078	Thiết bị quân sự	355.8
giáo xứ Thiên chúa giáo địa		Thiết bị sưởi ấm	621.402
phương	254	Thiết bị sưởi ấm không gian	
lực lượng vũ trang	355.8	nhà	697
phương tiện hỗ trợ giảng dạy	371.33	Thiết bị thư viện	
Thiết bị an toàn	621.9	quản lý	022
máy bay	629.134	Thiết bị thử nghiệm	
ôtô	629.2	công nghệ sản xuất	681
quản lý cơ sở vật chất	658.2	Thiết bị tiện nghi	
Thiết bị băng chuyền	621.8	máy bay	629.134
Thiết bị chỉnh hình	617	tàu xe	629.040 28
Thiết bị chốt	621.9	Thiết bị trợ giúp	
Thiết bị chờ hàng	623.8	người thiếu năng	617
Thiết bị di chuyển người		Thiết bị tự động	629.8
kỹ thuật	621.8	Thiết bị văn phòng	
Thiết bị đầu cuối	004.7	dịch vụ văn phòng	651
đồ họa	006.6	thu mua	658.7
kỹ thuật	621.39	Thiết bị vệ sinh	
Thiết bị đầu vào-đầu ra máy tính		quản lý cơ sở vật chất	658.2
kỹ thuật	621.39	Thiết bị xử lý vật liệu	621.8
Thiết bị điện	643	Thiết bị y tế	
công nghệ chế tạo	683	công nghệ sản xuất	681
Thiết bị điện tử nghe trộm	621.389	Thiết kế	
Thiết bị điều khiển		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5
giao thông vận tải		kỹ thuật kết cấu	624.1
kỹ thuật	629.040 28	nghệ thuật	745.4
Thiết bị đo đạc		Thiết kế / sản xuất với sự trợ giúp	
vật lý học	530	của máy tính	670.285
Thiết bị đo kiểm	B1—028	Thiết kế cảnh quan	712
máy bay	629.135	Thiết kế chương trình	005.1
Thiết bị gia đình	643	Thiết kế công nghiệp	745.2
		Thiết kế CSDL	005.74

Bảng chỉ mục quan hệ

Thiết kế đồ họa nghệ thuật	741.6	Thịt bò	641.3
Thiết kế đơn nguyên	729	nấu ăn	641.6
Thiết kế hệ thống tin học	003	thực phẩm	641.3
phần mềm	004.2	Thịt gà	641.3
Thiết kế huy hiệu	005.1	nấu ăn	641.6
biểu hiệu	929.6	thực phẩm	641.3
nghệ thuật trang trí	929.6	Thịt gia cầm	641.3
Thiết kế kết cấu	745.6	nấu ăn	641.6
Thiết kế kiến trúc	624.1	thực phẩm	641.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 729</i>	729	Thịt hầm	641.8
Thiết kế môi trường nghệ thuật	711	Thịt lợn	641.3
Thiết kế nghệ thuật in	760	nấu ăn	641.6
nghệ thuật đồ họa	729	thực phẩm	641.3
Thiết kế nội thất	729	Thỏ	599.32
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 729</i>		chăn nuôi	636.932
Thiết kế thời trang	746.9	Thỏ cộc	599.32
Thiết kế trang Web	006.7	Thỏ rừng	599.32
Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính	620	Thọ	571.8
Thiết quân luật	342	Thỏa mãn về công việc	
Thiếu năng		quản lý nhân sự	658.3
ảnh hưởng tâm lý	155.9	tâm lý học	158.7
phúc lợi xã hội	362.4	Thỏa thuận quốc tế	
Thiếu năng học tập	371.9	mục tiêu giáo dục	370.116
y học	616.85	Thoái hoá xã hội	303.45
Thiếu năng phát triển		Thoát hơi nước	575.8
y học	616.85	Thối ăn môi sống	591.5
Thiếu năng tâm thần		thực vật	575.9
nhi khoa	618.92	Thối quen	
Thiếu năng trí tuệ	362.3	tâm lý học	152.3
<i>Xem thêm Chậm phát triển trí tuệ</i>		tập quán	390
Thiếu ăn		Thối quen đọc	028
phúc lợi xã hội	363.8	Thối quen sinh hoạt	646.7
Thiếu dân số	363.9	<i>Xem thêm Kỹ năng sinh hoạt</i>	
Thiếu hụt lao động	331.13	Thối xấu	179
Thiếu hụt ngân sách	352.4	tổn giáo	205
chính sách kinh tế vĩ mô	339.5	Do Thái giáo	296.3
Thỉnh giác	573.8	Hồi giáo	297.5
sinh lý học động vật	573.8	Thiên chúa giáo	241
sinh lý học người	612.8	Thỏ dân	305.8
tâm lý học	152.1	<i>Xem thêm Dân tộc bản xứ</i>	
<i>Xem thêm Tai</i>		Thỏ dân Ôxtrâylia	994
Thỉnh học	617.8	nhóm xã hội	305.89
nhi khoa	618.92	Thỏ ngữ	417
Thịt	641.3	<i>Xem thêm Phương ngữ</i>	
bảo quản trong gia đình	641.4	Thỏ Nhĩ Kỳ	956.1
chế biến thương mại			B2—561
công nghệ	664	Thỏ Nhĩ Kỳ thuộc Châu Âu	B2—496 1
nấu ăn	641.6	Thối miên	
thực phẩm	641.3	cận tâm lý học	133.8
		Thối miên liệu pháp	
		y học	615.8
		Thối cát	621.5
		Thối mòn	551.3
		Thối thủy tinh	
		nghệ thuật trang trí	748.202 8

Khung phân loại thập phân Dewey

Thông (Cây)	585	Thờ phụng công cộng	203
Thông điệp điều hành		âm nhạc	782.3
hành chính công	352.23	Do Thái giáo	296.4
Thông điệp tâm linh	133.9	Hồi giáo	297.3
Thông gió		Thiên chúa giáo	264
nhà	697.9	Thờ	573.2
quản lý cơ sở vật chất	658.2	kỹ xảo âm nhạc	781.48
quản lý hộ gia đình	644	sinh học	573.2
Thông luật	340.5	sinh lý học người	612.2
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 340,</i>		sức khỏe	613
<i>342–347 so với 340.5</i>		Thờ nhân tạo	
Thông minh	153.9	y học	615.8
<i>Xem thêm Tri thông minh</i>		Thợ điện	621.319
Thông mưu không chế giá		Thợ đóng đồ gỗ mỹ thuật	684.1
tội phạm học	364.16	Thợ gốm	738.092
luật hình sự	345	Thợ in	686.209 2
Thông thái của Chúa Trời	212	Thợ kim hoàn	739.270 92
Do Thái giáo	296.3	Thợ may đo	646.400 92
Thiên chúa giáo	231	Thợ mó	622.092
tôn giáo so sánh	202	Thợ mộc mỹ thuật	684.1
triết học tôn giáo	212	Thợ rèn	682.092
Thông thiên học	299	Thời đại hoàng kim	
Thông tin cho người tiêu dùng	381.3	Thiên chúa giáo	236
khoa nội trợ	640.73	Thời gian	
Thông tin học	020	nghệ thuật	701
Thông tin việc làm	331.12	niên đại học	529
Thông tri của Giáo hoàng	262.9	triết học	115
Thông kê lượng tử	530.13	Thời gian kéo dài ngày làm việc vào	
Thông nhất	111	mùa hè	389
giáo hội Thiên chúa giáo	262	Thời gian nghỉ lễ	331.4
Thơ	808.81	Thời gian nhân rồi	
lịch sử	809.1	đạo đức học	175
nền văn học cụ thể	B3—1	mục tiêu giáo dục	370.11
phê bình	809.1	nghệ thuật vui chơi giải trí	790.1
lý luận	808.1	xã hội học	306.4
tu từ học	808.1	Thời gian tuyển dụng	331.25
Thơ ca	808.81	quản lý nhân sự	658.3
<i>Xem thêm Thơ</i>		giáo viên	371.1
Thơ ghép chữ	793.73	giáo dục đại học	378.1
Thơ lãng mạn	808.81	Thời hạn lao động	331.25
Thơ tiểu lâm	808.81	<i>Xem thêm Thời gian tuyển dụng</i>	
Thơ trào phúng	808.88	Thời kỳ băng hà	
nền văn học cụ thể	B3—8	cổ sinh vật học	560
Thơ trữ tình	808.81	Thời kỳ địa chất	551.7
Thơ văn xuôi		Thời kỳ đồ đá cũ	
nền văn học cụ thể	B3—1	mỹ thuật	709.01
Thơ vui	808.81	Thời kỳ đổi mới (Việt nam), 1986–	959.704 42
Thờ cúng quý	133.4	Thời kỳ làm việc	331.25
thuyết huyền bí	133.4	Thời kỳ Phát xít (Italia)	945.091
tôn giáo	299	Thời kỳ Phục hưng (Pháp)	
Thờ phụng	204	1815–1848	944.06
Do Thái giáo	296.4	Thời kỳ sinh đẻ	
Hồi giáo	297.3	sân khoa	618.6
Thiên chúa giáo	248.3	Thời niên thiếu	305.23
		tâm lý học	155.4

Bảng chỉ mục quan hệ

Thời Phục hưng		Thu nhập quốc dân	339.3
lịch sử Châu Âu	940.2	Thu nhập thuế trong nước	336.2
lịch sử Italia	945	luật pháp	343.04
Thời sự truyền hình	070.4	Thu nhập tối thiểu được đảm bảo	362.5
Thời sự truyền thanh	070.4	Thu nhập trong chính phủ	
Thời thơ ấu	305.23	tài chính công	336.1
<i>Xem thêm</i> Thời niên thiếu		Thu thập sự kiện	001.4
Thời tiết	551.6		B1—072
hàng không	629.132	hành chính công	352.7
khoa học trái đất	551.6	Thu thập tin	070.4
tác động xã hội	304.2	Thu thập tin điện tử	070.4
văn hoá dân gian	398.26	Thủ lao	331.2
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 551.5 so với 551.6</i>		<i>Xem thêm</i> Trả công	
Thời trang	391	Thủ công	
nghệ thuật	746.9	nghệ thuật dệt may	746.4
phong tục	391	Thủ công nghiệp	338.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 391 so với 646, 746.9</i>		Thủ Dầu Một	B2—597.74
Thời trang hiện đại	746.9	Thủ đoạn kinh tế gian lận	338.6
quảng cáo	659.1	luật pháp	343.07
Thời Trung cổ	909.07	Thủ lĩnh Hồi giáo Iran tối cao	297.092
	B1—09	tiểu sử	297.092
lịch sử Anh	942.03	giáo phái cụ thể	297.8
lịch sử Châu Âu	940.1	vai trò và chức năng	297.6
lịch sử giáo hội	270.3	Thủ phó	
Thrace (Hy Lạp)	B2—495	hành chính công	352.23
cổ đại	B2—39	Thủ thuật cắt từ cung	
Thu (Mùa)	508.2	phẫu thuật	618.1
Thu hẹp quy mô tổ chức		Thủ tướng	
quản lý nhân sự	658.3	hành chính công	352.23
Thu hoạch	631.5	Thủ tục hình sự	345
Thu hồi sản phẩm	363.19	Thủ tục luật pháp	347
luật pháp	344.04	Thủ tục tố tụng dân sự	347
quản lý sản xuất	658.5	Thủ tướng	352.23
Thu hồi tài sản	346.04	hành chính công	352.23
Thu nhập		nội các	321.8
hành chính công	352.4	Thủ ăn môi sống	591.5
kinh tế học lao động	331.2	Thủ âm thực	641.01
kinh tế học vĩ mô	339.3	Thủ chơi tem	769.56
luật pháp	343	Thủ có hình người	599.88
tài chính công	336.02	Thủ có túi Didelphis	599.2
tăng thêm		Thủ có túi Opossum	599.2
tài chính cá nhân	332.024	Thủ đừ	591.5
Thu nhập bằng xỏ số		Thủ lông nhím	599.2
tài chính công	336.1	Thủ mô vật	599.2
Thu nhập cá nhân	339.3	Thủ vị	
Thu nhập của người tiêu dùng		tâm lý học	152.4
kinh tế học vĩ mô	339.2	Thụ cảm	787.9
Thu nhập gia đình		Thụ mộc học	582.16
kinh tế học vĩ mô	339.2	Thụ phấn	571.8
Thu nhập hưu trí		Thụ tinh nhân tạo	
lương hưu	331.25	đạo đức học	176
Thu nhập liên chính phủ		phụ khoa	618.1
tài chính công	336.1	sức khoẻ	613.9

Thụ tinh trong ống nghiệm		Thuê nhà	643
đạo đức học	176	Thuê nhà đất	
y học	618.1	luật pháp	346.04
Thuật bói chữ	137	Thuê trả tiền mặt	
Thuật chạm đá quý	736	kinh tế học đất đai	333.5
Thuật chạm ngọc	736	Thuê ưu đãi	
Thuật diễn thuyết trước công chúng	808.5	thỏa thuận an toàn công đoàn	331.88
Thuật đo sao	522	Thuế	336.2
Thuật giả kim	540.1	chính sách kinh tế vĩ mô	339.5
Thuật gọi hồn	133.9	hành chính công	352.4
Thuật in đá	686.2	kế toán	657
<i>Xem thêm</i> In thạch bản		luật pháp	343.04
Thuật in lụa	764	quản lý tài chính	658.15
Thuật in thạch bản màu	764	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Thuật nắn xương	610	343.04–343.06 so với 336.2,	
hệ trị liệu	615.5	352.4	
Thuật ngữ	401	Thuế an sinh xã hội	336.249
	B1—01	luật pháp	343.05
ngôn ngữ cụ thể	B4—01	Thuế bán hàng	336.2
sử dụng	B4—81	luật pháp	343.05
từ điển	B4—3	Thuế bảo hiểm xã hội	336.249
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		<i>Xem thêm</i> Thuế an sinh xã hội	
B4—3 so với B4—81		Thuế bất động sản	336.22
sử dụng	418	Thuế chuyển nhượng	336.2
từ điển	413	luật pháp	343.05
Thuật nhớ	153.1	Thuế di sản	336.2
Thuật nói tiếng bụng	793.8	luật pháp	343.05
Thuật phù thủy	133.4	Thuế địa phương	336.2
<i>Xem thêm</i> Ma thuật		Thuế gia sản	336.2
Thuật soi kính hiển vi	502.8	Thuế giá trị gia tăng	336.2
chẩn đoán y học	616.07	Thuế kinh doanh	336.2
khoa học tự nhiên	502.8	luật pháp	343.06
sinh học	570.28	Thuế lãi vốn	336.24
Thuật thôi miên	154.7	Thuế lợi tức	336.24
Thuật toán	518	luật pháp	343.05
lập trình máy tính	005.1	Thuế lương	336.24
Thuật toán sắp xếp	005.74	Thuế môn bài	336.2
Thuật toán tìm kiếm	005.74	luật pháp	343.05
Thuật viết	652	Thuế nhập khẩu	382
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.63	tài chính công	336.2
Thuật xem tướng chữ	155.2	Thuế quà biếu	336.2
bói toán	137	luật pháp	343.05
Thuật xem tướng mặt		Thuế quan	382
bói toán	138	luật pháp	343.05
Thuật xem tướng tay	133.6	tài chính công	336.2
Thuế		Thuế suất (V.Q. Anh)	336.22
kinh tế học đất đai	333.5	luật pháp	343.05
luật pháp	346.04	tài chính công	336.22
Thuế (Thuyết kinh tế)	333.01	Thuế tài sản	336.22
Thuế cổ phần		luật pháp	343.05
kinh tế học đất đai	333.5	Thuế tài sản cá nhân	336.2
Thuế đất		Thuế thu nhập	336.24
kinh tế học đất đai	333.5	luật pháp	343.05
Thuế hội trường	331.88	Thuế thu nhập âm	362.5
Thuế làm kinh tế	333.01	Thuế thu nhập cá nhân	336.24

Bảng chỉ mục quan hệ

Thuế thu nhập kinh doanh	336.24	Thuốc trừ sâu	668
Thuế thừa kế	336.2	dùng trong nông nghiệp	632
luật pháp	343.05	kỹ thuật hoá học	668
Thuế trường học	379.1	Thuốc uống	
Thuế xuất khẩu	382	phương pháp chỉ định	615
tài chính công	336.2	Thuốc uống ngừa thai	
Thung lũng	551.44	sức khỏe	613.9
	B2—14	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát sinh đẻ	
địa lý	910.914	Thuộc da	675
Thung lũng dạng hẻm	551.8	Thuộc địa	321
Thung lũng Great Rift	B2—676	hành chính công	353.1
Thung lũng sông Mississippi		luật giữa các quốc gia	341.2
(H.K.)	B2—77	Thuộc địa hoá	325
Thung lũng sông Ohio (H.K.)	B2—77	Thuộc tính của Chúa Trời	212
Thùng	688.8	Thiên chúa giáo	231
bằng gỗ	674	tôn giáo so sánh	202
Thùng chứa	688.8	triết học tôn giáo	212
<i>Xem thêm</i> Vật chứa		Thủy âm	621.389
Thùng gỗ thừa	674	Thủy canh	631.5
Thuốc	615	Thủy cầm	598.4
an toàn sản phẩm	363.19	Thủy chiến	359
dược lý học	615	Thủy đầu	
Thuốc bán không cần đơn	615	y học	616.9
Thuốc bán theo đơn	615	Thủy động lực học	532
Thuốc diệt cỏ		Thủy học	551.48
dùng trong nông nghiệp	632	Thủy liệu pháp	
kỹ thuật hoá học	668	y học	615.8
Thuốc diệt nấm	668	Thủy lợi	333.91
dùng trong nông nghiệp	632	kỹ thuật	627
kỹ thuật hoá học	668	Thủy lực học	532
Thuốc độc	363.17	Thủy năng	333.91
an toàn công cộng	363.17	Thủy ngân	669
độc chất học người	615.9	Thủy phi (Cây)	587
<i>Xem thêm</i> Chất nguy hiểm		Thủy quyền	551.46
Thuốc gây nghiện		Thủy thủ	387.509 2
dược động học	615	<i>Xem thêm</i> Nhà hàng hải	
Thuốc giải độc		Thủy tinh	666
độc chất học người	615.9	công nghệ	666
Thuốc không kê đơn	615	kết cấu xây dựng	693
Thuốc lá		khoa học vật liệu	620.1
công nghệ sản xuất	679	nghệ thuật trang trí	748
đạo đức học	178	vật liệu xây dựng	691
nông nghiệp	633.7	Thủy tinh chì	
phong tục	394.1	nghệ thuật	748.5
Thuốc lá điều	679	Thủy tinh ghép	
Thuốc nhuộm	667	nghệ thuật	748.5
công nghệ	667	Thủy tinh màu	
hoá học	547	nghệ thuật	748.5
Thuốc phiện		Thủy tinh sợi	666
đạo đức học	178	Thủy tinh sơn	
Thuốc trừ dịch bệnh	668	nghệ thuật	748.5
dùng trong nông nghiệp	632	Thủy tinh học	532
kỹ thuật hoá học	668	Thủy triều	551.46
ô nhiễm	363.738	Thủy tức	593.5
công nghệ chất thải	628.5	Thủy tức tập đoàn	593.5

Thuy văn học	551.46	Thuyết duy lý	149
Thuy Điện	948.5	hệ tư tưởng chính trị	320.51
cổ đại	B2—485	triết học	149
	936.3	triết học tôn giáo	211
	B2—363	Thuyết đa nguyên	147
Thuy Sỹ	949.4	Thuyết đa thần	211
	B2—494	tôn giáo so sánh	202
cổ đại	936.4	triết học tôn giáo	211
	B2—364	Thuyết điện từ	530.14
Thuyền chuyển lao động	331.12	Thuyết định mệnh	
Thuyền buồm	387.2	triết học	149
chạy bằng sức gió	387.2	Thuyết động học (Cơ học thống kê)	530.13
kỹ thuật	623.822	Thuyết giá trị	121
kỹ thuật	623.82	Thuyết giáo	206
Thuyền buồm cao tốc		Thiên chúa giáo	251
kỹ thuật	623.822	Thuyết giáo đoàn	285.8
Thuyền mô hình	623.82	Thuyết giáo hội toàn thế giới	262.001
vui chơi giải trí	796.15	Thuyết Hàn lâm mới	186
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 796.15 so</i>		Thuyết hành vi	150.19
<i>với 629.04</i>		Thuyết hậu hiện đại	149
Thuyền nhiều cánh buồm		Thuyết Hermet	135
kỹ thuật	623.822	Thuyết hoài nghi	
Thuyết Aristoteles mới	149	triết học	149
Thuyết bất khả tri	211	cổ đại	186
triết học	149	Thuyết huyền bí	130
triết học tôn giáo	211	hành đạo	203
Thuyết Bergson	143	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 130 so</i>	
Thuyết bi quan		<i>với 200</i>	
triết học	149	Thuyết hư vô	
Thuyết Big bang	523.1	triết học	149
Thuyết cá nhân		Thuyết hữu thần	211
triết học	141	Do Thái giáo	296.3
Thuyết cầu toàn		Thiên chúa giáo	231
đặc điểm cá tính	155.2	tôn giáo so sánh	202
hệ thống đạo đức	171	triết học tôn giáo	211
Thuyết cấu trúc		Thuyết khách quan	149
triết học	149	Thuyết khái niệm	149
Thuyết chiết trung		Thuyết khoái lạc	
triết học	148	hệ thống đạo đức	171
cổ đại	186	Thuyết kinh nghiệm	146
Thuyết chủ quan	141	Thuyết kinh viện mới	149
Thuyết Chúa hạ trần	270.8	Thuyết lạc quan	
Đạo Tin lành	280	triết học	149
giáo phái độc lập	289.9	Thuyết lượng tử	530.12
Thuyết chức năng		Thuyết mặt thể	236
tâm lý học	150.19	<i>Xem thêm Thuyết tận thế</i>	
Thuyết có thần	211	Thuyết một thần	211
<i>Xem thêm Thuyết hữu thần</i>		Do Thái giáo	296.3
Thuyết công cụ	144	Thiên chúa giáo	231
Thuyết cơ giới	146	tôn giáo so sánh	202
Thuyết cứu cánh	124	triết học tôn giáo	211
<i>Xem thêm Thuyết mục đích</i>		Thuyết mục đích	124
Thuyết duy cảm	145	triết học	124
Thuyết duy danh	149	triết học tôn giáo	210
		Thuyết nam nữ bình quyền	305.42

Bảng chỉ mục quan hệ

Thuyết ngẫu nhiên	147	Thuyết thần bí	204
Thuyết nguồn gốc vũ trụ	523.1	Do Thái giáo	296.7
triết học	113	Hồi giáo	297.4
<i>Xem thêm</i> Tinh nguyên học		Thiên chúa giáo	248.2
Thuyết nguyên tử	146	triết học	149
Thuyết nhân quả		Phương Tây trung đại	189
triết học	122	Thuyết thần bí duy tâm về con người	299
Thuyết Nhất ngôi	289.1	Thuyết thần học	
Thuyết nhất nguyên		diễn giải kinh thánh	220.6
triết học	147	Giáo điều Thiên chúa giáo	232
Thuyết nhị nguyên		Thuyết thần linh	211
triết học	147	triết học	147
Thuyết phi cấu trúc		Thuyết Thomas mới	149
triết học	149	Thuyết thông linh	133.9
Thuyết phẩm thần	211	tôn giáo so sánh	202
triết học	147	triết học	141
triết học tôn giáo	211	Thuyết thực chứng	146
Thuyết phủ nhận Ba ngôi	289.1	Thuyết tiên nghiệm	
Thuyết phục	303.3	triết học	141
lôgic học	168	Thuyết tiến hoá	
tâm lý học	153.8	triết học	146
tâm lý học xã hội	303.3	Thuyết tôn giáo huyền bí Rosicrucia	135
tu từ học	808	Thuyết trực giác	143
Thuyết phục chính trị	320.01	Thuyết tương đối (Triết học)	149
Thuyết Platon	184	<i>Xem thêm</i> Tương đối luận	
cổ đại	184	Thuyết tương đối (Vật lý)	530.11
hiện đại	141	triết học	115
Thuyết Platon mới	186	Thuyết ưu sinh	363.9
cổ đại	186	dịch vụ xã hội	363.9
hiện đại	141	sức khoẻ	613.9
Thuyết quy nạp (Tâm lý học)	150.19	Thuyết vật linh	
Thuyết quyết định	123	triết học	147
Thuyết sáng thể	231.7	Thuyết vị lợi	144
giáo dục công lập	379.2	đạo đức học	171
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 231.7 so với 213, 500, 576.8		Thuyết vô định	123
Thuyết Socin	289.1	Thuyết vô thần	211
Thuyết song hành	147	Thư chuyển tiền	332.7
Thuyết sức sống	147	Thư của sứ đồ (Kinh thánh)	227
Thuyết Swedenborg	289	Thư của sứ đồ dòng Phaolô	227
Thuyết tam đoạn luận	166	Thư của sứ đồ Thiên Chúa giáo	227
Thuyết tạo dựng	149	Thư điện tử	004.692
Thuyết tạo phản xạ có điều kiện		dịch vụ truyền thông	384.3
bằng quan sát	153.1	phương tiện truyền thông văn phòng	651.7
Thuyết tạo phản xạ có điều kiện		<i>Xem thêm</i> Phương tiện truyền thông máy tính	
kinh điển	153.1	Thư giãn	
Thuyết tạo phản xạ có điều kiện Pavlov	153.1	cơ thể cường tráng	613.7
Thuyết tận thế	202	Thư kèm chứng từ	
Do Thái giáo	296.3	dùng trong xin việc làm	650.14
Hồi giáo	297.2	Thư ký	651.3
Thiên chúa giáo	236	Thư mẫu	
triết học của tôn giáo	218	công dụng văn phòng	651.7

Khung phân loại thập phân Dewey

Thư mục	011	Thư viện ô tô	
Thư mục chủ đề	016	dùng cho thư viện công cộng	027.4
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 016 so</i>		quản lý cơ sở vật chất	022
với 026, B1—07		Thư viện quốc gia	027.5
Thư mục dữ liệu	005.74	Thư viện số	025.04
Thư mục học	010	Thư viện thiếu nhi	027.62
Thư mục lịch sử	002	Thư viện thương mại	027.6
Thư mục quốc gia	015	Thư viện trường cao đẳng	027.7
Thư mục thương mại	015	Thư viện trường đại học	027.7
Thư mục tiểu sử	012	Thư viện trường học	027.8
Thư pháp	745.6	Thư viện y học	026
Thư từ		Thư khả năng	153.9
nghỉ thức	395.4	Thư lâm sàng	615.507 2
tiểu sử	920	Thư nghiệm	B1—028
	B1—092	Thư trí tuệ	153.9
vận chuyển bưu điện	383	Thư tự từ	415
Thư từ (Văn học)	808.86	ngôn ngữ cụ thể	B4—5
lịch sử	809.6	Thừa dân số	363.9
phê bình	809.6	Thừa kế	346.05
lý thuyết	808.6	Thừa Thiên – Huế	B2—597 49
tu từ học	808.6	Thức ăn	641.3
văn học cụ thể	B3—6	<i>Xem thêm</i> Thực phẩm	
Thư viện	027	Thức ăn gia súc	636.08
hoạt động	025	chăn nuôi	636.08
hỗ trợ hành chính công	352.7	chế biến thương mại	664
kiến trúc	727	Thức ăn nhanh	
luật pháp	344	phục vụ gia đình	642
quan hệ	021	Thức ăn thừa	641.5
Thư viện âm nhạc	026	Thức canh người chết	393
Thư viện bang	027.5	Thức đơn	642
Thư viện bảo tàng	027.6	Thực hành luật pháp	347
Thư viện bệnh nhân	027.6	Thực hành nhóm	
Thư viện bệnh viện	027.6	y học	610.6
Thư viện chi nhánh		Thực hành tình dục	306.77
sự nghiệp thư viện công cộng	027.4	Thực nghiệm y học trên người	
Thư viện chuyên khoa	026	đạo đức học	174.2
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 016 so</i>		Thực phẩm	641.3
với 026, B1—07		an toàn sản phẩm	363.19
Thư viện chương trình học tập	027.7	bảo quản trong gia đình	641.4
Thư viện công cộng	027.4	chế biến thương mại	
hỗ trợ hành chính công	353.7	công nghệ	664
Thư viện công lập	027.5	kinh tế học	338.4
Thư viện công nghiệp	027.6	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
Thư viện giáo xứ	027.6	khoa nội trợ	641.3
Thư viện học	020	kinh tế nông nghiệp	338.1
Thư viện luật	026	kỹ thuật bảo quản	664
Thư viện lưu chiều		nấu ăn	641.5
công tác bổ sung	025.2	phong tục	394.1
quan hệ chính quyền	021.8	sức khỏe	613.2
Thư viện lưu động		văn hoá dân gian	398.27
dùng cho thư viện công cộng	027.4	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 363.8 so</i>	
Thư viện nghệ thuật	026	với 613.2, 641.3; <i>cũng xem ở</i>	
Thư viện nhà thờ	027.6	630 so với 579–590, 641.3	
Thư viện nhà tù	027.6	Thực phẩm biến	641.3
		<i>Xem thêm</i> Hải sản	

Bảng chỉ mục quan hệ

Thực phẩm chay	641.3	Thực vật họ rêu	588
Thực phẩm cho trẻ nhỏ	641.300 83	Thực vật học	580
chế biến thương mại	664	Thực vật học biển	579
nấu ăn	641.5	Thực vật học kinh tế	581.6
Thực phẩm có lợi cho sức khỏe	641.3	Thực vật khô	
Thực phẩm đóng hộp		bộ sưu tập thực vật	580.74
khoa nội trợ	641.4	Thực vật không hạt	586
Thực phẩm sấy khô		Thực vật không hạt có mạch	587
chế biến trong gia đình	641.4	Thực vật ký sinh	581.6
nấu ăn	641.6	Thực vật một lá mầm	584
Thực phẩm thiên nhiên	641.3	Thực vật ngoại lai	333.95
Thực phẩm tiện nghi		sinh vật học	581.6
phục vụ gia đình	642	Thực vật nguyên sinh	579
Thực phẩm ướp lạnh		Thực vật nước ngọt	581.7
nấu ăn	641.6	Thực vật quý hiếm	333.95
Thực tế ảo	006.8	sinh vật học	581.68
Thực vật	580	Thực vật sống hai năm	582.1
cổ thực vật học	561	trồng hoa	635.9
công nghệ bảo tồn	639.9	Thực vật sống một năm	582.1
hội họa	758	Thực vật thân cỏ	582.1
kiến trúc cảnh quan	715	Thực vật thân gỗ	582.16
kinh tế học tài nguyên	333.95	Thực vật thủy sinh	581.7
nguồn thực phẩm	641.3	trồng hoa	635.9
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Thực vật trên núi	581.7
583–585 so với 600		trồng hoa	635.9
nông nghiệp	630	Thực vật tuyệt chủng	561
sâu bệnh nông nghiệp	632	Thùng	677
sinh lý học	571.2	công nghệ buộc nút và ghép nối	623.88
thể hiện nghệ thuật	704.9	Thương hiệu	929.9
thực vật học	580	luật pháp	346.04
tiểu sử	B1—092	sản phẩm	602
văn hoá dân gian	398.24	xúc tiến bán hàng	658.8
Thực vật ăn được	641.3	Thương lượng	302.3
thực phẩm	641.3	<i>Xem thêm</i> Đàm phán	
thực vật học kinh tế	581.6	Thương lượng giữa người lao động	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		và giới chủ	331.89
583–585 so với 600		<i>Xem thêm</i> Thương lượng tập thể	
Thực vật ăn sâu bọ	583	Thương lượng tập thể	331.89
Thực vật ăn thịt	583	hành chính công	354.9
sinh lý học	575.9	kinh tế học	331.89
Thực vật có hại	581.6	luật pháp	344.01
Thực vật có ích	581.6	quản lý nhân sự	658.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Thương mại	381
583–585 so với 600		đạo đức học	174
Thực vật có lợi	581.6	hành chính công	354.73
Thực vật có mạch	580	luật pháp	343
Thực vật có phôi mầm	580	tác nhân thay đổi xã hội	303.48
<i>Xem thêm</i> Thực vật		xã hội học	306.3
Thực vật có tán	579	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 380	
Thực vật độc	581.6	Thương mại liên bang	381
Thực vật hai lá mầm	583	Thương mại liên vùng	381
Thực vật hạt kín	580	<i>Xem thêm</i> Thương mại	
cổ thực vật học	561	Thương mại quốc tế	382
<i>Xem thêm</i> Thực vật		hành chính công	354.74
Thực vật hạt trần	585	Thương mại trong nước	381

Khung phân loại thập phân Dewey

Thương nhân	381.092	Tiền lương	331.2
Thương nhân đường biển	387.509 2	hành chính công	354.9
nhà công nghệ	623.880 92	kinh tế học	331.2
Thương phiếu		quản lý nhân sự	658.3
phương tiện trao đổi	332	người điều hành	658.4
Thương tích		Tiền lương tối thiểu	331.2
y học	617.1	Tiền tệ	332.4
Thường xuân (Cây)	635.9	<i>Xem thêm Tiền</i>	
Thượng Canada	971.03	Tiền tệ tín dụng xã hội	332
Thượng Đế	211	Tiền trợ cấp của chính phủ	336.1
tôn giáo so sánh	202	hành chính công	352.73
Thượng Ghinê	B2—665	Tiền vay	332.7
Tia Gama	539.7	<i>Xem thêm Khoản vay</i>	
Tia vũ trụ	539.7	Tiền xu	332.4
Tia X	539.7	khoa tiền cổ	737.4
Tích (Động vật)	595.4	kinh tế đầu tư	332.63
Tiệc	642	kinh tế tiền tệ	332.4
nấu ăn	641.5	Tiền xu giả	
Tiêm chủng		khoa tiền cổ	737.4
kiểm soát bệnh tật	614.4	Tiến bộ	303.44
Tiềm thức	154.2	Tiến bộ xã hội	303.44
triết học	127	Tiến hoá	576.8
Tiệm ăn	647.95	động vật	591.3
kiến trúc	725	hệ thống đạo đức	171
phục vụ bữa ăn	642	người	599.93
Tiệm cà phê	647.95	sinh học	576.8
Tiền đề		thực vật	581.3
logic toán	511.3	triết học	116
Tiên đoán	003	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 576.8 so</i>	
thuyết huyền bí	133.3	với 560	
Tiên nữ	398.21	Tiến hoá đối lập với sáng thể	202
Tiên tri	202	Do Thái giáo	296.3
Do Thái giáo	296.3	Thiên chúa giáo	231.7
Thiên chúa giáo	231.7	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
Tiền	332.4	231.7 so với 213, 500,	
hành chính công	354.8	576.8	
kinh tế học	332.4	triết học tôn giáo	213
luật pháp	343	Tiến hoá người	599.93
Tiền đề	160	Tiến hoá xã hội	303.4
Tiền định		Tiện dân	305.5
Thiên chúa giáo	234		
Tiền Giang	B2—597 83		
Tiền giấy	332.4	Tiện ích công cộng	B1—086
in	686.2	dịch vụ xã hội	363.6
nghệ thuật	769.5	hành chính công	354.72
Tiền gửi ngân hàng	332.1	năng lượng	354.4
đảm bảo của chính phủ	368.8	luật pháp	343.09
Tiền hưu trí		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
hành chính công	353.5	333.7—333.9 so với 363.6;	
Tiền kim loại	332.4	<i>cũng xem ở 363.5, 363.6,</i>	
<i>Xem thêm Tiền xu</i>		363.8 so với 338	
Tiền liệt tuyền		Tiện ích điện	333.793
y học	616.6	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
		333.7—333.9 so với 363.6	

Bảng chỉ mục quan hệ

Tiện ích nhà cửa	644	Tiếng Bemba	496
quản lý cơ sở vật chất	658.2	Tiếng Bengan	491.4
xây dựng	696	Tiếng Berber	493
Tiện ích trợ giúp (Máy tính)	005.3	Tiếng Bêlarut	491.7
Tiện ích vui chơi giải trí	790.06	Tiếng Bihari	491.4
dịch vụ xã hội	363.6	Tiếng Bồ Đào Nha	469
Tiện nghi chăm sóc mở rộng	362.16	Tiếng Bồ Y	495.91
<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế		Tiếng bồi	417
Tiện nghi chăm sóc sức khoẻ tinh thần	362.2	ngôn ngữ cụ thể	B4—7
Tiện nghi du hành	910.46	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		B4—7	
Tiện nghi đỗ xe	388.4	Tiếng Brahui	494.8
Tiện nghi gia đình	644	Tiếng Breton	491.6
Tiện nghi ngủ và ăn sáng	910.46	Tiếng Bungari	491.8
<i>Xem thêm</i> Nhà cho thuê ở tạm		Tiếng Bungari cổ	491.8
Tiện nghi trường học	371.6	Tiếng Cămpuchia	495.932
Tiếng Abkhaz	499	Tiếng Celt	491.6
Tiếng Acmenia	491	Tiếng Chichewa	496
Tiếng Adyghe	499	Tiếng Chuvash	494
Tiếng Afganixtan	491	Tiếng Chút	495.929
Tiếng Afrikan	439.3	Tiếng Copt	493
Tiếng Ai Cập	493	Tiếng Cornwall	491.6
Tiếng Ailen	491.6	Tiếng Công	495.4
Tiếng Aixoten	439	Tiếng Côngô	496
Tiếng Akan	496	Tiếng Cơ Lao	495.9
Tiếng Akkadia	492	Tiếng Crôatia	491.8
Tiếng Altai	494	Tiếng Cush	493
Tiếng Anbani	491	Tiếng Dalmatia	457
Tiếng Anh	420	Tiếng Dao	495.978
Tiếng Anh bồi	427	Tiếng Dari	491
Tiếng Anh cơ bản	428	Tiếng Demotic	489
Tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai		Tiếng Dravidia	494.8
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.652	Tiếng Duala	496
Tiếng Anh lai tạp	427	Tiếng Đan Mạch	439.8
Tiếng Anh Trung thế kỷ	427	Tiếng Đức	430
Tiếng Arama	492	Tiếng Efik	496
Tiếng Arập	492.7	Tiếng Elamite	499
Tiếng Assam	491.4	Tiếng Esperanto	499
Tiếng Avesta	491	Tiếng Etrusca	499
Tiếng Aymara	498	Tiếng Ewe	496
Tiếng Azerbaijan	494	Tiếng Extônia	494
Tiếng Ba Lan	491.8	Tiếng Êtiôpia	492
Tiếng Ba Na	495.93	Tiếng Fante	496
Tiếng Bahasa	499	Tiếng Farsi	491
Tiếng Bahasa Indônêxia	499	Tiếng Frisia	439
Tiếng Bahasa Malaixia	499	Tiếng Fulani	496
Tiếng Baluchi	491	Tiếng Gã	496
Tiếng Bambara	496	Tiếng Gael	491.6
Tiếng Bantu	496	Tiếng Gael của Xcôtlen	491.6
Tiếng Basque	499	Tiếng Galla	493
Tiếng Batur	491	Tiếng Ganda	496
Tiếng Batur cổ	491	Tiếng Giáy	495.91
Tiếng Bắc Kinh	495.1	Tiếng Gondi	494.8
Tiếng Bắc Xôthô	496	Tiếng Gruzia	499
		Tiếng Guarani	498

Tiếng Gujara	491.4	Tiếng Latinh cổ	477
Tiếng Gypsy	491.4	Tiếng Latinh hậu cổ điển	477
Tiếng Hà Lan	439.3	Tiếng Latinh thông tục	477
Tiếng Hà Lan gốc	439.31	Tiếng Latinh tiền cổ điển	477
Tiếng Hà Nhi	495.4	Tiếng Latvia	491
Tiếng Hạ Giécmanh	439	Tiếng Lingala	496
Tiếng Hàn Quốc	495.7	Tiếng Lituania	491
Tiếng Hausa	493	Tiếng lòng	417
Tiếng Hê-bơ	492.4	ngôn ngữ cụ thể	B4—7
Tiếng Hindi	491.4	Tiếng Lô Lô	495.4
Tiếng Hittite	491	Tiếng Lự	495.91
Tiếng H'mông	495.972	Tiếng Makêđonia	491.8
Tiếng Hơ Mông	495.972	Tiếng Malai	499
Tiếng Hungari	494	Tiếng Malayalam	494.8
Tiếng Hy Lạp Byzantine	487	Tiếng Malta	492.7
Tiếng Hy Lạp cổ (Sau năm 323)	487	Tiếng Manx	491.6
Tiếng Hy Lạp cổ điển	480	Tiếng Maori	499
Tiếng Hy Lạp hậu cổ điển	487	Tiếng Marathi	491.4
Tiếng Hy Lạp hiện đại	489	Tiếng Mende	496
Tiếng Hy Lạp kinh thánh	487	Tiếng Mèo	495.972
Tiếng Hy Lạp tiền cổ điển	487	Tiếng Miến Điện	495
Tiếng Ibo	496	Tiếng Môngđavia	459
Tiếng Idich	439	Tiếng Mông	495.972
Tiếng Iran	491	Tiếng Mông Cổ	494
Tiếng Italia	450	Tiếng Mường	495.924
Tiếng Jivaroan	498	Tiếng Na Uy	439.8
Tiếng Ka Tu	495.93	Tiếng Nam Xôthô	496
Tiếng Kabyle	493	Tiếng Nêpan	491.4
Tiếng Kăđai	495.9	Tiếng Nga	491.7
Tiếng Kannada	494.8	Tiếng Nhật	495.6
Tiếng Kapkazơ	499	Tiếng Nôm	495.922 7
Tiếng Katharevusa	489	Tiếng Nùng	495.91
Tiếng Kazăcxtan	494	Tiếng nước ngoài	
Tiếng Khalkha Mông Cổ	494	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.65
Tiếng Khond	494.8	Tiếng Nyanja	496
Tiếng Khơ me	495.932	Tiếng Oriya	491.4
Tiếng Khơ Mú	495.93	Tiếng Ômôt	493
Tiếng Kiêcghixtan	494	Tiếng ồn	363.74
Tiếng Kikuyu	496	kỹ thuật	620.2
Tiếng Kimbundu	496	kỹ thuật truyền thông	621.382
Tiếng Koine (Hy Lạp cổ)	487	phúc lợi xã hội	363.74
Tiếng Krio	427	tâm lý học	152.1
Tiếng Kurd	491	tâm lý học môi trường	155.9
Tiếng La Chí	495.9	Tiếng ồn điện tử	621.382
Tiếng La Ha	495.9	Tiếng Ôrômô	493
Tiếng La Hủ	495.4	Tiếng Ôxtrâylia	499
Tiếng Lahnda	491.4	Tiếng Pà Thên	495.974
Tiếng lai tạp		Tiếng Pali	491
ngôn ngữ cụ thể	B4—7	Tiếng Panjap	491.4
Xem Phân hướng dẫn ở		Tiếng Papua	499
B4—7		Tiếng Pasto	491
ngôn ngữ học	417	Tiếng Phạn	491
Tiếng Lào	495.91	Tiếng Pháp	440
Tiếng Lapp (Bắc Scandinavia)	494	Tiếng Phần Lan	494
Tiếng Latinh	470	Tiếng Philippin	499

Bảng chỉ mục quan hệ

Tiếng Phù Lá	495.4	Tiếng Uighur	494
Tiếng Polabia	491.8	Tiếng Ukraina	491.7
Tiếng Pu Péo	495.9	Tiếng Uôđđu	491.4
Tiếng Quechua	498	Tiếng Ural	494
Tiếng Rajasthan	491.4	Tiếng Uzobêkixtan	494
Tiếng Rơ Măm	495.93	Tiếng vang	
Tiếng Ruanda	496	vật lý	534
Tiếng Ruman	459	Tiếng Vedda	491
Tiếng Rundi	496	Tiếng Việt	495.922
Tiếng Sami	494	Tiếng Wend	491.8
Tiếng Samoa	499	Tiếng Wolof	496
Tiếng Sán Chay	495.91	Tiếng Xecbia	491.8
Tiếng Sango	496	Tiếng Xhosa	496
Tiếng Sardinia	457	Tiếng Xiêm	495.9
Tiếng Sat	493	Tiếng Xlavơ	491.8
Tiếng Sec	491.8	Tiếng Xlôvac	491.8
Tiếng Shona	496	Tiếng Xlôvênia	491.8
Tiếng Shuar	498	Tiếng Xômal	493
Tiếng Si La	495.4	Tiếng xứ Wales	491.6
Tiếng Siberia cò	494	Tiếng Xyri	492
Tiếng Sindhi	491.4	Tiếng Ý	450
Tiếng Suahili	496	Tiếng Yakutia	494
Tiếng Suazi	496	Tiếng Yoruba	496
Tiếng Sumeria	499	Tiếng Zulu	496
Tiếng Tagalog	499	Tiếp cận ngôn ngữ bằng kinh	
Tiếng Tahiti	499	nghịem	
Tiếng Tajik	491	đọc	
Tiếng Tamashek	493	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.47
Tiếng Tamazight	493	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62
Tiếng Tamin	494.8	Tiếp cận toàn ngữ	
Tiếng Tatar	494	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62
Tiếng Tatar vùng Crimea	494	đọc	372.47
Tiếng Tây	495.91	nghệ thuật ngôn ngữ	372.62
Tiếng Tây Ban Nha	460	Tiếp thị	381
dạy ngoại ngữ		luật pháp	343
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.656	quản lý	658.8
Tiếng Tây Tạng	495		B1—068
Tiếng Telugu	494.8	Tiếp thị bán lẻ	381
Tiếng Thái	495.91	Tiếp thị bán sỉ	381
Tiếng Thái Lan	495.9	Tiếp thị hợp tác	334
Tiếng Thổ	495.927	Tiếp thị nông nghiệp	381
Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ	494	hành chính công	354.5
Tiếng Thụy Điển	439.7	Tiếp thị qua điện thoại	381
Tiếng Tigré	492	quản lý	658.8
Tiếng Tigrinya	492	Tiếp thị trực tiếp	
Tiếng Tocharia	491	quản lý	658.8
Tiếng Triều Tiên	495.7	Tiếp thị trực tiếp qua thư	381
Tiếng Trung Quốc	495.1	quản lý	658.8
Tiếng Tsonga	496	Tiếp thu ngôn ngữ	401
Tiếng Tsuana	496	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 407.1,</i>	
Tiếng Tuôcmêni	494	B1—071 so với 401, B4—01,	
Tiếng Tupí	498	410.71, 418.0071, B4—80071	
Tiếng Twi (Ghana)	496		
Tiếng Úc	499		
Tiếng Ugarit	492		

Khung phân loại thập phân Dewey

Tiếp thu ngôn ngữ thứ hai	401	Tiểu luận	080
ngôn ngữ học ứng dụng	418	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 080 so</i>	
ngôn ngữ cụ thể	B4—8	với 800	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Tiểu luận (Văn học)	808.84
407.1, B1—071 so với		lịch sử	809.4
401, B4—01, 410.71,		nền văn học cụ thể	B3—4
418.0071, B4—80071		phê bình	809.4
Tiếp xúc văn hoá	303.48	lý thuyết	808.4
Tiếp Khắc	943.703	tu từ học	808.4
	B2—437	Tiểu quốc	321
Tiết dịch	571.7	vai trò quốc tế	327.101
sinh lý người	612.4	Tiểu sử	920
Tiết kiệm	332		B1—092
Tiết mục hải	792.7	thể loại văn học	809
Tiết sữa	573.6	nền văn học cụ thể	B3—09
sản khoa	618.7	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
sinh học	573.6	B1—092; <i>cũng xem ở</i>	
sinh lý học người	612.6	913—919; <i>cũng xem ở</i>	
Tiết tấu	781.2	930—990	
Tiểu bản động vật		Tiểu sử các thánh	223
bảo tồn	590.75	Tiểu sử tập hợp	920
Tiểu bản sinh vật		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
bảo quản	570.75	920.008 so với 305—306, 362;	
Tiểu bản thực vật		<i>cũng xem ở</i> 920.009,	
bảo quản	580.75	920.03—920.09 so với 909,	
Tiểu chuẩn	B1—02	909.7—909.8, 930—990	
Tiểu chuẩn hoá	389	Tiểu sử tự thuật	920
hành chính công	352.8		B1—092
quản lý sản xuất	658.5	Tiểu thủ công nghiệp	600
thương mại	389	Tiểu thuyết	808.83
Tiểu chuẩn kích cỡ		lịch sử	809.3
quản lý sản xuất	658.5	phê bình	809.3
Tiểu dùng	339.4	lý thuyết	808.3
đạo đức học	178	tu từ học	808.3
kinh tế học vĩ mô	339.4	văn hoá dân gian	398.2
tài nguyên thiên nhiên	333.71	văn học cụ thể	B3—3
xã hội học	306.3	Tiểu thuyết đồ hoạ	741.5
Tiểu hoá	573.3	Tiểu thuyết hình ảnh	741.5
sinh lý học người	612.3	Tiểu thuyết hư cấu Gôtic	808.83
Tiểu hoá của tế bào	572	Tiểu thuyết lãng mạn	808.83
Tiểu khiển	793.2	Tiểu thuyết lịch sử	808.83
Tiểu nước		Tiểu thuyết ngắn	808.83
kỹ thuật	627	Tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm	808.83
nông nghiệp	631.6	Tiểu thuyết phóng tác	808.83
Tiểu thụ	339.4	Tiểu thuyết rừng rợn	808.83
<i>Xem thêm</i> Tiểu dùng		Tiểu thuyết tranh vui	741.5
Tiểu thụ năng lượng	333.79	Tiểu thuyết trào phúng	808.83
Tiểu Á	956.1	Tiểu văn hoá	306
	B2—561	Tiểu Vương quốc Ả-rập thống nhất	953.57
cổ đại	939		B2—535 7
	B2—39	Tiểu lâm	
Tiểu đường (Bệnh)	362.196	văn học	808.88
dịch vụ xã hội	362.196	nền văn học cụ thể	B3—8
y học	616.4		
Tiểu hành tinh	523.44		

Bảng chỉ mục quan hệ

Tim	573.1	Tín đồ Đạo Xích	
động vật	573.1	tiểu sử	294.609 2
sinh lý học người	612.1	Tín đồ giáo đoàn	
<i>Xem thêm</i> Hệ tim mạch		tiểu sử	285.809 2
Tim học	616.1	Tín đồ Giáo hội Mennonite	
Tim dữ kiện	001.4	tiểu sử	289.709 2
<i>Xem thêm</i> Thu thập sự kiện		Tín đồ Giáo phái Luther Tin lành	
Tìm hiểu (Hôn nhân)	306.73	tiểu sử	284.109 2
đạo đức học	177	Tín đồ Giáo phái Mormon	
kỹ năng sinh hoạt	646.7	tiểu sử	289.309 2
phong tục	392.4	Tín đồ Giáo phái Nhất thể	
xã hội học	306.73	tiểu sử	289.109 2
Tìm kiếm châu báu	622	Tín đồ Giáo phái rửa tội	286
Tìm kiếm trí thông minh ngoài trái đất	999	tiểu sử	286.092
Tim tin		Tín đồ Giáo phái rửa tội lại	284
thông tin học	025.5	Tín đồ Giáo phái trưởng lão	
Tim tin trên Internet	025.04	tiểu sử	285.092
Tim vàng	622	Tín đồ Hindu giáo	
Tìm việc	650.14	tiểu sử	294.509 2
Timor thuộc Bồ Đào Nha	959.87	Tín đồ Hồi giáo	297.092
Timur thuộc Timor	959.87	tiểu sử	297.092
	B2—598 7	giáo phái cụ thể	297.8
Tin chắc		Tín đồ Hồi giáo Đen	
tri thức luận	121	tiểu sử	297.8
Tin học	004	Tín đồ Hội Giám lý	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 004—006;		tiểu sử	287.092
<i>cũng xem ở</i> 004—006 so với		Tín đồ Hội Quaker	289.6
621.39		tiểu sử	289.609 2
Tín chỉ	371.2	Tín đồ Huguenot	284
Tín chỉ giáo dục	371.26	Tín đồ Hussite	284
Tín dụng	332.7	Tín đồ Jaina giáo	
hành chính công	354.8	tiểu sử	294.409 2
luật pháp	346.07	Tín đồ Moravia	
Tín dụng buôn bán	332.7	tiểu sử	284
Tín dụng công nghiệp	332.7	Tín đồ Phật giáo	
Tín dụng mua hàng	332.7	tiểu sử	294.309 2
Tín dụng nông nghiệp	332.7	Tín đồ Thiên chúa giáo	270.092
Tín dụng thương mại	332.7		B1—088
Tín dụng xuất khẩu	332.7	giáo phái cụ thể	280
Tín điều	202	nhóm xã hội	305.6
Thiên chúa giáo	238	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 230—280	
Tín đồ Anh giáo		Tín đồ Thiên chúa giáo Anh quốc	
tiểu sử	283.092	tiểu sử	283.092
Tín đồ Arminius	284	Tín đồ Thiên chúa giáo chính thống	
Tín đồ Bái hoá giáo		Phương Đông	
tiểu sử	295.092	tiểu sử	281.909 2
Tín đồ Brahman giáo		Tín đồ Thiên chúa Phúc lâm	286.7
tiểu sử	294.509 2	tiểu sử	286.709 2
Tín đồ Chúa hạ trần		Tín đồ Tông phái Thiên chúa giáo	
tiểu sử	289.9	tiểu sử	286.609 2
Tín đồ Do Thái giáo		Tín ngưỡng dân gian	
khía cạnh xã hội	305.6	văn hoá dân gian	398
tiểu sử	296.092	Tinh bột	572
giáo phái cụ thể	296.8	công nghệ thực phẩm	664
		dinh dưỡng ứng dụng	613.2

Tình bột (tiếp tục)		Tình trạng ngoài giá thú	306.874
hoá học	547	luật pháp	346.01
hoá sinh học	572	Tình trạng vô chính phủ	335
Tình hoa phát tiết		Tình yêu	
cận tâm lý học	133.8	đạo đức học	177
Tình nguyên học	523.1	tâm lý học	152.4
thiên văn học	523.1	tình yêu của Chúa Trời	212
triết học	113	Thiên chúa giáo	231
Tình thân	128	tôn giáo so sánh	202
tâm lý học	150	triết học tôn giáo	212
triết học	128	triết học	128
Tình thần người lao động		văn hoá dân gian	398.27
quản lý nhân sự	658.3	Tình	320.8
Tình thần thượng võ	394	hành chính công	352.14
Tình thể	548	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Tình thể học	548	351.3–351.9 so với	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 549 so</i>		352.13–352.19; <i>cũng xem ở</i>	
<i>với 548</i>		352.13 so với 352.15	
Tình thể lỏng	530.4	Tình (Đơn vị cấp bang)	321.02
Tình tú	523.8	hành chính công	352.13
Tình bạn	177	Tình (Đơn vị chính quyền địa	
ảnh hưởng tâm lý	155.9	phương)	320.8
đạo đức học	177	hành chính công	352.15
tâm lý học ứng dụng	158.2	Tình Bắc (Nam Phi)	B2—682.5
tâm lý học xã hội	302.3	Tình Bắc Solomon (Papua Niu	
Tình báo	327.12	Ghinê)	B2—959.2
<i>Xem thêm</i> Hoạt động tình báo		Tình biên (Canada)	B2—715
Tình báo công nghiệp		Tình Canada	971.04
đạo đức học	174	Tình miền đồng cỏ (Canada)	B2—712
Tình báo quân sự	355.3	Tình phía Đại Tây Dương	
Tình báo thương mại		(Canada)	B2—715
dùng trong quản lý	658.4	Tình học	531
Tình cảm	152.4	kỹ thuật	620.1
Tình dục	306.7	Tình tâm	158.1
phong tục	392.6	tôn giáo	204
sinh lý học người	612.6	Do Thái giáo	296.7
tâm lý học	155.3	Hồi giáo	297.3
thanh thiếu niên	155.5	Thiên chúa giáo	248.3
trẻ em	155.43	Tình tâm đọc kinh thánh	242
xã hội học	306.7	Tình vật	
Tình dục đôi giới	306.76	hội hoạ	758
Tình dục khác giới	306.76	thể hiện nghệ thuật	704.9
Tình hình chính trị	320.9	Tình bất diệt	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 909,</i>		triết học	115
<i>930–990 so với 320</i>		Tính cách	155.2
Tình hình kinh tế	330.9	tâm lý học	155.2
Tình hình quân sự	355	tâm lý học trẻ em	155.4
Tình khúc Madrigan	782.4	Tính chính xác (Kinh thánh)	220.1
Tình tiết		Tính dục	155.3
âm nhạc	780	Tính hợp lệ của kiểm tra	
khảo luận	782.002.6	giáo dục	371.260.1
Tình trạng bất hợp pháp	306.874	Tính hợp pháp của chính phủ	320.01
luật pháp	346.01	Tính khả dụng	
Tình trạng hôn nhân	306.81	máy tính	004.01
		phần mềm máy tính	005.01

Bảng chỉ mục quan hệ

Tính khí	155.2	Tobago (Đảo)	972.983
Tính năng dung lỗi	004.2		B2—729 83
lập trình	005.1	Tóc	
Tính sáng tạo (Văn học)	801	chăm sóc cá nhân	646.7
Tính tất yếu		sinh lý học người	612.7
triết học	123	y học	616.5
Tính toán kinh doanh	650.01	Tóc giả	646.7
Tính tốt	179	chăm sóc cá nhân	646.7
tôn giáo	205	công nghệ sản xuất	679
Do Thái giáo	296.3	phong tục	391.5
Hồi giáo	297.5	Togoland	B2—668 1
Thiên chúa giáo	241	Gana	B2—667
Tính tương thích		Tôgô	B2—668 1
tin học	004	Togoland thuộc Anh	B2—667
phản ứng	004	Togoland thuộc Pháp	B2—668 1
Tipperary (Ailen : Hạt)	B2—419	Tokelau (Quần đảo)	B2—961
Tổ tình	306.73	Tóm tắt luật pháp	348
<i>Xem thêm</i> Tìm hiểu (Hôn nhân)		Tóm tắt nhân cách	155.2
Toa chờ hàng	385	Tòng quân	
kỹ thuật	625.2	lực lượng vũ trang	355.2
Toa chờ khách	385	Tonga (Quần đảo)	996.12
kỹ thuật	625.2		B2—961 2
Toa tàu	385	Tổ (Động vật)	591.56
Toa xe	385	Tổ chim	598.156
kỹ thuật	625.2	Tổ chức	060
Toà án	347		B1—06
luật giữa các quốc gia	341.5	doanh nghiệp	338.7
Toà án dành cho vị thành niên phạm		hành vi tổ chức	302.3
pháp	345	luật pháp	346
Toà án dị giáo	272	tôn giáo	206
Toà án quân sự	343	<i>Xem thêm</i> Tổ chức tôn giáo	
Toà án quốc tế	341.5	xã hội	366
Toà án tối cao	347	Tổ chức (Quần lý)	658.1
Toà nhà	720		B1—068
kiến trúc	720	điều hành	658.4
quản lý	658.2	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so</i>	
xây dựng	690	với 658.1, 658.4	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 624 so</i>		Tổ chức ái hữu	366
với 690		Tổ chức các nước Châu Mỹ	341.24
Toà nhà lịch sử	363.6	hành chính công	352.11
<i>Xem thêm</i> Công trình lịch sử		Tổ chức chính phủ quốc tế	341.2
Toàn cảnh	745	<i>Xem thêm</i> Tổ chức liên chính phủ	
Toán học	510	Tổ chức chính quyền quốc tế	341.2
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.7	<i>Xem thêm</i> Tổ chức liên chính phủ	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 510</i>		Tổ chức cho vay	332.1
Toán học hữu hạn	511	Tổ chức công đoàn	331.89
Toán học rời rạc	511	Tổ chức của người lao động	331.88
Toán học số	518	quản lý nhân sự	658.3
Toán học thống kê	519.5	Tổ chức doanh nghiệp	338.7
Toán học thuần túy	510	<i>Xem thêm</i> Doanh nghiệp	
Toán học vectơ	512	Tổ chức đảng phái quốc tế	324.1
Toán tin học	004.01	Tổ chức giáo dục	371
Toán từ logic	511.3		
Toán ứng dụng	519		

Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá Liên Hợp Quốc	001.06
hành chính công	353.7
luật pháp	344
<i>Xem thêm</i> Unesco	
Tổ chức giáo hội	262
Tổ chức học sinh và sinh viên	371.8
Tổ chức hỗ trợ đảng phái	324
Tổ chức hợp tác quản lý	334 658
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4</i>	
Tổ chức hợp tác cứu trợ quốc tế	361.7
Tổ chức liên chính phủ	341.2
	B1—06
hành chính công	352.11
hợp tác kinh tế	337.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 337.3–337.9 so với 337.1</i>	
luật giữa các quốc gia	341.2
Tổ chức những người bạn thư viện	021.7
Tổ chức nội bộ	658.4
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 658 so với 658.1, 658.4</i>	
Tổ chức phi chính phủ	060
	B1—06
Tổ chức phi lợi nhuận	060
luật pháp	346
phúc lợi xã hội	361.7
quản lý	658
thư viện	027.6
Tổ chức quốc tế	060
	B1—06
<i>Xem thêm</i> Tổ chức liên chính phủ	
Tổ chức quốc tế xã hội chủ nghĩa	324.1
Tổ chức tài chính	332.1
hành chính công	354.8
Tổ chức tài chính bán	332.3
Tổ chức tài chính mua	332.3
Tổ chức tài trợ y tế	362.1
Tổ chức tập tin học	
chương trình hệ thống	005.4
tập dữ liệu	005.74
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 005.74 so với 005.4</i>	
Tổ chức Thương mại Thế giới	382
Tổ chức tiết kiệm	332.3
Tổ chức tín dụng	332.3
Tổ chức tôn giáo	206
dịch vụ phúc lợi	361.7
Do Thái giáo	296.6
Thiên chúa giáo	260
các hội hoạt động tôn giáo	267
dòng tu	255

Tổ chức tôn giáo	
Thiên chúa giáo (tiếp tục)	
giáo hội địa phương	250
Tổ chức từ thiện chung	361.8
Tổ đội sản xuất	658.4
Tổ hợp công nghiệp-quốc phòng	355.02
xã hội học	306.2
Tổ khúc giao hưởng	784.18
Tốc ký	653
Tốc ký bằng máy	653
Tộc người	305.8
dân tộc học tự nhiên	599.97
<i>Xem thêm</i> Nhóm sắc tộc	
Tôgô	966.81
	B2—668 1
Tối ưu hoá toán học	519.6
Tội	202
Do Thái giáo	296.3
thần học đạo đức	205
Hồi giáo	297.5
Thiên chúa giáo	241
nguyên tội	233
Tội ác	364.1
Tội ác chiến tranh	364.1
luật giữa các quốc gia	341.6
luật hình sự	345
Tội dân sự	346.03
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03</i>	
Tội giết người	364.152
đạo đức học	179.7
luật pháp	345
Tội hiếp dâm	364.15
ngăn ngừa	364.4
tự vệ	613.6
Tội hình	364.1
luật pháp	345
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03</i>	
<i>Xem thêm</i> Tội phạm	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 362–363 so với 364.1; cũng xem ở 900</i>	
Tội không hoàn thành trách nhiệm	364.1
<i>Xem thêm</i> Quản lý kém ở công sở	
Tội lỗi	346.03
tâm lý học	152.4
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 345 so với 346.03</i>	
Tội phạm	364
cải huấn	364.6
luật pháp	345
Tội phạm (Người)	364.3
	B1—086
<i>Xem thêm</i> Phạm nhân	

Bảng chỉ mục quan hệ

Tội phạm chính trị	364.1	Tôn giáo mới	200.9
Tội phạm có tổ chức	364.106	Tôn giáo Na Uy	293
Tội phạm công chức	364.16	Tôn giáo Scandinavia	293
luật pháp	345	Tôn giáo sơ sánh	200
Tội phạm học	364	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Tội phạm không có nạn nhân	364.1	201–209 và 292–299	
luật pháp	345	Tôn giáo Thời đại mới	299
Tội phạm quốc tế	364.1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 299	
luật pháp	345	Tôn giáo Tiểu lục địa Ấn Độ	294
Tội phạm tình dục	364.15	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 200.9 so	
Tội phản quốc	364.1	với 294, 299	
luật pháp	345	Tôn giáo trị liệu	615.8
Tội phi báng	364.15	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 615.8 so	
luật pháp	345	với 203, 234, 292–299	
luật hình sự	345	Tôn giáo trong trường công lập	379.2
tội dân sự	346.03	Tôn giáo tự nhiên	210
Tội thiếu trách nhiệm	364.1	Tôn giáo và chính trị	322
Tội trộm cắp		thần học xã hội	201
luật pháp	345	<i>Xem thêm</i> Chính trị và tôn giáo	
Tội xâm phạm con người	364.15	Tôn giáo và môn ngành thế tục	201
luật pháp	345	Do Thái giáo	296.3
Tội xâm phạm tài sản	364.16	Hồi giáo	297.2
luật pháp	345	Thiên chúa giáo	261.5
Tôm	595.3	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 261.5	
đánh bắt	639	triết học tôn giáo	215
động vật học	595.3	Tôn giáo và văn hoá	201
nấu ăn	641.6	Thiên chúa giáo	261
thực phẩm	641.3	Tồn tại	111
Tôm hùm	641.3	Tồn trữ	
đánh bắt	639	công nghệ dầu mỏ	665.5
động vật học	595.3	công nghệ khí đốt	665.7
nấu ăn	641.6	công nghệ than	662.6
thực phẩm	641.3	khoa nội trợ	648
Tôn giáo	200	quản lý kho hàng	658.7
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.84	Tồn thương	
hỗ trợ hành chính công	353.7	y học	617.1
hội hoạ	755	Tồn thương do phóng xạ	
thể hiện nghệ thuật	704.9	người	362.196
xã hội học	306.6	dịch vụ xã hội	362.196
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 130 so		y học	616.9
với 200; <i>cũng xem ở</i> 200 so		Tông đồ	225.9
với 100; <i>cũng xem ở</i>		Tông đồ Chúa Giêsu	
201–209 và 292–299		tiểu sử	286.609 2
Tôn giáo cá nhân	204	Tông phái 12 tông đồ của Chúa	286.6
Do Thái giáo	296.7	Tông phái Campbellites	286.6
Hồi giáo	297.5	Tổng cục địa chính	353.5
Sufi	297.4	Tổng đài	
Thiên chúa giáo	240	điện thoại	621.387
Tôn giáo Châu Phi	299.6	Tổng hợp âm thanh	
Tôn giáo cổ điển	292	tín học	006.5
Tôn giáo đa thần	201	Tổng hợp âm thanh trên máy tính	006.5
Tôn giáo Giecmann	293	Tổng hợp hạt nhân	539.7
Tôn giáo Hy Lạp	292.08	Tổng hợp lời nói	
Tôn giáo La Mã	292.07	tín học	006.5
Tôn giáo một thần	201	Tổng sản lượng quốc dân	339.3

Tổng sản phẩm quốc nội	339.3	Trái phiếu kho bạc	332.63
Tổng số đại biểu	324.5	Trái phiếu thế chấp	332.63
Tổng thanh tra		Trại cải tạo	365
quản lý quân sự	355.6	Trại giam	365
Tổng thống	352.23	Trại giam tù binh chiến tranh	355.7
hành chính công	352.23	Trại khổ sai	365
hệ thống dân chủ	321.8	Trại tập trung	365
Tổng xâm lược, 980	959.702 2	Trại ương cá	639.3
Tổng xâm lược, 1075	959.702 3	Trạm bảo dưỡng	
Tô pô học	514	kỹ thuật ôtô	629.28
Tô pô học đại số	514	Trạm cuối xe buýt	388.3
Tô pô tổ hợp	514	Trạm vũ trụ	629.44
Tô pô vi phân	514	Trạm xá	362.12
Tơ nhân tạo		<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
dệt may	677	Trần dầu	363.738
Toroa (Thành phố diệt vong)	B2—39	kỹ thuật chống ô nhiễm nước	628.1
Torot	338.8	Trần khí	
quản lý	658	y học	616.2
Torot công nghiệp	338.8	Trang bị cấm trại	796.540 28
quản lý	658	công nghệ chế tạo	685
Trà	641.3	Trang bị nội thất	
<i>Xem thêm</i> Chè		quản lý hộ gia đình	645
Trà Vinh	B2—597 86	Trang điểm	646.7
Trà công	331.2	<i>Xem thêm</i> Mỹ phẩm	
kinh tế học	331.2	Trang phục	792.02
quản lý nhân sự	658.3	may vá trong gia đình	646.4
Trà công theo lao động	331.2	<i>Xem thêm</i> Quần áo	
Trà lương thất nghiệp	368.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 391 so</i>	
kinh tế học lao động	331.25	với 646, 746.9	
Trách nhiệm		Trang phục học vị	378.2
giáo dục công lập	379.1	Trang phục nữ	646.5
giáo viên	371.14	Trang trại	630
hành chính công	352.3	chăn nuôi	636
Trách nhiệm pháp lý	346.02	Trang trại nhà tù	365
chính quyền	342	Trang trắng thương mại	338.702 5
Trách nhiệm pháp lý về sản phẩm	346.03	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Trách nhiệm xã hội		B1—025 so với B1—029	
mục tiêu giáo dục	370.11	Trang trí	745.4
quản lý điều hành	658.4	kiến trúc	729
Trải nghiệm		Trang trí bàn ăn	642
nhân loại học triết học	128	Trang trí kết cấu	729
Trải nghiệm lúc sắp chết		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 729</i>	
thuyết huyền bí	133.9	Trang trí kiến trúc	729
Trải nghiệm thoát xác	133.9	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 729</i>	
Trải thảm		Trang trí nghệ thuật	709.04
kết cấu xây dựng	698	Trang trí nội thất	747
Trái cây	581.4	khoa nội trợ	645
<i>Xem thêm</i> Quả		Trang vàng (Danh bạ)	B1—029
Trái đất	550	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
cấu tạo bên trong	551.1	B1—025 so với	
lịch sử địa chất	551.7	B1—029	
những ảnh hưởng ngoài trái đất	001.94	Trang vàng công nghiệp	B1—029
thiên văn học	525	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
Trái phiếu	332.63	B1—025 so với	
Trái phiếu đầu cơ	332.63	B1—029	

Bảng chỉ mục quan hệ

Trang viên		Trao đổi giáo dục	370.116
kiến trúc	728.8	Trao đổi giáo viên	370.116
Trạng thái thay đổi của ý thức	154.4	Trao đổi hàng hoá	332.64
Trạng thái vật chất	530.4	Trao đổi ion	
kỹ thuật hoá học	660	sinh lý học	572
Tranh ảnh	B1—022	Trao đổi khí	
nghệ thuật dệt may	746.3	sinh lý học người	612.2
nghệ thuật tạo hình	760	<i>Xem thêm</i> Hệ hô hấp	
Tranh ảnh khiêu dâm		thực vật	575.8
mỹ thuật	704.9	Trao đổi lao động	331.12
Tranh ảnh minh hoạ	B1—022	Trao đổi sinh viên	370.116
sách đặc biệt	096	Trao đổi thư từ	383
Tranh biếm hoạ	741.5	dịch vụ văn phòng	651.7
Tranh cắt dán	751.4	<i>Xem thêm</i> Thư từ	
Tranh chấp	303.6		
Tranh chấp quốc tế	327.1	Trao đổi văn hoá	303.48
luật pháp	341.5	Trát vữa	693
Tranh chấp quyền lợi		Trắc địa học	526
đạo đức nghề nghiệp	174	Trắc nghiệm	793.73
hành chính công	353.4	Trắc nghiệm máy tính	004.2
Tranh cử		Trắc tinh học	522
quy trình	324.6	Trầm ca	782.2
Tranh gỗ vẽ bằng dùi nung	741.2	Trầm cảm	362.2
Tranh hài	741.5	phúc lợi xã hội	362.2
Tranh khảm	738.5	y học	616.85
Tranh khoa thân		Trầm cảm sau khi sinh	
thể hiện nghệ thuật	704.9	y học	618.7
Tranh luận	808.53	Trầm tích	551.3
Tranh luận tôn giáo		Trầm tích học	552
Do Thái giáo	296.3	quá trình bề mặt	551.3
Hồi giáo	297.2	Trần áp	323
Thiên chúa giáo	239	Trận đánh	355.4
tôn giáo so sánh	202	Trật tự	
Tranh nghệ thuật	750	triết học	117
Tranh phong cảnh	751.7	Trâu	599.64
Tranh phun sơn	751.4	Trâu bò	636.2
Tranh tả thực	754	Tre	
Tranh tiểu xảo	751.7	đồ thủ công	745.51
Tranh vẽ	B1—022	Trẻ bị bỏ rơi	305.230 86
nghệ thuật	741		B1—086
Tranh vẽ mực	751.4	dịch vụ xã hội	362.73
Tranh vẽ trên tường	751.7	Trẻ bị lạm dụng	305.230 86
Tranh vui	741.5		B1—086
	B1—022	nhi khoa	618.92
Tránh thai	363.9	phúc lợi xã hội	362.76
<i>Xem thêm</i> Kiểm soát sinh đẻ		<i>Xem thêm</i> Lạm dụng trẻ em	
Tránh thuế	336.2	Trẻ bị ngược đãi	305.230 86
luật pháp	343.04	<i>Xem thêm</i> Trẻ bị lạm dụng	
thuế thu nhập	336.24	Trẻ bỏ nhà	305.230 86
luật pháp	343.05		B1—086
Transvaal (Nam Phi)	B2—682	<i>Xem thêm</i> Trẻ lang thang	
Trao đổi chất	572	Trẻ có năng khiếu	
<i>Xem thêm</i> Chuyển hoá		tâm lý học	155.45
Trao đổi chứng khoán	332.64		
quốc tế	332.6		

Khung phân loại thập phân Dewey

Trẻ con	305.232	Trẻ lang thang	305.230 86
<i>Xem thêm</i> Trẻ nhỏ	B1—083		B1—086
Trẻ đẻ non		phúc lợi xã hội	362.74
nhi khoa	618.92	Trẻ mồ côi	305.230 86
Trẻ em	305.23		B1—086
	B1—083	dịch vụ xã hội	362.73
đọc sách		Trẻ nhỏ	305.232
thư viện học	028.5		B1—083
đổi xử		chăm sóc tại nhà	649
đạo đức học	179	khía cạnh xã hội	305.232
khía cạnh xã hội	305.23	nấu ăn cho	641.5
kinh tế học lao động	331.3	nhi khoa	618.92
nấu ăn cho	641.5	tâm lý học	155.42
nghi thức	395.1	Trẻ sinh ba	306.875
phúc lợi xã hội	362.7	Trẻ sinh đôi	306.875
hành chính công	353.536	tâm lý học	155.44
sức khỏe	613	Trẻ sinh tư	306.875
chăm sóc tại nhà	649	Trẻ sơ sinh	
tâm lý học	155.4	nhi khoa	618.92
tôn giáo	200.83	Trẻ thiếu năng	305.9
Do Thái giáo	296.083		B1—087
giáo dục tôn giáo	296.6	chăm sóc tại nhà	649
sách hướng dẫn về đời sống	296.708 3	tâm lý học	155.45
sách hướng dẫn về đời sống	204	<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng	
Thiên chúa giáo	270.083	Trẻ thiếu chăm sóc	
chăm lo của giáo sỹ đối với	259	phúc lợi xã hội	362.76
giáo dục tôn giáo	268	<i>Xem thêm</i> Lạm dụng trẻ em	
sách hướng dẫn về đời sống		Trẻ tiền phạm	305.230 86
Thiên chúa giáo	248.8		B1—086
xã hội hoá	303.3	phúc lợi xã hội	362.74
xuất bản phẩm dành cho		Treo quyền	323.4
thư mục	011.62	Tri giác	153.7
Trẻ em bị thiệt thòi trong xã hội		tâm lý học	153.7
tâm lý học	155.45	cảm quan	152.1
Trẻ em bị thiệt thòi về văn hóa		tri thức luận	121
tâm lý học	155.45	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 153.7 so</i>	
Trẻ em đặc biệt		<i>với 152.1; cũng xem ở</i>	
tâm lý học	155.45	612.8 so với 152	
Trẻ em ít được học hành		Tri giác cảm quan	152.1
tâm lý học	155.45	Tri giác đau	
Trẻ em trước tuổi đến trường	305.233	tâm lý học	152.1
chăm sóc tại nhà	649	Tri giác không gian	
khía cạnh xã hội	305.233	tâm lý học	153.7
tâm lý học	155.42	thị giác	152.14
Trẻ em trước tuổi mười ba	305.234	Tri giác màu sắc	
Trẻ em tuổi đến trường	305.234	tâm lý học	152.14
tâm lý học	155.42	Tri giác mẫu hình	
Trẻ em tuổi đi học	305.234	thị giác	
<i>Xem thêm</i> Trẻ em tuổi đến trường		tâm lý học	152.14
Trẻ khuyết tật	305.9	Tri giác nhịp điệu	153.7
	B1—087	Tri giác nóng	152.1
<i>Xem thêm</i> Người thiếu năng; Trẻ		Tri giác thời gian	153.7
thiếu năng		Tri giác tiềm thức	
Trẻ lạc	362.82	tâm lý học	153.7

Bảng chỉ mục quan hệ

Tri giác vận động		Triễn lãm gia súc	636.08
tâm lý học	153.7	Triễn lãm thương mại	381
thị giác	152.14	quảng cáo	659.1
Tri thức	001	Triết (Động vật)	599.76
lý thuyết	121	chăn nuôi	636.976
tâm lý học	153.4	Triết Bắc Mỹ (Động vật)	599.76
xã hội học	306.4	Triết học	100
Tri thức còn tranh luận	001.9	B1—01	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 001.9 và</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 200 so</i>	
130		với 100	
Tri thức khoa học	001	Triết học Alexandria	186
Tri thức luận	121	Triết học Aristoteles	185
Trí (Bệnh)		hiện đại	149
y học	616.3	Triết học cổ đại	180
Trí năng	153.9	Triết học của khoa học	501
tâm lý học	153.9	Triết học Cyrena	183
triết học	128	Triết học Do Thái	181
Trí nhớ	153.1	Triết học Elia	183
tâm lý học giáo dục	370.15	Triết học Eretria (Cổ đại)	183
triết học	128	Triết học giáo phụ	189
Trí nhớ bằng thị giác	153.1	Triết học hiện đại	190
Trí óc động vật	591.5	Phương Đông	181
Trí thông minh	153.9	Phương Tây	190
tâm lý học	153.9	Triết học Hindu	181
tâm lý học tiến hoá	155.7	Triết học hoà nhĩ	186
Trí thông minh hơn người	153.9	Triết học Hồi giáo	181
Trí thông minh ngoài trái đất	999	Triết học hướng lạc	187
Trí thức	305.5	Triết học Hy Lạp	180
B1—086		hiện đại	199
Trí tuệ nhân tạo	006.3	Triết học khác kỳ	188
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 006.3 so</i>		Triết học Không giáo	181
với 153		tôn giáo	299.5
Trí tưởng tượng	153.3	Triết học khuyến nhò	183
tâm lý học giáo dục	370.15	Triết học kinh viện	189
triết học	128	hiện đại	149
Trị giá		Triết học Lão giáo	181
tri thức luận	121	Triết học Megaris	183
Trị liệu lão khoa	615.5	Triết học ngôn ngữ	149
Trị liệu nhi khoa	615.5	Triết học nguy biện	183
Trị liệu theo chế độ ăn		Triết học Nho giáo	181
y học	615.8	Triết học phát triển	146
Triển khai sản phẩm		Triết học phân tích	146
quản lý	658.5	Triết học Phật giáo	181
Triễn lãm	907.4	Triết học phê phán	142
B1—074		Triết học Phương Đông	181
công nghệ	607	Triết học Phương Tây	190
hỗ trợ hành chính công	352.7	Triết học Socrat	183
mỹ thuật	708	Triết học Thiên chúa giáo	190
nhất thời	707.4	Triết học Thiên chúa giáo sơ khai	189
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Triết học Thomas	189
704.9 và 753–758		hiện đại	149
phong tục	394	Triết học tôn giáo	210
quảng cáo	659.1	Triết học trung cổ	
thương mại	381	Phương Đông	181
văn minh	907.4	Phương Tây	189

Triết học trước Socrat	182	Trò chơi chiến tranh	
Triệt sản		khoa học quân sự	355.4
dịch vụ xã hội	363.9	vui chơi giải trí	793.9
sức khỏe	613.9	Trò chơi chữ	793.734
<i>Xem thêm Kiểm soát sinh đẻ</i>		Trò chơi điền kinh	796
Triều đại Quang Trung, 1788–1792	959.702 8	Trò chơi điện tử	794.8
Triều Tiên	951.9	Trò chơi điện tử bỏ xu	794.8
	B2—519	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so</i>	
Triều Tiên (C.H.D.C.N.D.)	951.93	với 794.8	
Triệu chứng		Trò chơi đồng kịch	793.93
y học	616	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so</i>	
Triệu chứng học		với 794.8	
y học	616.07	Trò chơi đông người	793.2
Triệu chứng mệt mỏi kinh niên		<i>Xem thêm Hợp mặt</i>	
y học	616	Trò chơi ghép hình	793.73
Trình sát	355.4	Trò chơi giáo dục	790.1
Trình tiết		dùng cho giảng dạy	371.33
đạo đức học	176	vui chơi giải trí	790.1
Trình bày bằng lời nói		Trò chơi hò vè	398.8
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.66	Trò chơi kỹ năng	790.1
Trình bày dữ liệu	005.7	trong nhà	794
Trình biên dịch	005.4	Trò chơi mạo hiểm	793.93
Trình dịch hợp ngữ	005.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so</i>	
Trình diễn	791	với 794.8	
Trình diễn của đoàn nghệ thuật di		Trò chơi may rủi	795
rong	791	xác suất	519.2
Trình diễn dịch		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so</i>	
lập trình ngôn ngữ	005.4	với 519.2	
Trình diễn dưới nước	797.2	Trò chơi máy tính	794.8
Trình diễn động vật	791.8	Trò chơi ngoài trời	796
chăn nuôi	636.08	Trò chơi nộp phạt	793.5
nghệ thuật biểu diễn	791.8	Trò chơi toán học	793.74
Trình diễn sân khấu	792	Trò chơi trên bàn gỗ	794
Trình diễn trước công chúng		Trò chơi trên băng	796.96
đạo đức học	175	Trò chơi trong nhà	793
Trình độ của người lao động	331.11	Trò chơi tưởng tượng	793.93
Trình phiên dịch		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so</i>	
lập trình ngôn ngữ	005.4	với 794.8	
Trịnh-Nguyễn phân tranh,		Trò chơi video	794.8
1627–1672	959.702 72	Trò chơi xảo thuật	793.5
Trinidad (Đảo)	972.983	Trò chuyện	
Trinidad và Tobago	972.983	đạo đức học	177
	B2—729 83	tâm lý học xã hội	302.3
thế kỷ 20	972.983	Trò đảo chữ	793.734
Trò chơi	790.1	Trò giải trí	790
ngoài trời	796	Trò ma thuật	133.4
phong tục	394	Trojan horse (Virus máy tính)	005.8
trong nhà	793	Trøndelag (Na Uy)	B2—484
văn học dân gian	398.8	Trong nhóm	302.4
Trò chơi 9 con ky	794.6	Trọng lực	531
Trò chơi 10 con ky	794.6	cơ học thiên thể	521
Trò chơi bắn đạn	794.7	Trọng lượng nguyên tử	541
Trò chơi bí ẩn	793.93	Trọng lượng và số đo	530.8
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 793.93 so</i>		sử dụng xã hội	389
với 794.8		vật lý	530.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Trọng nam khinh nữ	305.42	Trợ cấp thất nghiệp	368.4
<i>Xem thêm</i> Phân biệt giới đối với phụ nữ		<i>Xem thêm</i> Trả lương thất nghiệp	
Trọng tài		Trợ giảng	371.14
kinh tế học lao động	331.89	Trợ giúp cho gia đình có con cái phải nuôi	362.71
luật giữa các quốc gia	341.5	Trợ giúp của liên bang	
luật pháp	347	giáo dục	379.1
quản lý nhân sự	658.3	trường tư	379.3
Trọng tài công nghiệp	331.89	Trợ giúp của nhà nước	
Trời dạt lục địa	551.1	giáo dục	379.1
Trộm cắp	364.16	trường tư	379.3
Trốn học	371.2	Trợ giúp giáo dục	379.1
Trốn thuế	364.1	Trợ giúp hành vi	158
luật pháp	345	Trợ giúp kỹ thuật	
Trồng cây không đất	631.5	kinh tế học	338.91
Trồng cây trong chậu cảnh	635.9	Trợ giúp pháp lý	362.5
Trồng hoa trong vườn	635.9	luật pháp	347
Trồng lại rừng	333.75	luật hình sự	345
kinh tế học tài nguyên	333.75	phúc lợi xã hội	362.5
lâm học	634.9	Trợ giúp sinh viên	371.2
Trồng rừng	333.75	<i>Xem thêm</i> Hỗ trợ sinh viên	
kinh tế học tài nguyên	333.75	Trợ giúp tài chính	361
lâm học	634.9	Trợ giúp y tế	368.4
Trồng trọt	631.5	hành chính công	353.6
Trồng trọt hữu cơ	631.5	Trời	202
Trồng trọt ít nước	631.5	<i>Xem thêm</i> Thiên đường	
Trồng trọt khô	631.5	Trụ cột của Hồi giáo	297.3
Trồng (Nhạc cụ)	786.9	Truman, Harry S.	
Trồng bông	786.9	lịch sử Hoa Kỳ	973.918
Trồng dài	786.9	Trung Á	958
Trồng đôi	786.9		B2—58
Trồng lục lạc	786.9	cổ đại	939
Trồng tằm	786.9		B2—39
Trồng thép	786.8	Trung Âu	943
Trồng thép Tây Ấn	786.8		B2—43
Trợ cấp		Trung du (Anh)	B2—424
công nghiệp nông nghiệp	338.1	Trung đại	909.07
kinh tế sản xuất	338.9		B1—09
mậu dịch xuất khẩu	382	<i>Xem thêm</i> Thời Trung cổ	
tài nguyên thiên nhiên	333.71	Trung đoàn	355.3
Trợ cấp đất		Trung Đông	956
kinh tế học	333.1		B2—56
Trợ cấp hàng năm		cổ đại	939
bảo hiểm	368.3		B2—39
tài chính cá nhân	332.024	Trung gian hoà giải	
Trợ cấp ngoài lương	331.25	kinh tế học lao động	331.89
kinh tế học	331.25	Trung Hoa	951
quản lý nhân sự	658.3		B2—51
người điều hành	658.4	1949—	951.05
Trợ cấp người lao động	331.25	cổ đại	931
Trợ cấp nhà nước			B2—31
kinh tế sản xuất	338.9	sơ kỳ lịch sử cho đến năm 420	931
Trợ cấp nuôi con	346.01	thế kỷ 20	951.05
Trợ cấp sau ly dị	346.01	Trung Hoa (C.H.N.D.), 1949—	951.05

Khung phân loại thập phân Dewey

Trung Hoa (Dân quốc : 1949-)	951.24	Truyền giáo	207
	B2—512.4	Hồi giáo	297.7
Trung Hoa Dân quốc	951.24	Thiên chúa giáo	266
	B2—512.4	Truyền hình	384.55
Trung Mỹ	972.8	dịch vụ truyền thông	384.55
	B2—728	dùng cho giảng dạy	371.33
Trung Ôxtrâyliá	B2—942	đạo đức học	175
Trung Phi	967	kỹ thuật	621.388
	B2—67	nghề làm báo	070.1
Trung Phi (C.H.)	967.41	nghệ thuật biểu diễn	791.45
	B2—674.1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 384,</i>	
Trung Quốc	951	384.54, 384.55 so với	
	B2—51	791.4; <i>cũng xem ở 791.43,</i>	
<i>Xem thêm</i> Trung Hoa		791.45 so với 778.5	
Trung tâm cải tạo	344.03	tôn giáo	201
Trung tâm đô thị	307.3	Thiên chúa giáo	261.5
kiến trúc	725	truyền giảng phúc âm	269
xã hội học cộng đồng	307.3	xã hội học	302.23
Trung tâm học liệu trường học	027.8	Truyền hình cáp	384.55
Trung tâm hướng dẫn trước khi		Truyền hình công cộng	384.55
phóng thích	365	Truyền hình mạch kín	384.55
Trung tâm mua bán	381	Truyền hình miễn phí	384.55
<i>Xem thêm</i> Trung tâm thương mại		Truyền hình phi thương mại	384.55
Trung tâm phục hồi	365	Truyền hình thu phí	384.55
người trẻ tuổi bất bình thường	362.74	Truyền hình thuê bao	384.55
trừng phạt	365	Truyền hình trả thêm theo yêu cầu	384.55
Trung tâm phương tiện truyền thông	027	Truyền lực	
<i>Xem thêm</i> Thư viện		kỹ thuật cơ khí	621.8
Trung tâm tài liệu giảng dạy	027.7	Truyền nhiệt	536
thư viện trường cao đẳng	027.7	Truyền phát (Âm thanh, hình ảnh)	384.54
thư viện trường học	027.8	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 384,</i>	
Trung tâm thông tin	027	384.54, 384.55 so với 791.4	
<i>Xem thêm</i> Thư viện		Truyền sinh lực	154.7
Trung tâm thương mại	381	cận tâm lý học	133.8
kiến trúc	725	Truyền thanh	
quản lý	658.8	nghề làm báo	070.1
<i>Xem thêm</i> Thương mại		Truyền thông	302.2
Trung tâm vui chơi giải trí	790.06		B1—01
Trung Tây (H.K.)	B2—77	dịch vụ văn phòng	651.7
Trung thế kỷ	909.07	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
	B1—09	658.4 so với 651.7, 808	
<i>Xem thêm</i> Thời Trung cổ		đạo đức học	175
Trung rận	579.3	động vật	591.59
Trung tuyển đại học	371.2	sinh lý học	573.9
Truy nã	363.2	quản lý	658.4
Truy lạc	363.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
đạo đức học	176	658.4 so với 651.7, 808	
Truyền điện	621.319	tâm lý học	153.6
Truyền động tâm lý	153.8	xã hội học	302.2
sinh lý học	152.5	Truyền thông bằng lời	302.2
Truyền fax	384.1	tâm lý học	153.6
kỹ thuật	621.382	Truyền thông dữ liệu	004.6
Truyền giảng phúc âm	269	kỹ thuật	621.39
Truyền giảng phúc âm trên truyền		<i>Xem thêm</i> Phương tiện truyền	
hình	269	thông máy tính	

Bảng chỉ mục quan hệ

Truyền thông đại chúng	302.2	Trừ (Phép)	512.9
dịch vụ truyền thông	384	đại số	512.9
khí ảnh xã hội	302.2	số học	513.2
Truyền thông không bằng lời	302.2	Trữ lượng	333.71
tâm lý học	153.6	Trực giác	153.4
tâm lý học xã hội	302.2	Trung bày	907.4
Truyền thông không dây	384.5		B1—074
kỹ thuật	621.384	<i>Xem thêm</i> Triển lãm	
Truyền thông miệng	302.2	Trung bày ở quầy hàng	
<i>Xem thêm</i> Truyền thông nói		quảng cáo	659.1
Truyền thông nói	302.2	Trung bày ở tủ kính cửa hàng	
dịch vụ văn phòng	651.7	quảng cáo	659.1
tu từ học	808.5	Trung cầu dân ý	328.2
Truyền thông ở động vật	591.59	Trường phạt	
sinh lý học	573.9	hình phạt học	364.6
Truyền thông phi ngôn ngữ	302.2	kỷ luật học đường	371.5
Truyền thông quang học		luật pháp	345
kỹ thuật	621.382	lực lượng vũ trang	355.1
Truyền thông tiếp tin hiệu		Trường	591.4
kỹ thuật	621.382	chăn nuôi	636.5
Truyền thông vệ tinh	384.5	ché biển	637
dịch vụ truyền thông	384.5	động vật học mô tả	591.4
kỹ thuật	621.382	nấu ăn	641.6
Truyền thông viết	302.2	sinh lý học	573.6
dịch vụ văn phòng	651.7	thực phẩm	641.3
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.62	Trúng cá (Mụn)	
tu từ học	808	y học	616.5
xã hội học	302.2	Trường (Toán học)	512
Truyền thông vô tuyến	384.5	Trường áp kế	
<i>Xem thêm</i> Truyền thông không		vật lý	530.14
dây; Vô tuyến điện		Trường ban đêm	
Truyền thông vũ trụ		giáo dục người lớn	374
kỹ thuật	621.382	Trường cao đẳng	378.1
Truyền thông âm nhạc	781.6		B1—071
Truyền thuyết		hỗ trợ của nhà nước	379.1
tác phẩm hội họa	753	Trường cao đẳng 4 năm	378.1
thể hiện nghệ thuật	704.9	Trường cao đẳng cô điển	373.24
văn hoá dân gian	398.2	Trường cao đẳng công lập	378
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Trường cao đẳng dạy Kinh Thánh	230.071
398.2 so với 201, 230, 270,		Trường cao đẳng dân lập	378
292—299		Trường cao đẳng khoa học	373.24
Truyền thuyết Hồi giáo	297.1	Trường cao đẳng tư thực	378
Truyện huyền bí	808.83	Trường cao đẳng và đại học thuộc	
Truyện hư cấu	808.83	nhà thờ	378
văn học cụ thể	B3—3	Trường cao học	378.1
<i>Xem thêm</i> Tiểu thuyết		Trường cấp một	372
Truyện khoa học viễn tưởng	808.83	Trường công	371.01
Truyện kinh dị	808.83	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.1
Truyện ngắn	808.83	giáo dục trung học	373.2
Truyện ngụ ngôn		<i>Xem thêm</i> Giáo dục	
văn hoá dân gian	398.24	Trường Công giáo	371.071
Truyện tình	808.83	Trường cộng đồng	371.03
Truyện trinh thám	808.83	Trường dạy chương trình mở	371.2
		giảng dạy	371.39

Khung phân loại thập phân Dewey

Trường dạy đạo ngày chủ nhật	268	Trường phái ấn tượng	
Do Thái giáo	296.6	hội hoạ	759.05
Trường dạy nghề	370.113	mỹ thuật	709.03
<i>Xem thêm</i> Giáo dục hướng nghiệp		Trường phái biểu cảm	
Trường dạy tiếng Latinh và Hy Lạp		hội hoạ	759.06
(V.Q. Anh)	373.24	mỹ thuật	709.04
Trường Do Thái	371.076	Trường phái hiện thực	
Trường dòng	371.07	hội hoạ	759.05
<i>Xem thêm</i> Trường tôn giáo		mỹ thuật	709.03
Trường đại học	378	Trường phái kinh tế Chicago	330.15
	B1—071	Trường phái lãng mạn	
<i>Xem thêm</i> Giáo dục đại học		hội hoạ	759.05
Trường đại học quân sự	378.4—9	mỹ thuật	709.03
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Trường phái lập thể	709.04
378.4—378.9 so với 355.0071		hội hoạ	759.06
Trường đào tạo giáo sỹ Do Thái	296.071	Trường phái nhiều chấm màu	
Trường đạo	371.07	hội hoạ	759.05
<i>Xem thêm</i> Trường tôn giáo		Trường phái phổ trương	709.03
Trường điểm	373.24	hội hoạ	759.05
Trường giáo xứ	371.071	Trường phái siêu thực	
Trường hàm thụ	374	hội hoạ	759.06
Trường học	371	mỹ thuật	709.04
	B1—071	Trường phái tạo dựng	709.04
luật pháp	344	Trường phái thống nhất đạo Thiên	
tài chính công	379.1	chùa	289.9
tập trung hóa	379.1	Trường phái trừu tượng	709.04
tiêu chuẩn		hội hoạ	759.06
chính sách công	379.1	Trường phái tự tưởng	B1—01
<i>Xem thêm</i> Giáo dục; Học sinh và		Trường phái tự nhiên	146
sinh viên		hội hoạ	759.05
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 371 so		mỹ thuật	709.03
với 353.8, 371.2, 379; <i>cũng</i>		Trường phái và phong cách kiến	
<i>xem ở</i> 371.01—371.8 so với		trúc	720.9
372—374, 378		chi tiết xây dựng	721
Trường học dành cho mọi lứa tuổi	371	cổ đại	722
Trường học dành cho trẻ từ 9 đến 13		Trường phi truyền thống	371.04
tuổi	373.236	Trường phổ thông cấp I (V.Q. Anh)	372
Trường học do nhà thờ quản lý		Trường sau đại học	378.1
(Giáo dục đại cương)	371.071	Trường sơ cấp	372
Trường học không phân lớp	371.2	Trường sơ cấp (H.K.)	372.24
Trường học mùa hè	371.2	Trường sơ cấp (V.Q. Anh)	372
Trường Hồi giáo	371.077	Trường sở	371.6
Trường không chính quy	371.04	<i>Xem thêm</i> Công trình xây dựng	
Trường lycée	373.24	cho giáo dục	
Trường mẫu giáo	372.21	Trường sở cao đẳng	378.1
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.21	kiến trúc	727
Trường mẫu giáo (V.Q. Anh)	372.24	Trường Sơn	B2—597 4
Trường nội trú	373.2	Trường tại nhà	371.04
Trường phái		Trường thần học	230.071
mỹ thuật	709	Trường Thiên chúa giáo (Giáo dục	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		đại cương)	371.071
709.01—709.05 so với		Trường thực nghiệm	371.04
709.3—709.9		Trường tiểu học	372
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 704.9 và		Trường tôn giáo	371.07
753—758		thư viện	027.8

Bảng chỉ mục quan hệ

Trường trung cao 6 năm	373.238	Tu thân	
Trường trung cấp	373	tâm lý học ứng dụng	158.1
Trường trung cấp quân sự	373.24	Tu từ học	808
Trường trung học	373	Tu viện	206
	BI—071	kiến trúc	726
<i>Xem thêm</i> Giáo dục trung học		Thiên chúa giáo	255
Trường trung học Châu Âu	373.24	lịch sử giáo hội	271
Trường trung học cơ sở	373.236	Tù binh	355.1
Trường trung học dự bị	373.2	Chiến tranh Đông Dương	959.704 17
Trường trung học kỹ thuật	373.246	Chiến tranh Việt Nam	959.704 37
Trường trung học phân ban	373.238	luật pháp	341.6
Trường trung học phổ thông	373.238	phong tục chiến tranh	399
Trường trung học sơ trung	373.236	tình trạng dịch vụ	355.1
Trường trung học tổng hợp	373.2	Tù nhân	365
Trường trung học truyền thống	374	Tù nhân chiến tranh	355.1
Trường tư	371.02	<i>Xem thêm</i> Tù binh	
chính sách công	379.3	Tù hàng triển lãm	
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.1	quảng cáo	659.1
giáo dục trung học	373.2	Tù lạnh	621.5
Trường giáo		thiết bị nhà bếp	641.4
vai trò và chức năng	206	Tù sắt	683
Trường thành	571.8	Tụ tập	302.3
sinh lý học người	612.6	Tuabin	621.406
tâm lý học phát triển	155	Tuần thủ của bệnh nhân	
Trường (Bức)	645	y học	615.5
<i>Xem thêm</i> Rèm		Tuần	529
Trượt băng	796.91	Tuần chay	263
khúc côn cầu	796.962	kinh sách	242
Trượt băng nghệ thuật	796.91	Tuần dương hạm	
Trượt băng tốc độ	796.91	kỹ thuật	623.825
Trượt giày có bánh xe	796.21	Tuần hoàn	573.1
Trượt patanh	796.21	sinh học	573.1
Trượt tuyết	796.93	sinh lý học người	612.1
Trượt ván có bánh xe	796.22	thực vật	575.7
Trượt ván nước	797.3	Tuần hoàn (Khí tượng học)	551.51
Trượt ván trên băng	796.9	Tuần làm việc	331.25
Trượt ván trên tuyết	796.939	quản lý nhân sự	658.3
Trượt xe trên tuyết	796.9	Tuần làm việc chặt chẽ	331.25
Trừu tượng hoá	153.2	Tuần lao động	
Tu dưỡng		quản lý nhân sự	658.3
tâm lý học ứng dụng	158.1	Tuần lễ Thánh	263
Tu khổ hạnh	204	kinh sách	242
Thiên chúa giáo	248.4	Tuần lộc	599.65
Tu sửa		Tuần tra	
tài liệu thư viện	025.7	hoạt động cảnh sát	363.2
Tu sỹ	200.92	Tuần tra biên giới	363.28
Thiên chúa giáo	270.092	Tuần tra đường cao tốc	363.2
giáo hội học	262	Túc cầu	796.33
thần học giáo sỹ	253	Túc cầu Canada	796.335
tiểu sử	270.092	Túc cầu Mỹ	796.332
giáo phái cụ thể	280	Túc cầu theo luật Ôxtrâylia	796.33
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		Tục lệ	306
230—280		phong tục	390
tôn giáo cá nhân	248.8	xã hội học	306
vai trò và chức năng	206	Tục ngữ	398.9

Khung phân loại thập phân Dewey

Tudor, Dòng họ	942.05	Tuyên ngôn cộng sản	335.422
lịch sử Ailen	941.505	Tuyên ngôn độc lập, 1776 (H.K.)	973.3
lịch sử Anh	942.05	Tuyên Quang	B2—597 153
Túi	688.8	Tuyên truyền	303.3
Túi bao tử	575.6	chính trị quốc tế	327.1
Túi giấy	676	kiểm soát xã hội	303.3
Túi ngủ		lực lượng vũ trang	355.3
công nghệ chế tạo	685	Tuyên truyền chính trị	320.01
Túi xách	391.4	Tuyên truyền y tế	362.1
công nghệ chế tạo	685	phúc lợi xã hội	362.1
phong tục	391.4	Thiên chúa giáo	266
Tung hứng	793.8	Tuyên xưng tín ngưỡng	
Tùng thư	050	Hồi giáo	297.3
	B1—05	Tuyển chọn học sinh và sinh viên	371.27
thư mục	011	Tuyển dụng học sinh và sinh viên	371.2
<i>Xem thêm</i> Xuất bản phẩm nhiều		giáo dục đại học	378.3
kỳ		Tuyển mộ	
Tuocketxtan	958.4	lực lượng vũ trang	355.2
	B2—584	quản lý nhân sự	658.3
Tuocmênixtan	958.5	người điều hành	658.4
	B2—585	Tuyển nghĩa vụ quân sự	355.2
Tuổi ấu thơ	305.232	luật pháp	343
<i>Xem thêm</i> Trẻ nhỏ		Tuyển quảng	622
Tuổi ấu thơ của Chúa Giêsu	232.92	<i>Xem Phân hướng dẫn ở 622 so</i>	
Tuổi già	305.26	với 662, 669	
Tuổi thanh thiếu niên	305.235	Tuyển quân	355.2
khía cạnh xã hội	305.235	luật pháp	343
sinh lý học người	612.6	Tuyển sinh	371.2
tâm lý học	155.5	Tuyển	571.7
Tuổi thọ	571.8	sinh học	571.7
sinh lý học người	612.6	hệ nội tiết	573.4
Tuổi thọ trung bình	304.6	sinh lý người	612.4
Tuổi trẻ	305.235	y học	616.4
	B1—083 5	<i>Xem thêm</i> Hệ nội tiết	
trên 20 tuổi	305.242	Tuyển chất nhờn	
	B1—084	y học	616.5
<i>Xem thêm</i> Thanh niên; Thanh		Tuyển đường ven biển	387.5
niên trưởng thành		Tuyển liên bờ biển	387.5
<i>Xem thêm</i> Thanh thiếu niên		Tuyển mô hôi	573.5
Tuổi trung niên	305.244	y học	616.5
Tuổi trưởng thành	305.24	Tuyển ngoại tiết	
tâm lý học	155.6	sinh lý người	612.4
Tuvalu	996.82	Tuyển tiền liệt	
	B2—968 2	sinh lý học người	612.6
Tuy Hoà	B2—597 55	y học	616.6
Tùy phái	651.3	Tuyển tụy	
Tủy xương	573.1	y học	616.3
y học	616.4	Tuyển vú	573.6
giải phẫu học người	611	sinh học	573.6
sinh học	573.1	sinh lý học người	612.6
sinh lý người	612.4	Tuyệt	551.57
Tuy		dự báo thời tiết	551.64
y học	616.3	Tuyệt diệu ca	223
Tuyên án	347	Tuynidi	961.1
luật hình sự	345		B2—611

Bảng chỉ mục quan hệ

Tư bản	332	Từ điển	413
<i>Xem thêm</i> Vốn		chủ đề cụ thể	B1—03
Tư cách bỏ phiếu	324.6	ngôn ngữ cụ thể	B4—3
Tư cách cha mẹ	306.874	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>	
nuôi dạy con cái	649	B4—3 so với B4—81	
phong tục	392.3	Từ điển dữ liệu	005.74
xã hội học	306.874	Từ điển đa ngôn ngữ	413
Tư cách đạo đức			B1—03
lực lượng vũ trang	355.1	Từ điển địa danh	910.3
quản lý nhân sự	658.3	Từ điển đọc văn và tách văn	413
Tư cách làm cha	306.874	ngôn ngữ cụ thể	B4—3
Tư cách làm mẹ	306.874	Từ điển học	413.028
Tư cách pháp nhân quốc tế	341.2	ngôn ngữ cụ thể	B4—302 8
Tư duy	153.4	Từ điển song ngữ	B4—3
Tư duy phê phán	160	Từ điển tách từ	413
giáo dục sơ đẳng và tiểu học		ngôn ngữ cụ thể	B4—3
đọc	372.47	Từ điển thành ngữ	418
tâm lý học	153.4	ngôn ngữ cụ thể	B4—83
Tư duy sáng tạo	153.4	Từ điển thành ngữ đa ngữ	418
<i>Xem thêm</i> Sáng tạo		Từ điển tiểu sử	B1—092
Tư nhân hoá	338.9	Từ điển tranh	413
Tư pháp	346	chủ đề cụ thể	B1—03
Tư pháp (Ngành)	340	ngôn ngữ cụ thể	B4—3
Tư pháp hình sự	364	Từ điển từ đồng nghĩa	413
hành chính công	353.4	ngôn ngữ cụ thể	B4—3
hoạt động cảnh sát	363.2	Từ điển từ viết tắt	413
luật pháp	345	ngôn ngữ cụ thể	B4—3
tội phạm học	364	Từ điển từ viết tắt bằng chữ cái đầu	413
Tư pháp quốc tế	340.9	chủ đề cụ thể	B1—01
Tư pháp vị thành niên	364.36	ngôn ngữ cụ thể	B4—3
Tư thế	613.7	Từ học (Vật lý)	538
Tư tưởng	140	Từ nguyên học	412
Tư tưởng Che Guevara	335.434 7	ngôn ngữ cụ thể	B4—2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	335.434 6	Từ ngữ	401
Tư tưởng Mao Trạch Đông	335.434 5	âm nhạc	780
Tư vấn	361	khảo luận	780.26
công việc xã hội	361	<i>Xem thêm</i> Thuật ngữ	
giáo dục	371.4	Từ nước ngoài	412
tâm lý học	158	ngôn ngữ cụ thể	B4—2
Tư vấn cá nhân		Từ quyền	538
giáo dục	371.4	khí tượng học	551.51
Tư vấn cho nhau trong học sinh và		Từ thiện	
sinh viên	371.4	đạo đức học	177
Tư vấn gia đình	362.82	phúc lợi xã hội	361.7
Tư vấn hôn nhân		Từ vay mượn	412
phúc lợi xã hội	362.82	ngôn ngữ cụ thể	B4—2
tâm lý liệu pháp	616.89	Từ viết tắt	411
Tư vấn nhóm	158	ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Tư vấn pháp lý		Từ viết tắt bằng chữ cái đầu	411
dùng trong quản lý	658.1	ngôn ngữ cụ thể	B4—1
Từ chối nhập ngũ có ý thức	355.2	Từ vựng	401
đạo đức học	172	<i>Xem thêm</i> Thuật ngữ	
luật pháp	343	Từ vựng học	401
		ngôn ngữ cụ thể	B4—01

Khung phân loại thập phân Dewey

Từ hình	364.66	Tự quản của công nhân trong ngành	
đạo đức học	179.7	công nghiệp	338.6
hình phạt học	364.66	Tự sát	362.28
luật pháp	345	<i>Xem thêm</i> Tự tử	
Từ vong	306.9	Tự thực hiện	155.2
<i>Xem thêm</i> Chết		tâm lý học ứng dụng	158.1
Tự bảo hiểm	332.64	Tự tin	155.2
Tự cấp tự túc	338.9	tâm lý học ứng dụng	158.1
Tự chấp nhận	155.2	Tự trọng	155.2
Tự chữa bệnh	616.02	tâm lý học ứng dụng	158.1
Tự do		Tự tử	362.28
triết học	123	đạo đức học	179.7
Tự do báo chí	323.44	phong tục	394
luật pháp	342.08	phúc lợi xã hội	362.28
Tự do cá nhân	323	y học	616.85
Tự do chính trị	320.01	Tự tử có trợ giúp	
Tự do diễn đạt	323.44	đạo đức học	179.7
Tự do giảng dạy	371.1	Tự vệ	613.6
Tự do hành động	323.44	an toàn cá nhân	613.6
Tự do lập hội	323.4	huấn luyện quân sự	355.5
Tự do ngôn luận	323.44	Tức giận	152.4
luật pháp	342.08	đạo đức học	179
Tự do thông tin	323.44	Tức hiệu	929.7
Tự do tín ngưỡng	323.44	Tước tiêu	333.91
Tự do tôn giáo	323.44	kinh tế học đất đai	333.91
quyền công dân	323.44	kỹ thuật	627
thần học xã hội	201	nông nghiệp	631.5
Thiên chúa giáo	261.7	Tương đối luận	149
Tự do trí tuệ	323.44	đạo đức học	171
chính sách thư viện	025.2	Tương lai của lãi suất	332.63
Tự đọc		Tương lai học	003
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.45	thay đổi xã hội	303.49
Tự đồng hoá		thuyết huyền bí	133.3
công nghệ sản xuất	670.42	Tương lai tài chính	332.63
kinh tế học	338	Tương tác con người-máy tính	004.01
kỹ thuật điều khiển	629.8	kỹ thuật	621.39
quản lý sản xuất	658.5	Tương tác cơ bản	539.7
tác động xã hội	303.48	Tương tác đại dương-khí quyển	551.5
Tự hoàn thiện		Tương tác khí quyển-đại dương	551.5
tâm lý học ứng dụng	158.1	Tương tác khí quyển-lục địa	551.5
Tự học	371.39	Tương tác lục địa-khí quyển	551.5
Tự kiểm chế	179	Tương tác máy tính-con người	004.01
tâm lý học	153.8	Tương tác xã hội	302
phát triển	155.2	Tương thích	
Tự kỷ		tin học	
giáo dục đặc biệt	371.94	phần mềm	005
nhi khoa	618.92	Tương thuộc	
Tự lực	179	kinh tế học	338.9
Tự miễn dịch	571.9	Tường	721
y học	616.97	kiến trúc	721
Tự nhận thức	155.2	xây dựng	690
hệ thống đạo đức	171	Tường thuật	
Tự nhiên	508	nghề làm báo	070.4
<i>Xem thêm</i> Thiên nhiên		Tường thuật phiên tòa	
		tốc ký	653

Bảng chỉ mục quan hệ

Tường thuật sách	371.302 8	Uốn dẻo	
Tượng tượng		thể thao	796.47
triết học	128	Uốn nếp (Địa chất học)	551.8
Xem thêm Trí tưởng tượng		Uốn tóc	646.7
Tượng	731	Xem thêm Làm đầu	
Tượng bán thân	731	Uống	
Tượng khoà thân		phong tục	394.1
thể hiện nghệ thuật	704.9	Urani	669
Tượng nhỏ	666	Uruguay	989.5
nghệ thuật gốm	738.8	B2—895	
Tỷ lệ chết		USSR	B2—47
nhân khẩu học	304.6	Utah (H.K.: Bang)	B2—792
Tỷ lệ phần trăm	513.2	Ủy ban	302.3
Tỷ lệ thức		cơ quan lập pháp	328.3
số học	513.2	Ủy ban hành động chính trị	324
Tỷ số		Ủy ban quốc tế Chữ thập đỏ	361.7
số học	513.2	Ủy ban thư viện	021.8
		Ủy thác đầu tư	332.63
		Ủy thác tài sản	346.05
		Uzobêkixtan	958.7
		B2—587	
U			
người			
y học	616.99		
U máu mao mạch			
y học	616.99		
U tân sinh			
người			
y học	616.99		
Ubangi-Shari	B2—674 1		
Úc	994		
	B2—94		
Uganda	967.61		
	B2—676 1		
Ukraina	947.7		
	B2—477		
Ulster (Bắc Ailen và Ailen)	941.6		
	B2—416		
Unesco	001.06		
hành chính công	353.7	Vai trò của giới	305.3
luật pháp	344	Vai trò xã hội	302
Ưng thư	571.9	Vải bọc nệm ghế	645
người	362.196	máy vá trong gia đình	646.2
dịch vụ xã hội	362.196	trang trí nội thất	747
y học	616.99	Vải sợi	677
Ưng thư học	616.99	công nghệ dệt	677
Ưng thư phổi		đồ đạc gia đình	645
y học	616.99	khoa nội trợ	646
Ưng thư vú		Van	621.8
y học	616.99	Ván ép mặt cửa	674
Ừng	391.4	Ván trượt tuyết	796.93
công nghệ chế tạo	685	công nghệ chế tạo	685
phong tục	391.4	Vàng	669
UNICEF	362.7	địa chất học kinh tế	553.4
		gia công kim loại	673
		hoá học	546
		khai mỏ	622
		kinh tế sản xuất	338.2
		luyện kim	669
		Vành (Toán học)	512
		Vành đai hành tinh	523.9
		Vanuatu	995.95
		B2—959 5	

Vanxơ (Vũ điệu)	793.3	Văn học Anh cổ	829
âm nhạc	784.18	Văn học Arập	892.7
Vào biên chế	378.1	Văn học Arập chuẩn hiện đại	892.7
Vay	332	Văn học Arập cổ điển	892.7
quản lý vốn	658.15	Văn học Aztec	897
Vay nợ công	336.3	Văn học Anglo-Xăcxông	829
Vay nợ quốc tế		Văn học Ấn Độ	
tài chính công	336.3	tiếng Anh	820
Vắcxin		Tiểu lục địa Ấn Độ	891
dược lý học	615	Văn học Ba Lan	891.8
Văn bản âm nhạc	780	Văn học Ba Tư	891
khảo luận	780.26	Văn học Bahasa Indônêxia	899
Văn bia Rosetta	493	Văn học Bahasa Malaixia	899
Văn châm biếm	808.87	Văn học Baltic	891
lịch sử văn học	809.7	Văn học Baltic-Xlavơ	891.8
phê bình văn học	809.7	Văn học bản xứ Bắc Mỹ	897
lý thuyết	808.7	Văn học bản xứ Mỹ	897
tu từ học	808.7	Nam Mỹ	898
văn học	808.87	Văn học Bantu	896
nền văn học cụ thể	B3—7	Văn học Basque	899
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Văn học Bắc Âu	839
B1—02 so với B3—7,		Văn học Bắc Cực	894
B3—8		Văn học Bắc Giecmánh	839
Văn chương	800	Văn học bằng các ngôn ngữ Hy Lạp cổ	880
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 800</i>		Văn học bằng các ngôn ngữ Rôman	840
Văn hoá	306	Văn học bằng tiếng Đức	839
hỗ trợ hành chính công	353.7	Văn học bằng tiếng Hà Lan	839.3
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 306 so</i>		Văn học Bengali	891.4
<i>với 305, 909, 930—990</i>		Văn học Berber	893
Văn hoá dân gian	398	Văn học Bélarut	891.7
lịch sử và phê bình	398.09	Văn học Bi	
Văn hoá đại chúng	306	Flamăng	839.31
Văn hoá ma tuý	306	tiếng Pháp	840
Văn hoá phổ thông	306	Văn học Bokmål	839.82
Văn hoá quần chúng	306	Văn học Bồ Đào Nha	869
Văn học	800	Văn học Bồ Y	895.91
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.64	Văn học Bôlivia	860
<i>Xem thêm Loại hình nghệ thuật</i>		Văn học Braxin	869
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 741.6 so</i>		Văn học Breton	891.6
<i>với 800; cũng xem ở 800</i>		Văn học Bungari	891.8
Văn học Á-Phi	892	Văn học Canada	
không phải Xêmit	893	tiếng Anh	810
Văn học Achentina	860	tiếng Inuit	897
Văn học Acména	891	tiếng Pháp	840
Văn học Ai Cập		Văn học Catalan	849
tiếng Ai Cập	893	Văn học Celt	891.6
tiếng Arập	892.7	Văn học Châu Phi	808.8
Văn học Ailen		bằng ngôn ngữ Châu Phi	896
tiếng Anh	820	lịch sử và phê bình	809
Văn học Ailen cổ		Văn học Chilê	860
văn học Celt	891.6	Văn học Chu ru	899
Văn học Aixotlen	839	Văn học Chút	895.929
Văn học Altai	894	Văn học Copt	893
Văn học Anbani	891	Văn học Cornwall	891.6
Văn học Anh	820		

Bảng chỉ mục quan hệ

Văn học Côlômbia	860	Văn học Hàn Quốc	895.7
Văn học Congo	895.4	Văn học Hán-Tạng	895
Văn học Costa Rica	860	Văn học hiện thực	
Văn học Cơ Lao	895.9	văn học	
Văn học Croatia	891.8	nền văn học cụ thể	B3—08
Văn học của người Mỹ da đỏ	897	Văn học Hindi	891.4
Nam Mỹ	898	Văn học H'mông	895.972
Văn học Cuba	860	Văn học Honduras	860
Văn học Cush	893	Văn học Hơ Mông	895.972
Văn học Dalmatia	850	Văn học Hungary	894
Văn học Dao	895.978	Văn học Hy Lạp	880
Văn học dân gian	398.2	Văn học Hy Lạp cổ điển	880
<i>Xem thêm</i> Văn học		Văn học Hy Lạp hiện đại	889
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 398.2;		Văn học Ibo	896
<i>cũng xem ở</i> 398.2 so với 201,		Văn học Ấn-ô-nê-xia	899
230, 270, 292–299; <i>cũng xem</i>		Văn học Inuit	897
<i>ở</i> 398.2 so với 398; <i>cũng xem</i>		Văn học Inuktitut	897
<i>ở</i> 800 so với 398.2		Văn học Iran	891
Văn học Demotic (Hy Lạp)	889	Văn học Italia	850
Văn học Digan	891.4	Văn học Italia cổ	870
Văn học Do Thái	892.4	Văn học Java	899
Văn học Do Thái-Arập	892.7	Văn học Kannada	894.8
Văn học Do Thái-Tây Ban Nha	860	Văn học Kapkazơ	899
Văn học Dravidia	894.8	Văn học Katharevusa (Hy Lạp)	889
Văn học Đan Mạch	839.81	Văn học Khơ me	895.932
Văn học Đan Mạch-Na Uy	839.82	Văn học La Chí	895.9
Văn học Dominica	860	Văn học La Ha	895.9
Văn học Đông Á	895	Văn học La Hủ	895.4
Văn học Đông Ấn-Âu	891	Văn học Ladino	860
Văn học Đông Nam Á	895	Văn học Landsmål	839.82
Văn học Đông Slavơ	891.7	Văn học Lào	895.91
Văn học Đức	830	Văn học Latinh	870
Văn học En Xanvado	860	Văn học Latvia	391
Văn học Esperanto	899	Văn học Lithuania	891
Văn học Extônia	894	Văn học Lô Lô	895.4
Văn học Ê đê	899	Văn học Lự	895.91
Văn học Ecuadoro	860	Văn học Malagasi	899
Văn học Êtiôpia	892	Văn học Malai-Polynesia	899
Văn học Farsi	891	Văn học Malayalam	894.8
Văn học Flamăng	839.31	Văn học Malta	892.7
Văn học Franco-Provençal	849	Văn học Maori	899
Văn học Fulani	896	Văn học Maya	897
Văn học Galicia (Gallegan)	869	Văn học Mèo	895.972
Văn học Gallegan	869	Văn học Mêhicô	860
Văn học Gia rai	899	Văn học Miến Điện	895
Văn học Giáy	895.91	Văn học Mông	895.972
Văn học Giecmanh	830	Văn học Mông Cổ	894
Văn học Goatêmala	860	Văn học Mông-Miền (Mông-Dao)	895.97
Văn học Gruzia	899	Văn học Munđa	895.9
Văn học Guarani	898	Văn học Mường	895.924
Văn học Gypsy	891.4	Văn học Mỹ (Tiếng Anh)	810
Văn học Hà Lan	839.31	Văn học Mỹ bản xứ	897
Văn học Hà Nhi	895.4	Nam Mỹ	898
Văn học Hạ Giecmanh	839	Văn học Mỹ Latinh	860
Văn học Haiti	840	Văn học Myanma	895

Văn học Na Uy	839.82	Văn học Telugu	894.8
Văn học Na Uy cổ	839	Văn học Thái	895.91
Văn học Nahuatl	897	Văn học Thái Lan	895.9
Văn học Nam Đảo	899	Văn học thanh niên	808.8
Văn học Nam Mỹ	898	lịch sử và phê bình	809
Văn học Nam Phi gốc Hà Lan	839.3	nền văn học cụ thể	B3—08
Văn học Nga	891.7	lịch sử và phê bình	B3—09
Văn học Nhật Bản	895.6	Văn học thiếu nhi	808.8
Văn học Nicaragua	860	lịch sử và phê bình	809
Văn học Niu Zilân	820	nền văn học cụ thể	B3—08
Văn học Nùng	895.91	lịch sử và phê bình	B3—09
Văn học Occitan	849	tu từ học	808.06
Văn học Osco-Umbria	879	Văn học thiếu niên	808.8
Văn học Ôxtrâylia	899	lịch sử và phê bình	809
Văn học Pà then	895.974	nền văn học cụ thể	B3—08
Văn học Panama	860	lịch sử và phê bình	B3—09
Văn học Papiamento	860	tu từ học	808.06
Văn học Papua	899	Văn học Thổ	895.927
Văn học Paragoay	860	Văn học thổ dân da đỏ	897
Văn học Peru	860	Nam Mỹ	898
Văn học Phạn	891	Văn học Thổ Nhĩ Kỳ	894
Văn học Pháp	840	Văn học Thụy Điển	839.7
Văn học Phần Lan	894	Văn học Thụy Sĩ	
Văn học Philippin	899	tiếng Đức	830
Văn học Phù Lá	895.4	tiếng Italia	850
Văn học Polynesia	899	tiếng Pháp	840
Văn học Prakrit	891	Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ hiện đại	891.4
Văn học Prakrit hiện đại	891.4	Văn học Tiểu lục địa Ấn Độ	891
Văn học Pu Péo	895.9	Văn học Triều Tiên	895.7
Văn học Puectô Ricô	860	Văn học Trung Quốc	895.1
Văn học Quechua	898	Văn học Úc	899
Văn học Ra glai	899	Văn học Ukraina	891.7
Văn học Retô-Rôman	859	Văn học Ural	894
Văn học Riksmål	839.82	Văn học Urdu	891.4
Văn học Rumanian	859	Văn học Uruguay	860
Văn học Sami	894	Văn học Venêxuêla	860
Văn học Sán Chay	895.91	Văn học Việt-Mường	895.92
Văn học Sardinia	850	Văn học Việt Nam	895.922
Văn học Sat	893	Văn học Xcôtlên	
Văn học Sec	891.8	tiếng Anh	820
Văn học Secbia	891.8	Văn học Xcôtlên cổ	
Văn học Secbô-Crôatia	891.8	văn học Celt	891.6
Văn học Sê La	895.4	Văn học Xêmit	892
Văn học Sinhala	891.4	Văn học Xlavơ	891.8
Văn học so sánh	809	Văn học Xiôvac	891.8
Văn học Sumeria	899	Văn học Xiôvênia	891.8
Văn học Swahili	896	Văn học xứ Wales	891.6
Văn học Tagalog	899	tiếng Anh	820
Văn học Tamil	894.8	Văn học Ý	850
Văn học Tạng-Miến	895.4	Văn học Yoruba	896
Văn học Tày	895.91	Văn học Zulu	896
Văn học Tân Na Uy	839.82	Văn Lang	959.701 2
Văn học Tây Ban Nha	860		
Văn học Tây Ban Nha-Mỹ	860		
Văn học Tây Tạng	895		

Bảng chỉ mục quan hệ

Văn minh	909	Vấn đề xã hội	361.1
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.89	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
lịch sử	909	301–307 so với 361–365;	
các địa điểm cụ thể	930–990	<i>cũng xem ở</i> 361–365; <i>cũng</i>	
xã hội học	306	<i>xem ở</i> 361–365 so với 353.5;	
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 909,		<i>cũng xem ở</i> 361 so với	
930–990 so với 910		362–363; <i>cũng xem ở</i>	
Văn minh cổ đại	930	362–363 so với 364.1; <i>cũng</i>	
Văn minh ngoài trái đất	999	<i>xem ở</i> 363 so với	
Văn nhại	808.87	344.02–344.05, 353–354	
lịch sử văn học	809.7	Vận chuyển	388
phê bình văn học	809.7	công nghệ dầu mỏ	665.5
lý thuyết	808.7	công nghệ khí đốt	665.7
tu từ học	808.7	công nghệ than	662.6
văn học	808.87	hành chính công	354.76
nền văn học cụ thể	B3—7	khai mỏ	622
Văn phong	800	kỹ thuật quân sự	623
phê bình		luật pháp	343.09
nền văn học cụ thể	B3—09	tác động xã hội	303.48
phê bình văn học	809	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 380	
Văn phòng nhà đất	353.5	Vận chuyển bằng tàu thủy	387.5
Văn phòng phẩm bưu điện		Vận chuyển hàng hoá	623.88
thủ chơi tem	769.56	Vận chuyển sinh học	571.6
Văn trào phúng		Vận chuyển thư từ	383
chủ đề cụ thể	B1—02	Vận động	573.7
lịch sử văn học	809.7	sinh lý học động vật	573.7
phê bình văn học	809.7	sinh lý học người	612
lý thuyết	808.7	hệ cơ xương	612.7
tu từ học	808.7	tâm lý học	152.3
văn học	808.87	tập tính động vật	591.5
nền văn học cụ thể	B3—7	thực vật	575.9
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Vận động (Chính trị)	324.9
B1—02 so với B3—7,		bầu cử	324.9
B3—8		đề cử	324.5
Văn trào phúng Việt Nam	895.922 7	kỹ thuật	324.7
Văn tuyên	080	<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 909,	
văn học	808.8	930–990 so với 320	
nền văn học cụ thể	B3—08	Vận động bầu cử	324.9
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		Vận động hành lang	324
080 so với 800; <i>cũng</i>		cơ quan lập pháp	328.3
<i>xem ở</i> 081–089		quan hệ công cộng	659.2
Văn viết trên tường cổ	080	Vận động viên đấu kiếm	796.860 92
<i>Xem thêm</i> Grafitô		Vận động viên điền kinh	796.092
Văn xuôi	808.88	sức khoẻ	613.7
nền văn học cụ thể	B3—8	Vận động xã hội	303.48
Vắng mặt không lý do	331.25	Vận hành nhà máy cửa	674
quản lý nhân sự	658.3	Vận tải	388
Văn chữ cái	411	<i>Xem thêm</i> Vận chuyển	
<i>Xem thêm</i> Bảng mẫu tự		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 629.04 so	
Văn thơ	808.1	với 388	
Vấn đề kinh tế xã hội	361.1	Vận tải bằng phà	386
thần học xã hội	201	Vận tải bằng tàu xe	388.3
Do Thái giáo	296.3	luật pháp	343.09
Hồi giáo	297.2	Vận tải công cộng	388
Thiên chúa giáo	261.8	Vận tải địa phương	388.4

Khung phân loại thập phân Dewey

Vận tải đô thị	388.4	Vật (Thể thao)	796.812
luật pháp	343.09	Vật chất	530
Vận tải đường biển		triết học	117
hành chính công	354.78	Vật chất giữa các hành tinh	523.5
Vận tải đường bộ	388.3	Vật chất giữa các ngôi sao	523.1
đô thị	388.4	Vật chất tối	523.1
luật pháp	343.09	Vật chứa	688.8
Vận tải đường cao tốc	388.3	giấy	676
Vận tải đường ống	388.5	Vật chung bày	B1—074
Vận tải đường sắt	385	<i>Xem thêm</i> Hiện vật	
dịch vụ vận tải	385	Vật dụng cho người hút thuốc lá	688
kỹ thuật	625.1	Vật giả	
luật pháp	343.09	bảo tàng học	069
trung chuyển địa phương	388.4	công cụ tài chính	332
Vận tải đường sông	386	nghệ thuật	702.8
Vận tải đường thủy	387	tác phẩm hội họa	751.5
an toàn	363.12	Vật hiến tế	203
hành chính công	354.78	Vật hoá thạch	560
kỹ thuật	629.04	Vật liệu	B1—028
kỹ thuật quân sự	623.8	Vật liệu cách điện	
luật pháp	343.09	khoa học vật liệu	620.1
Vận tải đường thủy nội địa	386	vật liệu xây dựng	691
hành chính công	354.78	Vật liệu chế tạo máy	620.1
Vận tải hàng hải	387.5	Vật liệu chiến lược	355.2
Vận tải hàng không	387.7	kinh tế học đất	333.8
hành chính công	354.79	Vật liệu chịu nhiệt	553.6
kỹ thuật	629.13	Vật liệu chứa cacbon	553.2
Vận tải mặt đất	388	Vật liệu chứa đất	553.6
hành chính công	354.76	Vật liệu công trình	620.1
kỹ thuật	629.04	Vật liệu gốm	553.6
Vận tải ngoại thành	388.4	địa chất học kinh tế	553.6
Vận tải ô tô	388.3	khoa học vật liệu	620.1
dịch vụ vận tải	388.3	kỹ thuật hoá học	666
đô thị	388.4	Vật liệu kết cấu	
hành chính công	354.76	xây dựng	691
kỹ thuật	629.222	Vật liệu làm mái	695
Vận tải quân sự	358	Vật liệu làm sẵn	
hải quân	359.9	vật liệu xây dựng	691
kỹ thuật	623	xây dựng	693
lục quân	358	Vật liệu mài	
Vận tải toa xe có sán	385	tài nguyên khoáng sản	553.6
Vận tải trên hồ	386	Vật liệu nề	
Vận tải ven đô	388.4	khoa học vật liệu	620.1
Vận tải viễn dương	387.5	Vật liệu nguy hiểm	363.17
Vận tải vũ trụ	387.8	<i>Xem thêm</i> Chất nguy hiểm	
hành chính công	354.79	Vật liệu tổng hợp	702.8
kỹ thuật	629.4	hai chiều	760
Vận tải xe buýt	388.3	Vật liệu xây dựng	691
đô thị	388.4	Vật lý bề mặt	530.4
Vận tải xe tải		Vật lý hạt	539.7
đô thị	388.4	Vật lý hạt nhân	539.7
Vận trù học	003	Vật lý học	530
	B1—01	kỹ thuật	621
ra quyết định quản lý	658.4	Vật lý học cổ điển	530
Văng lờ (Giáo điều)	234	Vật lý học hiện đại	539

Bảng chỉ mục quan hệ

Vật lý học ứng dụng	621	Ven biển	551.45
Vật lý lượng tử	539	B2—14	
Vật lý môi trường liên tục	530	địa lý	910.914
lý thuyết	530.14	địa mạo học	551.45
Vật lý năng lượng cao	539.7	kinh tế học tài nguyên	333.91
Vật lý nguyên tử	539.7	sinh học	578.75
Vật lý phân tử	539	sinh thái học	577.5
Vật lý plasma	530.4	Vermont (H.K. : Bang)	B2—743
Vật lý thể khí	530.4	Vestlandet (Na Uy)	B2—483
Vật lý thể lỏng	530.4	Vệt	598.7
Vật lý thể rắn	530.4	chăn nuôi	636.6
Vật lý thiên văn	523.01	Vệt đuôi dài	598.7
Vật lý toán	530.15	Vệt đuôi dài ở Úc	636.6
Vật lý trị liệu		chăn nuôi	636.6
y học	615.8	động vật học	598.7
Vật mang bệnh		Vệ đường	
y học	614.4	kỹ thuật đường bộ	625.8
Vật mẫu động vật		Vệ sinh	613
bảo tồn	590.75	cá nhân	613
Vật mẫu sinh vật		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
bảo quản	570.75	phong tục	391.6
Vật mẫu thực vật		<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
bảo quản	580.75	Vệ sinh cá nhân	613
Vật nuôi	636	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
Vật thể bay không xác định	001.942	Vệ sinh công cộng	363.72
Vật thể bay lạ	001.942	công nghệ	628
Vật tiêu xảo	688	<i>Xem thêm</i> Vệ sinh	
<i>Xem thêm</i> Mẫu tiêu xảo		Vệ sinh công nghiệp	363.72
Vật trưng bày	B1—074	công nghệ	628.5
<i>Xem thêm</i> Hiện vật		<i>Xem thêm</i> Vệ sinh	
Ve (Côn trùng)	595.4	Vệ sinh hộ gia đình	648
Ve vằn (Tập tính động vật)	591.56	Vệ sinh miệng	
Về		nha khoa	617.6
văn học dân gian	398.8	Vệ sinh môi trường	363.72
Về đêm	398.8	Vệ sinh nhà máy	363.72
Về nhảy dây	398.8	kỹ thuật	628.5
Vẽ	741	Vệ sinh nông thôn	363.720 917 3
công nghệ	604.2	công nghệ	628
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5	Vệ sinh tình dục	613.9
nghệ thuật	741	chương trình học đường	371.7
Vẽ bản đồ	526	Vệ sinh viên	613.092
Vẽ bằng máy	604.2	Vệ tinh	523.9
Vẽ bằng ngòi bút bạc	741.2	Vệ tinh nghiên cứu thời tiết	
Vẽ chì	741.2	sử dụng	551.63
Vẽ chì màu	741.2	Vệ tinh nhân tạo	
Vẽ dầu	751.45	bay	629.43
Vẽ kiến trúc	720.28	kỹ thuật	629.46
Vẽ kỹ thuật	604.2	Vênêxuêla	987
Vẽ màu nước	751.42	B2—87	
Vẽ mực	741.2	Vết chàm	
Vẽ phác	604.2	u máu mao mạch	
Vẽ phần	741.2	y học	616.99
Vẽ phun sơn	741.2	y học	616.5
Vẽ than	741.2	Vết mặt trời	523.7
Vẽ thời trang	741.6		

Vết tích		Viêm bàng quang	
tri thức luận	121	y học	616.6
Vi chương trình	005.1	Viêm gan	
Vi điện tử học	621.381	y học	616.3
Vi hoá thạch	560	Viêm khớp	
Vi khí tượng	551.6	y học	616.7
Vi khuẩn	579.3	Viêm khớp mãn tính	
Vi khuẩn điển hình	579.3	y học	616.7
Vi khuẩn học	579.3	Viêm khớp mãn tính tiến triển	
Vi lập trình	005.1	y học	616.7
Vi lượng đồng căn		Viêm màng não	
hệ trị liệu	615.5	y học	616.8
Vi mã	005.1	Viêm phổi	
Vi mạch	621.381 5	y học	616.2
Vi phạm đạo đức		Viêm ruột	
kiểm soát xã hội	363.4	y học	616.3
tội phạm học	364.1	Viêm ruột kết	
Vi sinh học	579	y học	616.3
ứng dụng	660.6	Viêm ruột thừa	
y học	616.9	y học	616.3
Vi sinh học công nghiệp	660.6	Viễn chức chính phủ	352.23
Vi sinh học y học	616.9	Viễn đẳng ten	677
Vi sinh vật	579	nghệ thuật	746.2
cổ sinh vật học	561	Viễn Đông	950
sinh học tế bào	571.6		B2—5
sinh lý học	571.2	Viễn thông	384
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so</i>		dịch vụ truyền thông	384
với 571.2		hành chính công	354.75
Vi sinh vật đơn bào	579.4	kỹ thuật	621.382
<i>Xem thêm</i> Động vật nguyên sinh		Viện điều dưỡng	362.16
Vi sinh vật gây bệnh	579	<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
vi trùng học y học	616.9	Viện hàn lâm	060
Vi sóng	537.5	Viện trợ kinh tế	338.9
Vi trùng học y học	616.9	chính trị quốc tế	327.1
Vi độ	526	hành chính công	352.73
Vi tiền	391.4	kinh tế quốc tế	338.9
công nghệ chế tạo	685	luật pháp	343
phong tục	391.4	Viện trợ nước ngoài	338.91
Vị giác	573.8	kinh tế học	338.91
sinh lý học động vật	573.8	luật pháp	343
sinh lý học người	612.8	quan hệ quốc tế	327.1
tâm lý học	152.1	Viện trợ quân sự	355
Via hè	625.8	luật pháp	342
Victor Emmanuel III, Vua Italia		Viết báo cáo	371.302 8
lịch sử Italia	945.091	Viết chuyên nghiệp	808
Victoria	B2—945	Viết chữ	
Victoria, Nữ hoàng Anh		nghệ thuật trang trí	745.6
lịch sử Đại Anh	941.081	Viết chữ nghệ thuật	745.6
Videotex	004.69	Viết chữ trang trí	745.6
dịch vụ truyền thông	384.3	Viết kịch	808.2
Việc chưa có người làm	331.12	Viết sơ yếu lý lịch	650.14
Việc làm	331.12	Viết tay	652
Việc làm bán thời gian	331.25	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.63
Viêm		Viết văn khoa học	808
triệu chứng	616	Viết văn kỹ thuật	808

Bảng chỉ mục quan hệ

Vật lý học ứng dụng	621	Ven biển	551.45
Vật lý lượng tử	539		B2—14
Vật lý môi trường liên tục	530	địa lý	910.914
lý thuyết	530.14	địa mạo học	551.45
Vật lý năng lượng cao	539.7	kinh tế học tài nguyên	333.91
Vật lý nguyên tử	539.7	sinh học	578.75
Vật lý phân tử	539	sinh thái học	577.5
Vật lý plasma	530.4	Vermont (H.K. : Bang)	B2—743
Vật lý thể khí	530.4	Vestlandet (Na Uy)	B2—483
Vật lý thể lỏng	530.4	Vệt	598.7
Vật lý thể rắn	530.4	chăn nuôi	636.6
Vật lý thiên văn	523.01	Vệt đuôi dài	598.7
Vật lý toán	530.15	Vệt đuôi dài ở Úc	636.6
Vật lý trị liệu		chăn nuôi	636.6
y học	615.8	động vật học	598.7
Vật mang bệnh		Vệ đường	
y học	614.4	kỹ thuật đường bộ	625.8
Vật mẫu động vật		Vệ sinh	613
bảo tồn	590.75	cá nhân	613
Vật mẫu sinh vật		giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
bảo quản	570.75	phong tục	391.6
Vật mẫu thực vật		<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
bảo quản	580.75	Vệ sinh cá nhân	613
Vật nuôi	636	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.37
Vật thể bay không xác định	001.942	Vệ sinh công cộng	363.72
Vật thể bay lạ	001.942	công nghệ	628
Vật tiểu xảo	688	<i>Xem thêm</i> Vệ sinh	
<i>Xem thêm</i> Mẫu tiểu xảo		Vệ sinh công nghiệp	363.72
Vật trưng bày	B1—074	công nghệ	628.5
<i>Xem thêm</i> Hiện vật		<i>Xem thêm</i> Vệ sinh	
Ve (Côn trùng)	595.4	Vệ sinh hộ gia đình	648
Ve vằn (Tập tính động vật)	591.56	Vệ sinh miệng	
Về		nha khoa	617.6
văn học dân gian	398.8	Vệ sinh môi trường	363.72
Về đêm	398.8	Vệ sinh nhà máy	363.72
Về nhảy dây	398.8	kỹ thuật	628.5
Vẽ	741	Vệ sinh nông thôn	363.720 917 3
công nghệ	604.2	công nghệ	628
giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.5	Vệ sinh tình dục	613.9
nghệ thuật	741	chương trình học đường	371.7
Vẽ bản đồ	526	Vệ sinh viên	613.092
Vẽ bằng máy	604.2	Vệ tinh	523.9
Vẽ bằng ngòi bút bạc	741.2	Vệ tinh nghiên cứu thời tiết	
Vẽ chì	741.2	sử dụng	551.63
Vẽ chì màu	741.2	Vệ tinh nhân tạo	
Vẽ dầu	751.45	bay	629.43
Vẽ kiến trúc	720.28	kỹ thuật	629.46
Vẽ kỹ thuật	604.2	Vênêxuêla	987
Vẽ màu nước	751.42		B2—87
Vẽ mực	741.2	Vết chàm	
Vẽ phác	604.2	u máu mao mạch	
Vẽ phấn	741.2	y học	616.99
Vẽ phun sơn	741.2	y học	616.5
Vẽ than	741.2	Vết mặt trời	523.7
Vẽ thời trang	741.6		

Vết tích		Viêm bàng quang	
tri thức luận	121	y học	616.6
Vĩ chương trình	005.1	Viêm gan	
Vĩ điện tử học	621.381	y học	616.3
Vĩ hoá thạch	560	Viêm khớp	
Vĩ khí tượng	551.6	y học	616.7
Vĩ khuẩn	579.3	Viêm khớp mãn tính	
Vĩ khuẩn điển hình	579.3	y học	616.7
Vĩ khuẩn học	579.3	Viêm khớp mãn tính tiến triển	
Vĩ lập trình	005.1	y học	616.7
Vĩ lượng đồng căn		Viêm màng não	
hệ trị liệu	615.5	y học	616.8
Vĩ mã	005.1	Viêm phổi	
Vĩ mạch	621.381 5	y học	616.2
Vĩ phạm đạo đức		Viêm ruột	
kiểm soát xã hội	363.4	y học	616.3
tội phạm học	364.1	Viêm ruột kết	
Vĩ sinh học	579	y học	616.3
ứng dụng	660.6	Viêm ruột thừa	
y học	616.9	y học	616.3
Vĩ sinh học công nghiệp	660.6	Viện chức chính phủ	352.23
Vĩ sinh học y học	616.9	Viễn đăng ten	677
Vĩ sinh vật	579	nghệ thuật	746.2
cổ sinh vật học	561	Viễn Đông	950
sinh học tế bào	571.6		B2—5
sinh lý học	571.2	Viễn thông	384
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 571.6 so</i>		dịch vụ truyền thông	384
<i>với 571.2</i>		hành chính công	354.75
Vĩ sinh vật đơn bào	579.4	kỹ thuật	621.382
<i>Xem thêm</i> Động vật nguyên sinh		Viện điều dưỡng	362.16
Vĩ sinh vật gây bệnh	579	<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
vi trùng học y học	616.9	Viện hàn lâm	060
Vĩ sông	537.5	Viện trợ kinh tế	338.9
Vĩ trùng học y học	616.9	chính trị quốc tế	327.1
Vĩ độ	526	hành chính công	352.73
Vĩ tiền	391.4	kinh tế quốc tế	338.9
công nghệ chế tạo	685	luật pháp	343
phong tục	391.4	Viện trợ nước ngoài	338.91
Vĩ giác	573.8	kinh tế học	338.91
sinh lý học động vật	573.8	luật pháp	343
sinh lý học người	612.8	quan hệ quốc tế	327.1
tâm lý học	152.1	Viện trợ quân sự	355
Via hè	625.8	luật pháp	342
Victor Emmanuel III, Vua Italia		Viết báo cáo	371.302 8
lịch sử Italia	945.091	Viết chuyên nghiệp	808
Victoria	B2—945	Viết chữ	
Victoria, Nữ hoàng Anh		nghệ thuật trang trí	745.6
lịch sử Đại Anh	941.081	Viết chữ nghệ thuật	745.6
Videotex	004.69	Viết chữ trang trí	745.6
dịch vụ truyền thông	384.3	Viết kịch	808.2
Việc chưa có người làm	331.12	Viết sơ yếu lý lịch	650.14
Việc làm	331.12	Viết tay	652
Việc làm bán thời gian	331.25	giáo dục sơ đẳng và tiểu học	372.63
Viêm		Viết văn khoa học	808
triệu chứng	616	Viết văn kỹ thuật	808

Bảng chỉ mục quan hệ

Viết văn thương mại	808	Võ thuật	796.8
<i>Xem Phân hướng dẫn ở 658.4 so</i>		cơ thể cường tráng	613.7
với 651.7, 808		Voi	599.67
Việt Nam	959.7	chăn nuôi	636.967
	B2—597	công nghệ bảo tồn	639.97
939 về trước	959.701	Vòi rồng	551.55
939—1883	959.702	<i>Xem thêm</i> Thảm hoa	
1883—1945	959.703	Vòng đời	571.8
1945—	959.704	nghỉ thức	395.2
Vihuela (Đàn)	787.8	phong tục	392
Vinh (Thành phố)	B2—597 42	sinh học phát triển	571.8
Vĩnh hằng	111	tập tính động vật	591.56
Vĩnh Linh	B2—597 47	Vô sinh	
Vĩnh Long	B2—597 87	phụ khoa	618.1
Vĩnh Phúc	B2—597 23	y học	616.6
Vịnh Ba Tư	B2—165	Vô thức	154.2
Vịnh Bái Tử Long	B2—164	triết học	127
Vịnh Chesapeake	B2—163	Vô trách nhiệm	346.03
Vịnh Hạ Long	B2—597 29	Vô tuyến điện	384.5
Vịnh Mécicô	B2—163	dịch vụ truyền thông	384.5
Vịnh Pecxich	B2—165	kỹ thuật	621.384
Viôla (Đàn)	787.3	Vô tuyến điện nghiệp dư	384.54
Viôlông (Đàn)	787.2	dịch vụ truyền thông	384.54
Vion (Đàn)	787.6	kỹ thuật	621.384 1
Virgin (Đảo)	B2—729 7	Vội	553.6
Virginia (H.K. : Bang)	B2—755	Vốn	332
Virut	579.2	quản lý	658.15
Virut học	579.2	Vốn chi trả	331.2
Virut máy tính	005.8	Vốn tài liệu thư viện	
Virut ở động vật	579.2	duy trì	025.8
Virut ở động vật có xương sống	579.2	Vợ	306.872
Vishnu giáo	294.5		B1—086
Vịt	598.4	<i>Xem thêm</i> Người đã kết hôn	
chăn nuôi	636.5	Vợ chồng không hôn thú	306.84
Vitamin	572	Vợ mục sư	
dinh dưỡng ứng dụng	613.2	tiểu sử	270.092
được lý học	615	Vợ nội trợ	640.92
hoá sinh học	572		B1—088
sinh tổng hợp		Vợ và chồng	306.872
người	612.3	luật pháp	346.01
trao đổi chất		Vợt	796.343
sinh lý học người	612.3	Vu cáo	364.15
Vỏ bao diêm	741.6	đạo đức học	177
Vỏ bào	674	luật pháp	345
Vỏ cây	581.4	Vu không	364.15
sinh lý học	575.4	<i>Xem thêm</i> Vu cáo	
thực vật học mô tả	581.4	Vũ điệu Pháp	793.3
Vỏ cứng	591.47	âm nhạc	784.18
đồ thủ công	745.55	Vũ điệu vancouver	793.3
động vật học mô tả	591.47	Vũ khí	355.8
động vật thân mềm	594.147	gia công kim loại nghệ thuật	739.7
sinh lý học	573.7	khí tài	355.8
Vỏ trai ốc		kỹ thuật	623.4
đồ thủ công	745.55	phong tục	399
Vỏ trái đất	551.1		

Khung phân loại thập phân Dewey

Vũ khí (tiếp tục)		Vua	352.23
quân sự	355.8	hành chính công	352.23
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>		<i>Xem thêm</i> Hoàng gia; Quốc	
355–359 so với 623		vương	
Vũ khí chiến lược	358.1	Vui chơi	
luật giữa các quốc gia	341.7	chăm sóc trẻ em	649
Vũ khí của động vật	591.47	Vui chơi giải trí	790
Vũ khí đeo cạnh sườn		đạo đức học	175
kỹ thuật quân sự	623.4	hỗ trợ hành chính công	353.7
Vũ khí giết người hàng loạt	358	văn hoá dân gian	398.27
<i>Xem thêm</i> Vũ khí huỷ diệt hàng		xã hội học	306.4
loạt		Vui chơi giải trí khoa học	793.8
Vũ khí hạt nhân	355.8	Vui chơi giải trí toán học	793.74
khí tài	355.8	Vui sướng	152.4
kiểm soát	327.1	Vui vẻ	179
luật giữa các quốc gia	341.7	Vùng	B2—1
kỹ thuật	623.4	Vùng Ấn Độ Dương	B2—182
Vũ khí hoá học	358	Vùng biên giới Xcôtlen	B2—413
khí tài	358	Vùng Biển Baltic	B2—485
kỹ thuật	623.4	Vùng Canberra (Ôxtrâylia)	B2—947
Vũ khí huỷ diệt hàng loạt	358	Vùng cao	551.43
chiến tranh	358	<i>Xem thêm</i> Núi	
kỹ thuật	623.4	Vùng Celt	944
Vũ khí sinh học	358		B2—44
kỹ thuật	623.4	cổ đại	936.4
Vũ khí tên lửa	358.1		B2—364
khí tài	358.1	sơ kỳ lịch sử đến năm 486	936.4
kỹ thuật	623.4	Vùng chân thà	333.74
Vũ trụ			B2—15
thiên văn học	523.1	<i>Xem thêm</i> Đất cò	
triết học	113	Vùng Châu Đại Dương	B2—9
<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i> 520 so		Vùng duyên hải	551.45
với 523.1, 523.8			B2—14
Vũ trụ học	523.1	<i>Xem thêm</i> Bờ biển; Ven biển	
thiên văn học	523.1	Vùng Đại Tây Dương	B2—182
tôn giáo	202	Vùng đang phát triển	B2—172
Do Thái giáo	296.3	Vùng đầm lầy Fens (Anh)	B2—426
Hồi giáo	297.2	Vùng đất Franz Josef (Nga)	B2—98
Thiên chúa giáo	231.7	Vùng đất thấp (Xcôtlen)	B2—413
triết học	113	Vùng Địa Trung Hải	B2—182
Vũ trụ luận	523.1	Vùng địa văn học	B2—1
<i>Xem thêm</i> Vũ trụ học		<i>Xem Phân hướng dẫn ở</i>	
Vũ		B2—4—B2—9	
sinh lý học phụ nữ	612.6	Vùng đô thị	307.76
y học	618.1		B2—173
đàn ông	616.4	Vùng đồi Chiltern (Anh)	B2—425
phụ nữ	618.1	Vùng Đông Nam Bộ	B2—597 7
Vũ đàn ông		Vùng đồng bằng sông Cửu	
y học	616.4	Long	B2—597 8
Vụ án	348	Vùng Giemanh	943
luật giữa các quốc gia	341		B2—43
Vụ thư viện	021.8	cổ đại	936.3
			B2—363
		Vùng hàn đới	B2—11
		<i>Xem thêm</i> Hàn đới	

Bảng chỉ mục quan hệ

Vùng Hồ (Anh)	B2—427	Vườn cào	599.8
Vùng Hồi giáo	B2—17	Vườn Gorin	599.884
Vùng kém phát triển	B2—172	Vương quốc Anh	941
Vùng Lòng chảo (H.K.)	B2—79		B2—41
Vùng Nam Cực	B2—98	<i>Xem thêm Đại Anh</i>	
Vùng nhiệt đới	B2—13	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 941</i>	
<i>Xem thêm Nhiệt đới</i>		Vương quyền của Chúa Giêsu	232
Vùng nông thôn	B2—173		
Vùng núi Bắc Bộ	B2—597 1	W	
Vùng núi Carpath	B2—477		
Ukraina	B2—477		
Xlôvakia	B2—437 3	Wales (Xứ)	942.9
Vùng nước Nam Cực	551.46	<i>Xem thêm Xứ Wales</i>	
	B2—167	Warwickshire (Anh)	B2—424
Vùng phát triển	B2—172	Washington (D.C.)	B2—753
Vùng quang phổ		Washington (H.K.: Bang)	B2—797
vật lý ánh sáng	535.01	Waterford (Ailen : Hạt)	B2—419
Vùng rừng	333.75	Website	
sinh thái học	577.3	biên mục	025.3
Vùng sông Hậu	B2—597 9	hệ thống thông tin	025.04
Vùng sông Tiền	B2—597 8	thư mục	025.04
Vùng Sừng Châu Phi	B2—63	chủ đề cụ thể	025.06
Vùng Tây Bắc (Nam Phi)	B2—682 4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 011 so</i>	
Vùng Thái Bình Dương	B2—182	với 005.3029, 016.0053,	
Vùng thủ đô Ôxtrâylia	B2—947	025.04	
Vùng trung du Bắc Bộ	B2—597 2	tin học	006.7
Vùng trũng	551.44	Welsh Marches (Biên giới Anh	
Vùng ven biển	551.45	và xứ Wales)	B2—424
	B2—14	Westmeath (Ailen)	B2—418
<i>Xem thêm Bờ biển</i>		Wexford (Ailen : Hạt)	B2—418
Vùng ven biển Bắc Trung Bộ	B2—597 4	Wicklow (Ailen : Hạt)	B2—418
Vùng ven biển Nam Trung Bộ	B2—597 5	Windsor, Dòng họ	941.08
Vùng vĩ độ trung bình	B2—12	lịch sử Anh	942.08
Vùng vịnh Ba Tư	B2—53	lịch sử Đại Anh	941.08
Vùng vịnh Pecxich	B2—53	Windsor, Edward, Quận công	
Vùng tàu		lịch sử Đại Anh	941.084
kỹ thuật thủy lực	627	Wisconsin (H.K. : Bang)	B2—775
Vùng Tàu (Thành phố)	B2—597 77	Witwatersrand (Nam Phi)	B2—682 2
Vừa sơ động mạch		Worm (Virus máy tính)	005.8
y học	616.1	WTO	382
Vực nước	551.48	WWW	004.67
Vườn	635	<i>Xem thêm Mạng toàn cầu</i>	
kiến trúc cảnh quan	712	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 004.67 so</i>	
Vườn ăn quả	634	với 006.7, 025.04, 384.3	
Vườn bách thảo	580.73	Wyoming (H.K.: Bang)	B2—787
Vườn đá	635.9		
Vườn gia đình	635	X	
Vườn thú	590.73		
chăm sóc động vật	636.088	X-quang liệu pháp	
Vườn thủy sinh	635.9	y học	615.8
thực vật học	581.7	X-quang y học	616.07
Vườn trẻ	372.21	Xa bố mẹ	
Vườn ươm	631.5	tâm lý học trẻ em	155.44
nghề làm vườn	635	Xà ích	388.3
Vườn	599.88	Xà phòng	668

Khung phân loại thập phân Dewey

Xã hội	301	Xây dựng	624
Xã hội hoá	303.3	công nghệ	690
Xã hội học	301	kiểm soát nhà nước	354.6
<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i>		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 624 so</i>	
301–307 so với 361–365		với 690	
Xã hội học chính trị	306.2	Xây dựng dưới mặt đất	624.1
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 320 so</i>		Xây sen	969.6
với 306.2			B2—696
Xã hội học công nghiệp	306.3	Xcôtlên	941.1
Xã hội học đô thị	307.76		B2—411
Xã hội học giáo dục	306.43	cổ đại	936.1
Xã hội học kinh tế	306.3		B2—361
Xã hội học nông thôn	307.72	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 941</i>	
Xã hội học quân sự	306.2	Xe bánh to chạy trên cát	
Xã hội học sinh học	304.5	kỹ thuật	629.222
sinh thái học sinh học	577.8	Xe bò	388.3
xã hội học	304.5	công nghệ chế tạo	688.6
Xã hội học ứng dụng	360	Xe bọc thép	358
Xác định và sửa lỗi (Tin học)	004.2	khí tài	358
chương trình	005.1	kỹ thuật	623.7
Xác suất	519.2	Xe buýt	388.3
chơi cờ bạc	795.01	kỹ thuật	629.222
tri thức luận	121	<i>Xem thêm Xe cơ giới</i>	
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 795.01 so</i>		Xe buýt dành cho học sinh và sinh	
với 519.2		viên	371.8
Xác suất có điều kiện	519.2	Xe buýt đường dài	388.3
Xác suất hình học	519.2	kỹ thuật	629.222
Xác ướp		<i>Xem thêm Xe cơ giới</i>	
phong tục	393	Xe cải tiến	388.3
Xaga (Chuyện hoang đường)		kỹ thuật	629.223
văn học Na Uy cổ	839	Xe cắm trại	388.3
Xanvado, En	972.84	kỹ thuật	629.226
Xao Tômê và Prinxi-pê	967.15	Xe chạy bằng hơi nước	
	B2—671 5	kỹ thuật	629.22
Xảo thuật nhiếp ảnh	778.8	Xe chạy dưới đáy đại dương	
Xác-xô-phôn (Kèn)	788.7	kỹ thuật	629.2
Xâm hình		Xe chạy trên đệm khí	388.3
phong tục	391.6	dịch vụ vận tải	388.3
Xăng	665.5	kỹ thuật	629.3
Xâm hại cây trồng		Xe chạy trên đường gồ ghề	388.3
nông nghiệp	632	kỹ thuật	629.22
Xâm lược		<i>Xem thêm Xe cơ giới</i>	
luật chiến tranh	341.6	Xe chạy trên mặt trăng	
Xâm phạm đời tư	323.44	kỹ thuật	629.2
khoa học chính trị	323.44	Xe chạy trên mọi địa hình	388.3
luật pháp	345	kỹ thuật	629.22
luật hình sự	345	<i>Xem thêm Xe cơ giới</i>	
tội dân sự	346.03	Xe chạy trên tuyết	388.3
Xâm phạm môi trường	363.7	dịch vụ vận tải	388.3
tác động xã hội	304.2	kỹ thuật	629.22
<i>Xem thêm Bảo vệ môi trường</i>		thể thao	796.94
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 333.72 so</i>		<i>Xem thêm Xe cơ giới</i>	
với 304.2, 320.5, 363.7		Xe chơi	388.3
Xâm thực	551.8	kỹ thuật	629.226
Xấu hổ	152.4		

Bảng chỉ mục quan hệ

Xe có động cơ	388.3	Xe lớn vừa chở khách vừa chở hàng	629.222
<i>Xem thêm</i> Xe cơ giới		kỹ thuật	385
Xe có động cơ chạy trên mặt đất	388.3	Xe lửa	625.2
<i>Xem thêm</i> Xe cơ giới		kỹ thuật	625.1
Xe có phòng ở	388.3	Xe lửa mô hình	790.1
kỹ thuật	629.226	vui chơi giải trí	388.3
<i>Xem thêm</i> Xe cơ giới		Xe máy	388.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 643, 690,</i>		dịch vụ vận tải	388.3
<i>728.7 so với 629.226</i>		kỹ thuật	629.227
Xe cộ	388	thể thao	796.7
<i>Xem thêm</i> Tàu xe		<i>Xem thêm</i> Xe cơ giới	
Xe công cụ		<i>Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so</i>	
động cơ tự động	629.225	với 388	
Xe cơ giới	388.3	Xe moóc chở hàng	388.3
kỹ thuật	629.2	kỹ thuật	629.224
kỹ thuật quân sự	623.7	Xe moóc chở khách	388.3
lái xe	629.28	kỹ thuật	629.226
luật pháp	343.09	vui chơi giải trí	796.7
sửa chữa	629.28	Xe moóc có máy kéo	388.3
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 629.04 so</i>		kỹ thuật	629.224
<i>với 388</i>		Xe moóc có mui để ở	388.3
Xe cút kít		kỹ thuật	629.226
công nghệ chế tạo	688.6	Xe mô hình chạy trên mặt đất	629.22
Xe cứu hoả	628.9	vui chơi giải trí	796.15
chế tạo	629.225	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 796.15 so</i>	
Xe điều hành		với 629.04	
nghệ thuật biểu diễn	791.6	Xe ngựa	388.3
Xe đập	388.3	công nghệ chế tạo	688.6
đi xe đạp	629.28	Xe ngựa tuyền	388.3
kỹ thuật	629.227	Xe sách lưu động	027.4
sửa chữa	629.28	dùng cho thư viện công cộng	022
Xe điện	388.4	quản lý cơ sở vật chất	677
kỹ thuật	625.6	Xe sợi	677
Xe đua	796.72	công nghệ sản xuất	746.1
kỹ thuật	629.228	nghệ thuật	388.3
thể thao	796.72	Xe tải	629.224
Xe đua có động cơ cải tiến	796.72	kỹ thuật	
kỹ thuật	629.228	<i>Xem thêm</i> Xe cơ giới	
thể thao	796.72	Xe tải cơ động	388.3
Xe đua mini	796.7	kỹ thuật	629.223
kỹ thuật	629.228	Xe tải nhẹ	388.3
thể thao	796.7	kỹ thuật	629.223
Xe goòng	388.3	Xe tăng	358
công nghệ chế tạo	688.6	khí tài	358
Xe hành lý	388.3	kỹ thuật	623.7
kỹ thuật	629.223	Xe ủi đất	624.1
Xe hoả	385	kỹ thuật	629.225
<i>Xem thêm</i> Xe lửa		Xẻ gỗ	634.9
Xe jeep	388.3	Xecbia	949.71
<i>Xem thêm</i> Ôtô		B2—497 1	
Xe khách nhỏ		Xecbia và Môntênêgrô	949.710 3
kỹ thuật	629.222	B2—497 1	
Xe không động cơ		Xem lòng bàn tay	133.6
công nghệ chế tạo	688.6	Xem tướng tay	133.6
		Xenlô (Đàn)	787.4

Khung phân loại thập phân Dewey

Xét xử	347	Xoa bóp	615.8
luật giữa các quốc gia	341.5	cơ thể cường tráng	613.7
Xét xử của bồi thẩm đoàn	347	điều trị học	615.8
luật hình sự	345	Xoá phân biệt chủng tộc trong giáo	
Xét xử hình sự	345	dục	379.2
Xê-nê-gan	966.3	Xoá phân biệt chủng tộc trong nhà	
	B2—663	trường	379.2
Xếp giá		Xoá mù chữ	302.2
duy trì sưu tập thư viện	025.8	<i>Xem thêm</i> Biết đọc biết viết	
quản lý cơ sở vật chất thư viện	022	Xoazilen	968.87
Xếp lên lớp trên	371.26		B2—688 7
Xếp loại cây trồng	631.5	Xóc đĩa	795.1
Xếp lớp	371.26	Xói mòn	551.3
Xếp lớp học sinh theo năng lực	371.2	địa chất	551.3
Xi măng	666	kỹ thuật	627
khoa học vật liệu	620.1	nông nghiệp	631.4
Xi măng Portland	666	Xói mòn đất	551.3
Xi gà	679	địa chất	551.3
Xi nghiệp		kỹ thuật	627
quản lý sản xuất	658.5	nông nghiệp	631.4
Xi nghiệp chỉ nhận thành viên		Xổ số	795.3
ngành đoàn	331.88	dùng trong quảng cáo	659.1
Xi nghiệp khép kín	331.88	đạo đức nghề nghiệp	174
Xi nghiệp mở	331.88	quảng cáo	659.19
Xi nghiệp nhà nước	338.6	Xô-mali	967.73
Xi nghiệp nhận cả người ngoài			B2—677 3
ngành đoàn	331.88	Xô-nat (Âm nhạc)	784.18
Xi nghiệp sản xuất	338.7	Xông khói	
Xi nghiệp tư nhân	338.6	phòng chống sâu bệnh nông	
Xích đạo	526	ngành	632
	B2—13	y tế	614.4
Xích giáo	294.6	Xơ cứng động mạch	
Xích lô	388.3	y học	616.1
dịch vụ vận tải	388.3	Xơ cứng rải rác	
đi xích lô	629.28	y học	616.8
kỹ thuật	629.227	Xơ gan	
sửa chữa	629.28	y học	616.3
Xiclotron	539.7	Xơ nang	
Xiếc	791.3	y học	616.3
Xiếc nghiệp dư	791.3	Xơ vữa động mạch	
Xiê-ra Lê-ôn	966.4	y học	616.1
	B2—664	Xới đất	631.5
Ximbalum (Đàn)	787.7	Xpinet (Đàn)	786.4
Xingapo	959.57	Xri Lanka	954.93
	B2—595 7		B2—549 3
Xirô	641.3	Xtôckhôm (Thụy Điển)	B2—487
<i>Xem thêm</i> Nước đường		Xu hướng giá cả	B1—029
Xixin (Đảo)	B2—45	danh mục sưu tập	B1—075
cổ đại	B2—37	Xu hướng tình dục	306.76
Xi-lô-vakia	943.73	Xu nịnh	
	B2—437 3	đạo đức học	177
Xi-lô-venia	949.73	Xuân (Mùa)	508.2
	B2—497 3	Xuất bản phẩm chính phủ	
		thư mục	011

Bảng chỉ mục quan hệ

Xuất bản phẩm chữ nổi		Xử lý (Thư viện)	025
thư mục	011.63	Xử lý chất thải	363.72
Xuất bản phẩm chữ to		Xử lý dữ liệu	004
thư mục	011.63		B1—028 5
Xuất bản phẩm điện tử	070.5	dịch vụ văn phòng	651.8
<i>Xem thêm</i> Nguồn tin điện tử		Xử lý dữ liệu bằng quang học	621.36
Xuất bản phẩm định kỳ	050	tin học	006.4
	B1—05	kỹ thuật	621.39
<i>Xem thêm</i> Xuất bản phẩm nhiều		<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 006.3 so	
kỳ		với 006.4, 621.36, 621.39	
Xuất bản phẩm khổ lớn		Xử lý dữ liệu điện tử	004
thư mục	011.63		B1—028 5
Xuất bản phẩm nhiều kỳ	050	Xử lý dữ liệu tự động	004
	B1—05		B1—028 5
công tác xuất bản	070.5	Xử lý hình ảnh	621.36
nghề làm báo	070.1	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 006.3 so	
Xuất bản phẩm số hoá	070.5	với 006.4, 621.36, 621.39	
thư mục	011	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	
Xuất bản trên Web	070.5	tin học	006.3
tin học	006.7	Xử lý nước	628.1
Xúc động		Xử lý nước bằng flo	
tâm lý học	152.4	kỹ thuật cung cấp nước	628.1
Xúc giác	573.8	Xử lý nước cống	363.72
sinh lý học động vật	573.8	dịch vụ xã hội	363.72
sinh lý học người	612.8	kỹ thuật	628.3
tâm lý học	152.1	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
Xúc phạm	179	Xử lý phân phối	004
Xúc tiến bán hàng	658.8	<i>Xem thêm</i> Xử lý phân tán	
Xúc xắc		Xử lý phân tán	004
bối toán	133.3	chương trình	005.3
Xuđăng	962.4	lập trình	005.2
	B2—624	Xử lý rác	363.72
Xung động ăn cắp	362.2	<i>Xem thêm</i> Kiểm soát chất thải	
phúc lợi xã hội	362.2	Xử lý song song	004
y học	616.85	Xử lý tại chỗ	622
Xung đột	303.6	<i>Xem Phần hướng dẫn ở</i> 622 so	
nhóm xã hội	305	với 662, 669	
Xung đột chủng tộc	305.8	Xử lý tệp	
Xung đột công nghiệp		cơ sở dữ liệu	005.74
xã hội học	306.3	Xử lý thông tin do người làm	153
Xung đột Iran-Irắc, 1980–1988	955.05	Xử lý thời gian thực	004
Xung đột Ixraen-Libăng-Xyri,		chương trình	005.3
1982–1985	956.05	Xử lý thư từ	
Xung đột Libăng, 1982–1985	956.05	dịch vụ văn phòng	651.7
Xung đột lợi ích		Xử lý tin hiệu	621.382
đạo đức nghề nghiệp	174	Xử lý trực tuyến	004
hành chính công	353.4	Xử lý tương tác	004
Xung đột quốc tế	327.1	Xử lý văn bản	005.52
luật pháp	341.5	Xử lý vật liệu	
<i>Xem thêm</i> Chiến tranh		quản lý vật liệu	658.7
Xung đột xã hội	303.6	Xử Gaul	936.4
Xúp (Món ăn)	641.8		B2—364
Xuyên Kapkazơ	B2—475	Xử sở (Nam Phi)	B2—682
Xuyên tạc	001.9		
sách	098		

Khung phân loại thập phân Dewey

Xứ Wales	942.9	Y học hạt nhân	616.07
cổ đại	B2—429	Y học không dùng thuốc	610
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 941</i>	936.2	phương pháp điều trị	615.5
Xương hô	B2—362	sức khỏe	613
nghỉ thức		Y học lâm sàng	616
Xương	395.4	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 616 so</i>	
bối toán	573.7	với 616.07	
gãy xương	133.3	Y học môi trường	616.9
y học	617.1	Y học quân sự	616.9
giải phẫu học người	611	Y học tâm-thể	616.08
sinh học	573.7	Y học thanh thiếu niên	616.008 35
sinh lý học người	612.7	Y học thể thao	617.1
y học	616.7	Y học thực nghiệm	616
Xương rồng (Cây)	583	đạo đức học	174.2
Xương đóng tàu		Y học vũ trụ	616.9
công nghệ	623.8	Y học vùng	617.5
Xương gia đình	684	<i>Xem Phần hướng dẫn ở 617.5</i>	
Xương sửa xe		Y phục	391
kỹ thuật ôtô	629.28	<i>Xem thêm</i> Quần áo	
Xylophone (Đàn)	786.8	Y sinh học thực nghiệm	610.72
Xyri	956.91	Y tá	610.730 92
cổ đại	B2—569 1	dịch vụ chăm sóc sức khỏe	362.17
	939	vai trò và chức năng	610.730 6
	B2—39	Y tá phục vụ tại nhà	610.73
		phúc lợi xã hội	362.14
		<i>Xem thêm</i> Dịch vụ y tế	
		y học	610.73
		Y tá thực hành	610.730 92
		vai trò và chức năng	610.730 6
		Y tế	362.1
		hành chính công	353.6
		luật pháp	344.04
		phúc lợi xã hội	362.1
		y học	614
		Ý (Nước)	945
		Ý chí	153.8
		triết học	128
		tự do ý chí	123
		Ý chí luận	361.3
		triết học	141
		Ý chí tự do	
		tôn giáo	202
		Do Thái giáo	296.3
		Hồi giáo	297.2
		Thiên chúa giáo	233
		thần học cứu thế	234
		triết học	123
		Ý muốn	153.8
		Ý nghĩ	153.4
		Ý nghĩa	
		ngôn ngữ học	401
		ngôn ngữ cụ thể	B4—01
		tri thức luận	121
		Ý thức	153
		triết học	126

Bảng chỉ mục quan hệ

Ý thức hệ	140	Yukon (Canada)	B2—719
Ý tưởng			
tâm lý học	153.2		
tri thức luận	121		Z
Yêmen	953.3		
	B2—533	Zaia	967.510 3
1918—	953.305		B2—675 1
thế kỷ 20	953.305	Zămbia	968.94
thế kỷ 21	953.305		B2—689 4
Yêmen (C.H.D.C.N.D.)	953.350 5	Zechariah (Sách kinh thánh)	224
	B2—533 5	Zephaniah (Sách kinh thánh)	224
Yêmen (C.H.Yêmen)	953.305	Zimbabwe	968.91
	B2—533		B2—689 1
Yên Bái	B2—597 157		
Yên cương	636.1		
công nghệ chế tạo	685		
Yên Thế	B2—597 25		
Yên mạch	641.3		
cây lương thực	633.1		
cây thức ăn gia súc	633.2		
nấu ăn	641.6		
thực phẩm	641.3		
Yêu quái	133.1		
thuyết huyền bí	133.1		
văn hóa dân gian	398.25		
Yêu thuật	133.4		
Yêu thương			
tâm lý học	152.4		
tình yêu của Chúa Trời	212		
triết học tôn giáo	212		
Yêu tinh	398.21		
Yếu tố kết cấu			
kiến trúc	721		
<i>Xem Phần hướng dẫn ở 721 so</i>			
với 690			
Yếu tố sản xuất	338		
kinh tế vi mô	338.5		
phân phối thu nhập	339.2		
Yếu tố xác định đạo đức			
tâm lý học cá nhân	155.2		
Yếu tố xác định sinh học			
tâm lý học	155.7		
tâm lý học cá nhân	155.2		
tâm lý học tiến hoá	155.7		
Yếu tố xác định xã hội			
tâm lý học cá nhân	155.2		
Yo-Yo (Trò chơi)	796.2		
Yoga	181		
Hindu giáo	294.5		
sức khoẻ	613.7		
tôn giáo so sánh	204		
triết học	181		
York, Dòng họ	942.04		
lịch sử Ailen	941.504		
lịch sử Anh	942.04		

